

SAUNDERS

ELSEVIER

FRANK H. NETTER, MD

Atlas 

Giải Phẫu Người

Chế bản Ebook: **Hồ Thế Lực (DH35-HVQY)**

dr.lucqk9@gmail.com

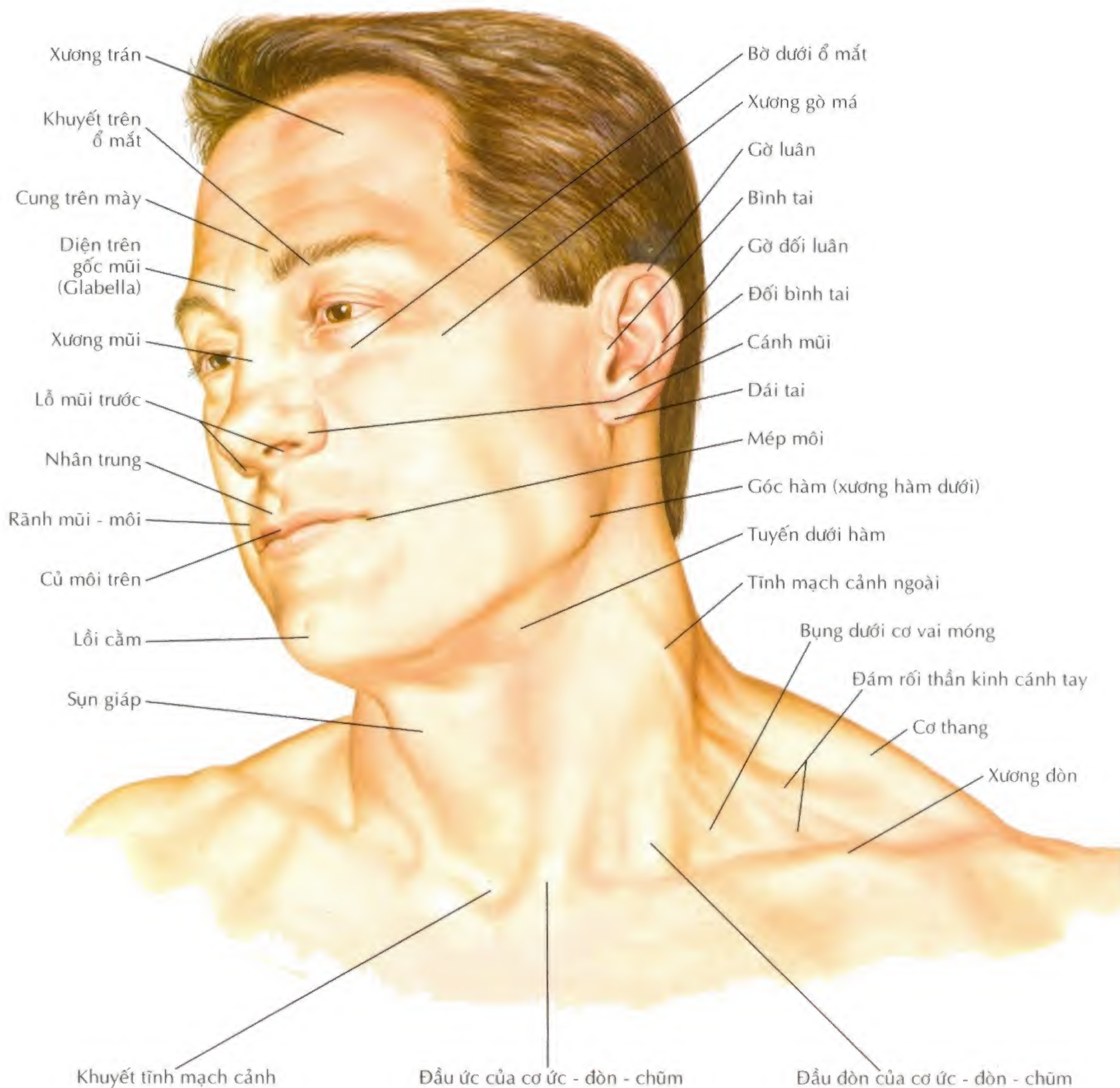
hlucag@gmail.com

Vietnamese Edition

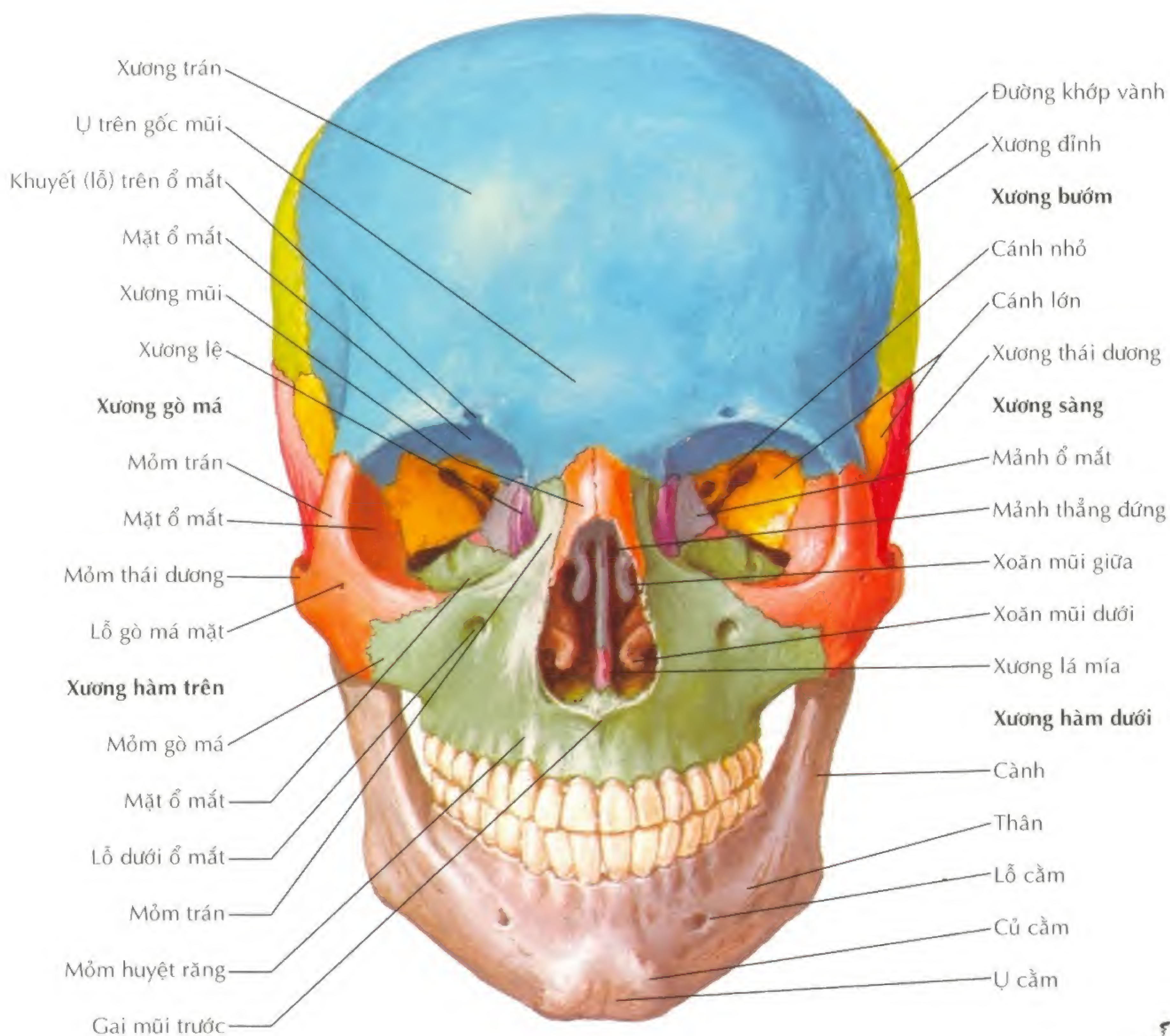
*F. Netter
M.D.*



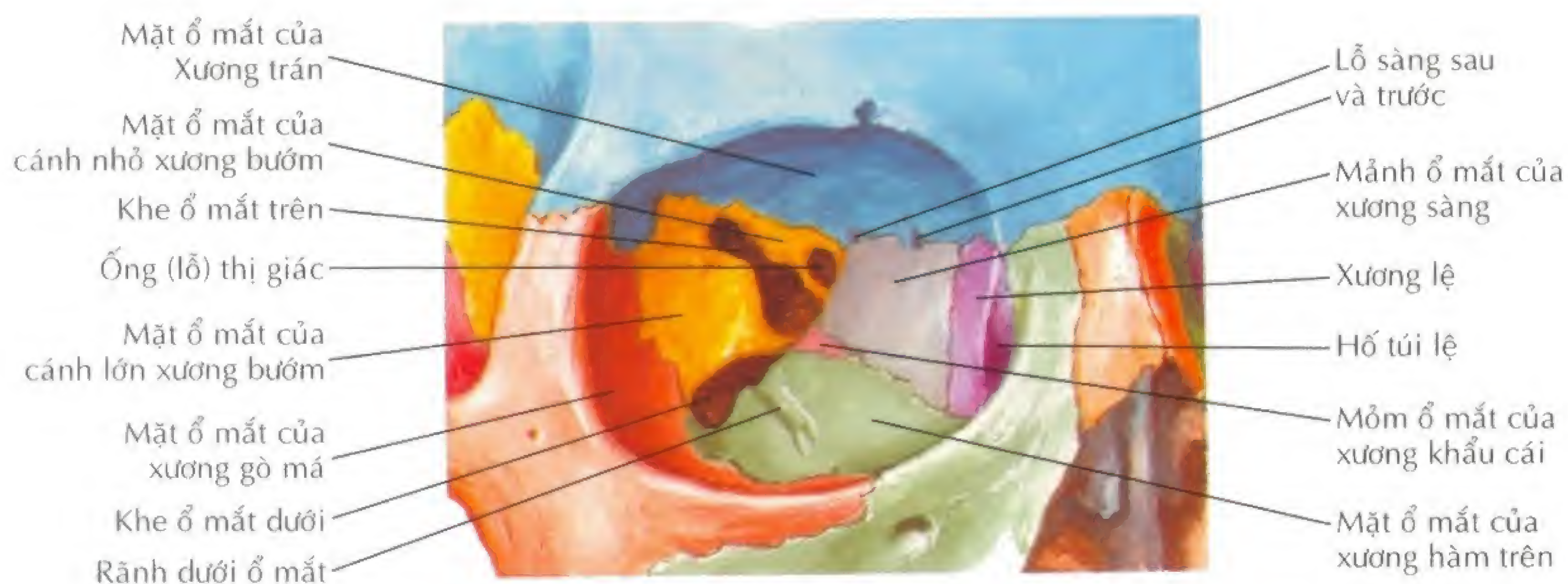
NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC - 2007

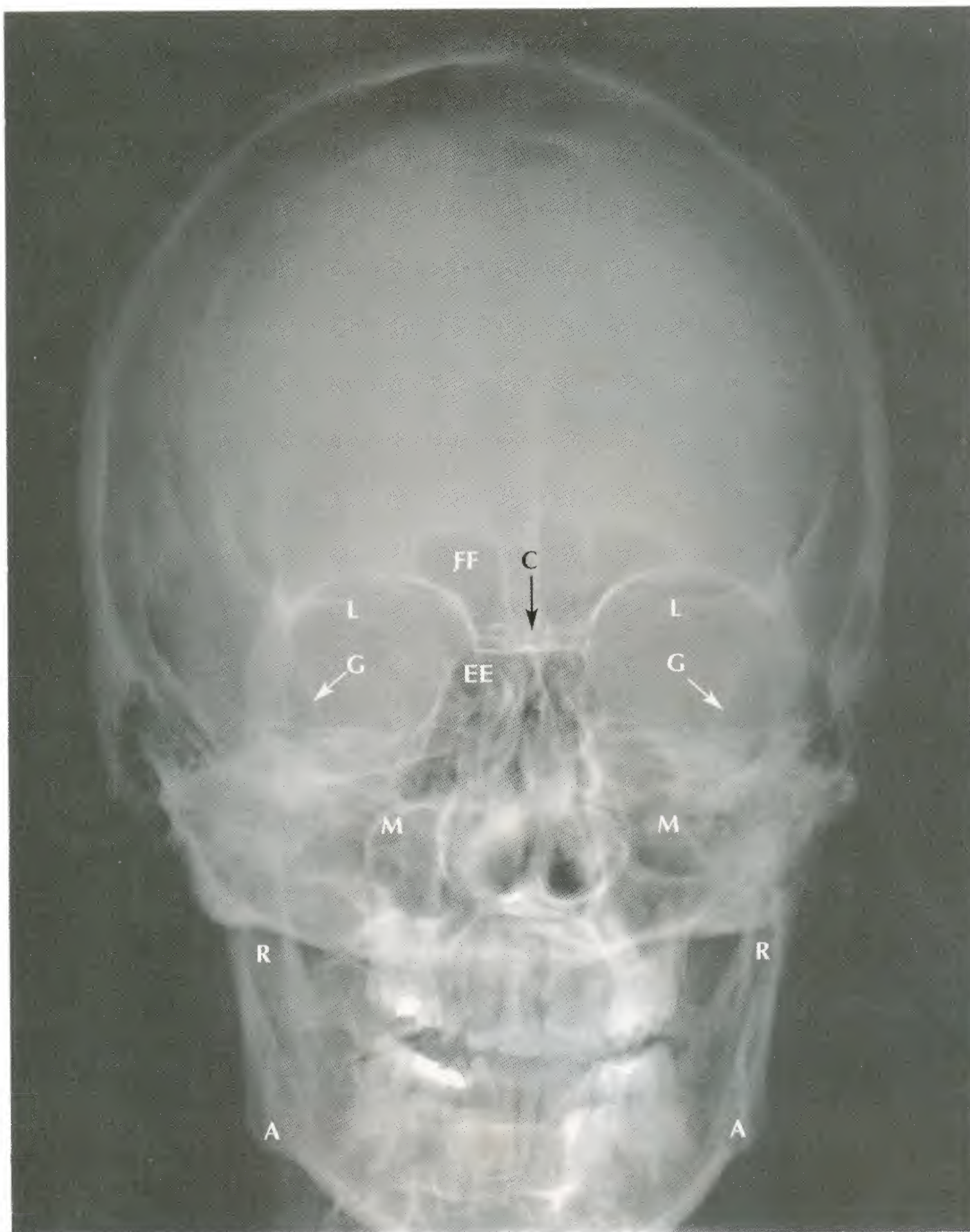


C. Machado

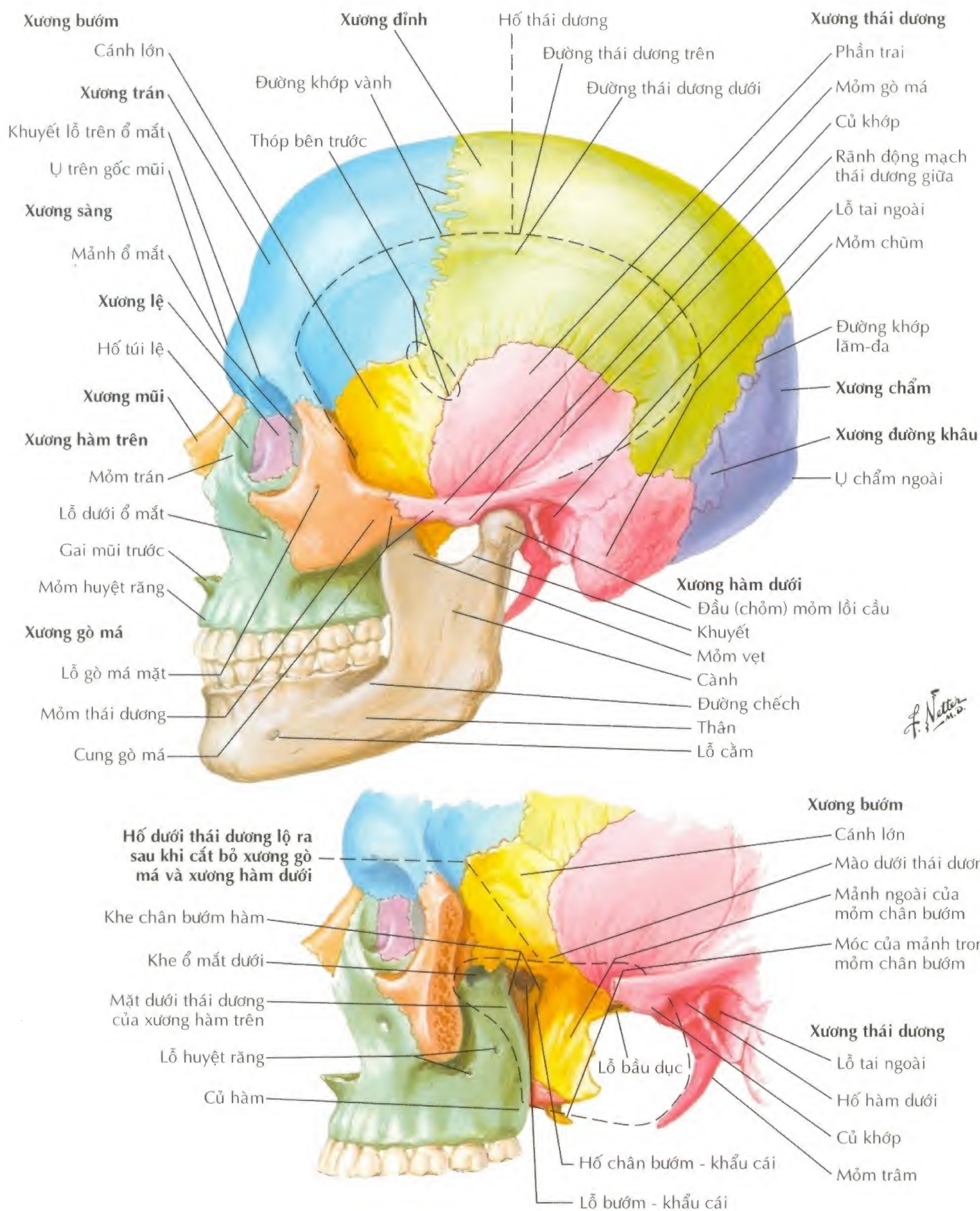


Ổ mắt phải: nhìn trước bên





- A Góc xương hàm dưới
- C Mào gà
- E Các tế bào sàng (các xoang sàng)
- F Xoang trán
- G Cánh lớn xương bướm
- L Cánh nhỏ xương bướm
- M Xoang hàm
- R Ngành xương hàm dưới

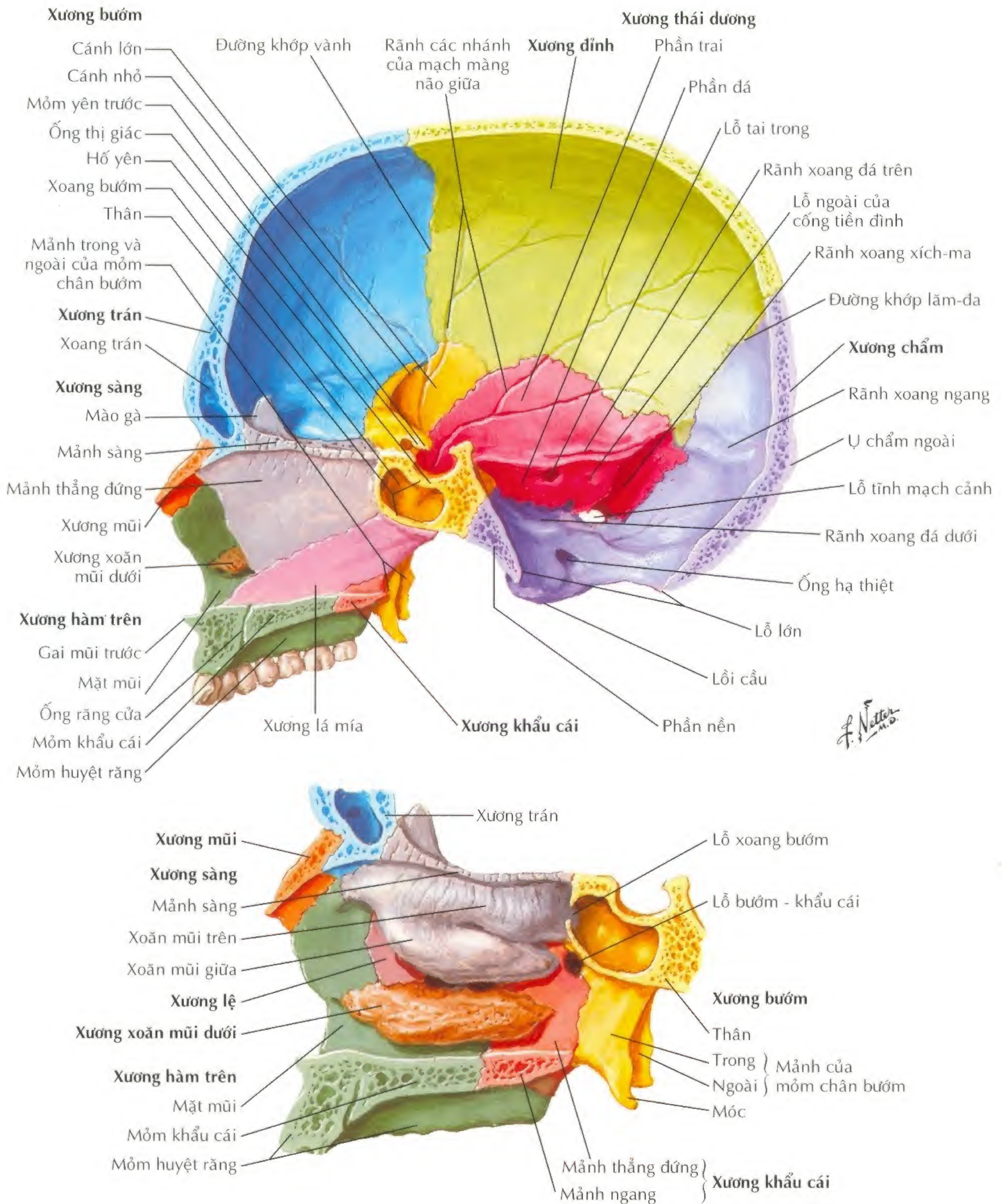


Hình 4

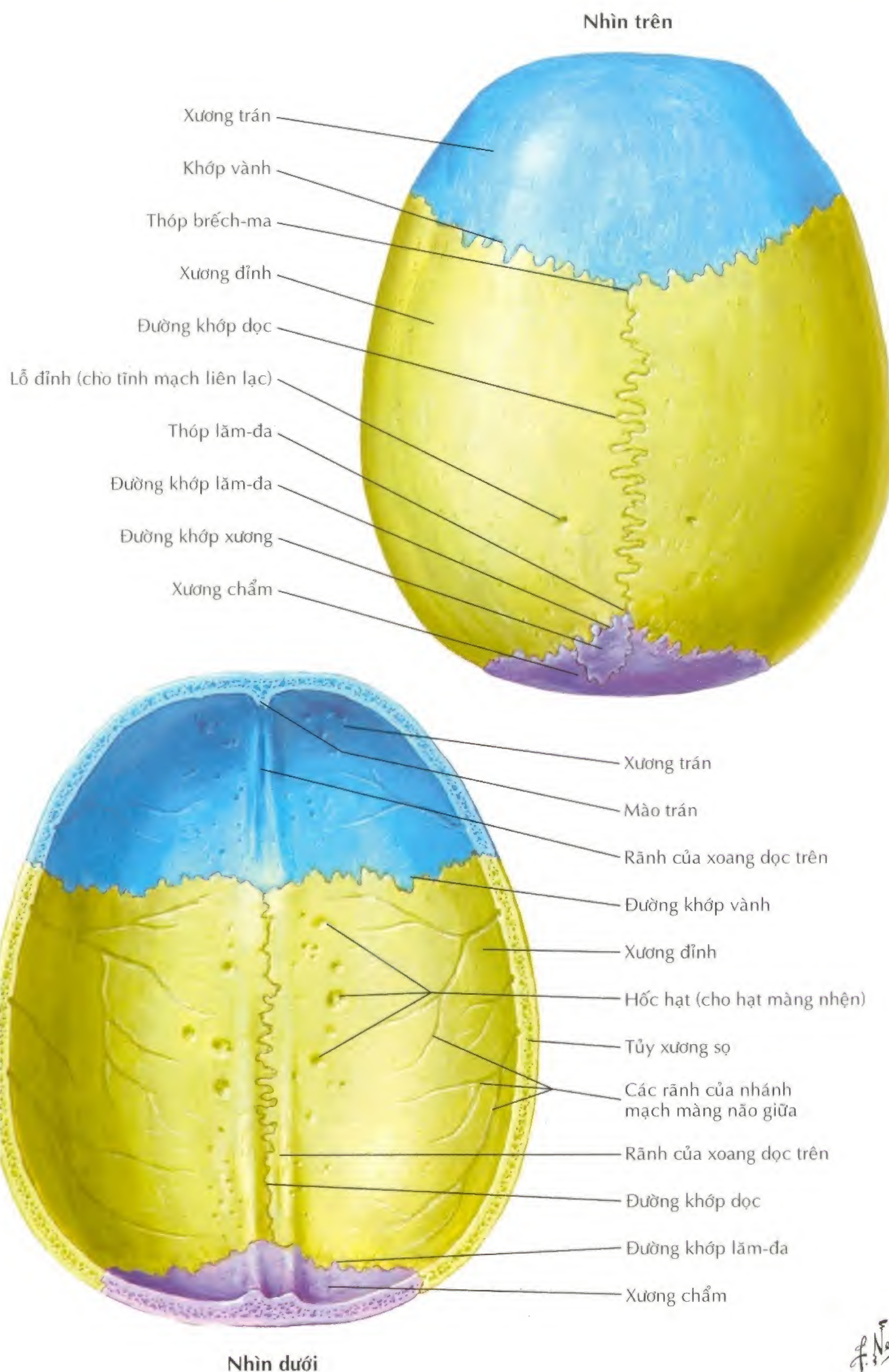
CÁC XƯƠNG VÀ DÂY CHẰNG



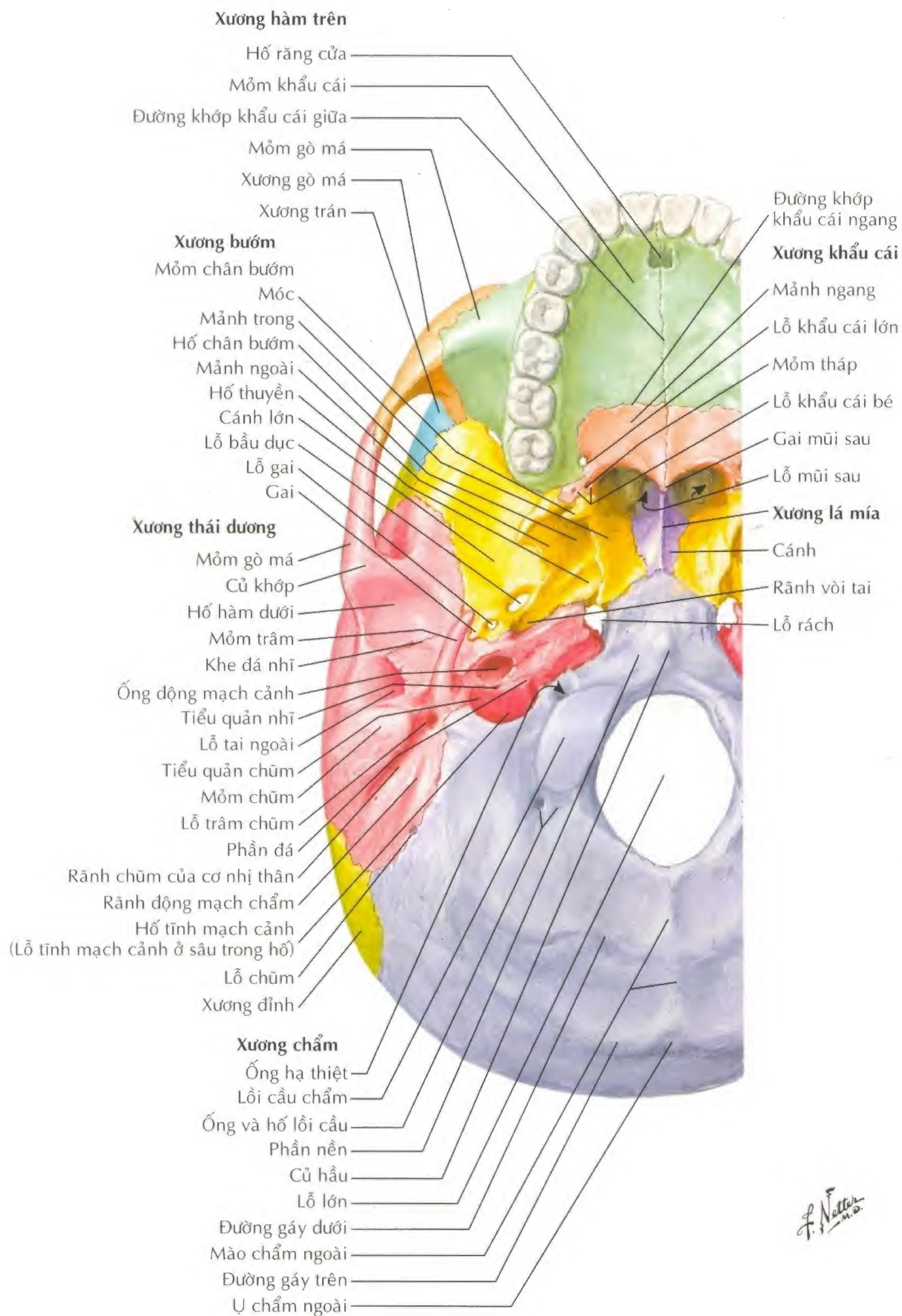
- | | |
|---|--------------------------------------|
| A Cung trước đốt đội (đốt sống C1) | G Cánh lớn xương bướm |
| C Lồi cầu xương hàm dưới | H Hố yên (yên bướm) |
| CP Mỏm vệt xương hàm dưới | L Đường khớp lăm-đa |
| CS Đường khớp vành | M Xoang hàm |
| D Răng của đốt trực (đốt sống C2) | MS Các tế bào xoang chũm |
| F Các xoang trán | P Mỏm khẩu cái xương hàm trên |
| | S Xoang bướm |



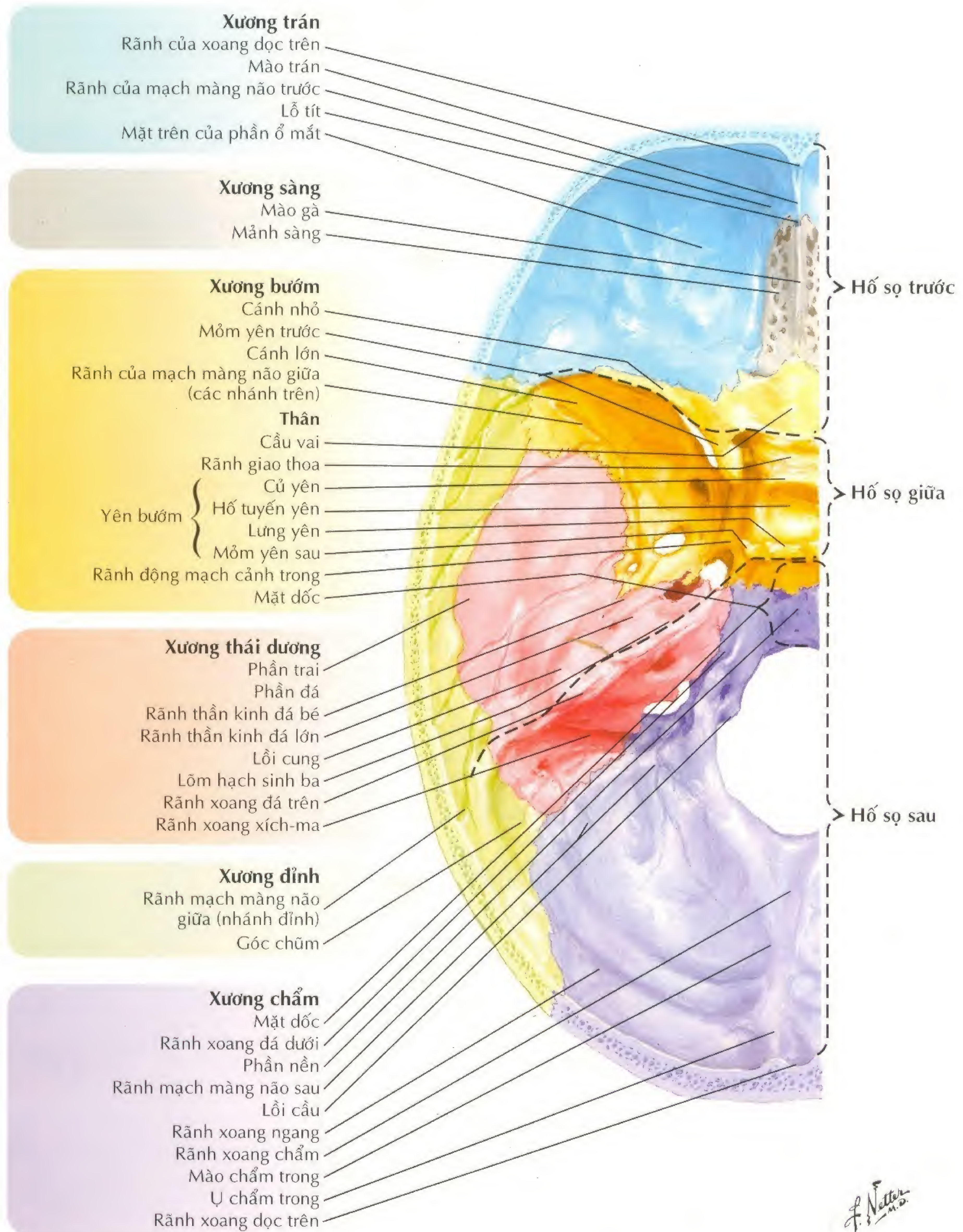
Thành mũi bên với vách mũi được loại bỏ

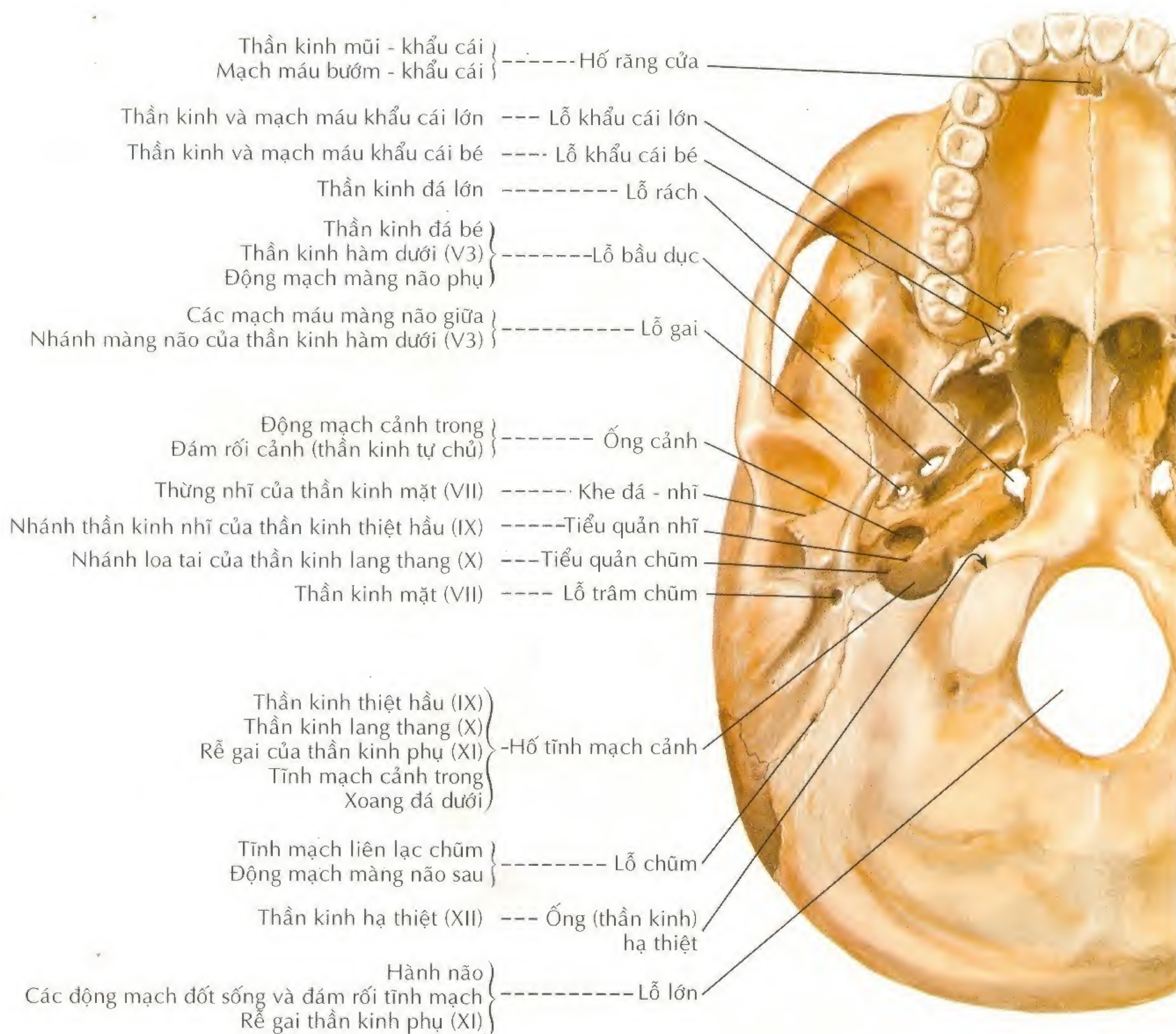


F. Netter M.D.

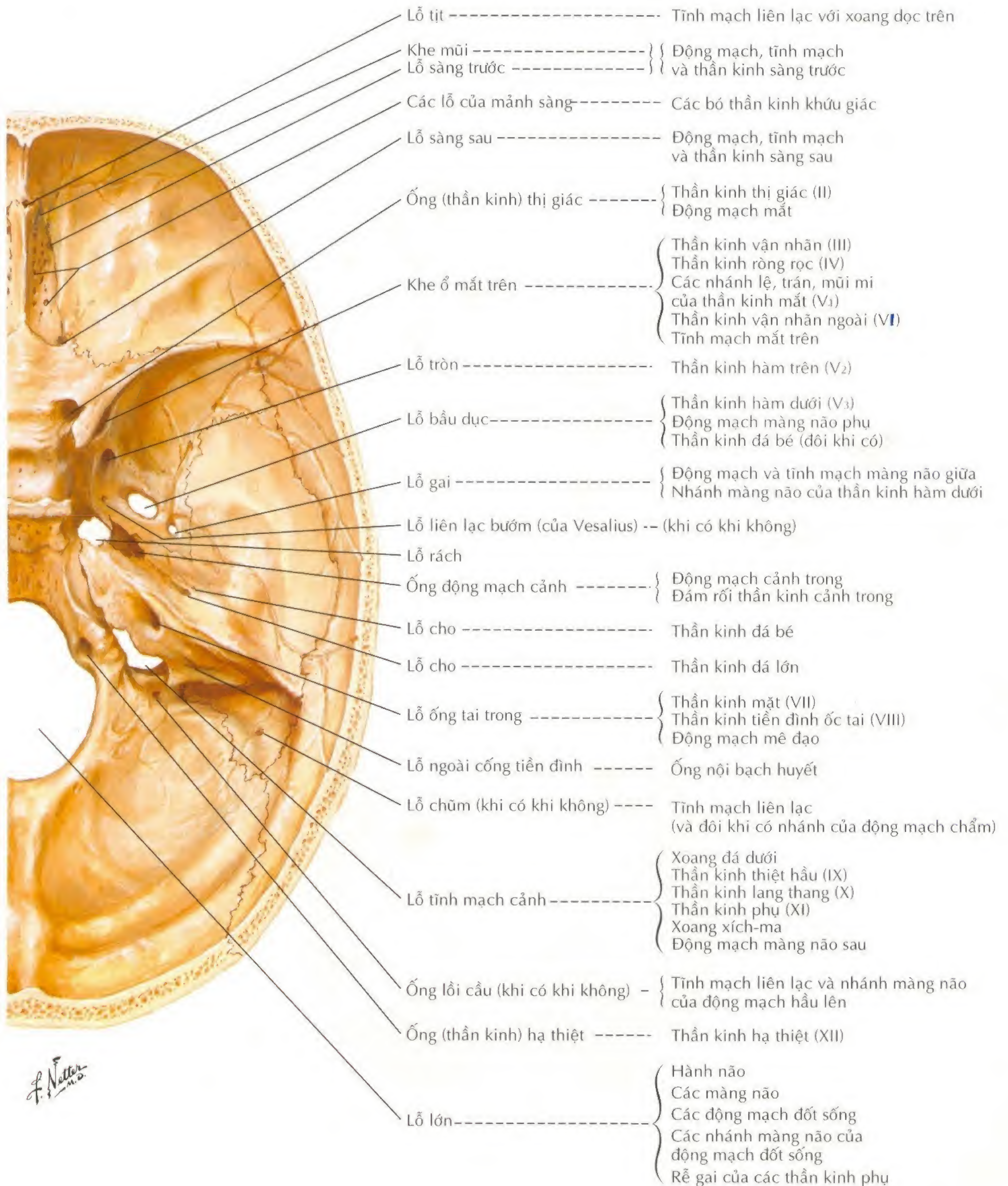


F. Netter M.D.

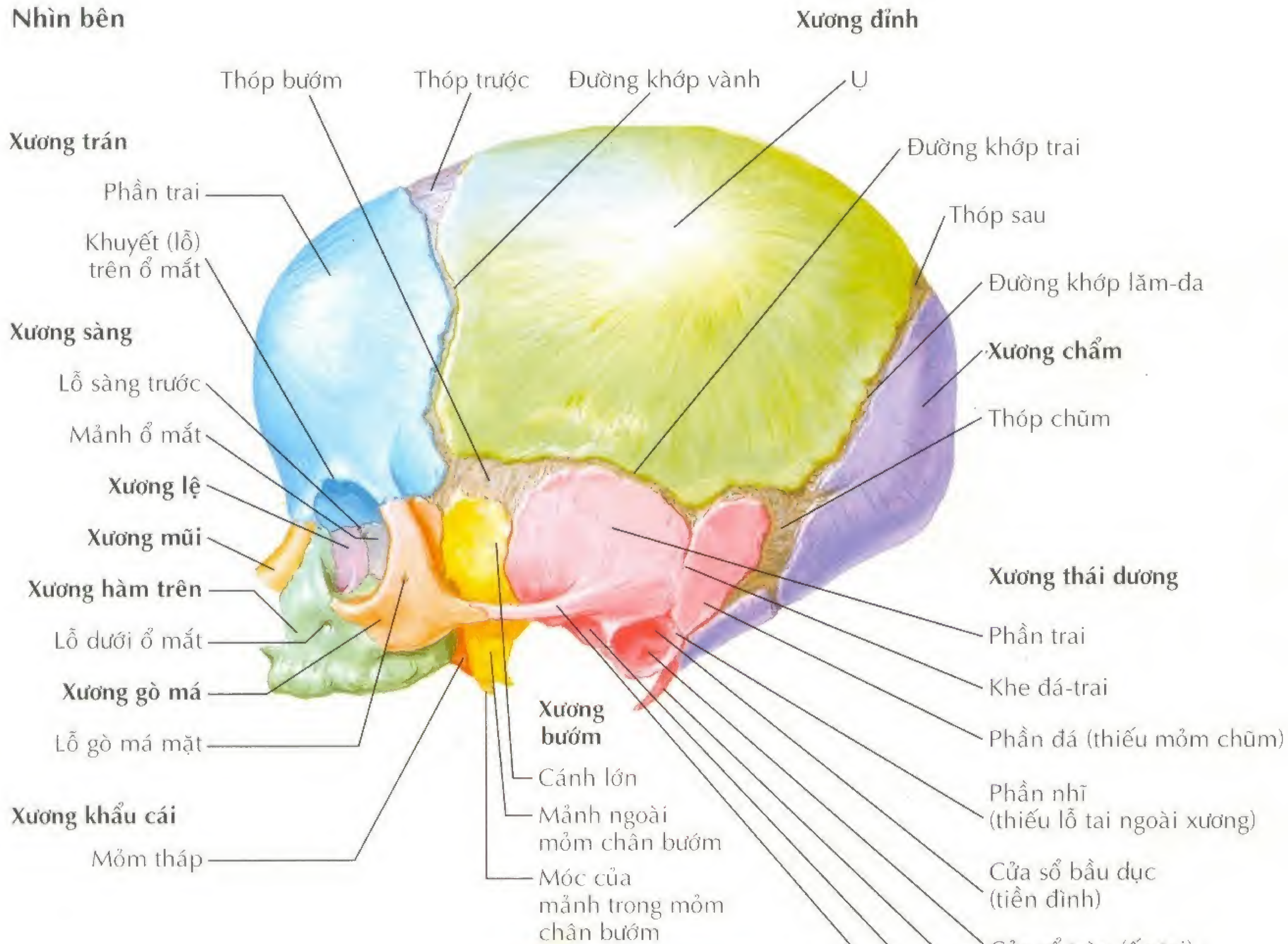




F. Netter M.D.



Nhìn bên



Xương trán

Xương đỉnh

Xương chẩm

Thóp trước

Đường khớp vành

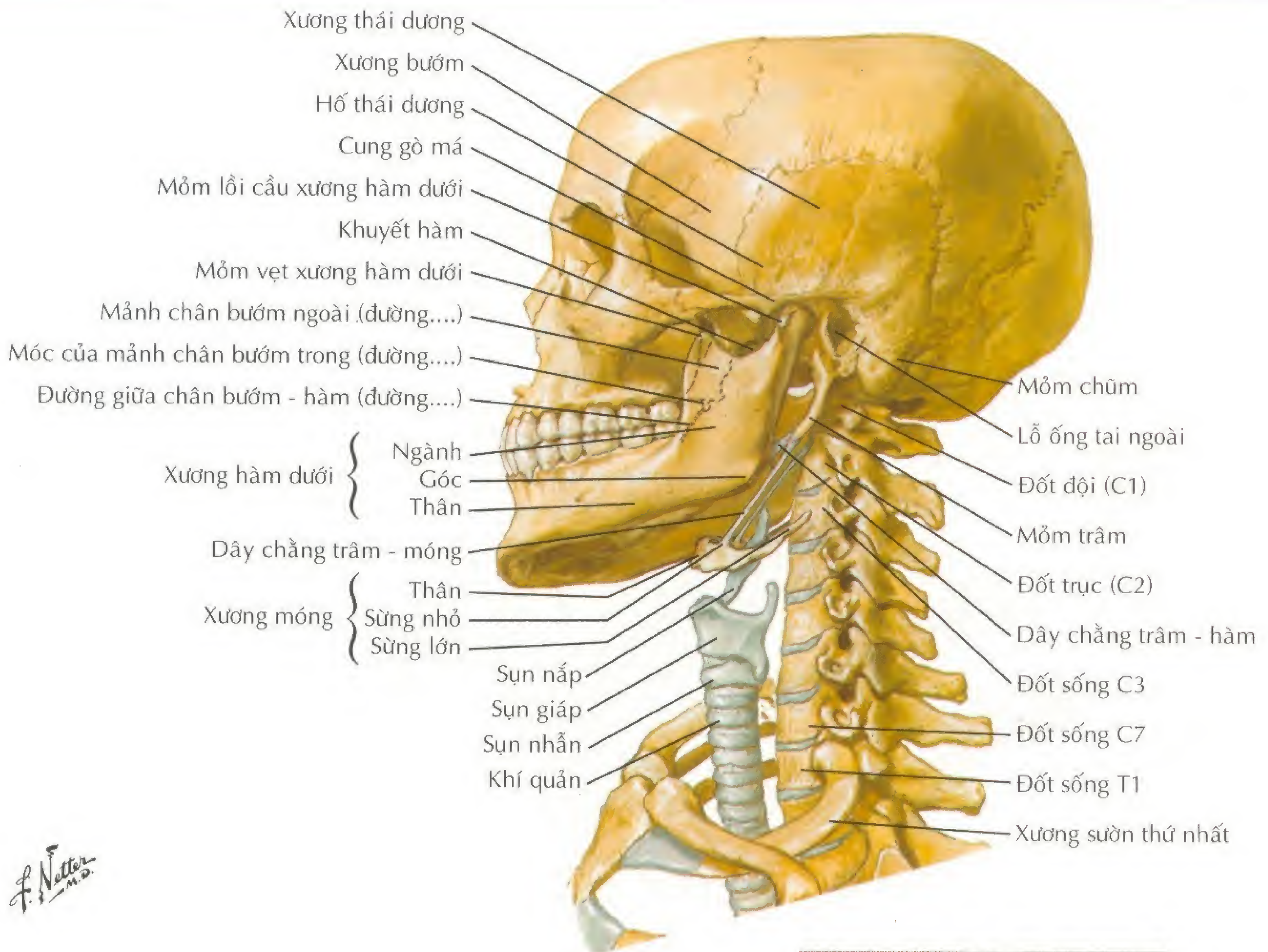
Đường khớp dọc

Thóp sau

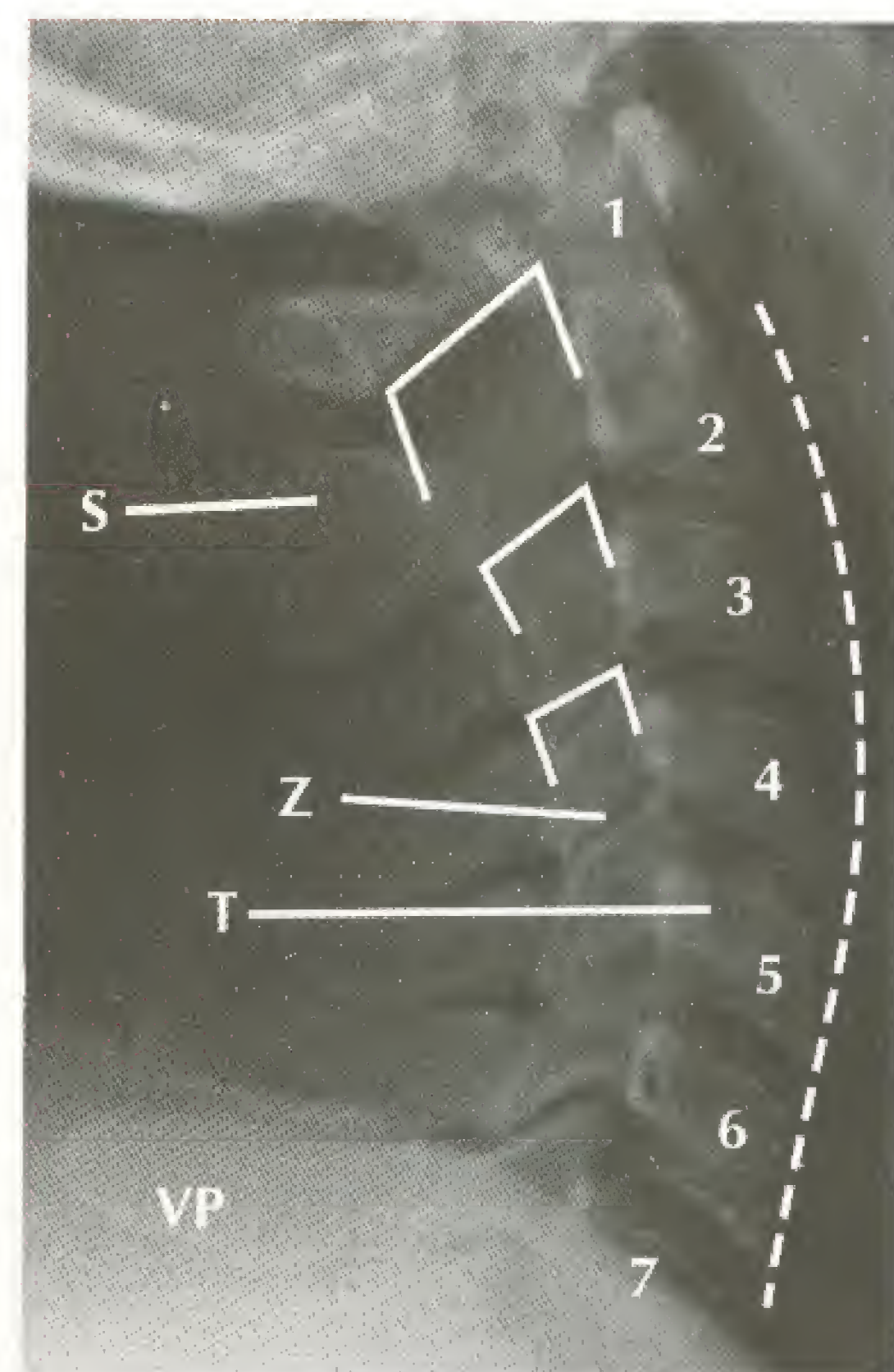
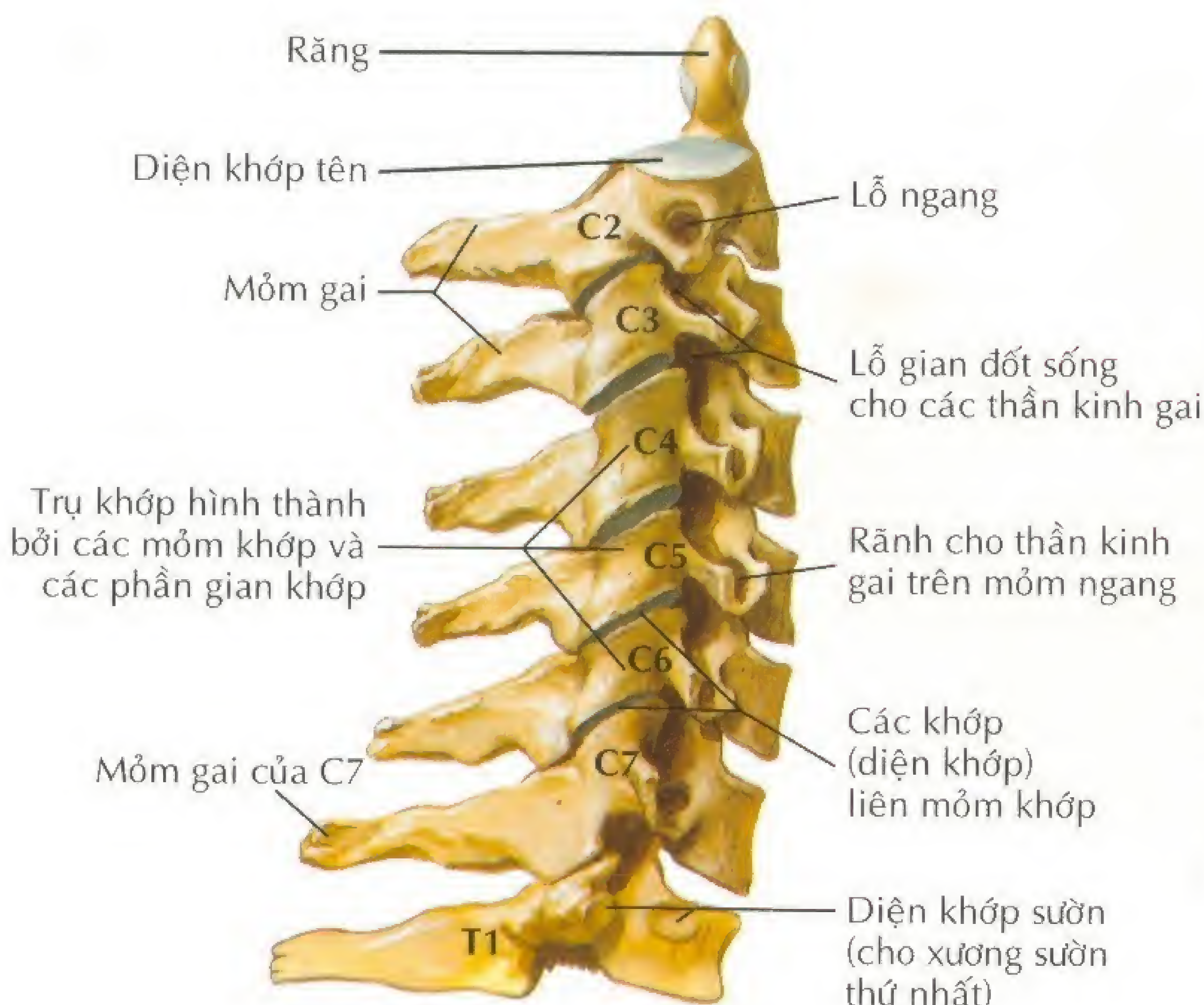
Đường khớp lăm-đa

Nhìn trên

F. Netter M.D.



Đốt sống cổ thứ hai đến đốt sống ngực thứ nhất: nhìn bên phải



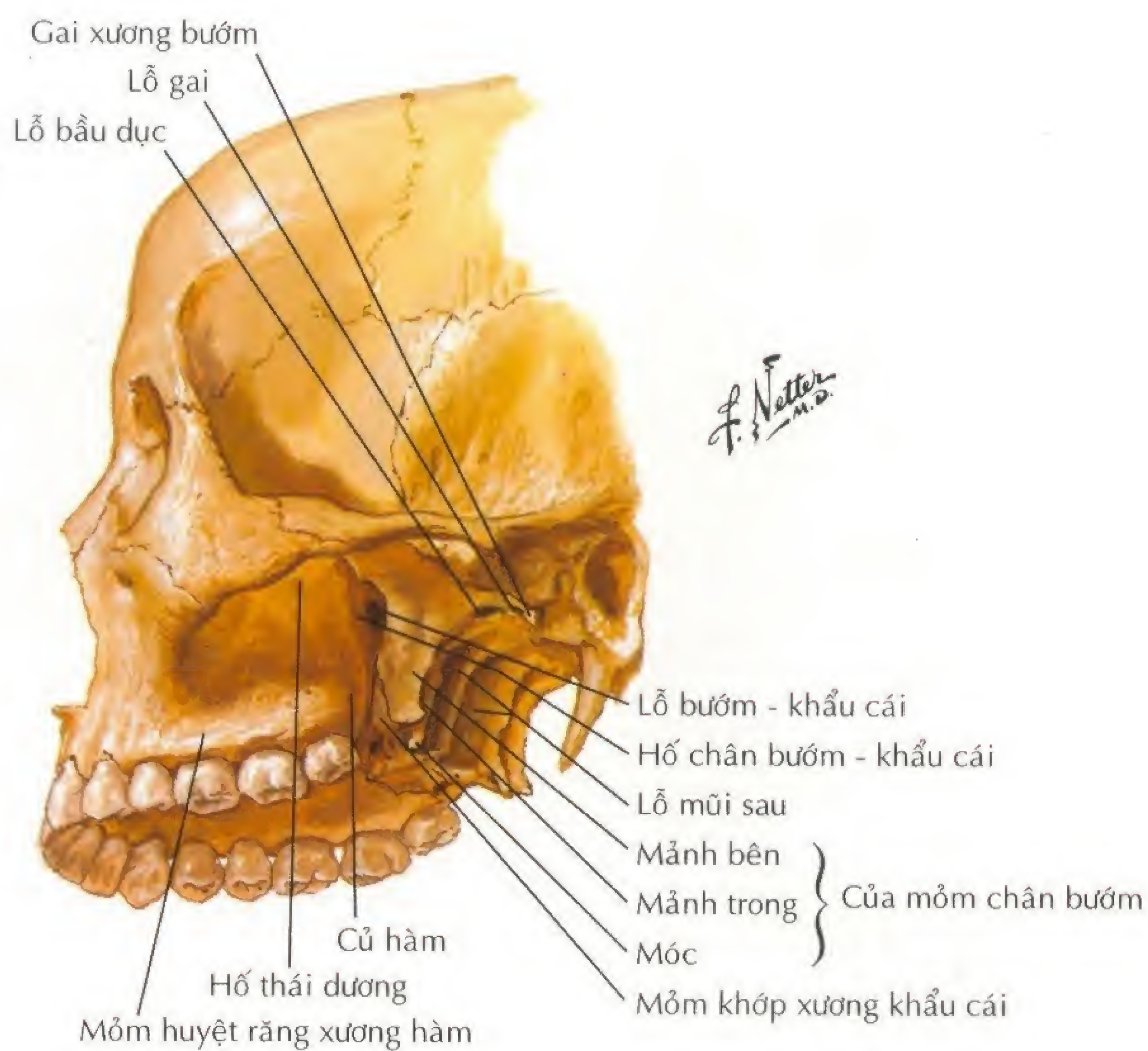
Cột sống cổ: phim X-quang bên (ngiêng)

- S Mỏm gai (đốt trục)
- T Mỏm ngang
- VP Mỏm ngang của C7 (đốt lồi)
- Z Khớp (diện khớp) liên mỏm khớp
- 1-7 Thân các đốt sống
- ... Chiều cong cổ
- Ống sống

Nhìn sau



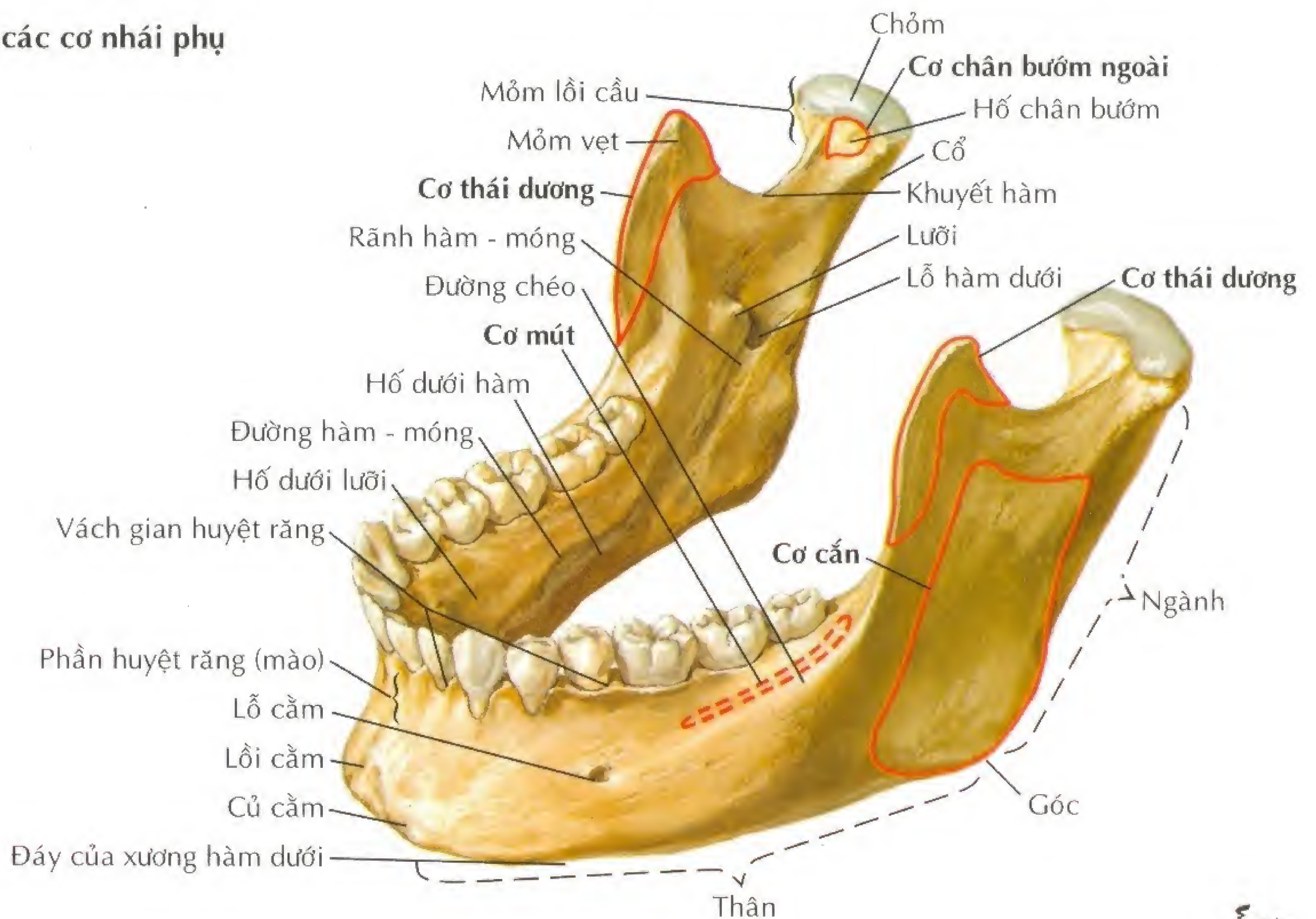
Nhìn bên dưới



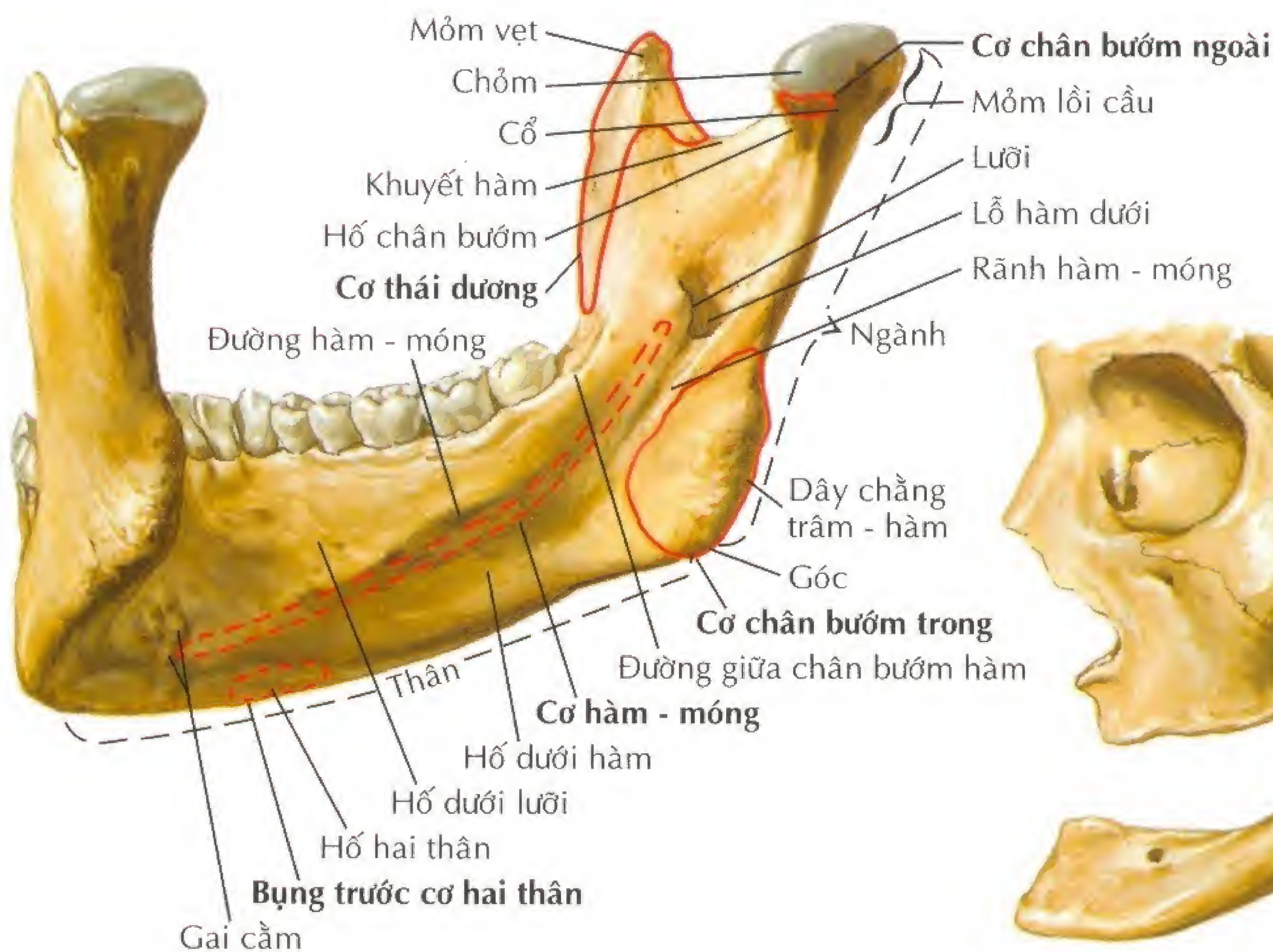
— Chỗ bám của các cơ nhai chính

--- Chỗ bám của các cơ nhai phụ

Xương hàm người trưởng thành:
Nhìn chếch từ trên - trước - ngoài



F. Netter M.D.



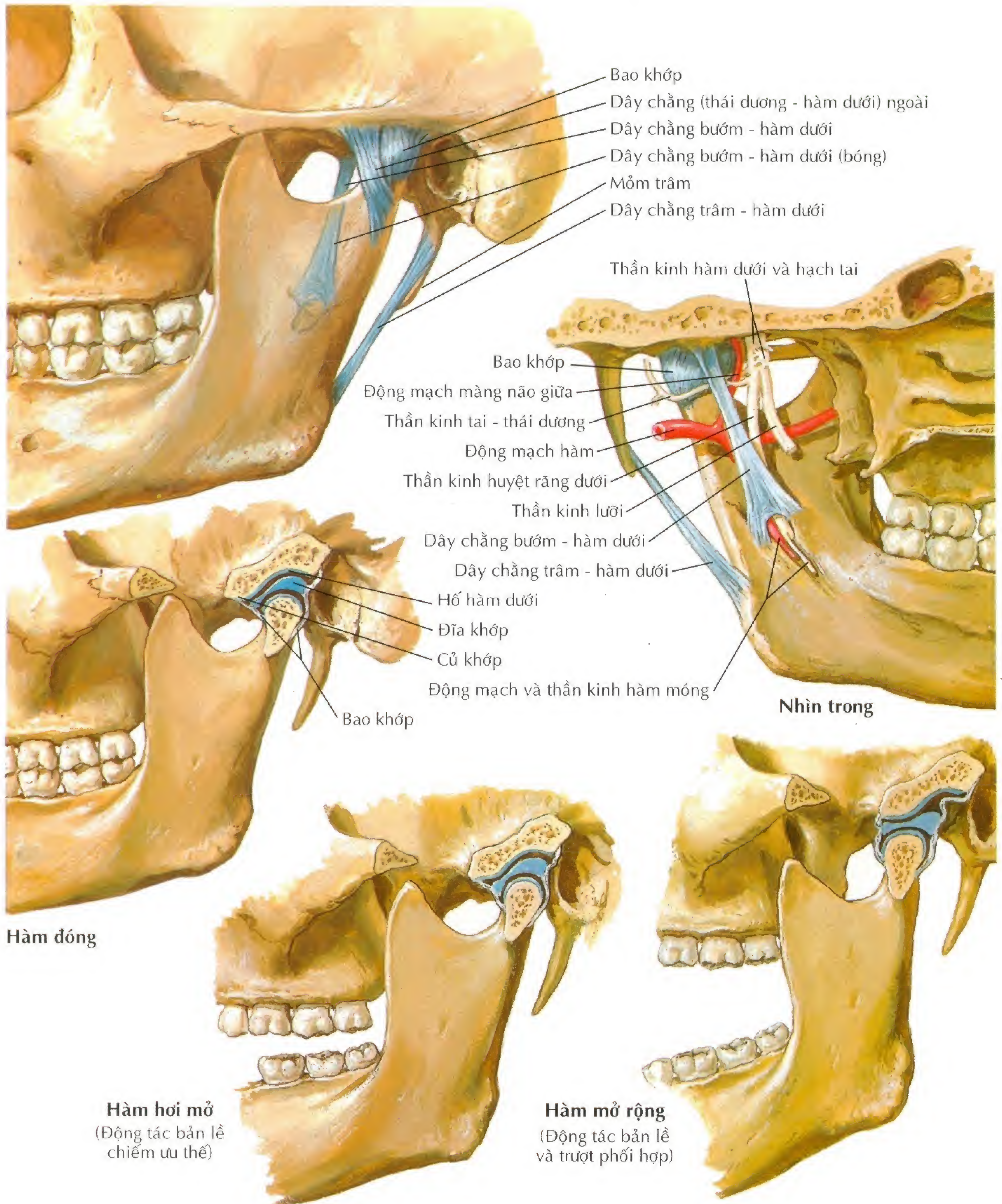
Xương hàm người trưởng thành:
Nhìn từ sau - trái



Xương hàm của người già (mất răng)

Nhìn bên

F. Netter M.D.

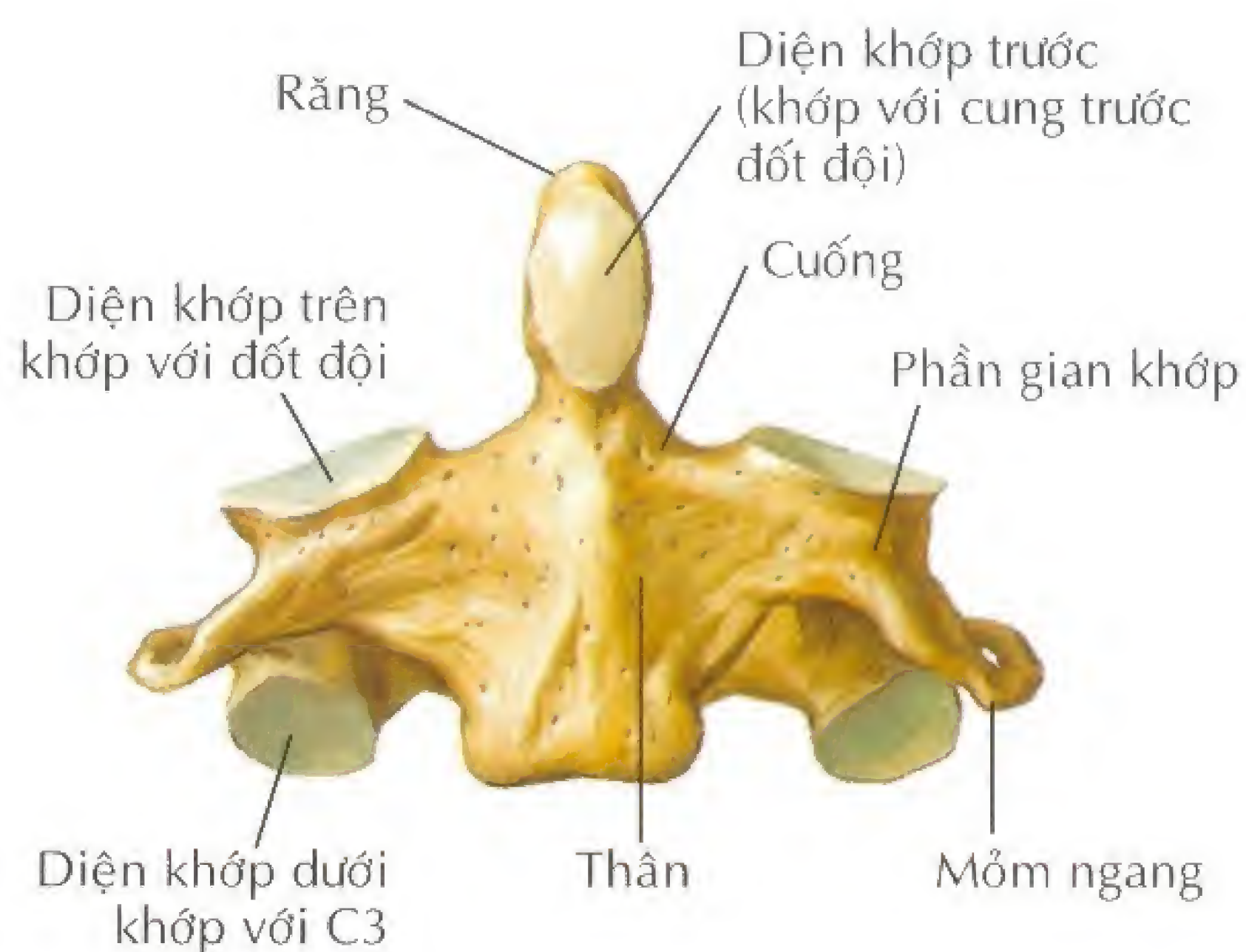


Các Đốt Sống Cổ: Đốt Đội và Đốt Trục

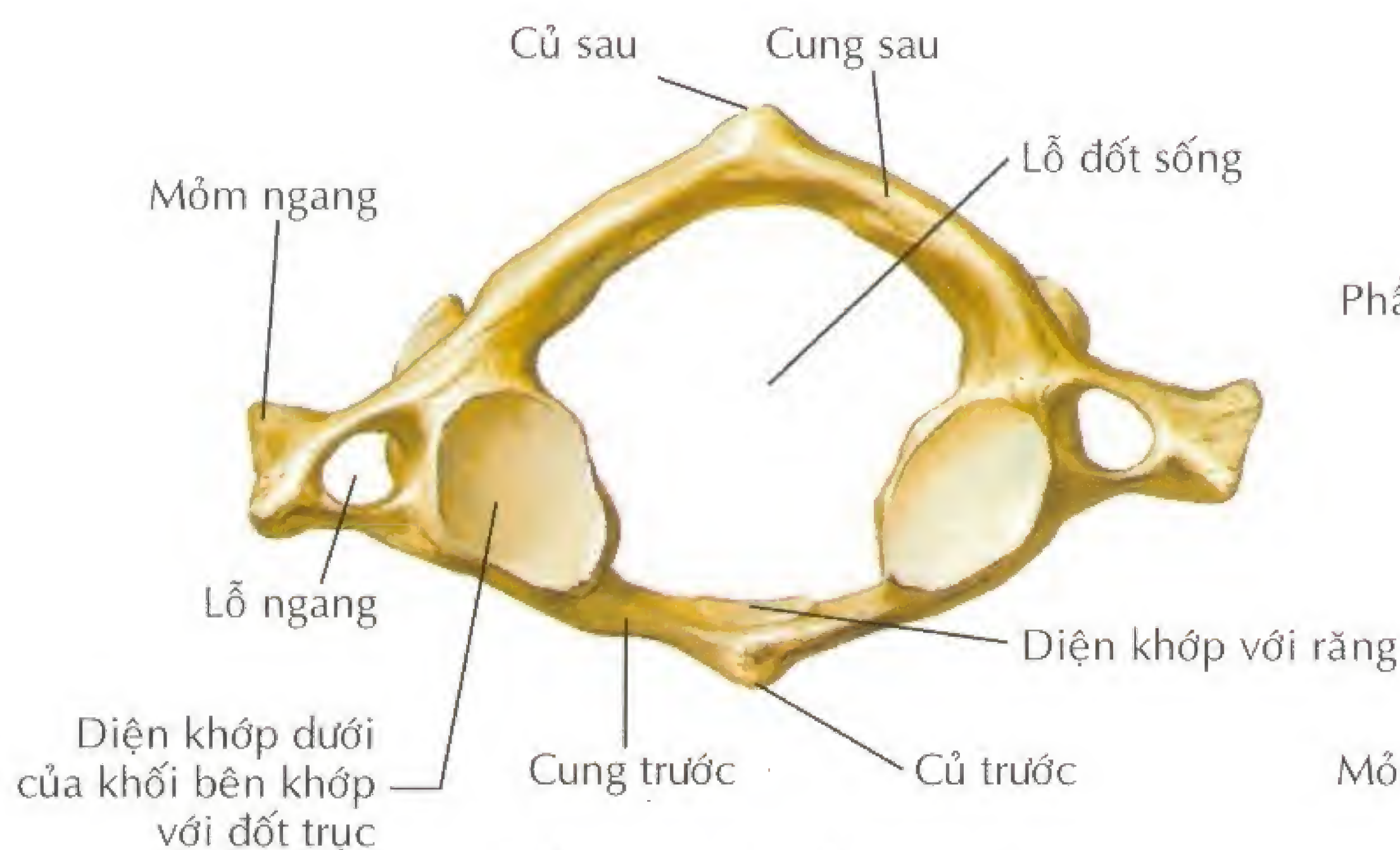
Xem thêm hình 13, 153



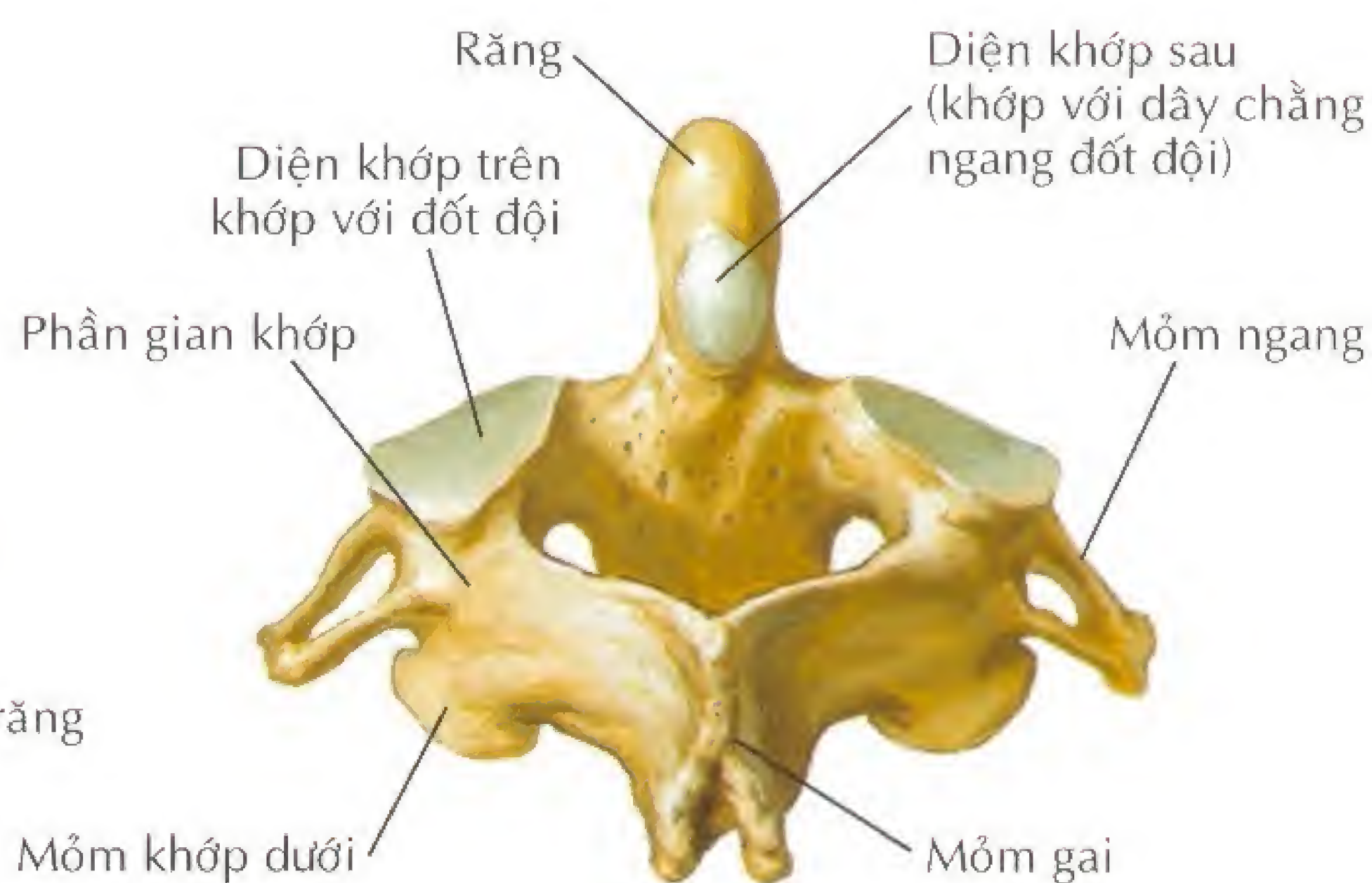
Đốt đội (C1): nhìn trên



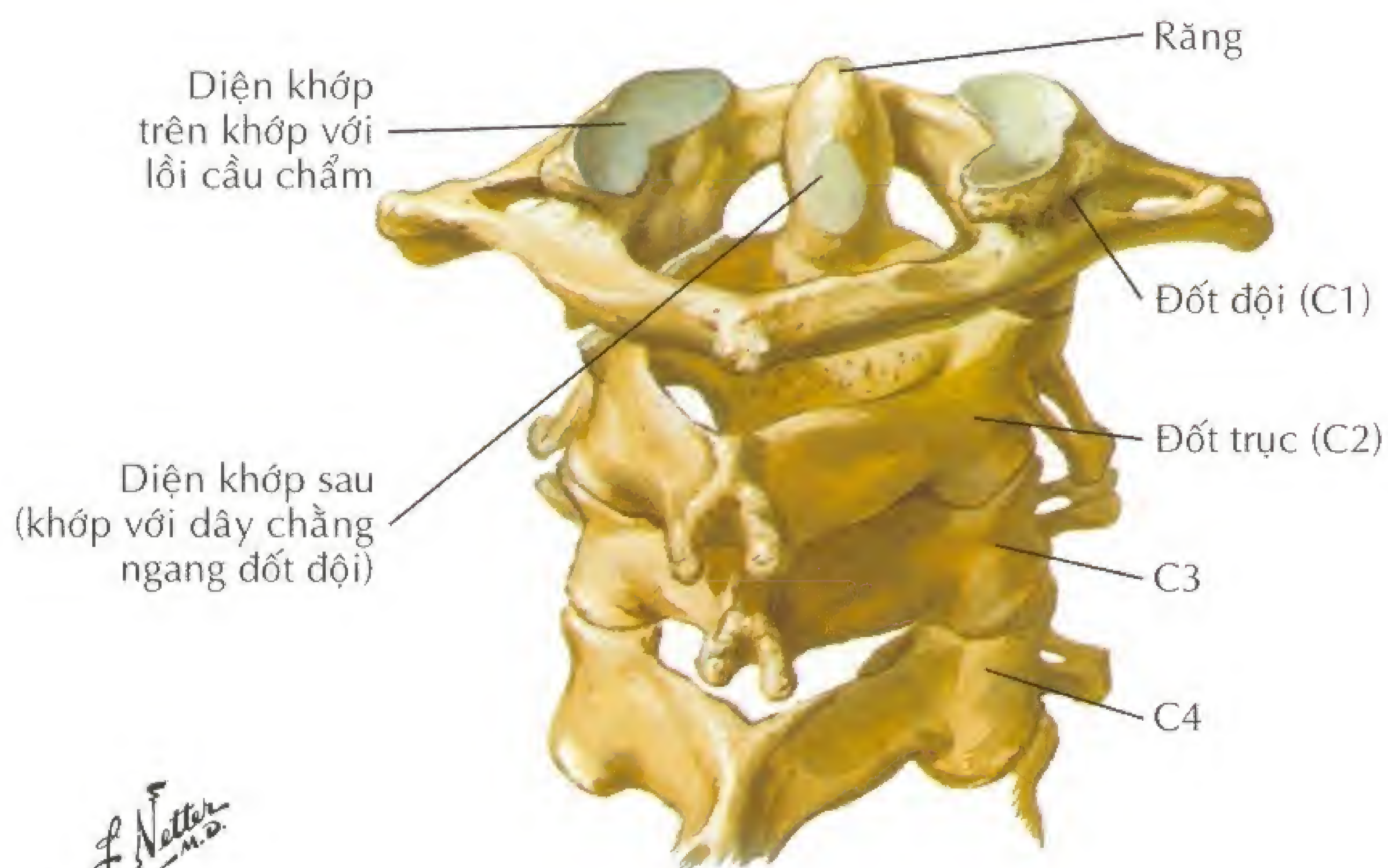
Đốt trục (C2): Nhìn trước



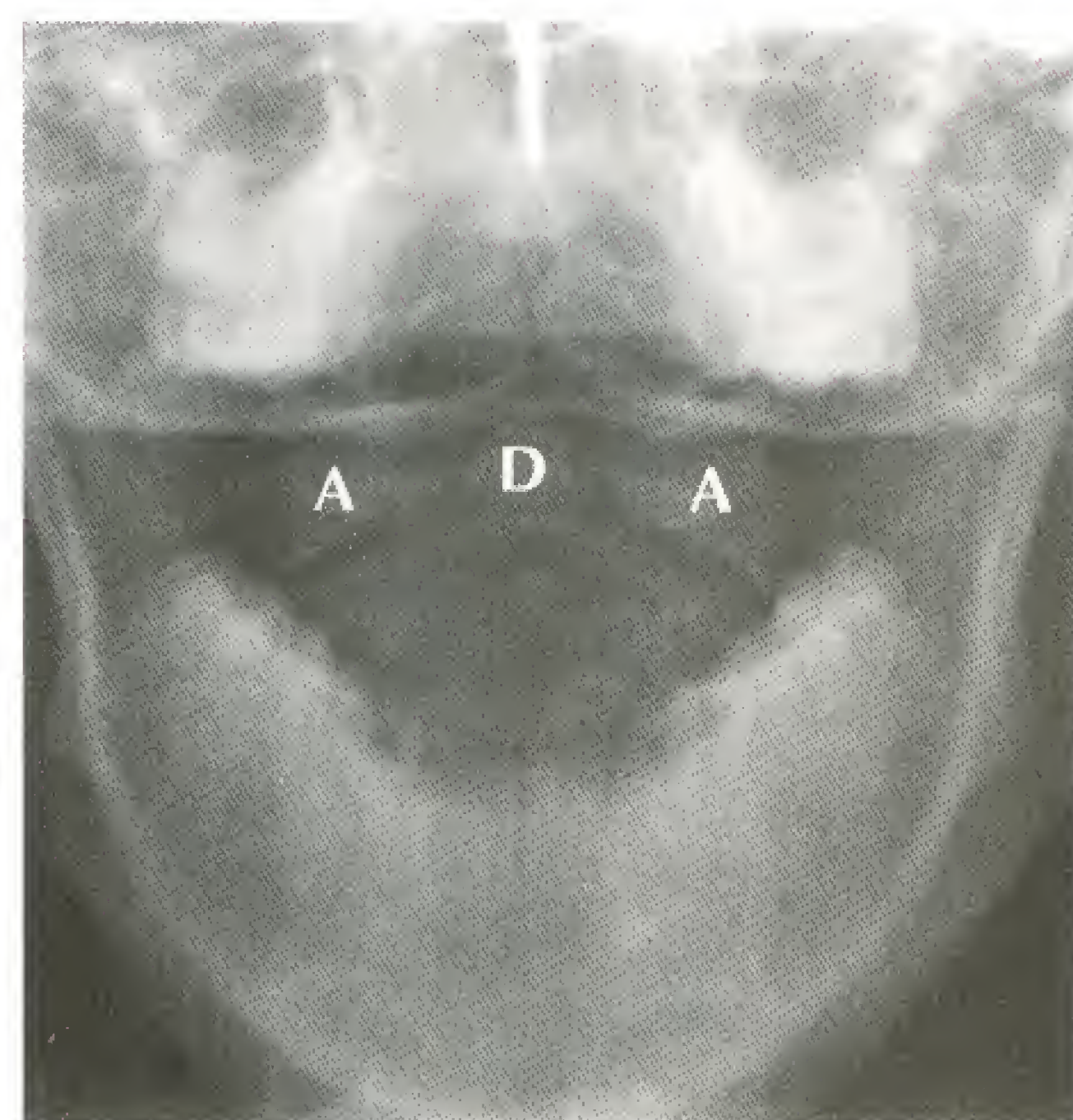
Đốt đội (C1): nhìn dưới



Đốt trục (C2): Nhìn sau - trên



**Các đốt sống cổ trên khớp nhau:
Nhìn từ sau - trên**



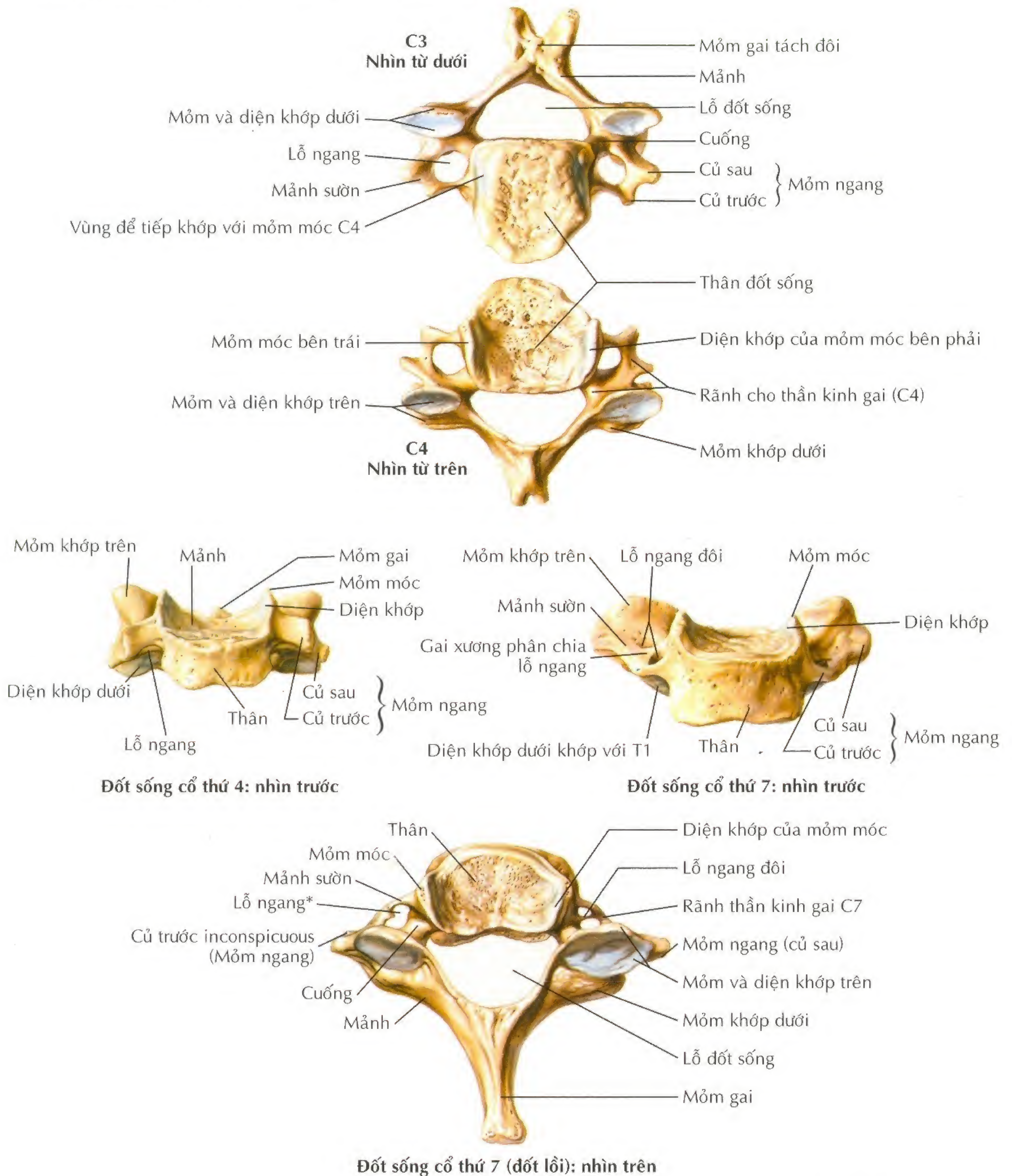
**Phim X-quang khớp đội - trục
(há miệng thấy răng)**

A Khối bên của đốt đội (C1)
D Răng của đốt trục (C2)

Các Đốt Sống Cổ: Đốt Đội và Đốt Trục (tiếp theo)

Xem thêm hình 13, 153

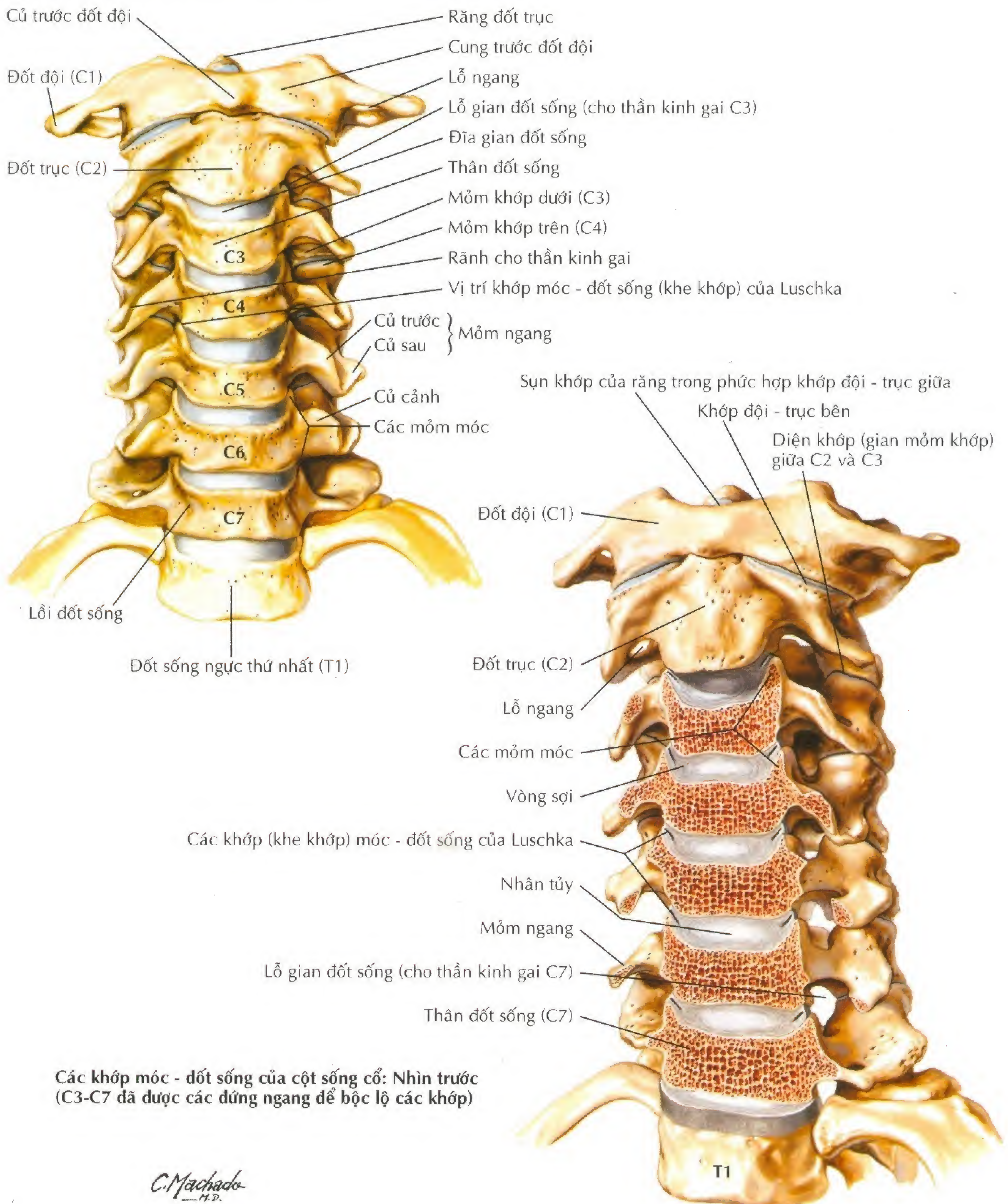
Hình ảnh nhìn từ dưới của C3 và nhìn từ trên của C4 cho thấy những vị trí của mặt khớp và khớp móc - đốt sống



*Lỗ ngang của C7 cho các tĩnh mạch đốt sống chứ không phải động mạch đốt sống đi qua và trên mẫu vật này là không đối xứng hai bên.

C. Machado
—M.D.

Các đốt sống cổ: nhìn trước

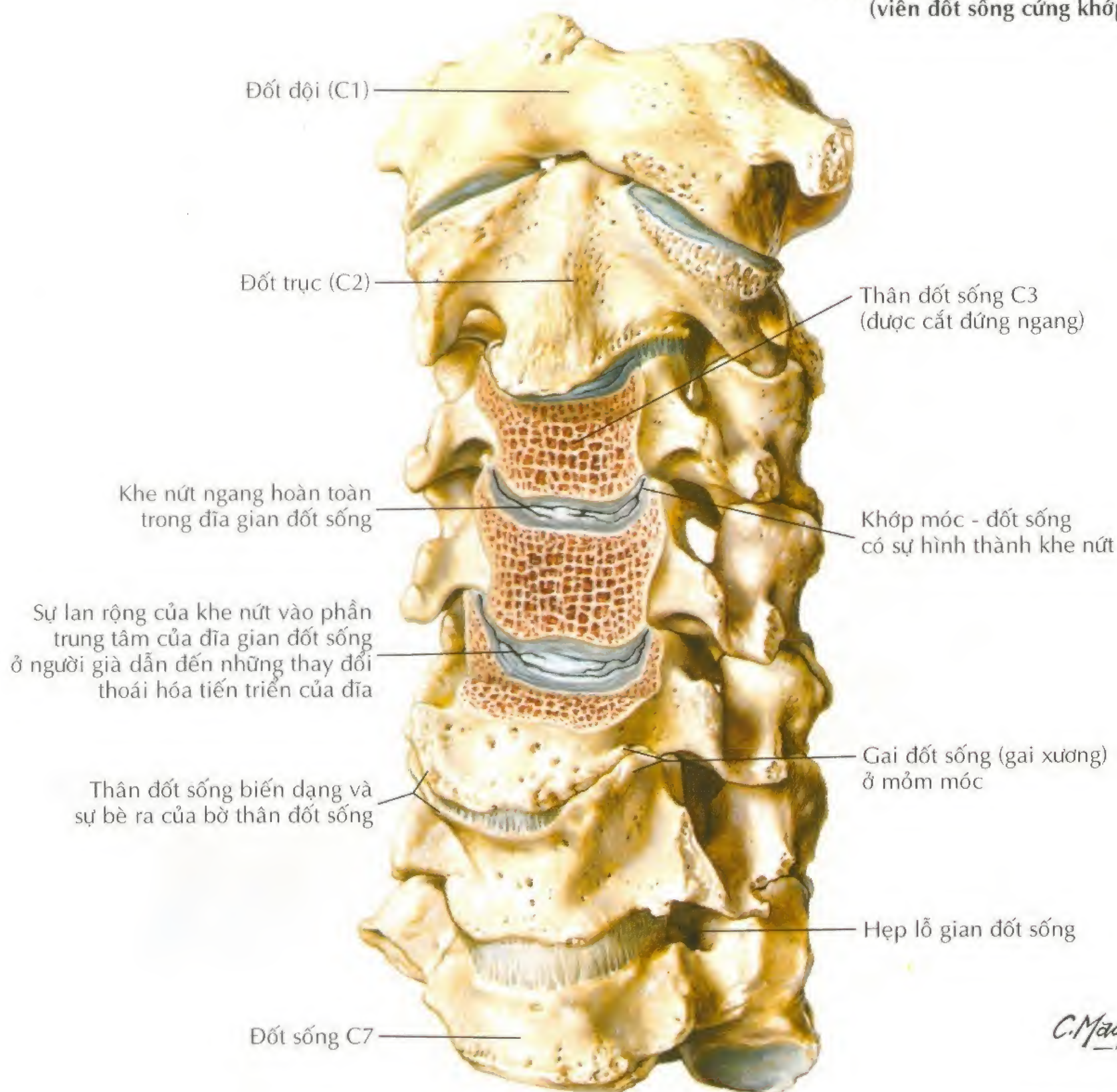


Các khớp móc - đốt sống của cột sống cổ: Nhìn trước (C3-C7 đã được các đĩa ngang để bộc lộ các khớp)

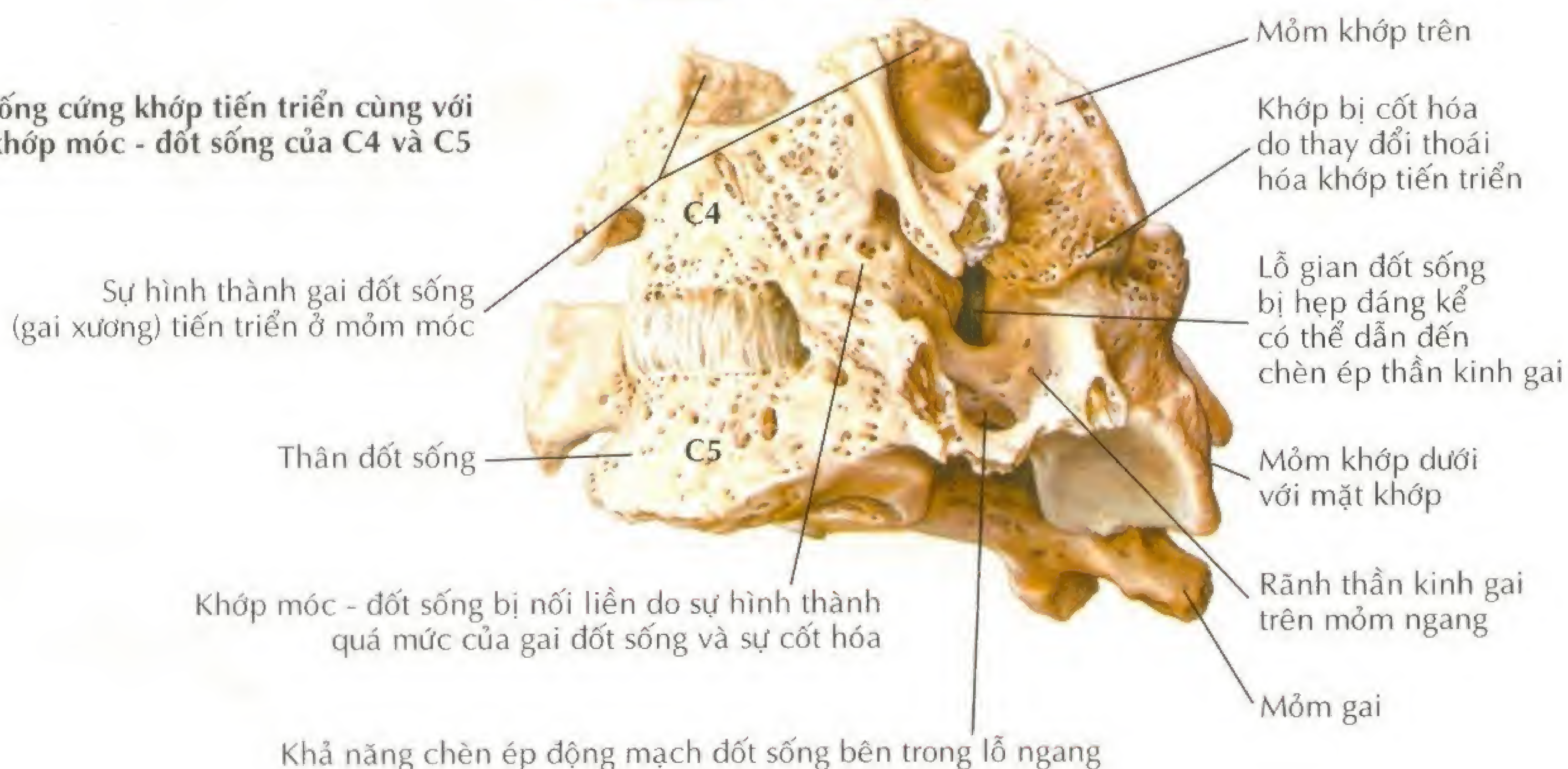
C. Machado
— H.D. —

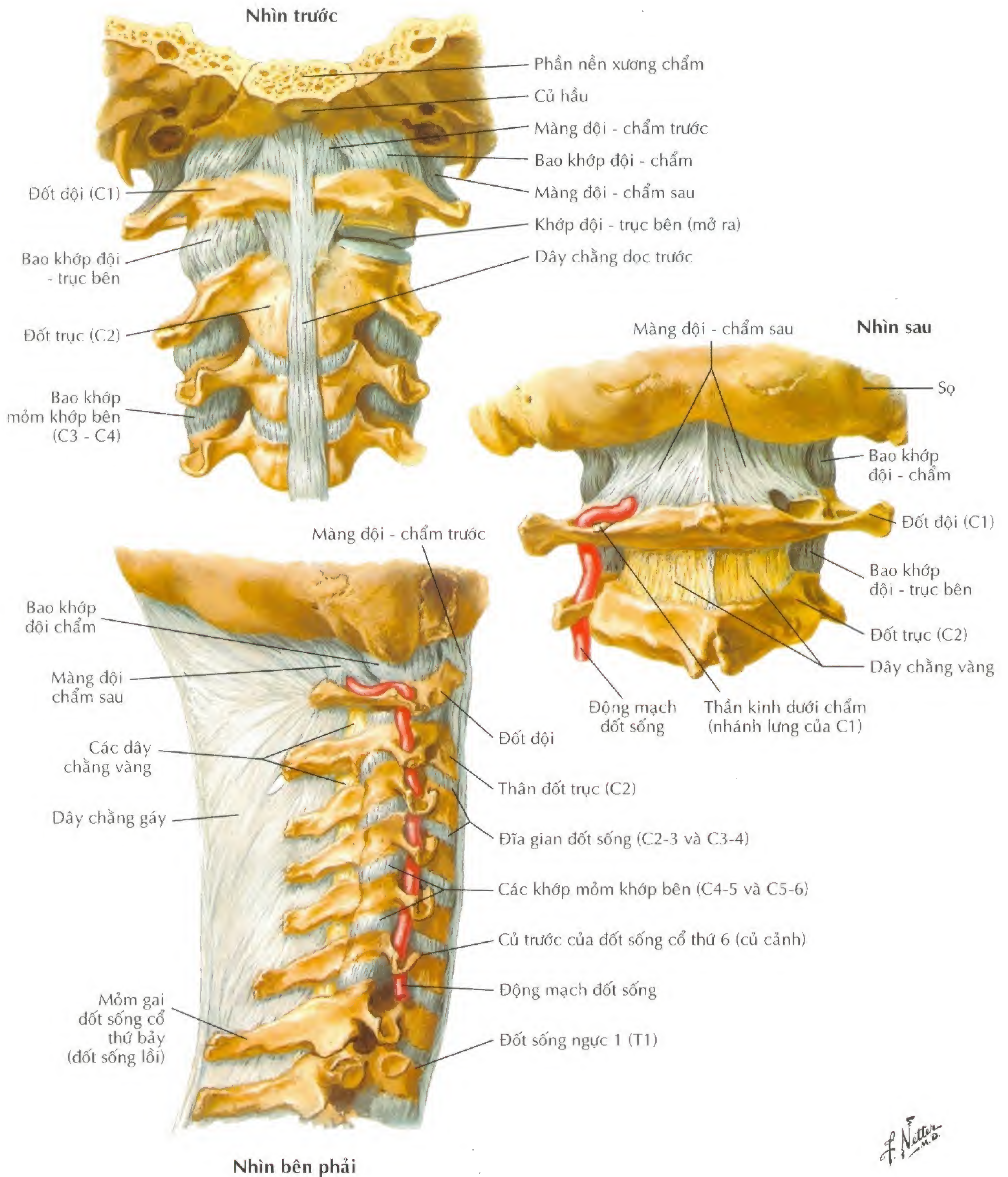
Những Biến Đổi Thoái Hóa ở Các Đốt Sống Cổ

Những biến đổi thoái hóa ở cột sống cổ
(viêm đốt sống cứng khớp)



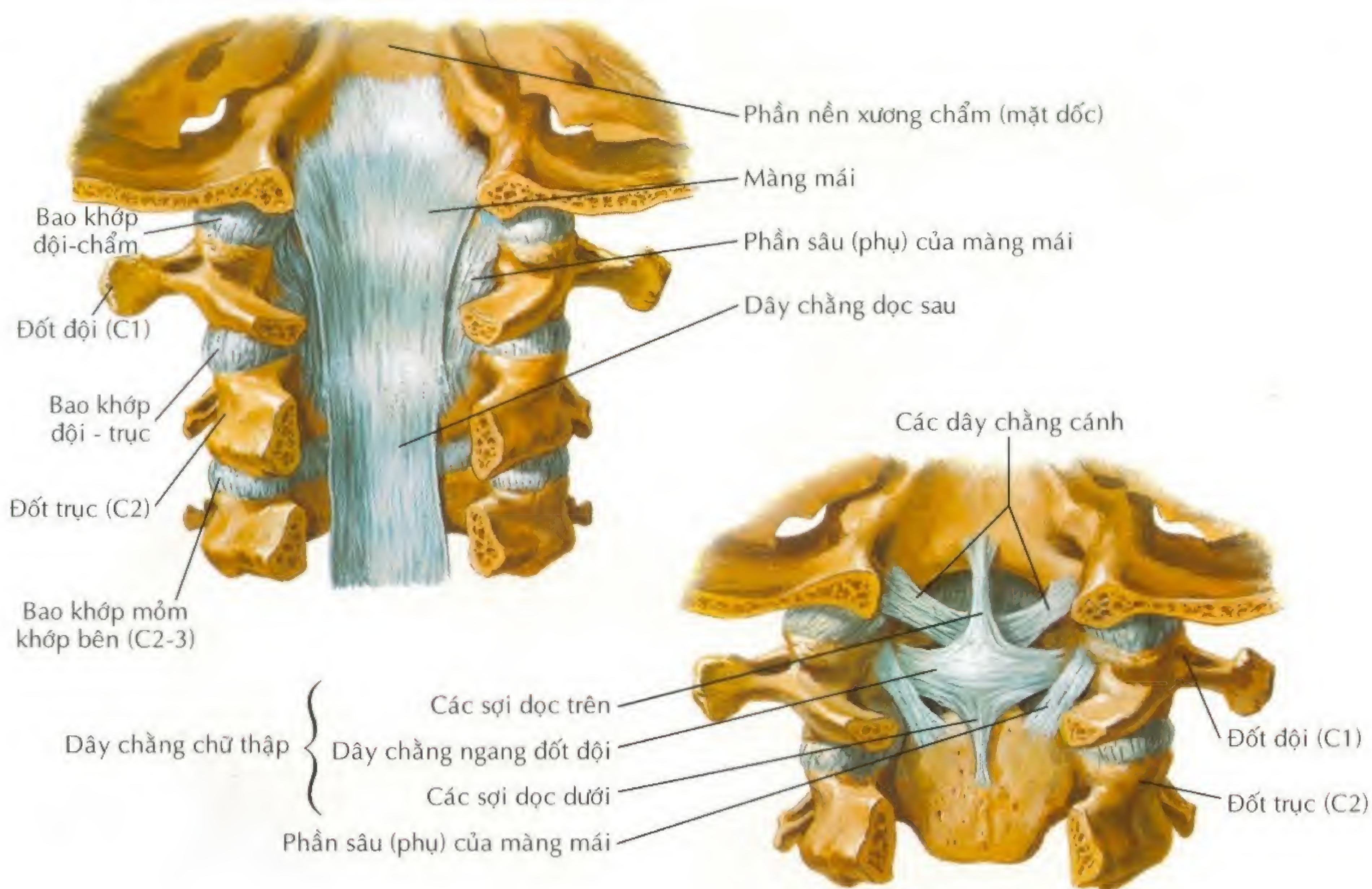
Viêm đốt sống cứng khớp tiến triển cùng với thoái hóa khớp móc - đốt sống của C4 và C5



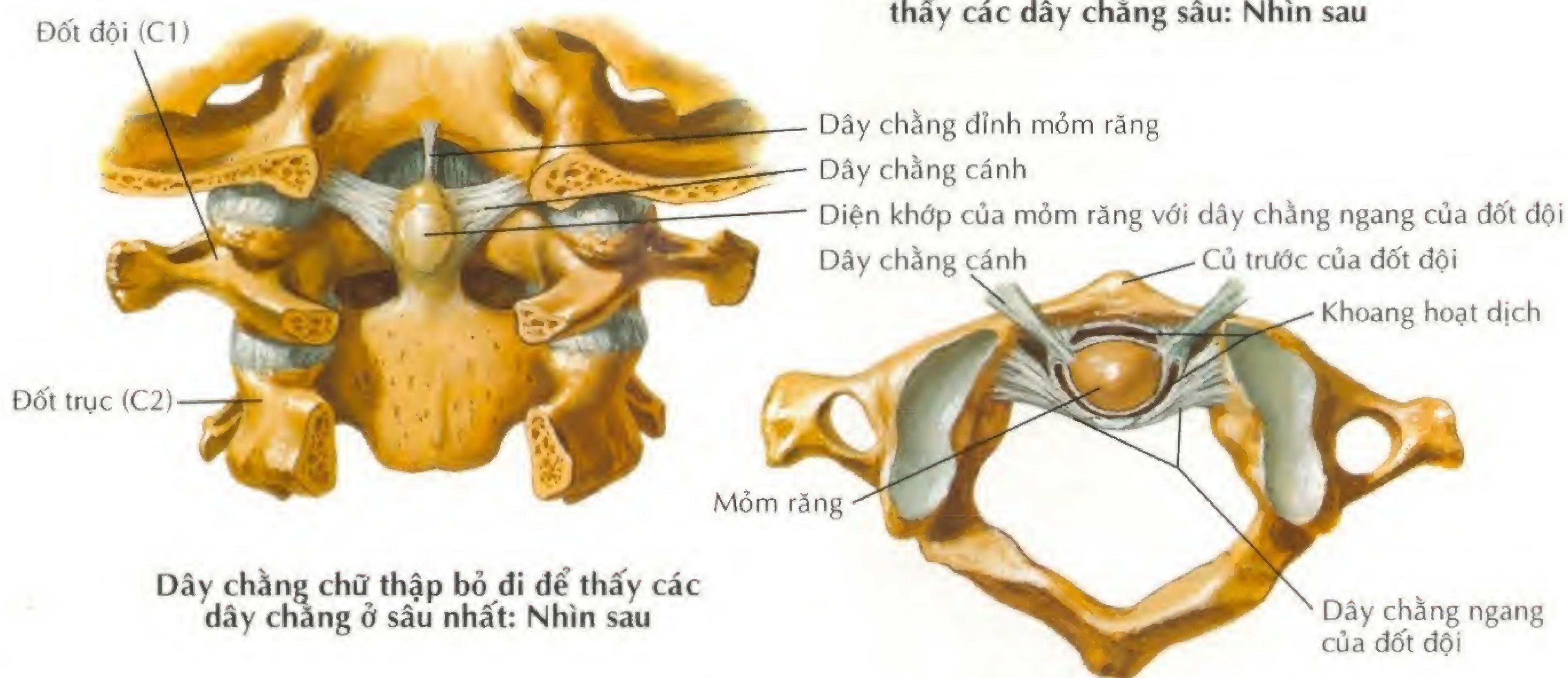


F. Netter M.D.

Phần trên ống sống với các mỏm gai và một phần cung đốt sống đã cắt bỏ để thấy các dây chằng ở mặt sau thân đốt sống: Nhìn sau



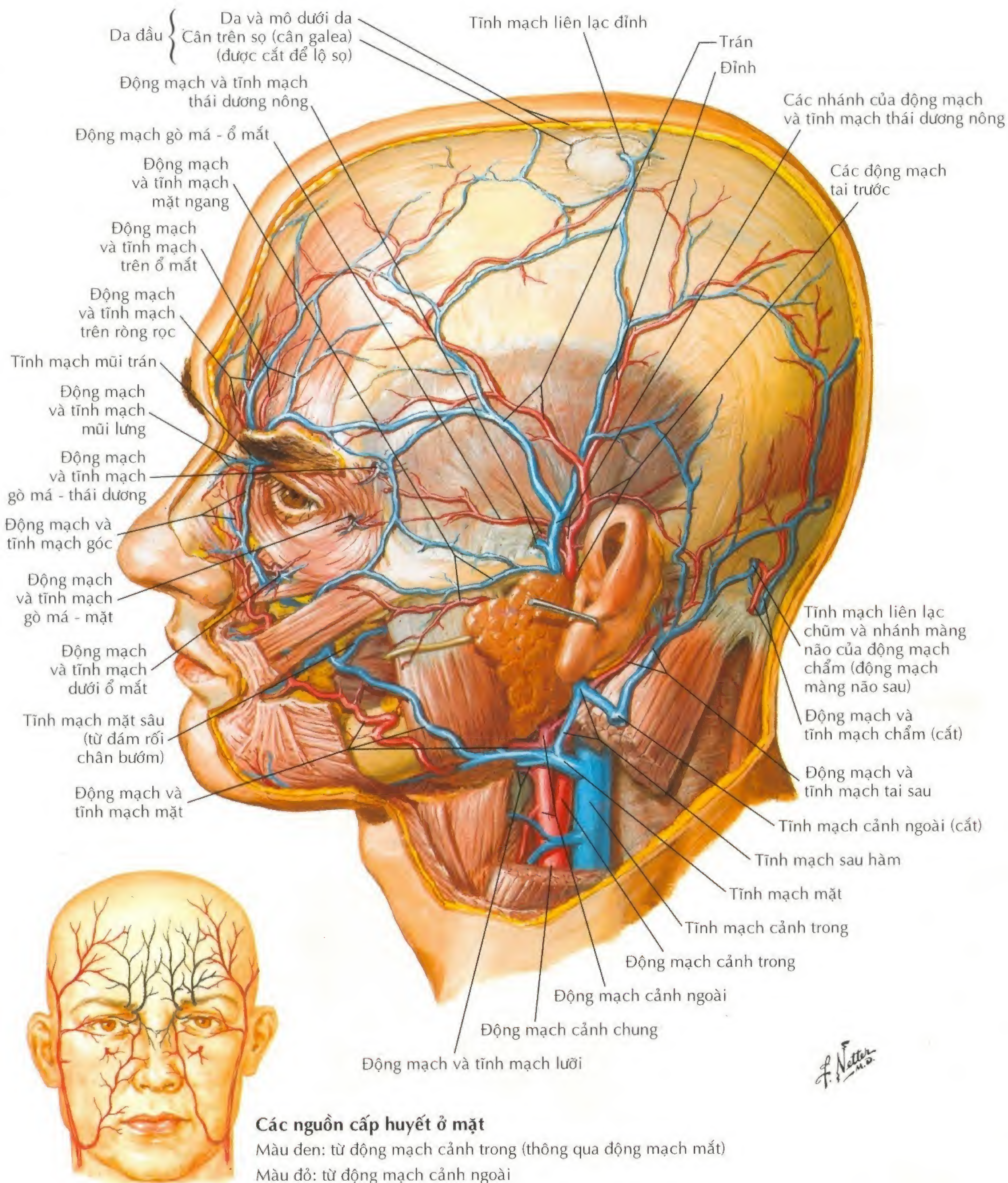
Phần chính của màng mái đã bỏ đi để thấy các dây chằng sâu: Nhìn sau



Dây chằng chữ thập bỏ đi để thấy các dây chằng ở sâu nhất: Nhìn sau

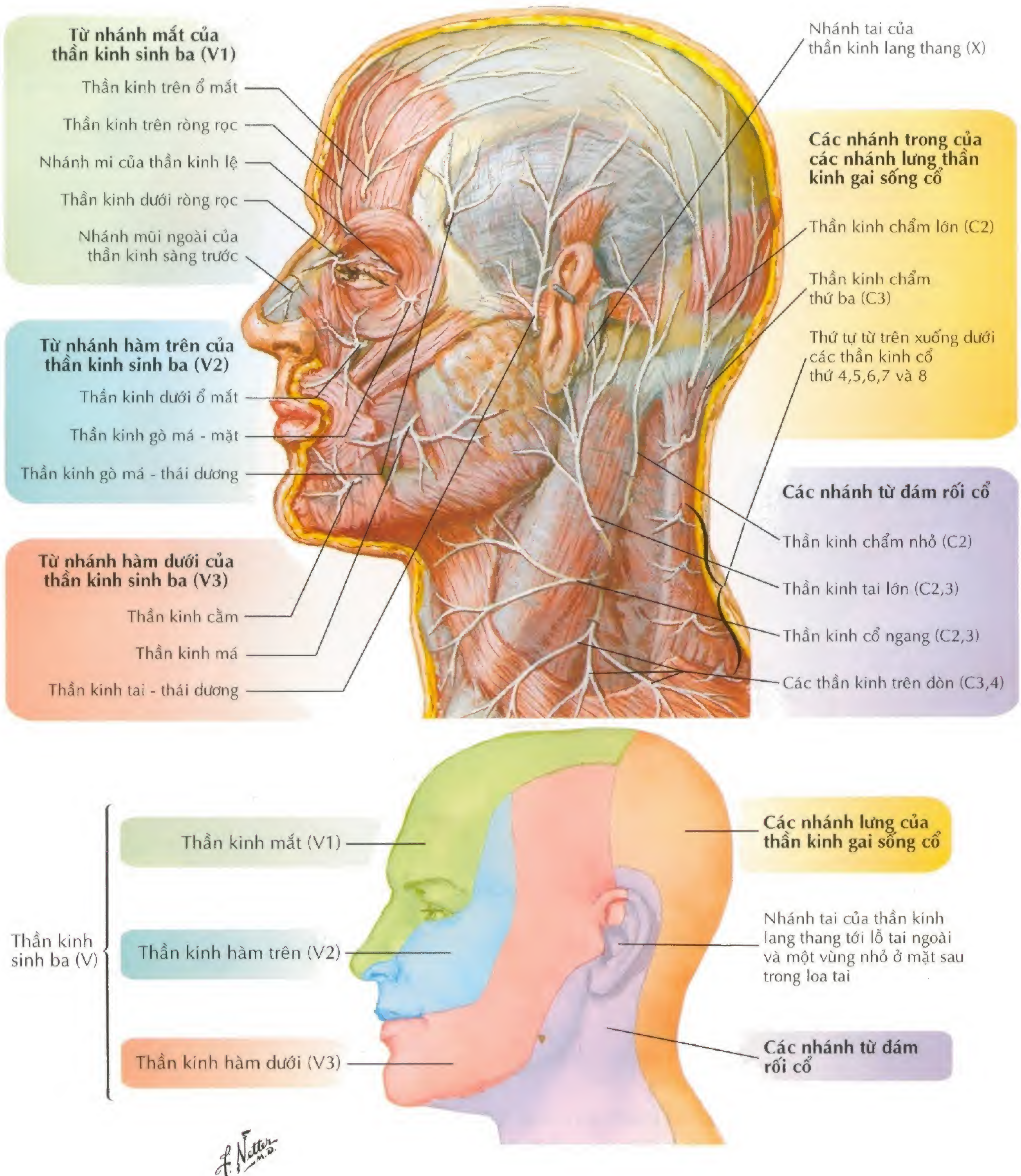
Khớp đốt - trục giữa: Nhìn trên

F. Netter M.D.



Các Thần Kinh Bì của Đầu và Cổ

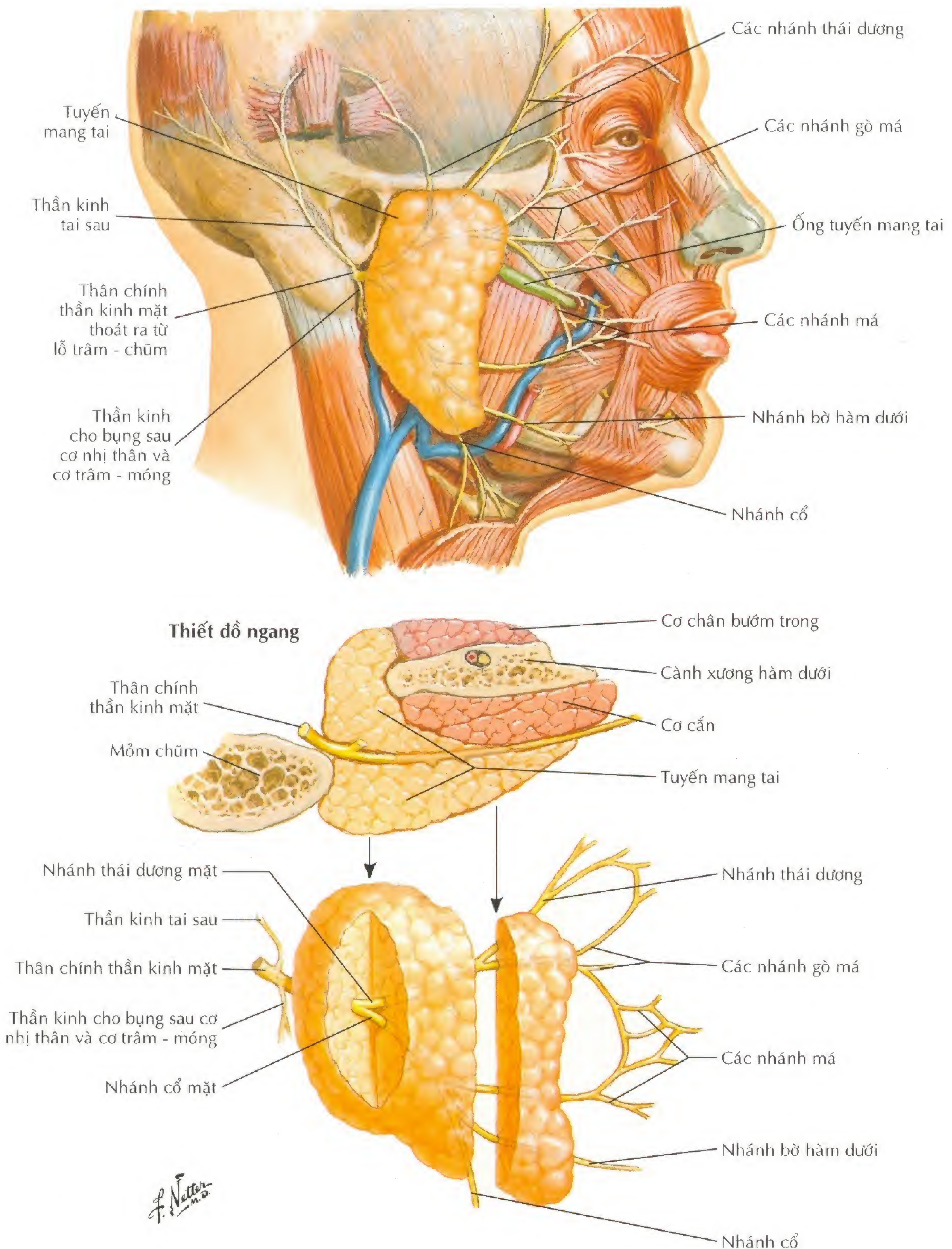
Xem thêm hình 32, 36, 45, 46, 122



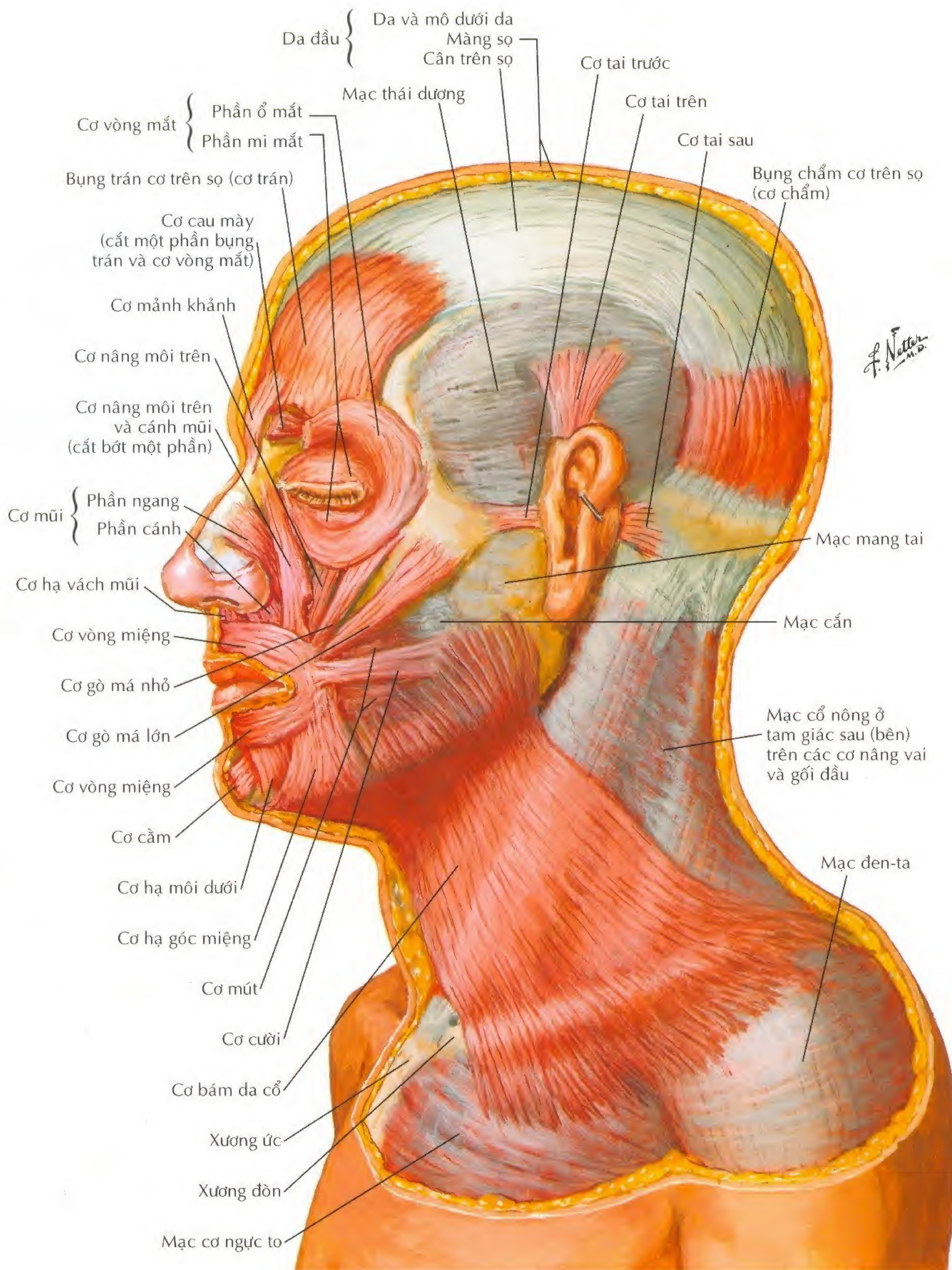
Hình 24

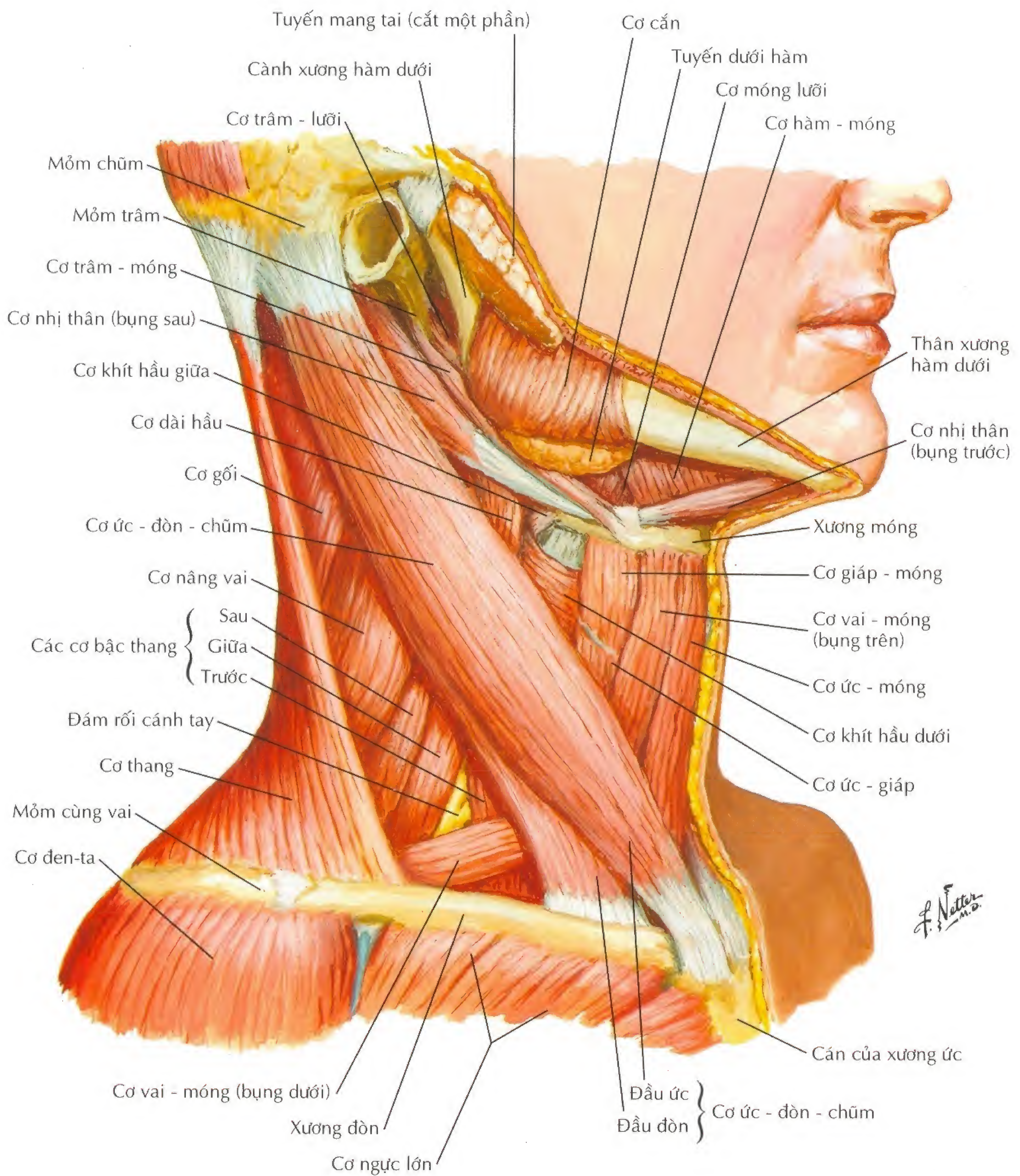
Các Nhánh Thần Kinh Mặt và Tuyến Mang Tai

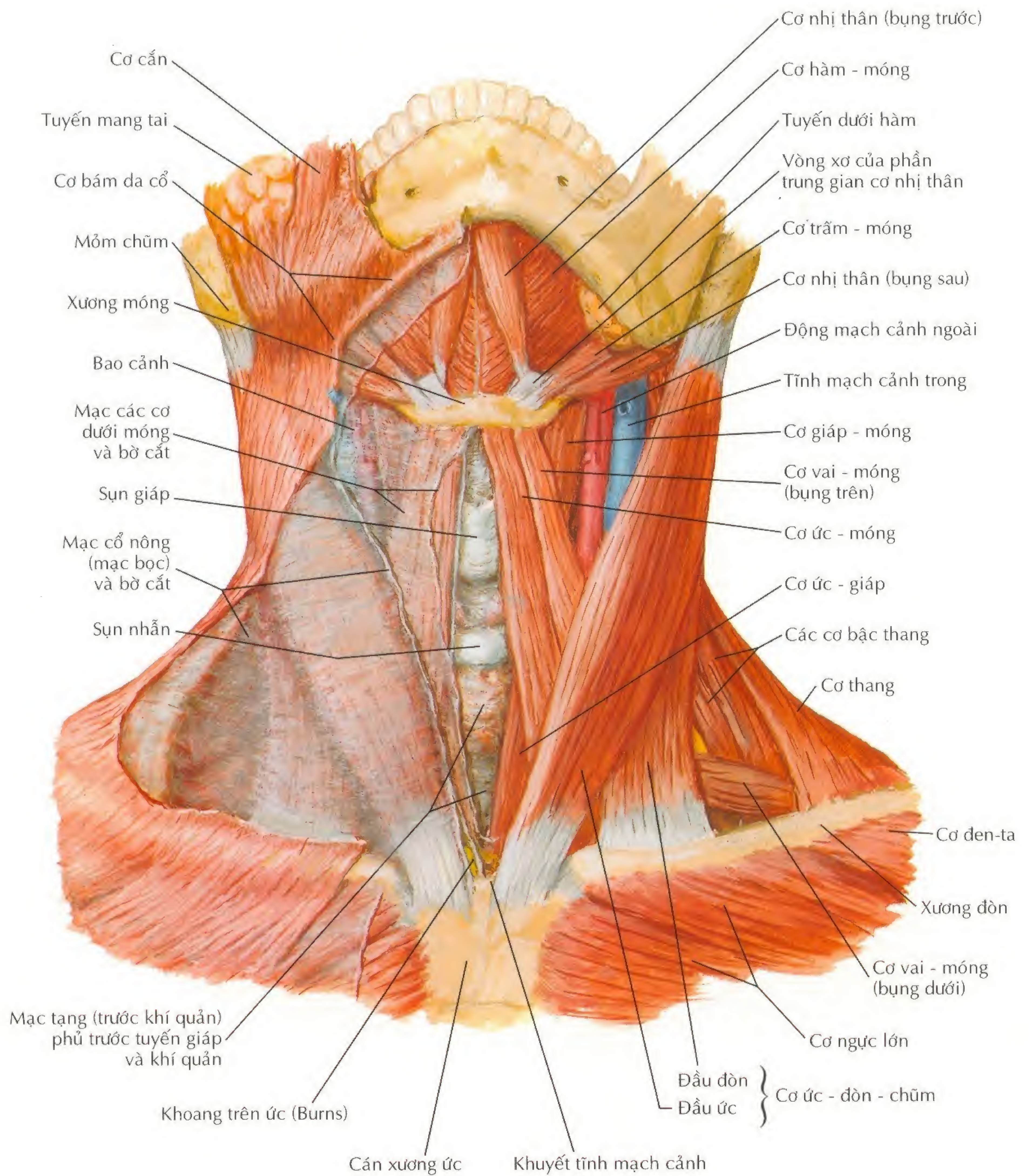
Xem thêm hình 1, 2, 3



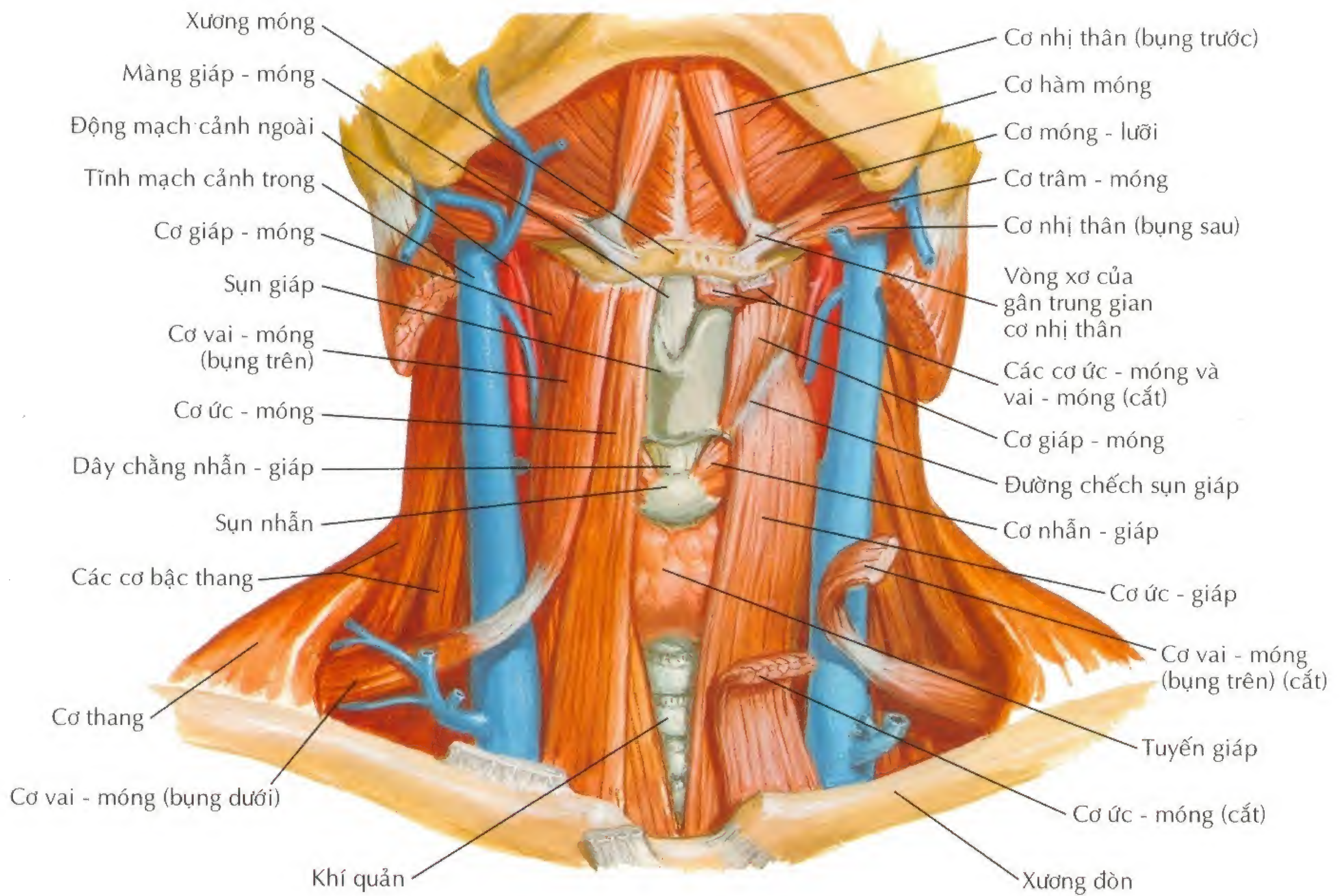
Các Cơ Biểu Hiện Nét Mặt: Nhìn Bên



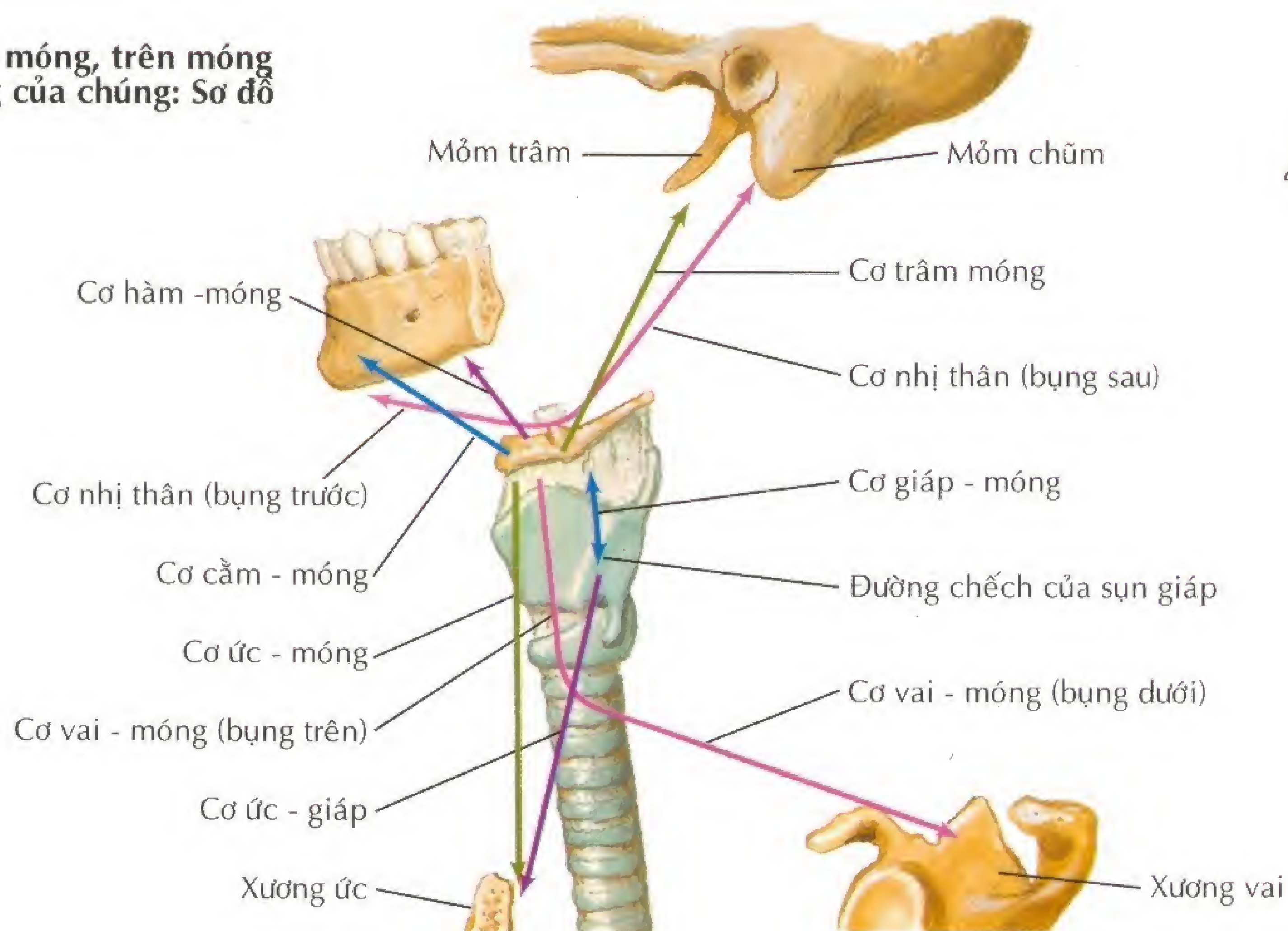




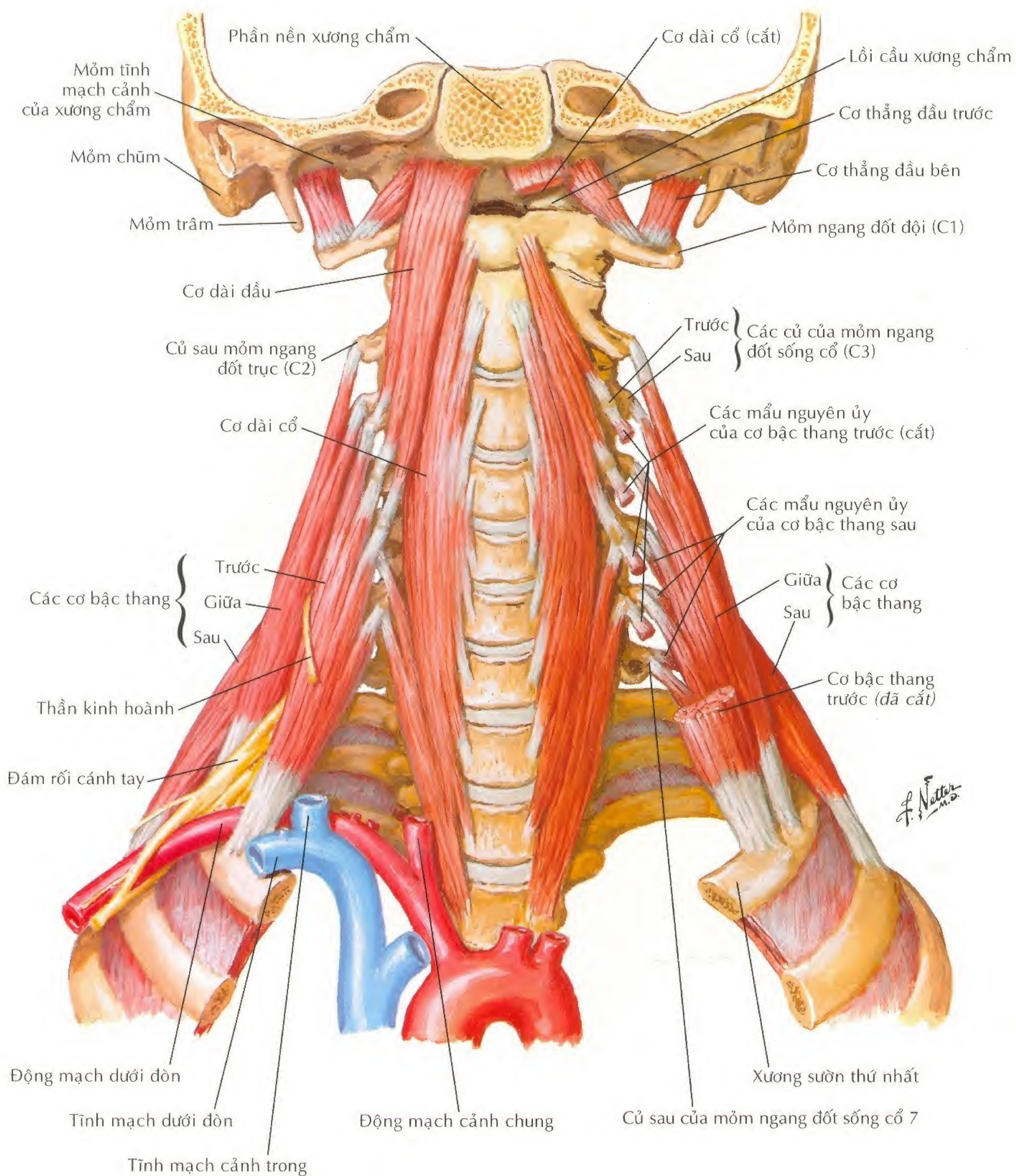
Xem thêm hình 53



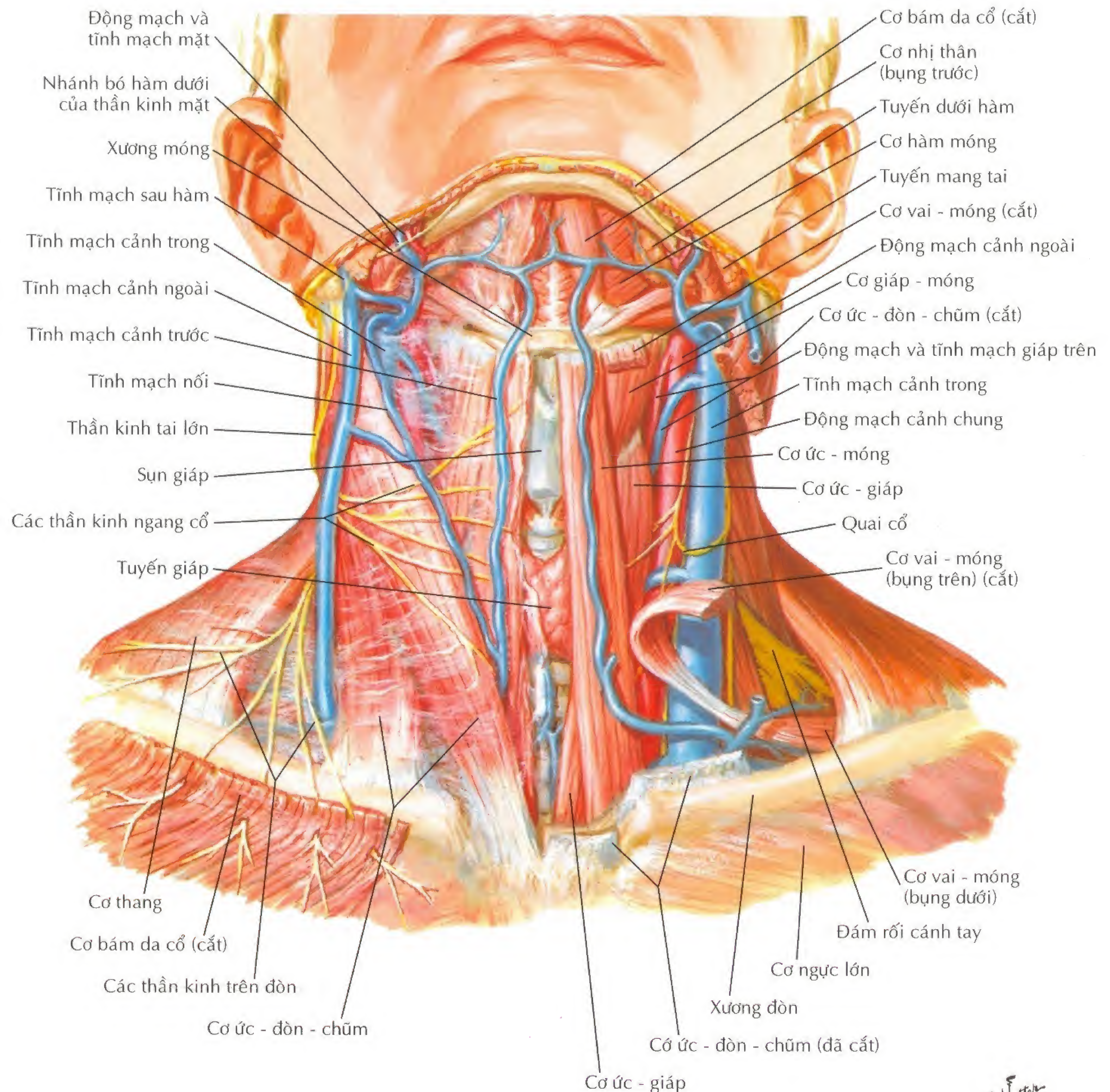
Các cơ dưới móng, trên móng và tác dụng của chúng: Sơ đồ



Các Cơ Bậc Thang và Các Cơ Trước Cột Sống



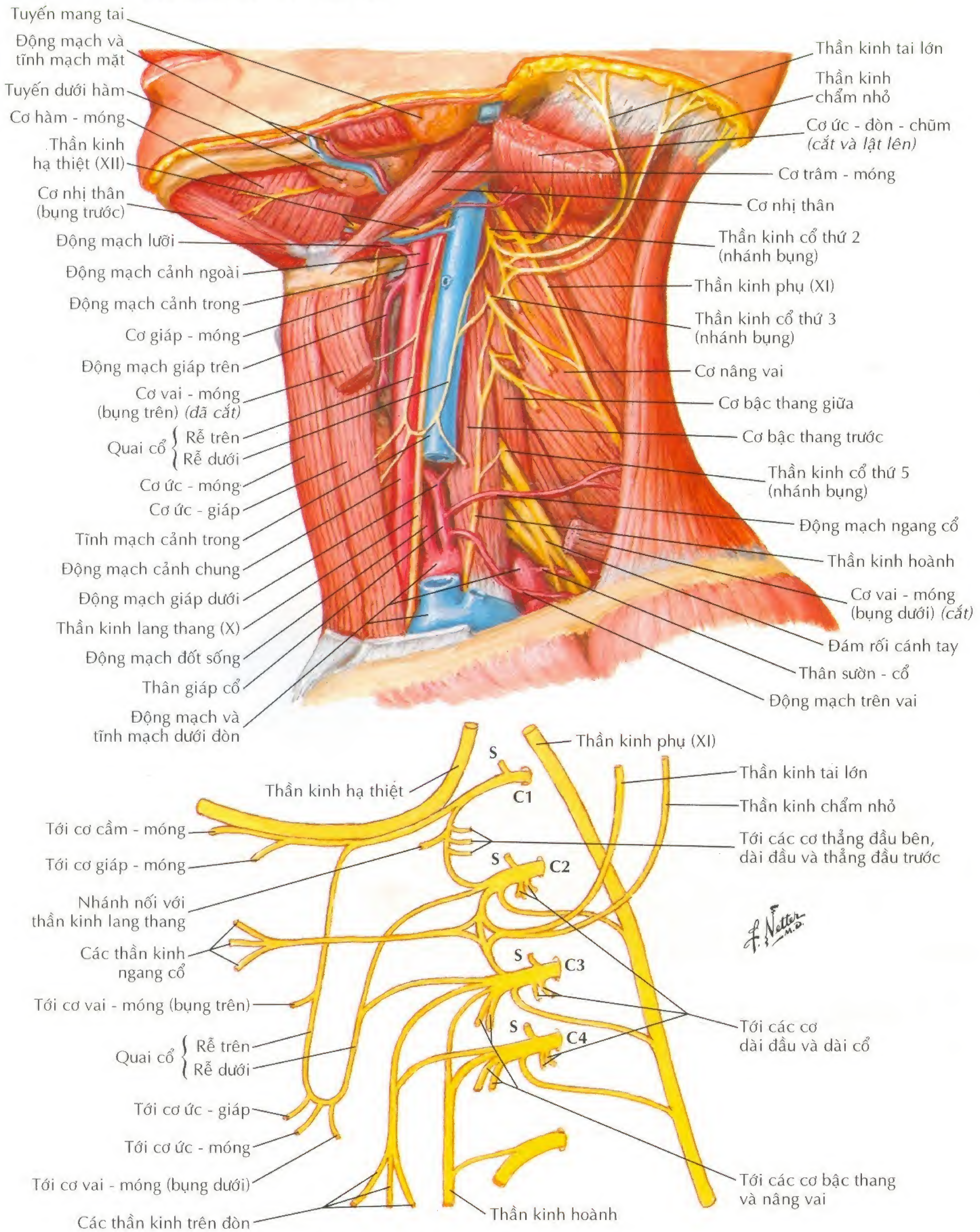
Hình 30



F. Netter M.D.

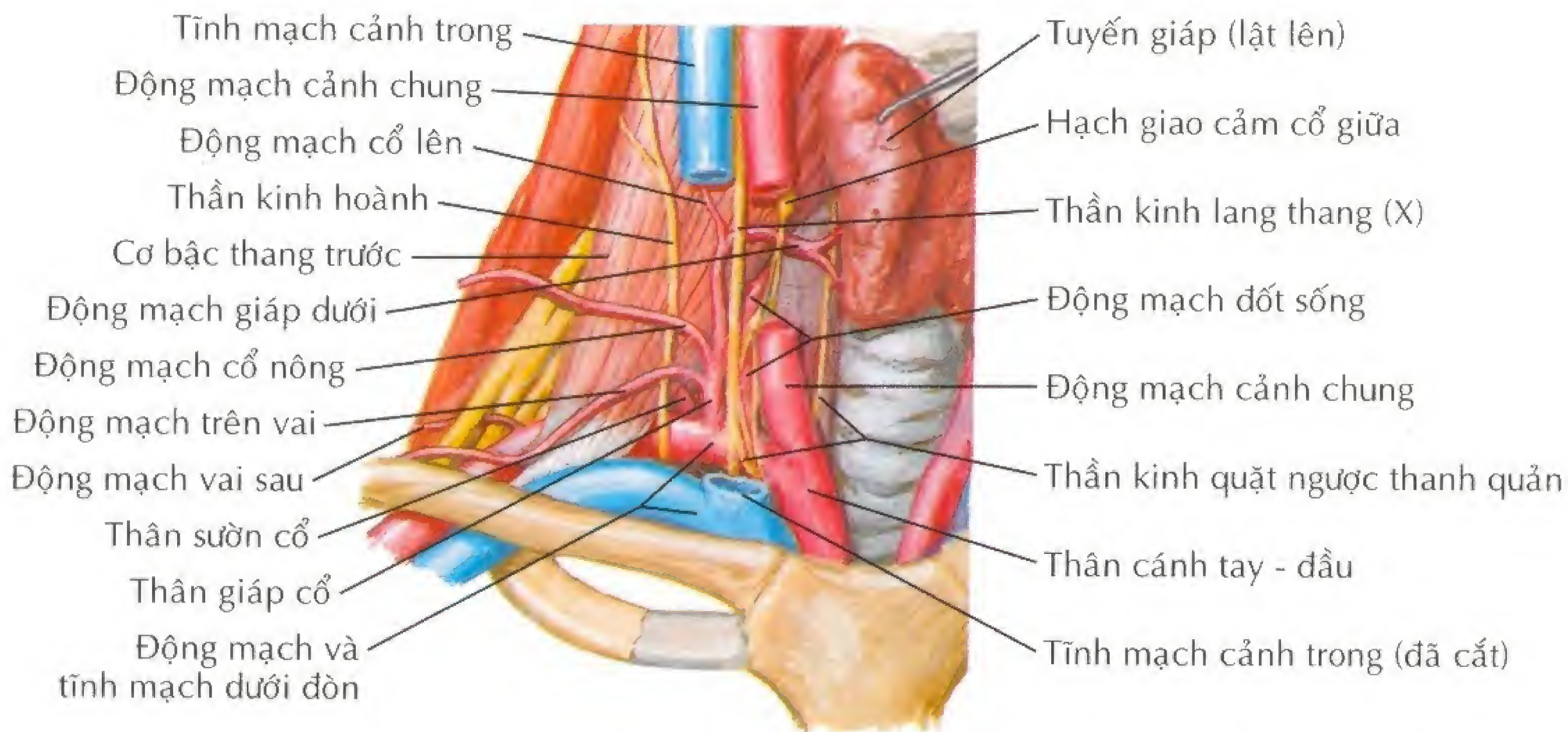
Đám Rối Cổ ở Tại Chỗ

Xem thêm hình 127 - 129, 193

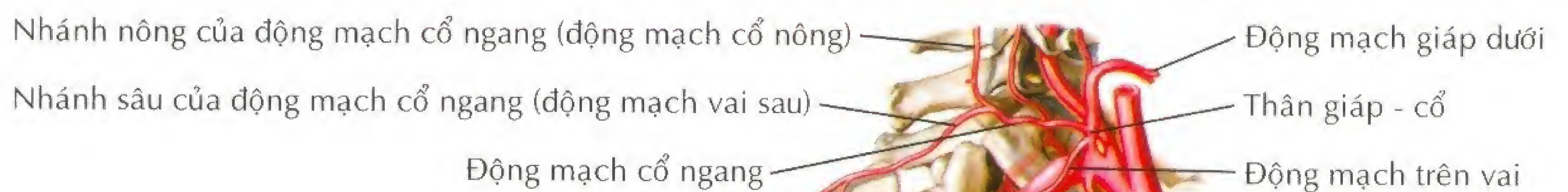


Đám rối cổ: Sơ đồ
(S = nhánh xám đi tới hạch giao cảm trên)

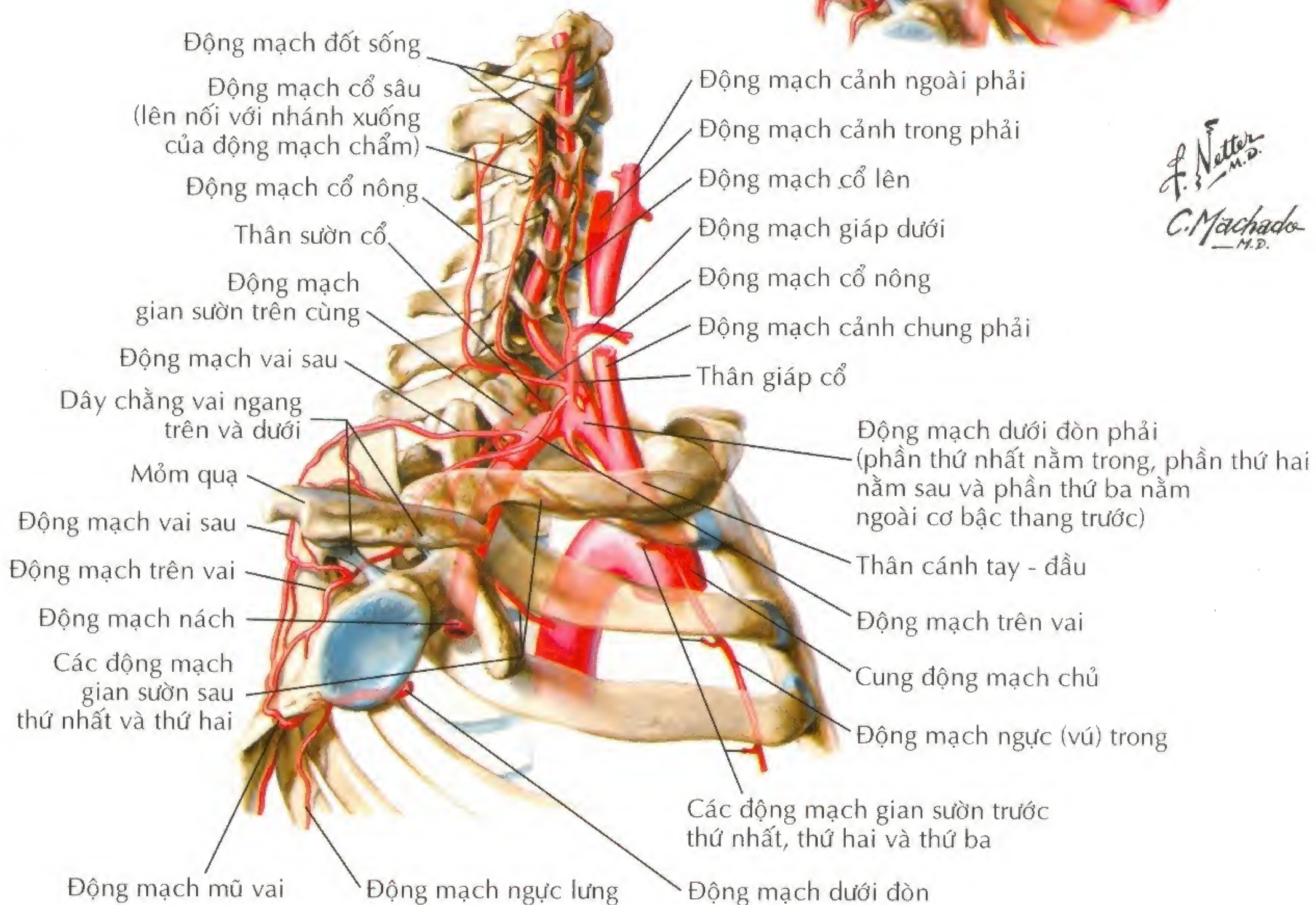
Phẫu tích phía trước bên phải



Nguyên ủy chung của các động mạch cổ nông và vai sau từ động mạch cổ ngang (-30%)



Sơ đồ chéo phải

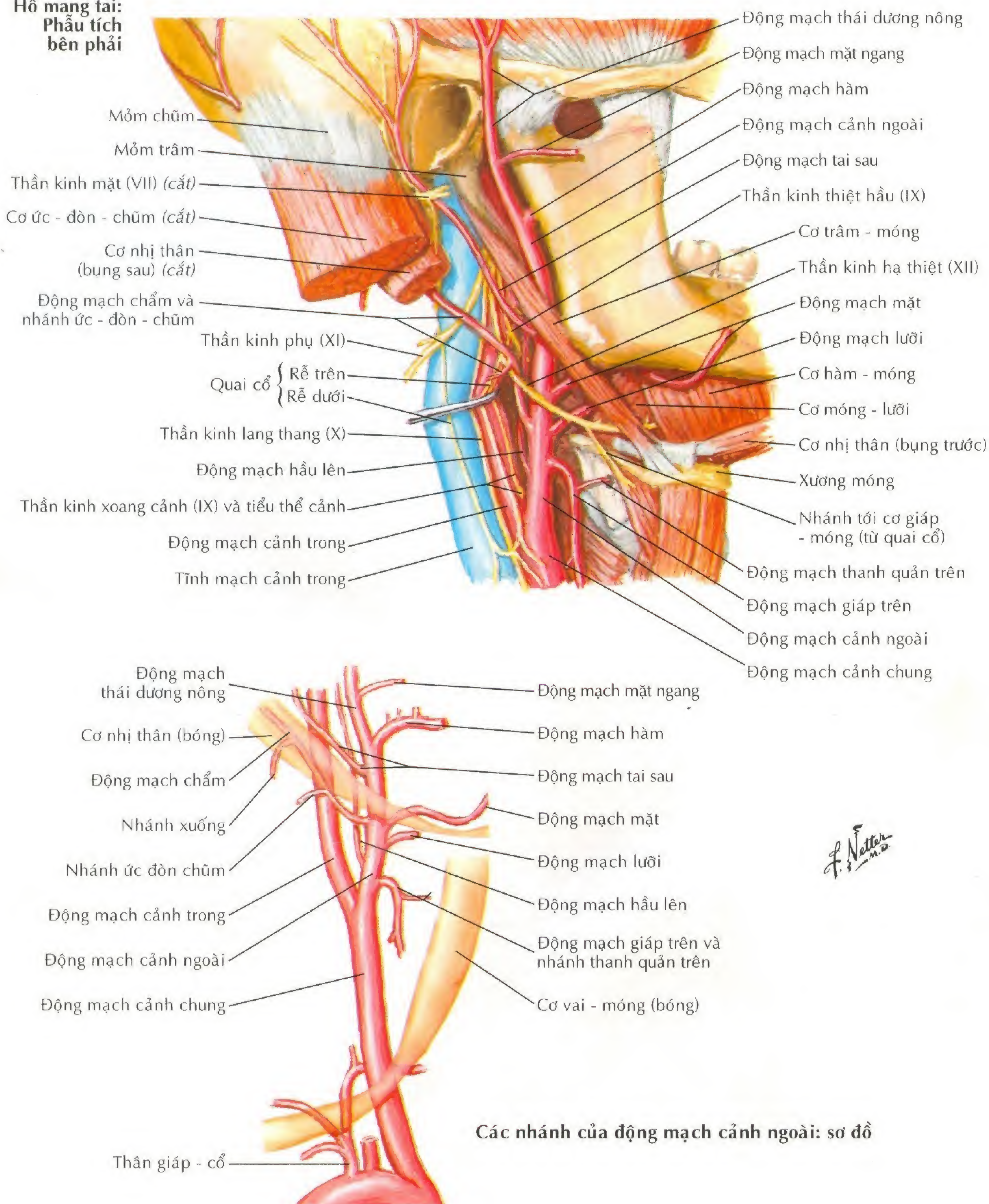


F. Netter M.D.
C. Machado M.D.

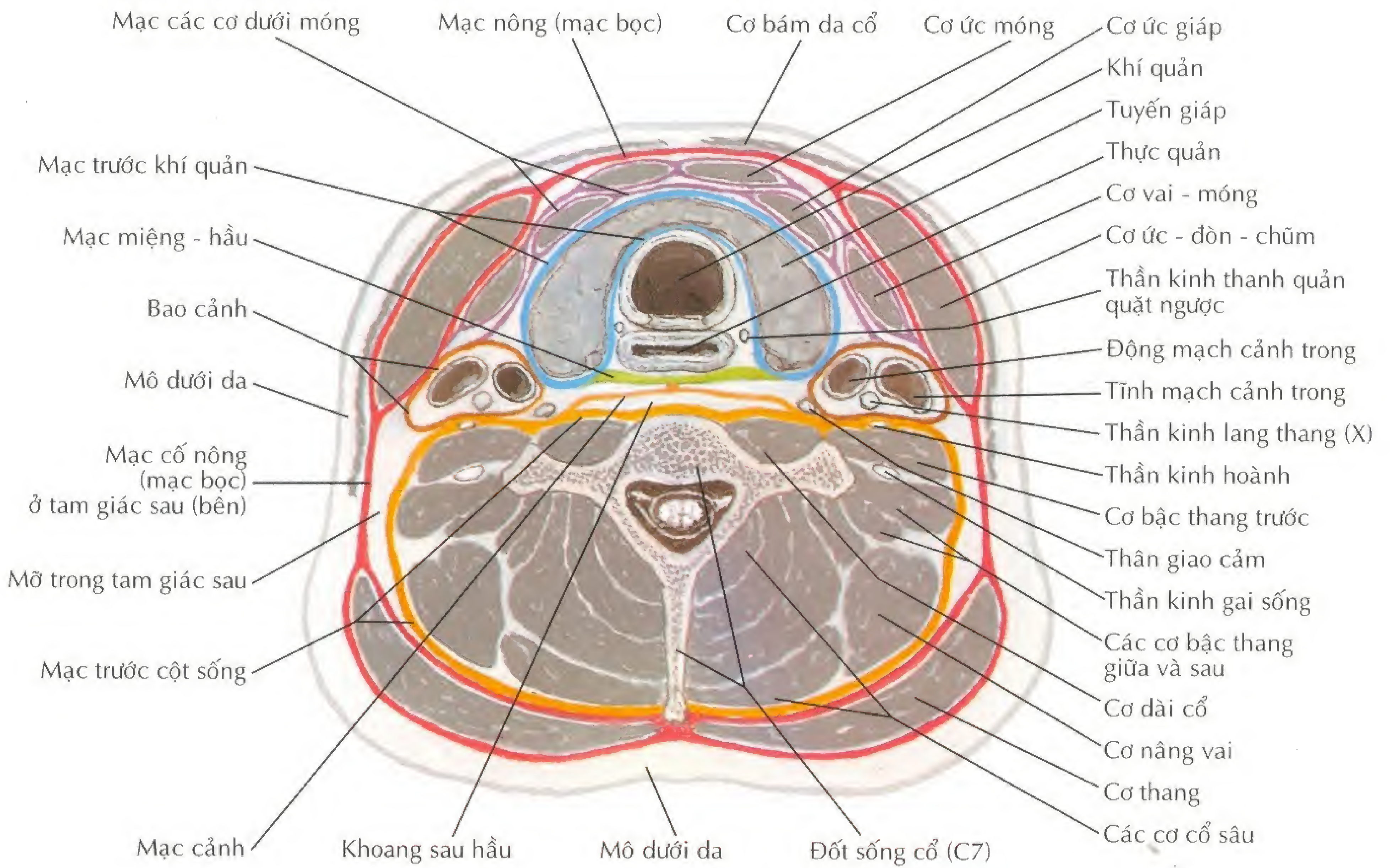
Các Động Mạch Cảnh

Xem thêm hình 136, 138

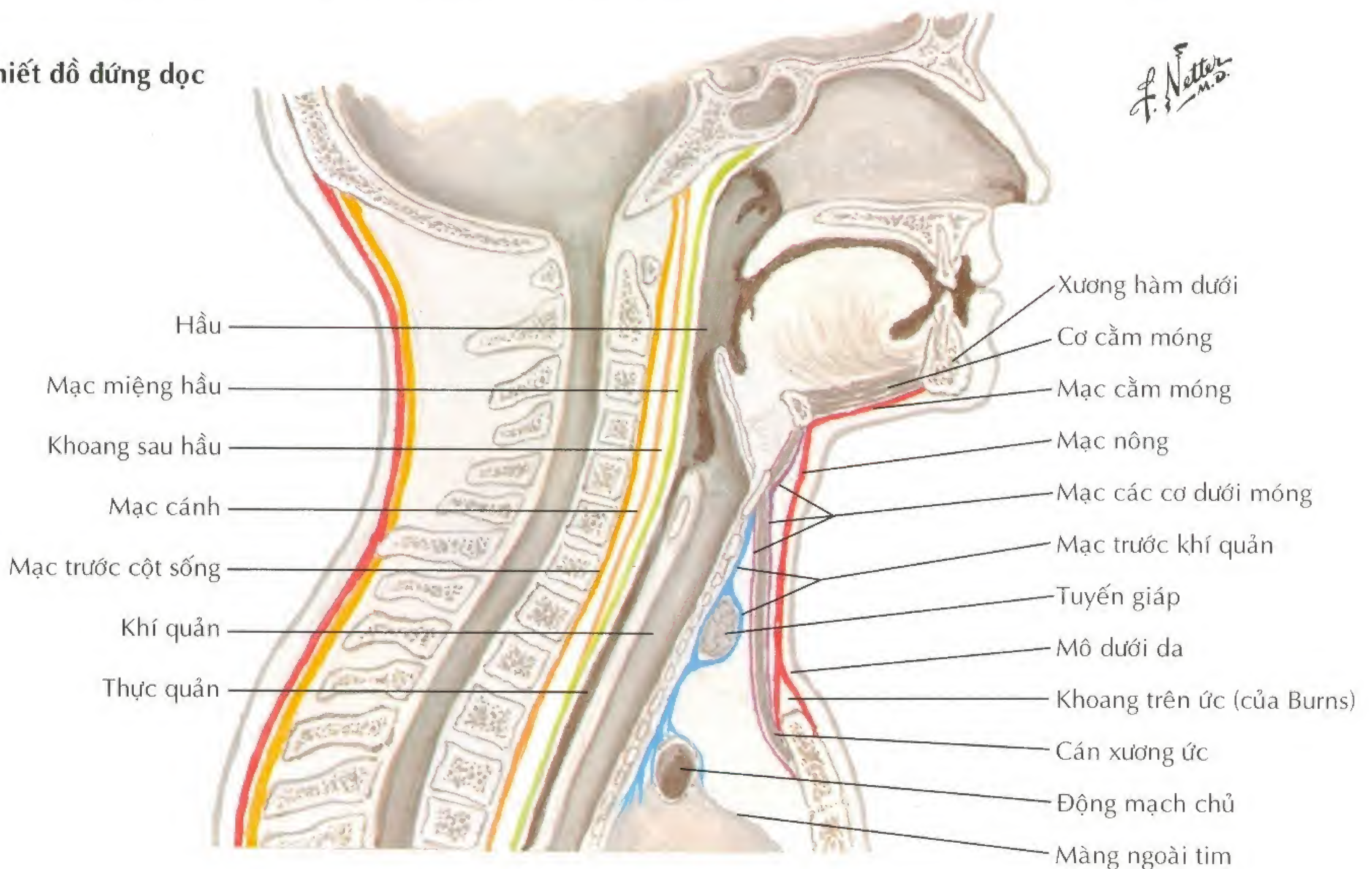
Hố mang tai:
Phẫu tích
bên phải

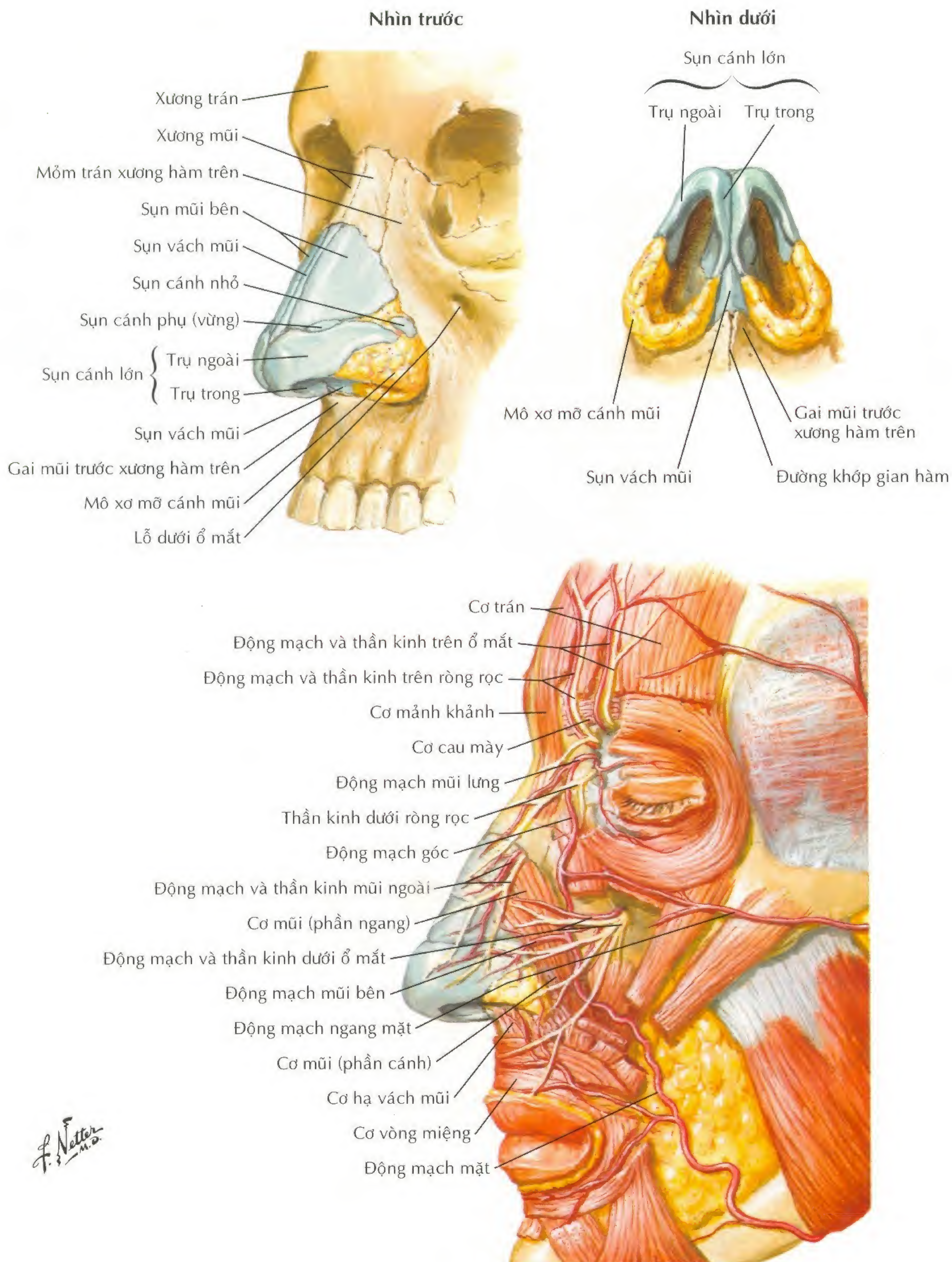


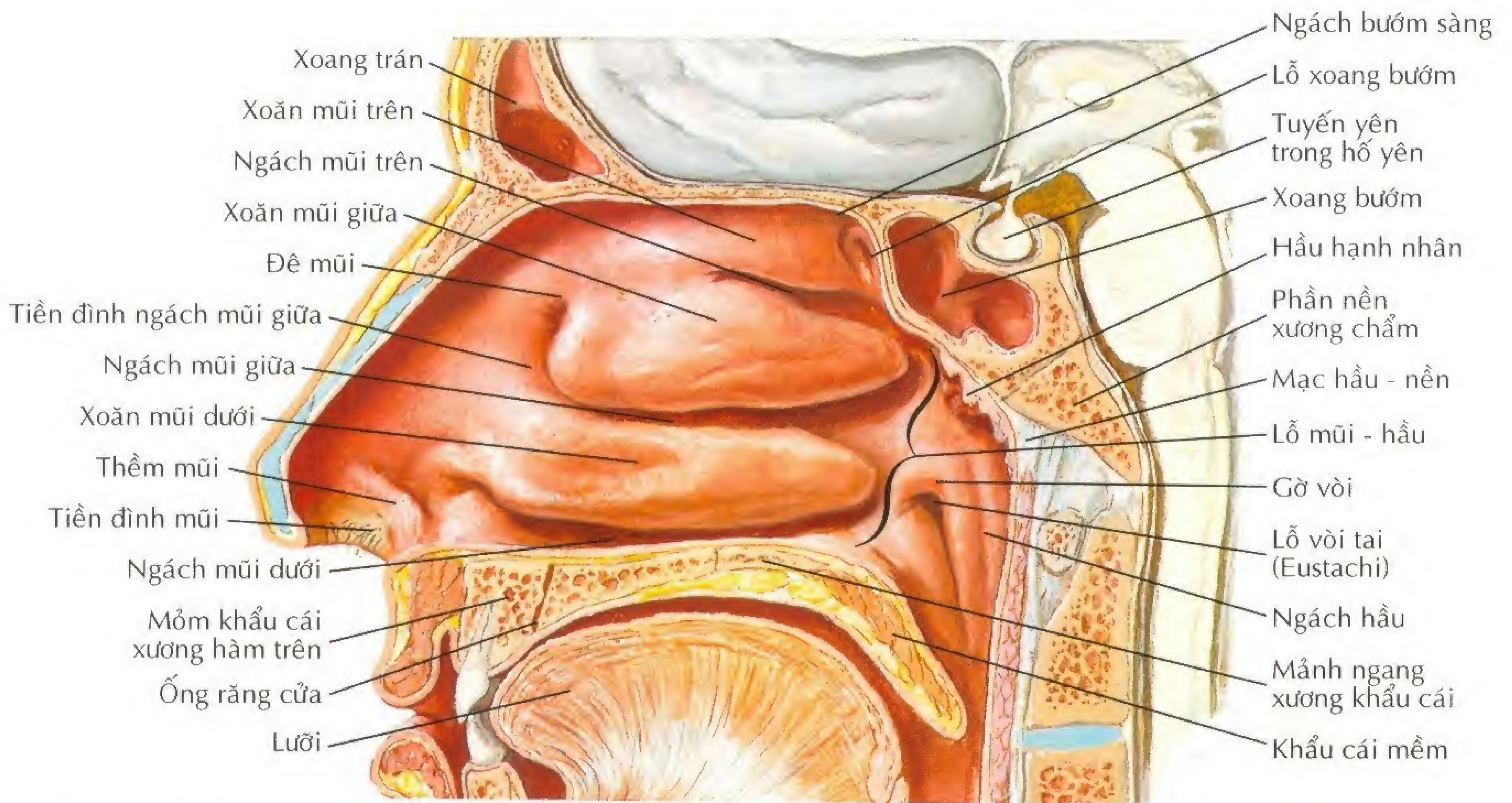
Thiết đồ ngang



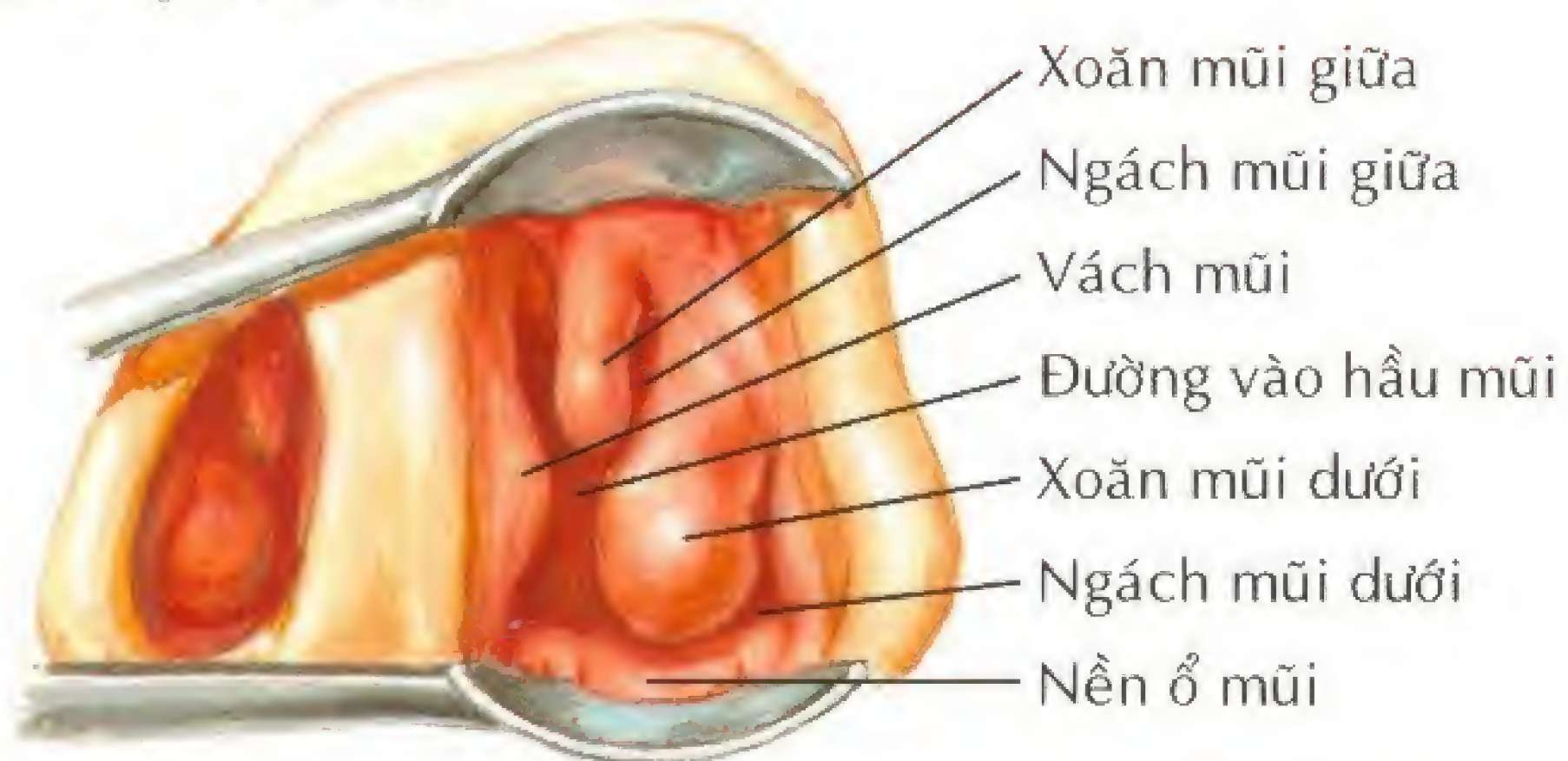
Thiết đồ đứng dọc



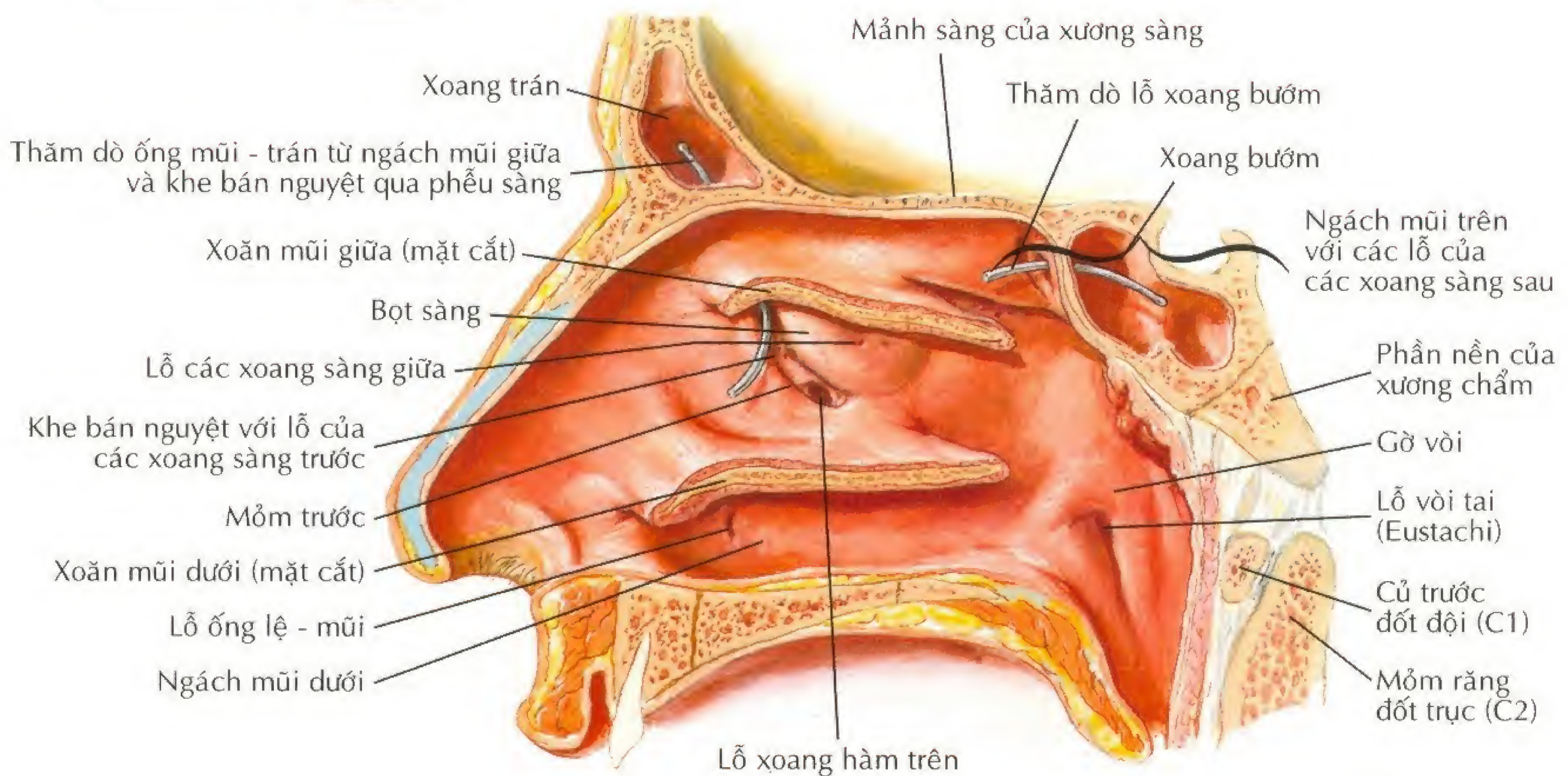




Nhìn qua mỏ vịt

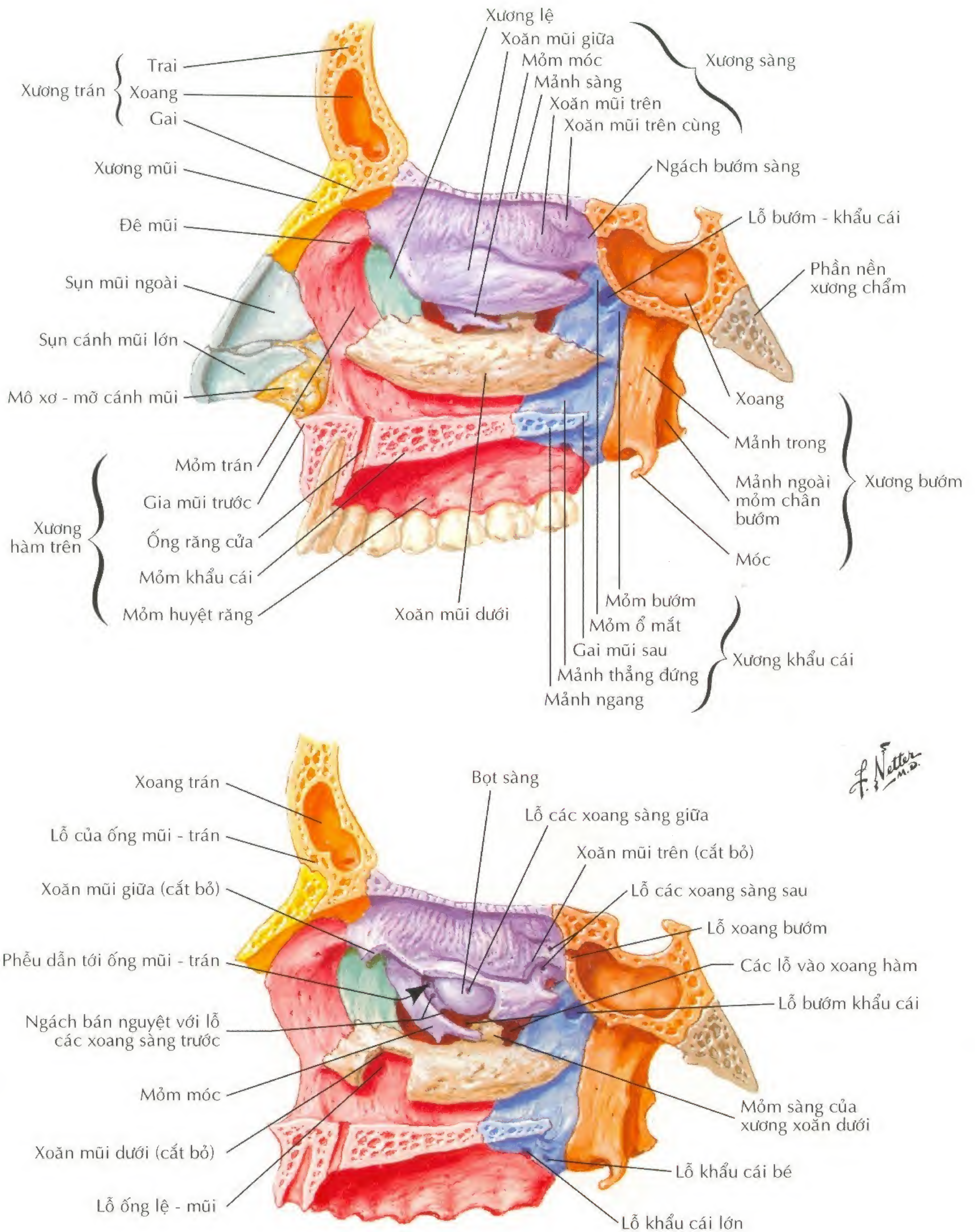


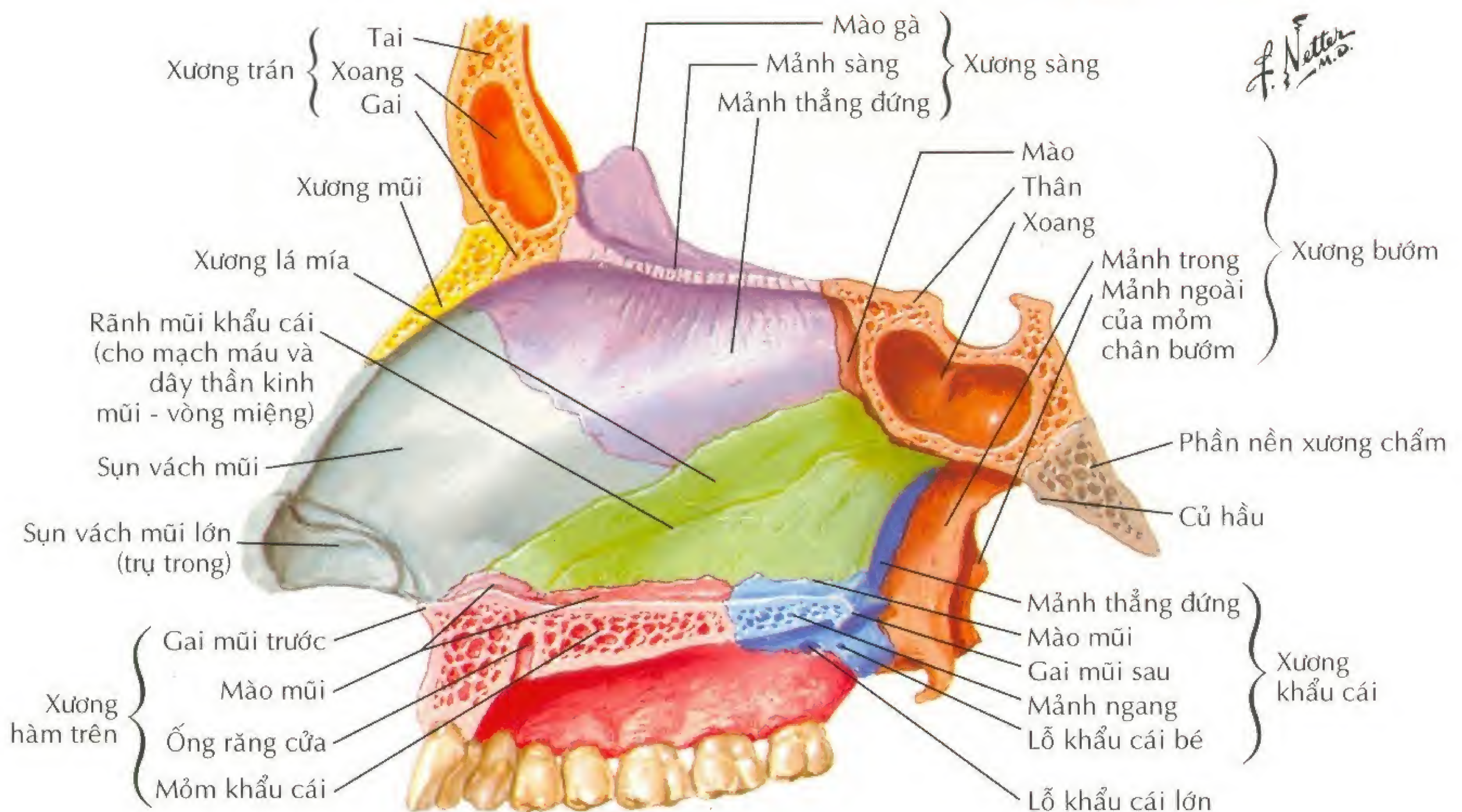
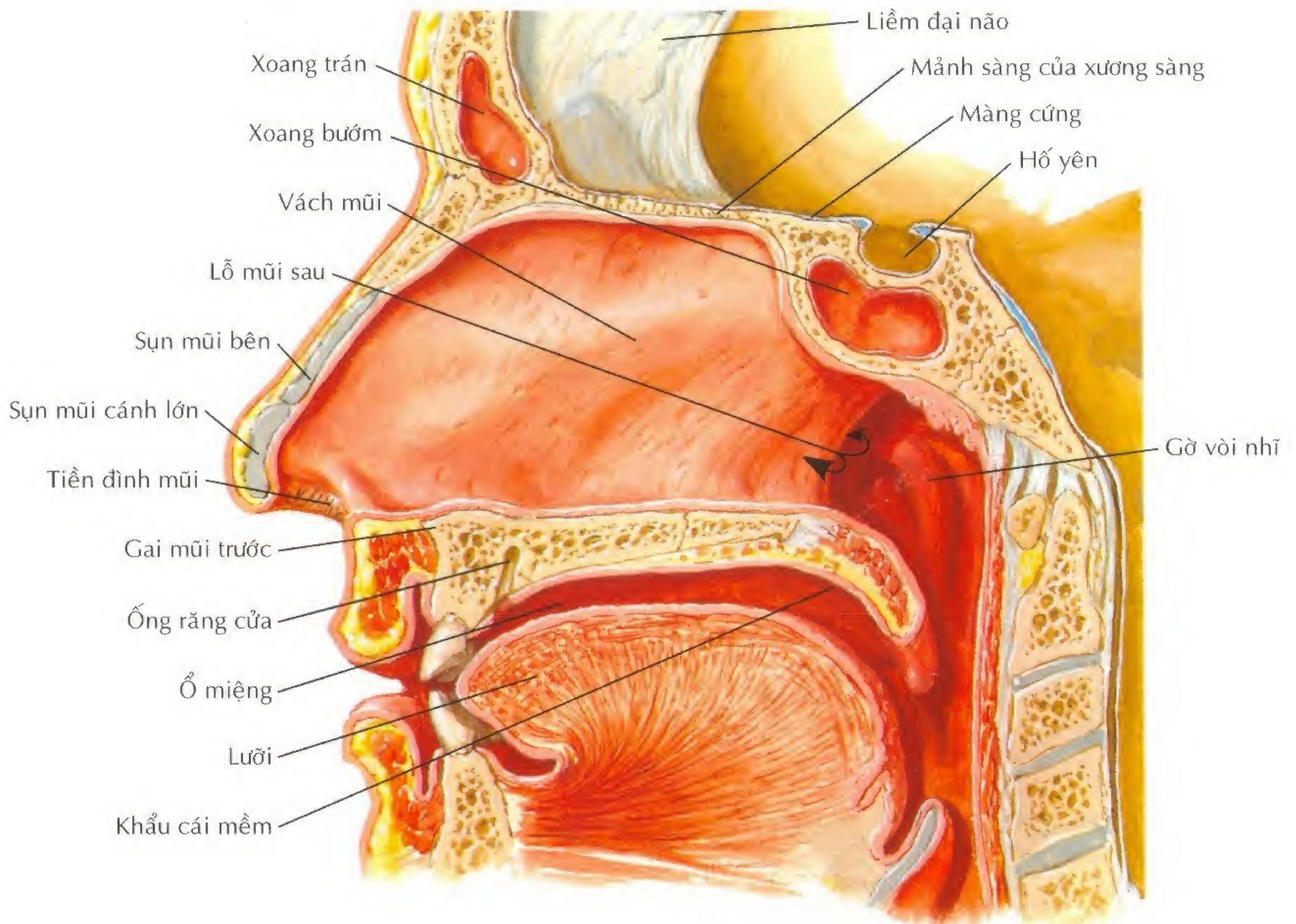
F. Netter M.D.



Thành Ngoài của Ổ Mũi (tiếp theo)

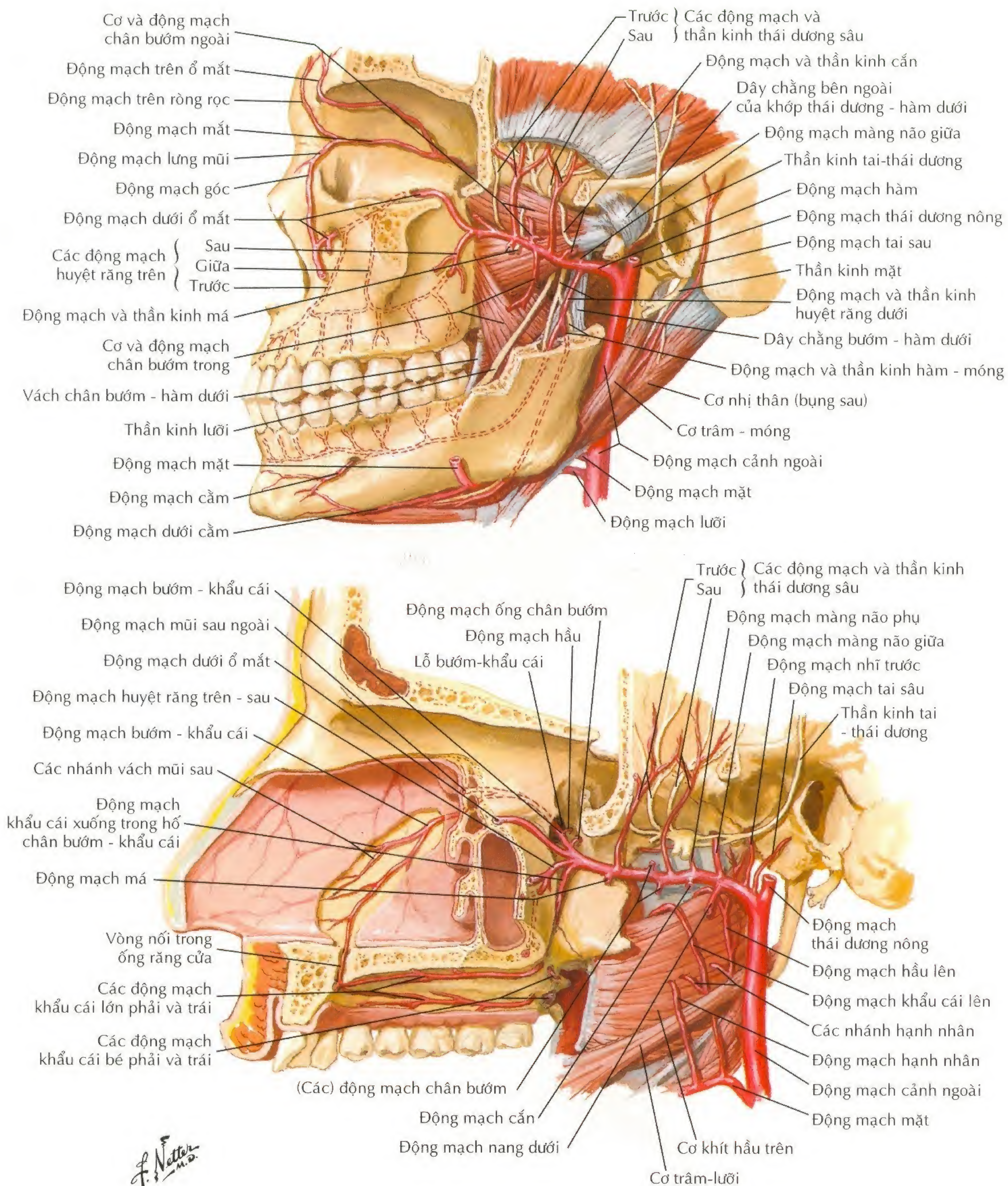
Xem thêm hình 6





Động Mạch Hàm Trên

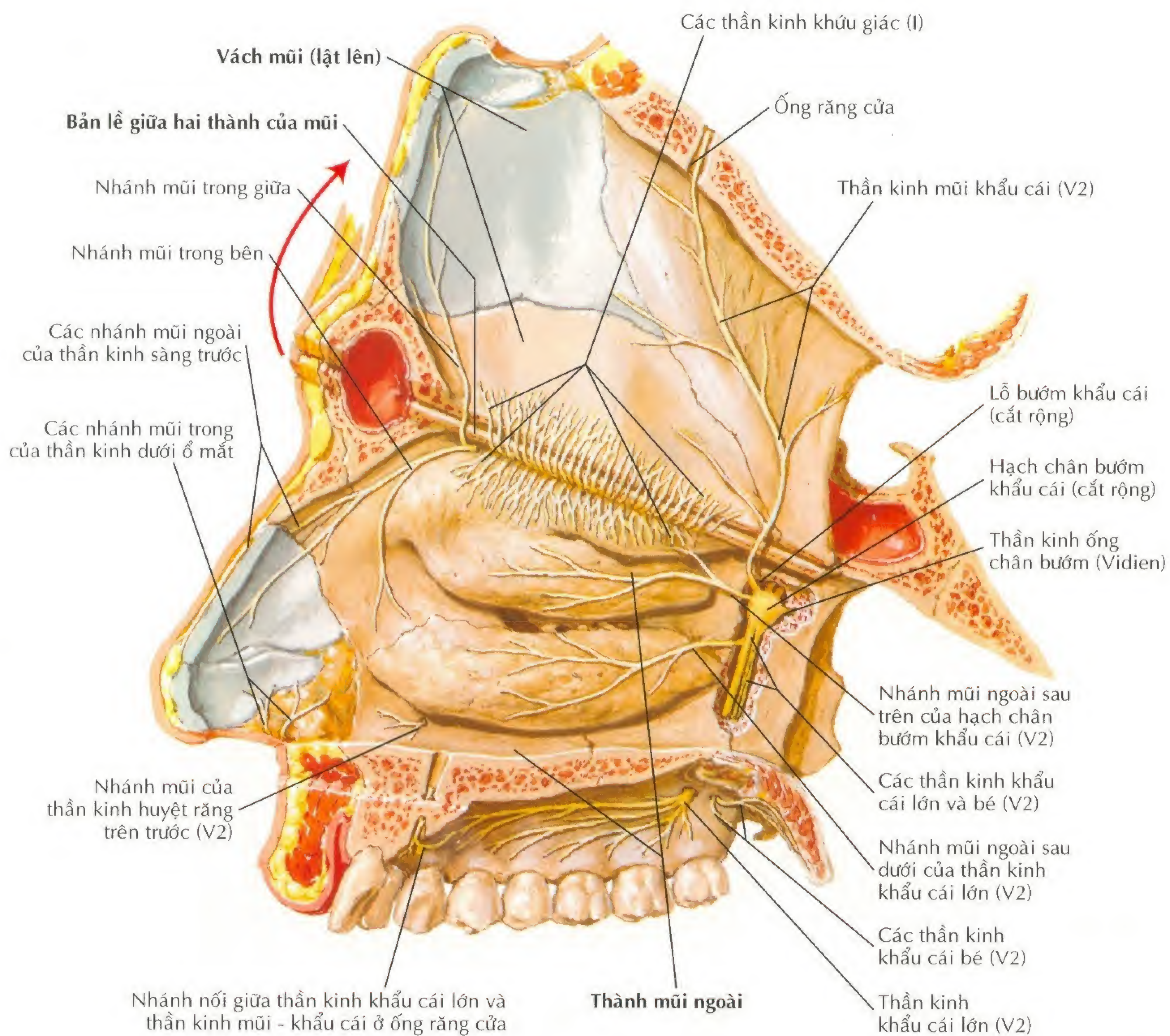
Xem thêm hình 34



Hình 40

Các Thần Kinh của Ổ Mũi: Vách Mũi Lật Lên

Xem thêm hình 44, 45, 119



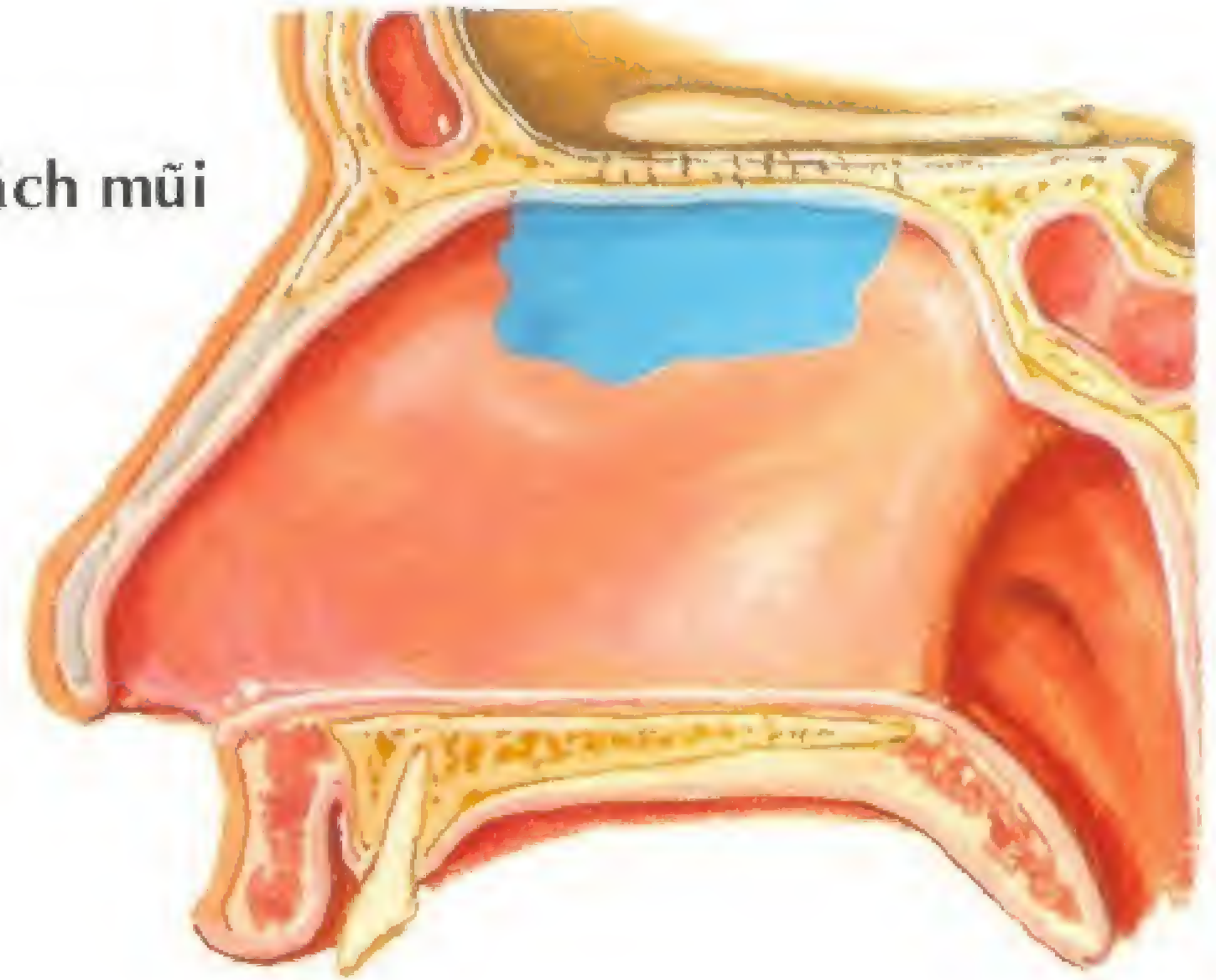
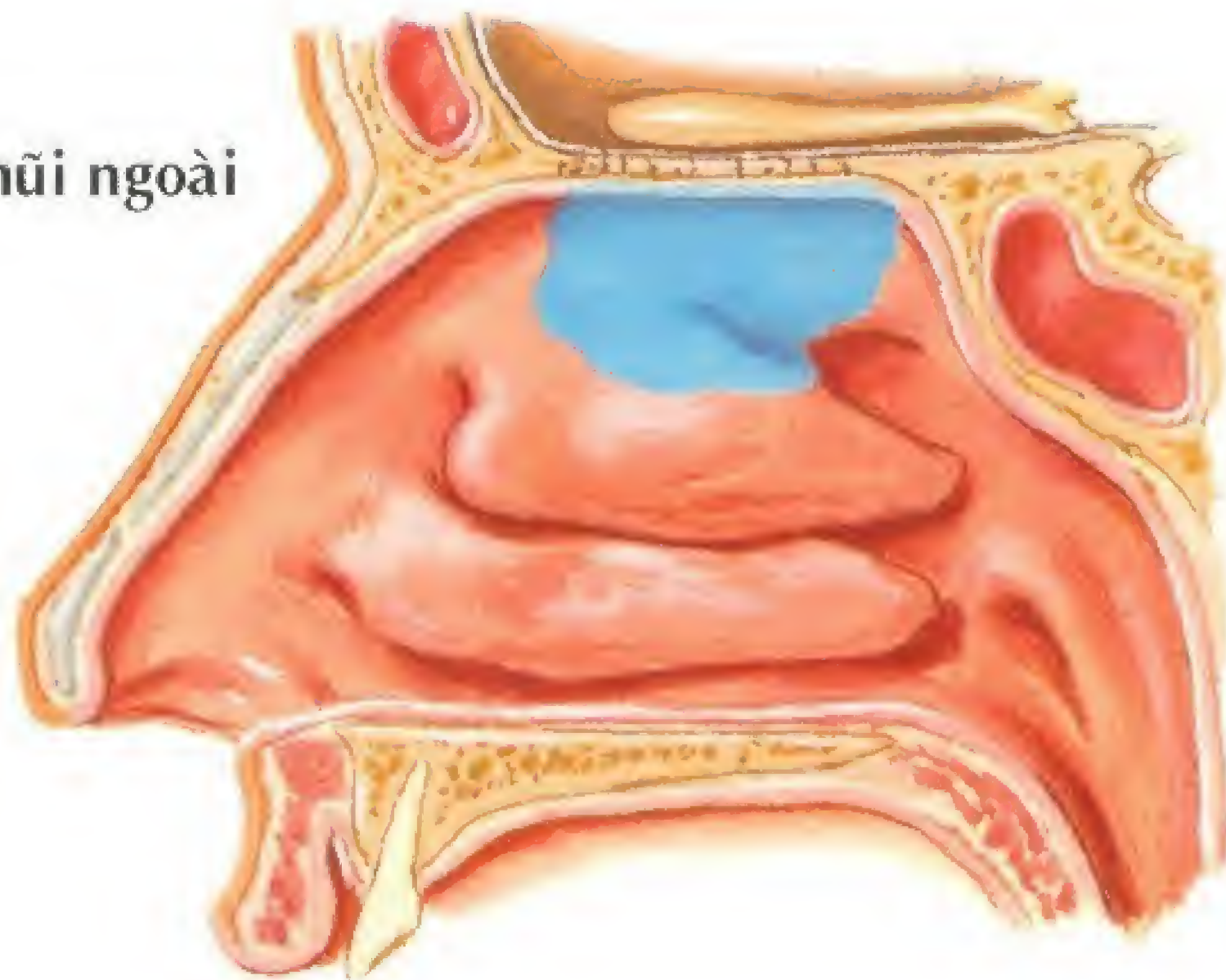
F. Netter M.D.

Xem thêm hình 119

Phân bố của niêm mạc khứu
(màu xanh)

Thành mũi ngoài

Vách mũi



Nhánh mũi ngoài của thần kinh sàng trước (V1)

Nhánh mũi trong bên của thần kinh sàng trước (V1)

Hành khứu

Mảnh sàng của xương sàng

Dải khứu

Các nhánh mũi bên trên sau từ hạch chân bướm khẩu cái (V2)

Thần kinh hàm trên (V2)
(lỗ bướm - khẩu cái mở rộng)

Hạch chân bướm - khẩu cái

Thần kinh đá lớn

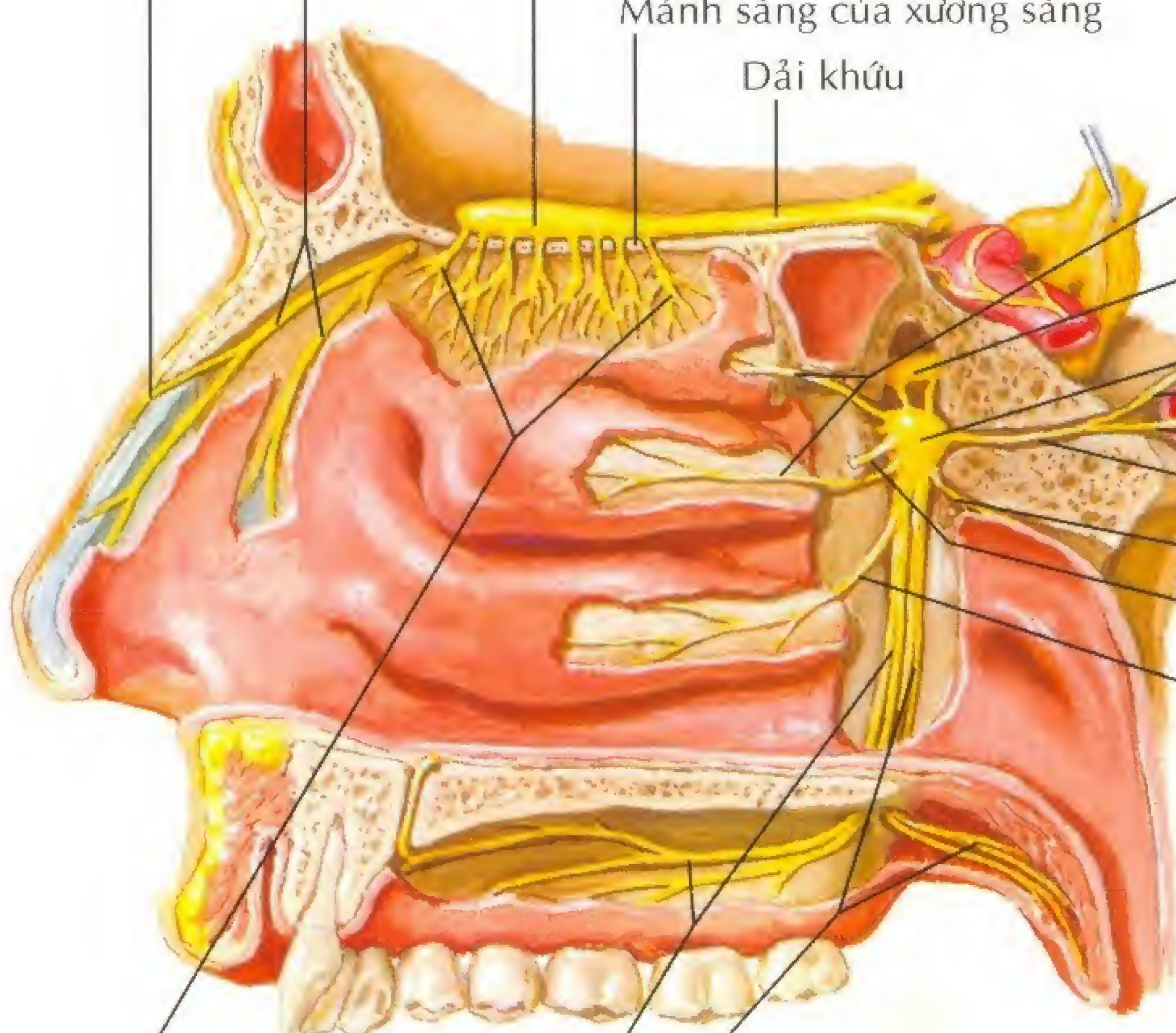
Thần kinh đá sâu

Thần kinh ống chân bướm (Vidien)

Nhánh hầu của hạch chân bướm - khẩu cái (V2)

Thần kinh mũi khẩu cái (V2) đi tới vách (cắt)

Nhánh mũi bên sau dưới của thần kinh khẩu cái lớn (V2)



Các thần kinh khứu (I)

Các thần kinh khẩu cái (V2) {
Lớn
Nhỏ

Thành mũi ngoài

Vách mũi

Hành khứu

Mảnh sàng

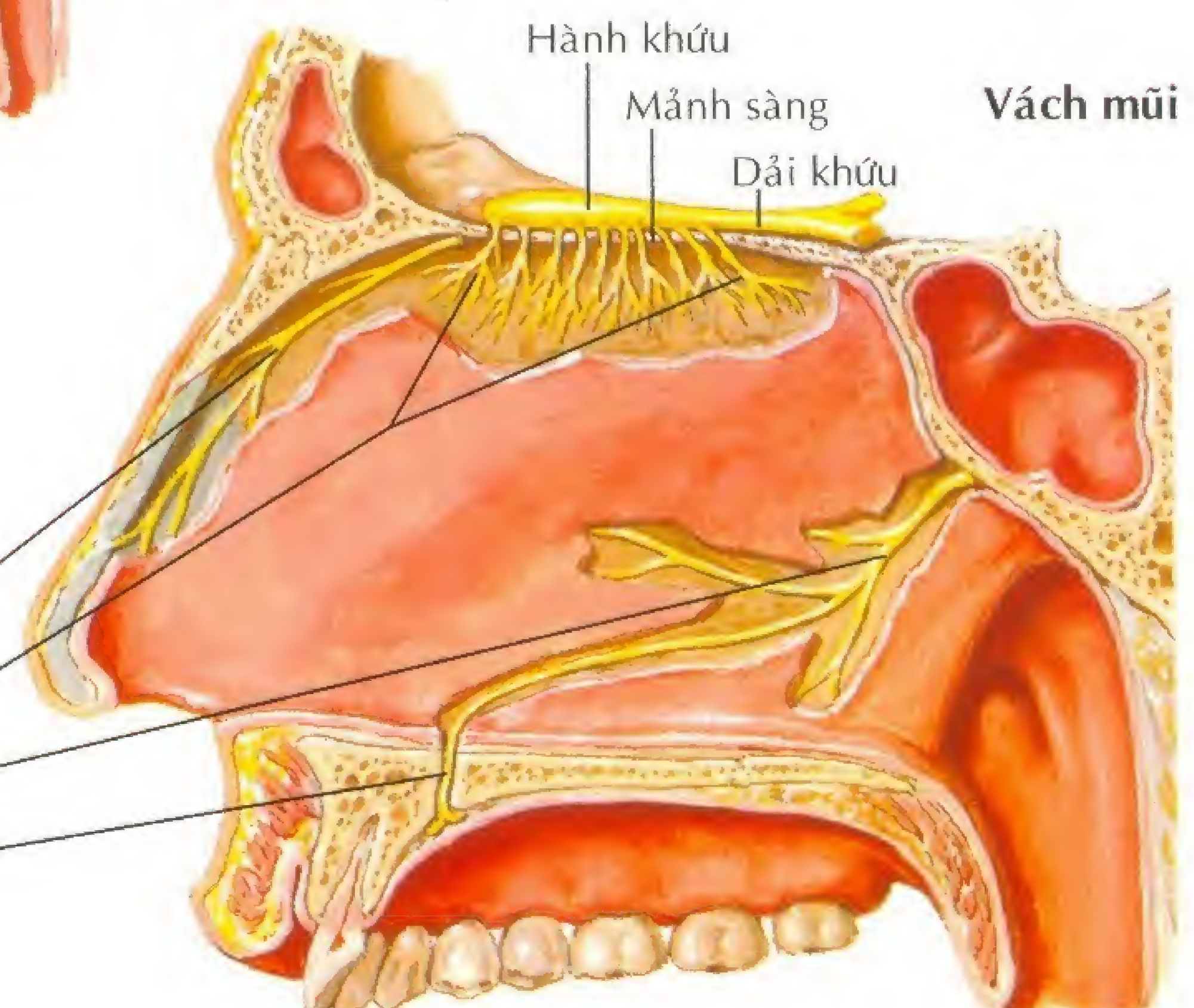
Dải khứu

Nhánh mũi giữa trong của thần kinh sàng trước (V1)

Các thần kinh khứu giác(I)

Thần kinh mũi khẩu cái (V2)

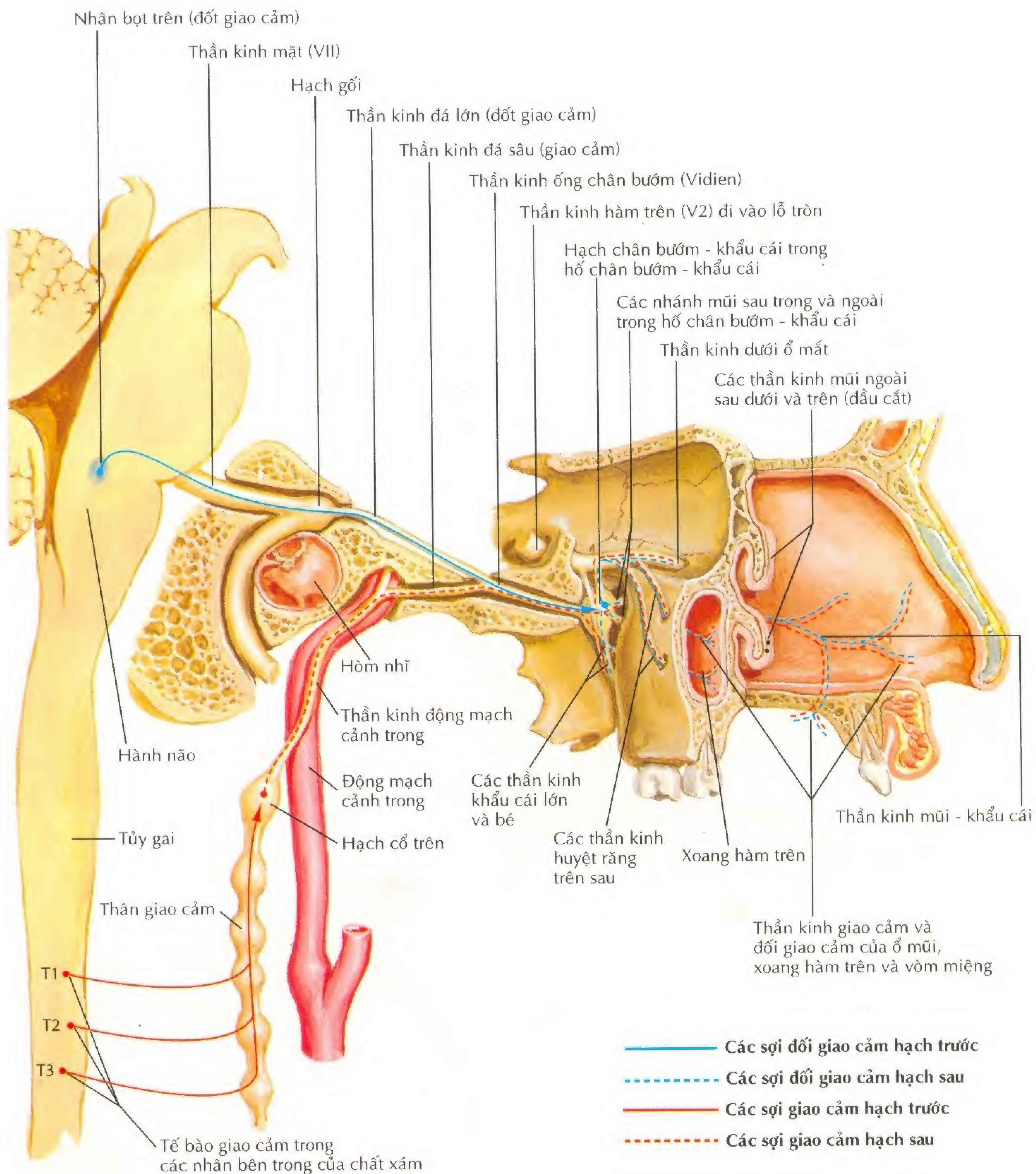
Lỗ răng cửa



F. Netter M.D.

Các Chi Phối Thần Kinh Tự Chủ của Ổ Mũi

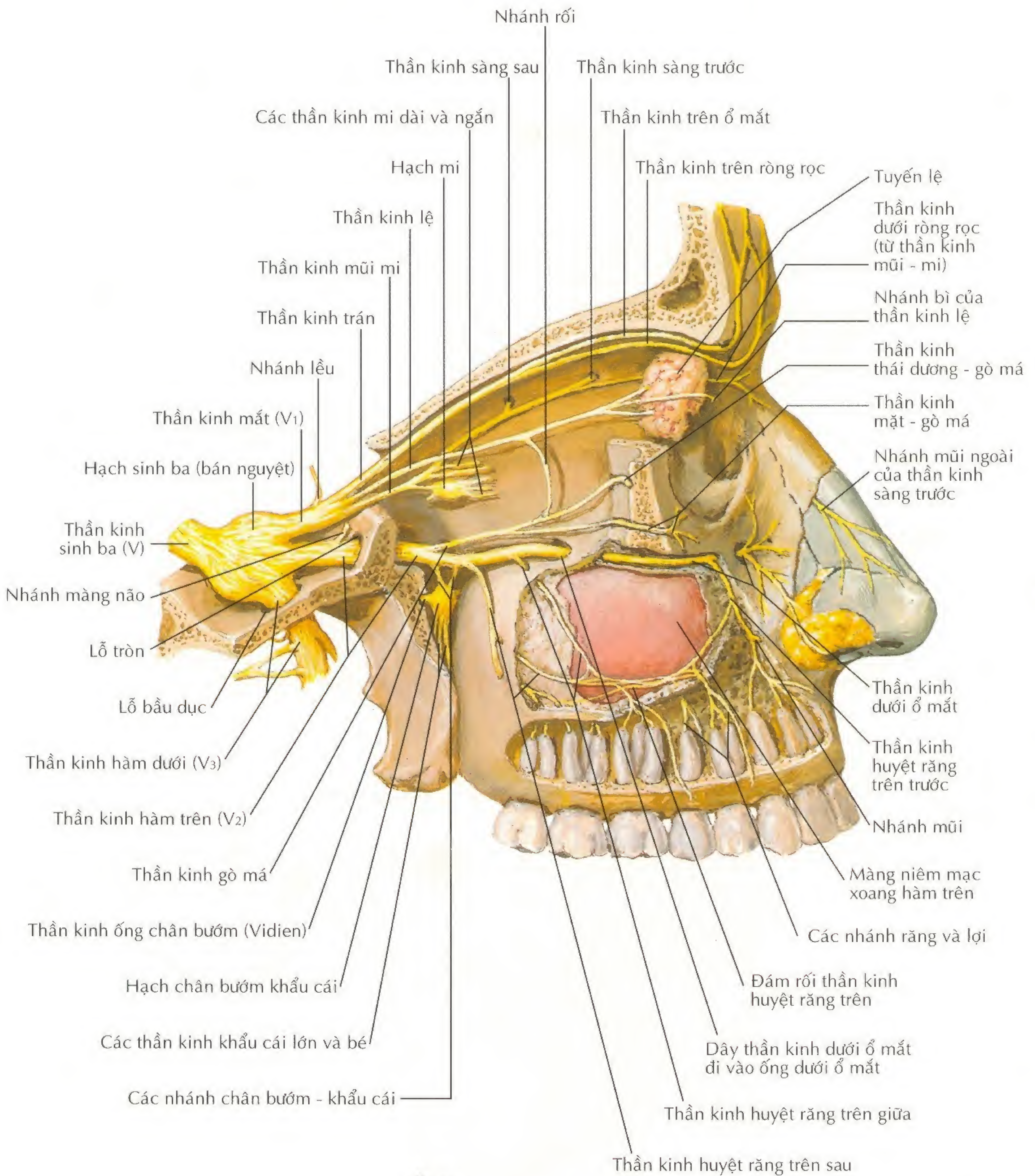
Xem thêm hình 122, 131, 133



F. Netter M.D.

Các Thần Kinh Mắt (V1) và Hàm Trên (V2)

Xem thêm hình 122

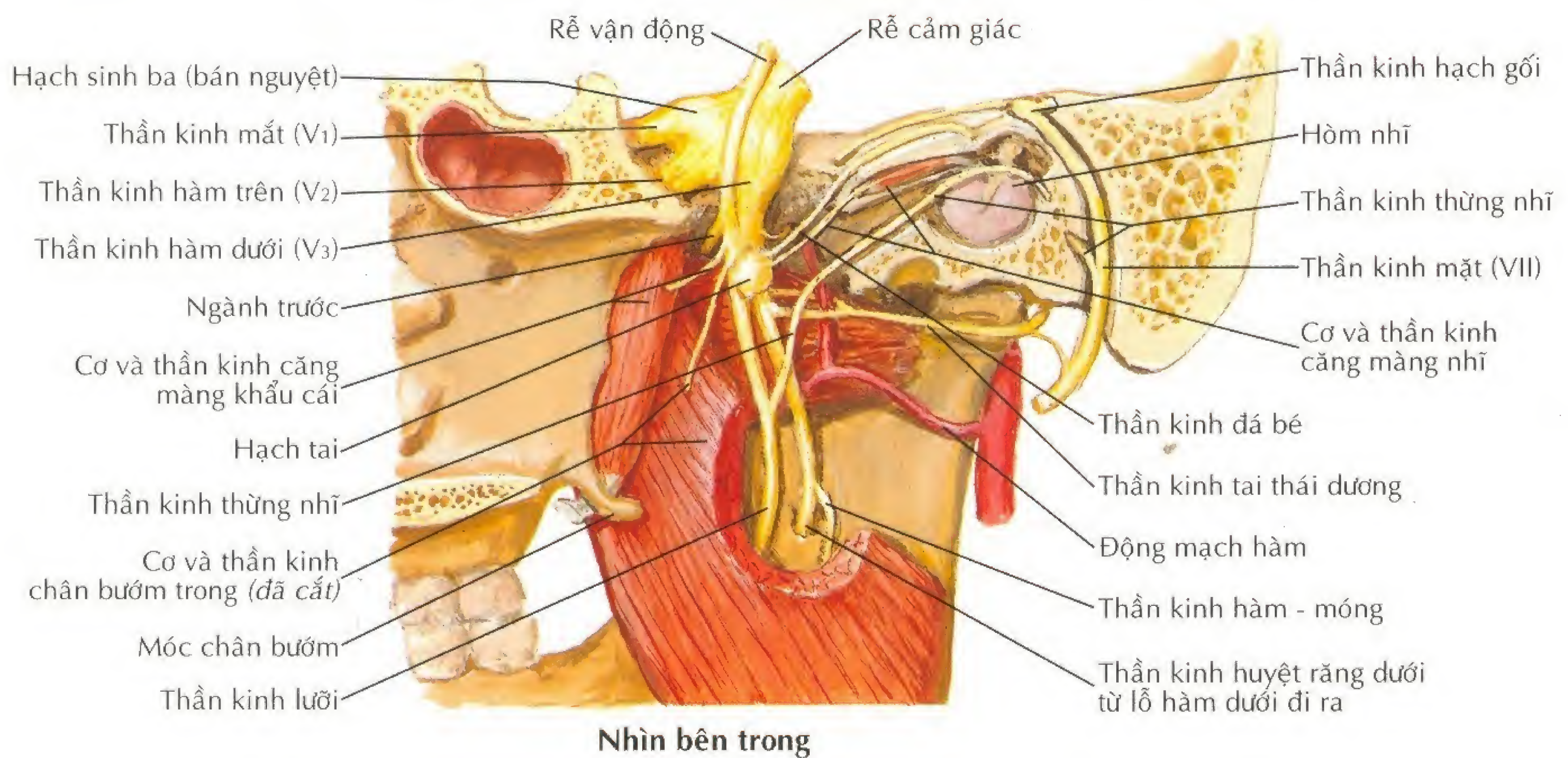
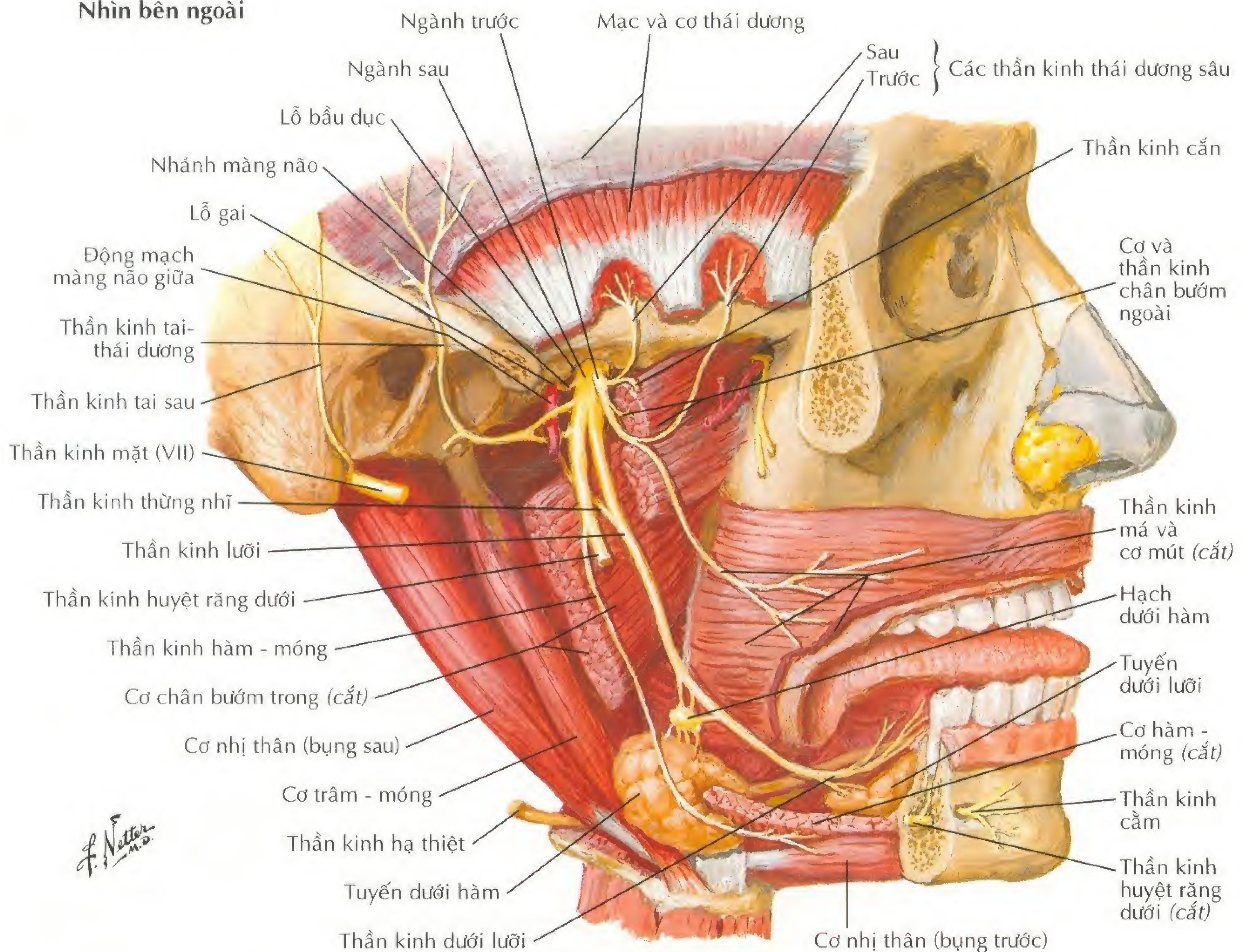


F. Netter M.D.

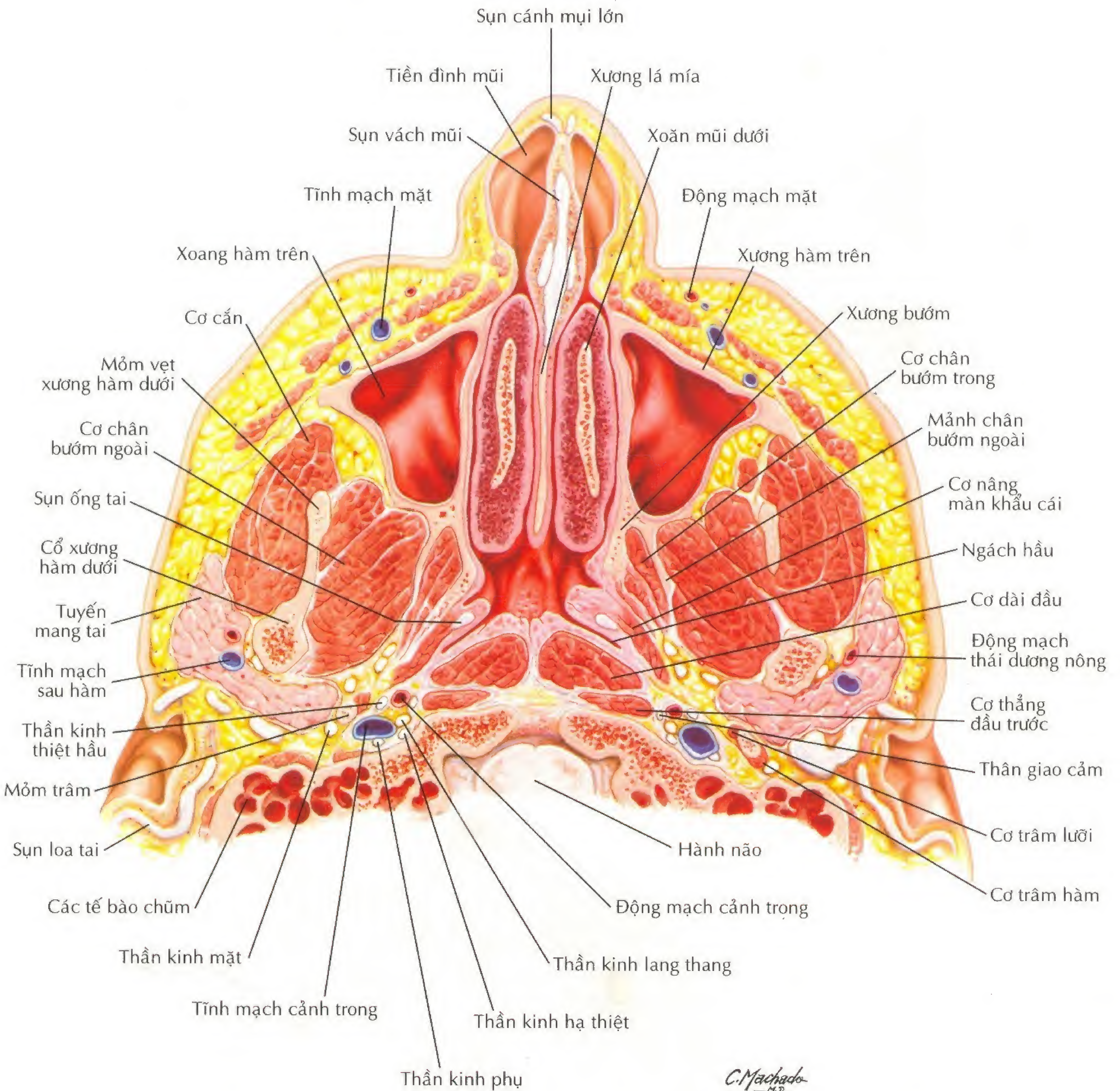
Thần Kinh Hàm Dưới (V3)

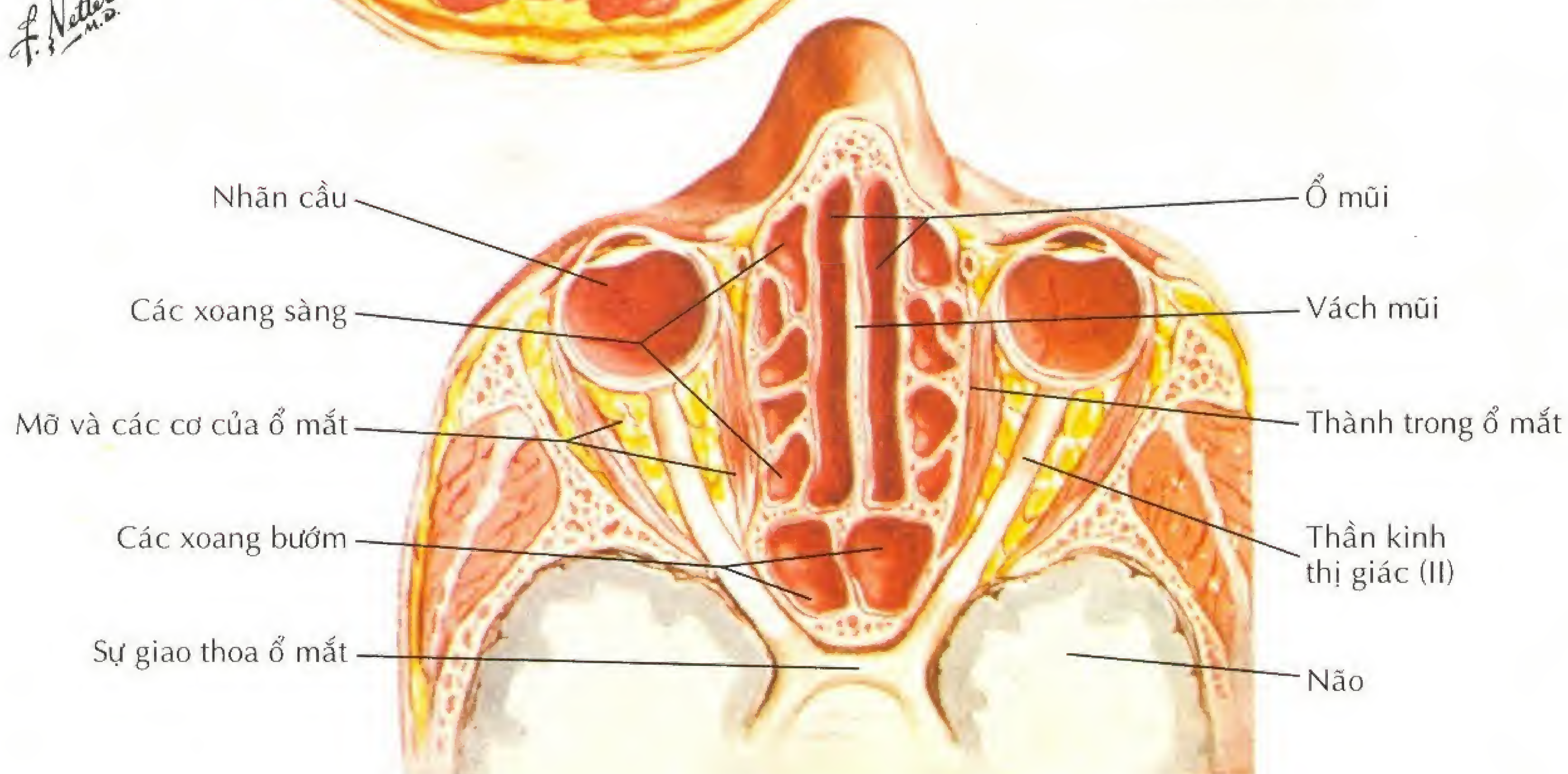
Xem thêm hình 71, 122

Nhìn bên ngoài



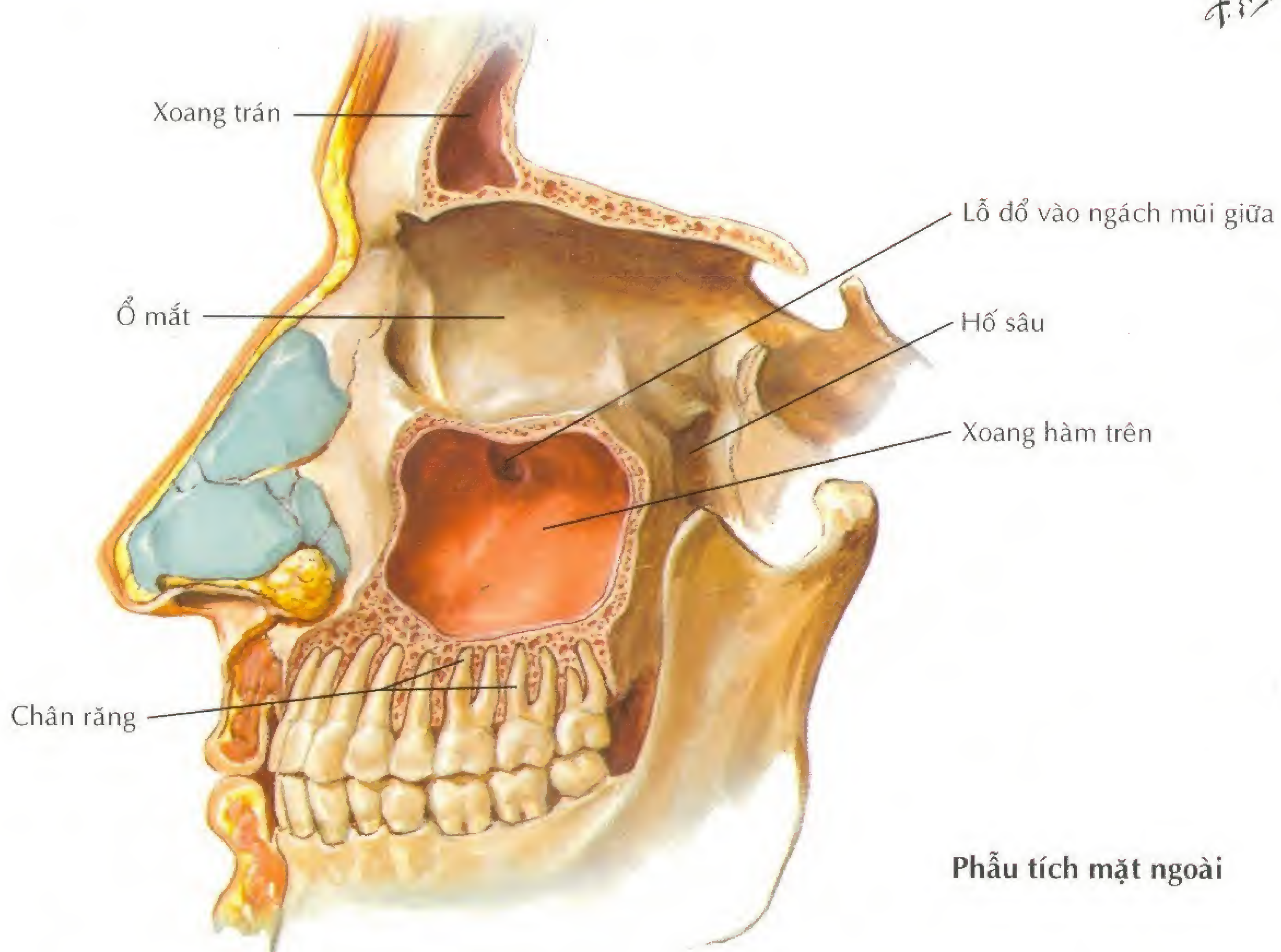
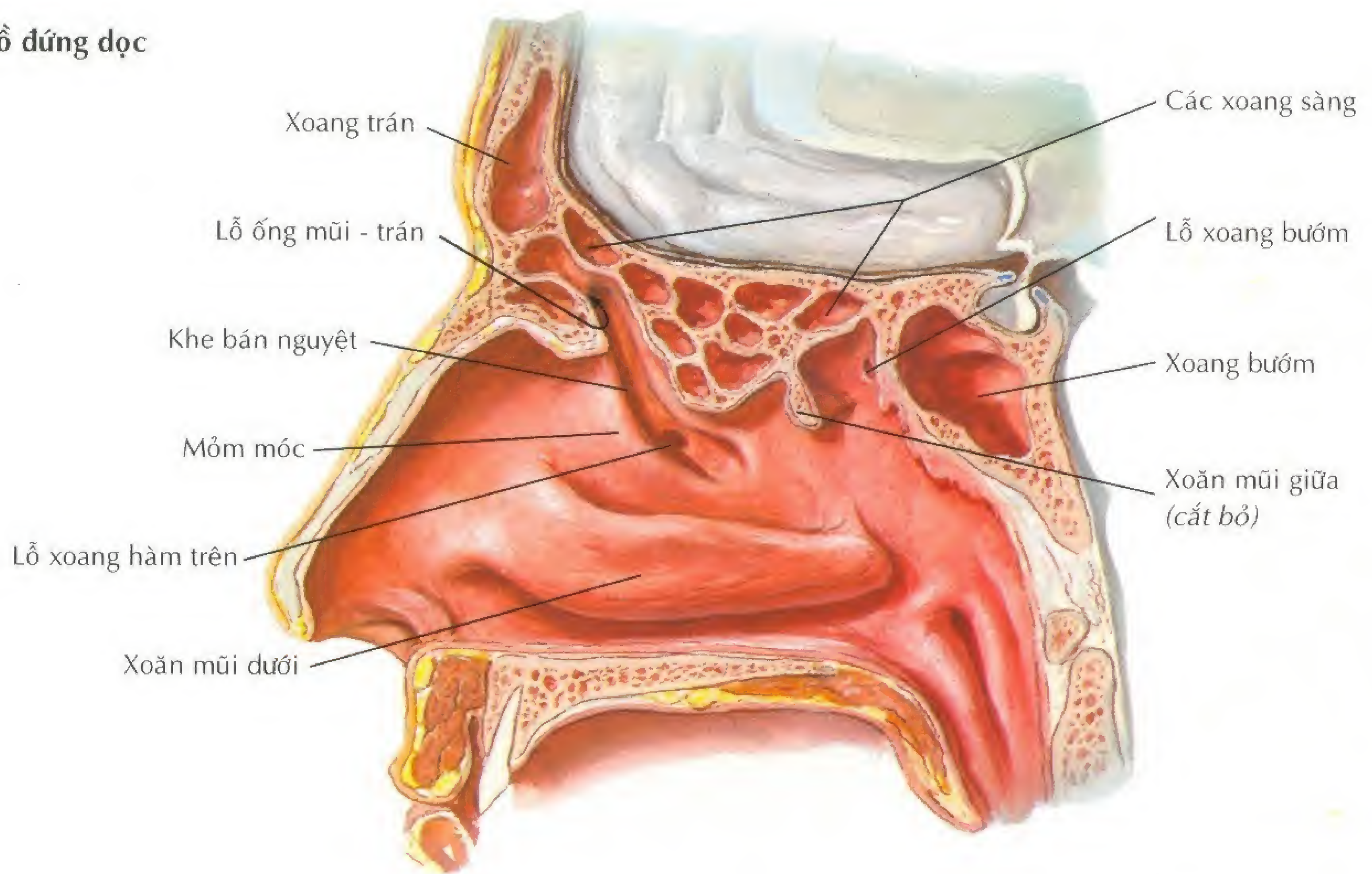
Nhìn bên trong





Thiết đồ ngang

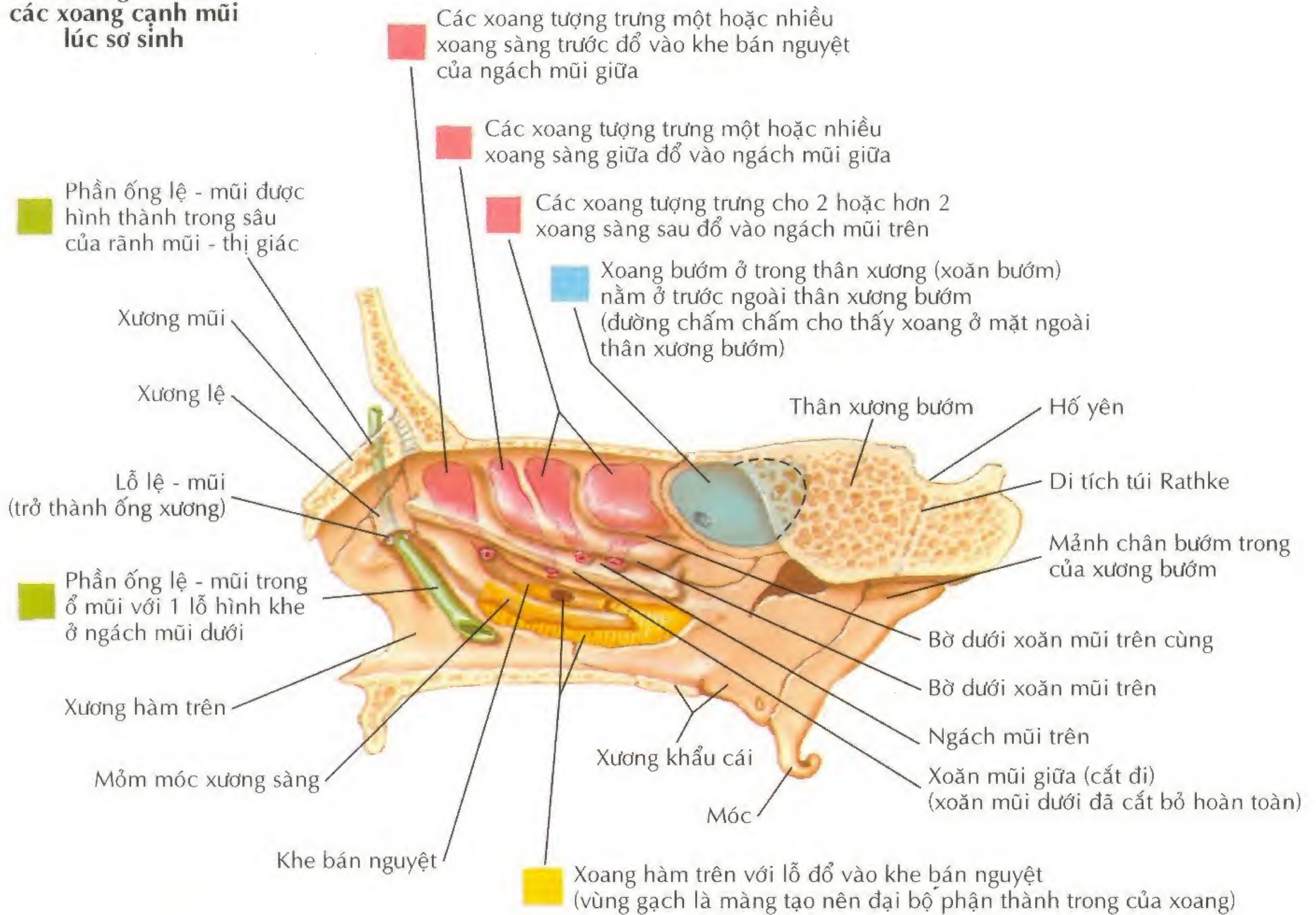
Thiết đồ đứng dọc



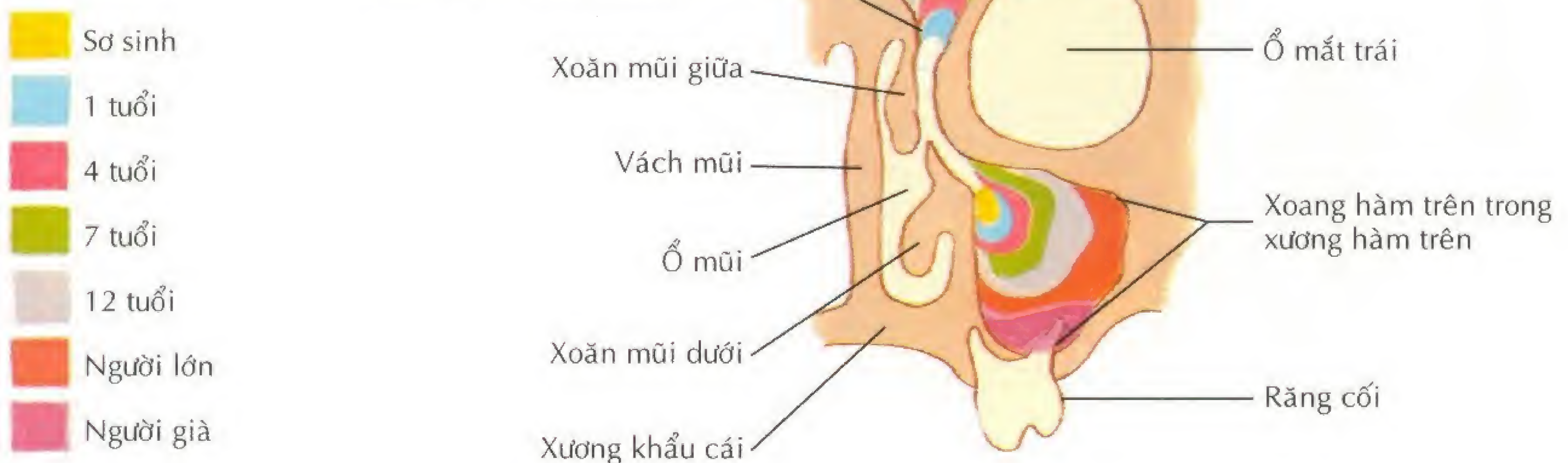
Phẫu tích mặt ngoài

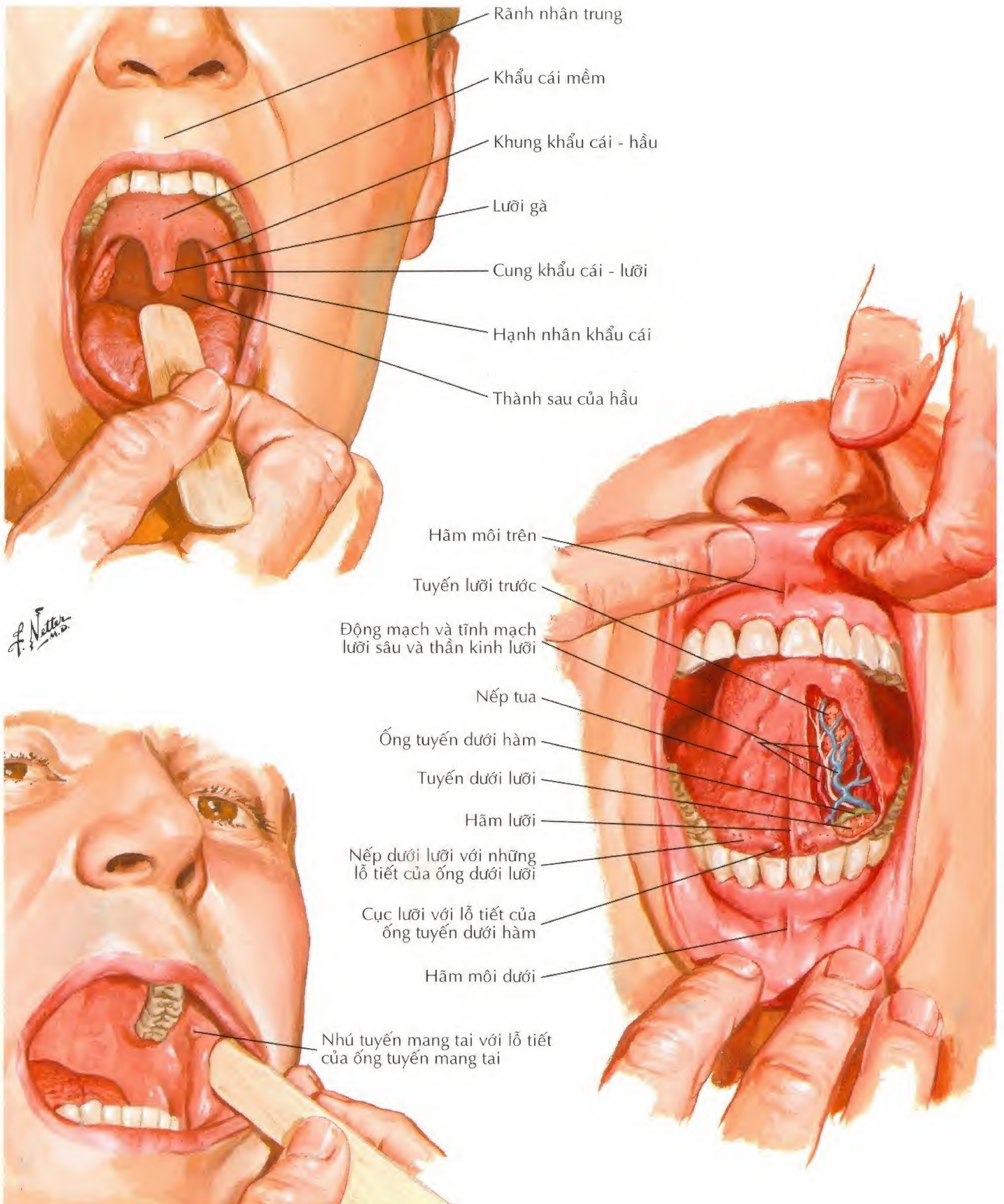
Các Xoang Chanh Mũi: Những Thay Đổi Theo Tuổi

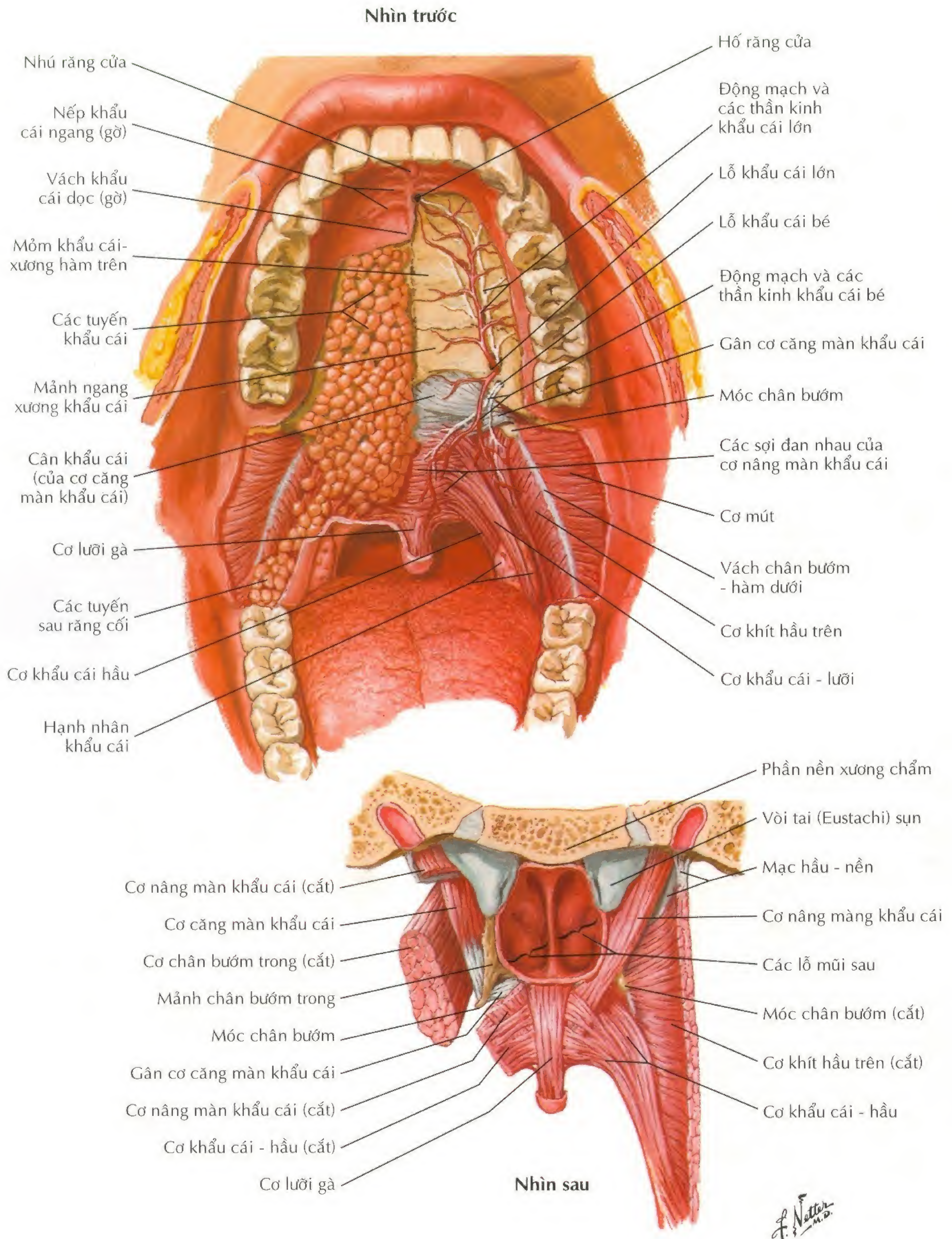
Các xương ổ mũi và các xoang cạnh mũi lúc sơ sinh



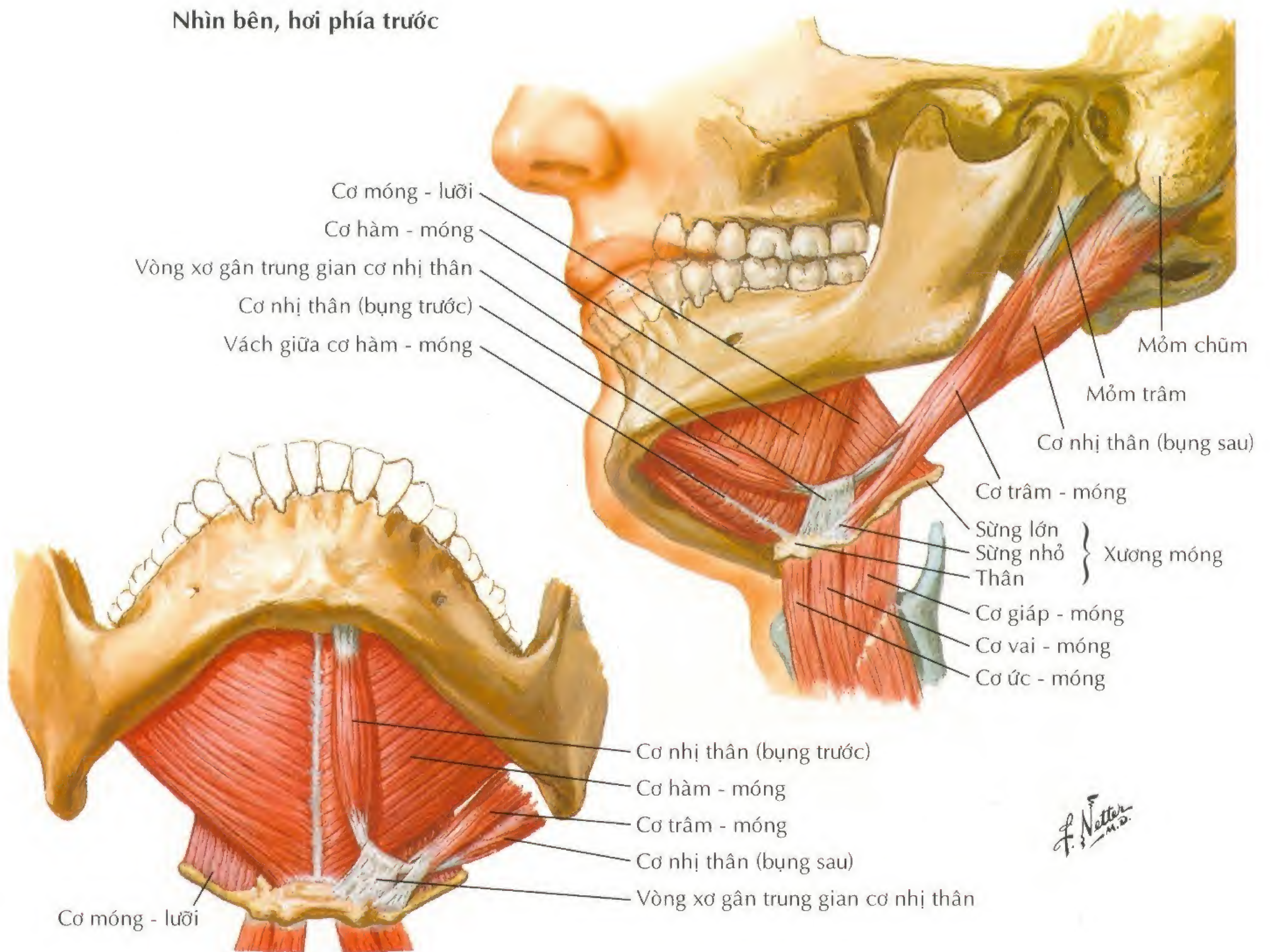
Sự phát triển của xoang trán và xoang hàm trên qua các giai đoạn của cuộc đời



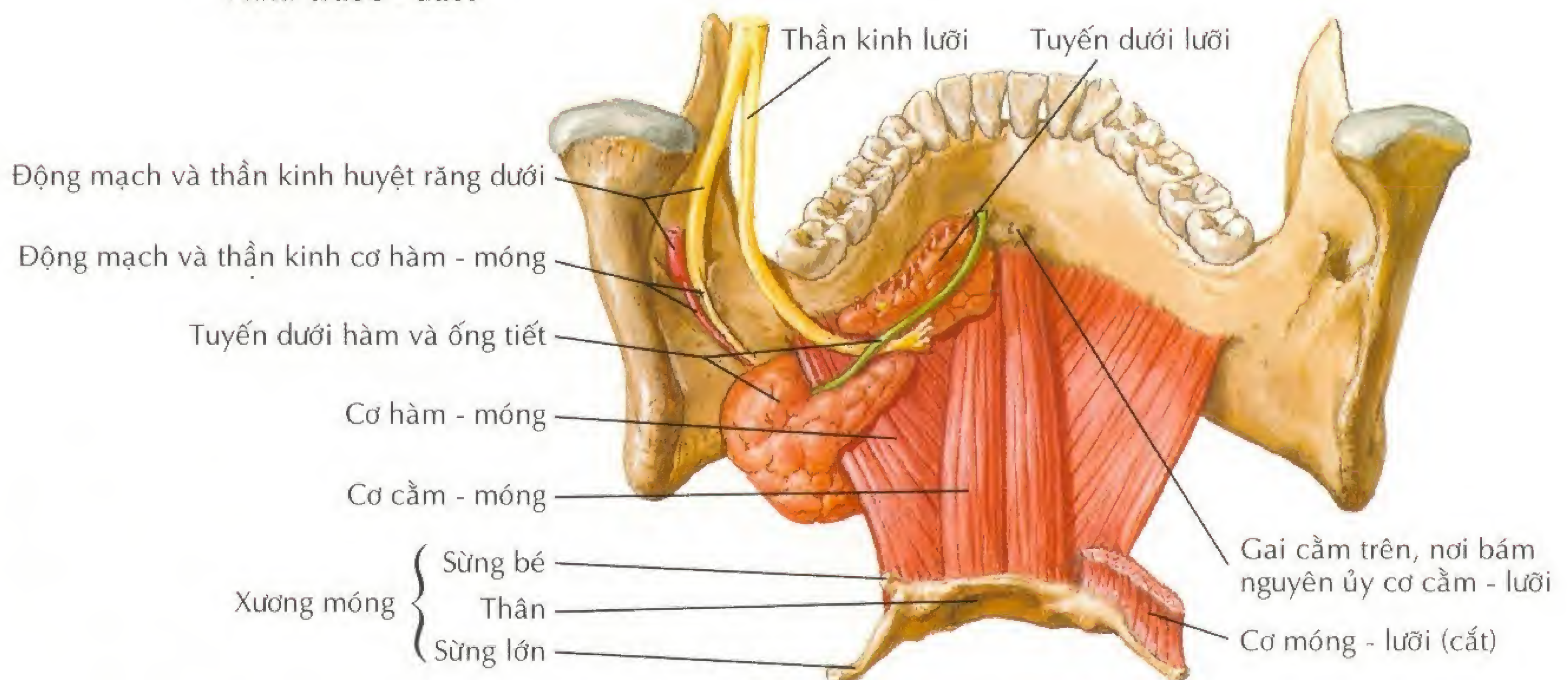




Nhìn bên, hơi phía trước



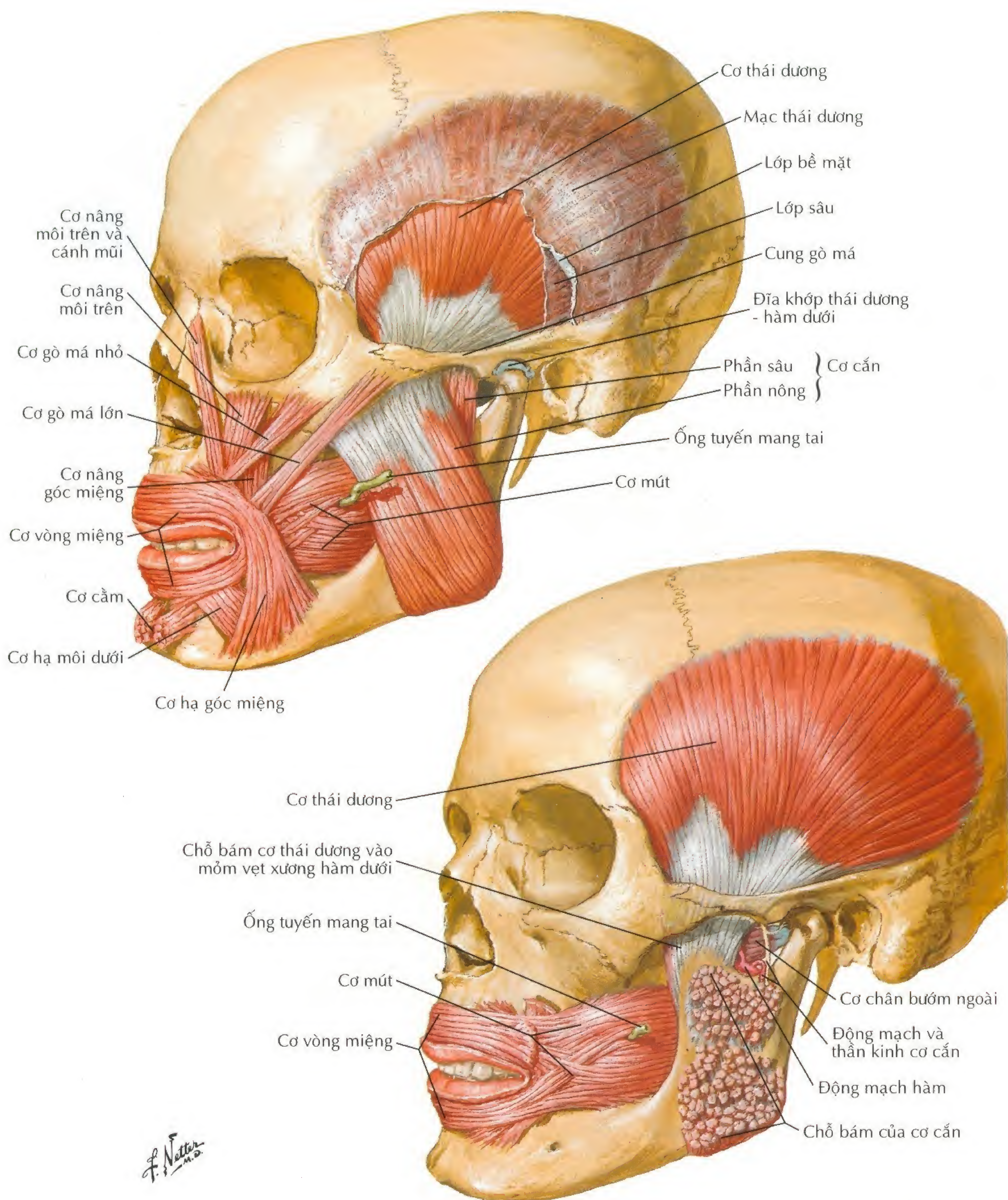
Nhìn trước - dưới



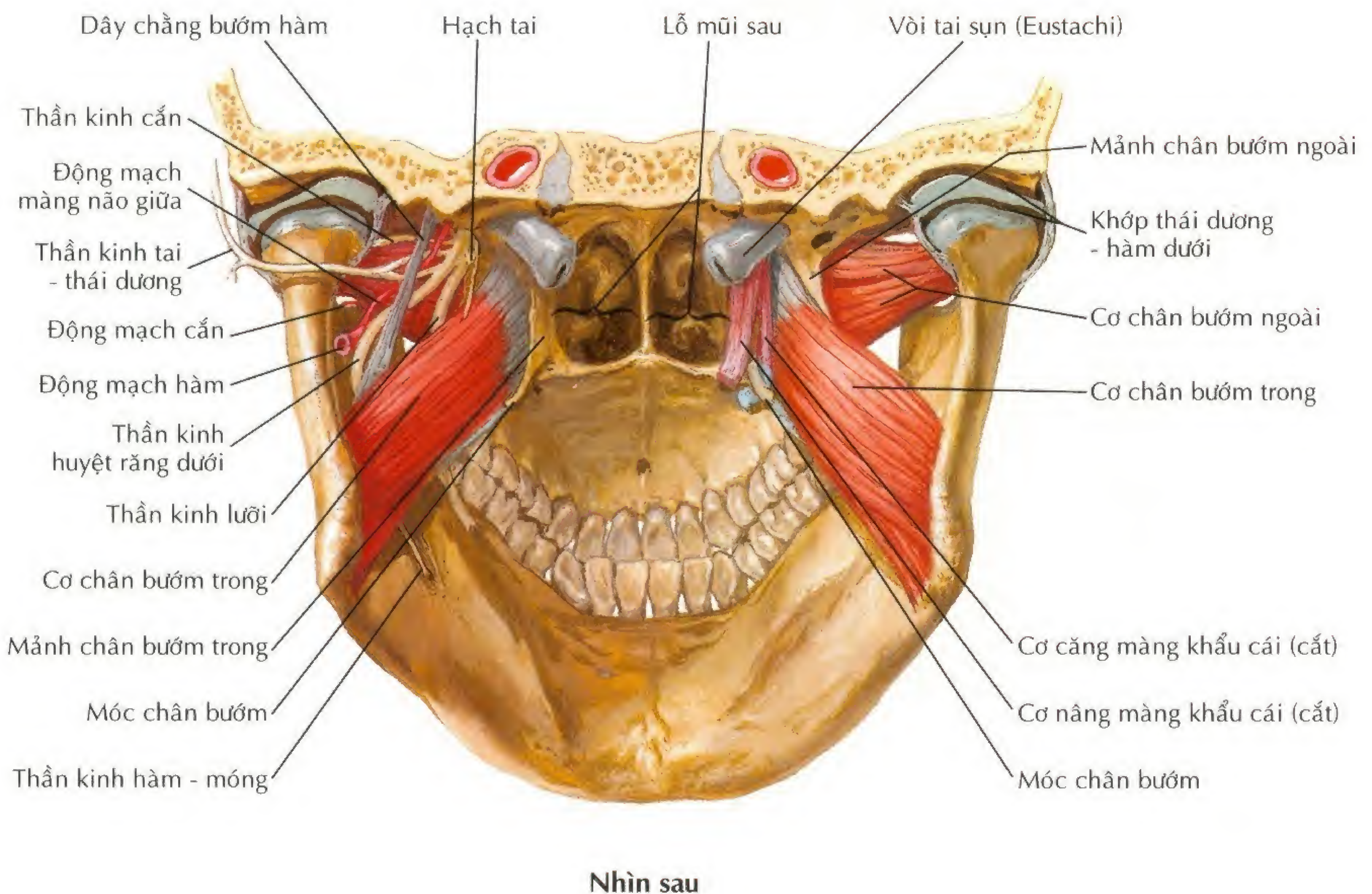
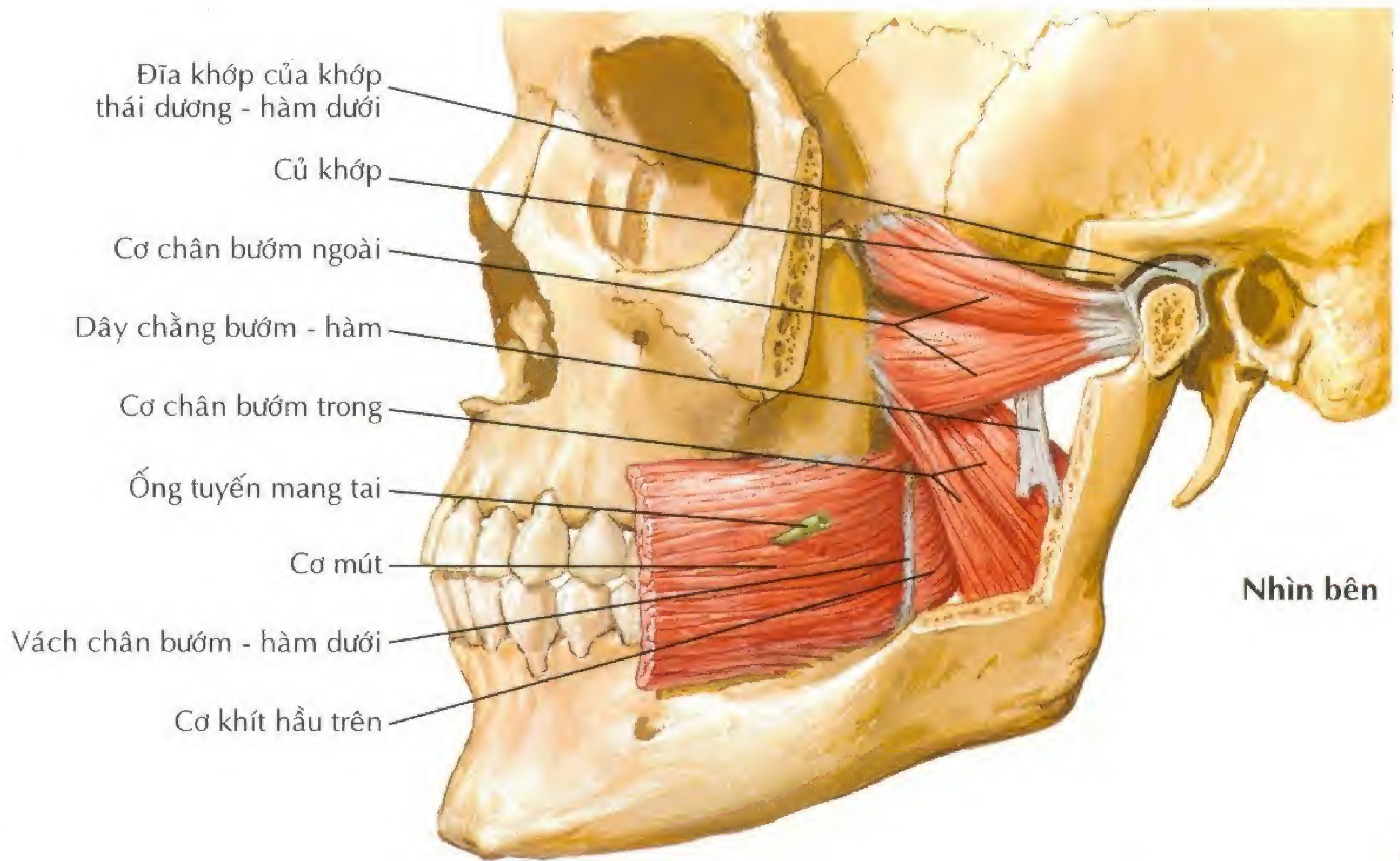
Nhìn sau - bên

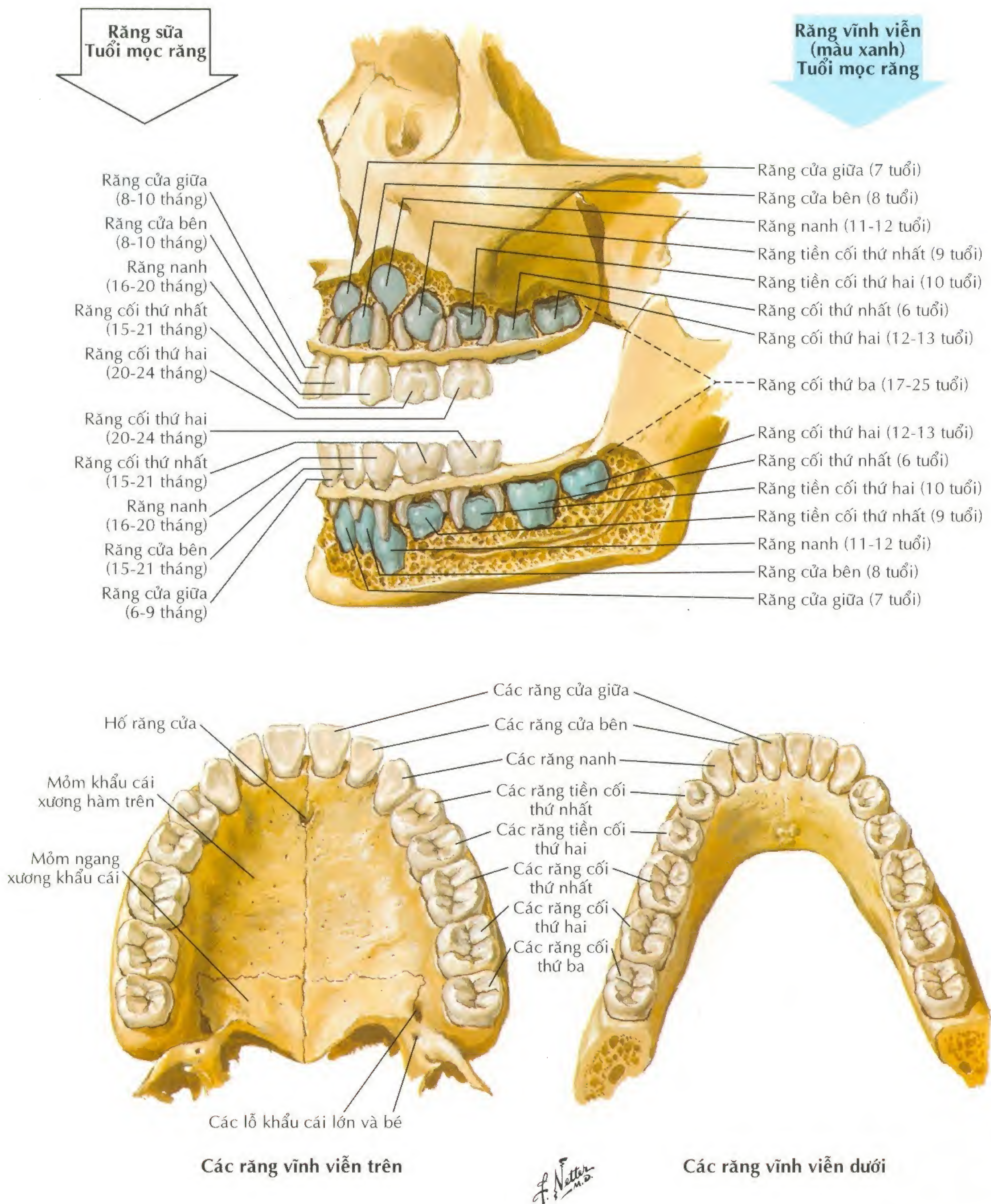
Các Cơ Tham Gia Động Tác Nhai

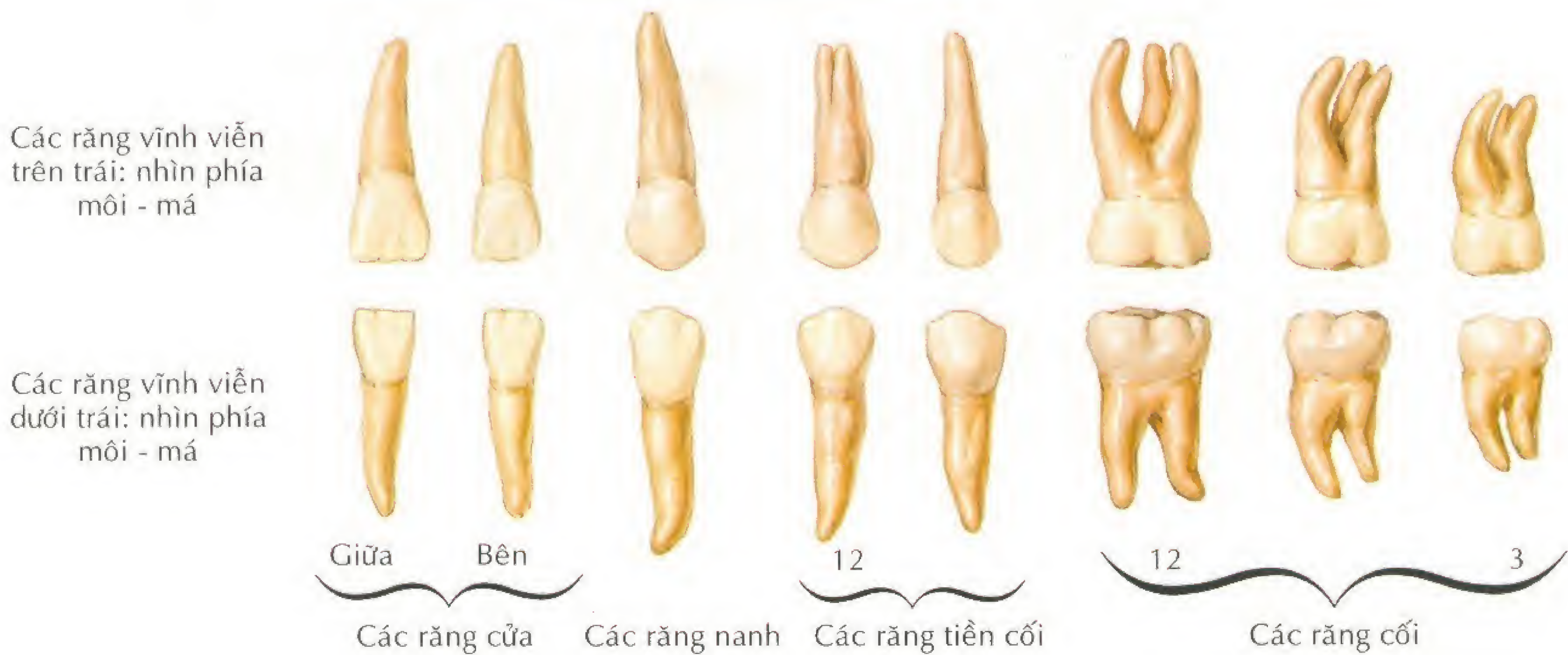
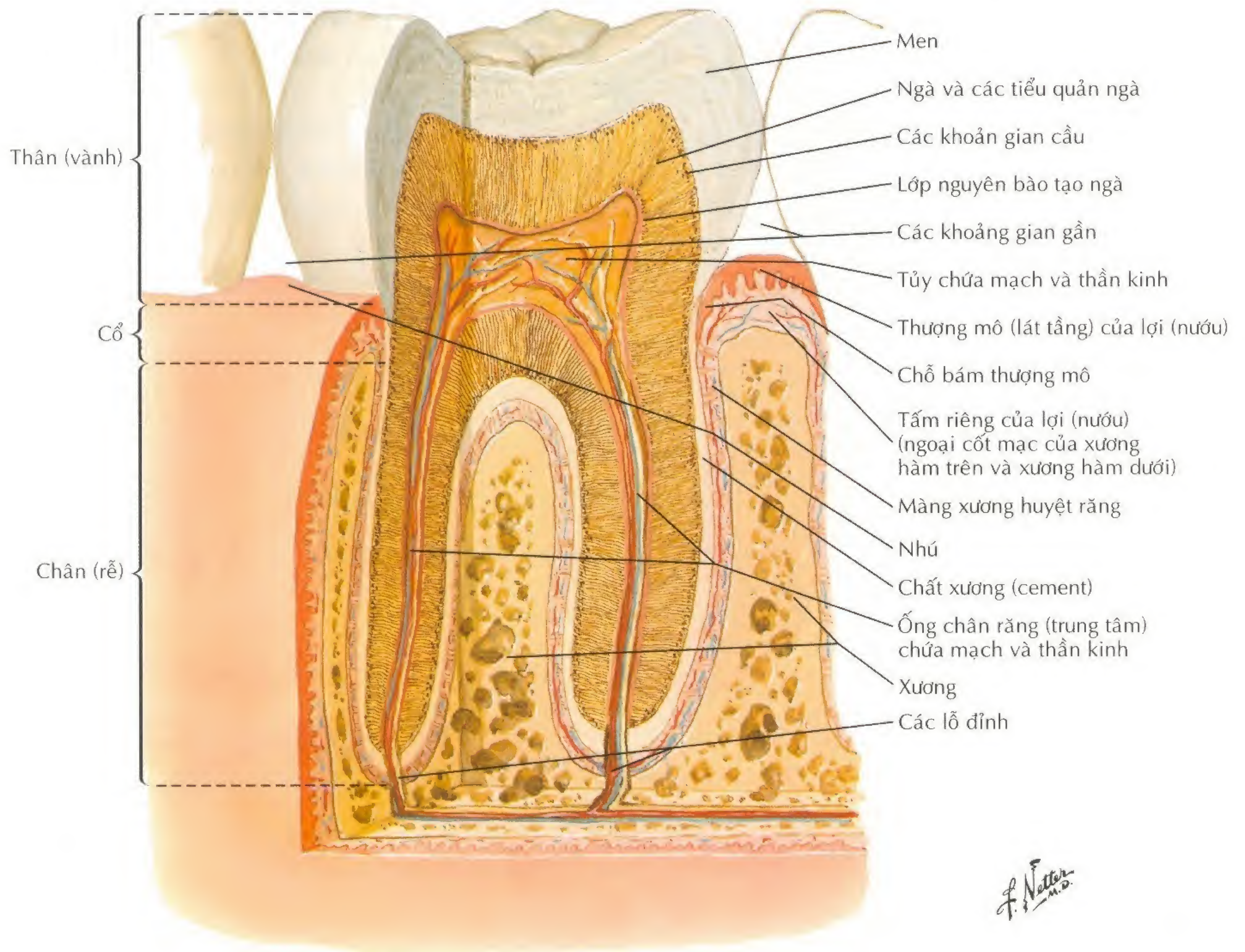
Xem thêm hình 26

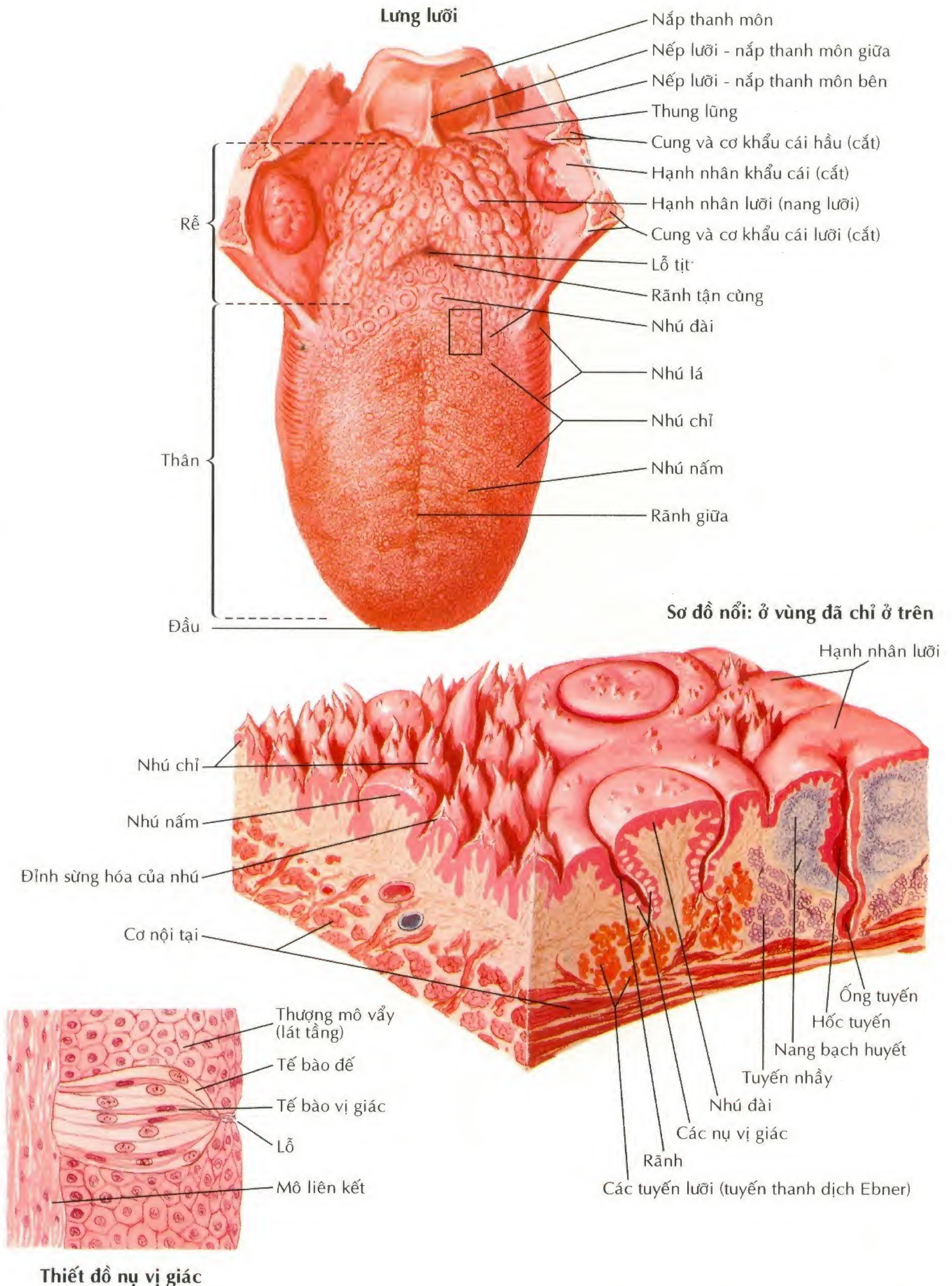


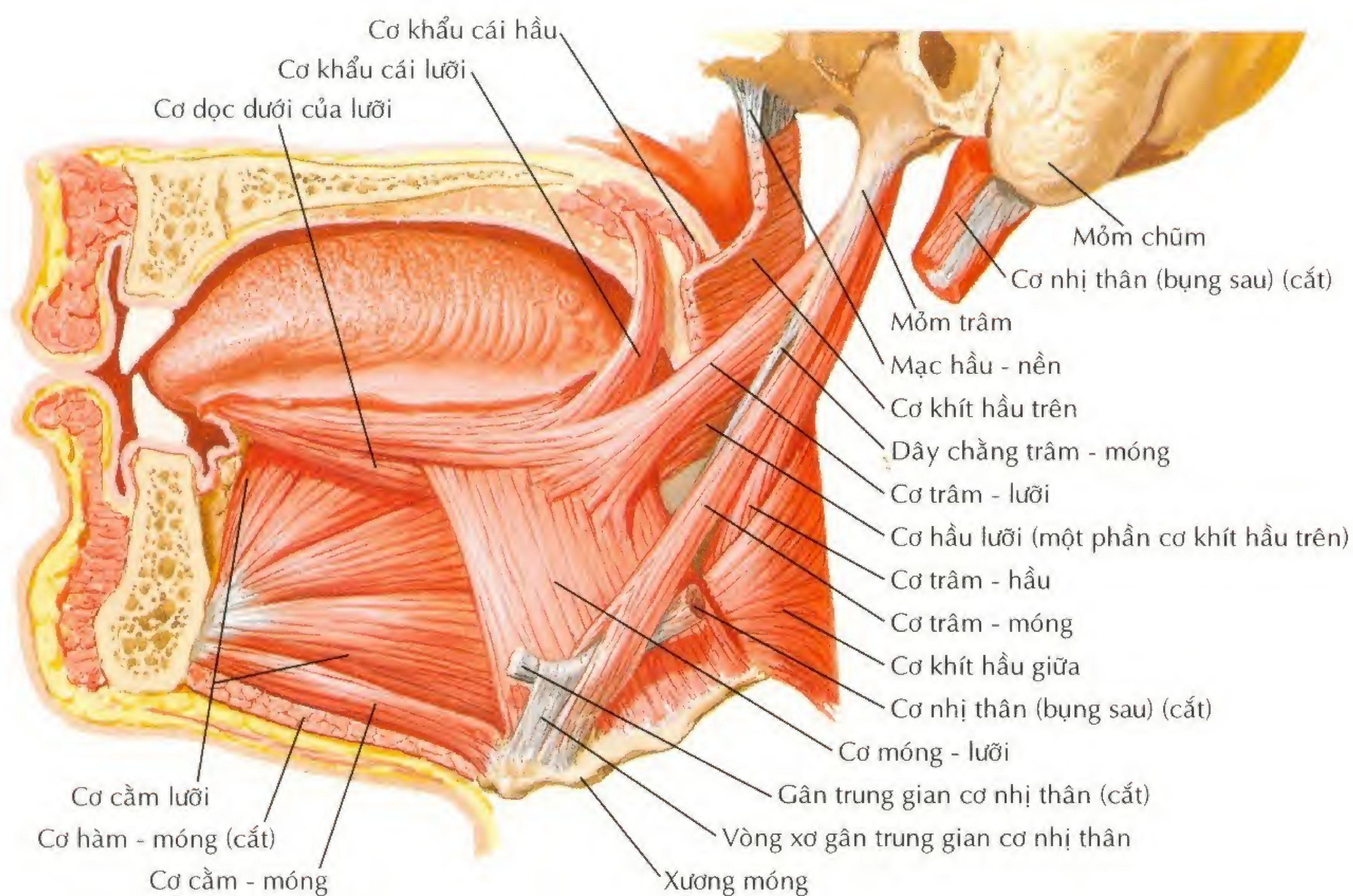
Hình 54



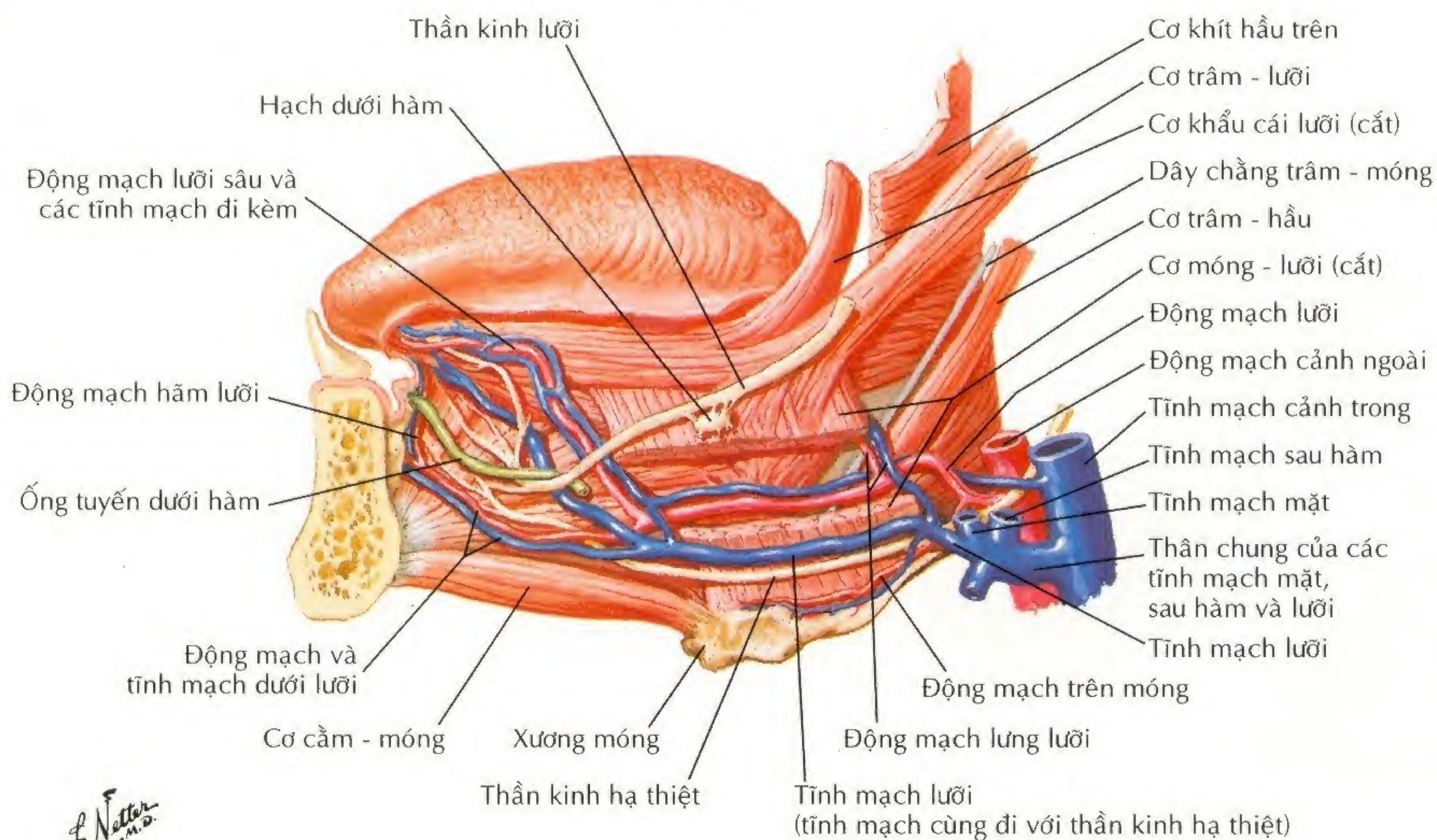




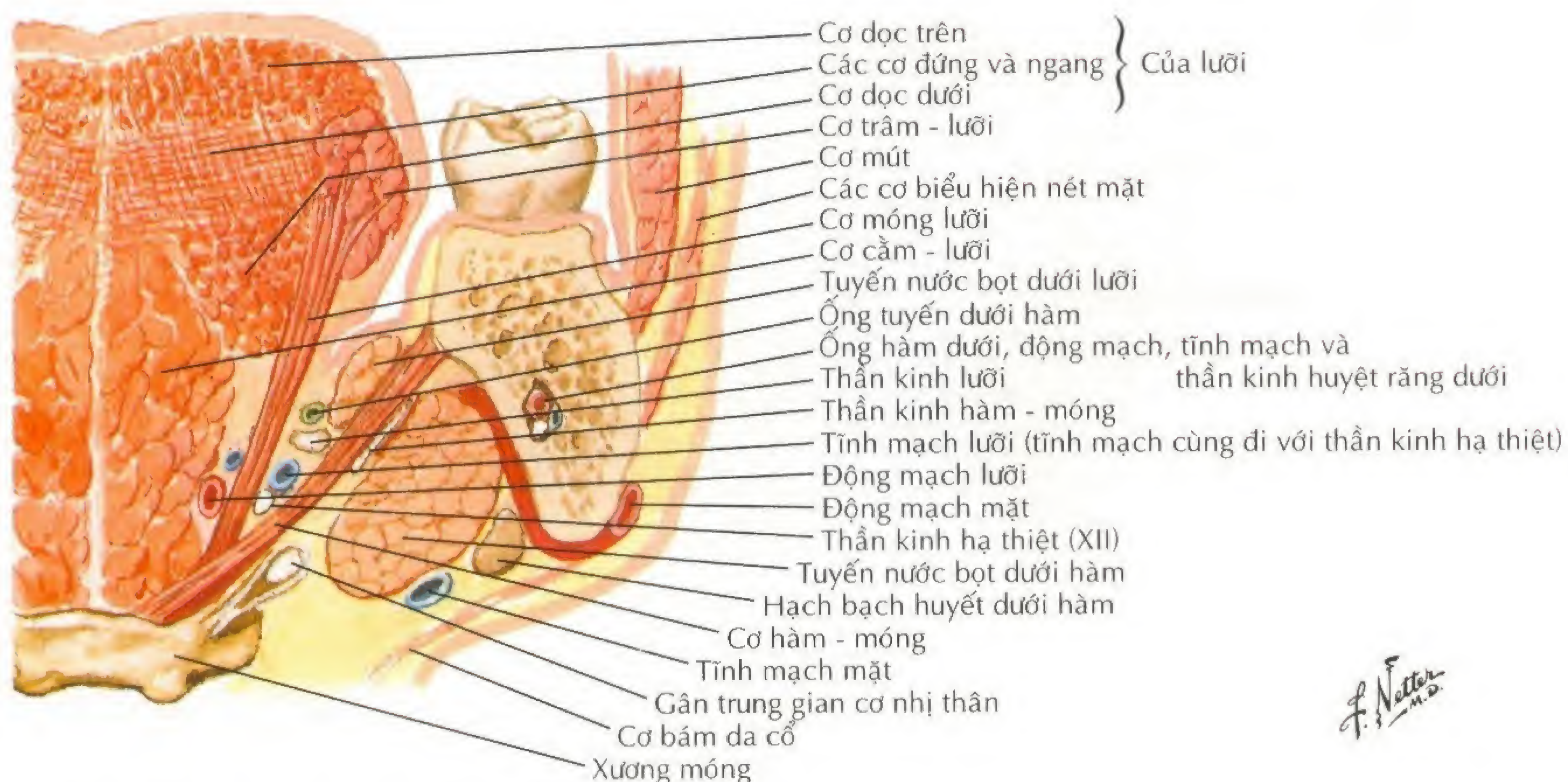
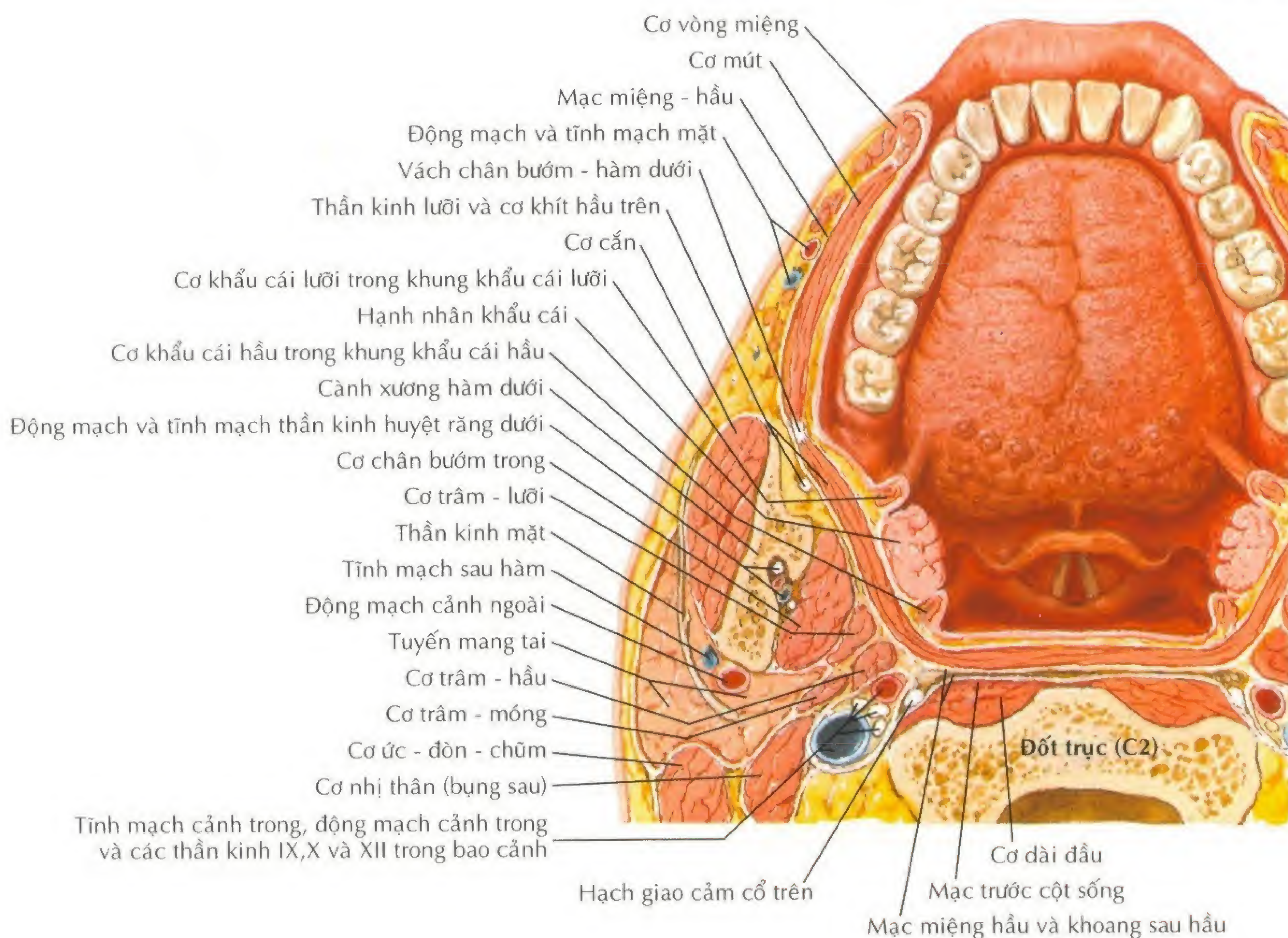




Nhìn bên

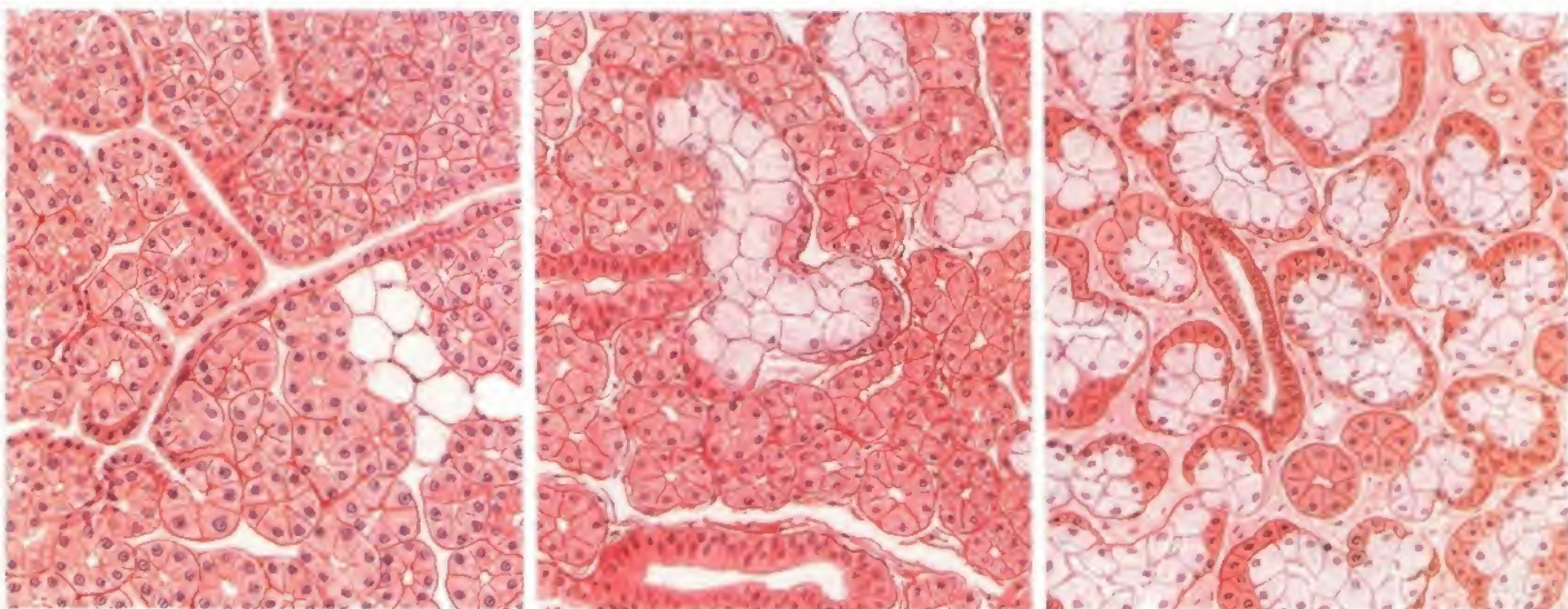
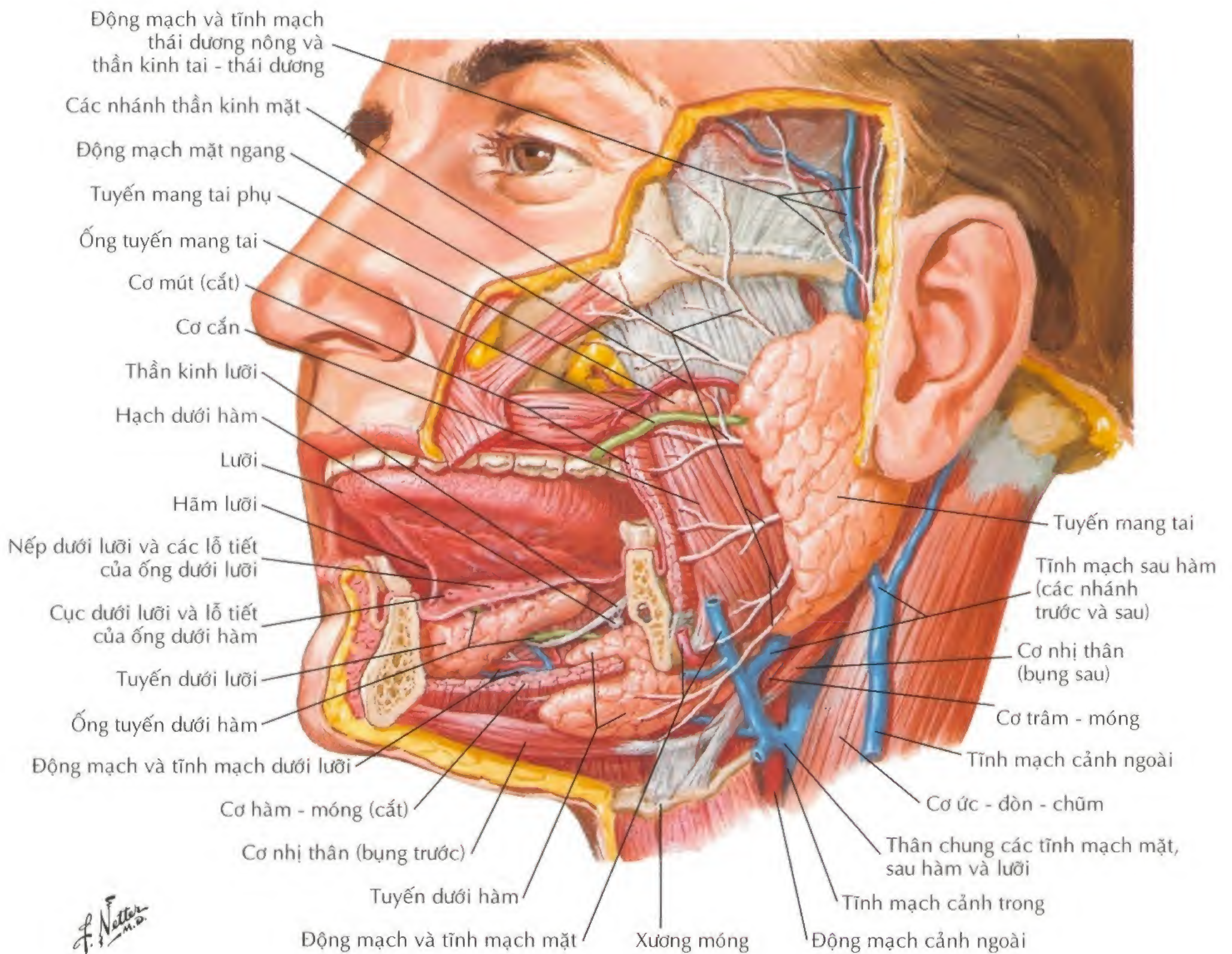


Thiết đồ ngang dưới lưỡi của xương hàm dưới:
Nhìn trên



Thiết đồ đứng ngang sau răng cối thứ nhất:
Nhìn trước

Xem thêm hình 25, 53, 133, 134, 167, 168

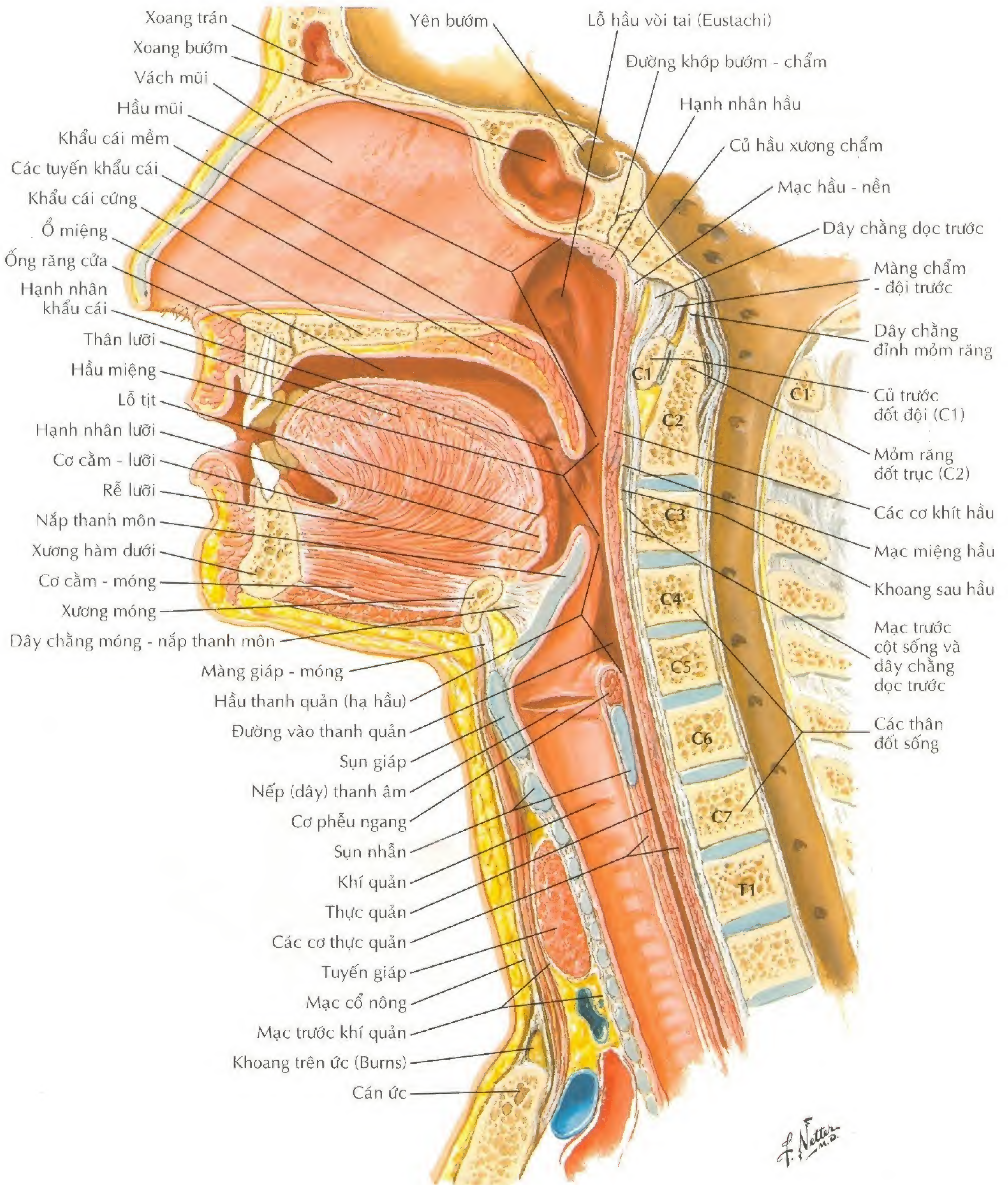


Tuyến mang tai:
hoàn toàn thanh dịch

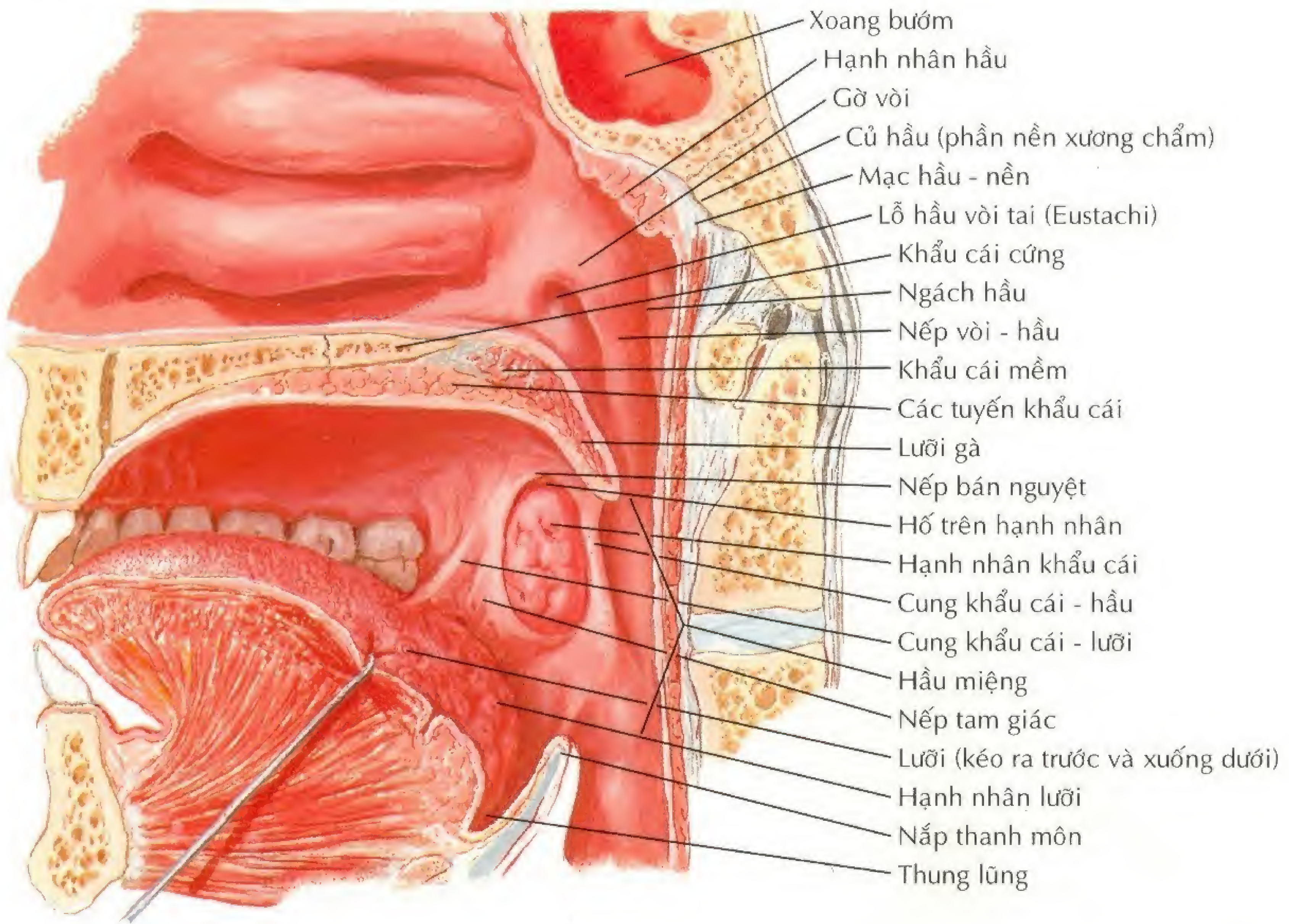
Tuyến dưới hàm:
đại bộ phận thanh dịch, một phần nhầy

Tuyến dưới lưỡi:
hầu như hoàn toàn nhầy

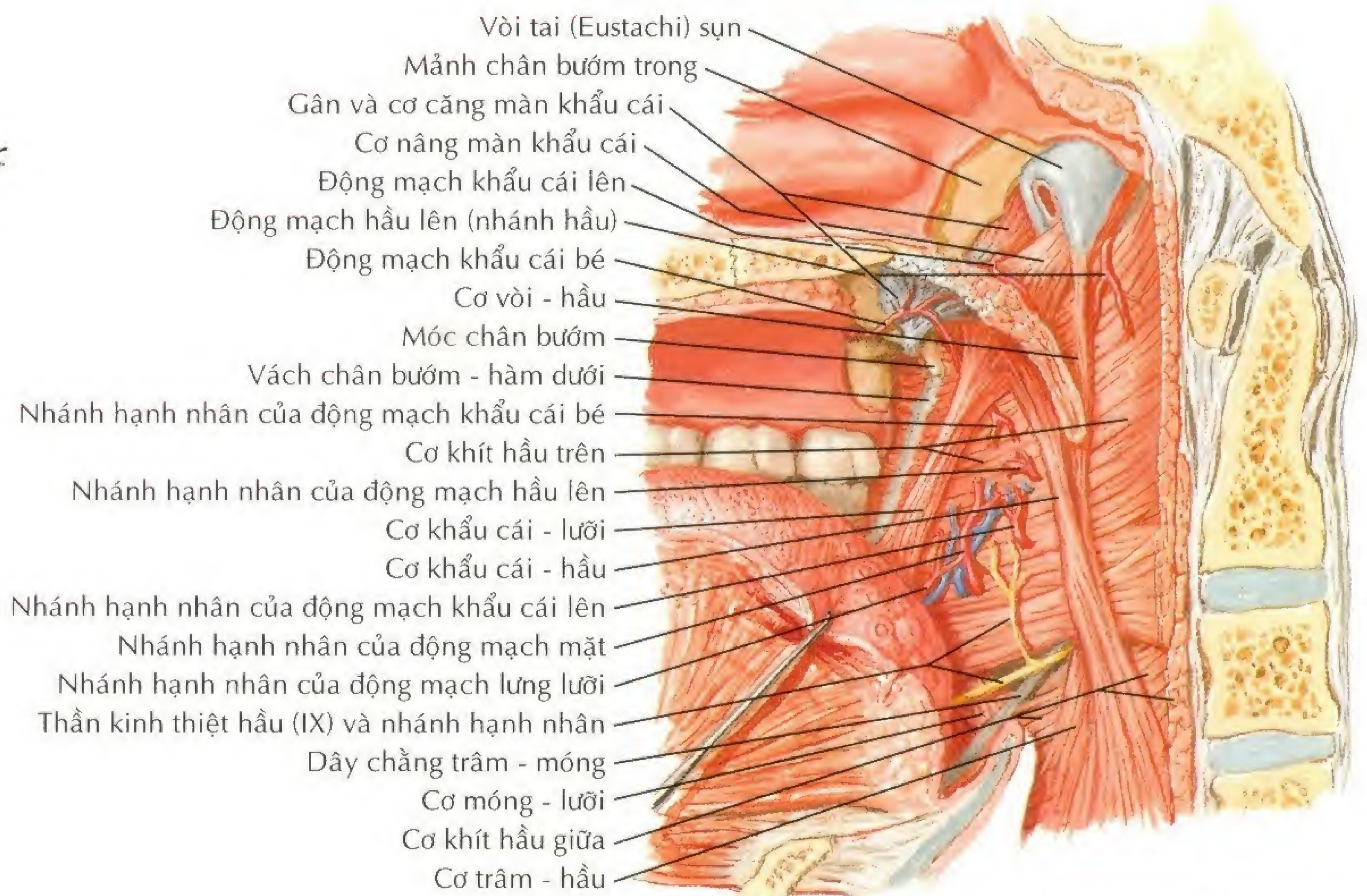
[illegible]



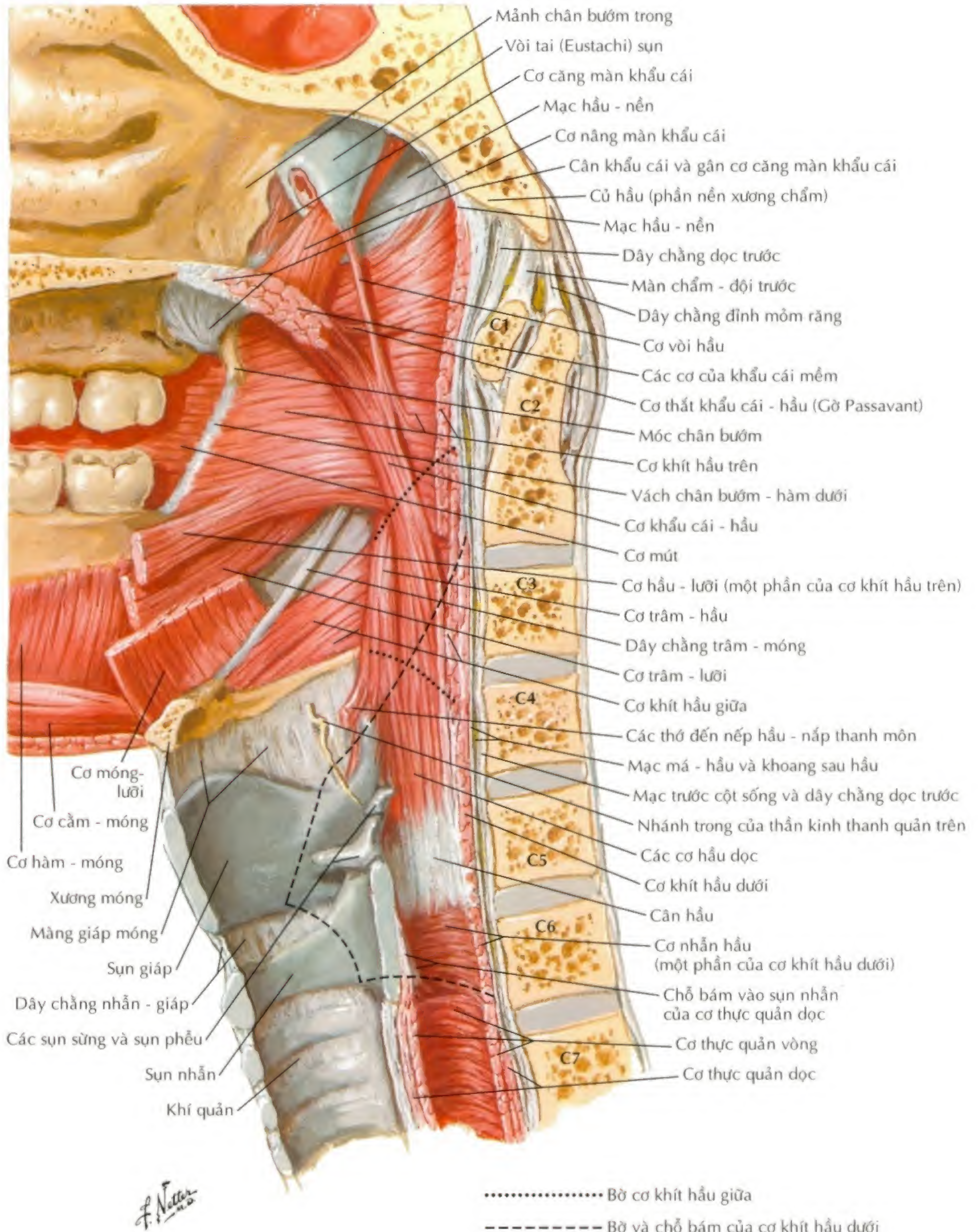
Thiết đồ đứng dọc:
Nhìn từ trong

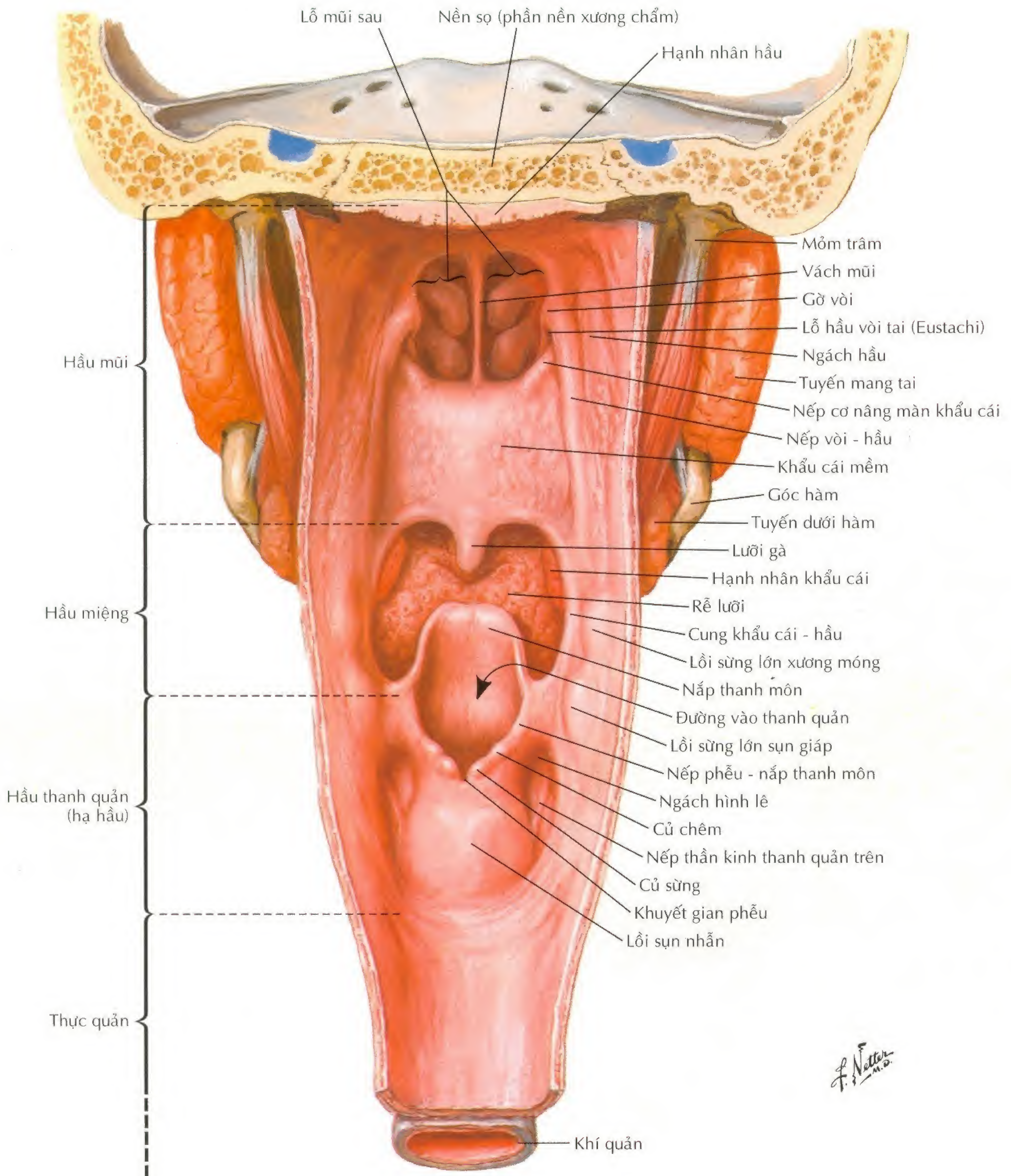


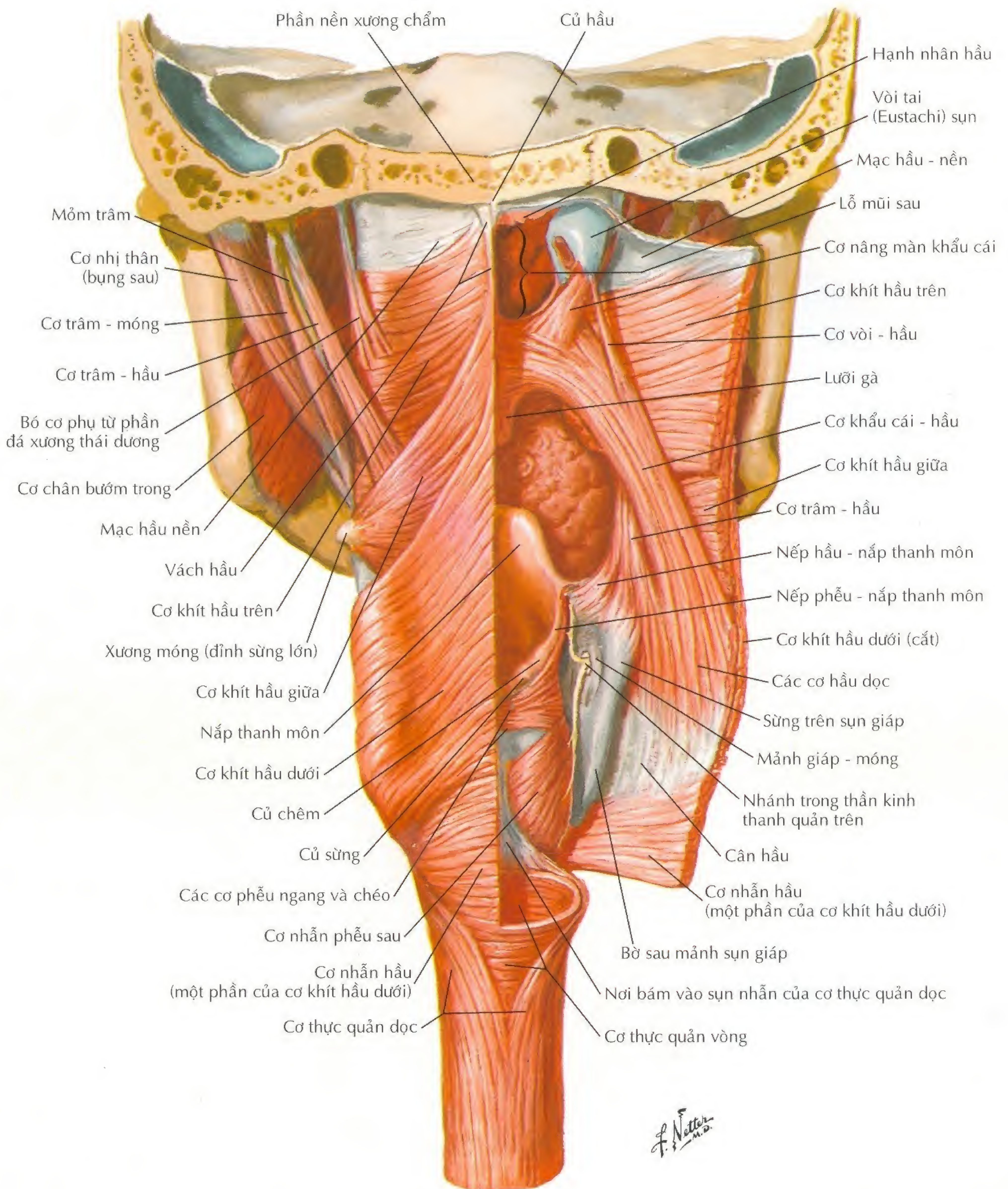
F. Netter M.D.

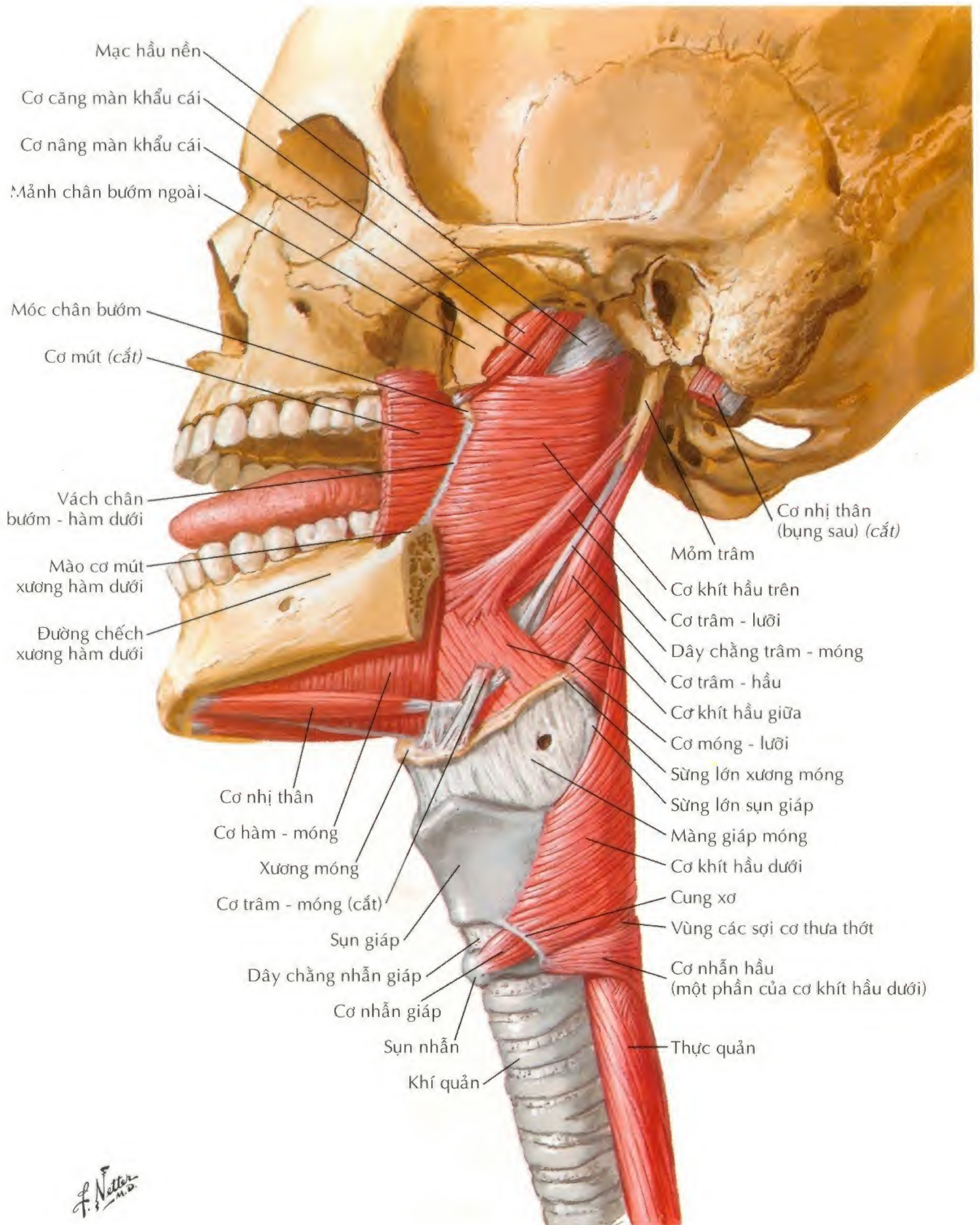


Niêm mạc hầu bỏ đi



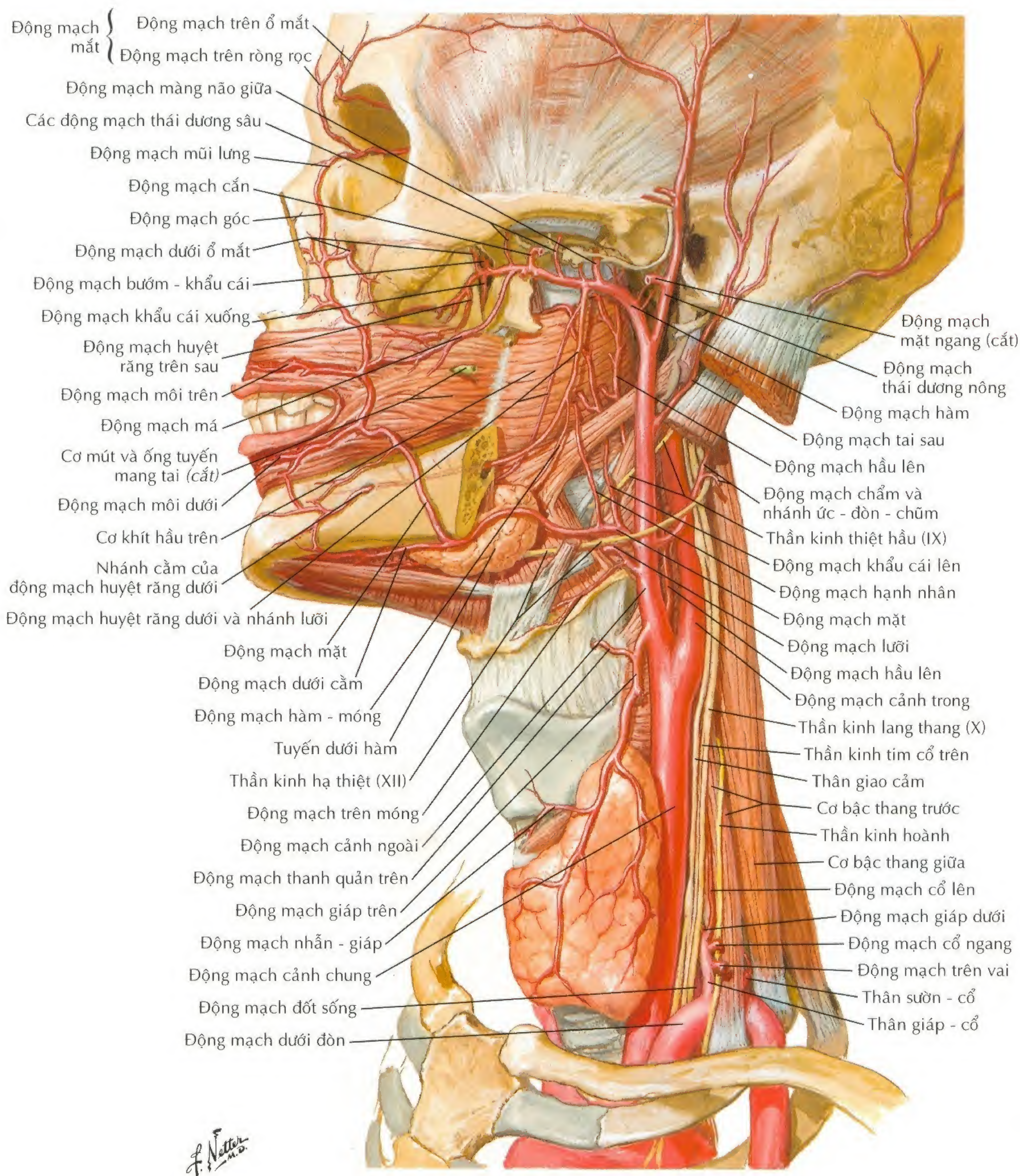






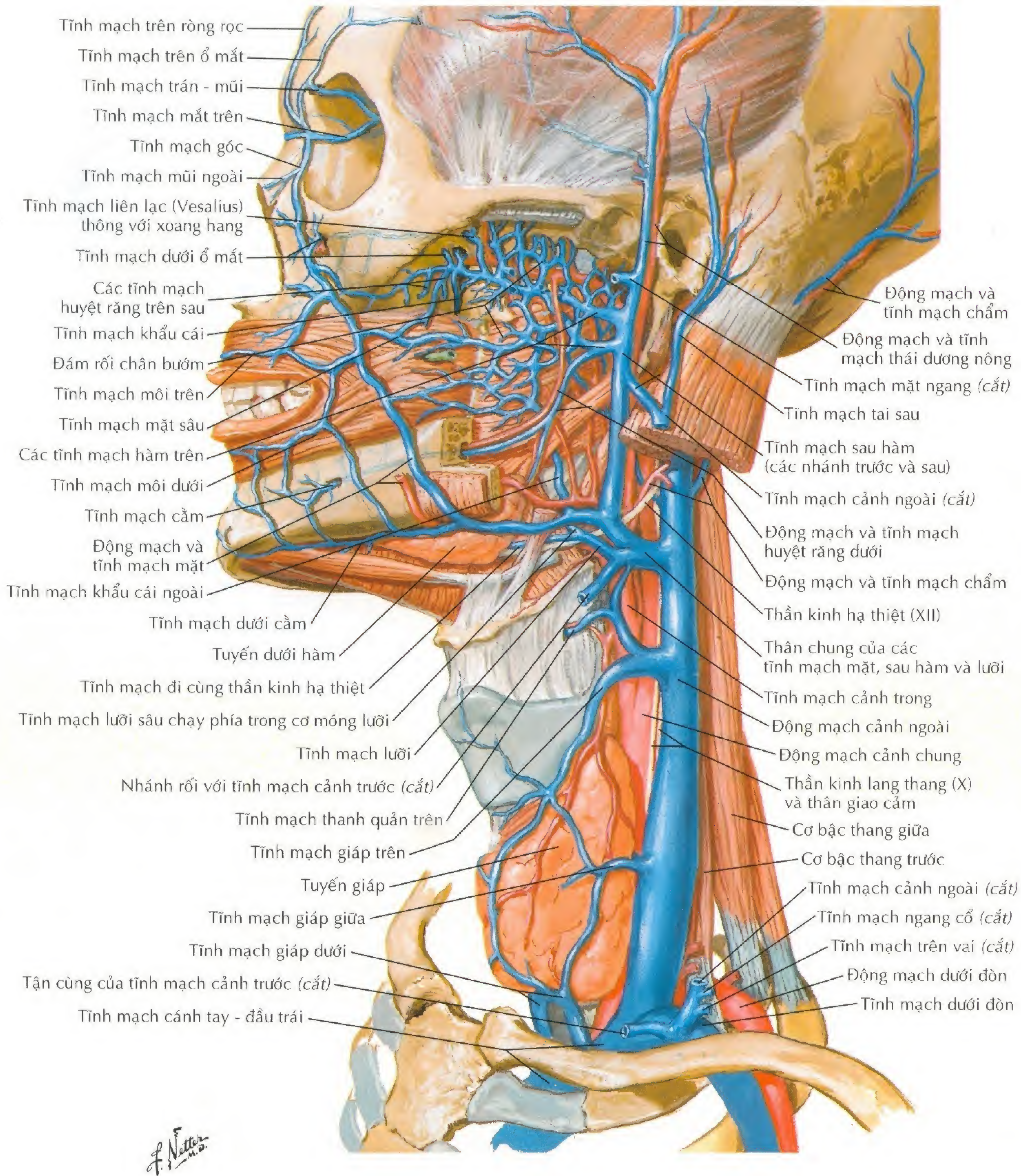
Các Động Mạch của Vùng Miệng và Vùng Hầu

Xem thêm hình 34, 40



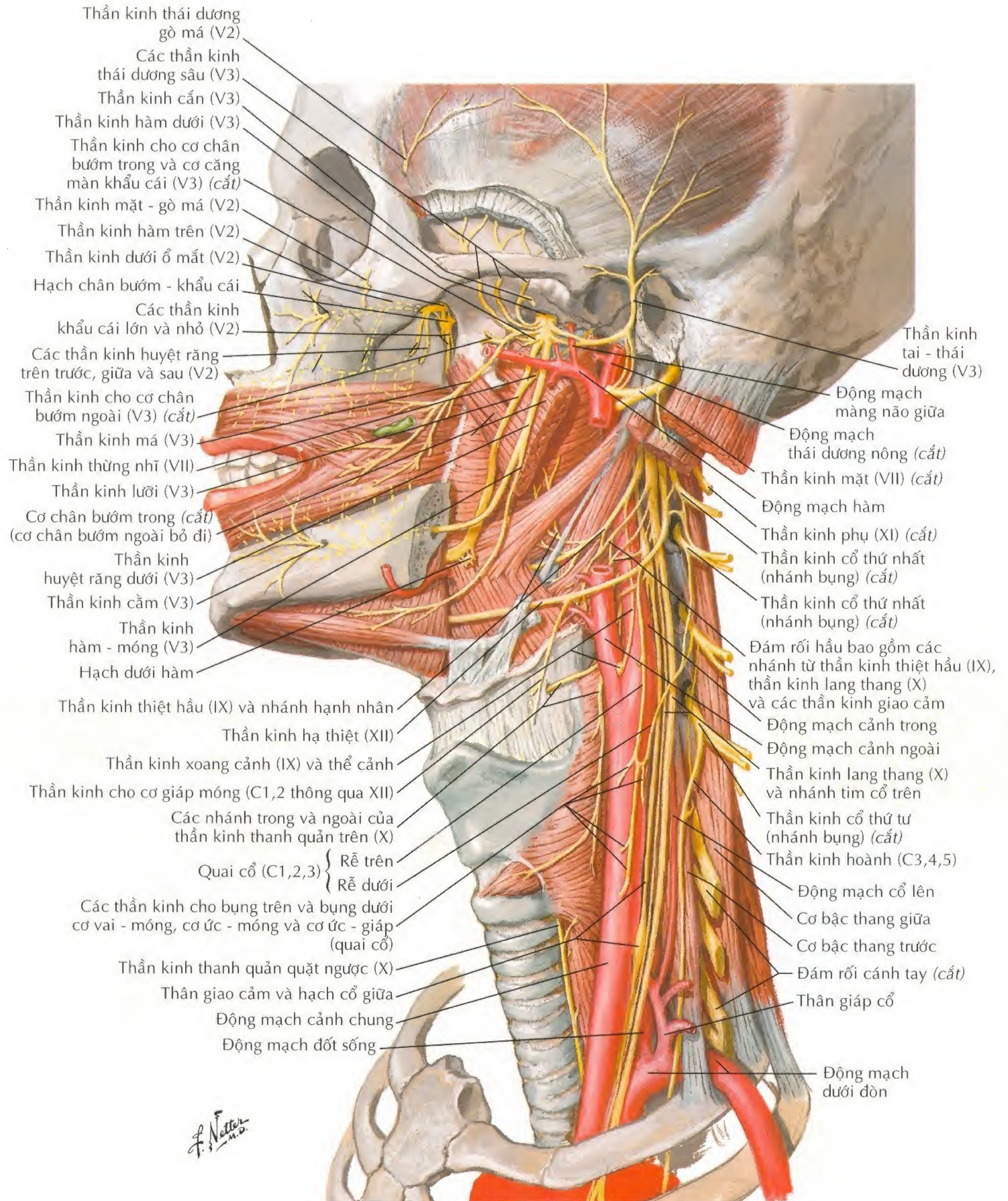
Các Tĩnh Mạch của Vùng Miệng và Vùng Hầu

Xem thêm hình 23, 31, 104

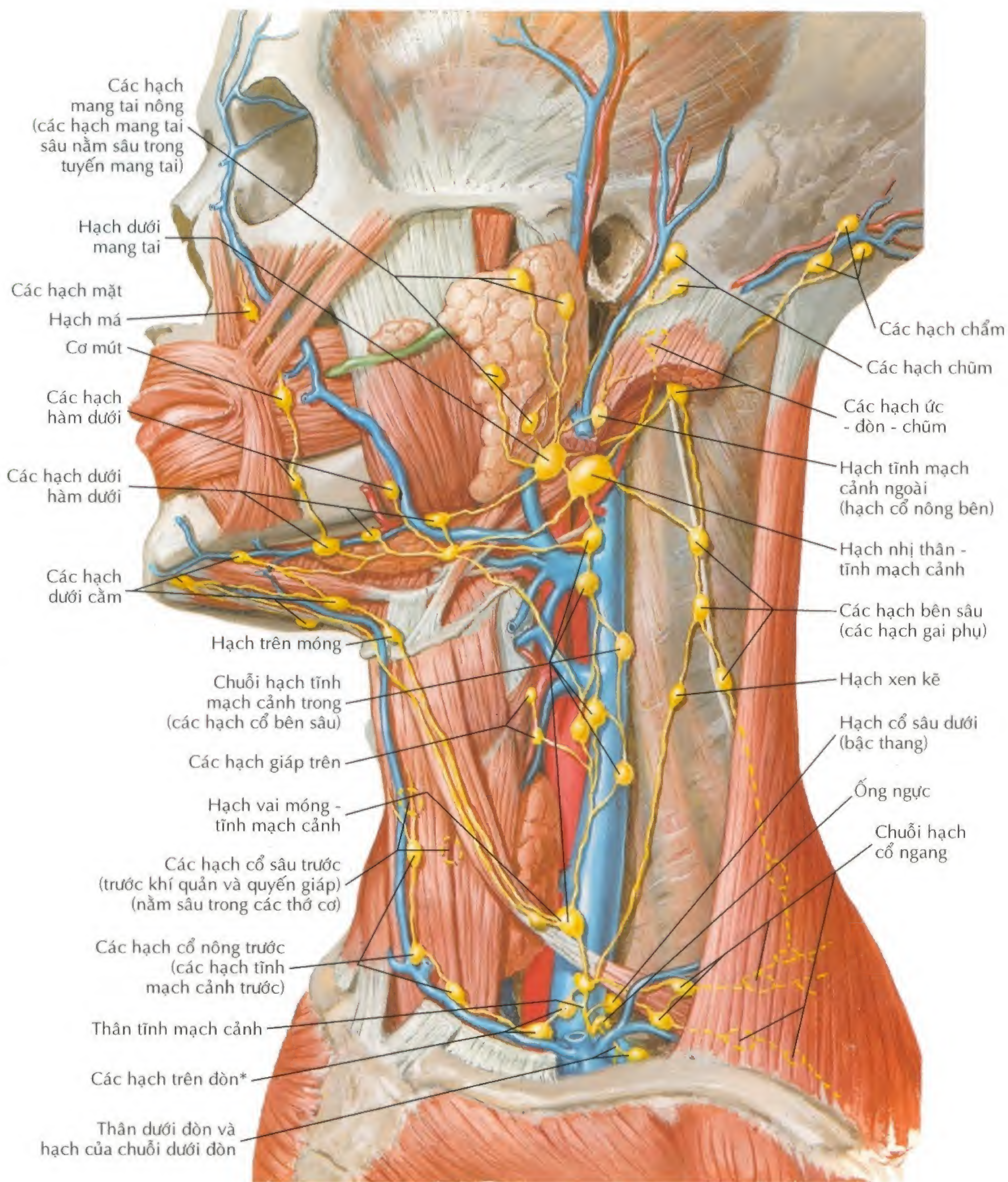


Các Thần Kinh của Vùng Miệng và Vùng Hầu

Xem thêm hình 25, 45, 46, 122, 125, 126

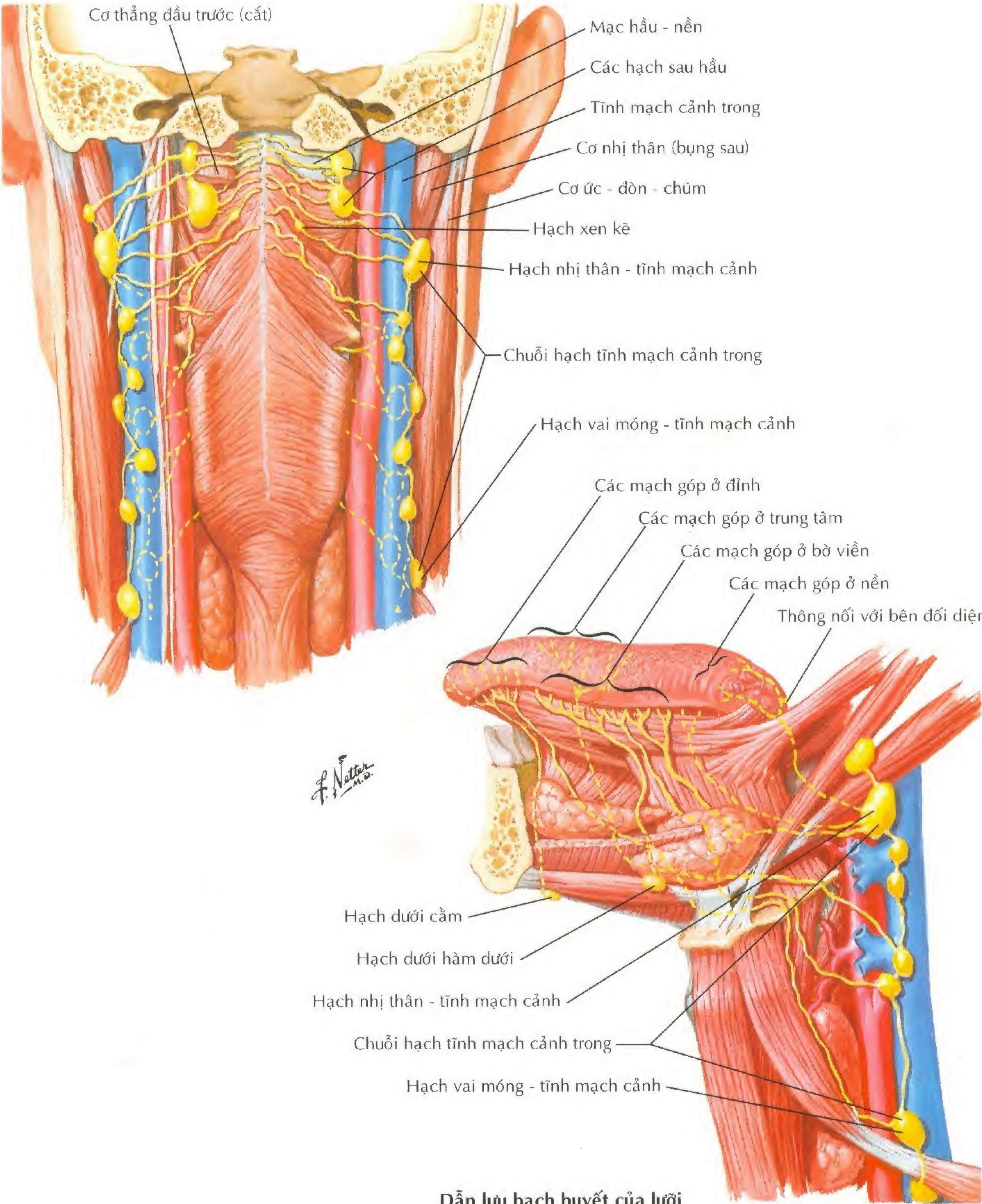


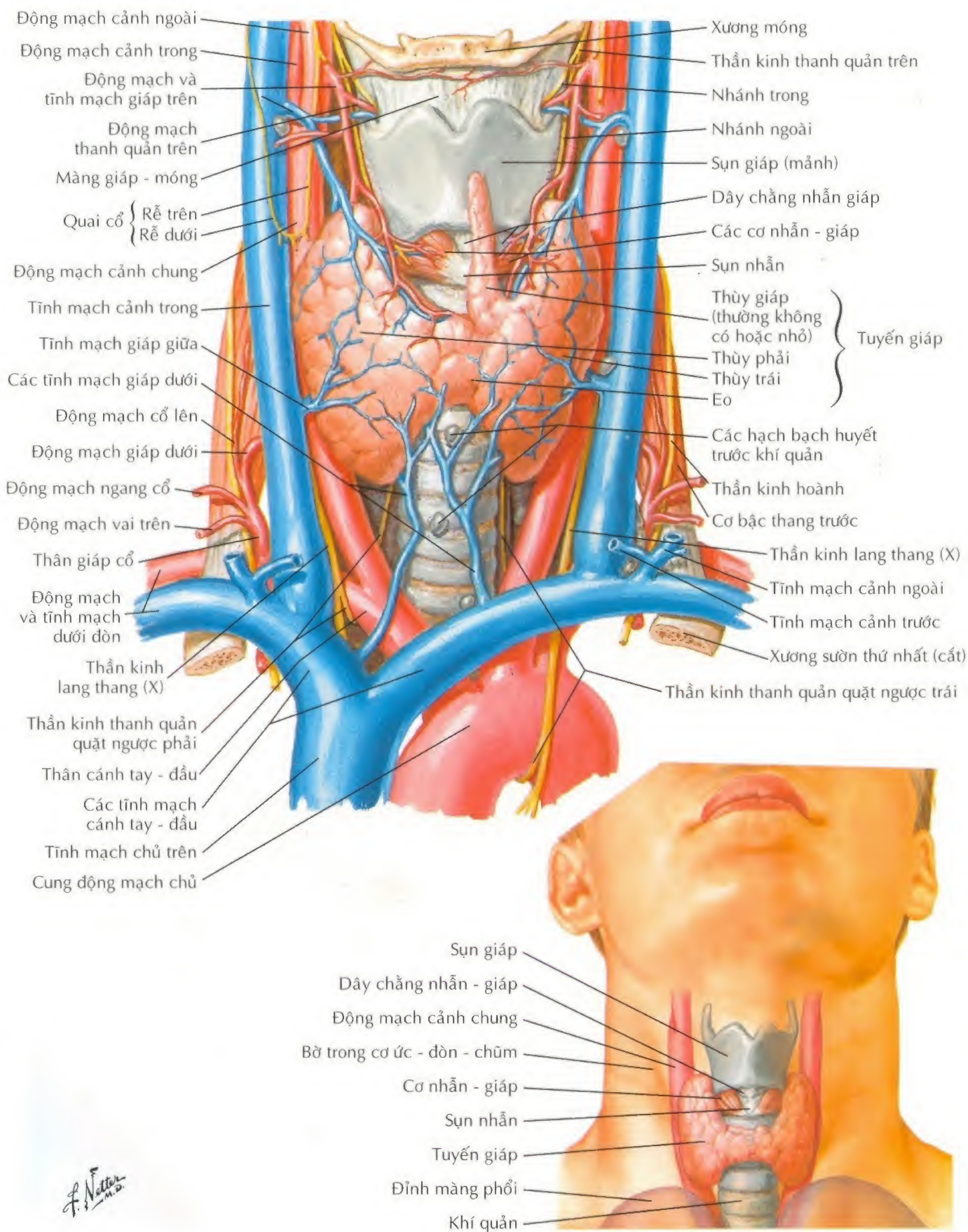
Các Mạch và Hạch Bạch Huyết của Đầu và Cổ



F. Netter
M.D.

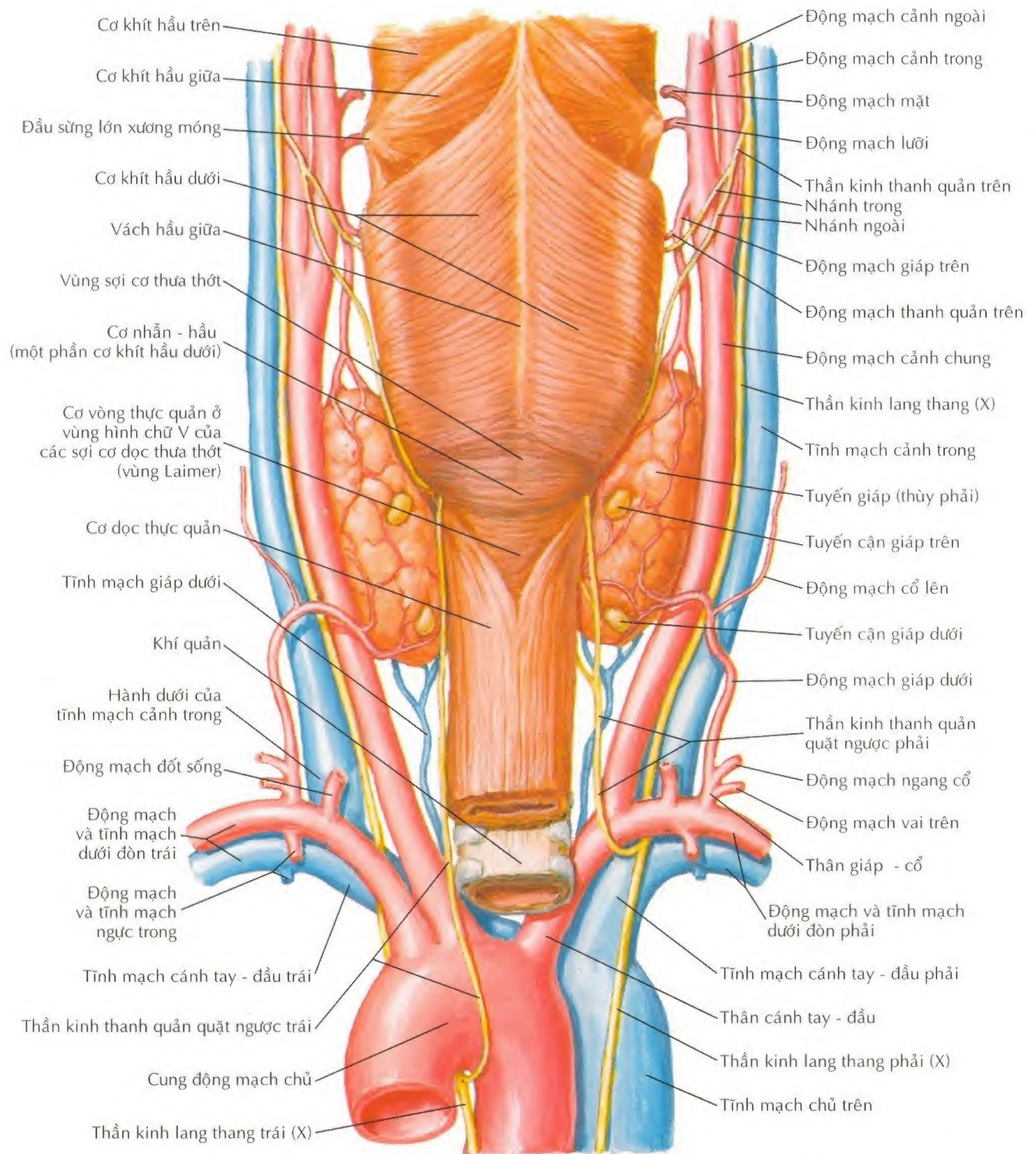
Dẫn lưu bạch huyết của hầu: Nhìn sau





Hình 74

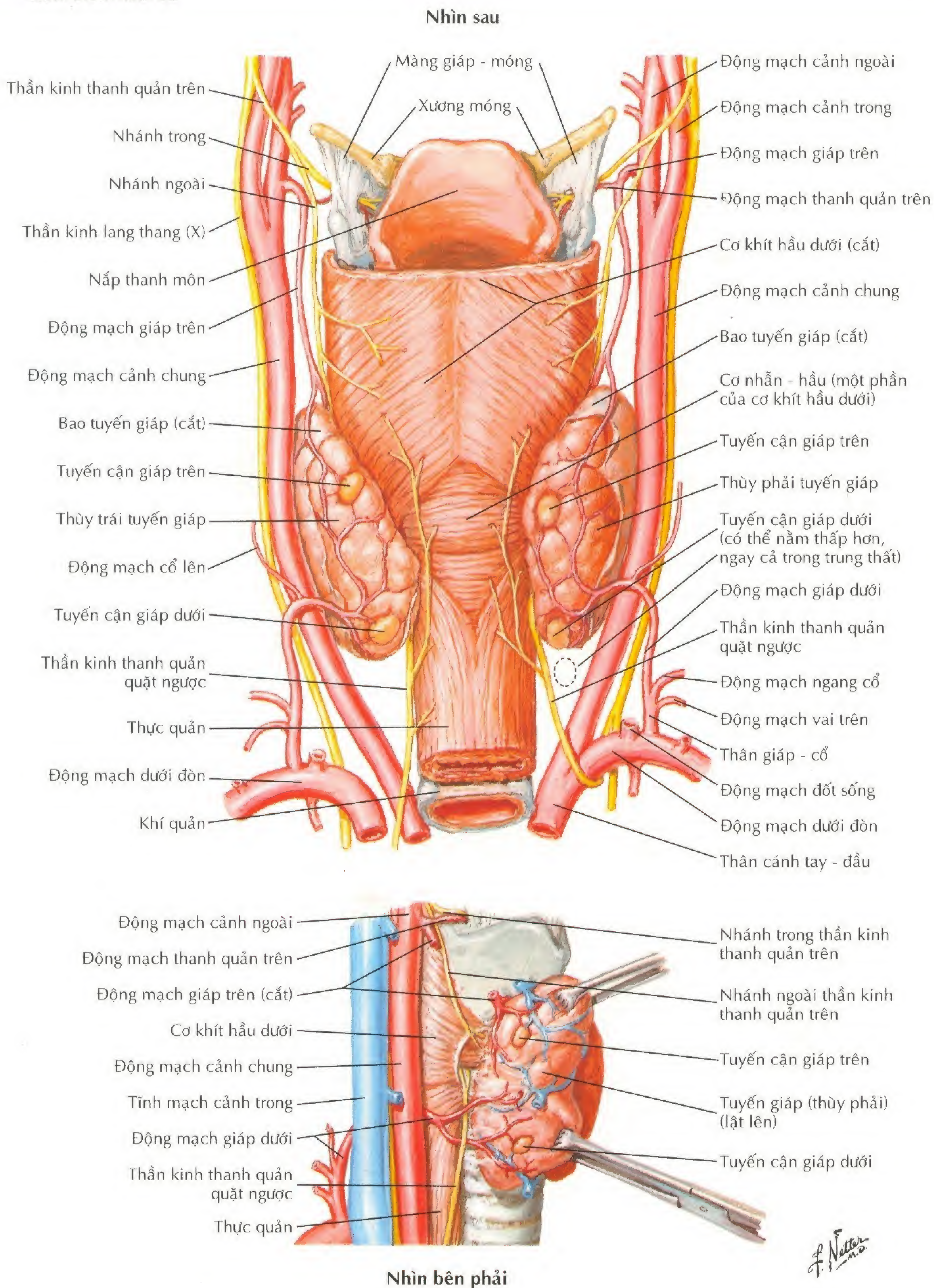
TUYẾN GIÁP VÀ THANH QUẢN



F. Netter M.D.

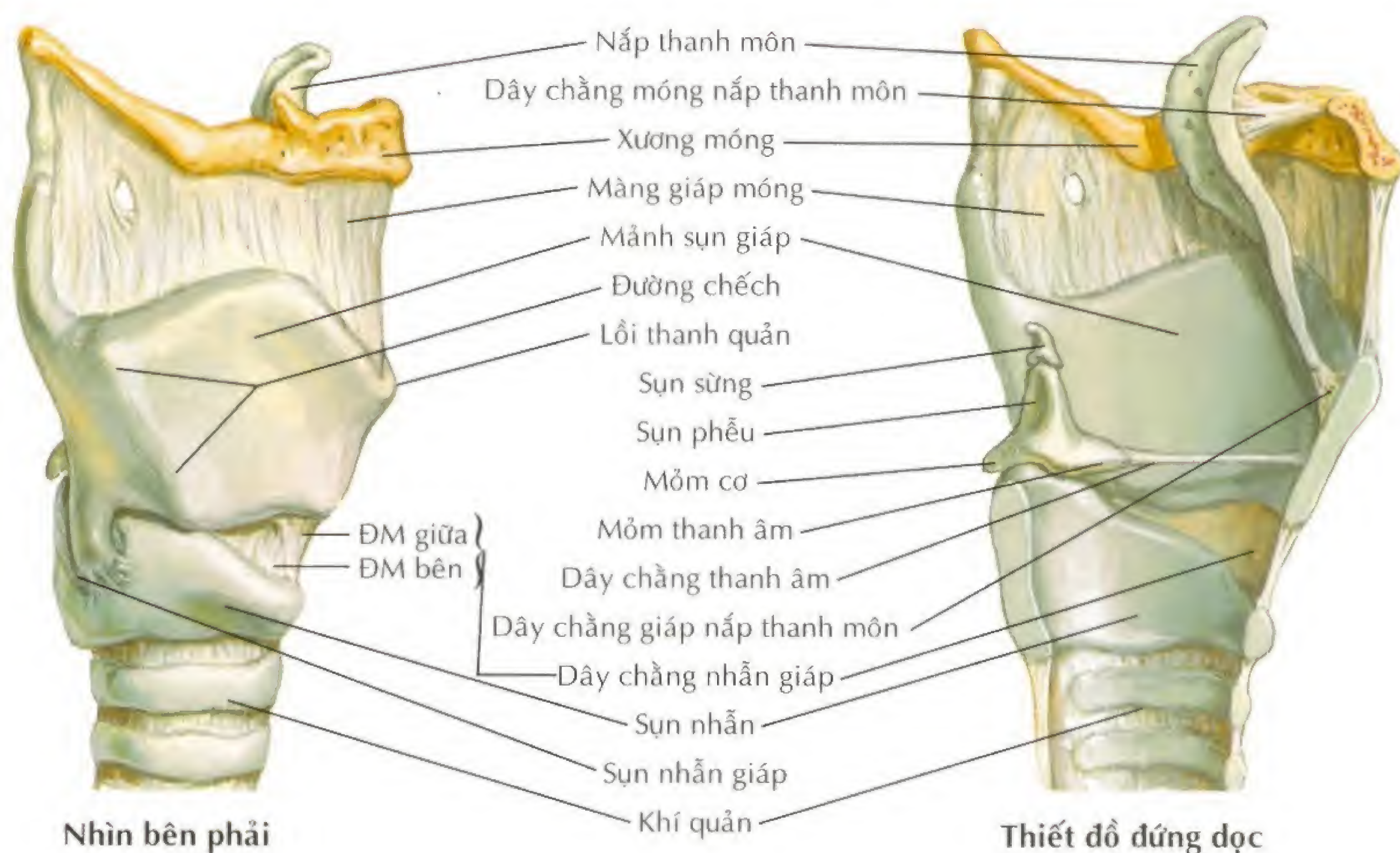
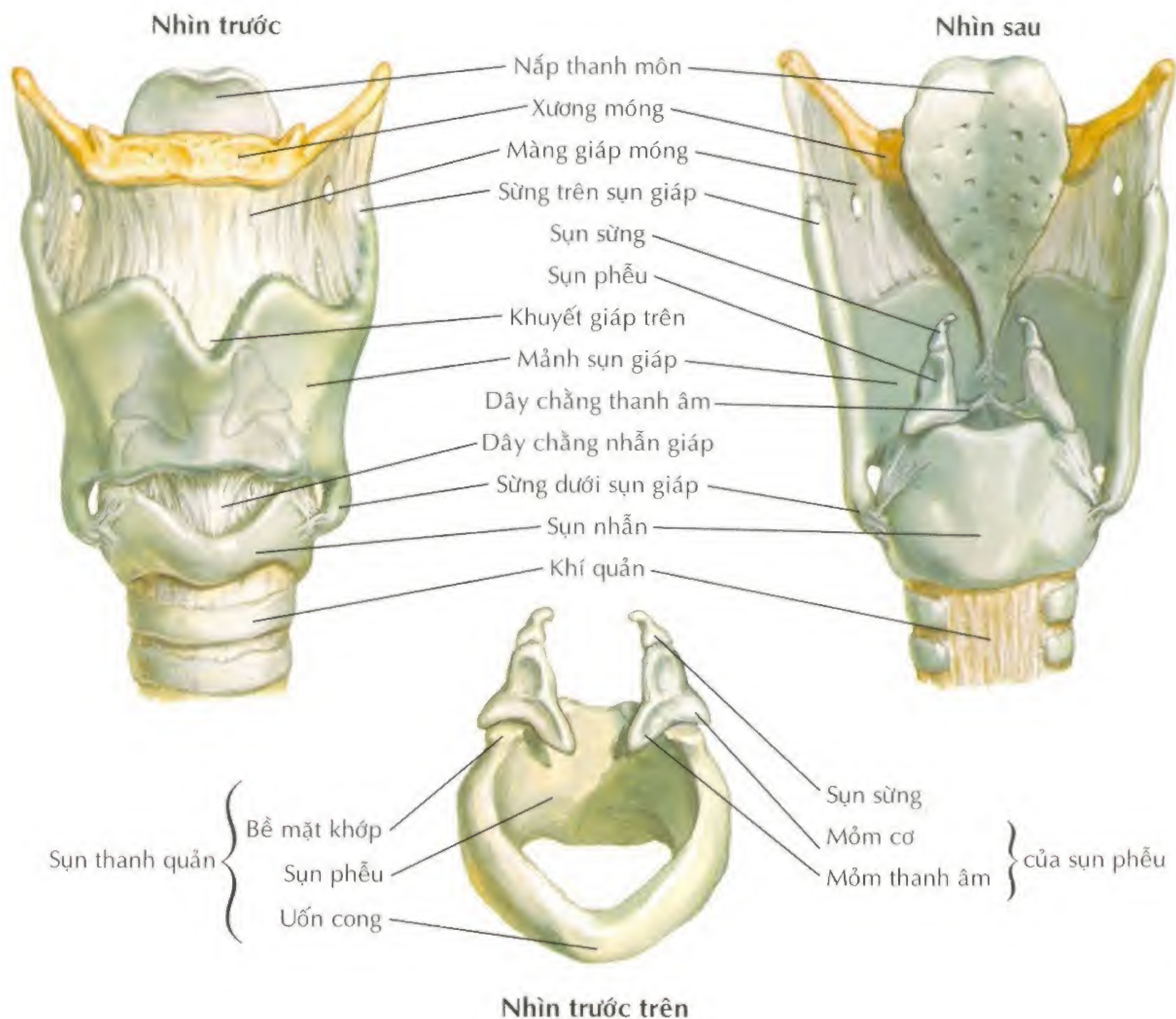
Các Tuyến Cận Giáp

Xem thêm hình 80

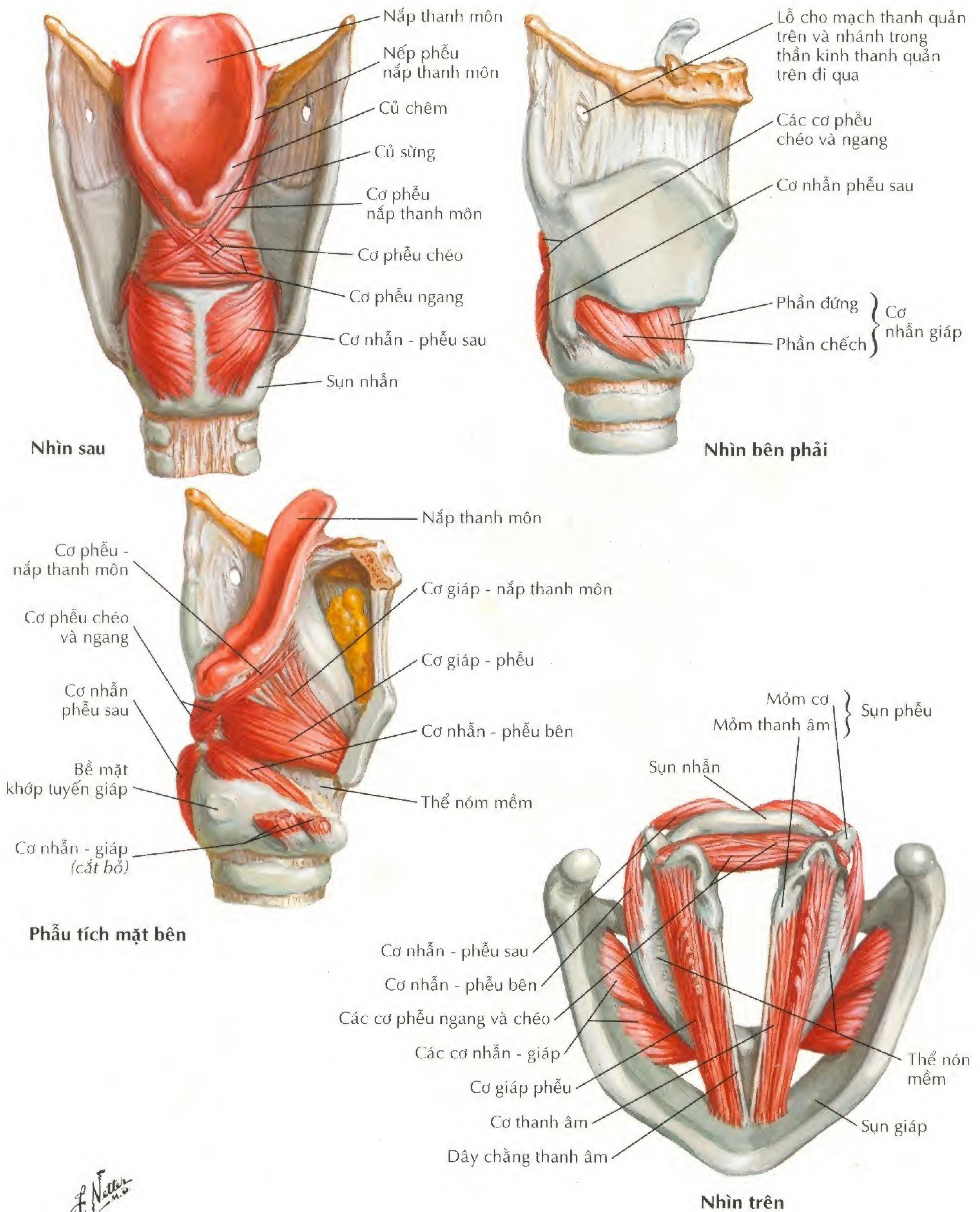


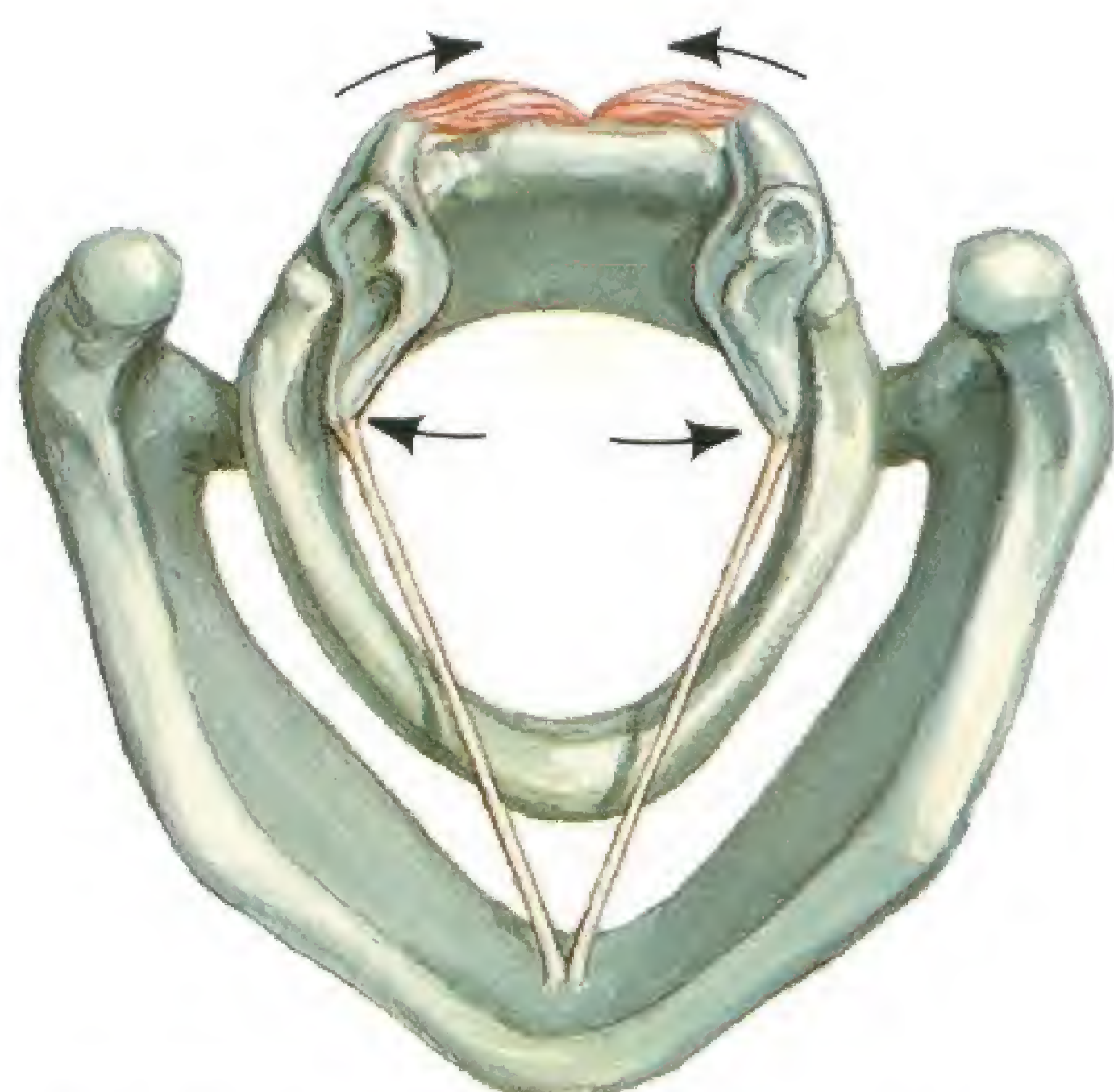
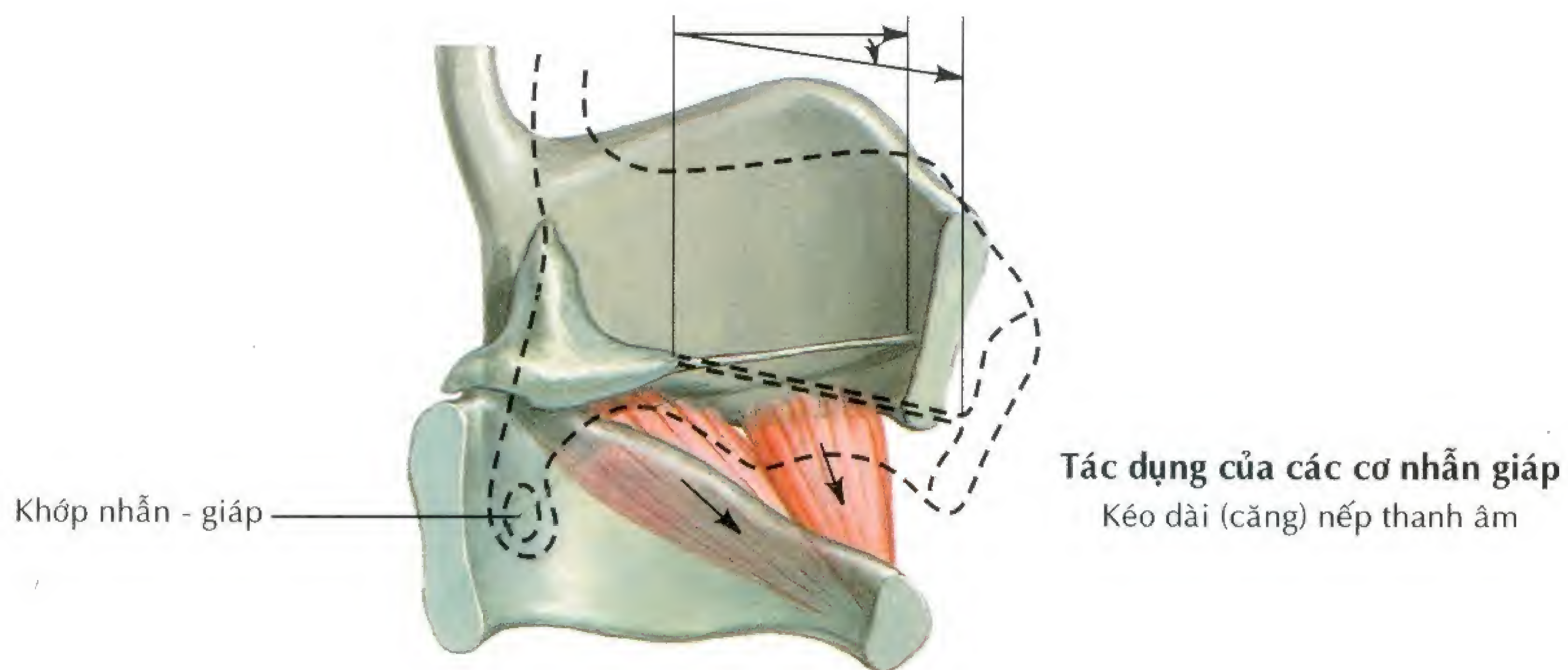
Hình 76

TUYẾN GIÁP VÀ THANH QUẢN

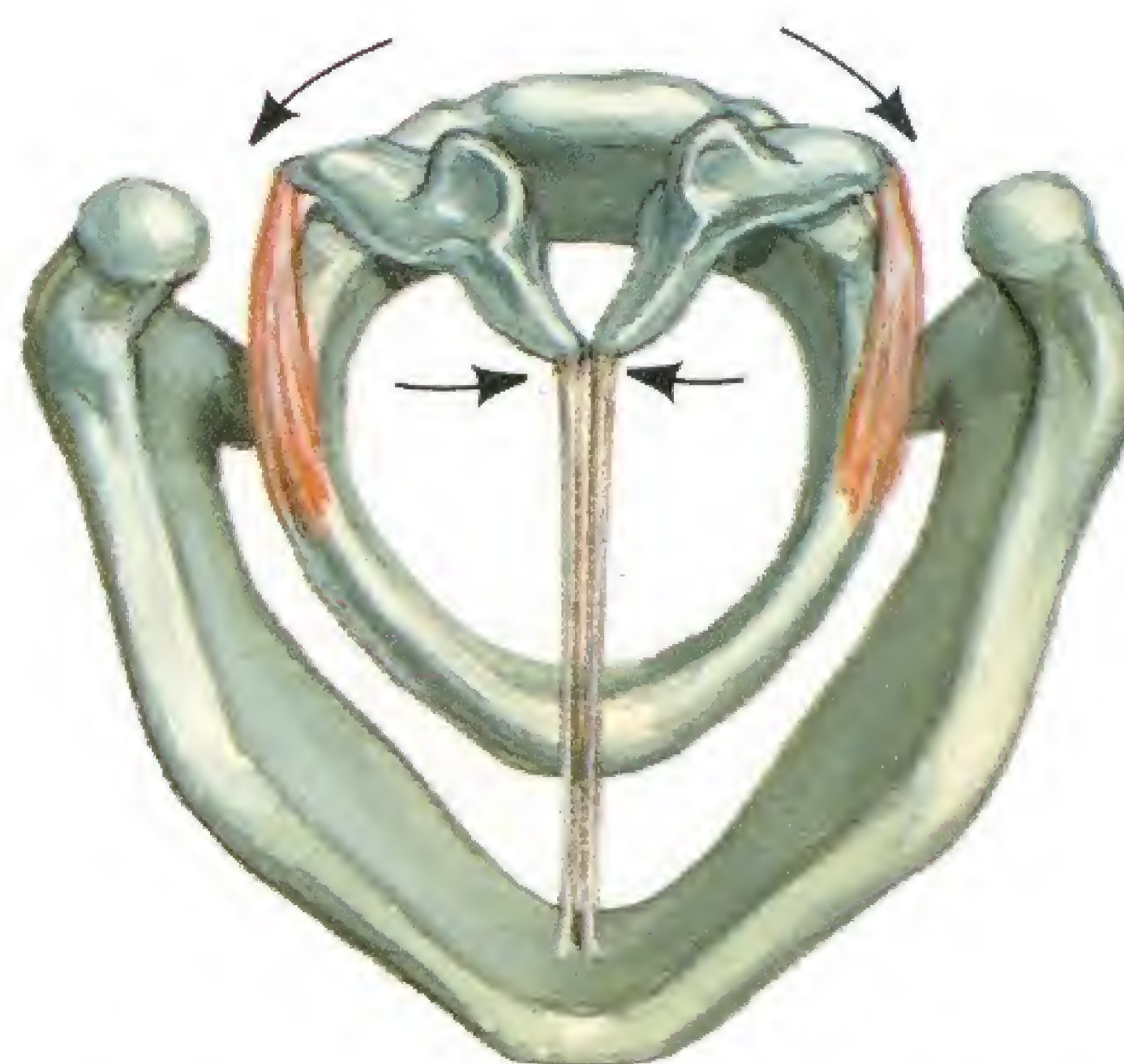


Các Cơ Nội Tại Thanh Quản

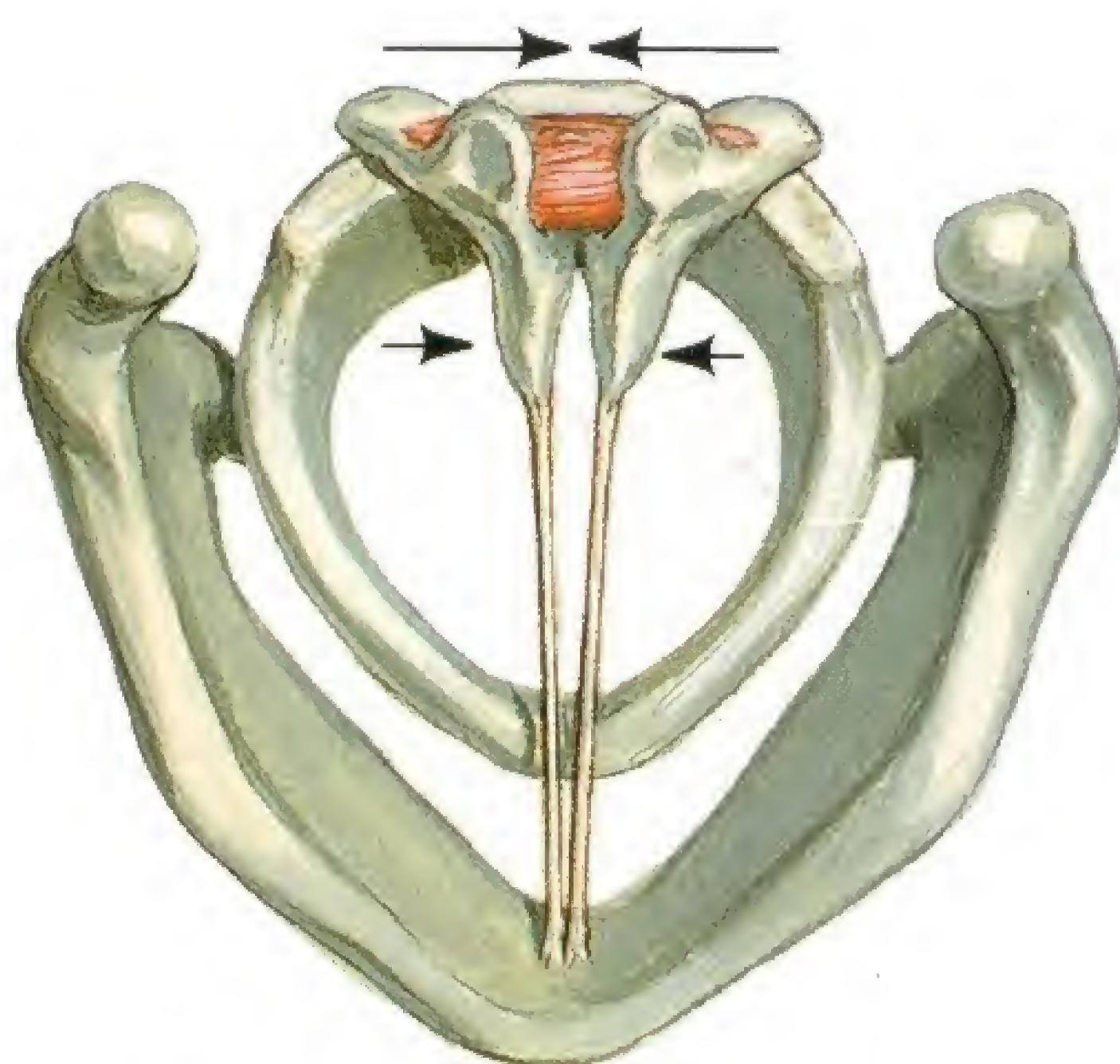




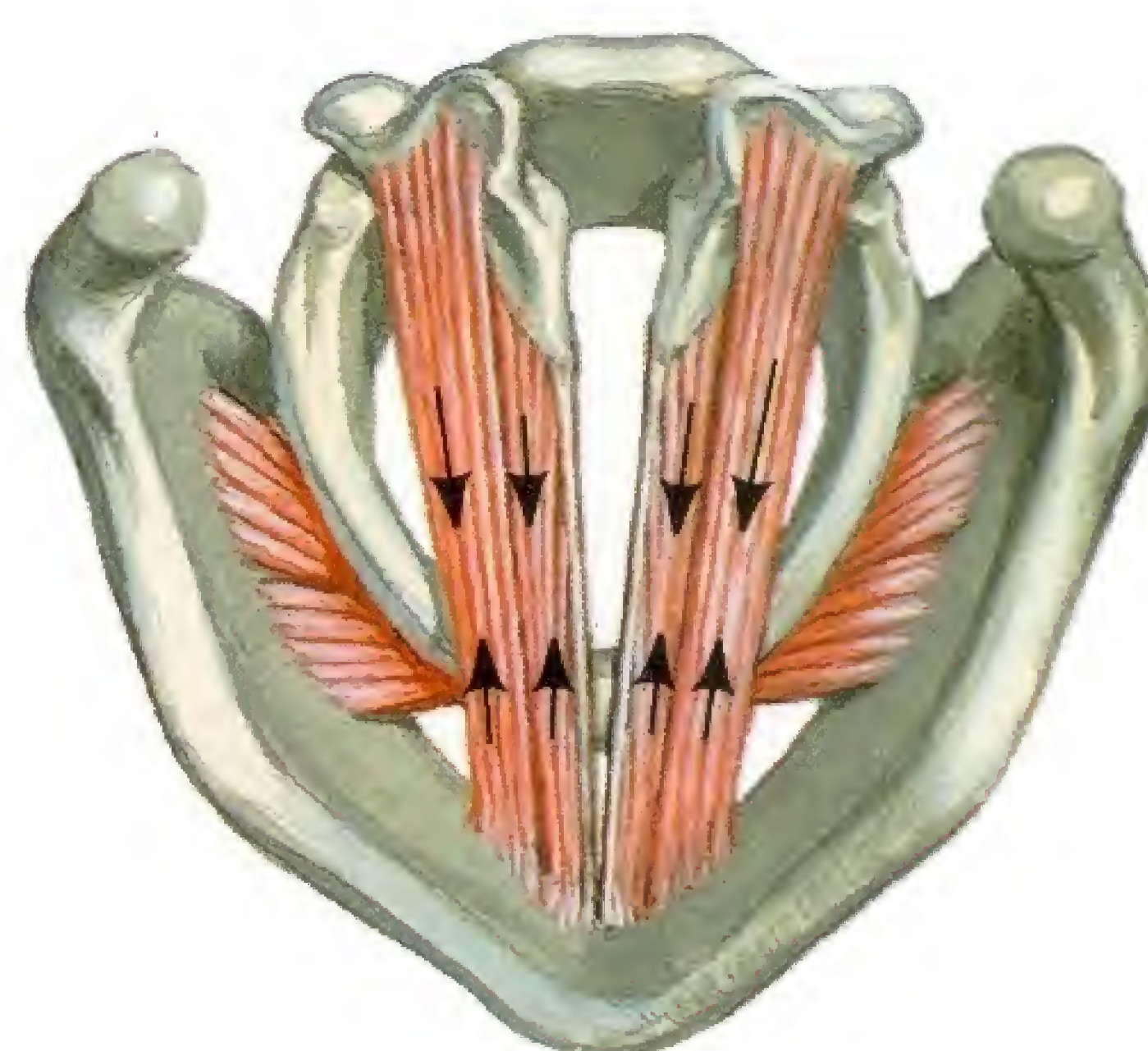
Tác dụng của các cơ nhân - phễu sau
Dạng xa nếp thanh âm



Tác dụng của các cơ nhân - phễu bên
Khép nếp thanh âm



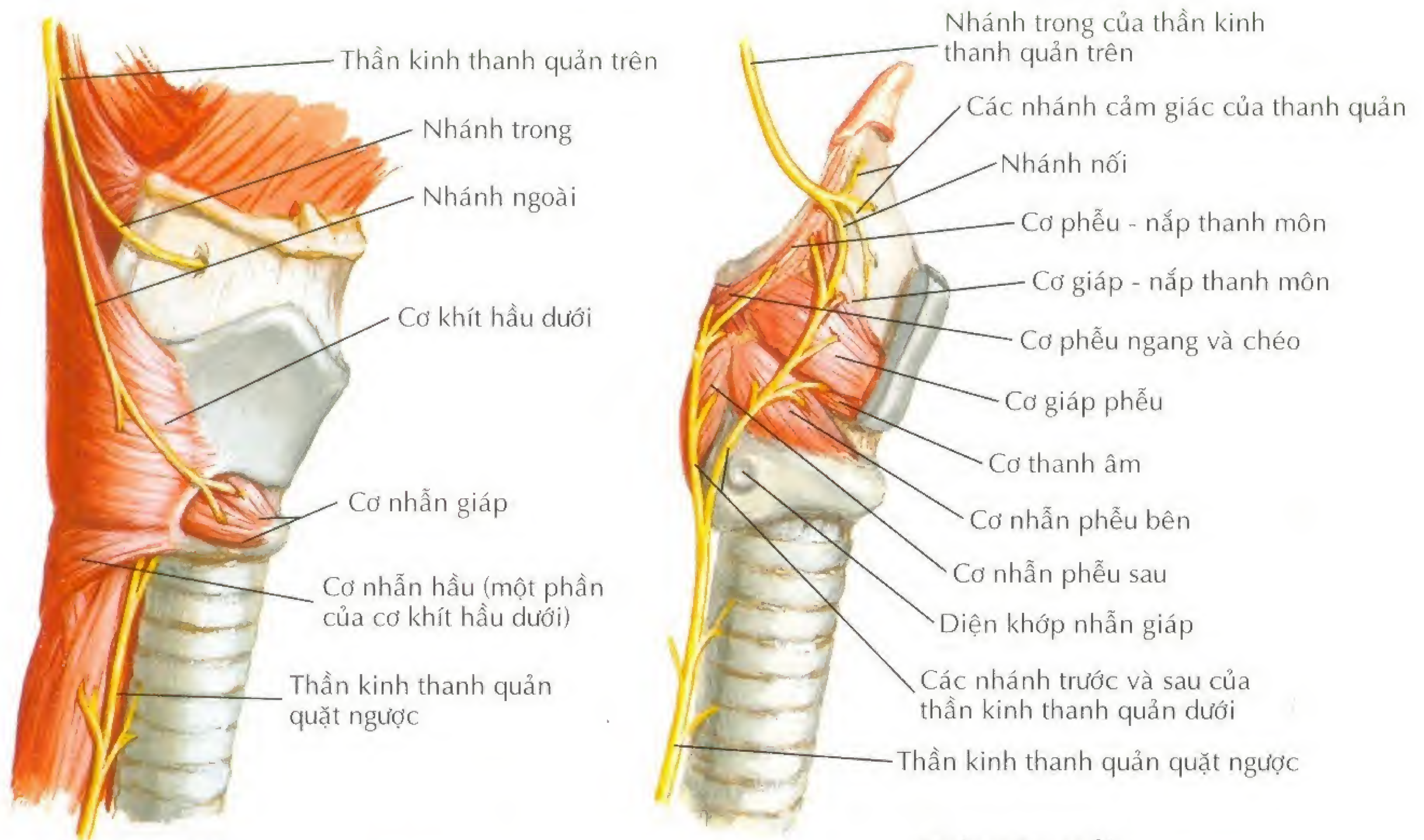
Tác dụng của cơ phễu ngang
Khép nếp thanh âm



Tác dụng của các cơ thanh âm và giáp phễu
Làm ngắn (chùng) nếp thanh âm

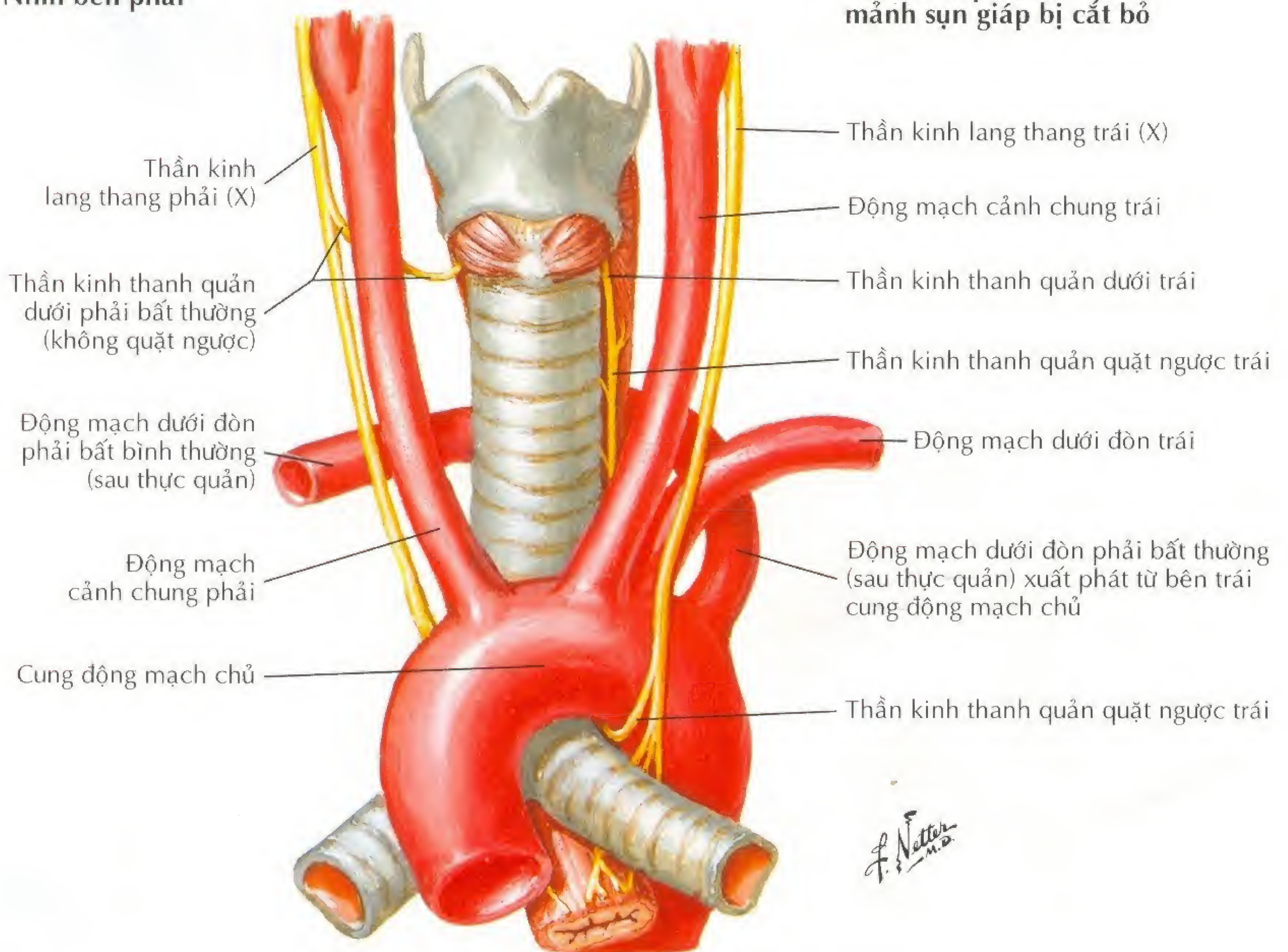
F. Netter M.D.

Các Thần Kinh của Thanh Quản

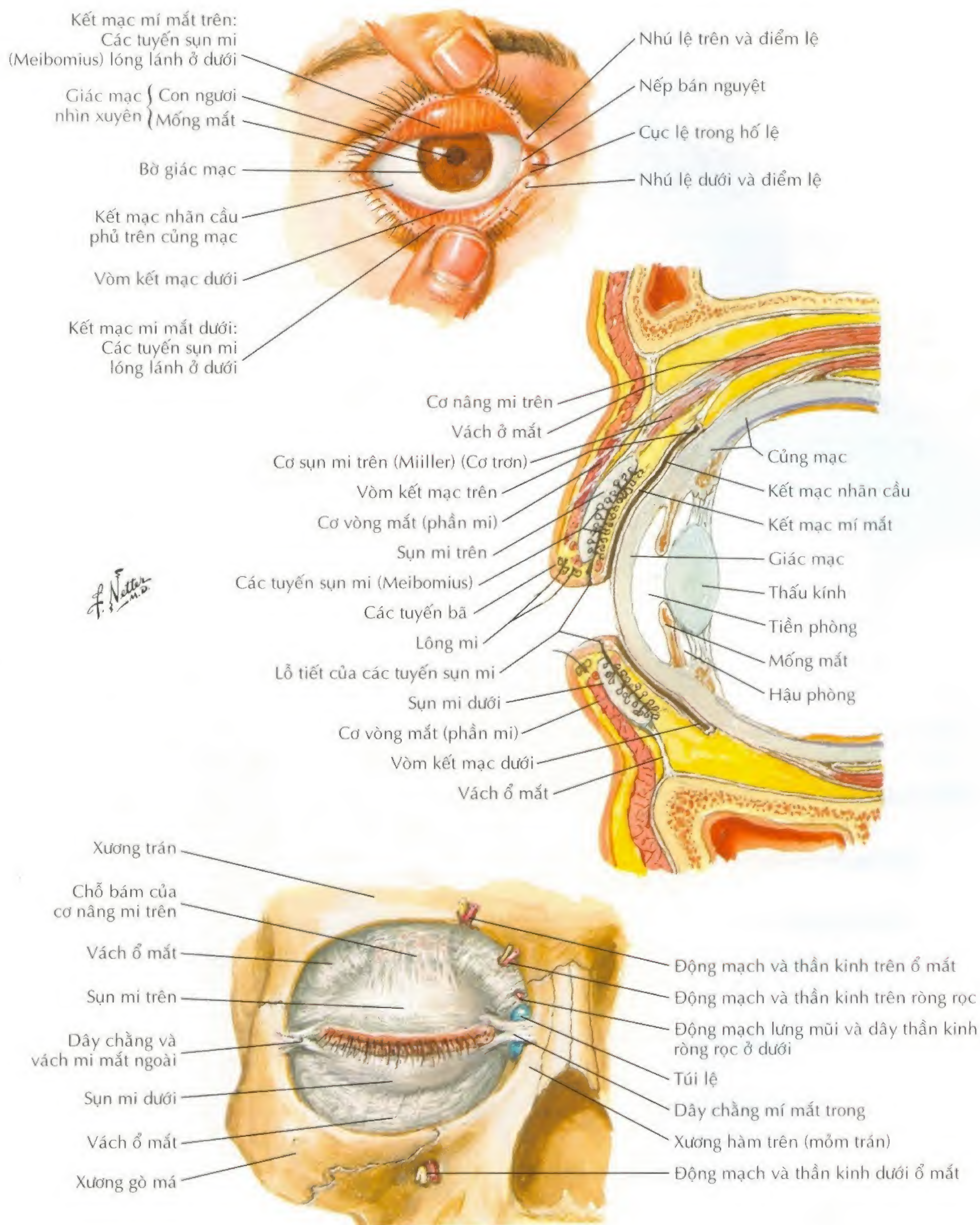


Nhìn bên phải

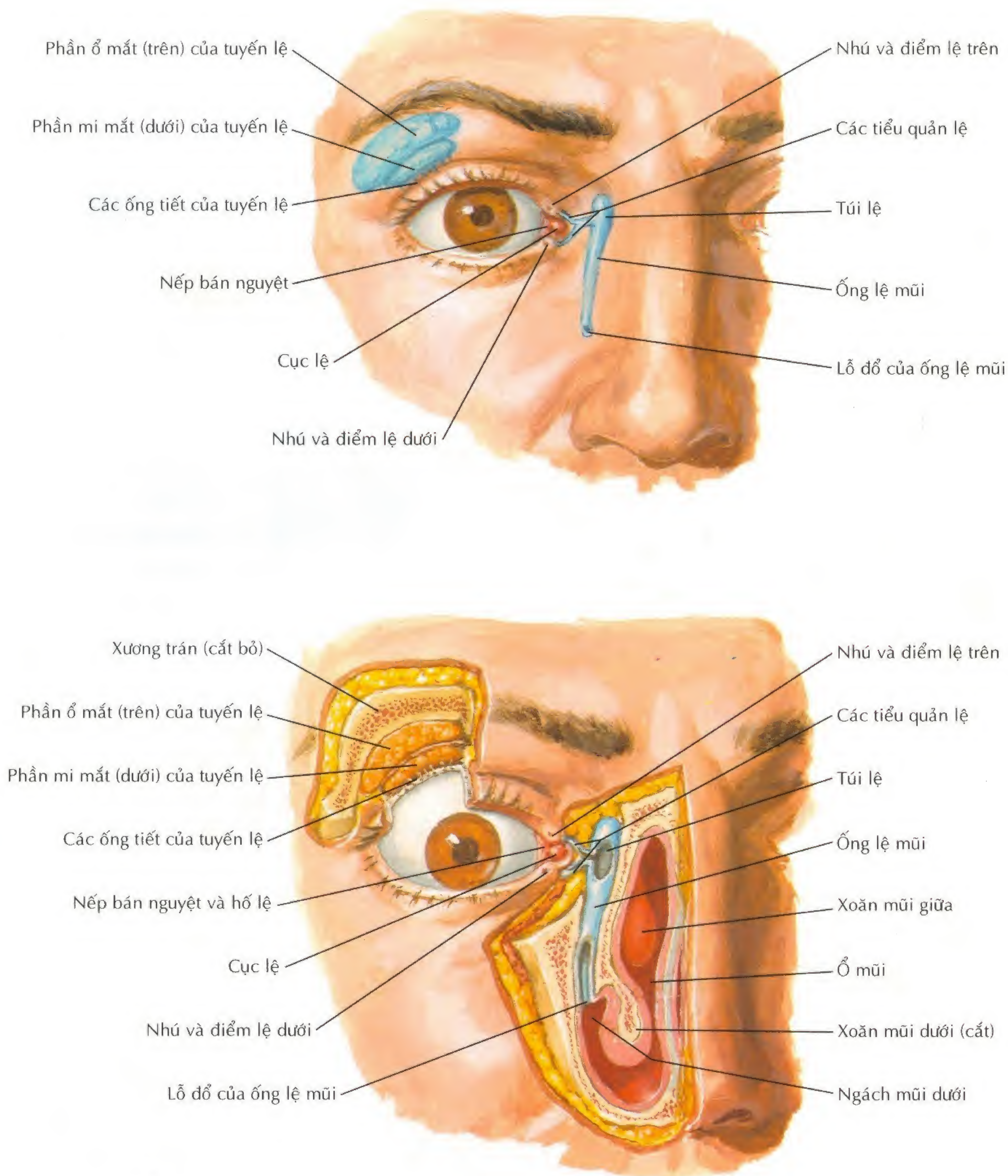
Nhìn bên phải:
mảnh sụn giáp bị cắt bỏ



Nhìn trước: Thần kinh thanh quản phải dưới bất thường không quặt ngược phối hợp với động mạch dưới đòn phải bất thường

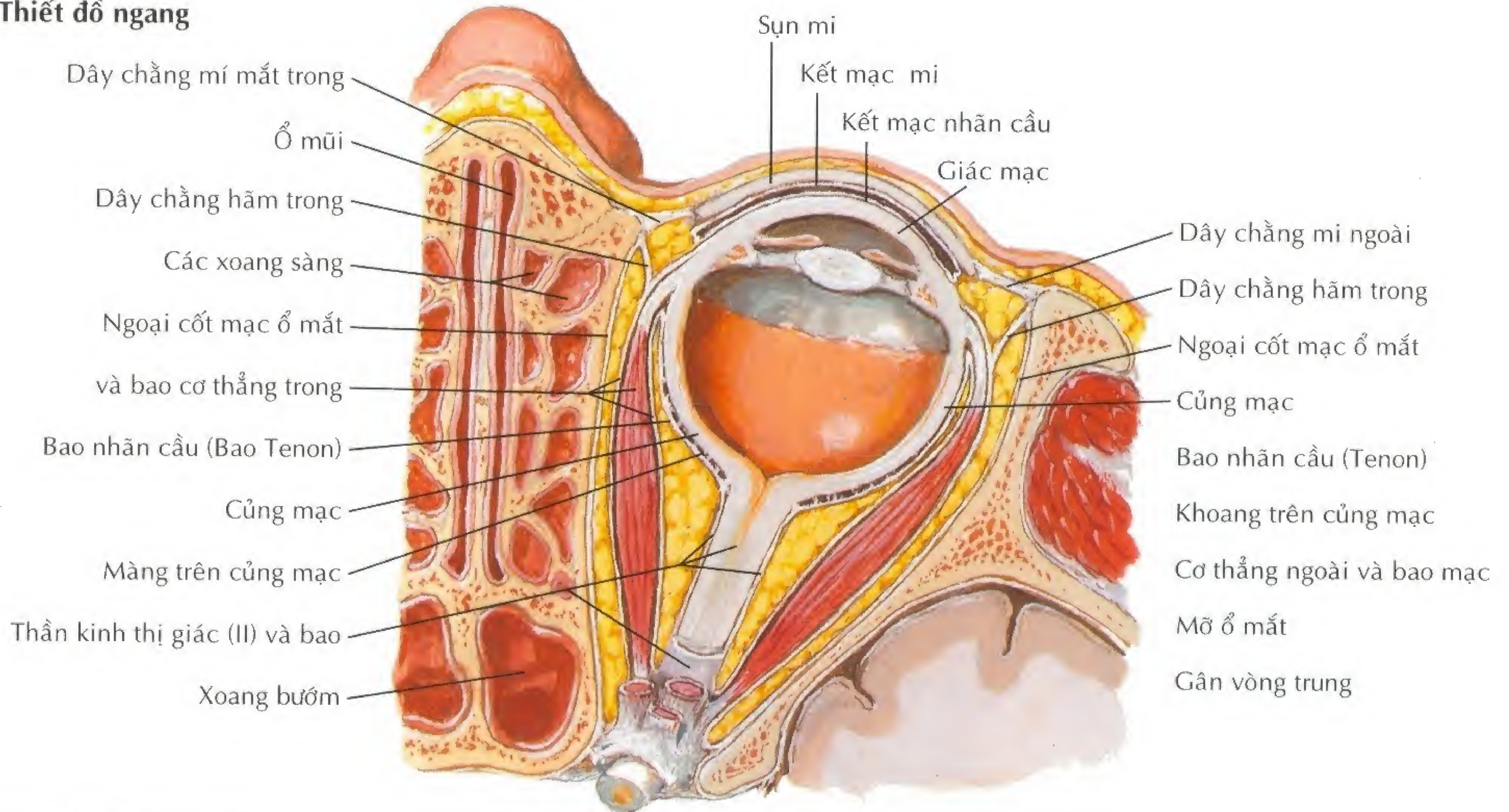


Xem thêm hình 45, 133

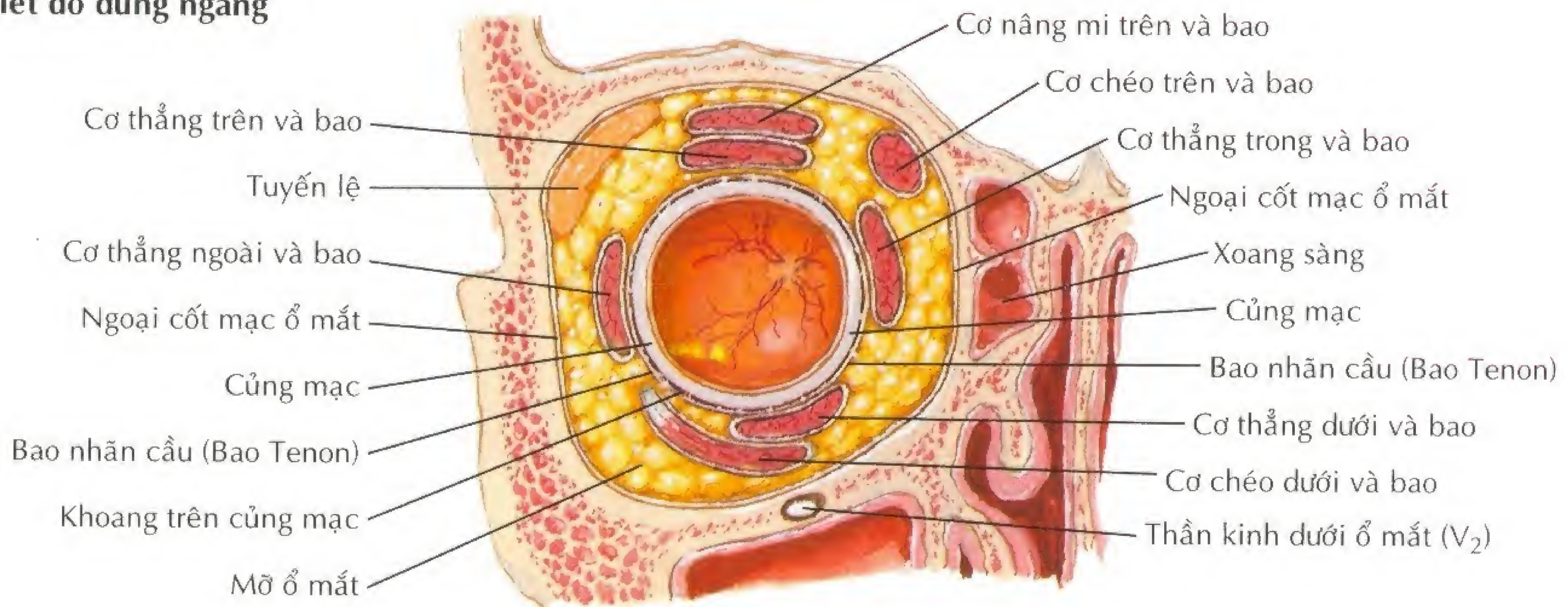


F. Netter
M.D.

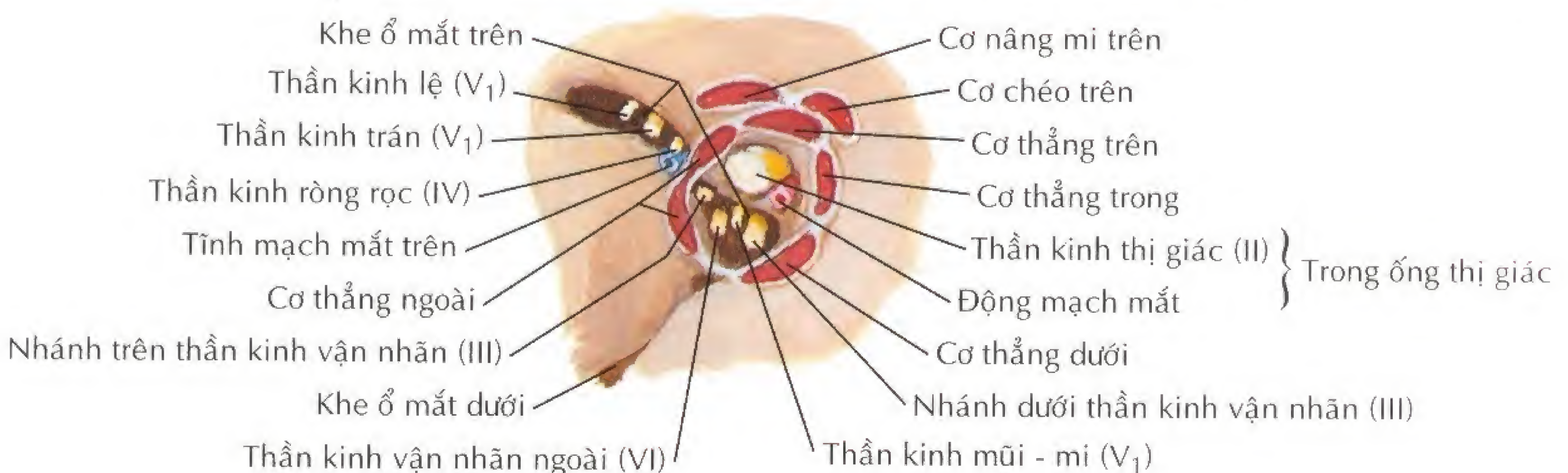
Thiết đồ ngang



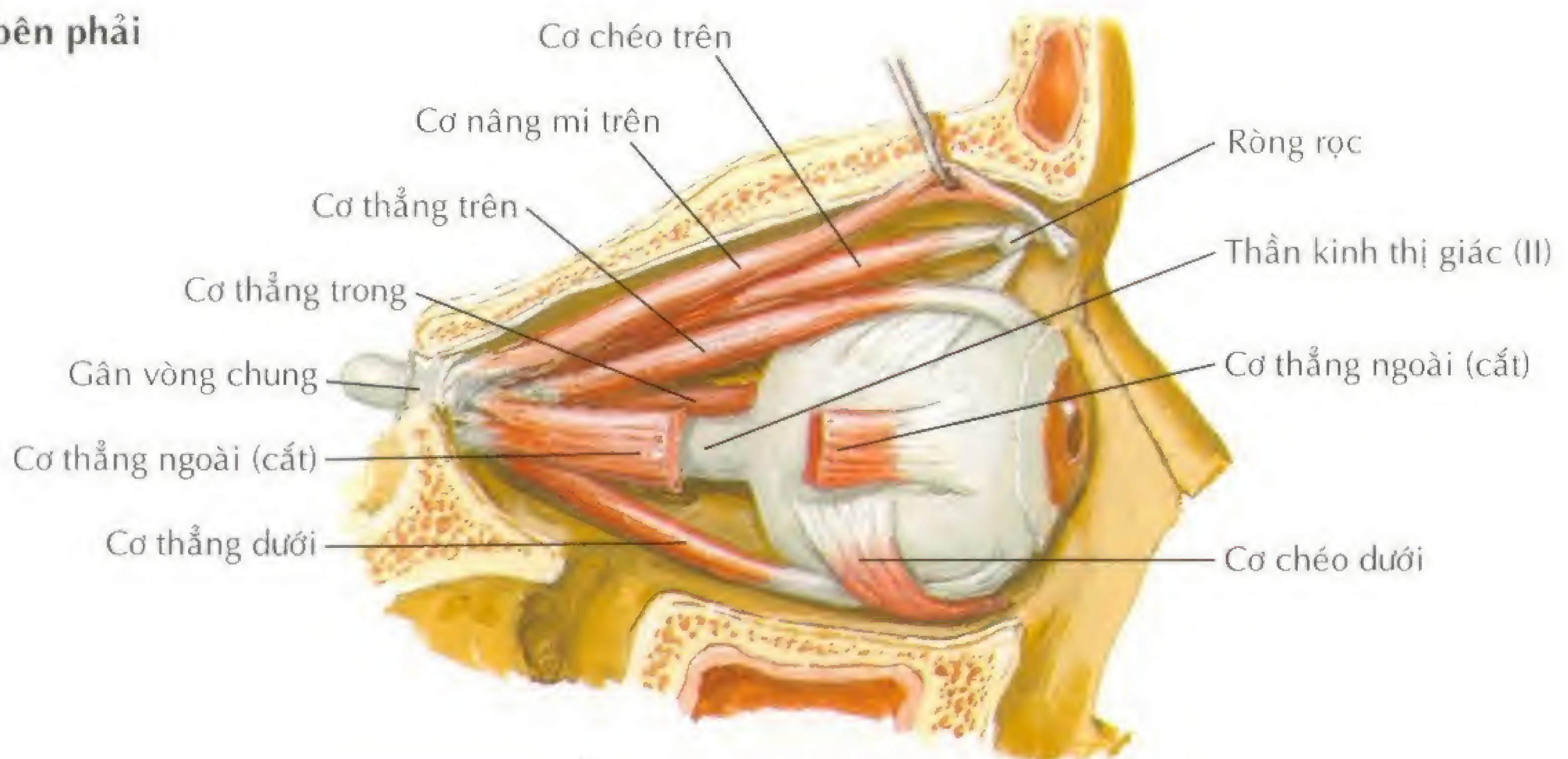
Thiết đồ đứng ngang



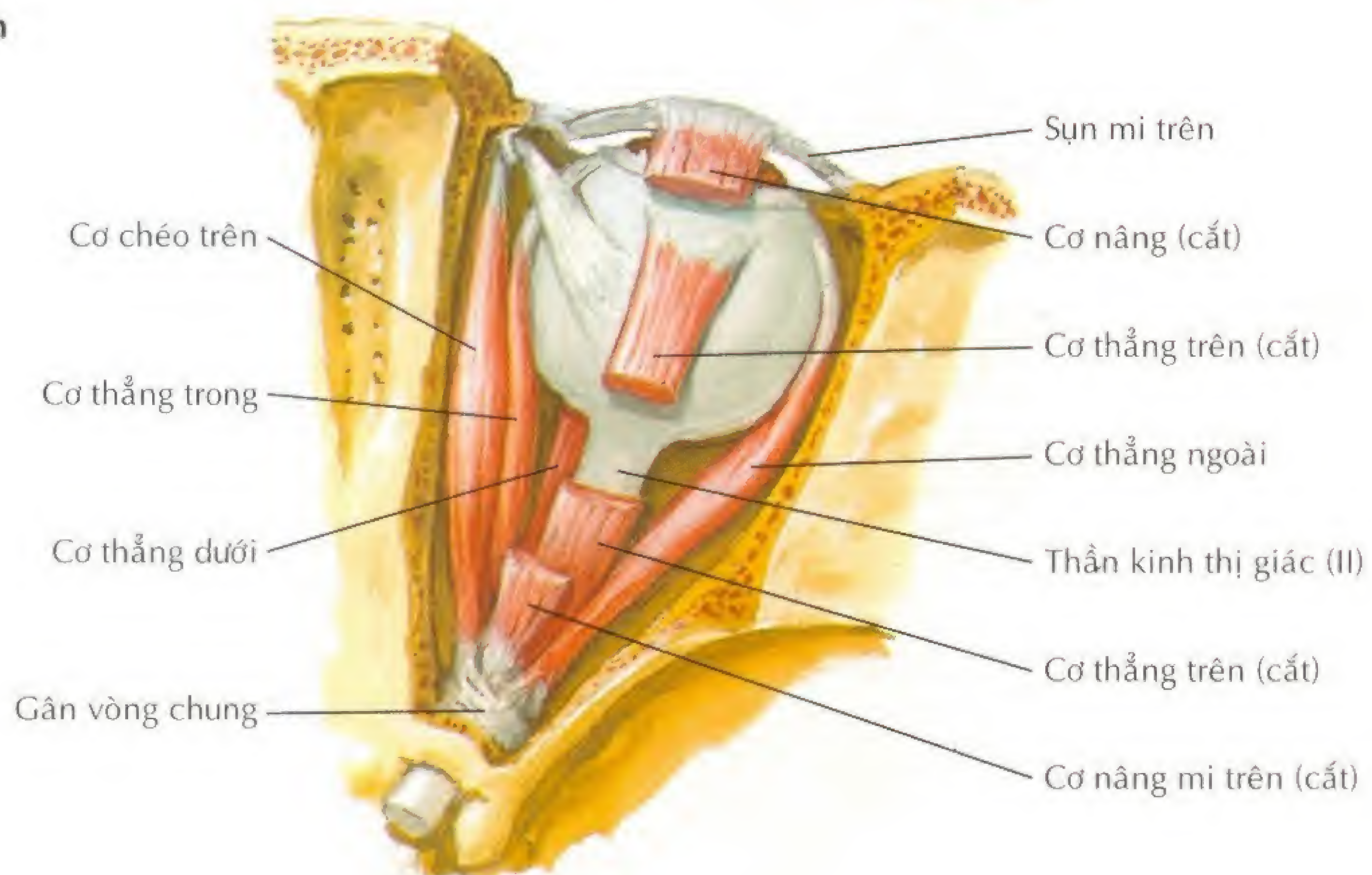
Các chỗ bám của các cơ và thần kinh và mạch máu đi vào ổ mắt



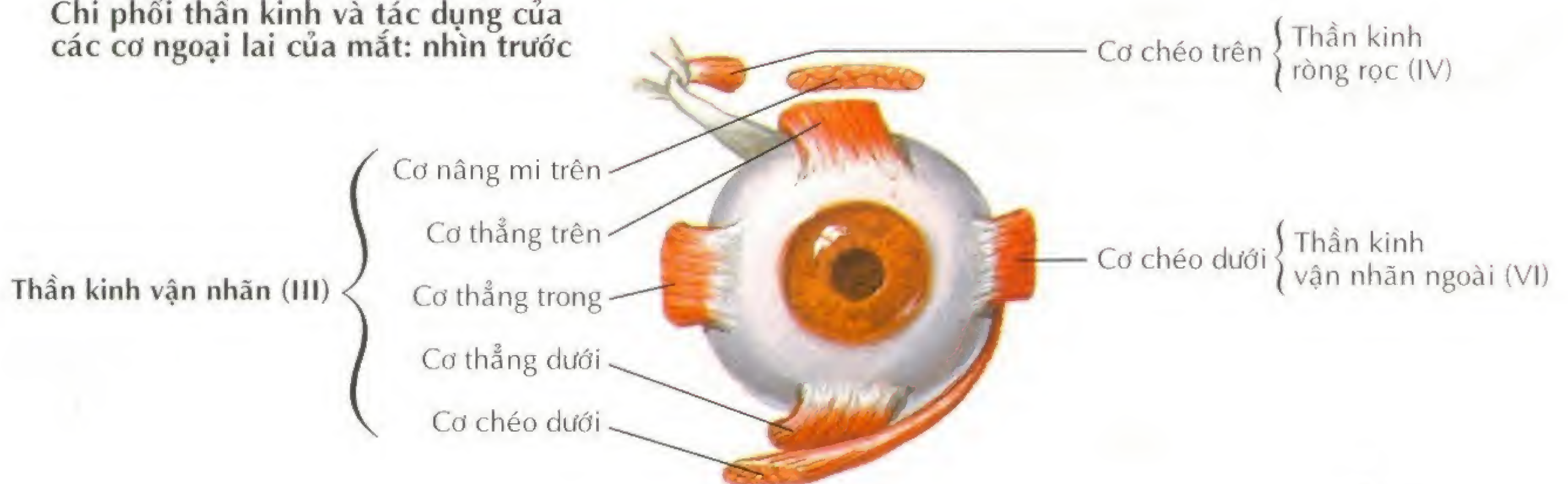
Nhìn bên phải



Nhìn trên

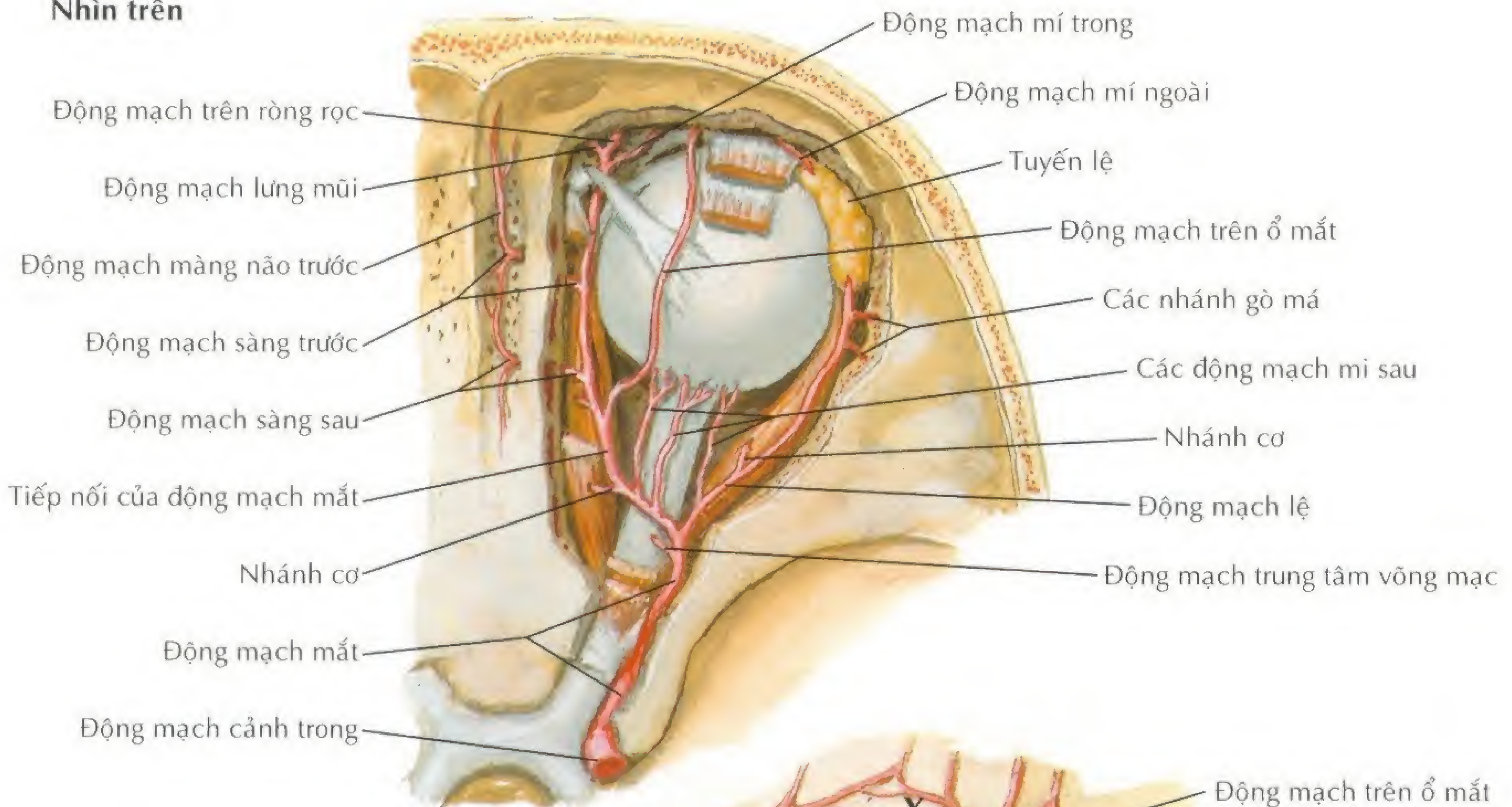


Chi phối thần kinh và tác dụng của các cơ ngoại lai của mắt: nhìn trước

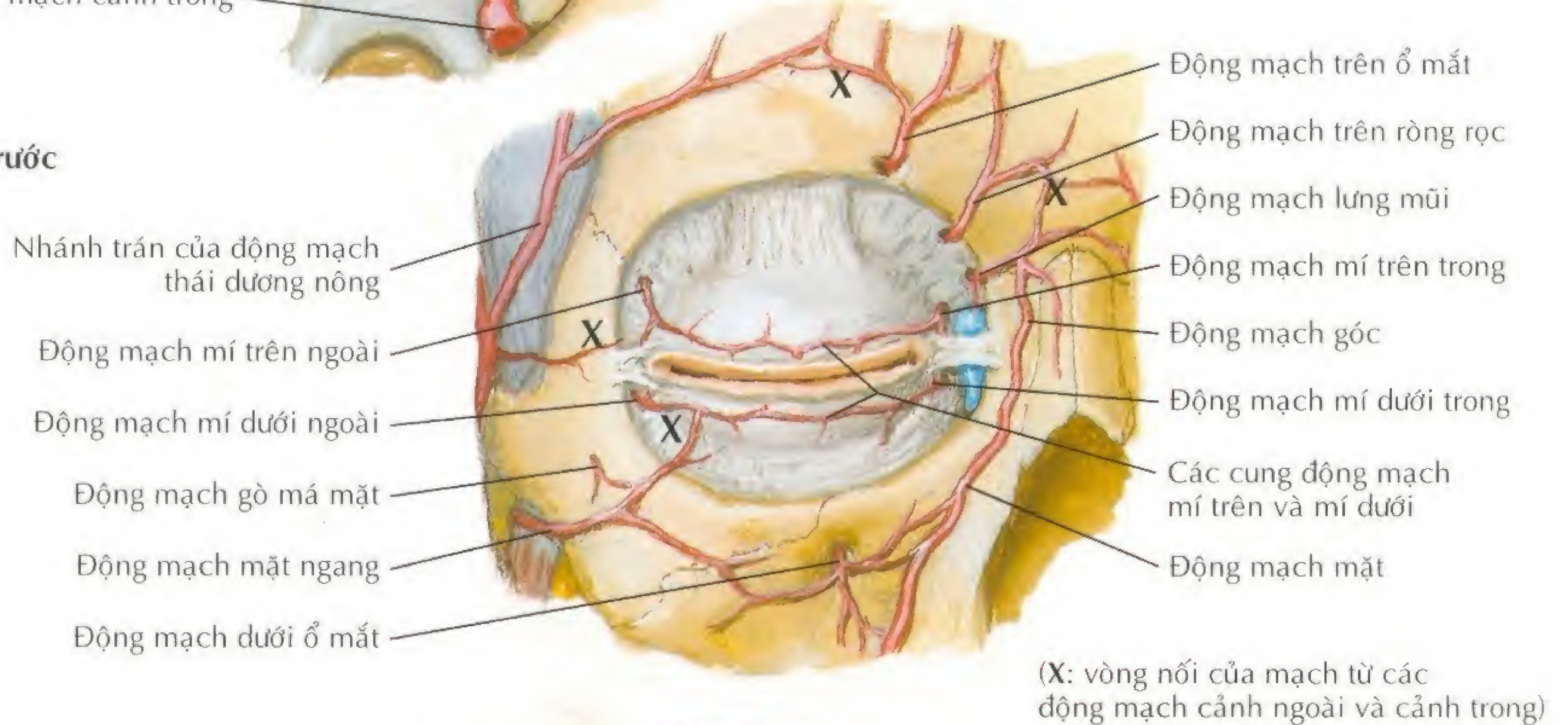


F. Netter M.D.

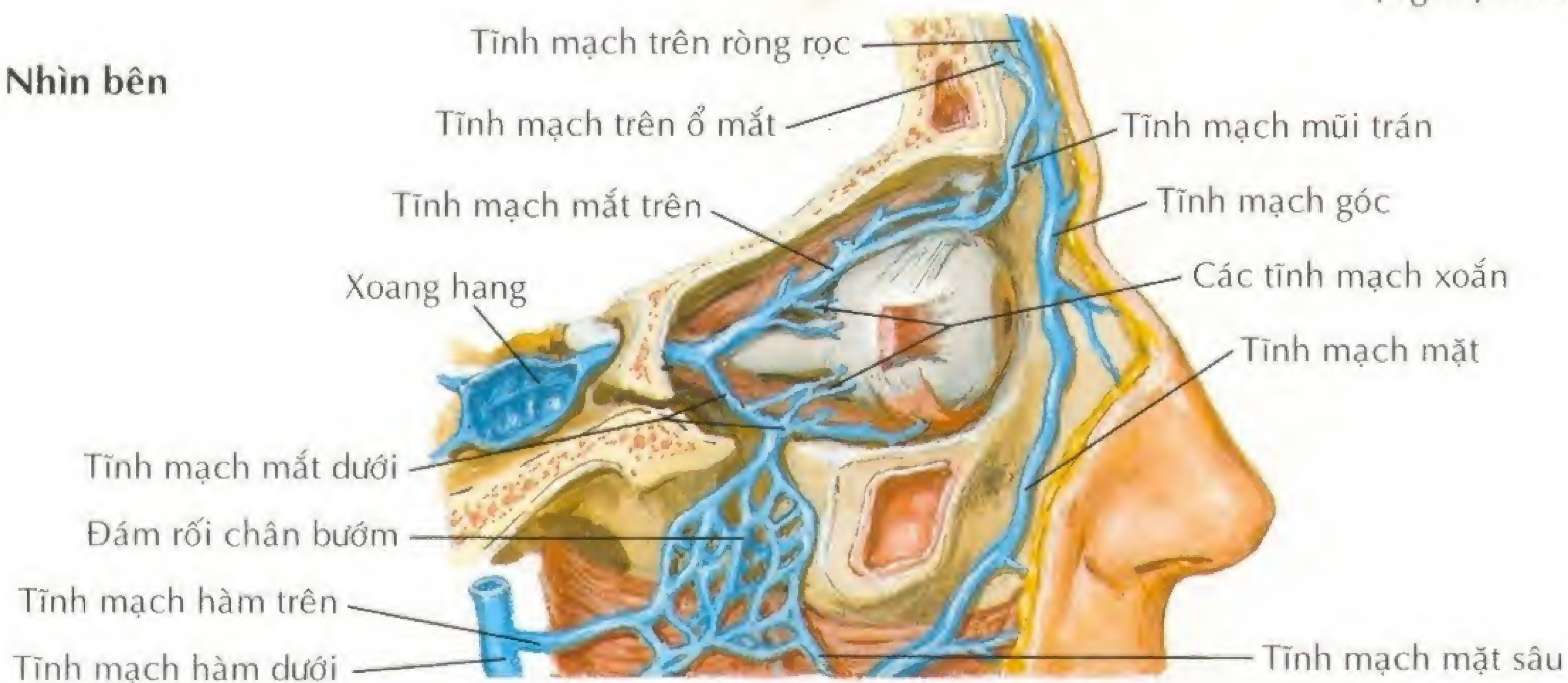
Nhìn trên



Nhìn trước



Nhìn bên

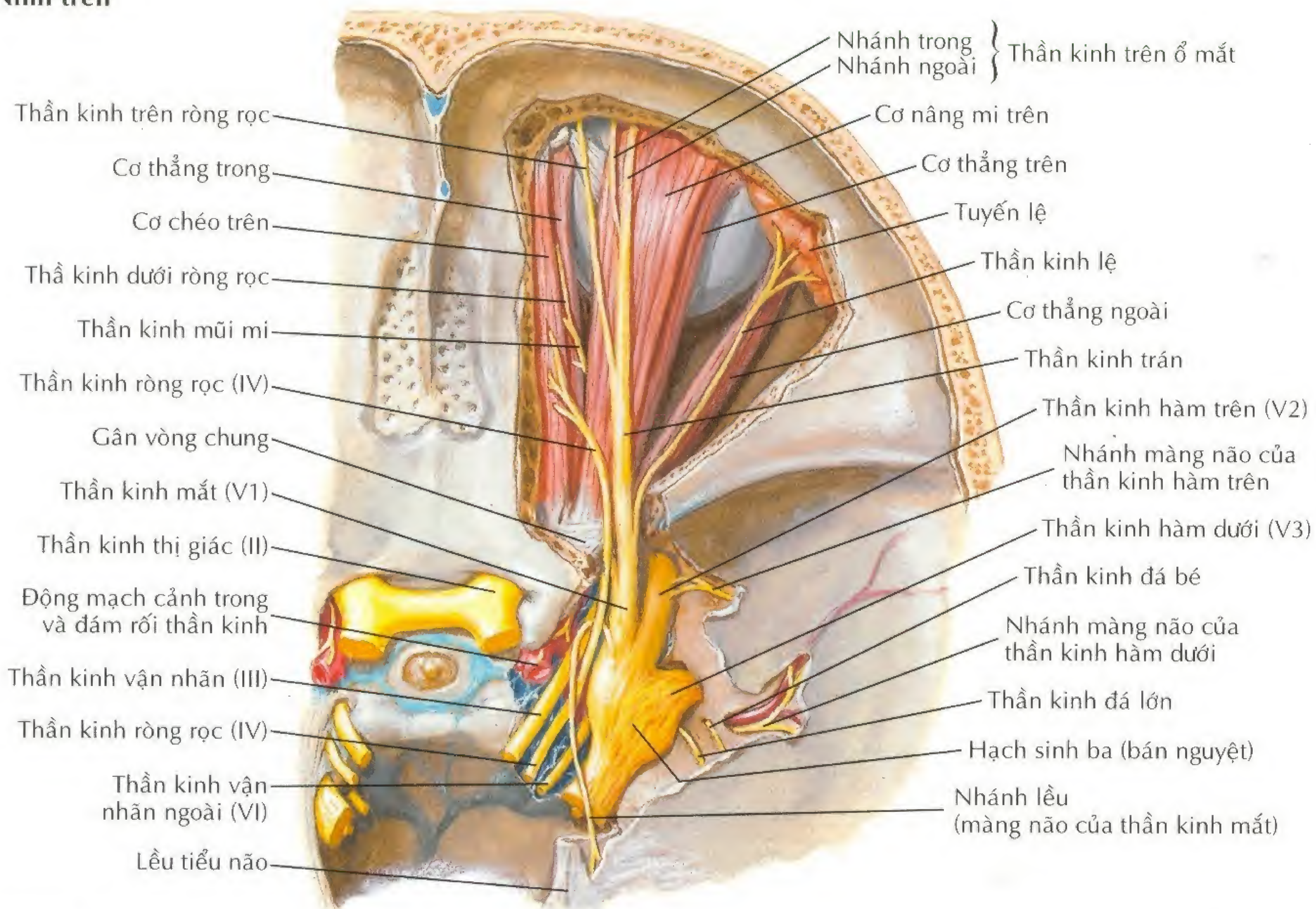


F. Netter M.D.

Các Thần Kinh của Ổ Mắt

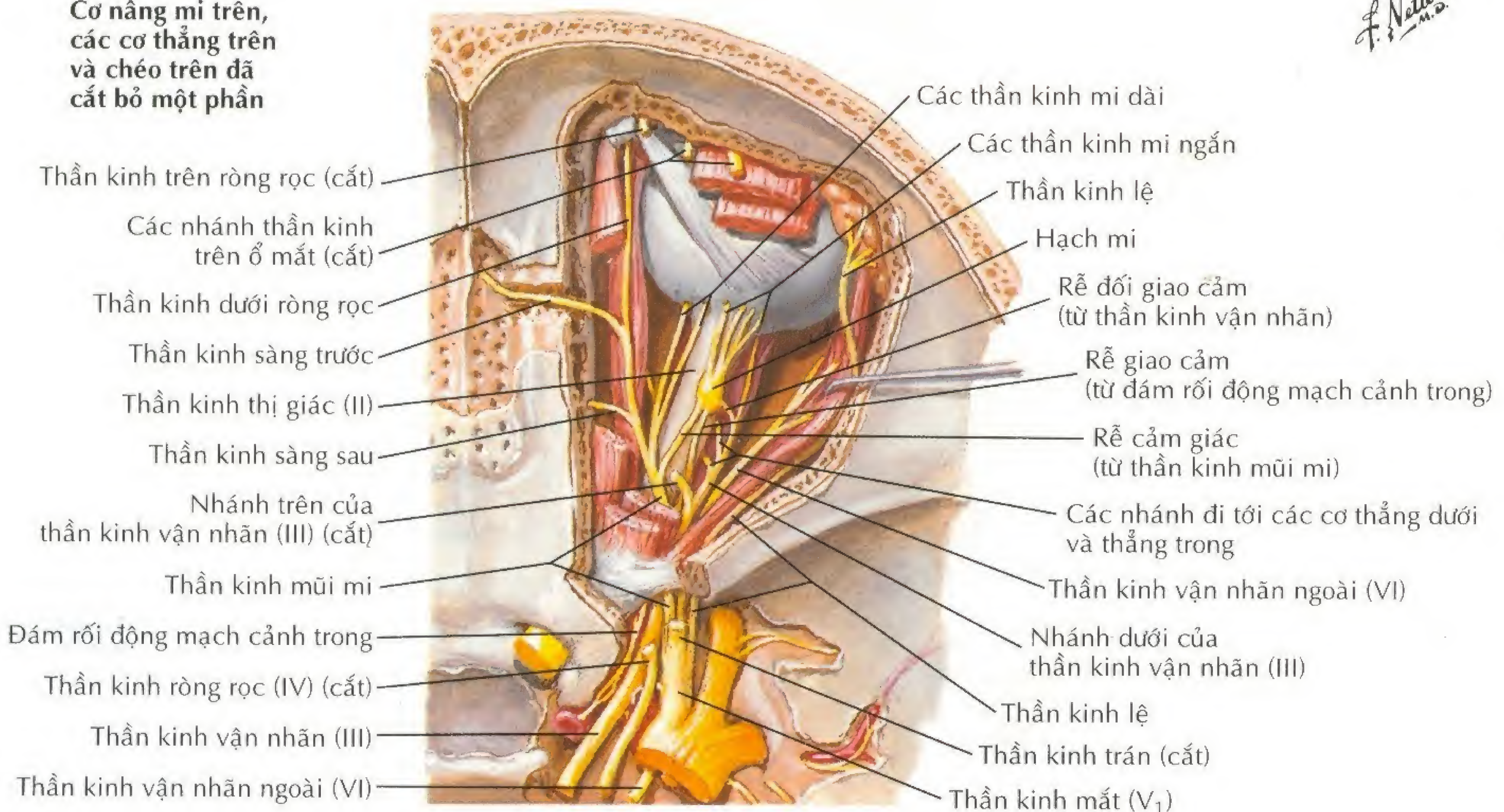
Xem thêm hình 45, 121, 132

Nhìn trên

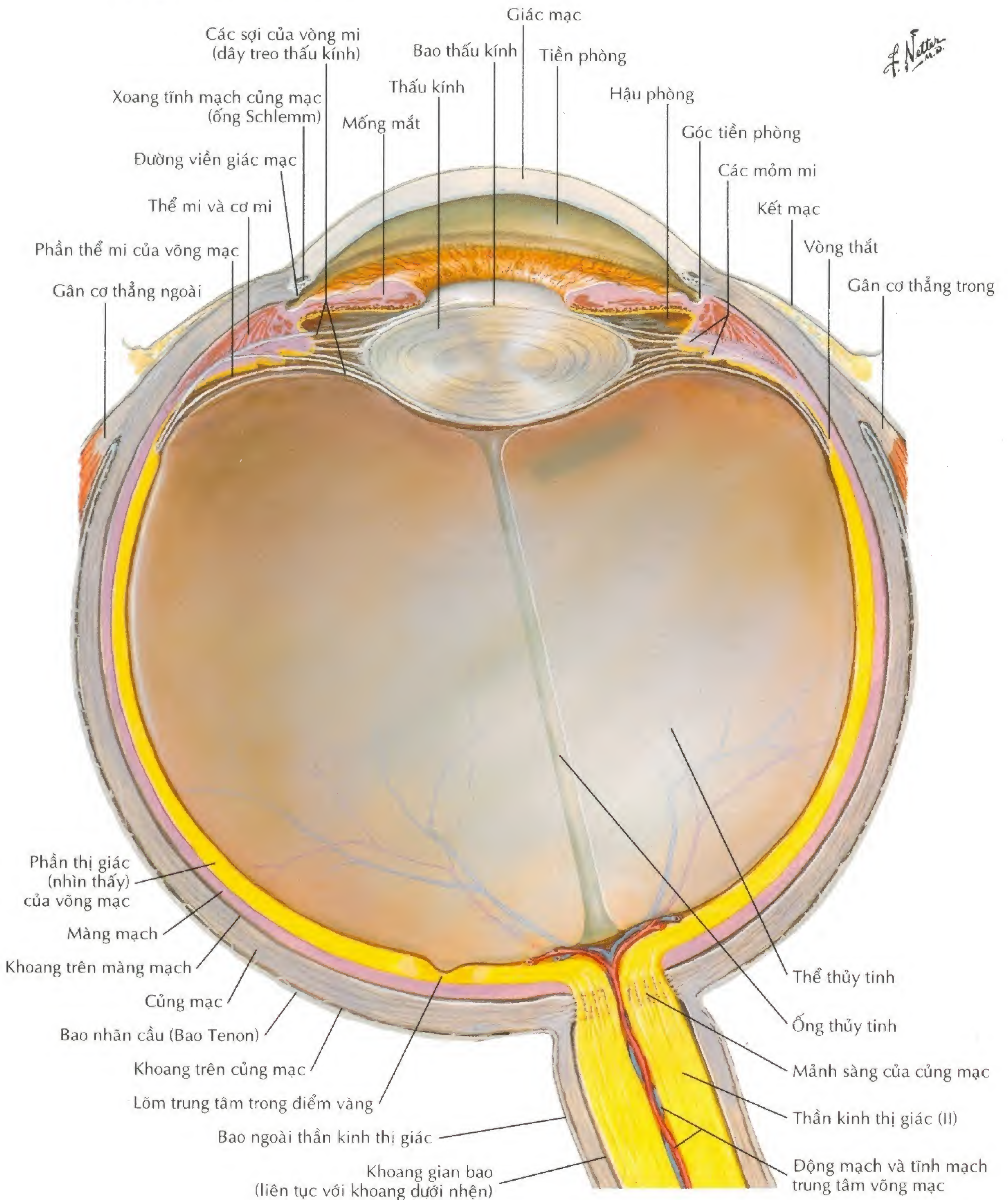


Nhìn trên:

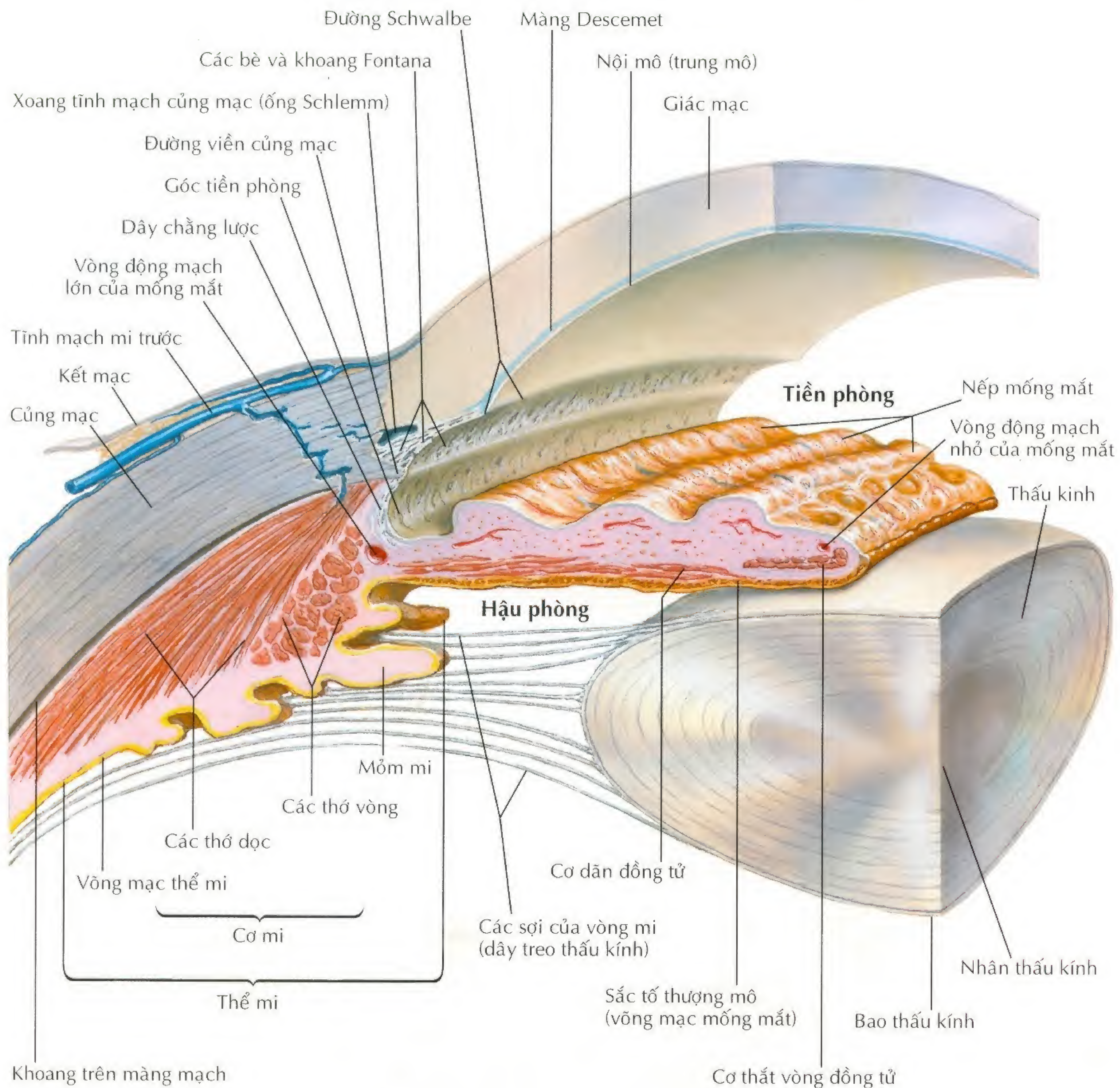
Cơ nâng mi trên, các cơ thẳng trên và chéo trên đã cắt bỏ một phần



Thiết đồ ngang

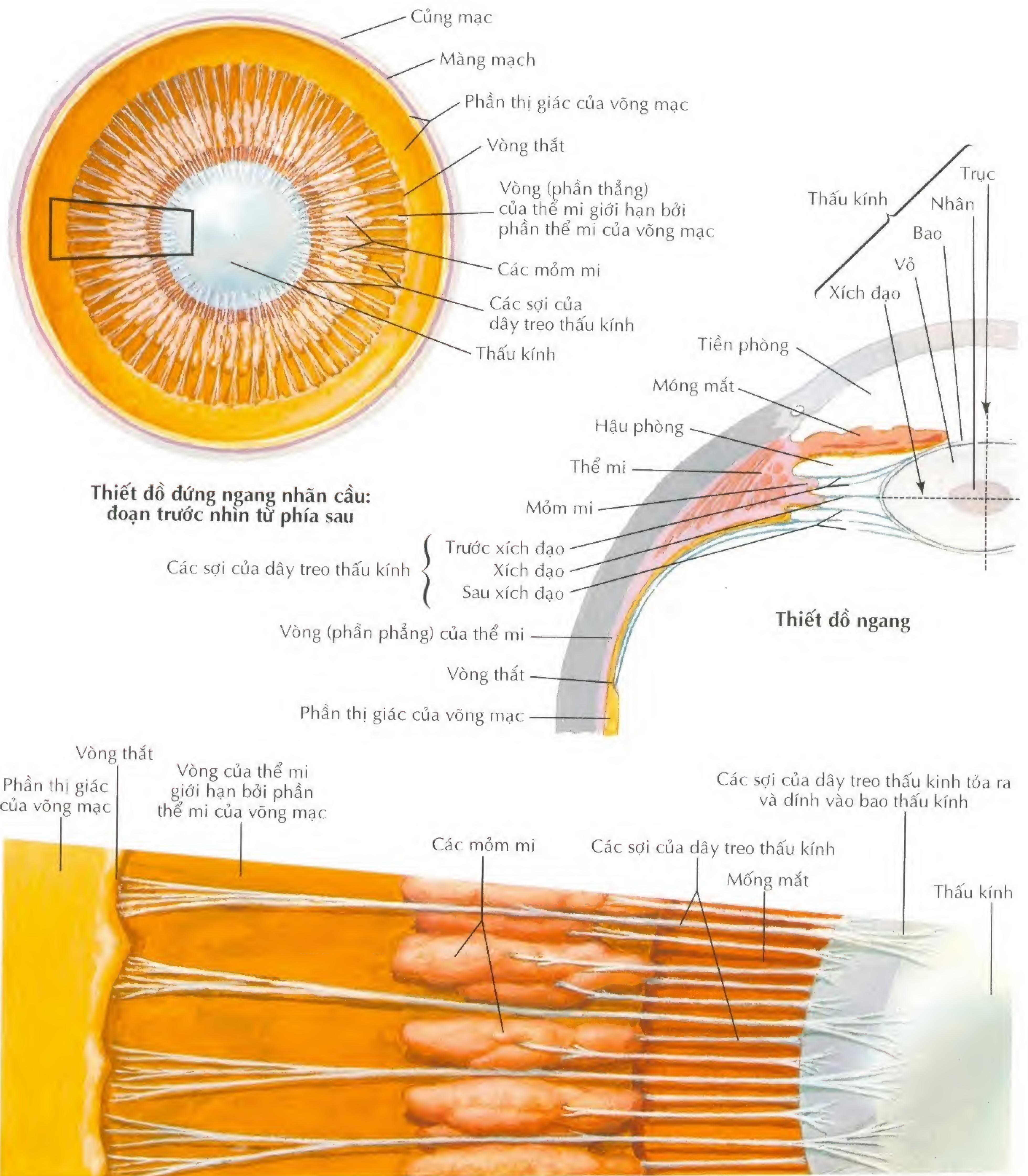


Tiền Phòng và Hậu Phòng của Mắt



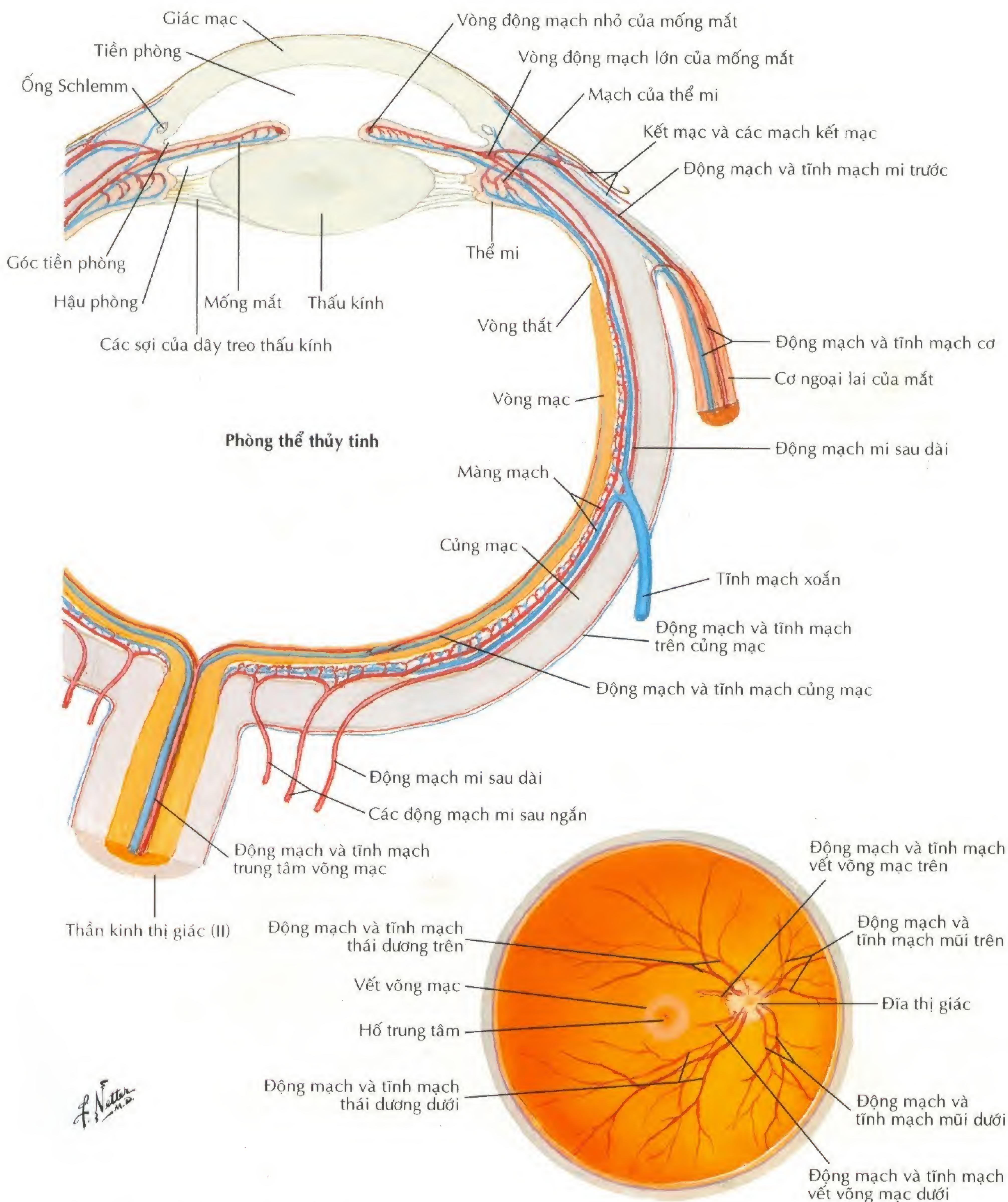
Ghi chú: để cho rõ chỉ có một mặt phẳng đơn giản của các sợi vòng mi được vẽ; thực ra các sợi bao quanh toàn bộ chu vi thấu kính

F. Netter
m.d.

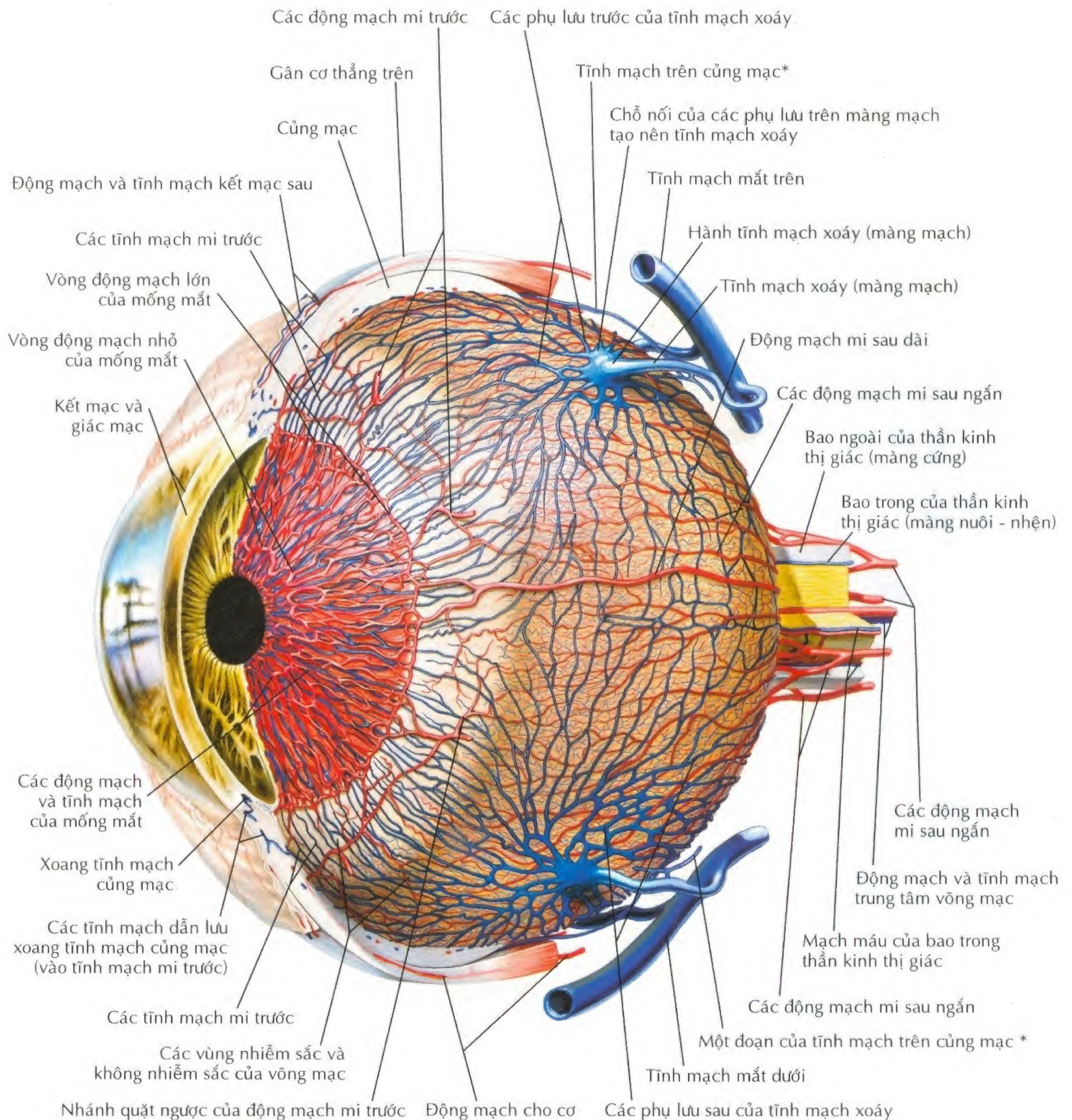


Các Động Mạch và Tĩnh Mạch Nội Tại của Mắt

Xem thêm hình 85



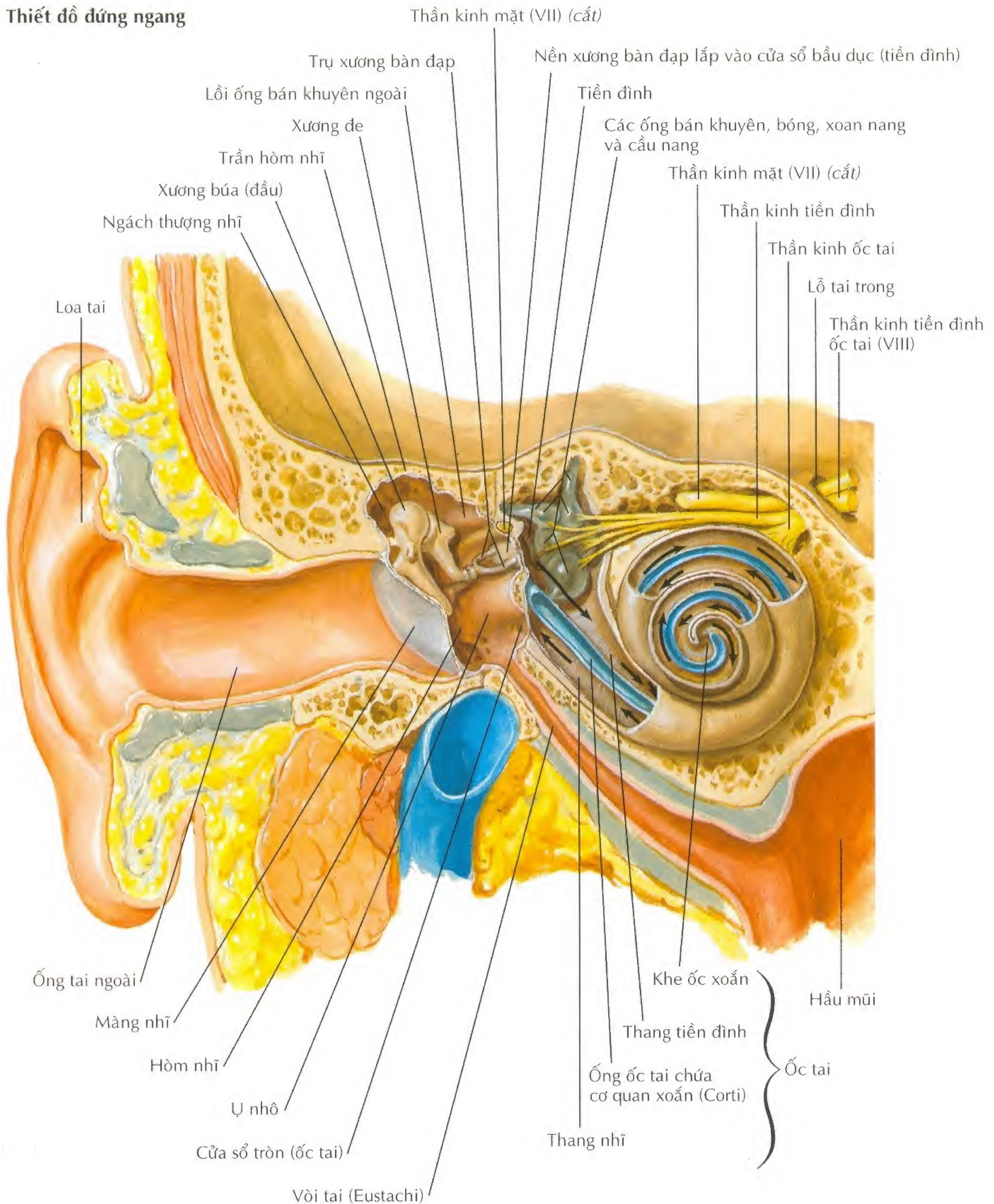
Sự sắp xếp mạch máu trong lớp mạch của nhãn cầu



*Các tĩnh mạch trên củng mạc được thể hiện ở đây nối với các tĩnh mạch xoáy; tuy nhiên, chúng cũng dẫn lưu vào các tĩnh mạch mi trước.

C. Machado
H.D.

Thiết đồ đứng ngang



Ghi chú: các mũi tên chỉ đường đi của sóng thanh âm

F. Netter M.D.

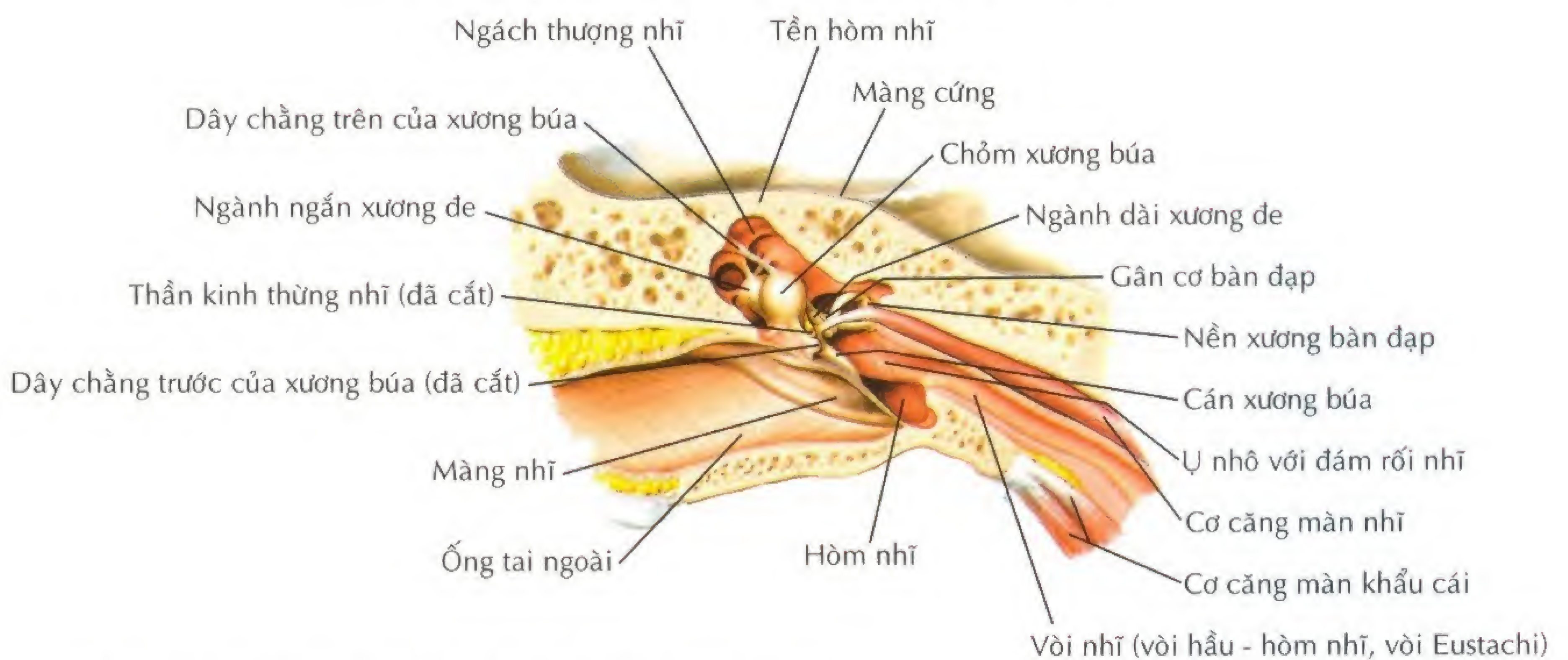
Loa tai phải



Hình soi màng nhĩ bên phải



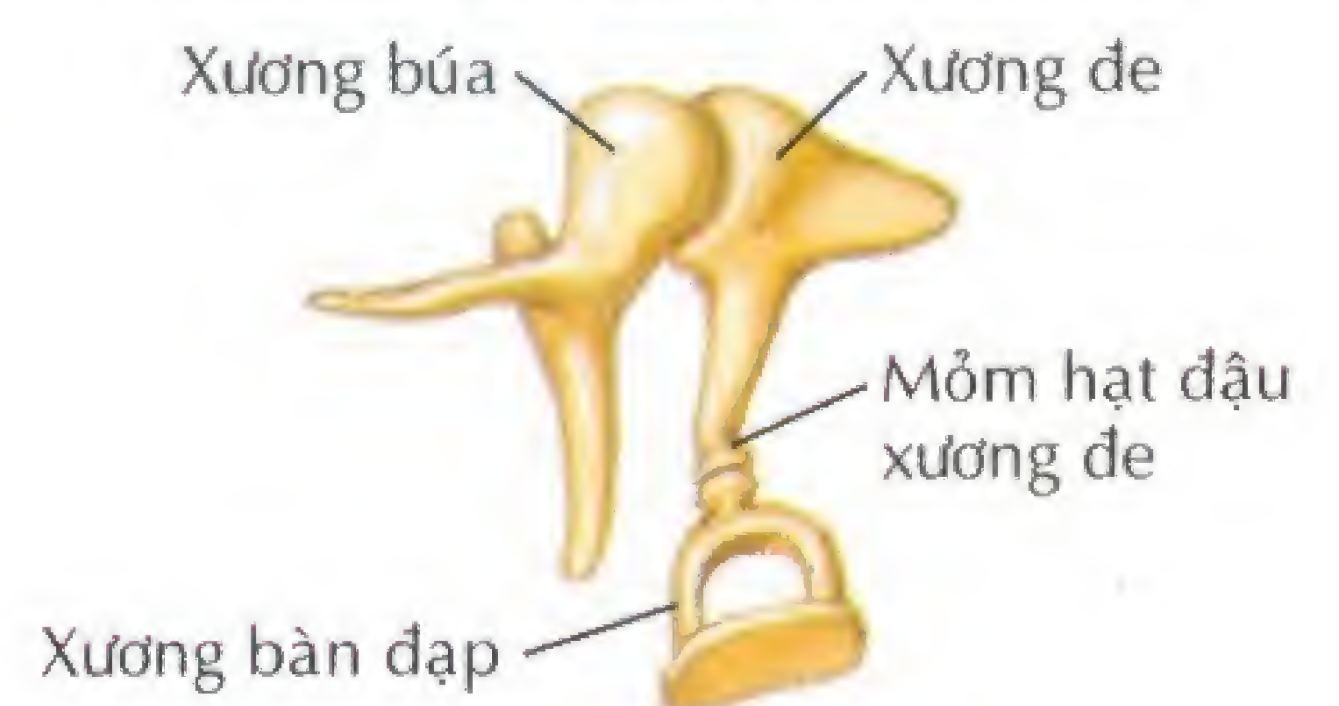
Thiết đồ đứng ngang chéo qua ống tai ngoài và tai giữa (hòm nhĩ)



Hòm nhĩ bên phải sau khi lấy đi màng nhĩ (nhìn từ ngoài)



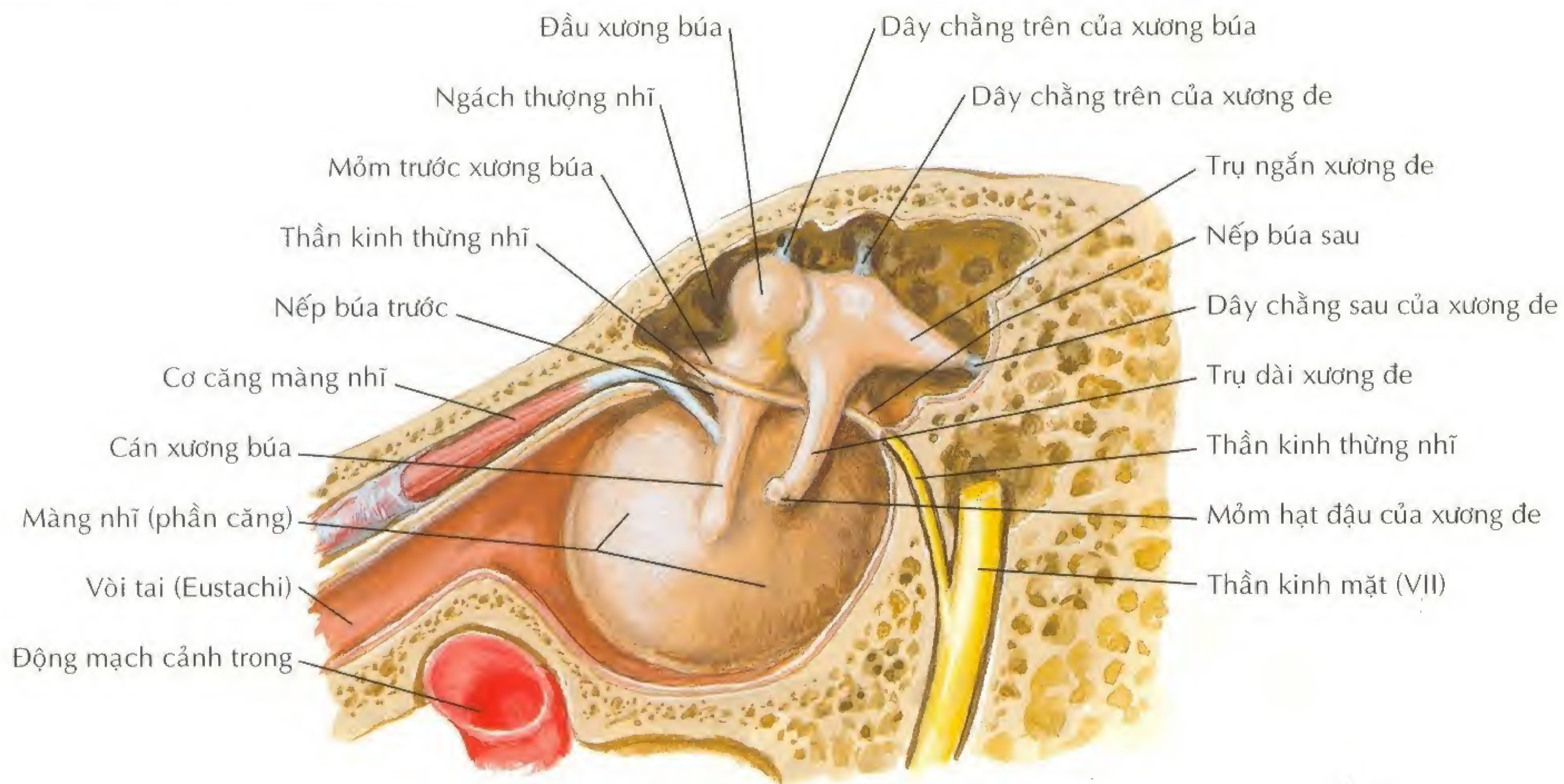
Các xương con khớp nối với nhau



C. Machado
F. Netter

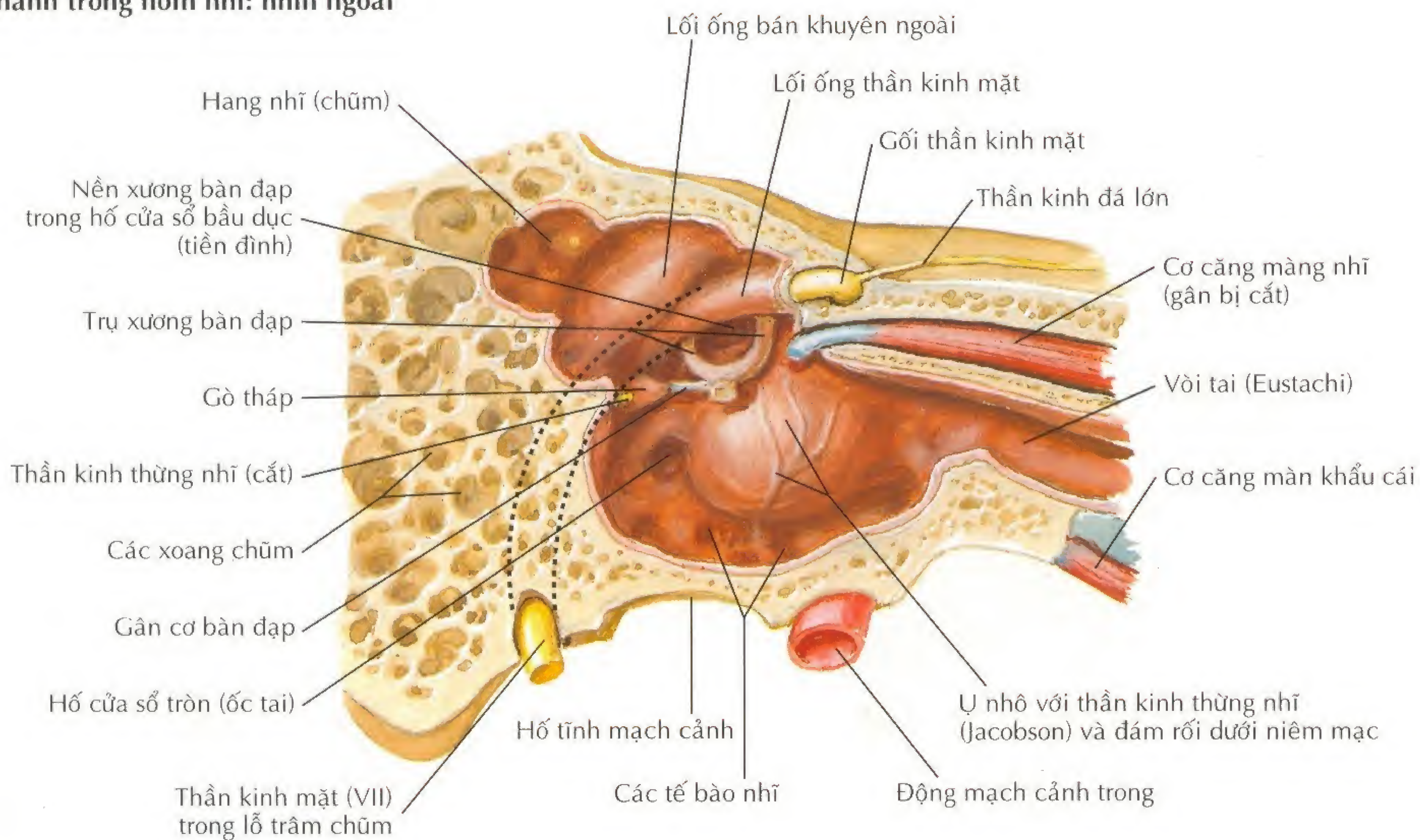
Xem thêm hình 46, 123, 124, 135

Thành ngoài hòm nhĩ: nhìn trong

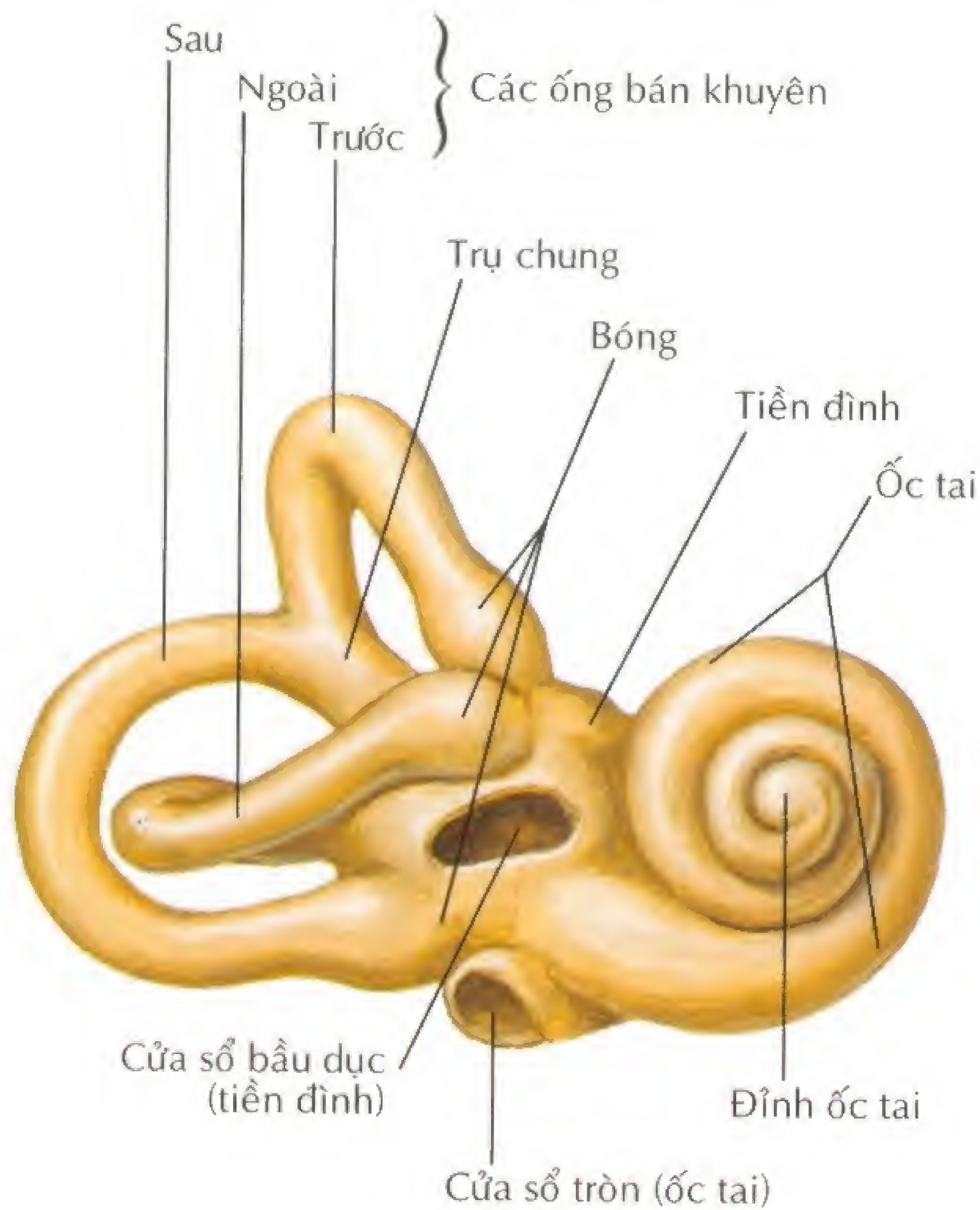


F. Netter M.D.

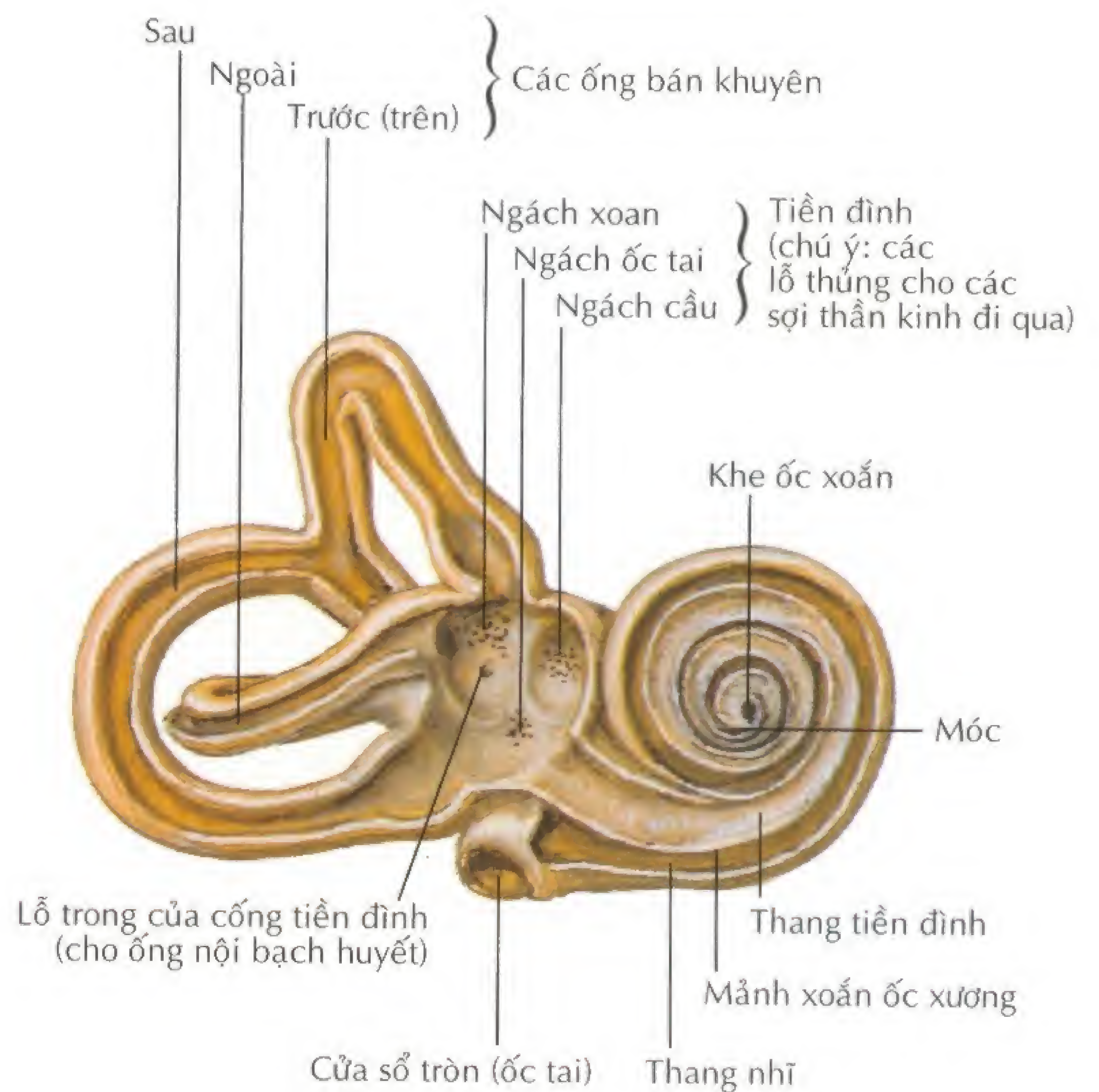
Thành trong hòm nhĩ: nhìn ngoài



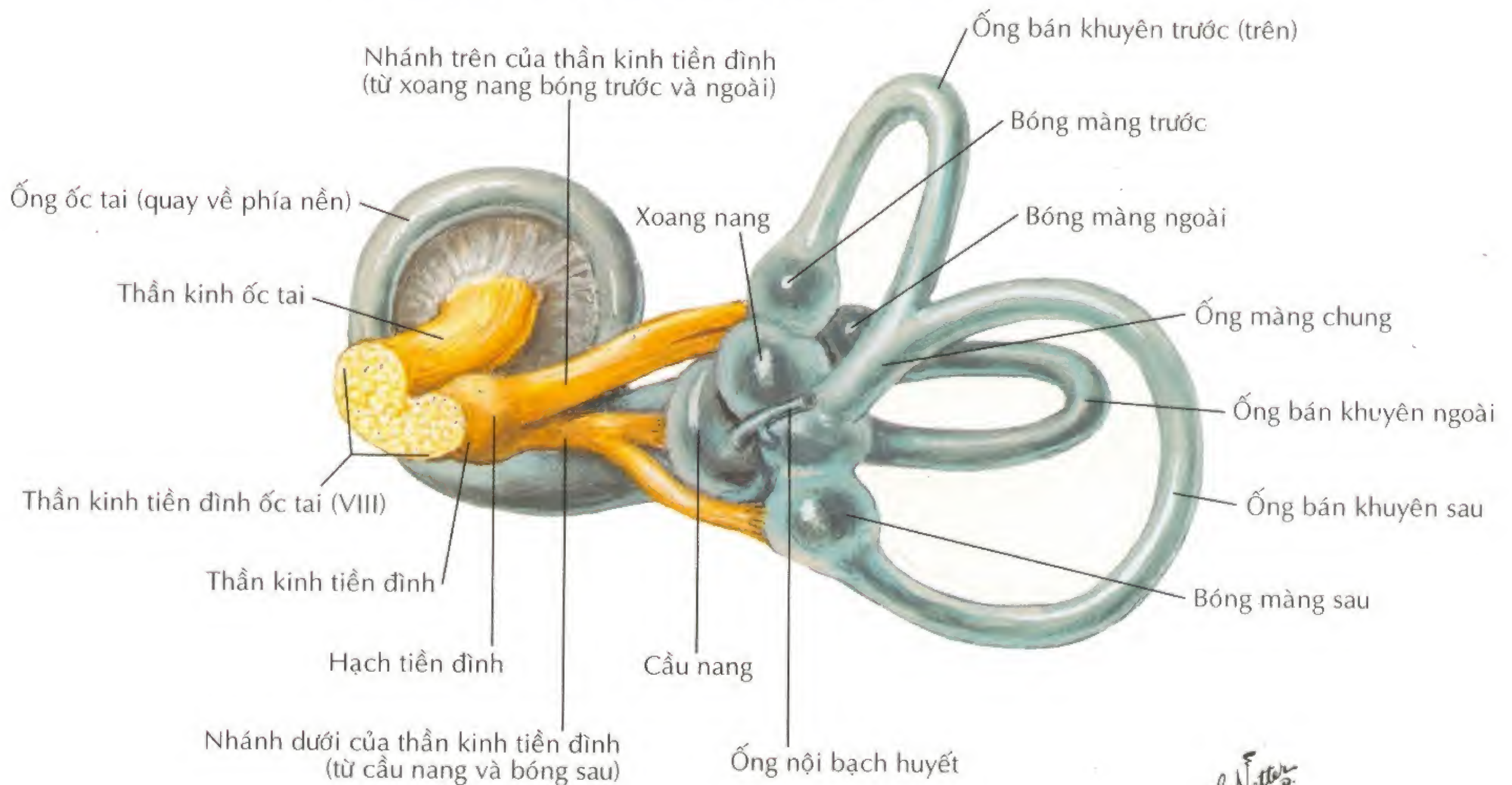
Mê nhĩ xương bên phải, nhìn trước ngoài:
các xương xộp bao quanh đã bỏ đi



Mê nhĩ xương bên phải đã phẫu tích:
mê nhĩ màng đã lấy đi

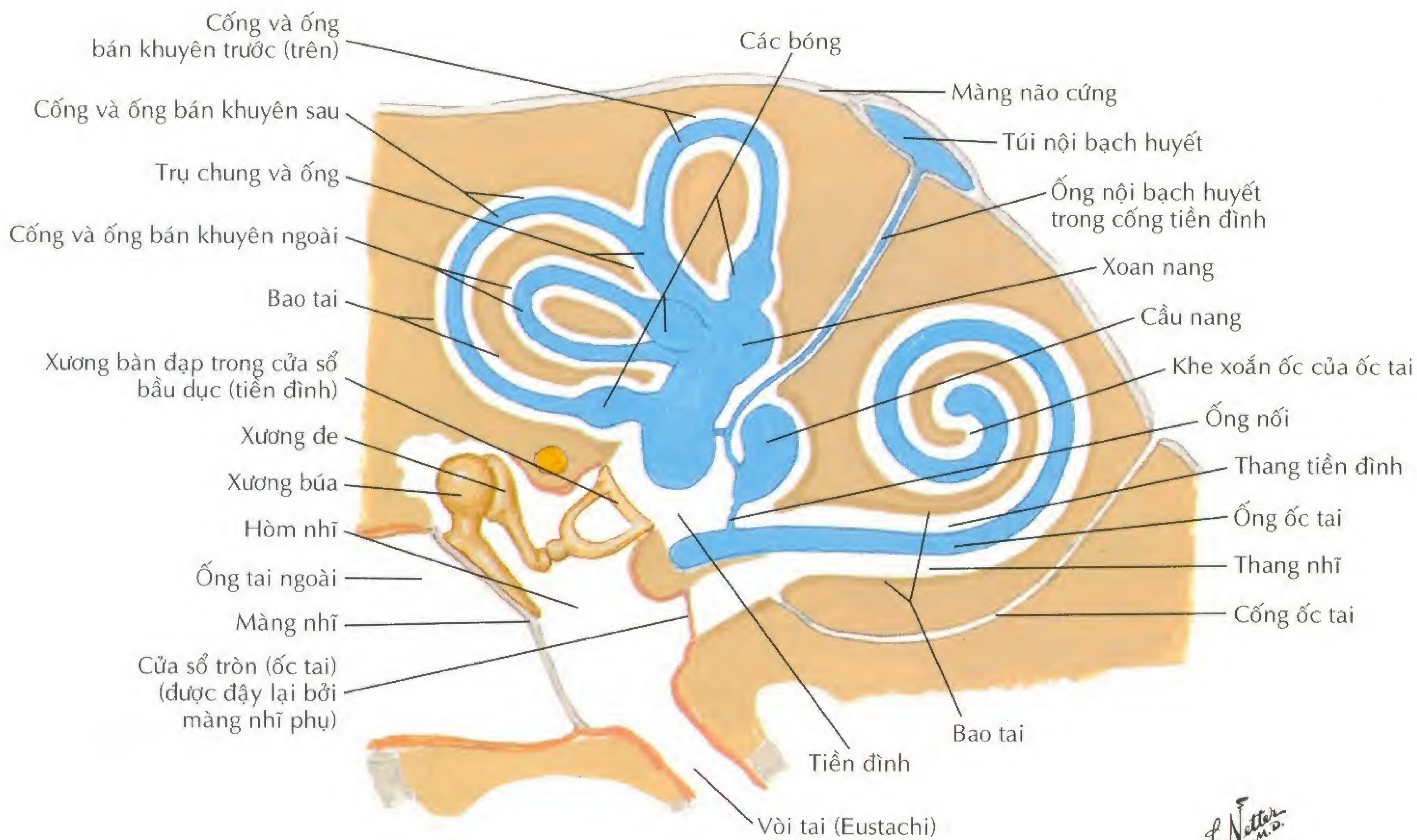


Mê nhĩ màng bên phải với các thần kinh: nhìn sau trong

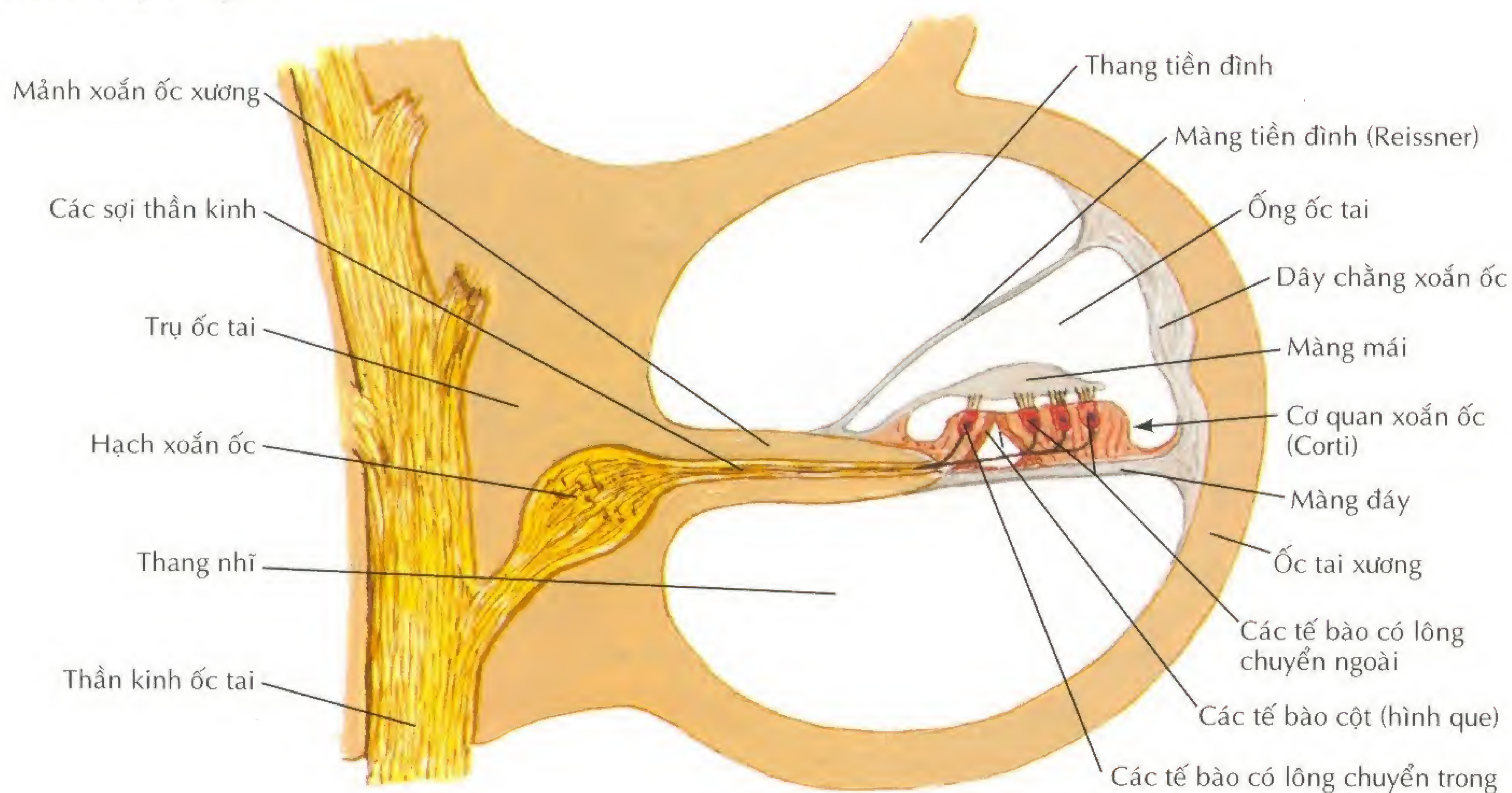


F. Netter M.D.

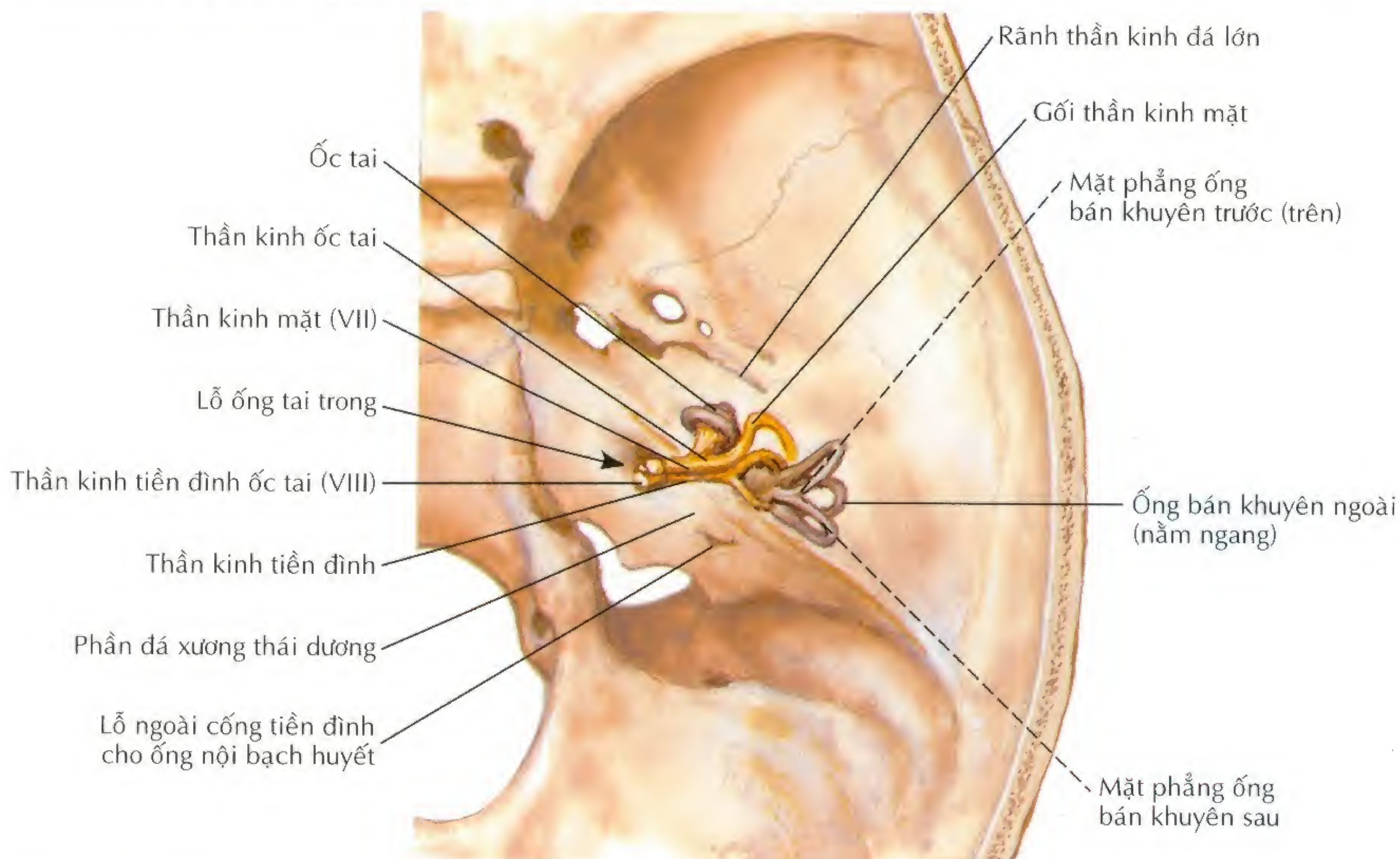
Mê nhĩ xương và mê nhĩ màng: sơ đồ



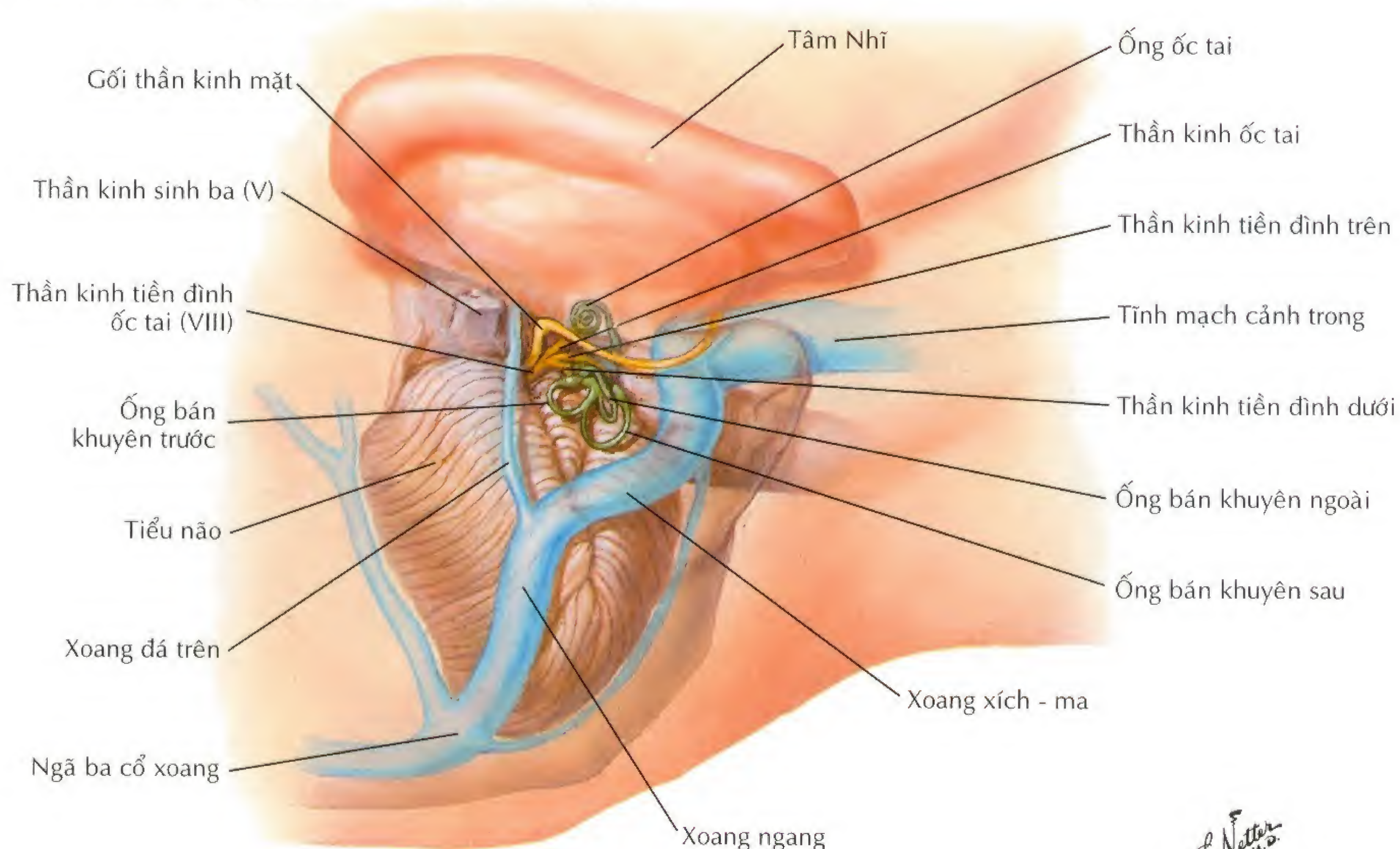
Thiết đồ qua ống ốc tai



Hình chiếu lên trên của mê nhĩ xương bên phải lên nền sọ



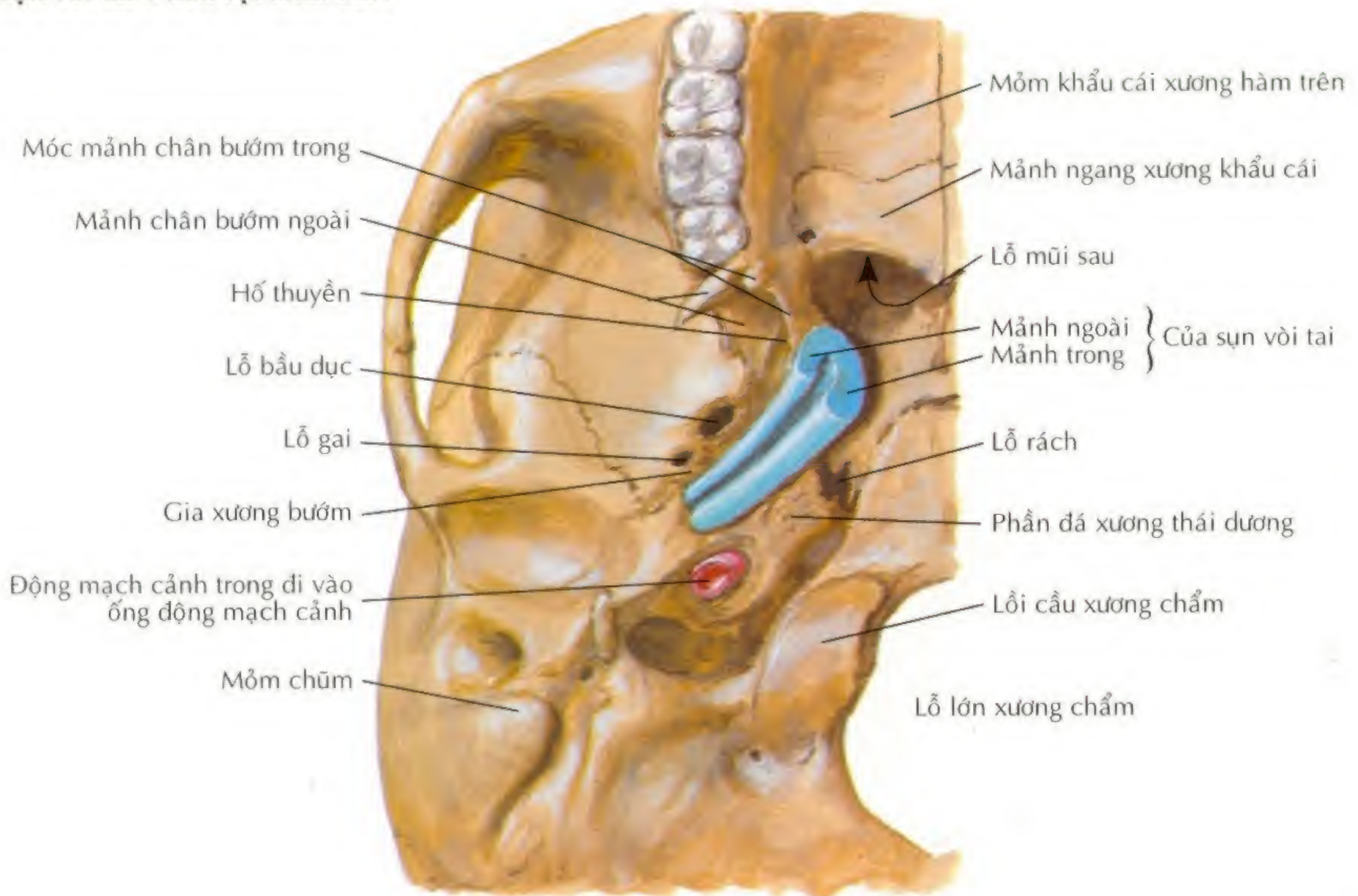
Hình chiếu phía ngoài của mê màng nhĩ bên phải



F. Netter M.D.

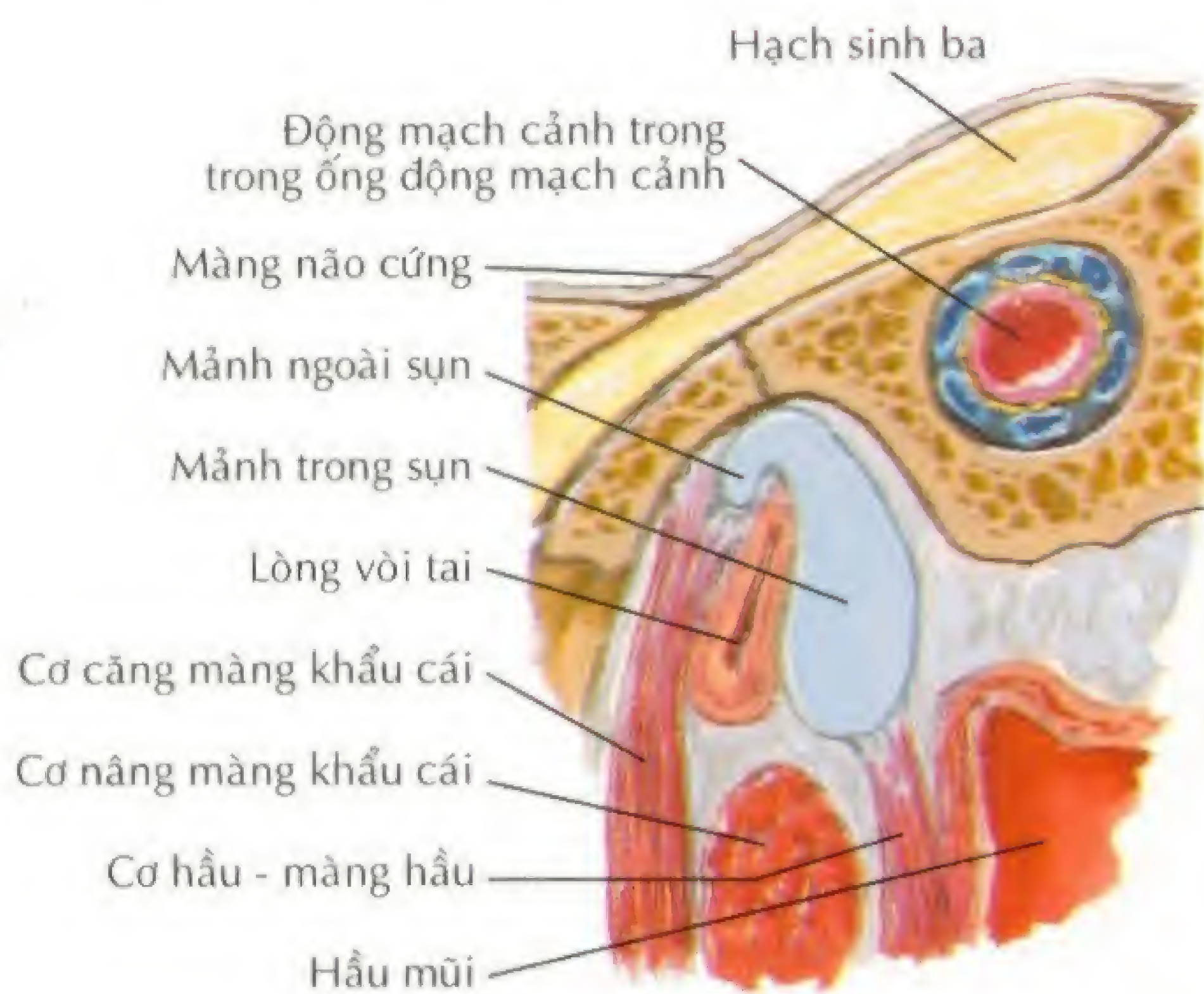
Xem thêm hình 52, 55, 65

Sụn vòi tai ở nền sọ: nhìn dưới



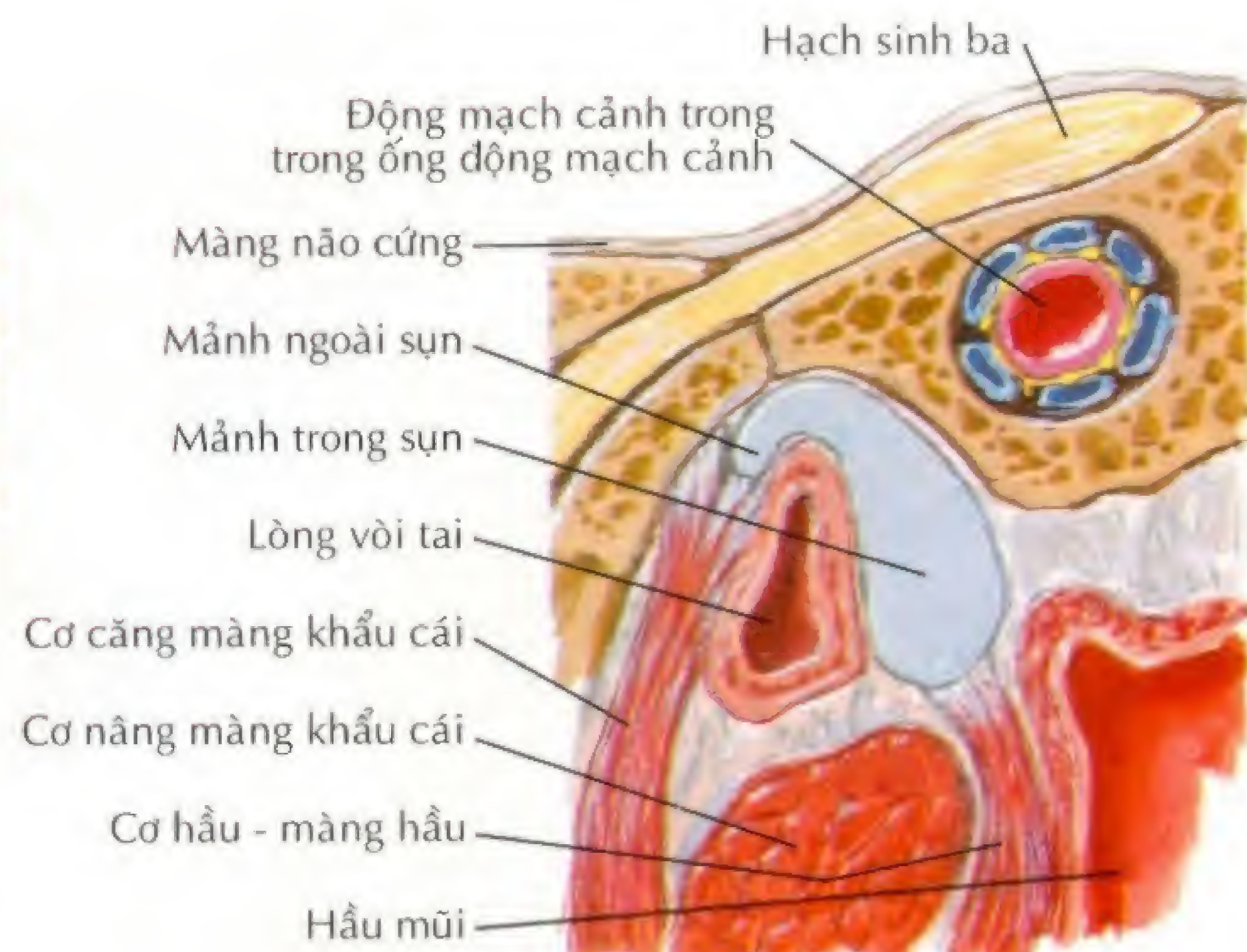
F. Netter M.D.

Thiết đồ qua sụn vòi tai khi vòi đóng lại



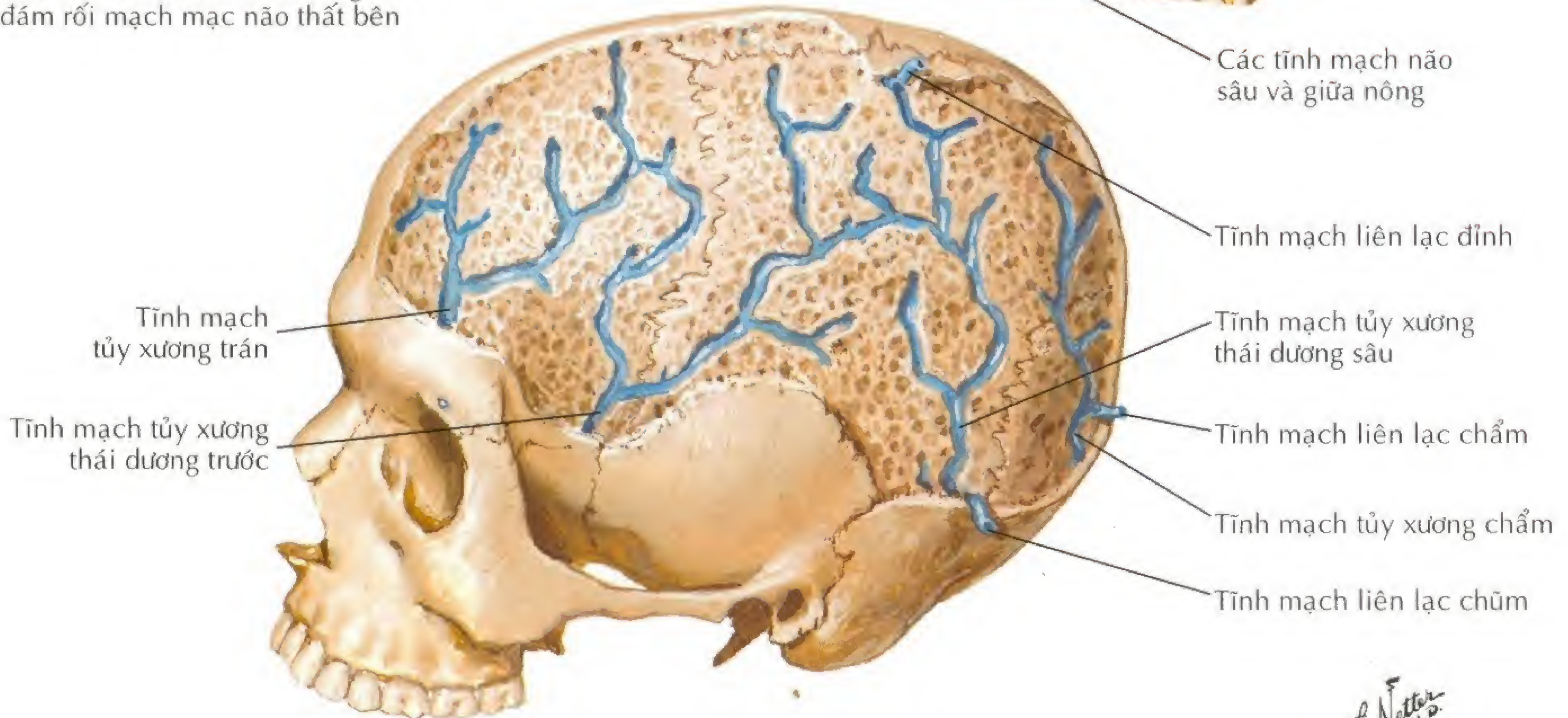
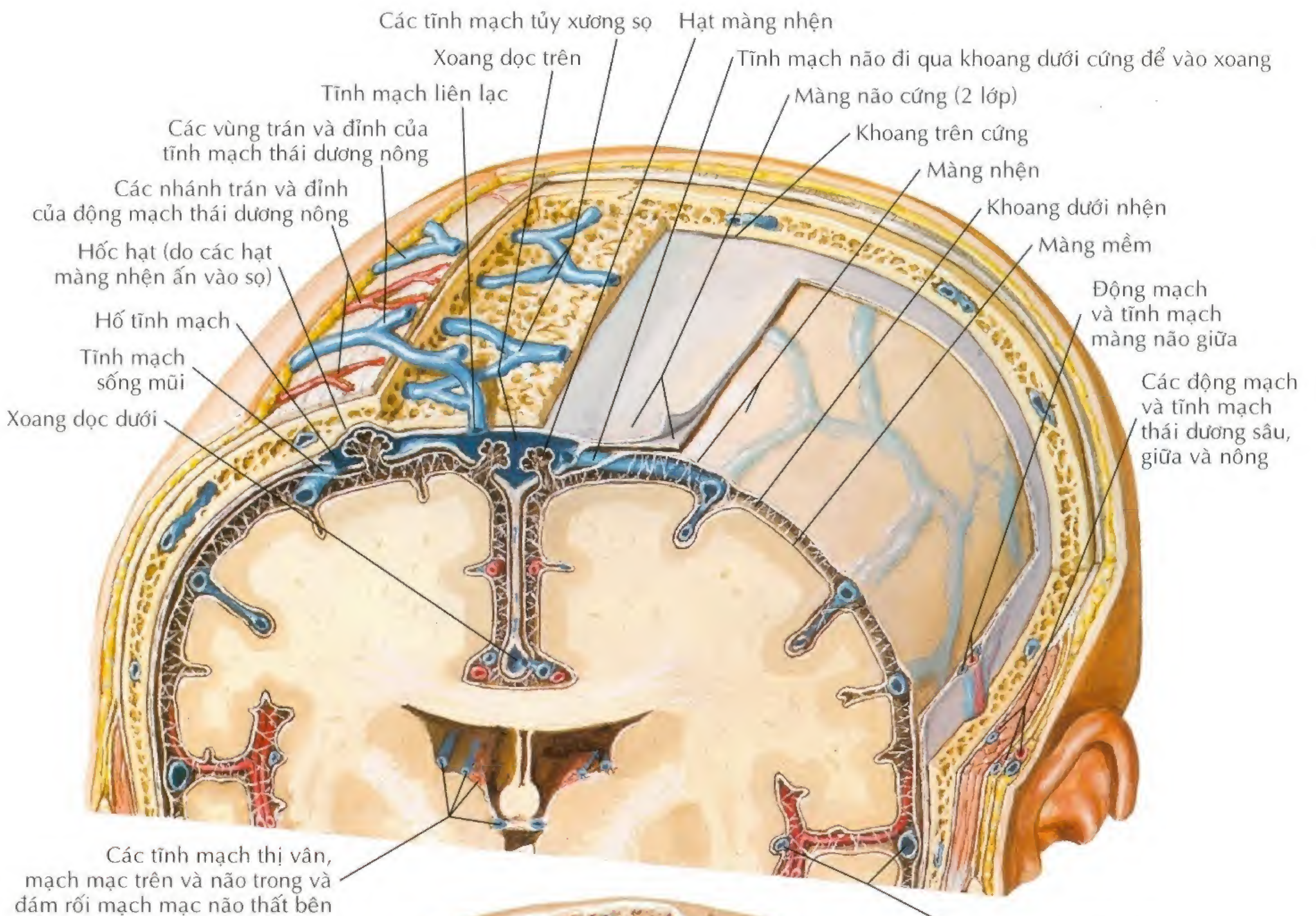
Vòi tai đóng lại do sụn đàn hồi, sự cương lên của các mô và sự căng của các cơ hầu - màng hầu

Thiết đồ qua sụn vòi tai khi vòi mở



Lồng được mở ra chủ yếu khi chỗ bám của cơ căng màng khẩu cái đẩy thành của vòi ra ngoài lúc nuốt

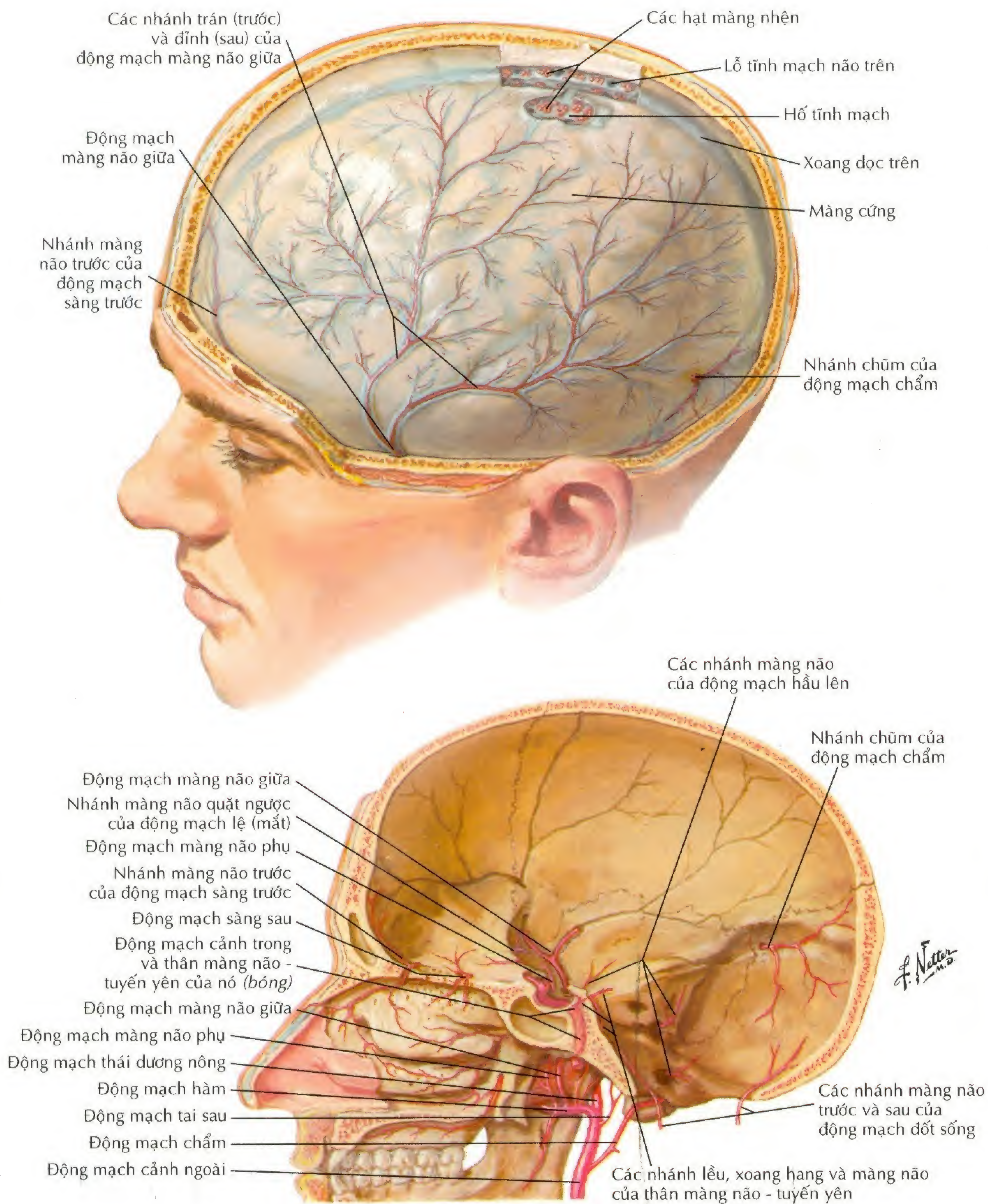
Phẫu tích theo mặt phẳng đứng ngang

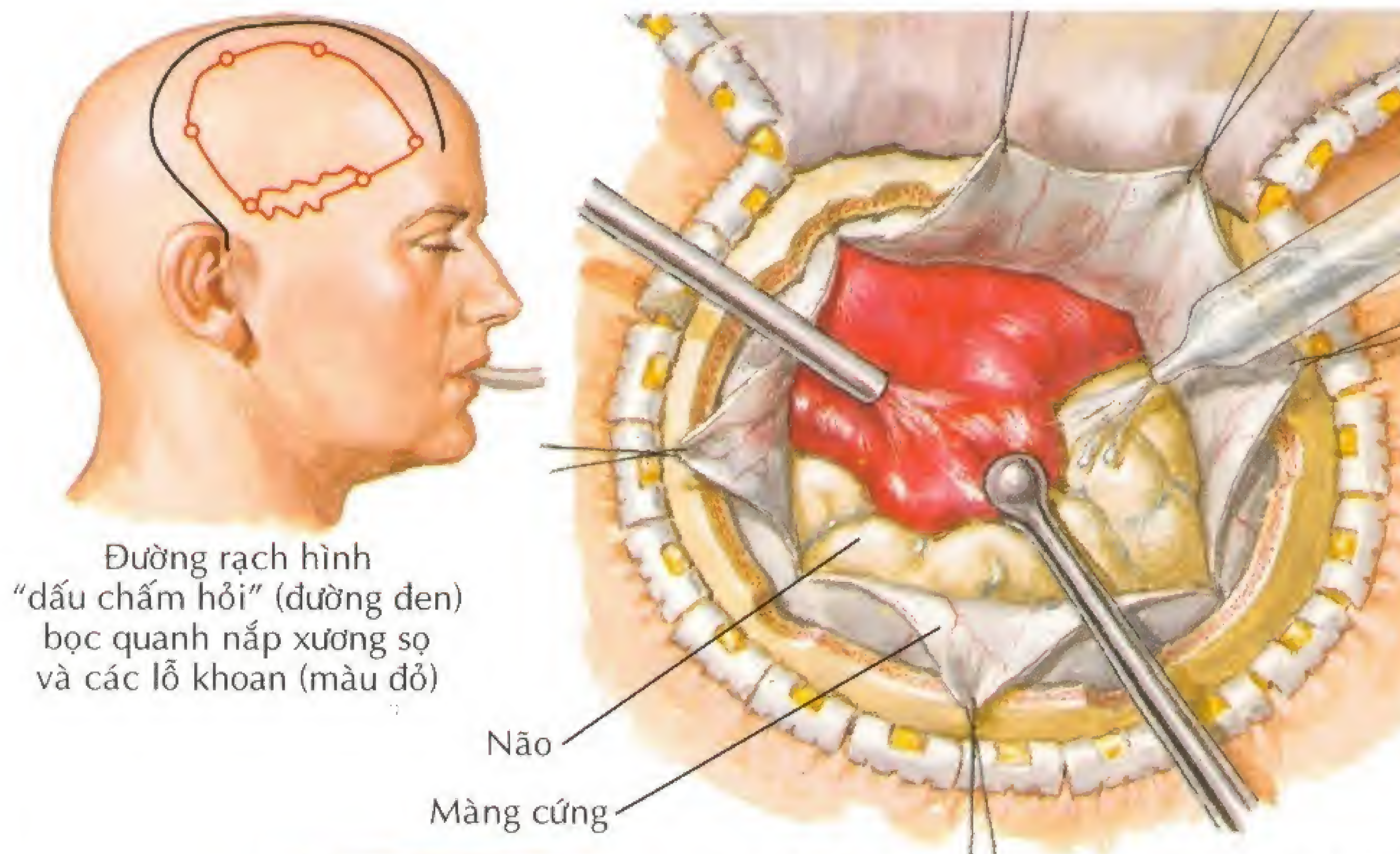
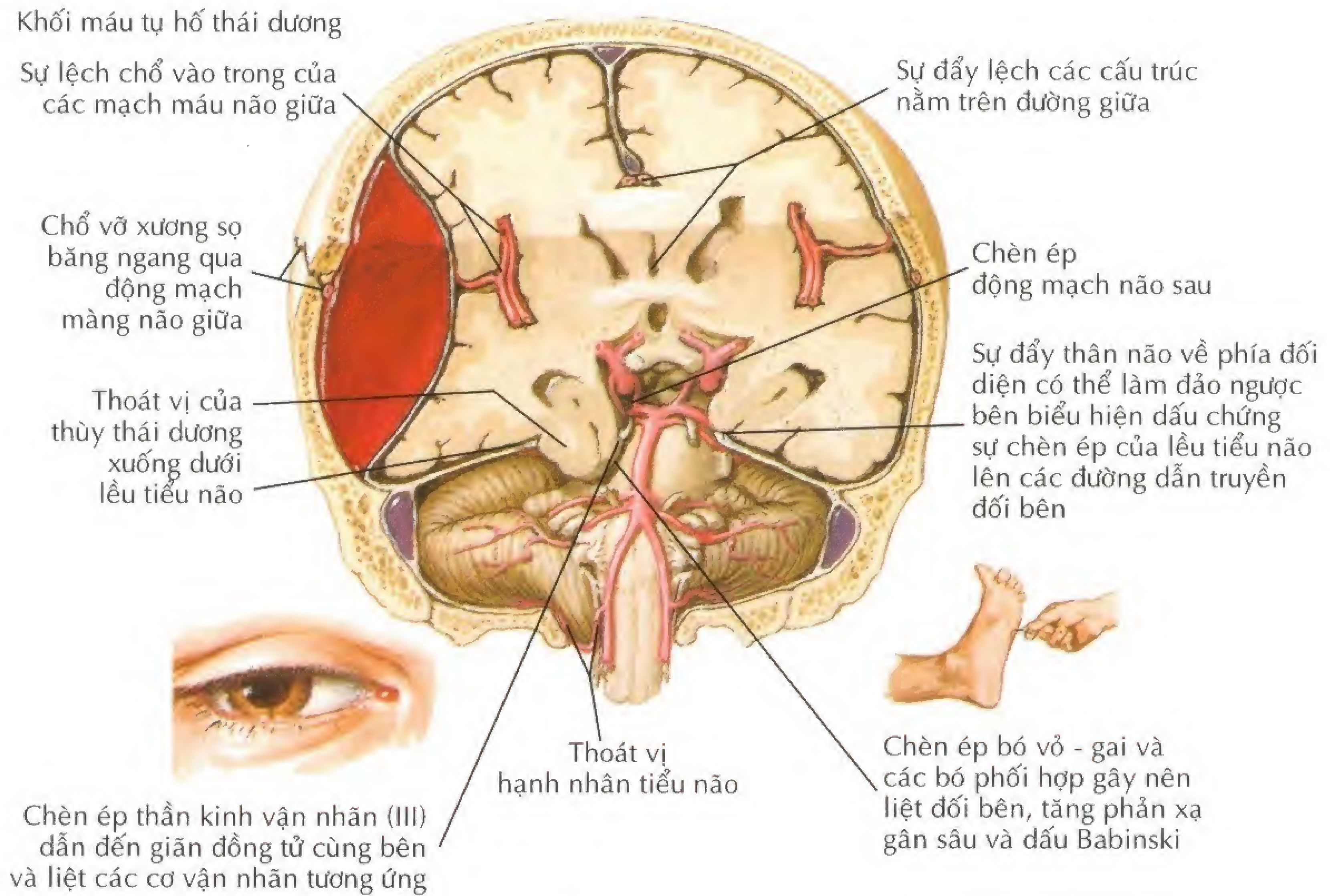


Các tĩnh mạch tủy xương sọ và liên lạc

F. Netter M.D.

Các Động Mạch Màng Não



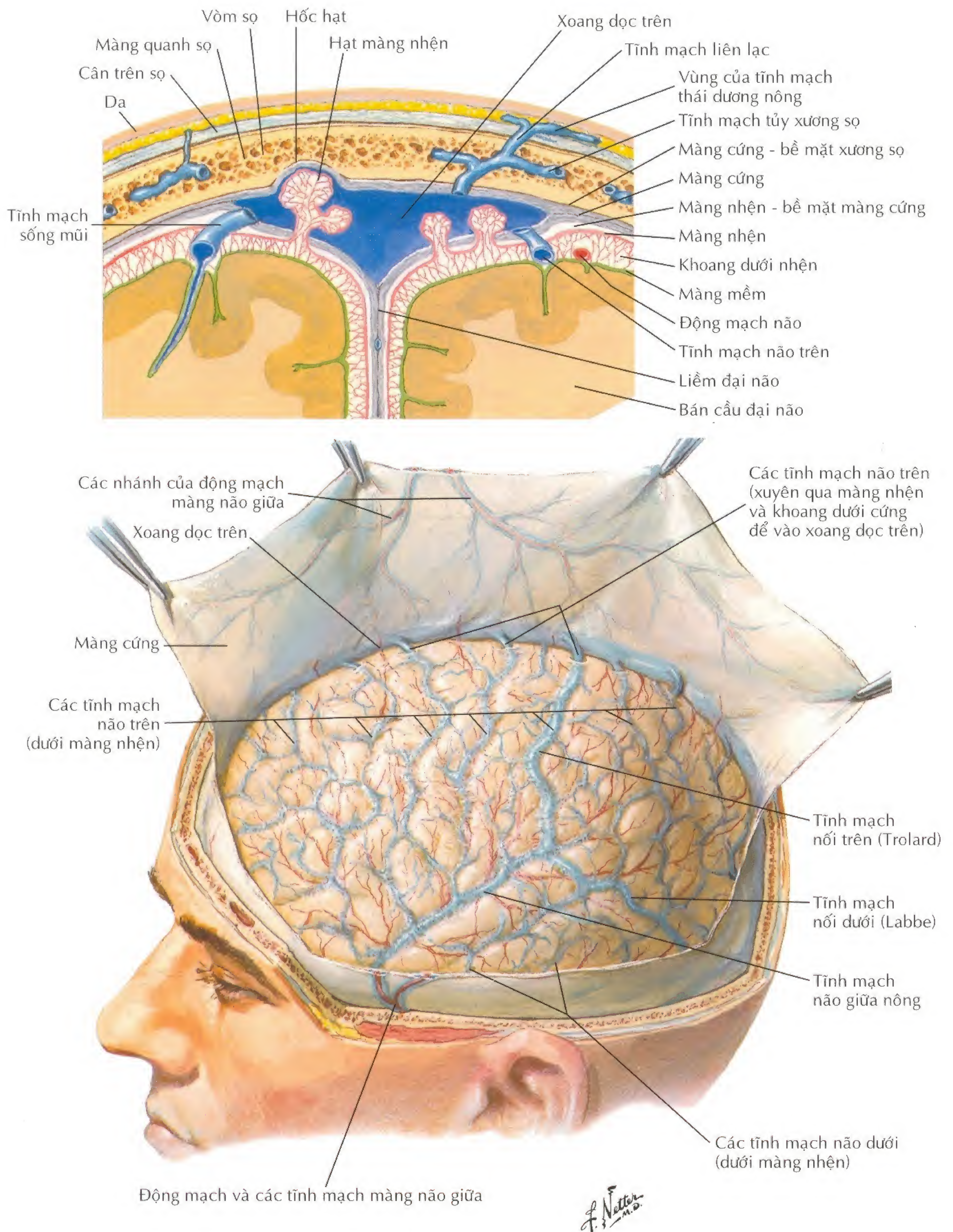


Vạt da được lật ra (các kẹp Daney kiểm soát chảy máu).
Nắp sọ được lấy đi và màng cứng được mở.
Cục máu đông lấy đi bằng cách súc rửa, hút và gắp bằng kẹp

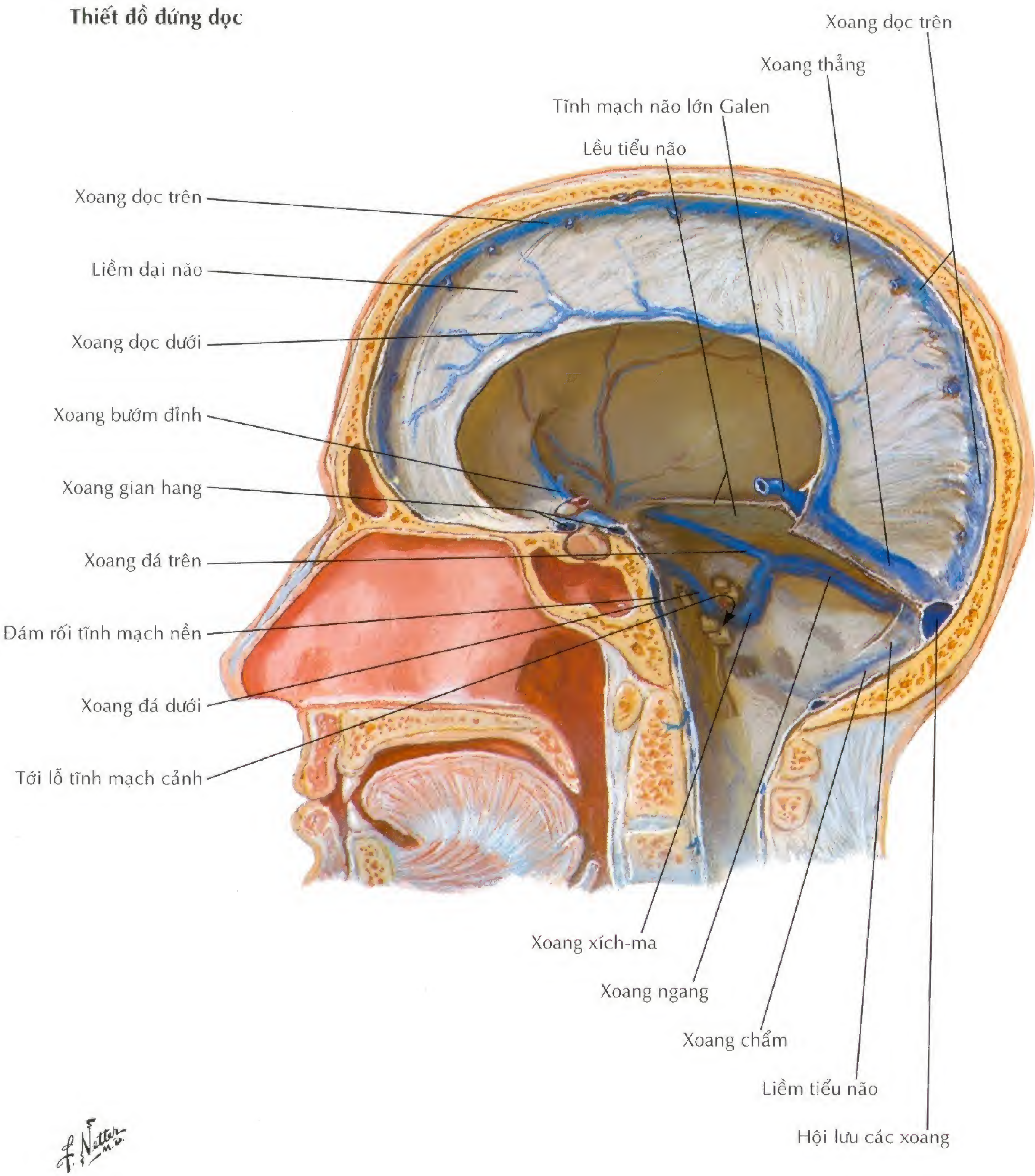


Các Màng Não và Tĩnh Mạch Não Nông

Xem thêm hình 145

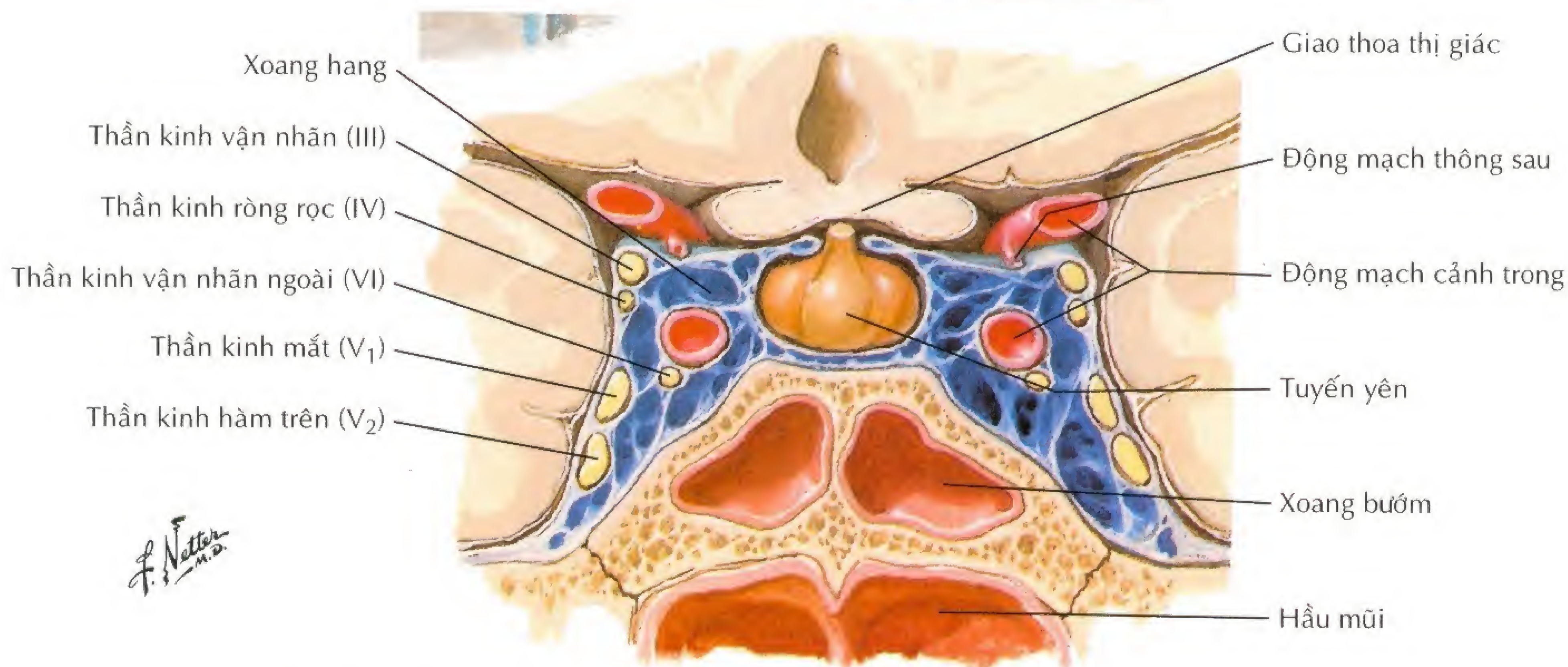


Thiết đồ đứng dọc

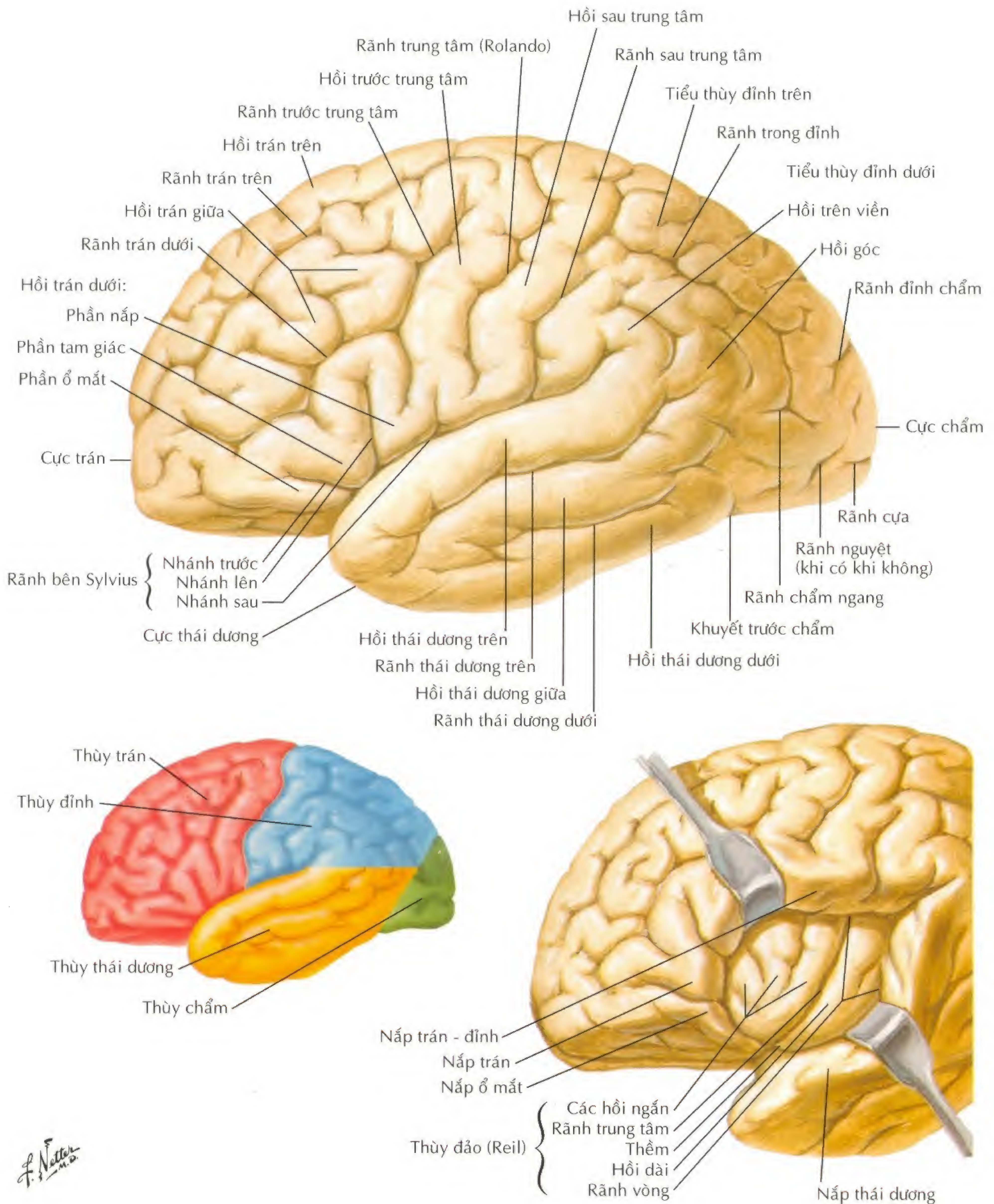


F. Netter
M.D.

Thiết đồ ngang: nhìn trên

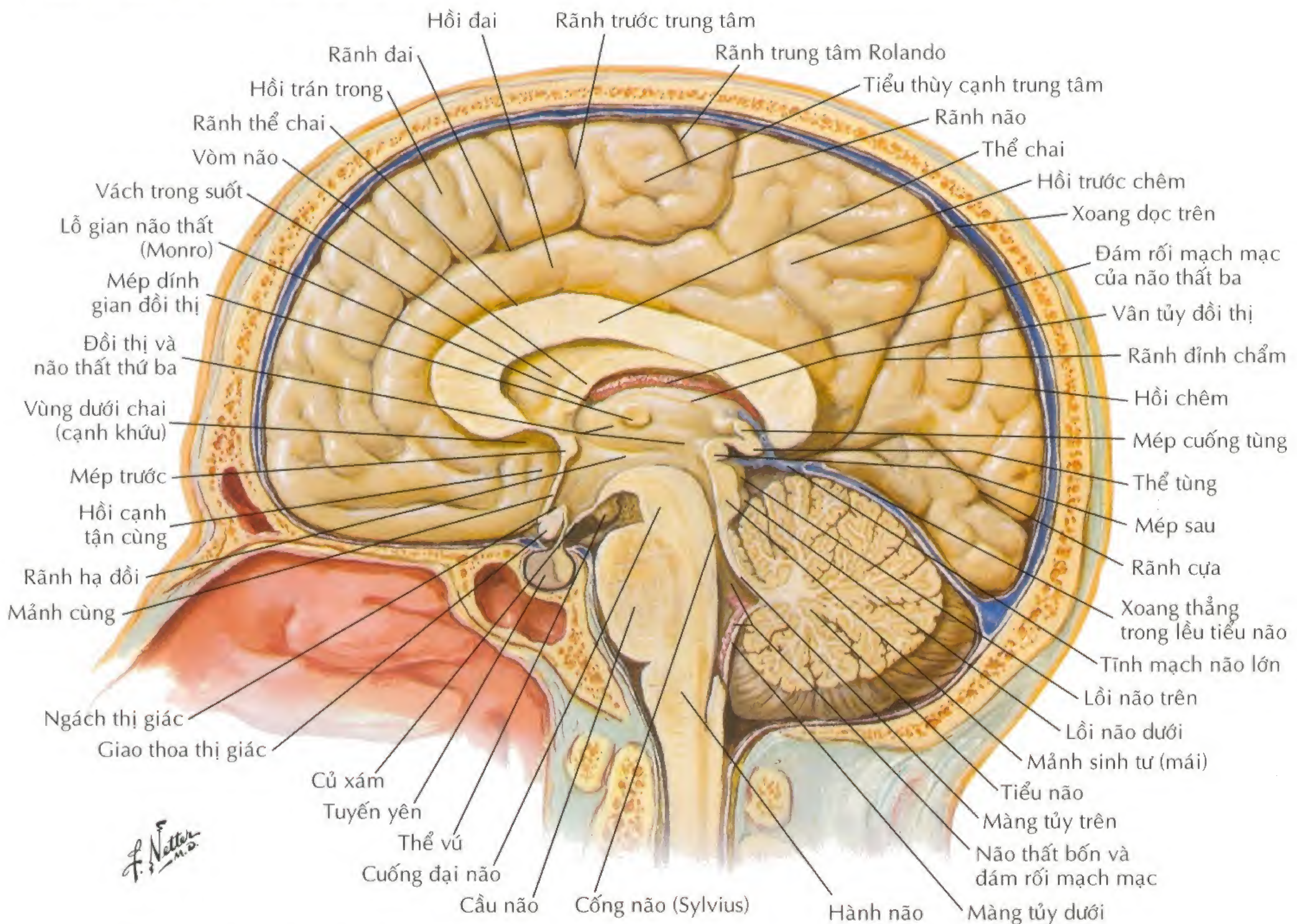


Thiết đồ đứng ngang qua xoang hang

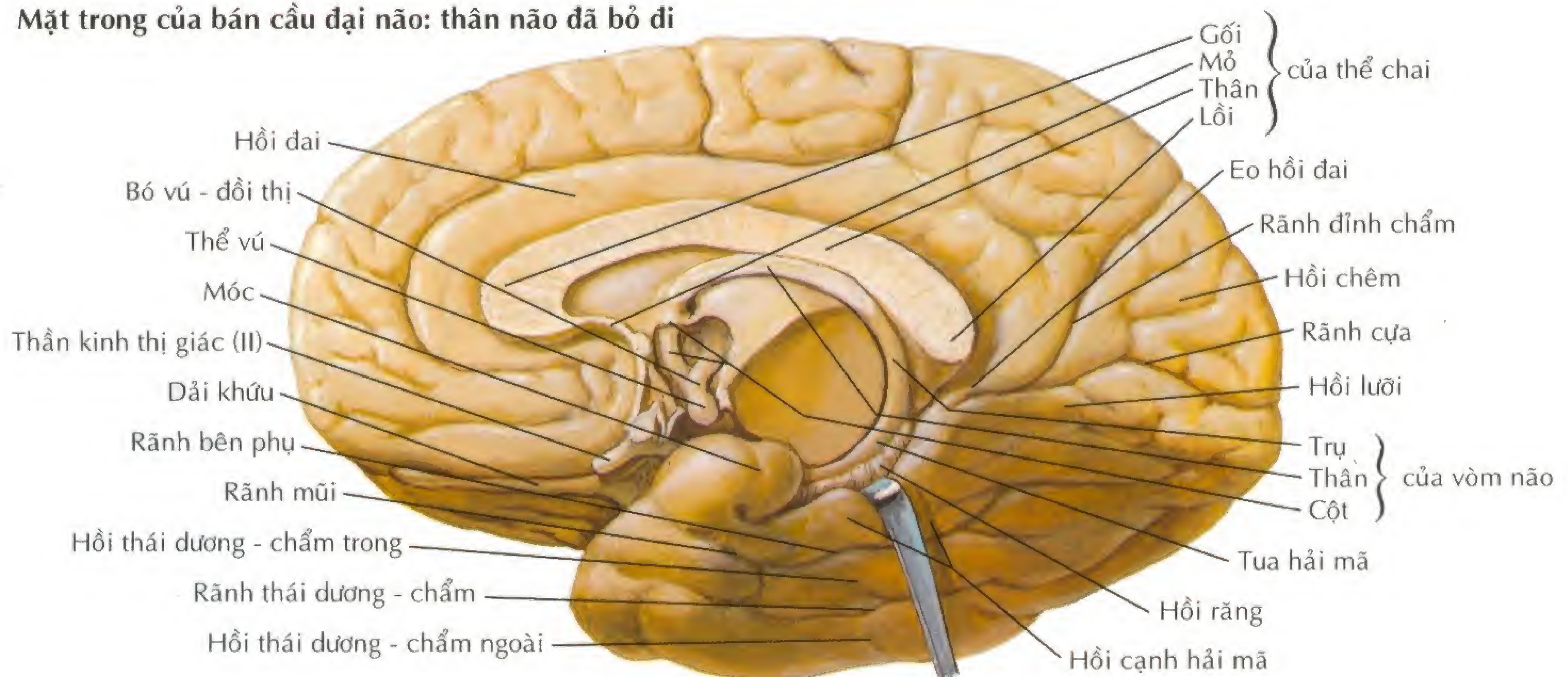


Xem thêm hình 147

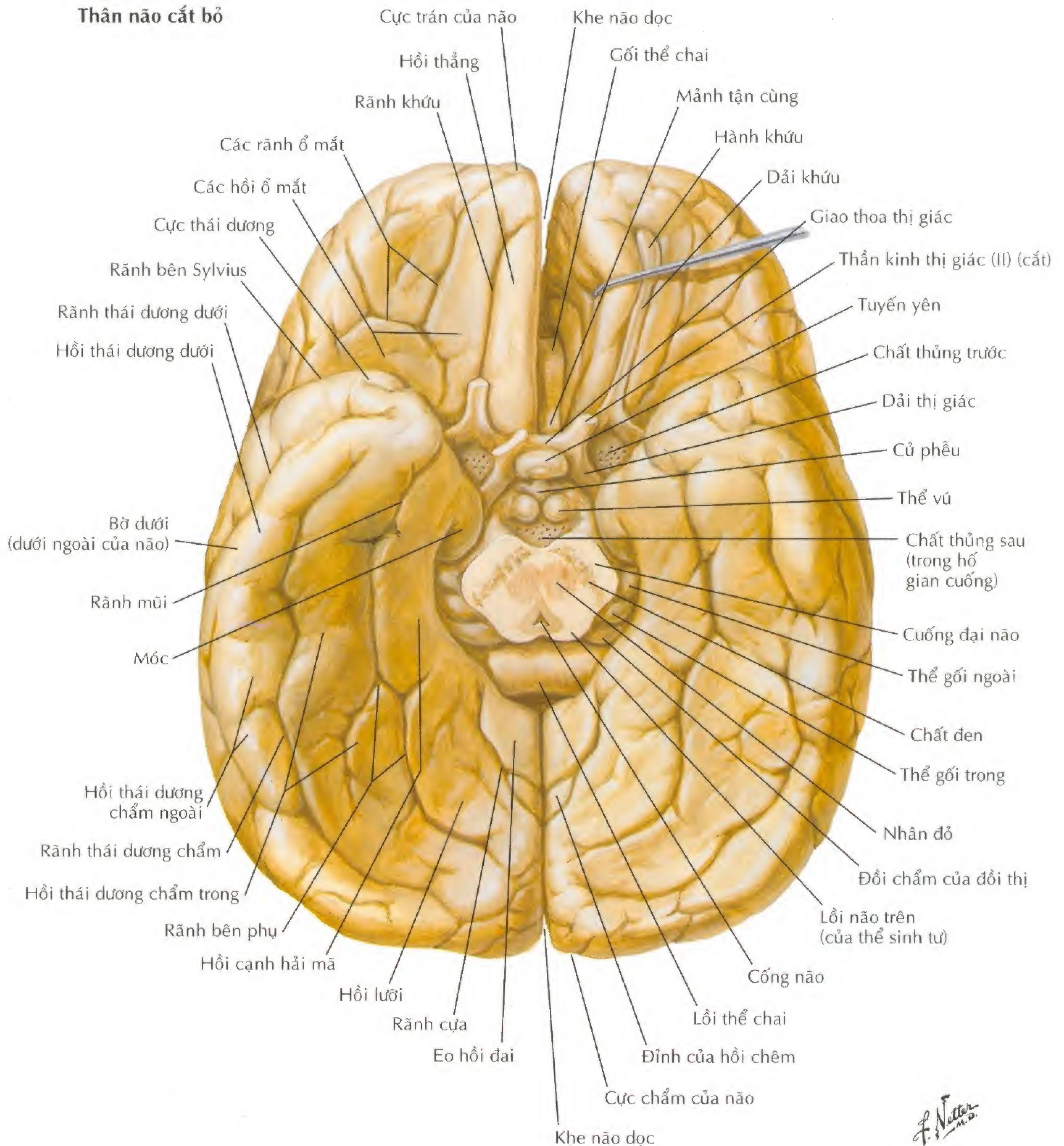
Thiết đồ đứng dọc của não đặt tại chỗ



Mặt trong của bán cầu đại não: thân não đã bỏ đi

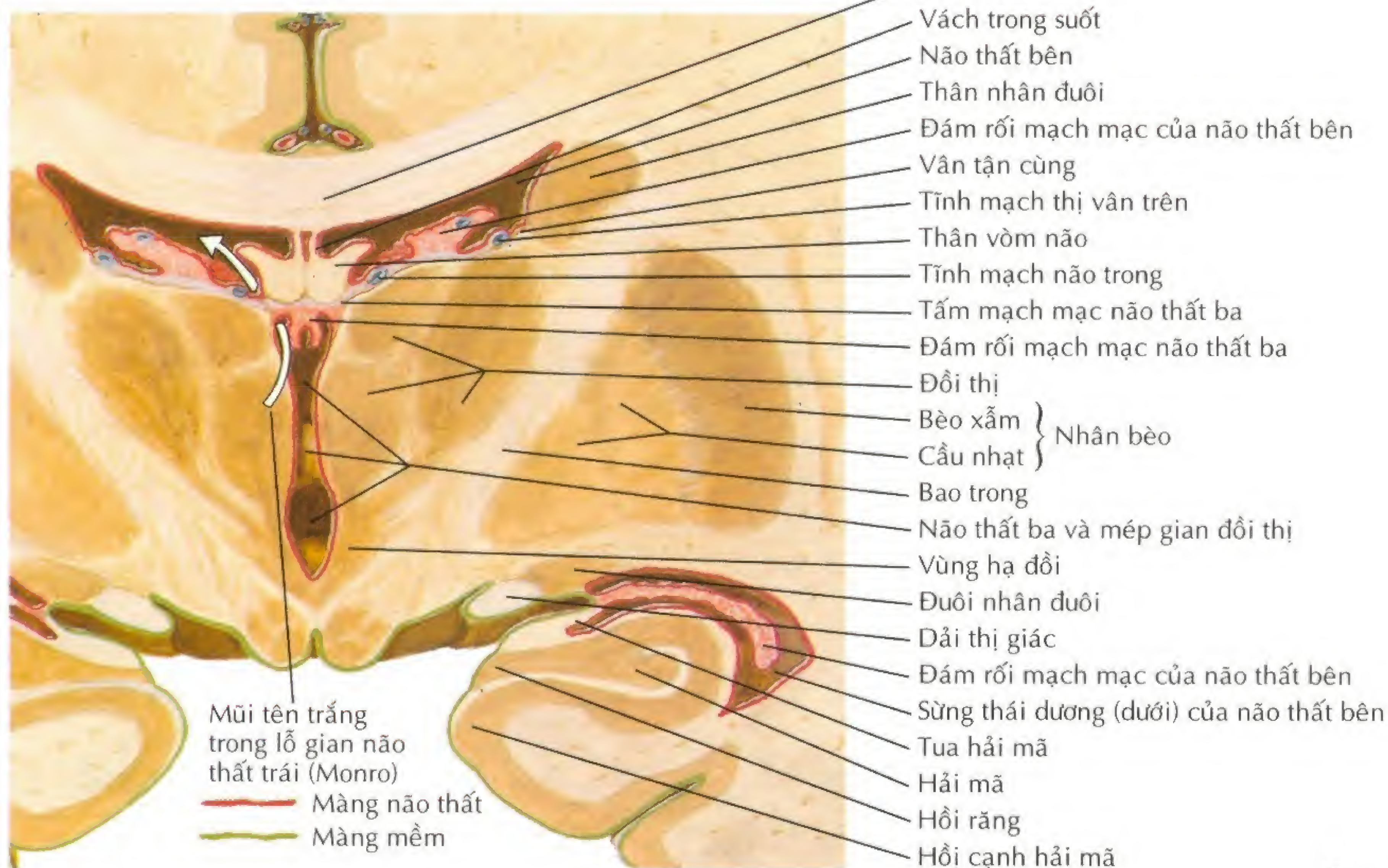
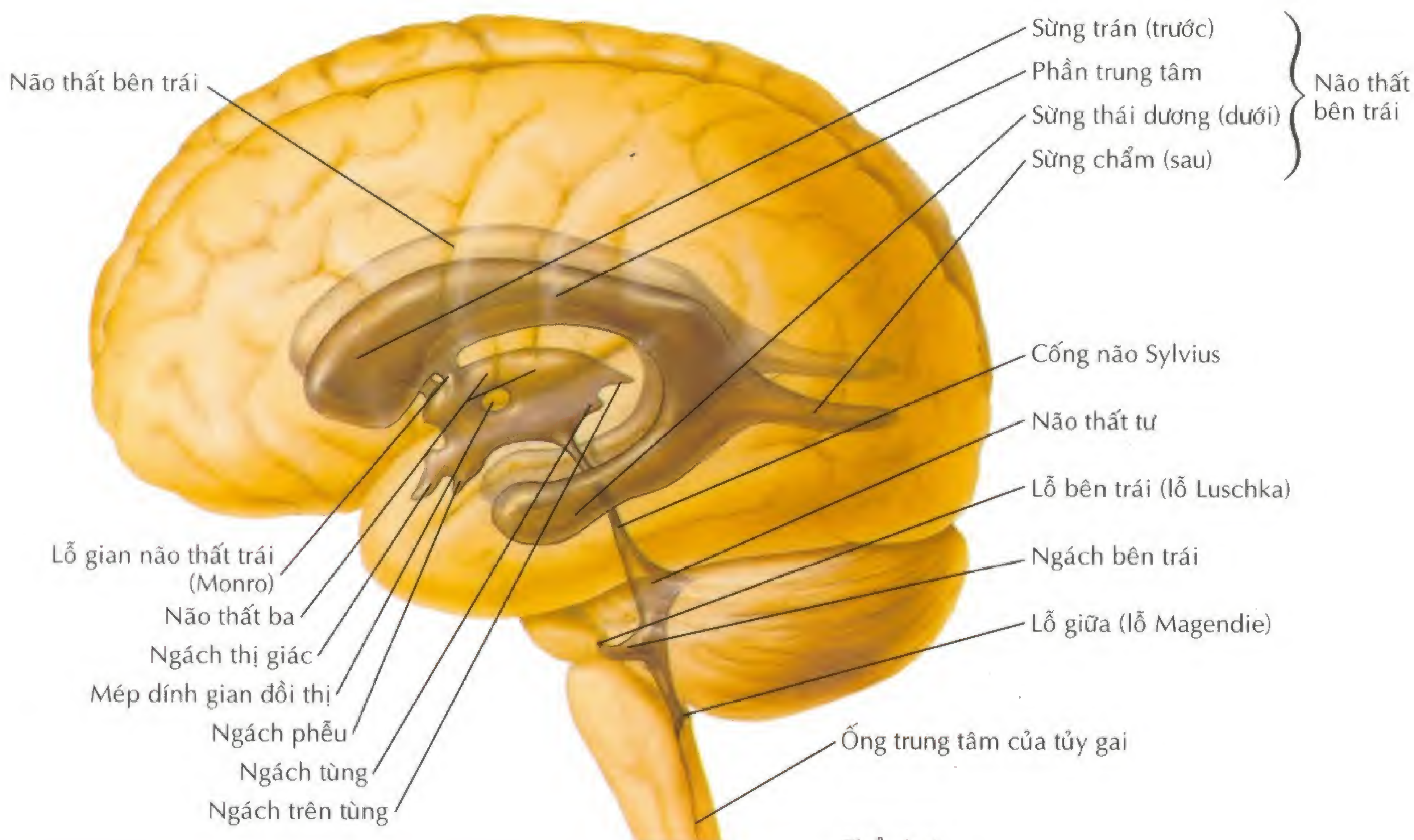


Thân não cắt bỏ



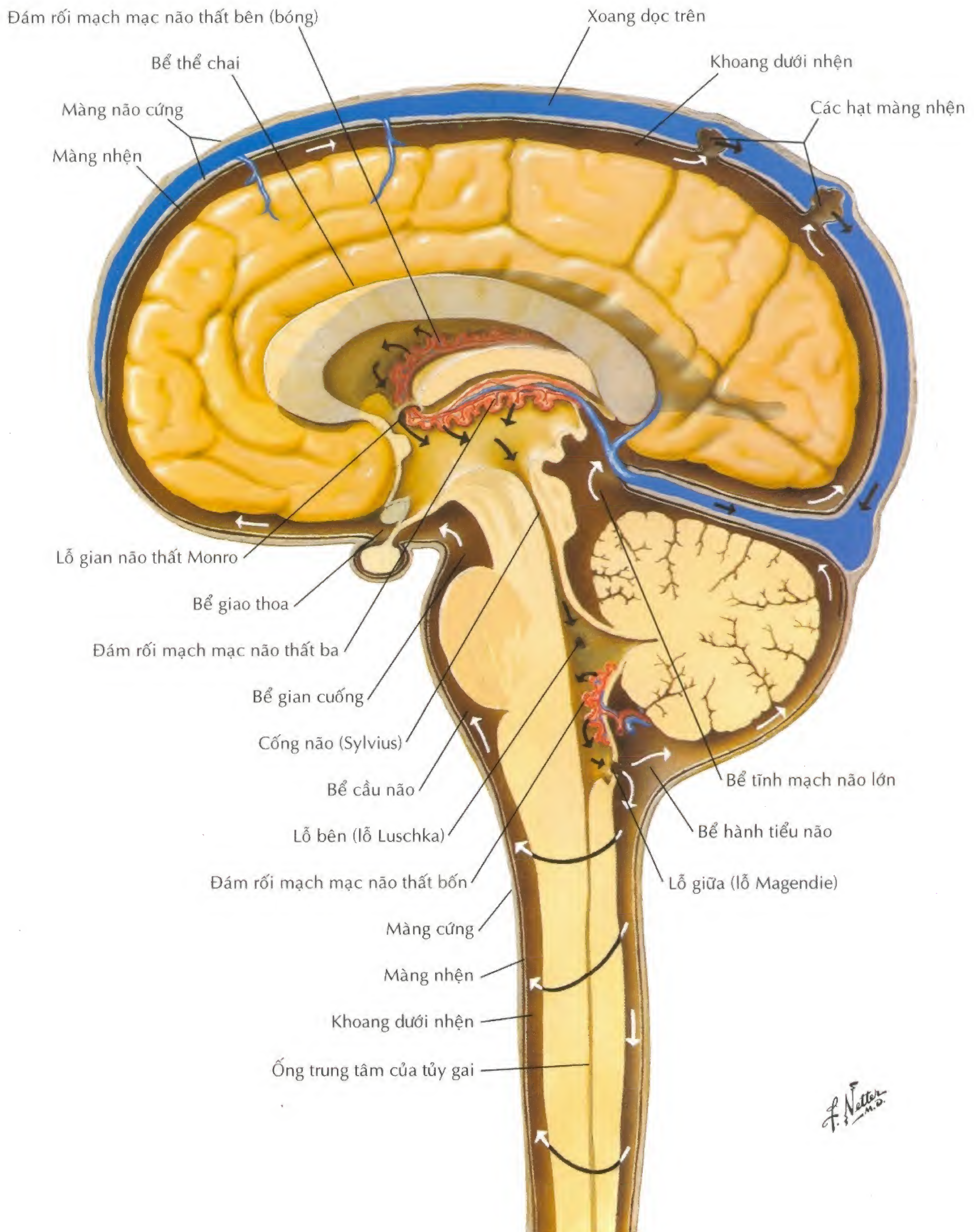
F. Netter M.D.

Nhìn bóng bên trái



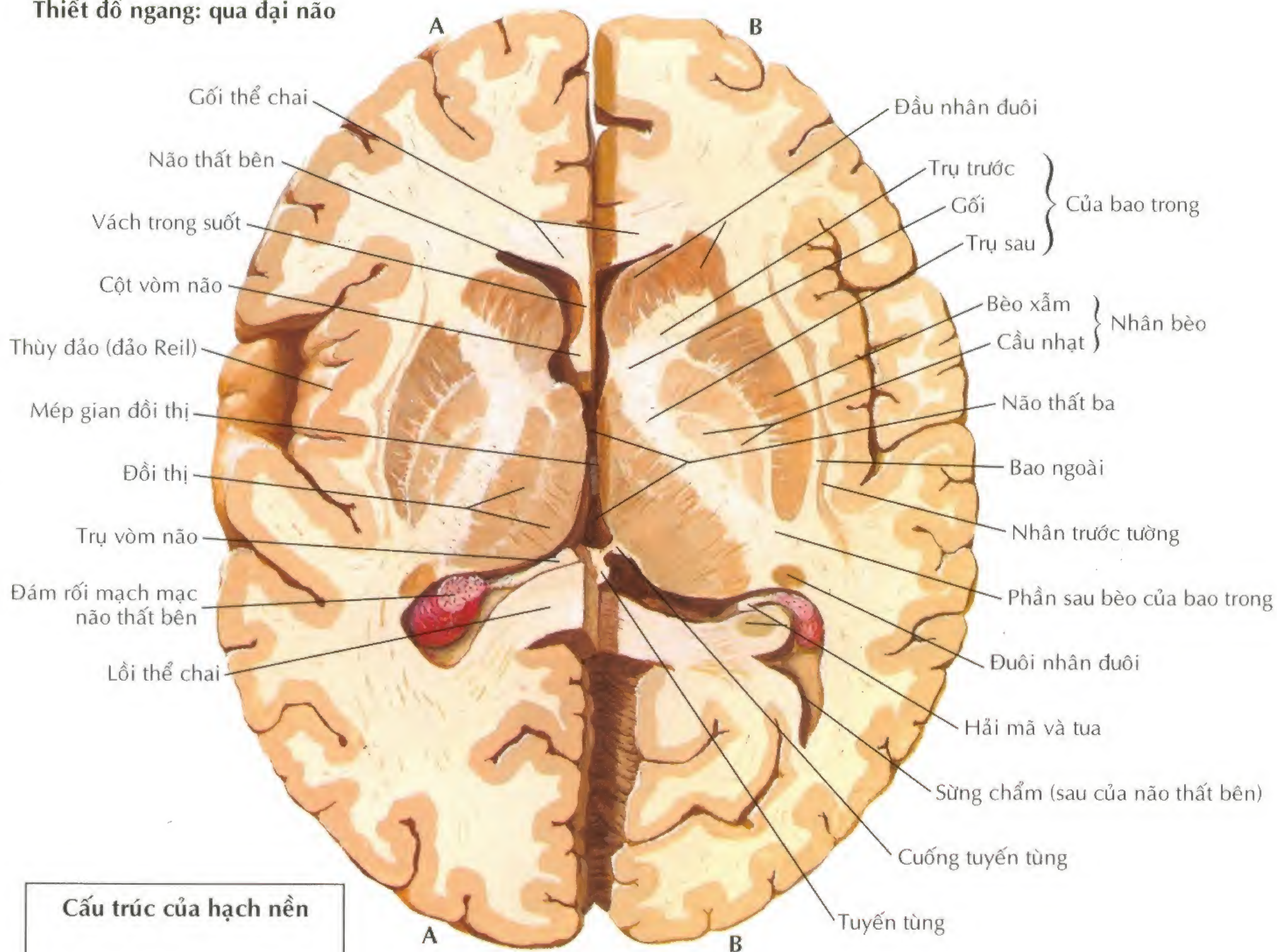
Thiết đồ đứng ngang của não: nhìn sau

F. Netter M.D.

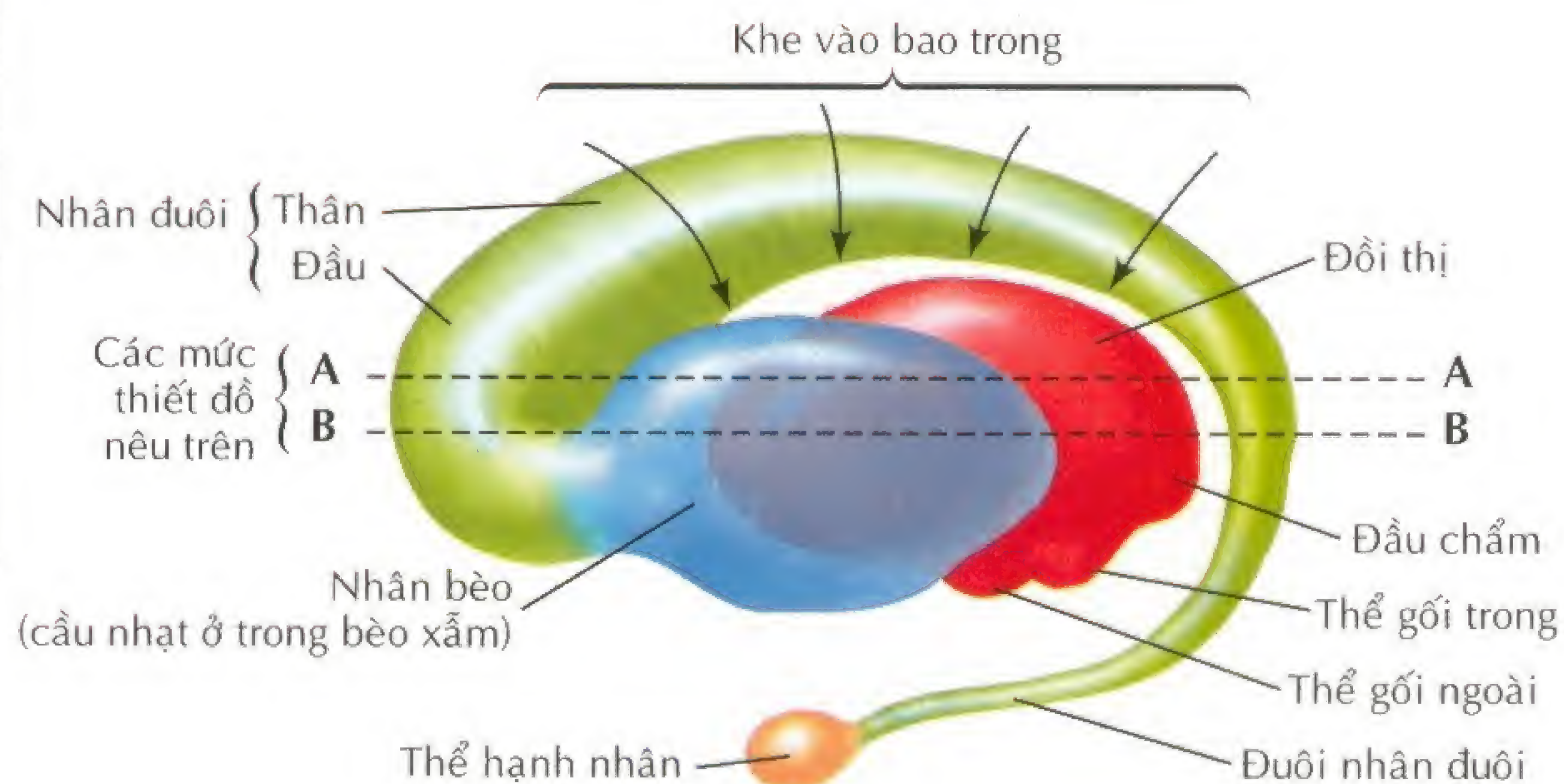
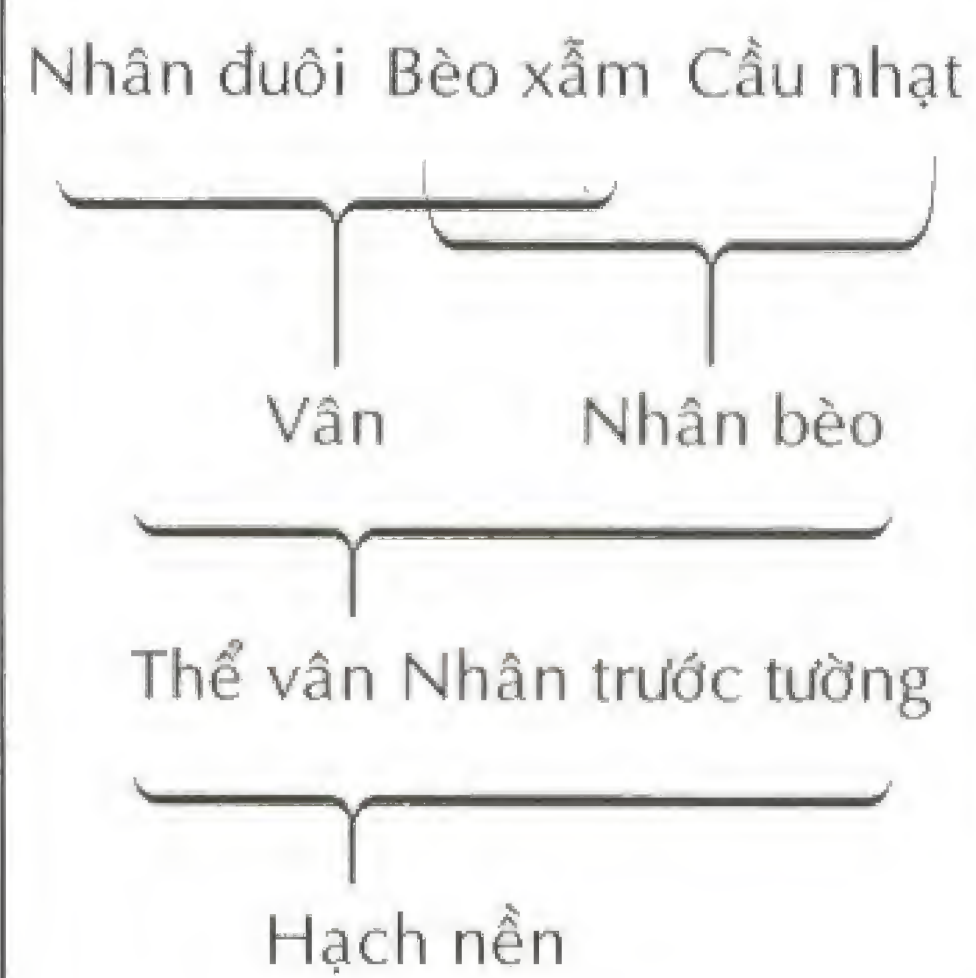


Hạch (Nhân) Nền

Thiết đồ ngang: qua đại não

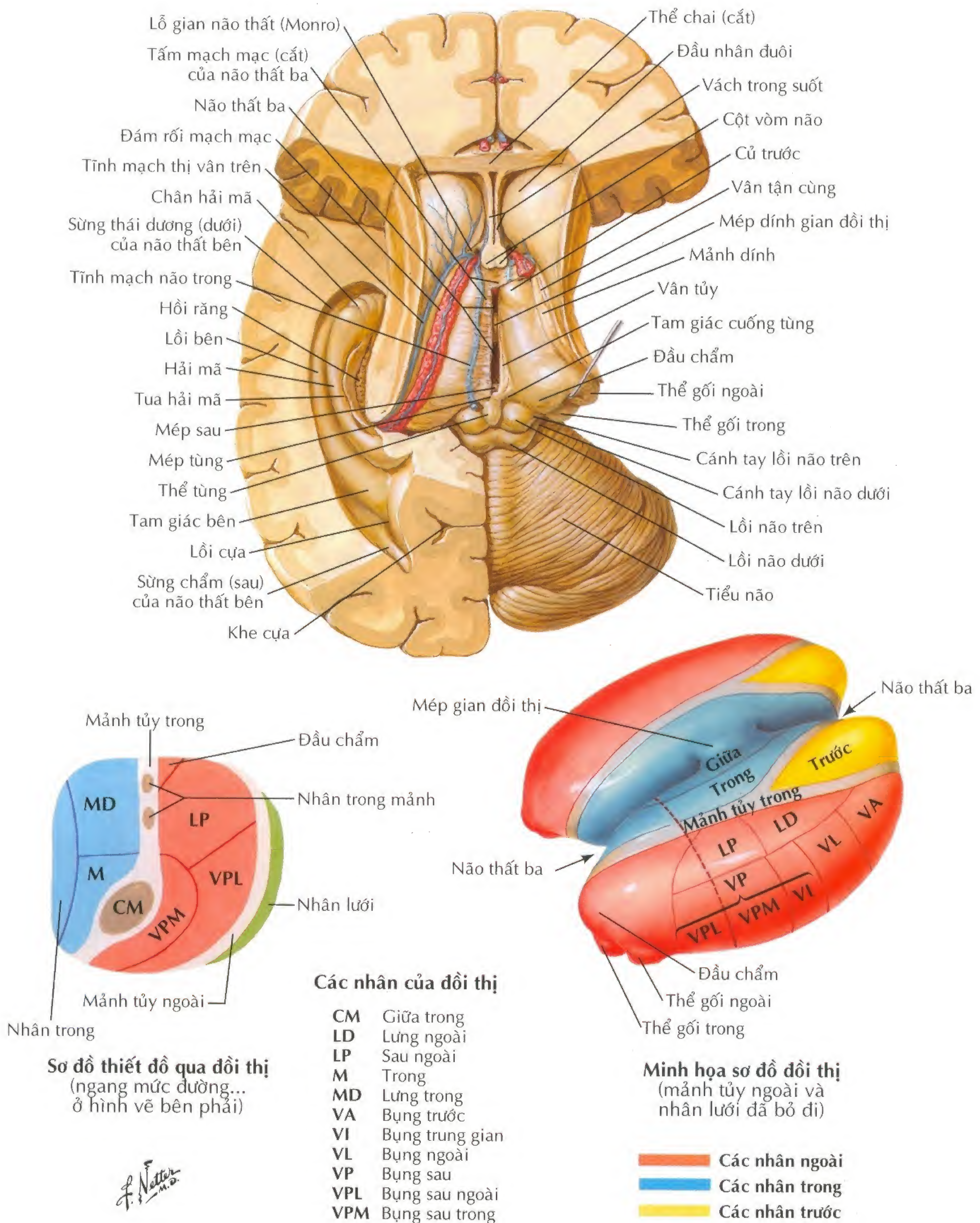


Cấu trúc của hạch nền

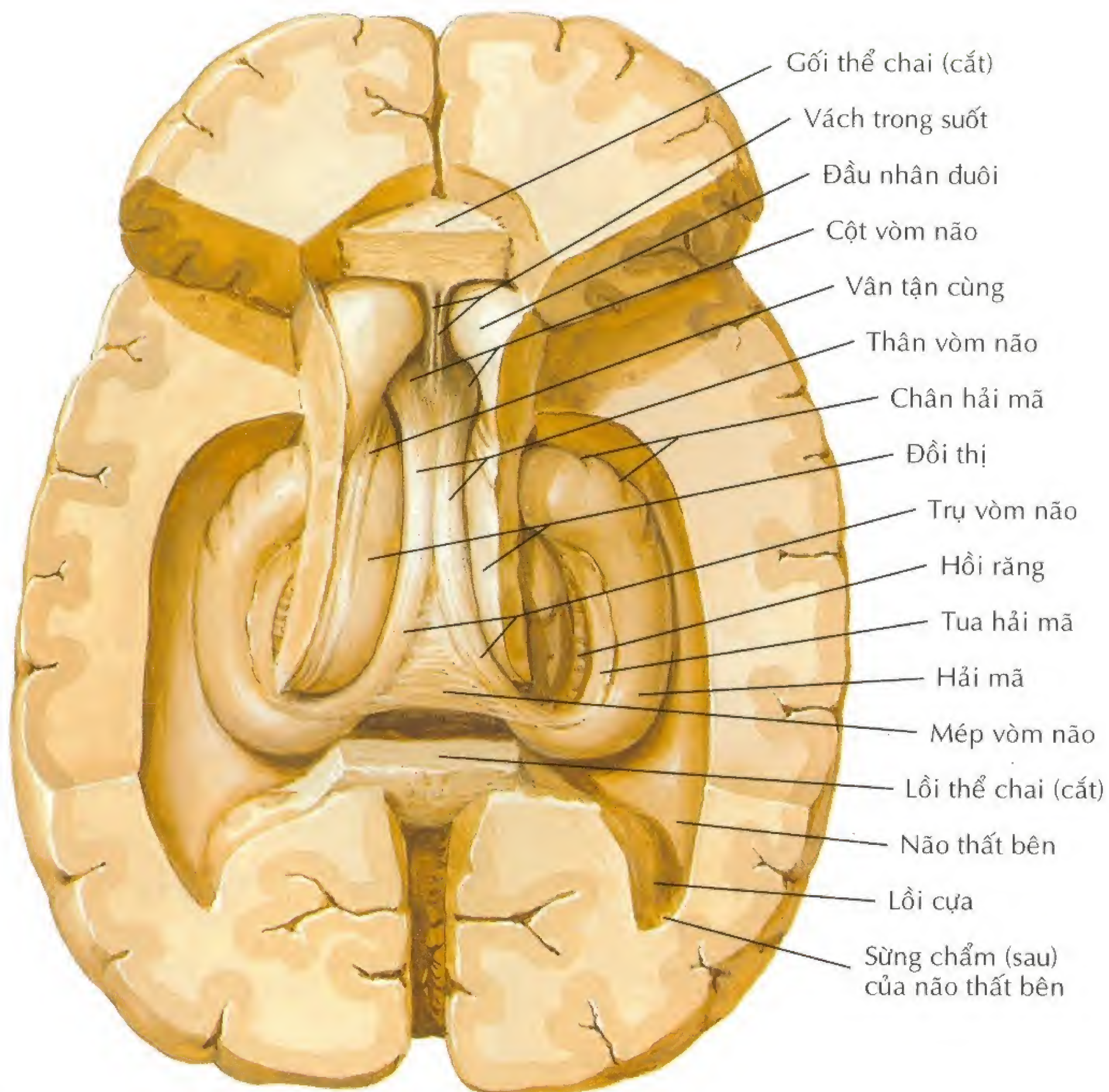


Liên quan giữa đôi thị, nhân bèo, nhân đuôi và thể hạnh nhân (sơ đồ): nhìn bên trái

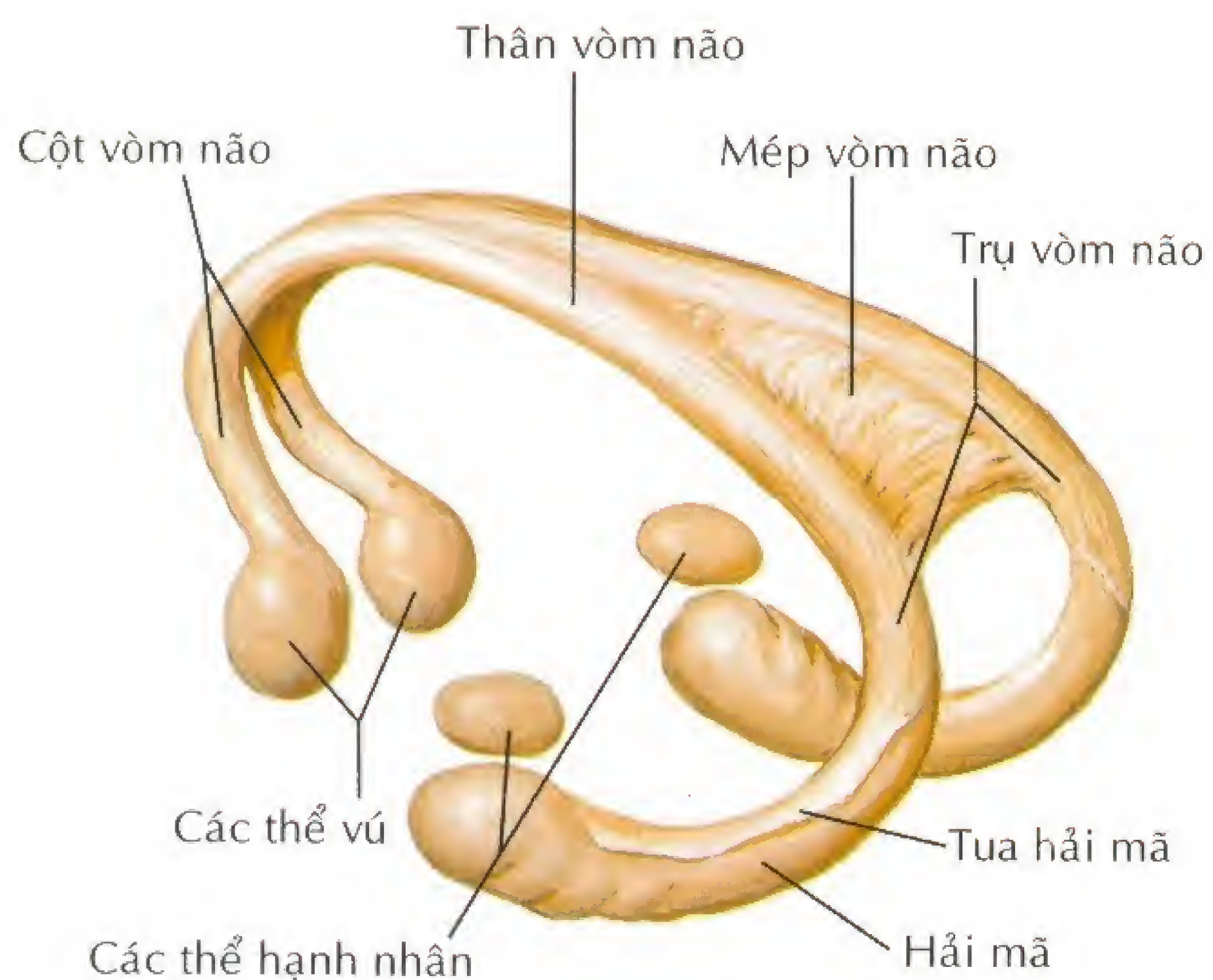
F. Netter M.D.



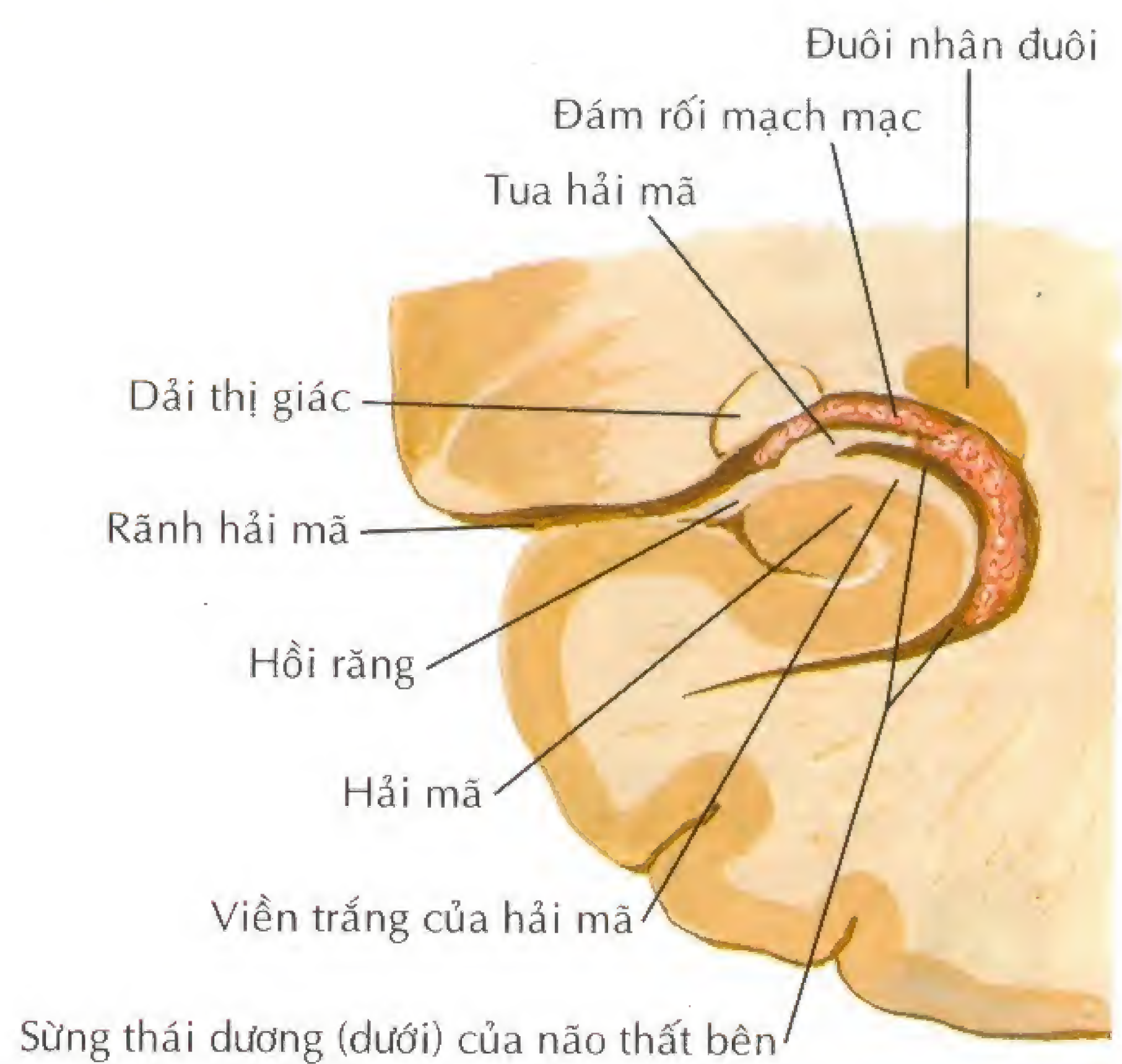
Phẫu tích nhìn trên



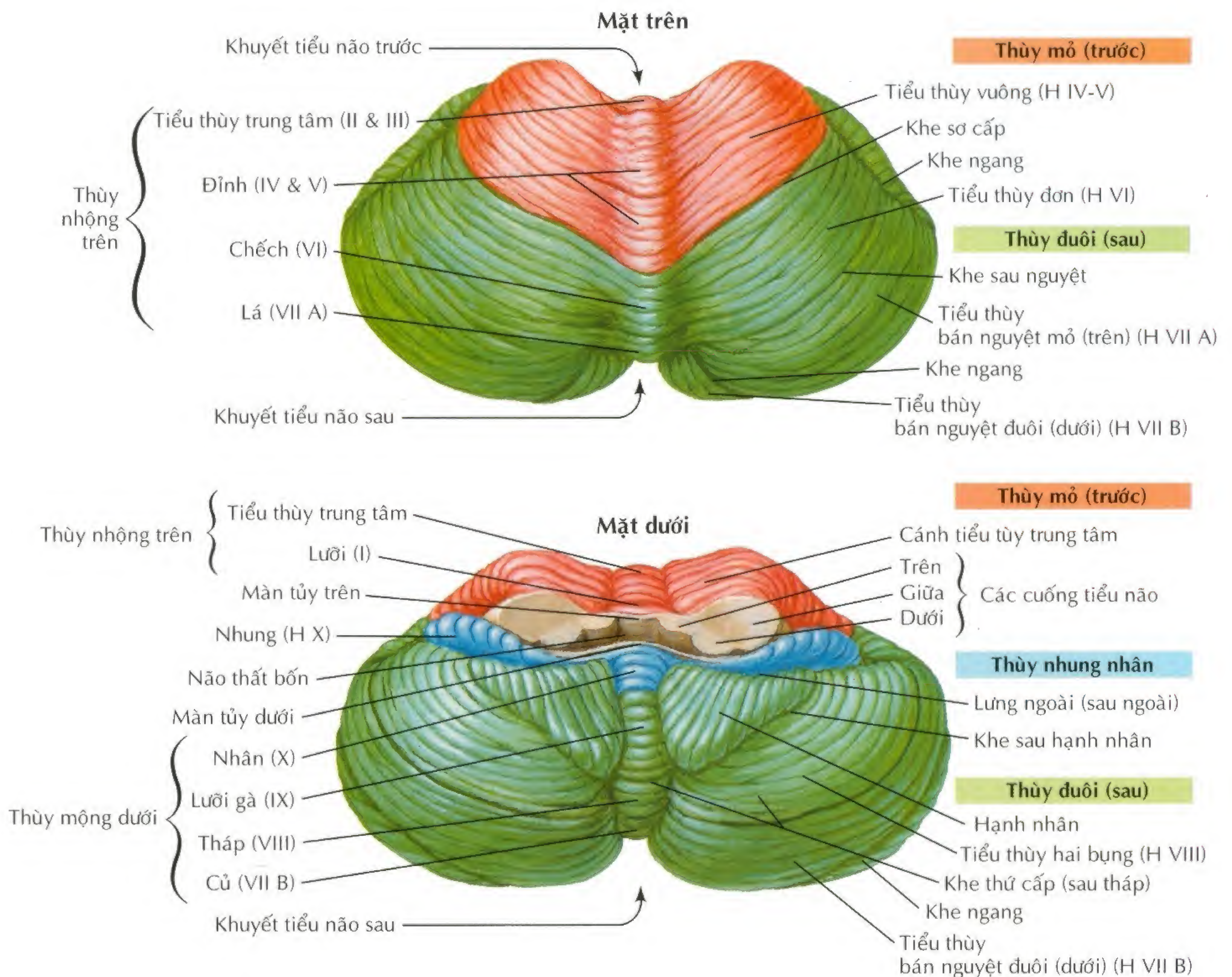
F. Netter M.D.



Vòm não: sơ đồ

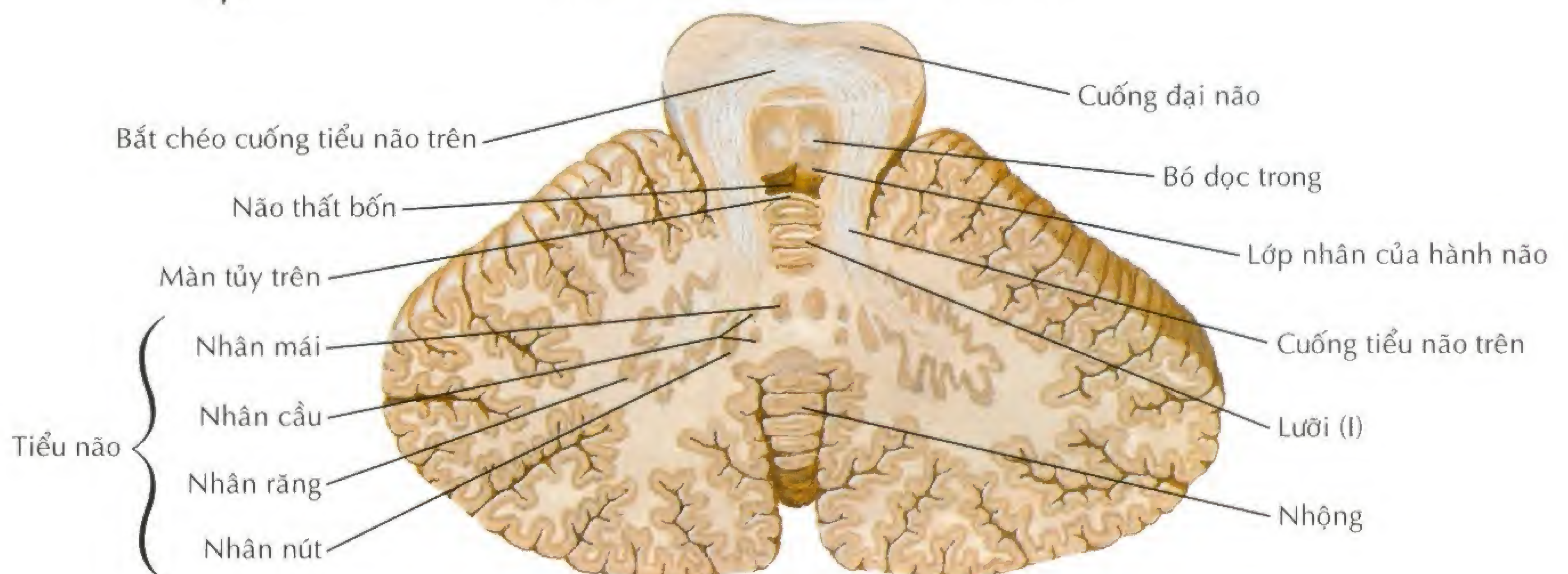


Thiết đồ đứng ngang: nhìn sau

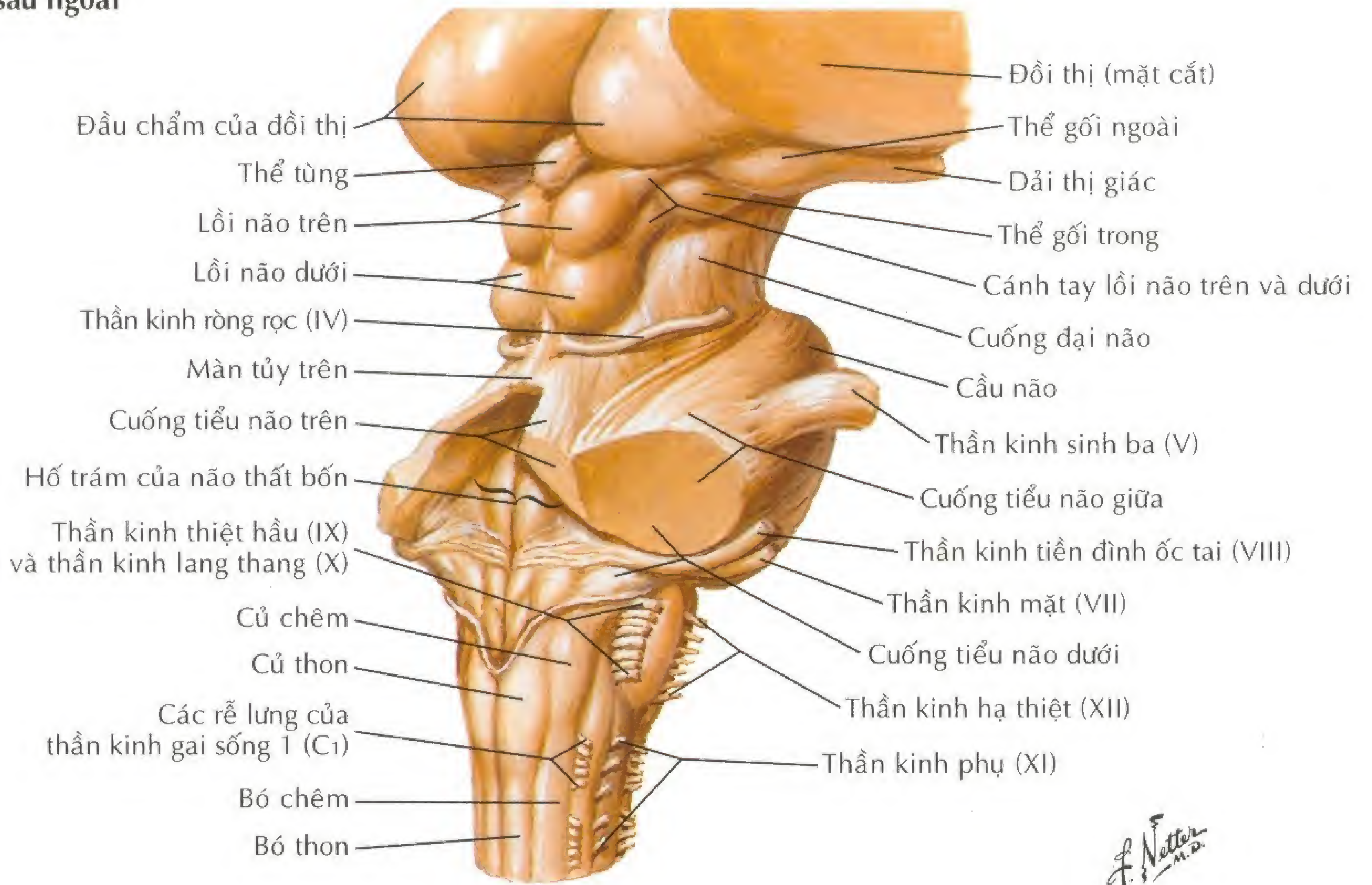


F. Netter M.D.

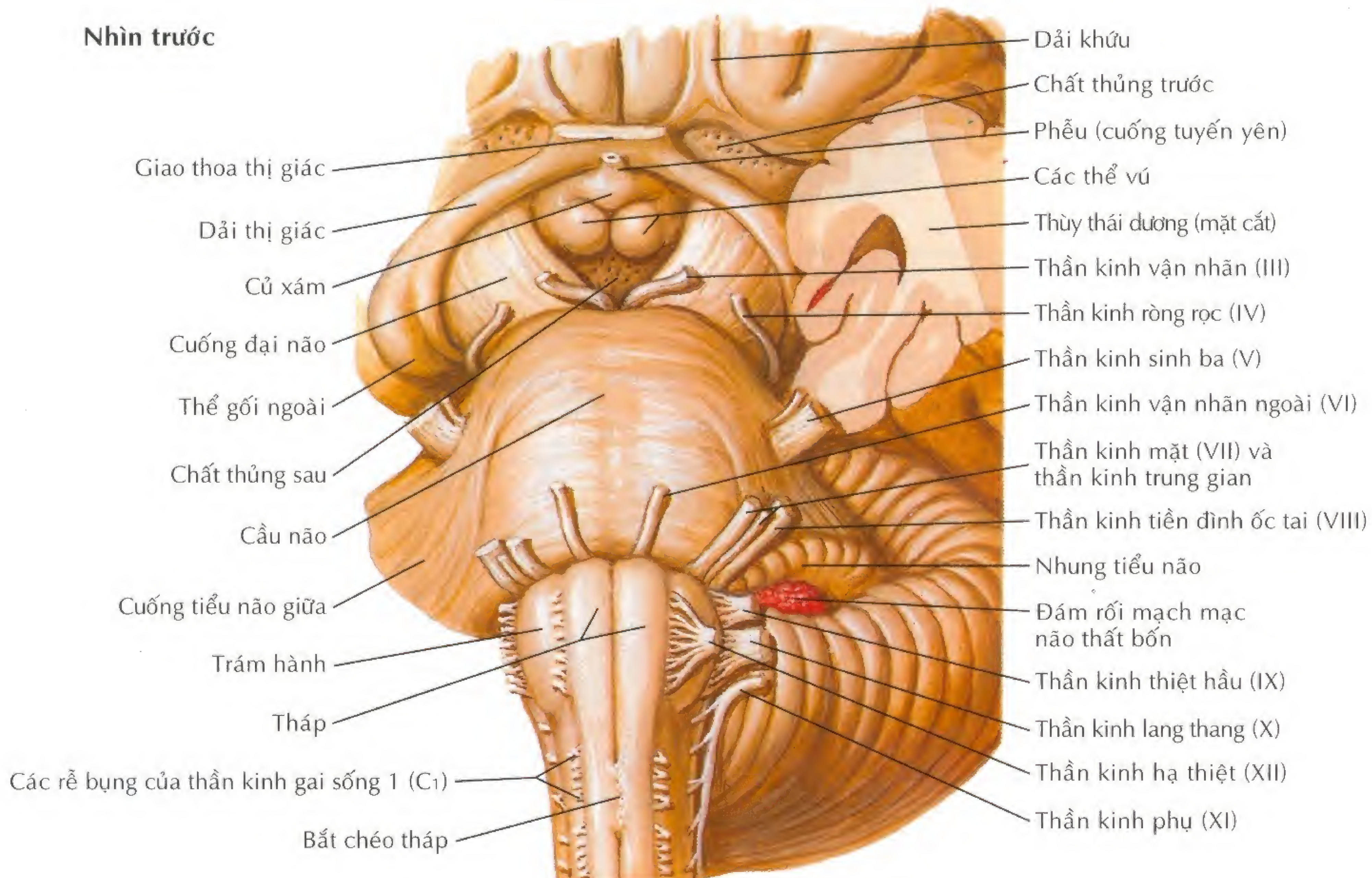
Thiết đồ ngang mức cuống tiểu não trên



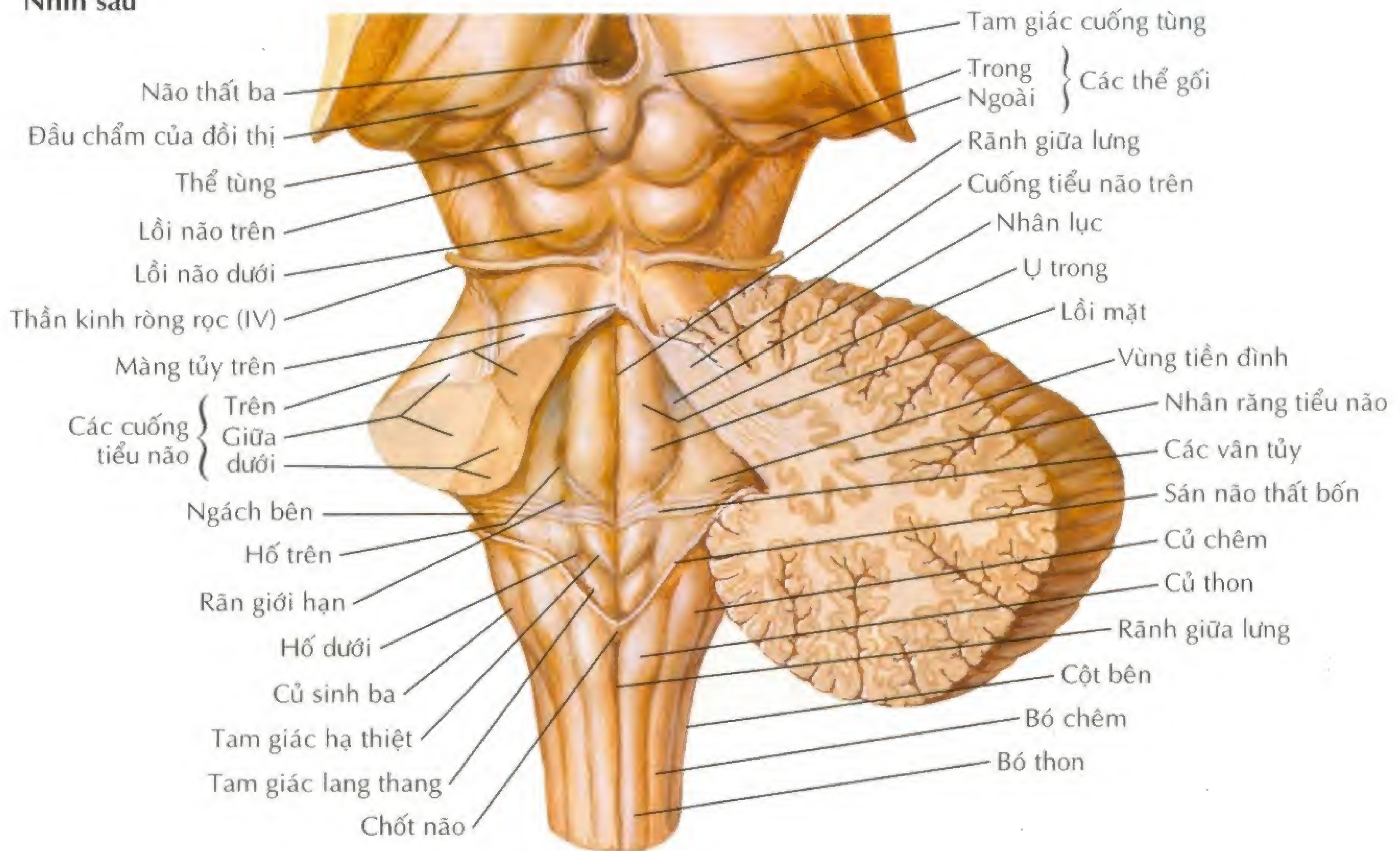
Nhìn sau ngoài



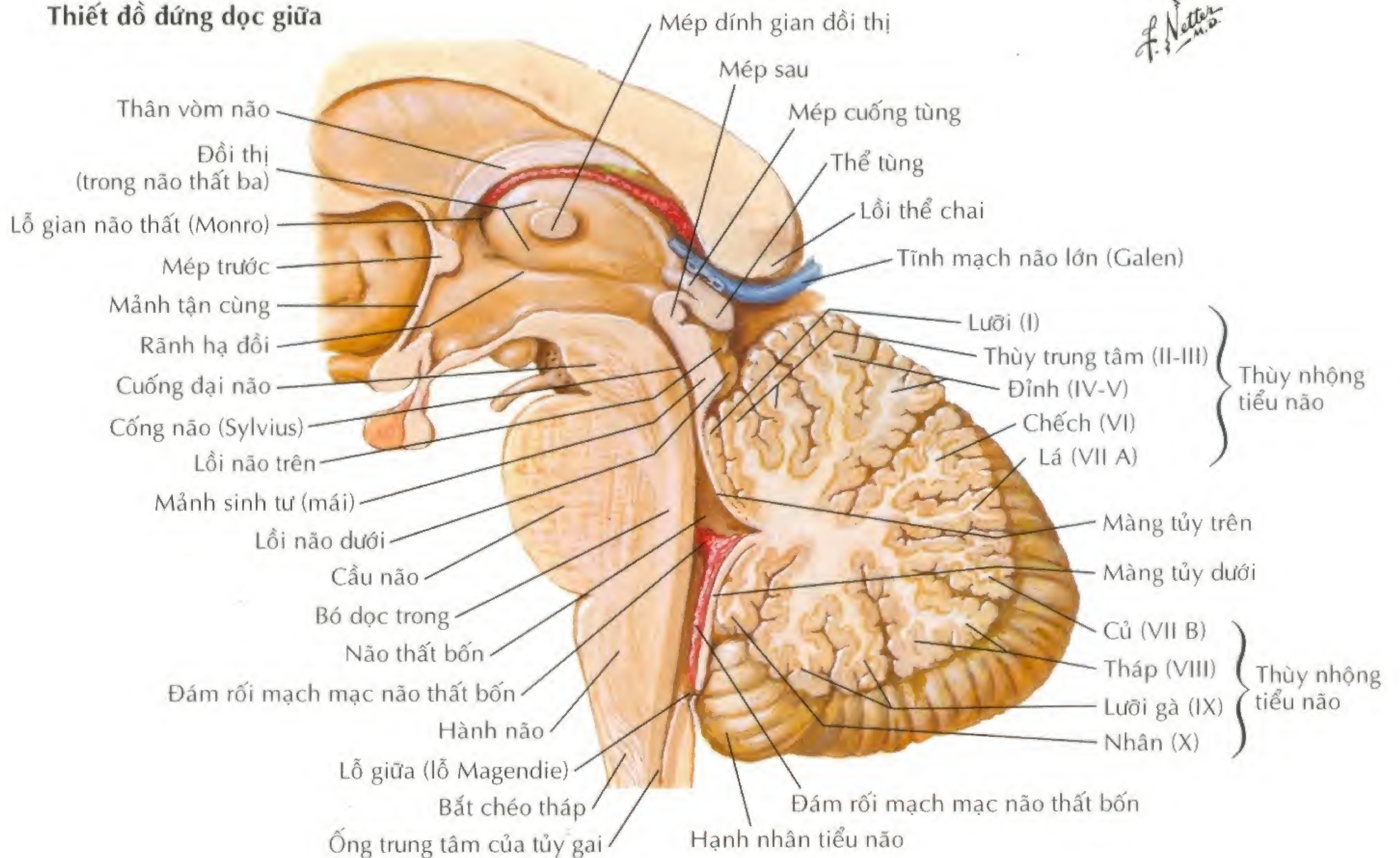
Nhìn trước



Nhìn sau



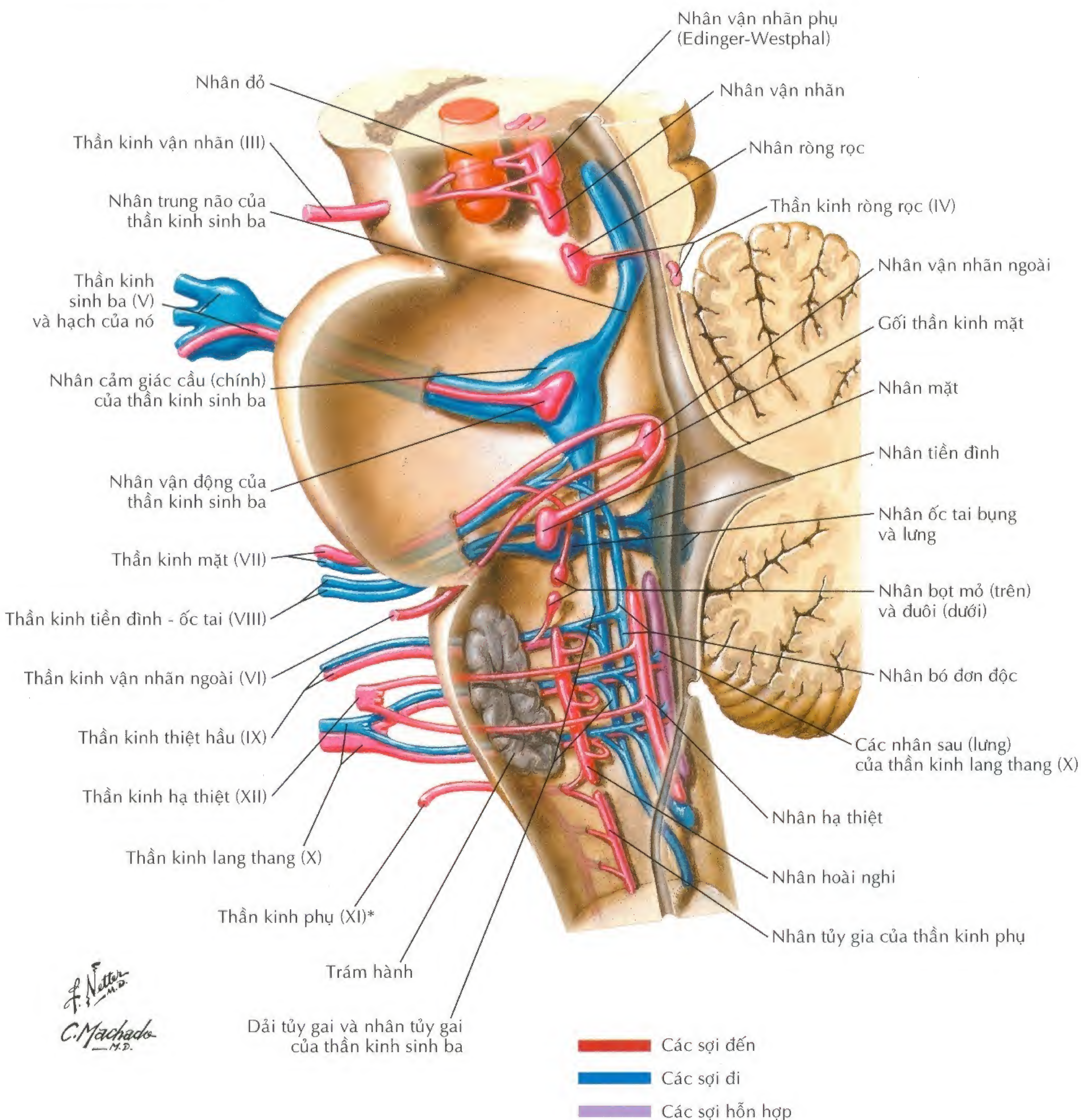
Thiết đồ đứng dọc giữa



Thần kinh vận nhãn (III)

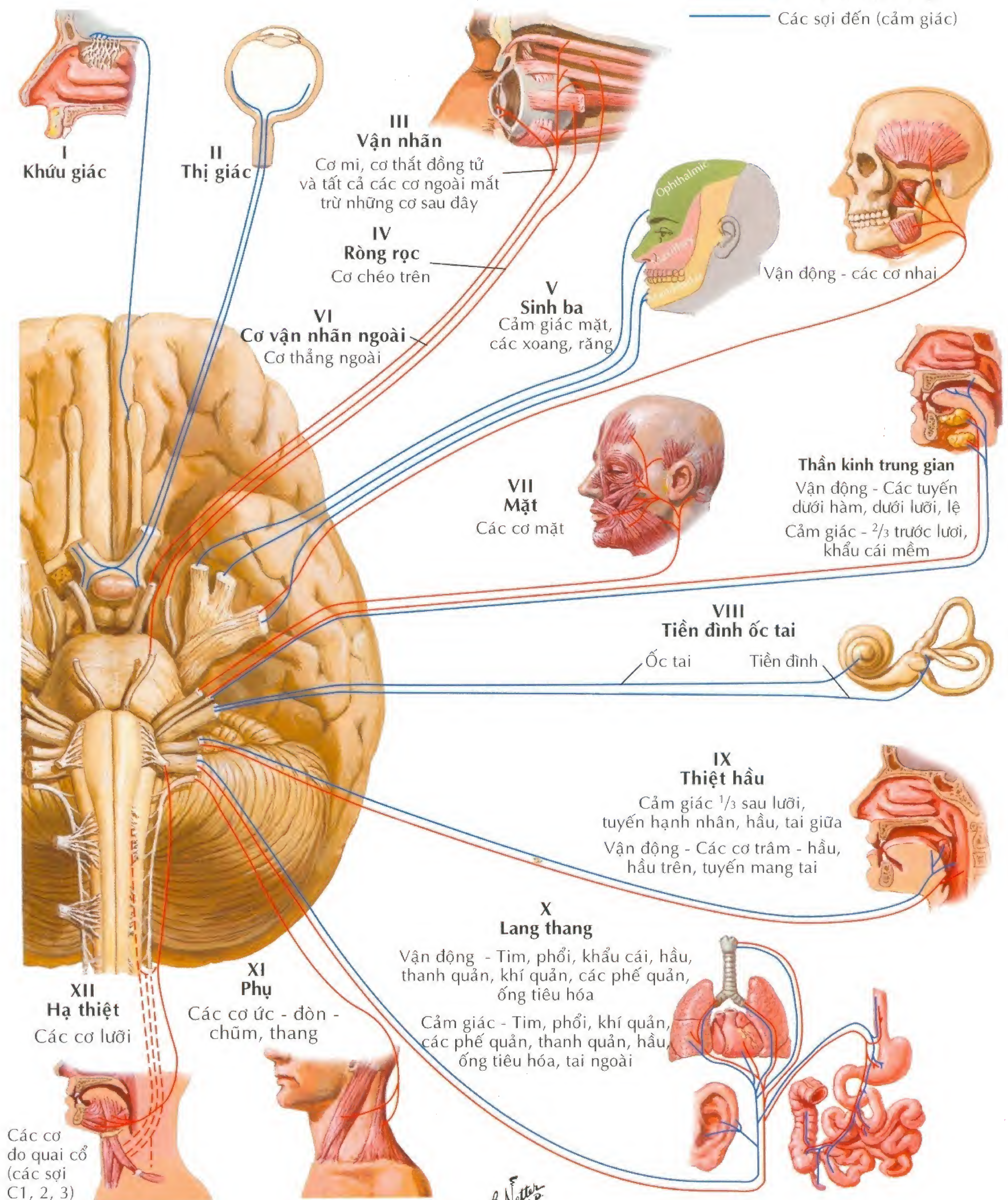


Phẫu tích mặt trong



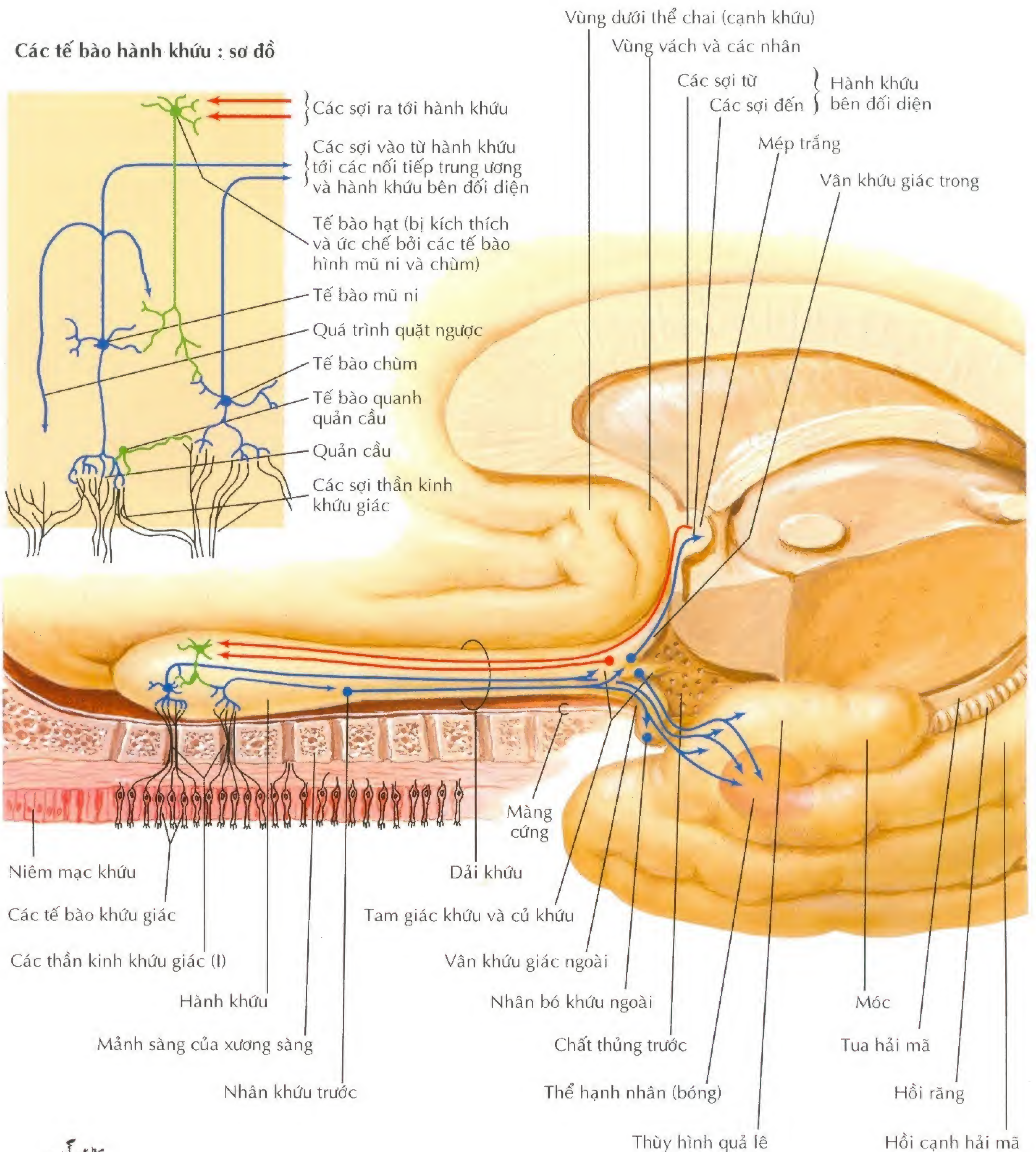
Các Thần Kinh Sọ (Phân Bố Vận Động và Cảm Giác): Sơ Đồ

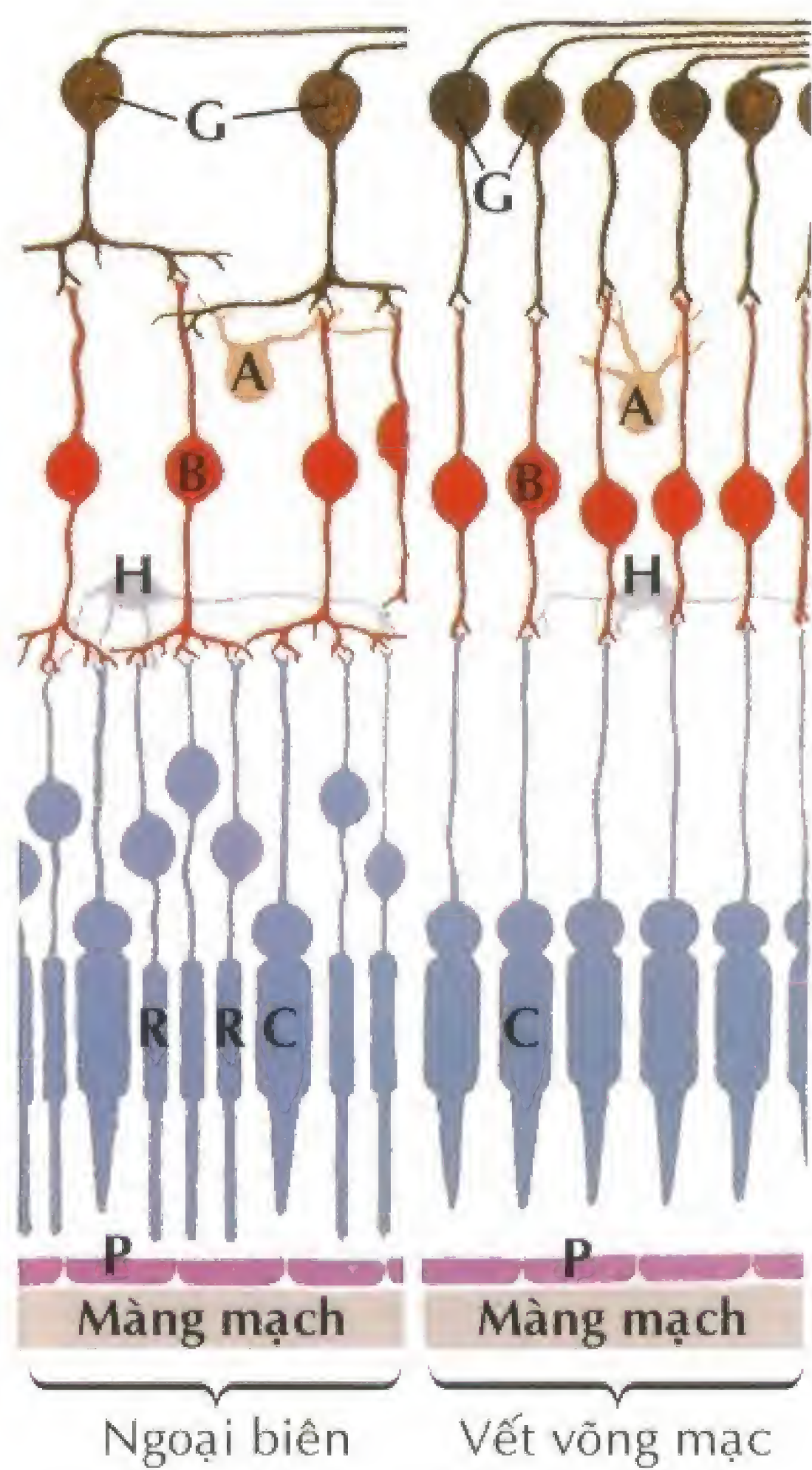
- Các sợi thần kinh cột sống
 --- Các sợi đi (vận động)
 --- Các sợi đến (cảm giác)



Hình 118

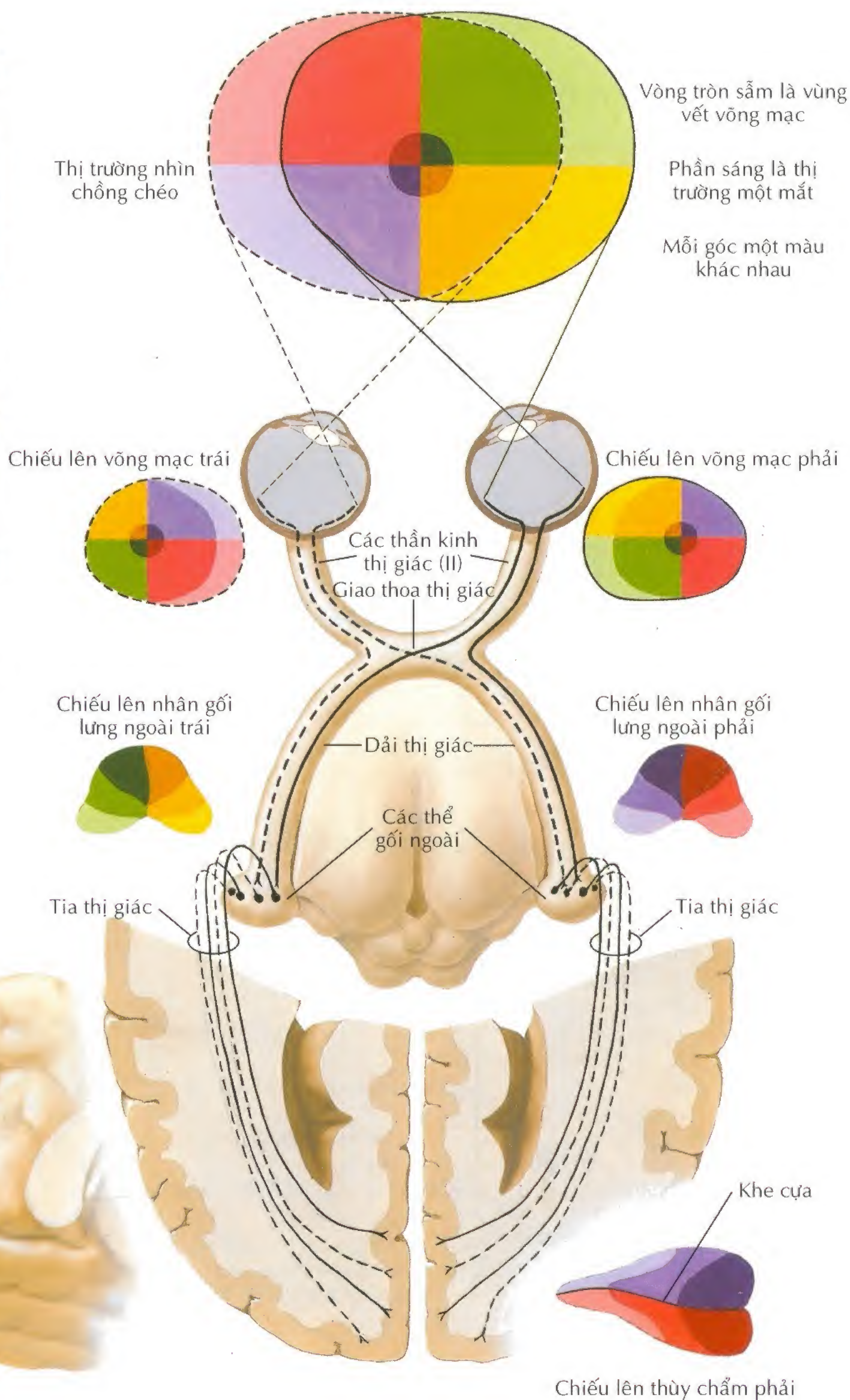
Các tế bào hành khứ : sơ đồ





Cấu tạo của võng mạc : sơ đồ

- A Các tế bào ngang
- B Các tế bào lưỡng cực
- C Các tế bào hình nón
- G Các tế bào hạch
- H Các tế bào ngang
- P Các tế bào sắc tố
- R Các tế bào hình que



Khe cửa

Chiếu lên thùy chẩm trái

Khe cửa

Chiếu lên thùy chẩm phải

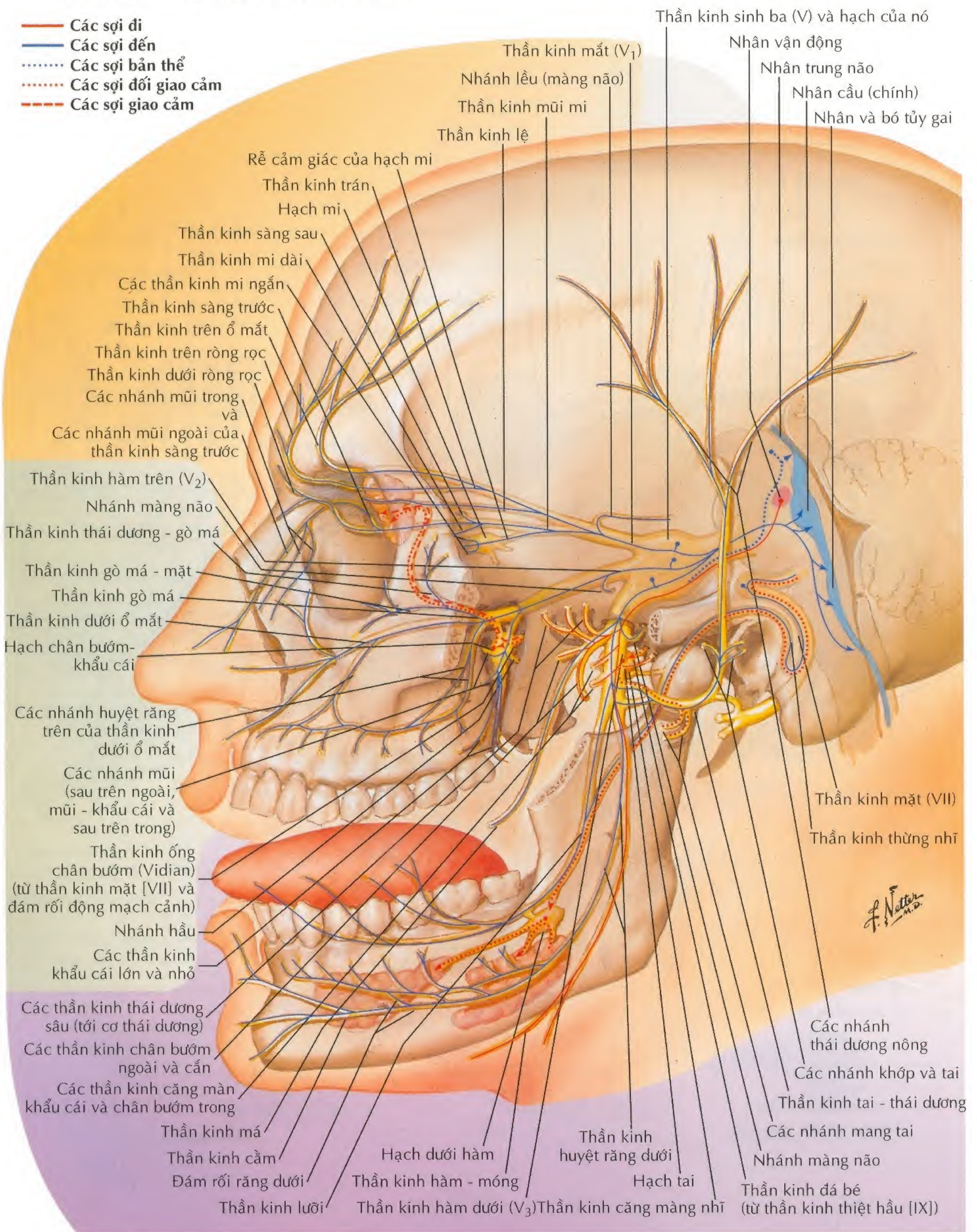
F. Netter M.D.

- Các sợi tới
- Các sợi đi
- Các sợi giao cảm
- x x x x x x x x Các sợi đối giao cảm

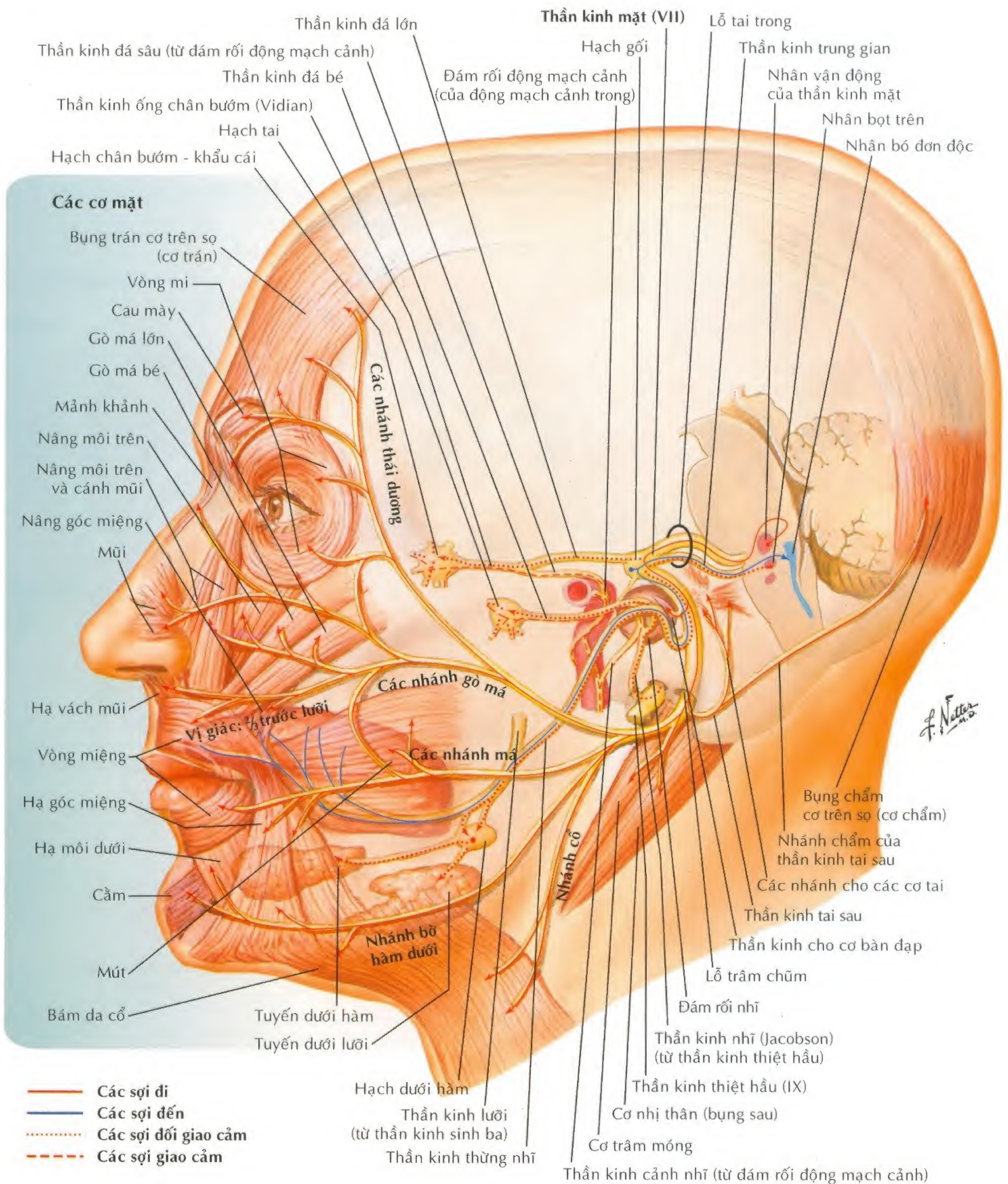


Thần Kinh Sinh Ba (V): Sơ Đồ

Xem thêm hình: 24, 42, 43, 45, 46, 167, 168

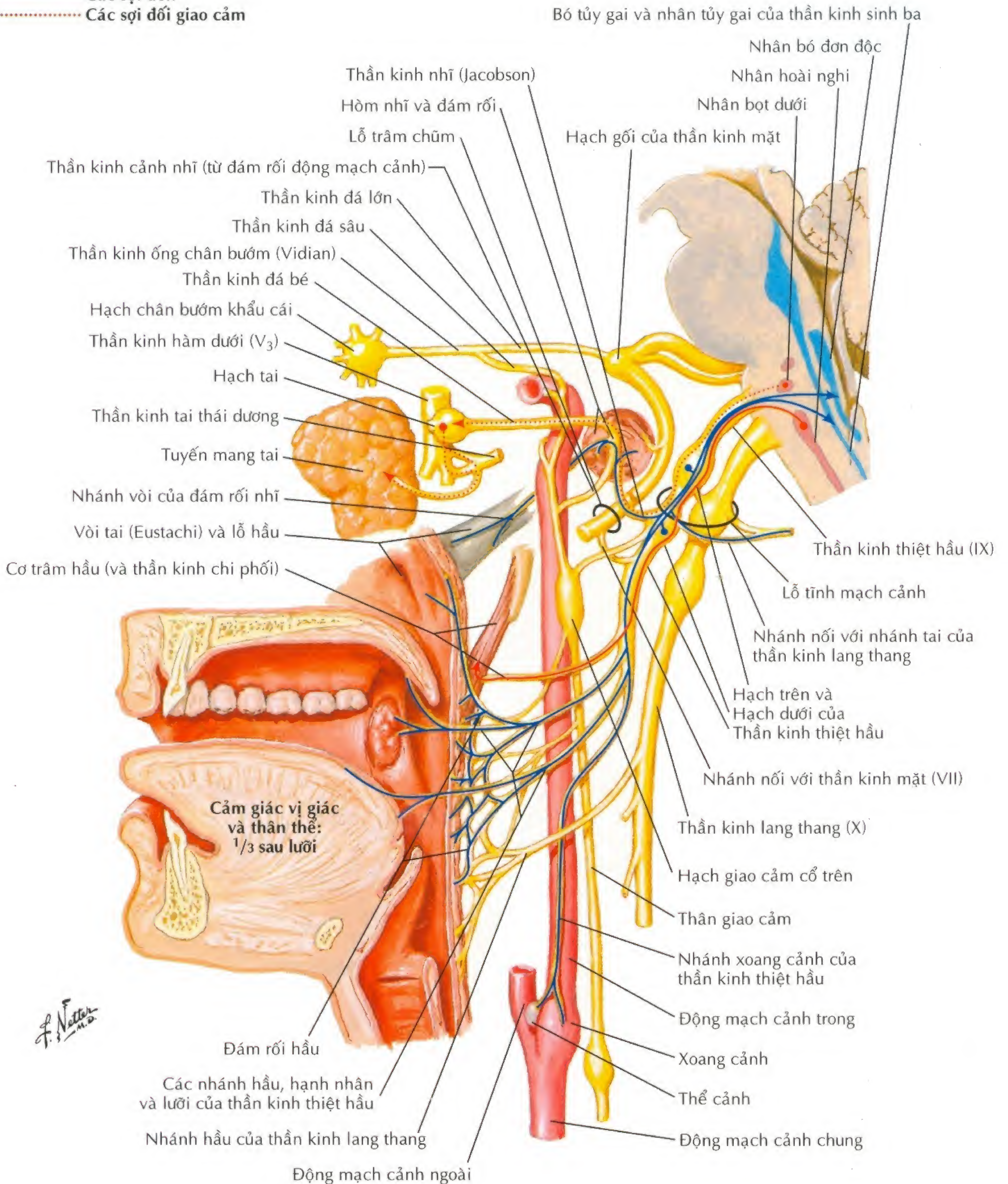


Xem thêm hình: 25, 167, 168



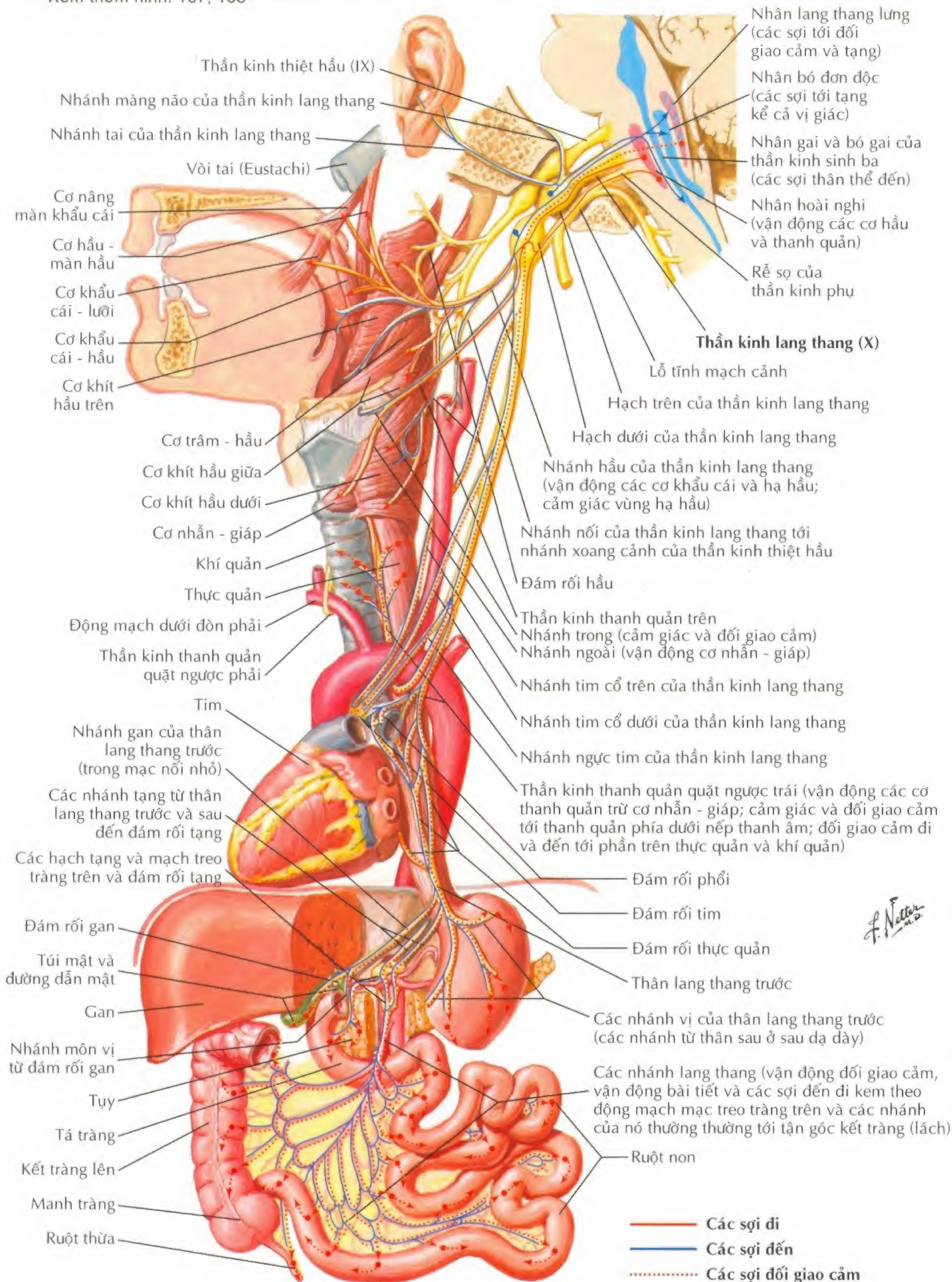


- Các sợi đi
- Các sợi đến
- Các sợi đối giao cảm

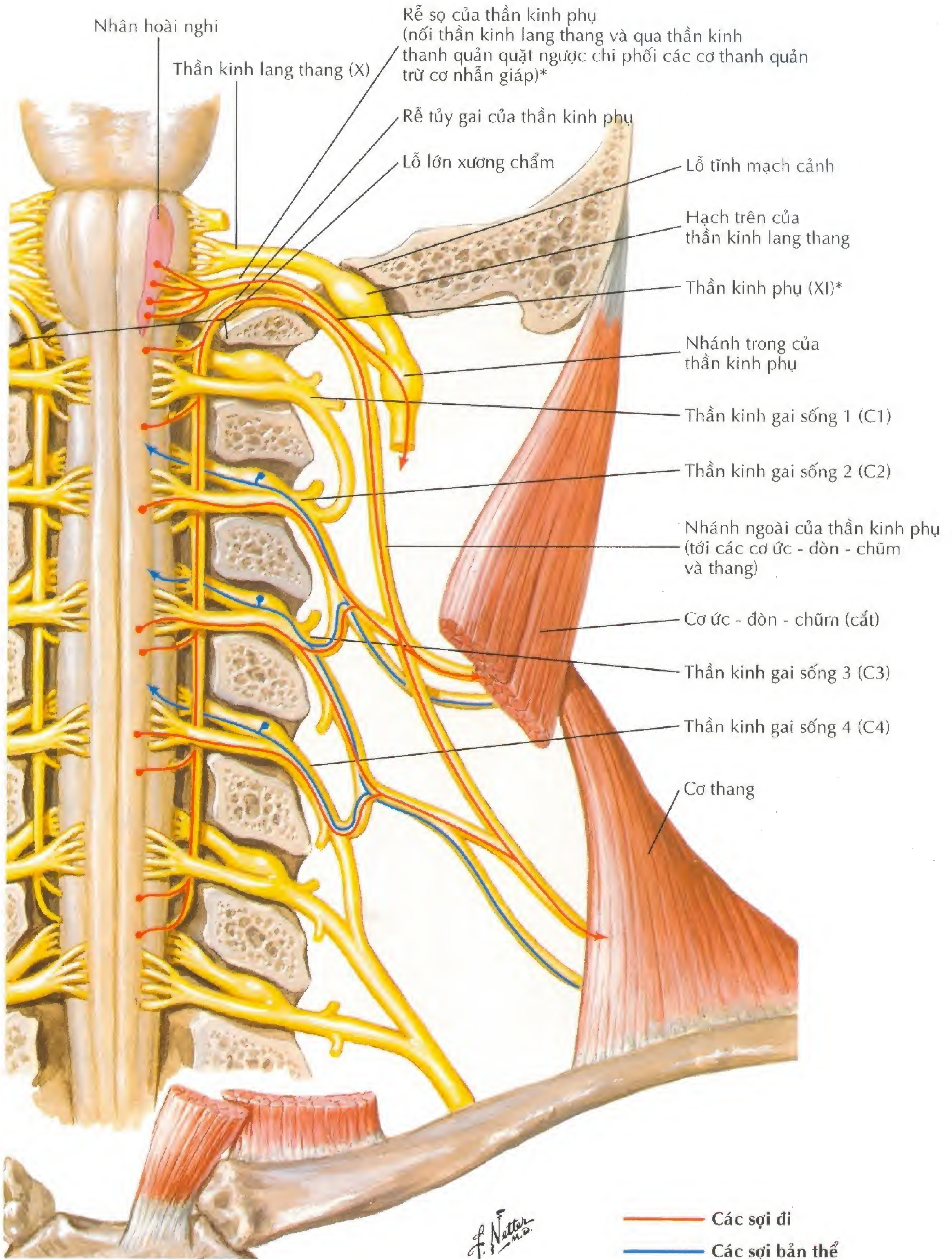


Thần Kinh Lang Thang (X): Sơ Đồ

Xem thêm hình: 167, 168

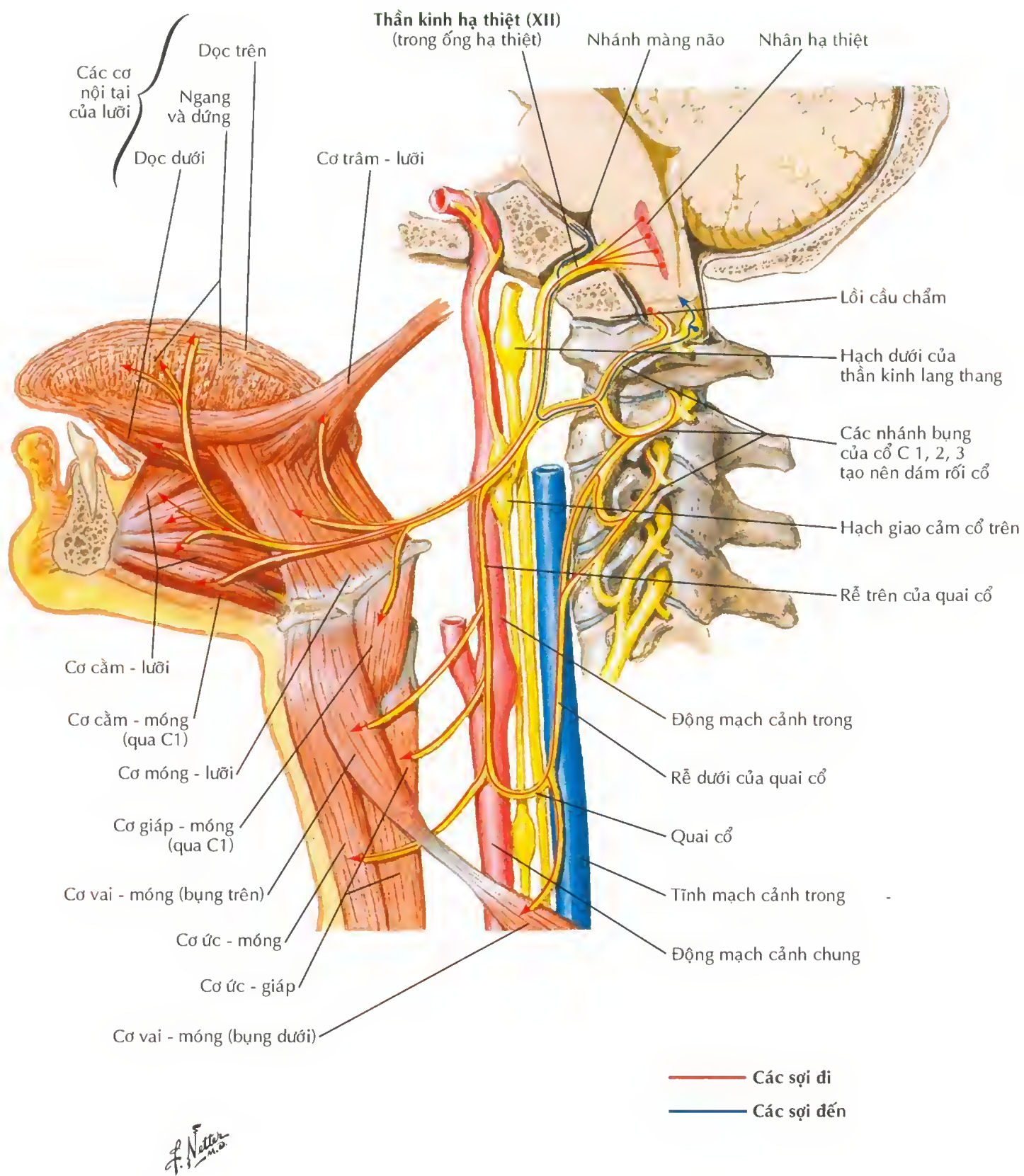


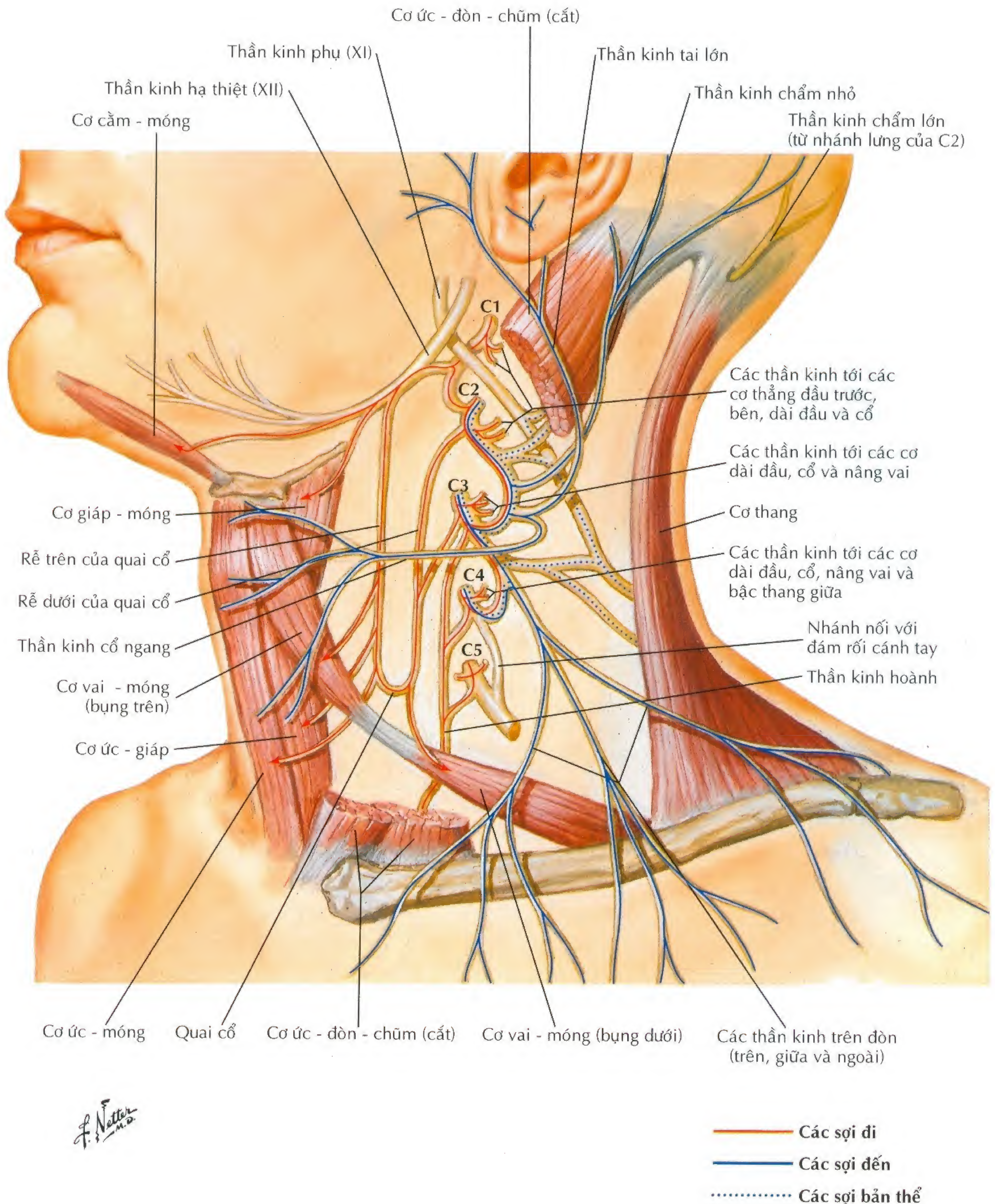
F. Netter M.D.



Thần Kinh Hạ Thiệt (XII): Sơ Đồ

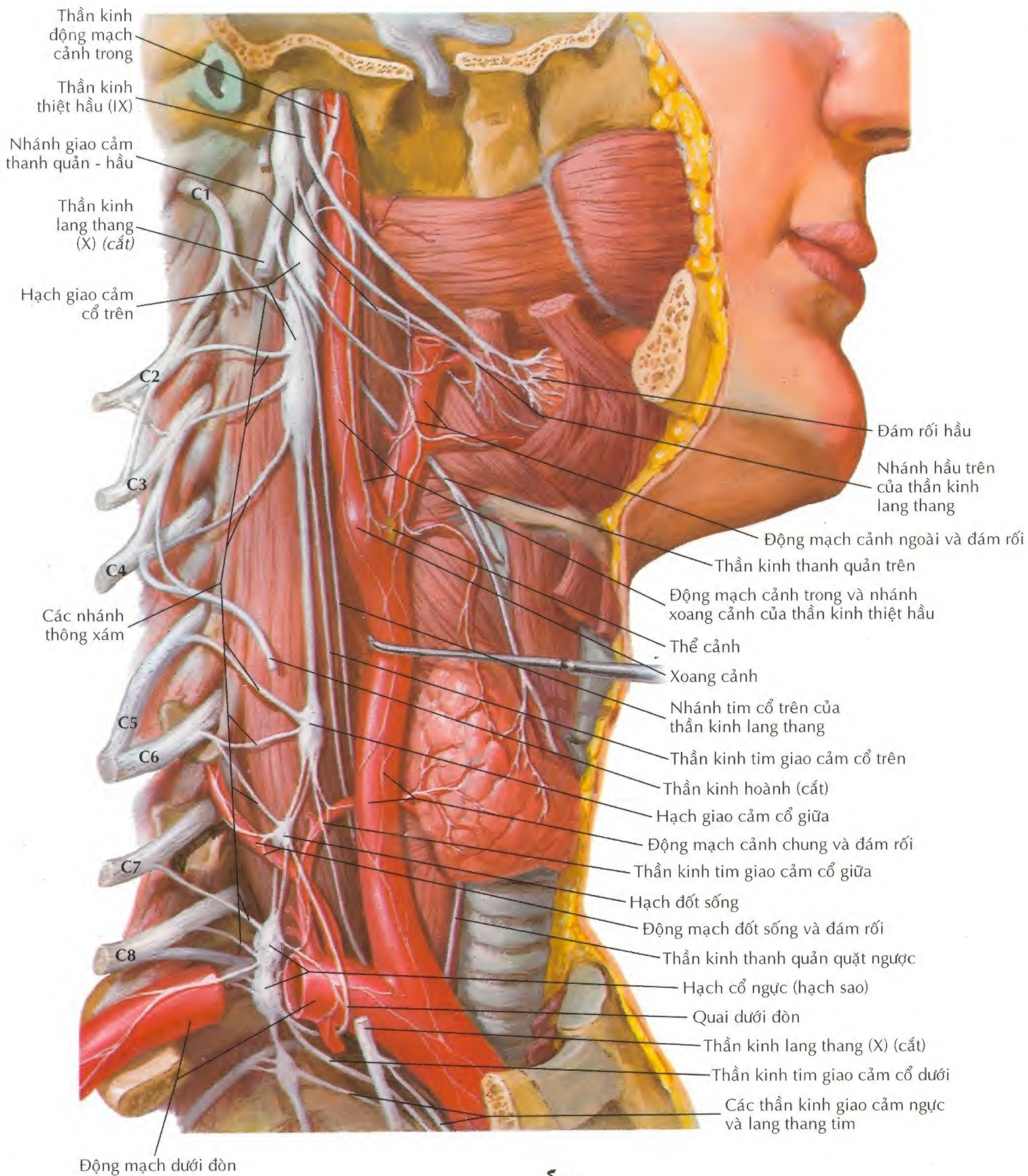
Xem thêm hình 32





Các Thần Kinh Tự Chủ ở Cổ

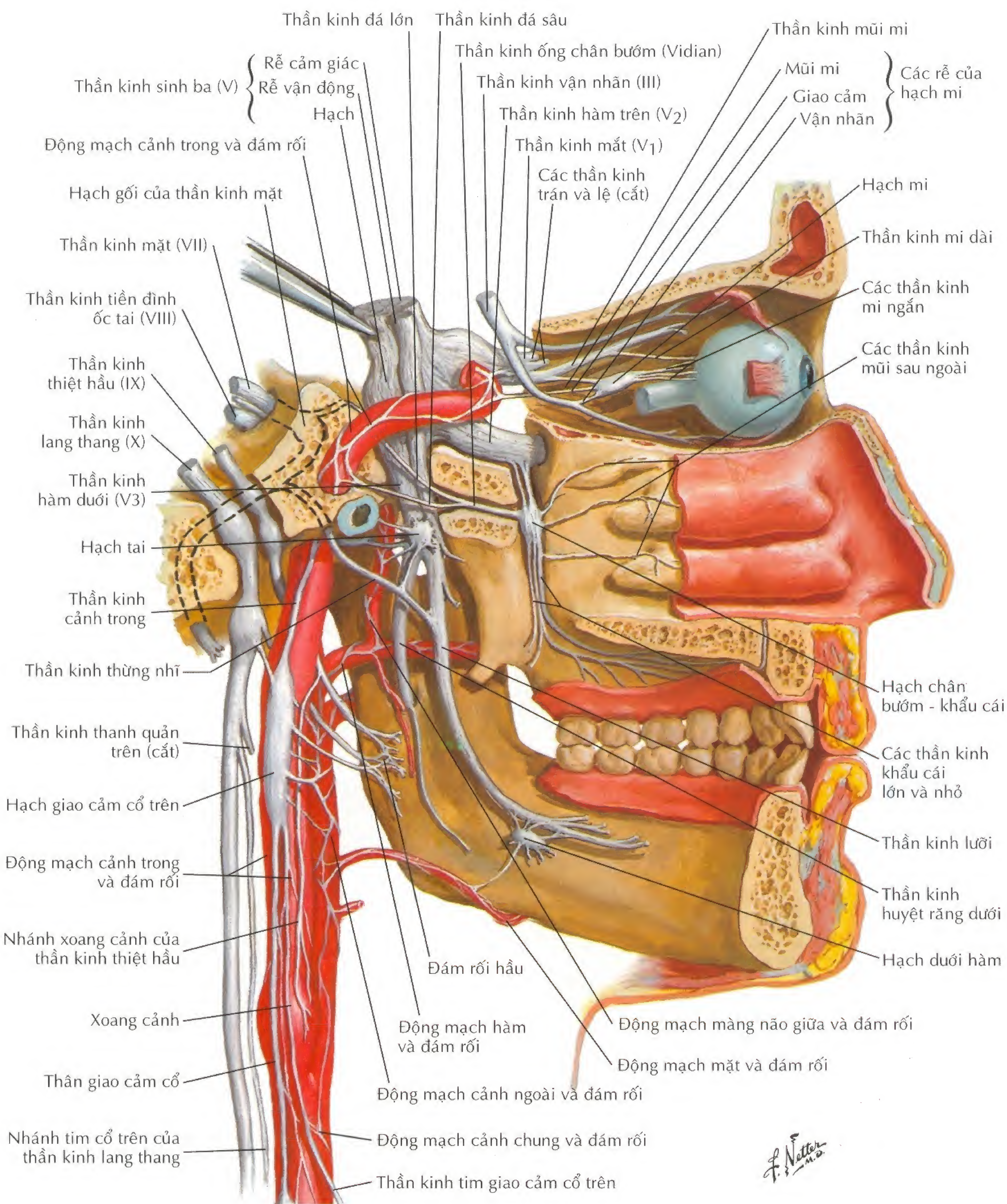
Xem thêm hình 71, 125, 126, 165, 166, 209, 226, 240, 318



Hình 130

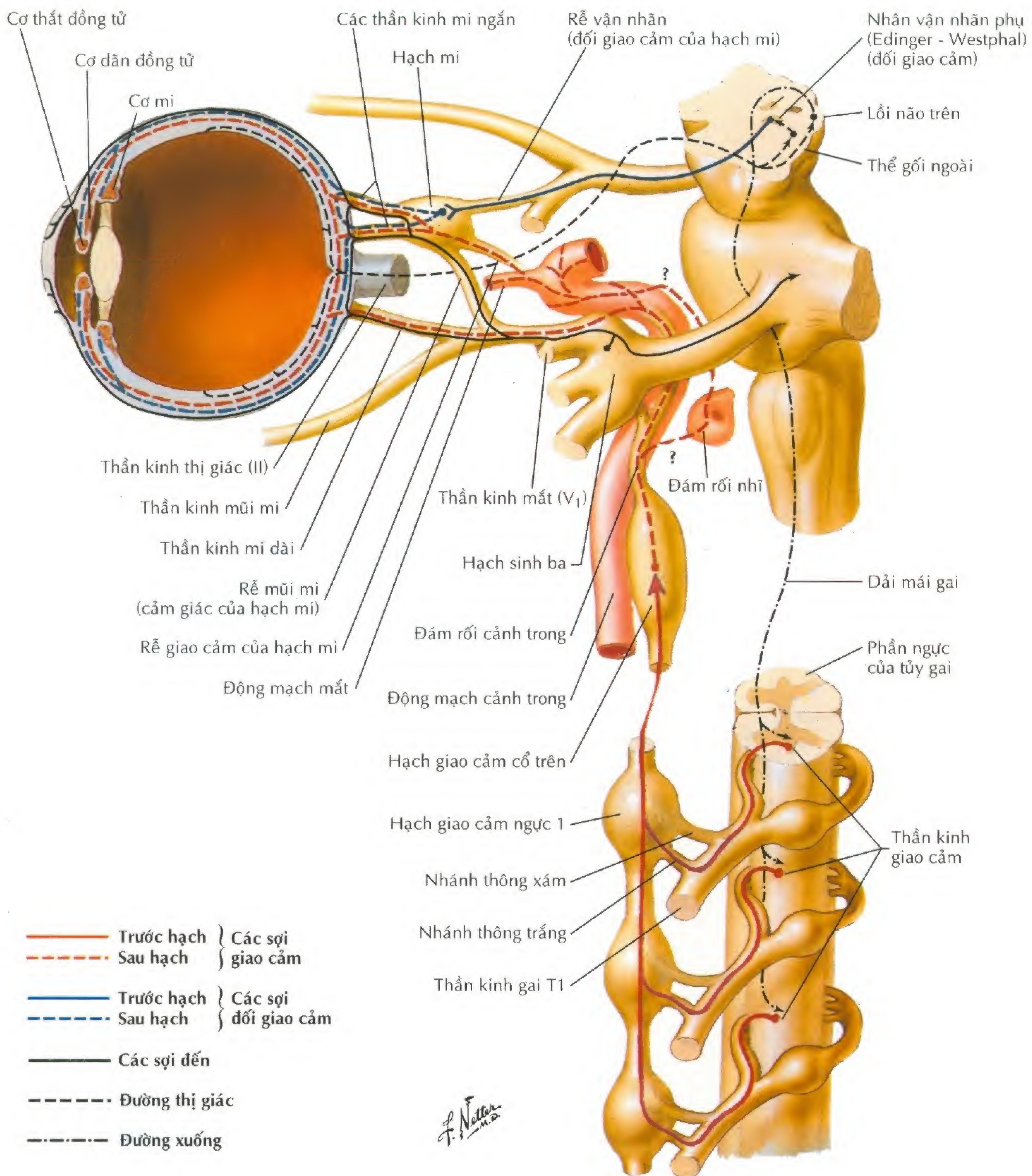
Các Thần Kinh Tự Chủ ở Đầu

Xem thêm hình 44 - 46, 86, 121, 132 - 134, 165, 166



Hạch Mi: Sơ Đồ

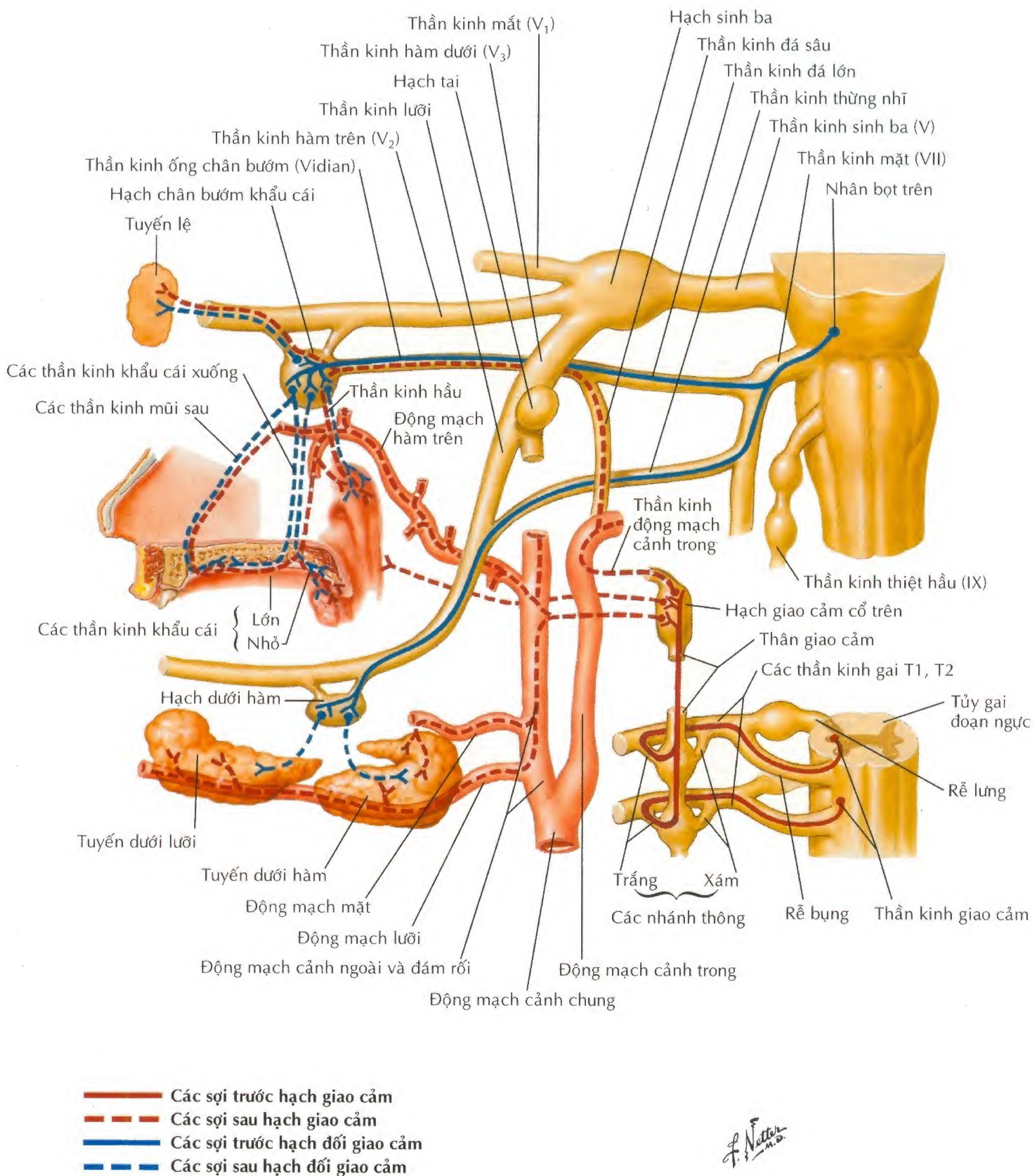
Xem thêm hình 167, 168

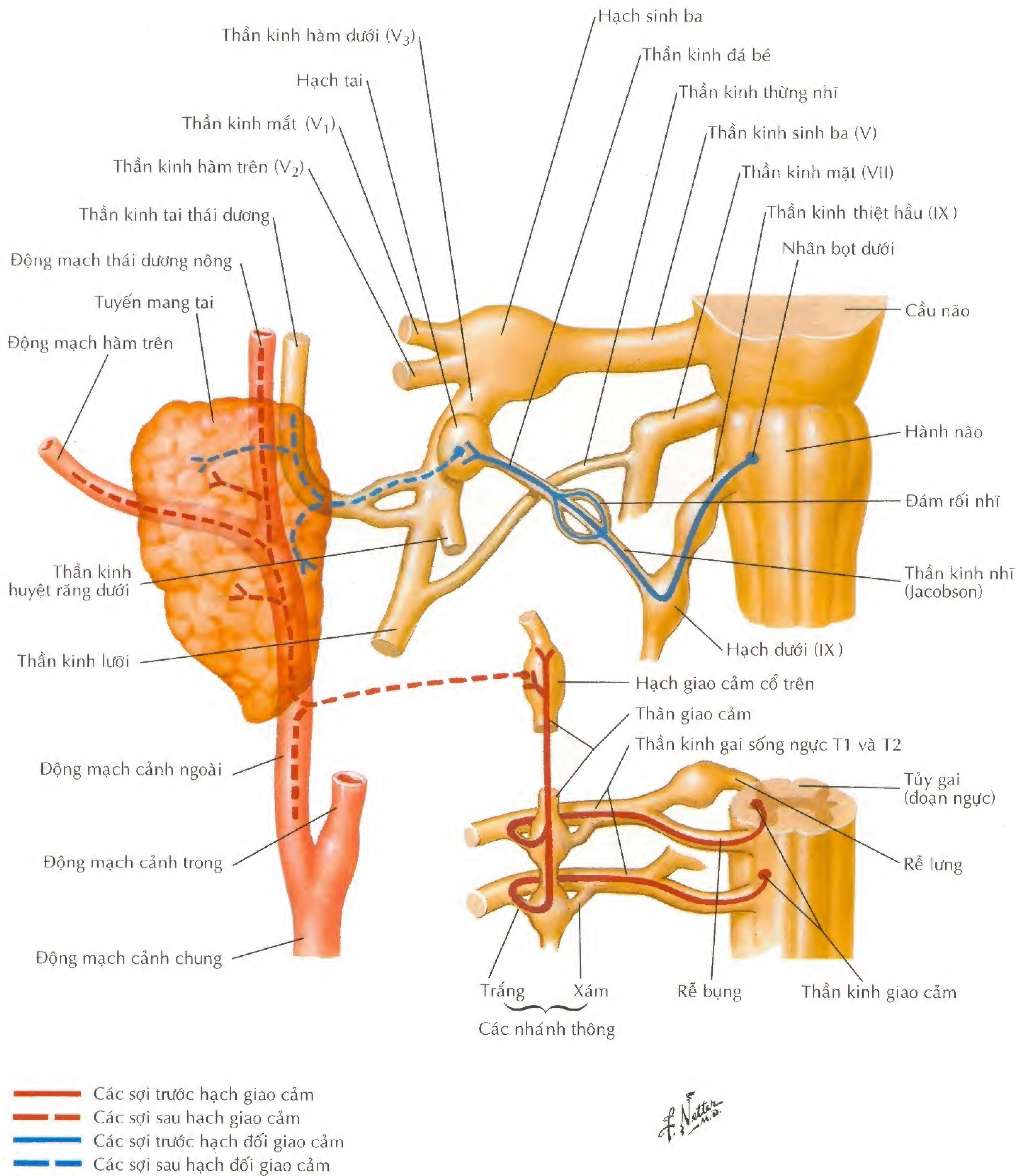


Hình 132

Hạch Chân Bướm - Khẩu Cái và Hạch Dưới Hàm: Sơ Đồ

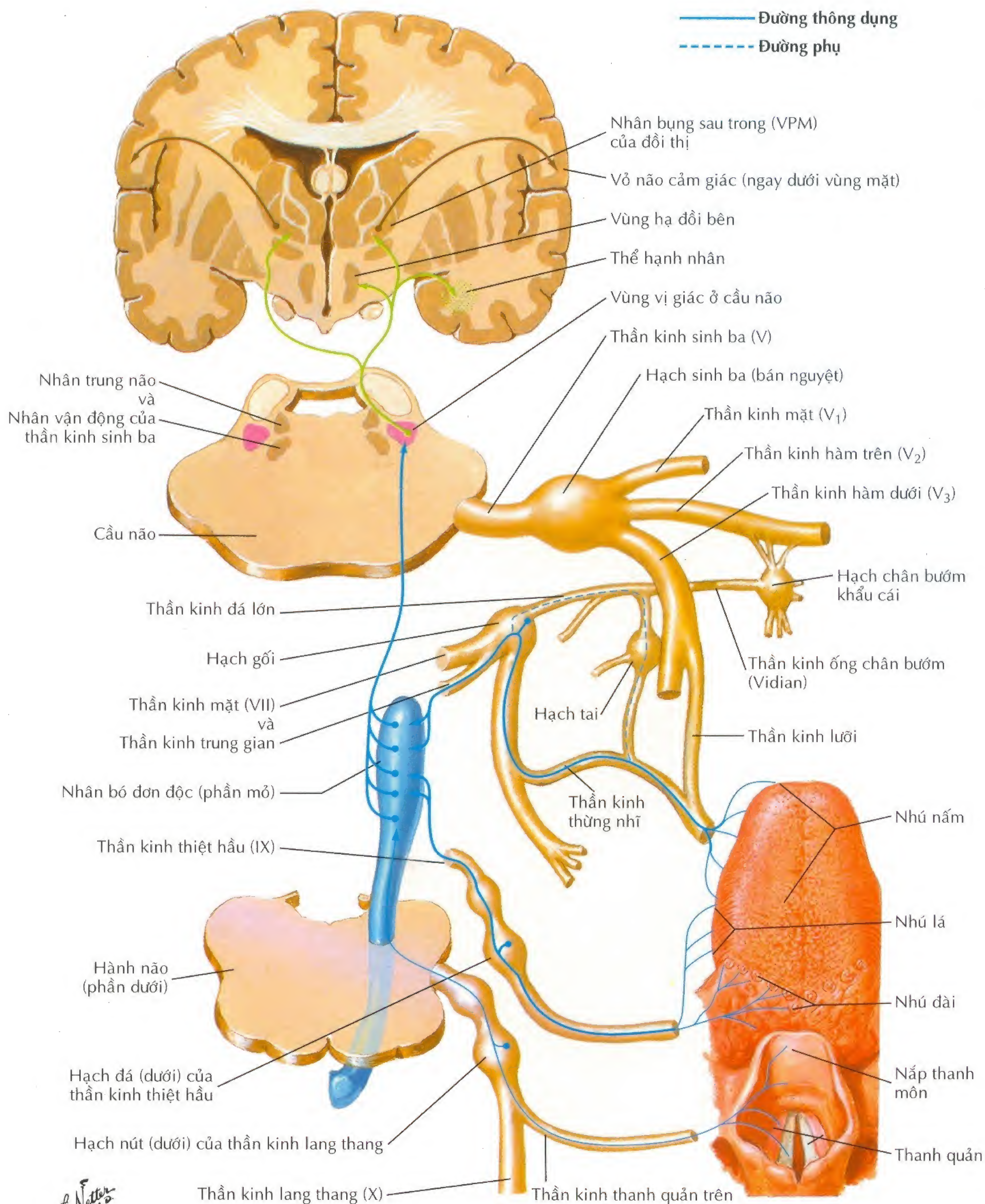
Xem thêm hình 167, 168





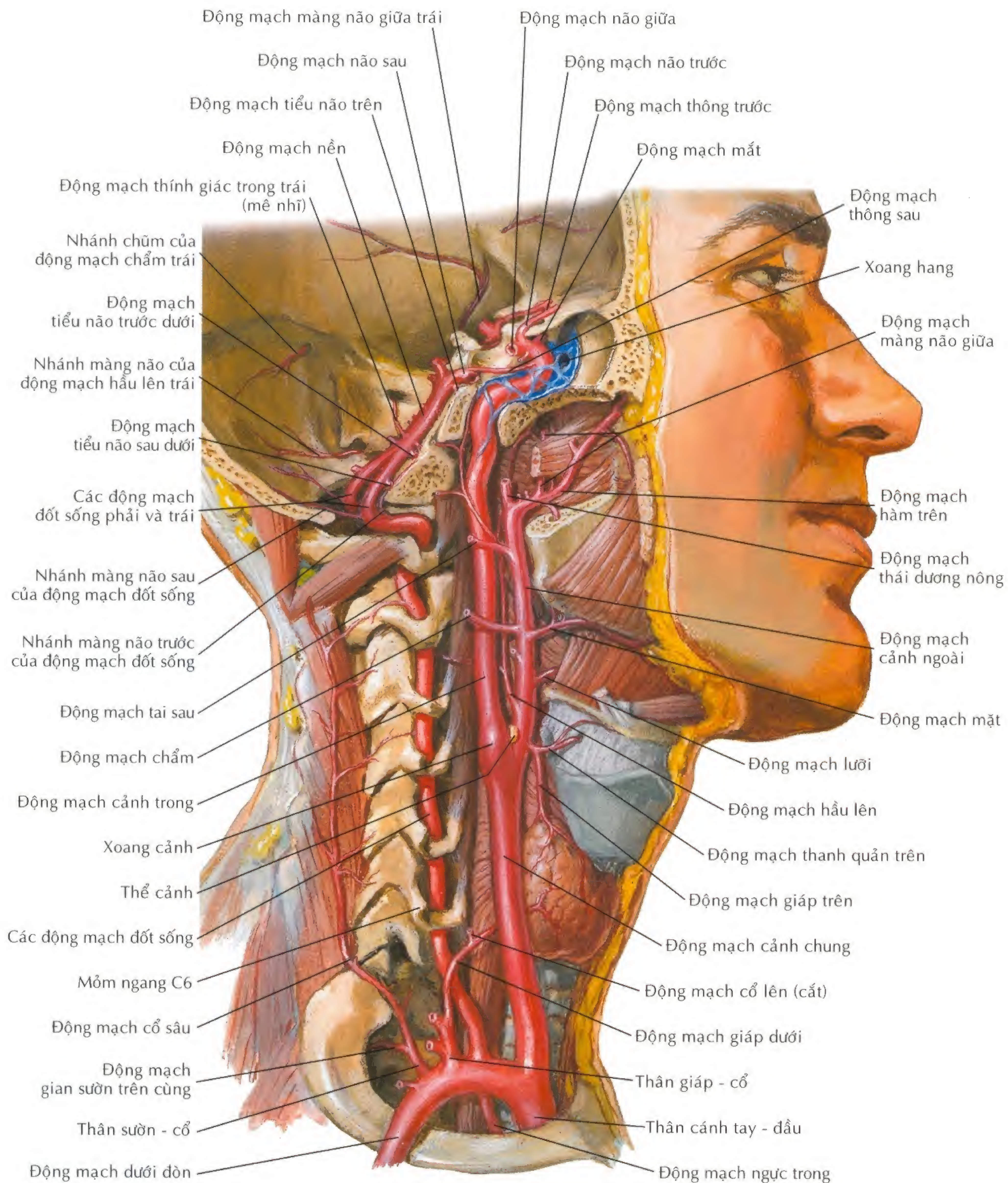
Hình 134

Xem thêm hình 46, 94, 123, 125, 126



Các Động Mạch của Não và Màng Não

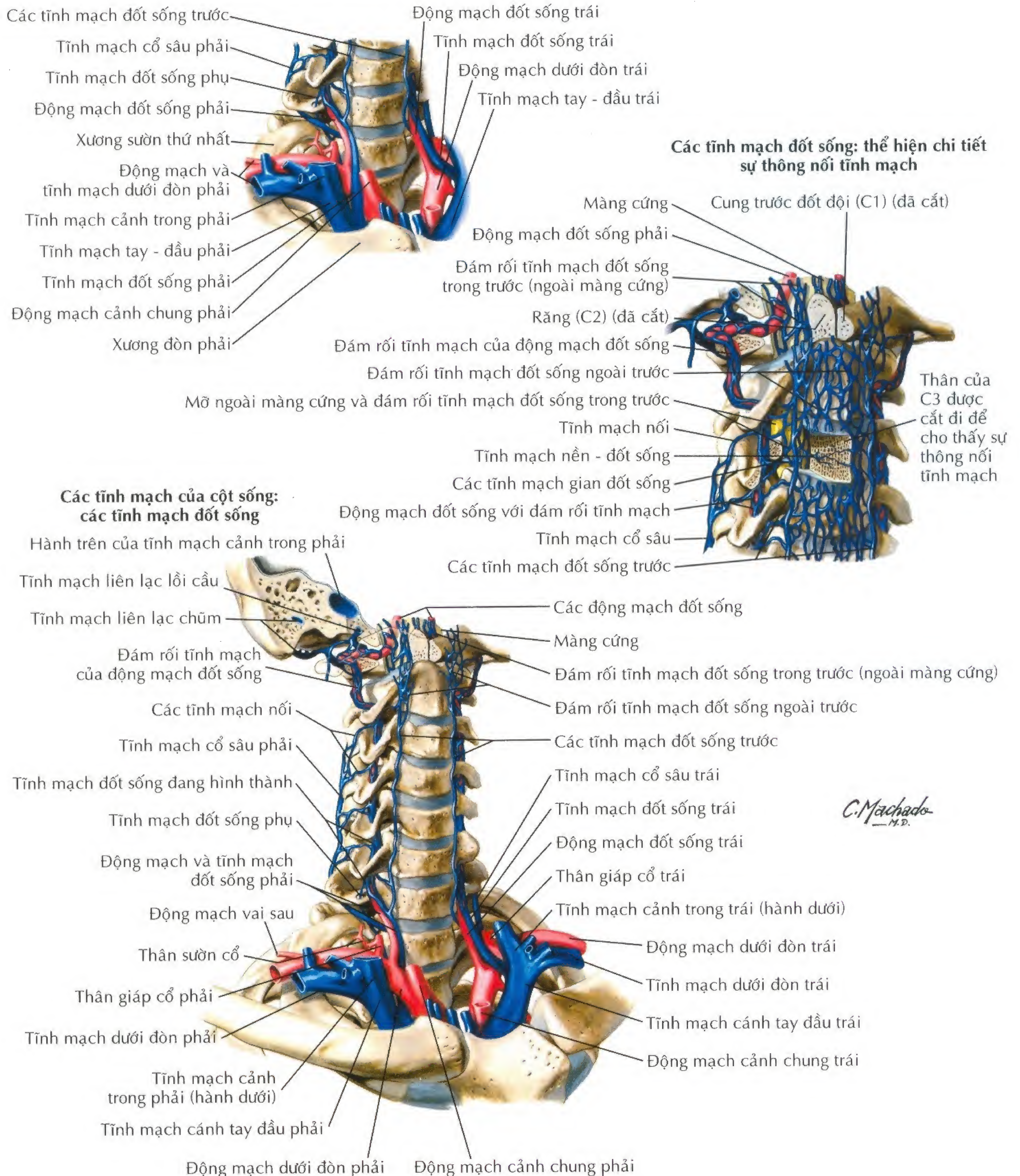
Xem thêm hình: 33, 34



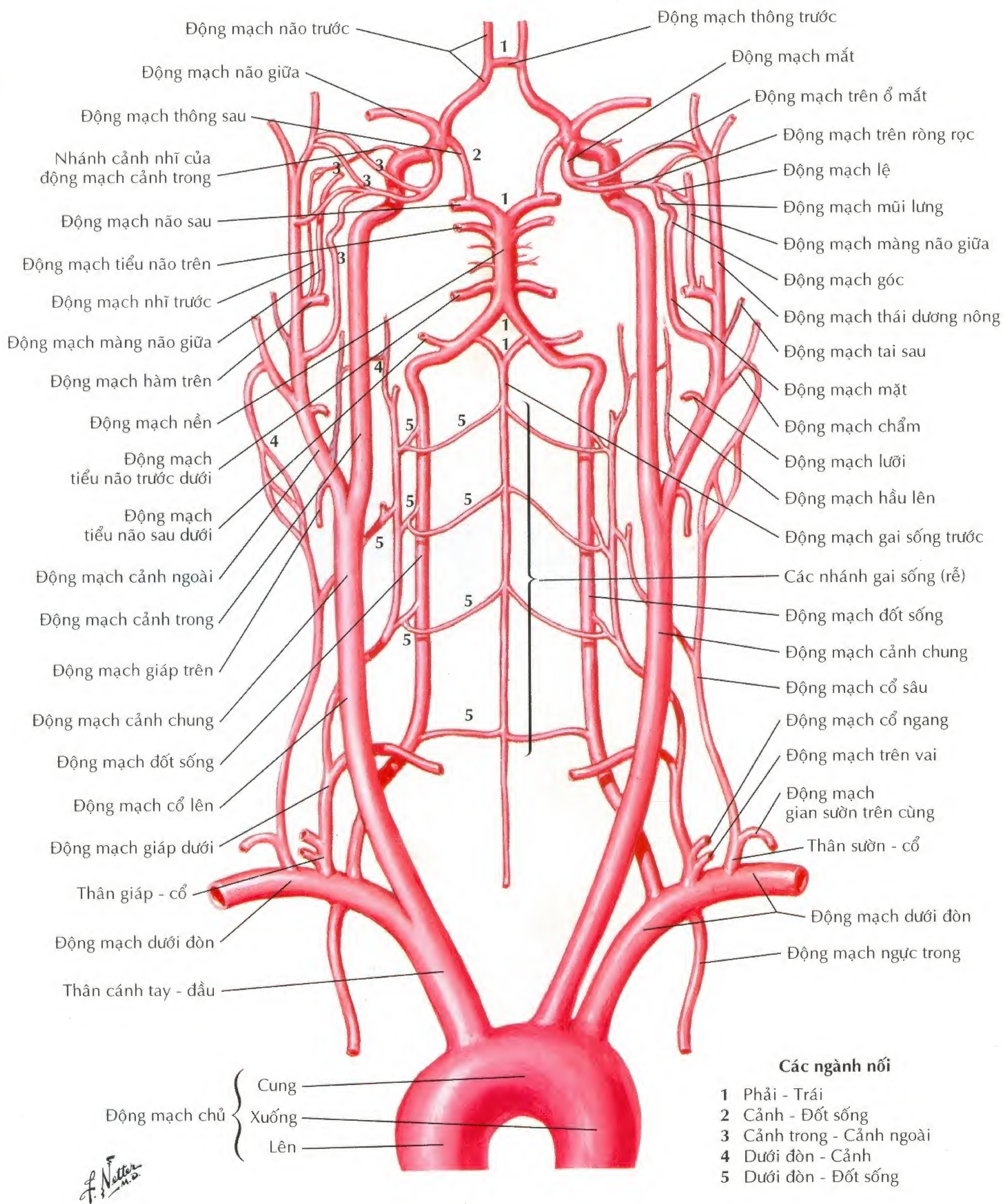
Hình 136

Các Tĩnh Mạch của Cột Sống: Các Tĩnh Mạch của Đốt Sống

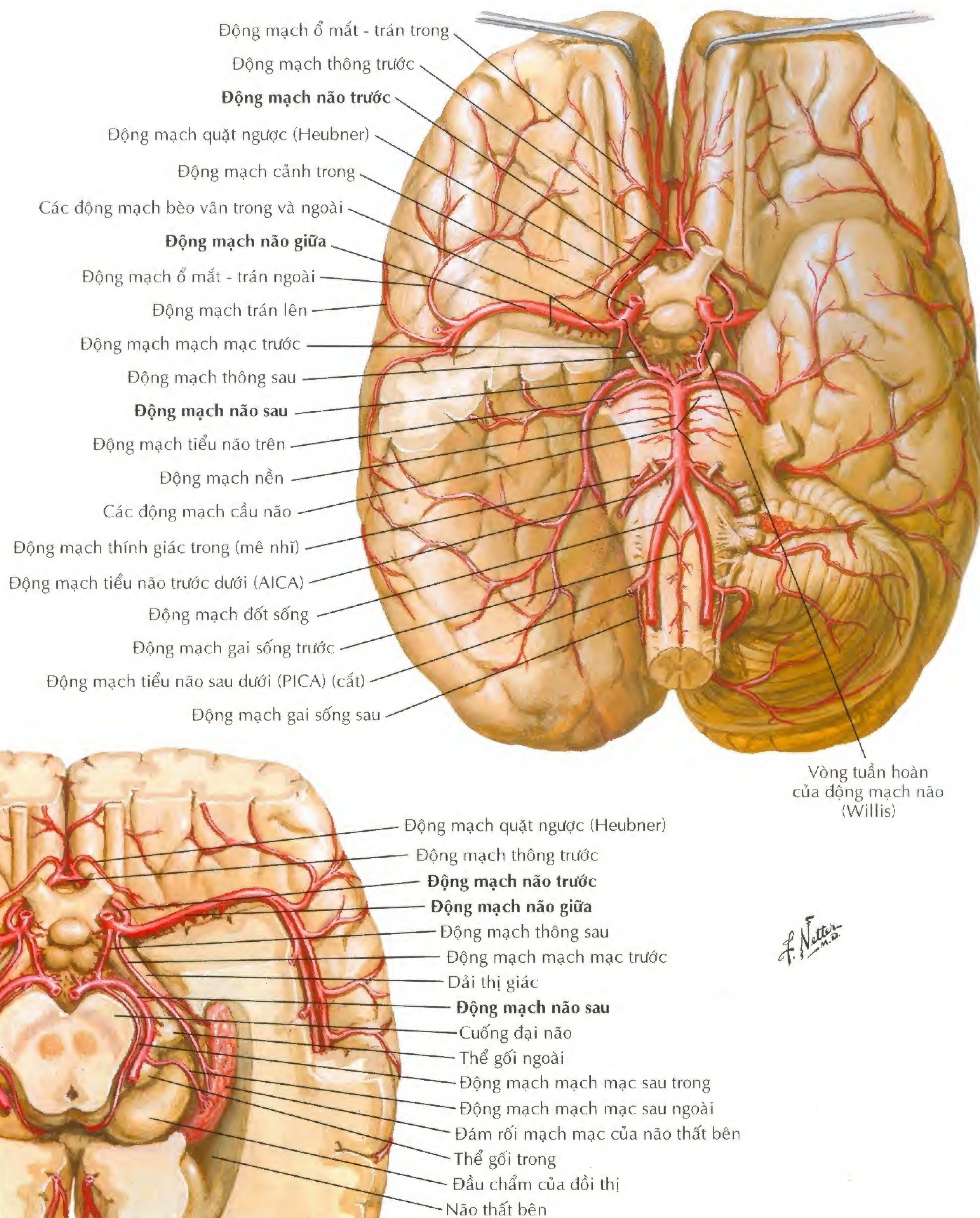
Dạng thay đổi: Tĩnh mạch đốt sống phải bắt chéo phía trước động mạch dưới đòn phải



Các Động Mạch của Não: Sơ Đồ



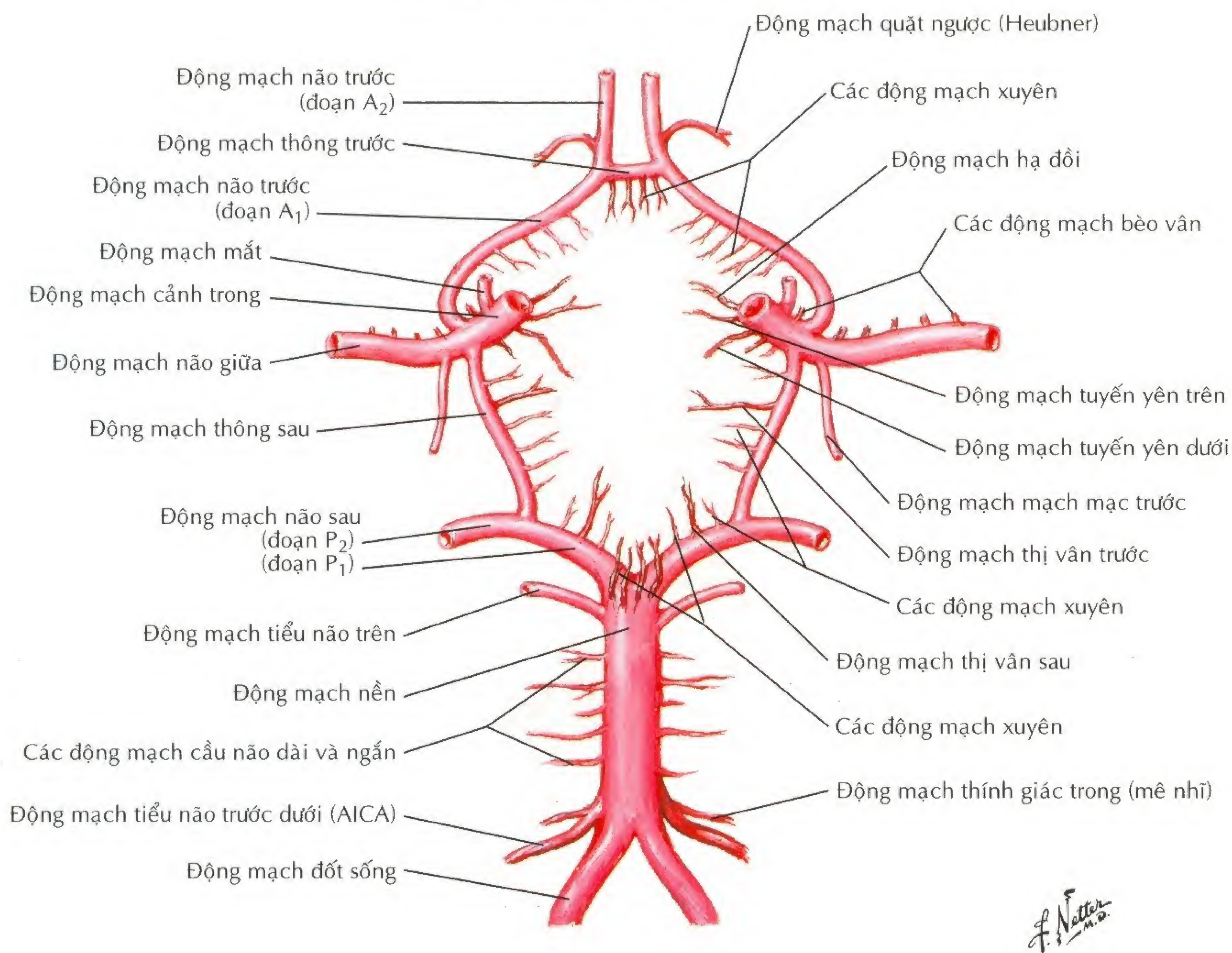
Các Động Mạch của Não: Nhìn Dưới



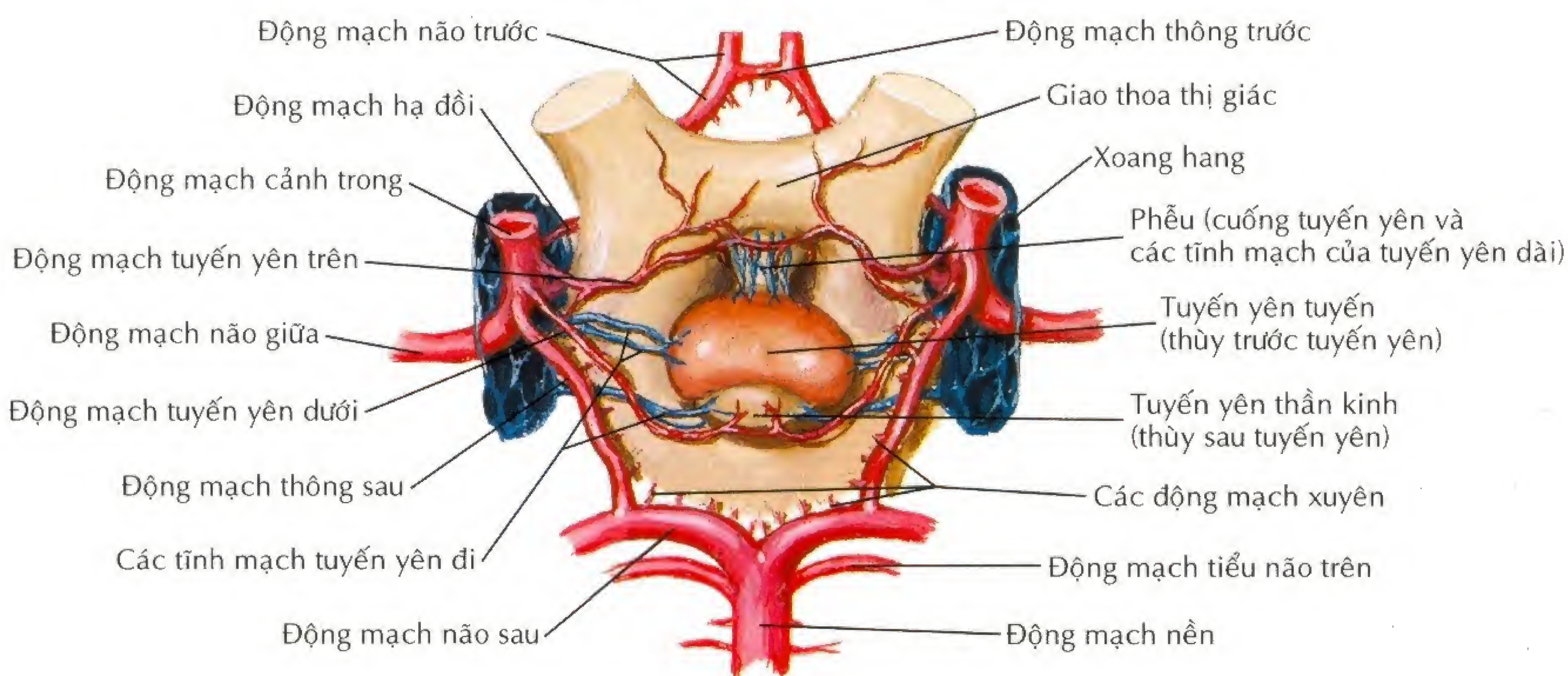
Vòng Tuần Hoàn của Động Mạch Não (Willis)

Xem thêm hình 148

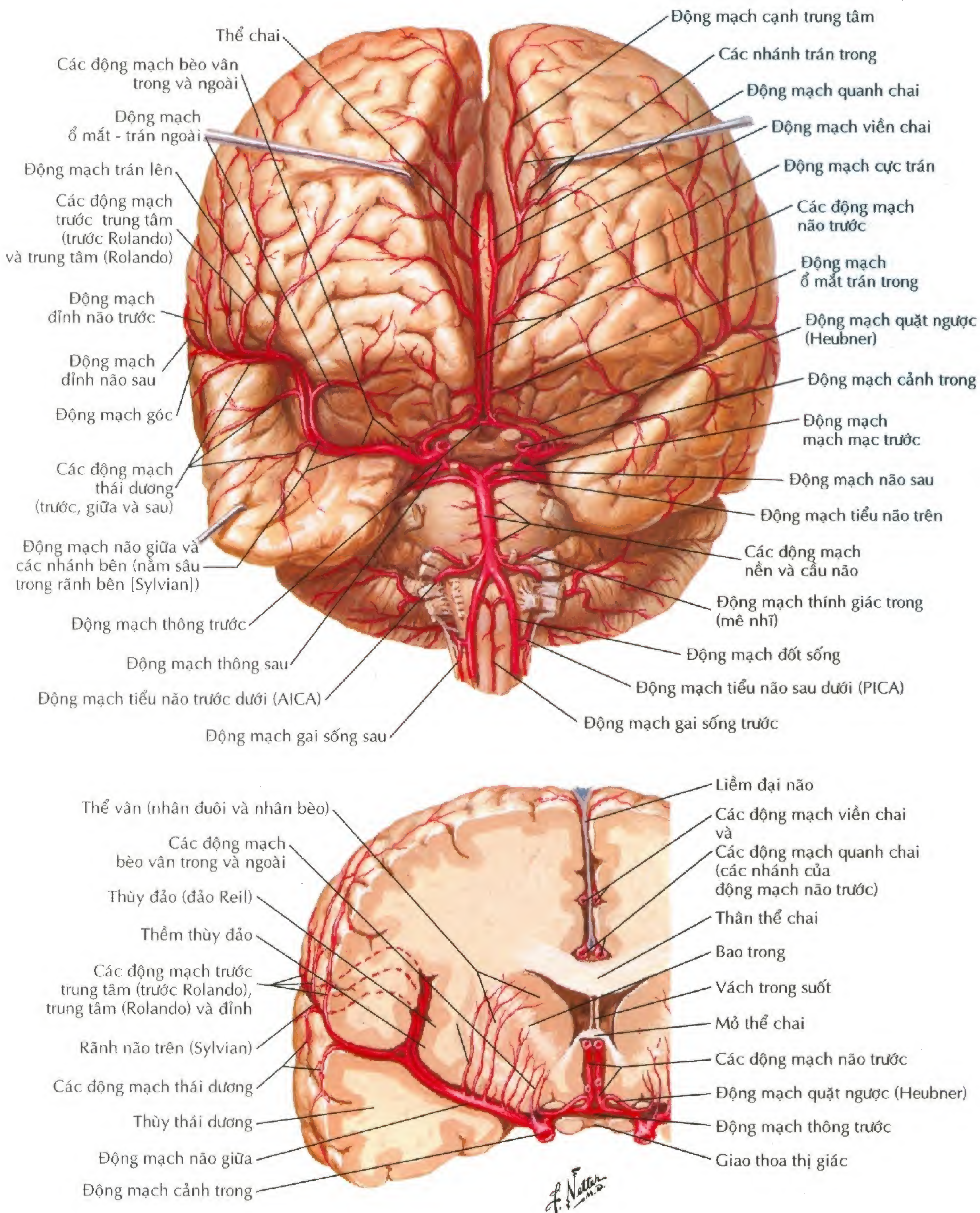
Các động mạch được phẫu tích: nhìn dưới



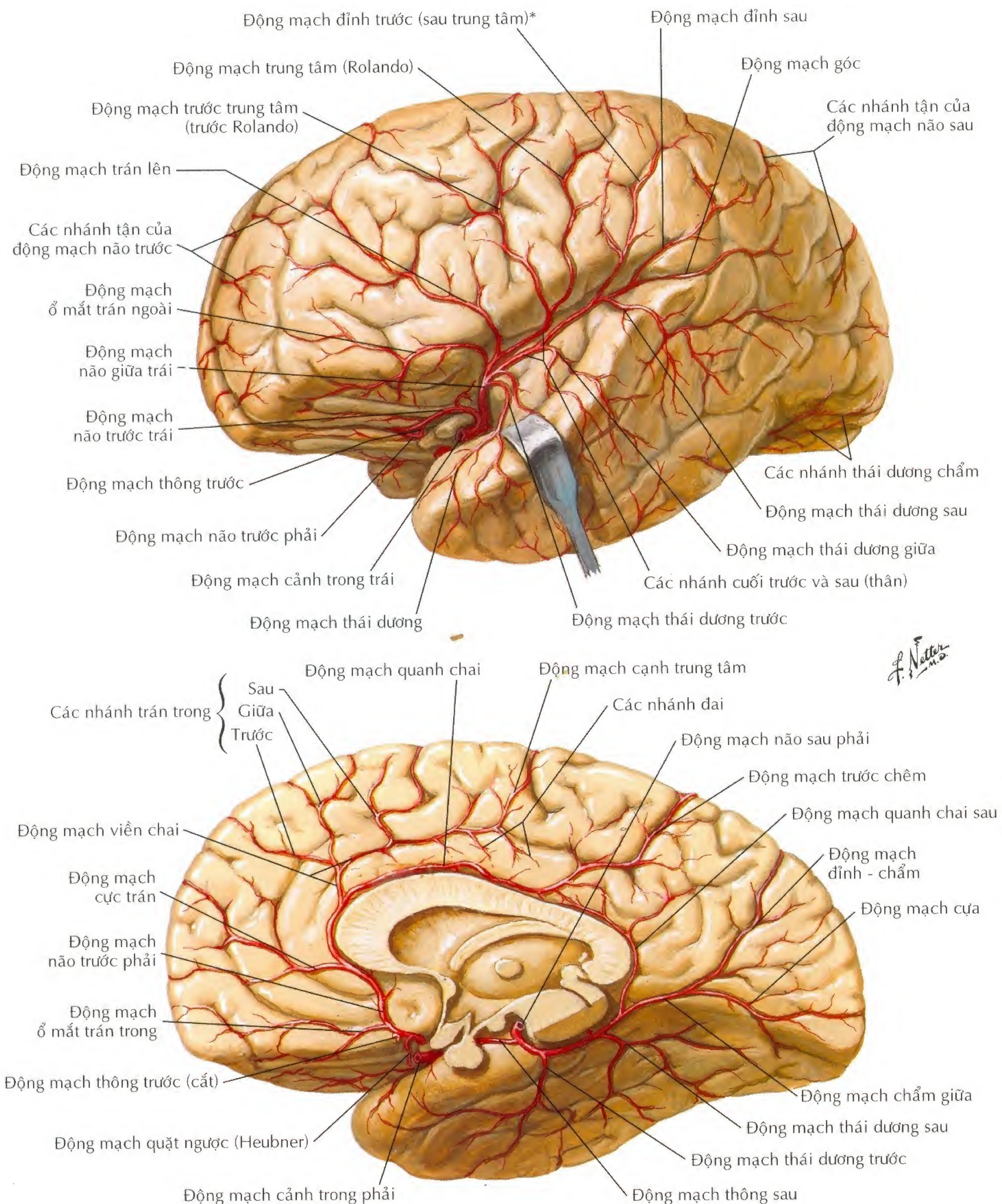
Các động mạch để tại chỗ: nhìn dưới

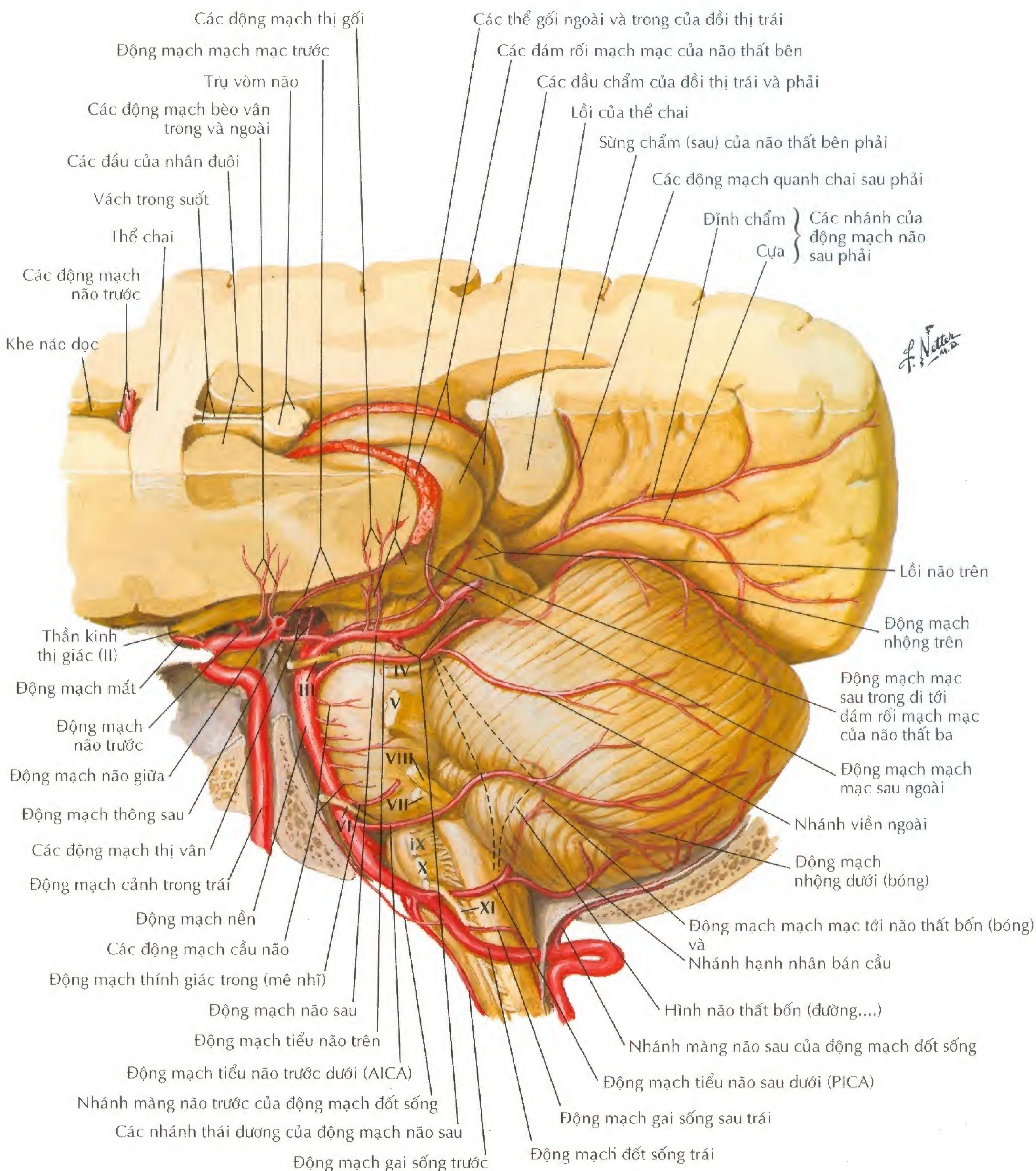


Các Động Mạch của Não: Nhìn Từ Phía Trán và Thiết Đồ



Các Động Mạch của Não: Nhìn Ngoài và Trong

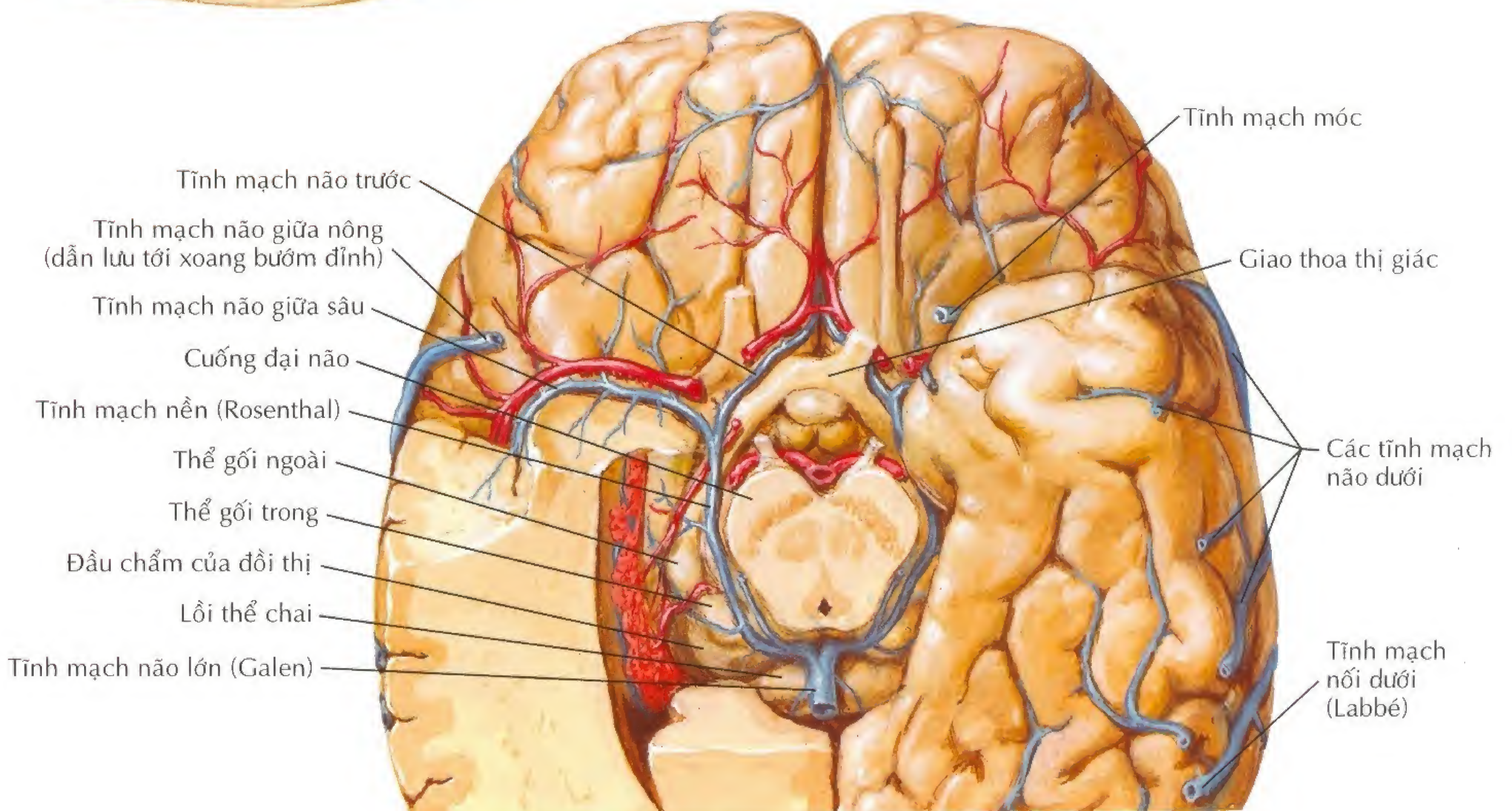
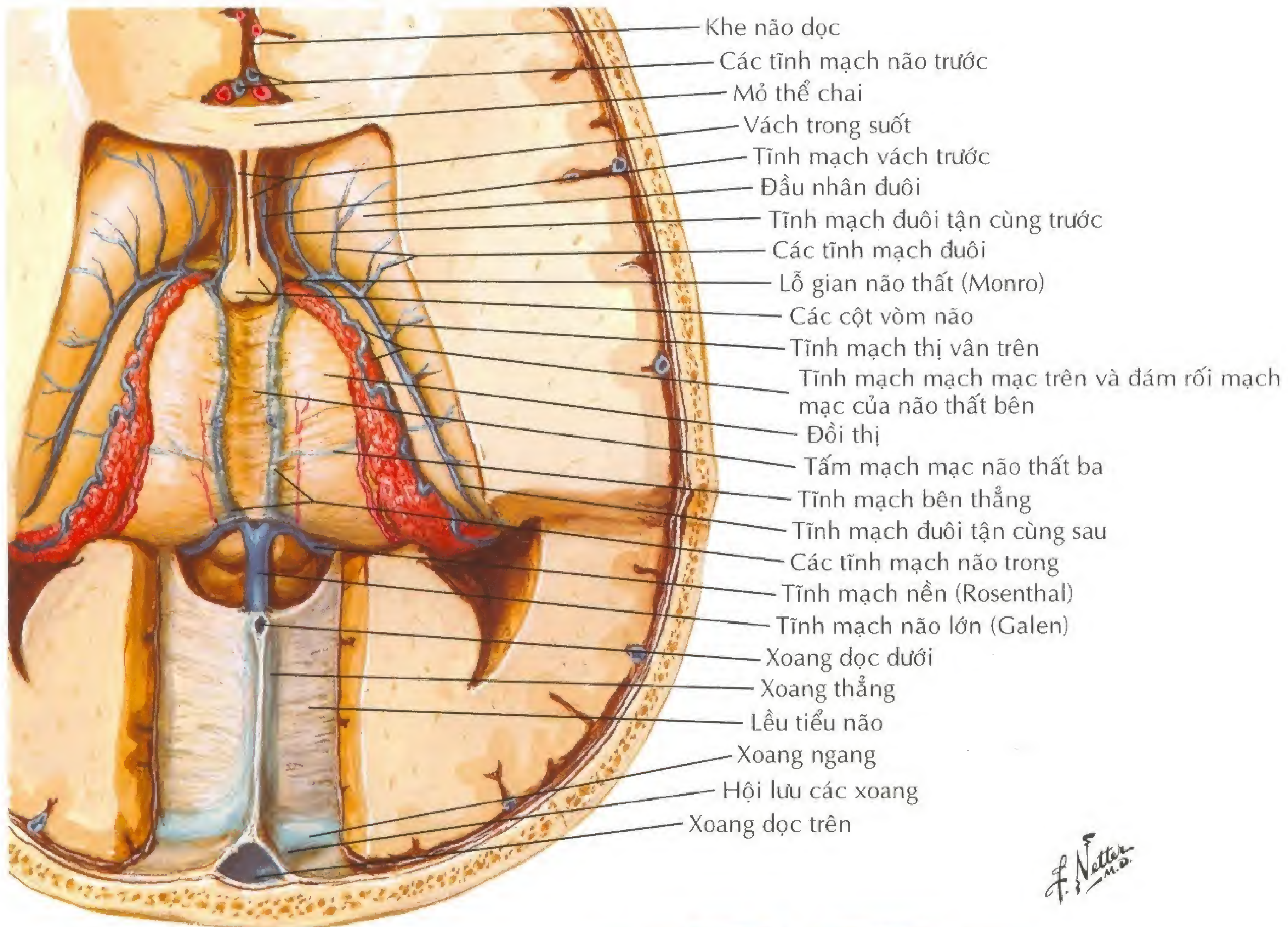




Các Tĩnh Mạch Sâu của Não

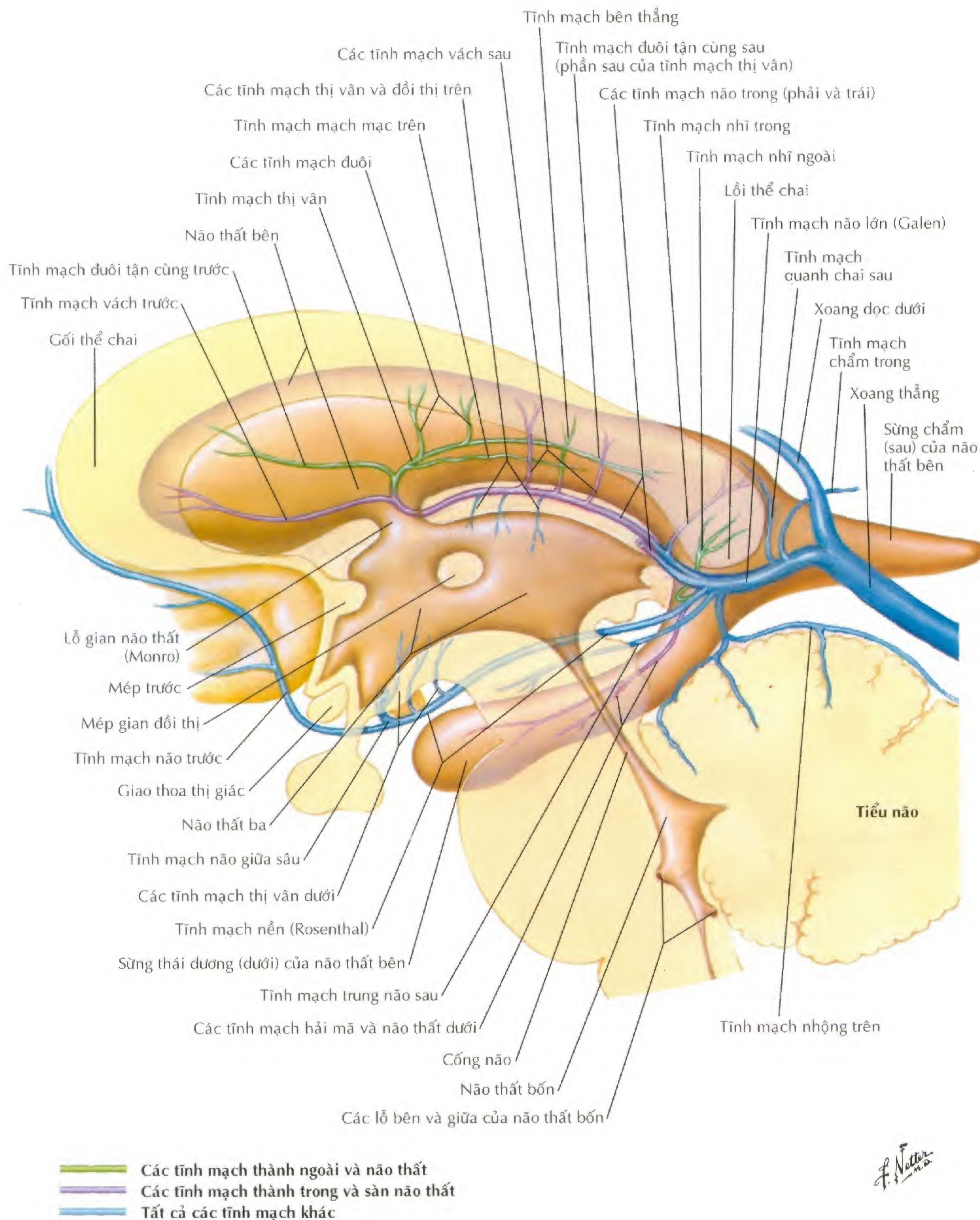
Các tĩnh mạch nông tới não xem thêm hình 102

Phẫu tích: nhìn trên



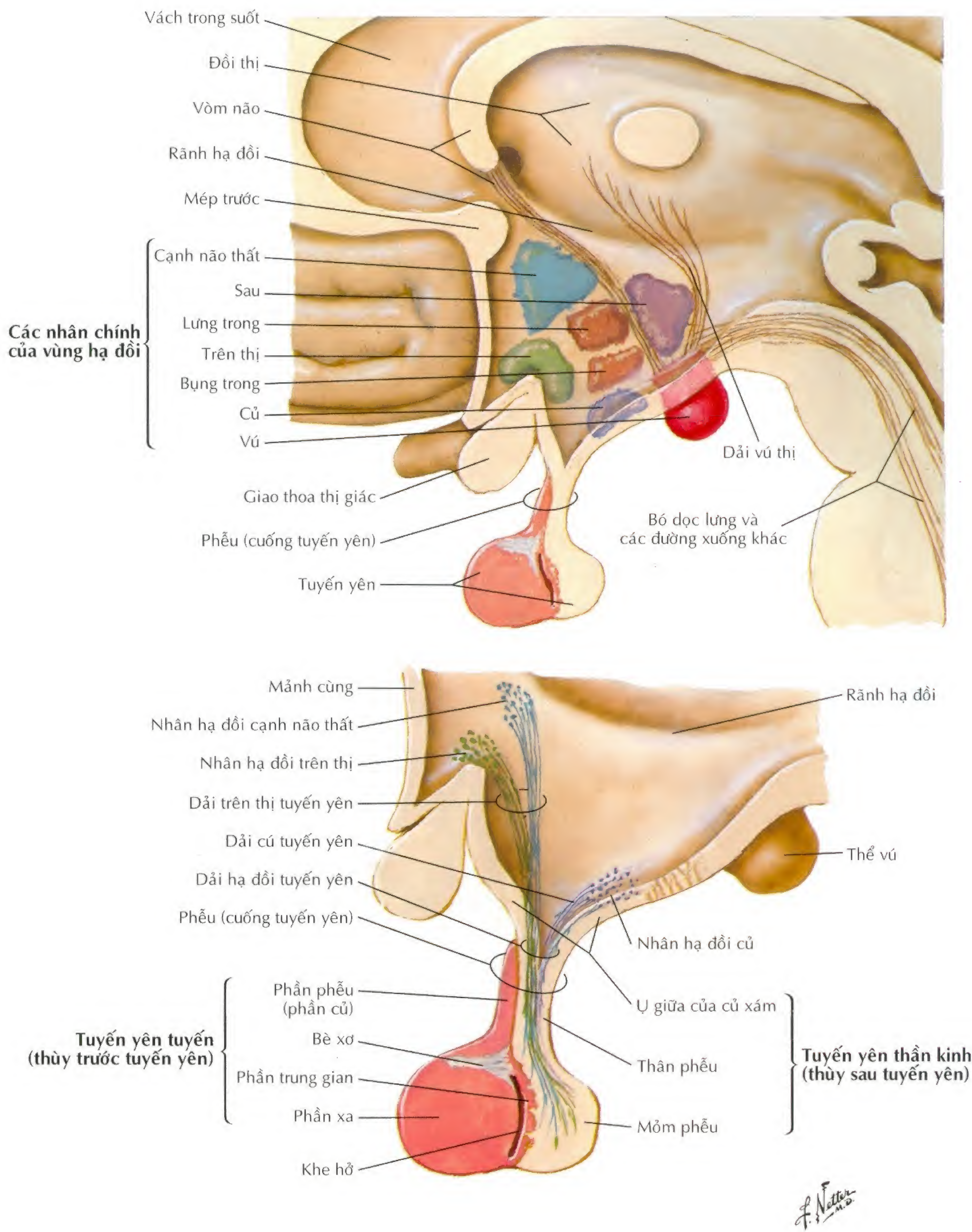
Phẫu tích: nhìn dưới

Các Tĩnh Mạch Dưới Nội Tủy của Não



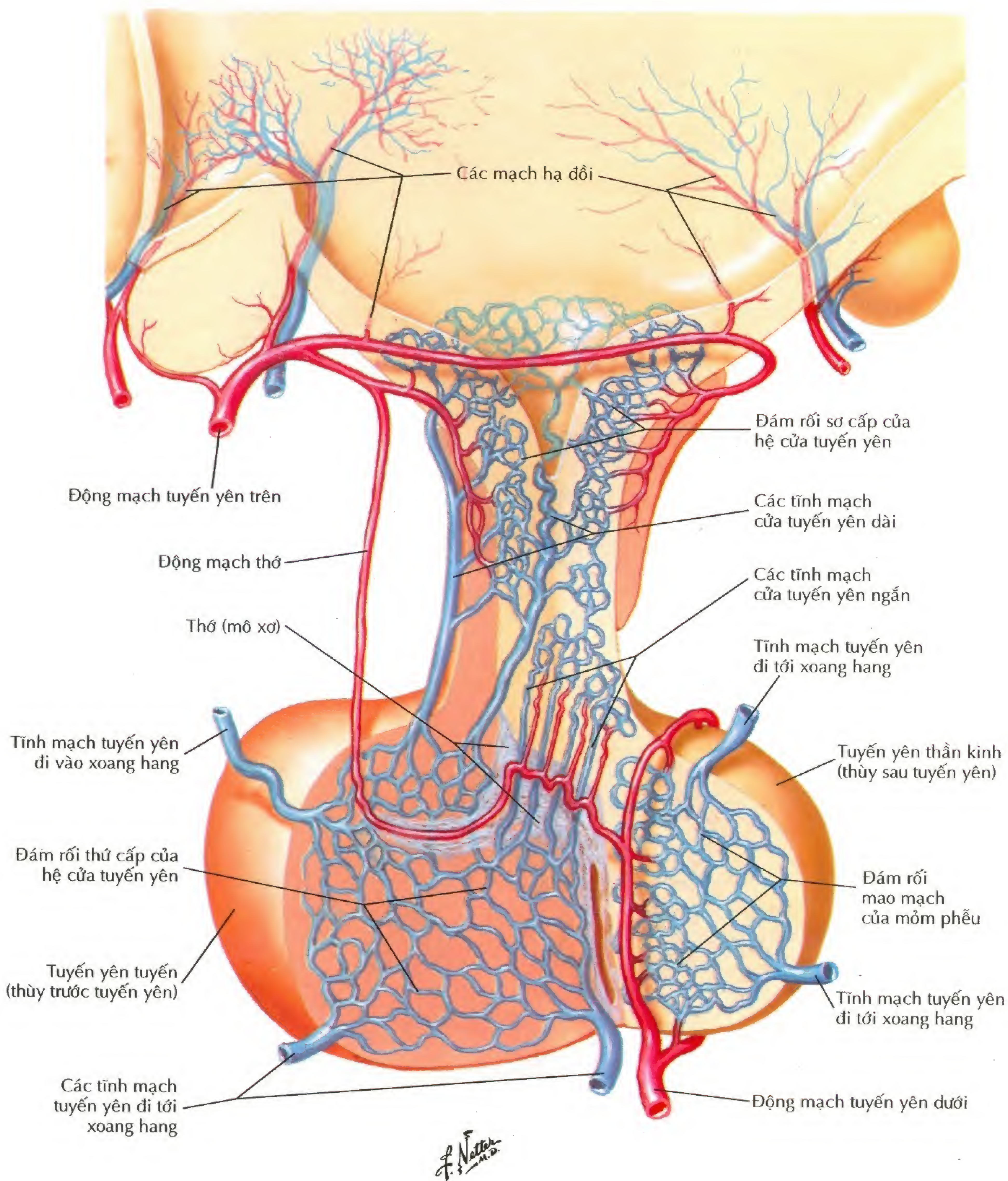
F. Netter M.D.

Xem thêm hình 106, 107



Các Động Mạch và Tĩnh Mạch của Vùng Hạ Đồi và Tuyến Yên

Xem thêm hình 140



Hình 148

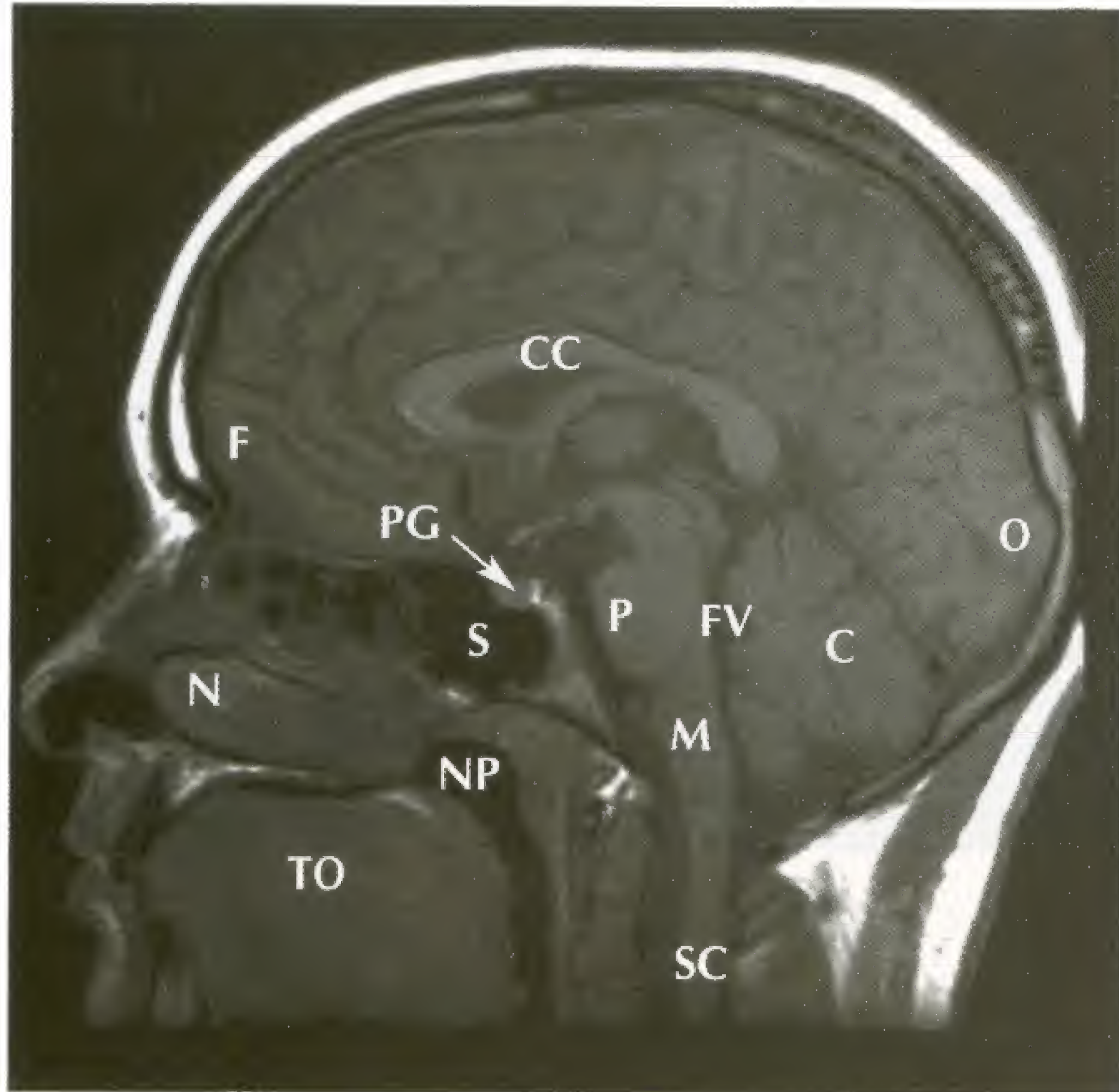
Chụp Cắt Lớp Đầu: Các Hình Ảnh Cộng Hưởng Từ Theo Mặt Phẳng Đứng Dọc

1

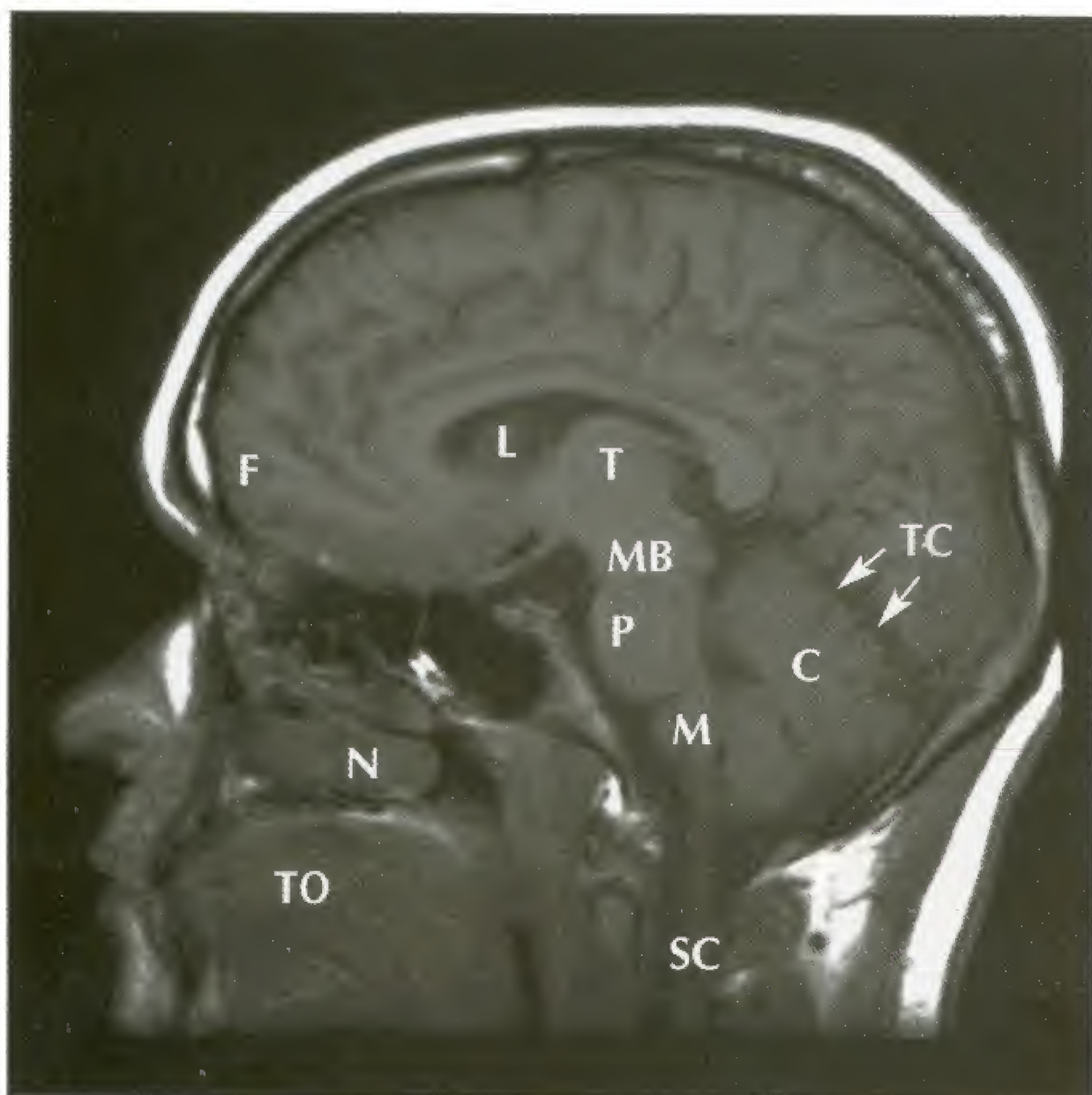
Xem thêm hình 106

Các hình ảnh cộng hưởng từ đứng dọc giữa (A) và cận giữa (B,C)

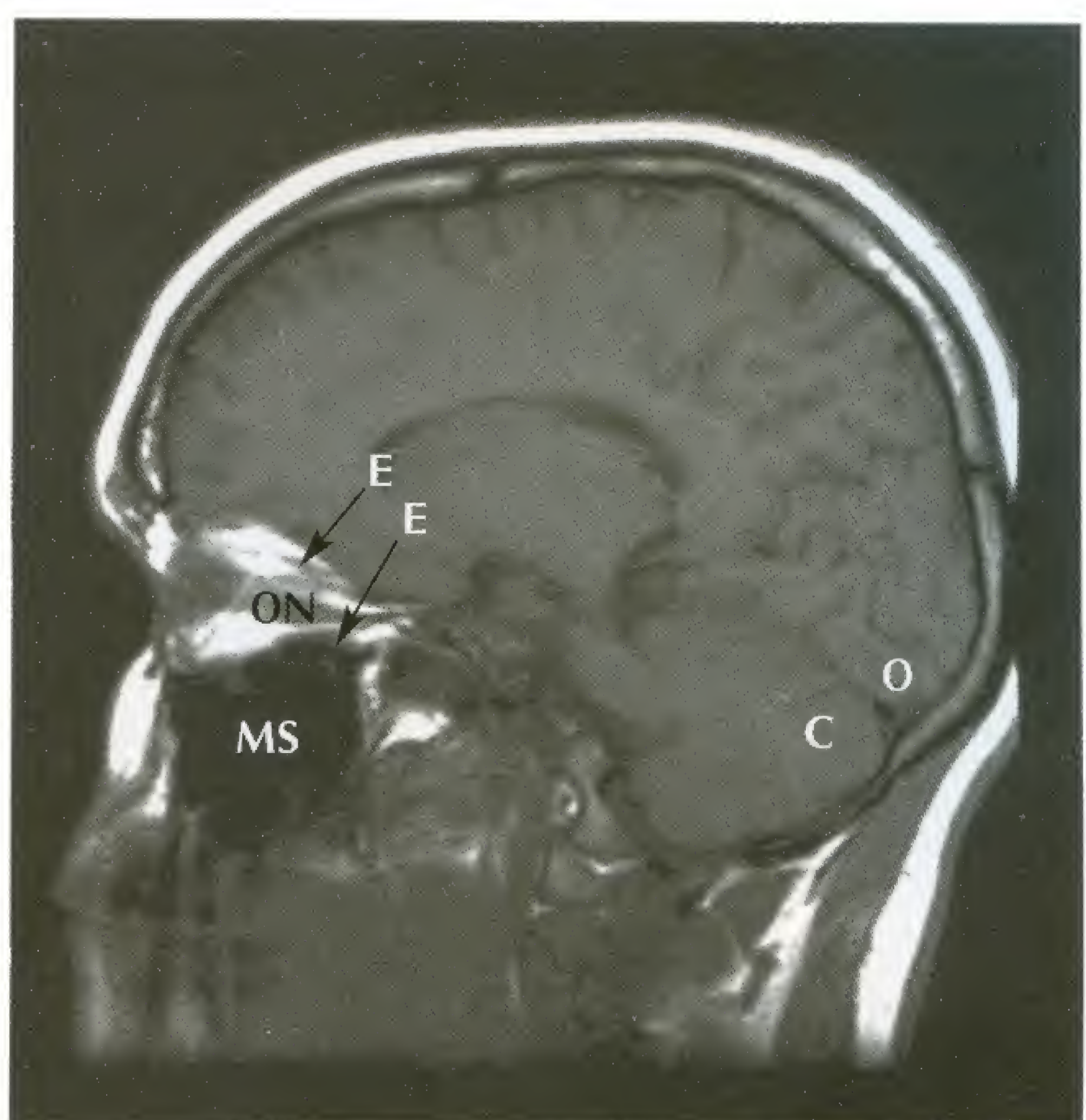
A



- | | | | |
|----|------------------|----|--------------------|
| C | Tiểu não | N | Xoăn mũi dưới |
| CC | Thể chai | NP | Hầu mũi |
| E | Các cơ nhãn cầu | O | Cực chẩm |
| F | Cực trán | ON | Thần kinh thị giác |
| FV | Não thất IV | P | Cầu não |
| L | Não thất bên | PG | Tuyến yên |
| M | Hành não | S | Xoang bướm |
| MB | Trung não | SC | Tủy gai |
| MS | Xoang hàm (trên) | T | Đôi thị |
| | | TC | Lều tiểu não |
| | | TO | Lưỡi |



B



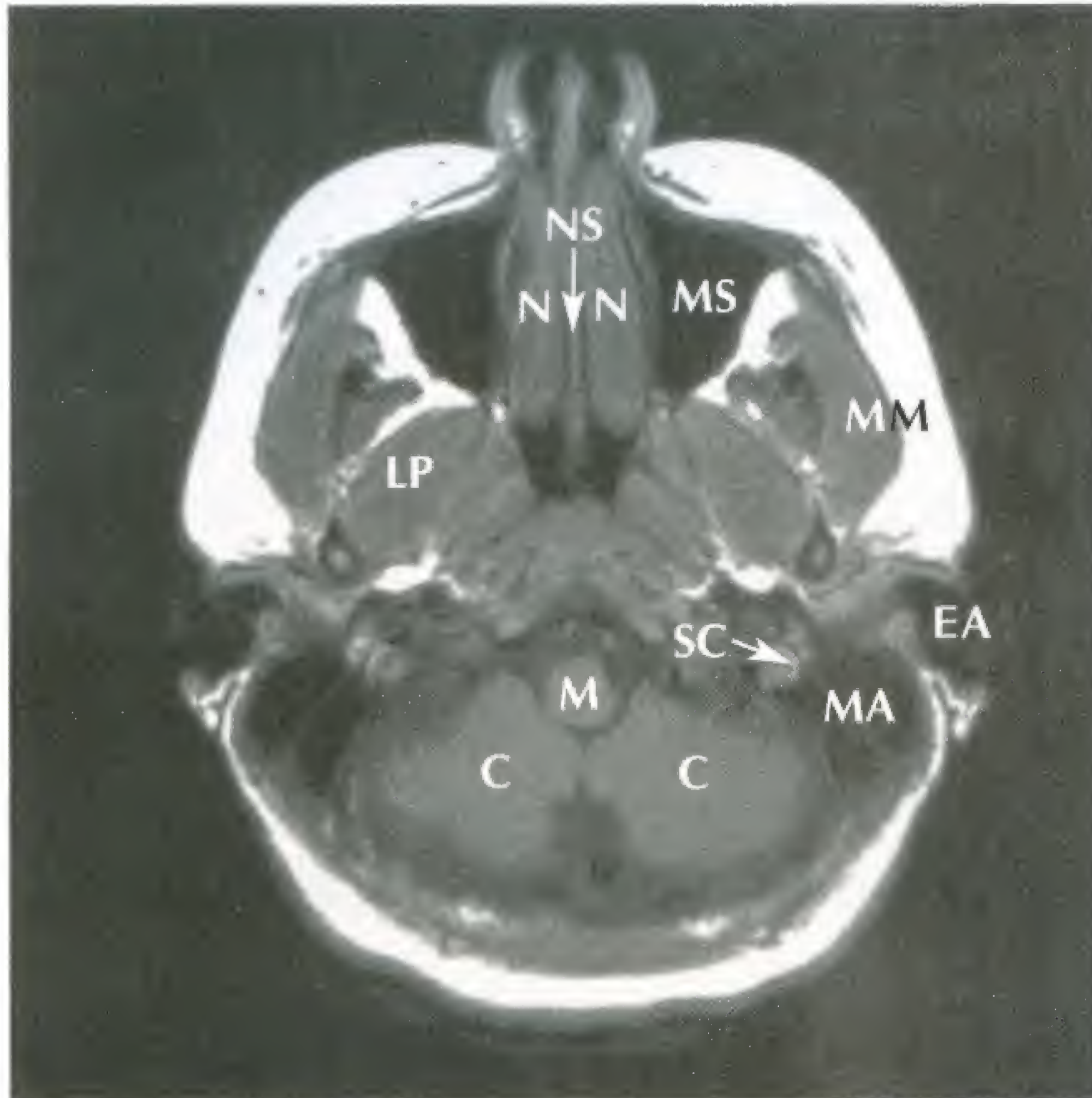
C

Chụp Cắt Lớp Đầu: Các Hình Ảnh Cắt Lớp Điện Toán Theo Mặt Phẳng Ngang

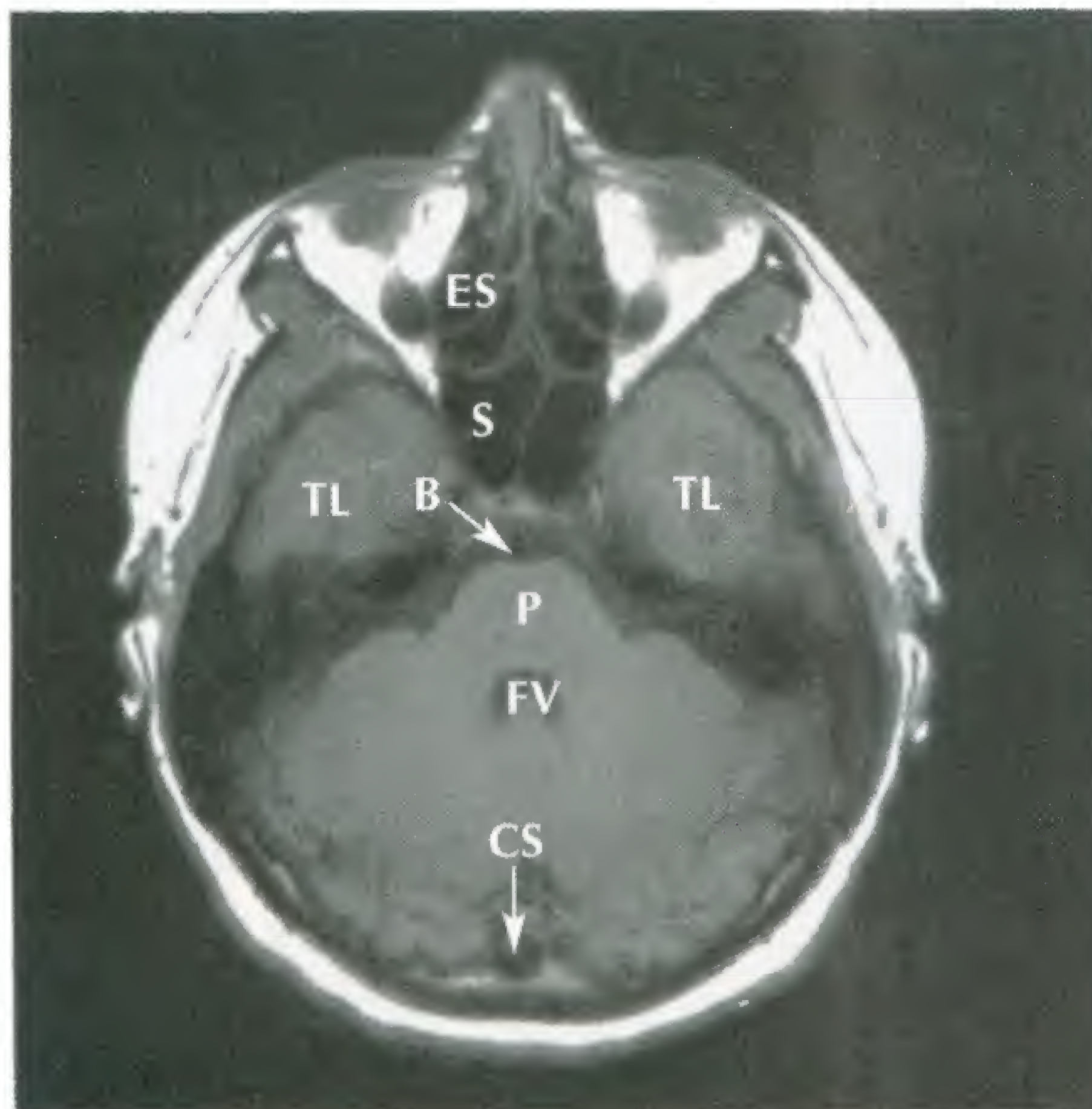
Xem thêm hình 47

Các hình ảnh chụp cắt lớp điện toán của đầu theo mặt phẳng ngang từ dưới (A) lên trên (C)

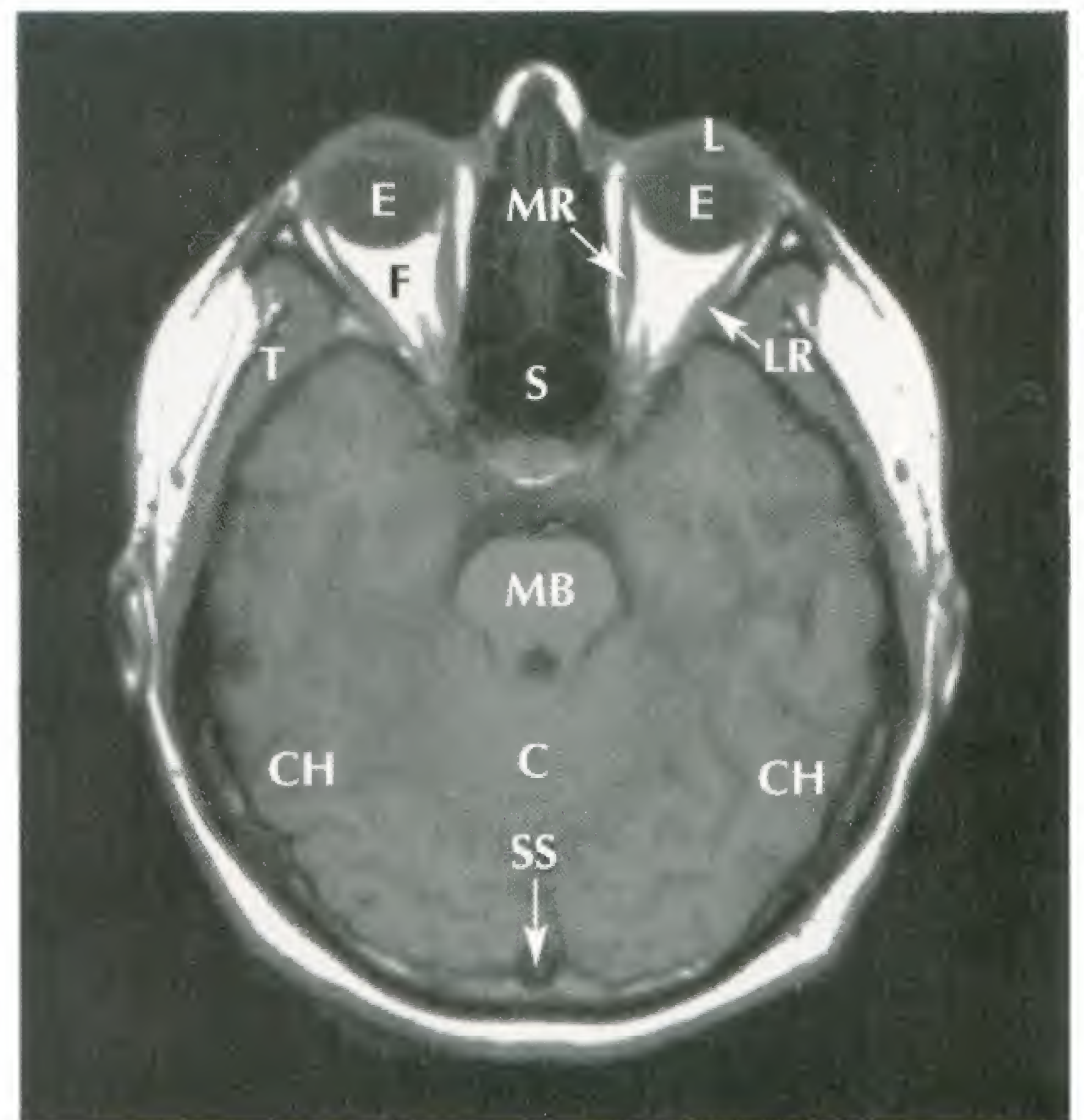
A



B	Động mạch nền	MA	Các tế bào chùm
C	Tiểu não	MB	Trung não
CH	Bán cầu đại não	MM	Cơ cắn
CS	Hội lưu xoang	MR	Cơ thẳng trong
E	Mắt	MS	Xoang hàm
EA	Ống tai ngoài	N	Xoắn mũi
ES	Xoang sàng	NS	Vách mũi
F	Mỡ trong ổ mắt	P	Cầu não
FV	Não thất IV	S	Xoang bướm
L	Thấu kính	SC	Các ống bán khuyên
LP	Cơ chân bướm ngoài	SS	Xoang dọc trên
LR	Cơ thẳng ngoài	T	Cơ thái dương
M	Hành não	TL	Thùy thái dương



B

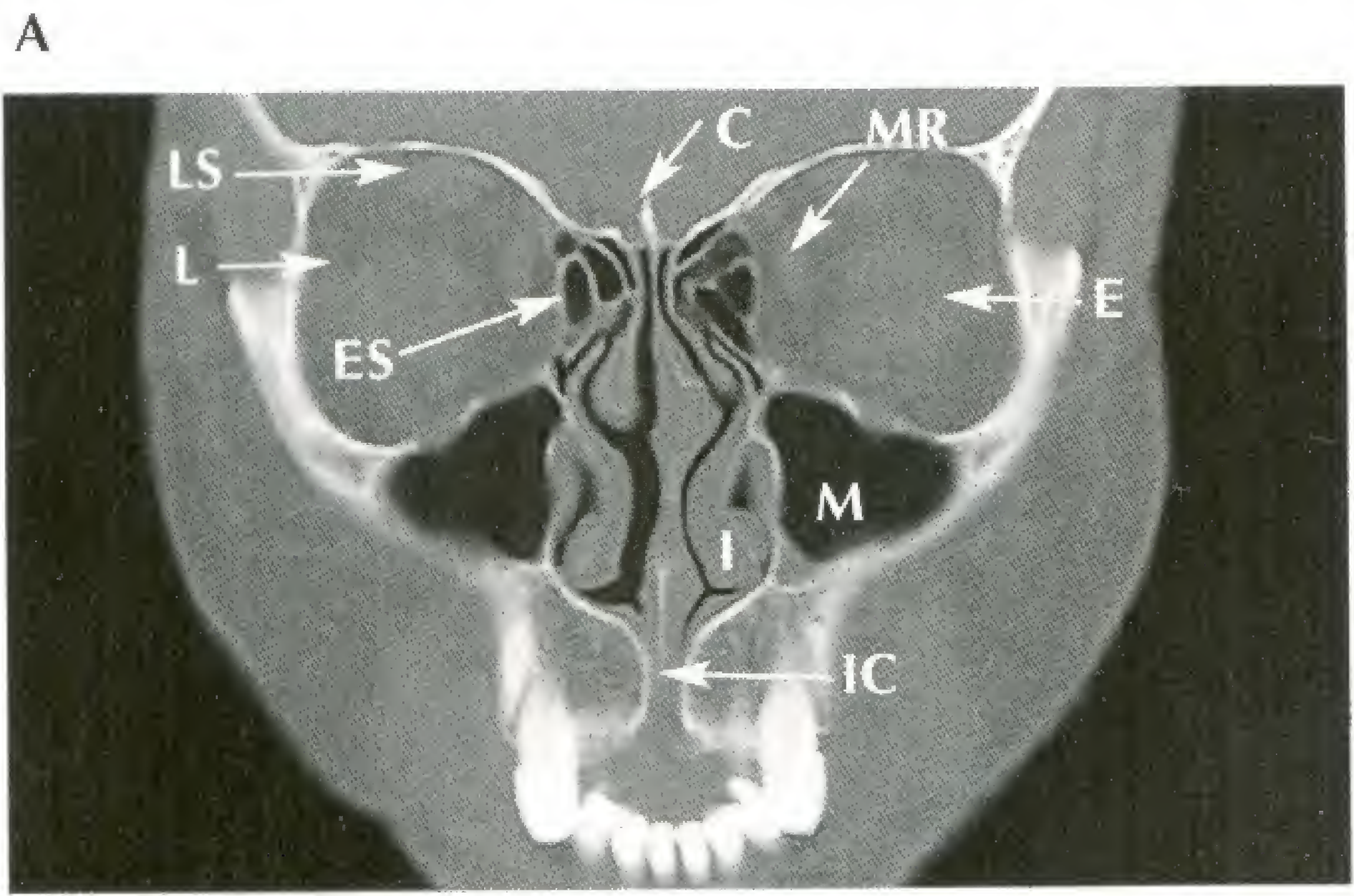


C

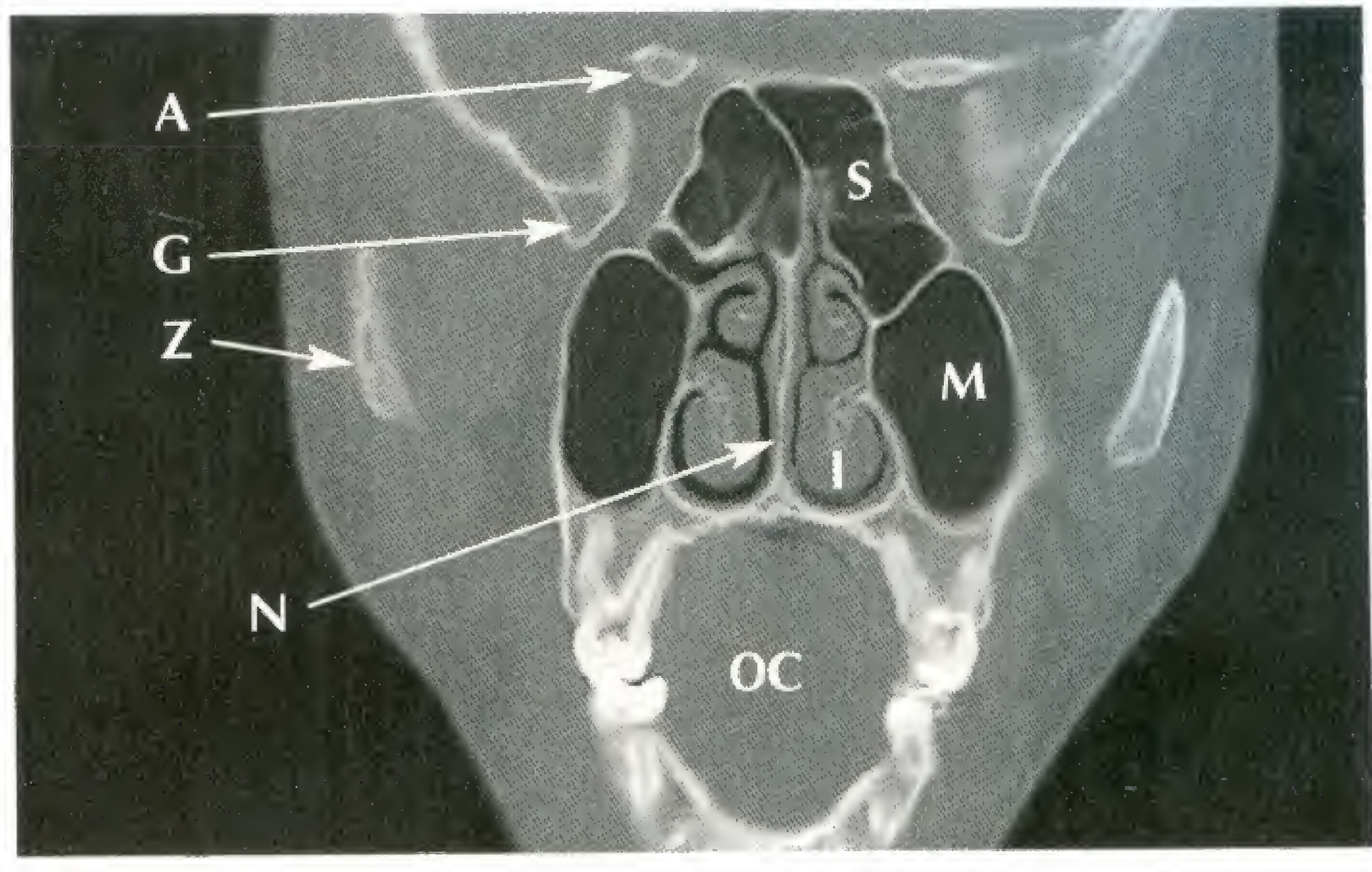
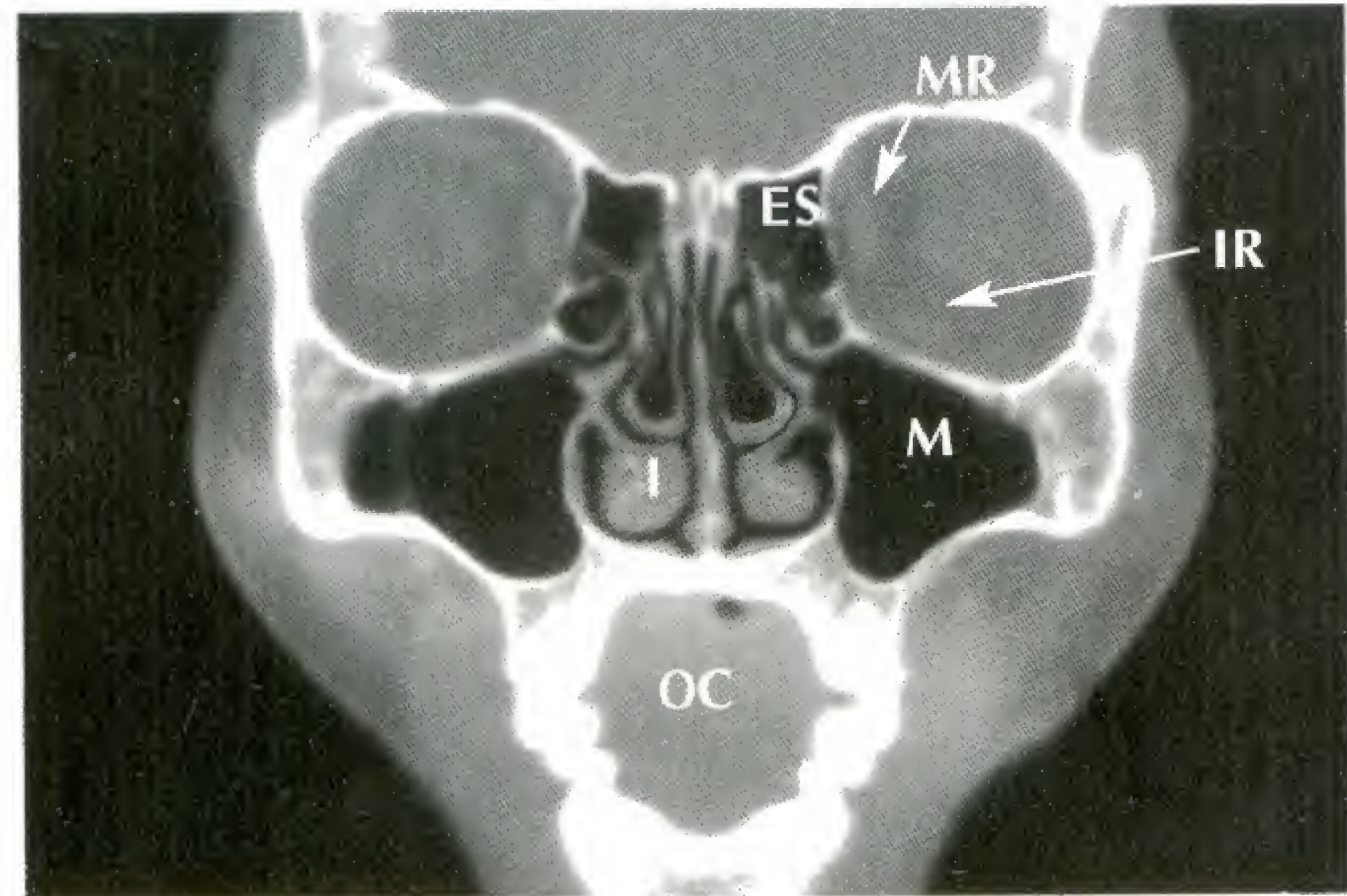
Chụp Cắt Lớp Đầu: Các Hình Ảnh Cắt Lớp Điện Toán Theo Mặt Phẳng Đứng Ngang

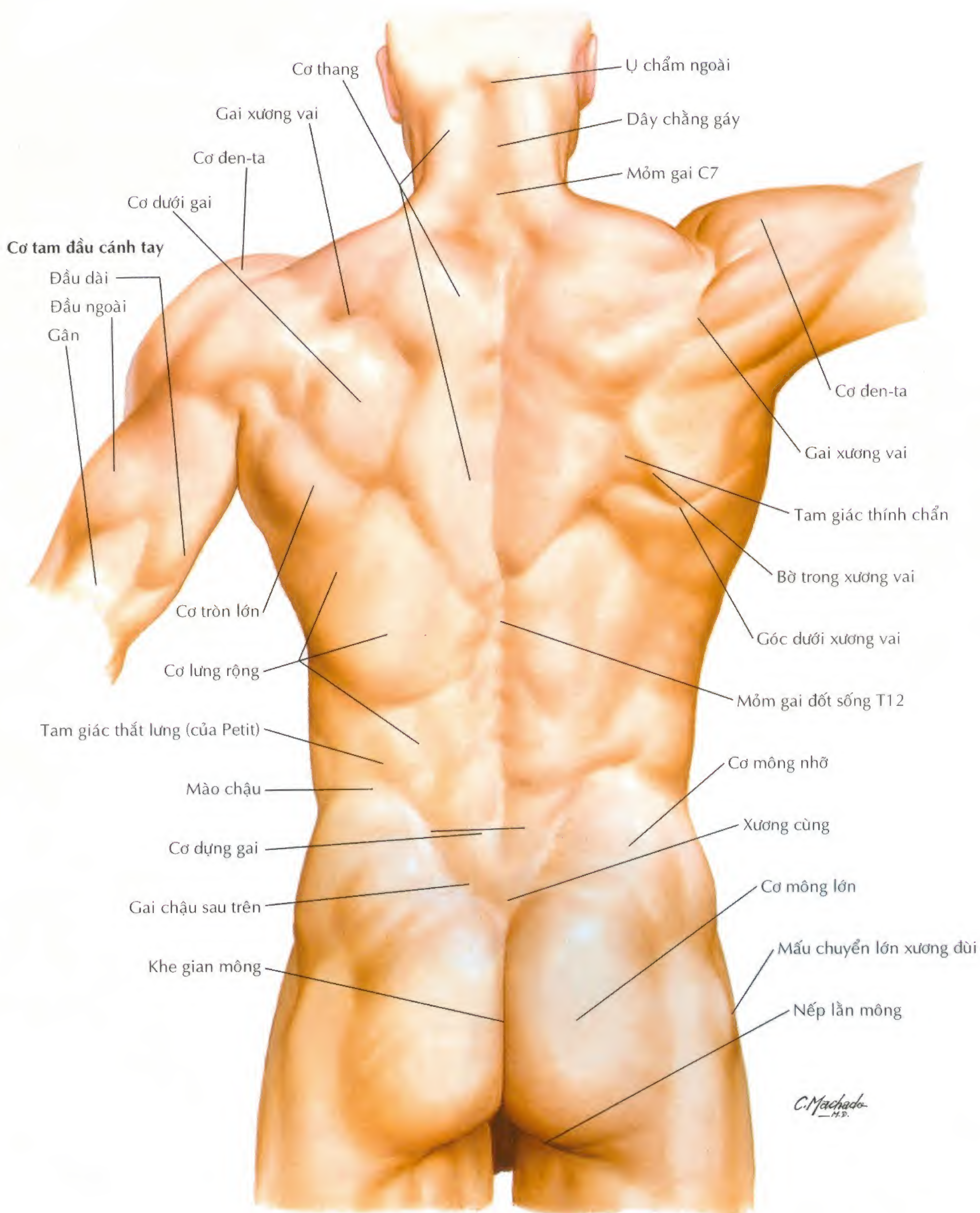
Xem thêm hình 48, 83

Các ảnh chụp cắt lớp điện toán của đầu theo mặt phẳng đứng ngang từ trước (A) ra sau (C)

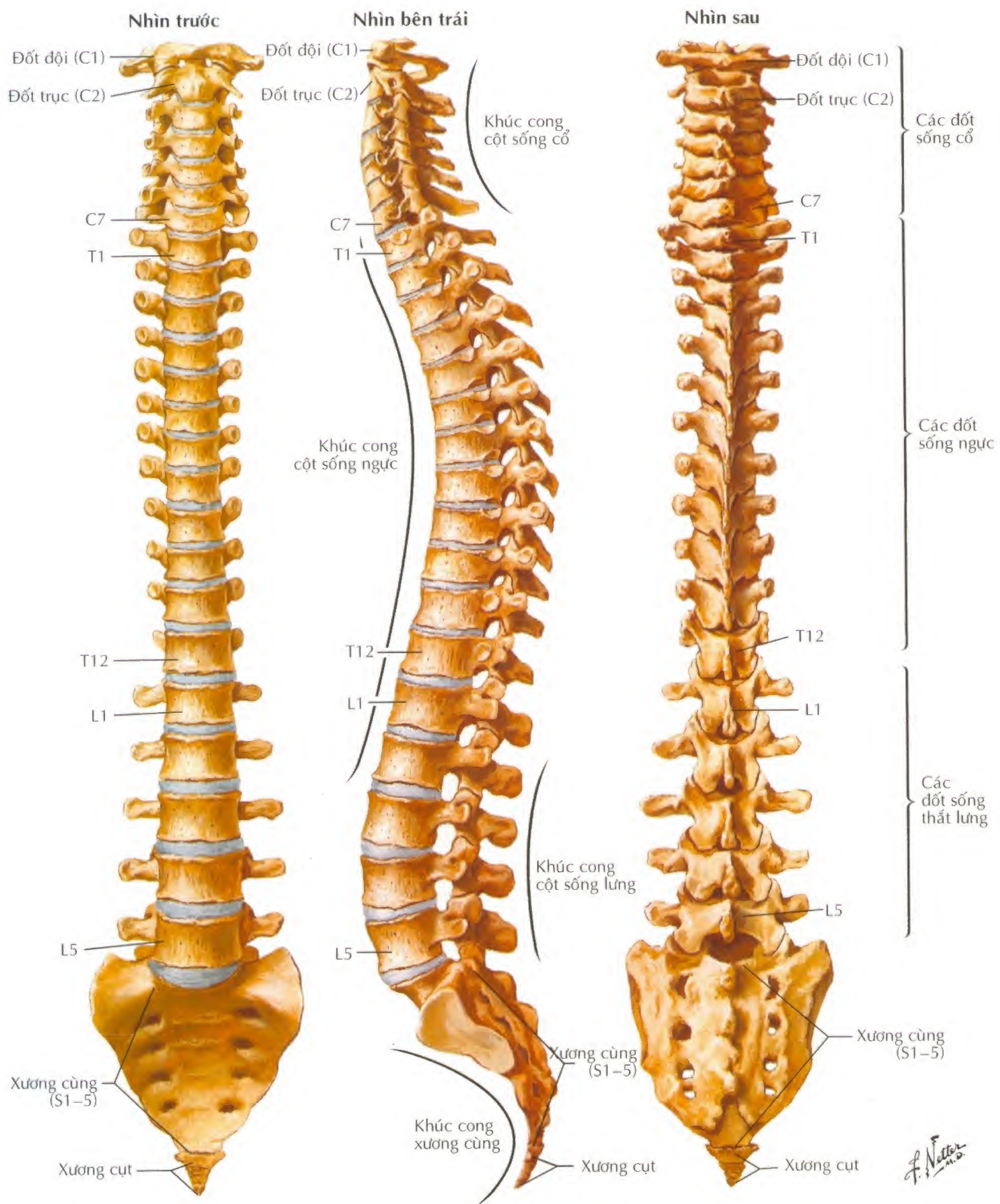


- | | | | |
|----|------------------------|----|-------------------------------|
| A | Mỏm yên trước | L | Cơ thẳng ngoài |
| C | Mào gà | LS | Cơ nâng mi trên và thẳng trên |
| E | Mắt (khoang thủy tinh) | M | Xoang hàm |
| ES | Xoang sàng | MR | Cơ thẳng trong |
| G | Cánh lớn xương bướm | N | Vách mũi |
| I | Xoắn mũi dưới | OC | Ổ miệng |
| IC | Ống răng cửa | S | Xương bướm |
| IR | Cơ thẳng dưới | Z | Cung gò má |



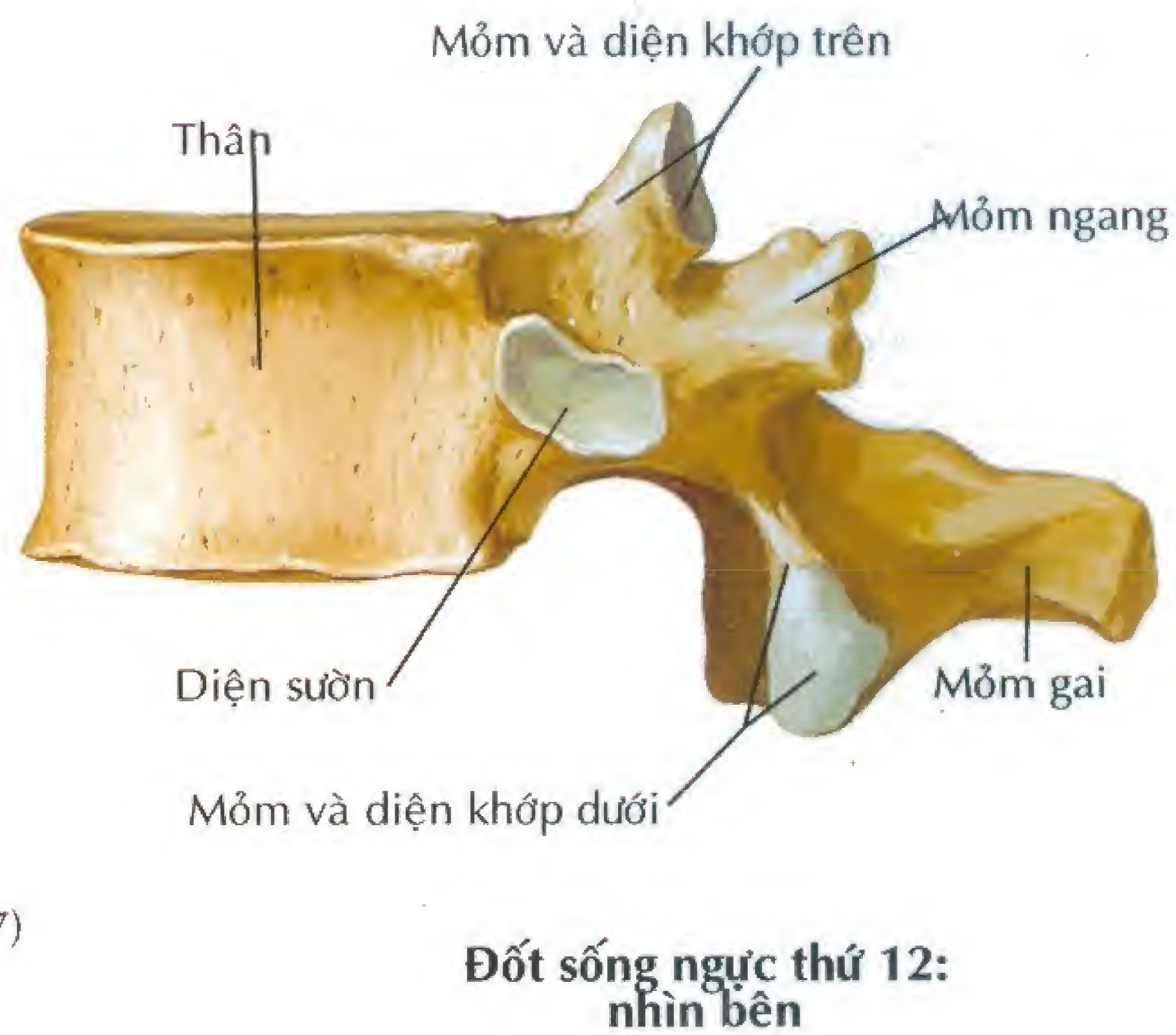
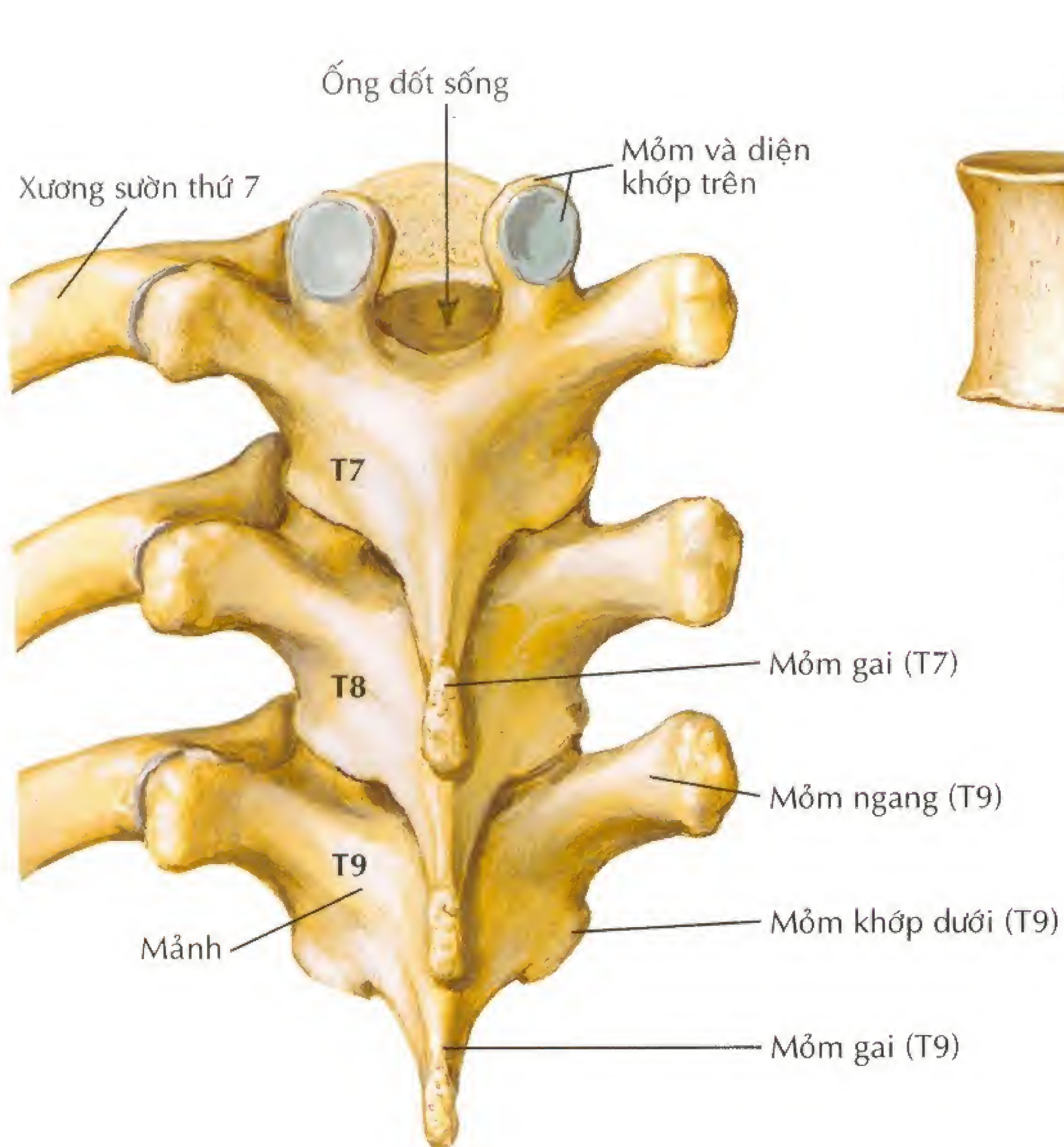
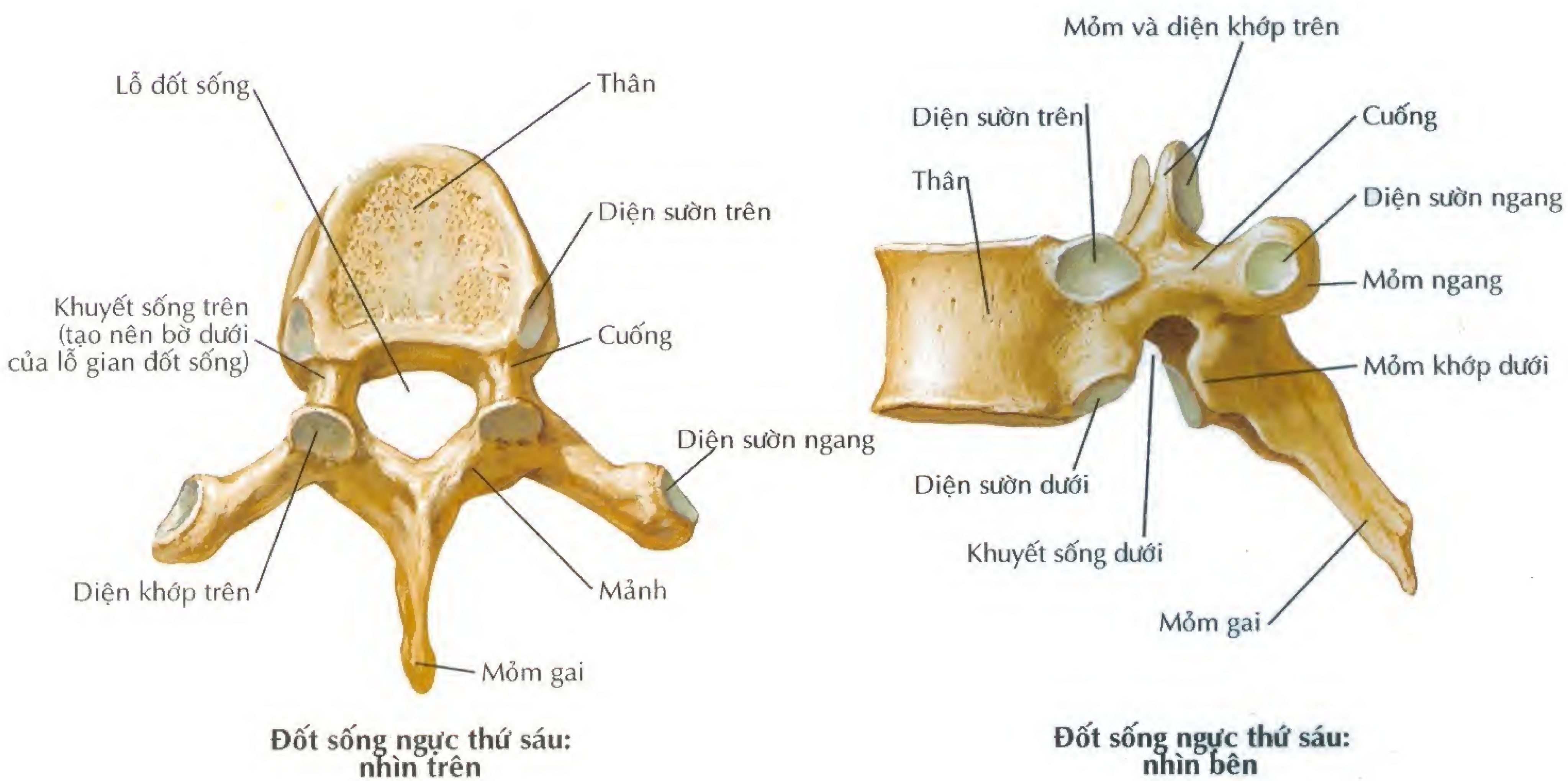


Xem thêm hình 13, 17, 18, 154, 155, 157, 185, 248



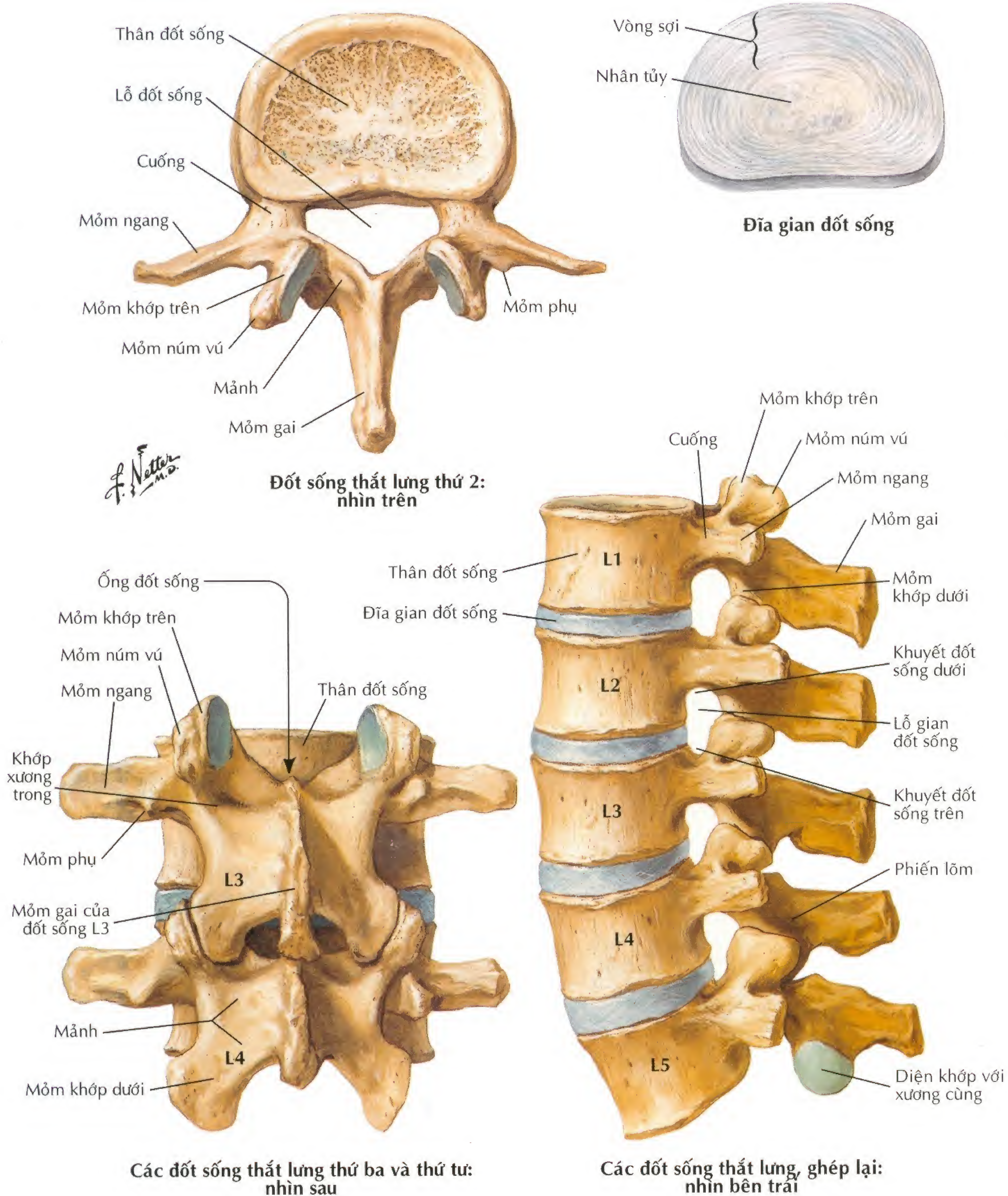
Hình 153

Xem thêm hình 187



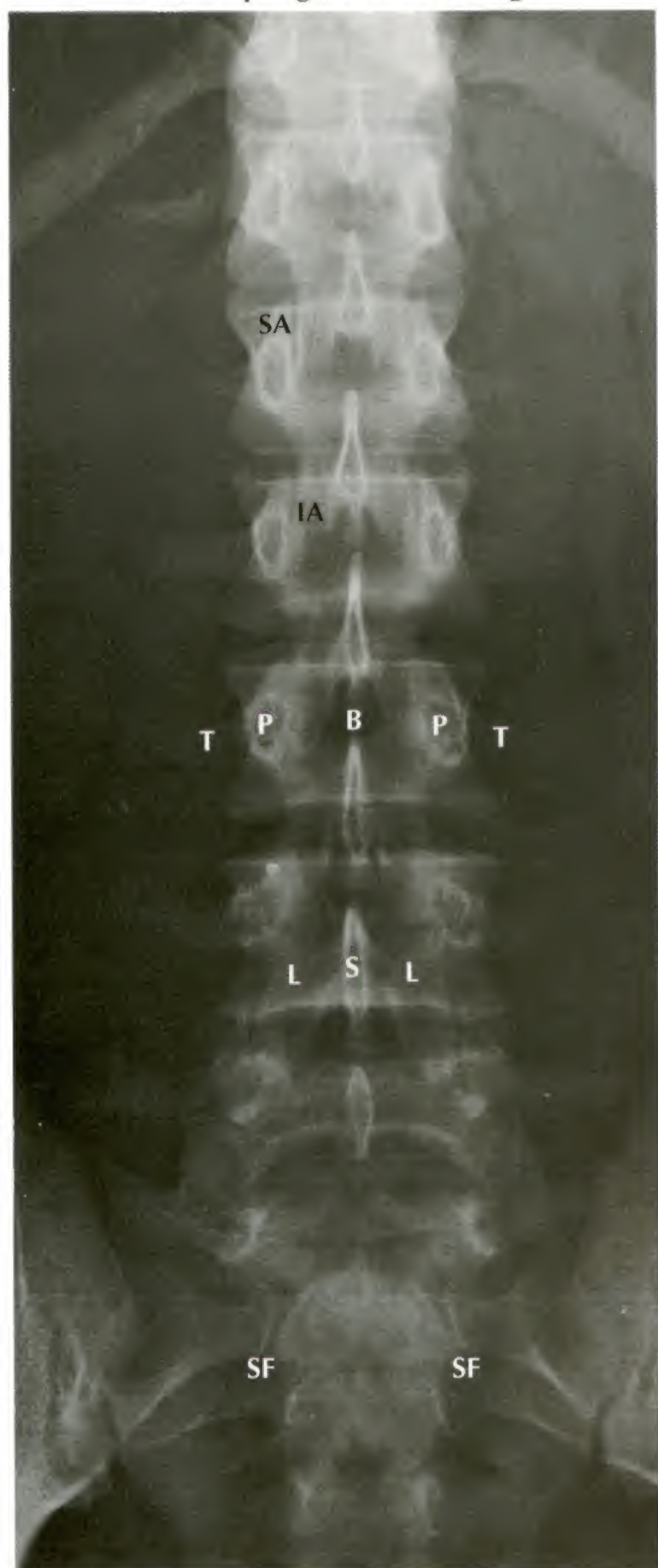
F. Netter M.D.

Các Đốt Sống Thắt Lưng



Các Đốt Sống Thắt Lưng: Phim X Quang

Phim X-quang trước sau (thẳng)



- B Thân đốt sống L3
- IA Mỏm khớp dưới của đốt sống L1
- L Mảnh của đốt sống L4
- P Cuống của đốt sống L3
- S Mỏm gai đốt sống L4
- SA Mỏm khớp trên của đốt sống L1
- SF Lỗ cùng
- T Mỏm ngang đốt sống L3

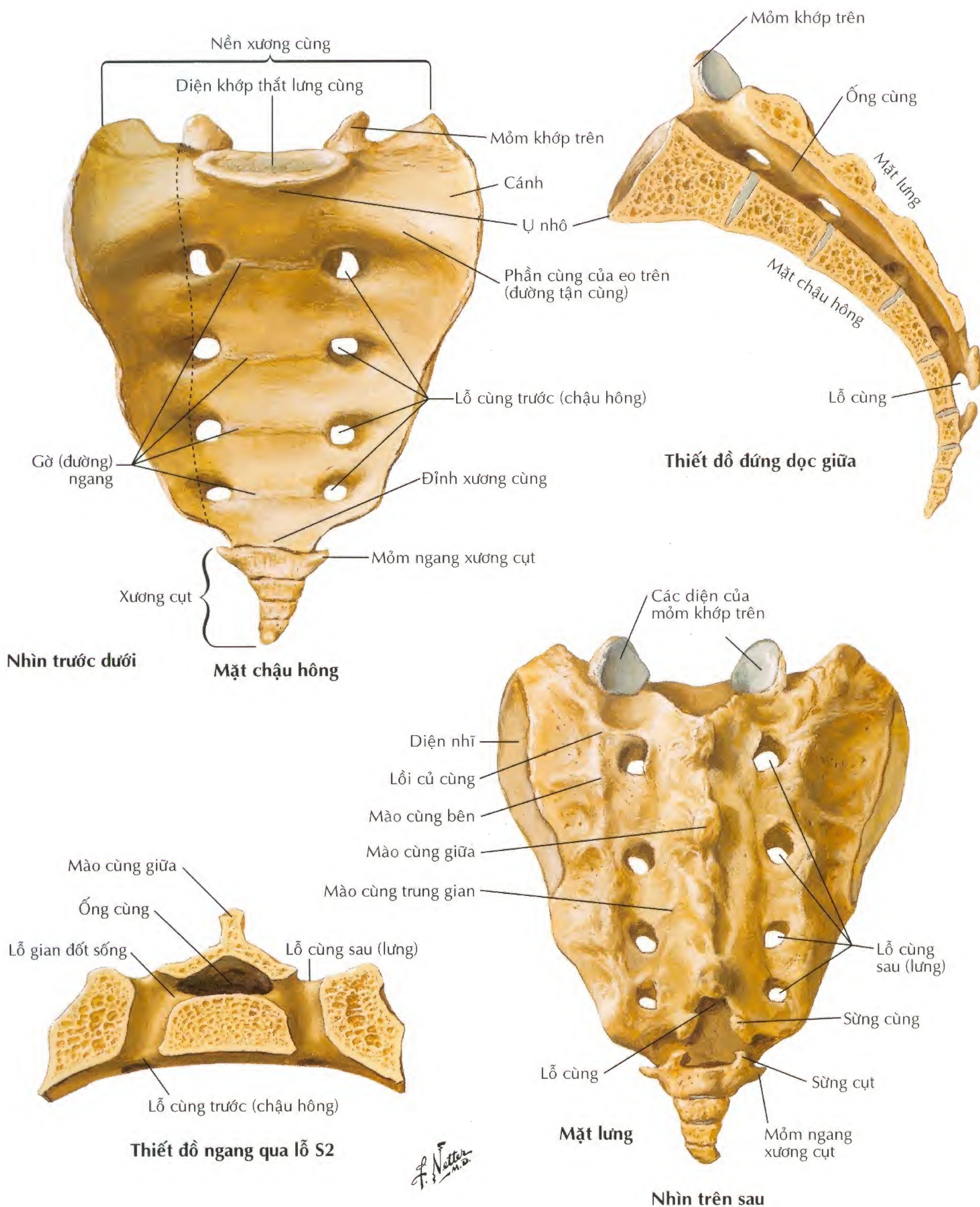
Ghi chú: Các thân đốt sống được đánh số

Phim X-quang bên (nghiêng)



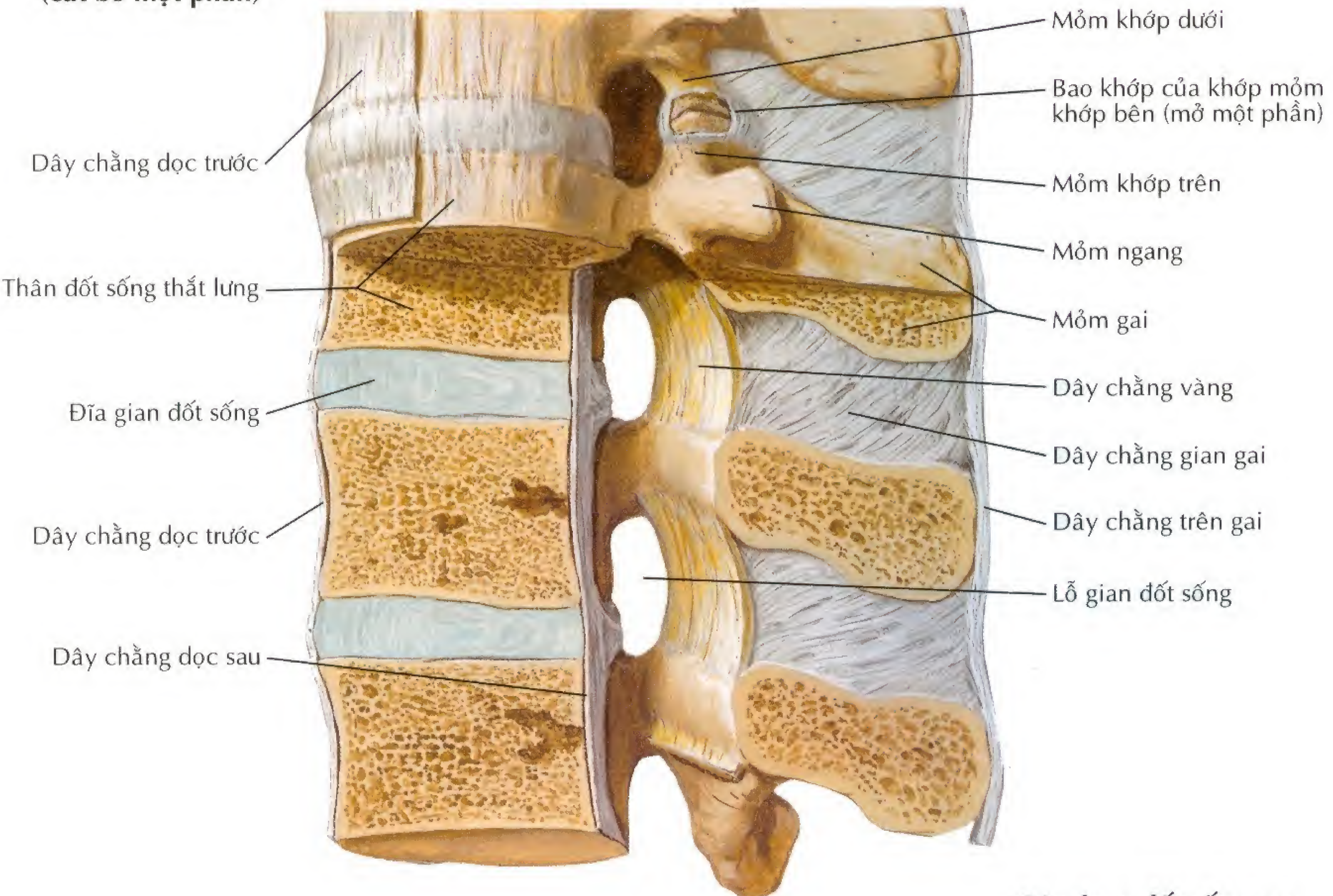
- D Khoảng đĩa gian đốt sống
- I Lỗ gian đốt sống
- IA Mỏm khớp dưới của đốt sống L3
- IN Khuyết sống dưới của đốt sống L2
- P Cuống của đốt sống L3
- S Mỏm gai của đốt sống L3
- SA Mỏm khớp trên của đốt sống L4
- SN Khuyết sống trên của đốt sống L3

Xem thêm hình 153, 159, 248, 352 - 354

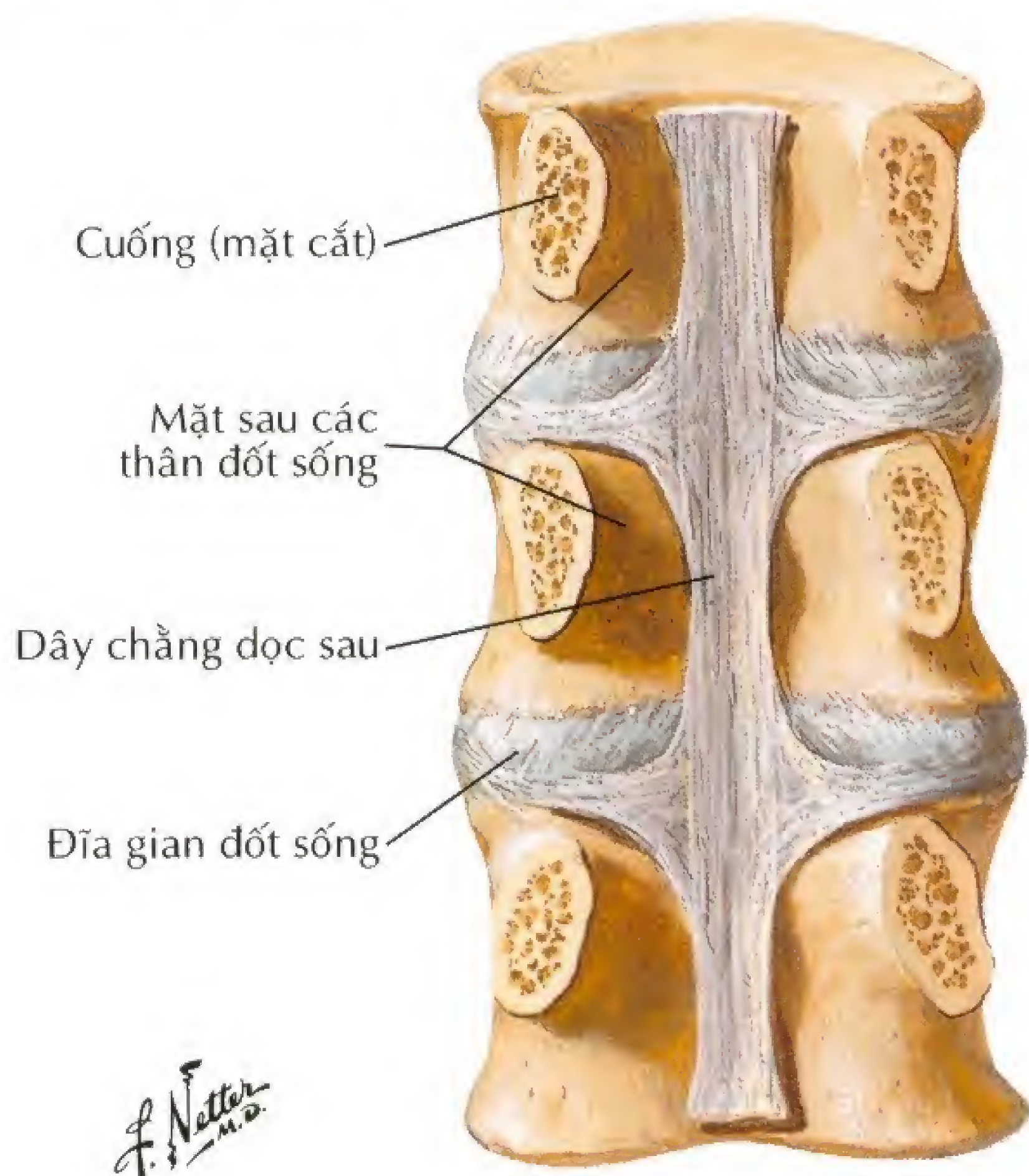


Các Dây Chằng Đốt Sống: Vùng Thắt Lưng

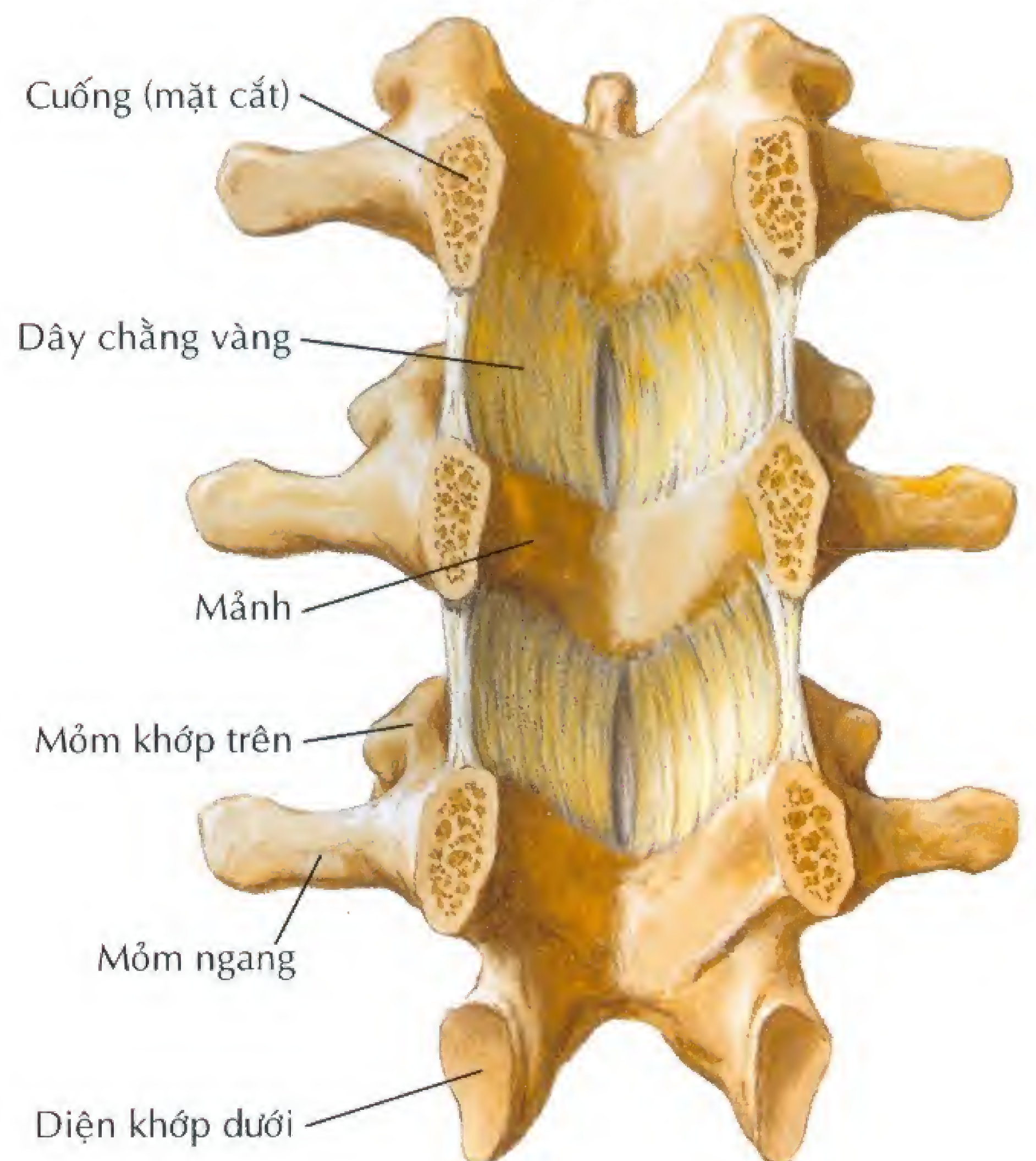
Nhìn bên trái
(cắt bỏ một phần)

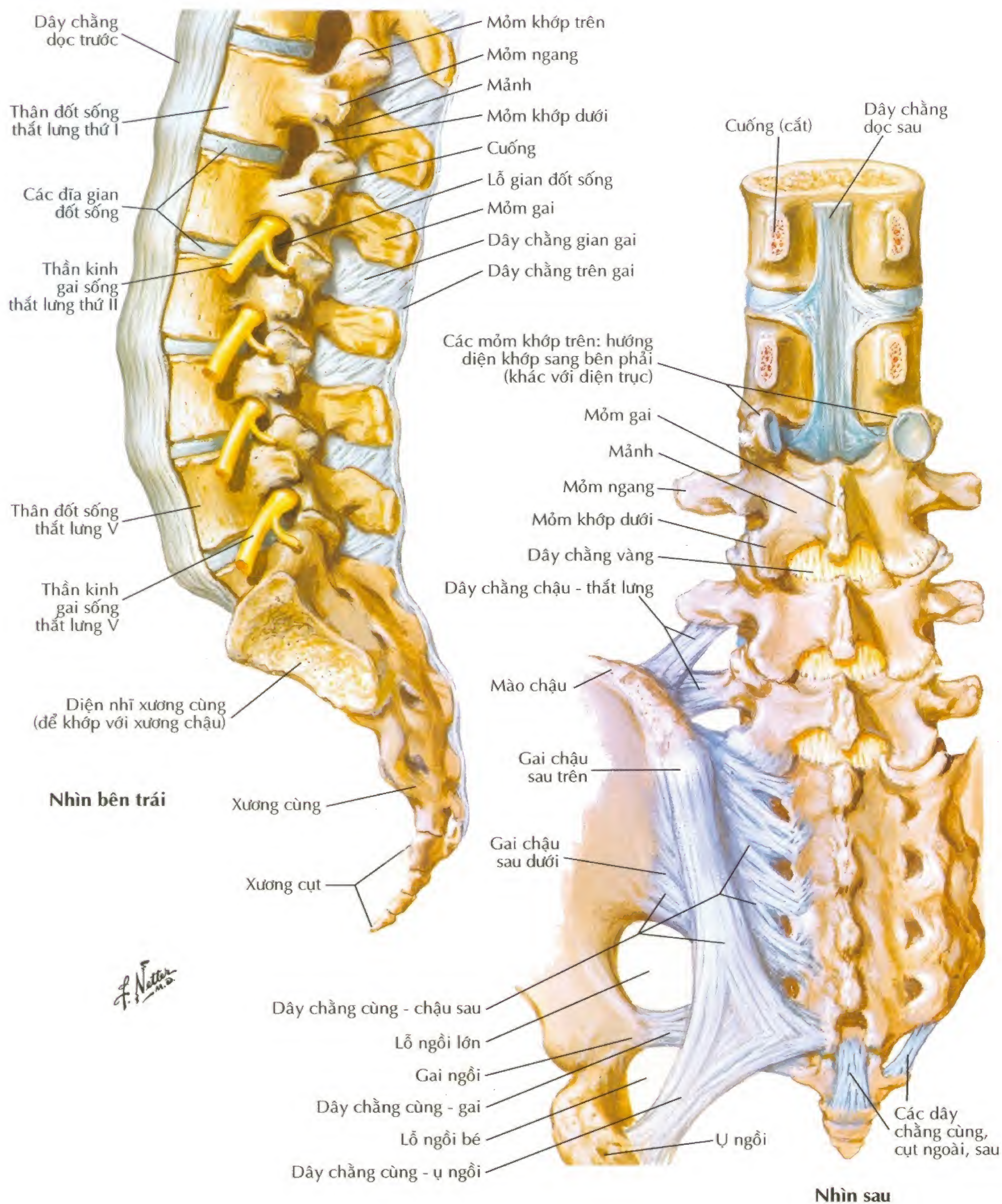


Các đoạn đốt sống trước: nhìn sau
(các cuống đã cắt bỏ đi)

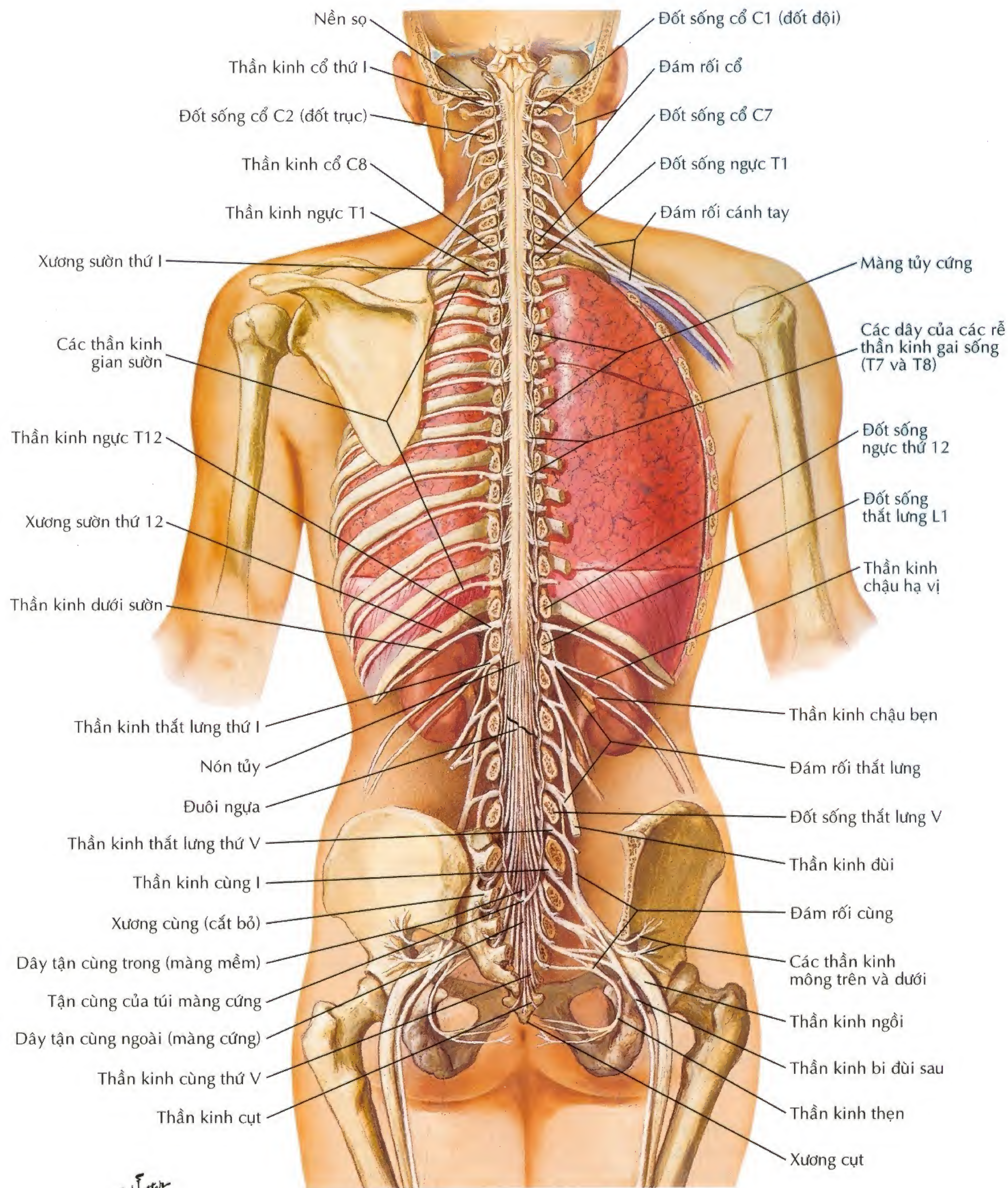


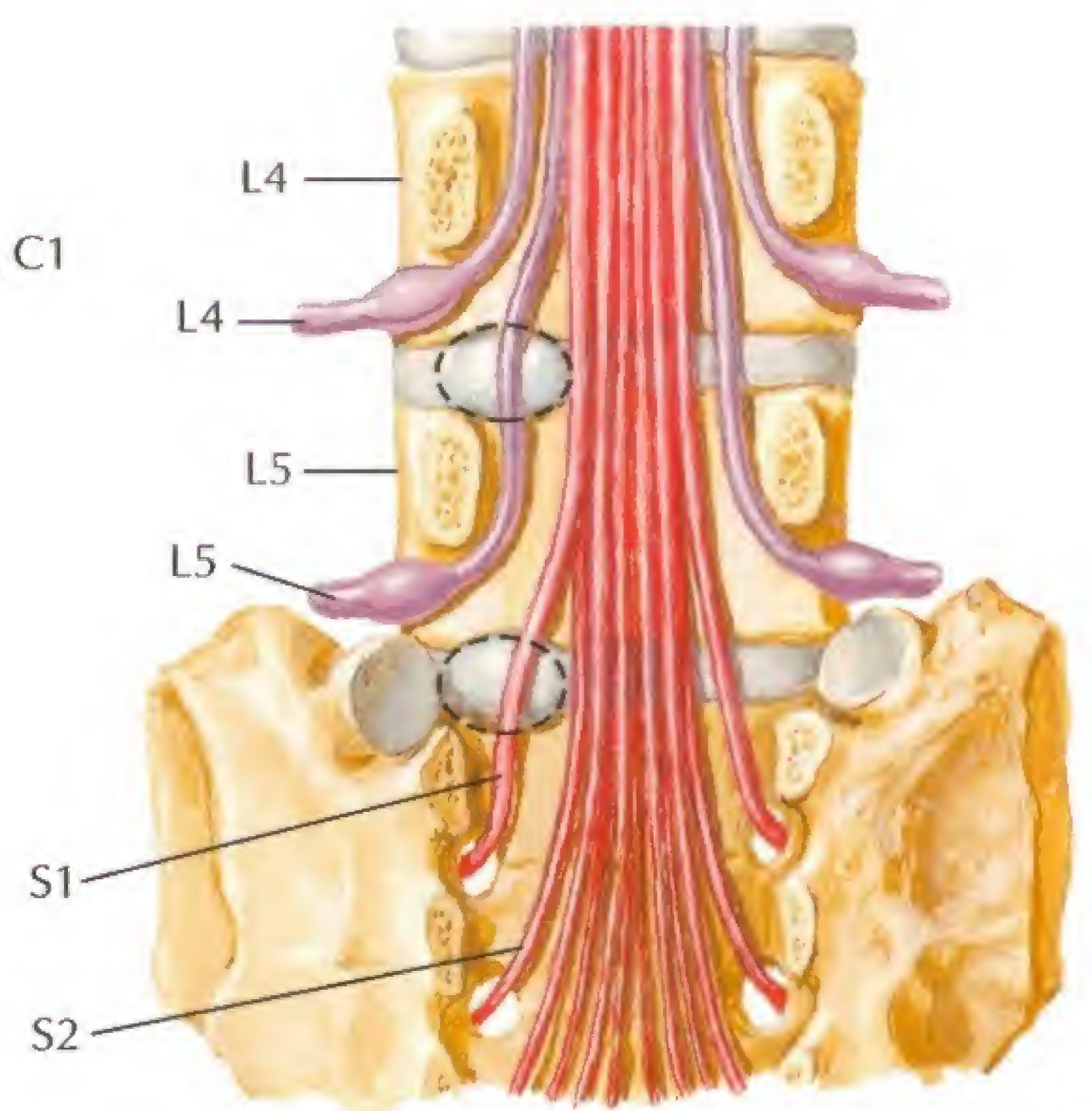
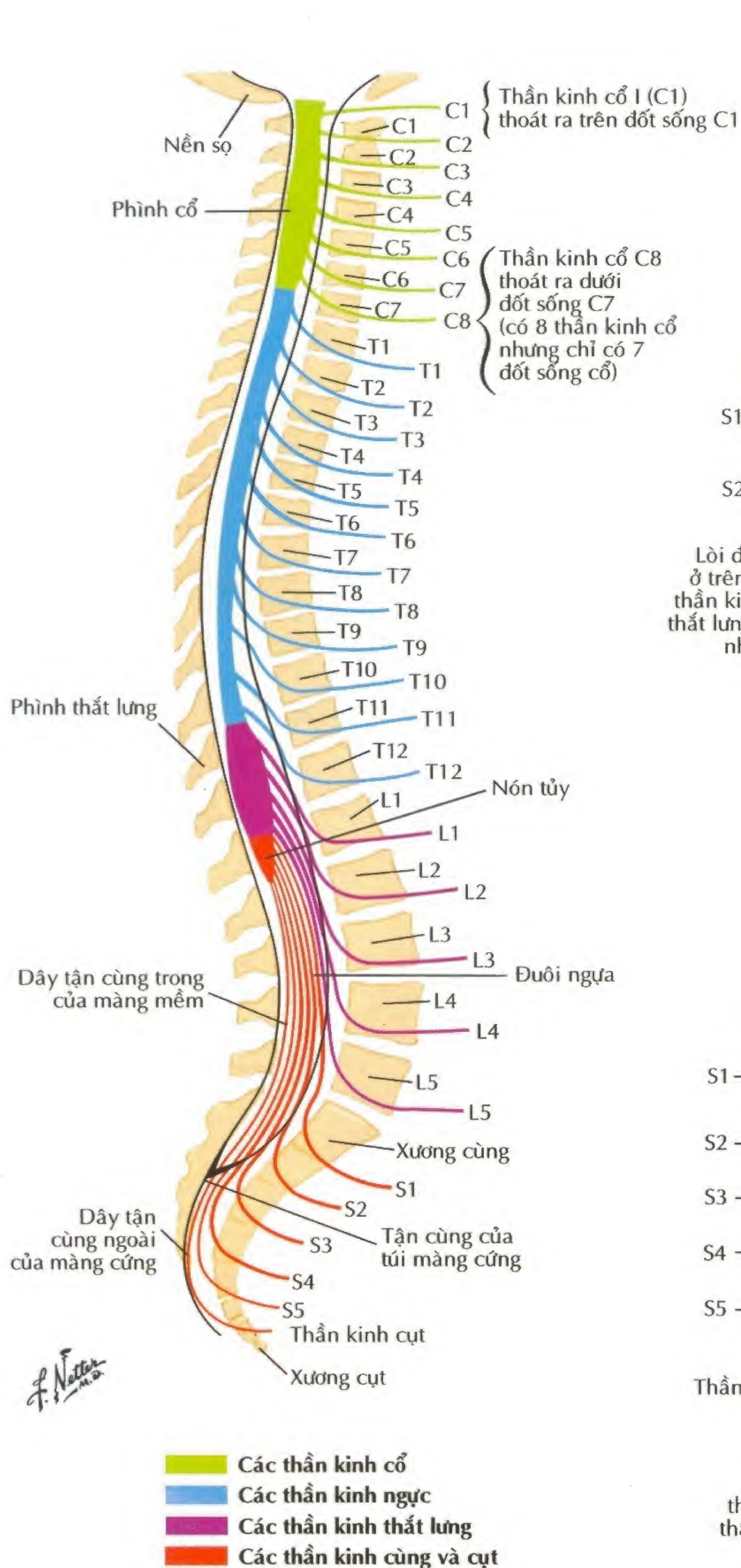
Các đoạn đốt sống sau:
nhìn trước



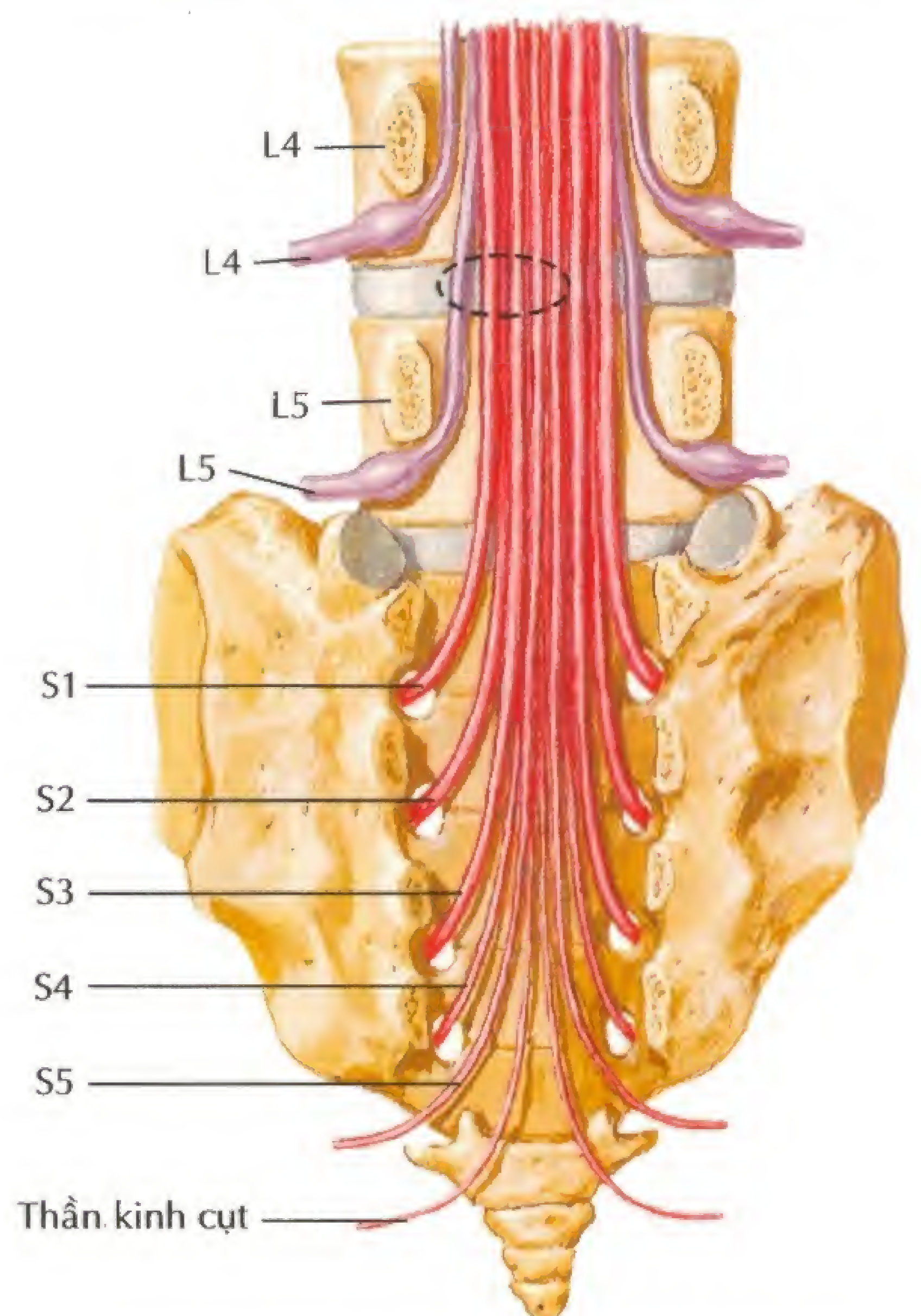


Tủy Gai và Thần Kinh Gian Sườn ở Tại Chỗ





Lòi đĩa thắt lưng thường không ảnh hưởng đến thần kinh ở trên đĩa. Lòi sang bên ở đĩa giữa L4 - L5 ảnh hưởng đến thần kinh thắt lưng V nhưng không ảnh hưởng đến thần kinh thắt lưng IV. Lòi ở đĩa L5 - S1 ảnh hưởng đến thần kinh cùng nhưng không ảnh hưởng đến thần kinh thắt lưng V



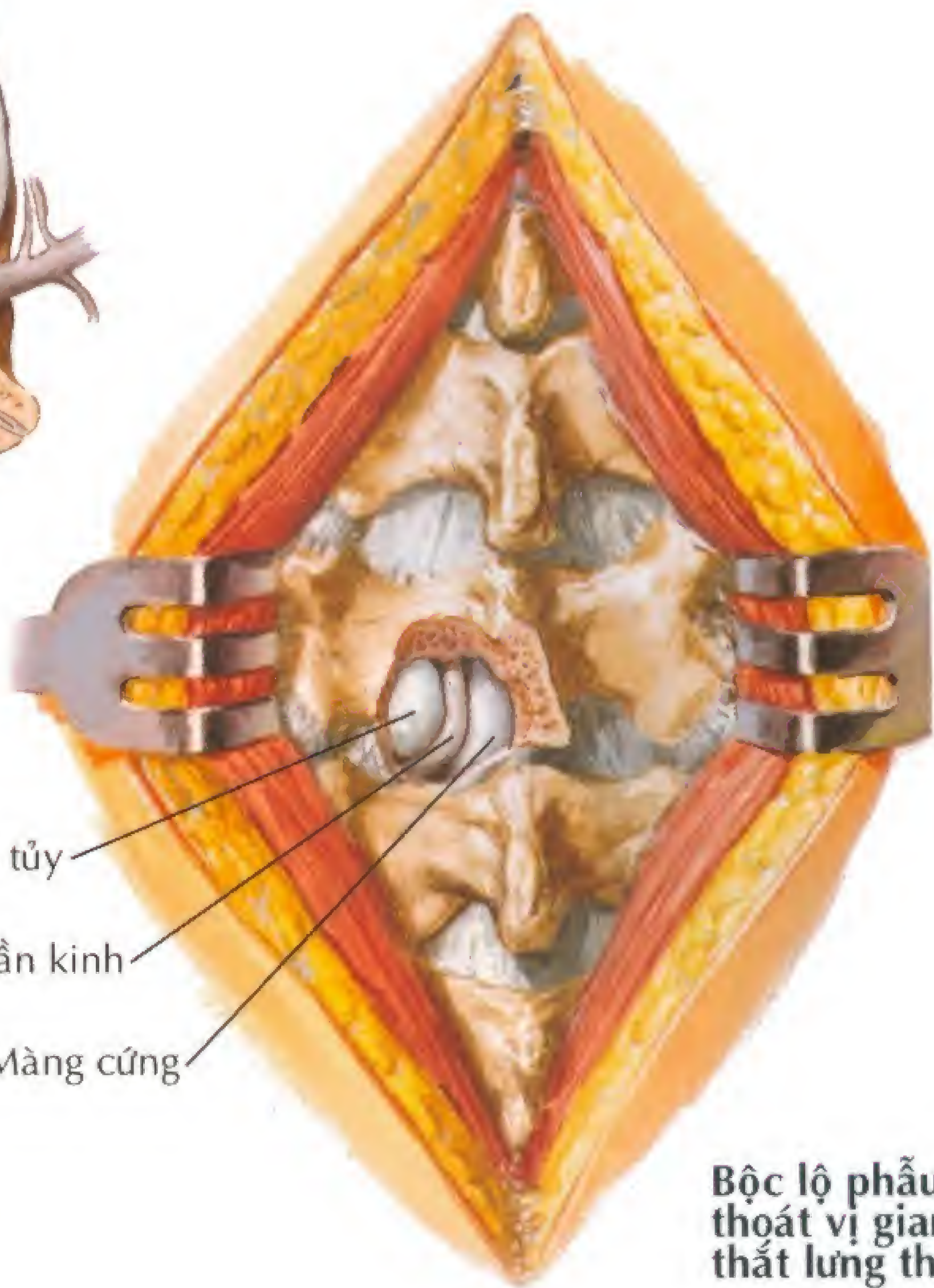
Lòi vào trong ở đĩa L4 - L5 ít ảnh hưởng tới thần kinh thắt lưng IV nhưng có thể ảnh hưởng tới thần kinh thắt lưng V và đôi khi các thần kinh cùng I đến IV

Thiết đồ ngang cho thấy sự chèn ép rễ thần kinh



Tư thế đặc trưng trong thoát vị đĩa gian đốt sống thắt lưng thấp bên trái

Nhân tủy
Rễ thần kinh
Màng cứng

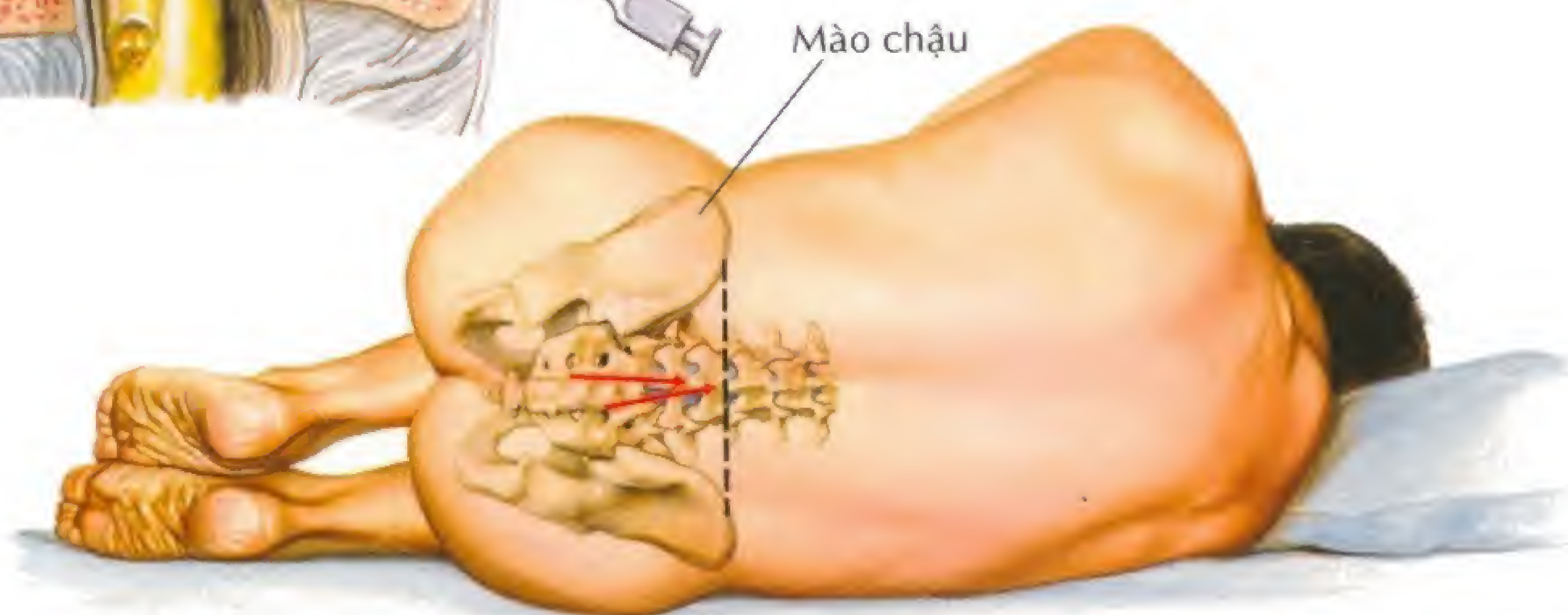
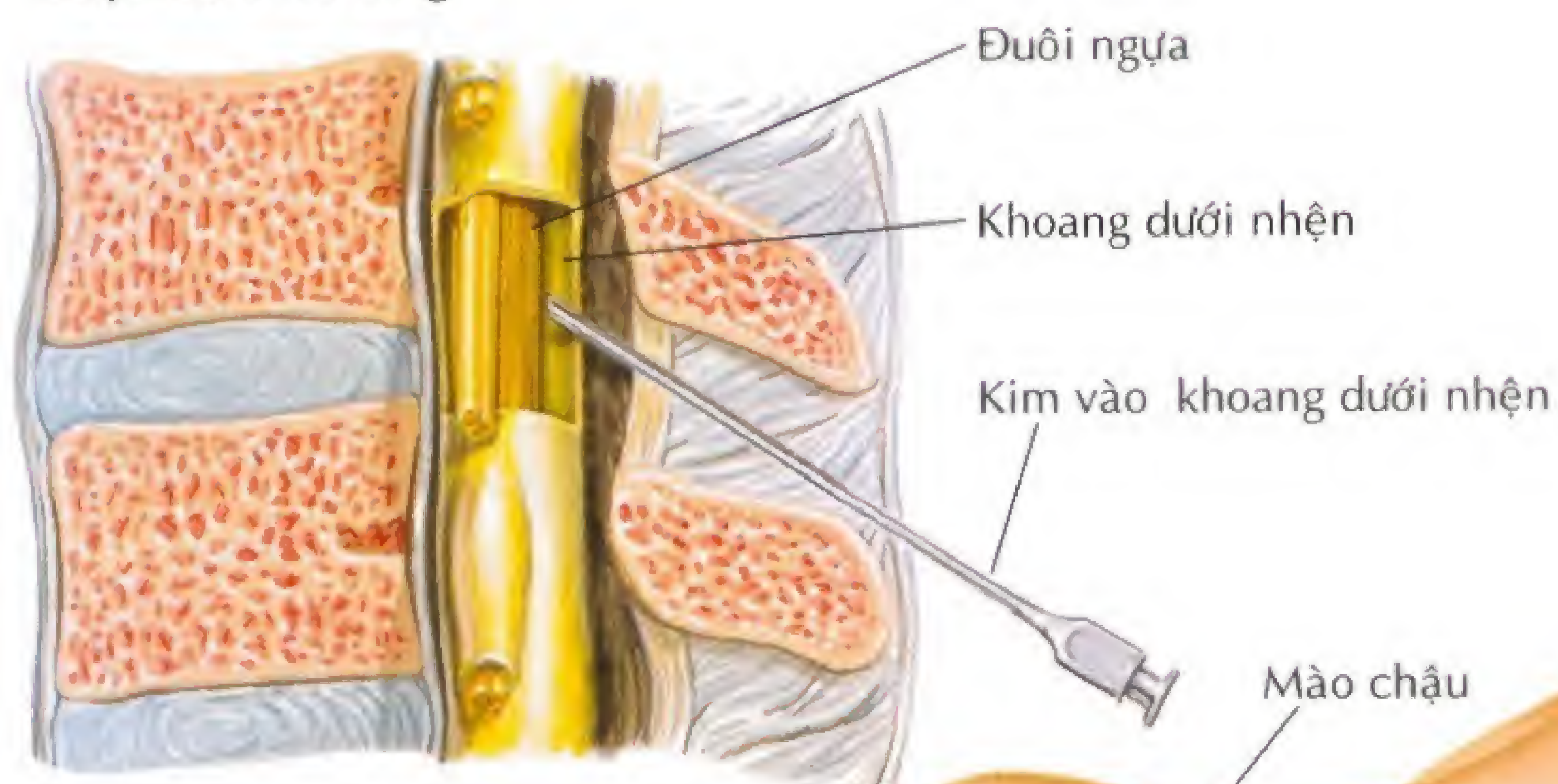


F. Netter M.D.

Bộ lộ phẫu thuật của thoát vị gian đốt sống thắt lưng thấp

Những đặc điểm lâm sàng của thoát vị nhân tủy thắt lưng					
Mức thoát vị	Đau	Tê	Yếu	Teo	Phản xạ
<p>Đĩa gian đốt sống L4-5 rễ thần kinh thắt lưng thứ 5</p>	<p>Ở vùng khớp cùng chậu, hông, phía ngoài đùi và cẳng chân</p>	<p>Phía ngoài cẳng chân và 3 ngón chân trong</p>	<p>Duỗi ngón cái và bàn chân, khó đi bằng gót, bàn chân thõng có thể xảy ra</p>	Ít	Những thay đổi không hiếm thấy ở phản xạ đầu gối và cổ chân, nhưng phản xạ gân kheo trong giảm hay mất
<p>Đĩa gian đốt sống L5-S1 rễ thần kinh cùng thứ nhất</p>	<p>Ở vùng khớp cùng chậu, hông, phía sau ngoài đùi và cẳng chân đến gót</p>	<p>Phía sau cẳng chân, bên ngoài gót, bàn chân đến gót chân</p>	<p>Động tác gấp bàn chân và ngón cái có thể bị ảnh hưởng, khó đi trên đầu các ngón chân</p>	<p>Cơ bụng chân và cơ gót</p>	<p>Phản xạ cổ chân giảm hay mất</p>

Chọc dò thắt lưng



Mũi tên chỉ vị trí đâm kim

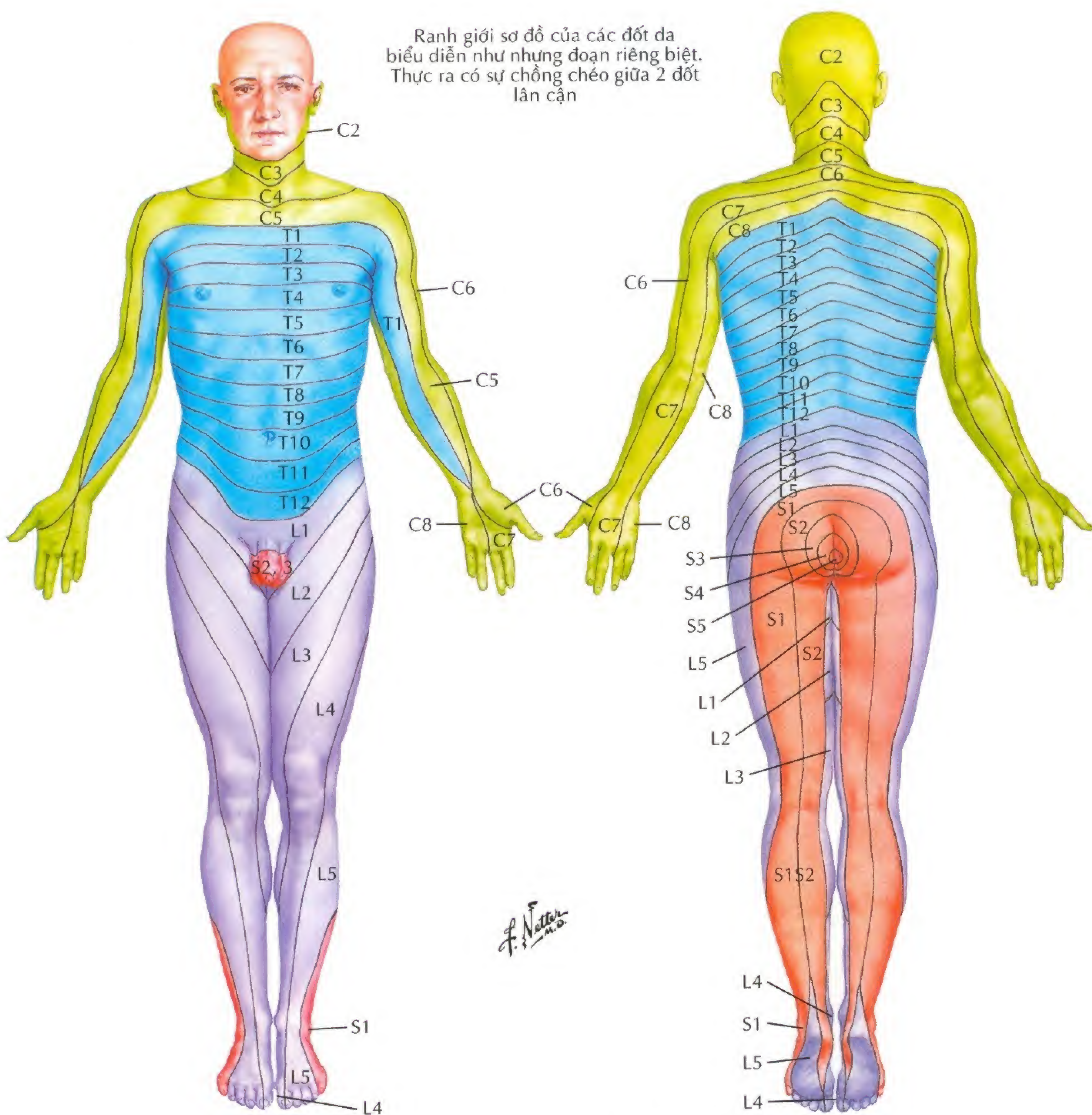


Gây tê ngoài màng cứng

C. Machado M.D.

Gây tê ngoài màng cứng và chọc dò thắt lưng được thực hiện bằng cách đâm kim trên hay dưới mỏm gai L4 - nằm ở ngang mức mào chậu. Để gây tê ngoài màng cứng, kim được đưa vào khoang ngoài màng cứng, và chất gây tê tẩm vào các rễ thần kinh lân cận. Chọc dò thắt lưng, ngược lại, được thực hiện để lấy mẫu dịch não tủy hay để đưa chất gây tê vào dịch não tủy (gây tê tủy sống). Vì vậy, kim xuyên qua túi màng cứng để vào khoang dưới nhện.

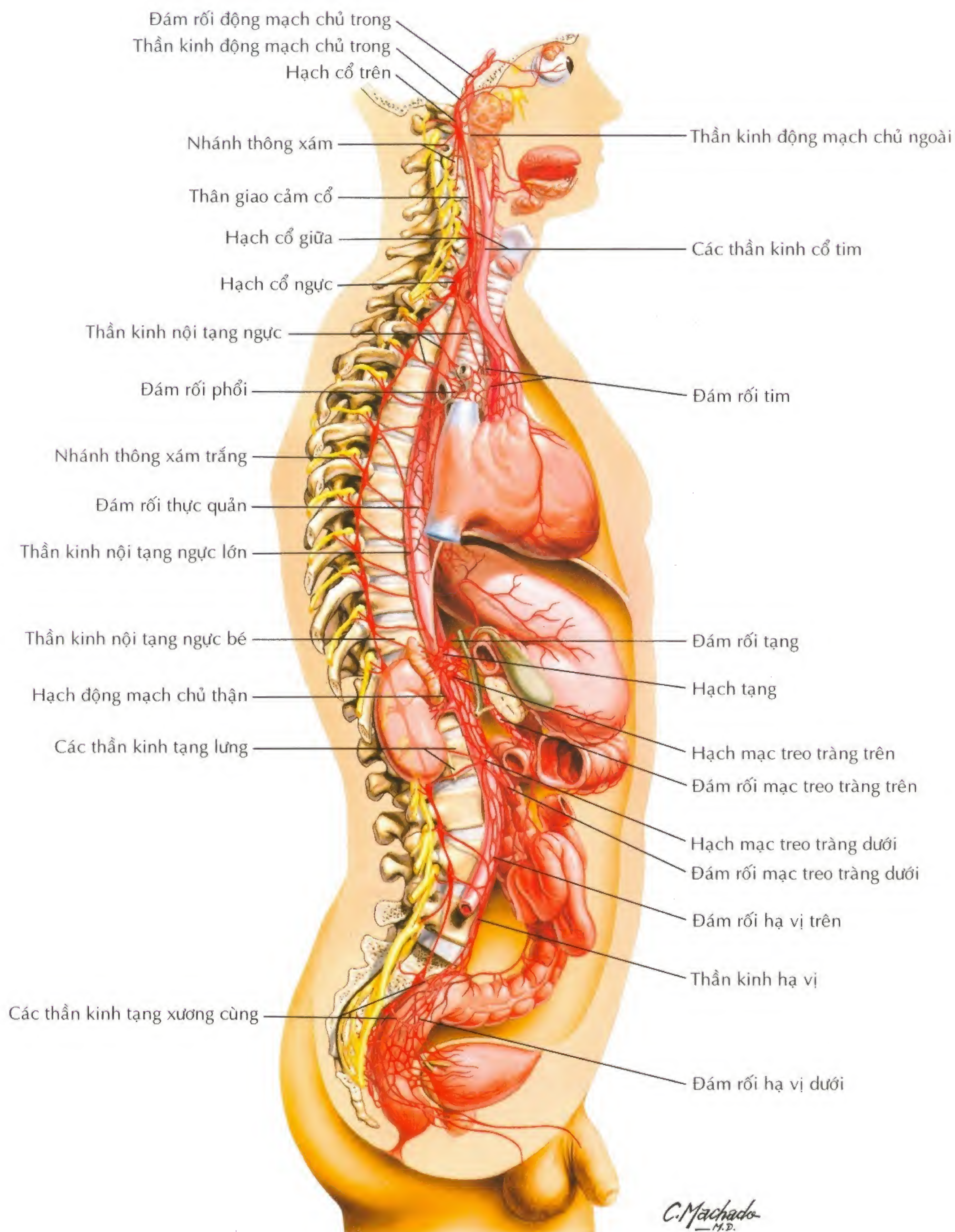
Xem thêm hình 24, 472, 474 - 476, 478, 481, 538 - 542

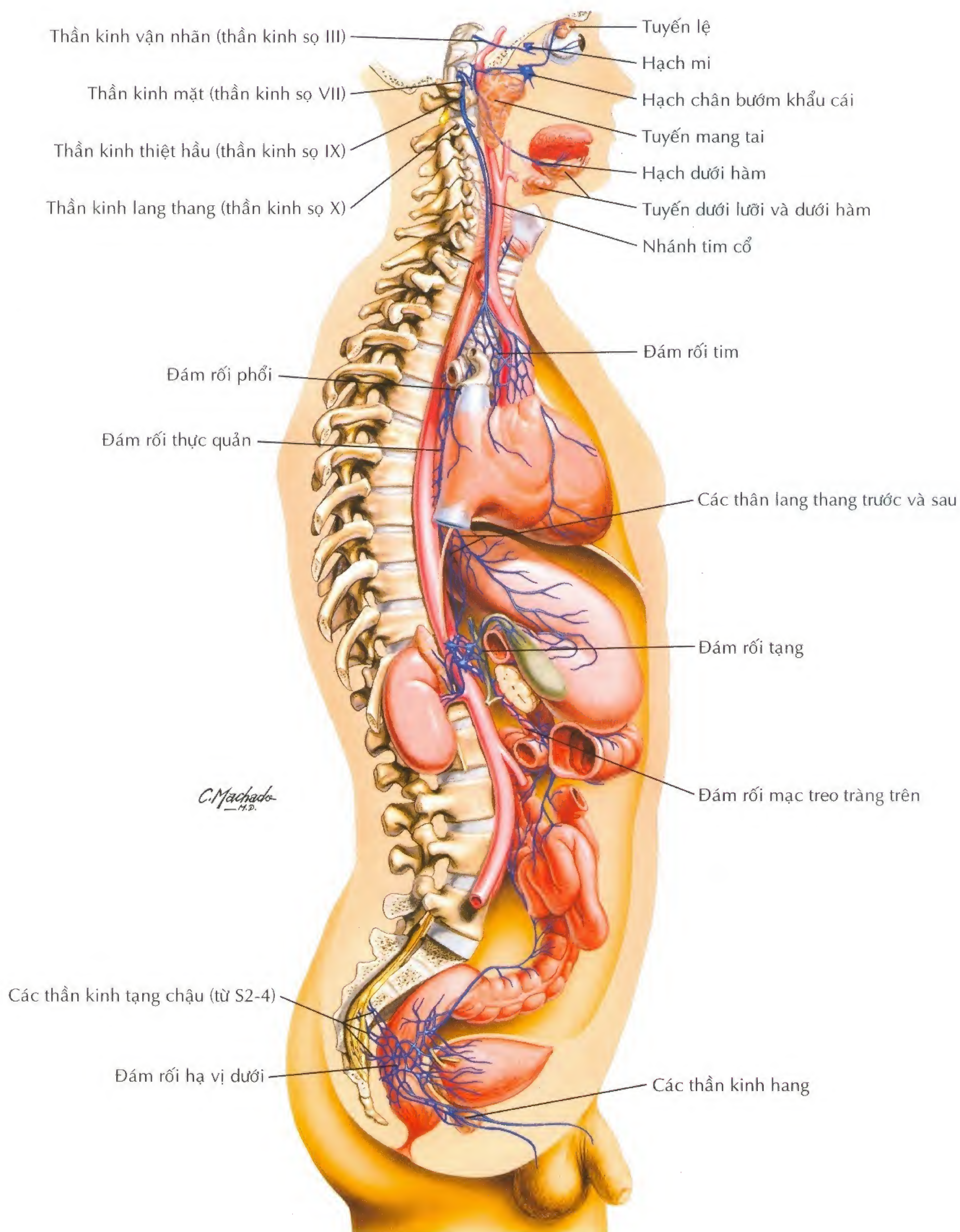


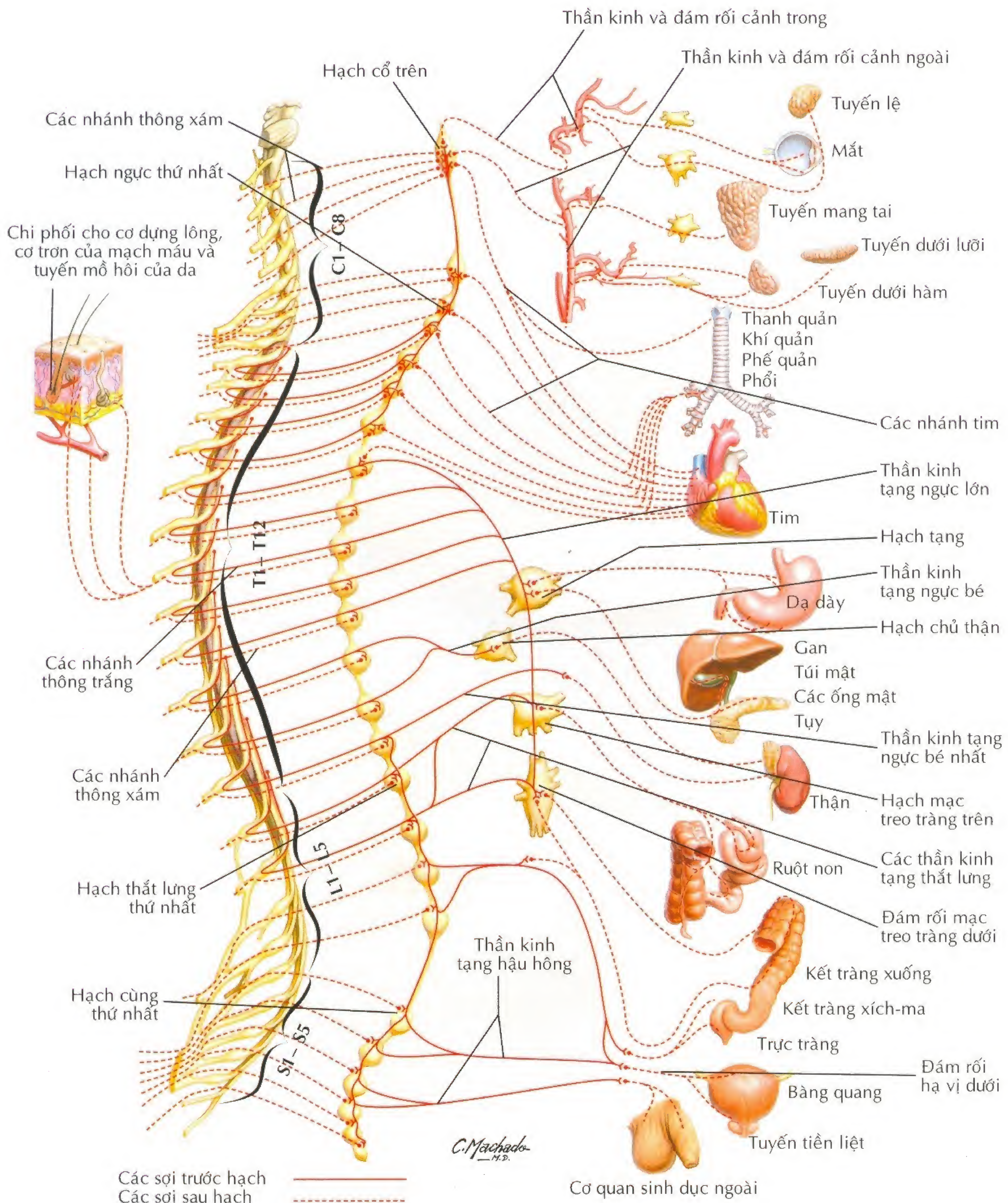
Mức của các đốt da chính

C5 Các xương đòn
C5, 6, 7 Các phần ngoài của chi trên
C8, T1 Các phần trong của chi trên
C6 Ngón cái
C6, 7, 8 Bàn tay
C8 Các ngón tay đeo nhẫn và út
T4 Mức của đầu vú
T10 Mức của rốn

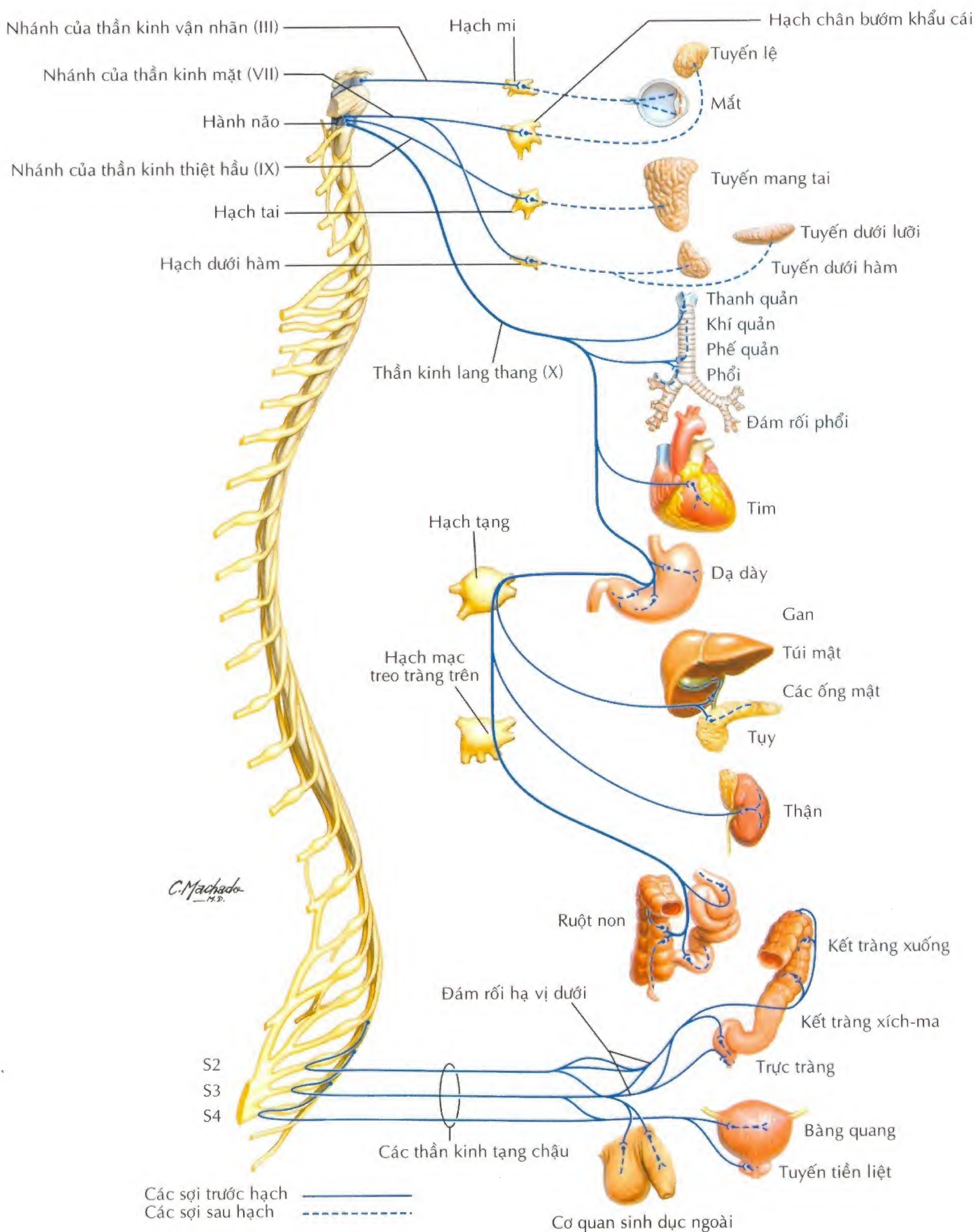
L1 Các vùng bẹn
L1, 2, 3, 4 Các mặt trước và trong của chi dưới
L4, 5, S1 Bàn chân
L4 Mặt trong của ngón chân cái
S1, 2, L5 Các mặt sau và ngoài của chi dưới
S1 Bờ ngoài của bàn chân và ngón chân út
S2, 3, 4 Đáy chậu

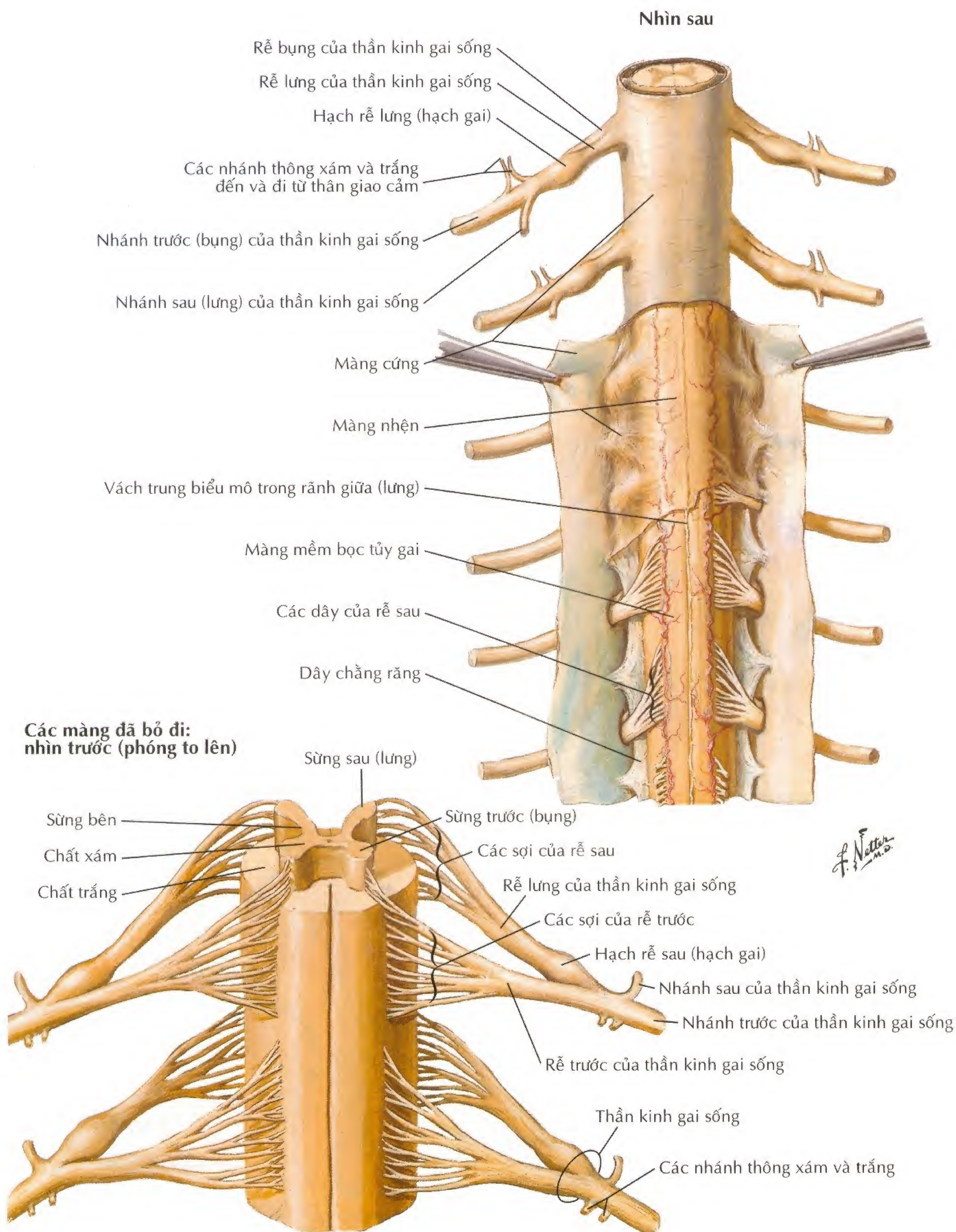






Hệ Thống Thần Kinh Đối Giao Cảm: Sơ Đồ

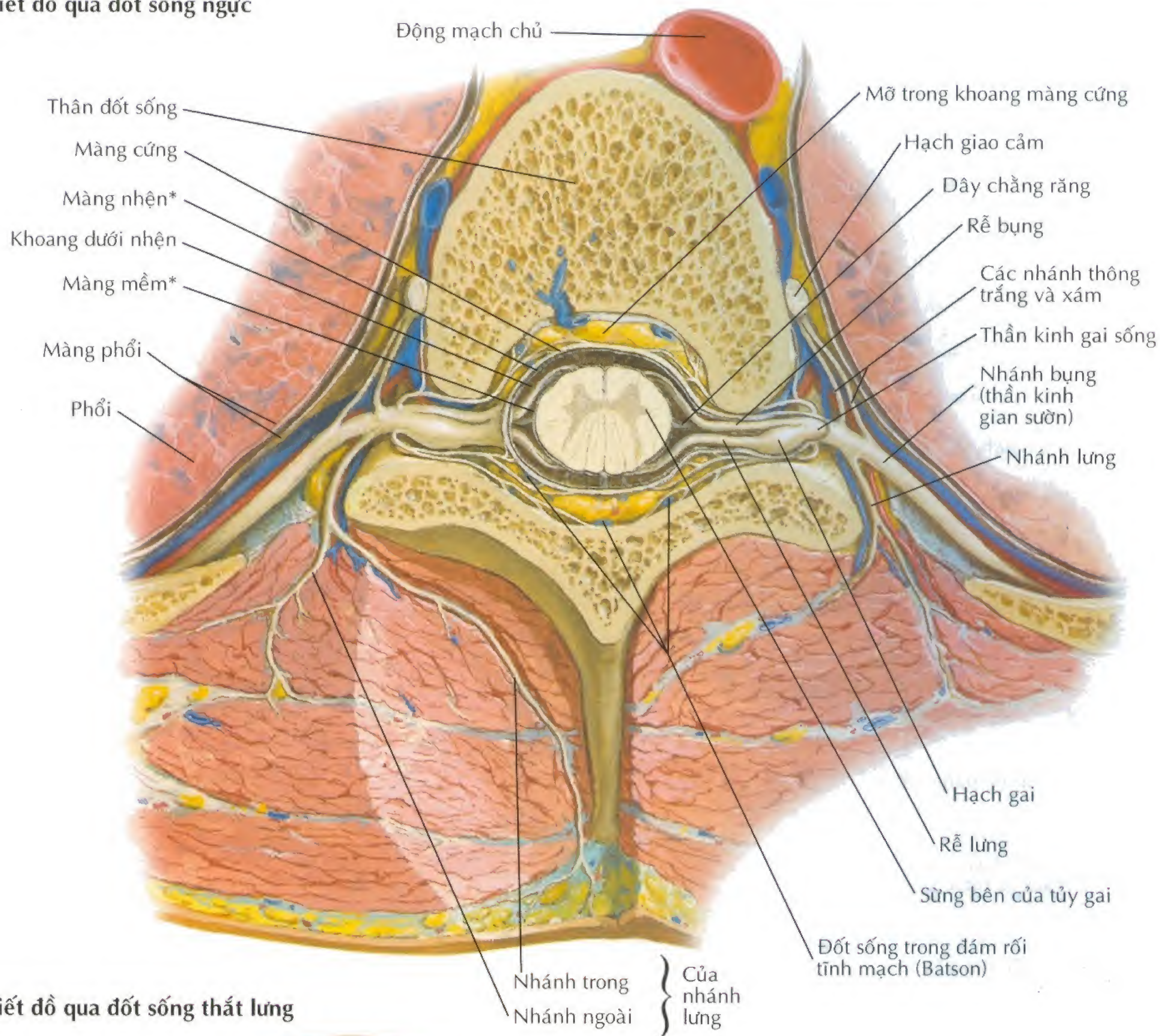




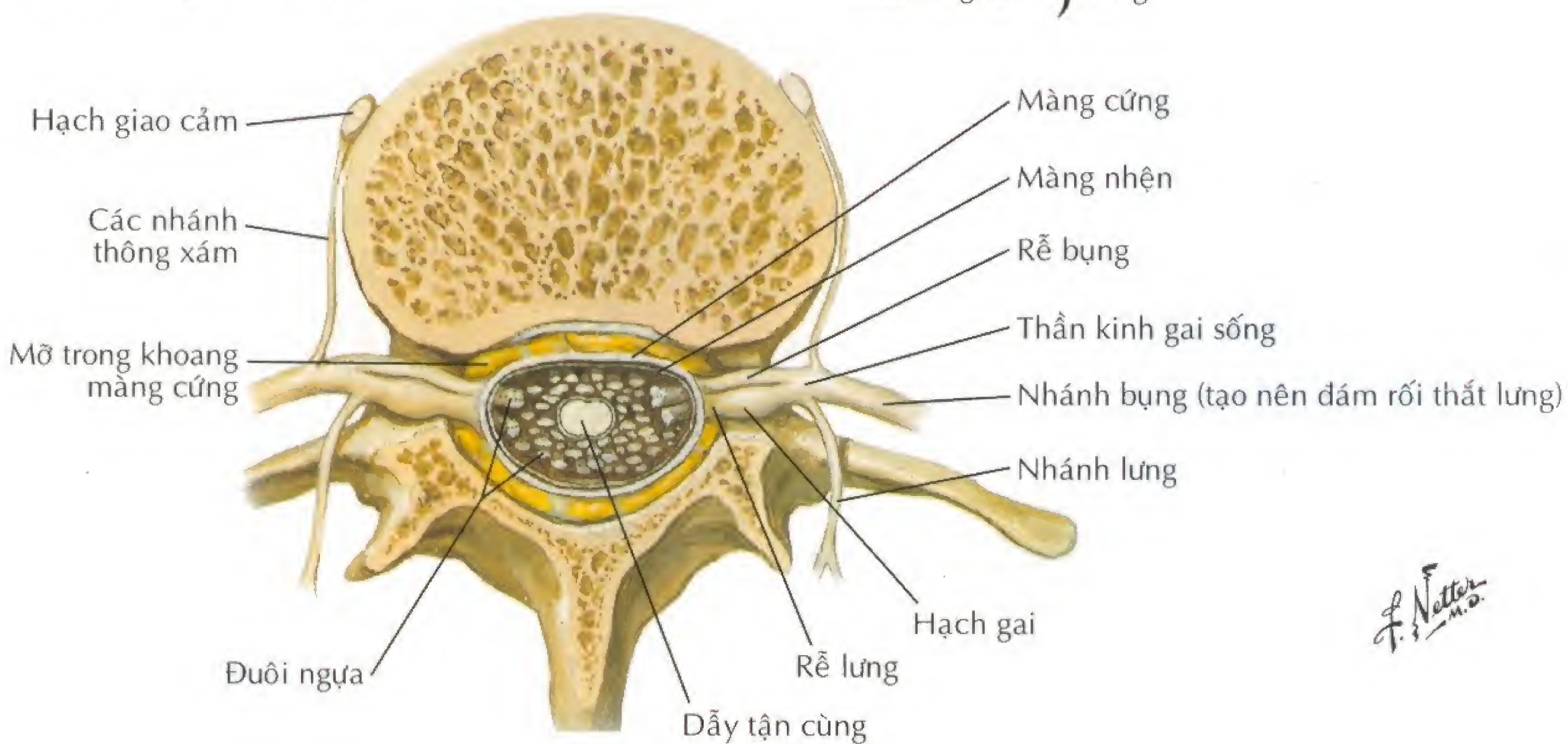
Căn Nguyên của Thần Kinh Tủy Sống: Thiết Đồ Ngang

Xem thêm hình 169, 172, 173

Thiết đồ qua đốt sống ngực

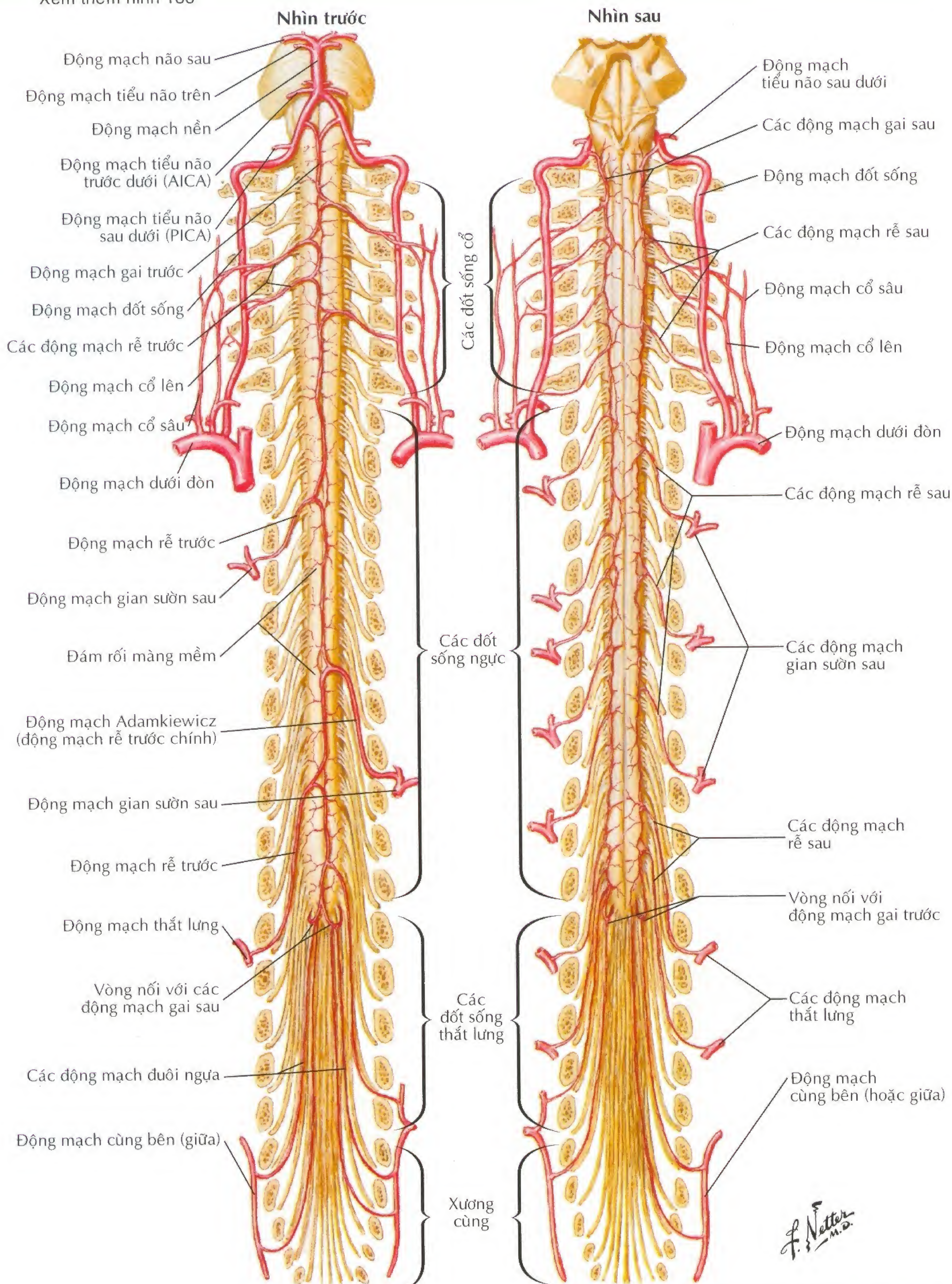


Thiết đồ qua đốt sống thắt lưng



Các Động Mạch của Tủy Sống: Sơ Đồ

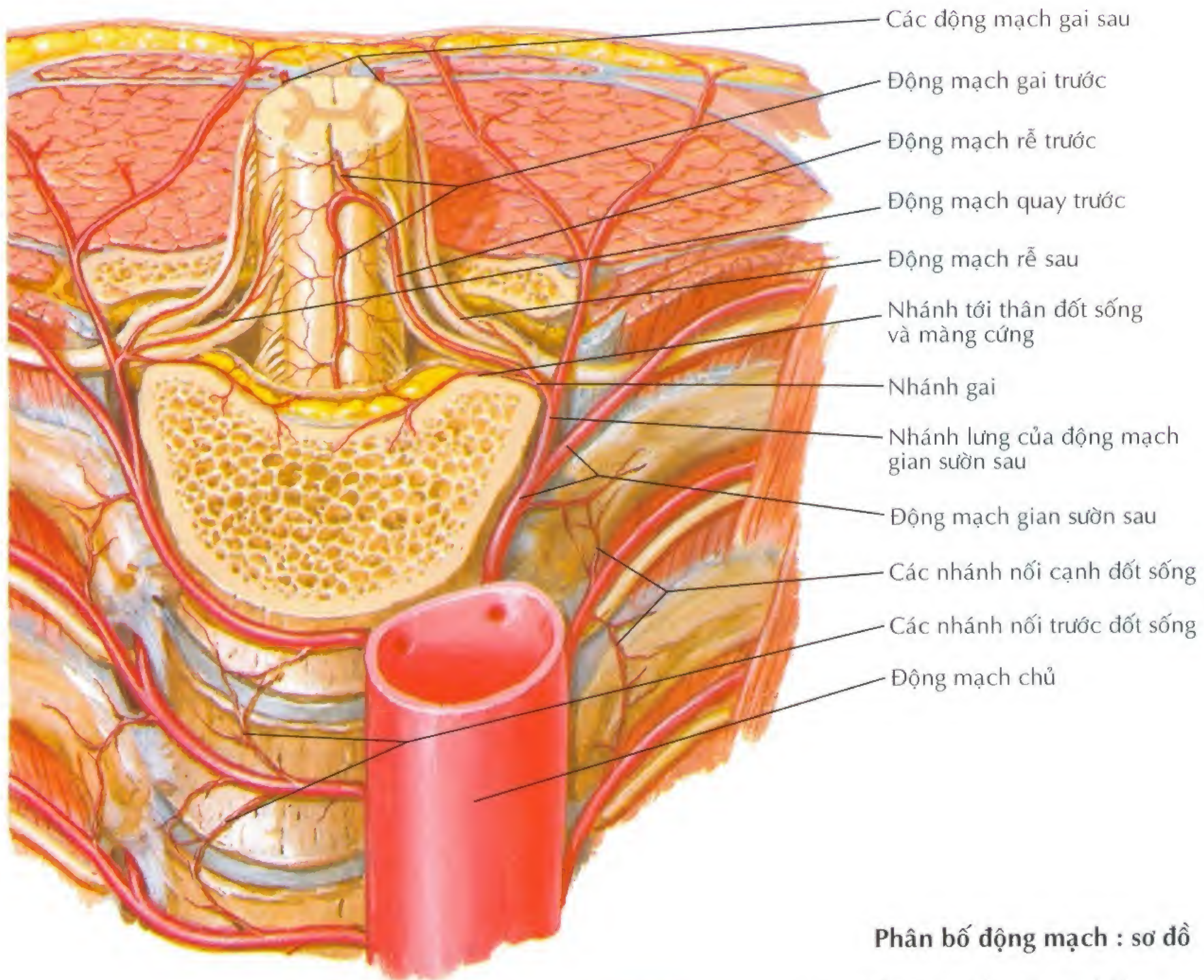
Xem thêm hình 138



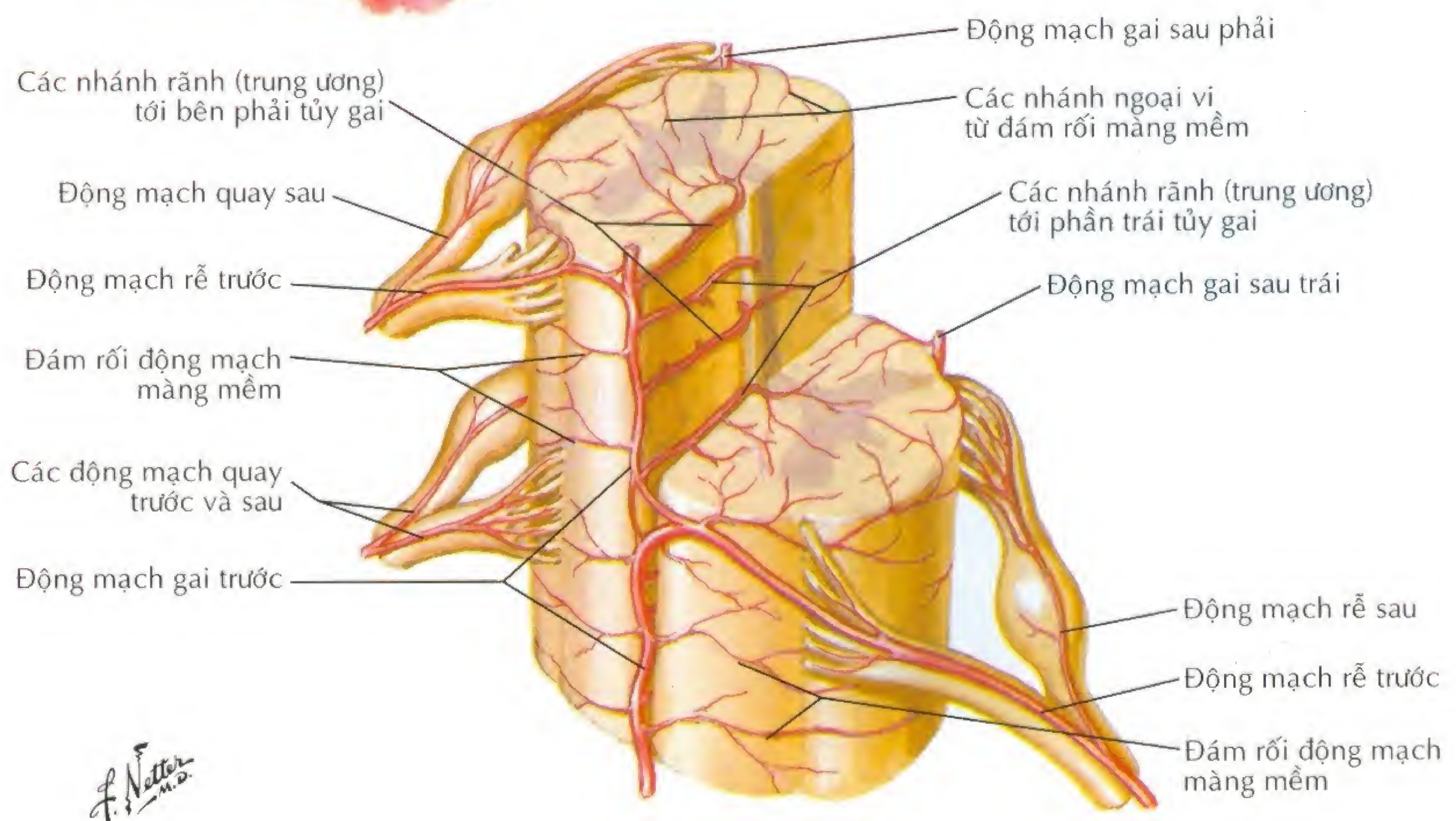
Hình 171

Các Động Mạch của Tủy Sống: Sự Phân Bố Bên Trong

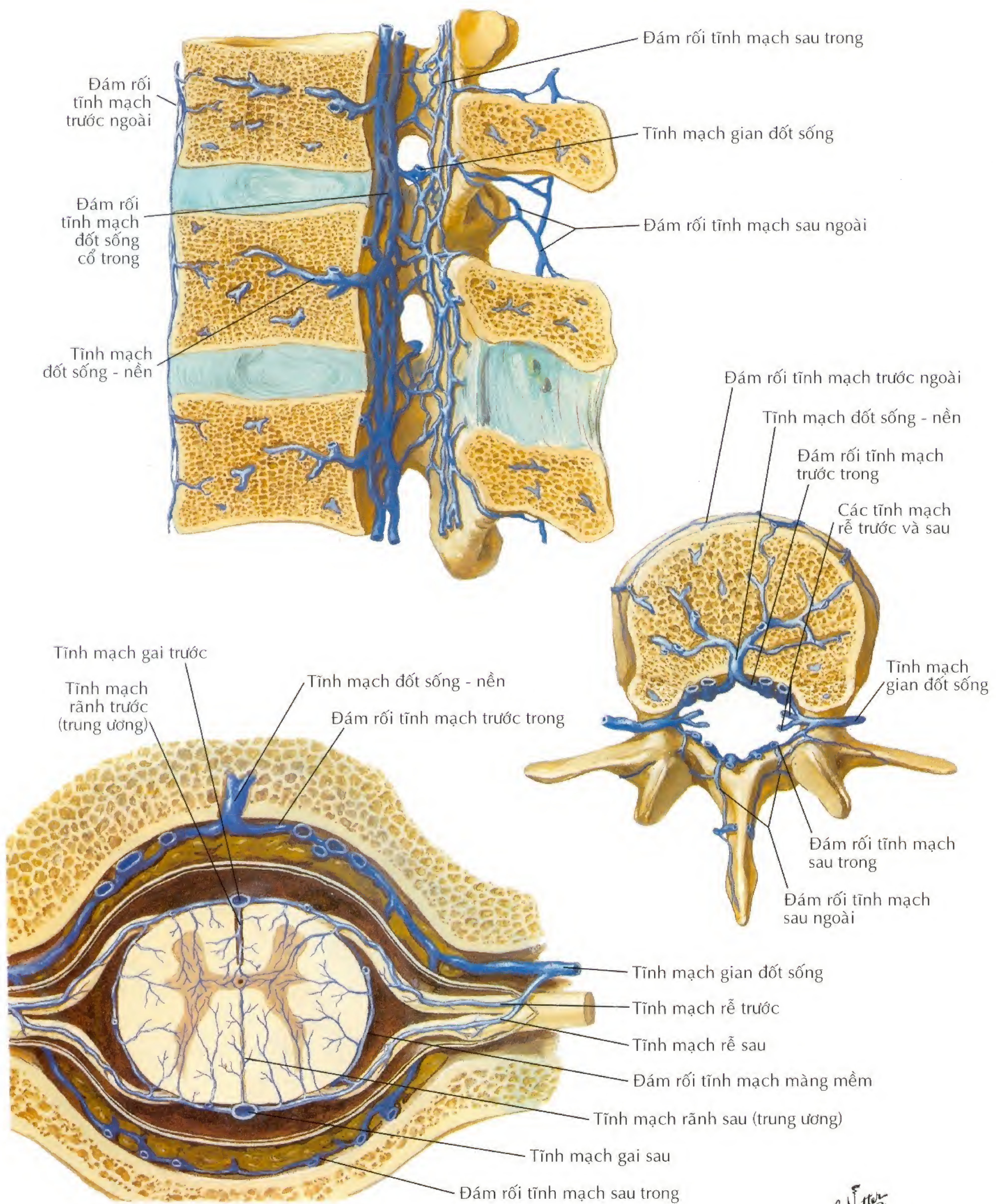
Thiết đồ ngang ngực: nhìn trước trên



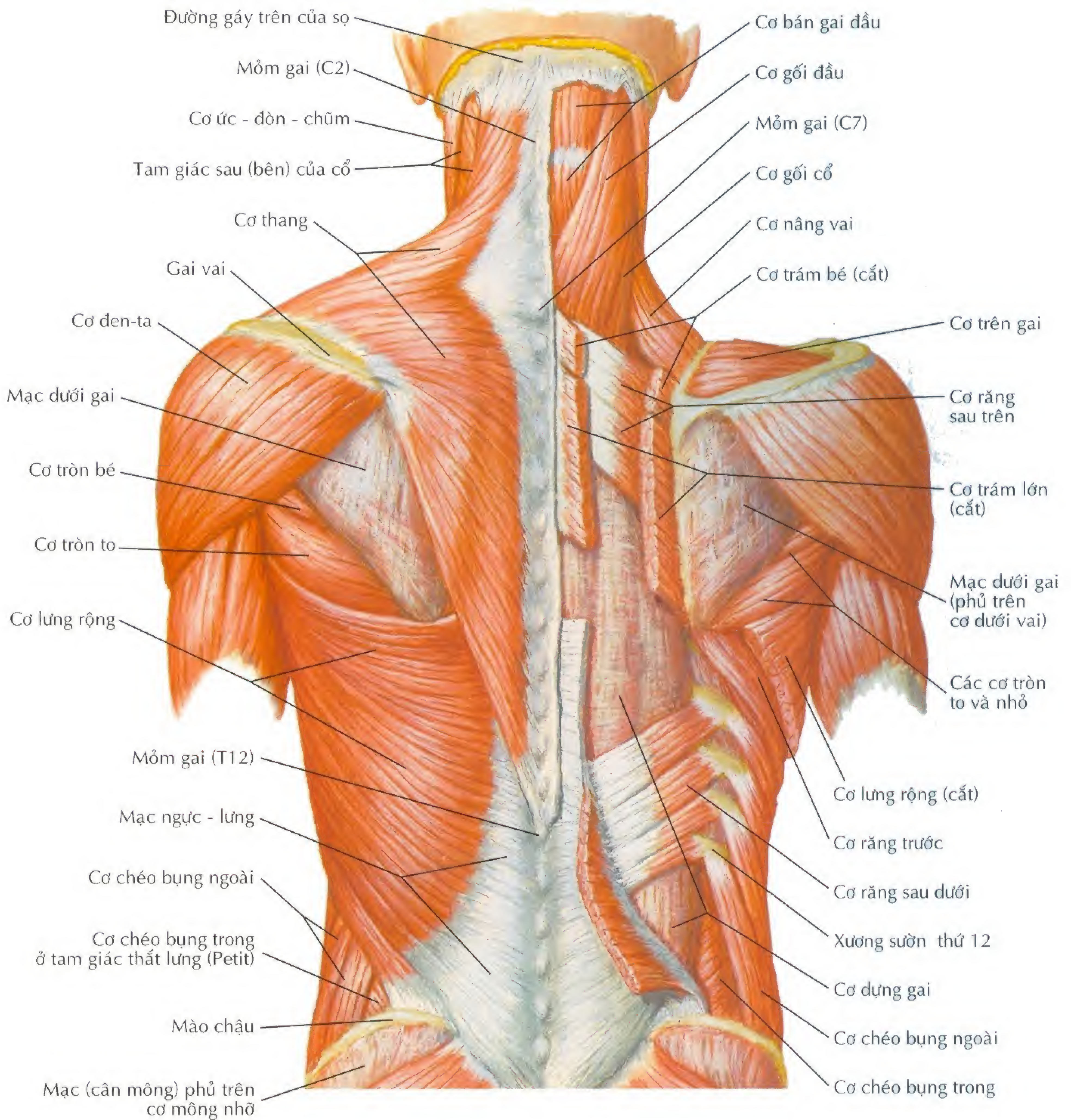
Phân bố động mạch : sơ đồ



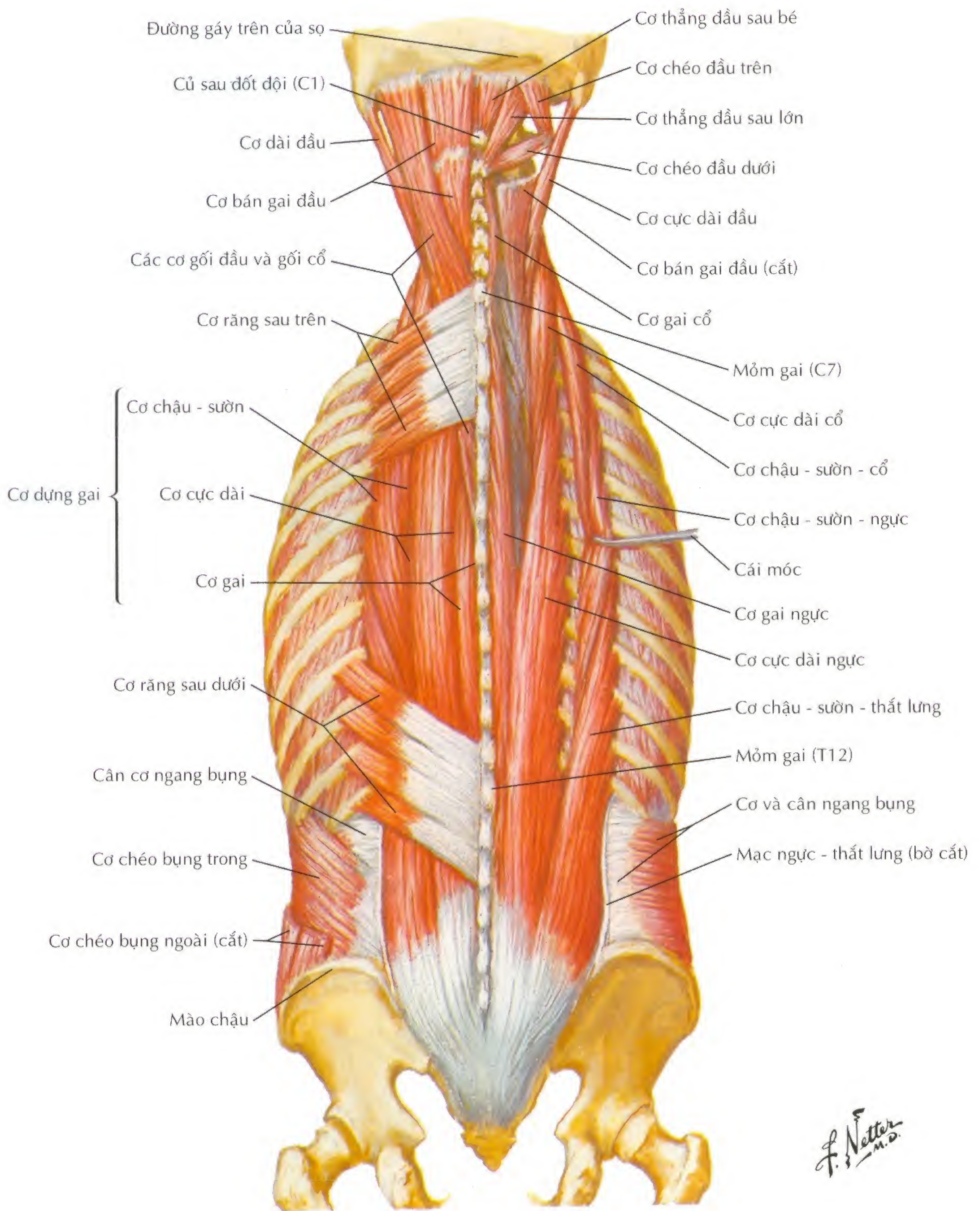
F. Netter M.D.

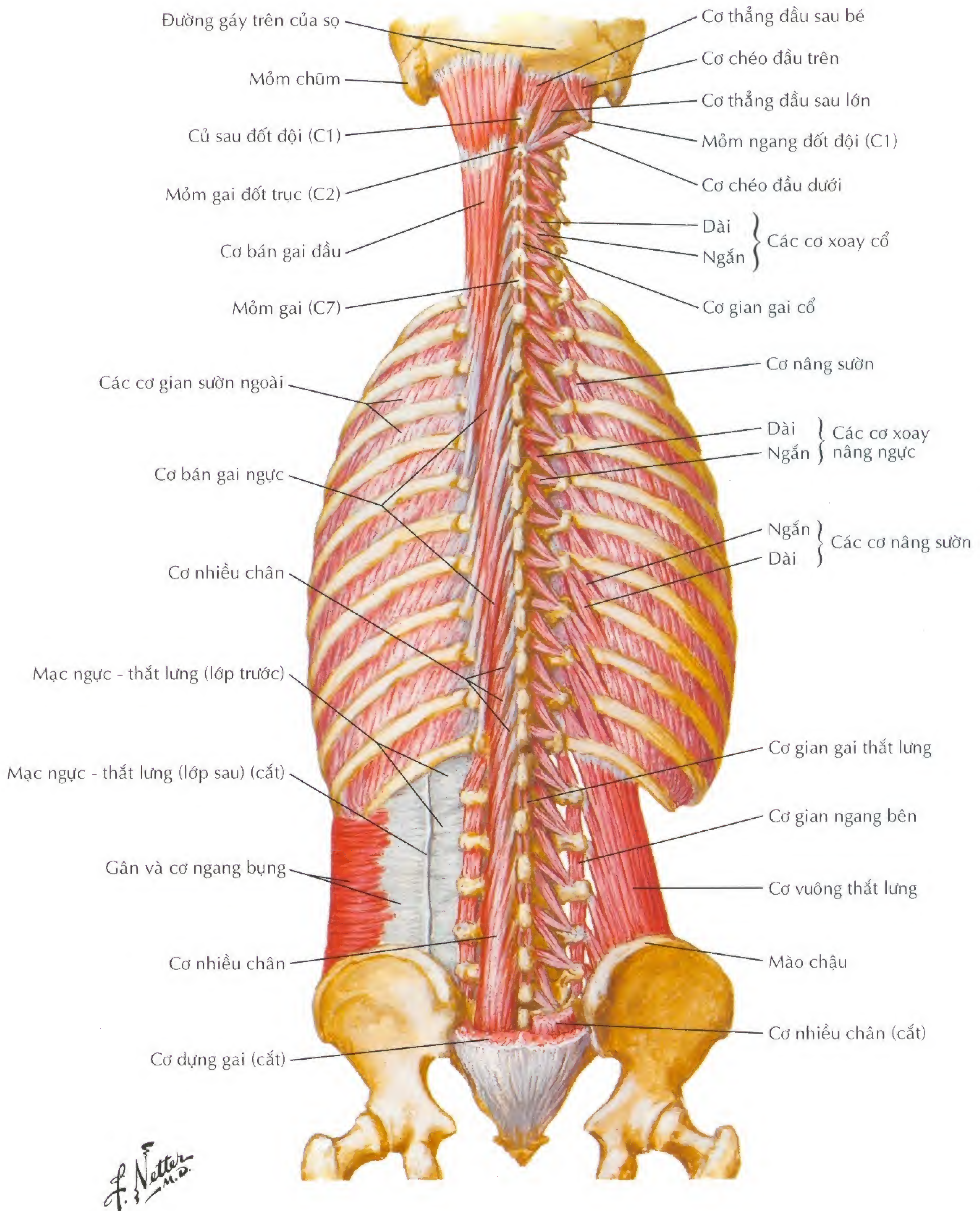


F. Netter M.D.



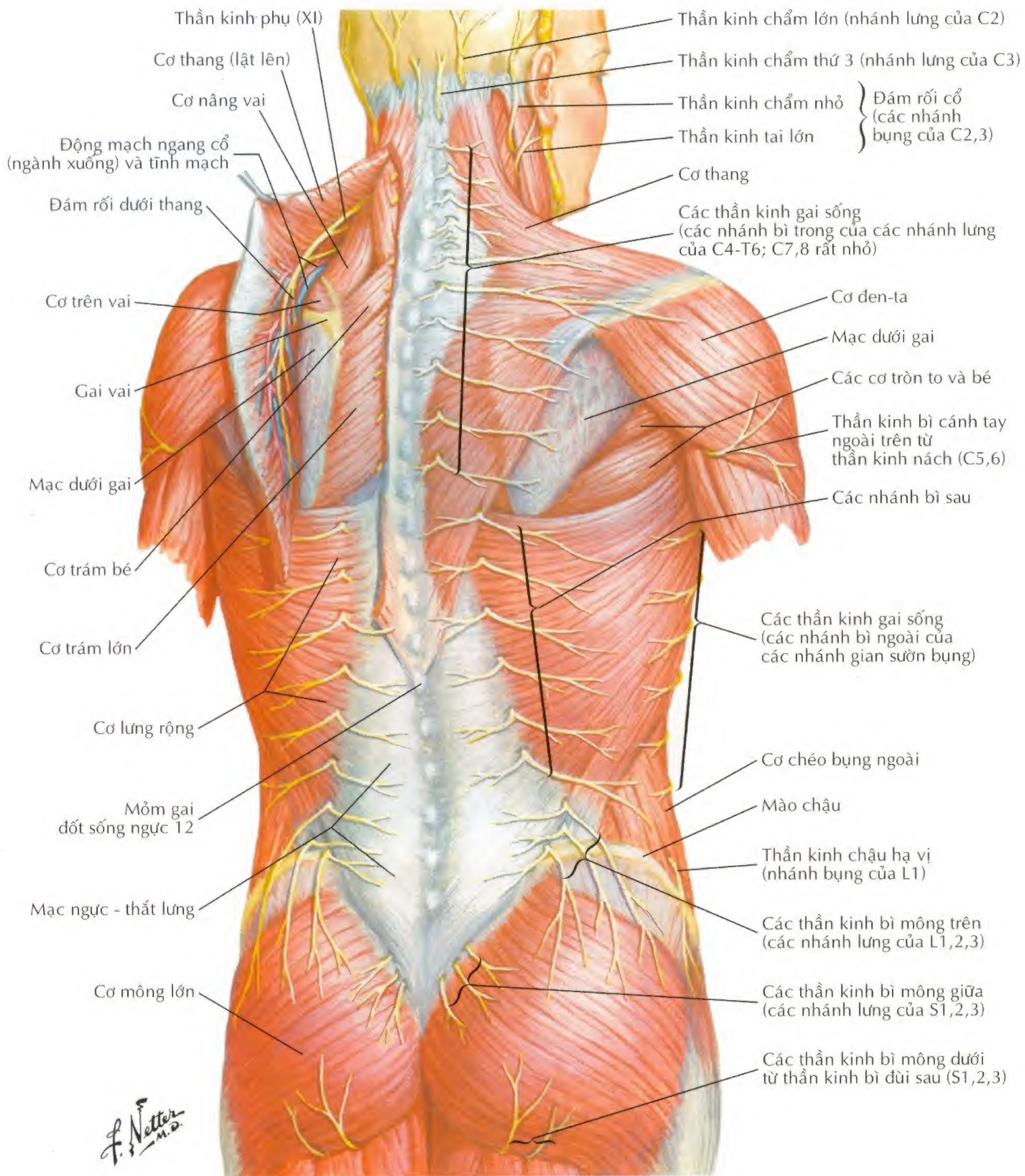
F. Netter M.D.

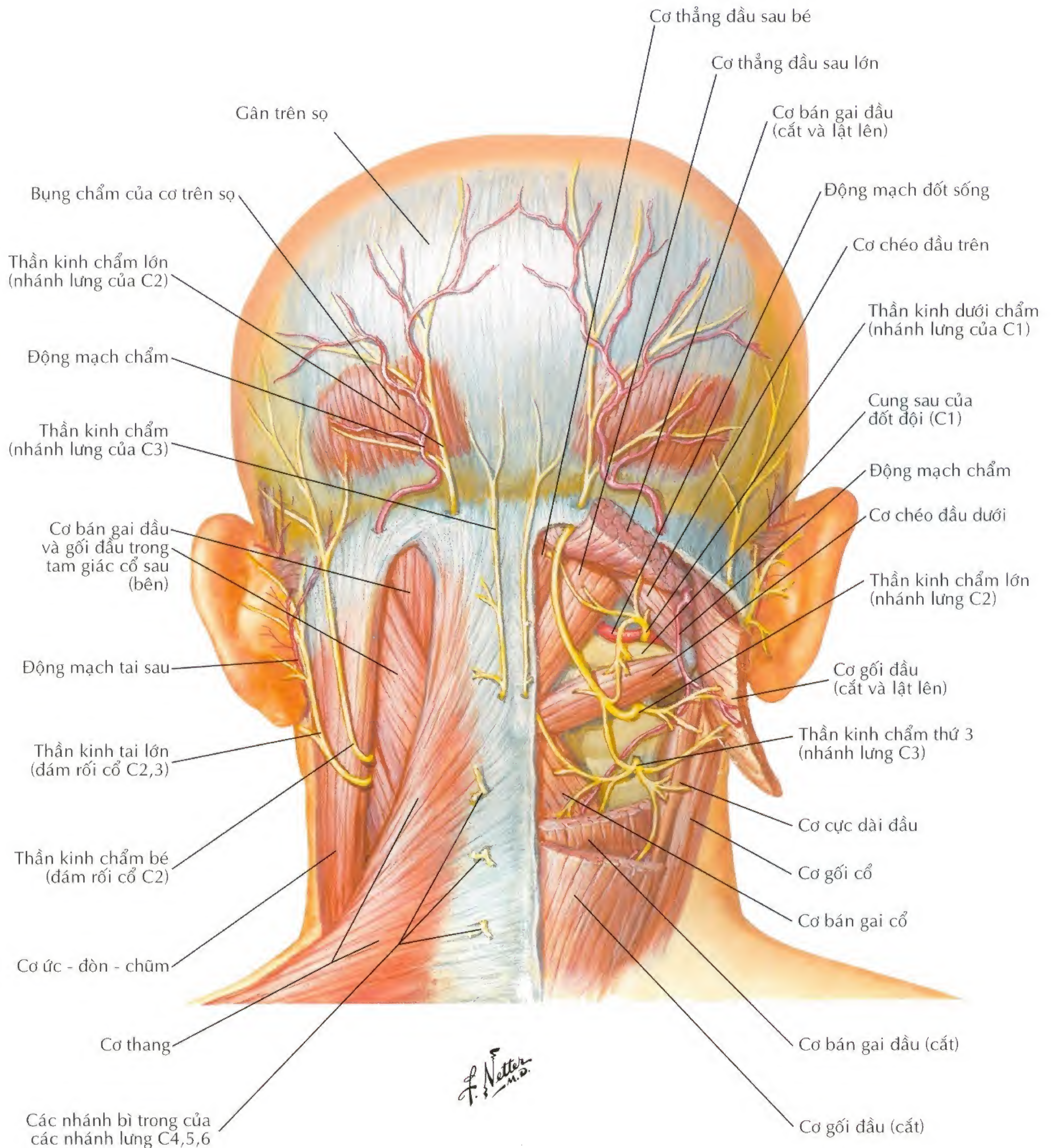


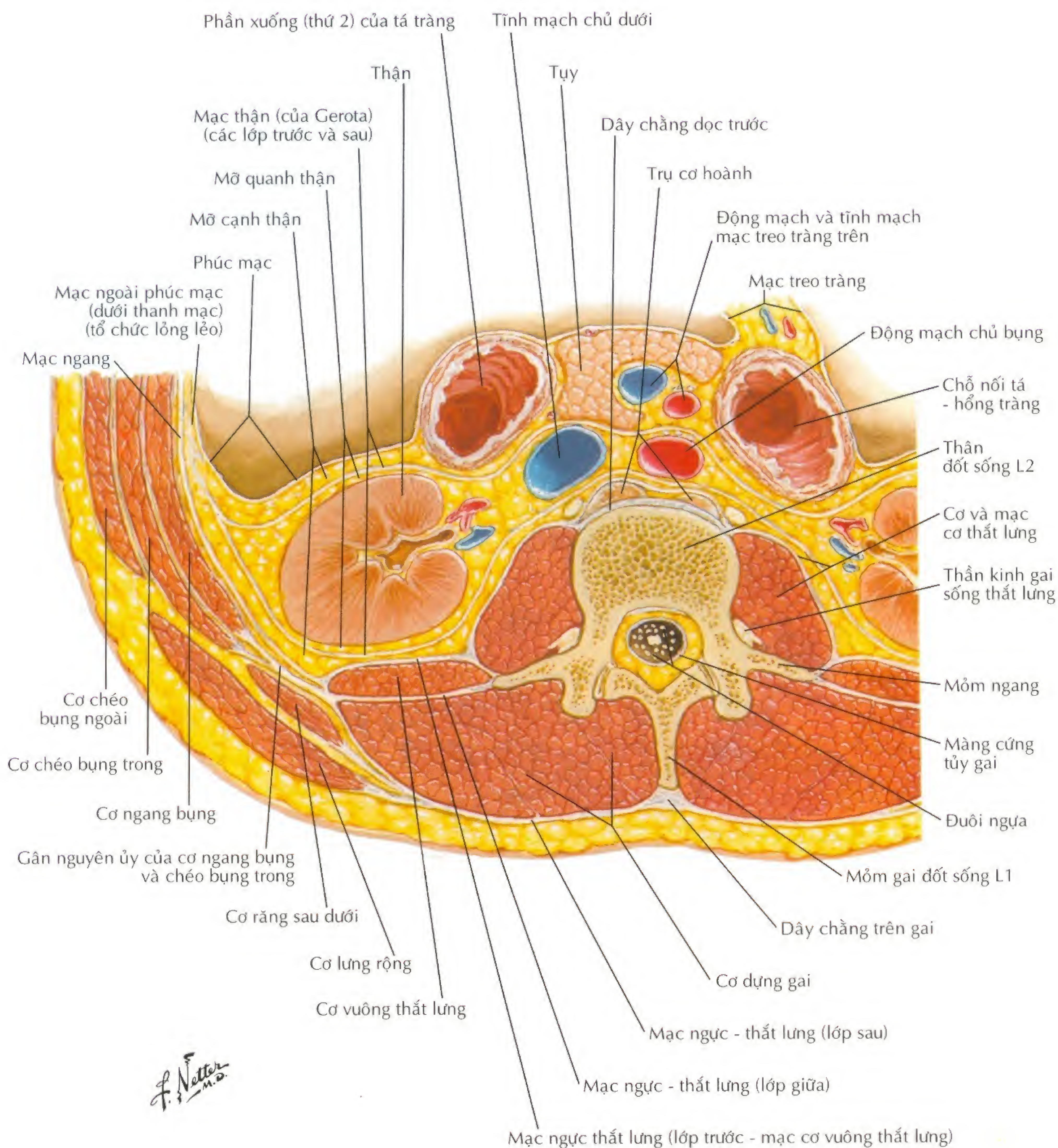


Các Thần Kinh của Lưng

Xem thêm hình 180, 192, 254, 258

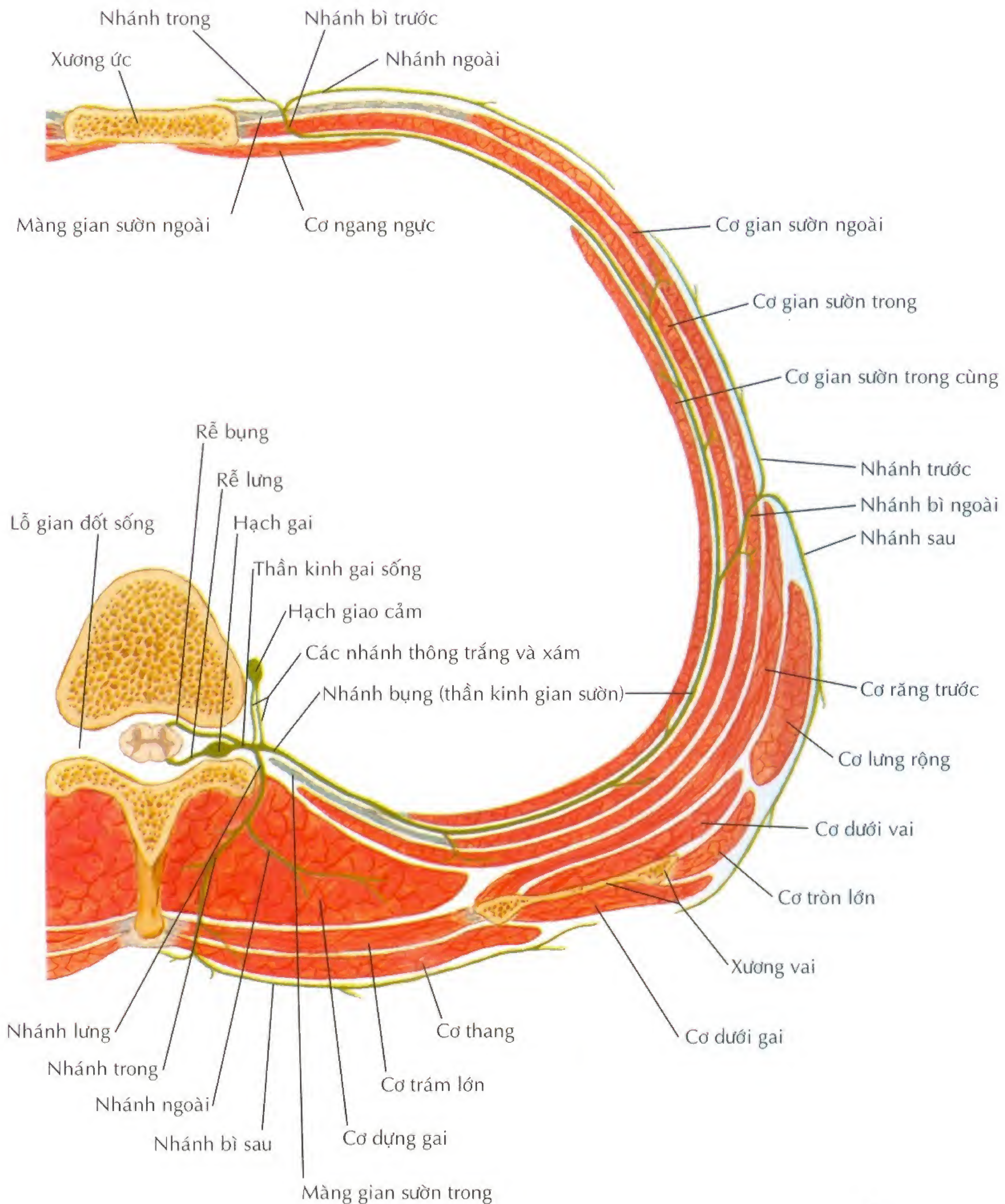






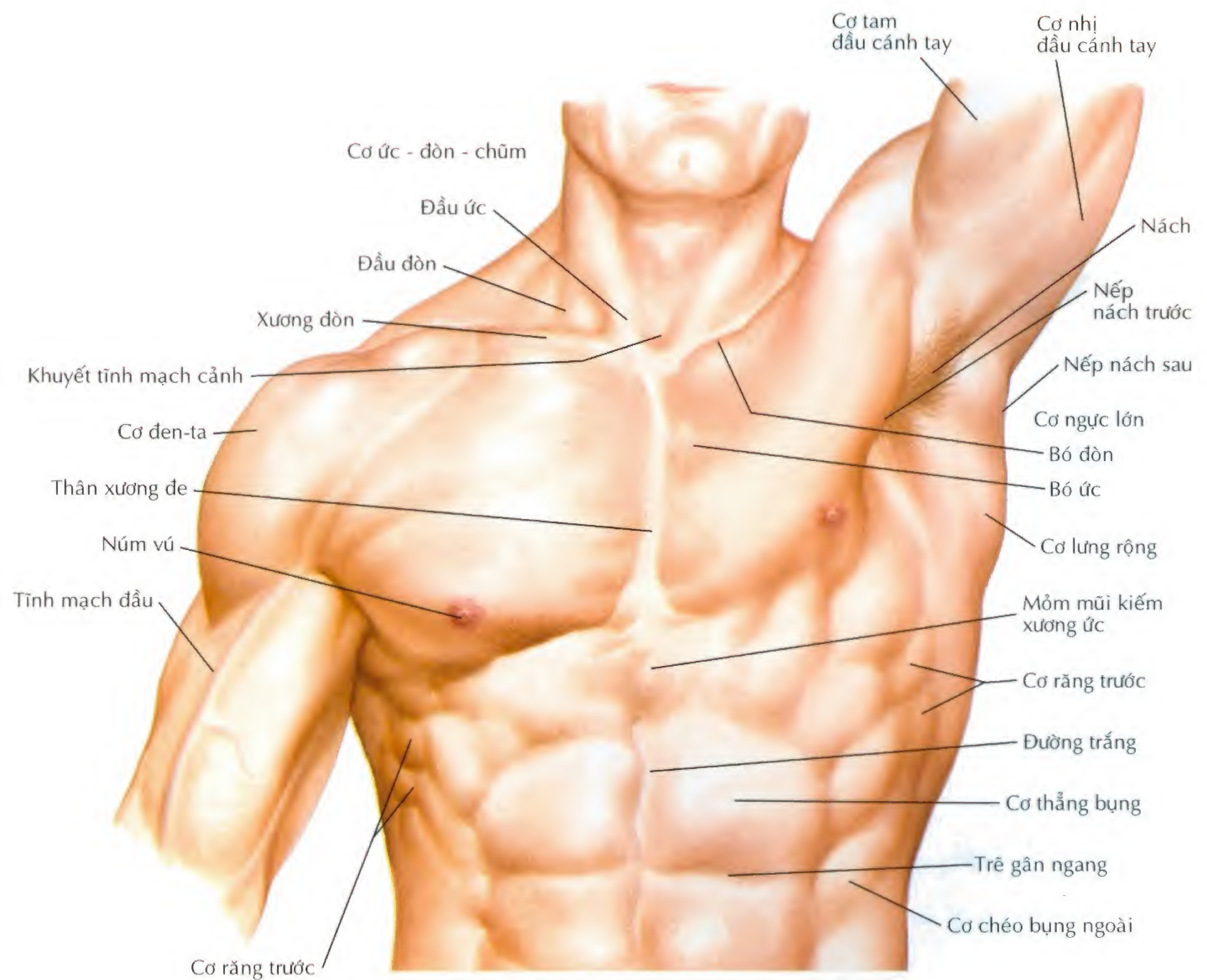
Thần Kinh Xương Sống Ngực Điển Hình

Xem thêm hình 192, 258



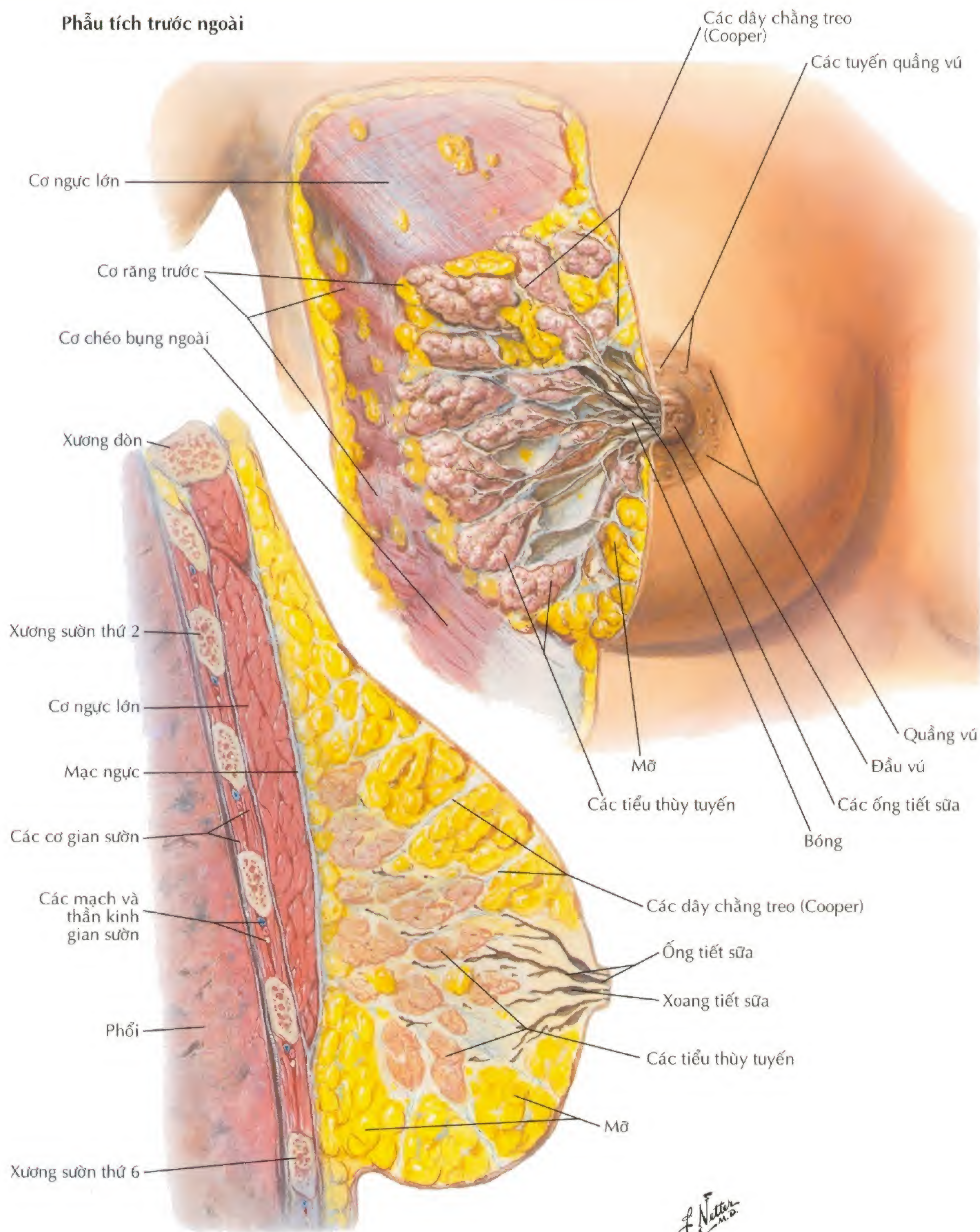
F. Netter
M.D.

Ghi chú: Ở vùng ngực dưới nhánh ngoài của nhánh lưng thì dài hơn và chi phối cho da, nhánh trong thì ngắn hơn và vận động.

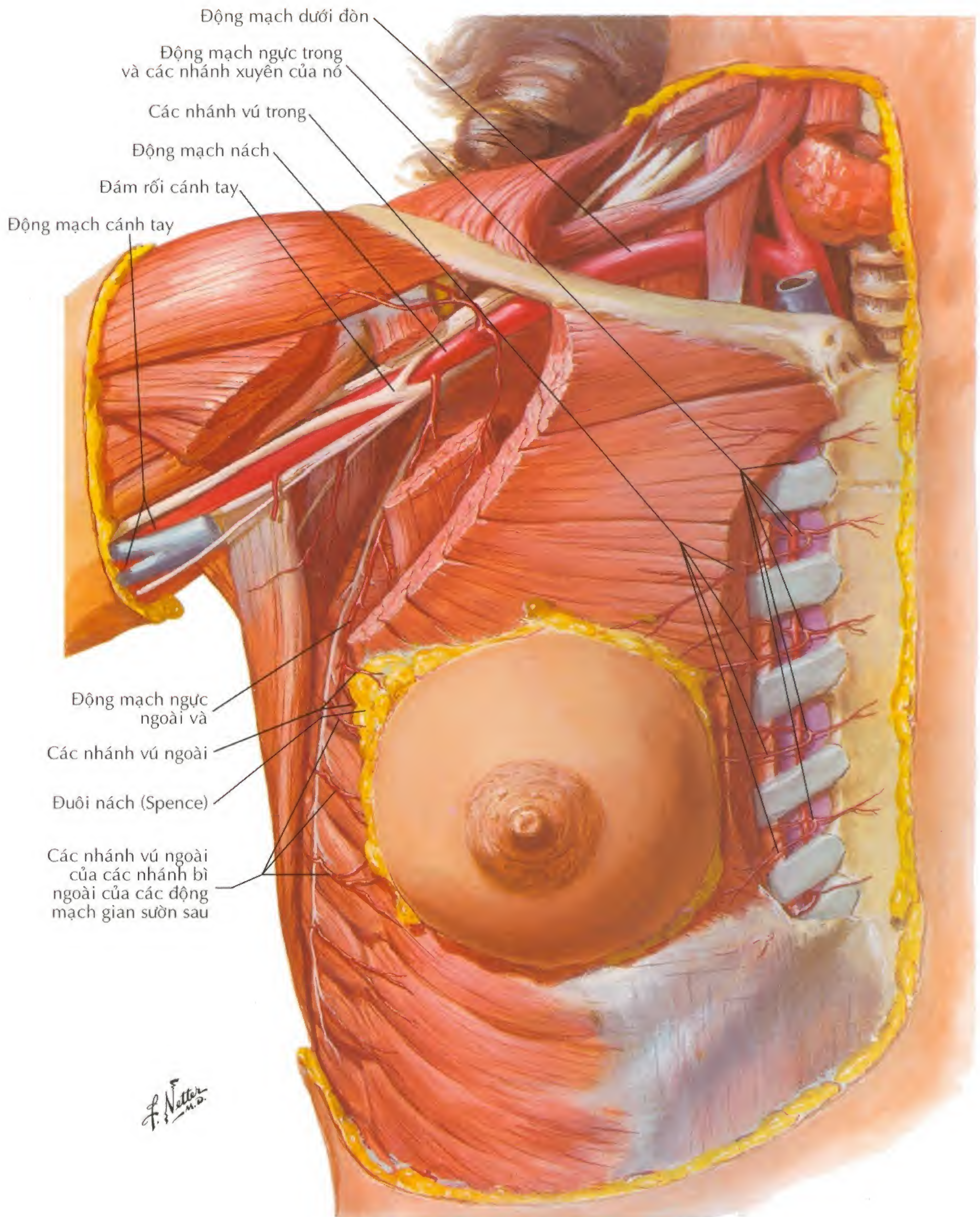


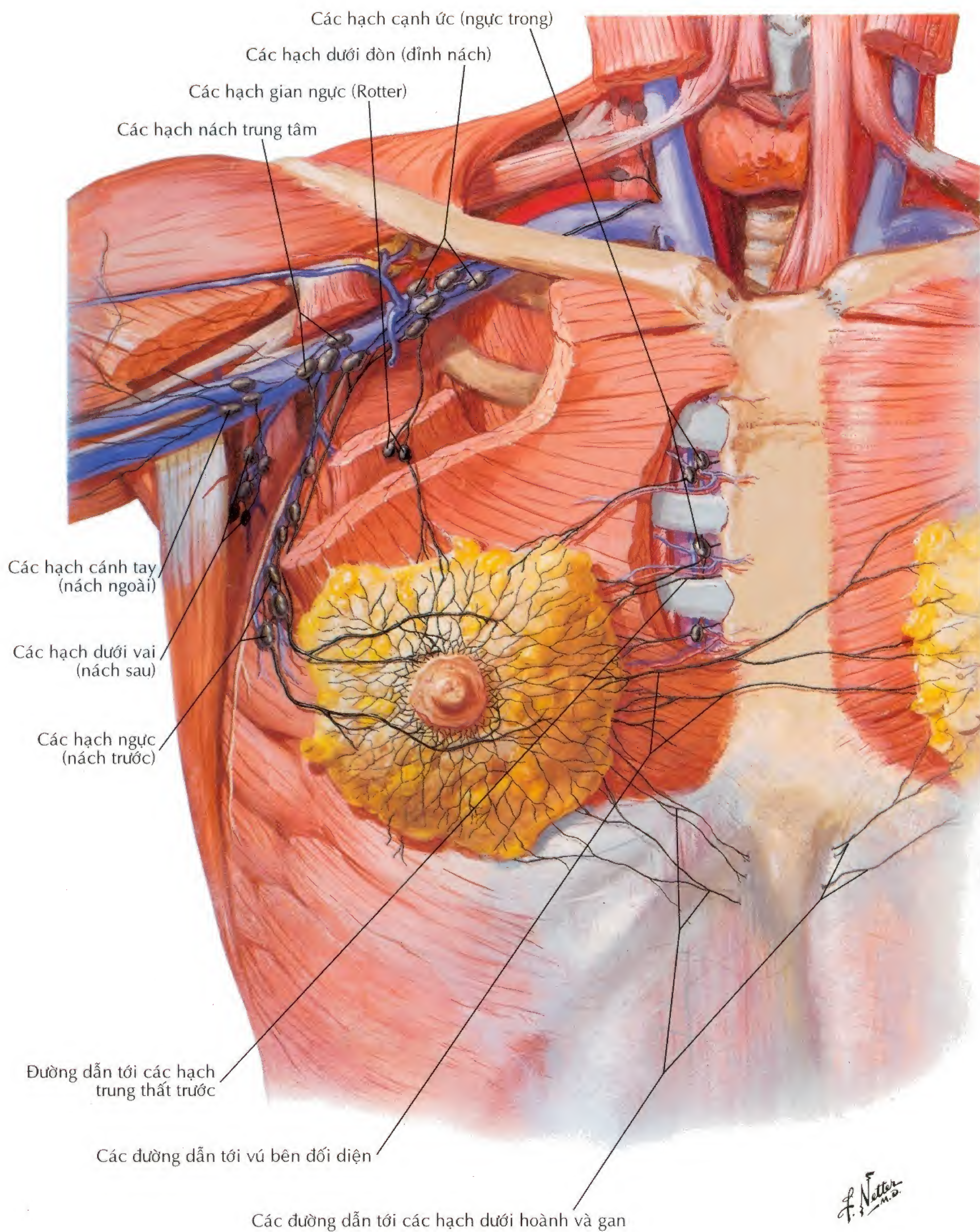
C. Machado
M.D.

Phẫu tích trước ngoài



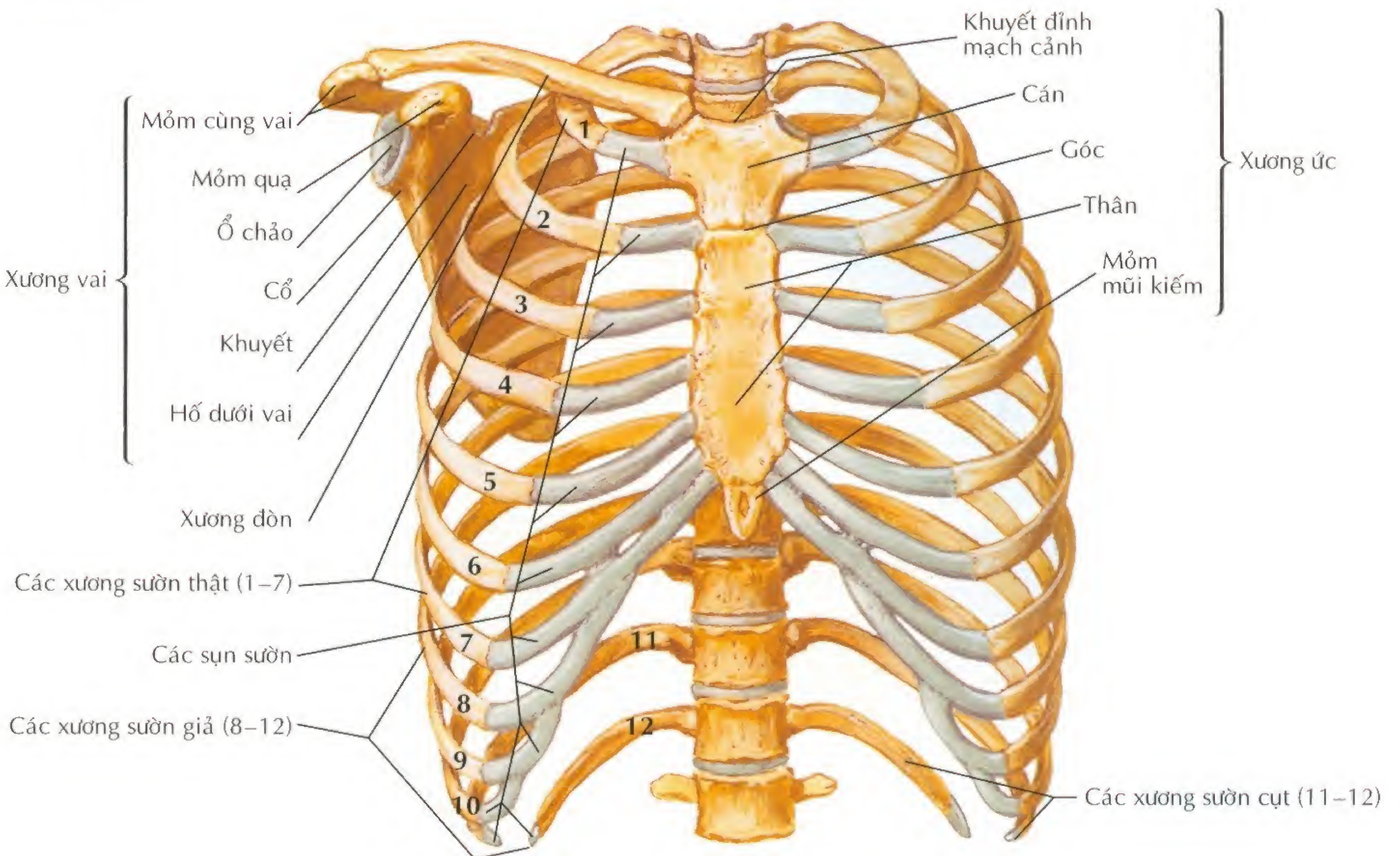
Thiết đồ đứng dọc



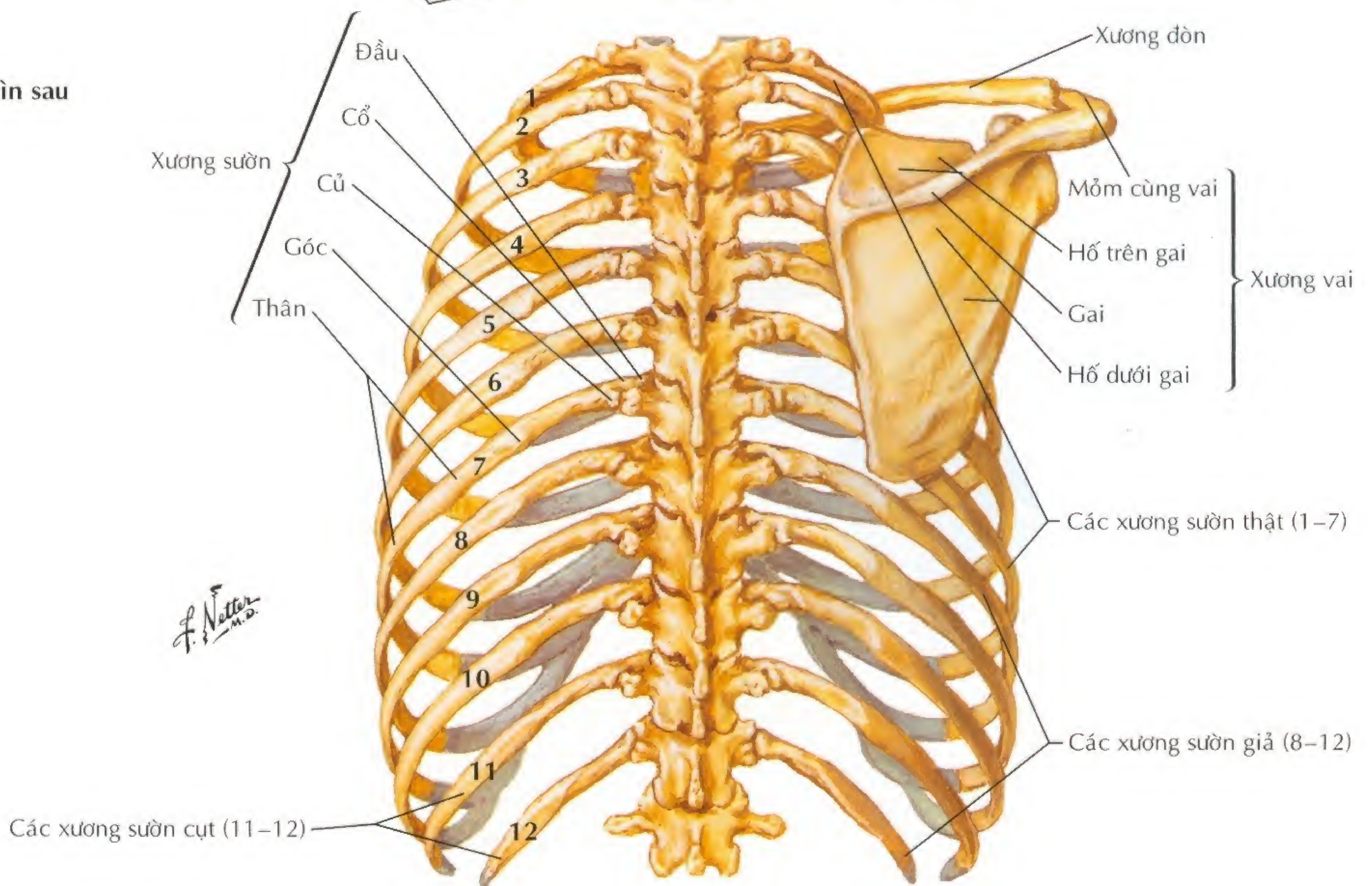


Xem thêm hình 248

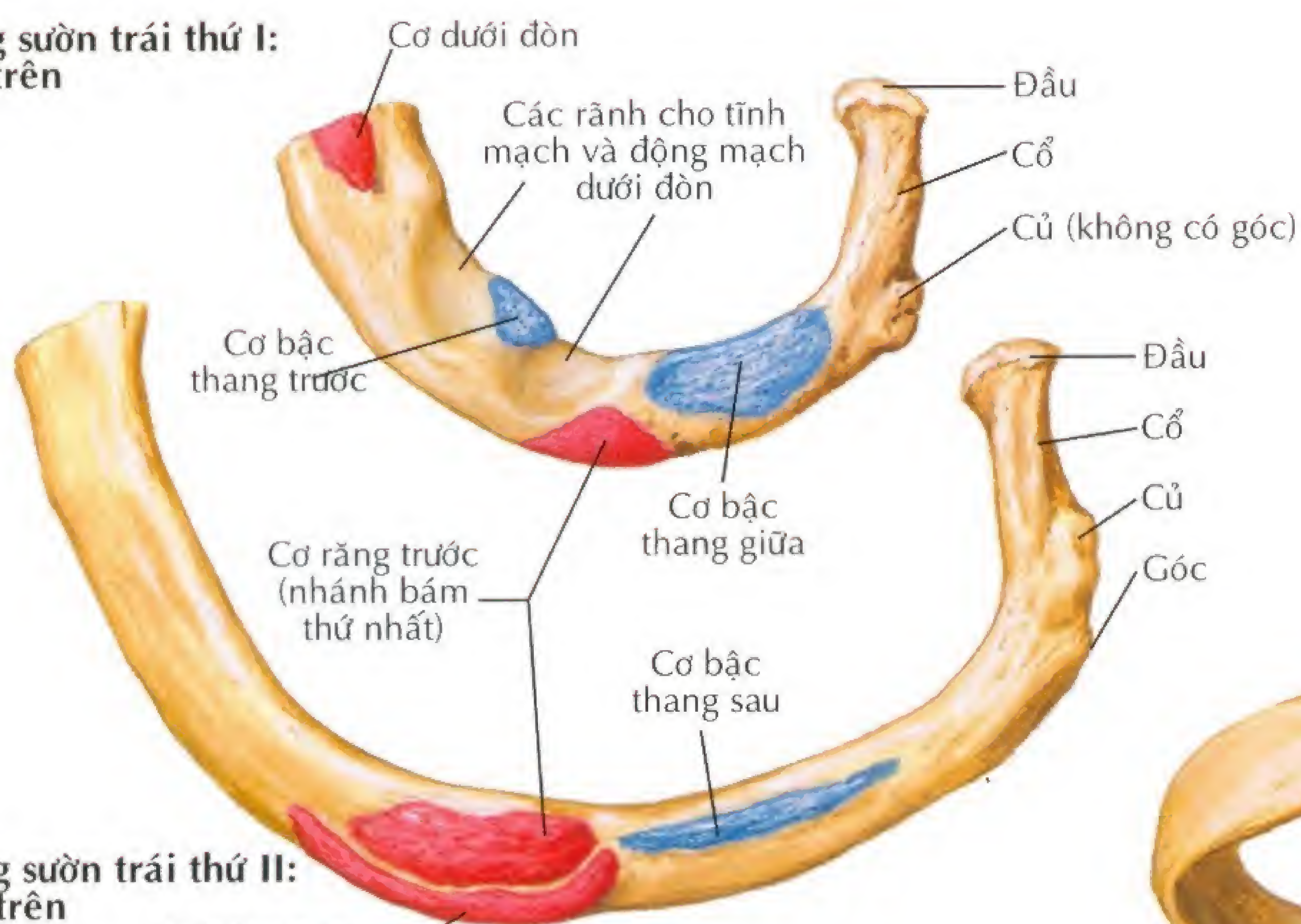
Nhìn trước



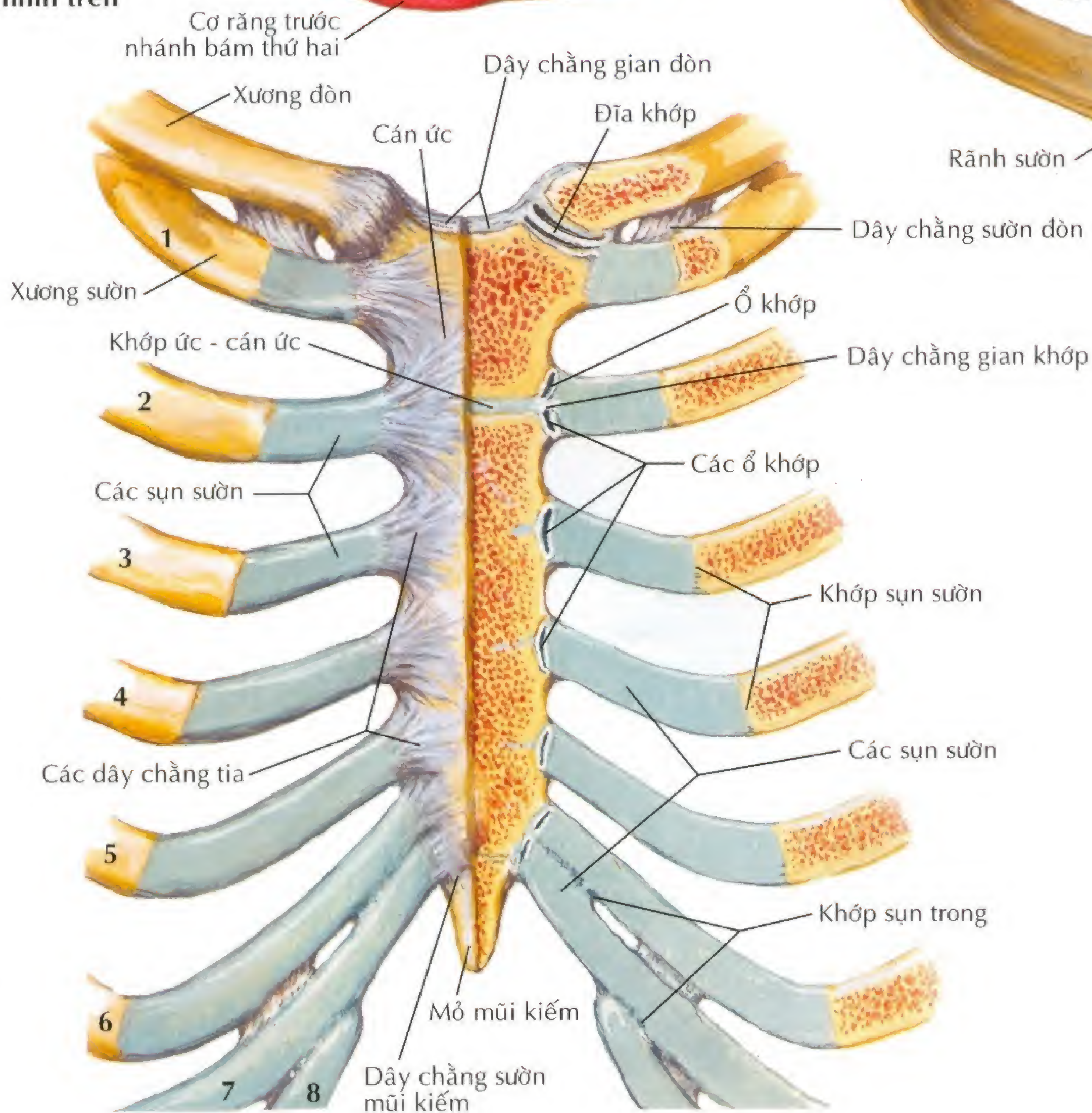
Nhìn sau



Xương sườn trái thứ I: nhìn trên



Xương sườn trái thứ II: nhìn trên



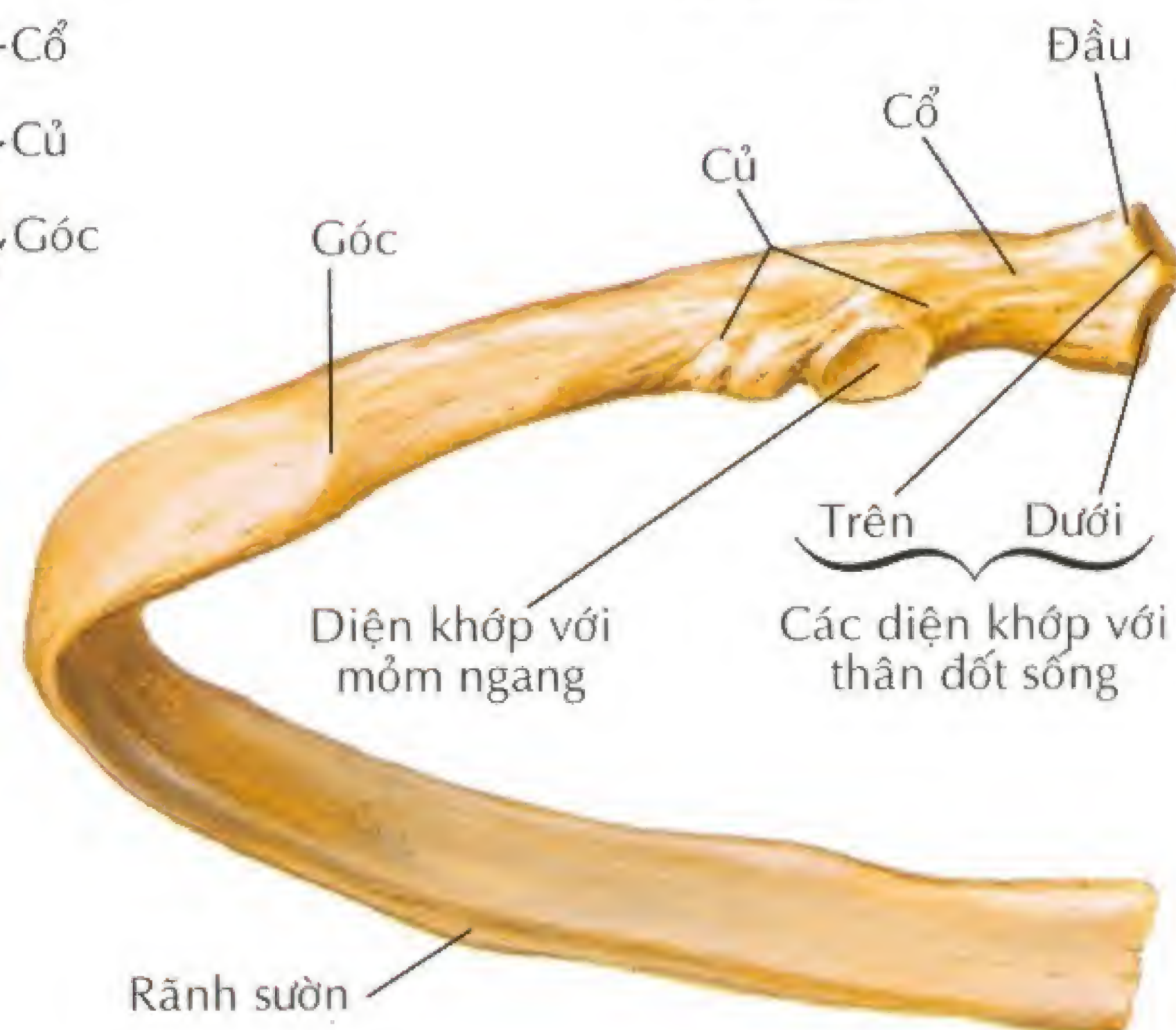
Các khớp ức sườn: nhìn trước

Các chỗ bám của cơ

■ Nguyên ủy

■ Bám tận

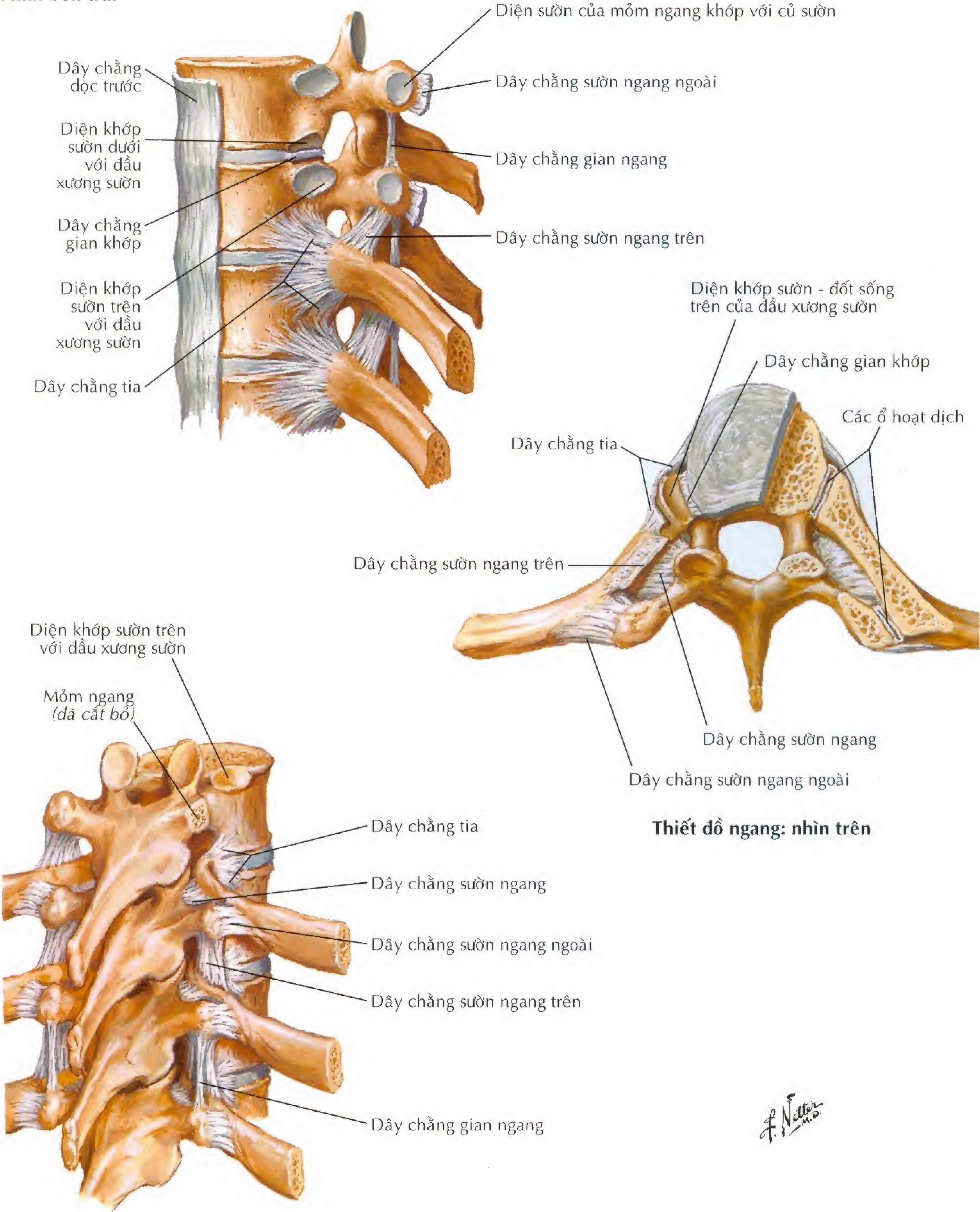
Xương sườn giữa: nhìn sau



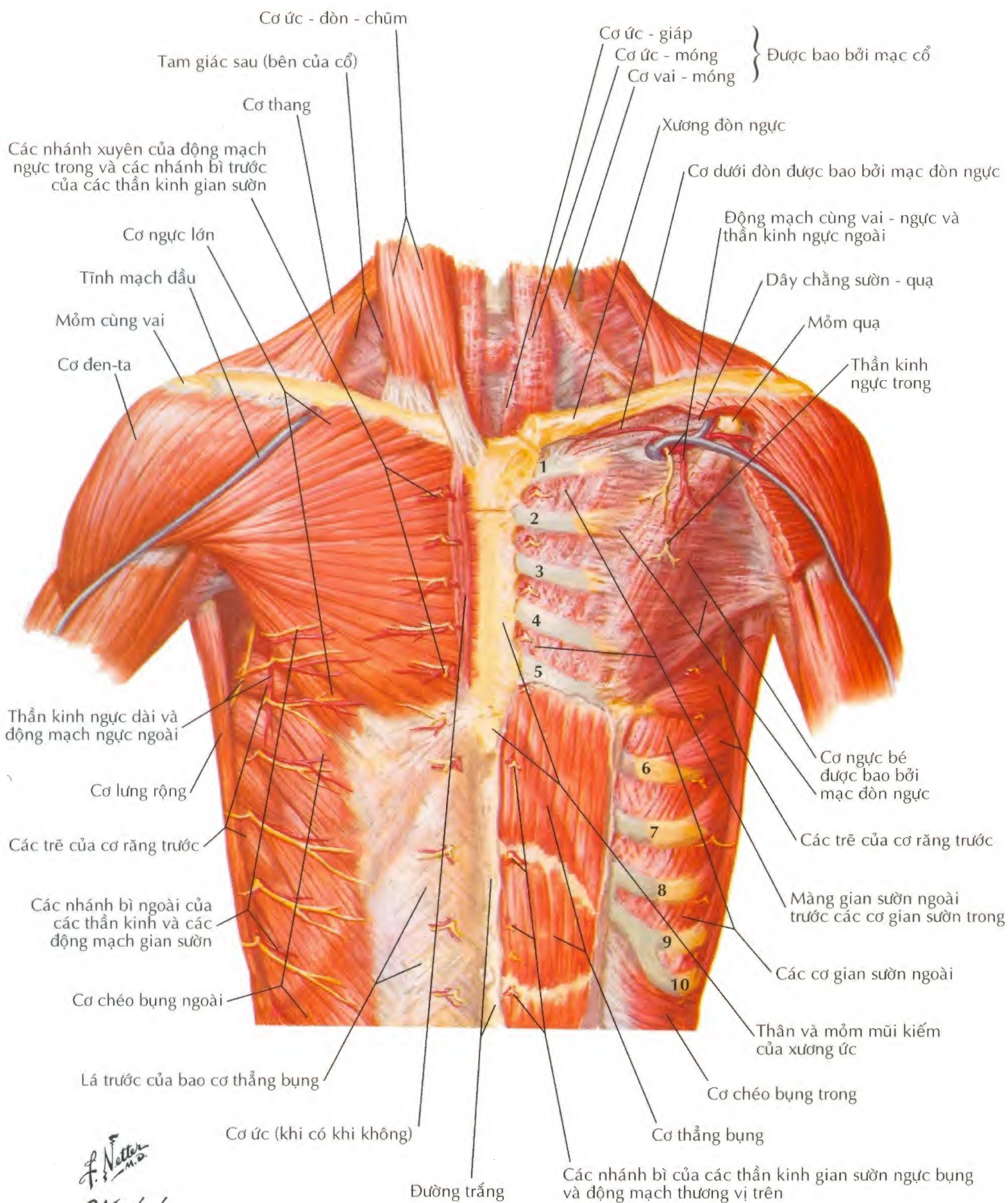
F. Netter M.D.

Xem thêm hình 154

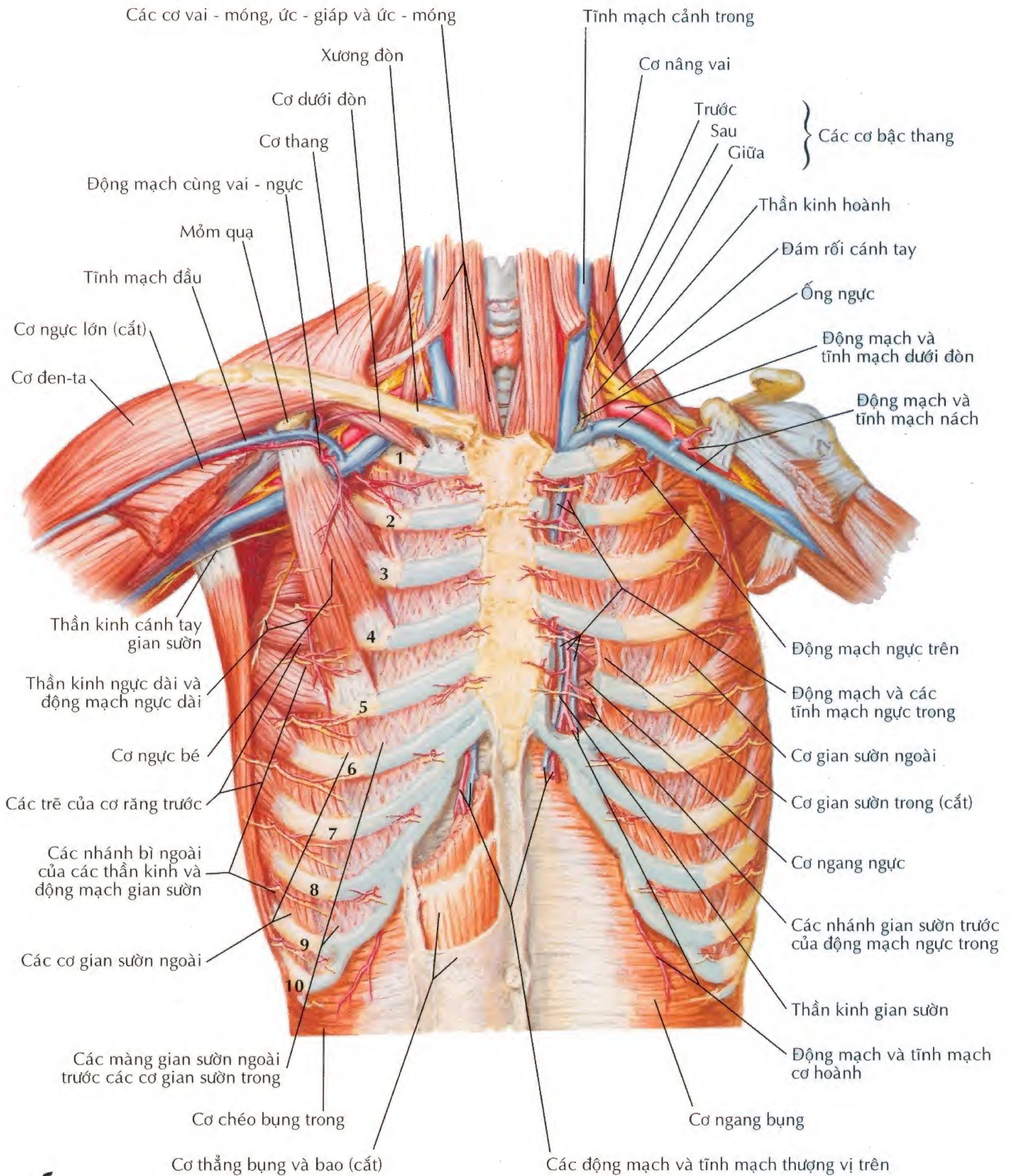
Nhìn bên trái



Nhìn sau ngoài bên phải

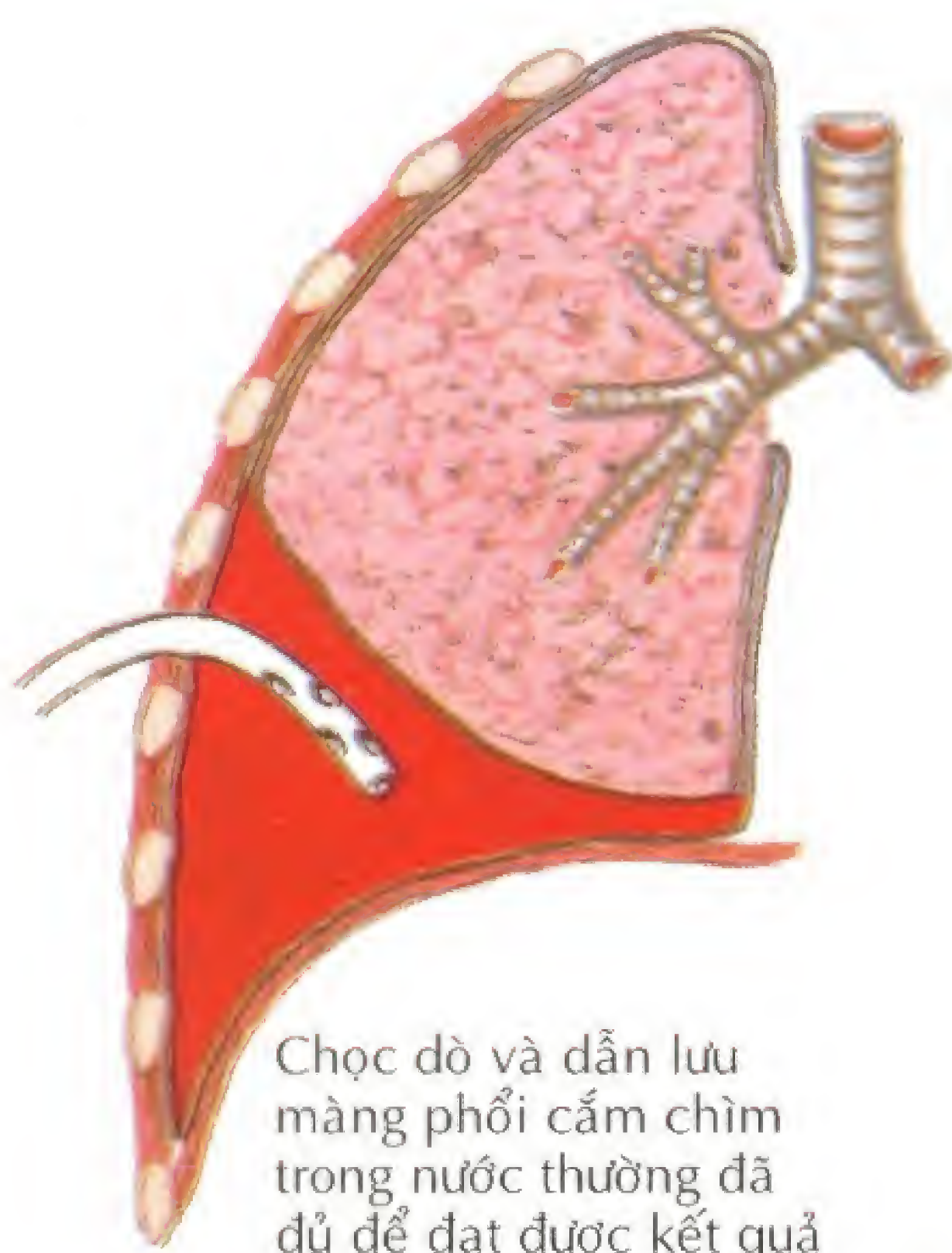
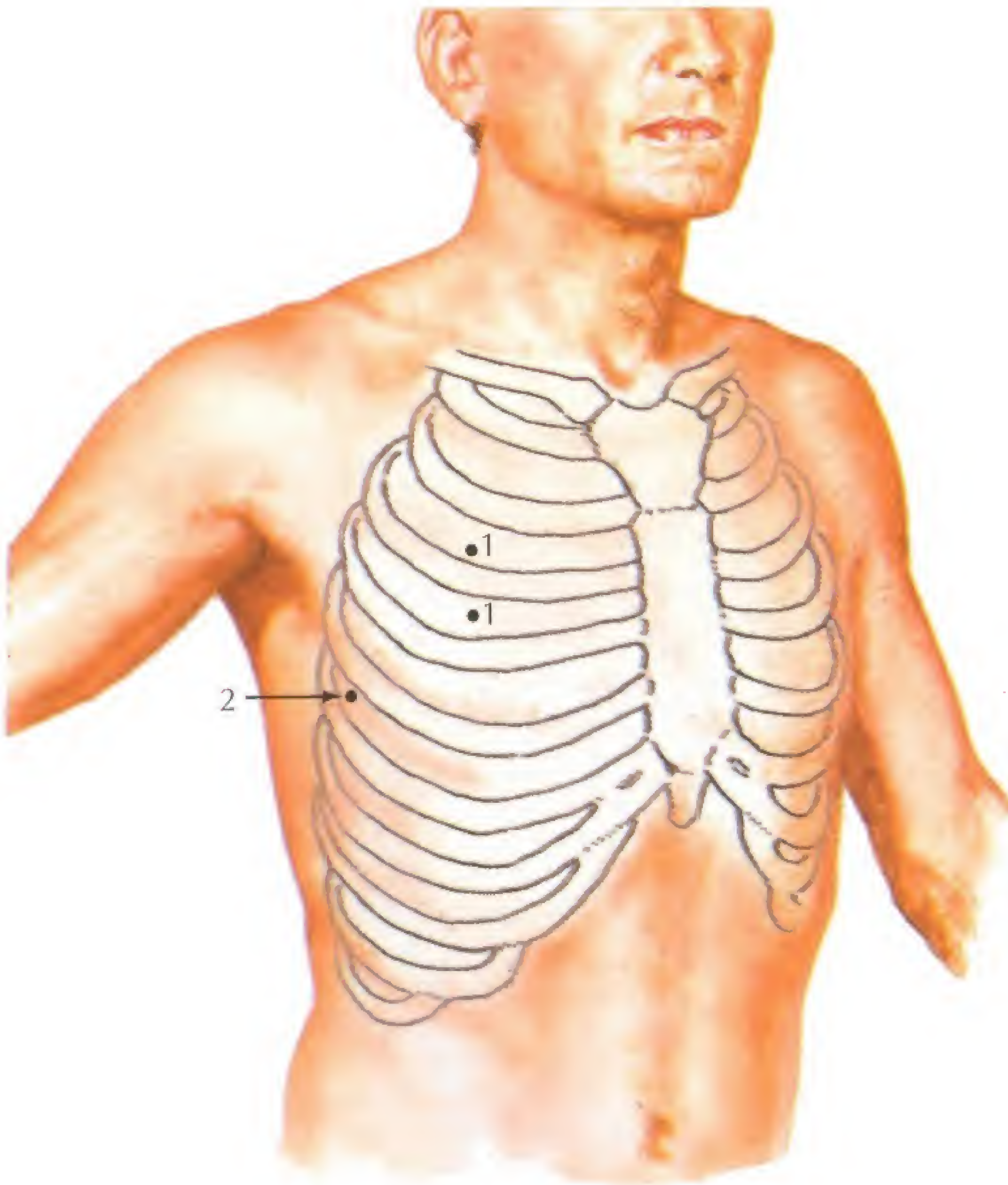


F. Netter M.D.
C. Machado M.D.



Những vị trí chọn lựa

1. Cho tràn khí màng phổi (khoảng gian sườn thứ 2 hay thứ 3 đường trung đòn)
2. Cho tràn máu màng phổi (khoảng gian sườn thứ 5 đường nách giữa)



Chọc dò và dẫn lưu màng phổi cắm chìm trong nước thường đã đủ để đạt được kết quả

A. Troca và ống can-nyun được chọc xuyên qua khoảng gian sườn



B. Troca được rút ra, ống dẫn lưu luồn vào lồng ngực qua ống can-nyun



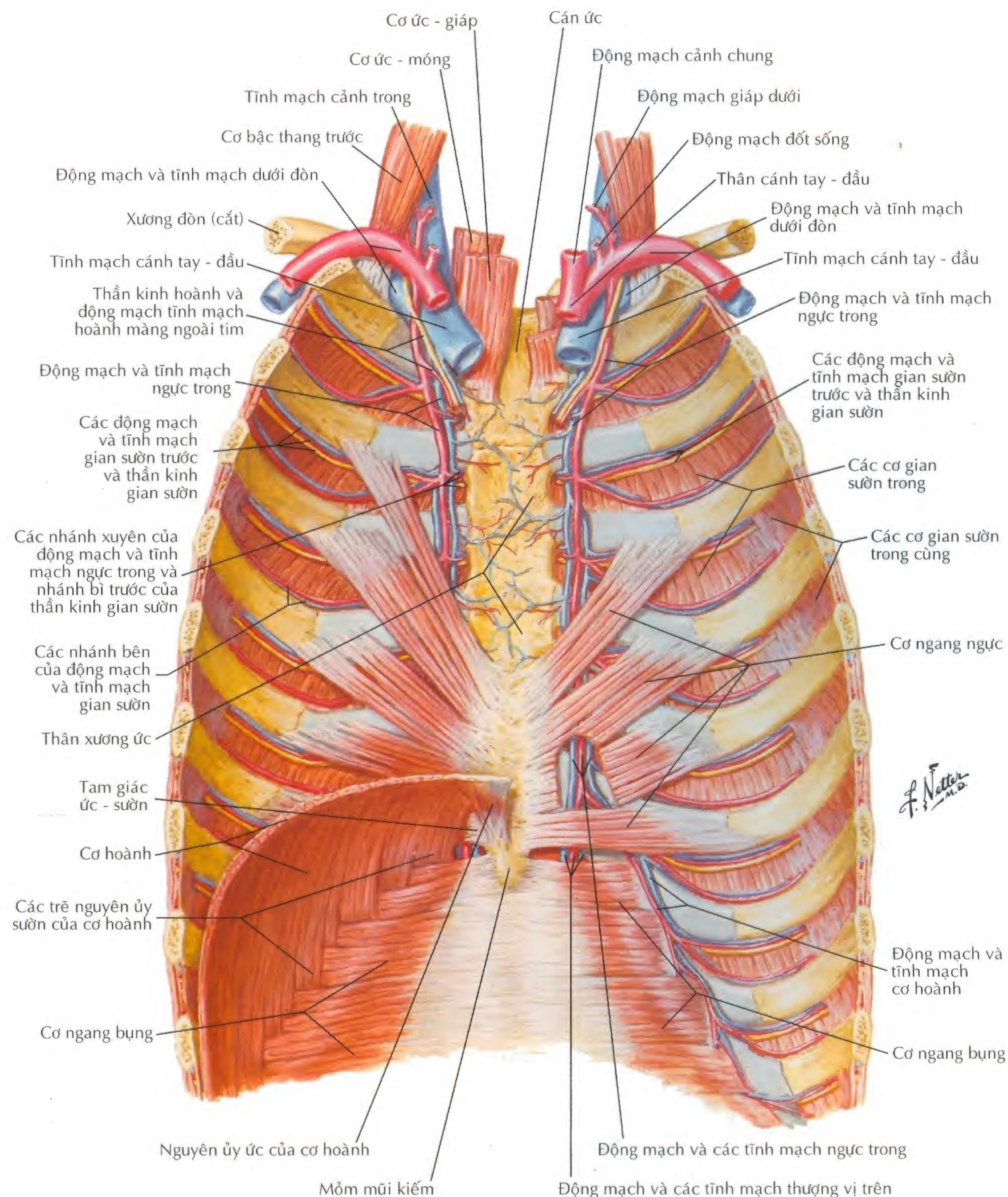
C. Ống can-nyun được rút ra, ống dẫn lưu được cắm chìm trong nước (hoặc nối với máy hút nếu có chỉ định)



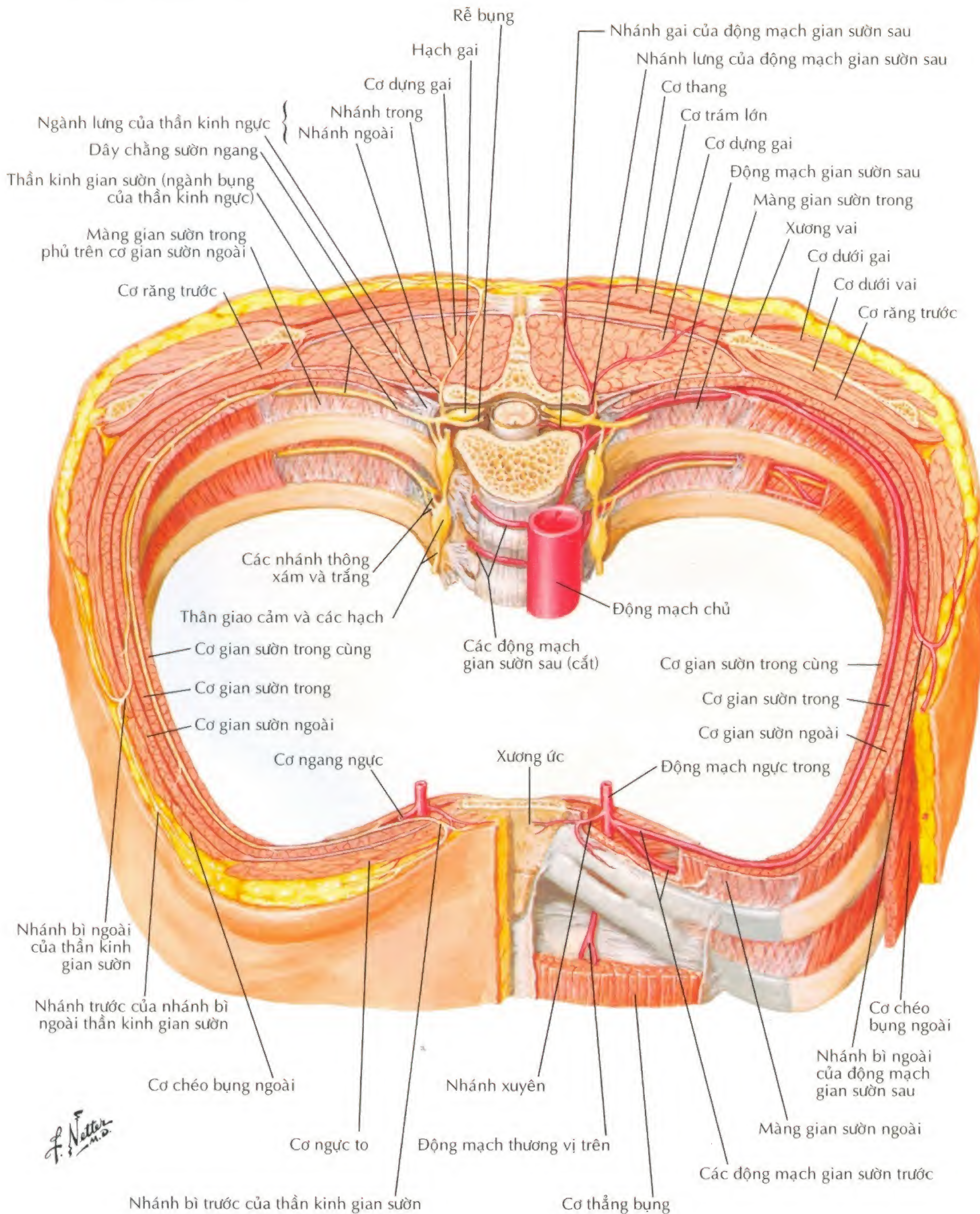
D. Khoảng gian sườn được xuyên qua ngay bờ trên xương sườn để tránh tổn thương bó mạch thần kinh nằm trong rãnh sườn



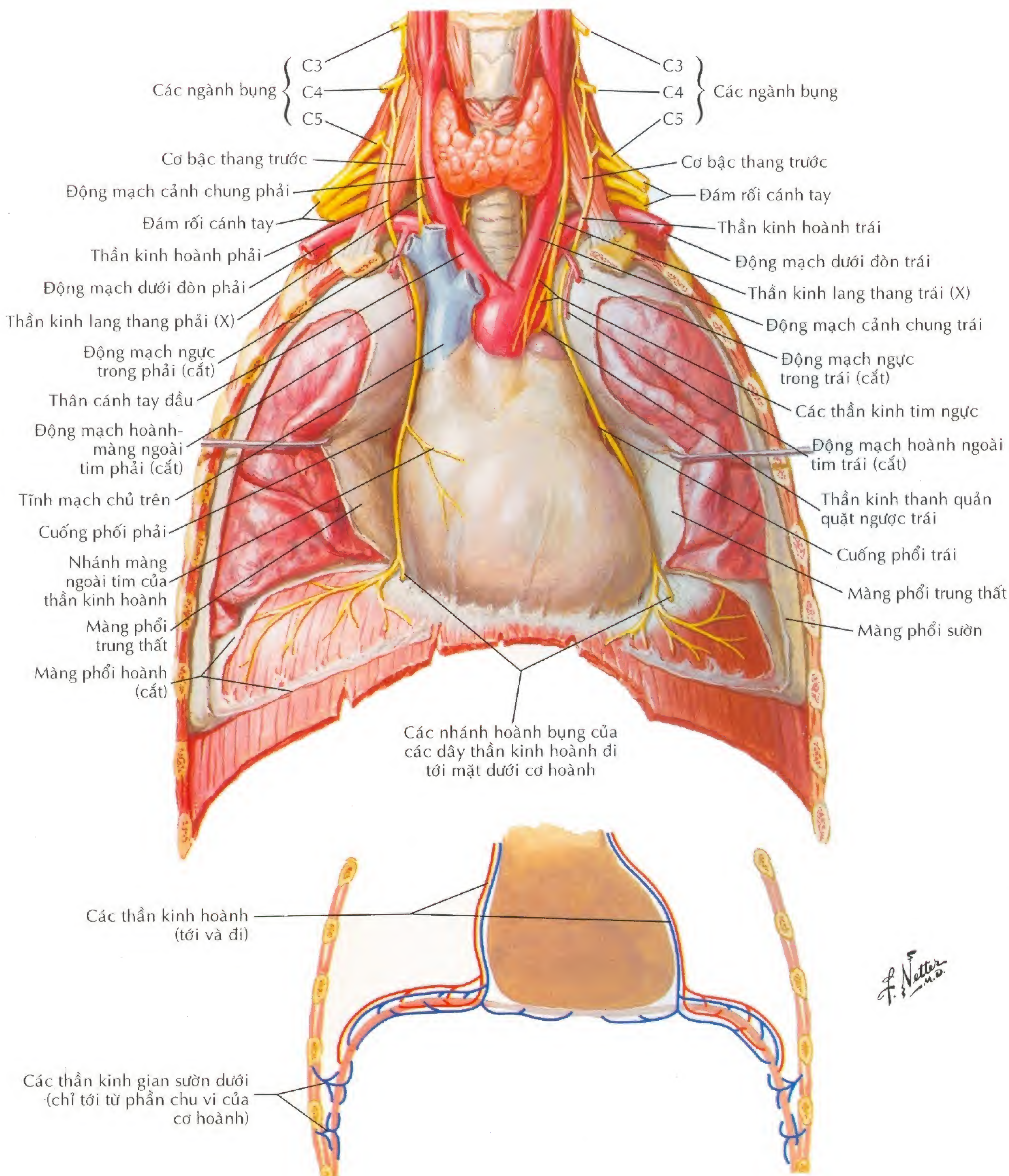
F. Netter M.D.



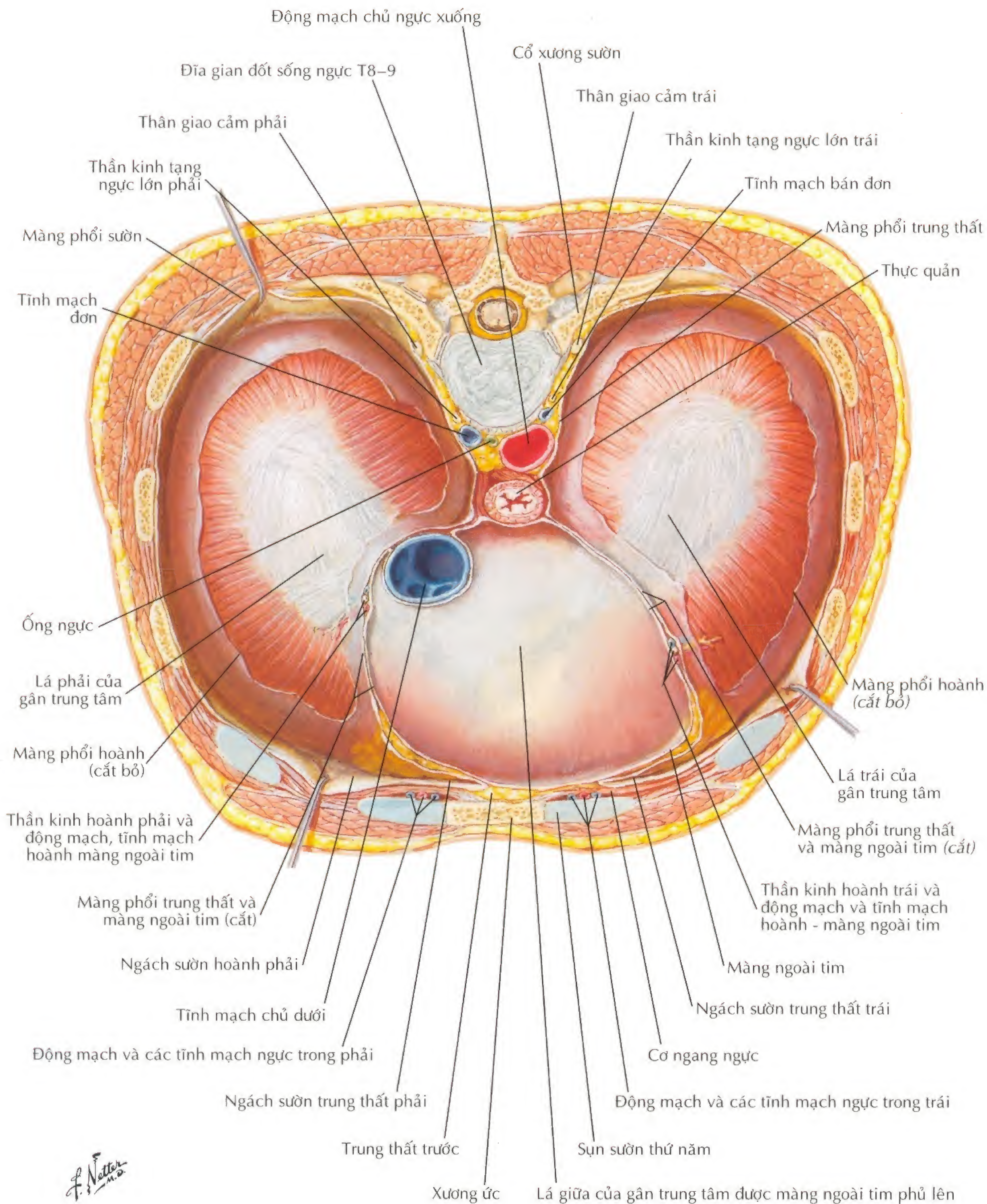
Xem thêm hình 180, 258



Hình 192

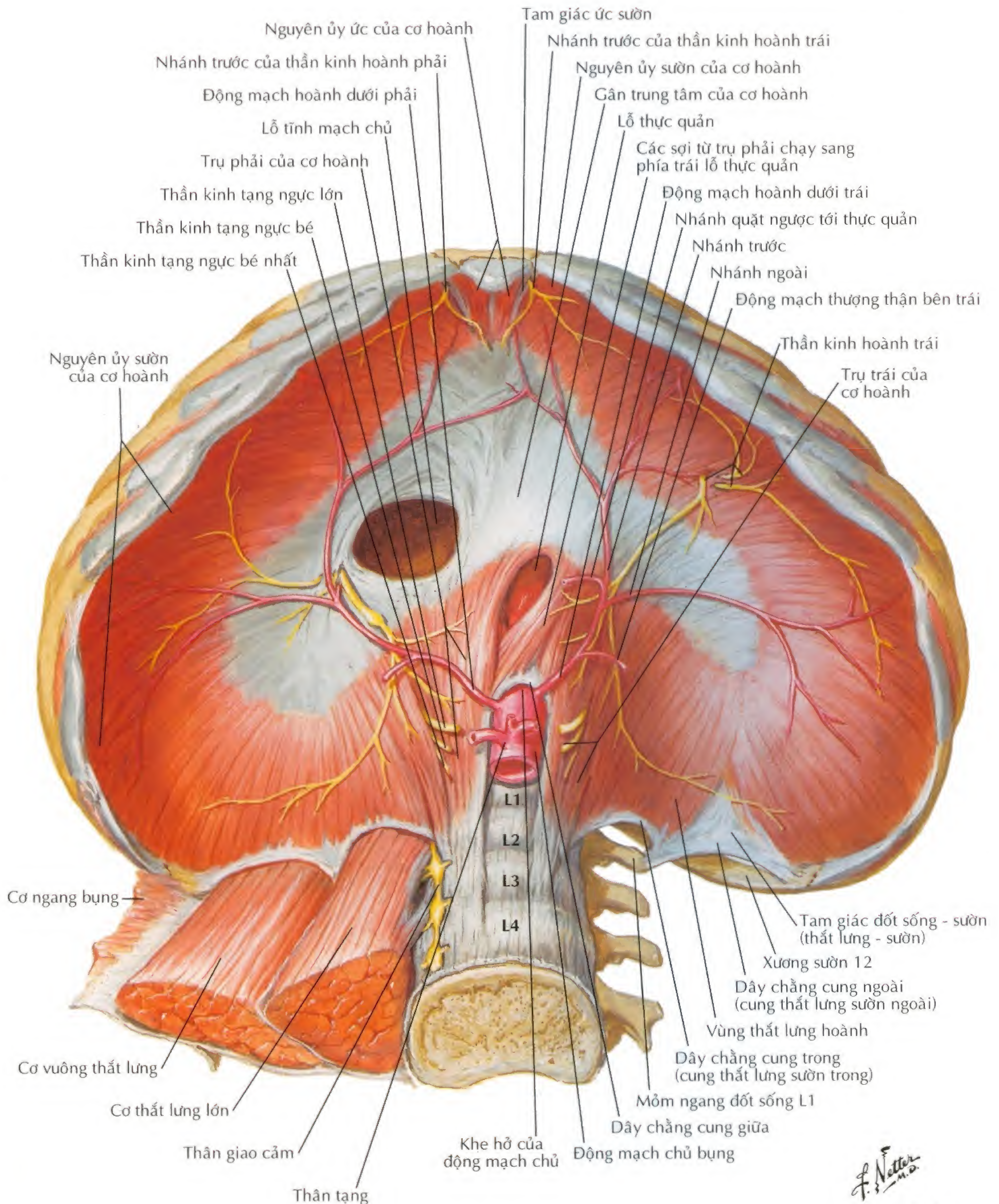


Xem thêm hình 230, 231

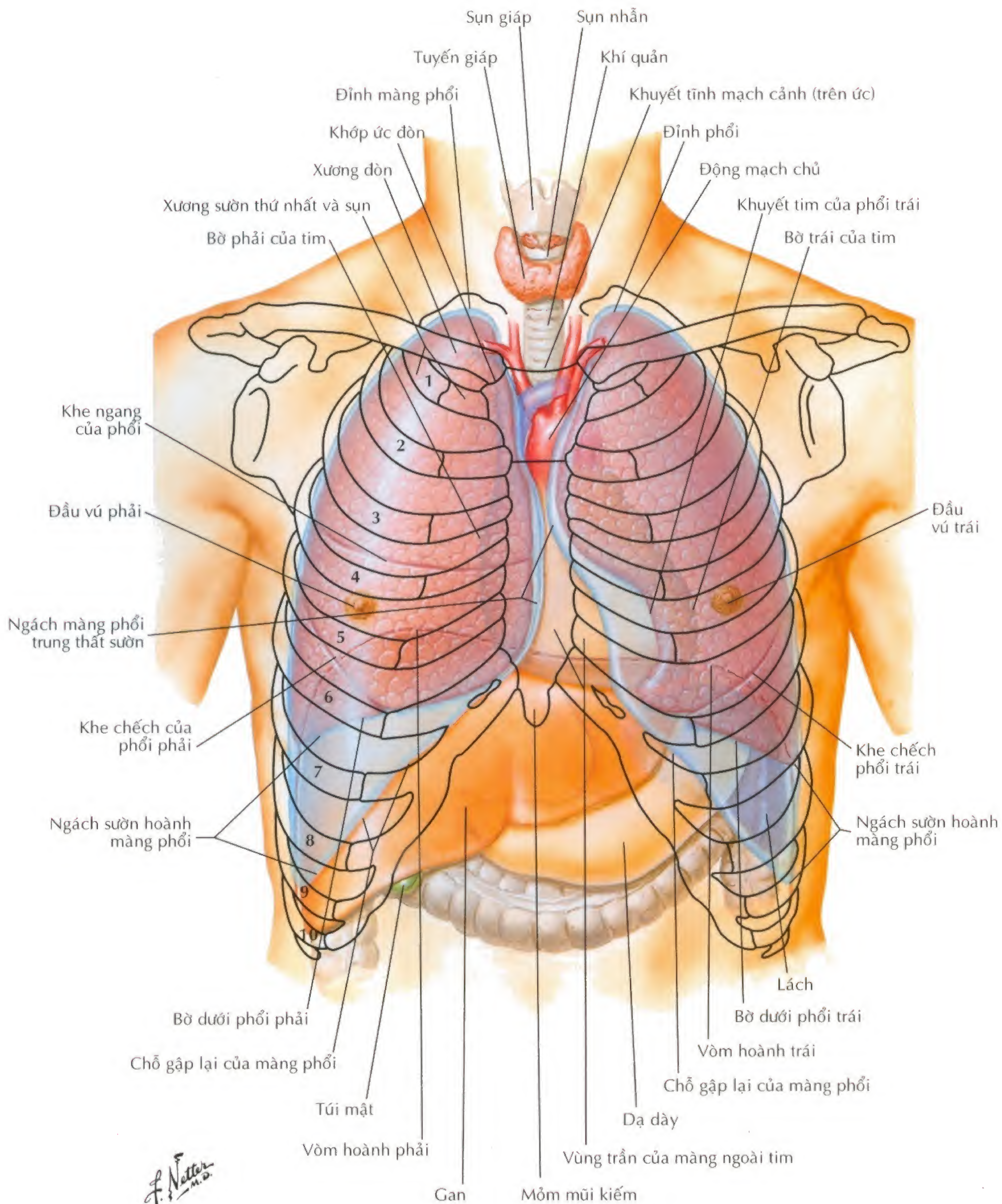


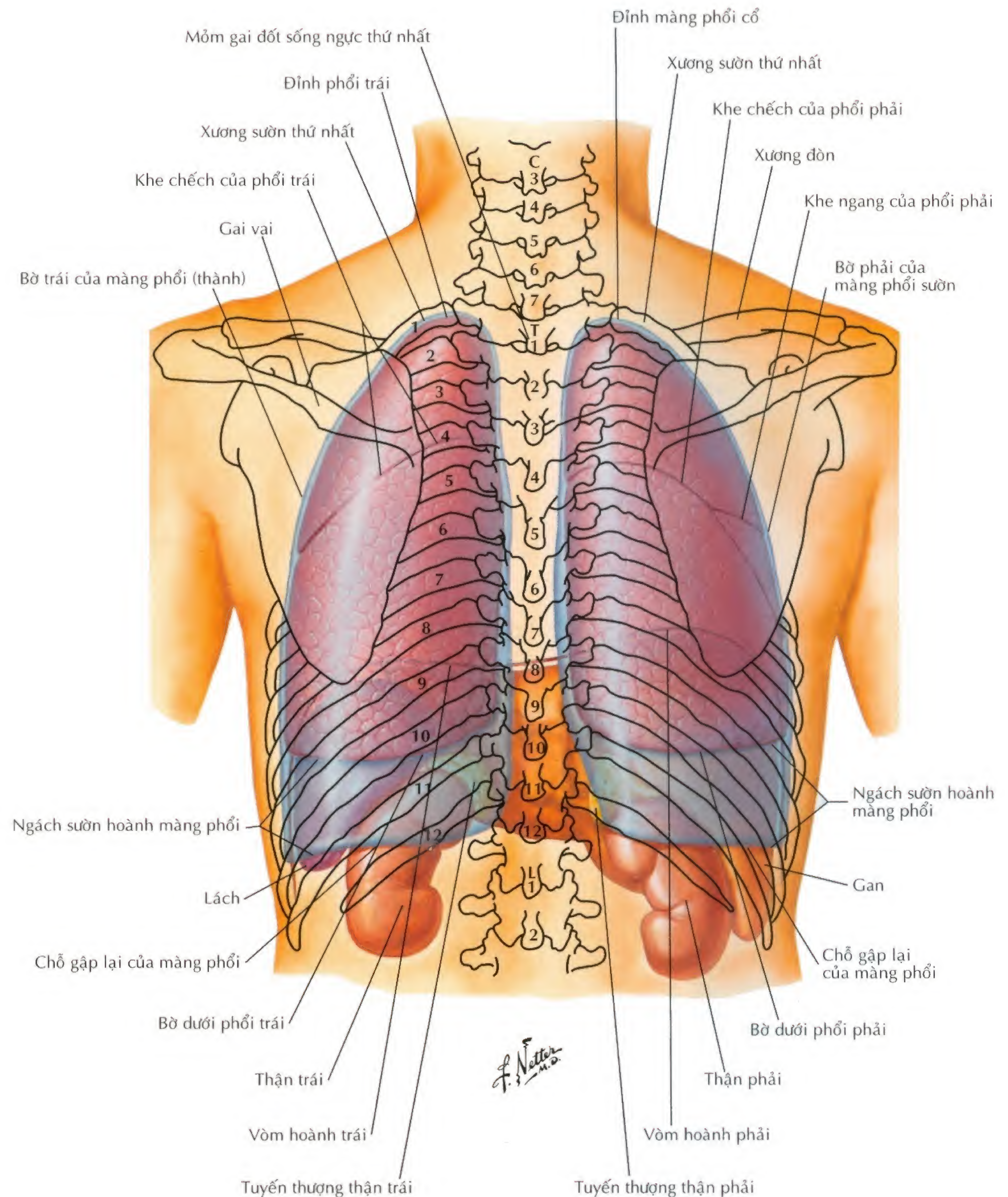
Hình 194

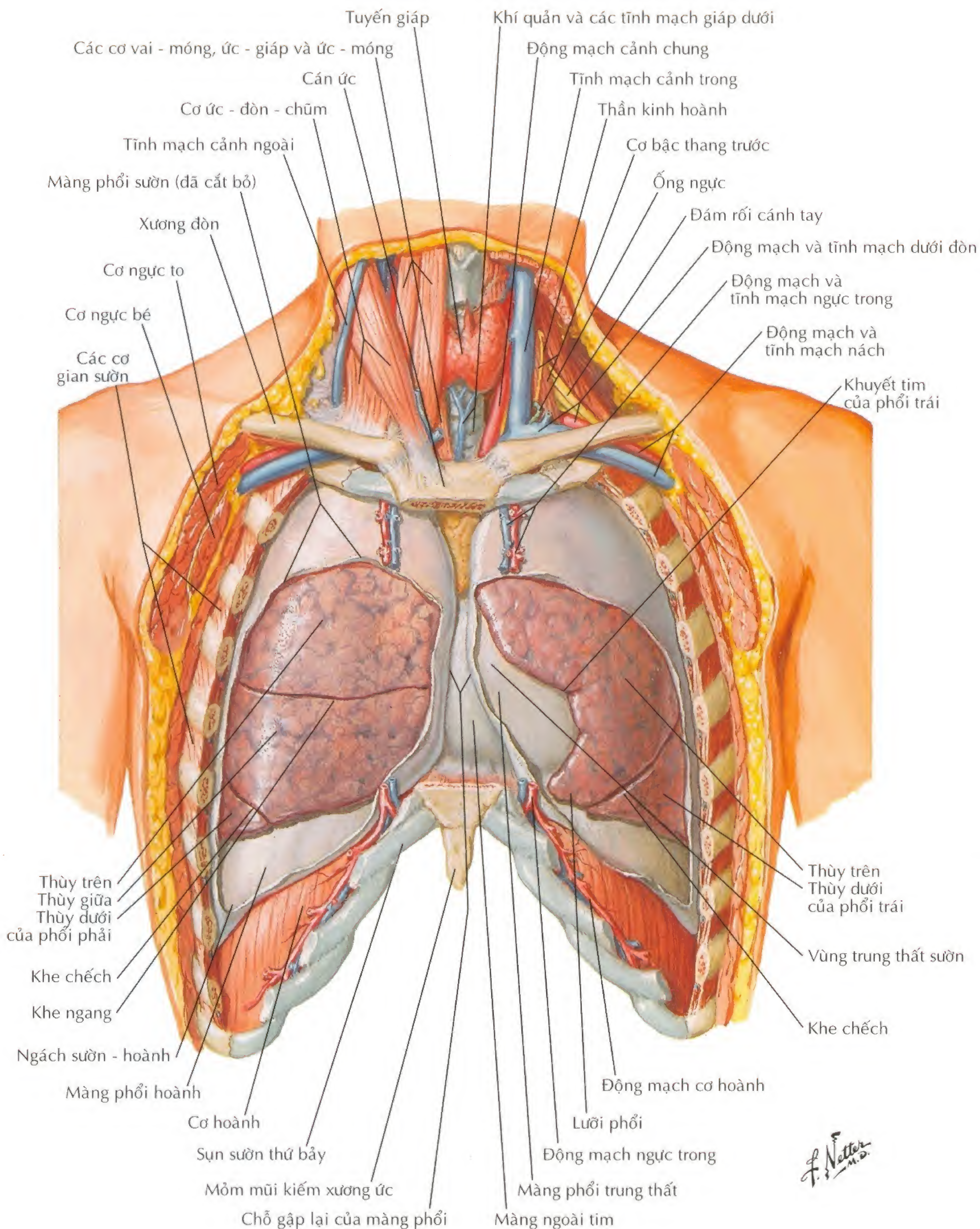
Xem thêm hình: 253, 263, 270

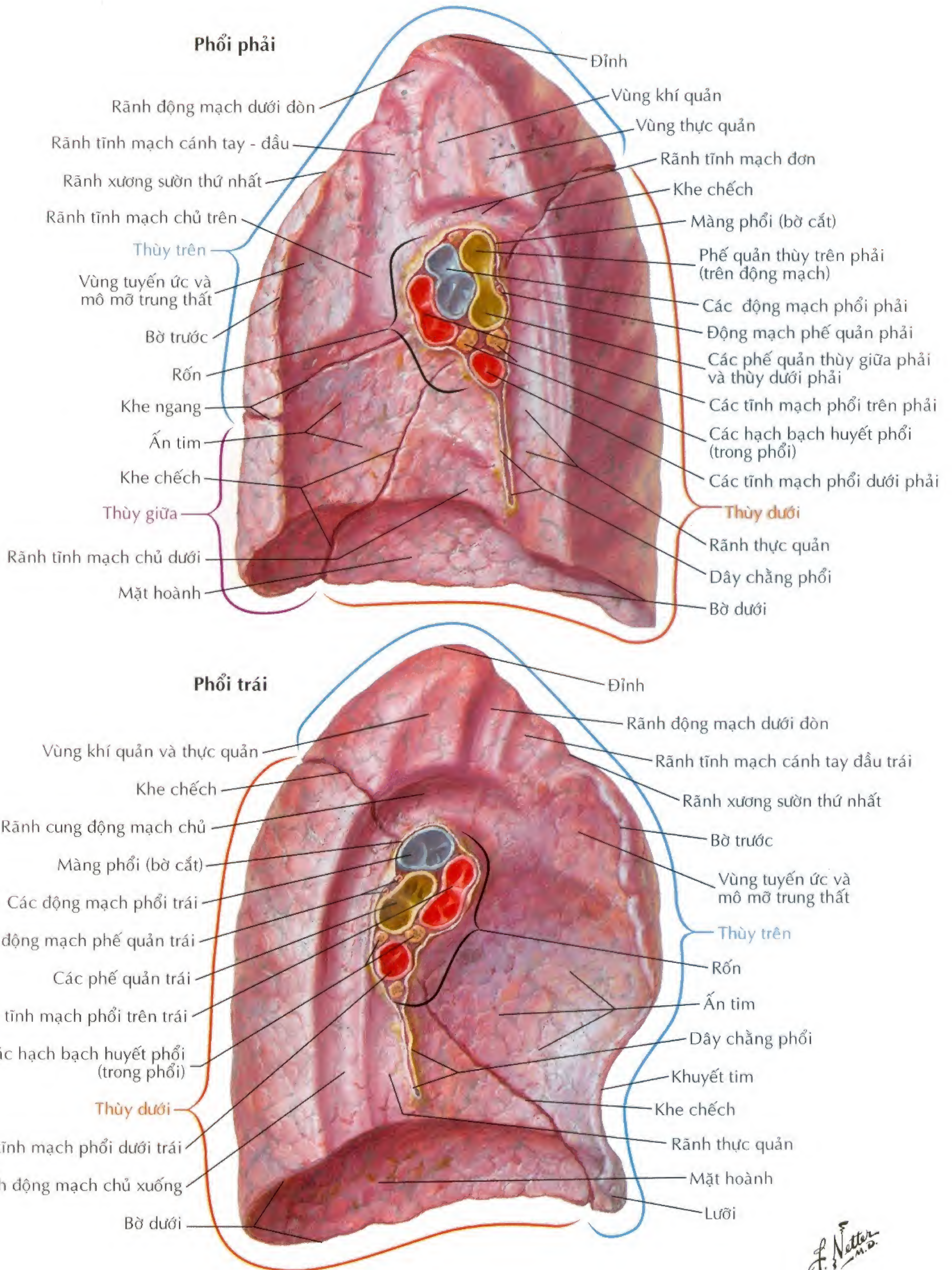


F. Netter M.D.
C. Machado M.D.

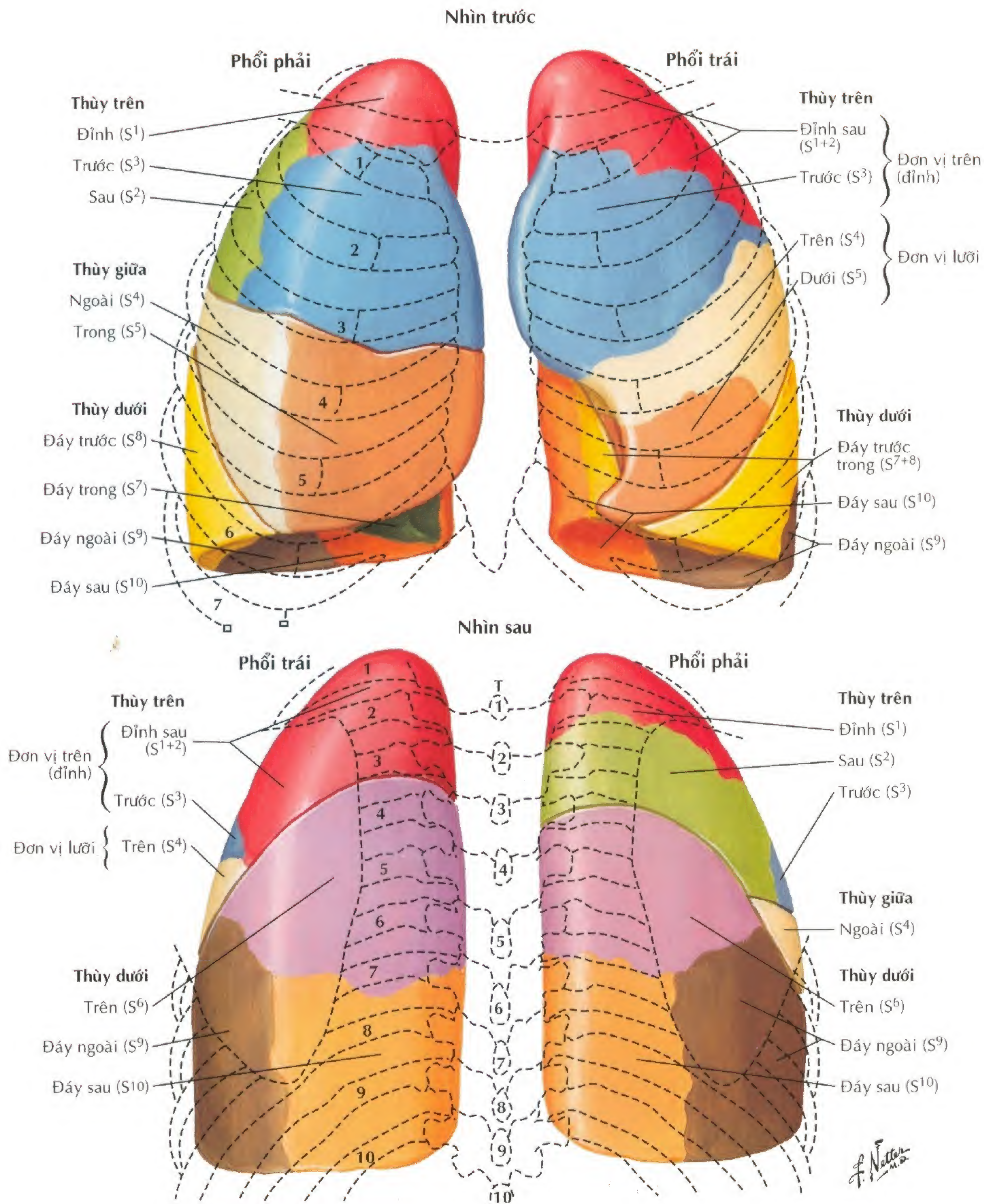




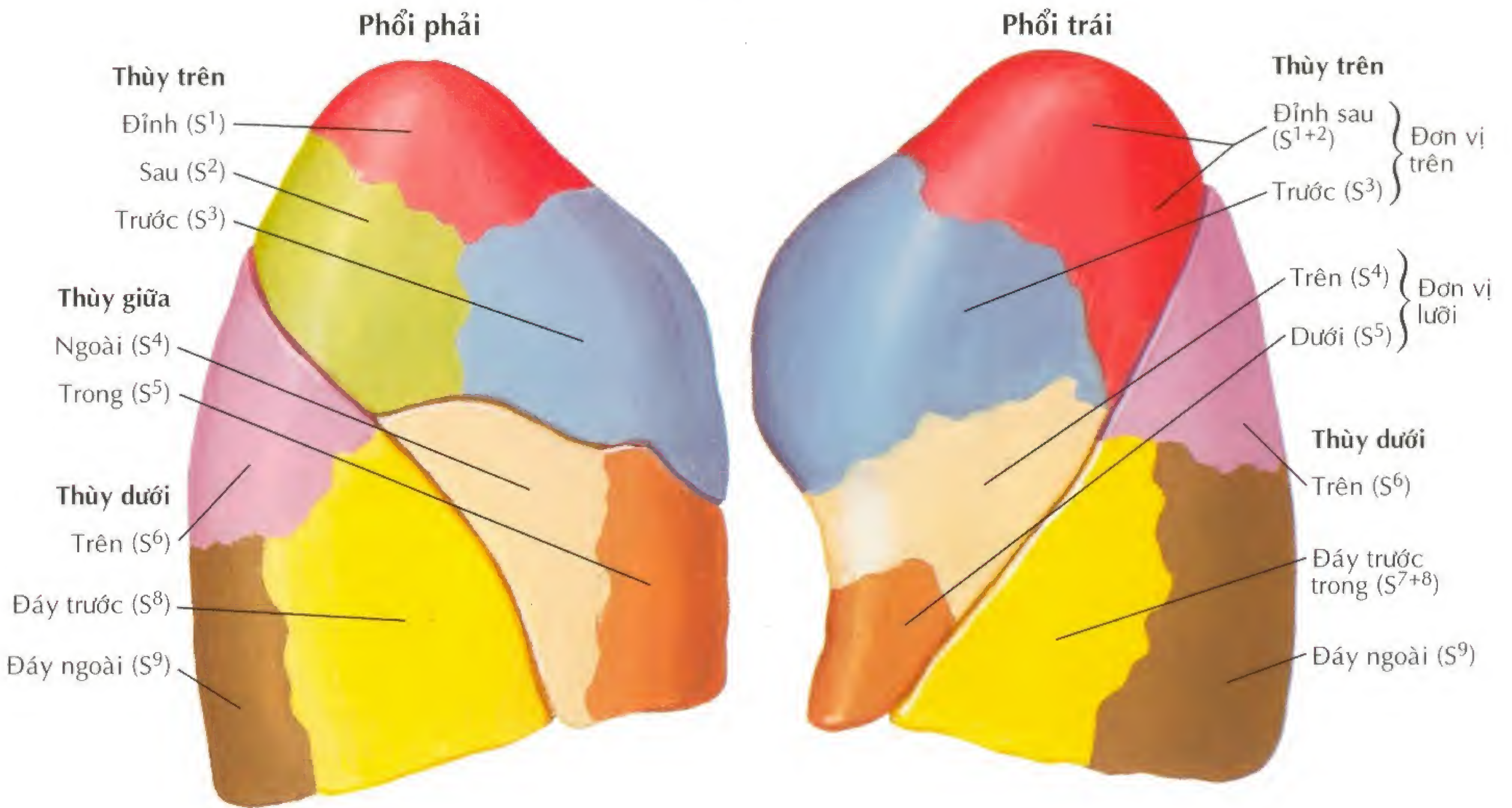




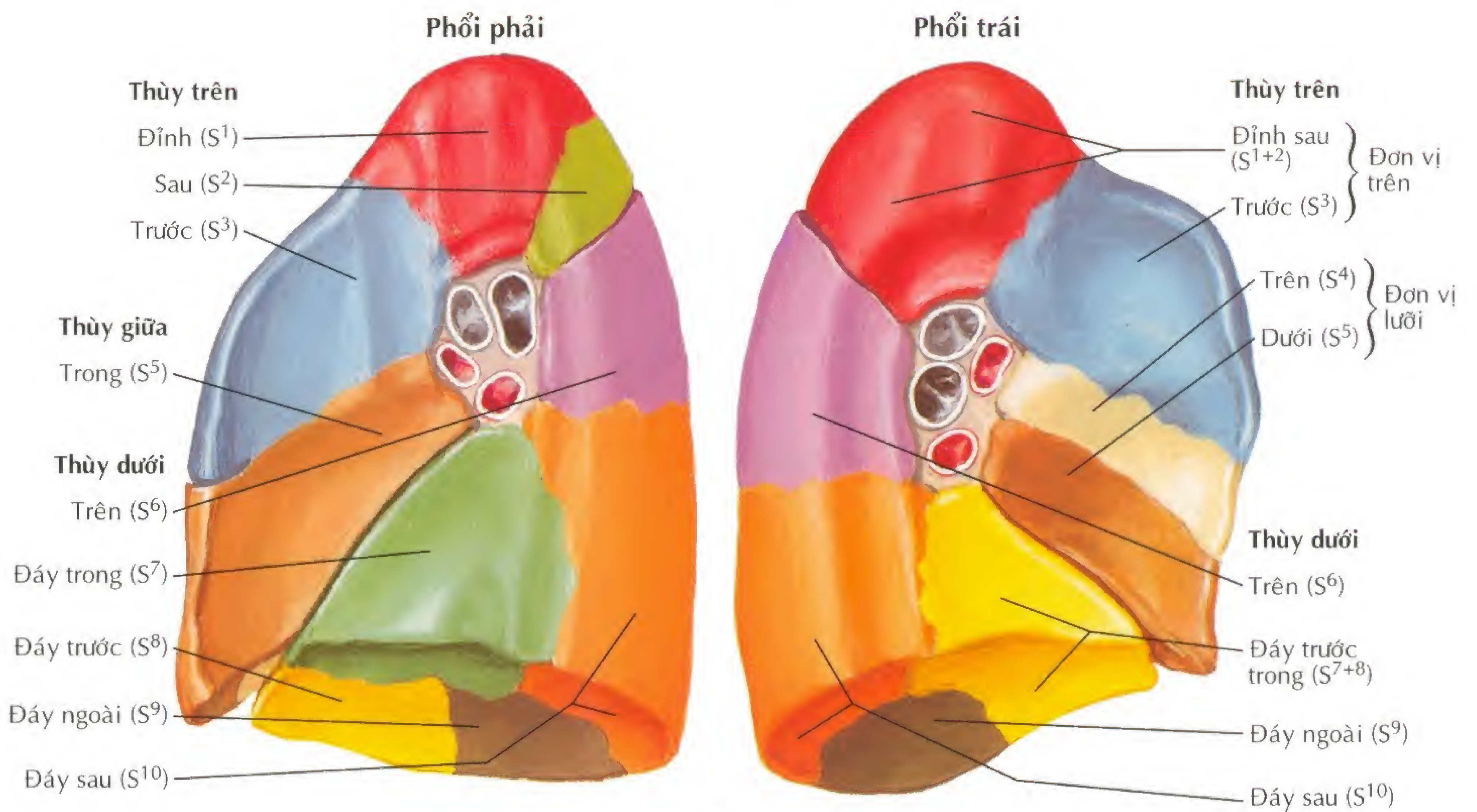
F. Netter M.D.



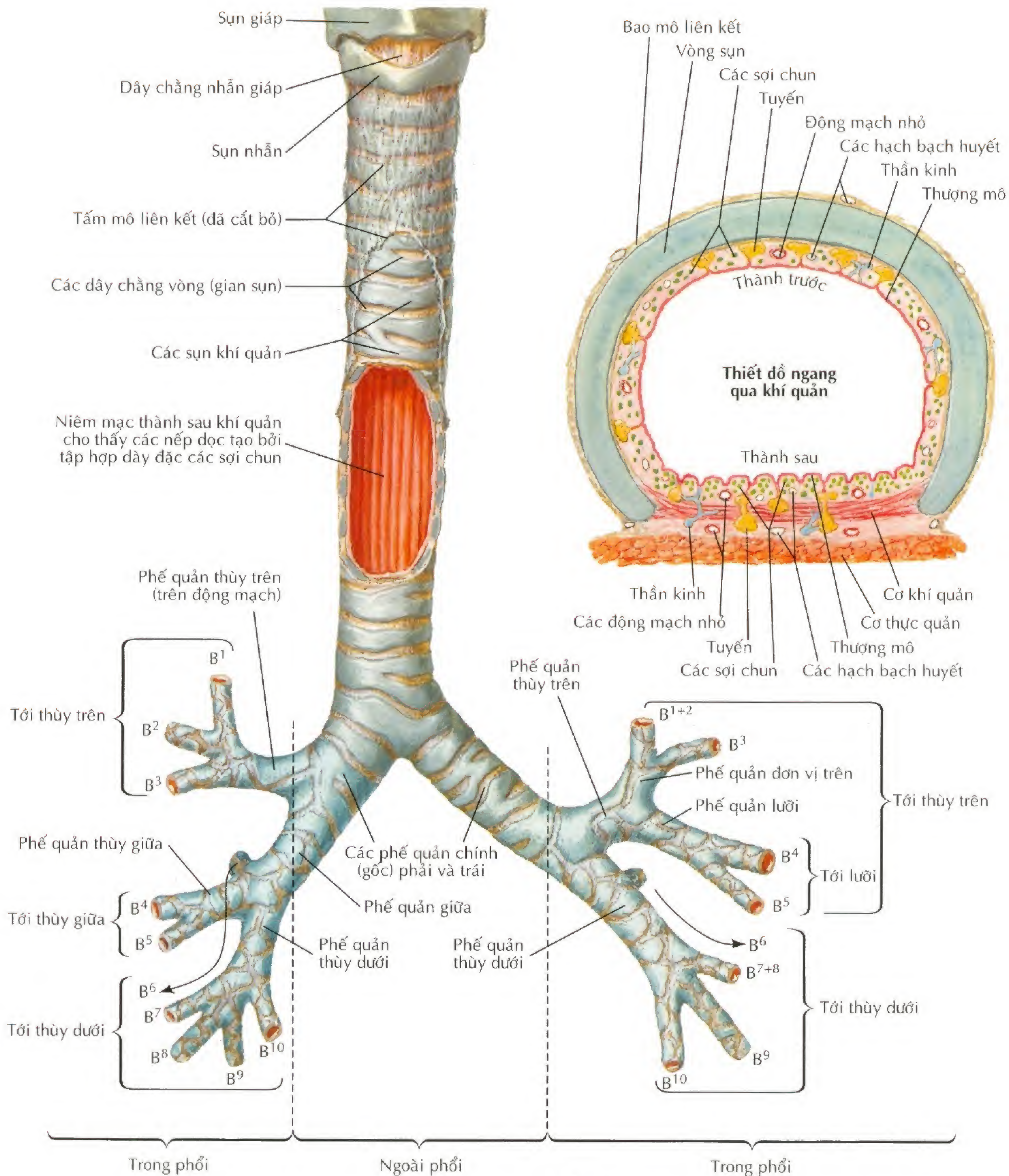
Nhìn bên



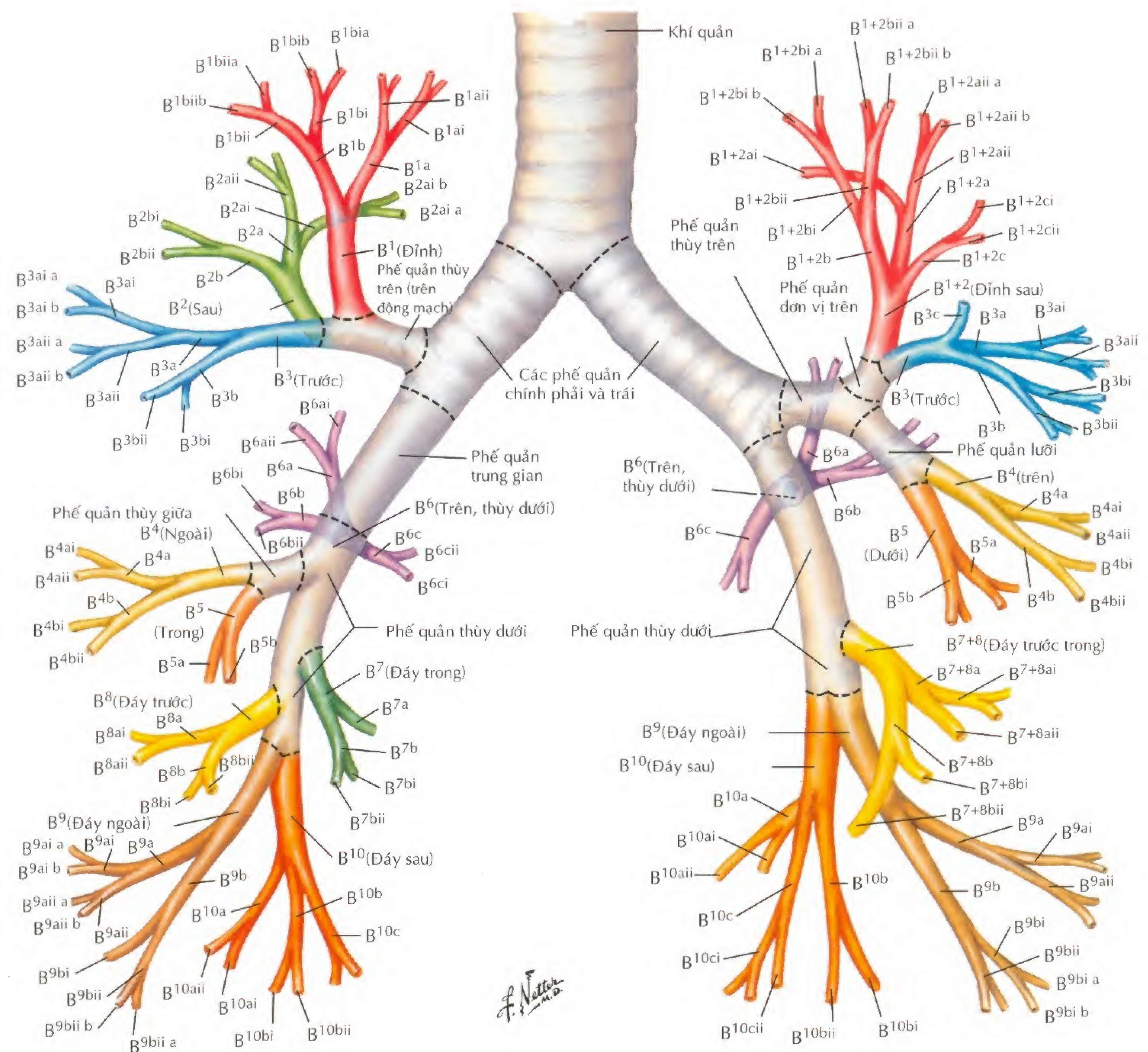
Nhìn trong



F. Netter M.D.

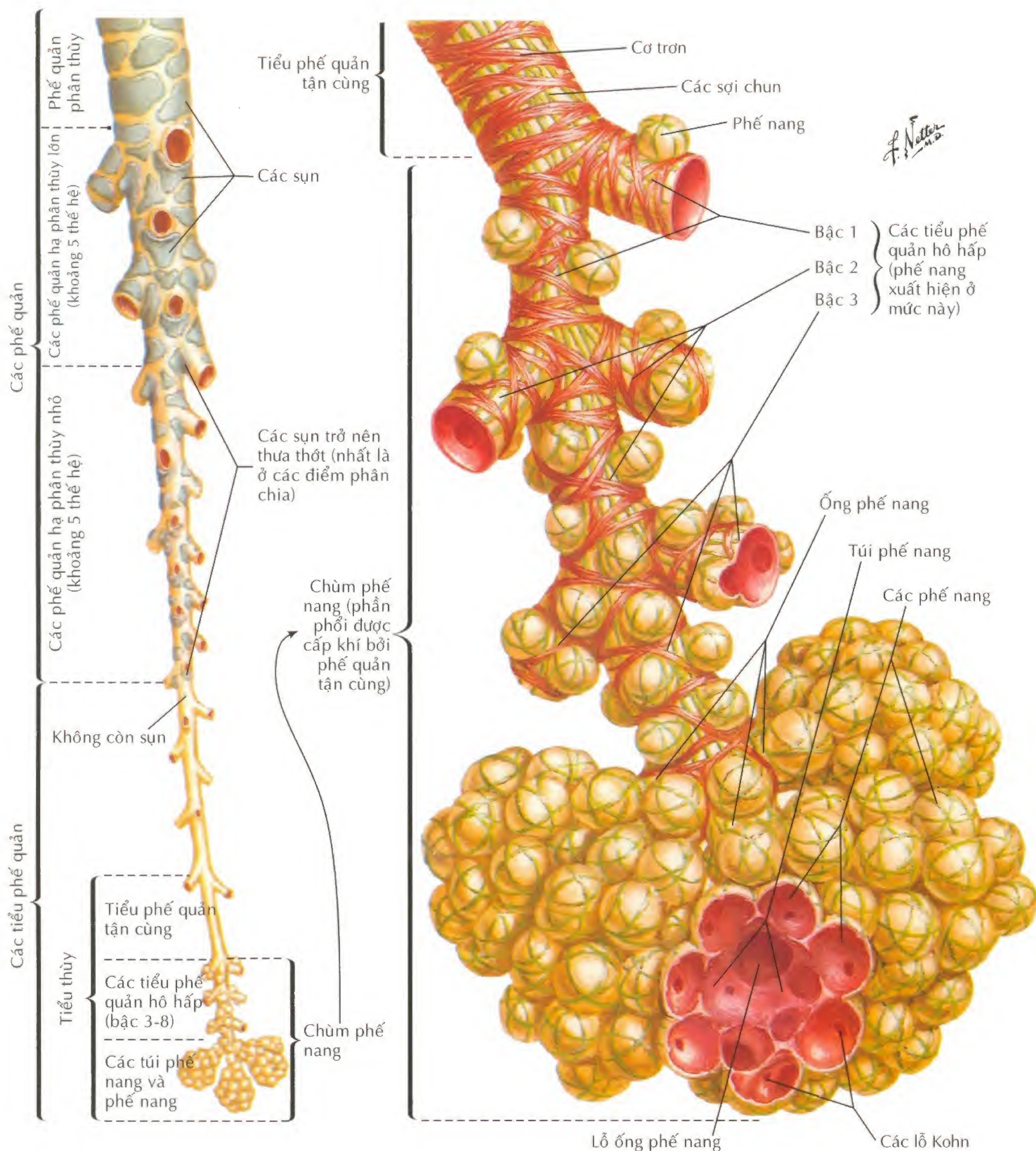


Hình 202



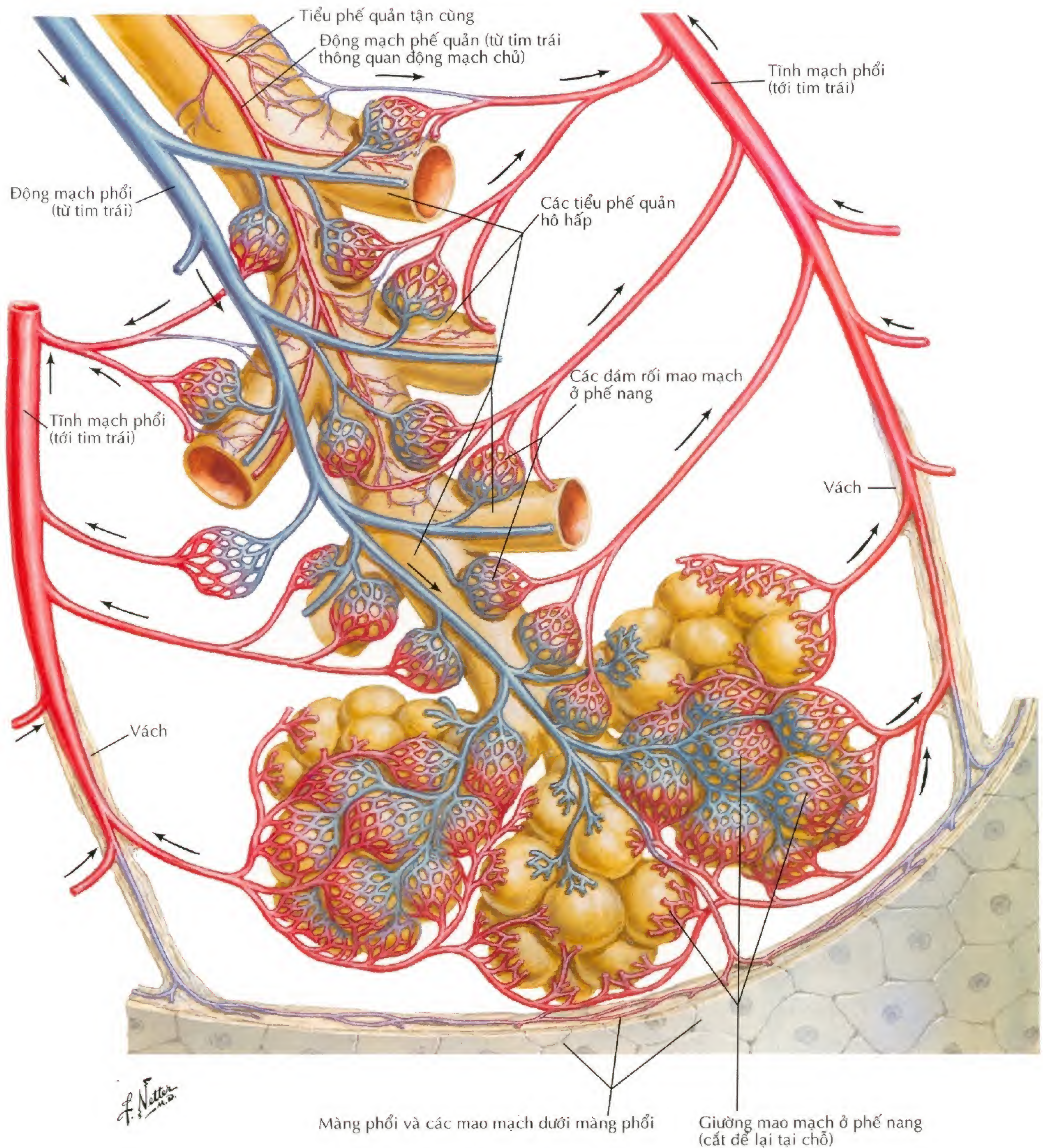
Danh pháp thường dùng cho các phân thù (hình 200 và 201) là của Jackson và Huber, và các phân thù phổ biến được gọi theo đó. Ikeda đề nghị một danh pháp (như được chứng minh ở đây) đối với sự phân chia phổ biến đến tận thế hệ thứ sáu. Để đơn giản trong minh họa này, chỉ một vài phân chia phổ biến được ghi đến tận thế hệ thứ năm và thứ sáu. Các phổ biến bphân thù (B) được đánh số từ 1 tới 10 cho mỗi phổ, ứng với các phân thù phổ. Ở phổ trái B¹ và B² được phối hợp cũng như B⁷ và B⁸. Các phổ biến hạ phân thù, hoặc bậc 4 được ghi thêm các chữ a, b hoặc c khi có thêm một nhánh nữa. Các phổ biến bậc 5 được ghi bởi các chữ La mã i (trước) hoặc ii (sau) và những phổ biến bậc 6 bởi chữ Hi Lạp a hoặc b. Nhiều tài liệu sử dụng ngược lại đối với các phổ biến phân thù (như Boyden đã đề nghị).

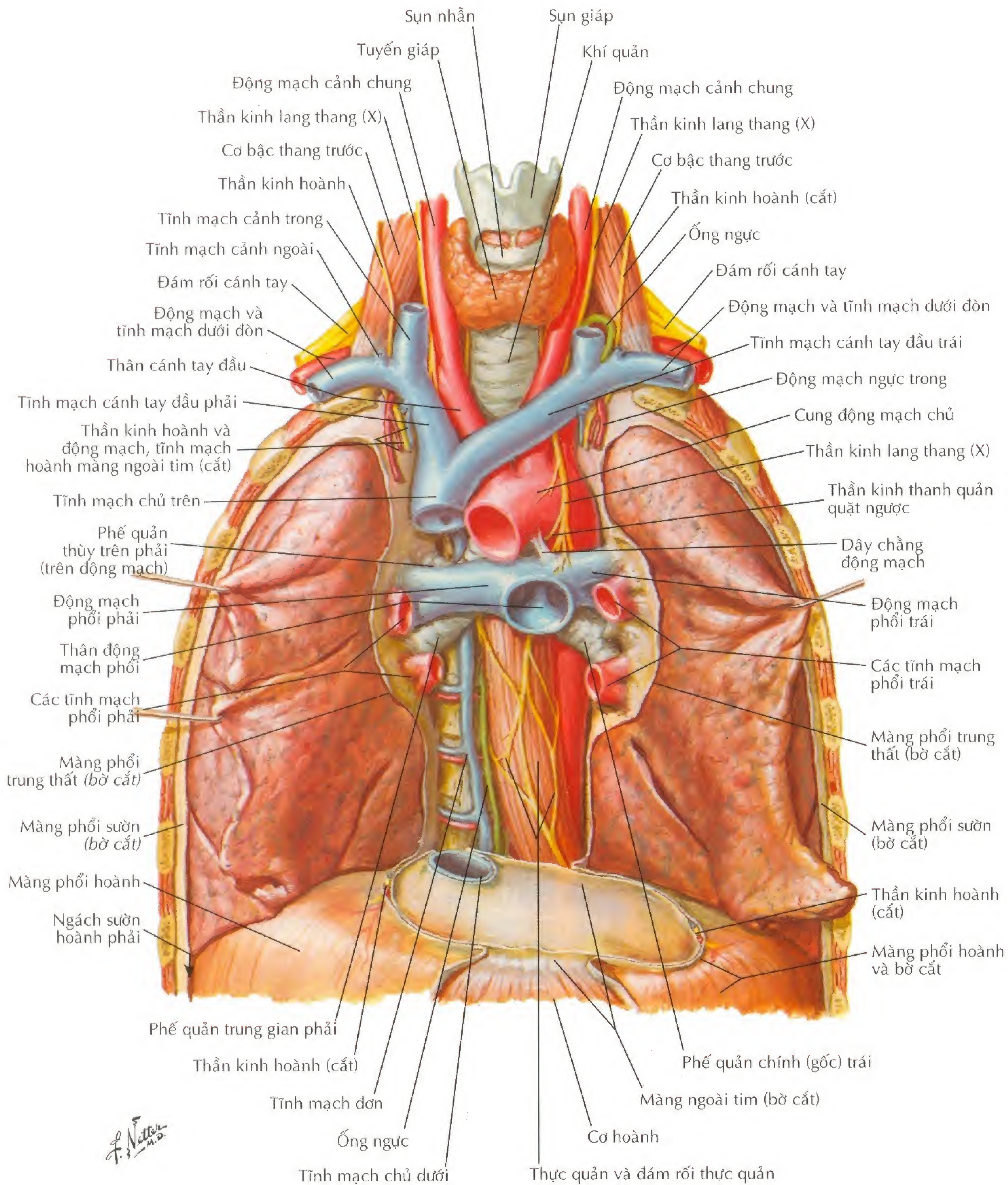
Những thay đổi đối với sự phân chia phổ quản như được trình bày ở đây có rất nhiều, đặc biệt đối với các đường dẫn khí ngoại biên.

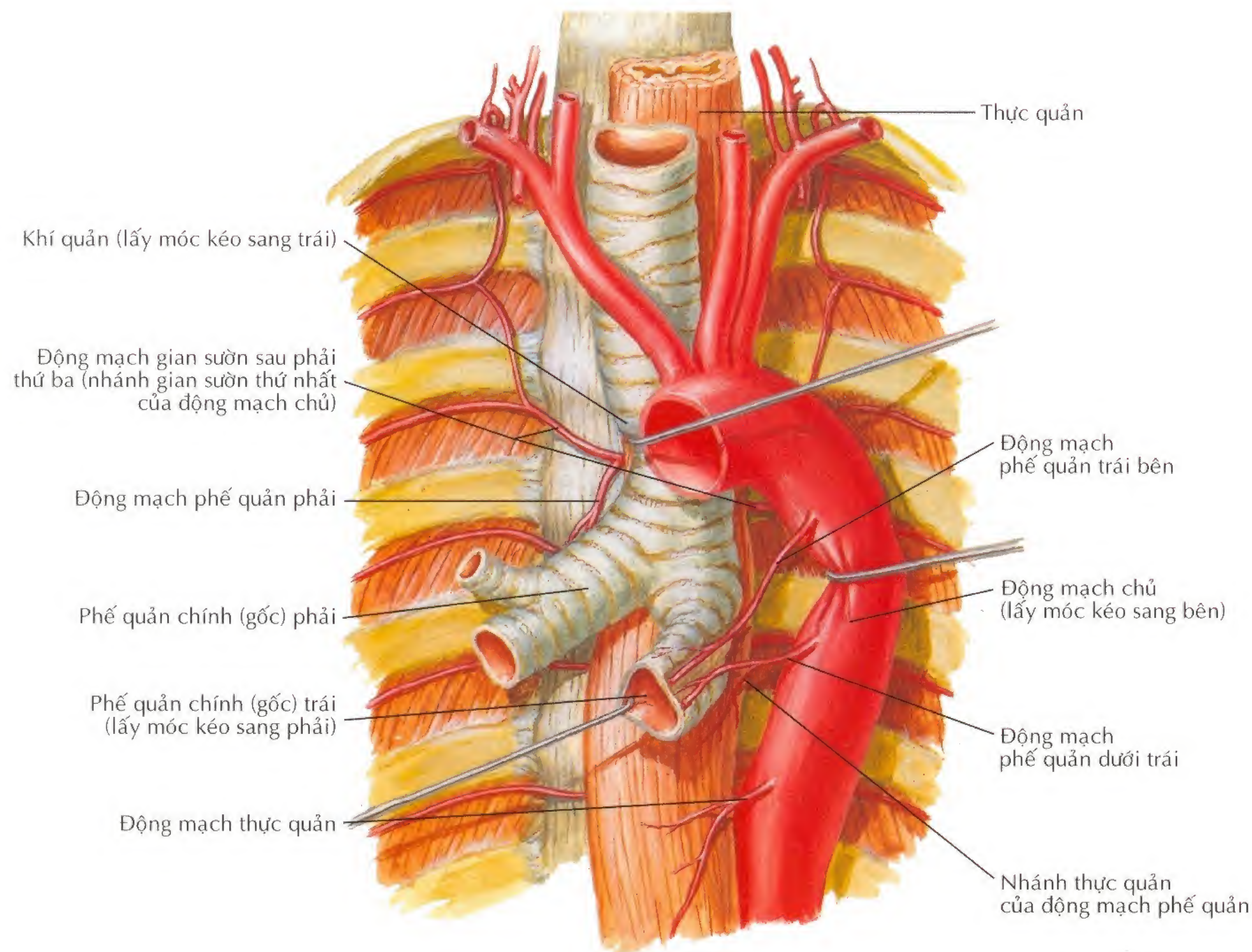


Các phân chia nhỏ hơn của đường dẫn khí trong phổi

Cấu trúc của các đường dẫn khí trong phổi

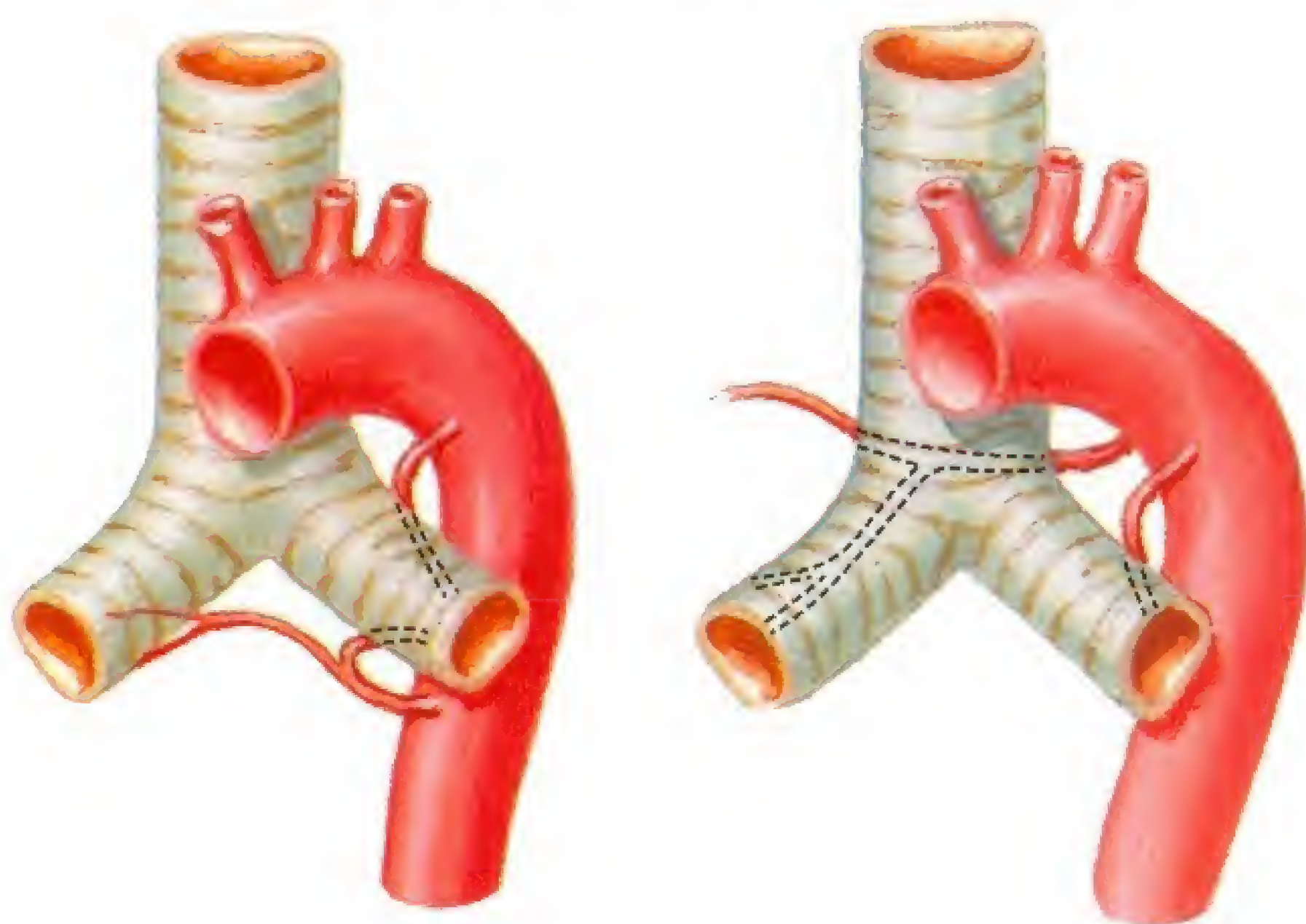






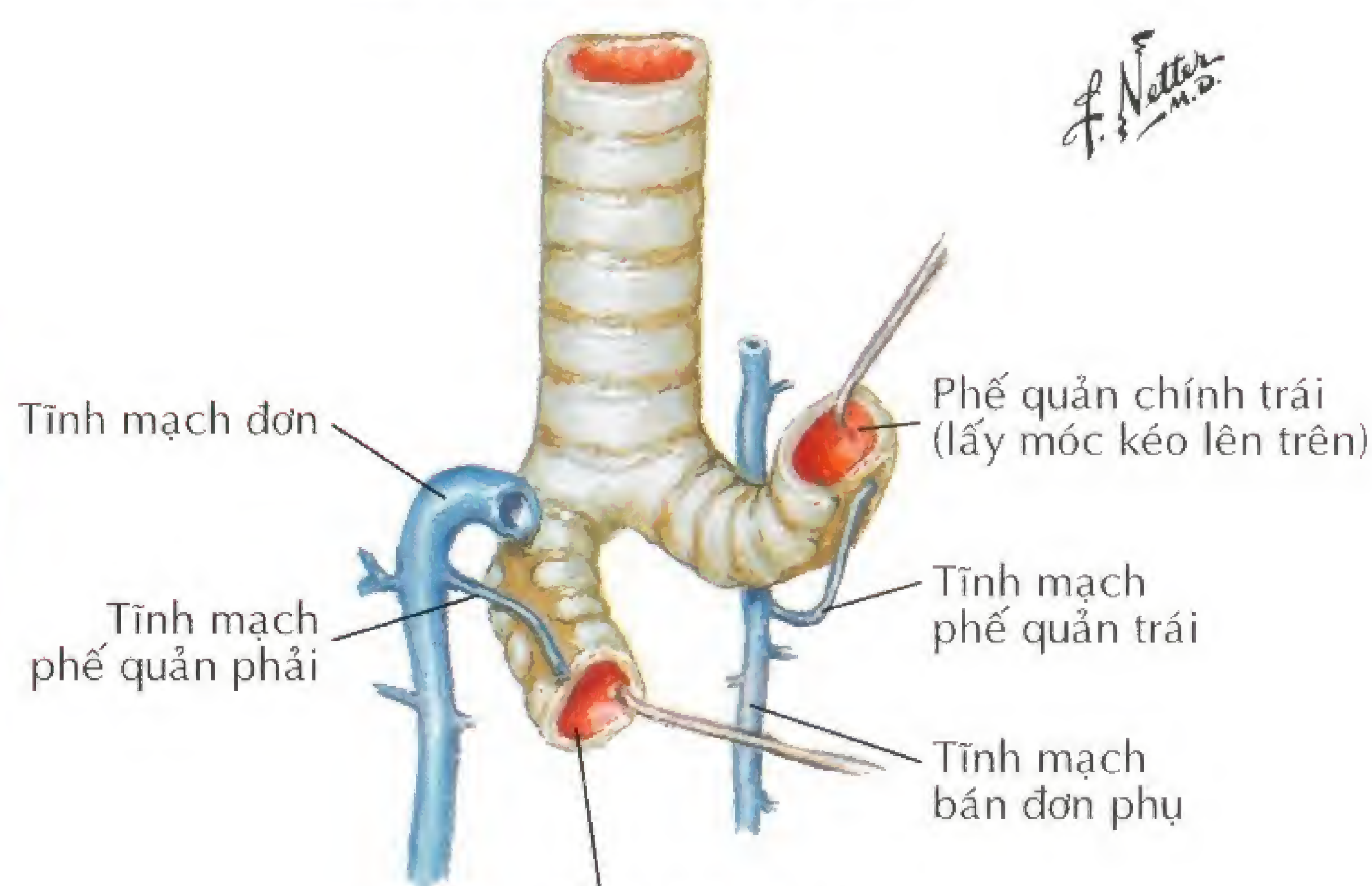
Các dạng của động mạch phế quản

Các tĩnh mạch phế quản



Các động mạch phế quản phải và trái xuất phát từ động mạch chủ bằng 1 thân chung

Chỉ có một động mạch phế quản cho mỗi phế quản (bình thường, có hai cho phế quản trái)



Phế quản chính phải (lấy móc kéo sang trái và xoay)

Phế quản chính trái (lấy móc kéo lên trên)

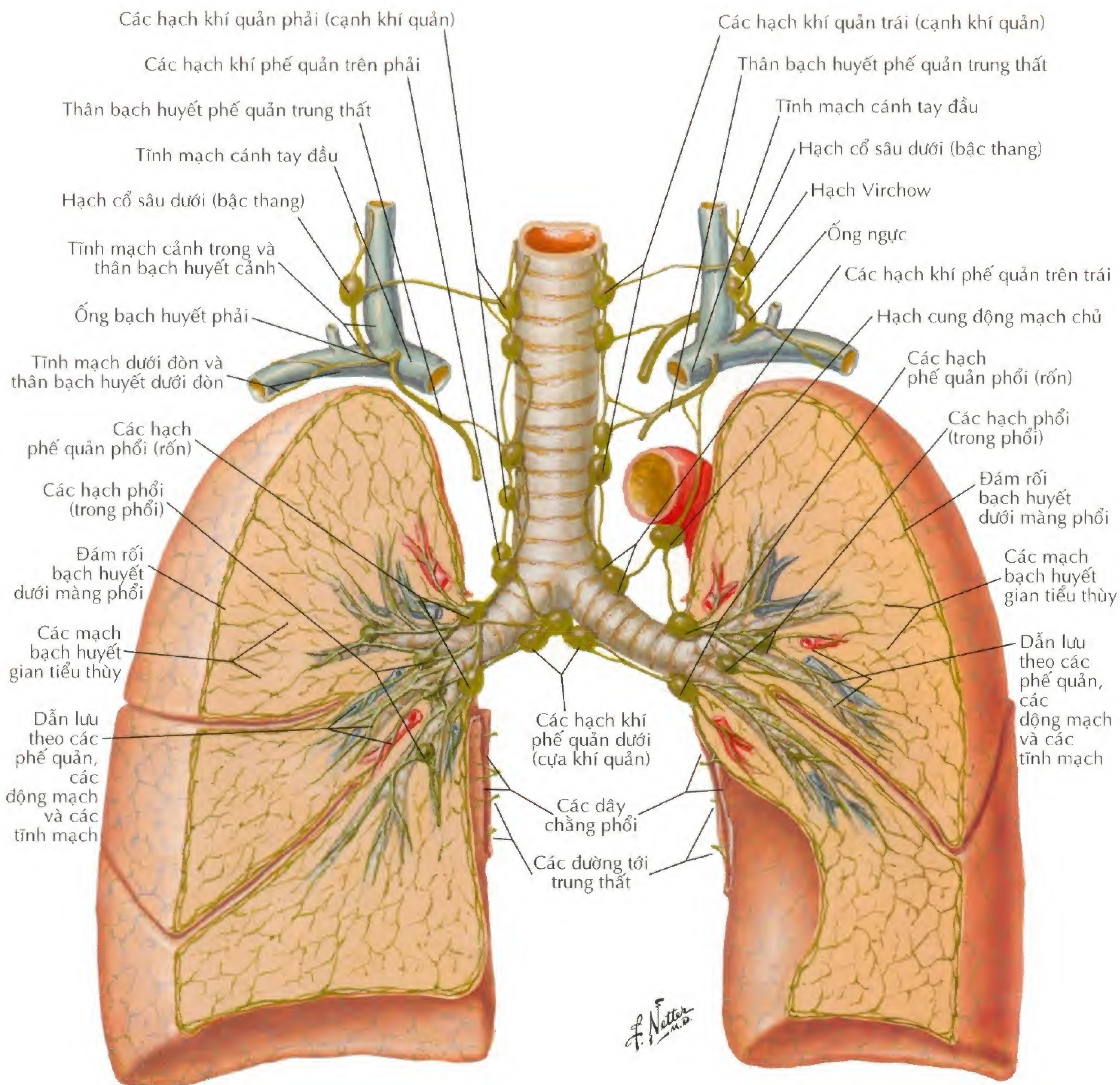
Tĩnh mạch đơn

Tĩnh mạch phế quản phải

Tĩnh mạch phế quản trái

Tĩnh mạch bán đơn phụ

Xem thêm hình 72, 184, 239

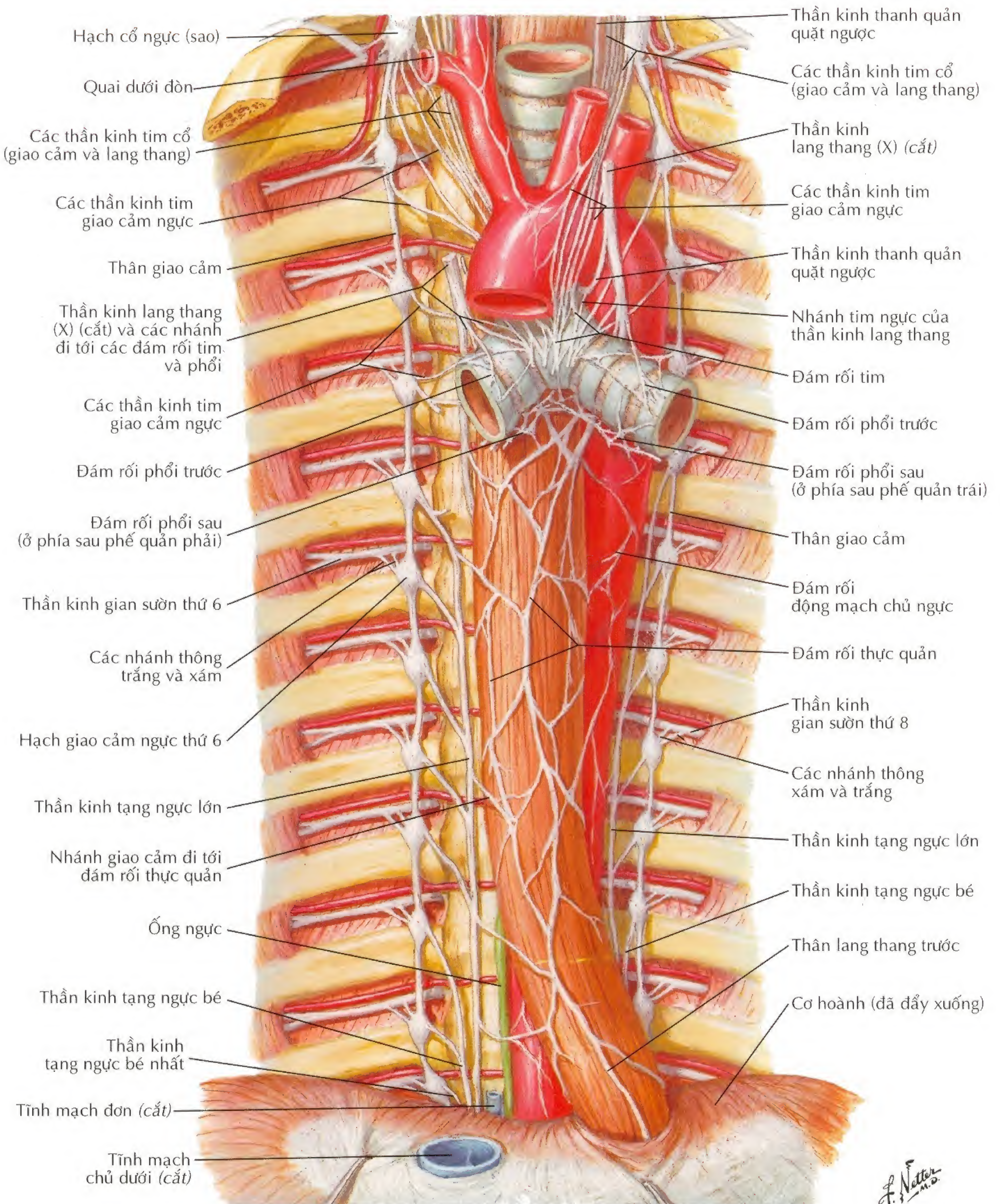


Các đường dẫn lưu

Phổi phải: tất cả các thùy dẫn lưu tới các hạch trong phổi và phế quản phổi (rốn), rồi tới các hạch khí phế quản dưới (cửa khí quản), các hạch khí phế quản trên phải và tới các hạch khí quản phải trên đường dẫn tới tĩnh mạch cánh tay đầu thông qua thân bạch huyết phế quản trung thất hoặc hạch bậc thang.

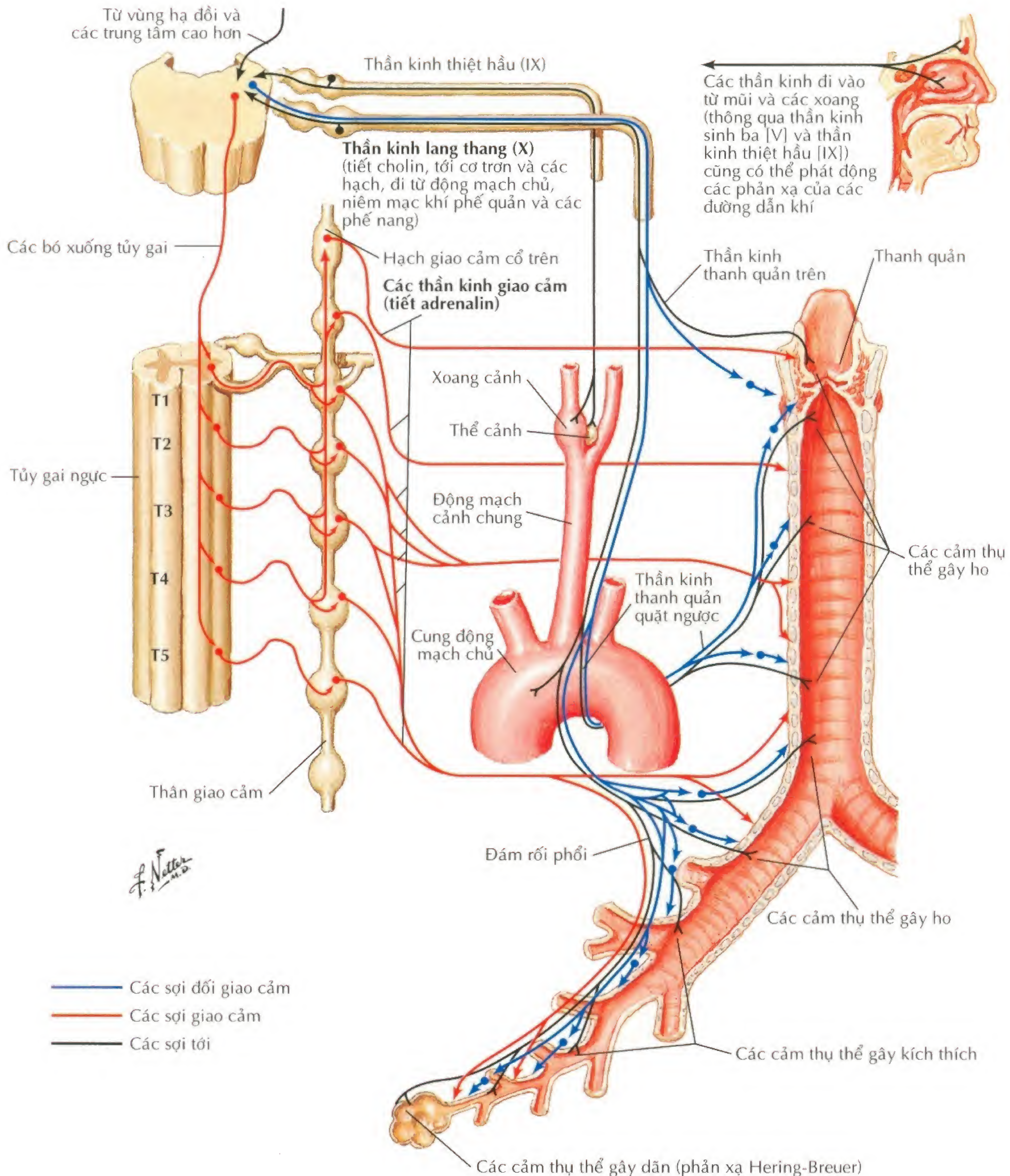
Phổi trái: thùy trên dẫn lưu tới các hạch phổi và rốn, các hạch cửa khí quản, các hạch khí phế quản trên trái, các hạch khí quản trái hoặc cung động mạch chủ rồi tới tĩnh mạch cánh tay đầu thông qua thân phế quản trung thất trái và ống ngực. Thùy dưới trái cũng dẫn lưu tới các hạch phổi và rốn và tới các hạch cửa khí quản, nhưng sau đó hầu hết đi tới các hạch khí phế quản phải trên, nơi nó đi cùng đường như bạch huyết từ phổi phải.

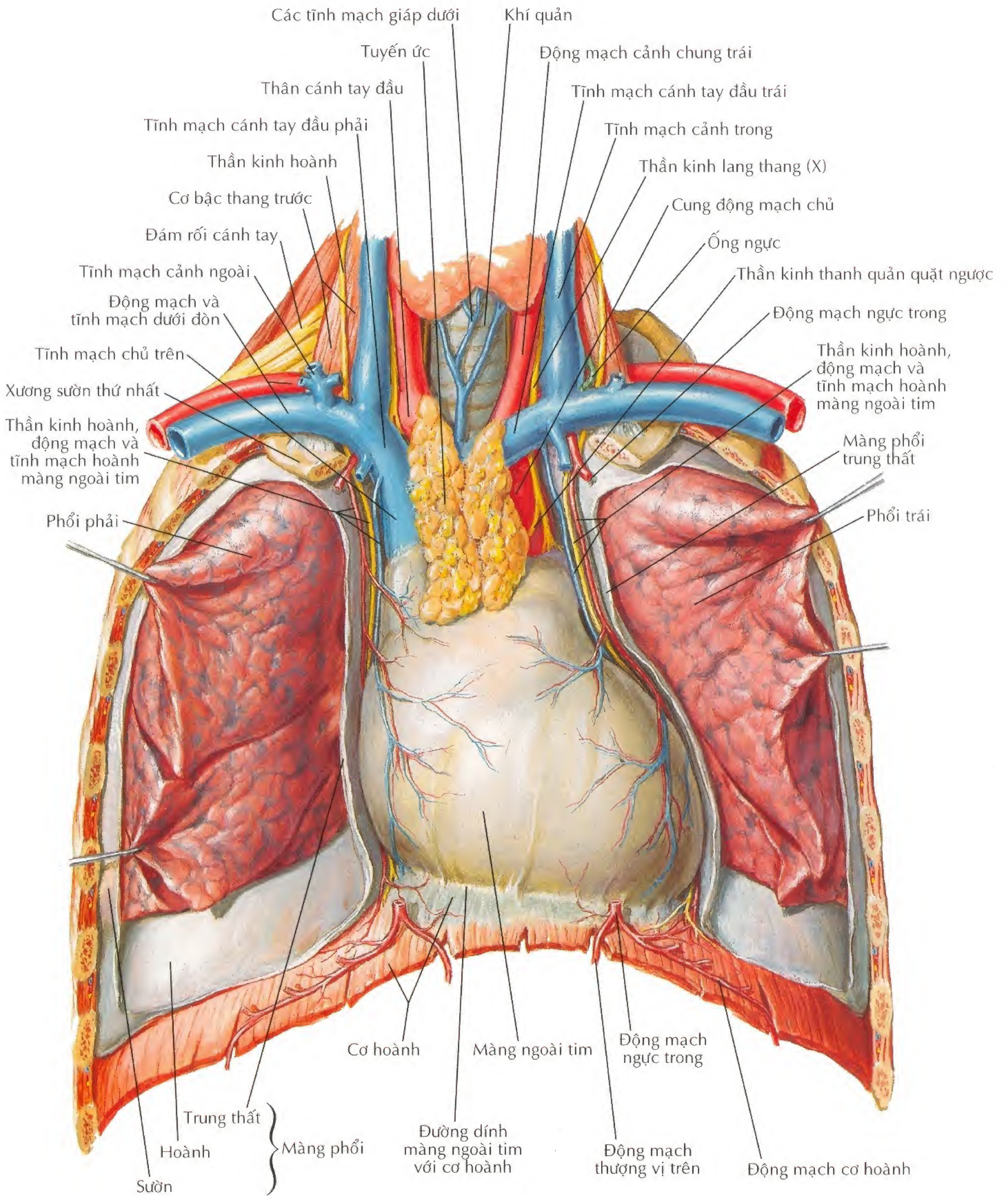
Nhìn thêm hình 130, 131, 165, 166, 318



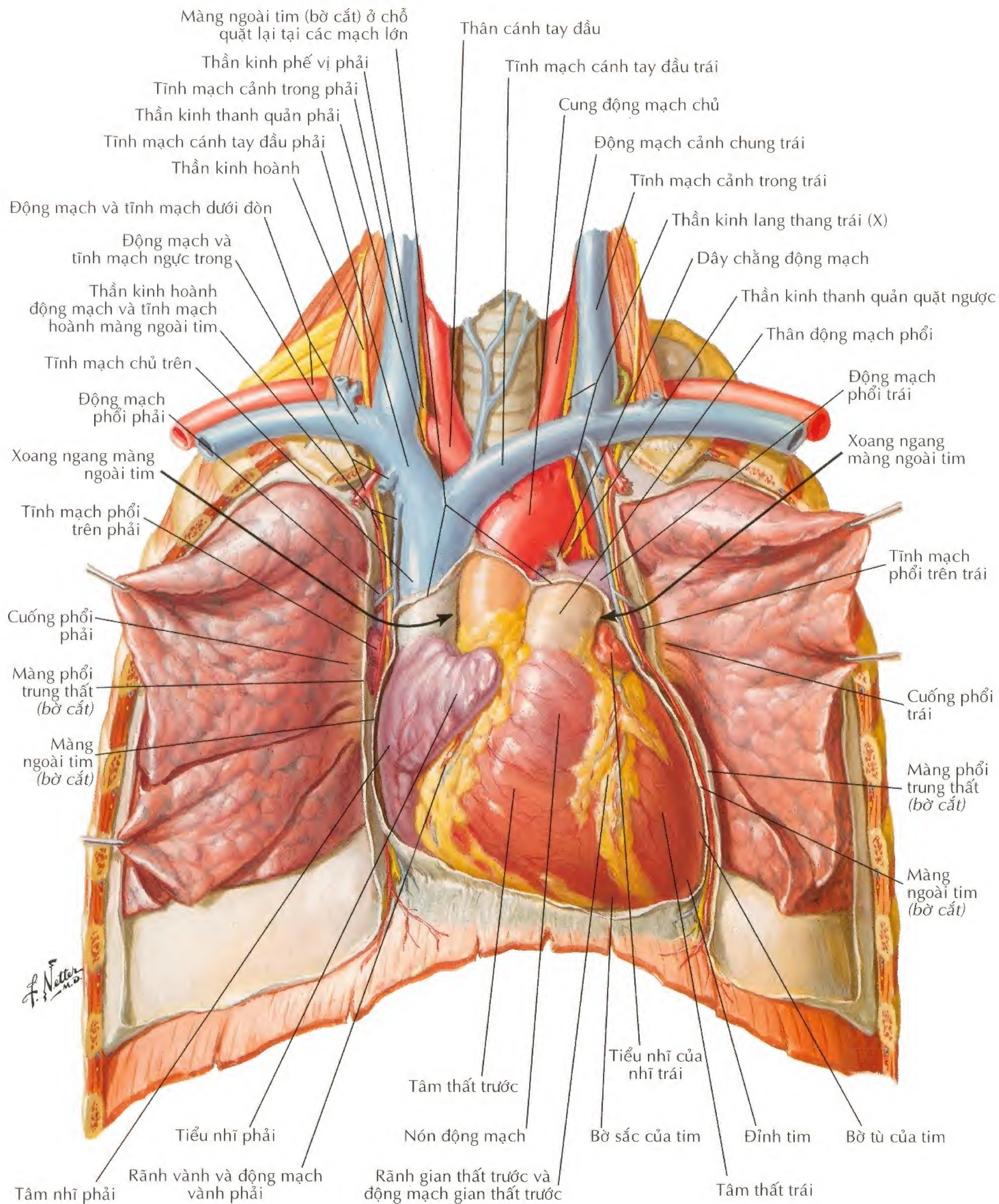
F. Netter M.D.

Xem thêm hình 167, 168

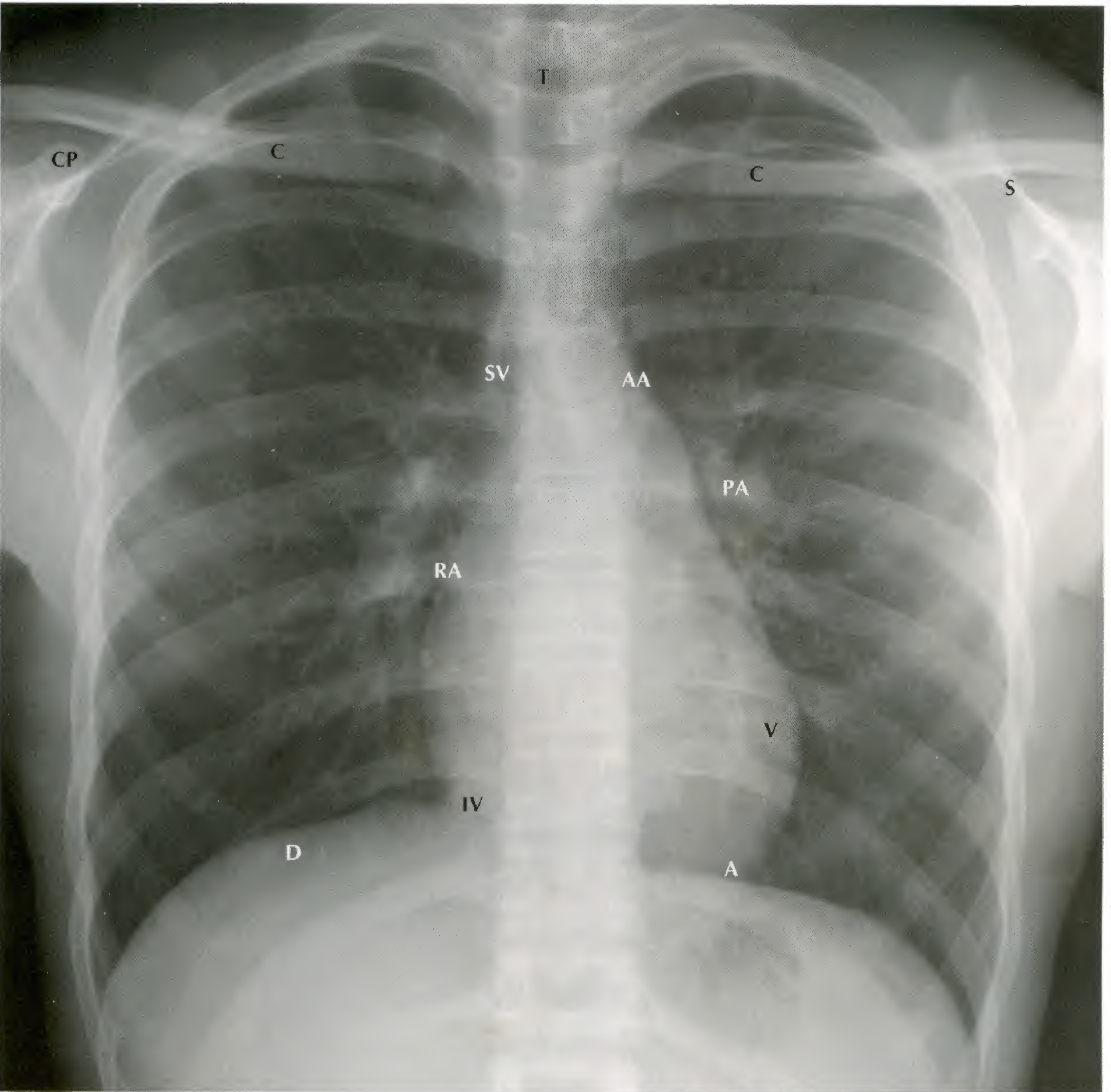




F. Netter M.D.



Hình 212



- A Đỉnh tim
- AA Cung động mạch chủ
- C Xương đòn
- CP Mỏm quạ xương vai
- D Vòm hoành (phải)
- IV Tĩnh mạch chủ dưới
- PA Động mạch phổi trái
- RA Tâm nhĩ phải
- S Gai xương vai
- SV Tĩnh mạch chủ trên
- T Khí quản
- V Tâm thất trái

Vùng trước tim để nghe tim

Vùng (nghe van) động mạch chủ

Vùng (nghe van) động mạch phổi

Van động mạch phổi

Vùng (nghe van) ba lá

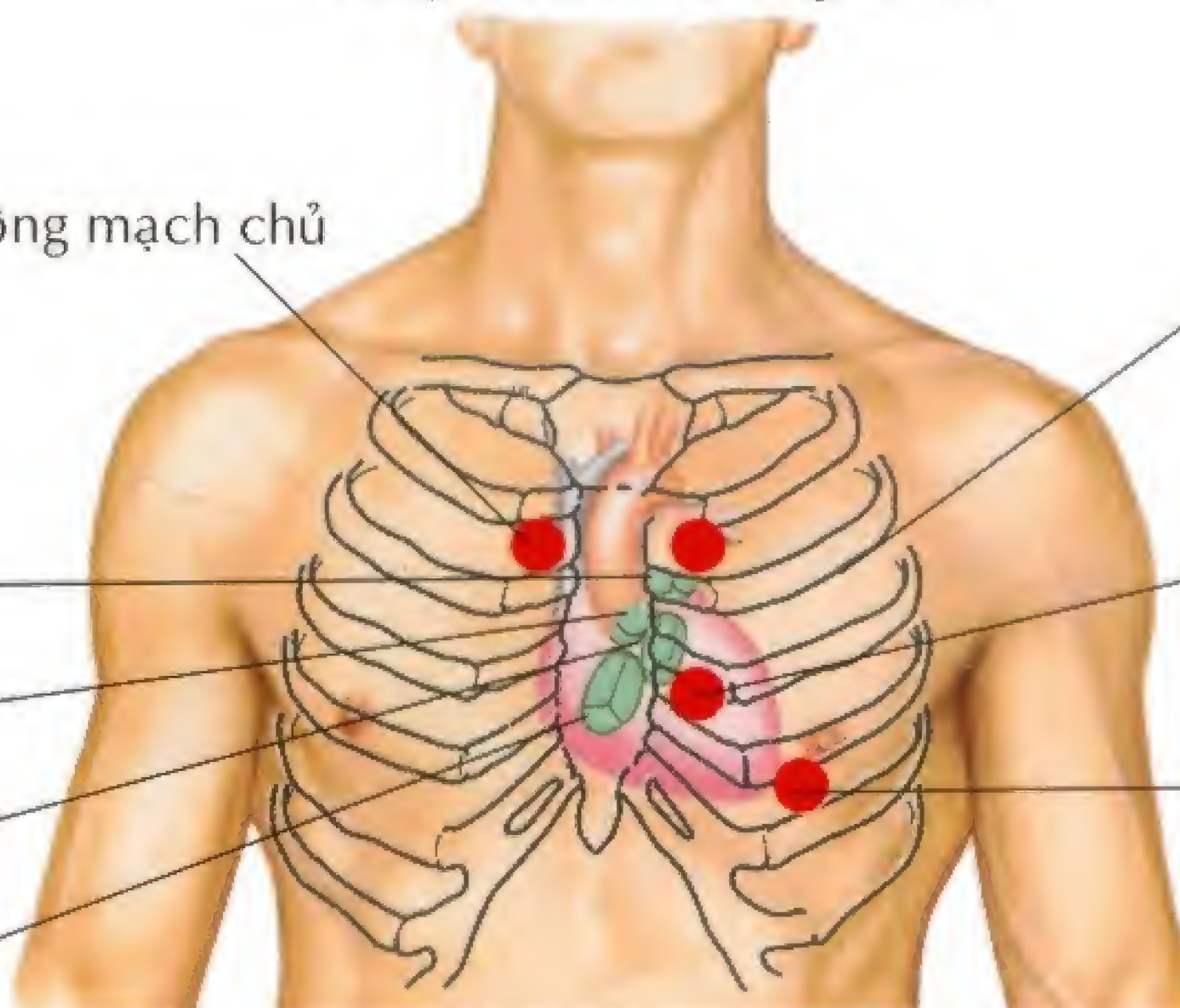
Van động mạch chủ

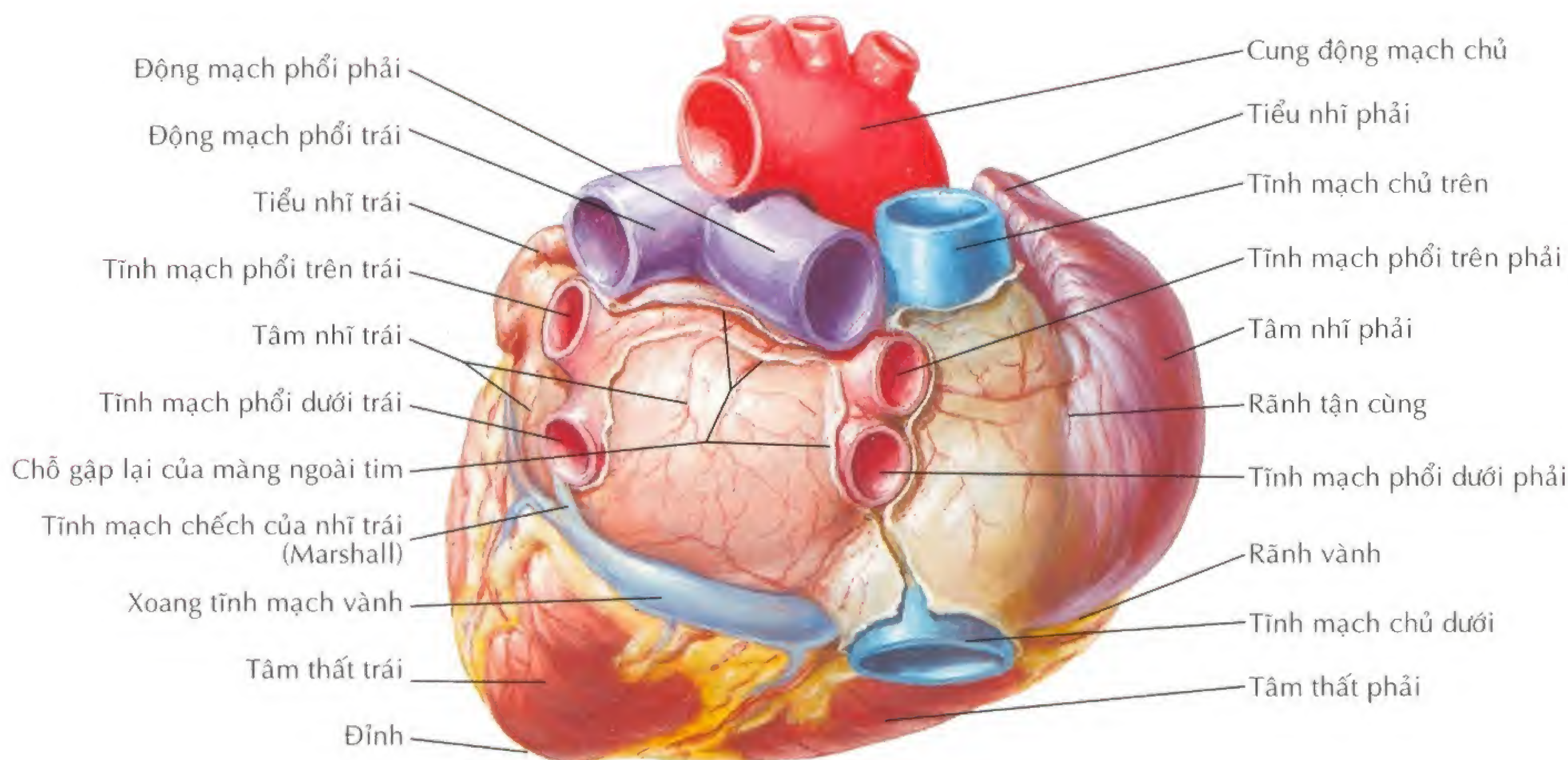
Vùng (nghe van) hai lá

Van hai lá

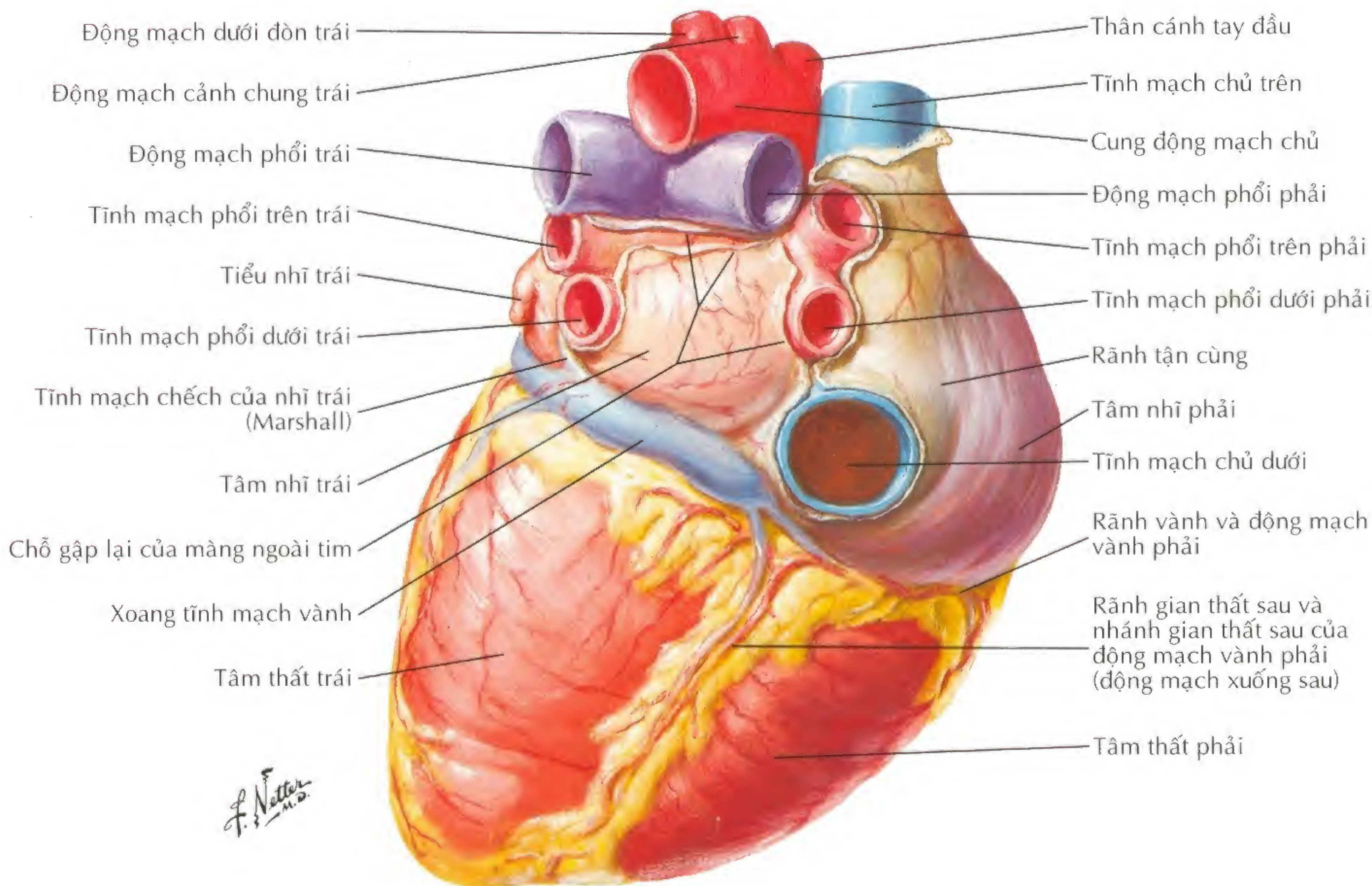
Van ba lá

C. Machado
—H.D.—



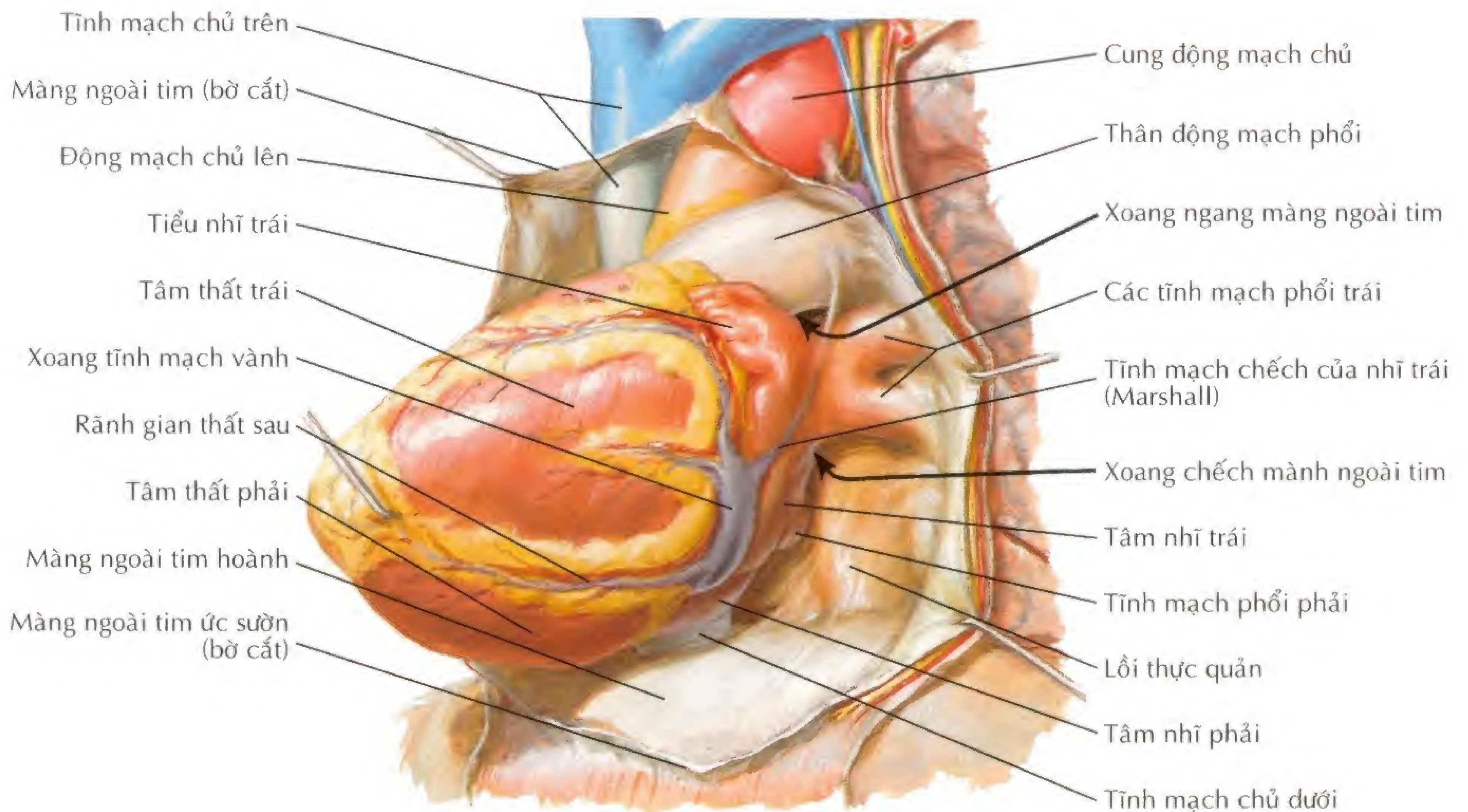


Đáy tim: nhìn sau

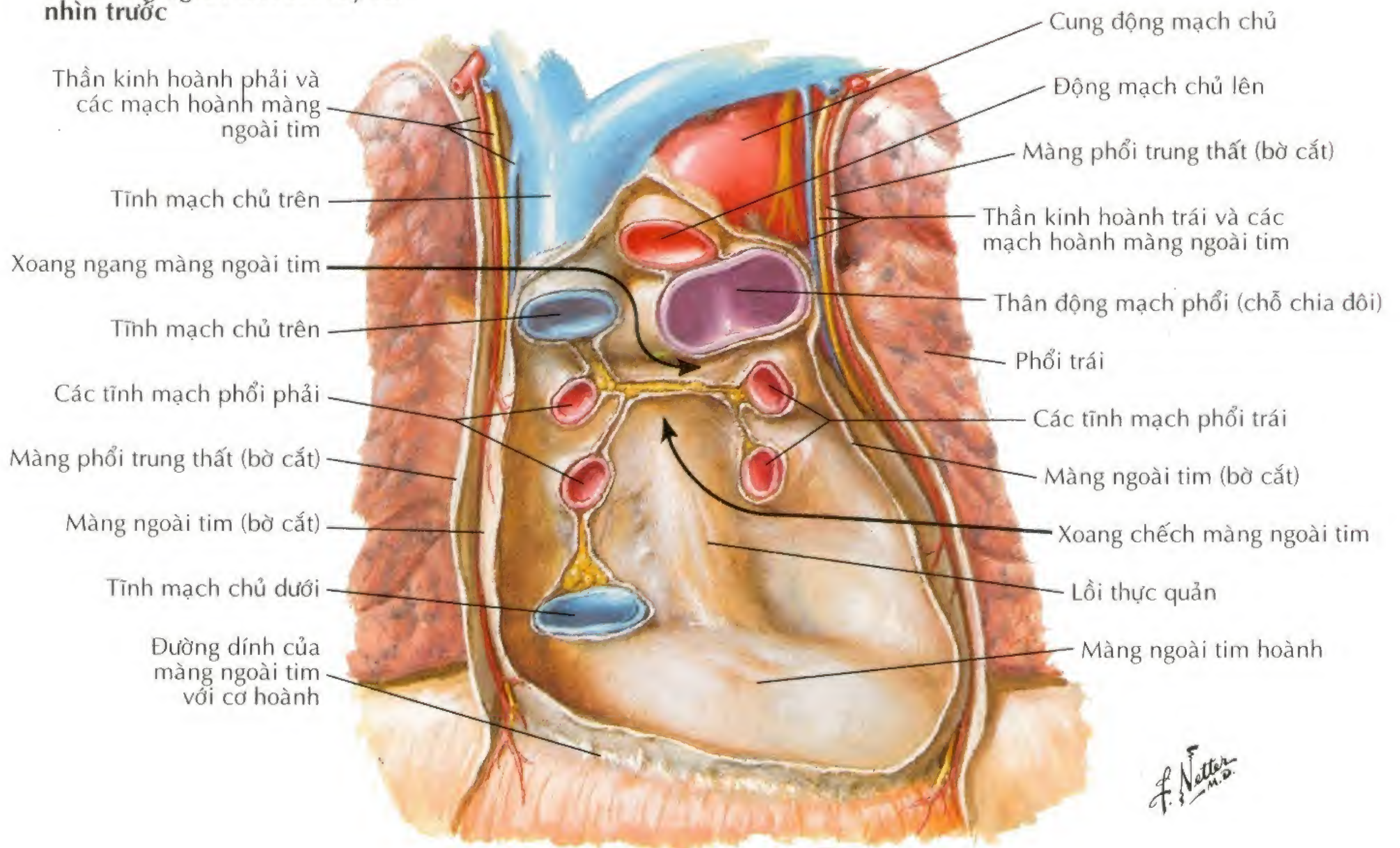


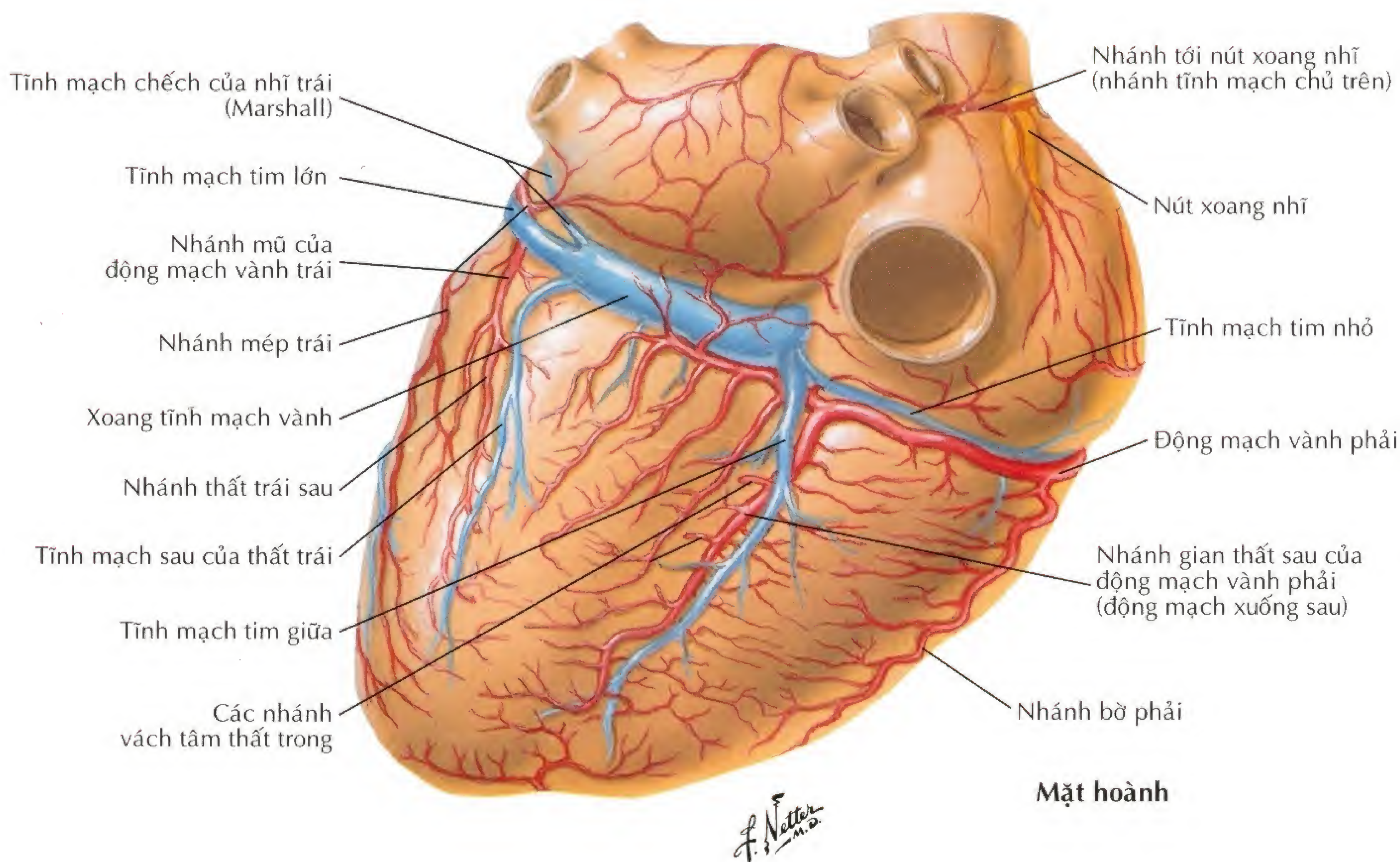
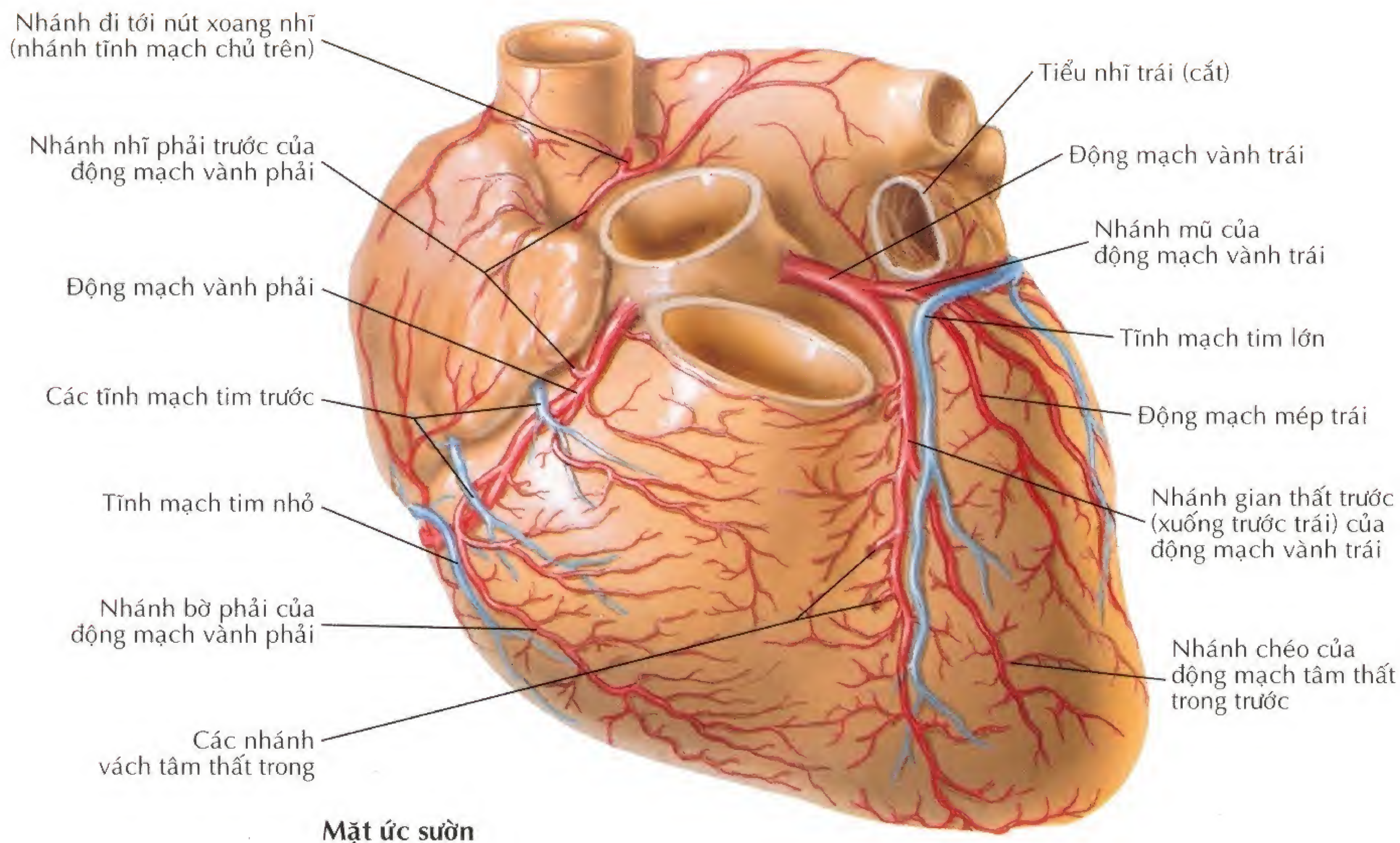
Mặt hoành: nhìn sau dưới

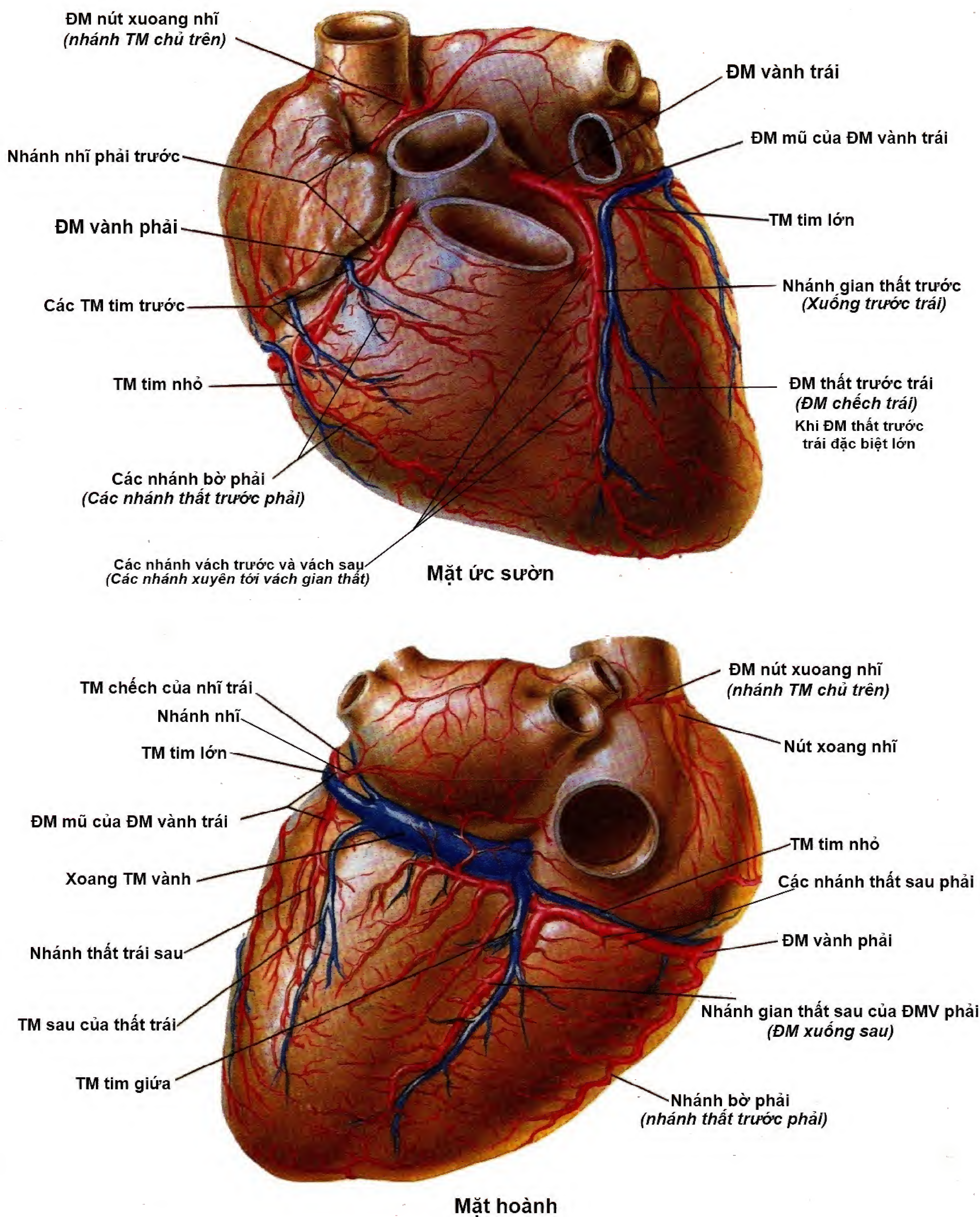
**Tim vẽ khi mở túi màng ngoài tim:
nhìn trên trái**

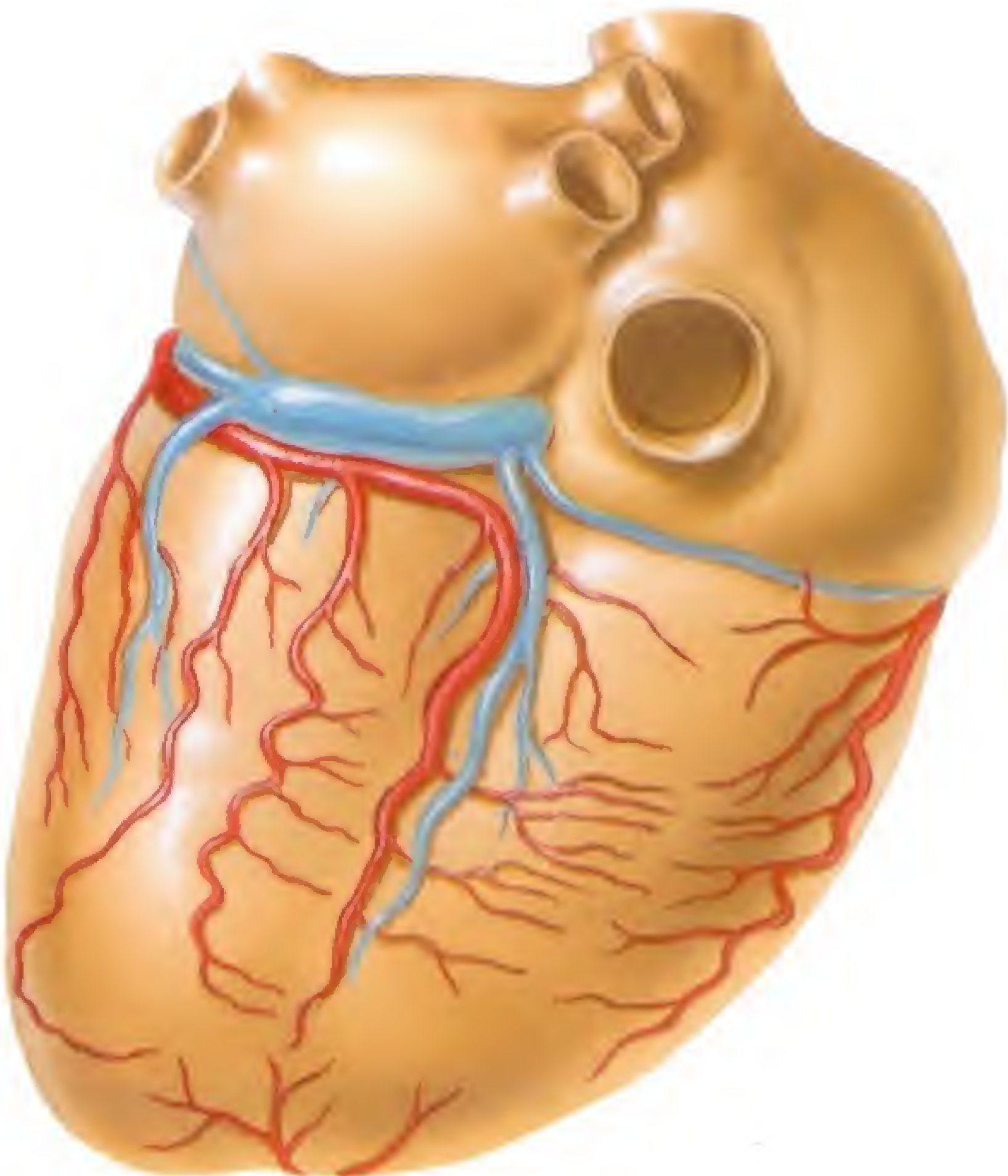
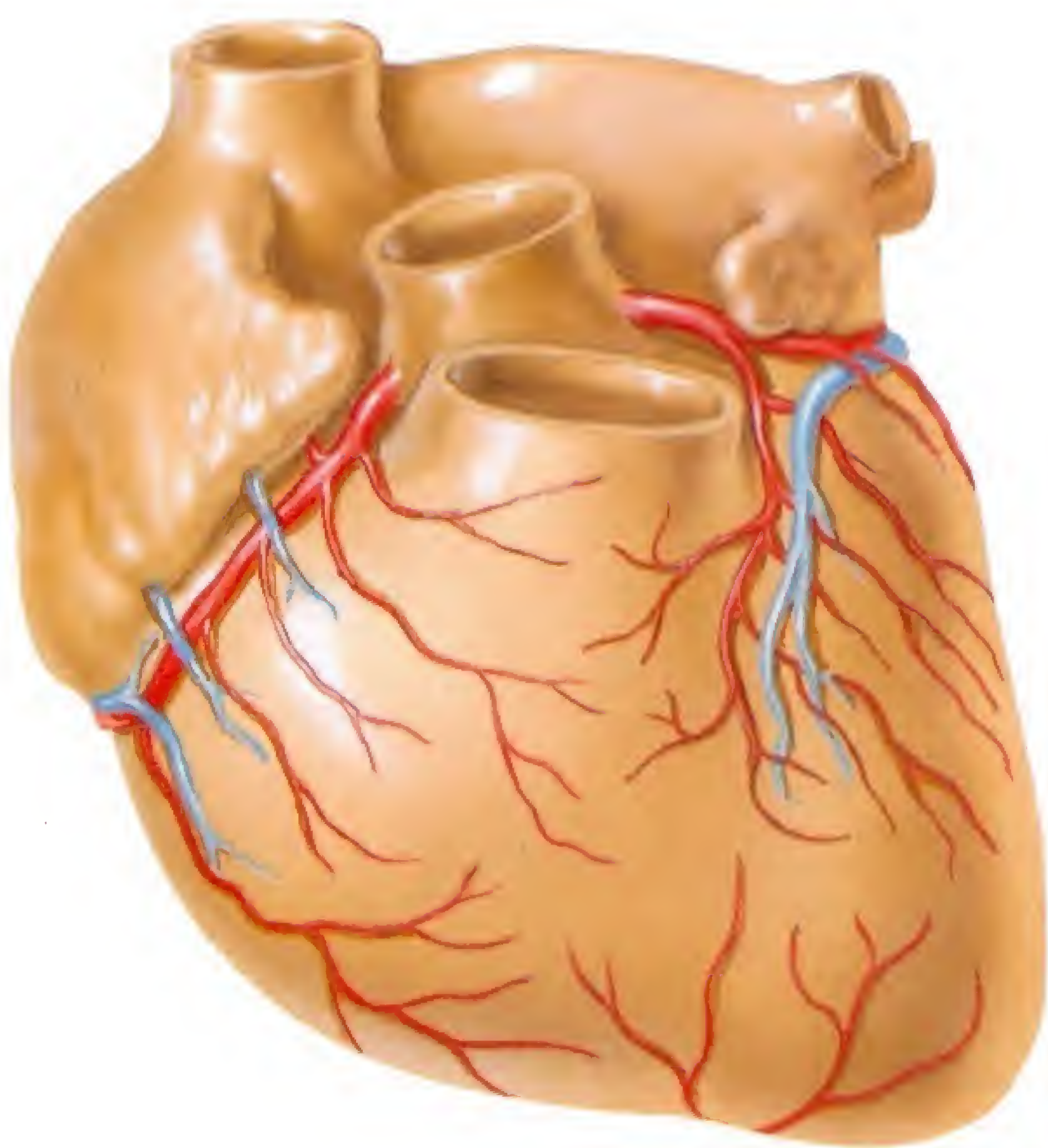


**Túi màng ngoài tim khi lấy ra:
nhìn trước**



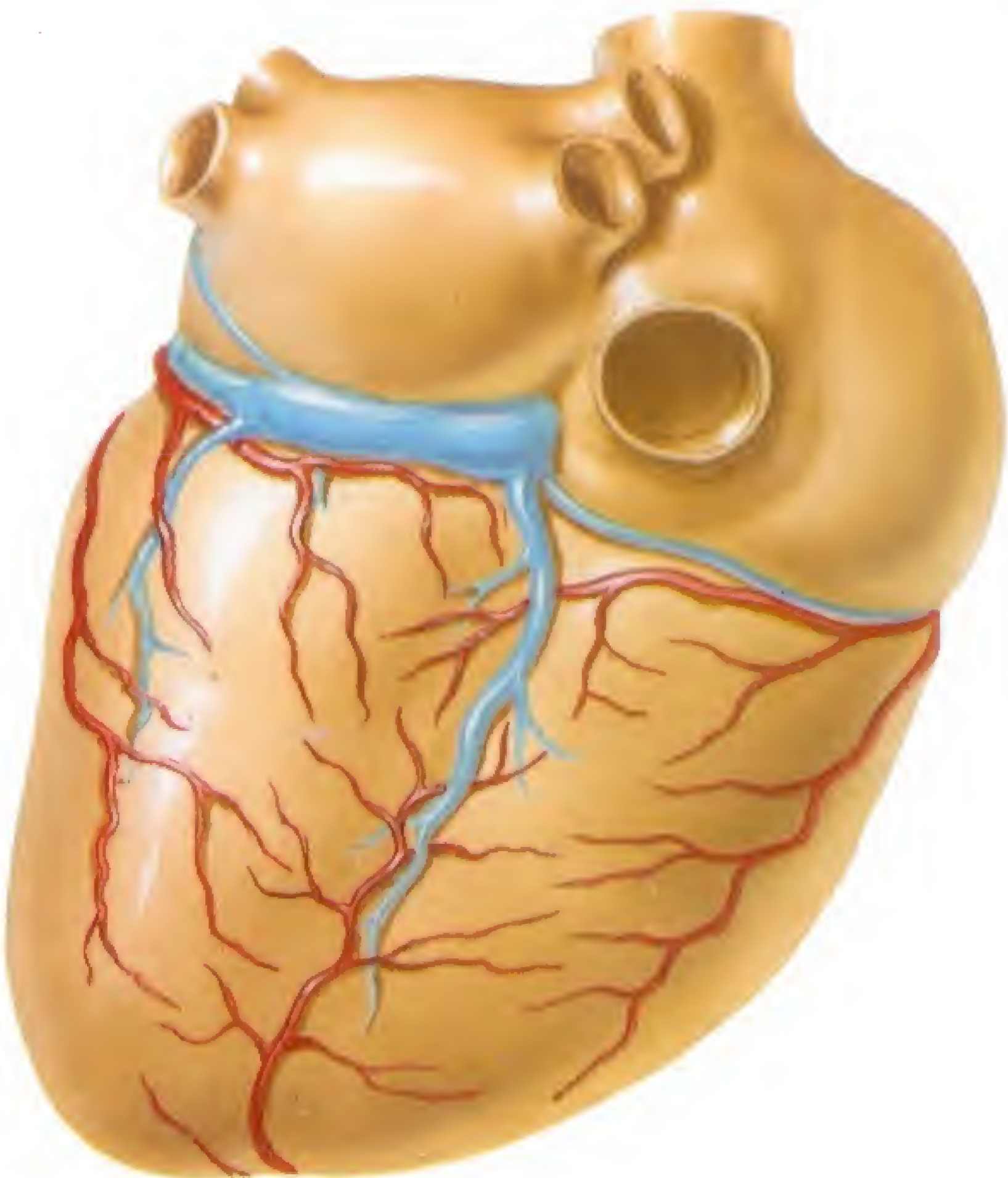
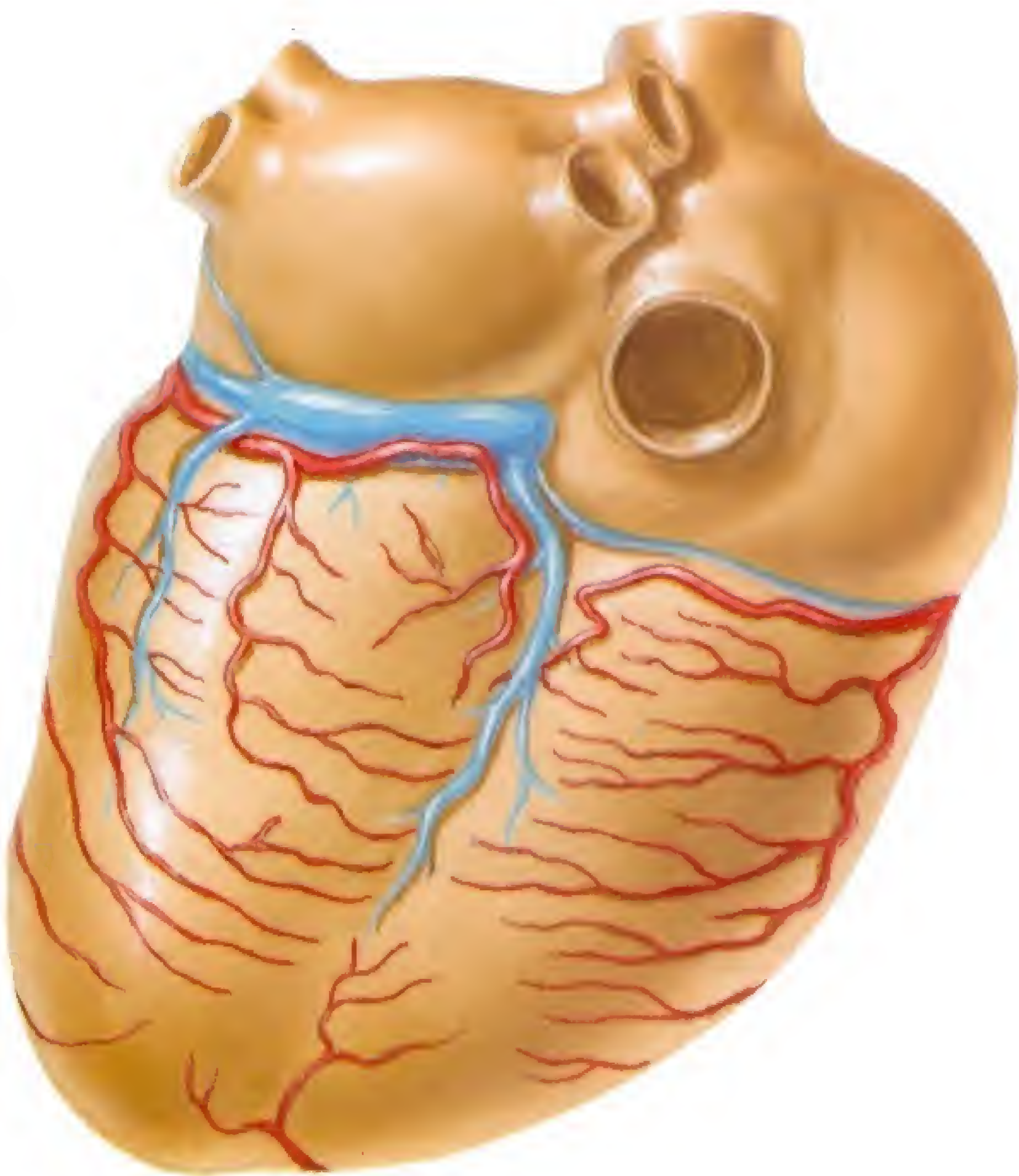






Nhánh gian thất trước (xuong trước trái) của động mạch vành trái rất ngắn. Phần đỉnh của mặt ức sườn được cấp huyết bởi các nhánh từ nhánh gian thất sau (xuong sau) của động mạch vành phải vòng quanh đỉnh tim

Nhánh gian thất sau (xuong sau) xuất phát từ nhánh mũ của động mạch vành trái thay vì từ động mạch vành phải

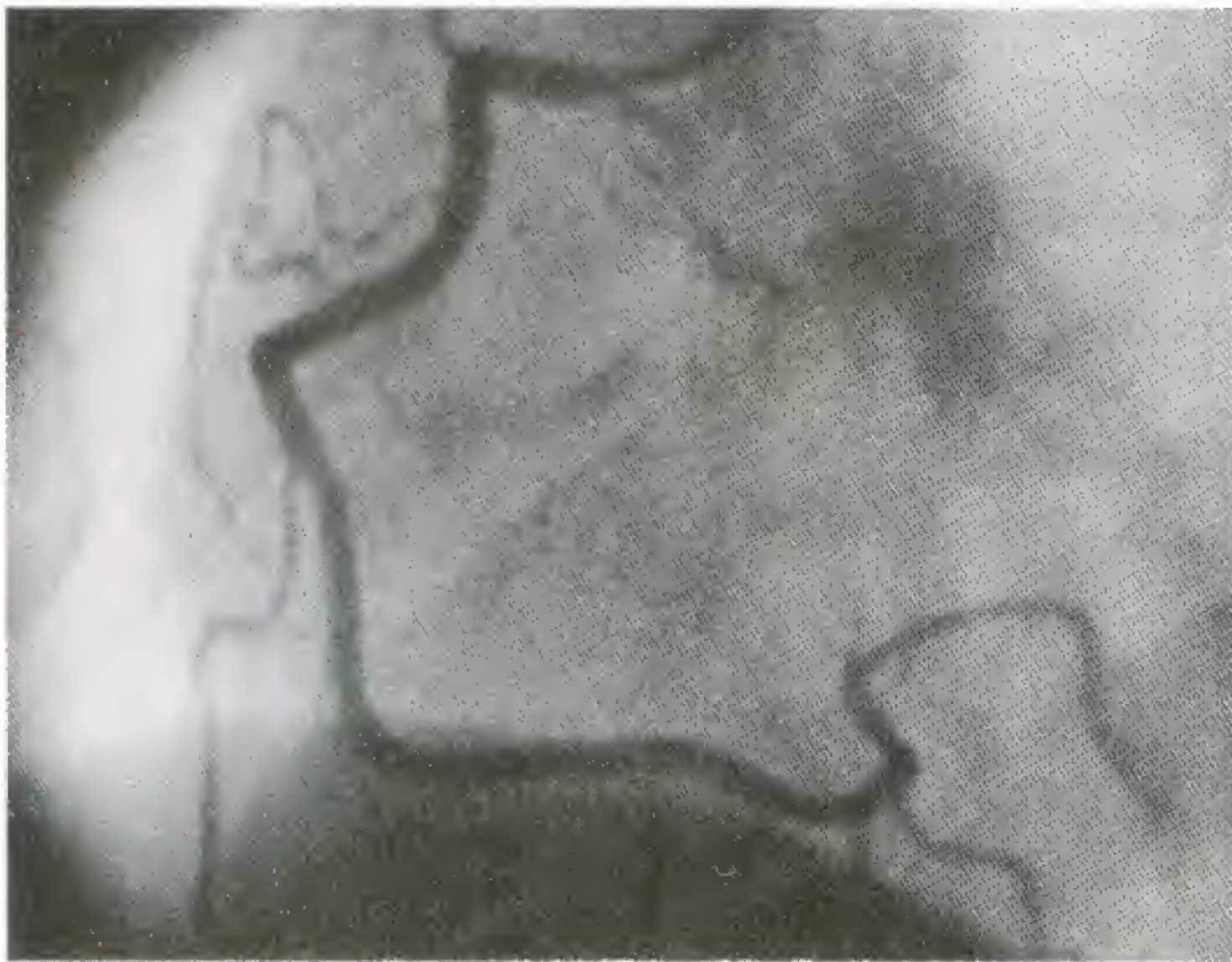


Không có nhánh gian thất sau (xuong sau). vùng tương ứng được cấp huyết chủ yếu bởi các nhánh nhỏ từ nhánh mũ của động mạch vành trái và từ động mạch vành phải

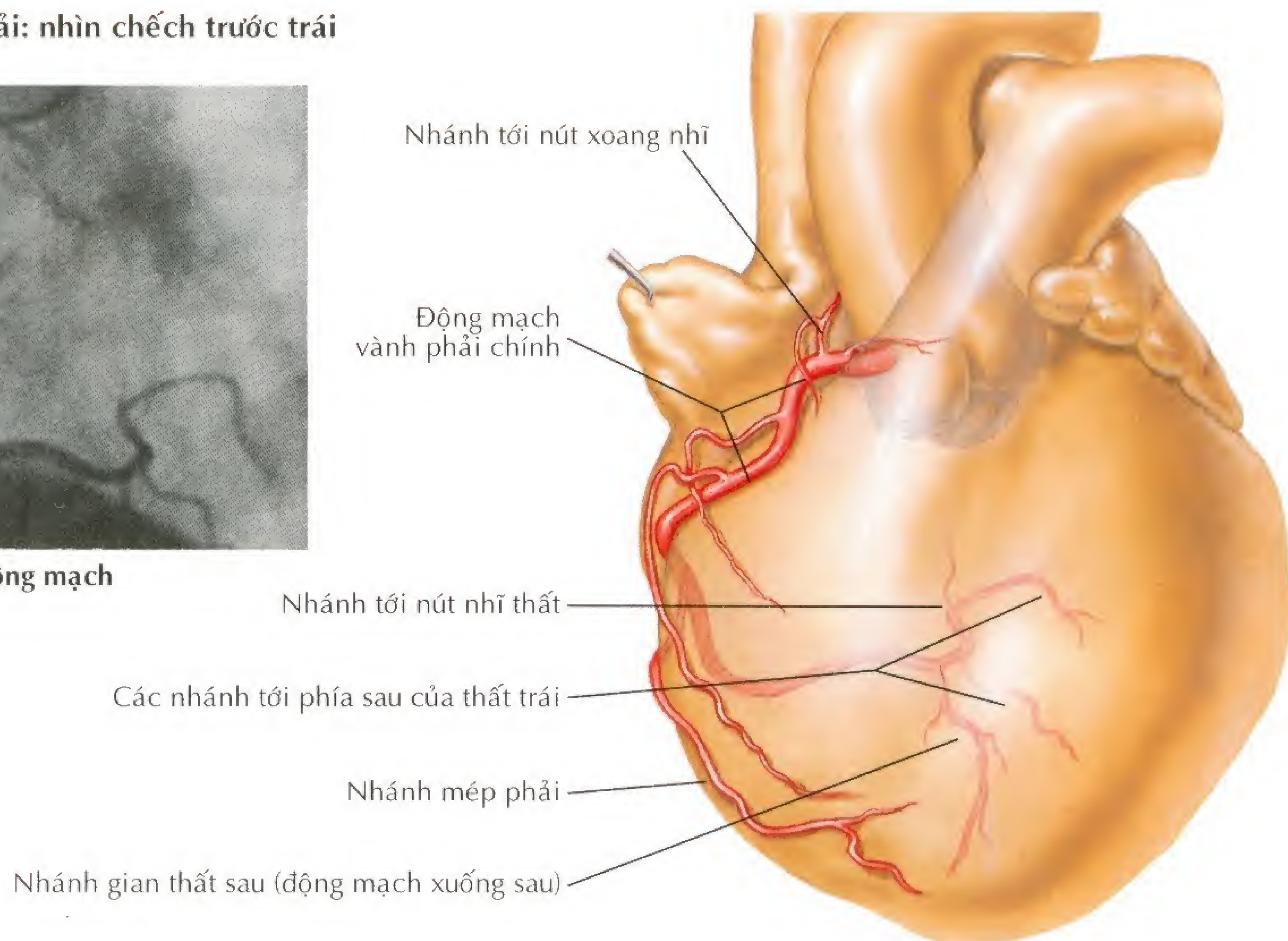
Không có nhánh gian thất sau (xuong sau). Vùng tương ứng được cấp huyết chủ yếu bởi sự kéo dài của nhánh gian thất trước (xuong trước trái) vòng quanh đỉnh tim.

F. Netter
M.D.

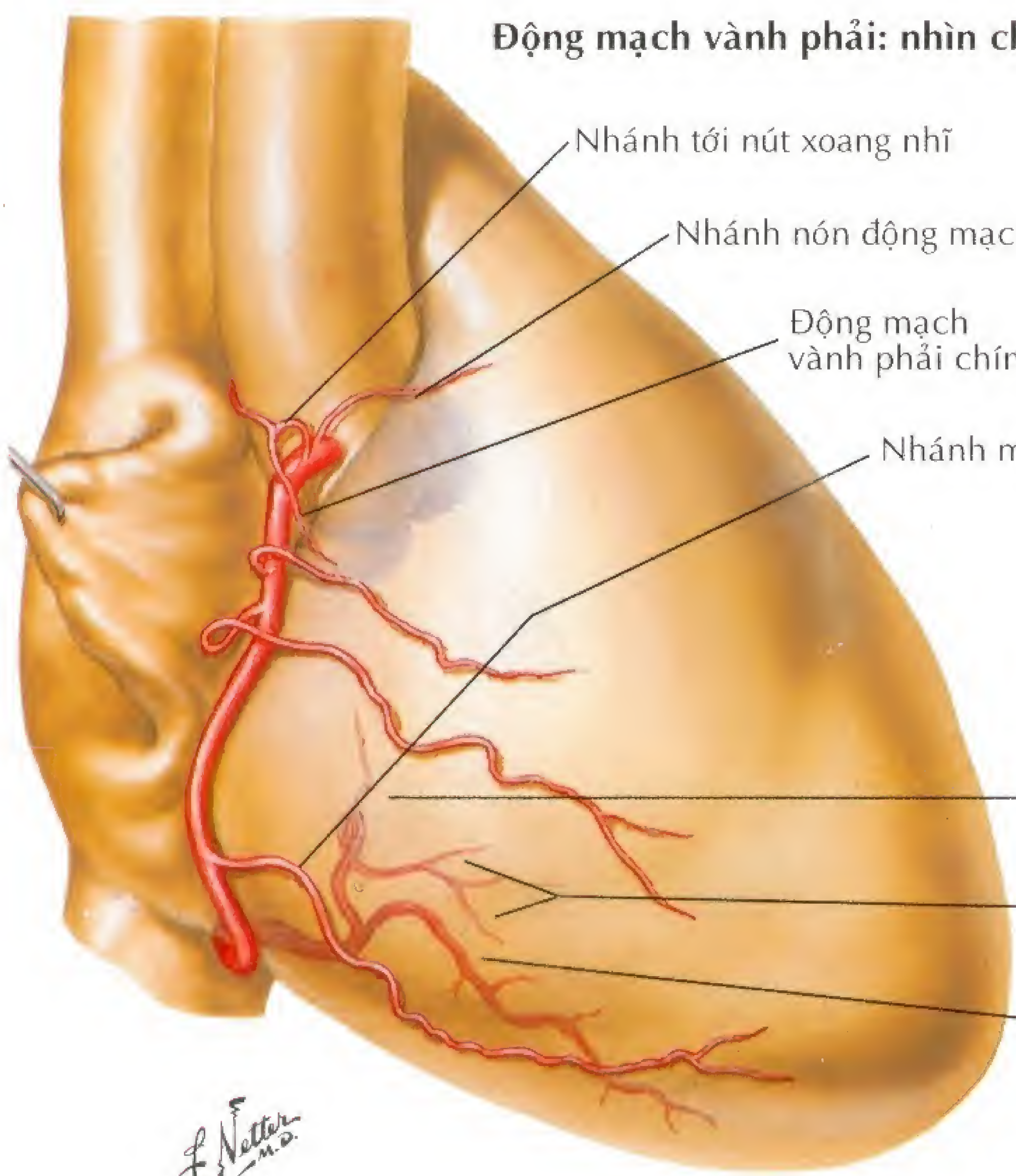
Động mạch vành phải: nhìn chếch trước trái



Chụp động mạch

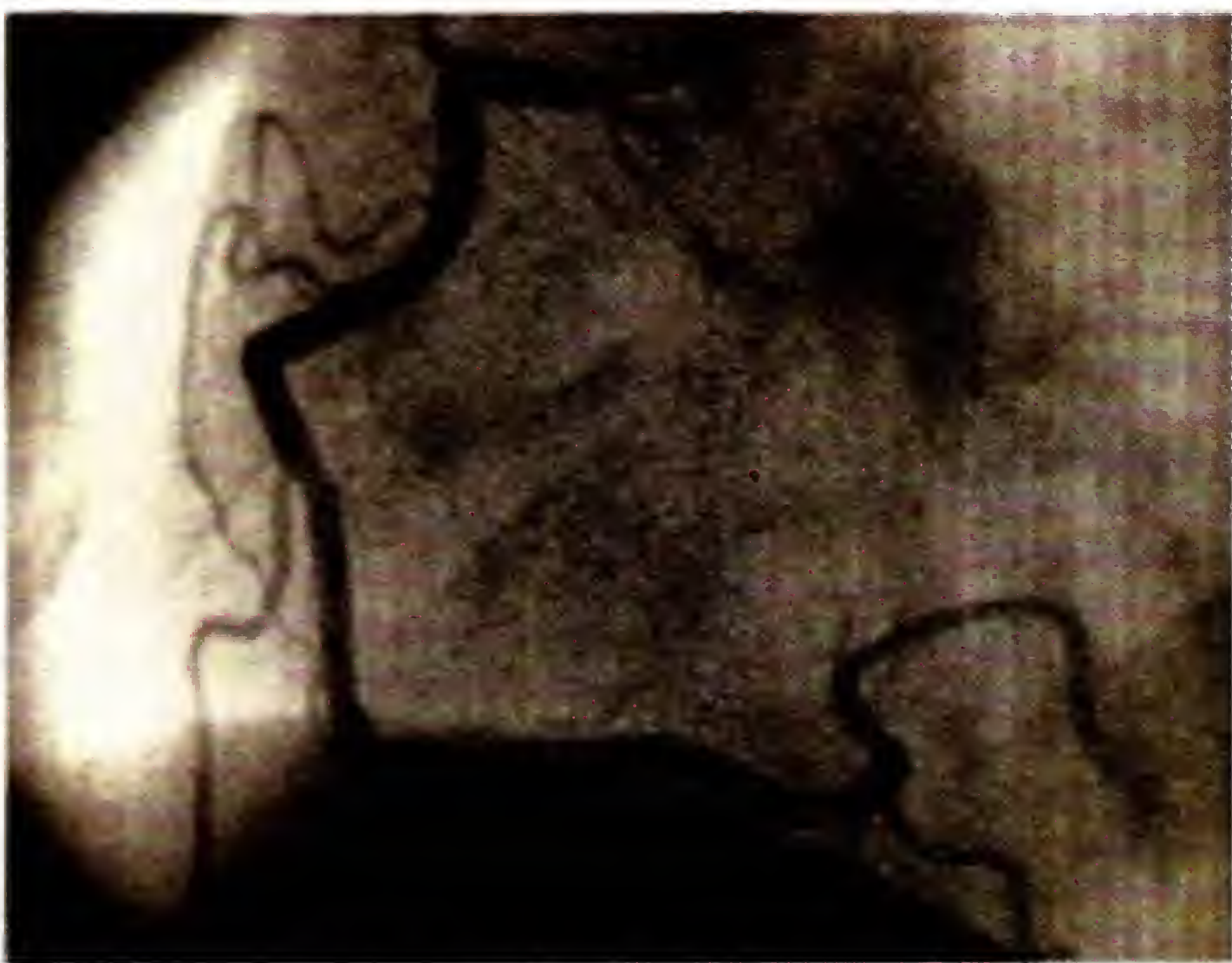


Động mạch vành phải: nhìn chếch trước phải

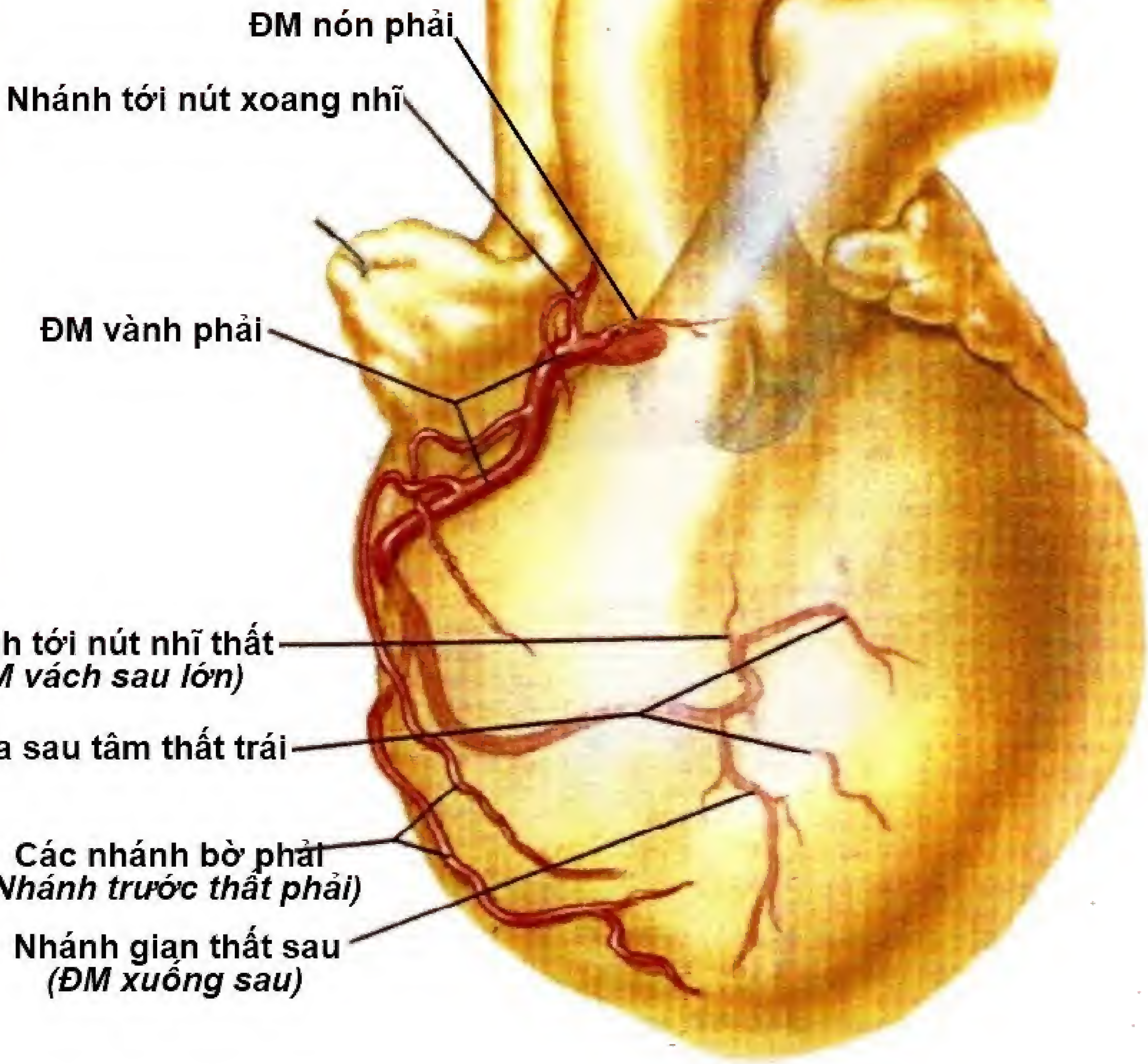


Chụp động mạch

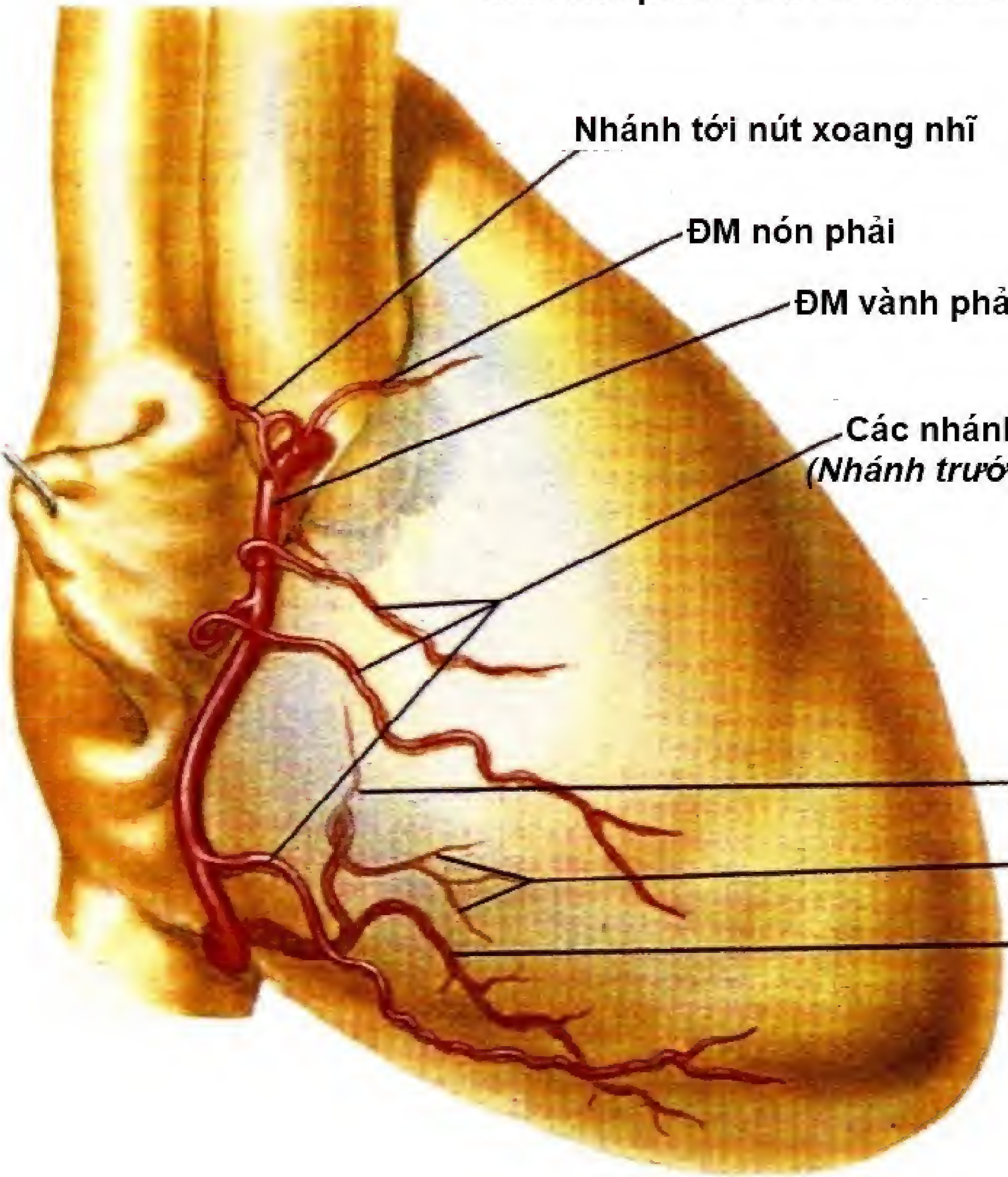
ĐM vành phải: nhìn chếch trước trái



chụp động mạch

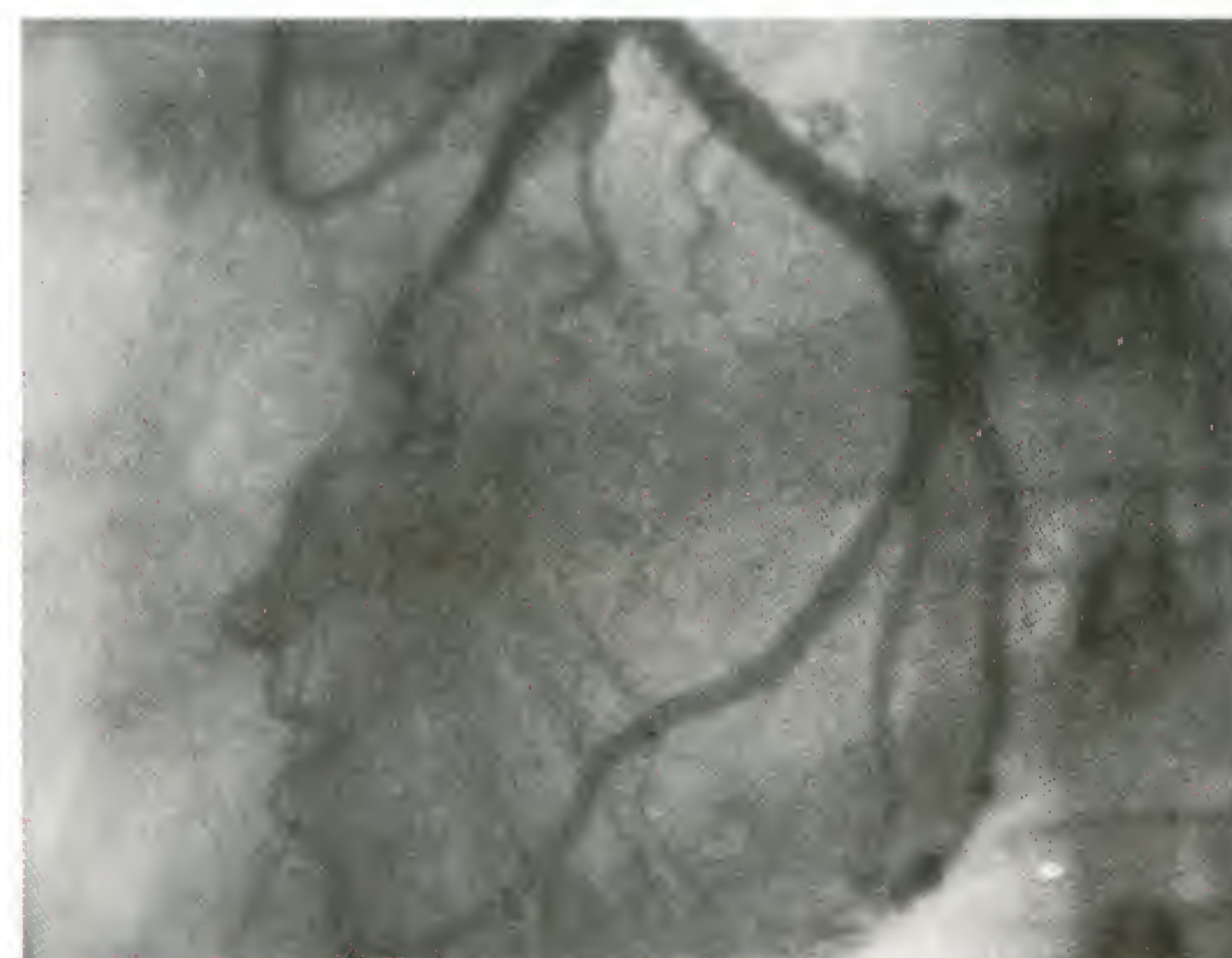
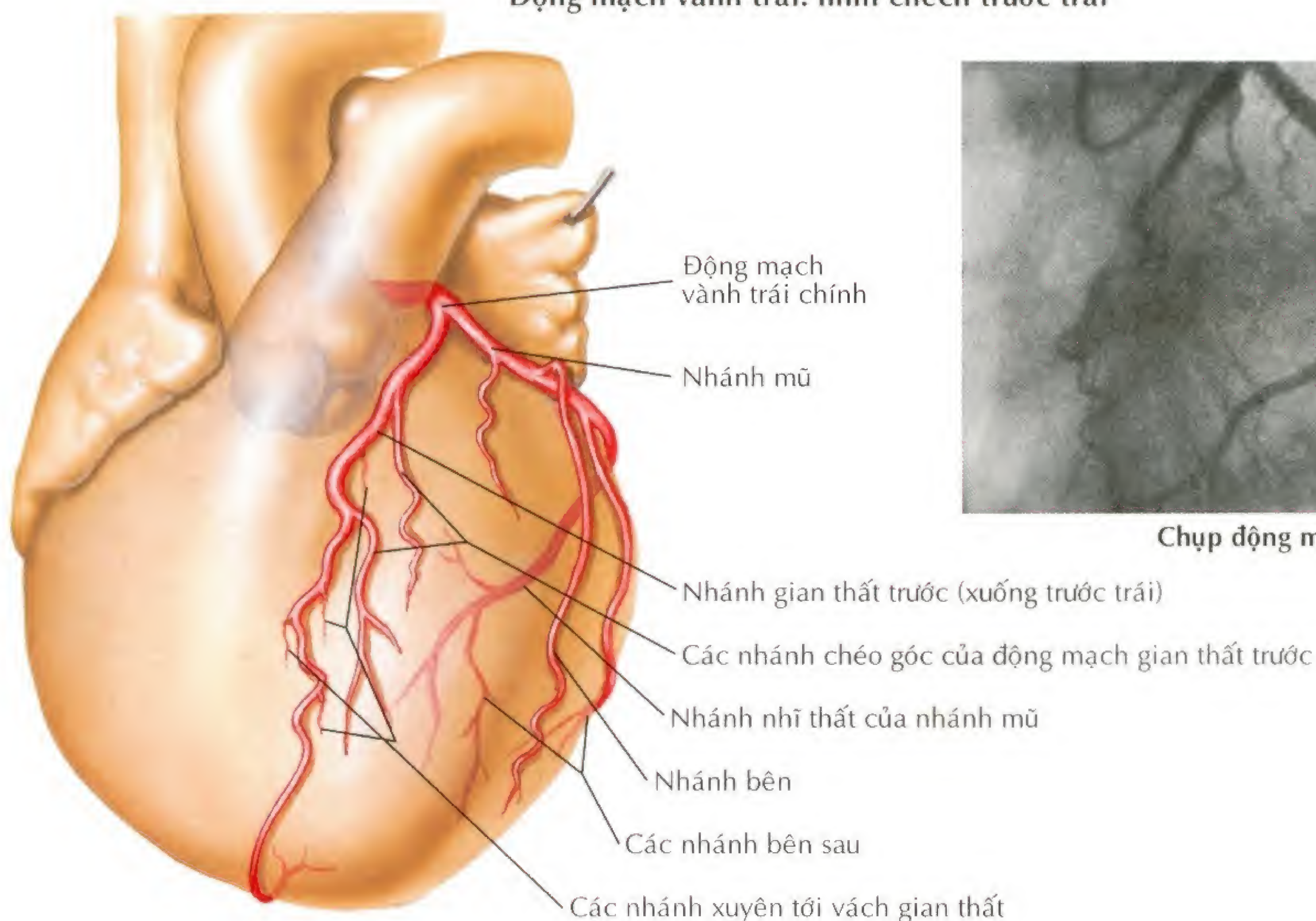


ĐM vành phải: nhìn chếch trước phải



Chụp động mạch

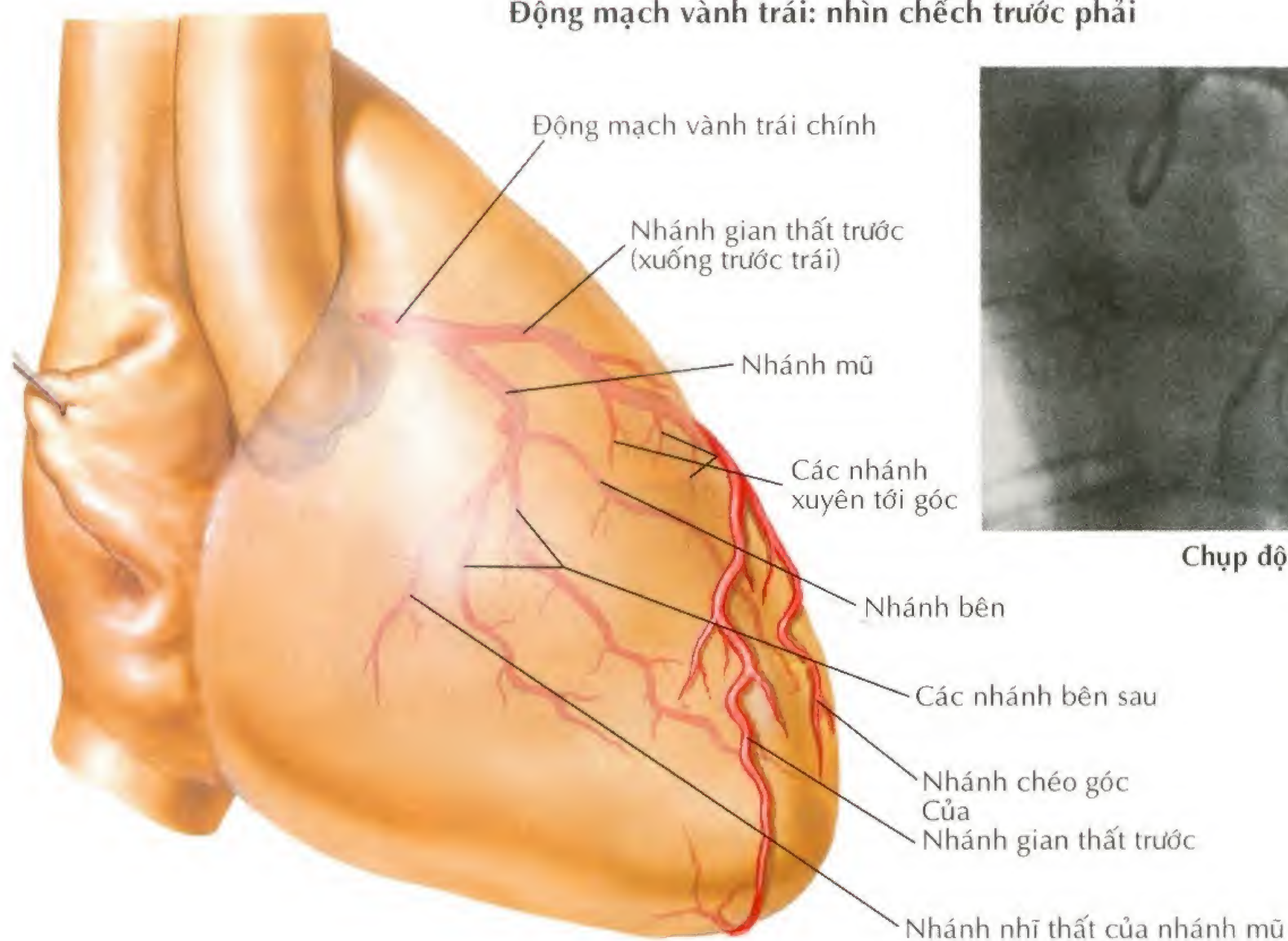
Động mạch vành trái: nhìn chếch trước trái



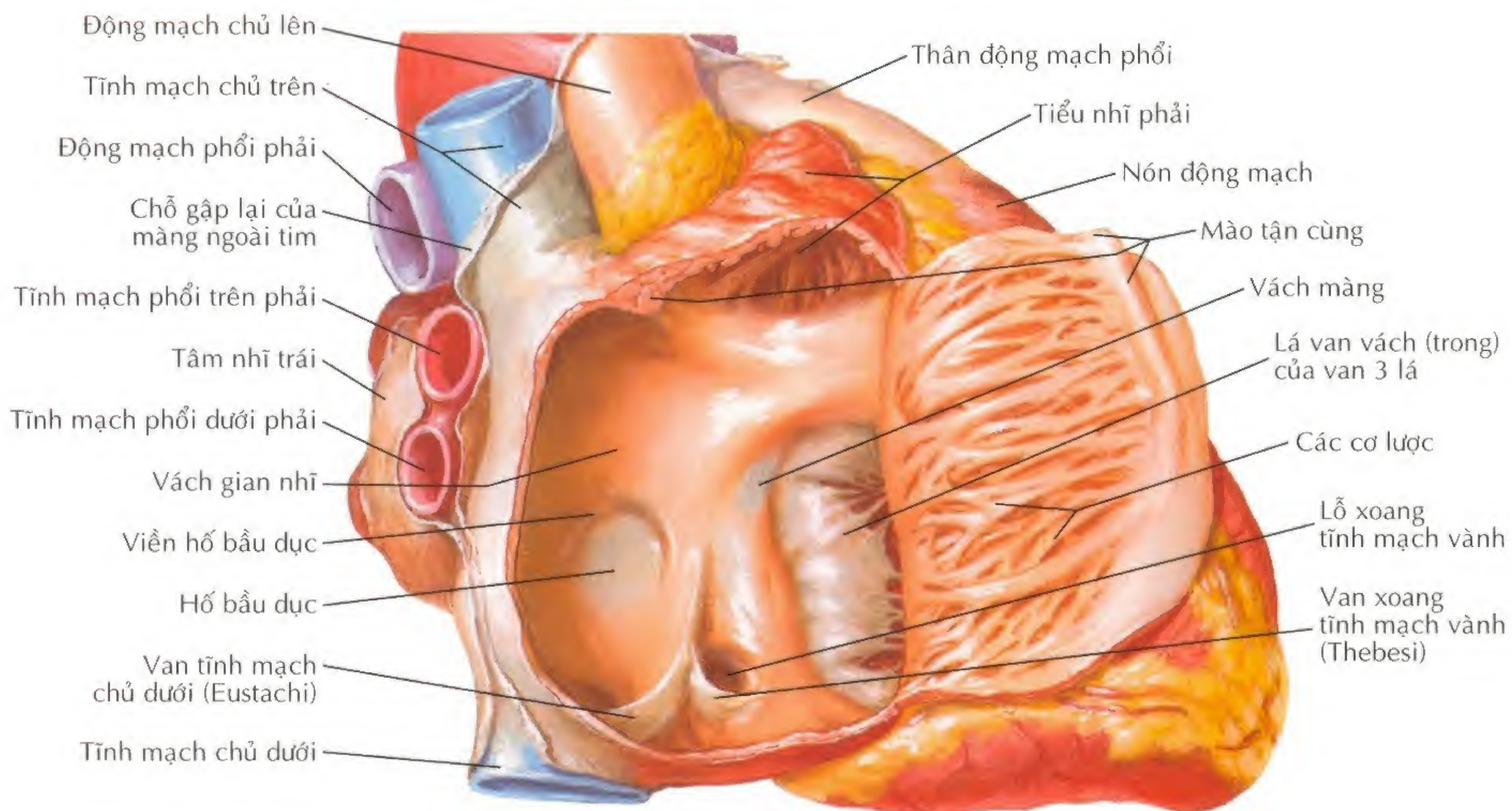
Chụp động mạch

F. Netter M.D.

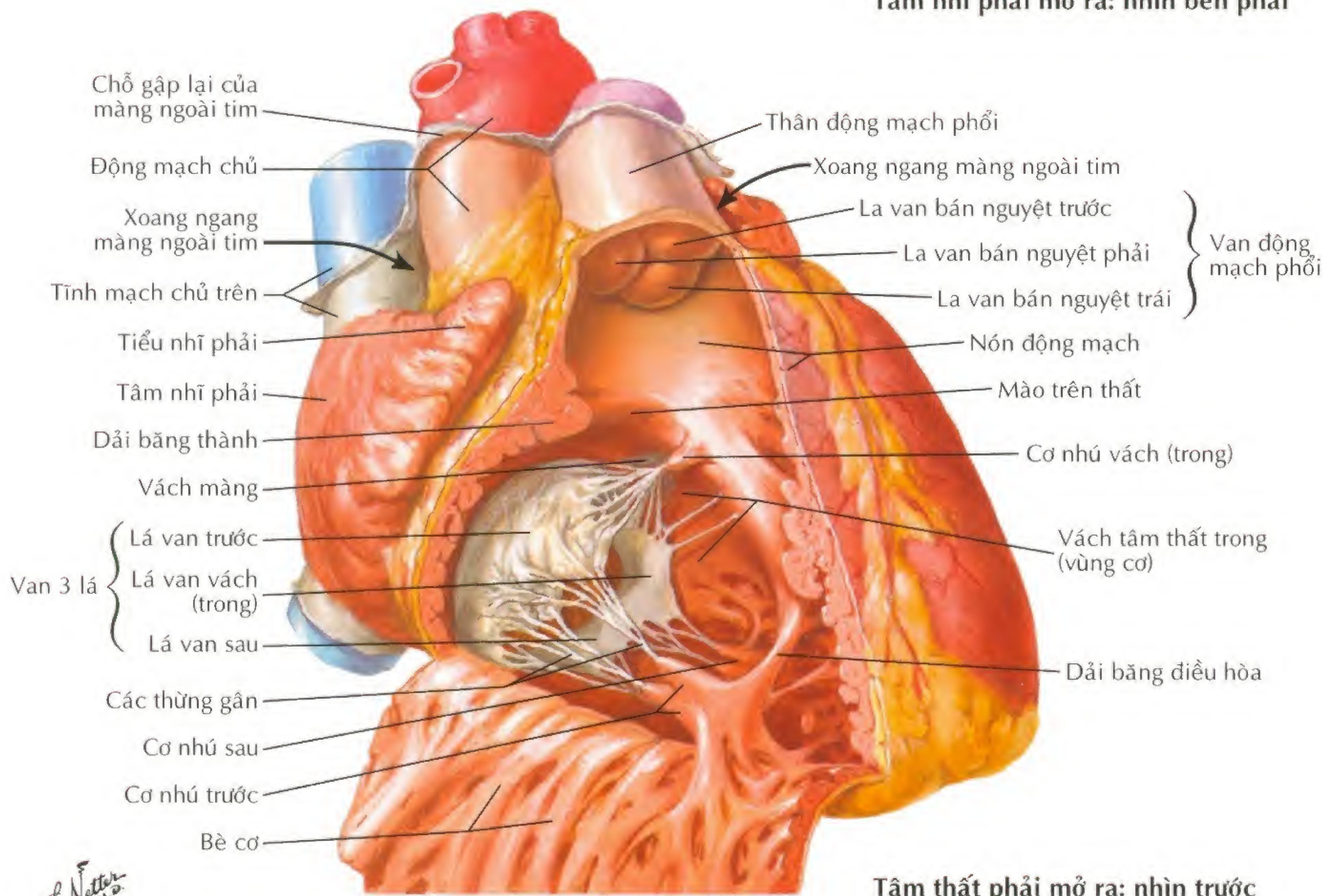
Động mạch vành trái: nhìn chếch trước phải



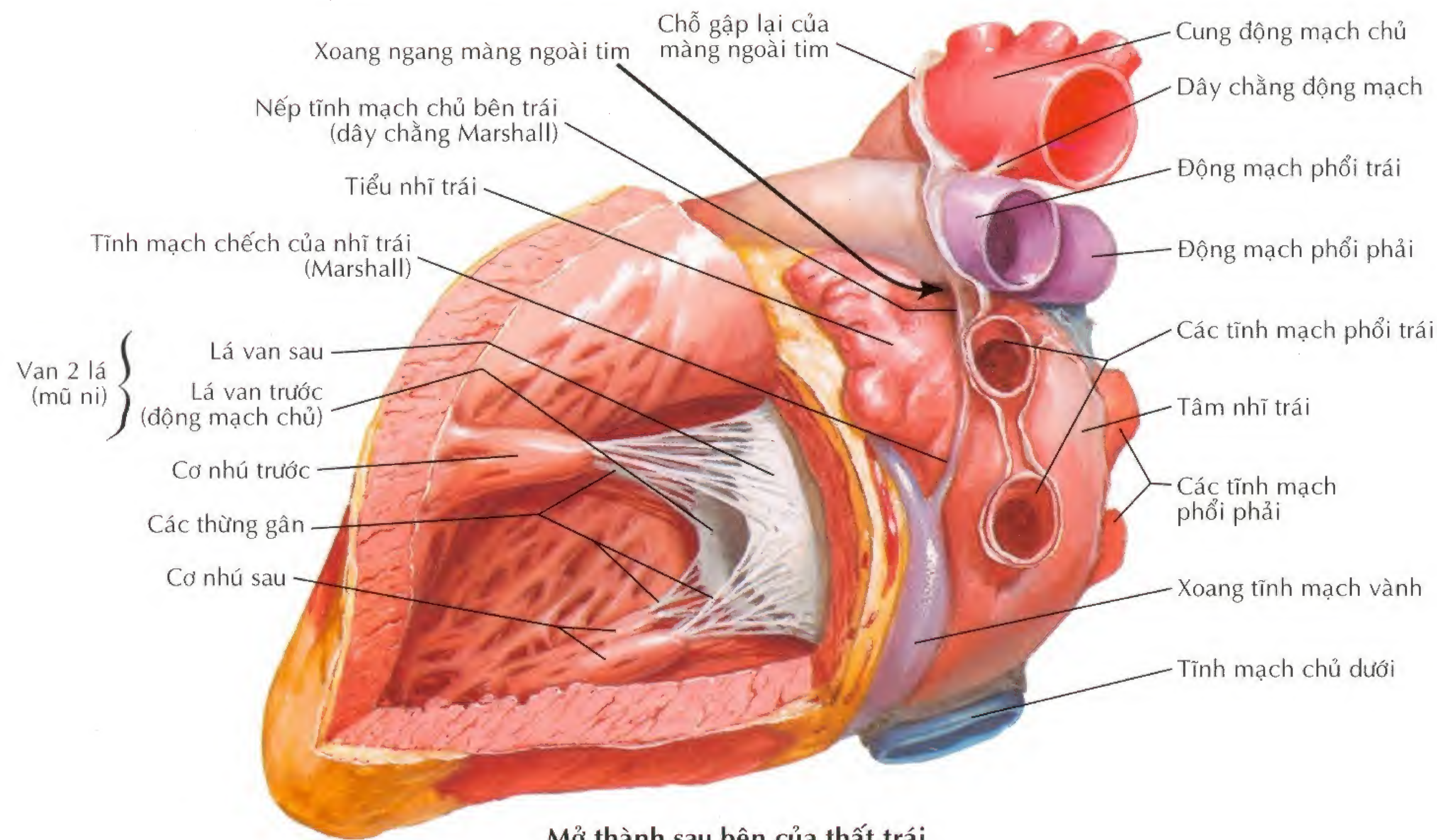
Chụp động mạch



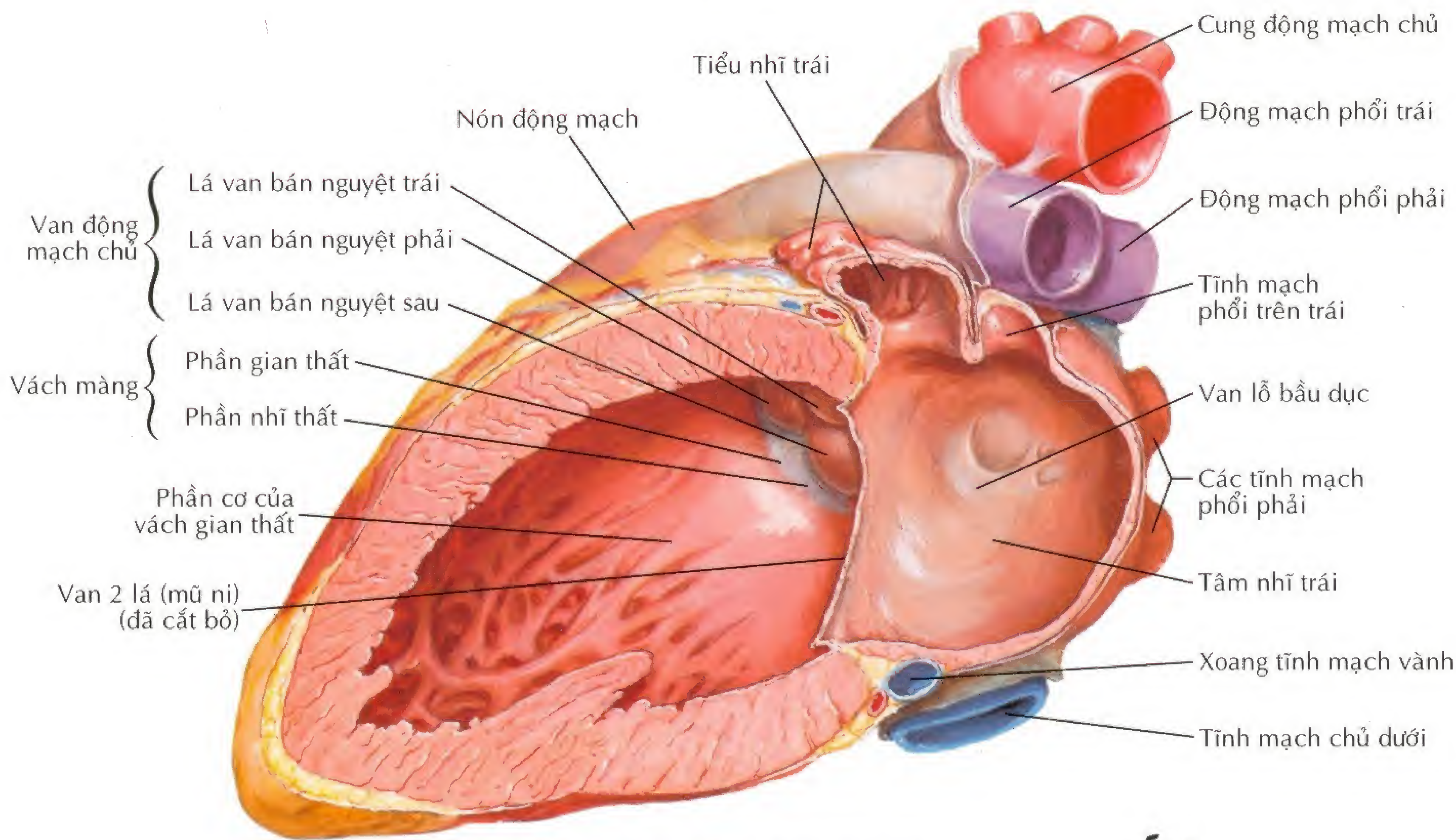
Tâm nhĩ phải mở ra: nhìn bên phải



Tâm thất phải mở ra: nhìn trước

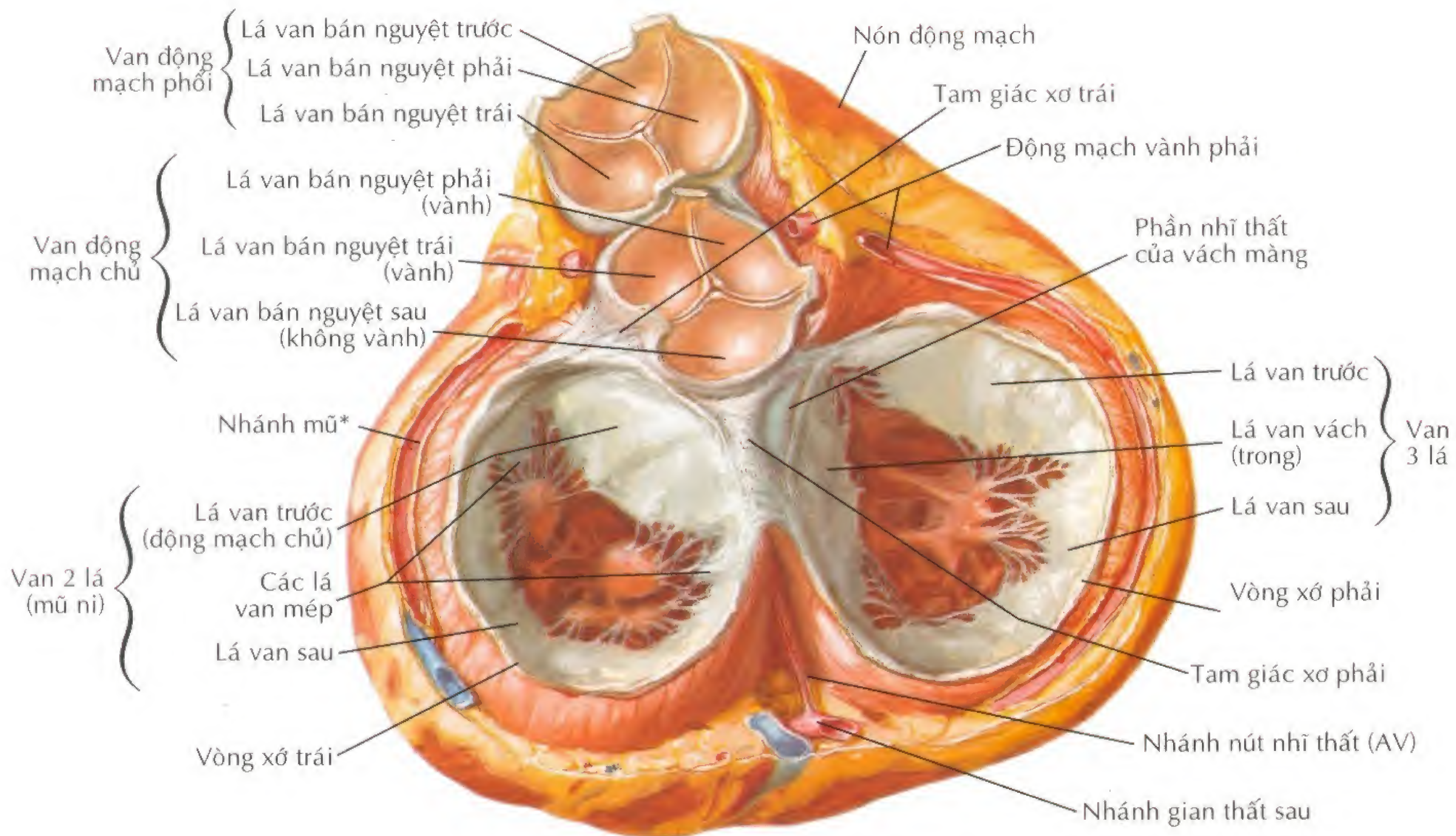


Mở thành sau bên của thất trái

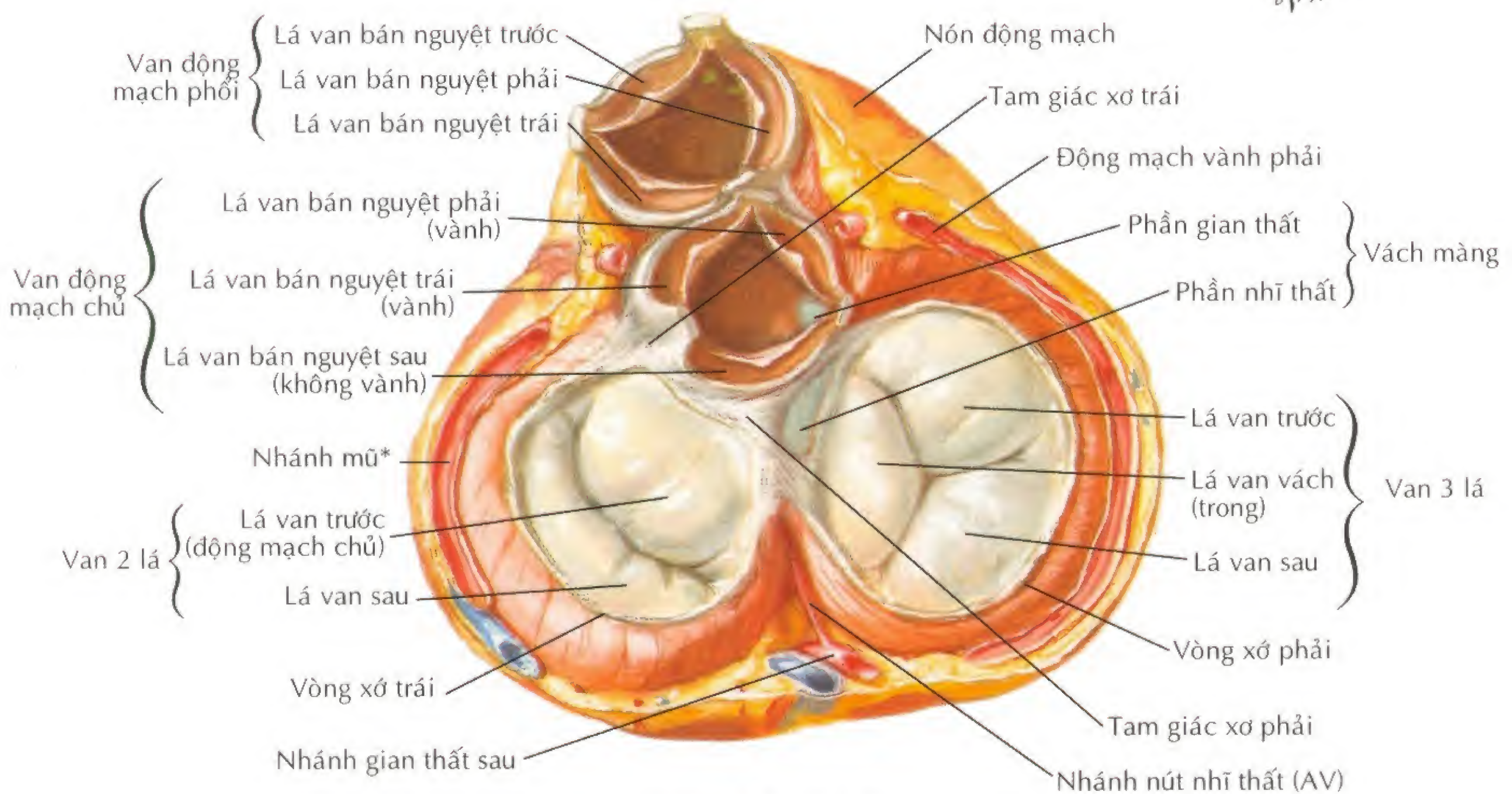


Cắt qua tâm nhĩ và tâm thất trái, van 2 lá đã được cắt bỏ

F. Netter M.D.



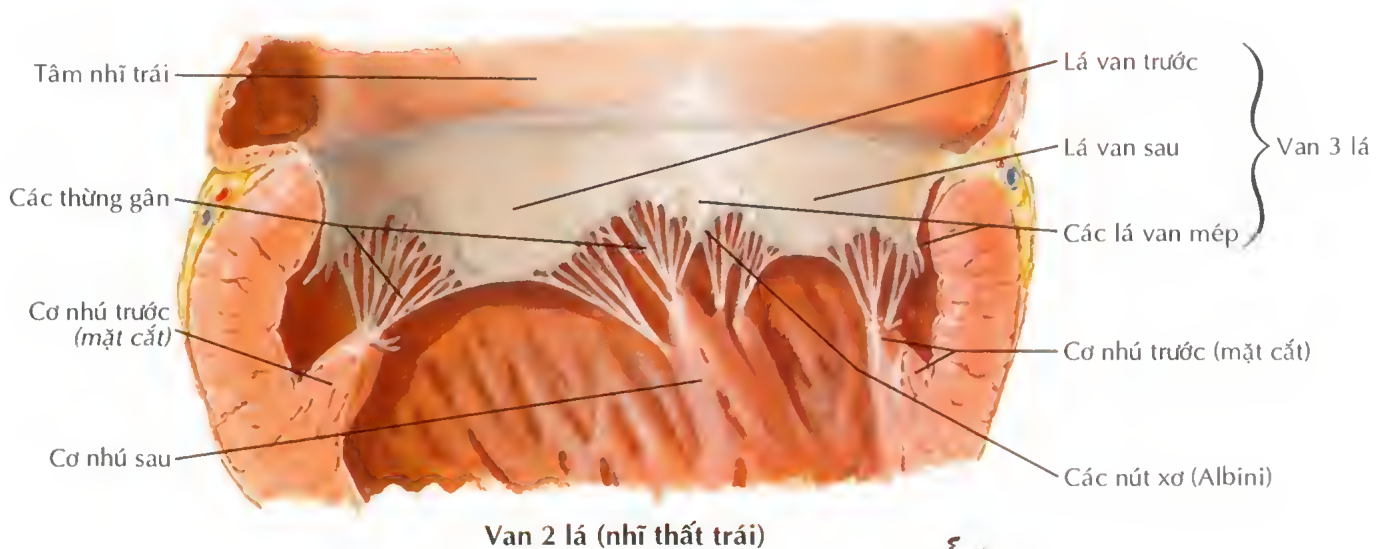
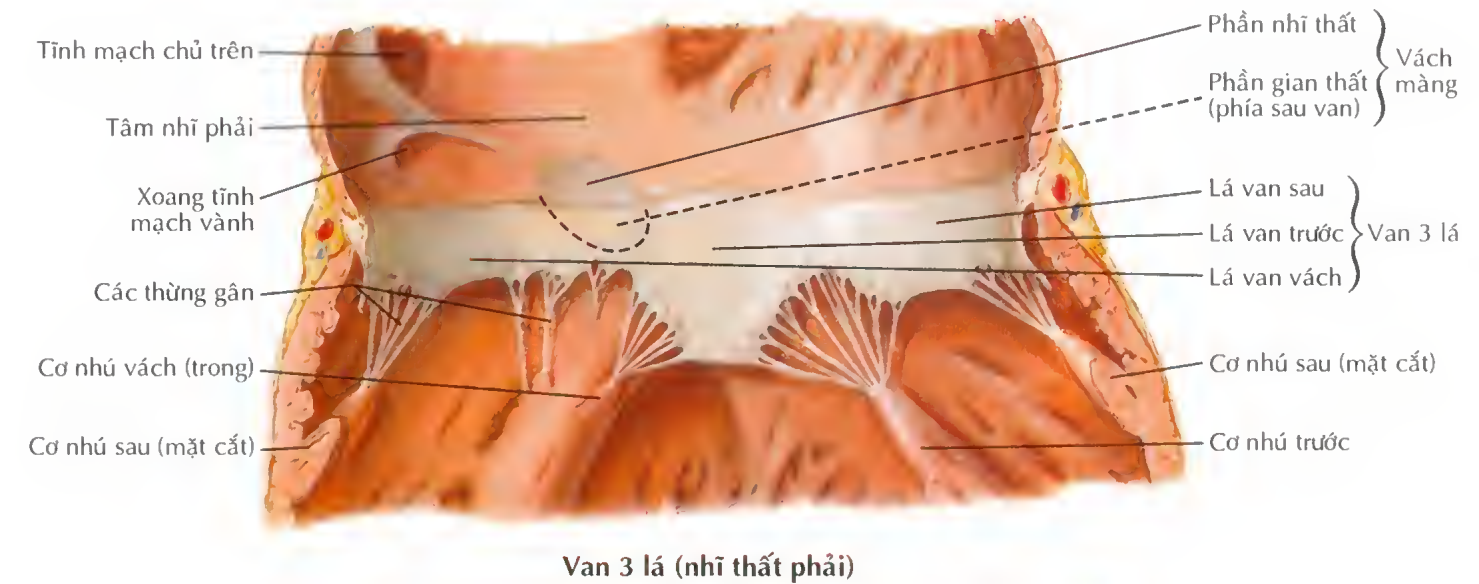
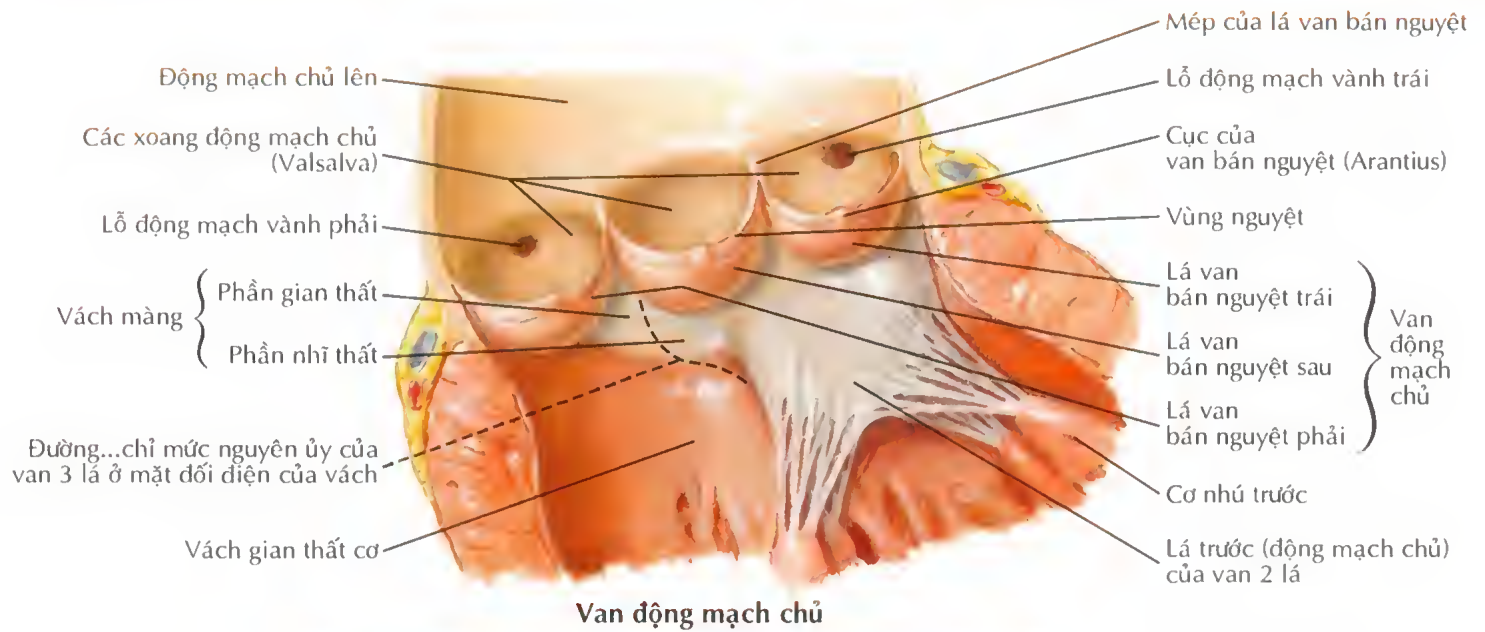
Tim ở thì tâm trương:
nhìn từ đáy sau khi cắt bỏ tâm nhĩ

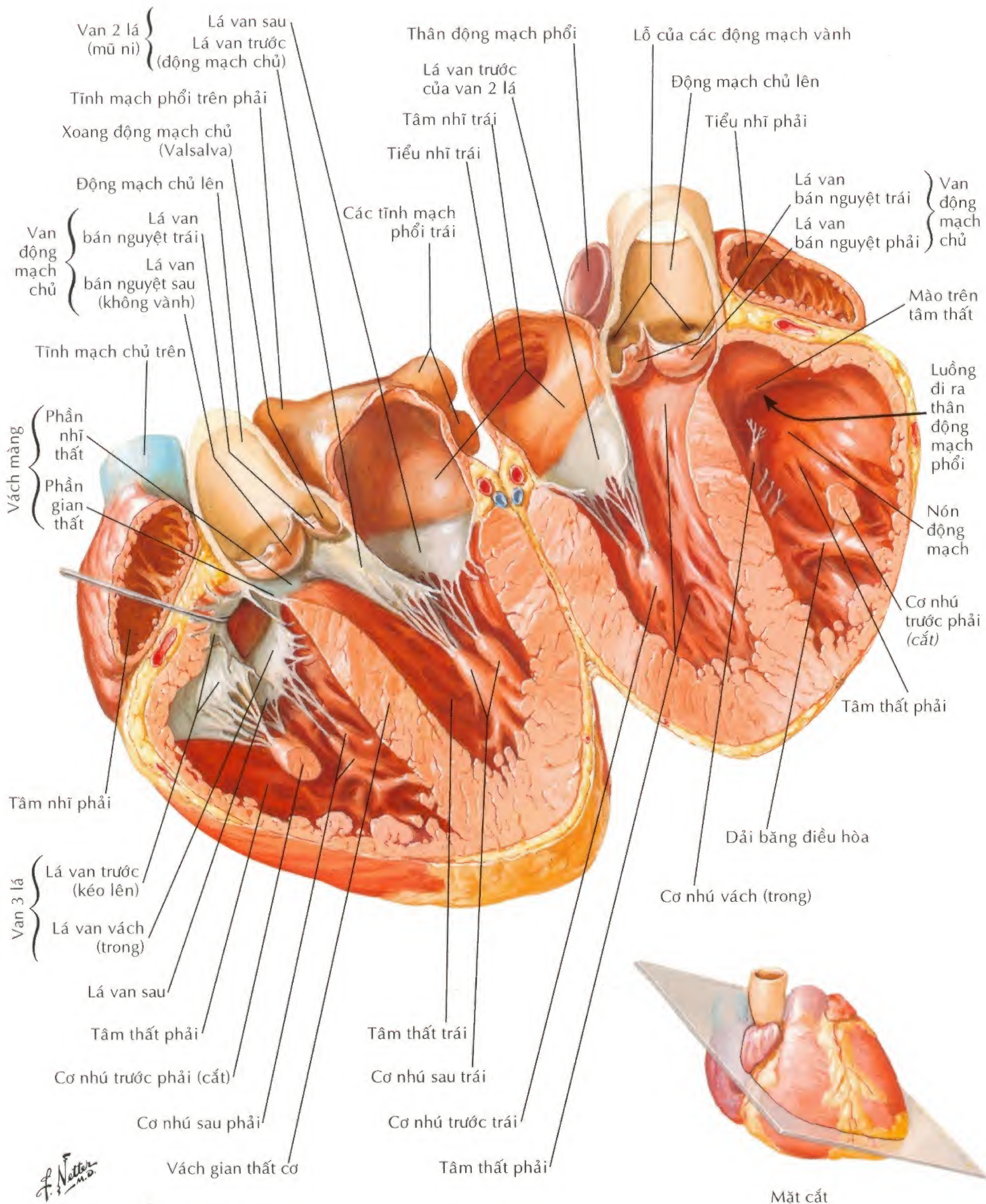


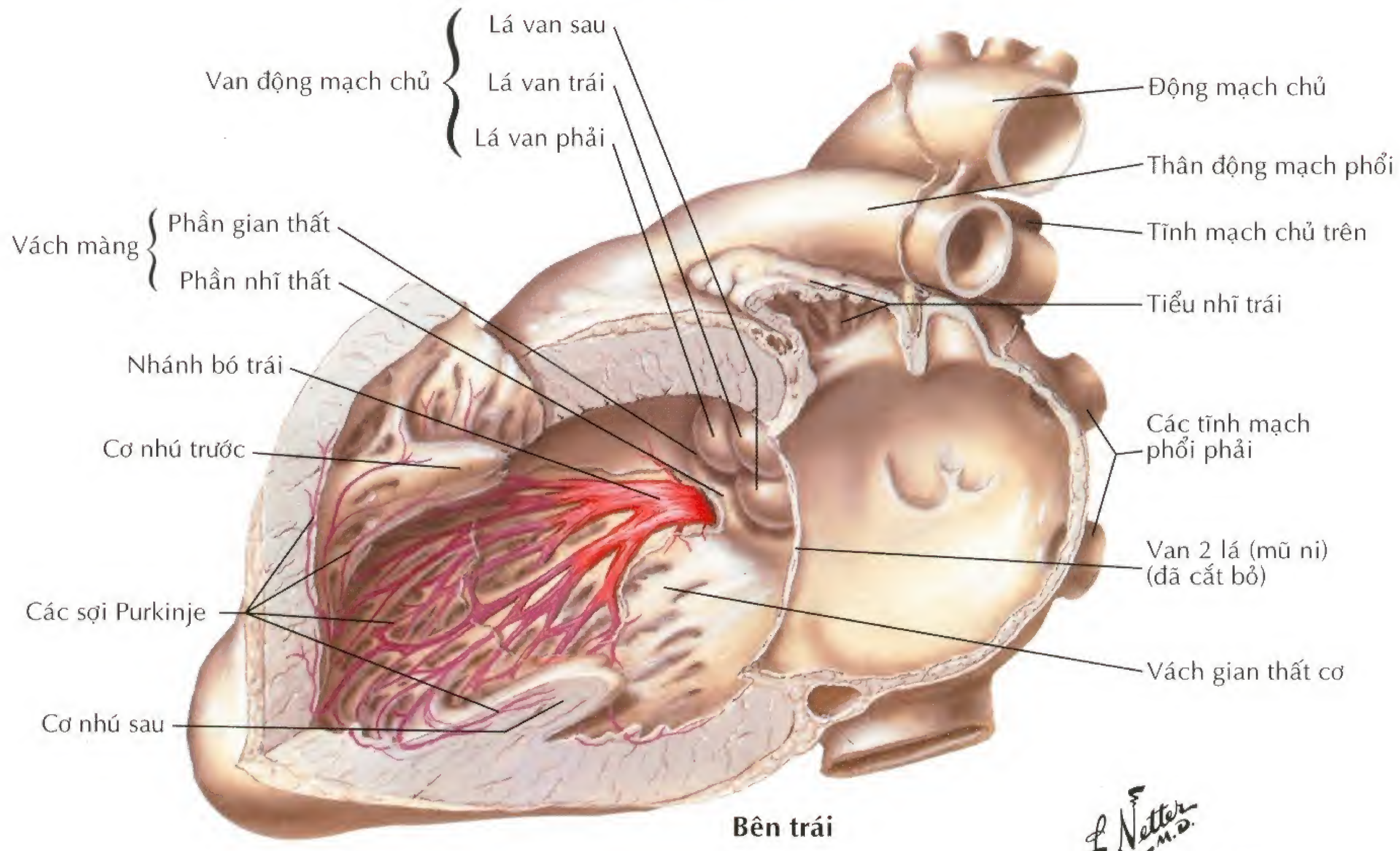
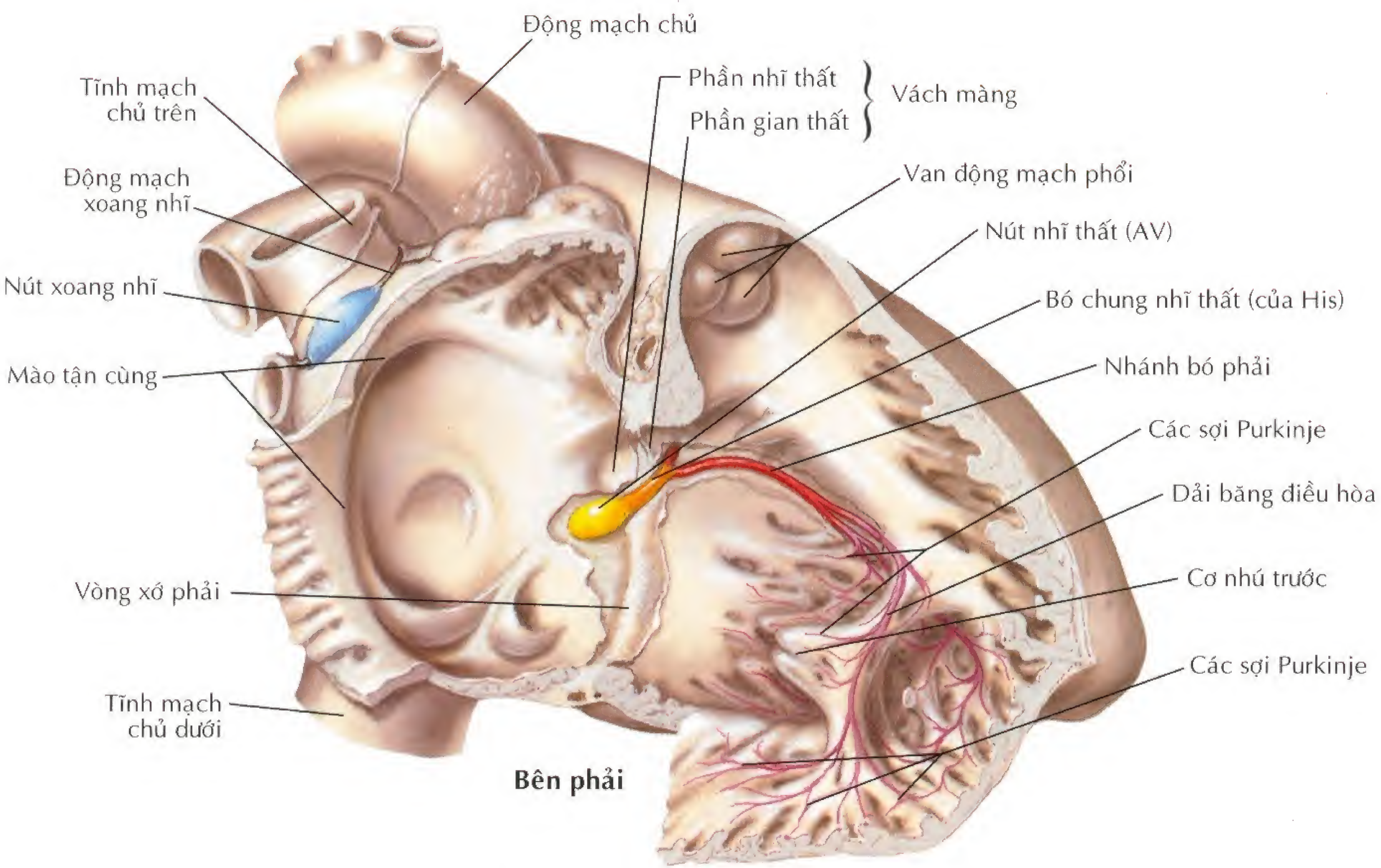
Tim ở thì tâm thu:
nhìn từ đáy sau khi đã cắt bỏ tâm nhĩ

*Động mạch vành trái

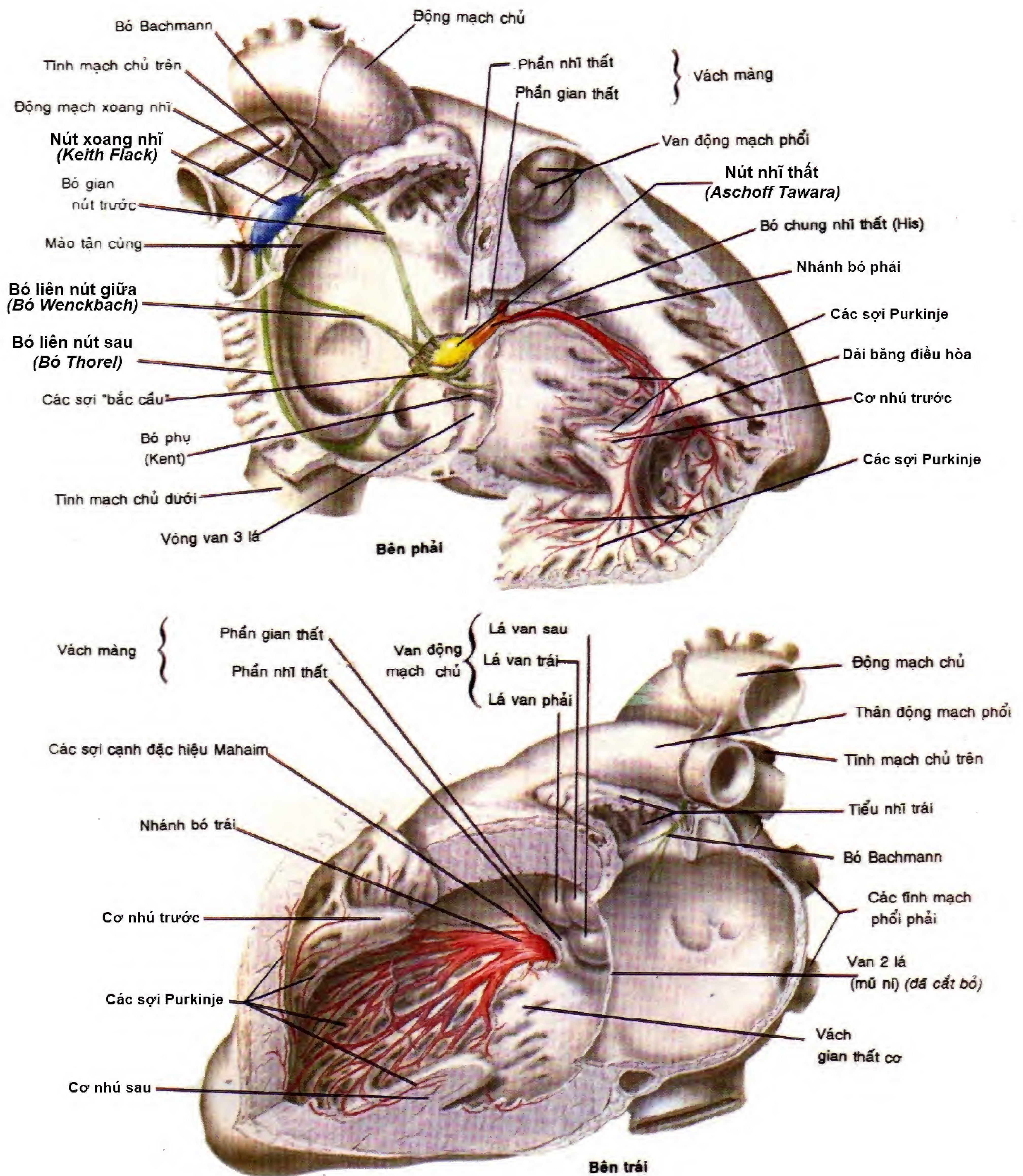
†Động mạch vành phải



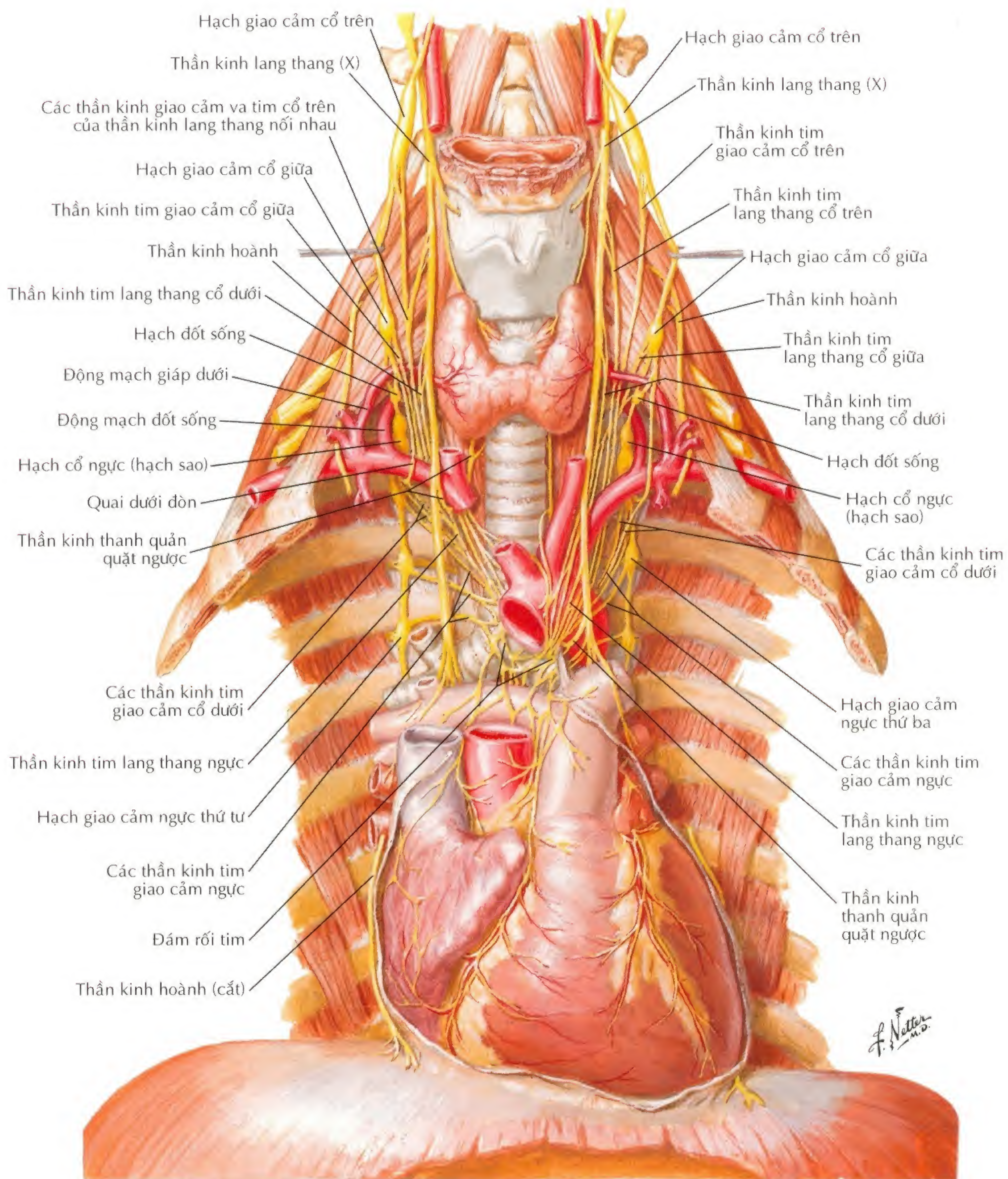




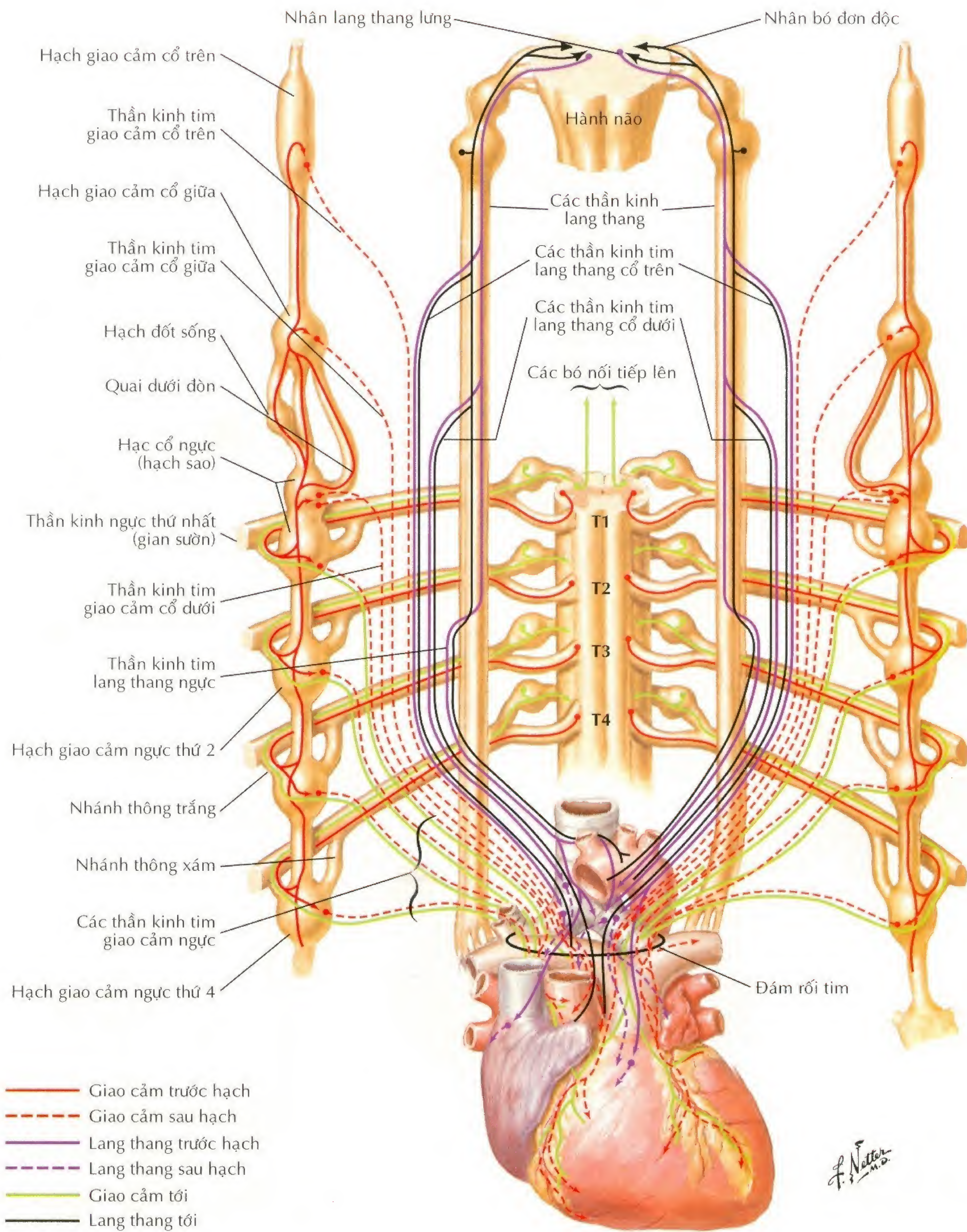
F. Netter M.D.
C. Machado M.D.



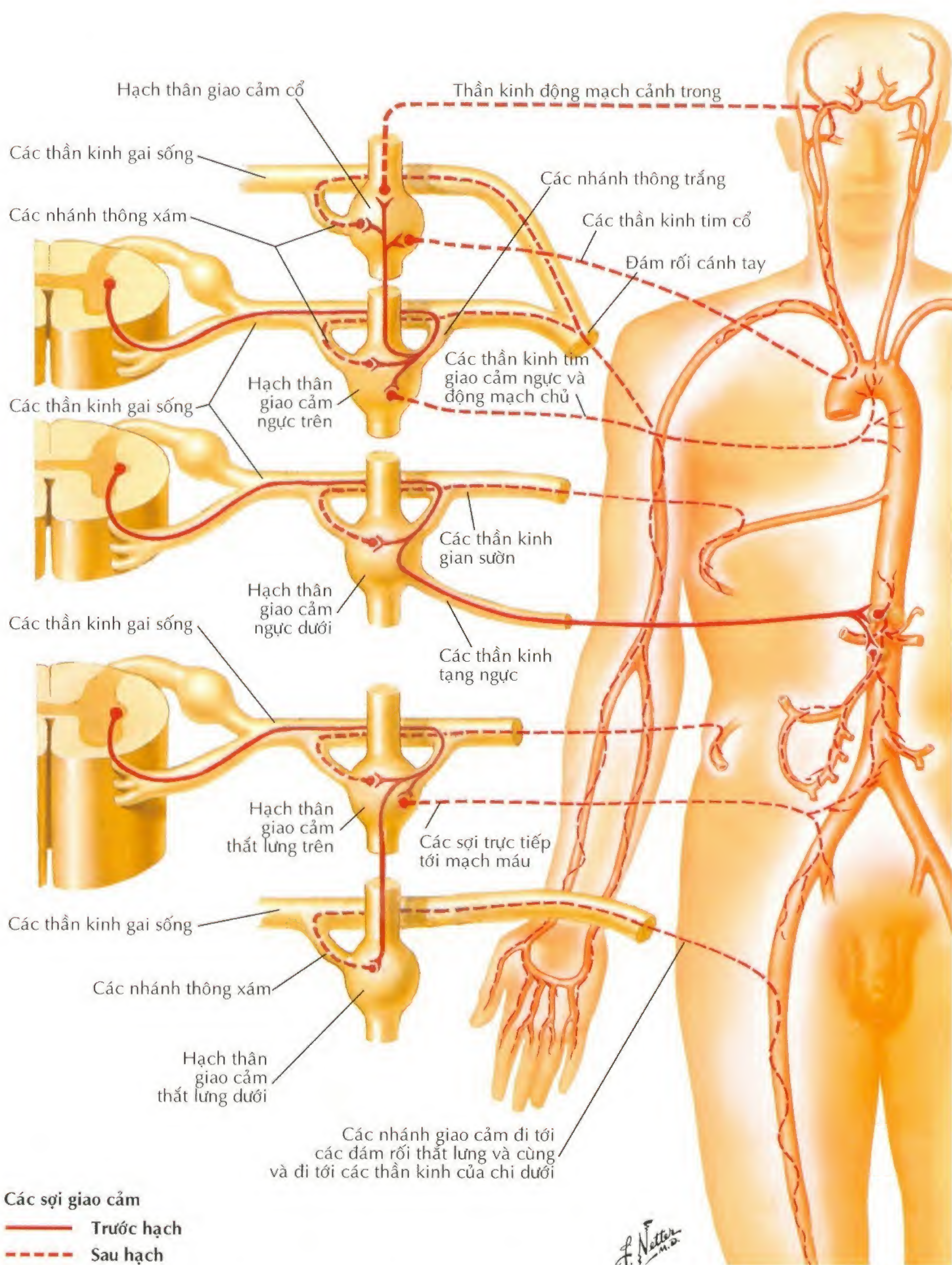
Nhìn thêm hình 130, 165, 166, 209



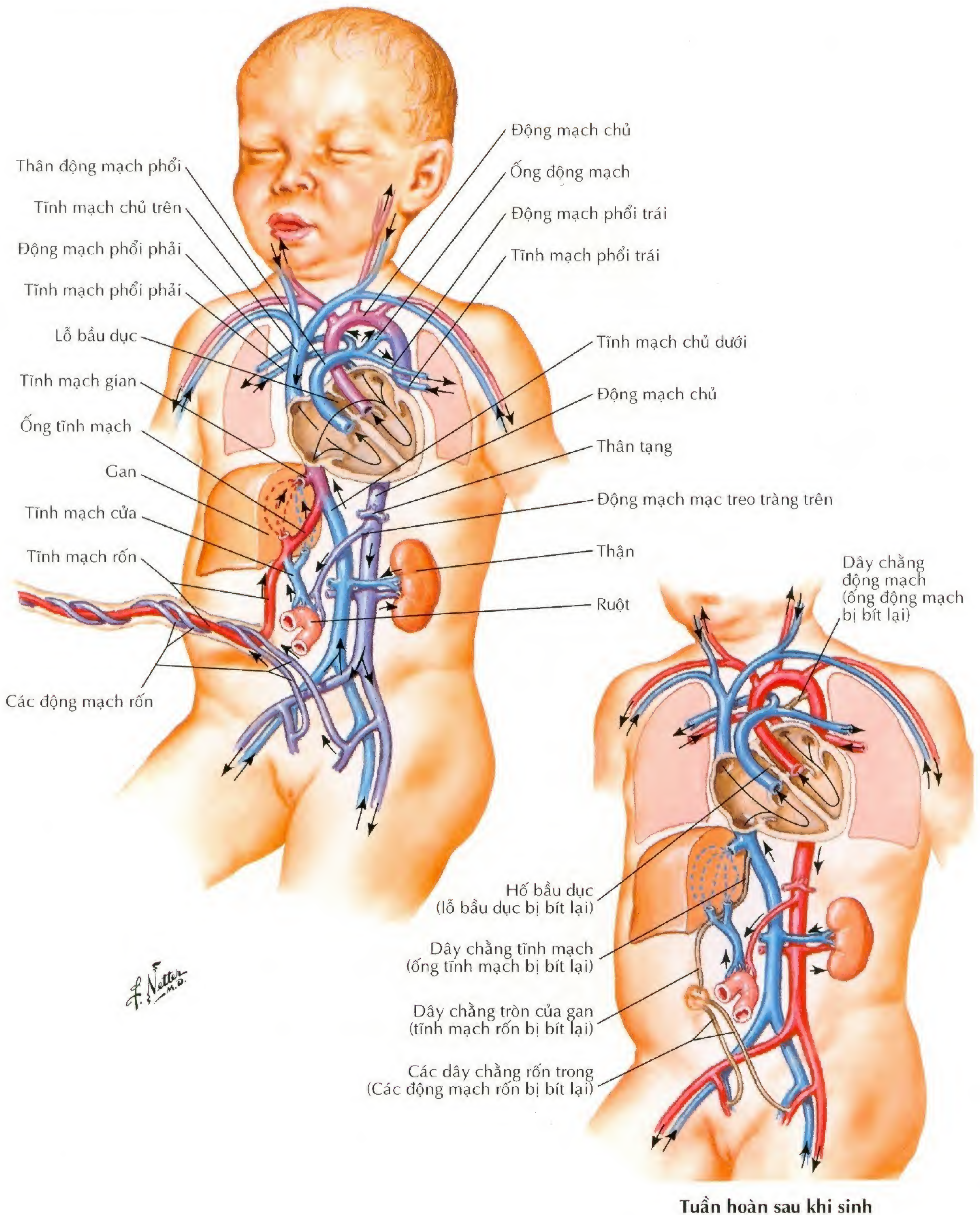
Nhìn thêm hình 126, 167, 168

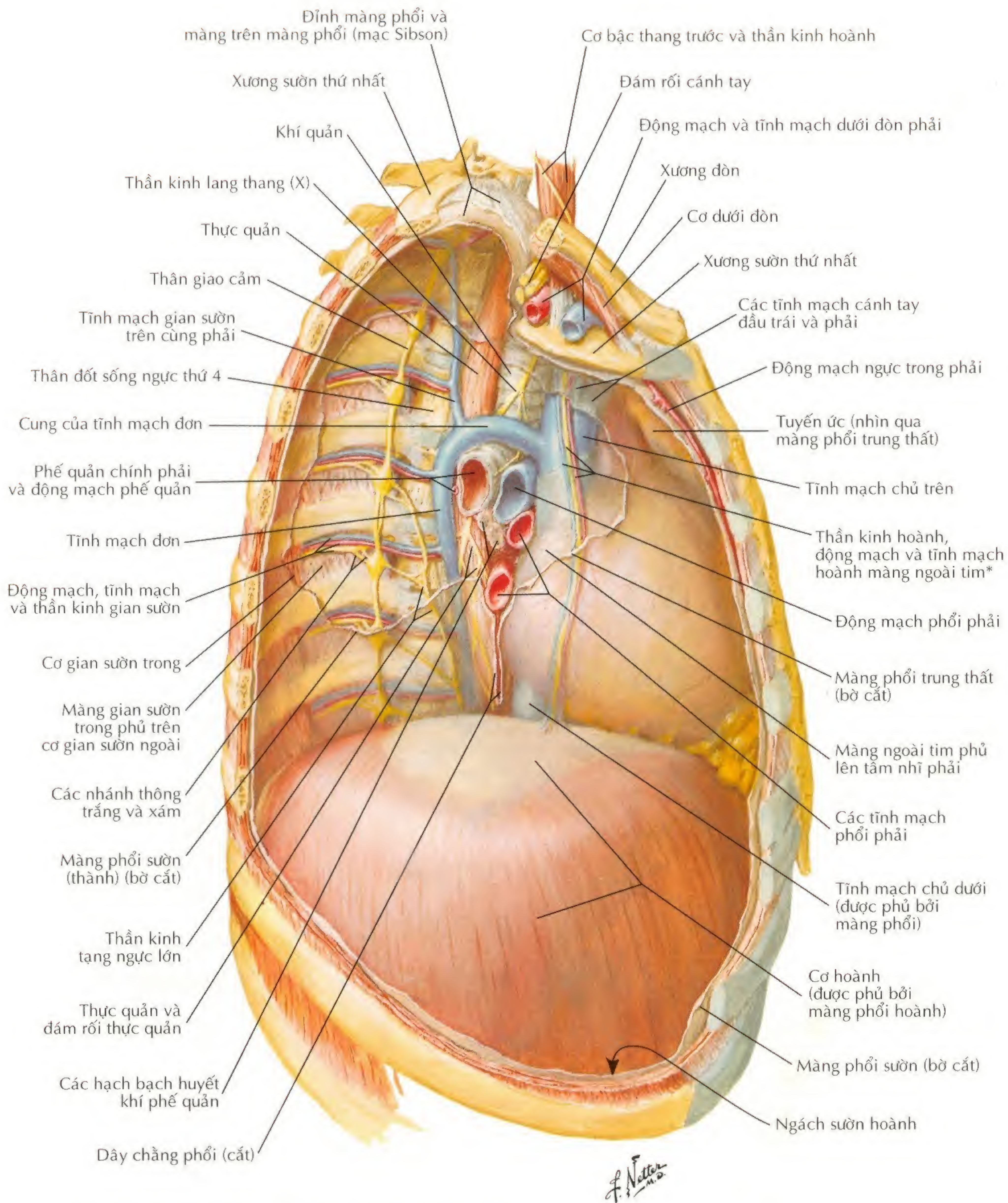


Xem thêm hình 167, 168

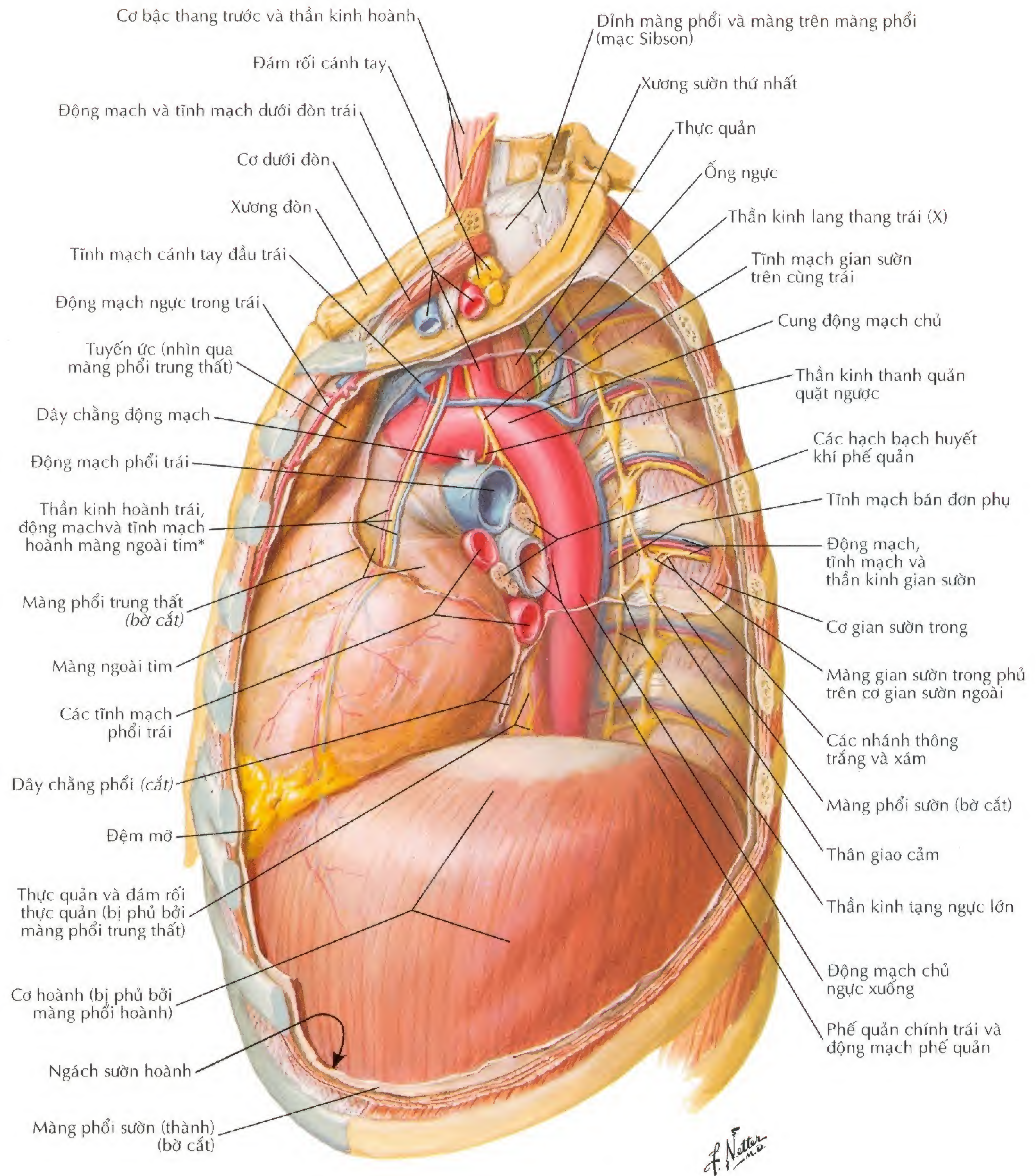


Tuần hoàn trước khi sinh

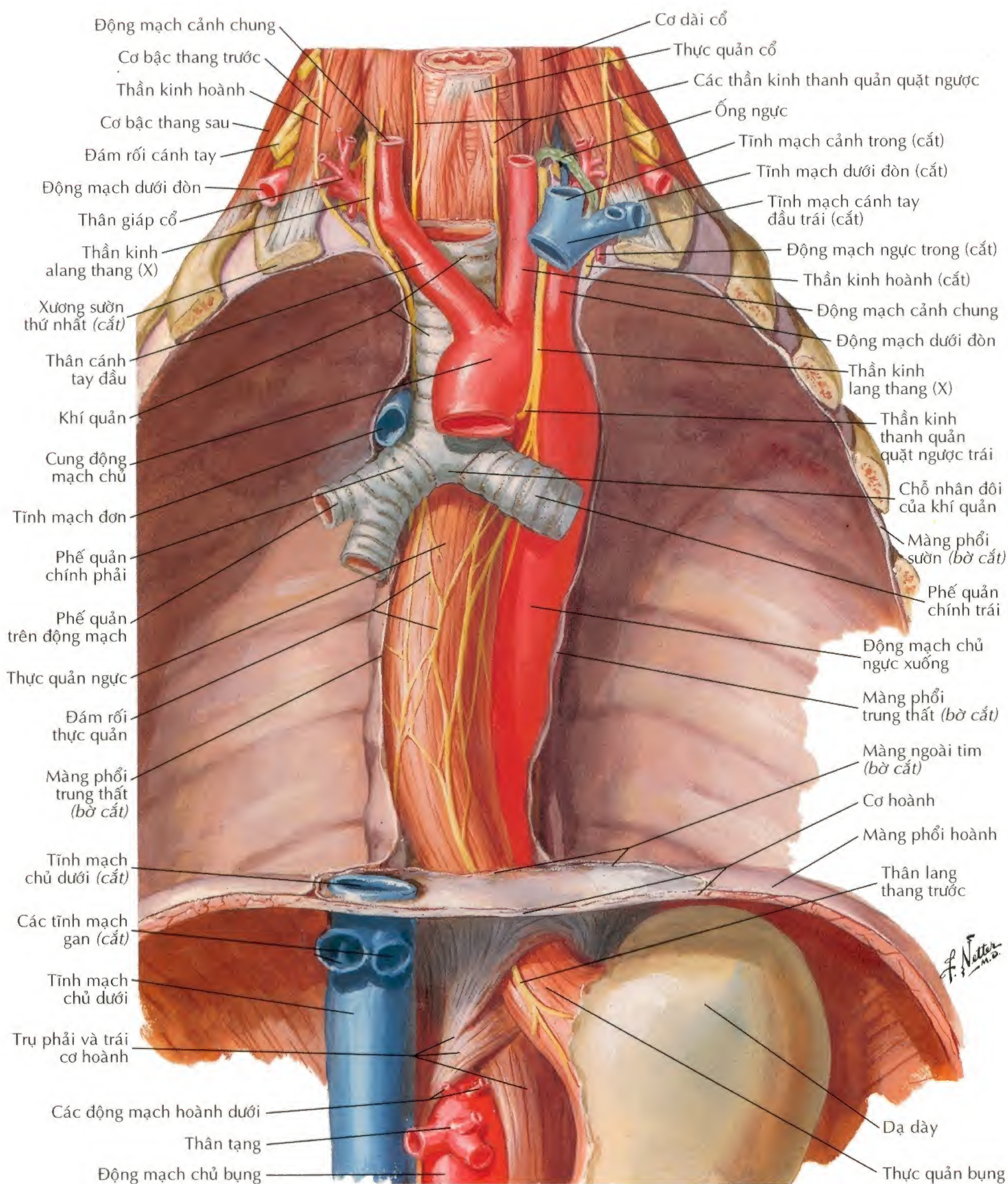




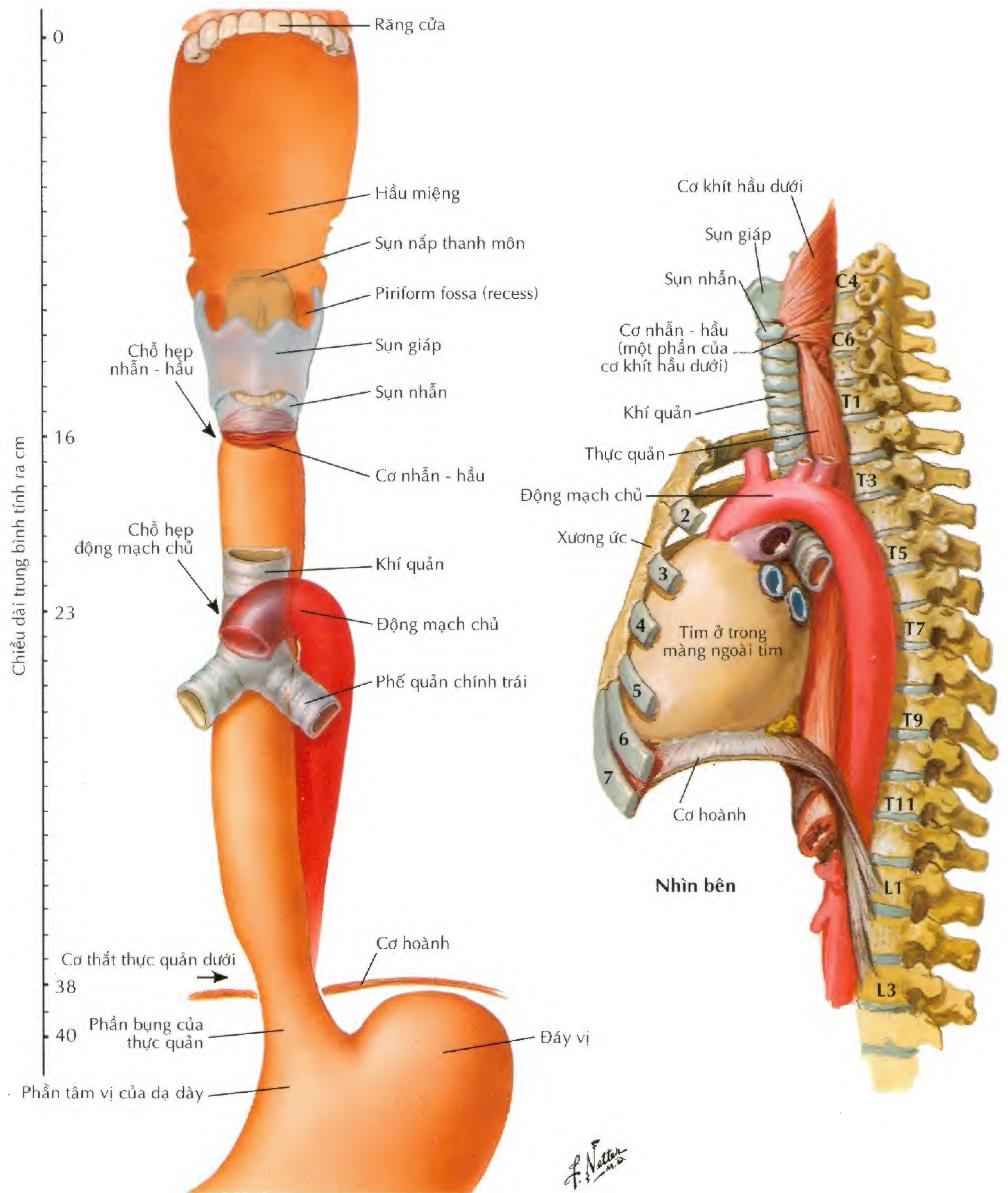
*Thần kinh và các mạch máu thường chạy độc lập với nhau

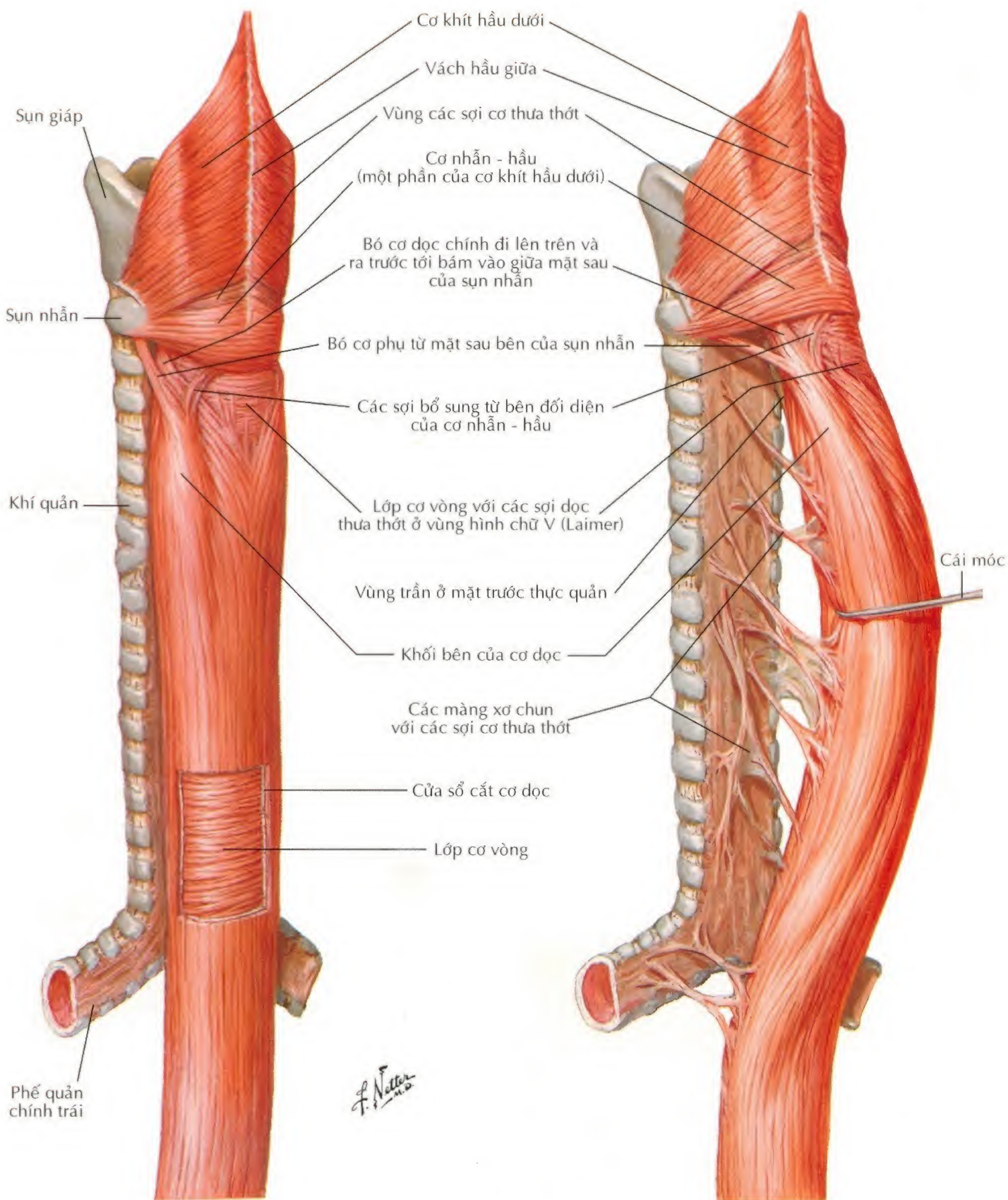


*Thần kinh và các mạch máu thường chạy độc lập với nhau



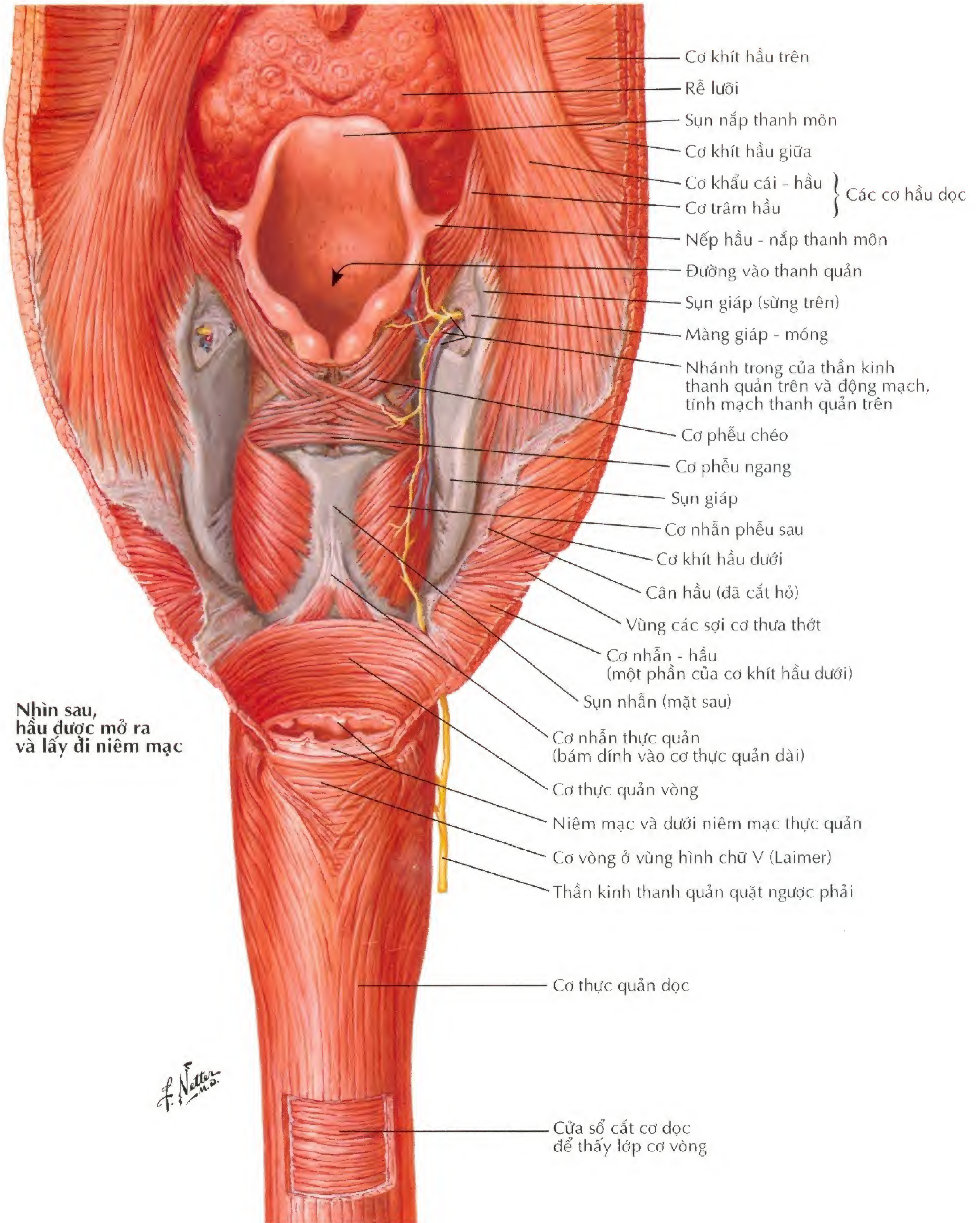
Hình 232

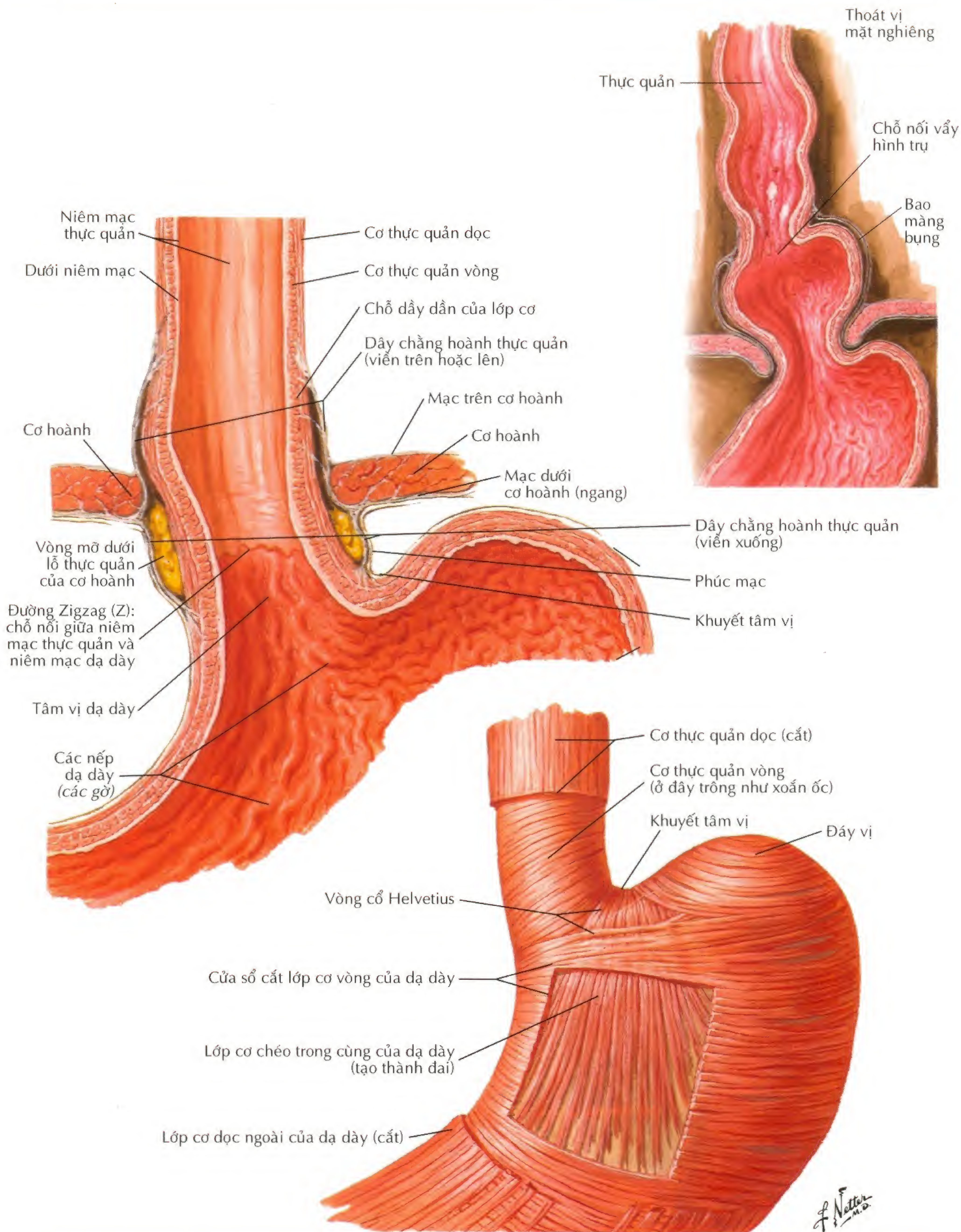




Hình 234

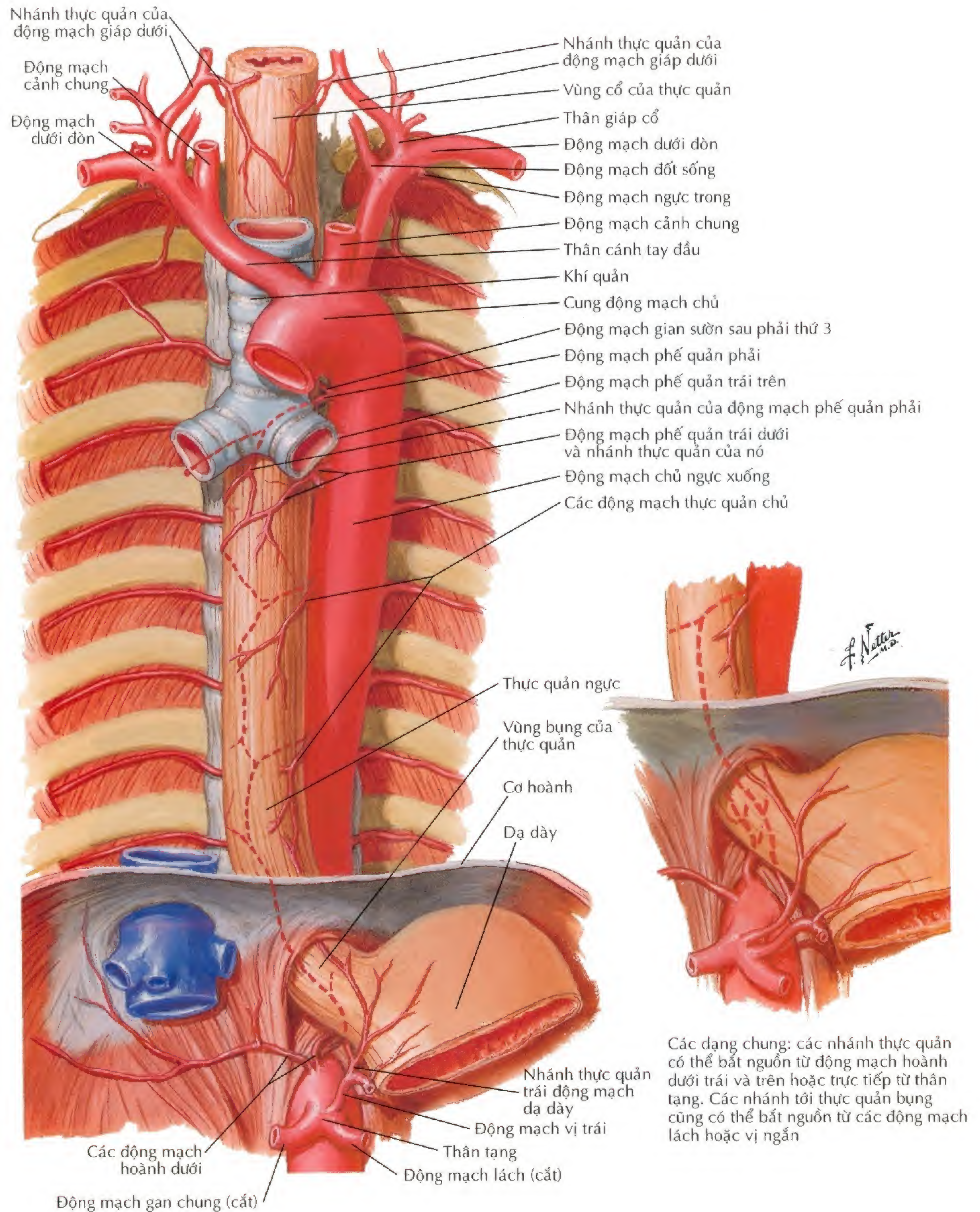
Xem thêm hình 67



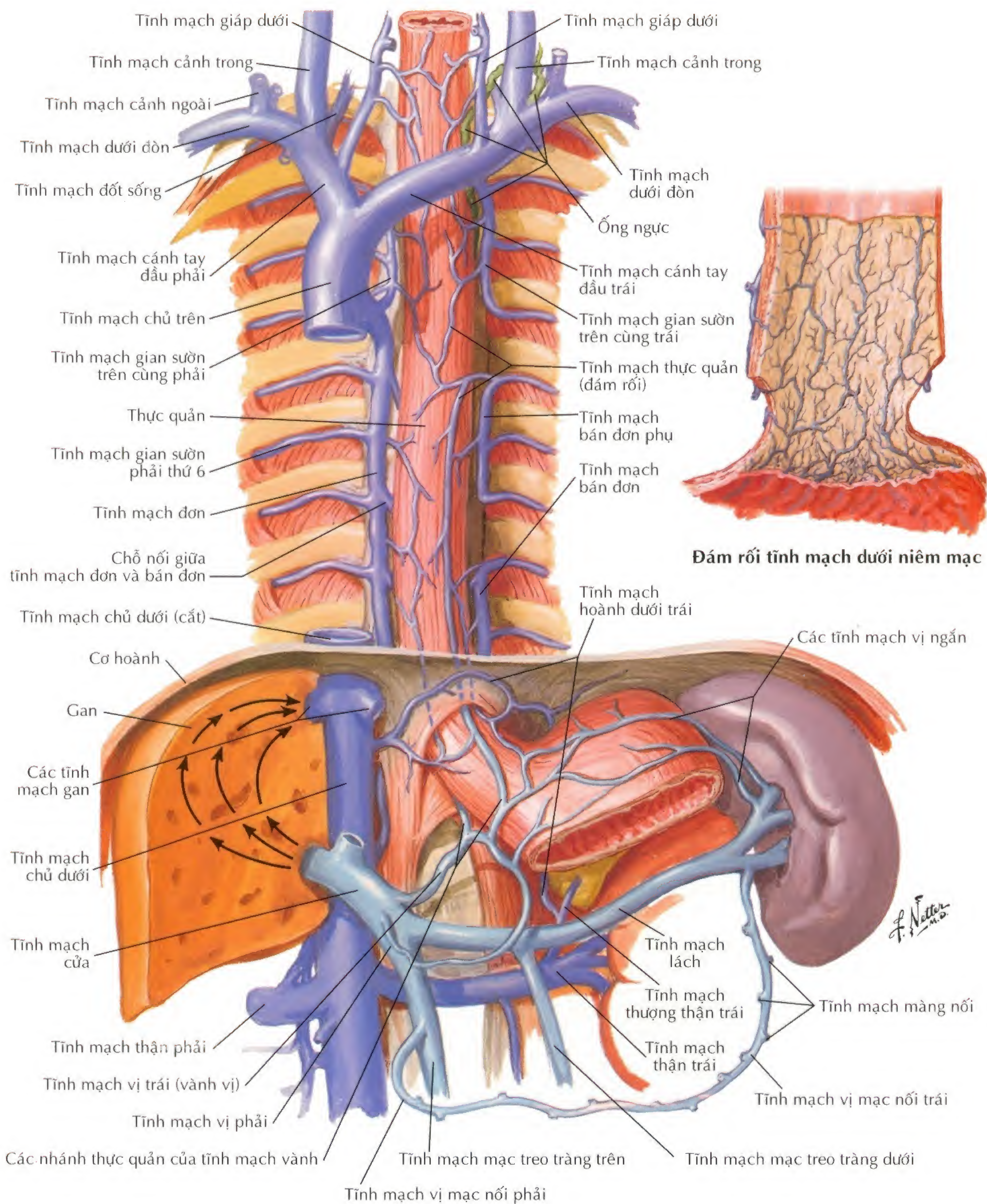


Hình 236

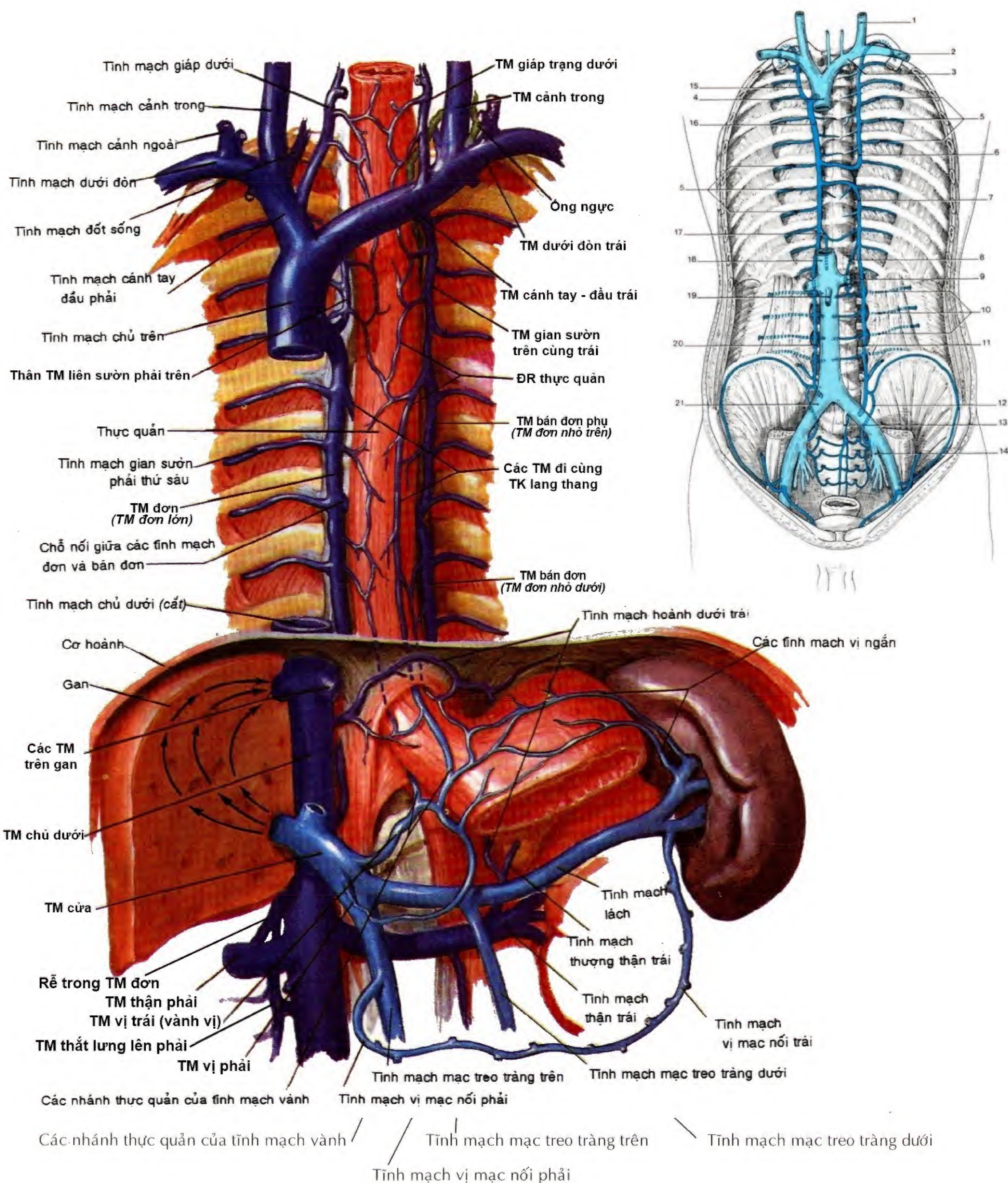
Xem thêm hình 300



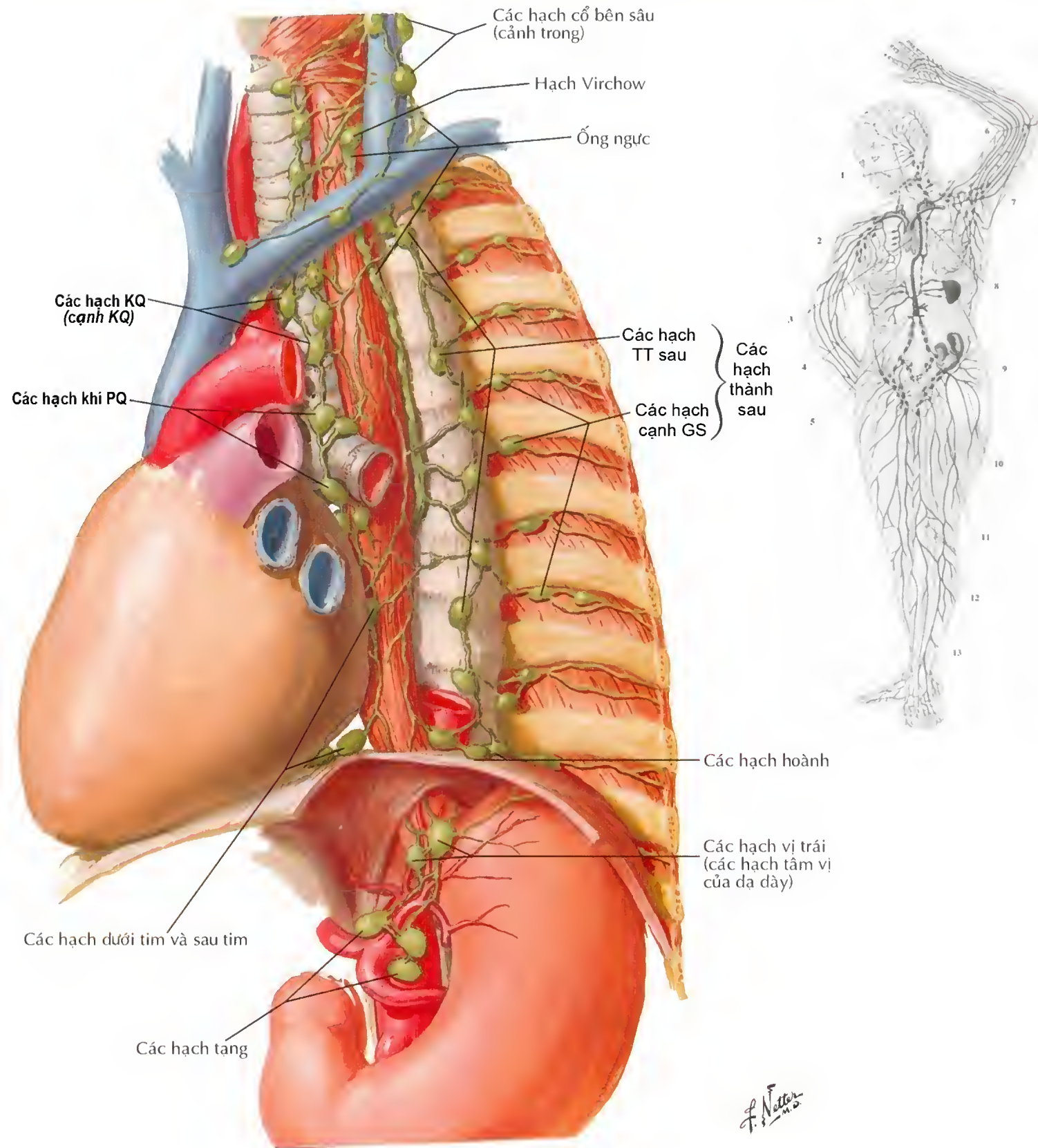
Xem thêm hình 312



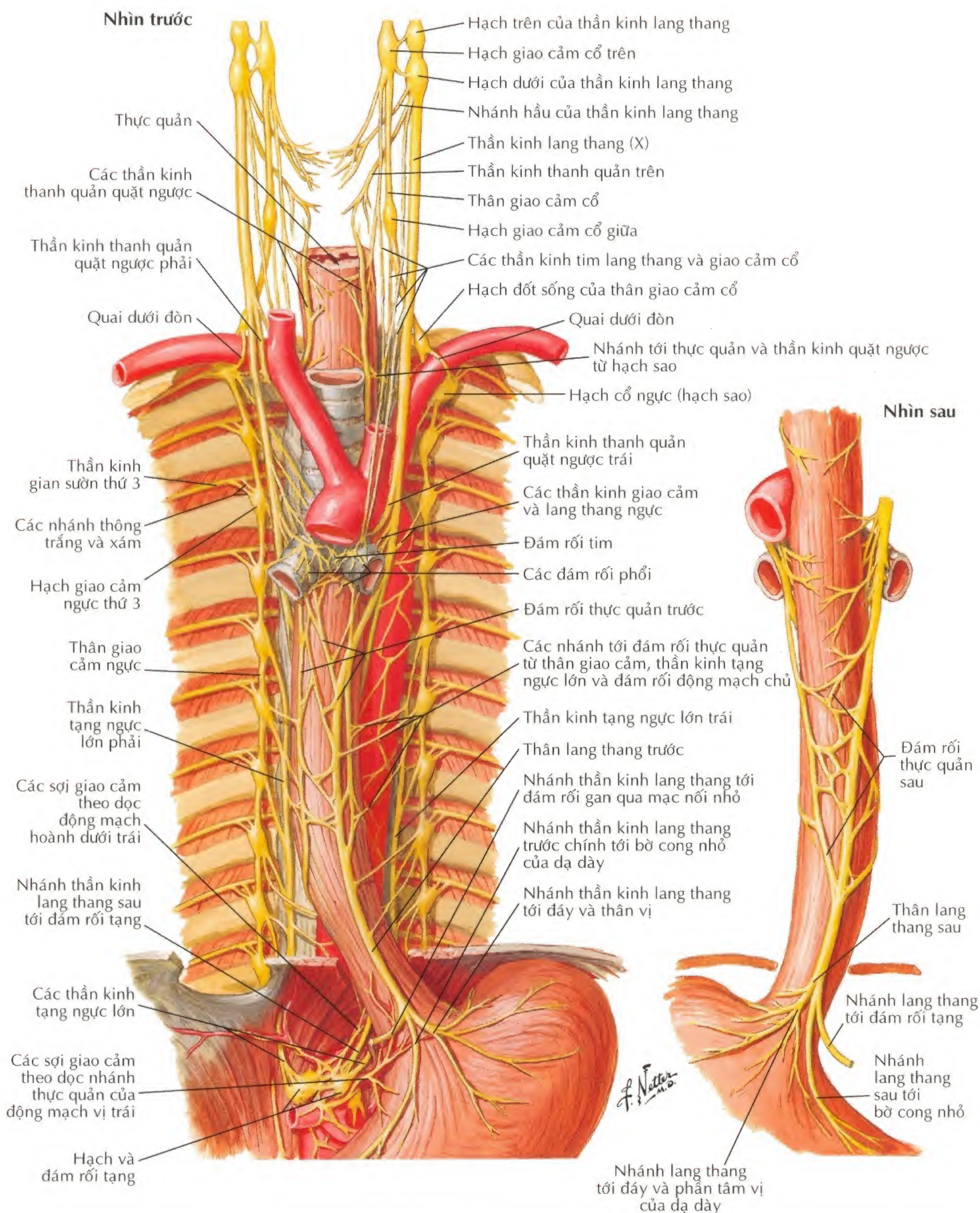
Xem thêm hình 312



Hình 238

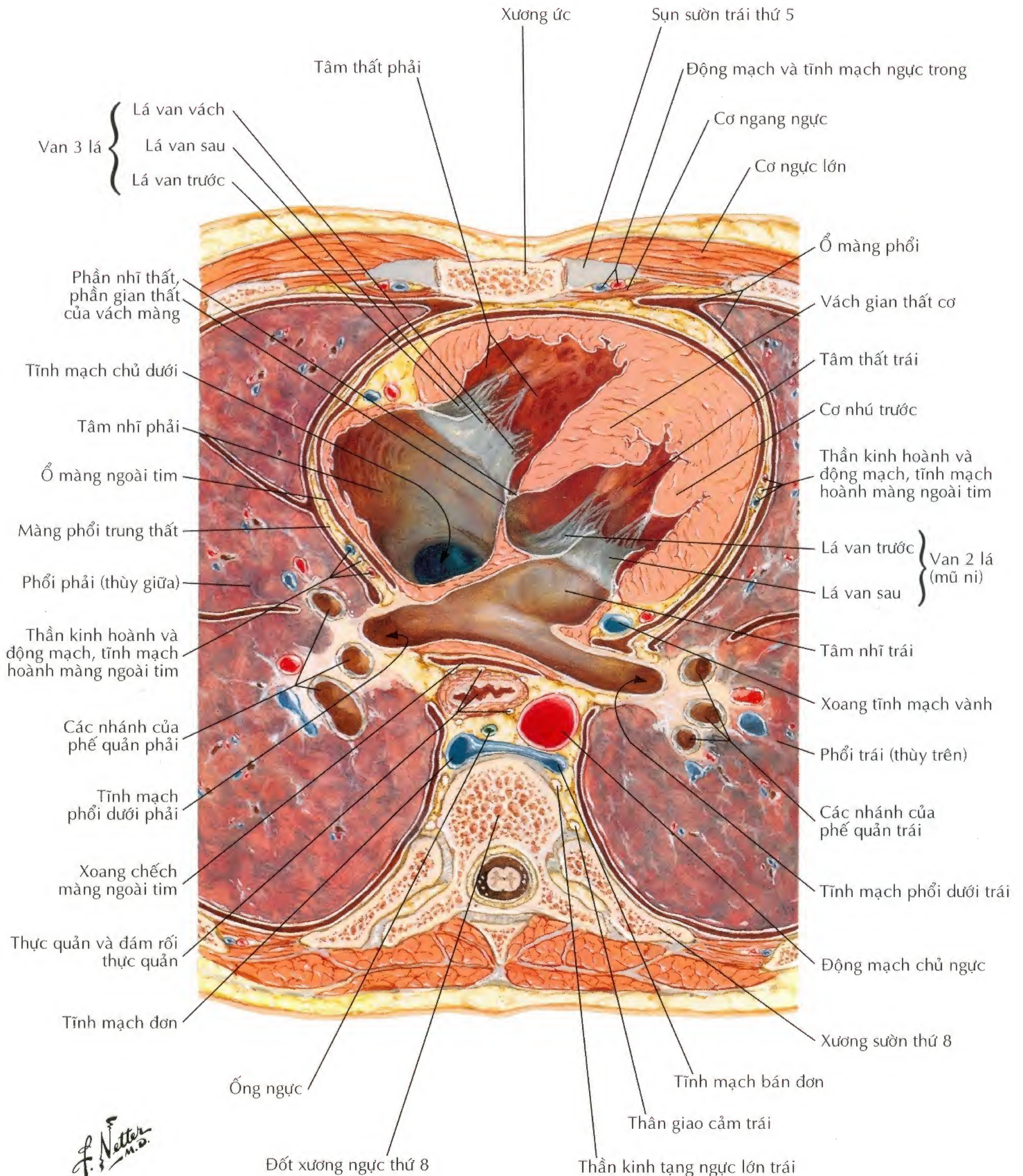


Xem thêm hình 165, 166, 209

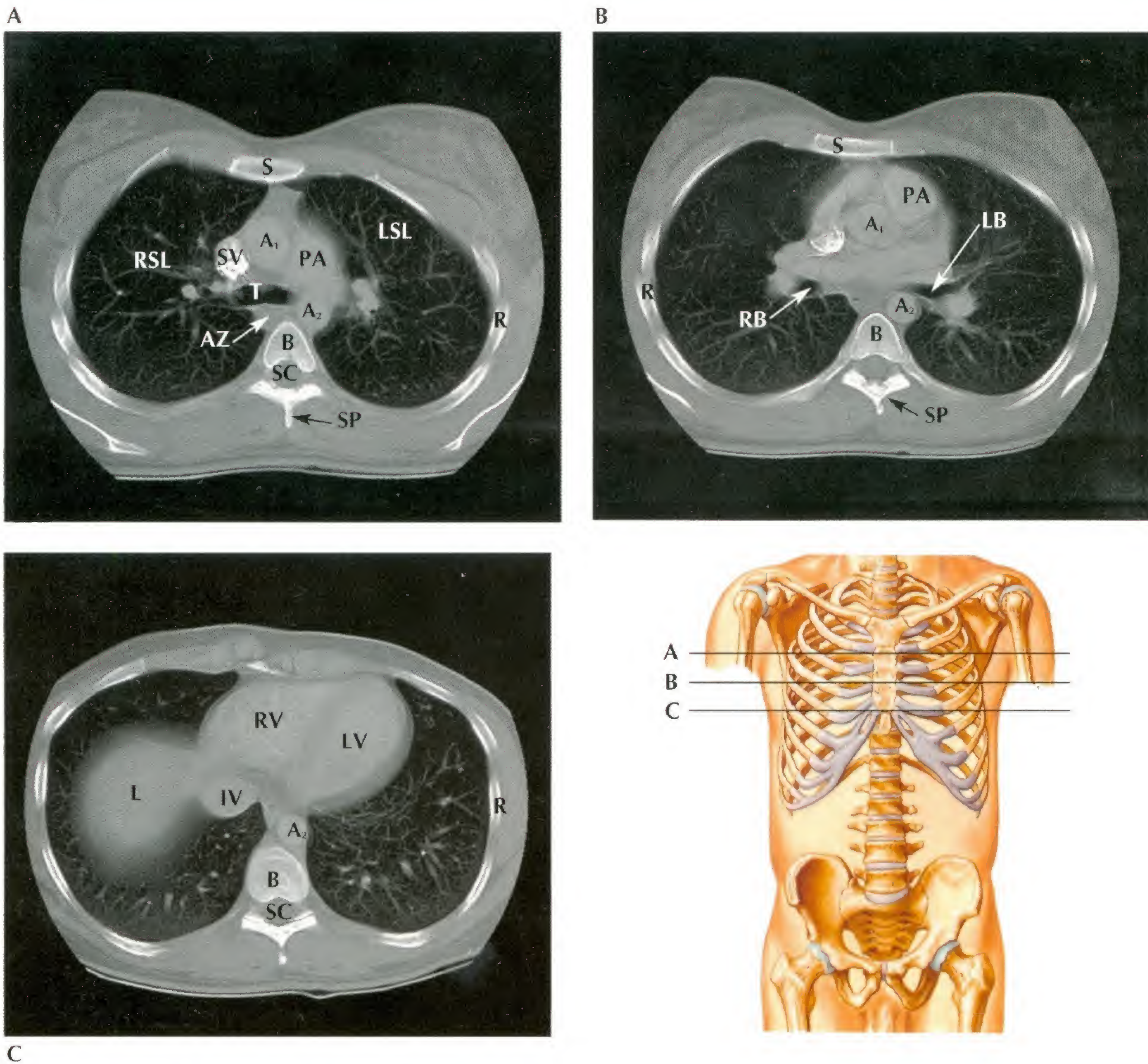


Hình 240

Xem thêm hình 246



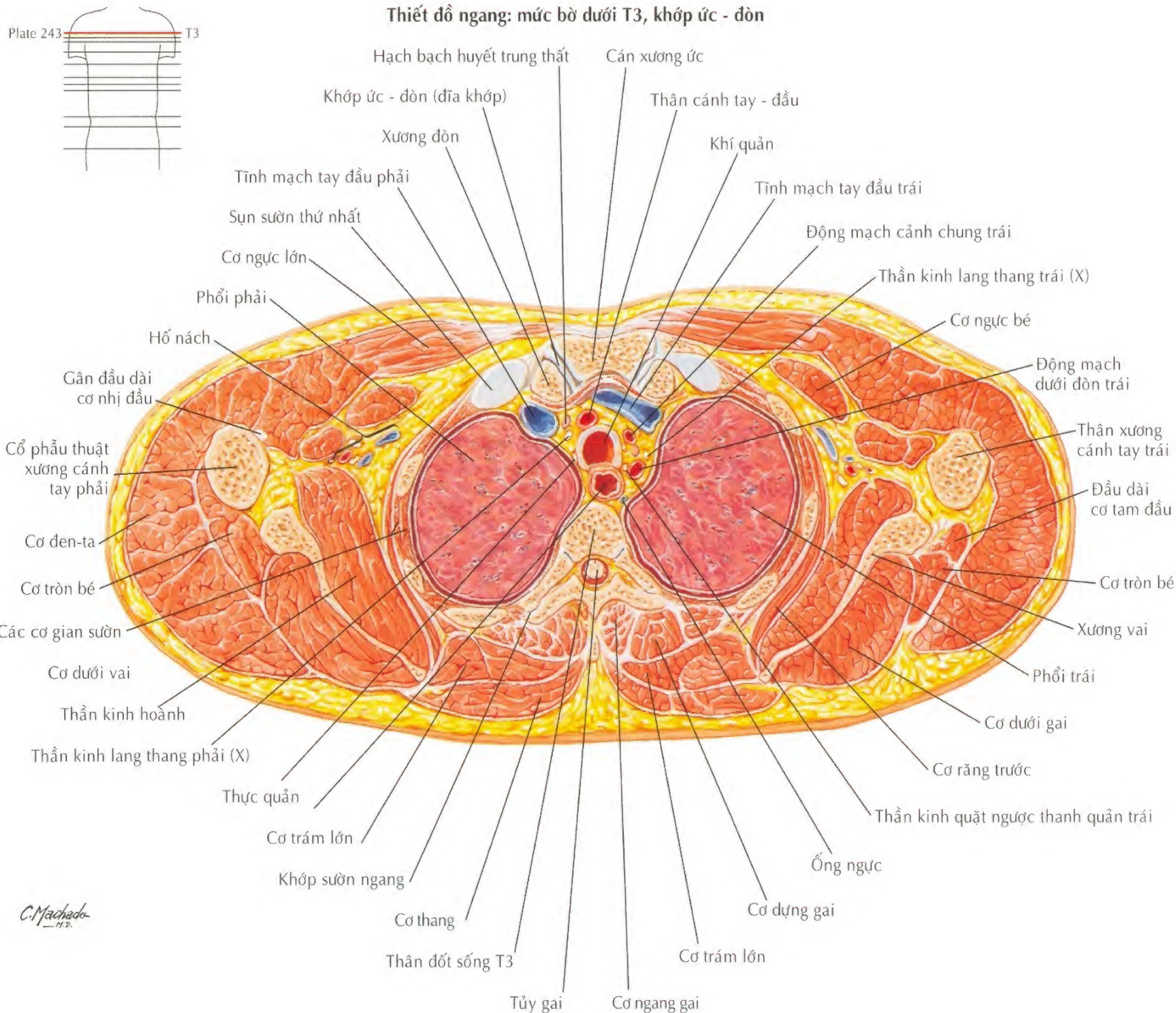
Các hình ảnh chụp cắt lớp điện toán theo mặt phẳng ngang từ trên (A) xuống dưới (C)



C

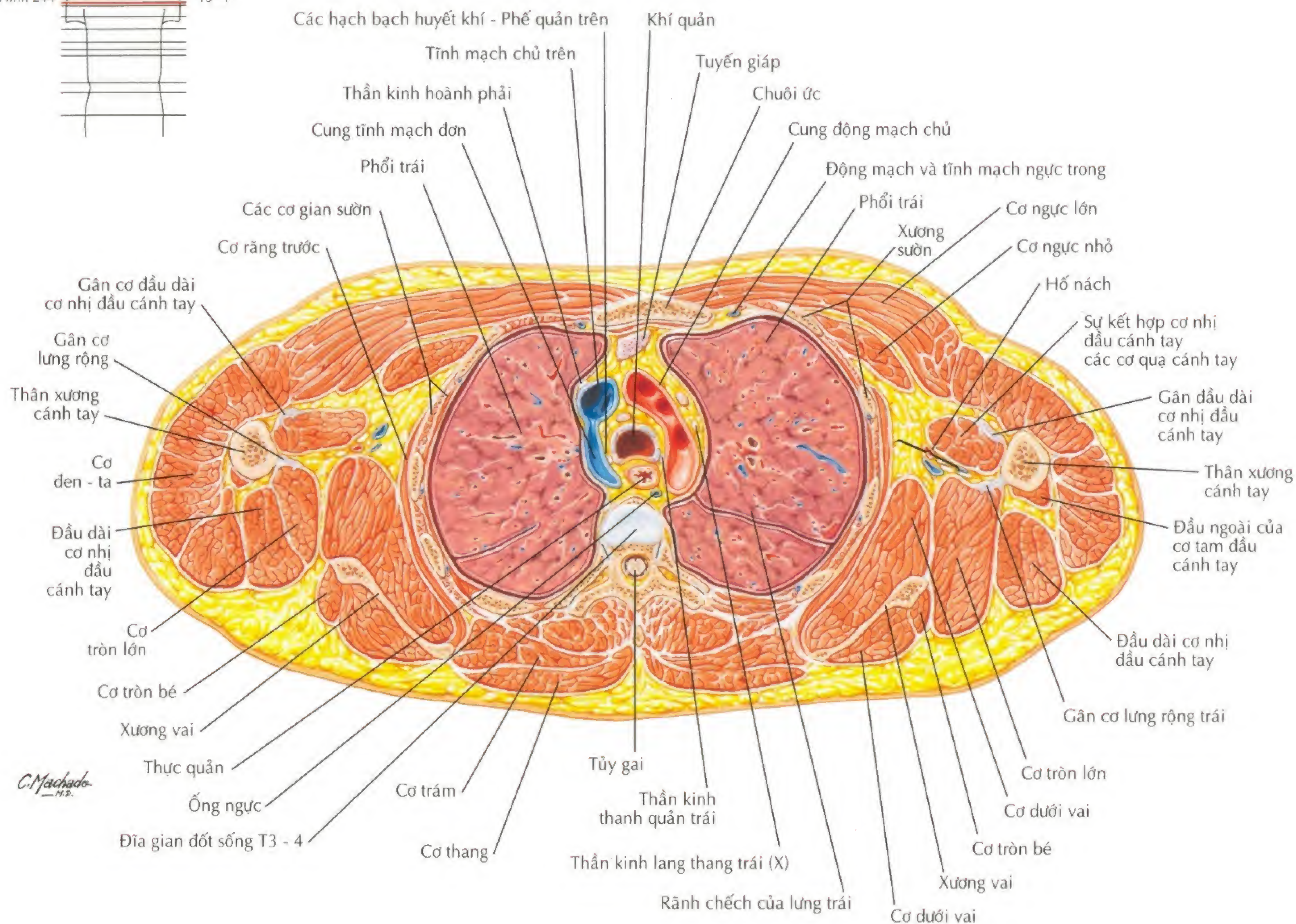
A ₁	Động mạch chủ lên	R	Xương sườn
A ₂	Động mạch chủ xuống	RB	Phế quản (gốc) phải
AZ	Tĩnh mạch đơn	RSL	Thùy trên phổi phải
B	Thân đốt sống	RV	Tâm thất phải
IV	Tĩnh mạch chủ dưới	S	Vách
L	Gan	SC	Tủy gai
LB	Phế quản gốc trái	SP	Mỏm gai của đốt sống
LSL	Thùy trên phổi trái	SV	Tĩnh mạch chủ trên
LV	Tâm thất trái	T	Khí quản (chỗ chia đôi)
PA	Động mạch phổi		

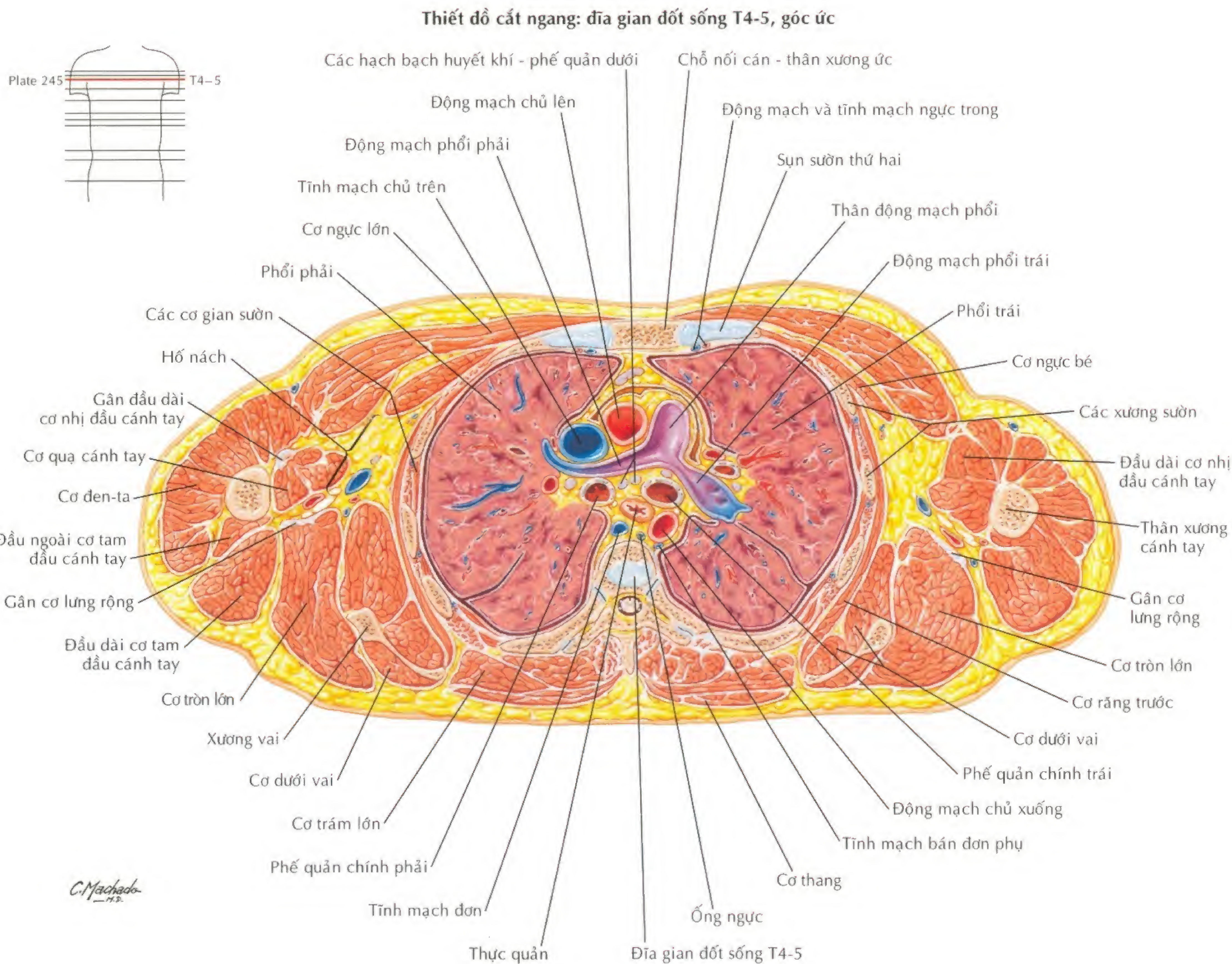
C. Machado
— M.D. —

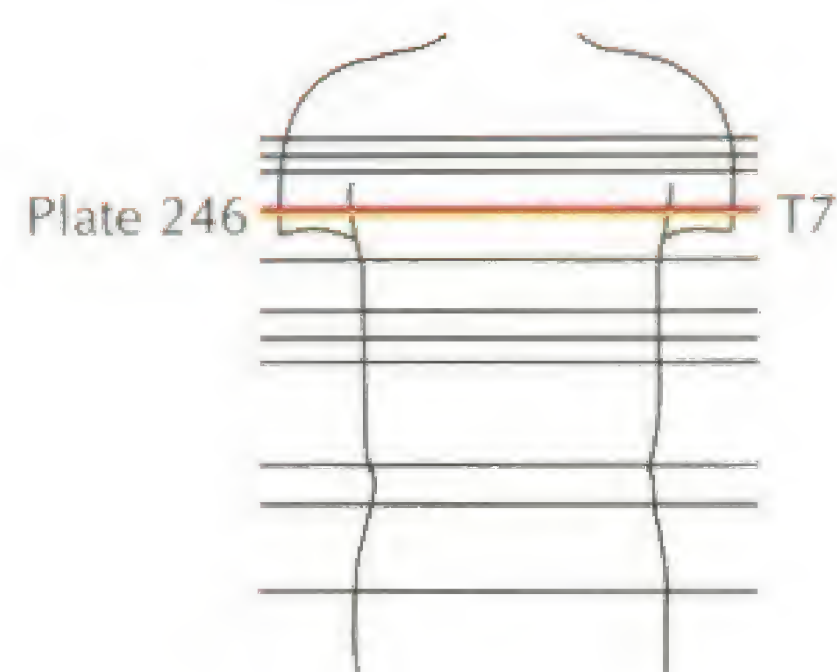


Thiết đồ ngang lồng ngực: Chuôi ức, đĩa gian đốt sống T3 - 4

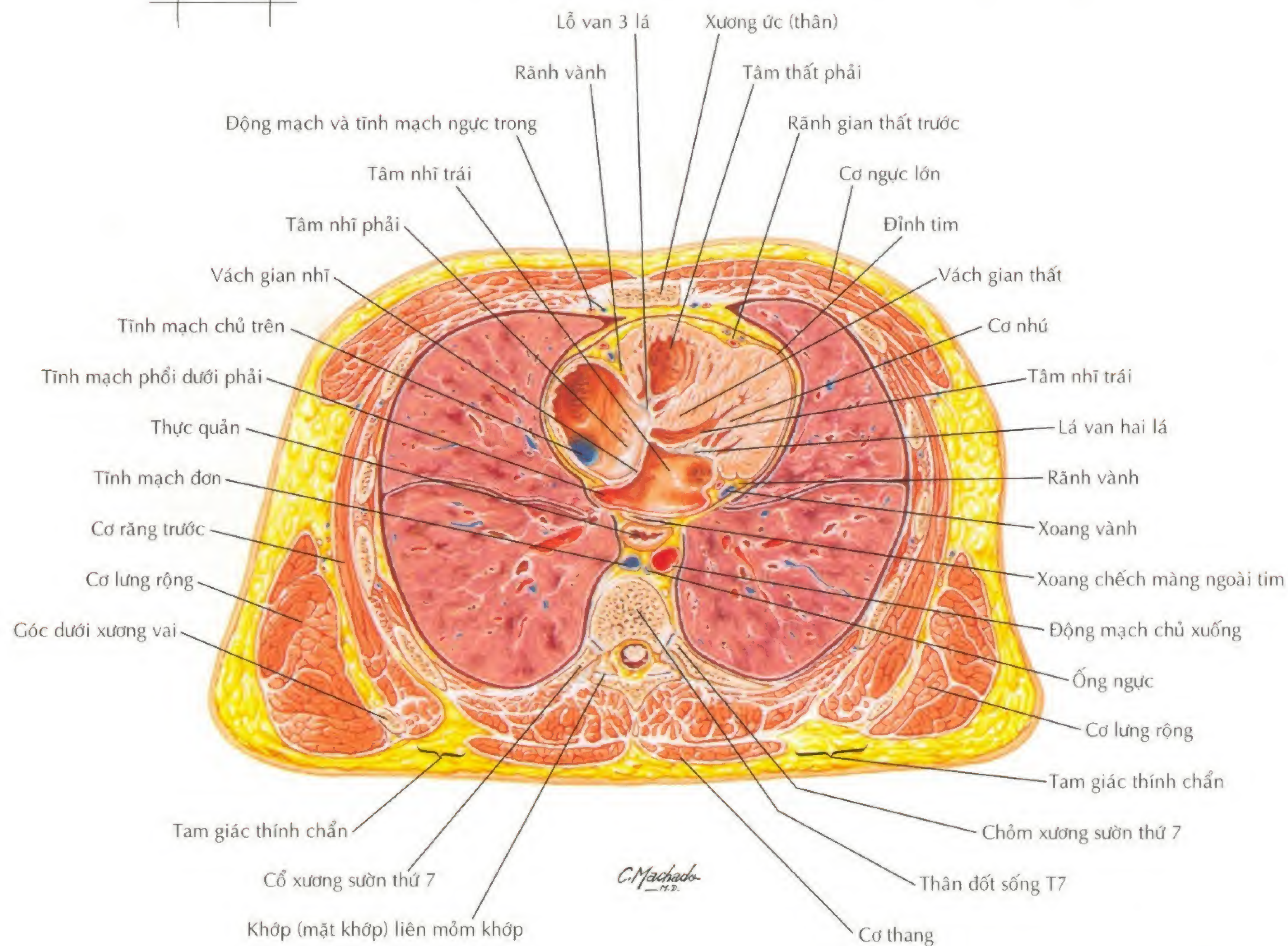
Hình 244 T3-4

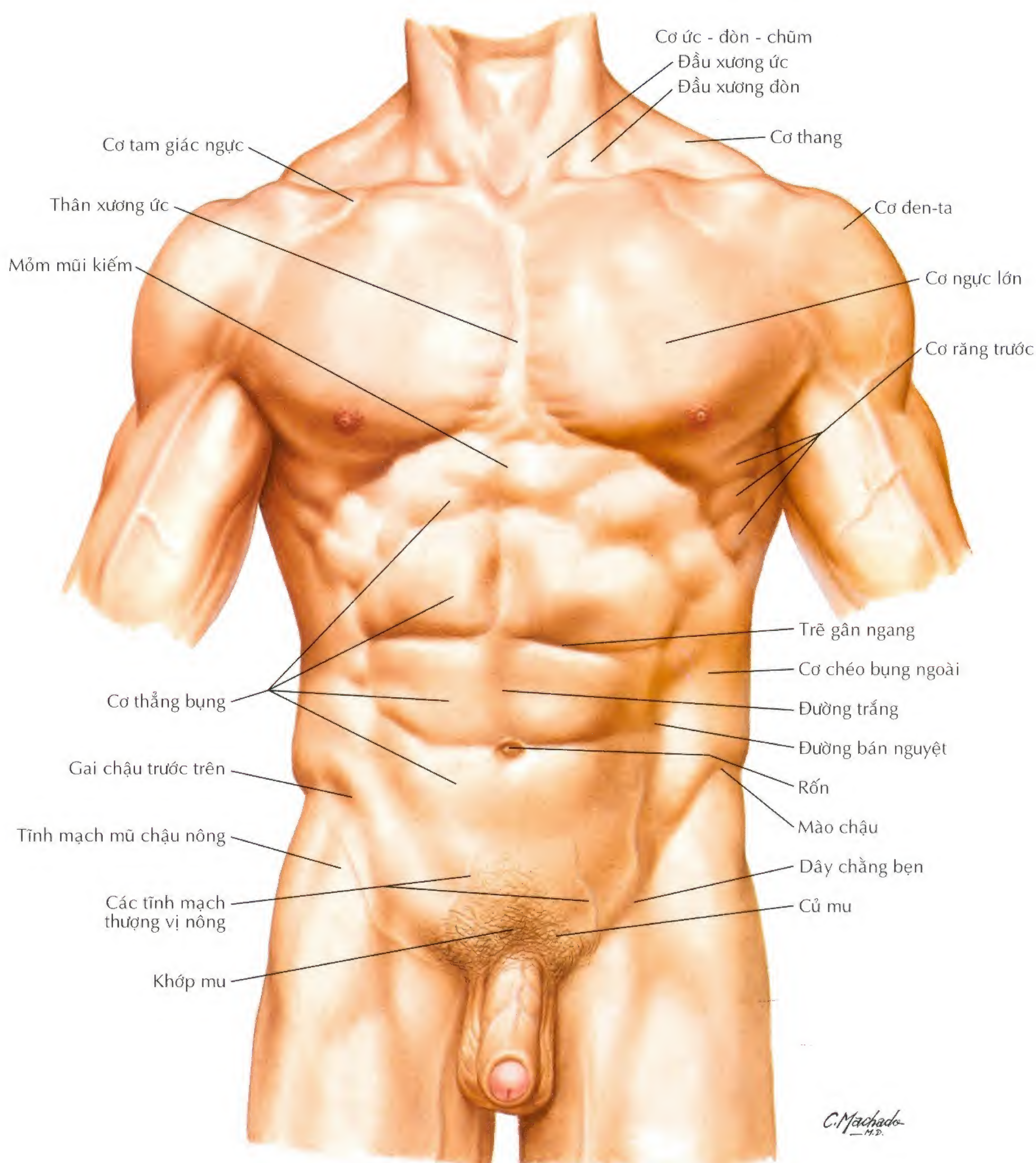


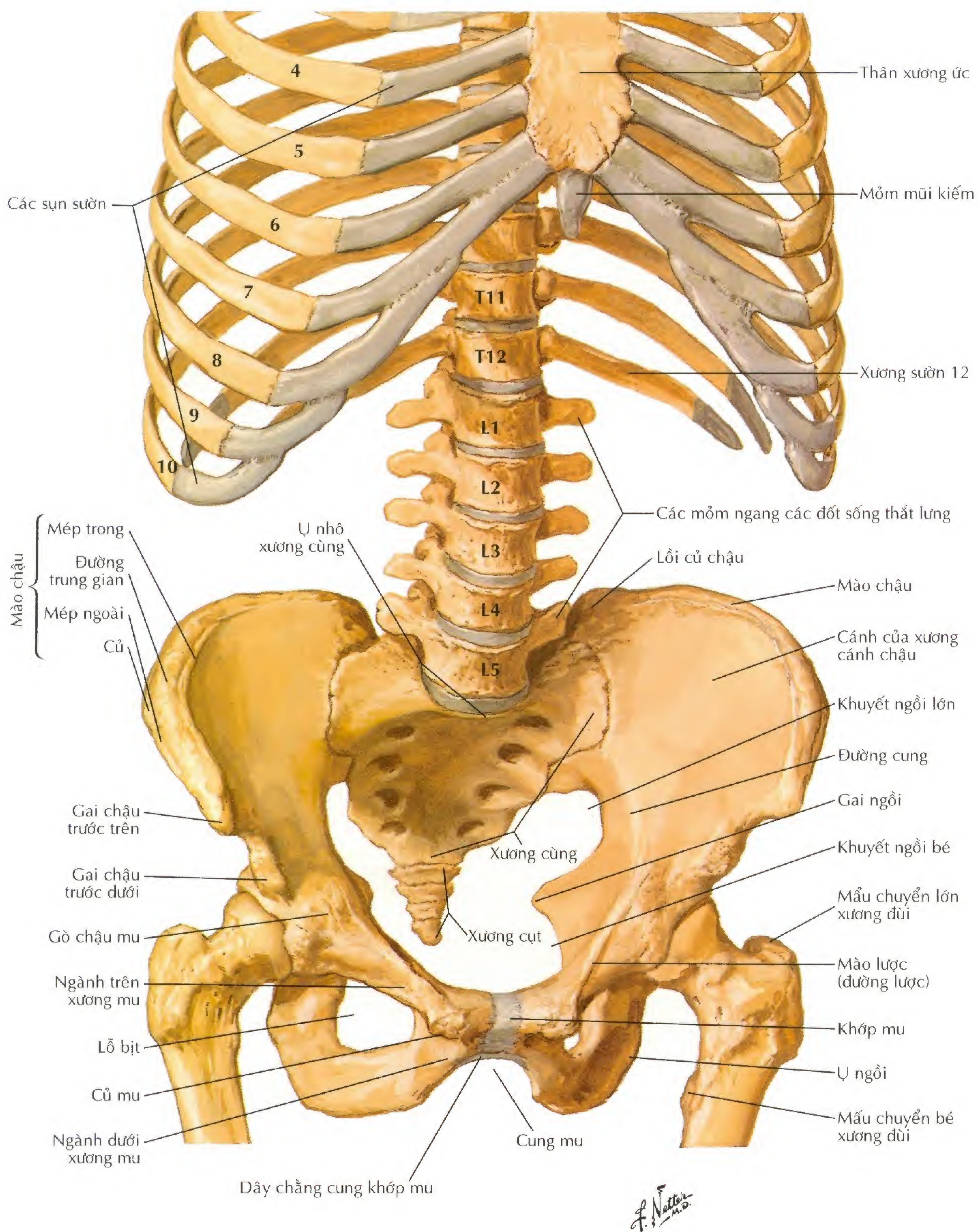




Thiết đồ ngang: mức T7, khoảng gian sườn 3

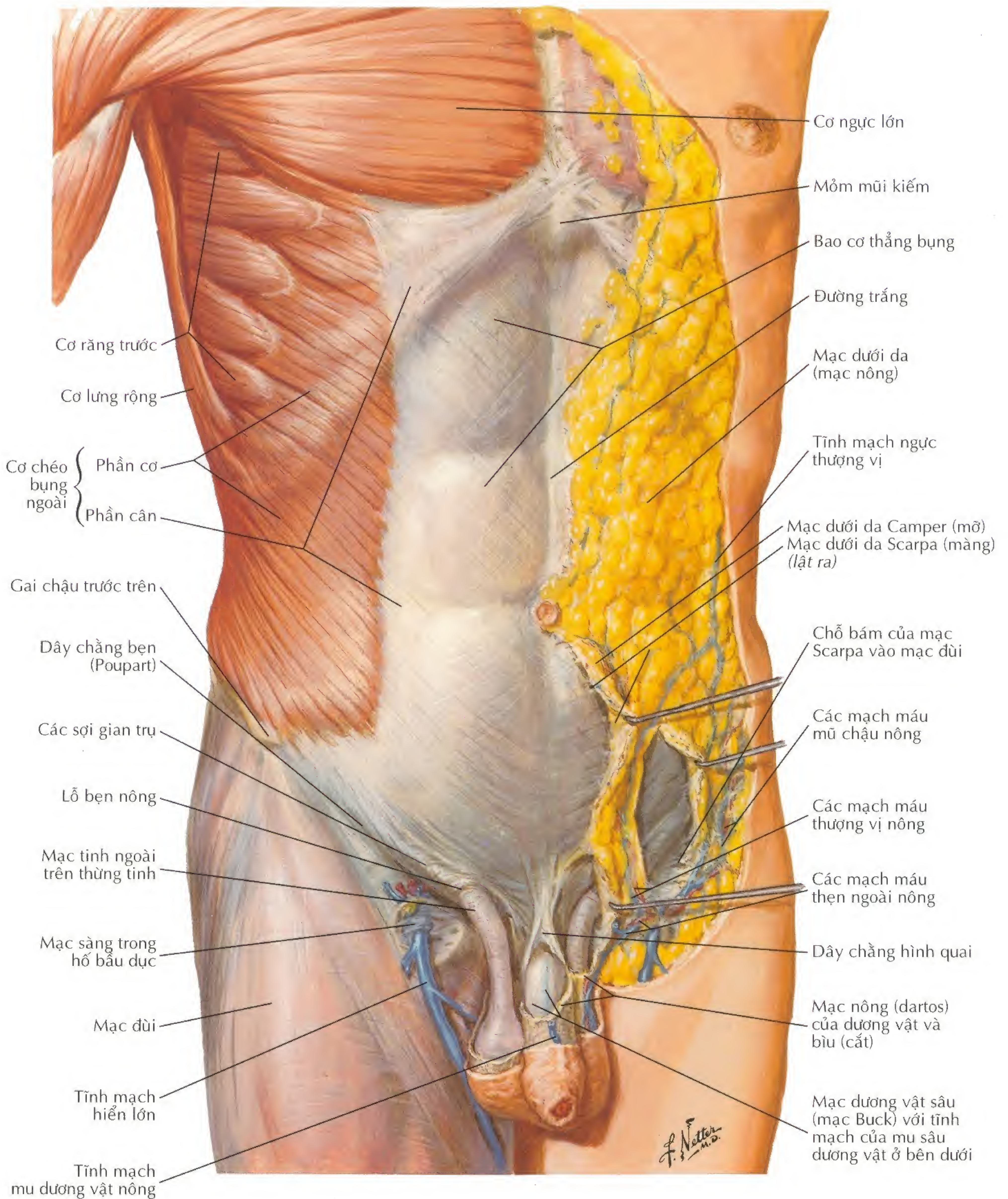


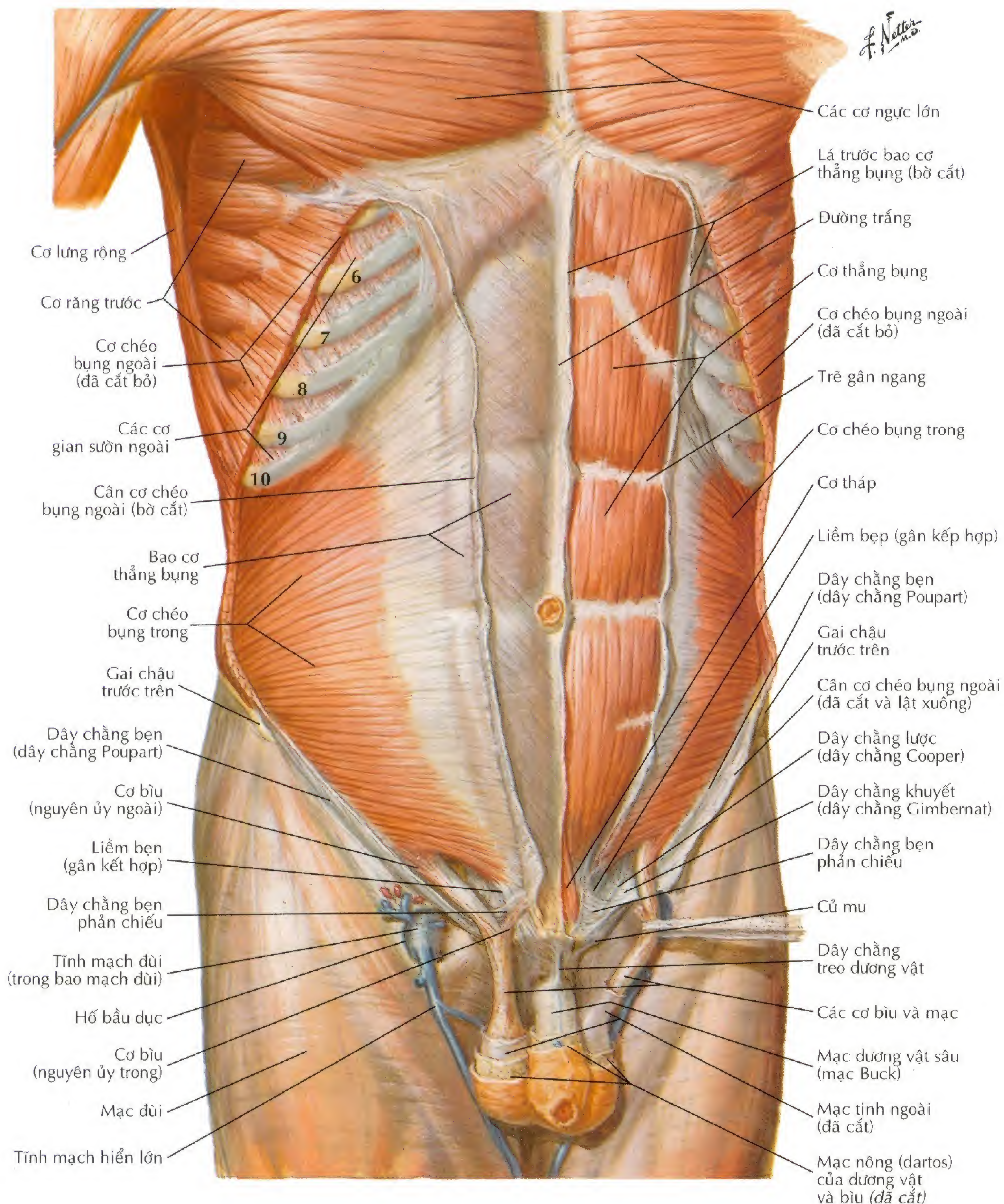




Hình 248

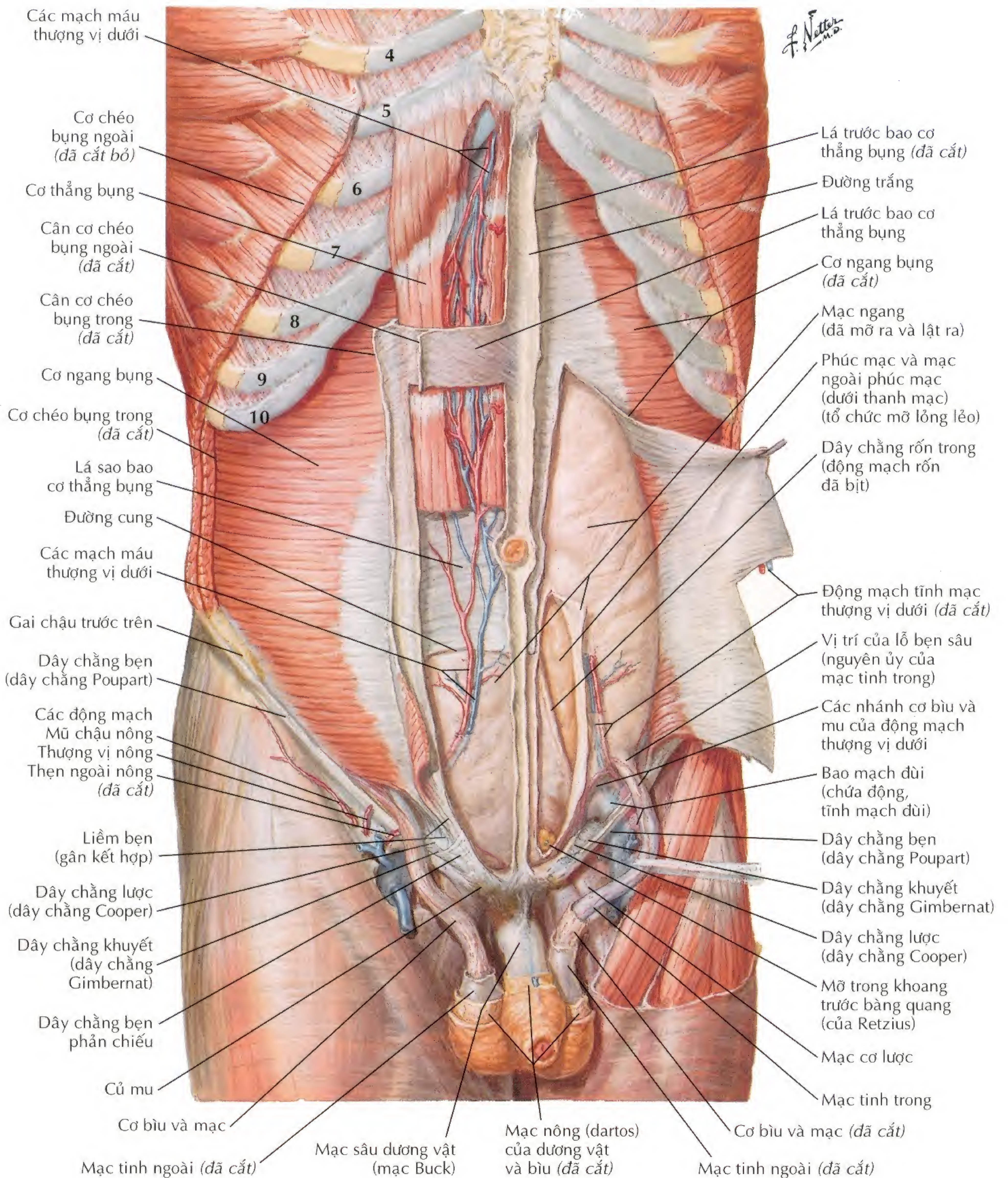
Thành Bụng Trước: Phẫu Tích Nông



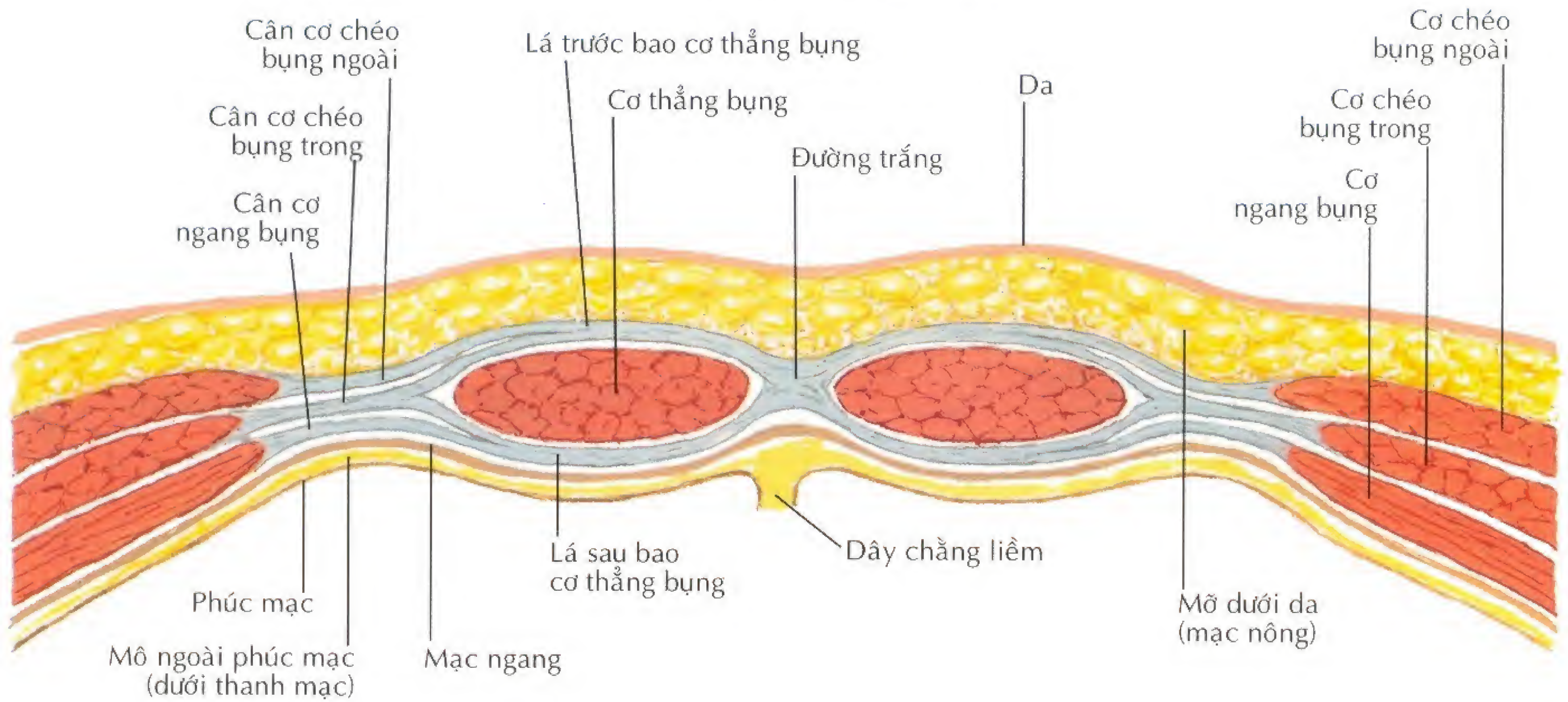


Hình 250

Thành Bụng Trước: Phẫu Tích Sâu

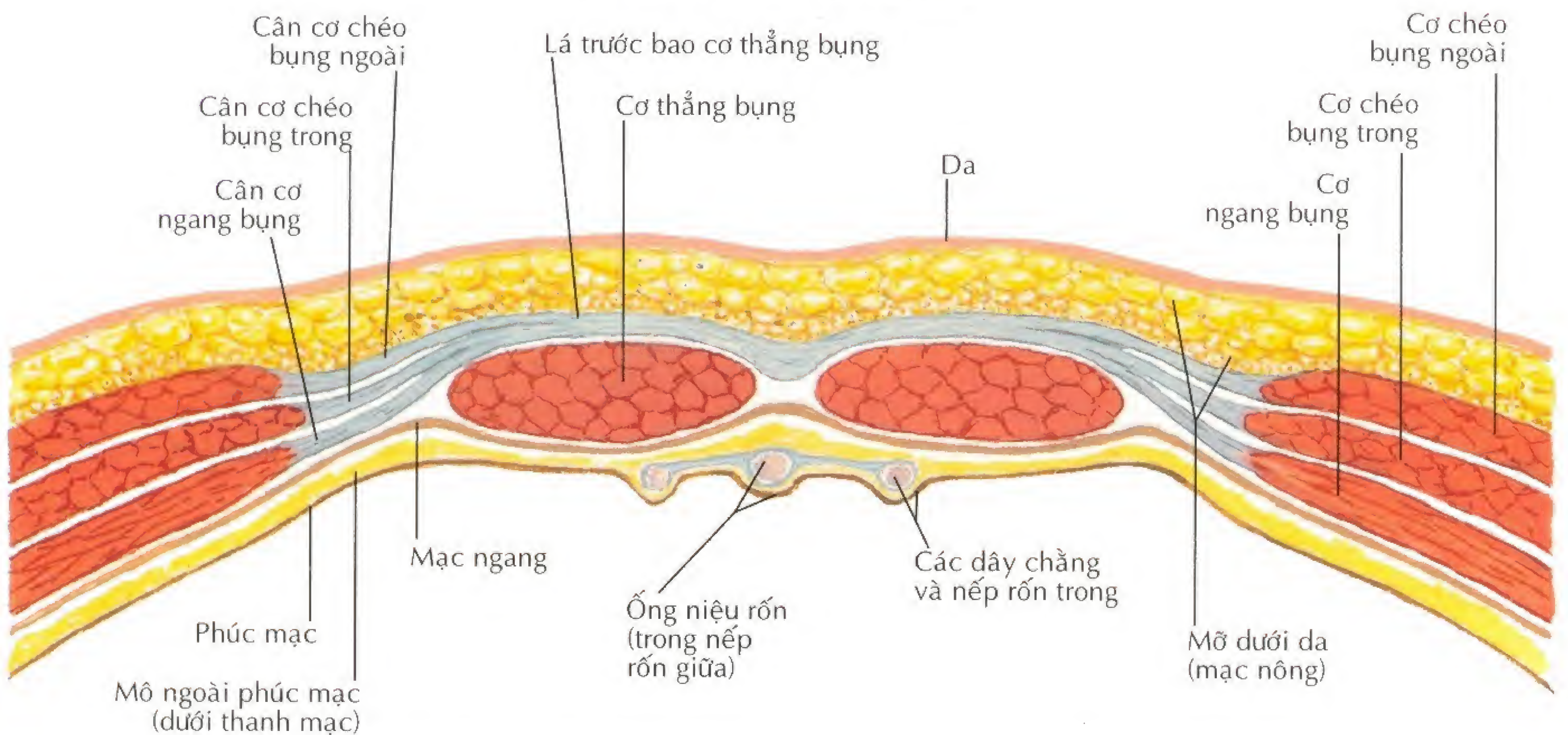


Thiết đồ ở trên đường cung



Cân cơ chéo bụng trong tách ra để tạo thành lá trước và lá sau, bao cơ thẳng bụng. Cân cơ chéo bụng ngoài dính vào lá trước của bao. Cân cơ ngang bụng dính vào lá sau. Các lá trước và sau bao cơ thẳng bụng hợp nhất phía trong để tạo thành đường trắng.

Thiết đồ ở dưới đường cung

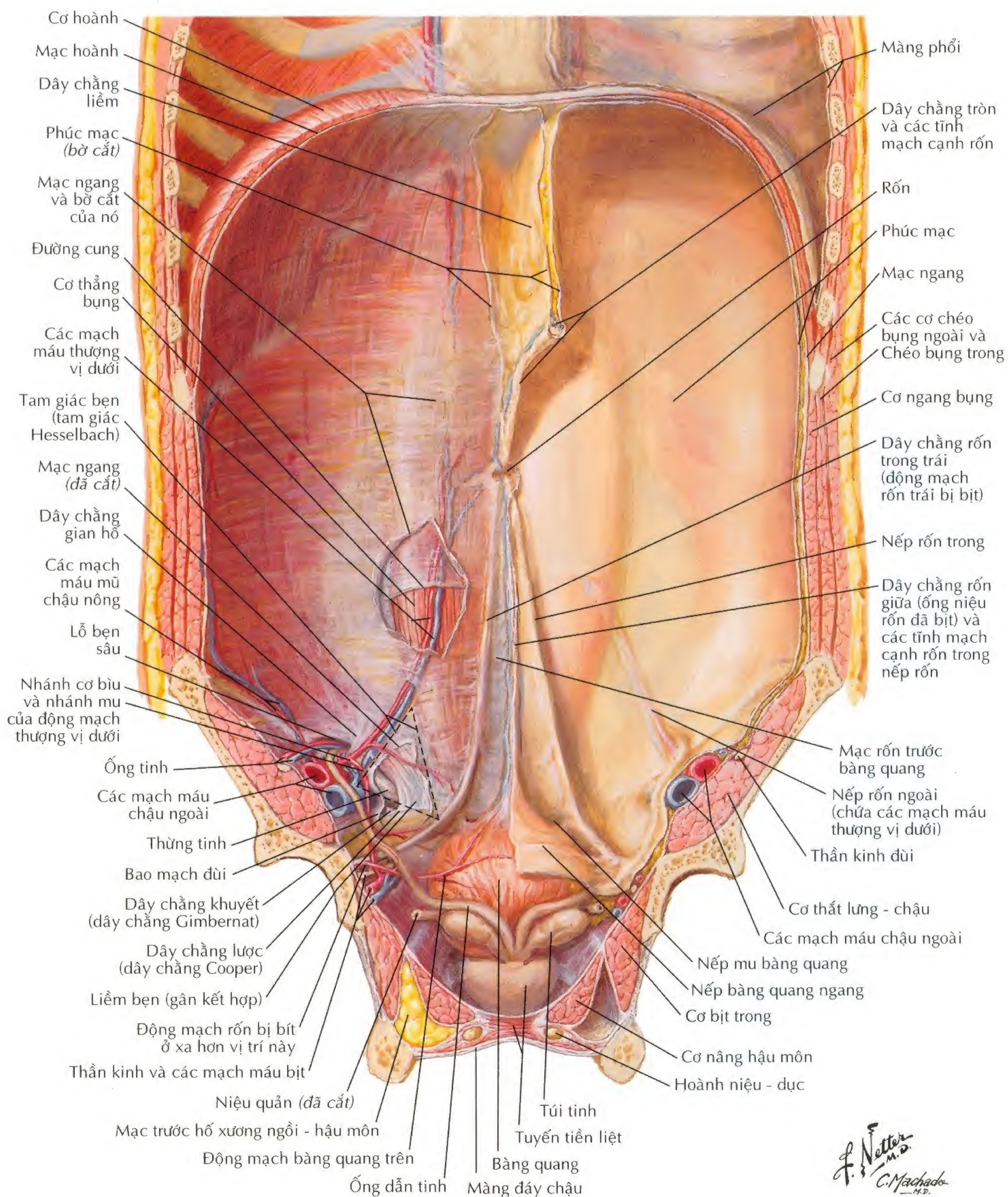


Cân cơ chéo bụng trong không tách đôi ở mức này mà chạy hoàn toàn trước cơ thẳng bụng và bị hòa lẫn vào cân cơ chéo bụng ngoài và cơ ngang bụng. Bởi vậy, không có lá sau bao cơ thẳng bụng ở dưới đường cung và cơ thẳng bụng nằm ngay trên mạc ngang.

F. Netter M.D.

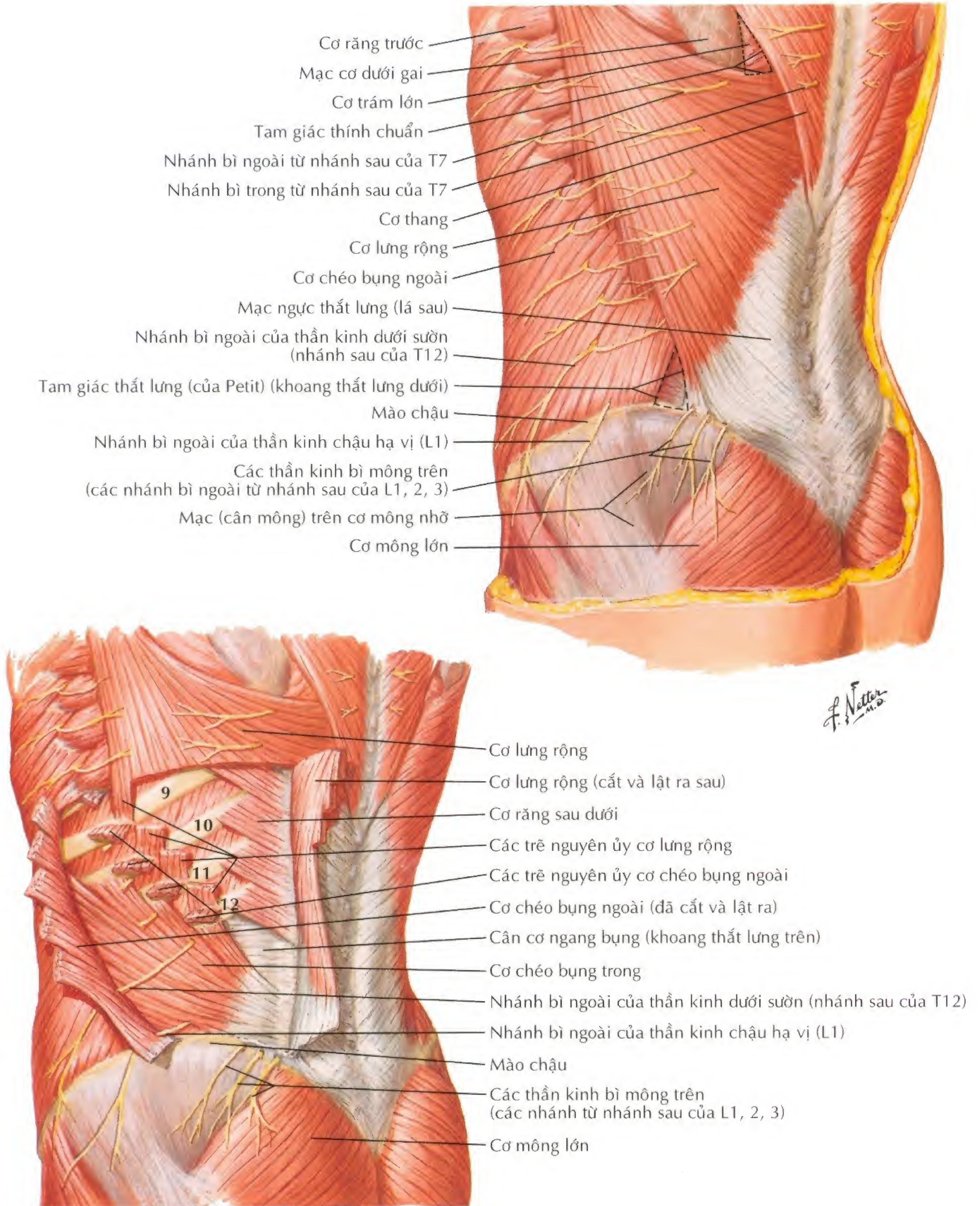
Thành Bụng Trước: Nhìn Trong

Xem thêm hình: 229

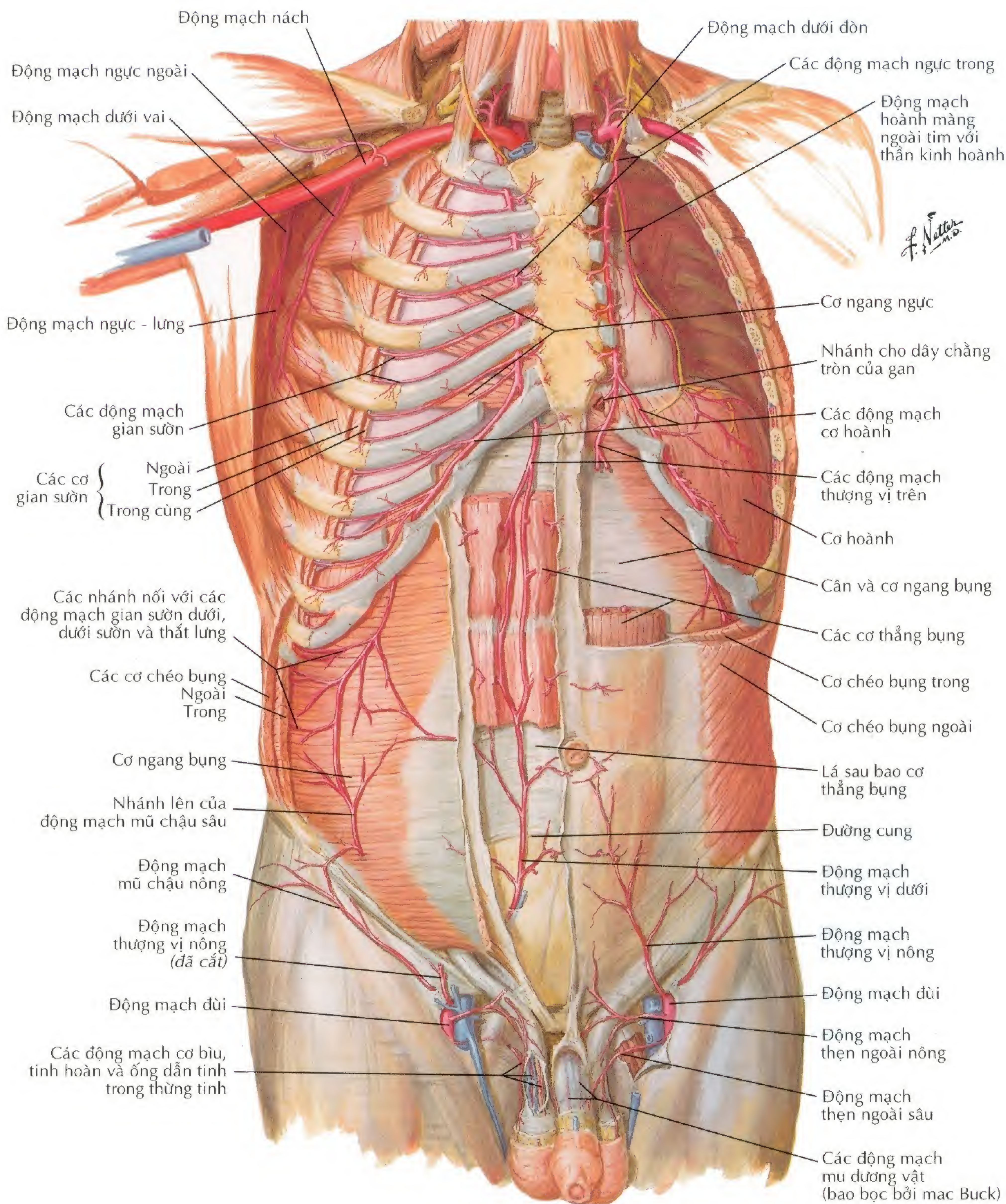


F. Netter M.D.
C. Machado M.D.

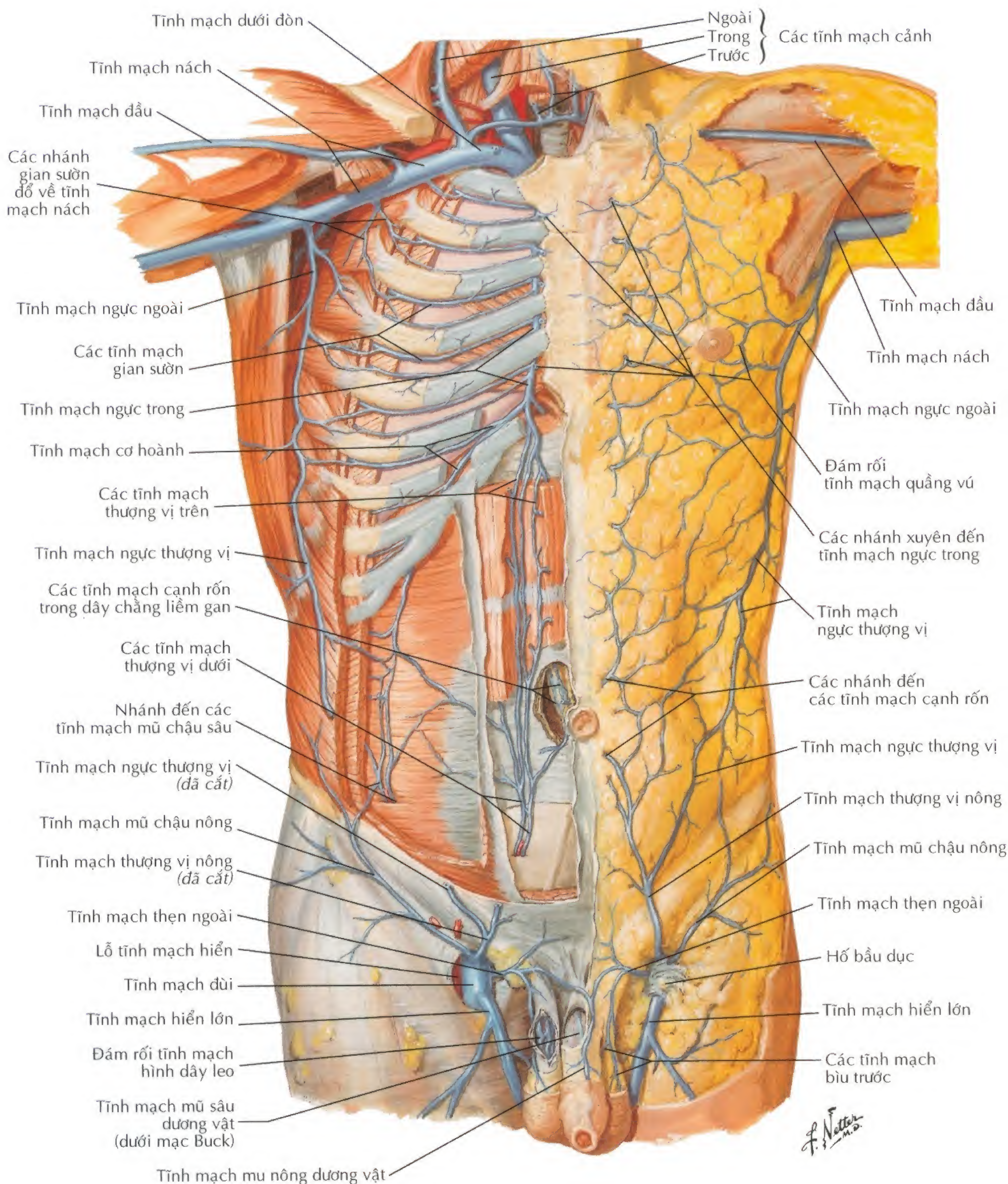
Xem thêm hình: 174, 177, 179, 180, 258



Các Động Mạch của Thành Bụng Trước



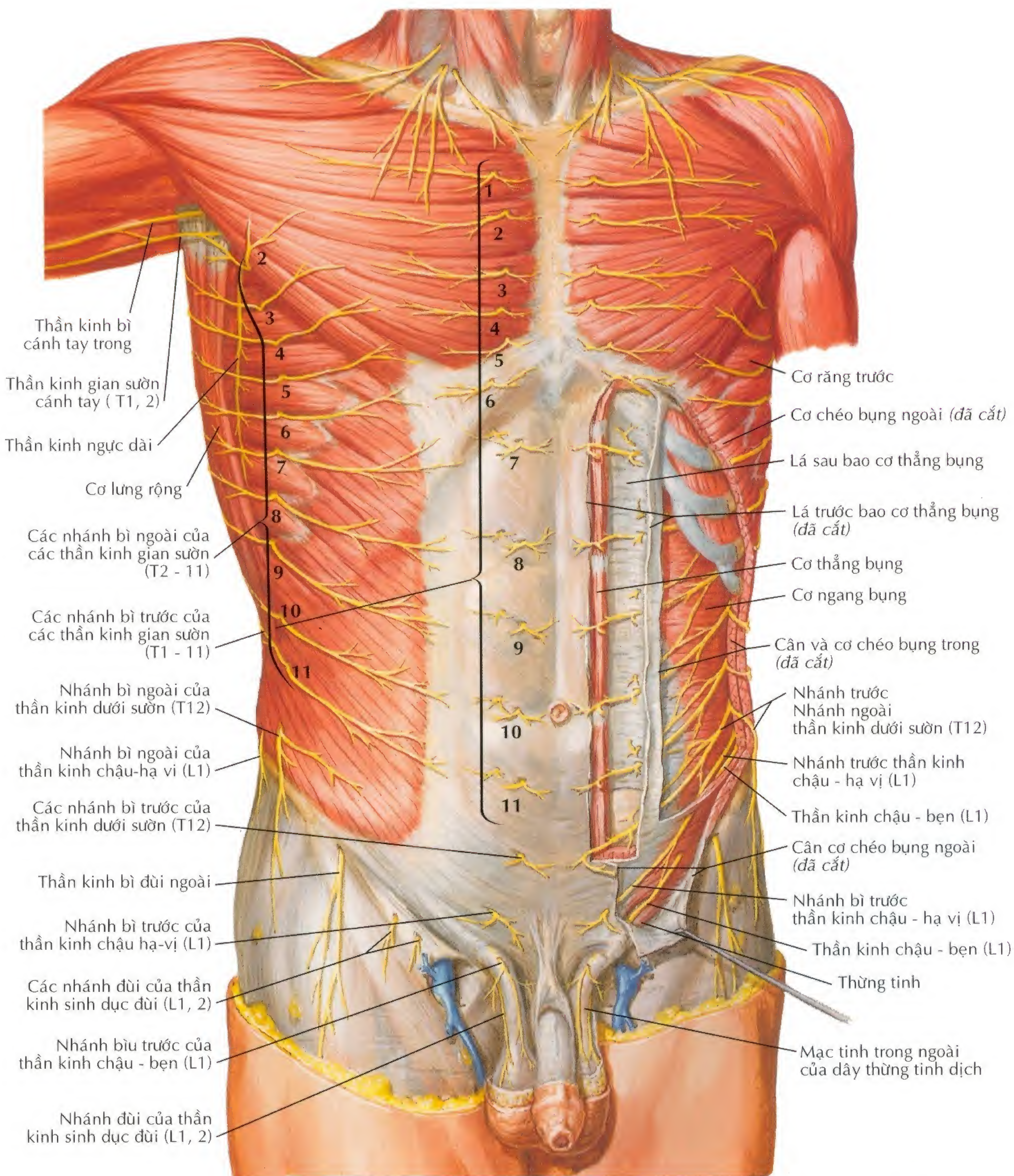
Các Tĩnh Mạch của Thành Bụng Trước



Hình 256

Các Thần Kinh của Thành Bụng Trước

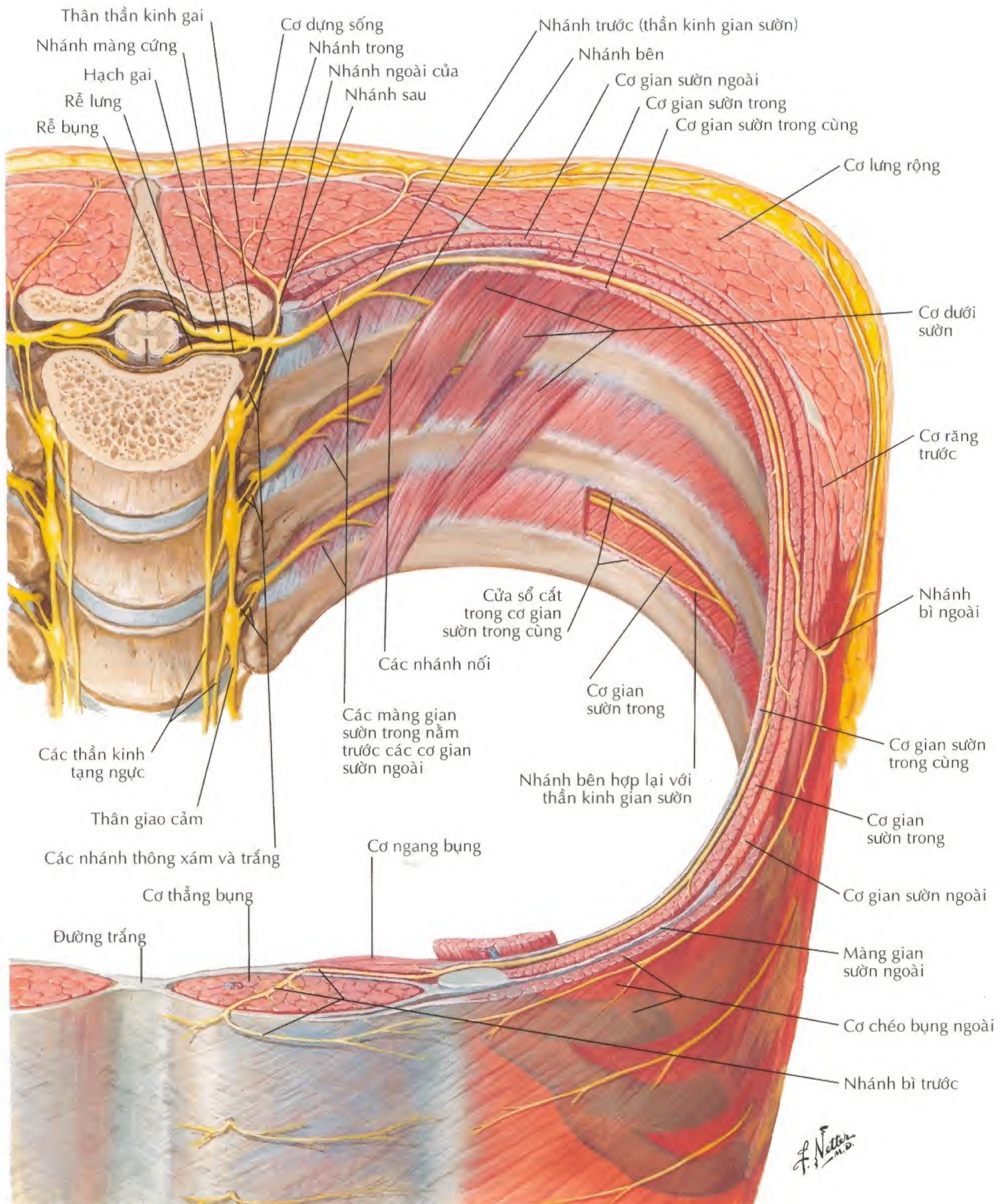
Xem thêm hình: 177, 254, 267, 498



F. Netter M.D.

Các Thần Kinh Ngực Bụng

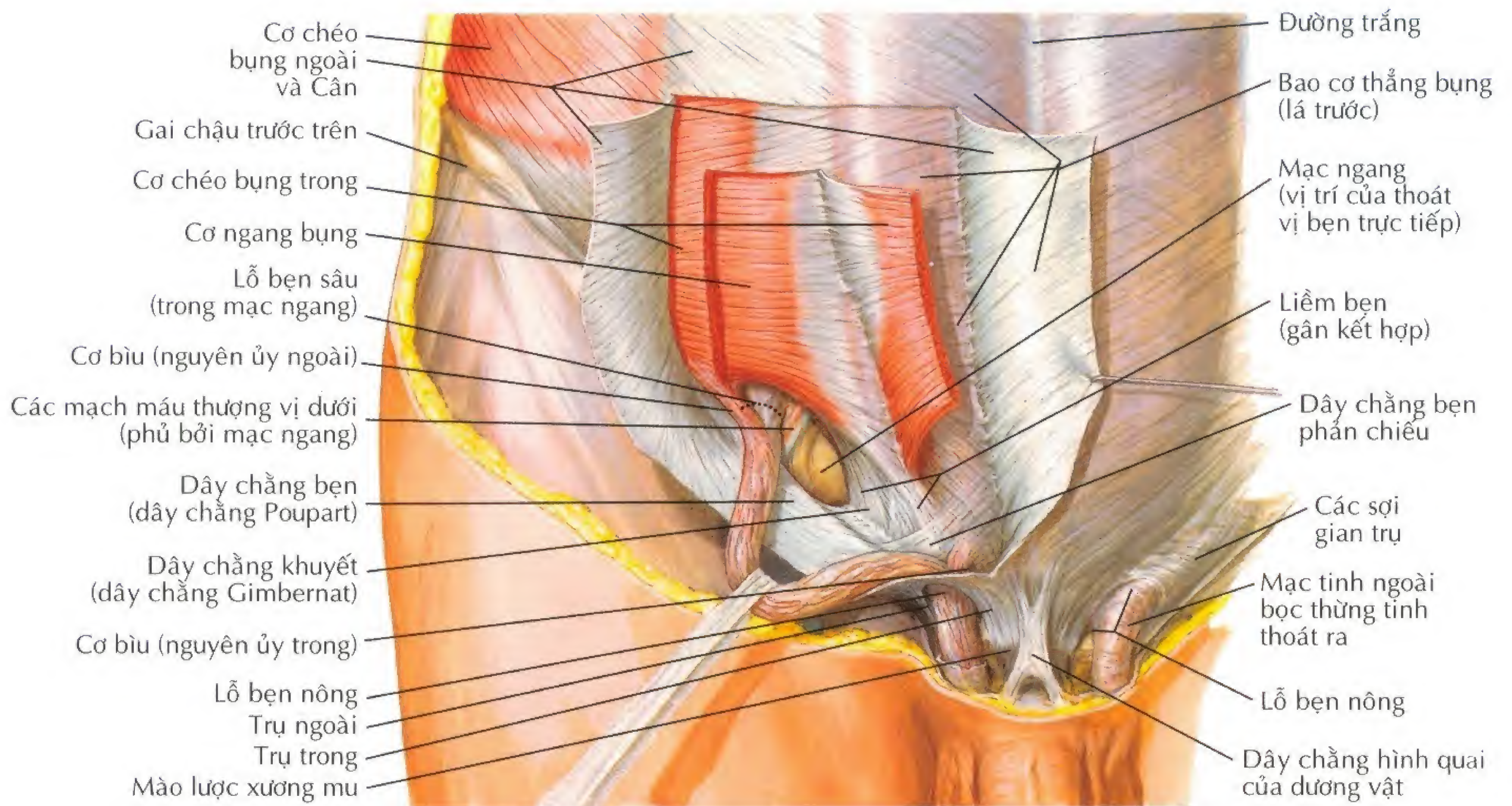
Xem thêm hình: 180, 192



Hình 258

THÀNH BỤNG

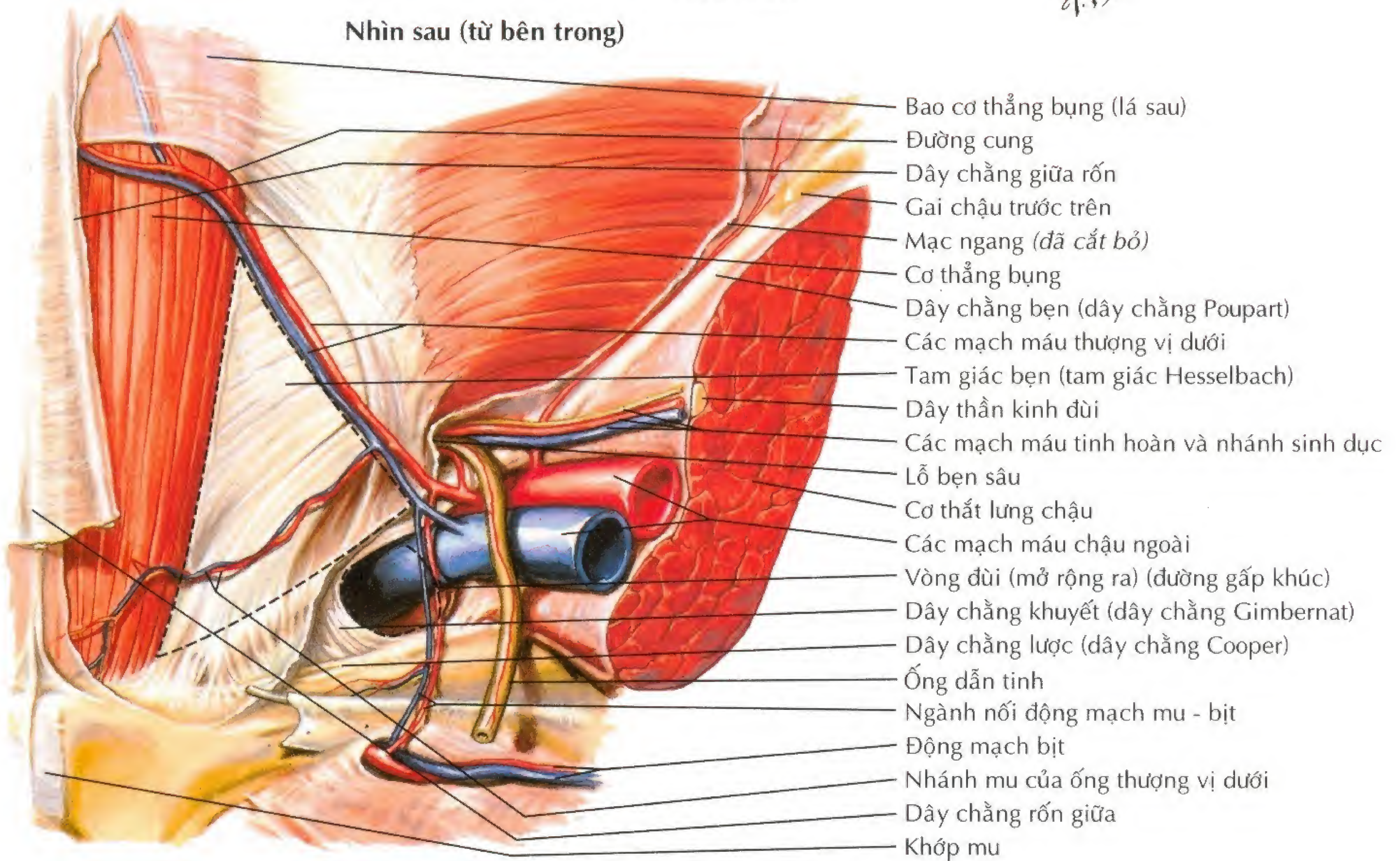
Vùng Bẹn: Các Phẫu Tích



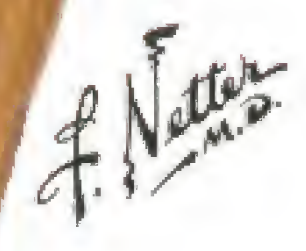
Nhìn trước

F. Netter M.D.

Nhìn sau (từ bên trong)



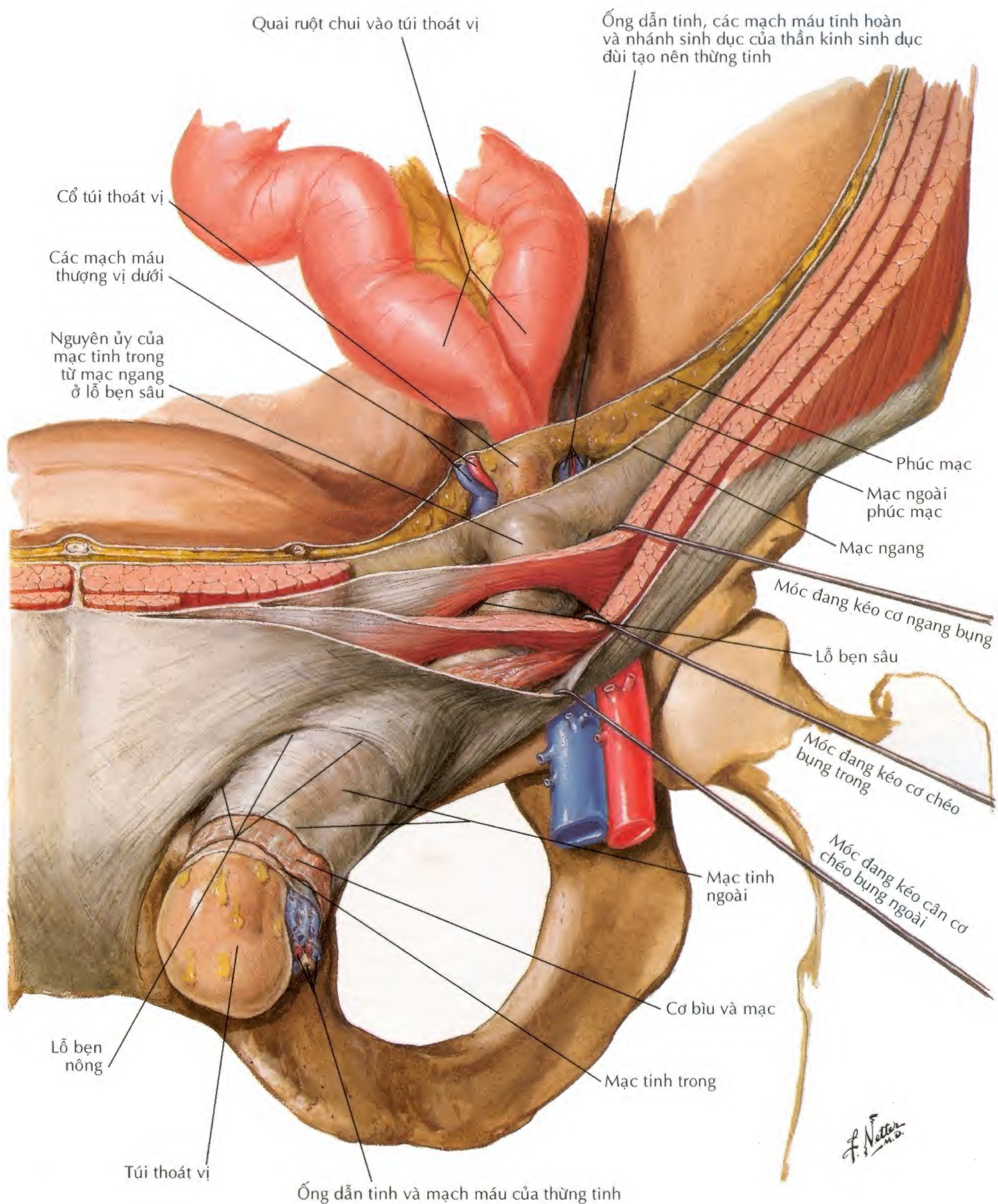
C. Machado M.D.

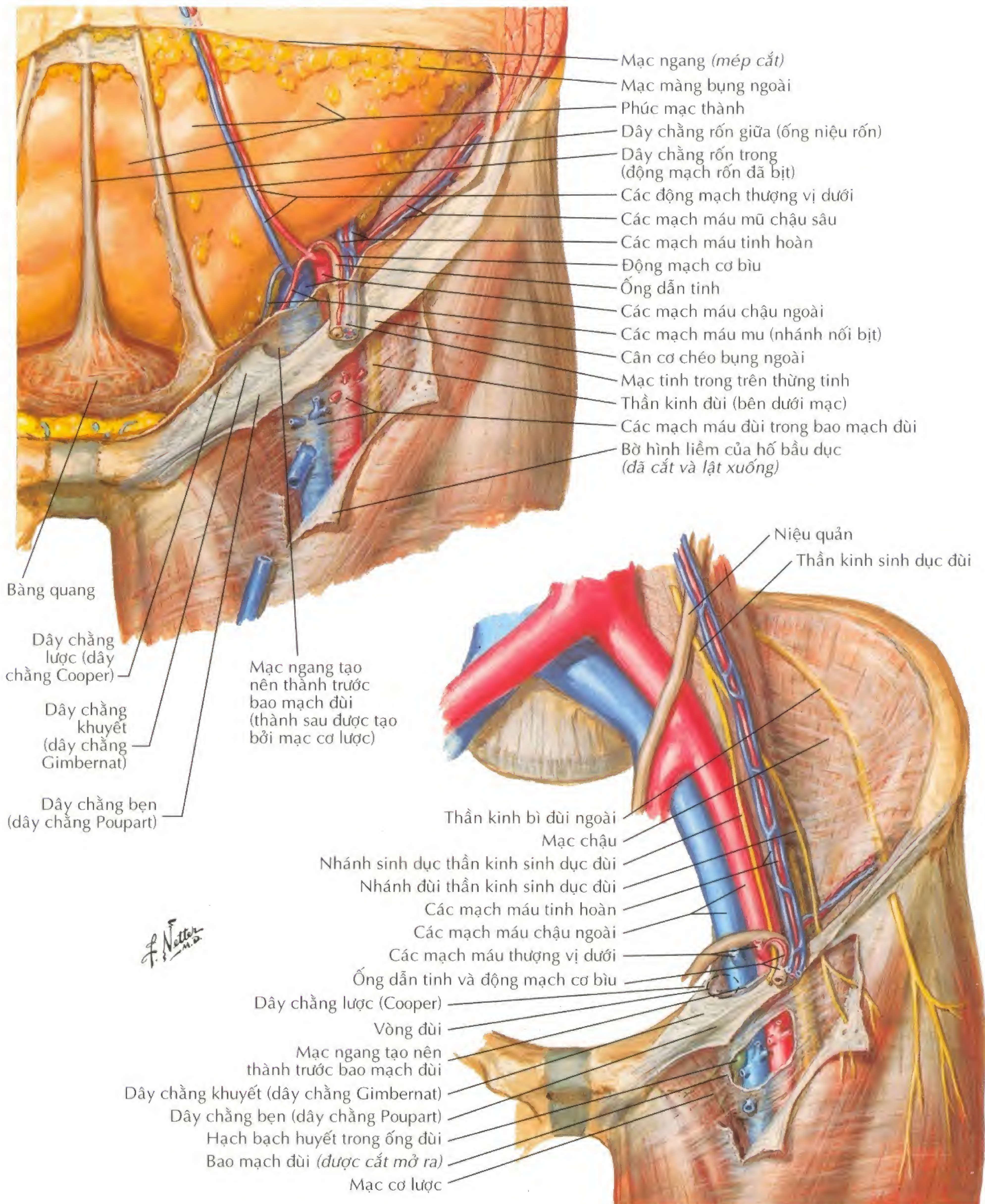


THÀNH BỤNG

Thoát Vị Bẹn Gián Tiếp

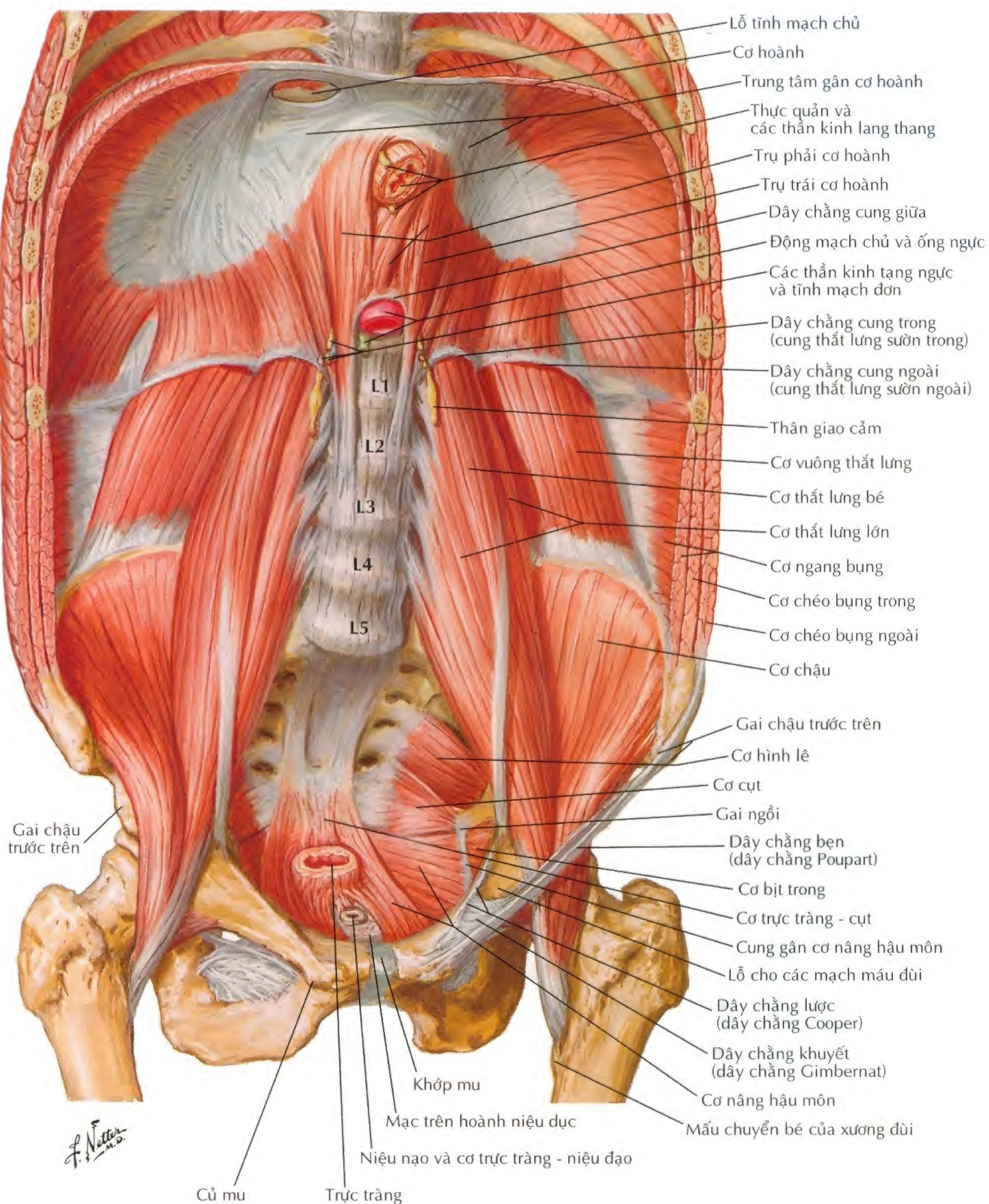
Xem thêm hình 260

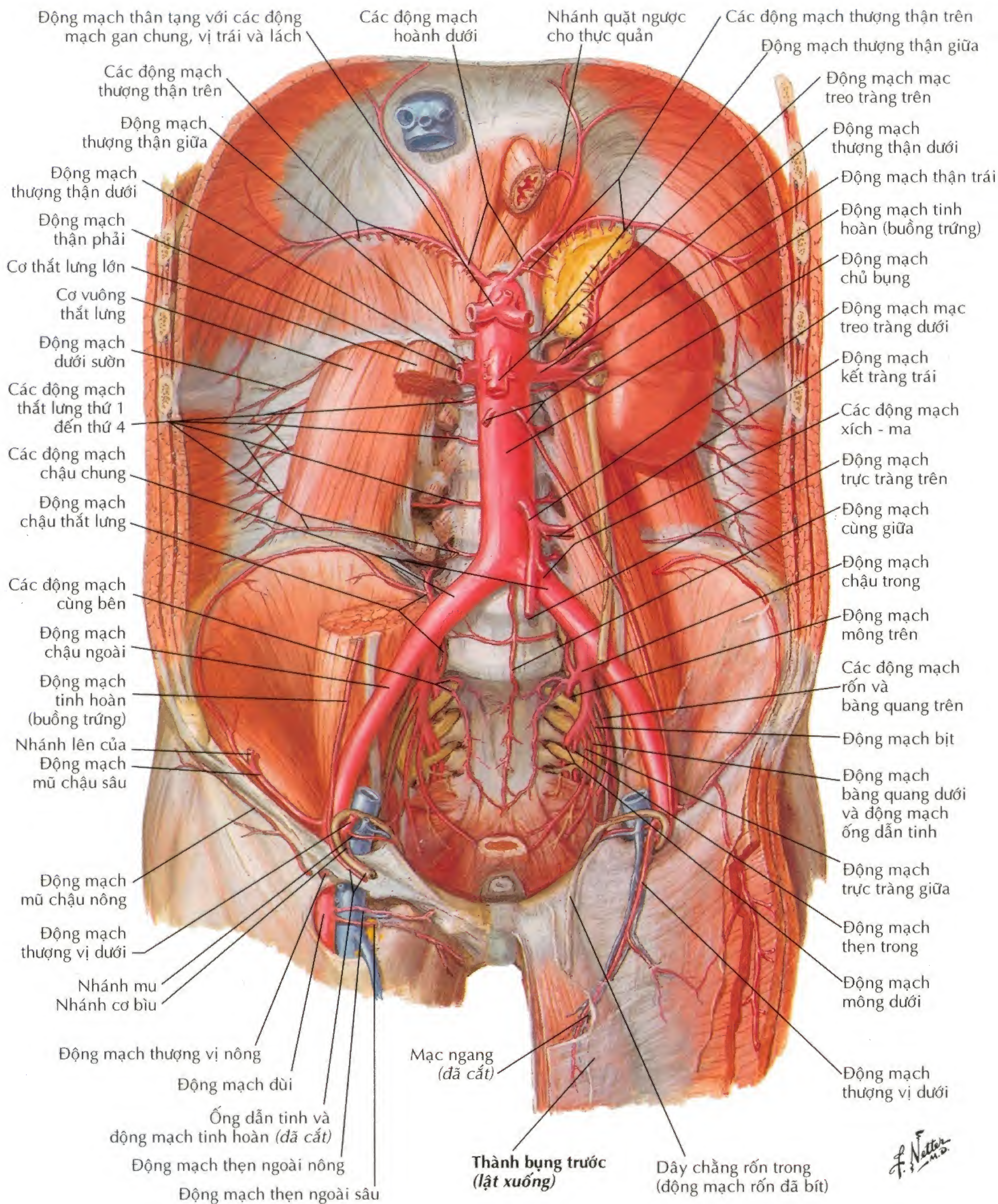




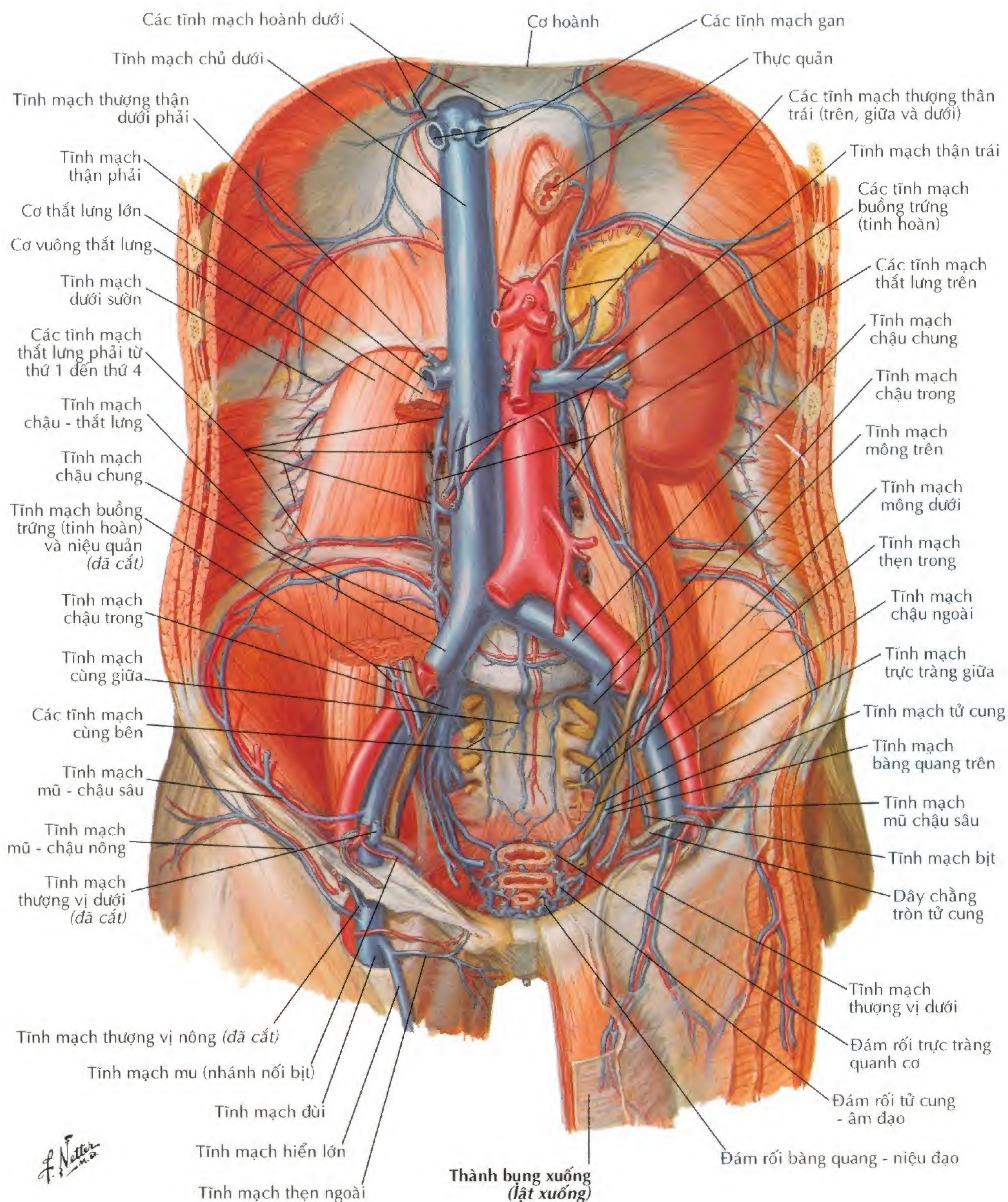
Thành Bụng Sau: Nhìn Trong

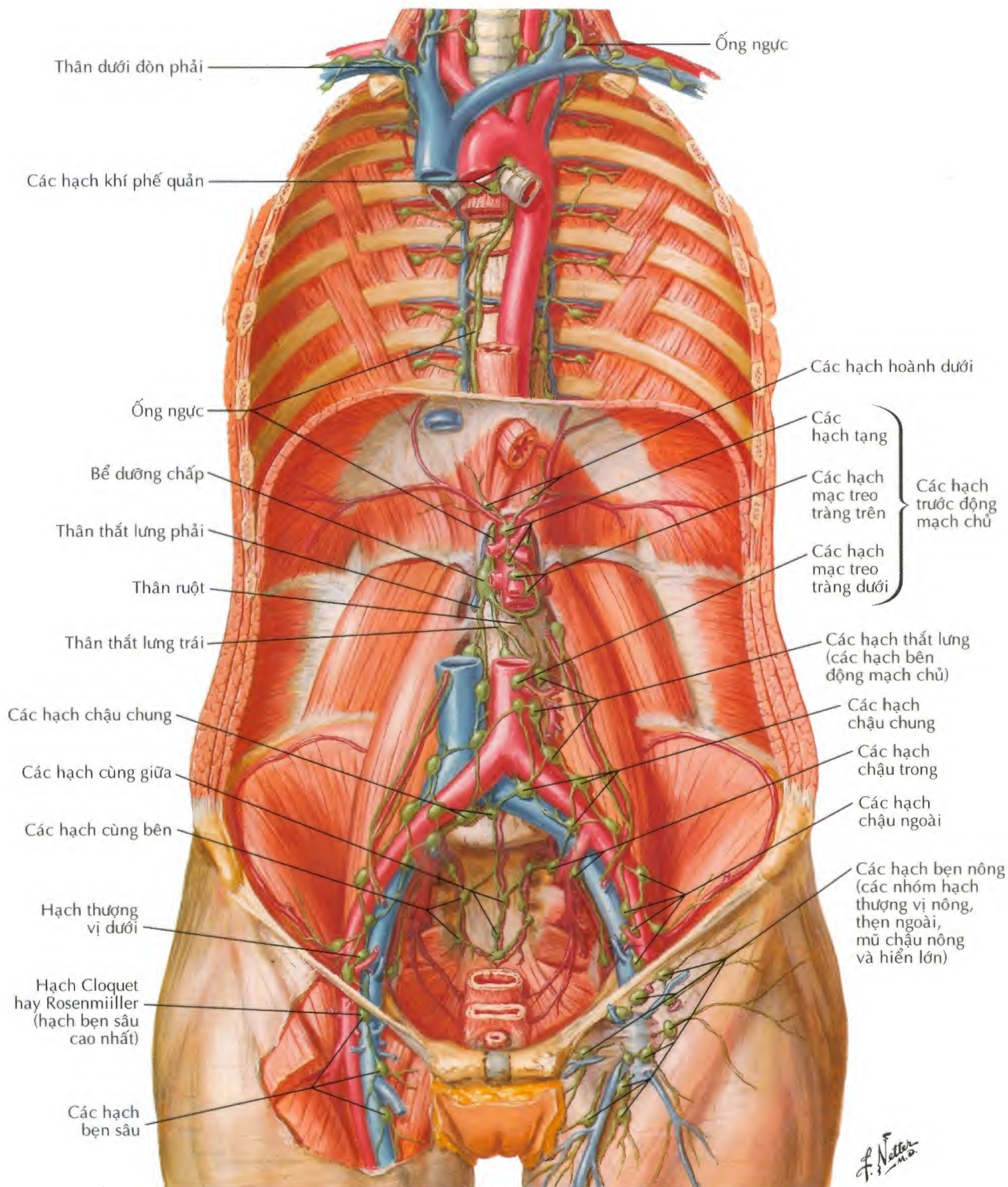
Xem thêm hình 195



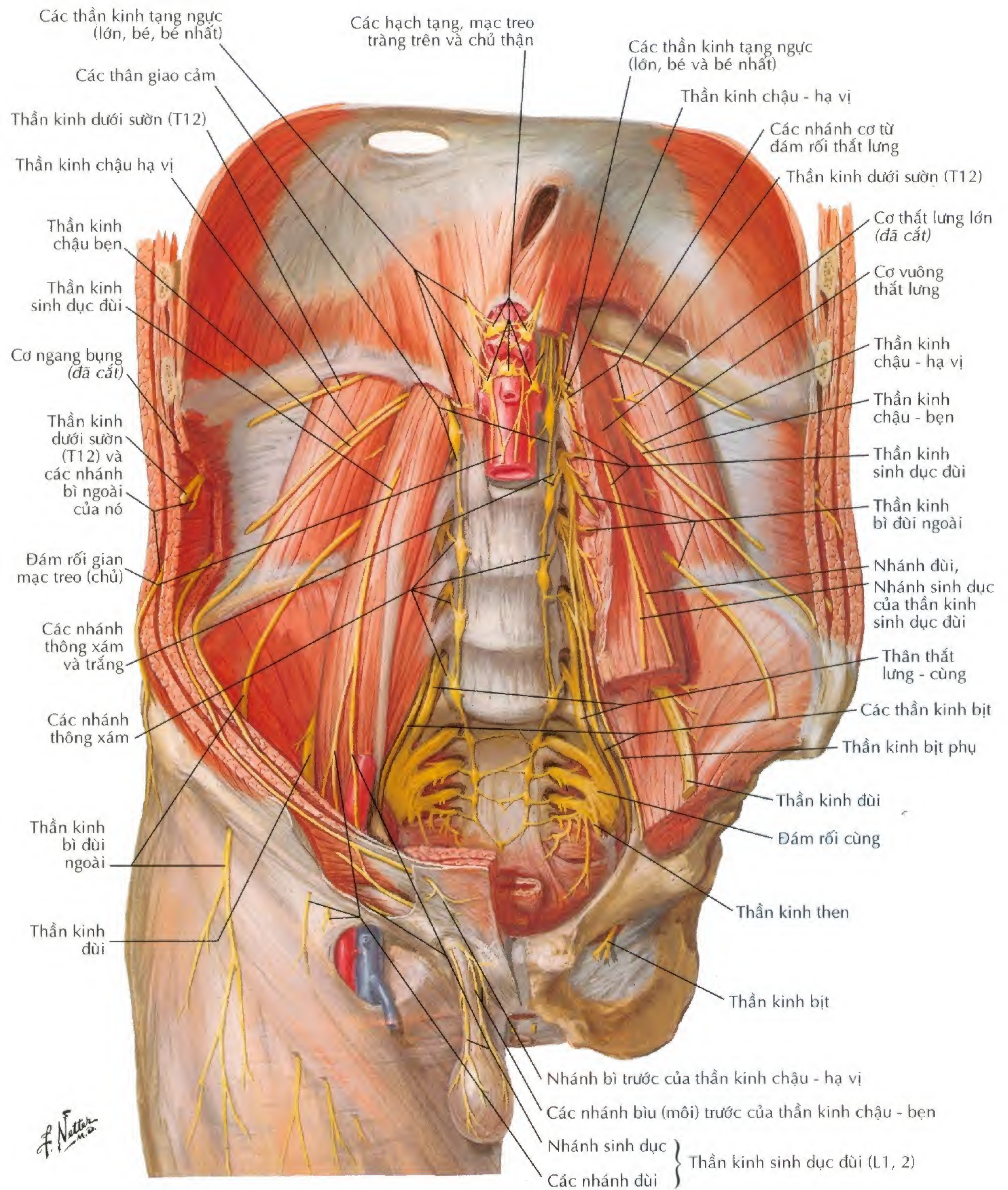


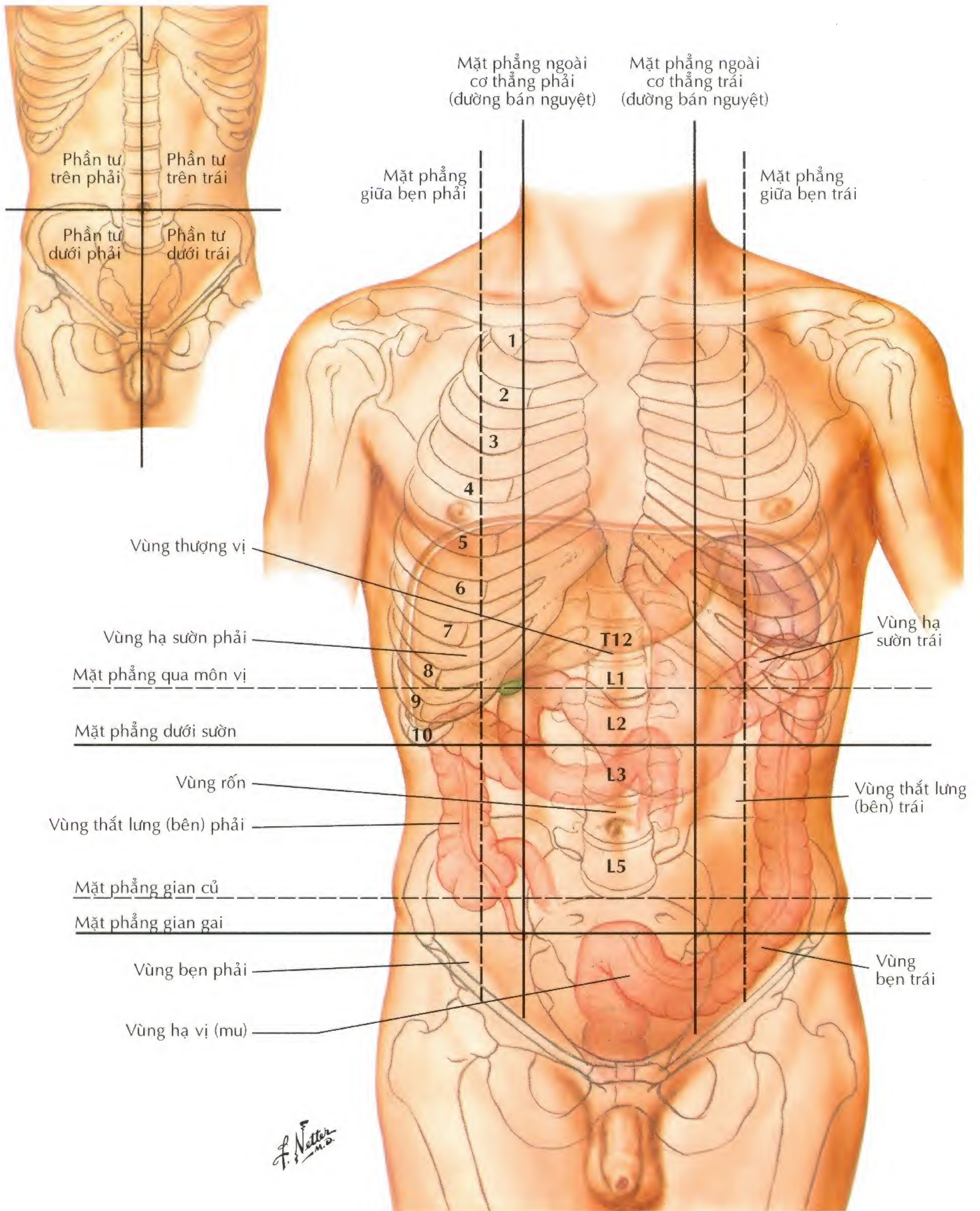
Các Tĩnh Mạch của Thành Bụng Sau





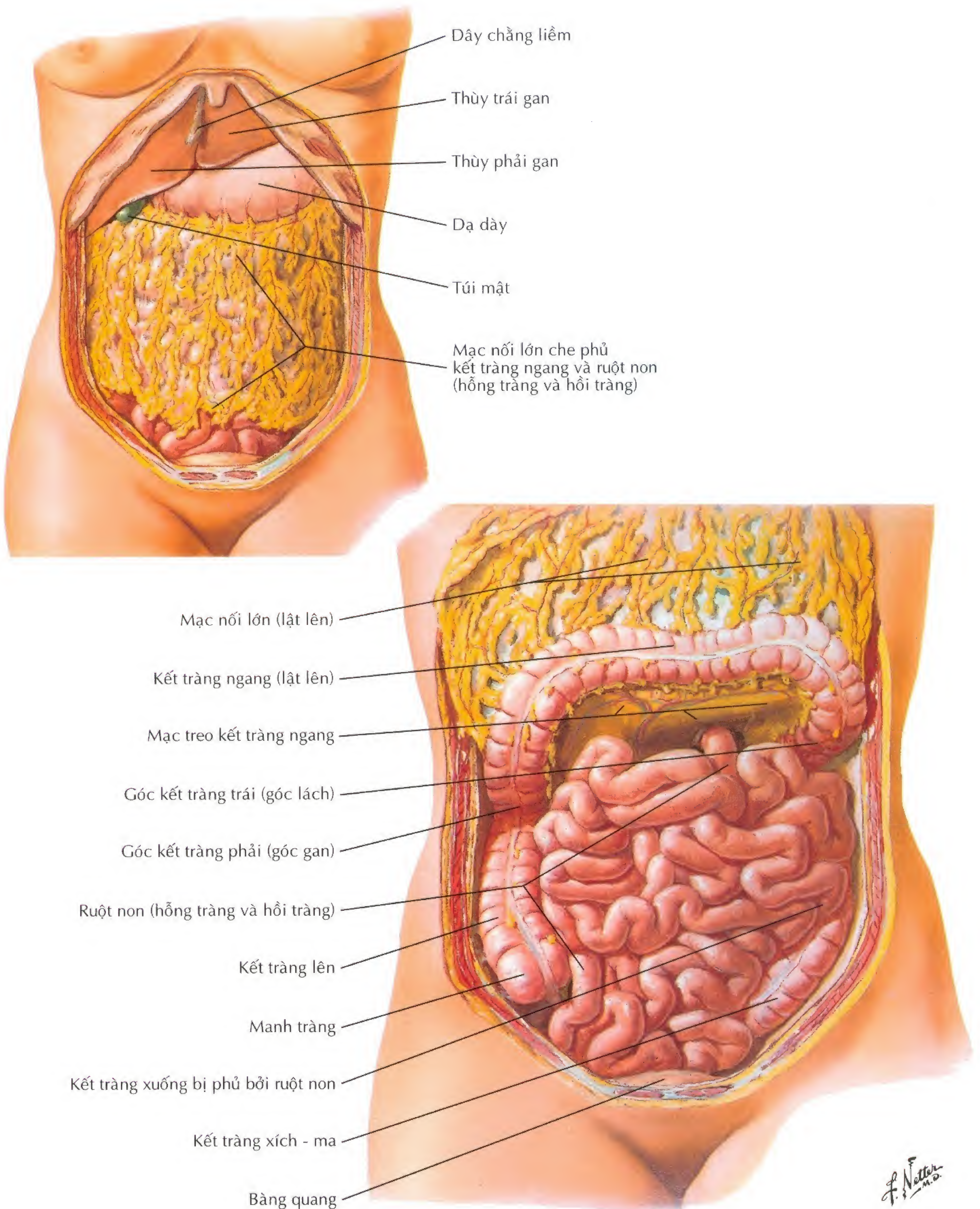
Các Thần Kinh của Thành Bụng Sau

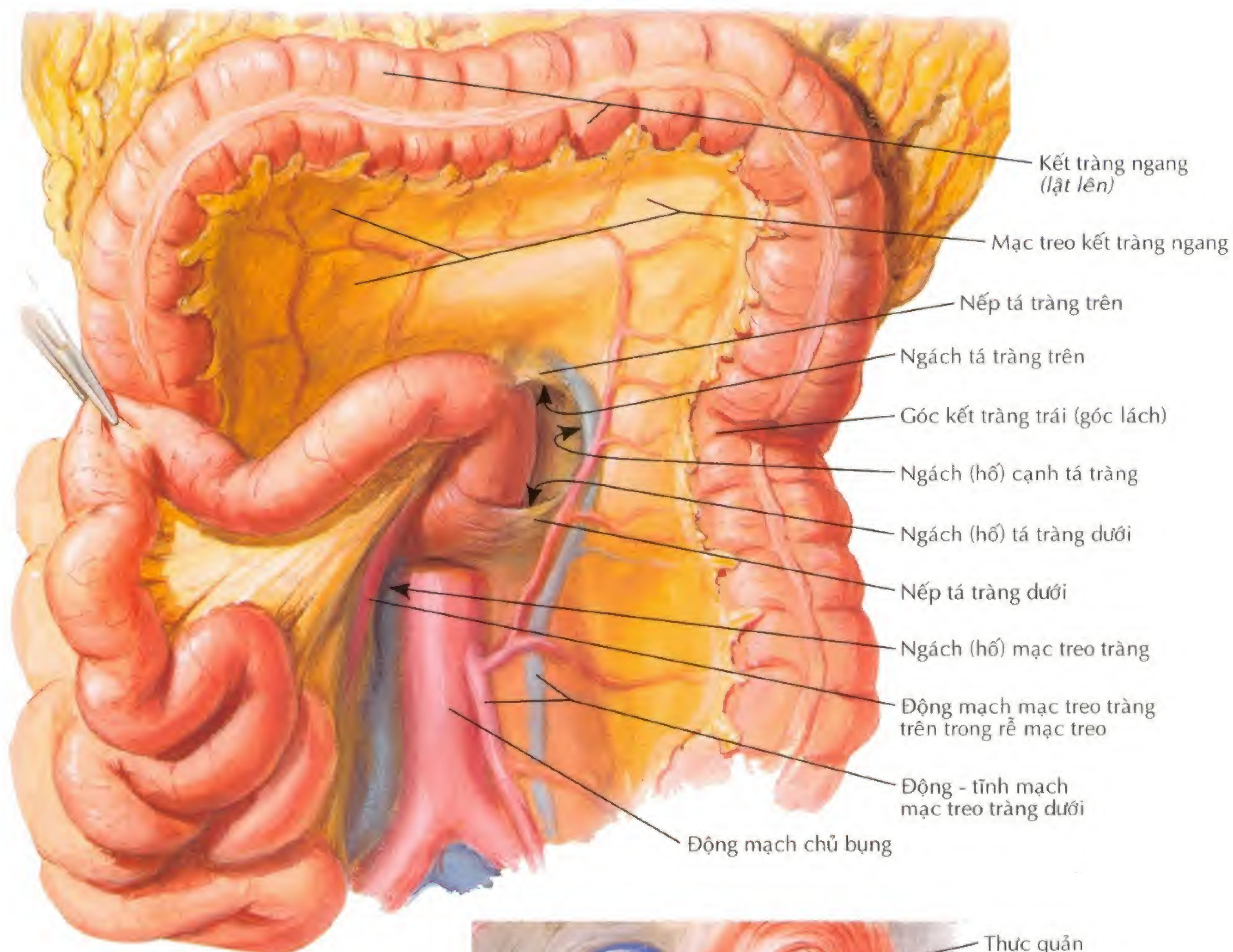




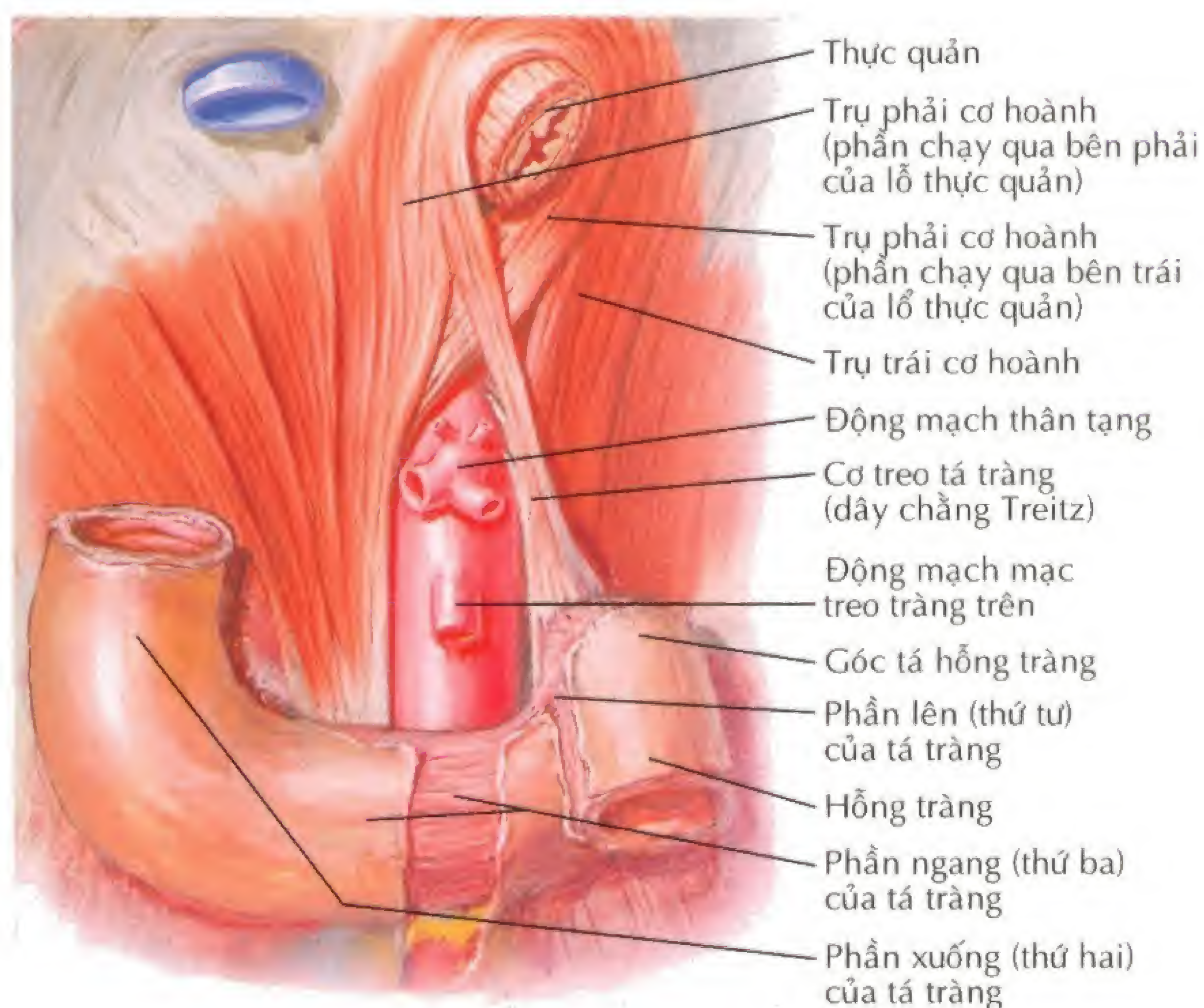
Các Mạc Nối Lớn và Tạng Bụng

Xem thêm hình 275, 348, 349

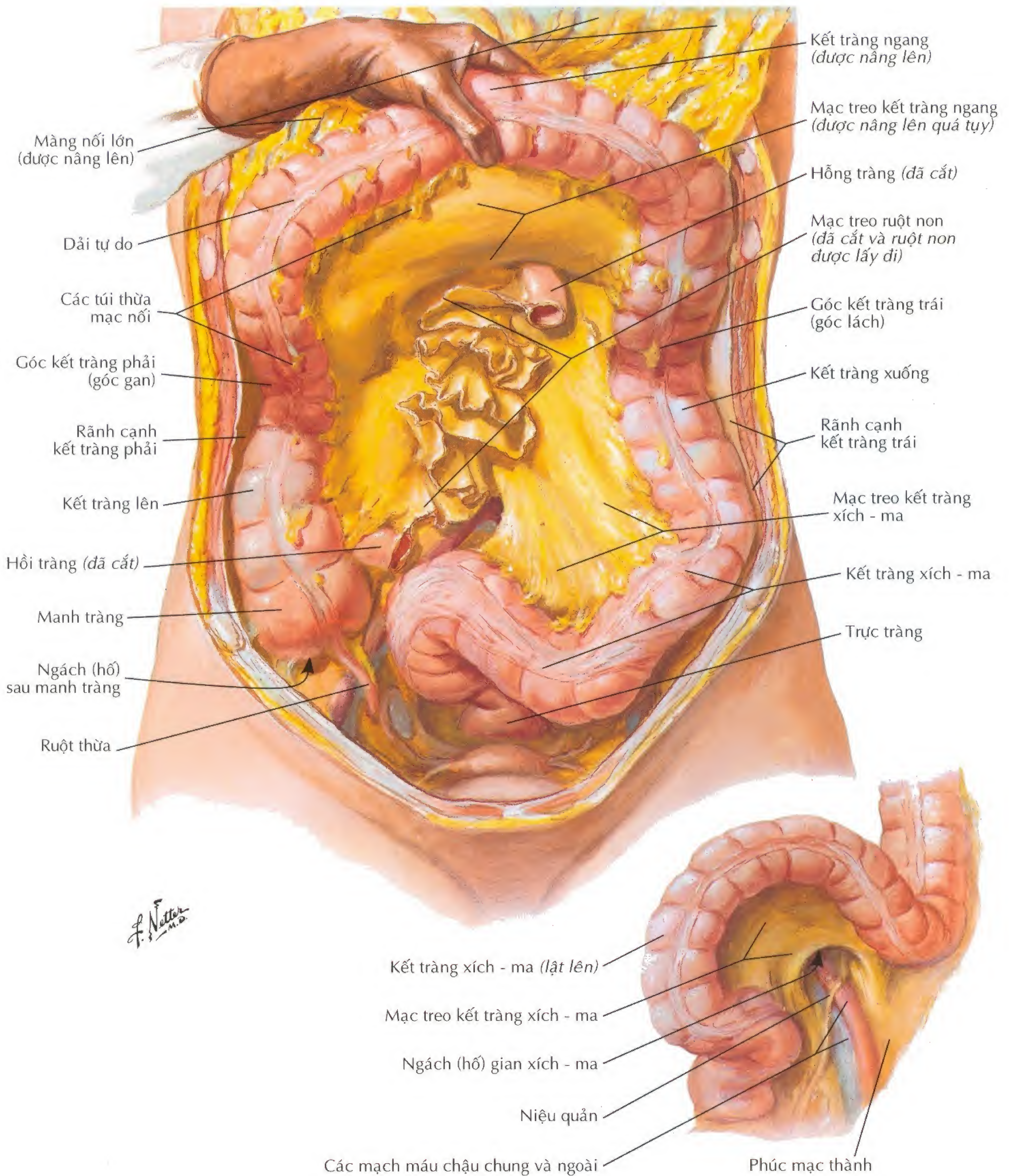


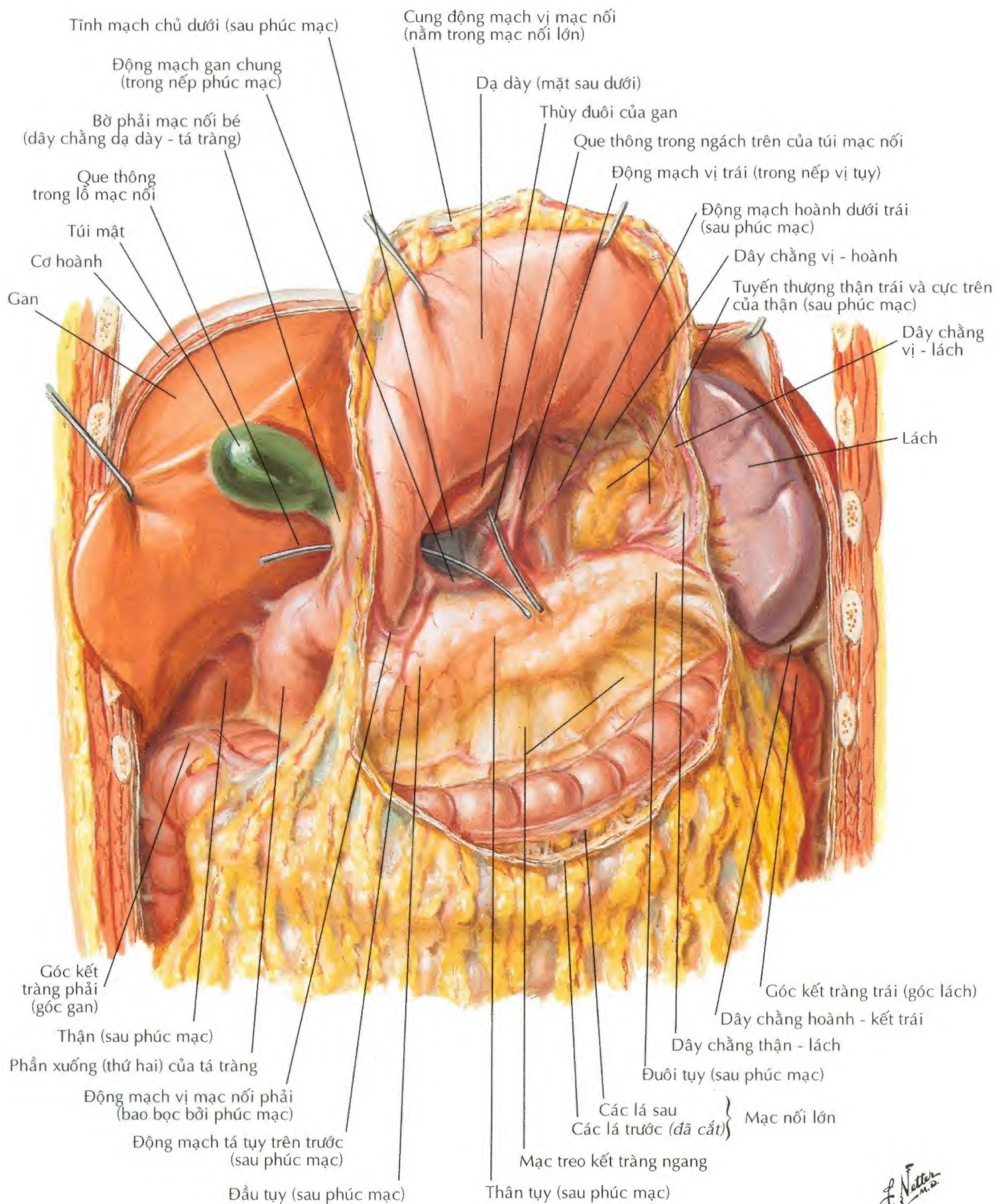


Bộc lộ cơ treo tá tràng
(dây chằng Treitz)



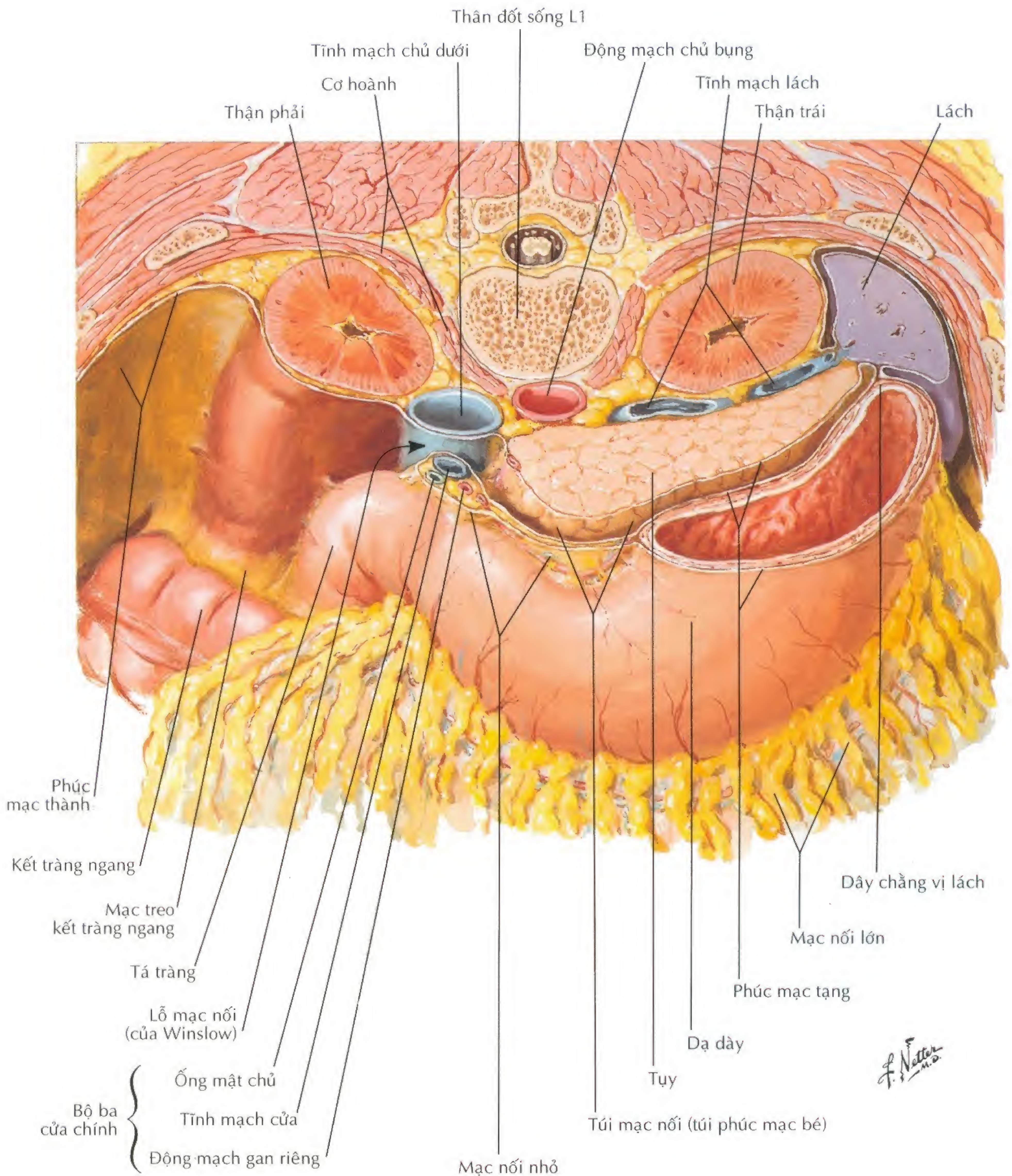
Các Liên Quan Mạc Treo Ruột (tiếp theo)

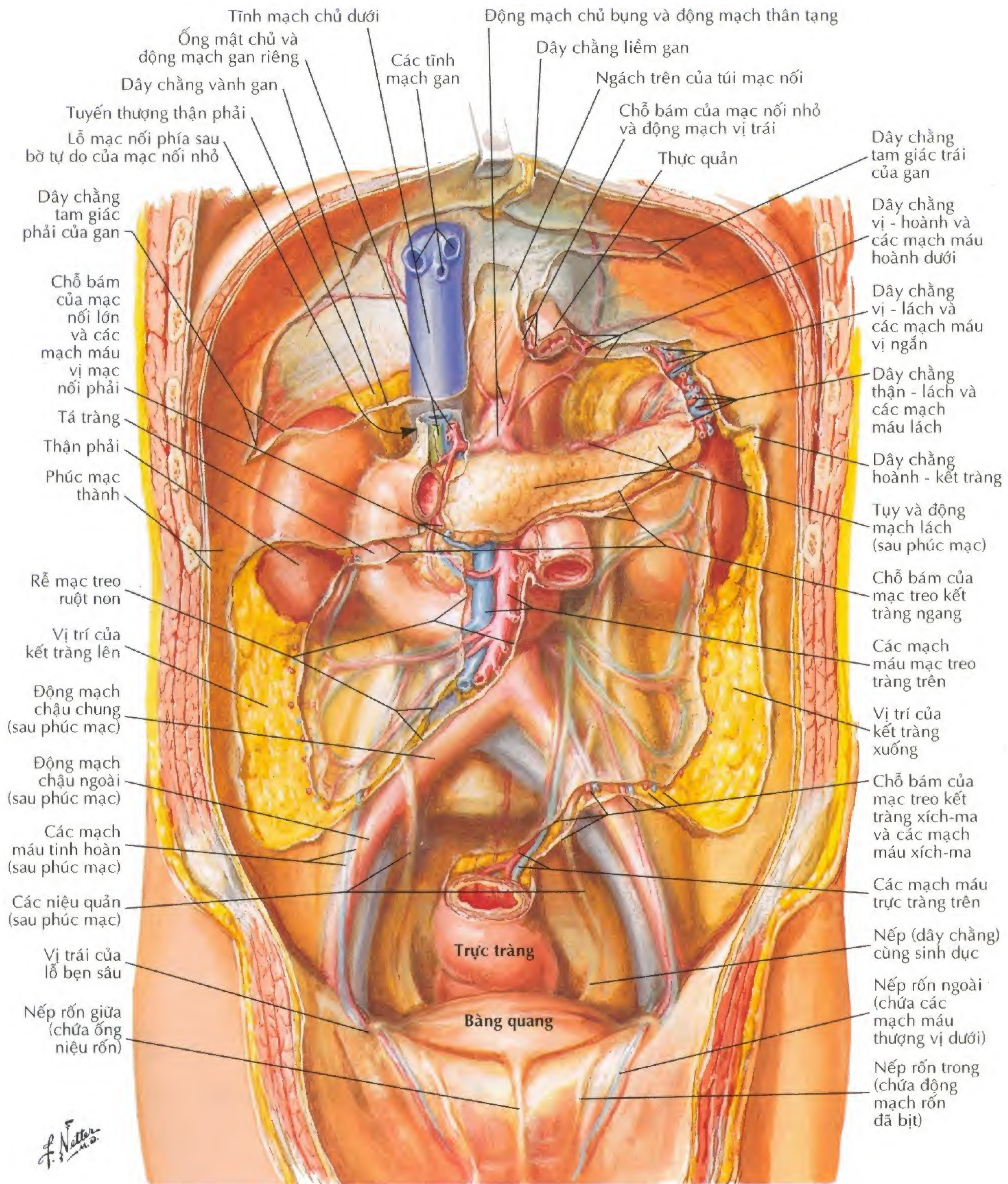


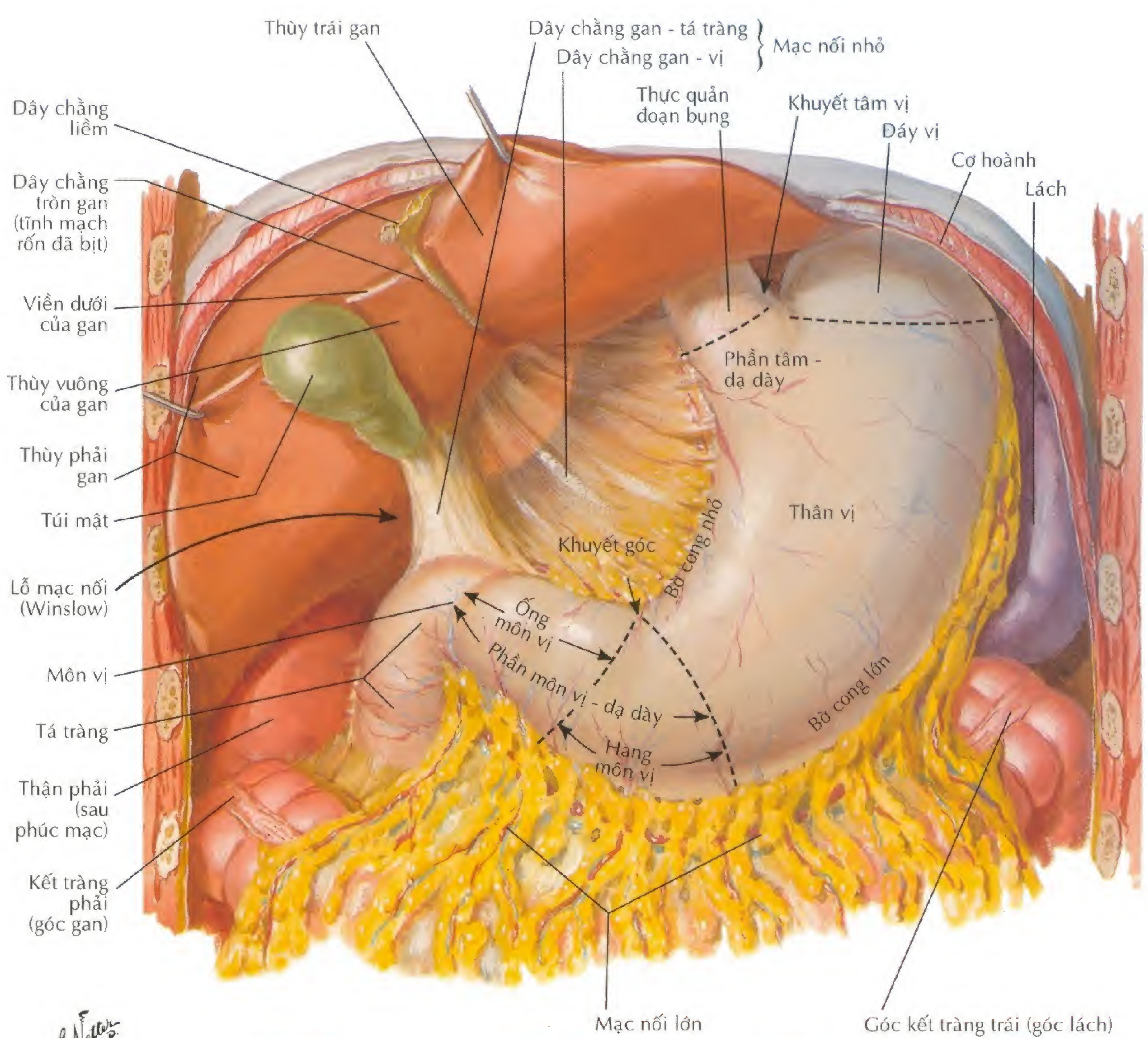


Túi Mạc Nối: Thiết Đồ Ngang

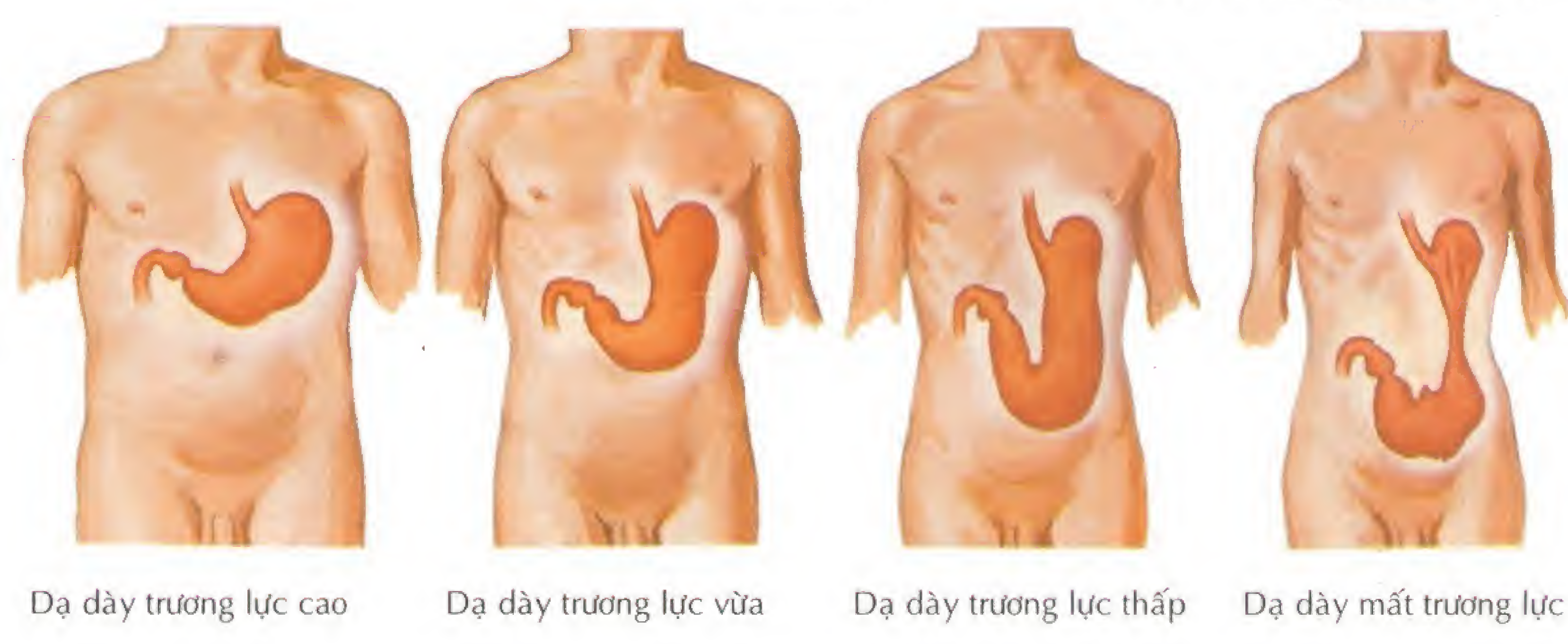
Xem thêm hình 331



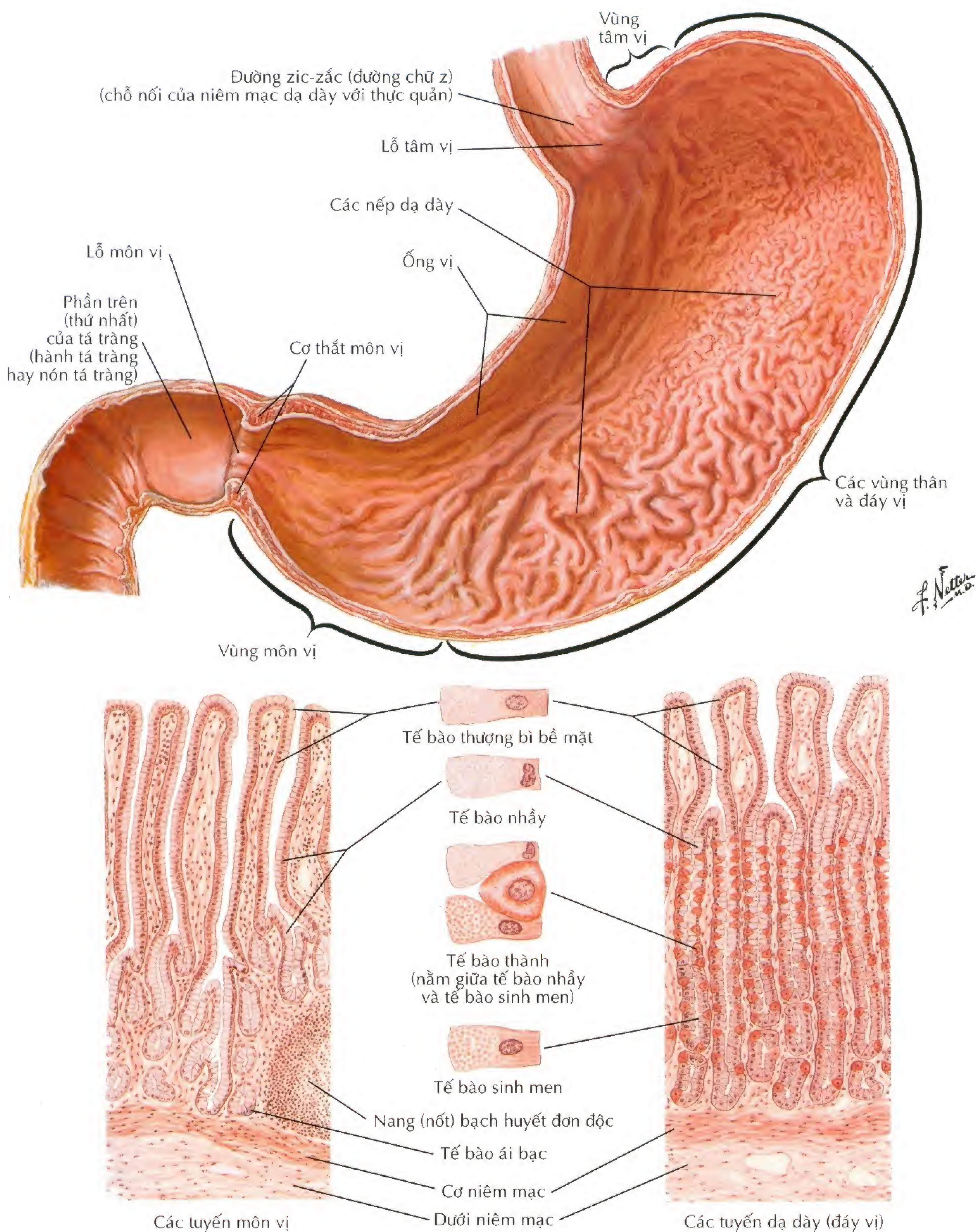




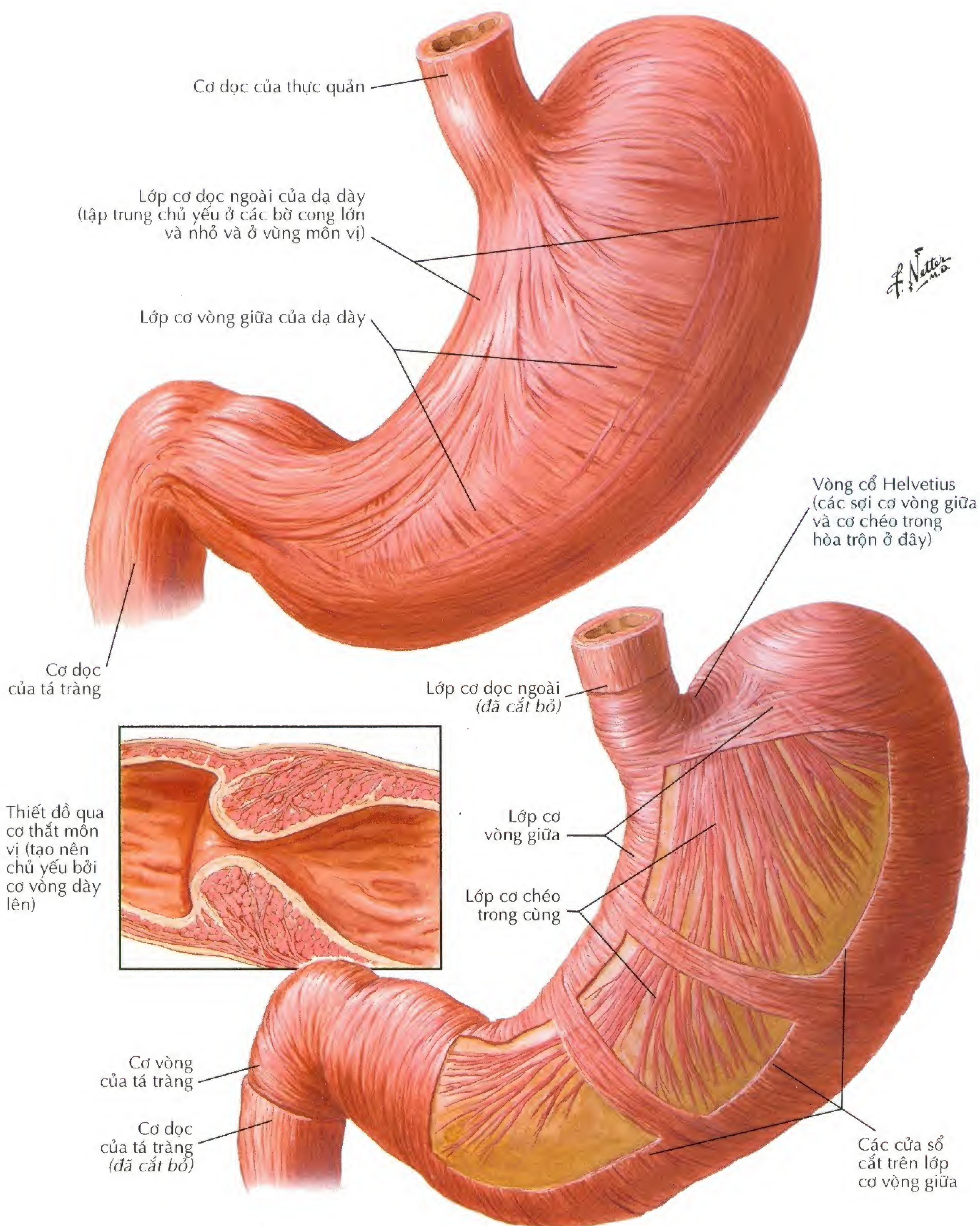
Những dạng thay đổi về vị trí và hình dáng của dạ dày liên quan đến thể chất cơ thể

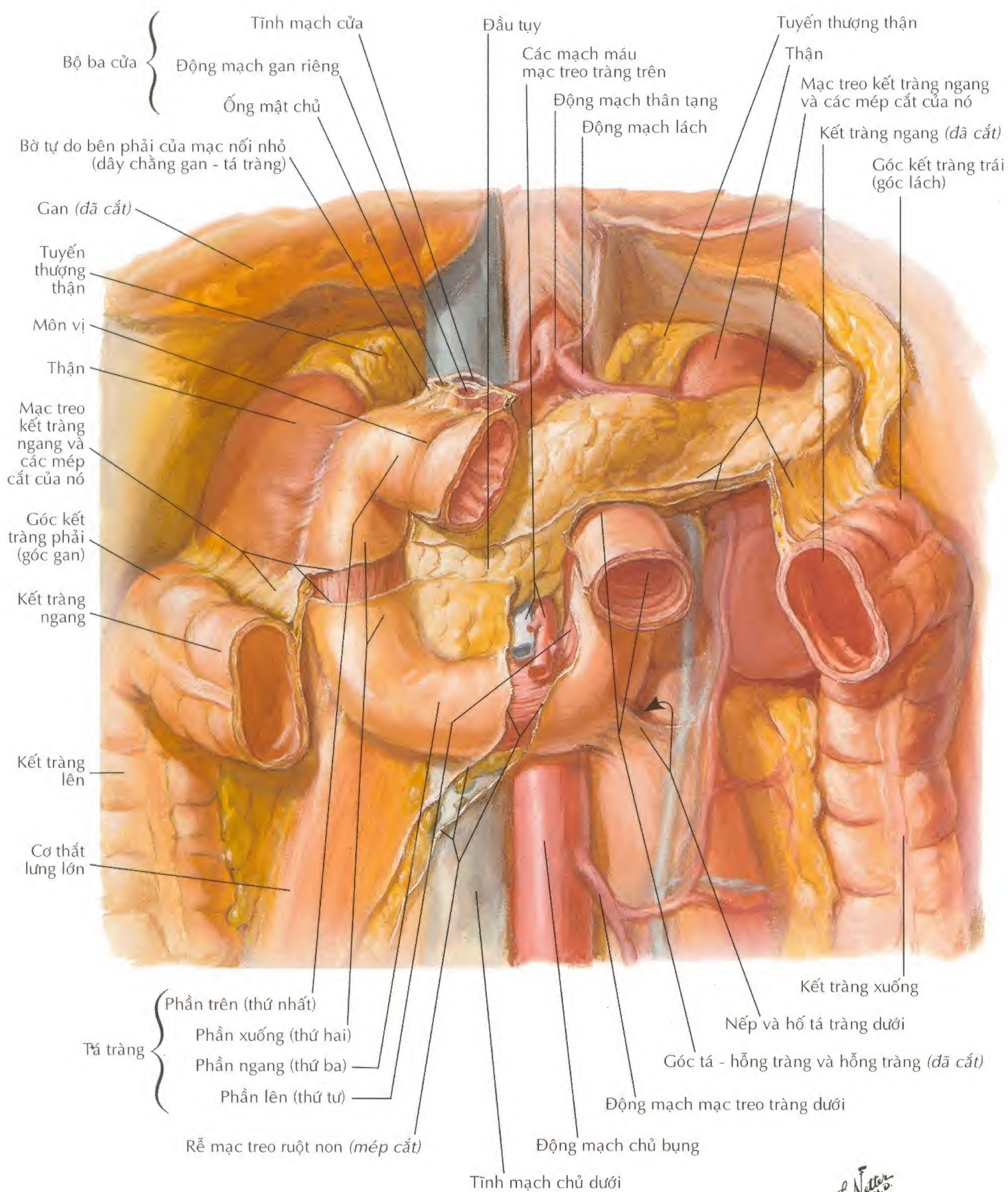


Xem thêm hình: 236

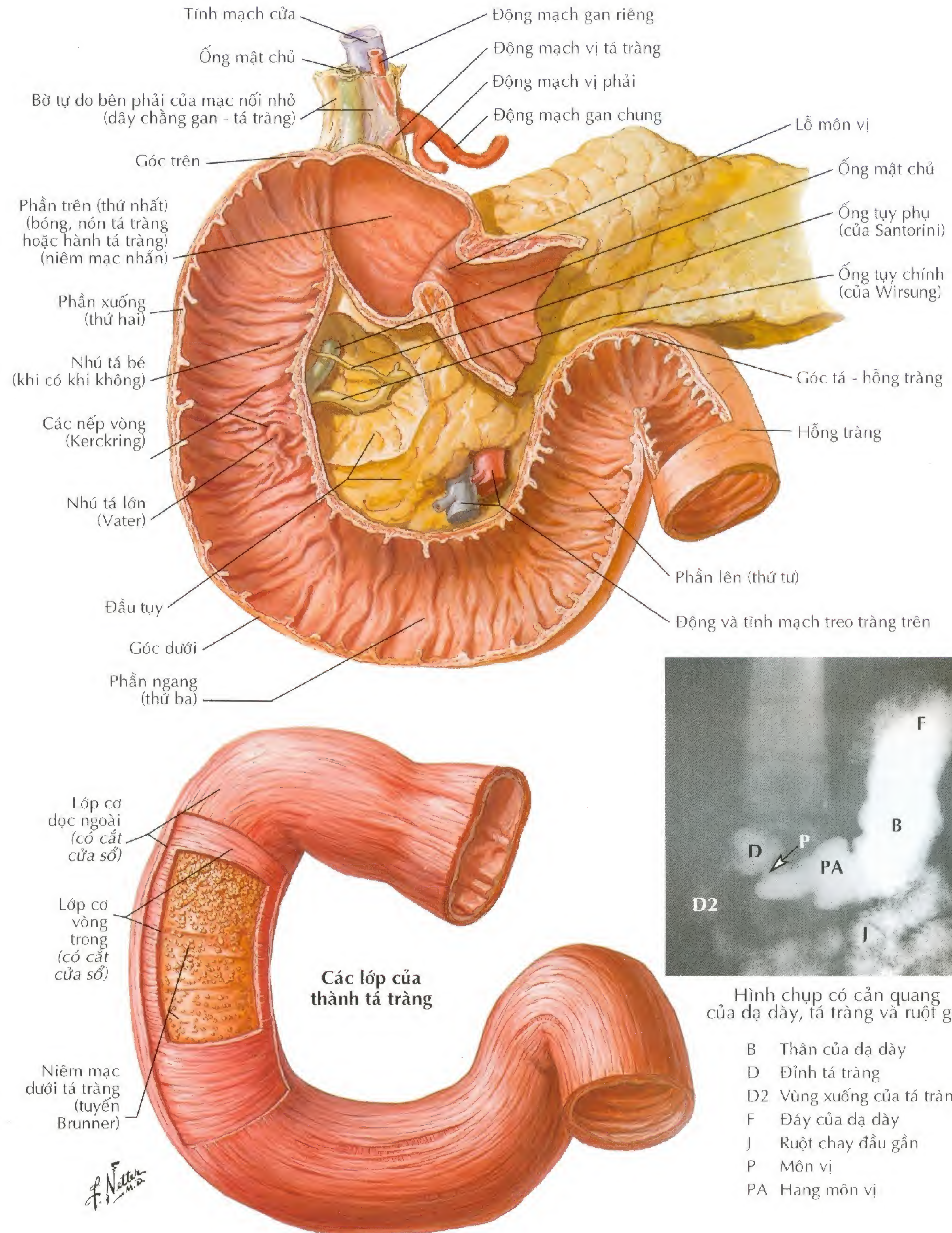


Hình 276

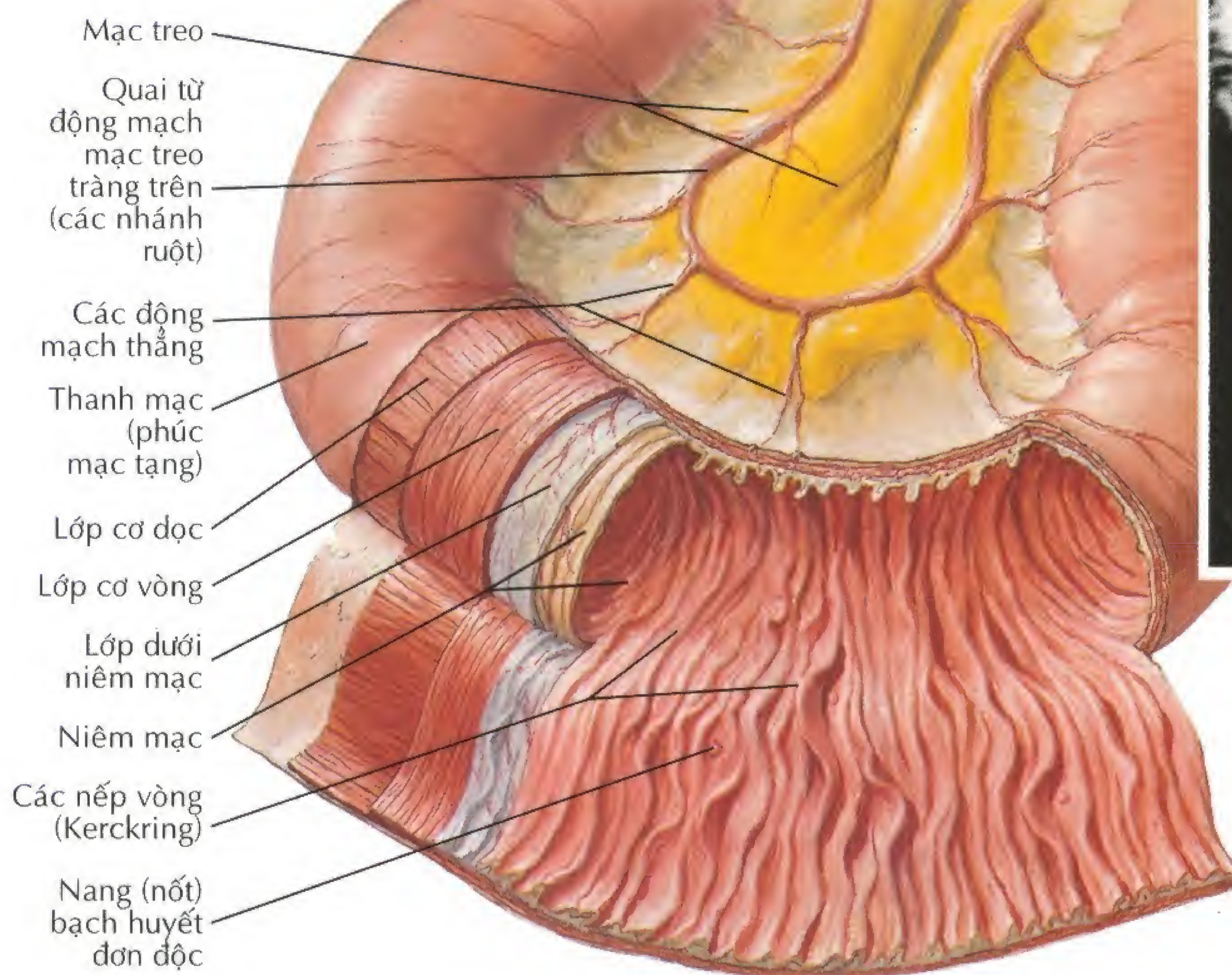




F. Netter M.D.

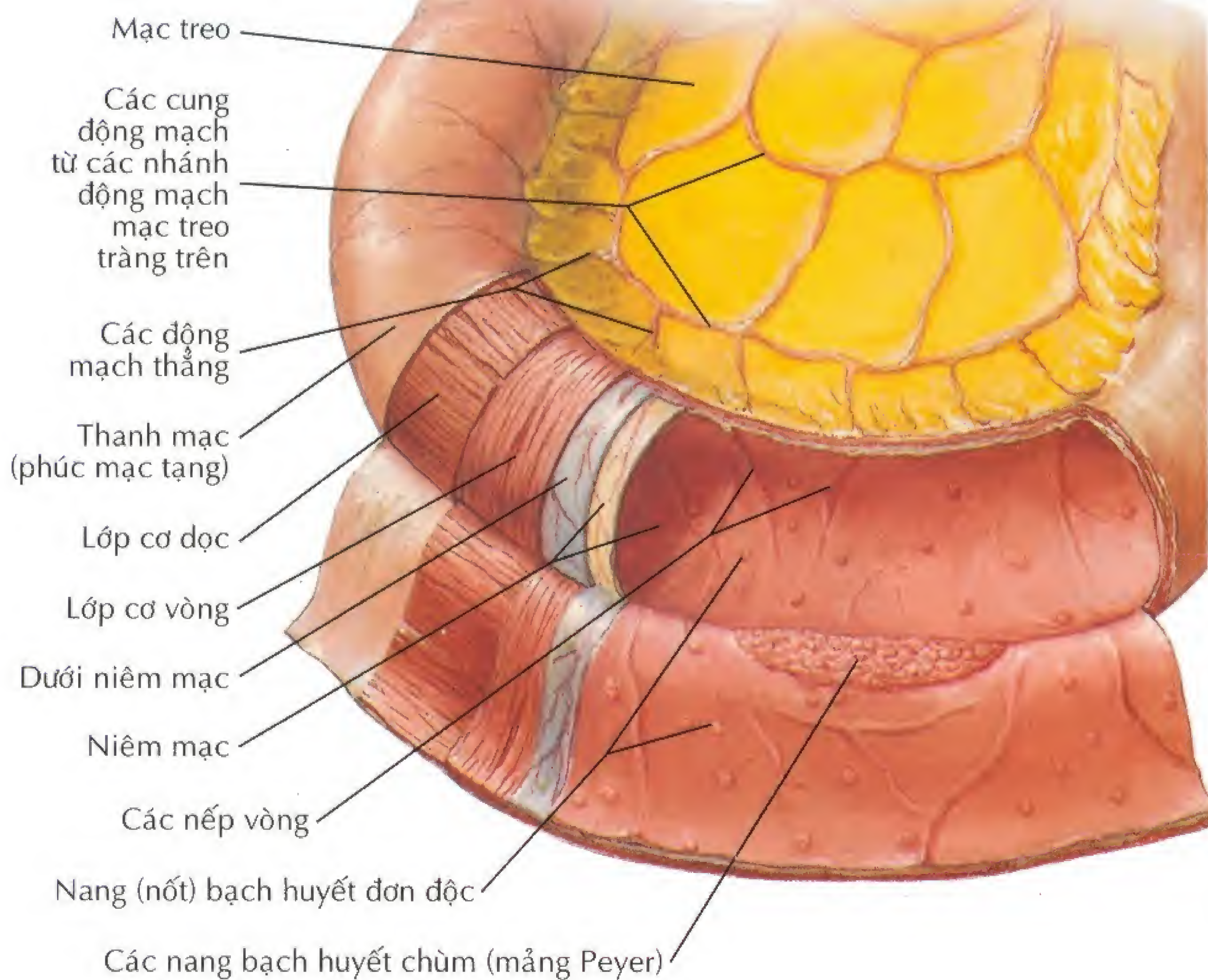


Hỗng tràng



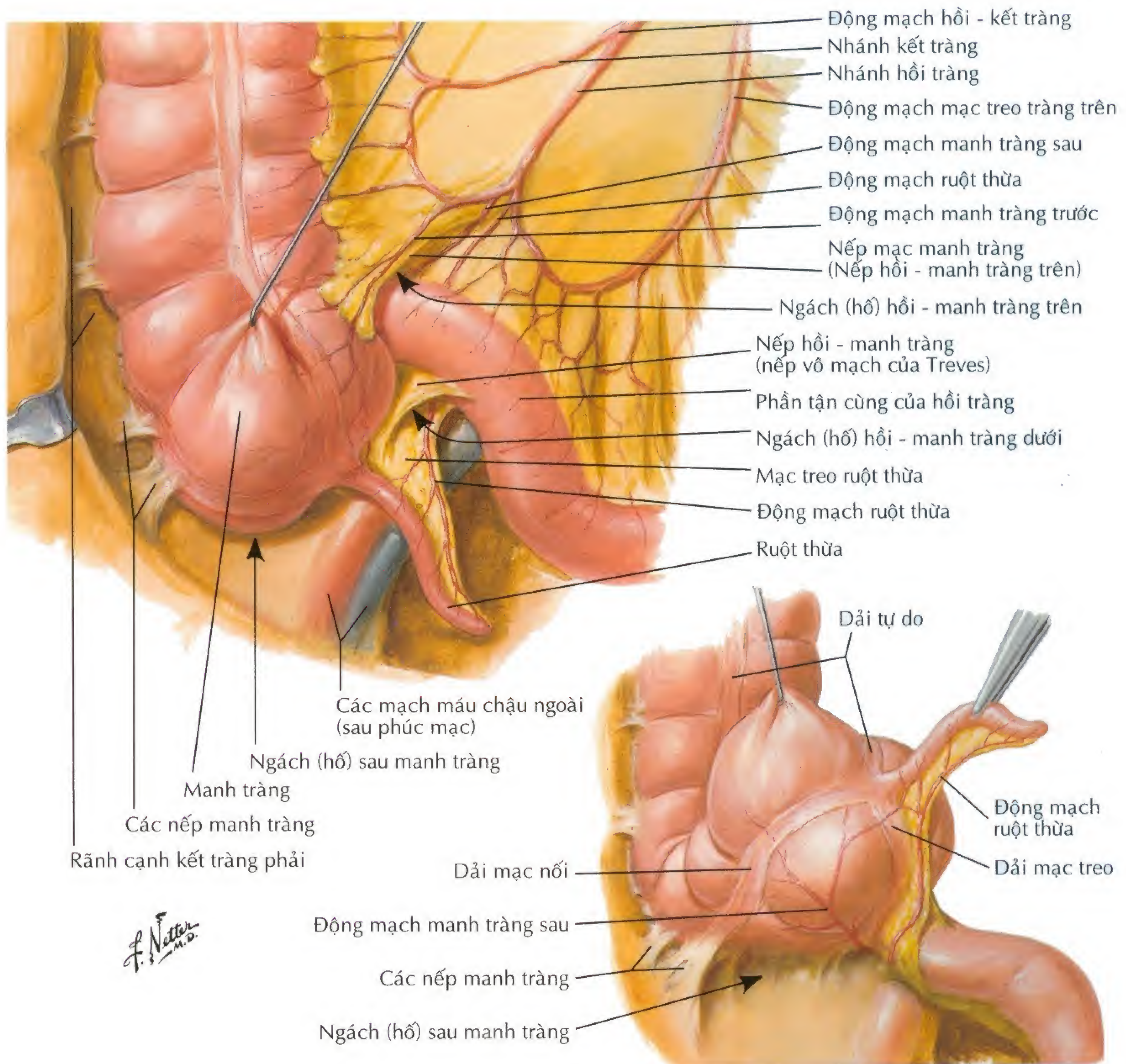
Hình chụp có cản quang Barium của hỗng tràng

Hồi tràng

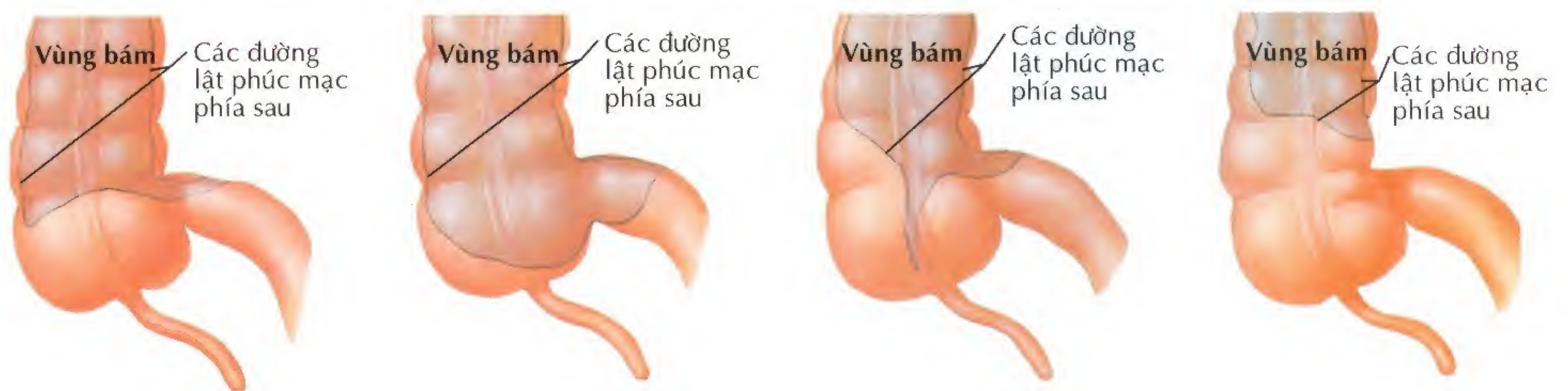


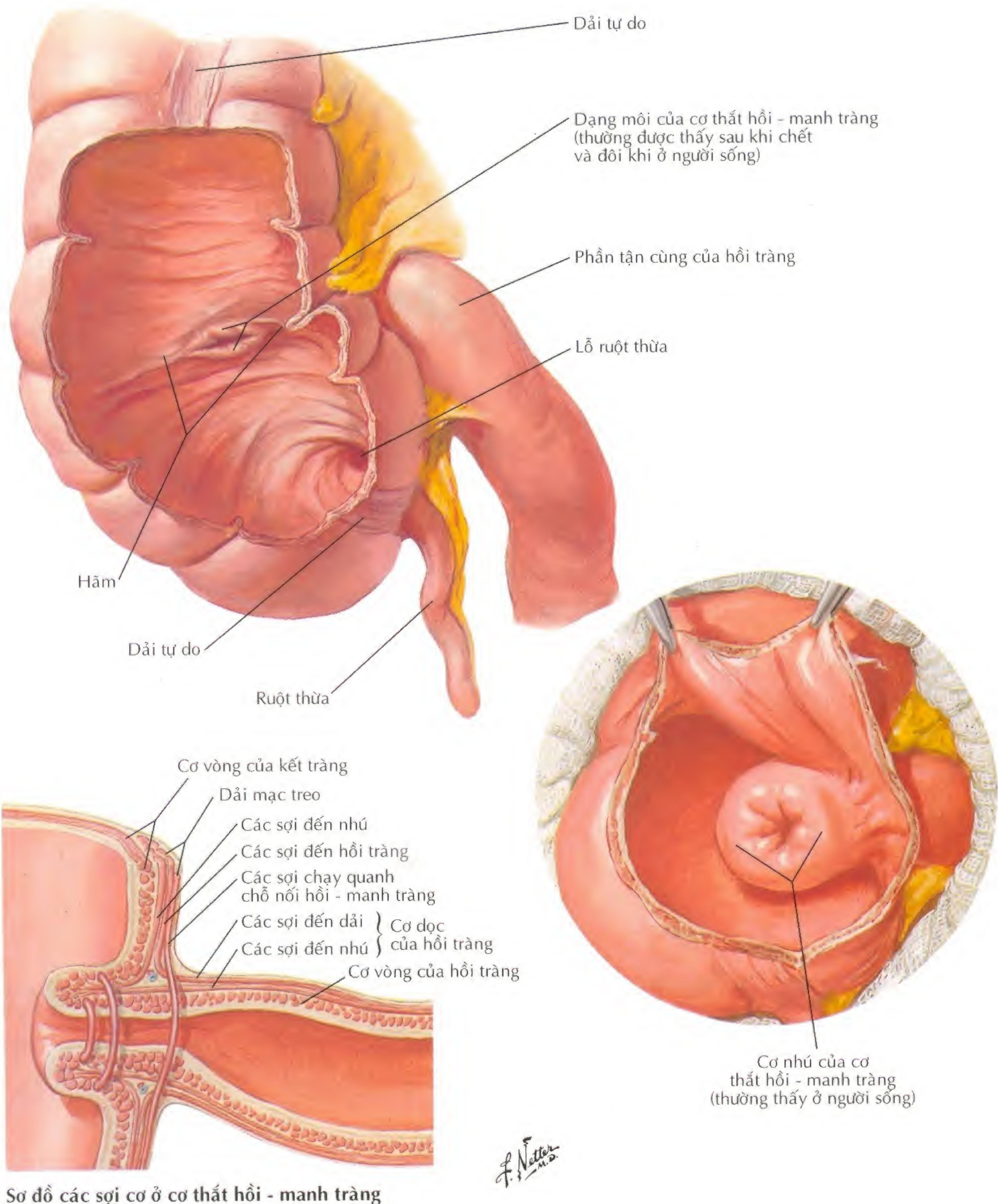
Hình chụp có cản quang Barium của hồi tràng

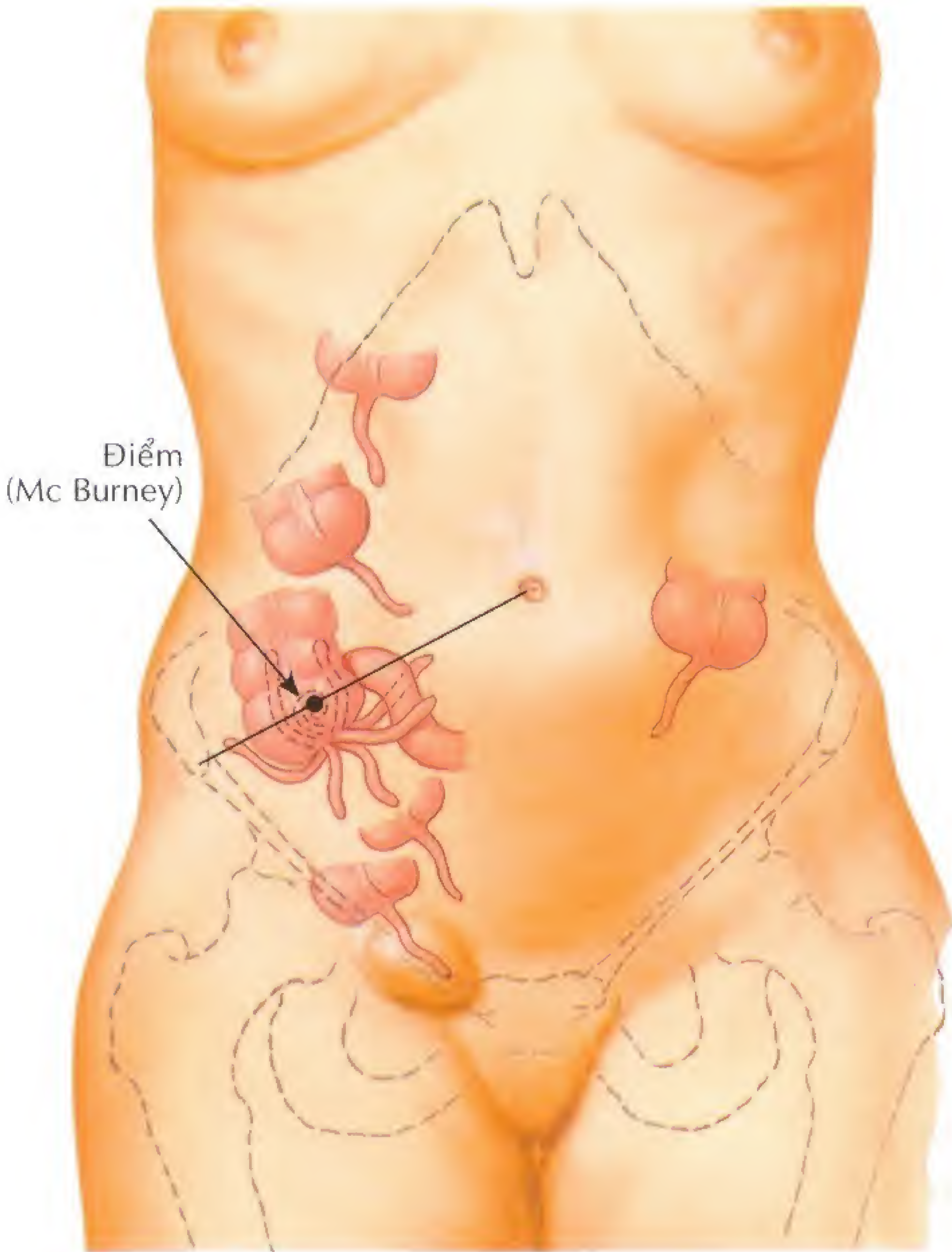
F. Netter M.D.



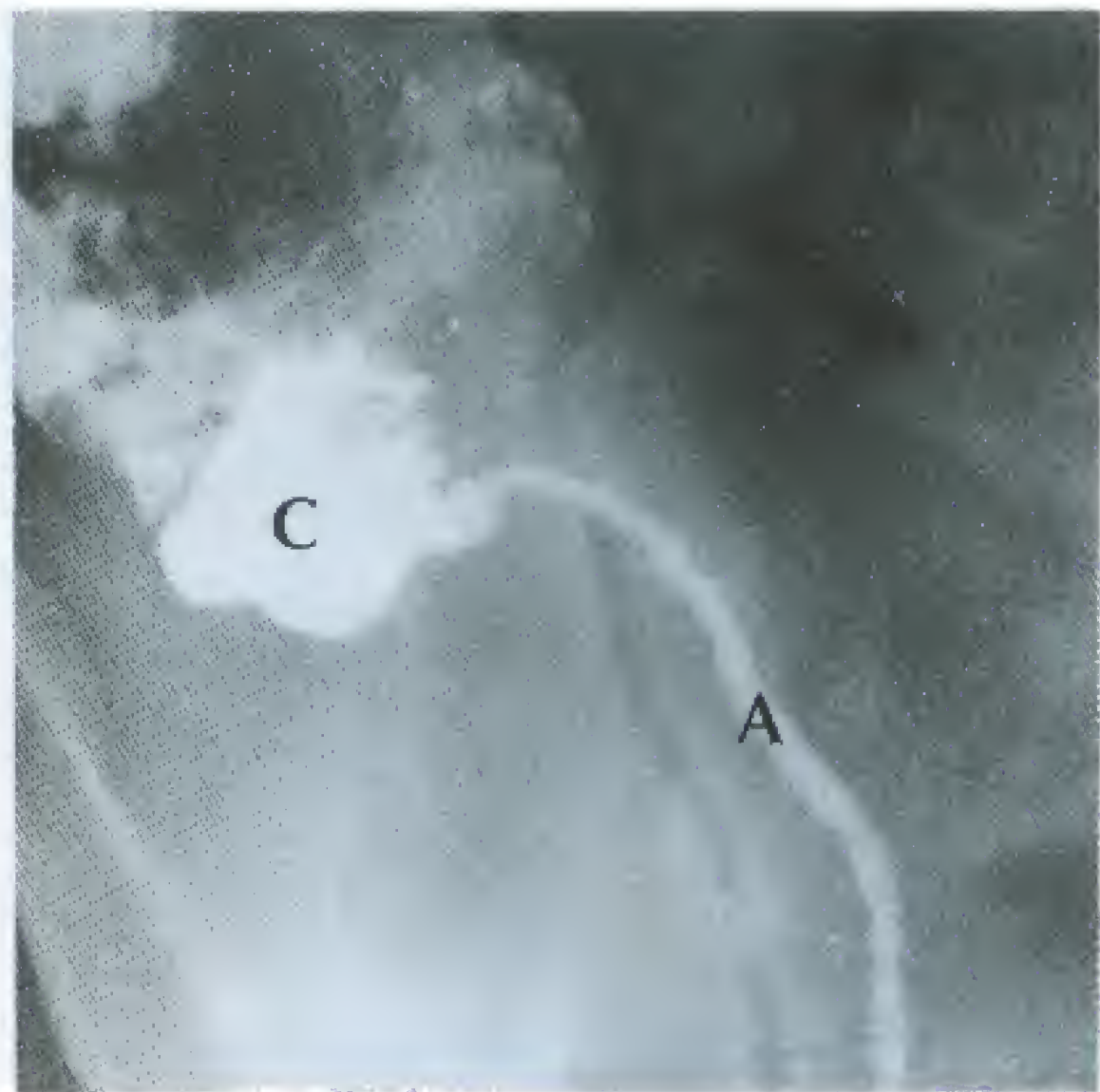
Vài dạng thay đổi về chỗ bám phúc mạc phía sau manh tràng



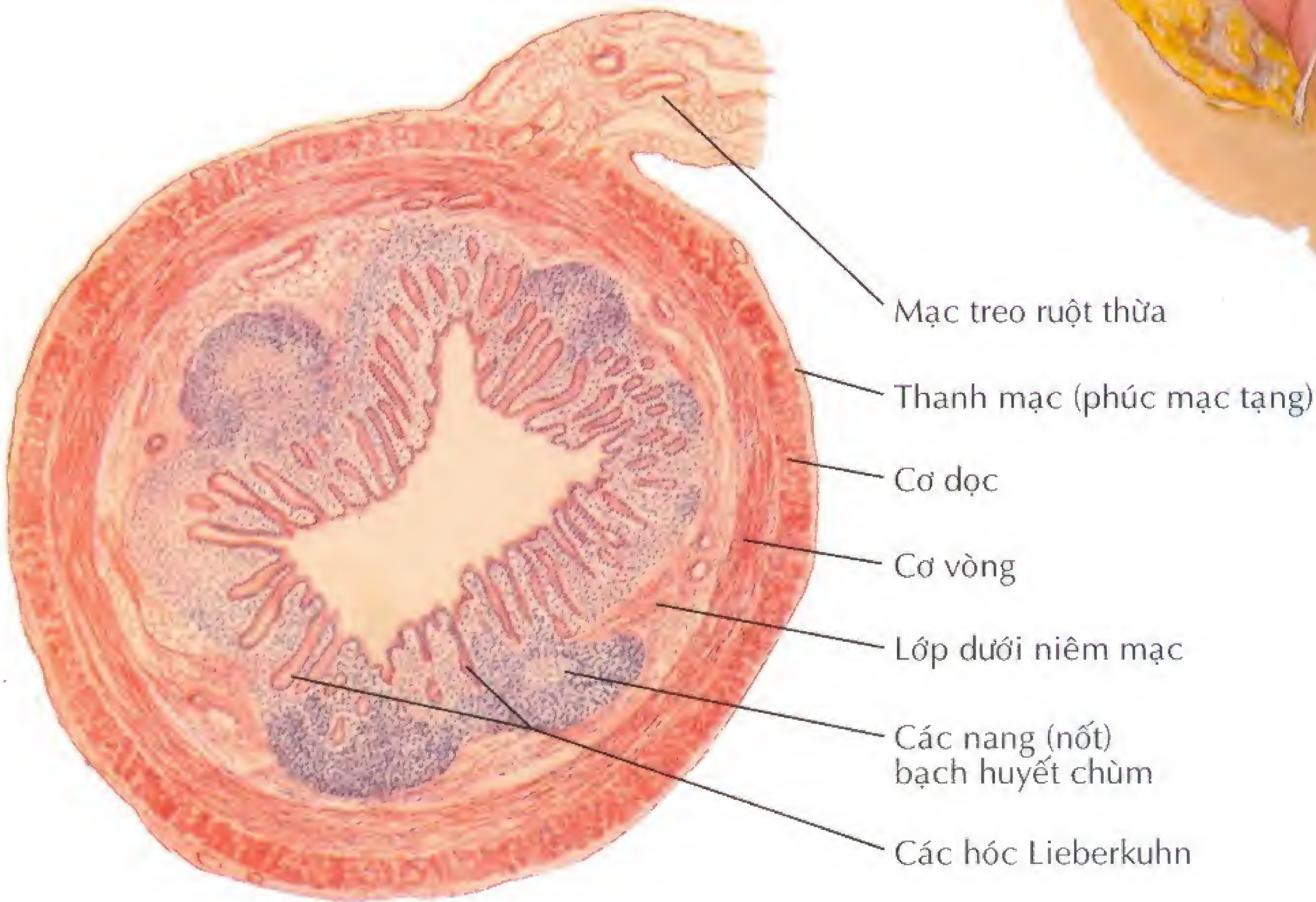
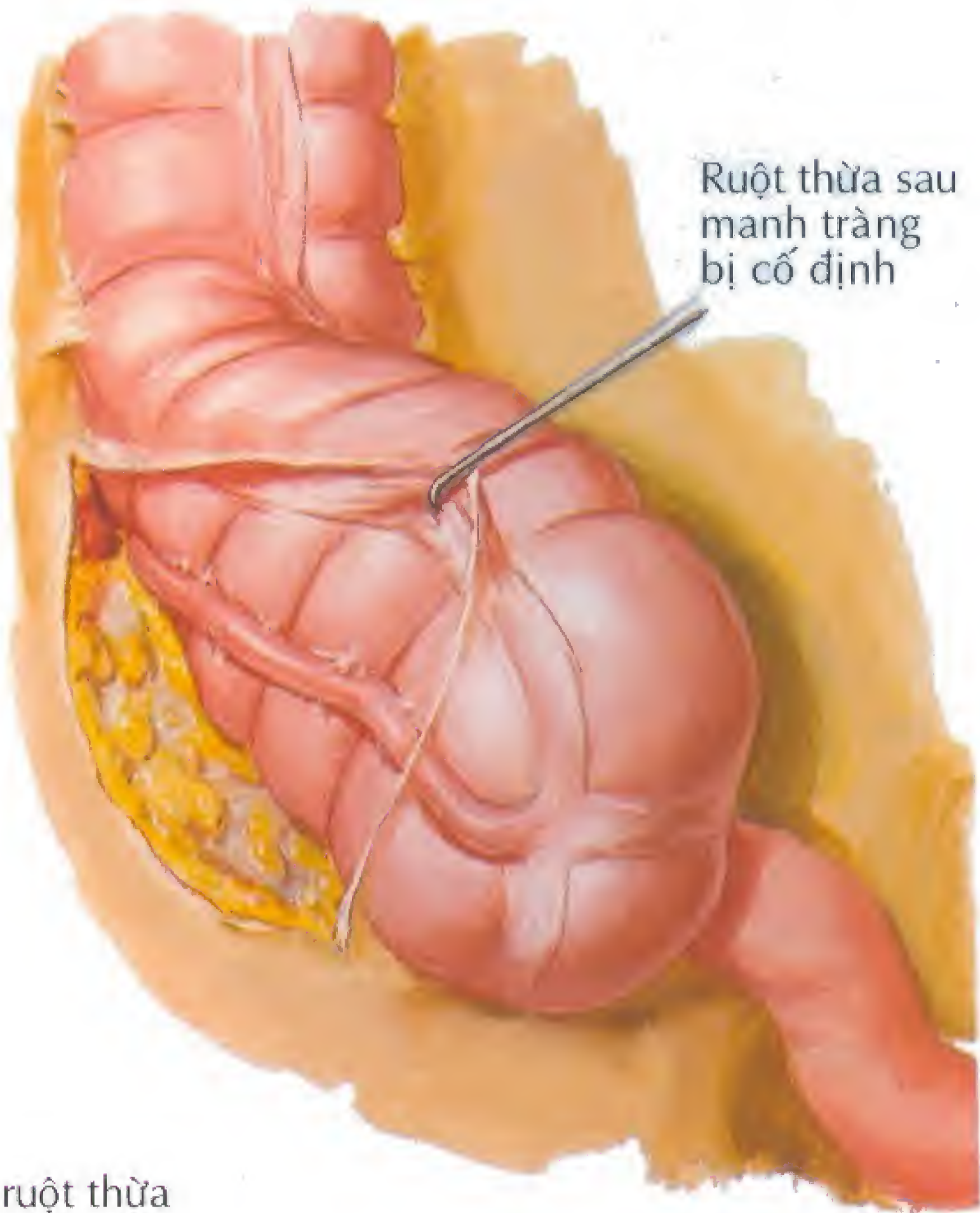




Các thay đổi về vị trí của ruột thừa

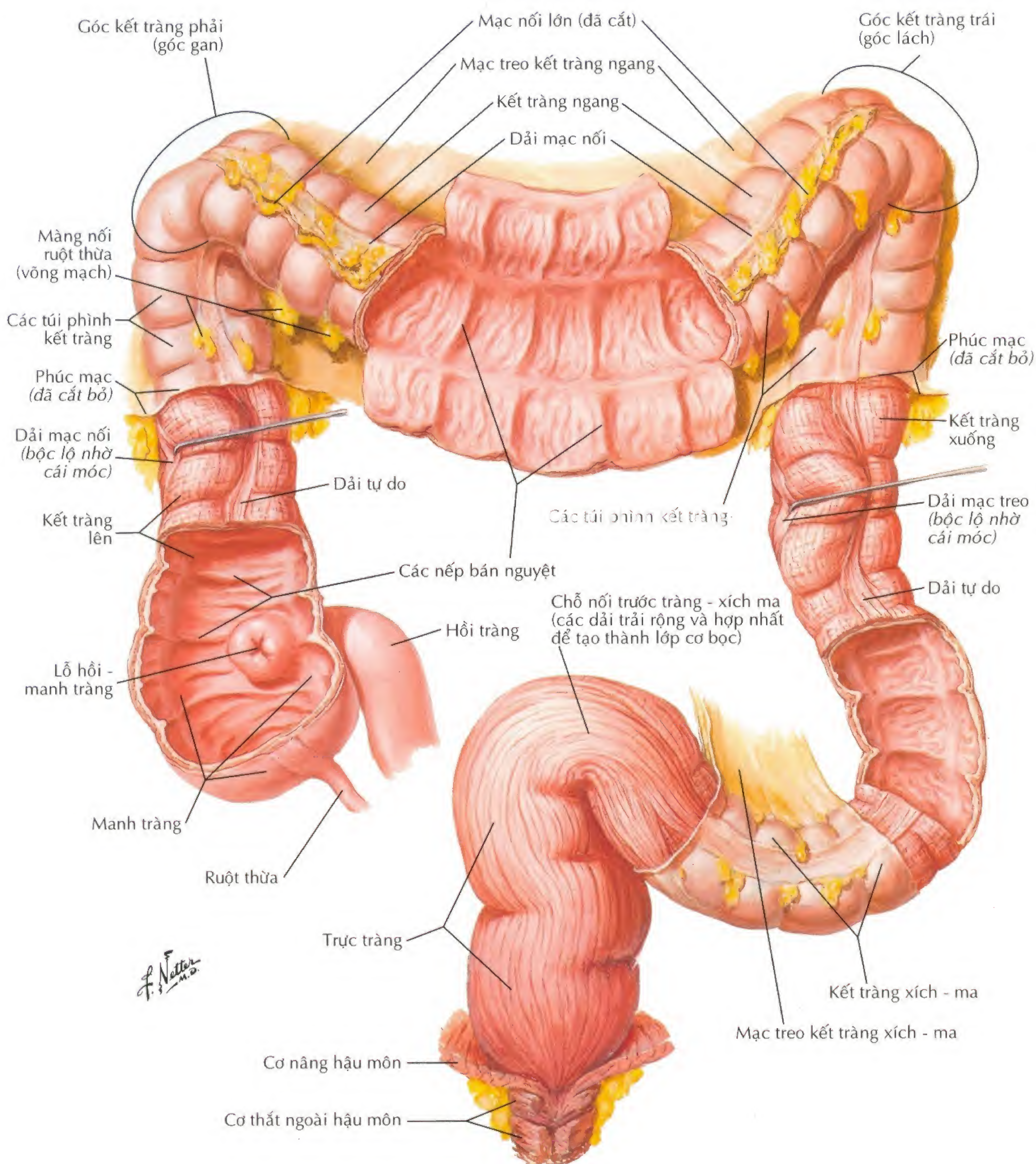


Ruột thừa dài bất thường xuống đến tận chậu hông (hình chụp có cản quang Barium)



F. Netter M.D.

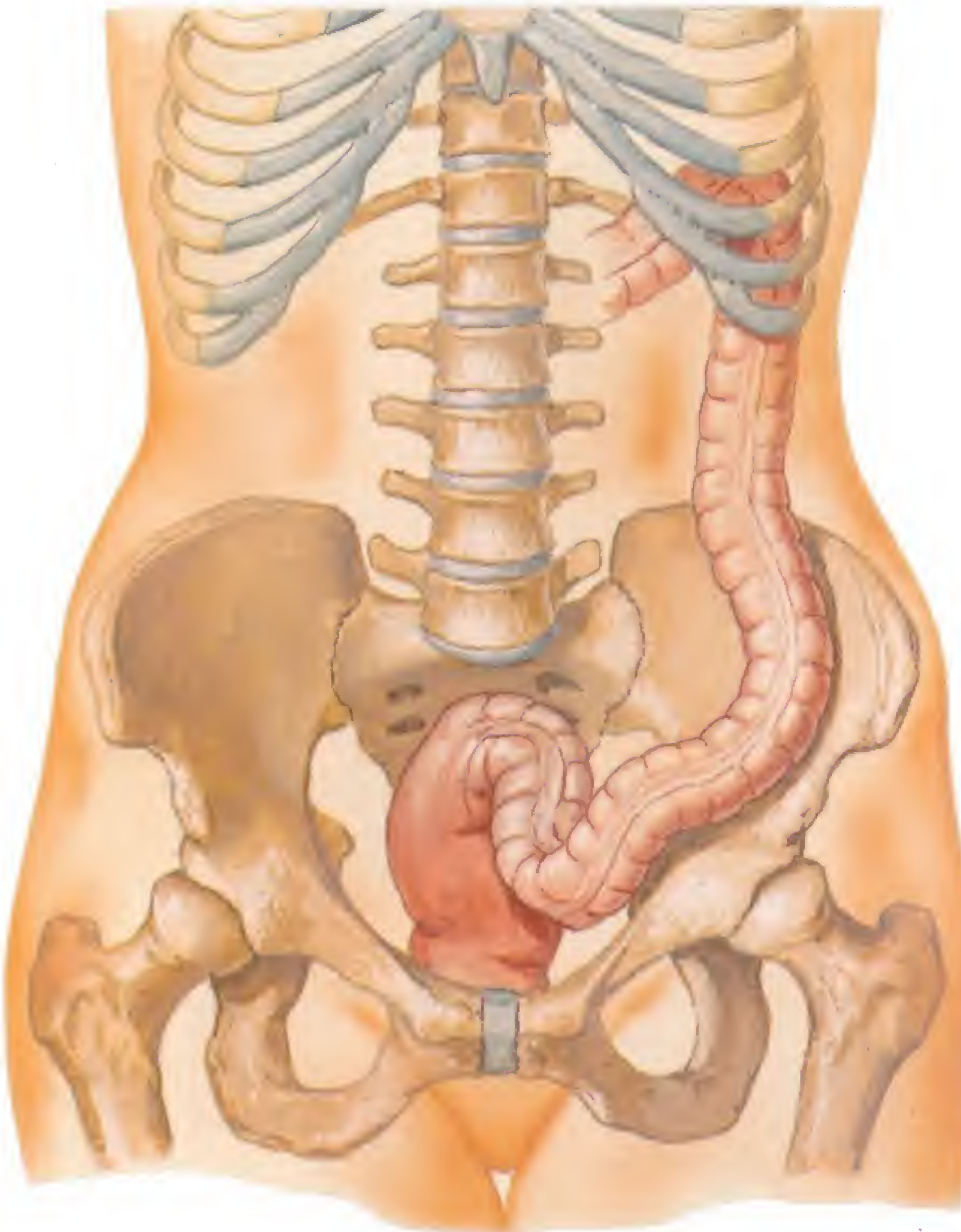
Xem thêm hình 391 - 396



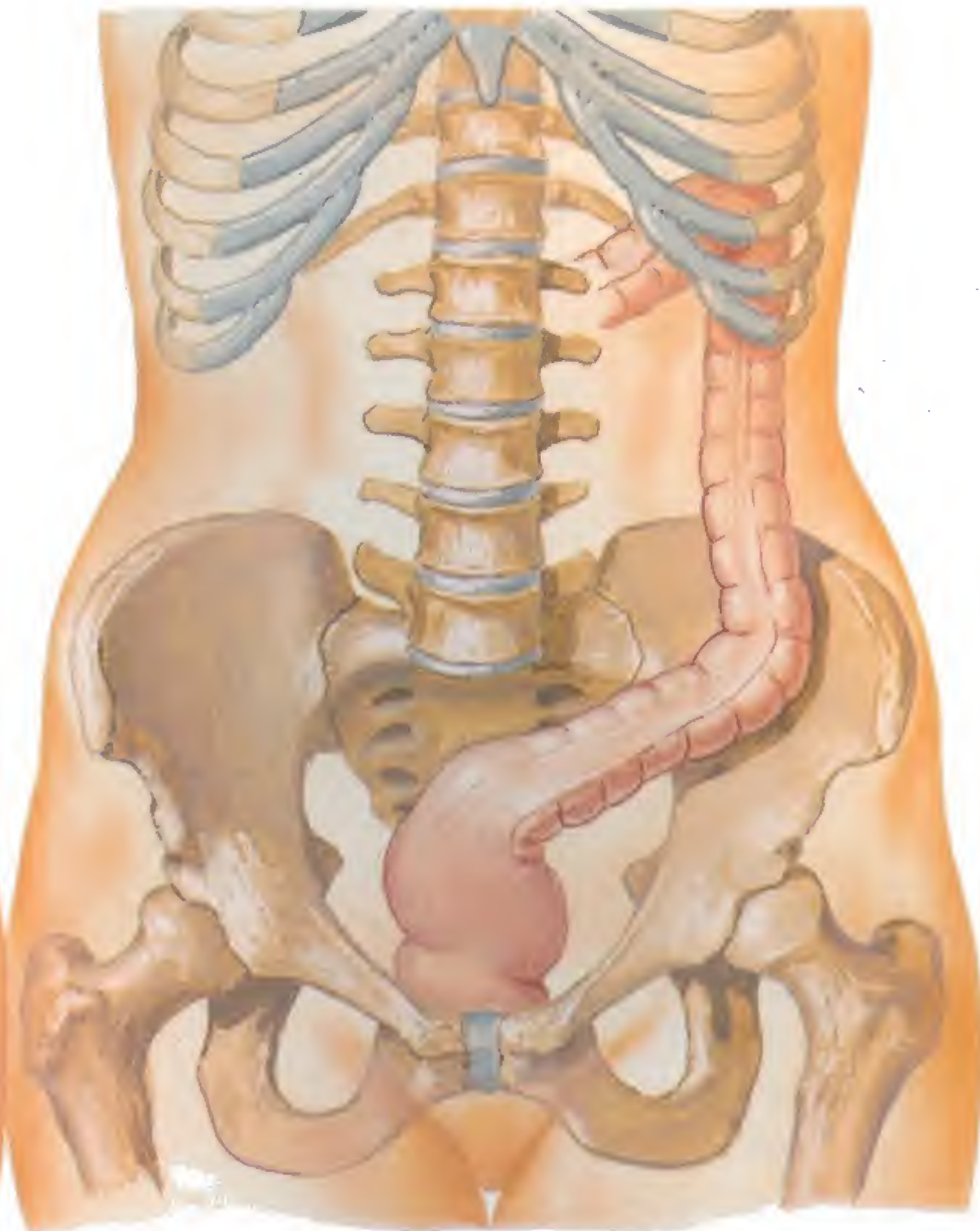
Hình 284

Kết Tràng Xích-ma: Những Dạng Thay Đổi Về Vị Trí

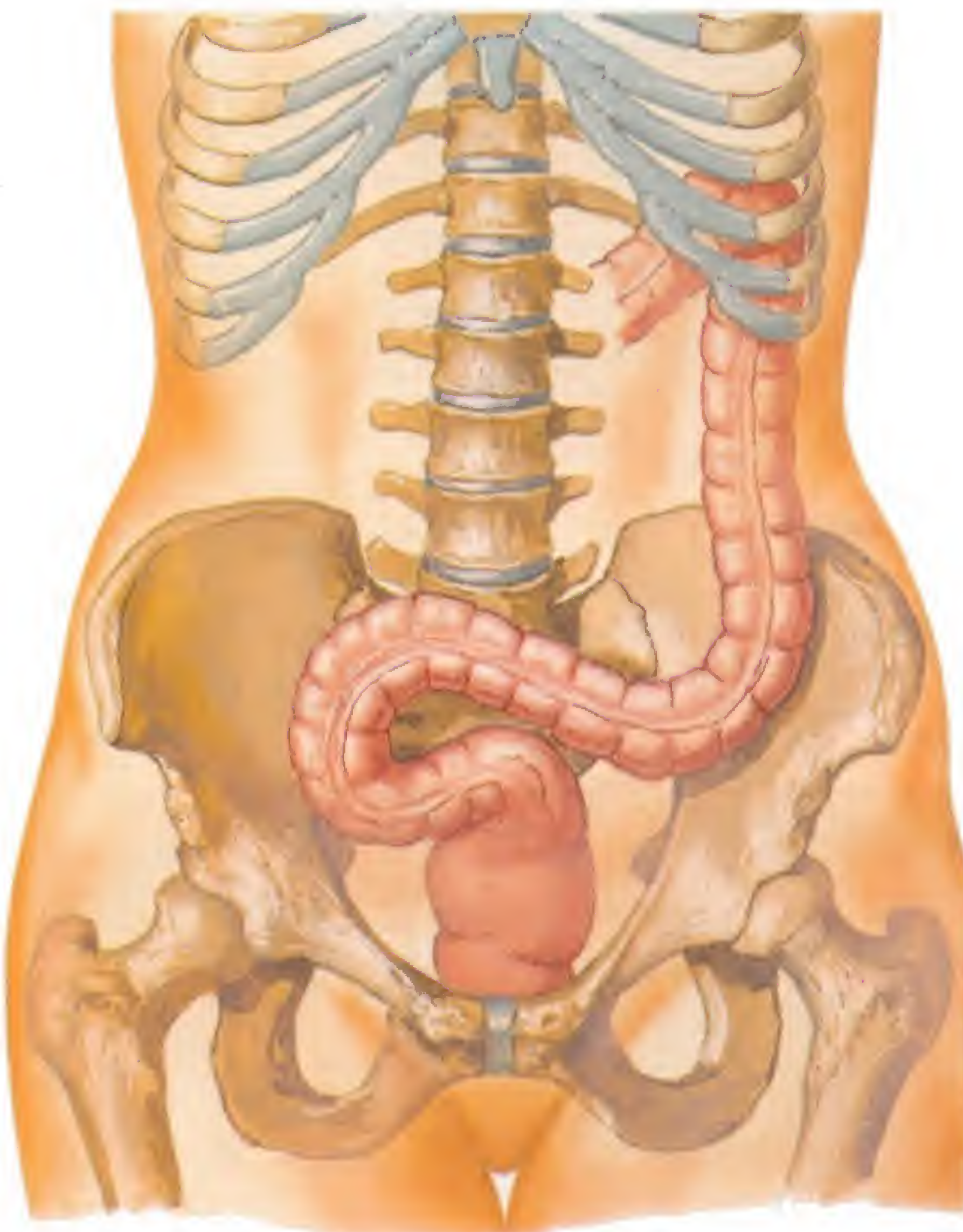
Xem thêm hình 360, 361, 391 - 394



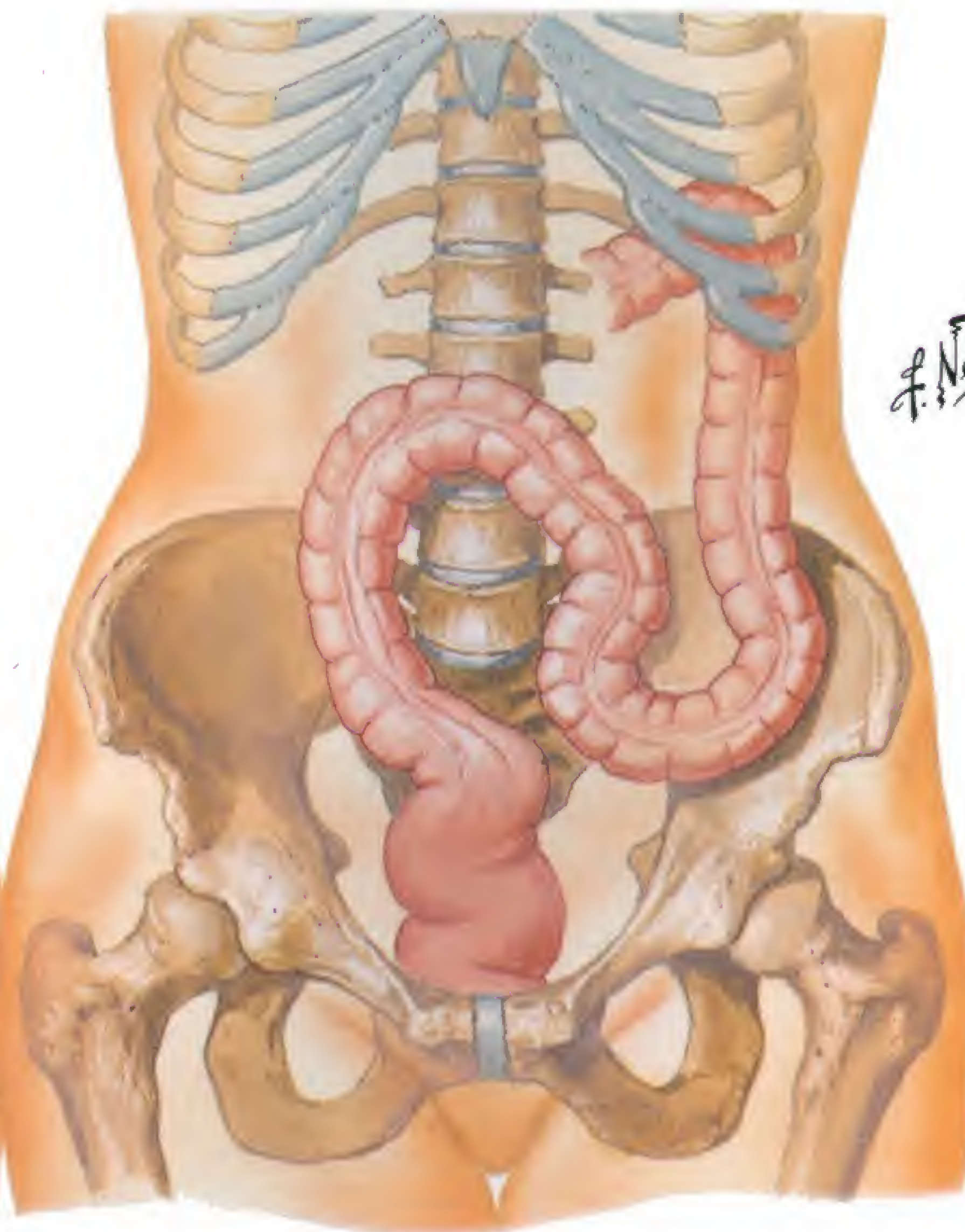
Điển hình



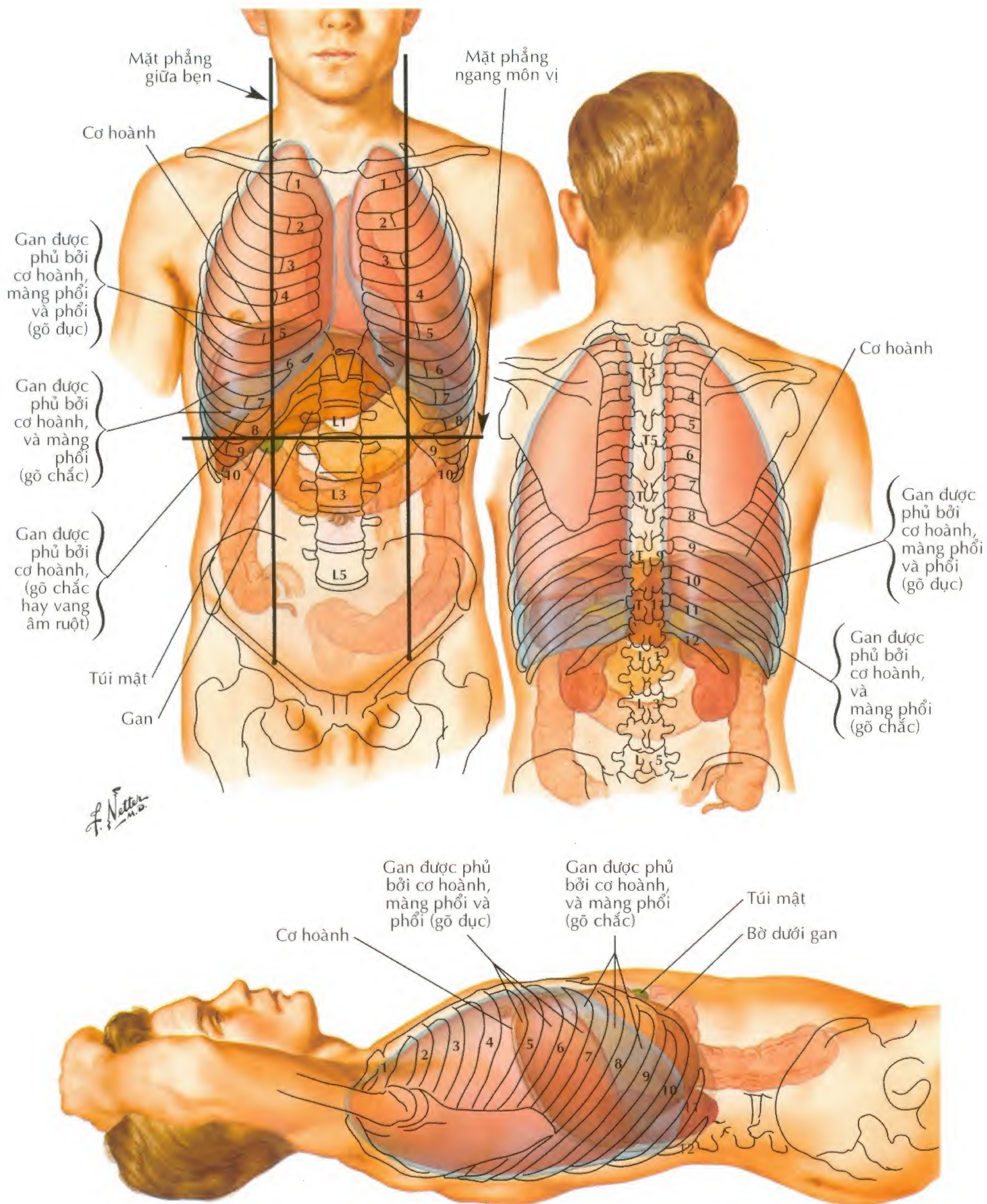
Ngắn, thẳng, đi chéo vào chậu nông



Tạo quai về phía bên phải

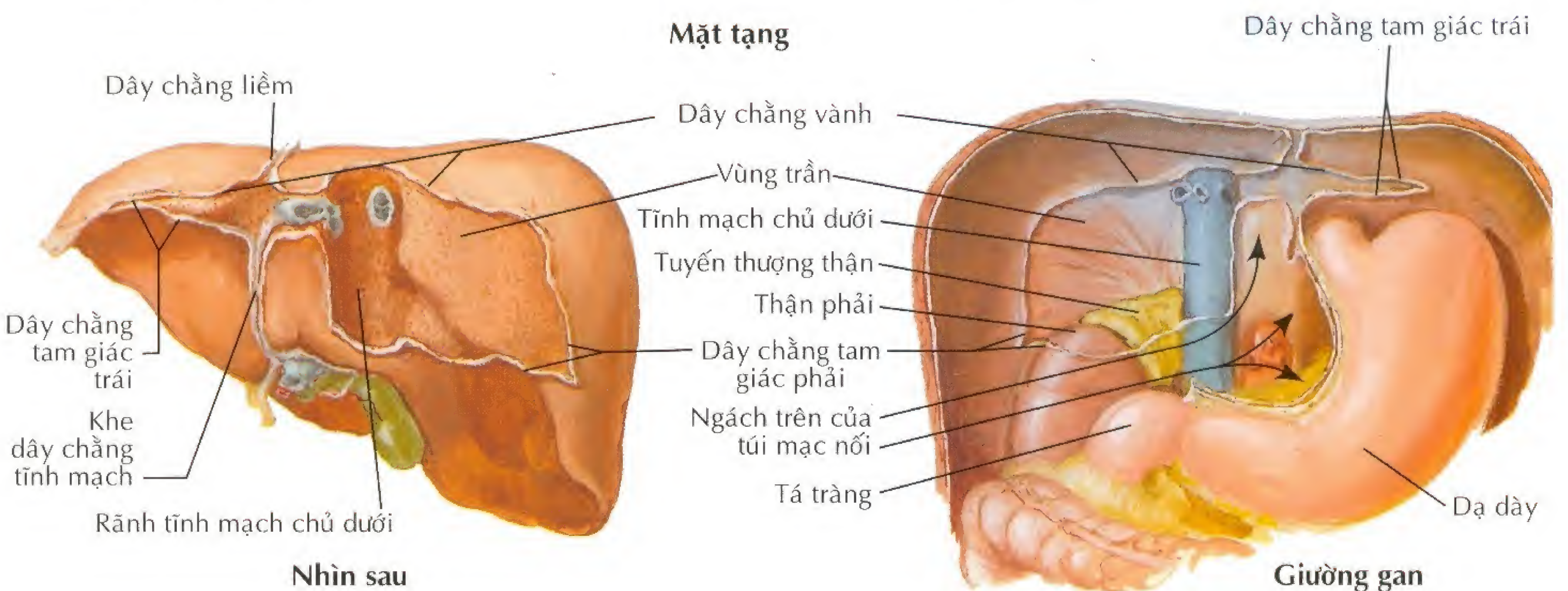
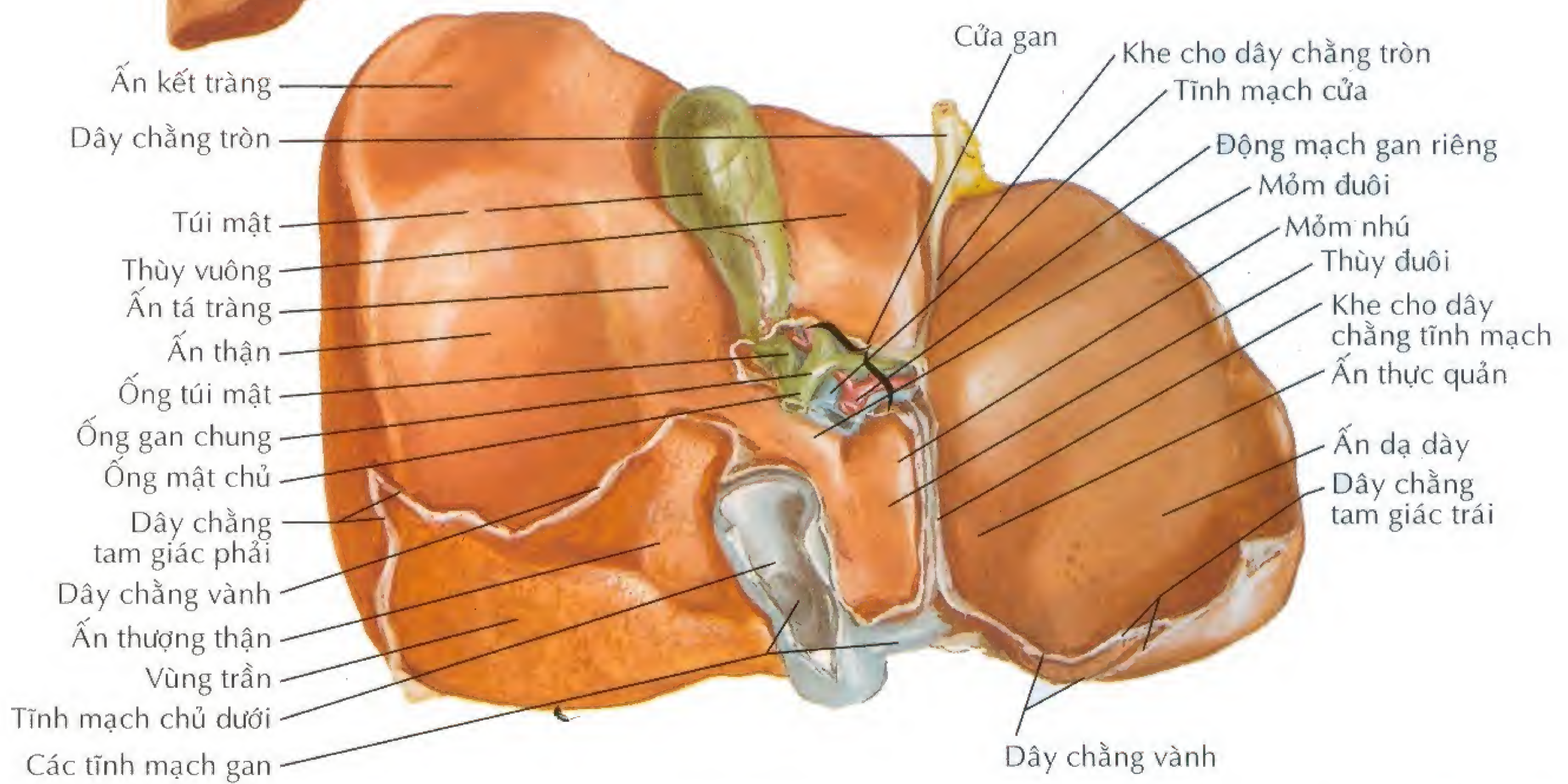
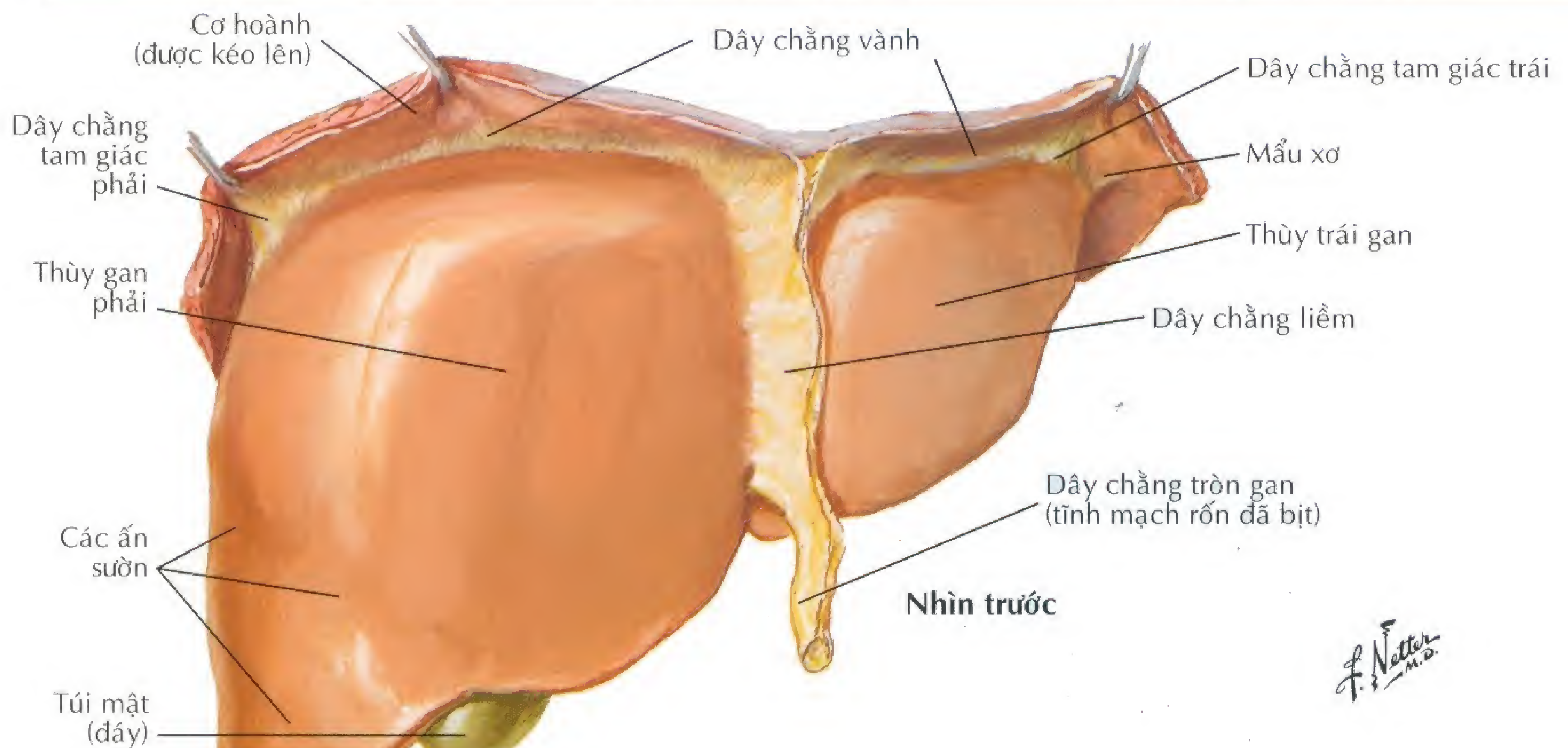


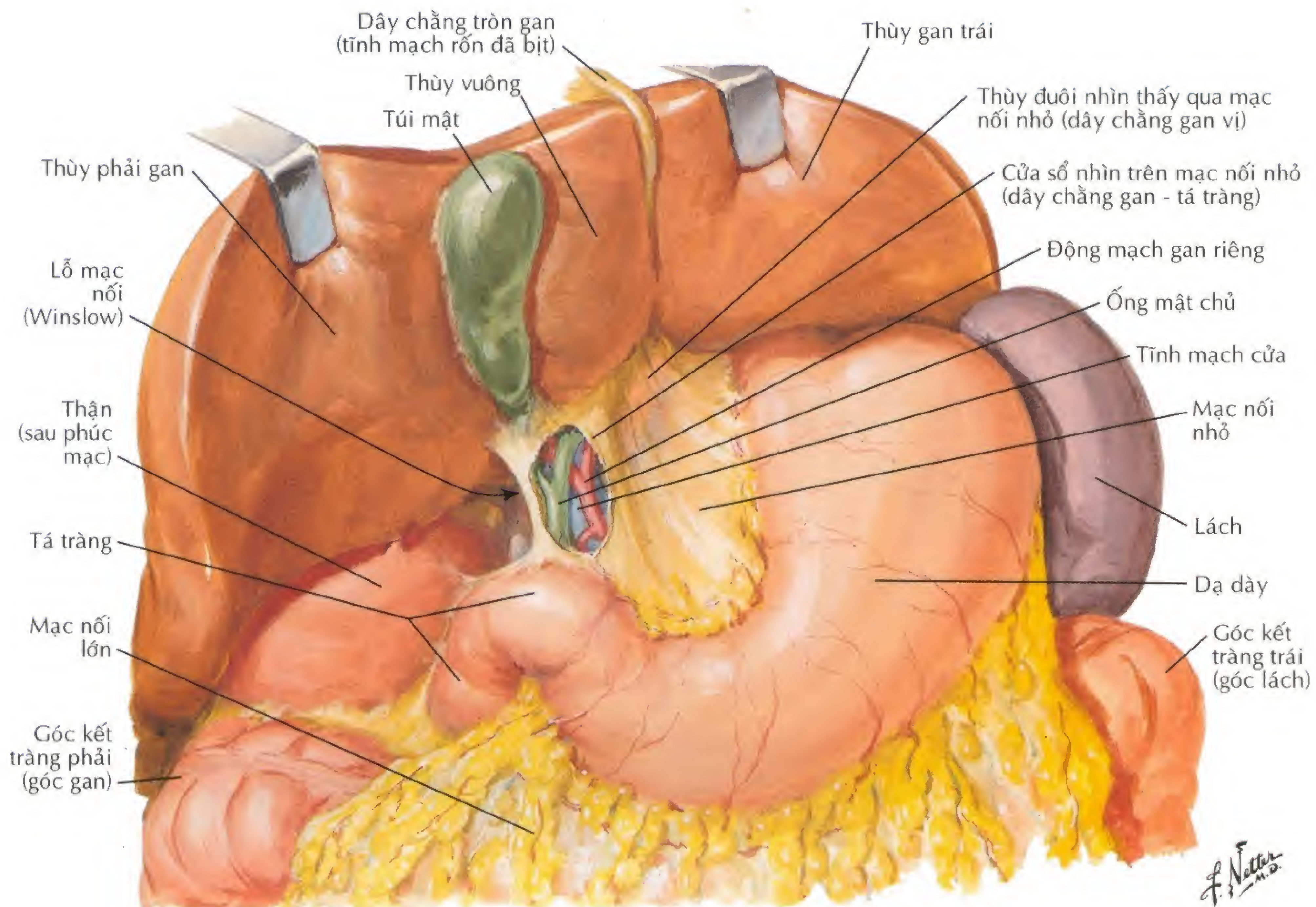
Chạy lên cao vào ổ bụng



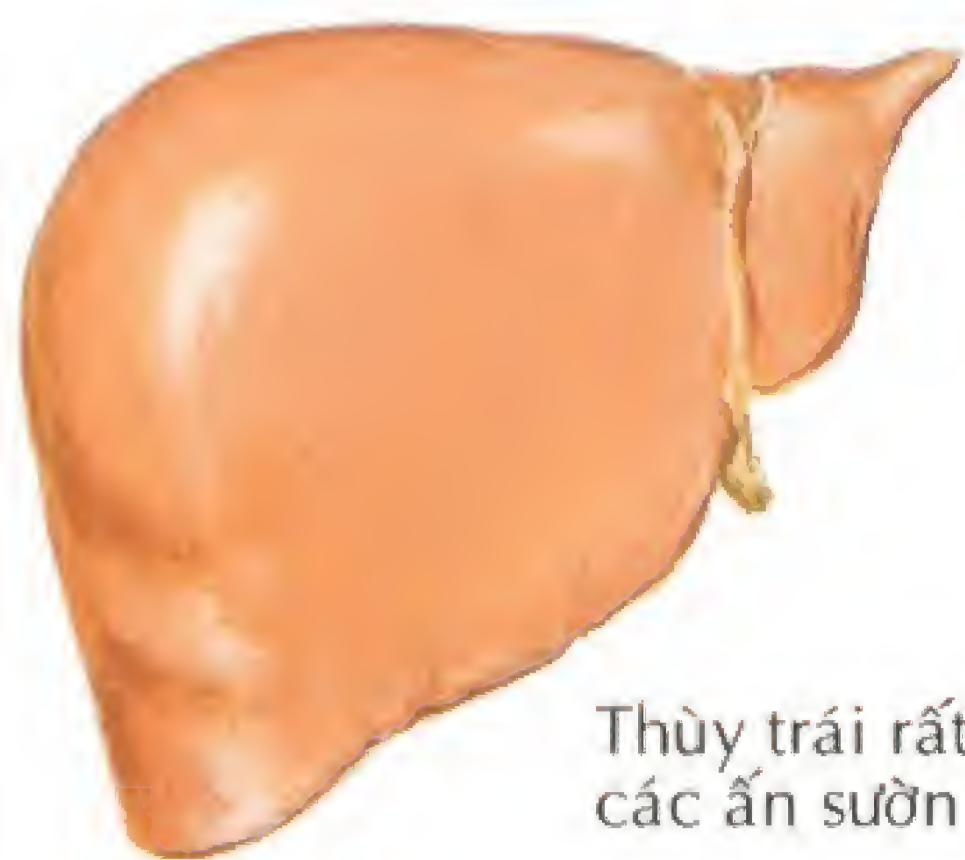
Hình 286

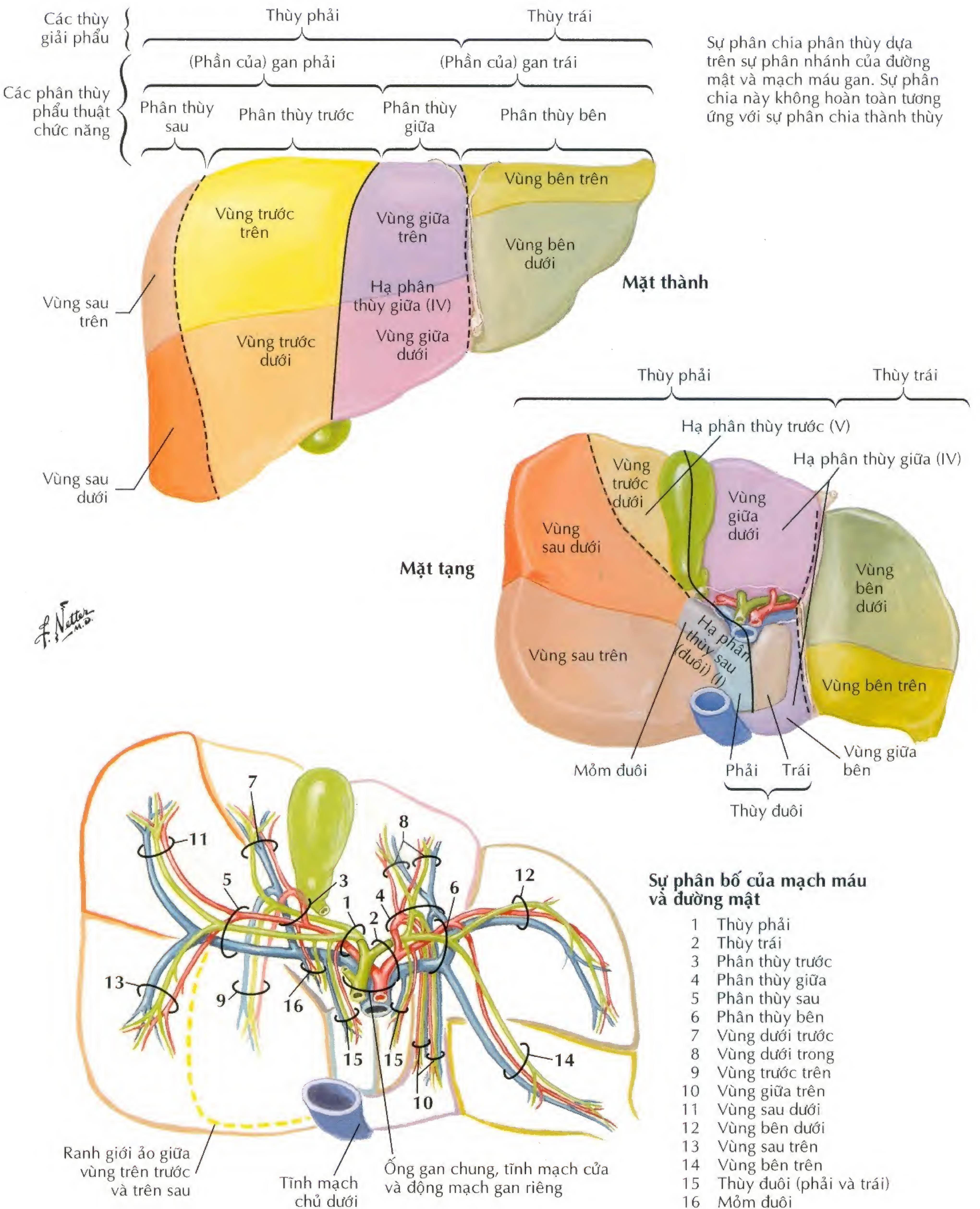
Các Mặt và Giường của Gan

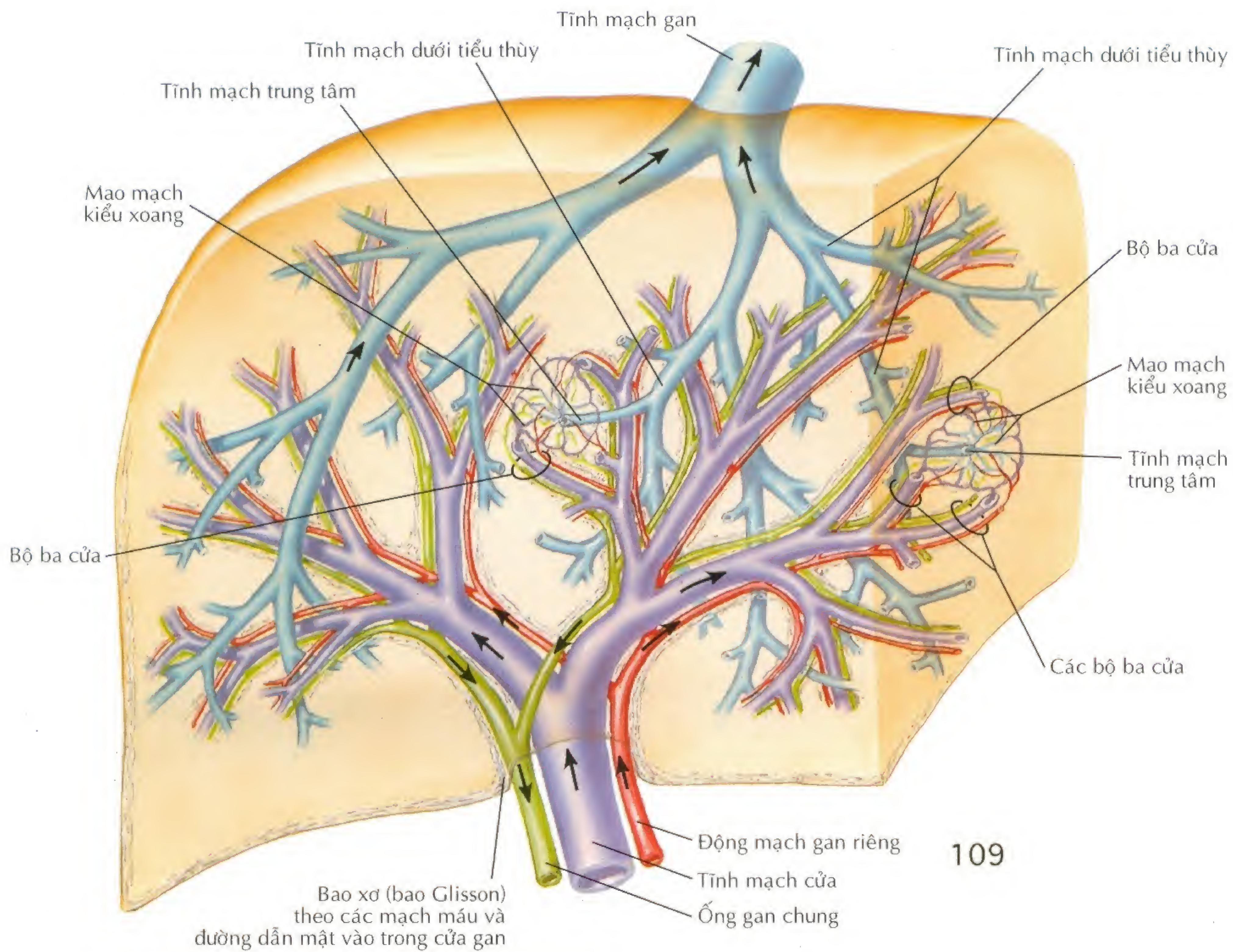




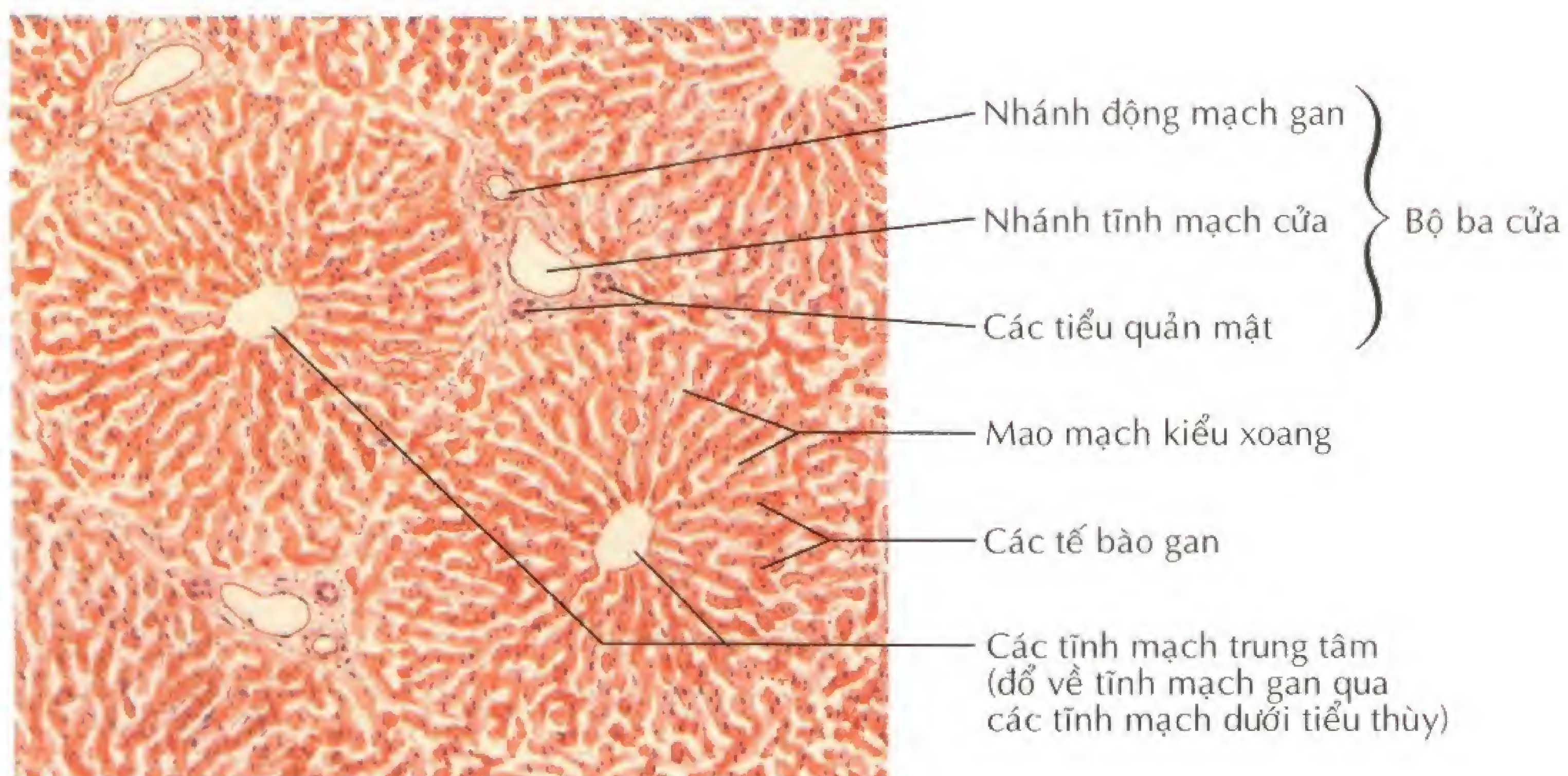
Những thay đổi về hình dạng của gan





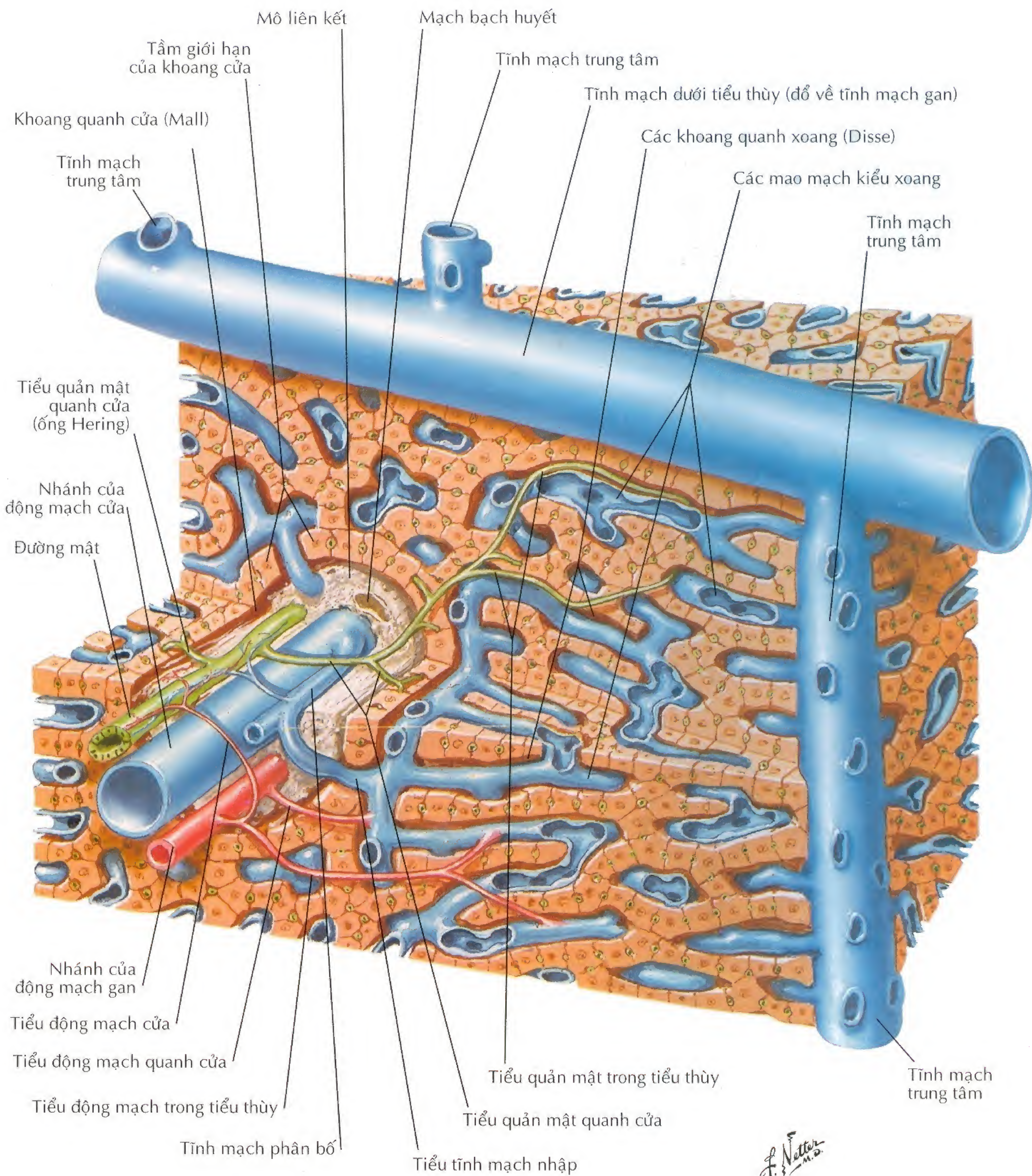


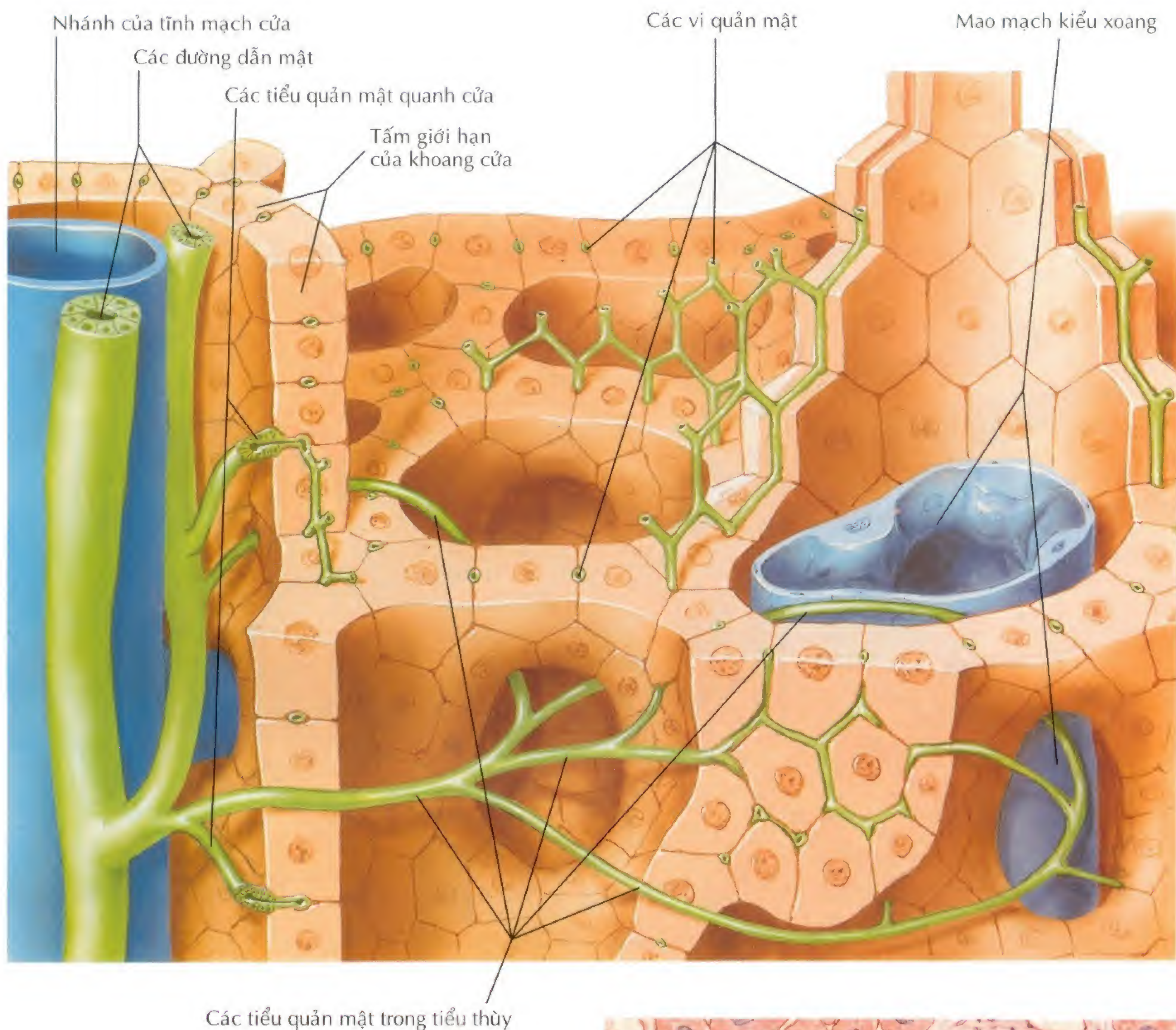
109



Mẫu tiểu thụ bình thường của gan

F. Netter M.D.





Ghi chú: Trong hình minh họa trên. Các vi quản mật được thể hiện như là những cấu trúc có thành riêng của chúng. Tuy vậy, nhưng trong hình cắt mô học ở bên phải cho thấy, thì ranh giới của các vi quản mật thực ra là sự biệt hóa của các màng tế bào nhu mô gan

F. Netter M.D.

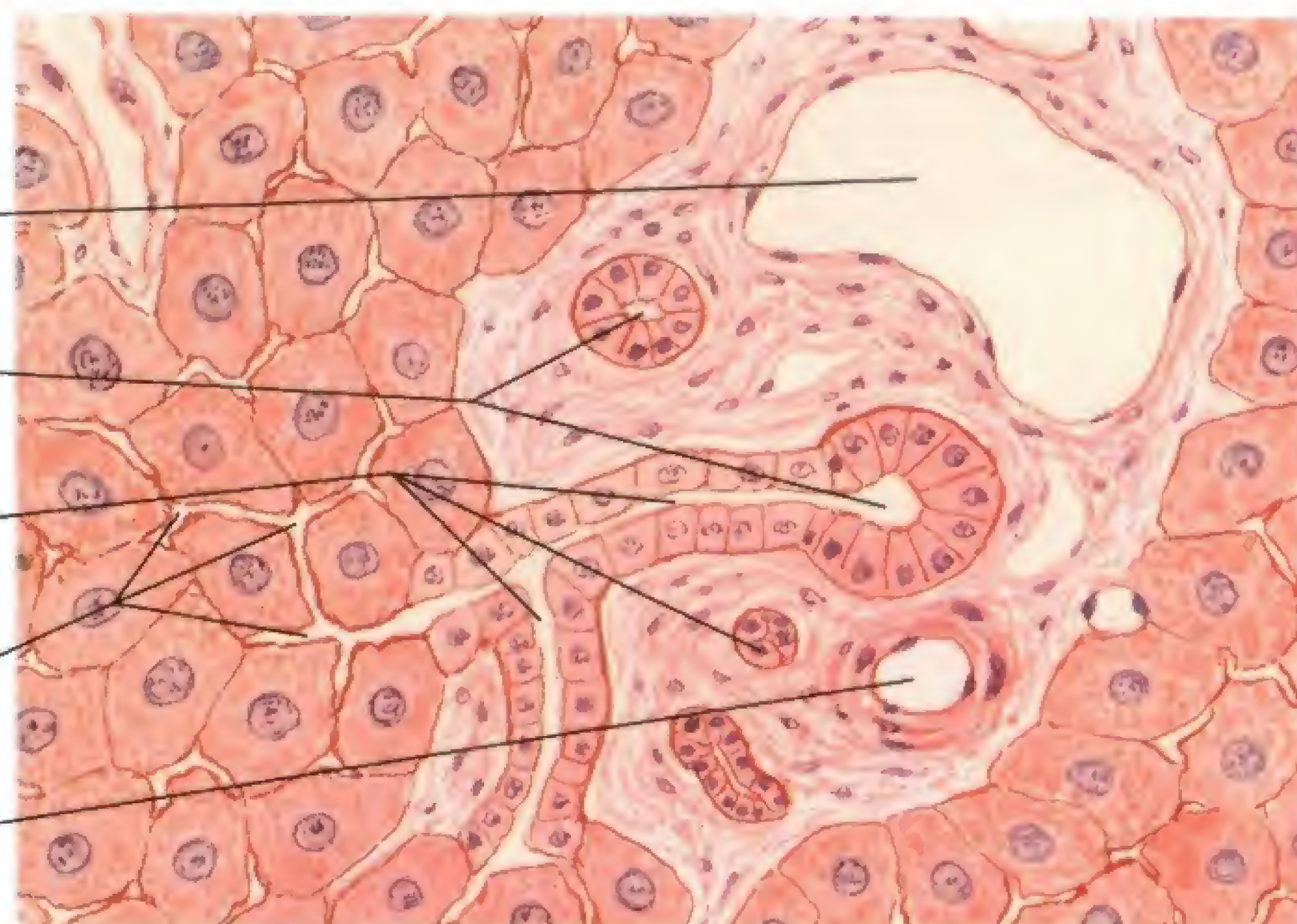
Nhánh của tĩnh mạch cửa

Các đường dẫn mật

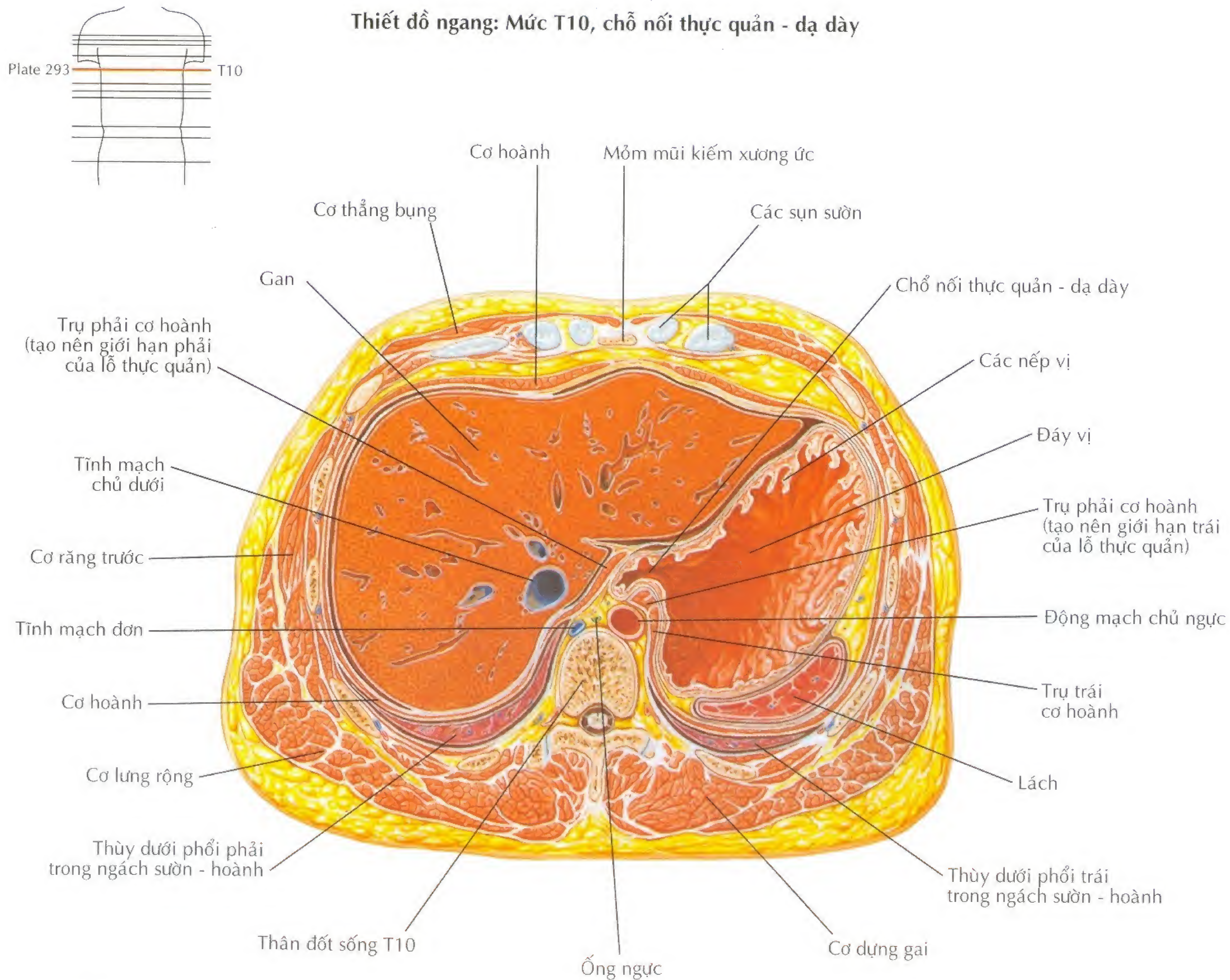
Các tiểu quản mật

Các vi quản mật

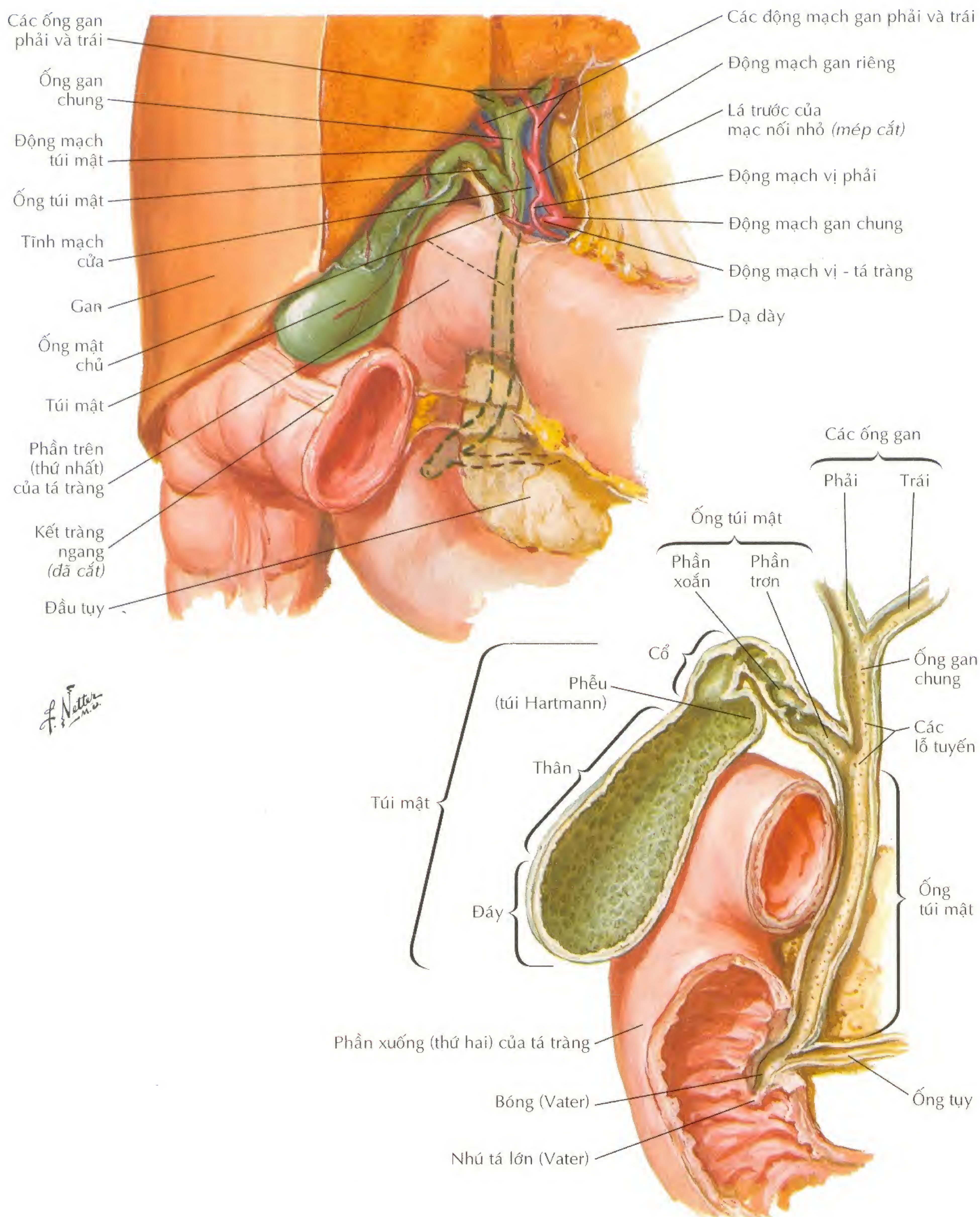
Nhánh của động mạch gan

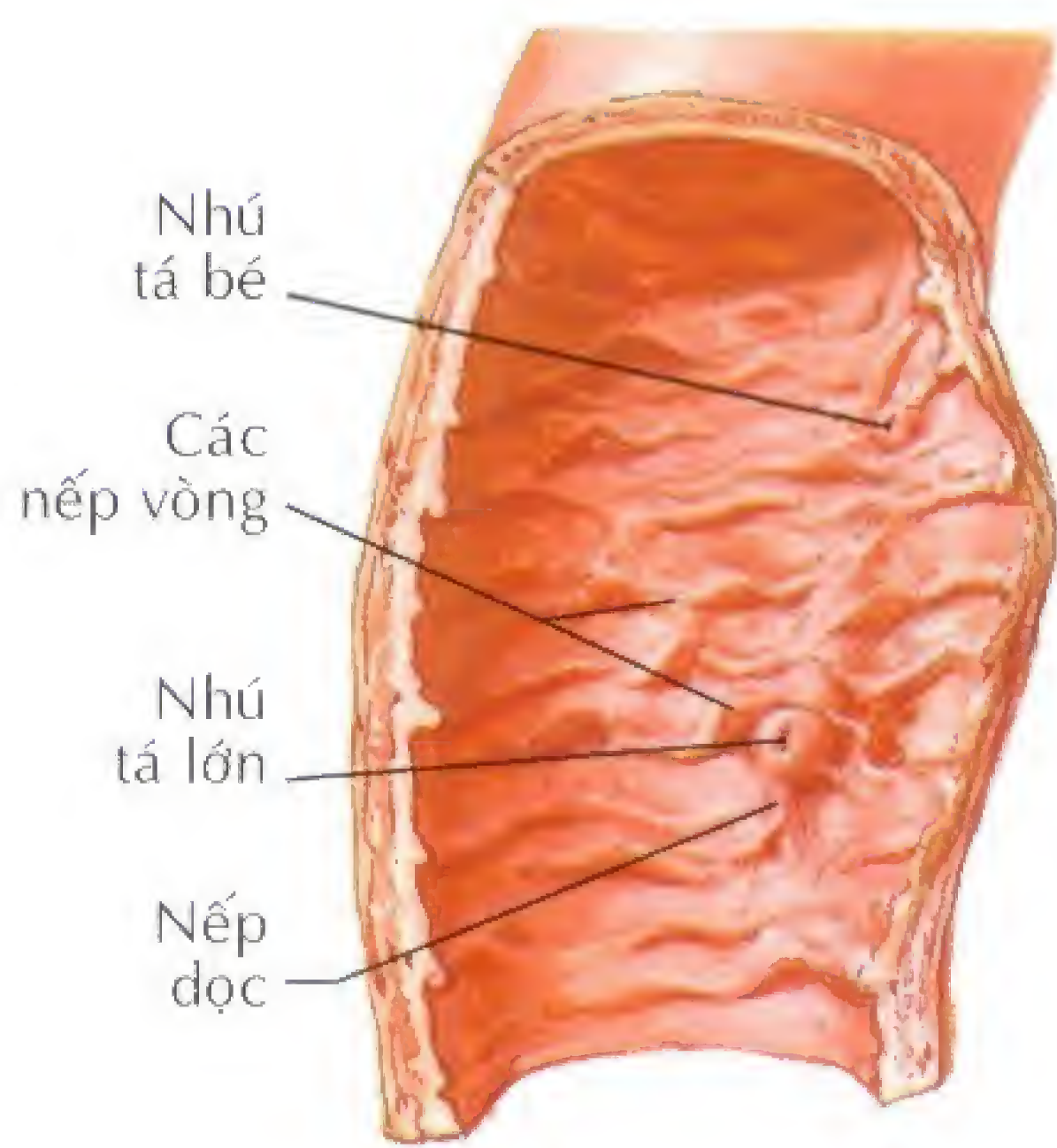


Lát cắt gan dưới kính hiển vi độ phóng đại thấp

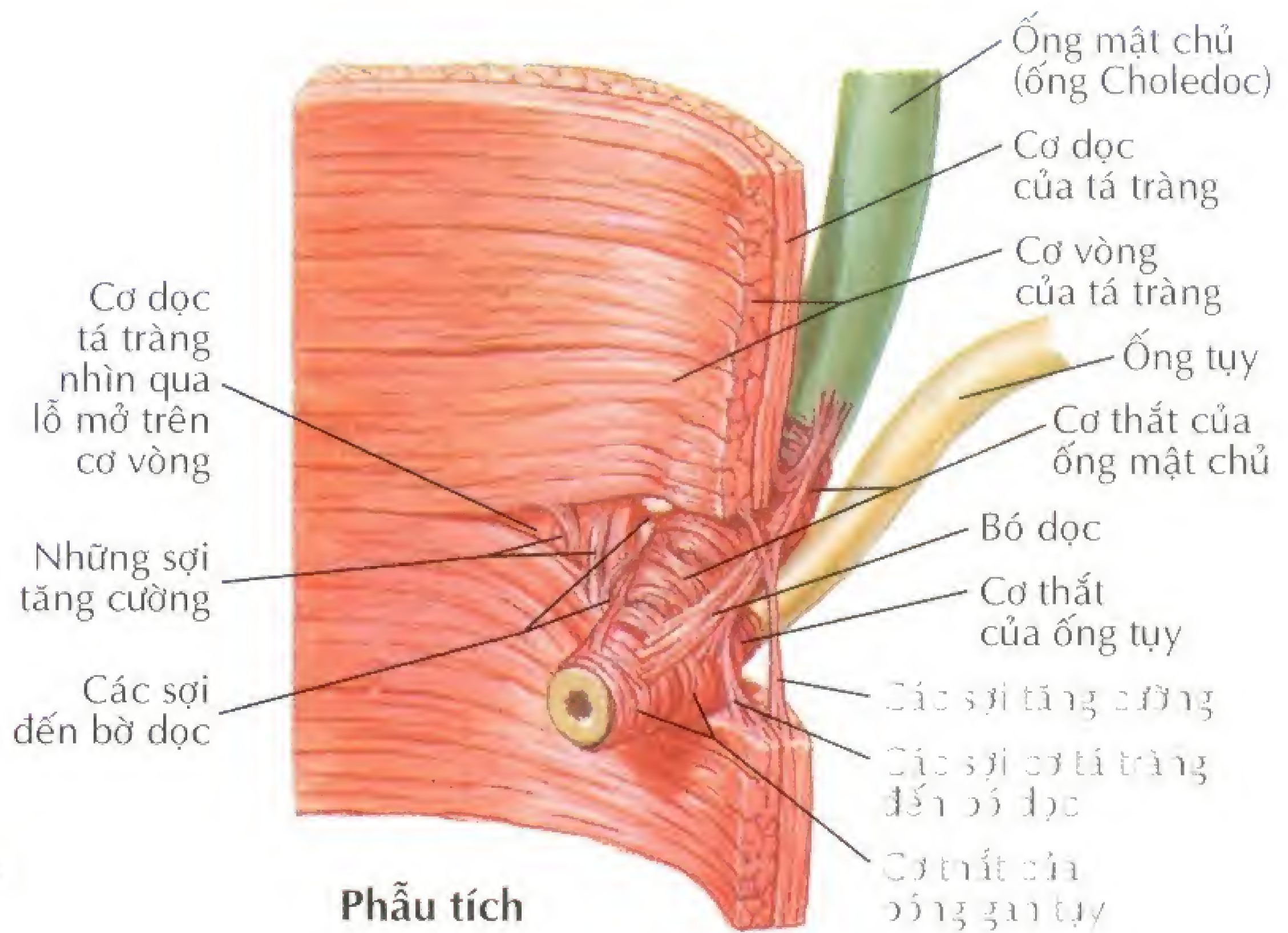


C. Machado
— H. P.

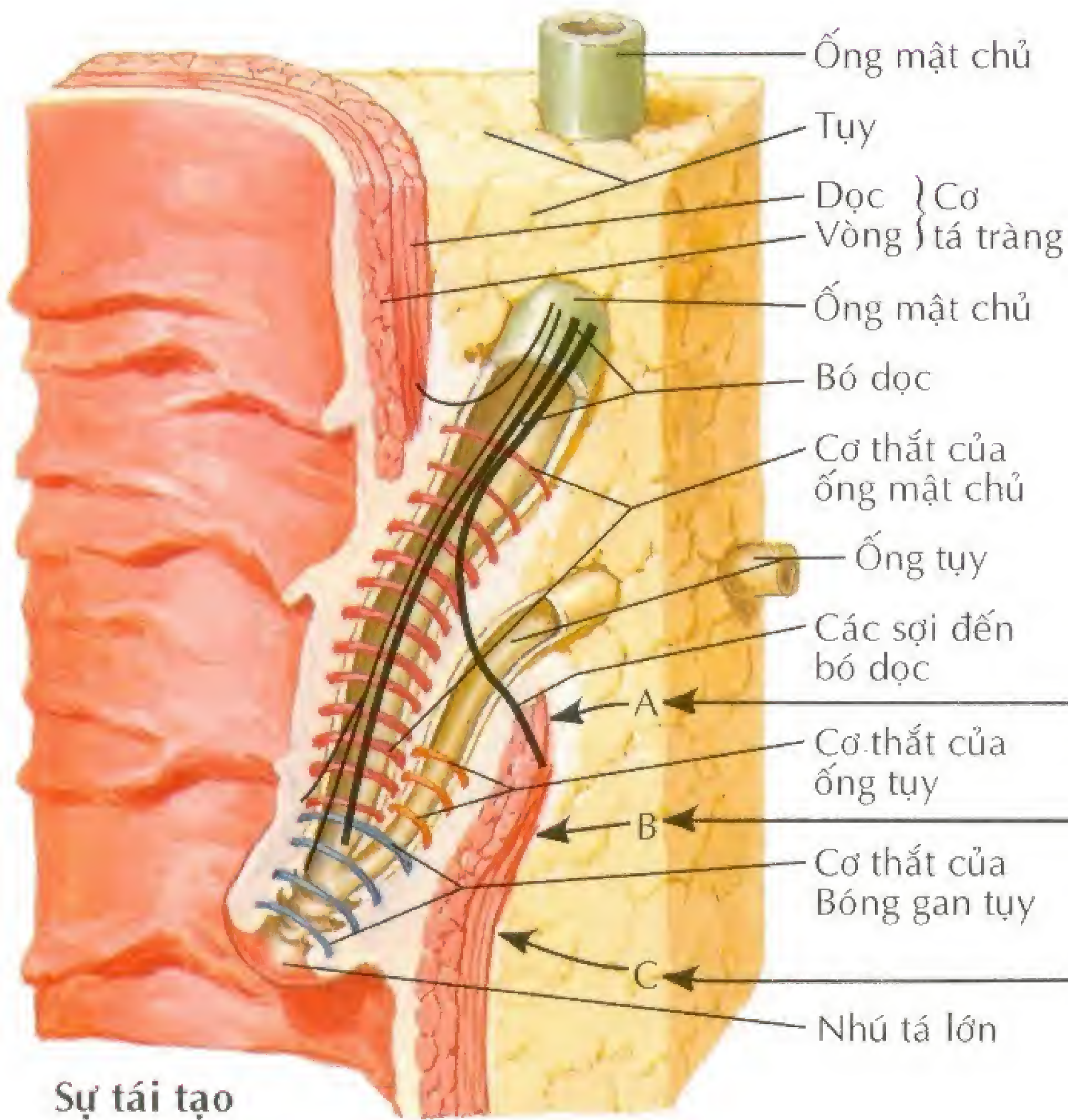




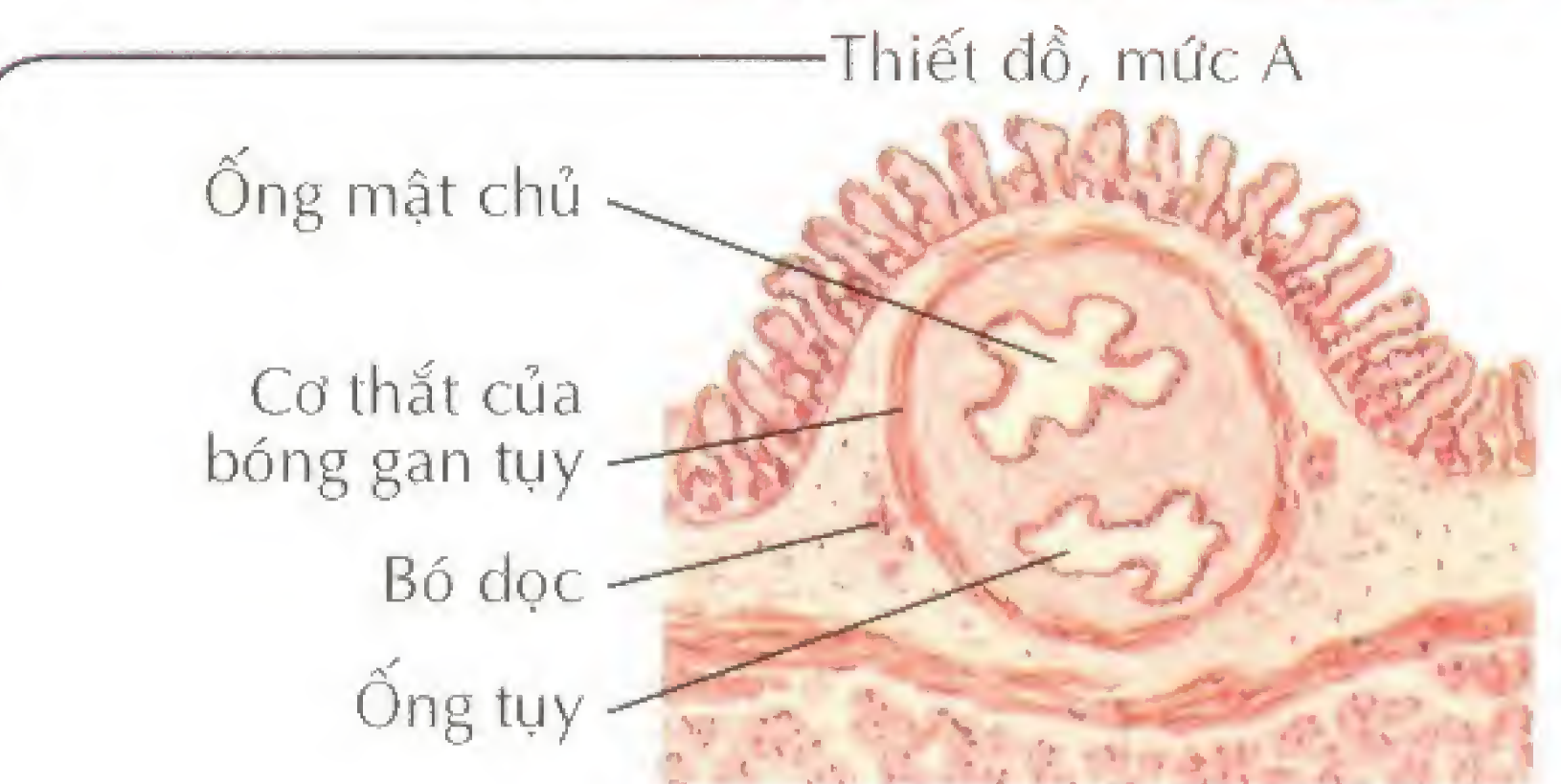
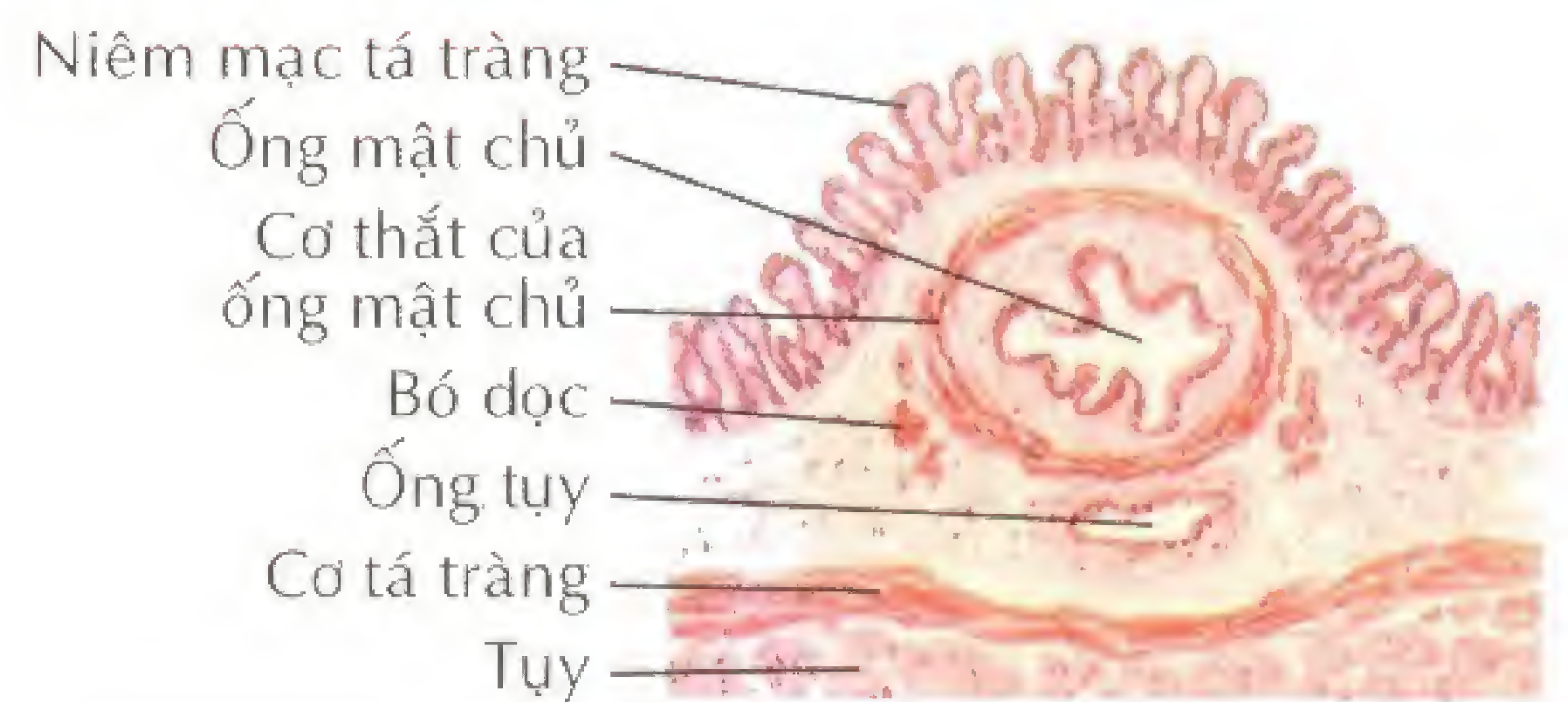
Hình thể trong của phần xuống (thứ 2 của tá tràng)



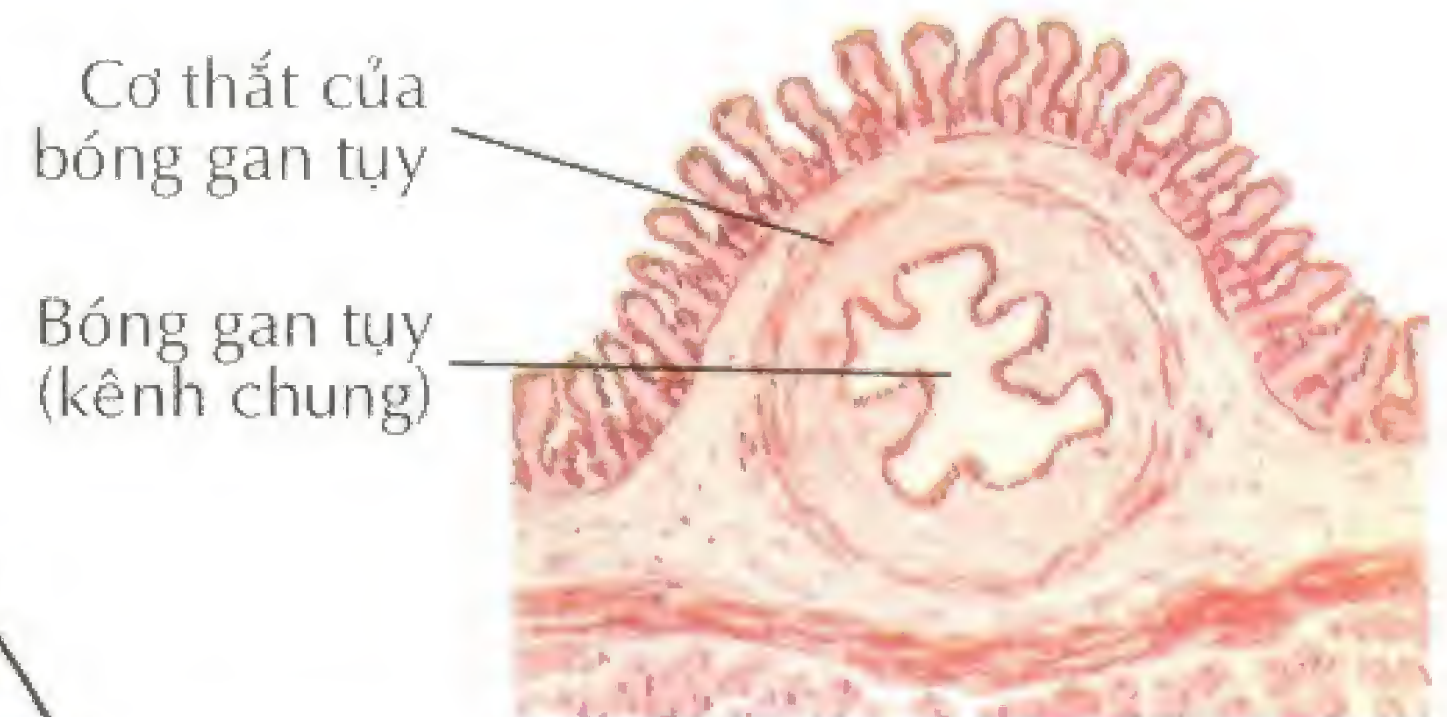
Phẫu tích



Sự tái tạo



Thiết đồ, mức B



Thiết đồ, mức C

Những dạng hợp nhất của các ống mật và tụy



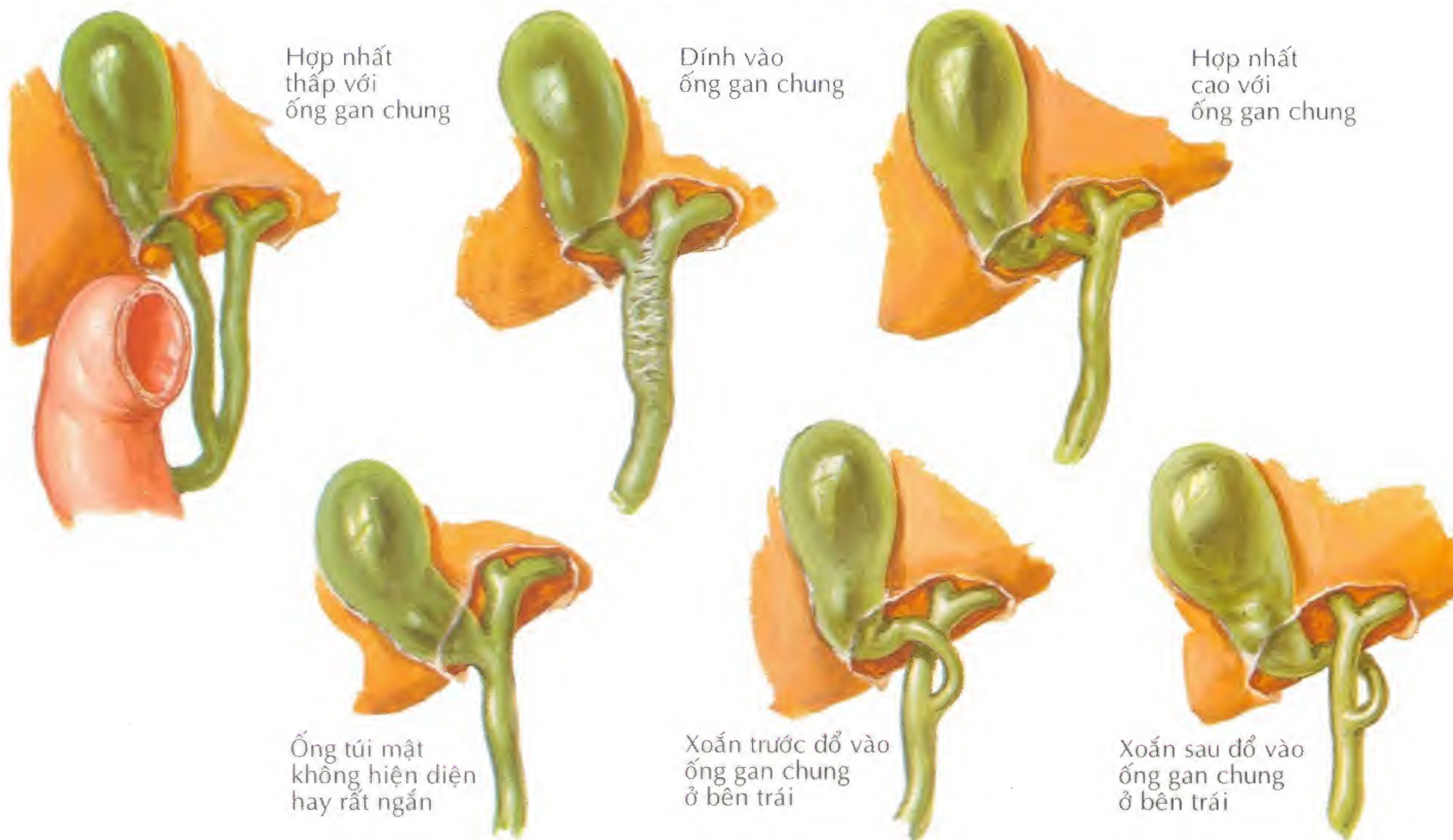
Kênh chung ngắn

Không có kênh chung

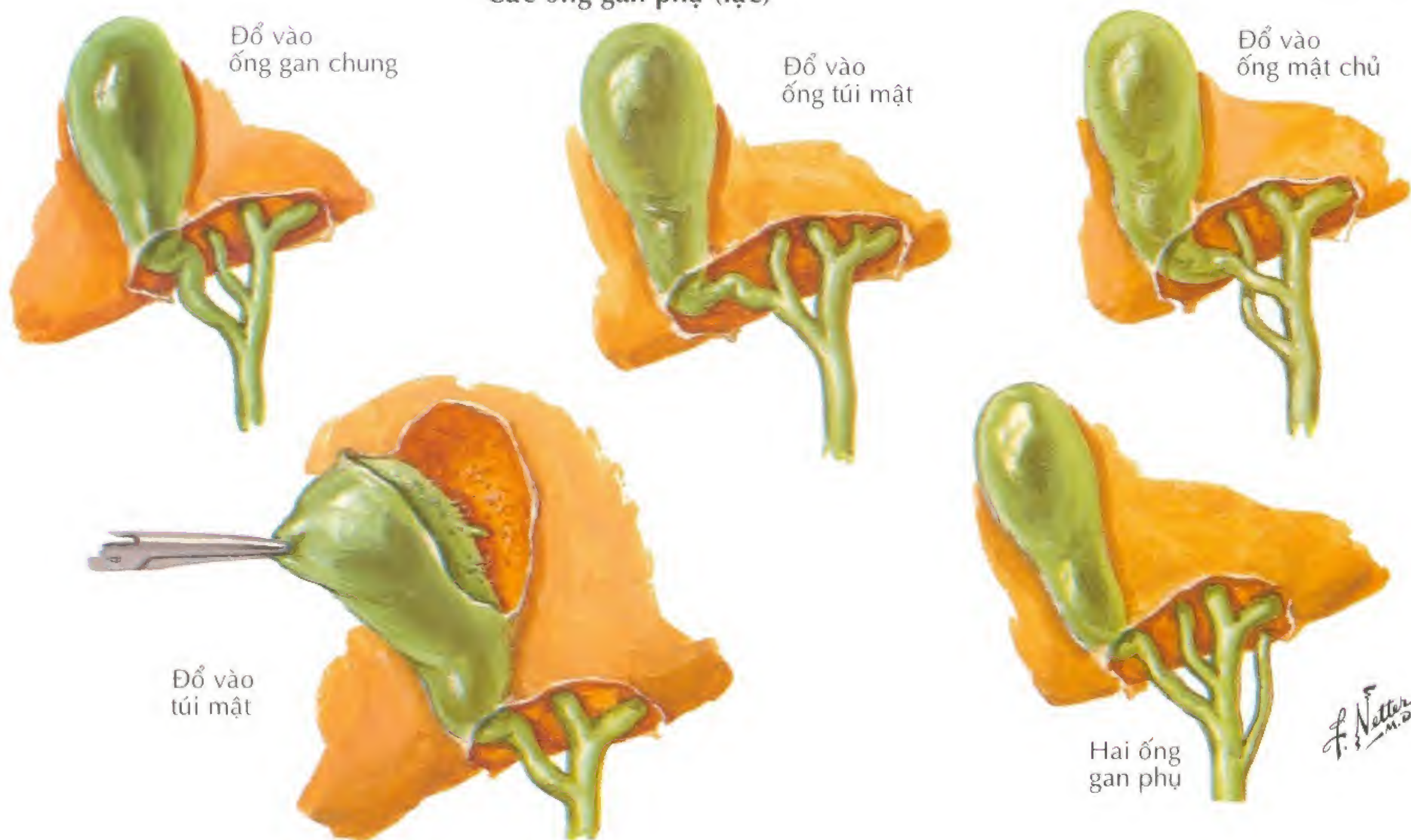
Kênh chung dài

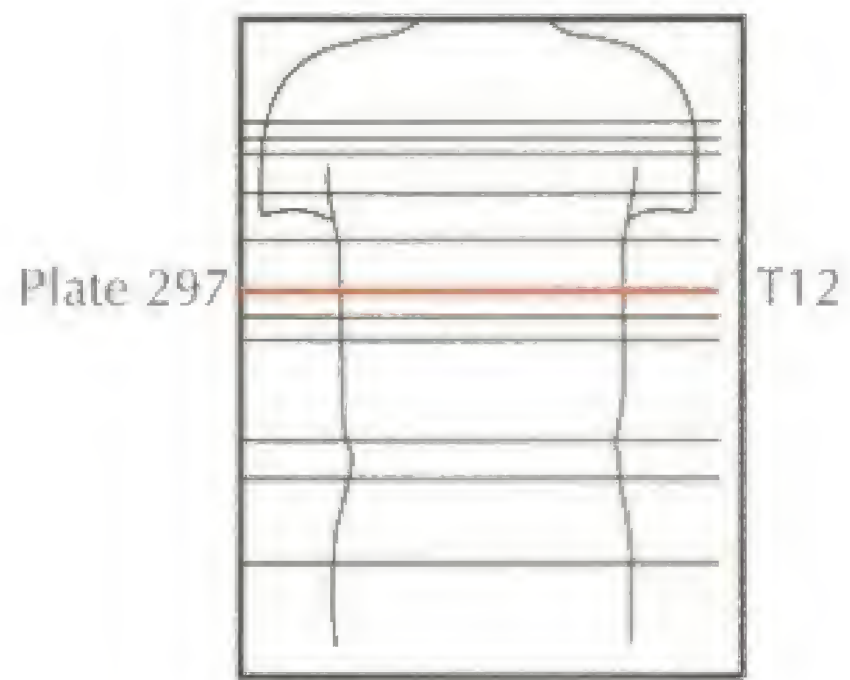
F. Netter M.D.

Những dạng của ống túi mật

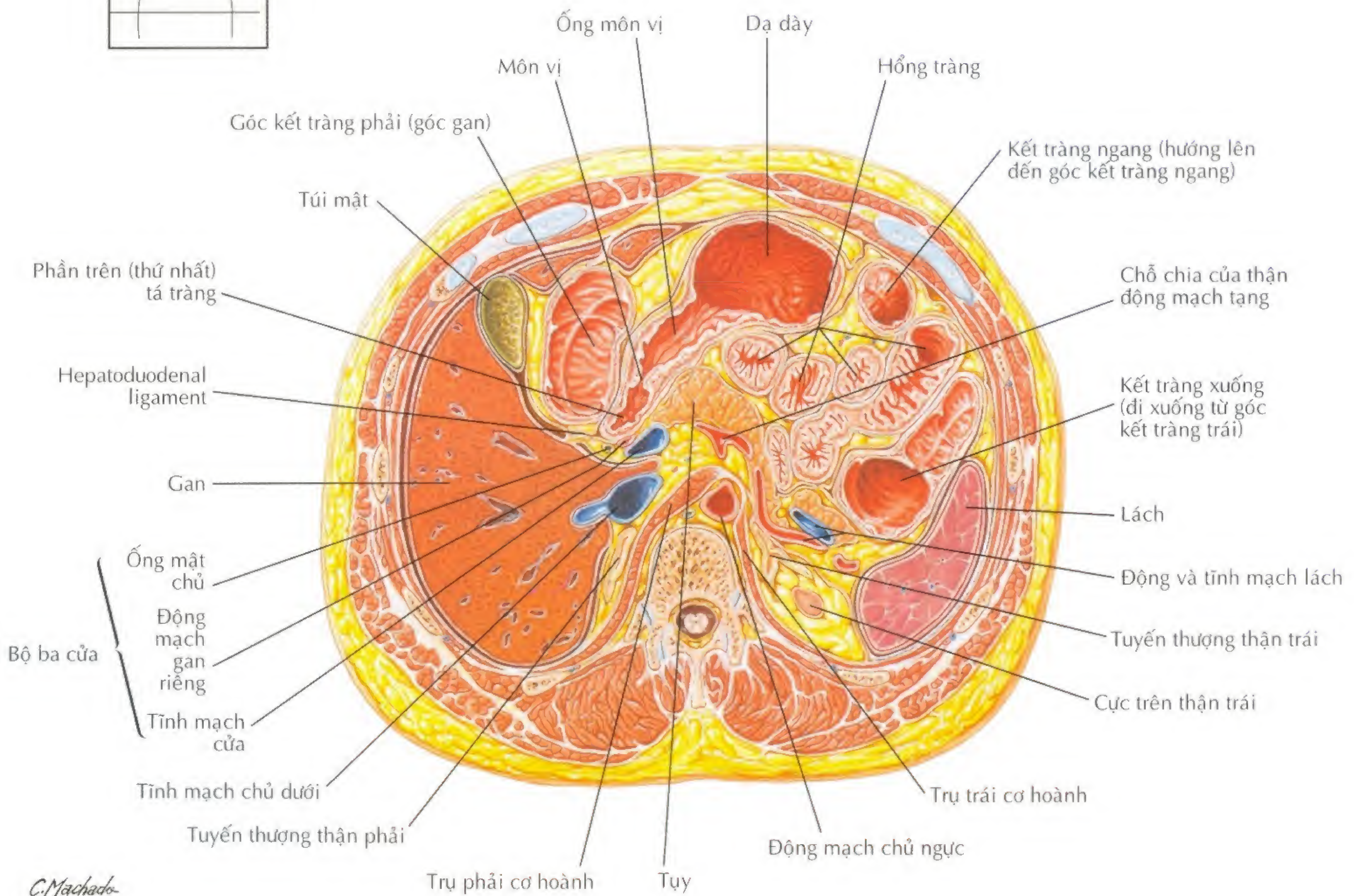


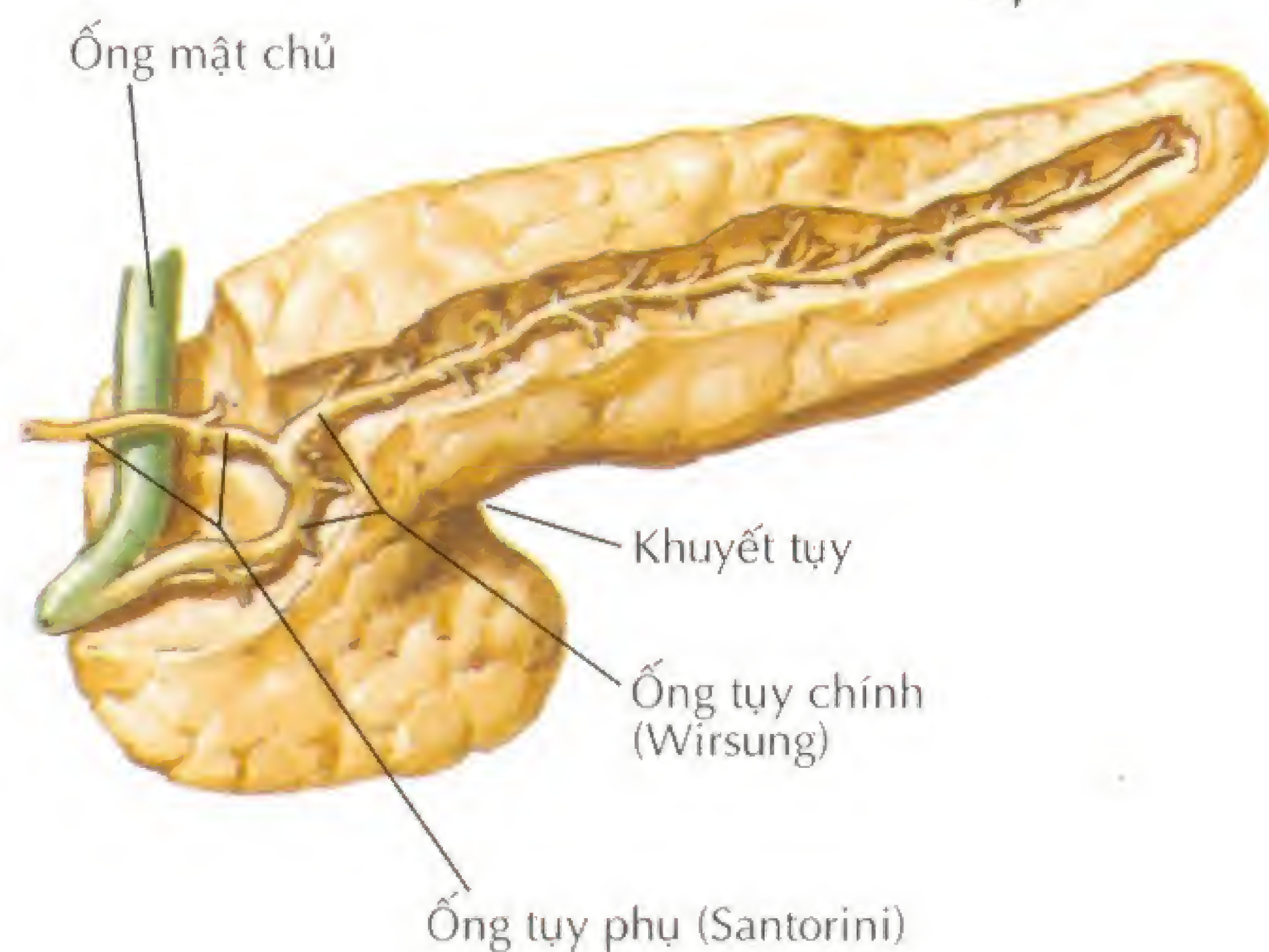
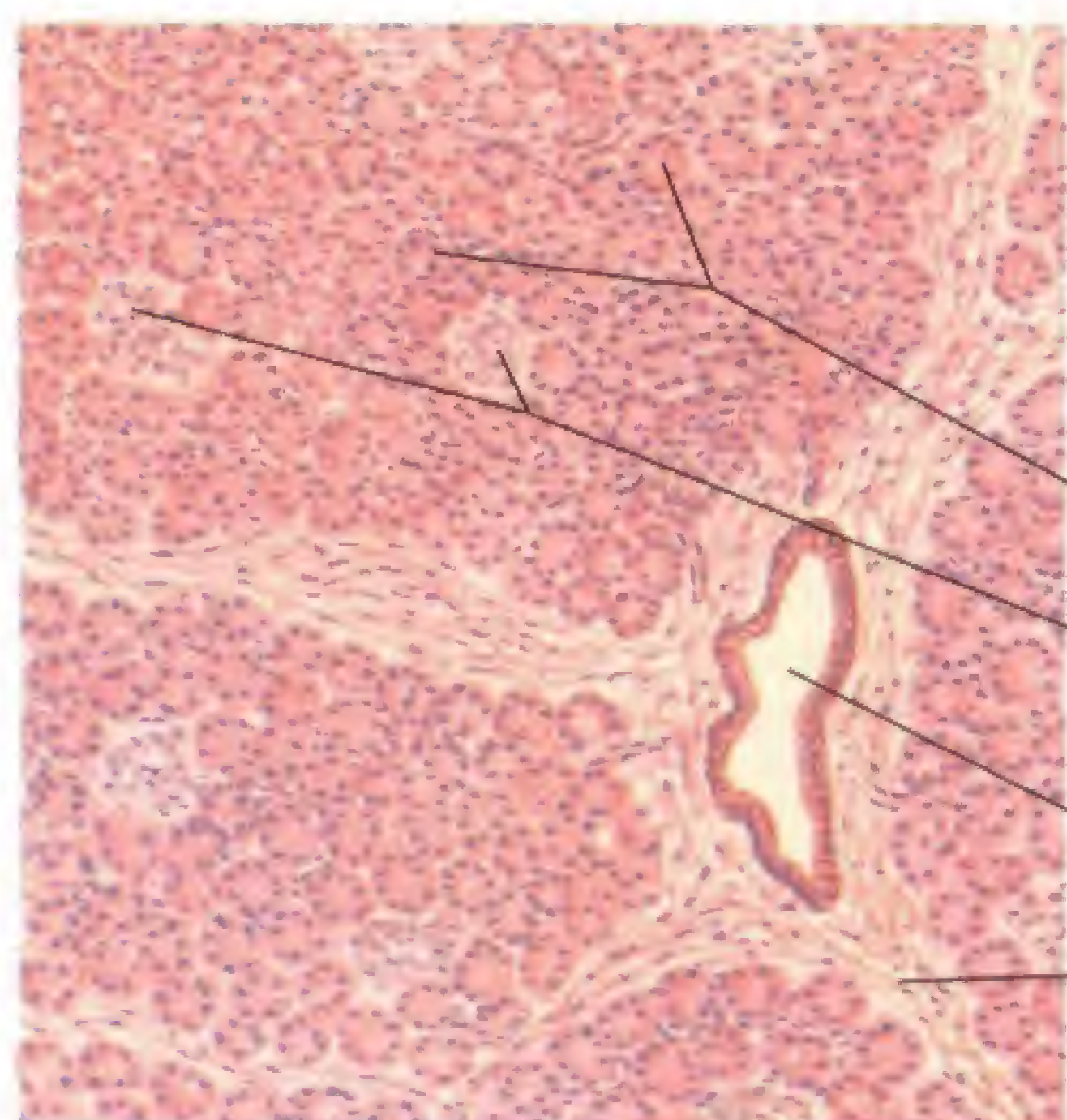
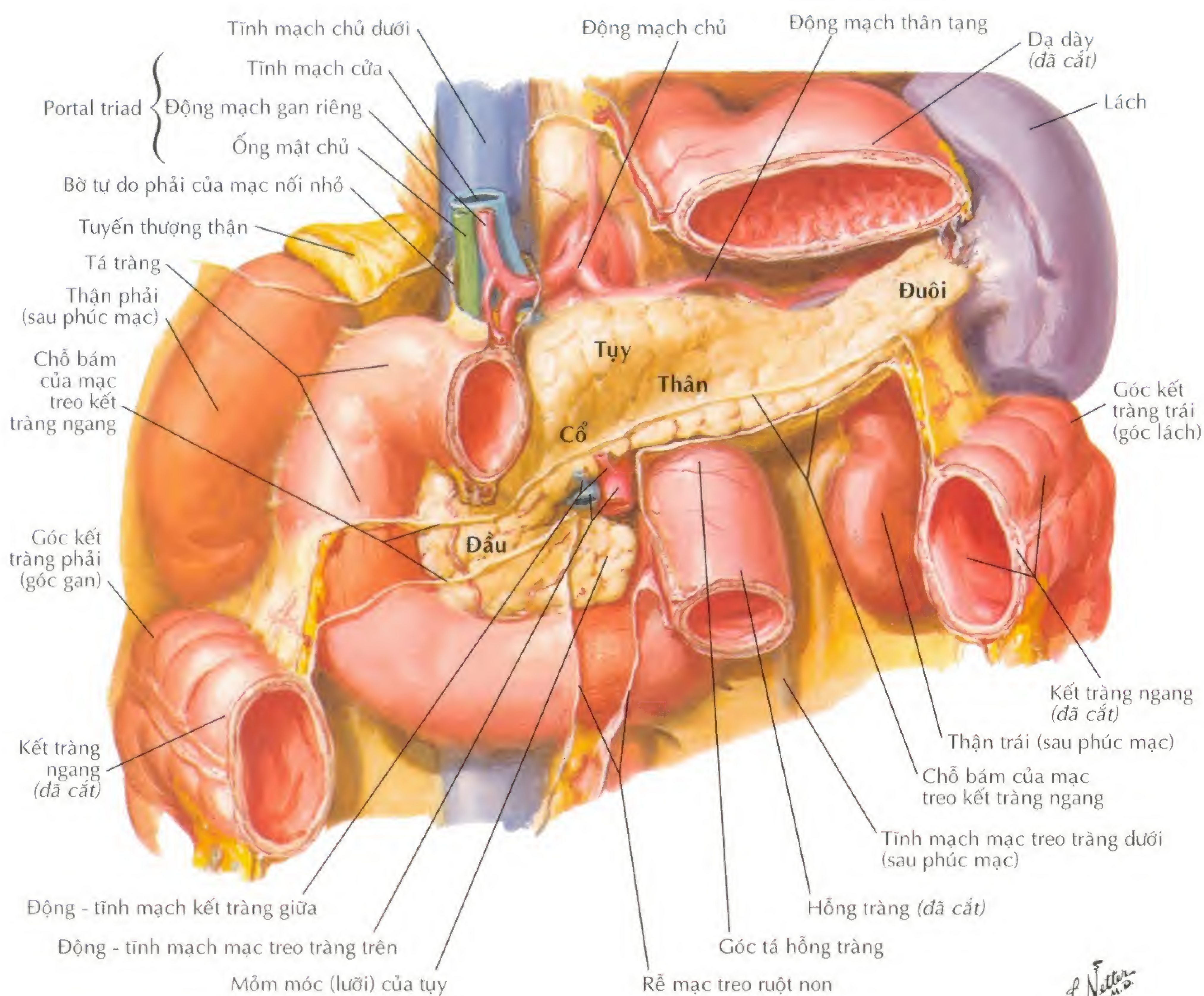
Các ống gan phụ (lạc)

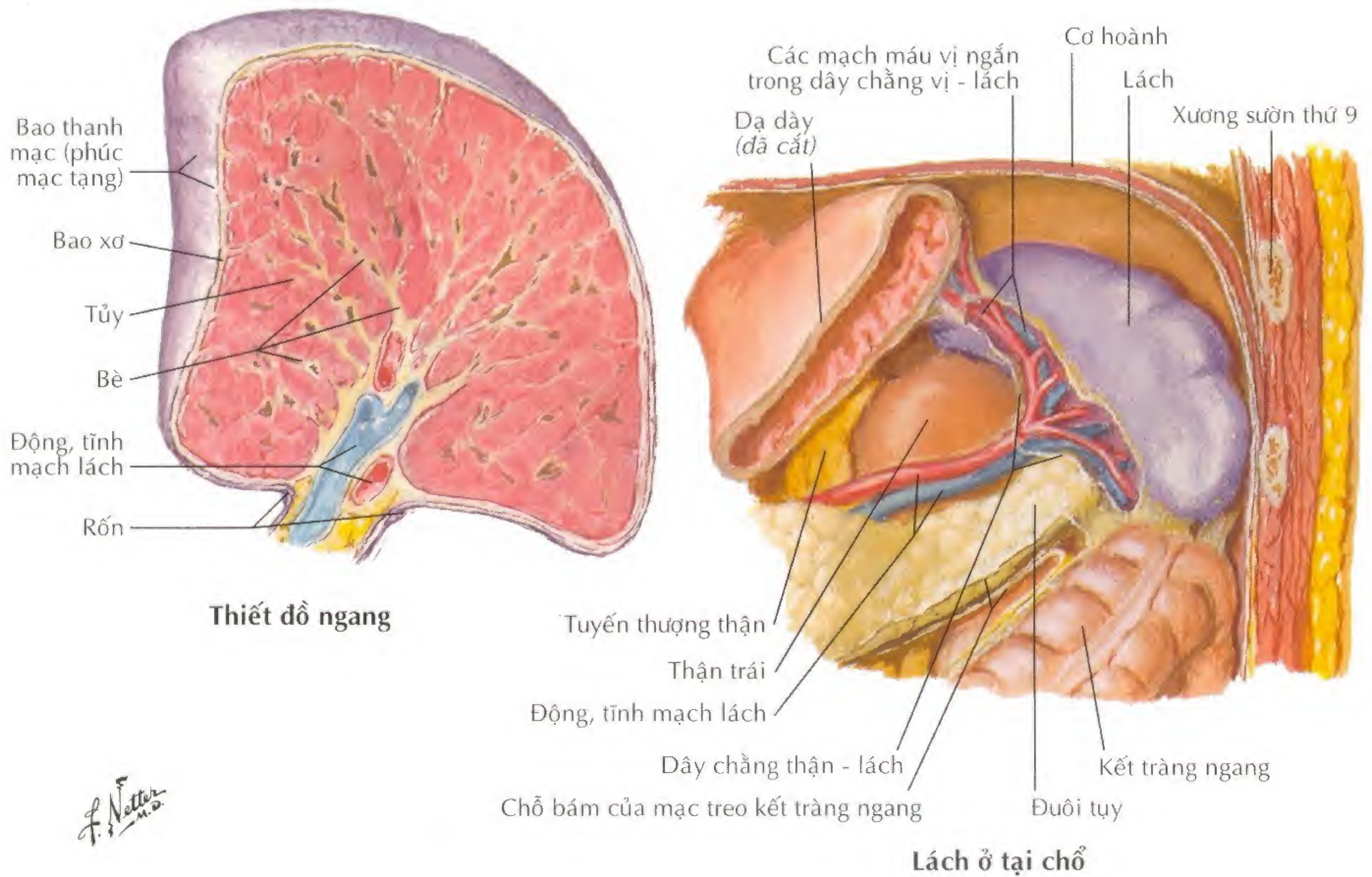
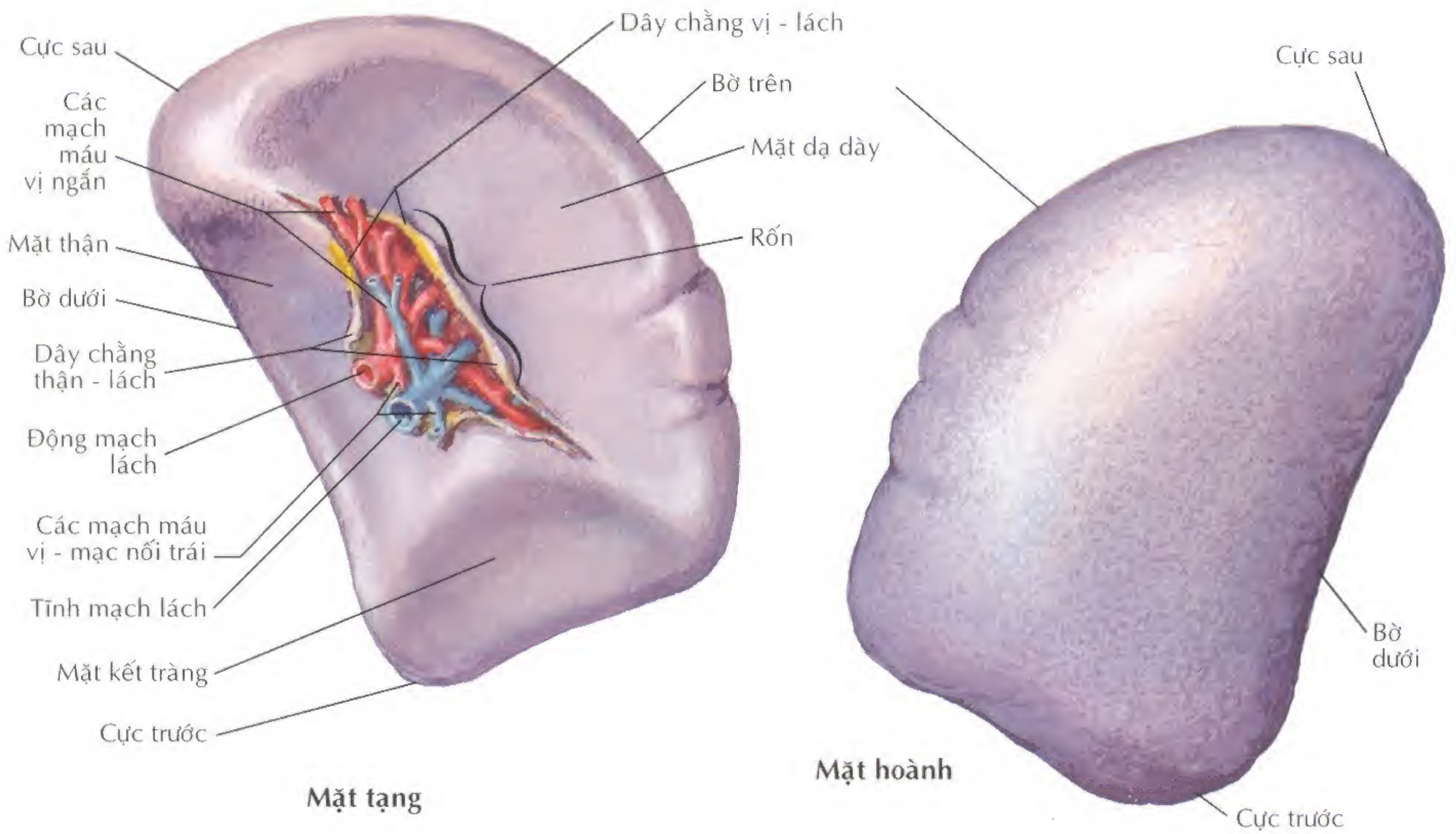


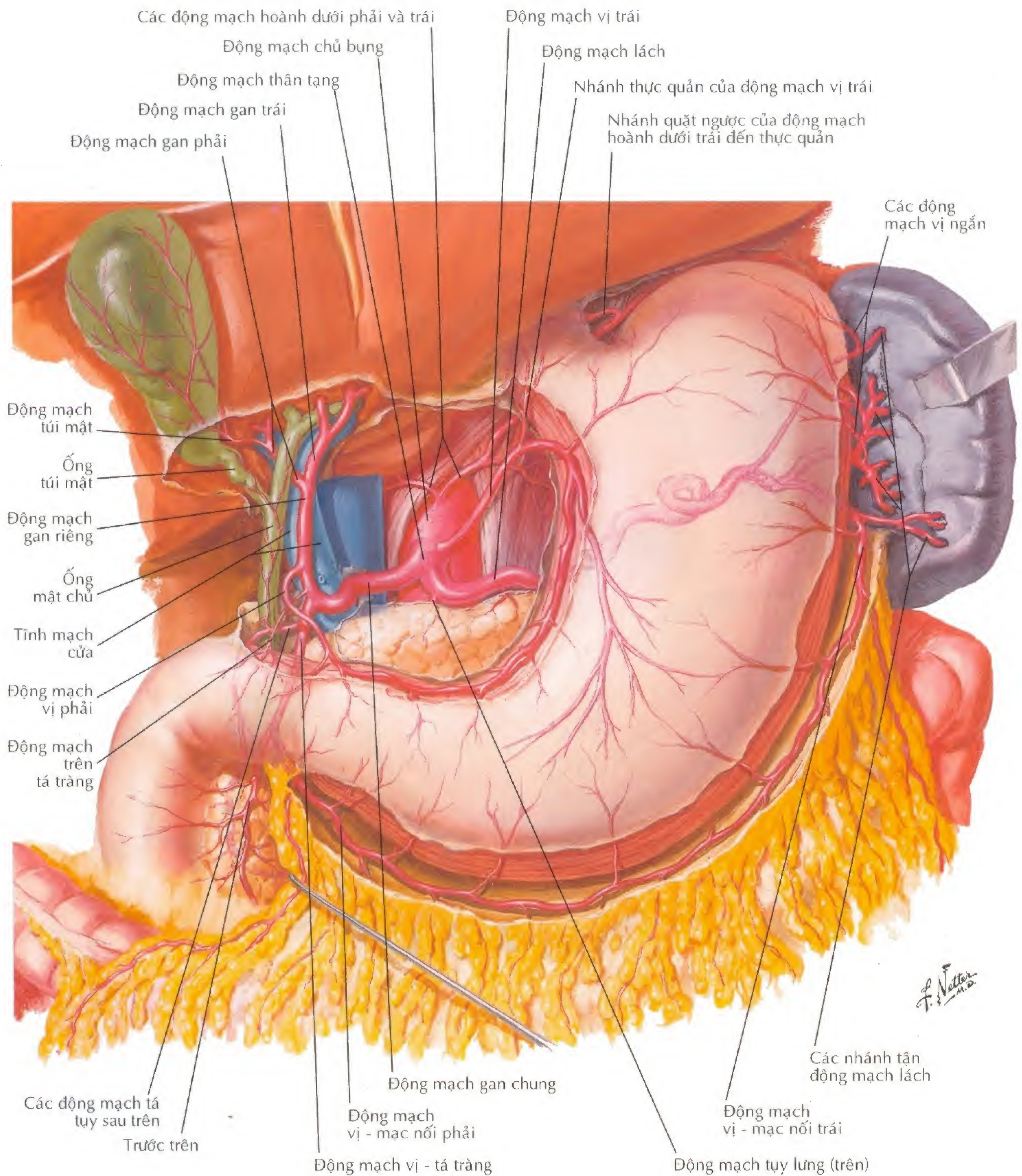


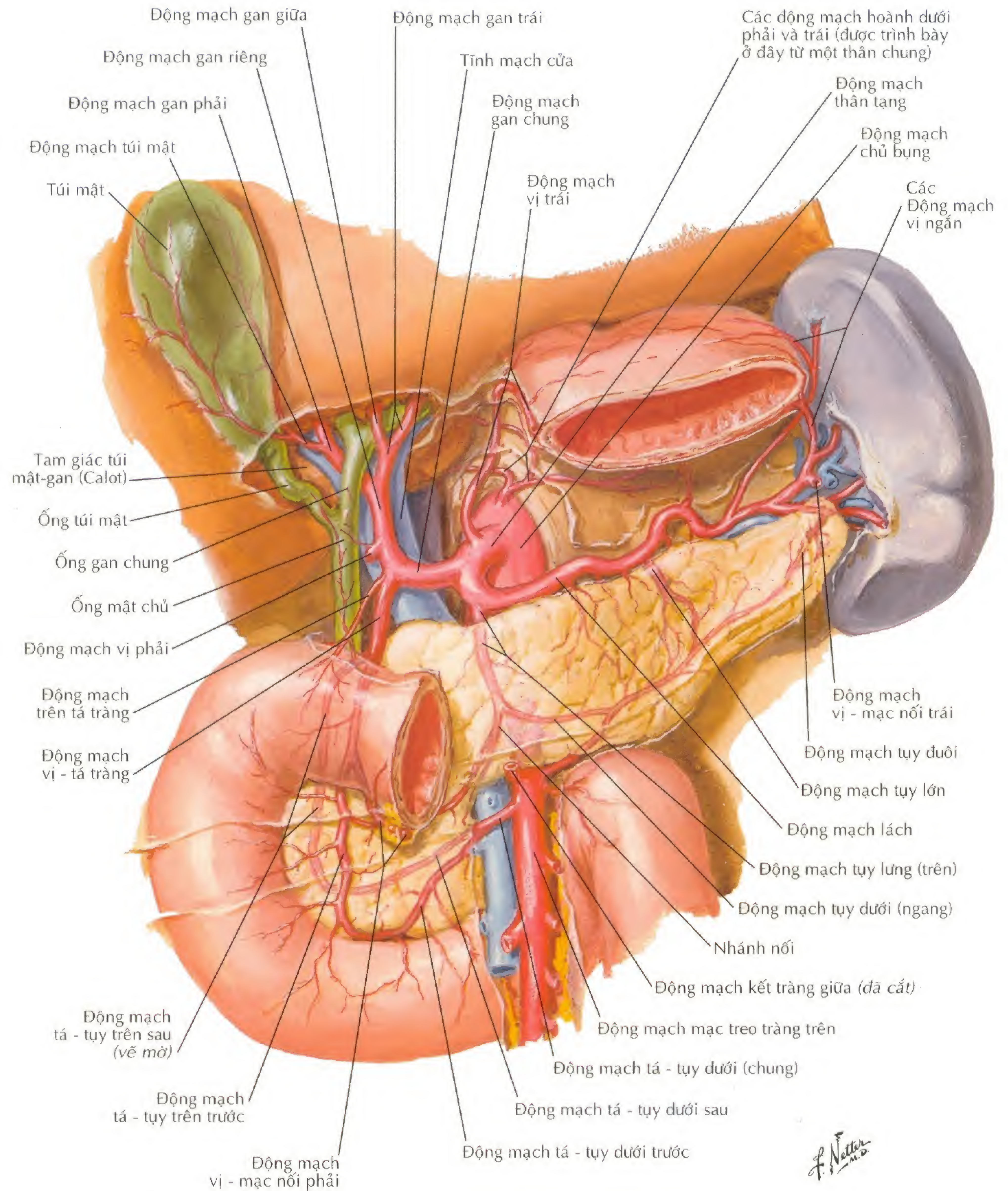
Thiết đồ ngang: Mức 12, dưới mồm mũi kiếm



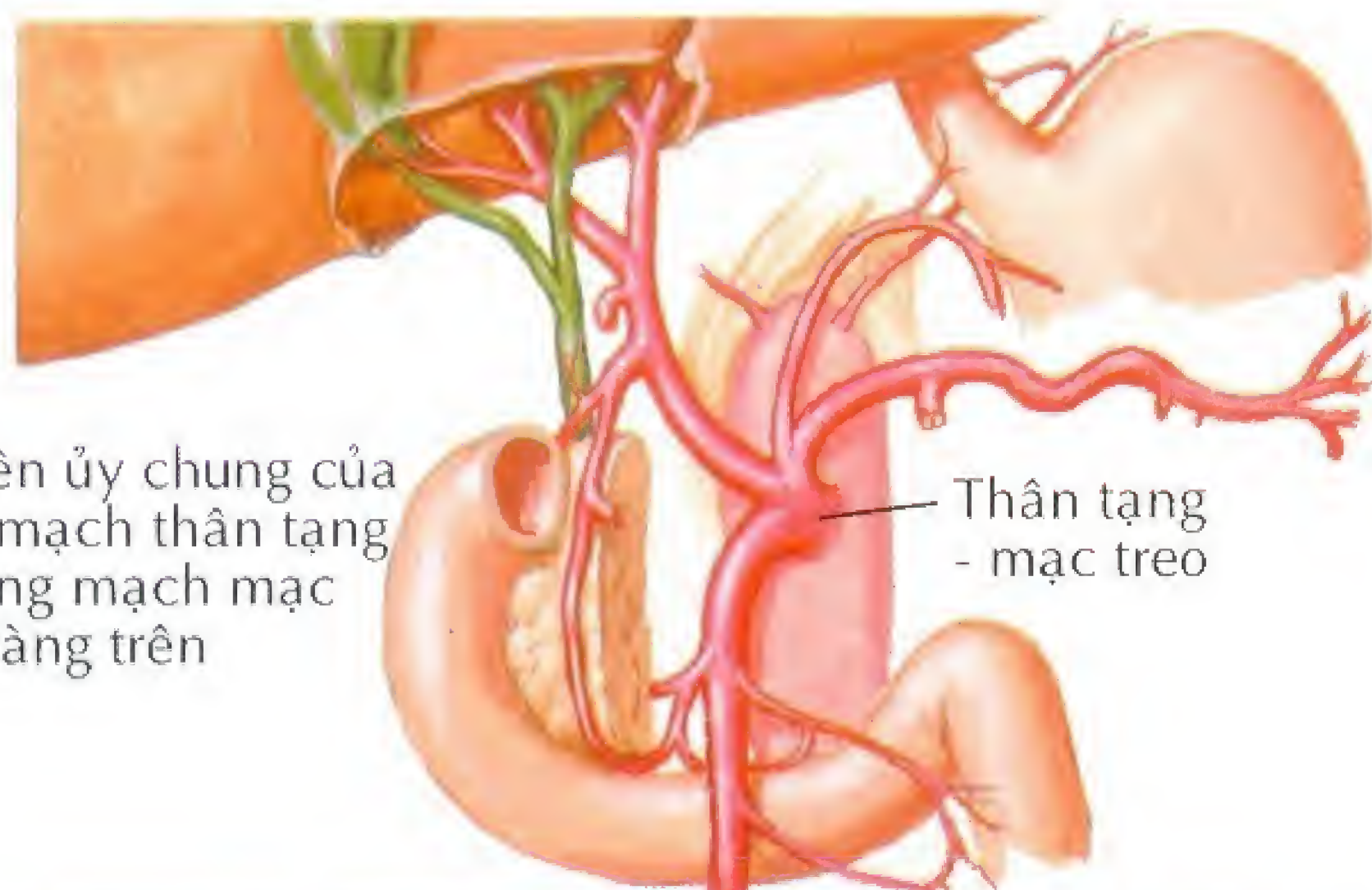








Nguyên ủy chung của động mạch thân tạng và động mạch mạc treo tràng trên



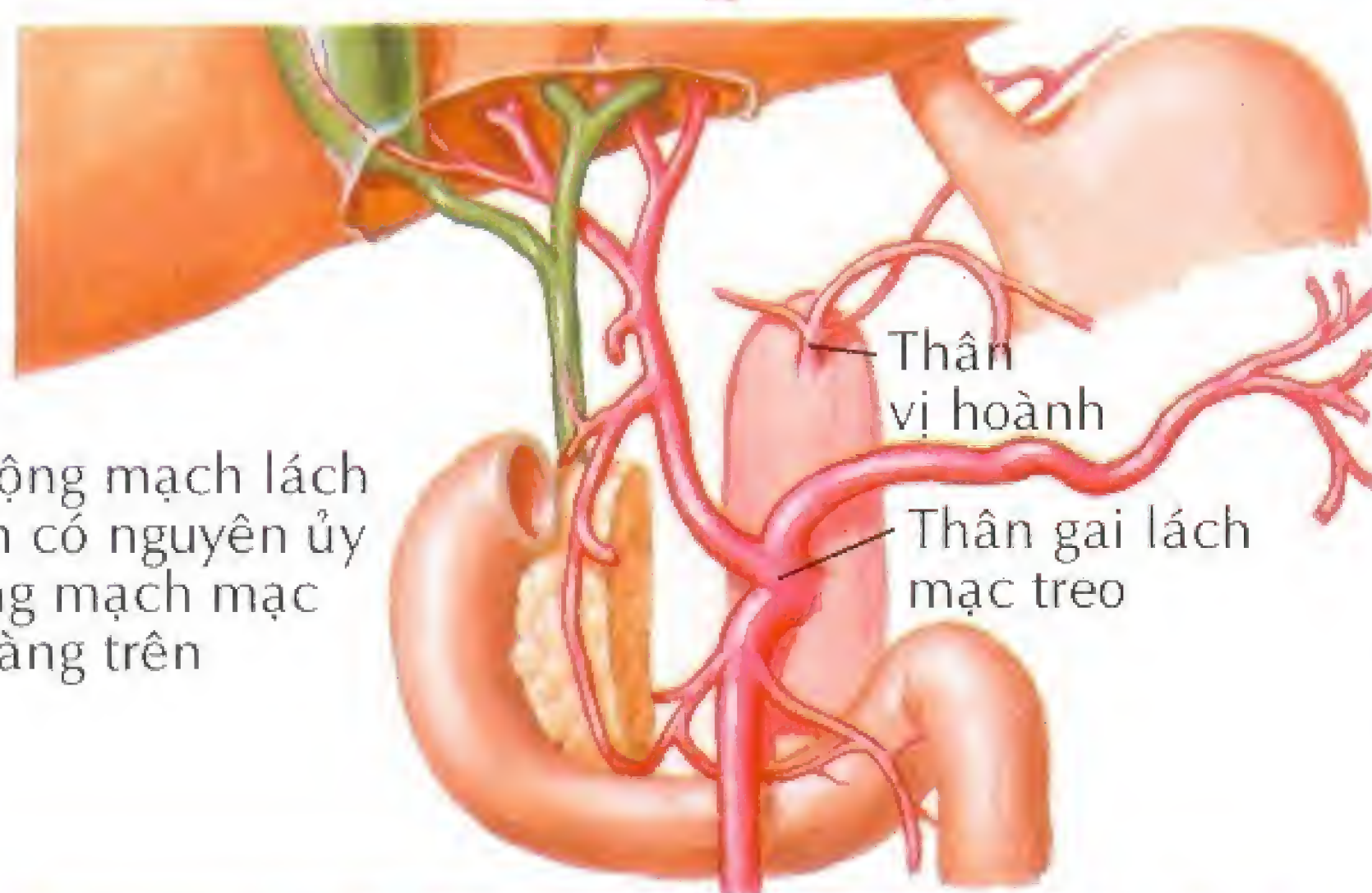
Thân tạng - mạc treo

Động mạch lách có nguyên ủy từ động mạch mạc treo tràng trên (chú ý động mạch gan trái thay thế từ động mạch vị trái)



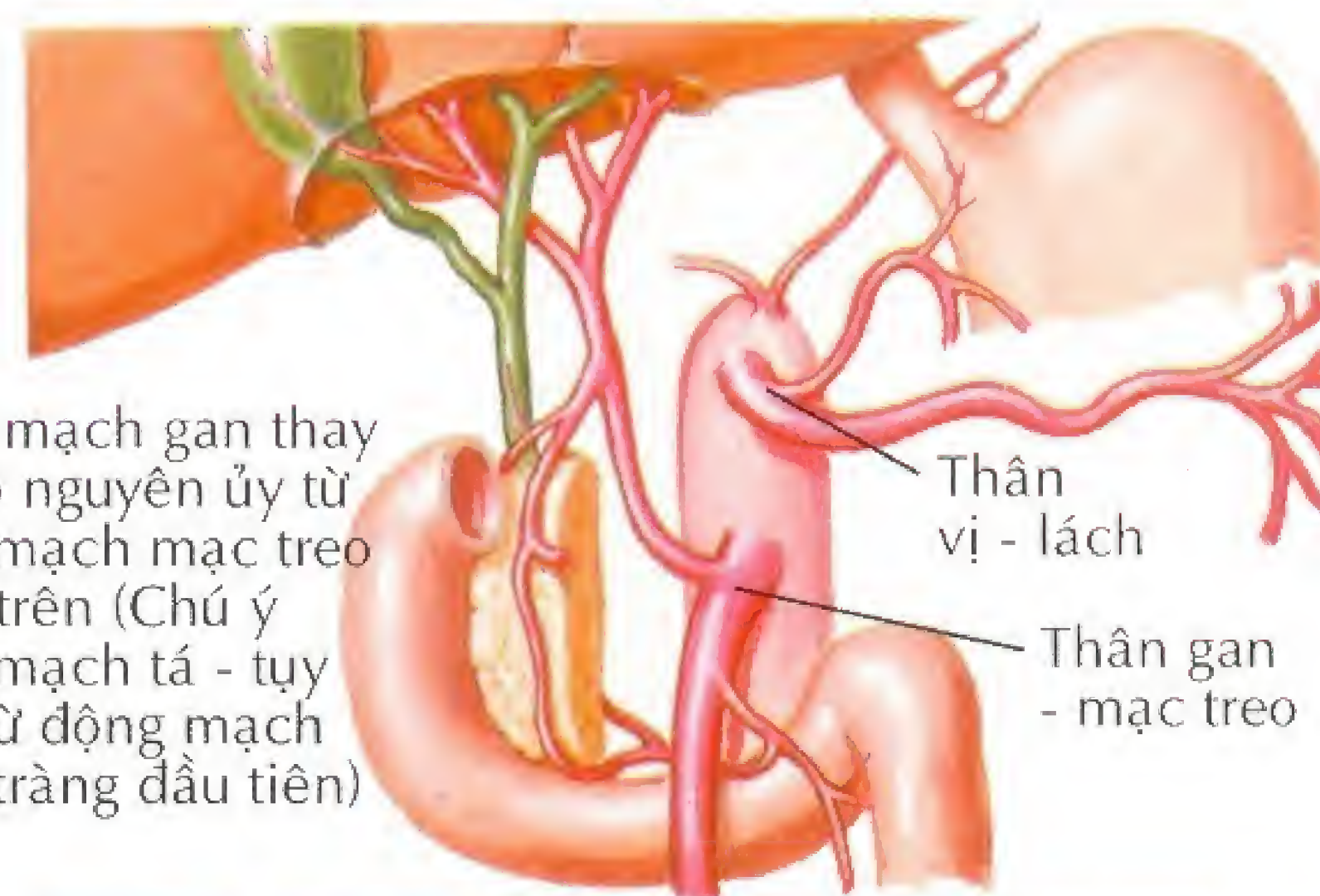
Thân gan - vị
Thân lách - mạc treo

Các động mạch lách và gan có nguyên ủy từ động mạch mạc treo tràng trên



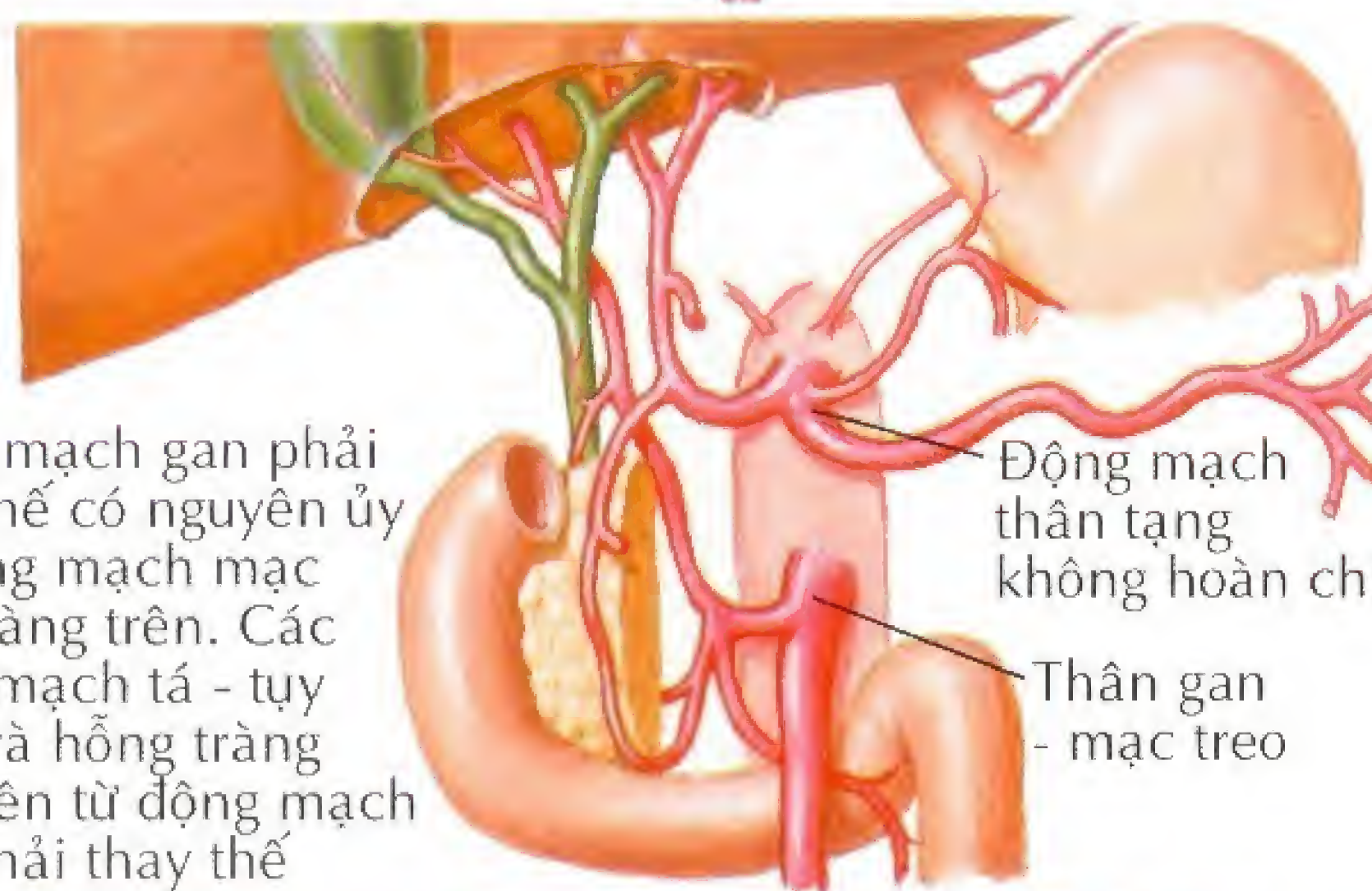
Thân vị hoành
Thân gai lách mạc treo

Động mạch gan thay thế có nguyên ủy từ động mạch mạc treo tràng trên (Chú ý động mạch tá - tụy dưới từ động mạch hồng tràng đầu tiên)

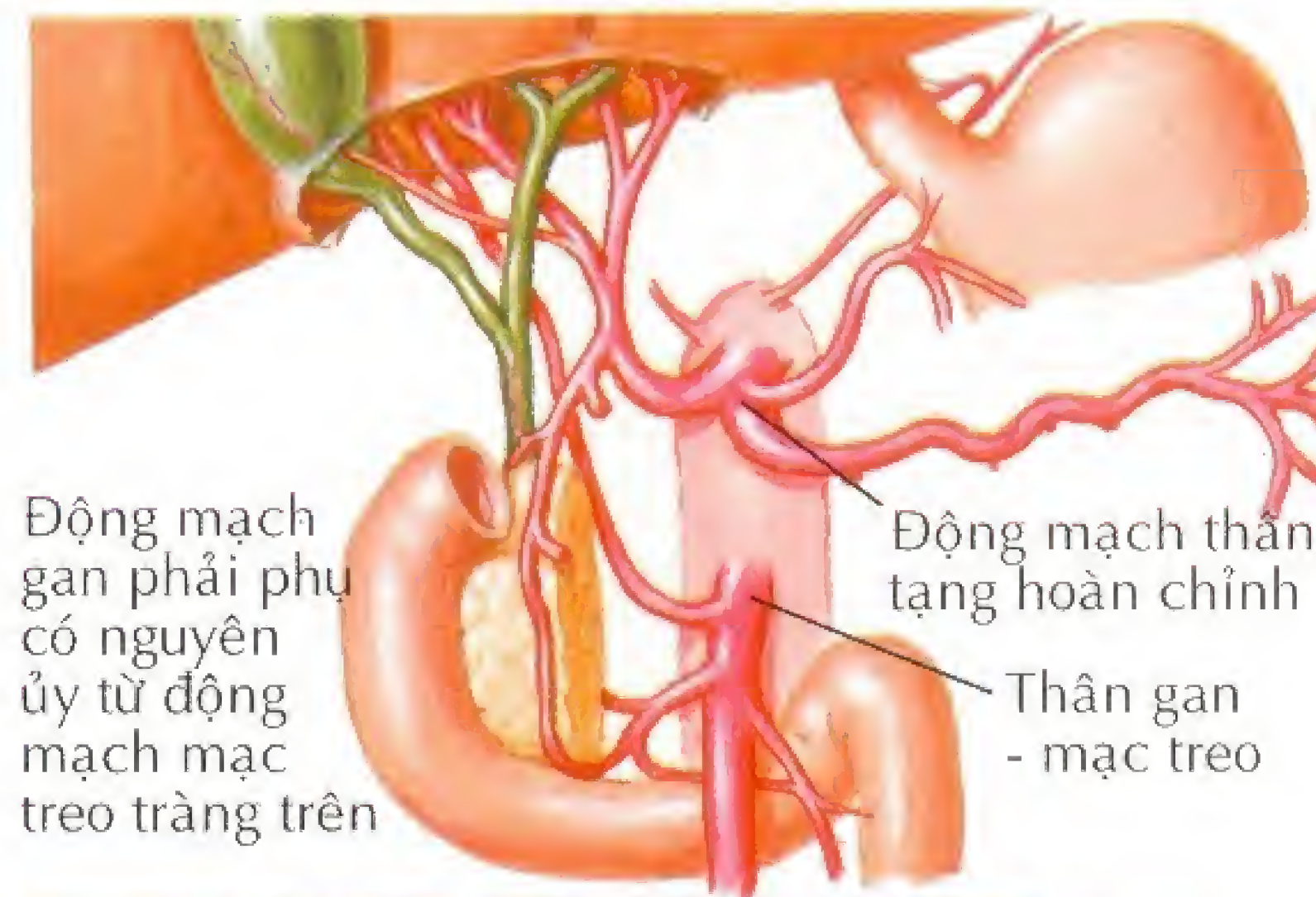


Thân vị - lách
Thân gan - mạc treo

Động mạch gan phải thay thế có nguyên ủy từ động mạch mạc treo tràng trên. Các động mạch tá - tụy dưới và hồng tràng đầu tiên từ động mạch gan phải thay thế

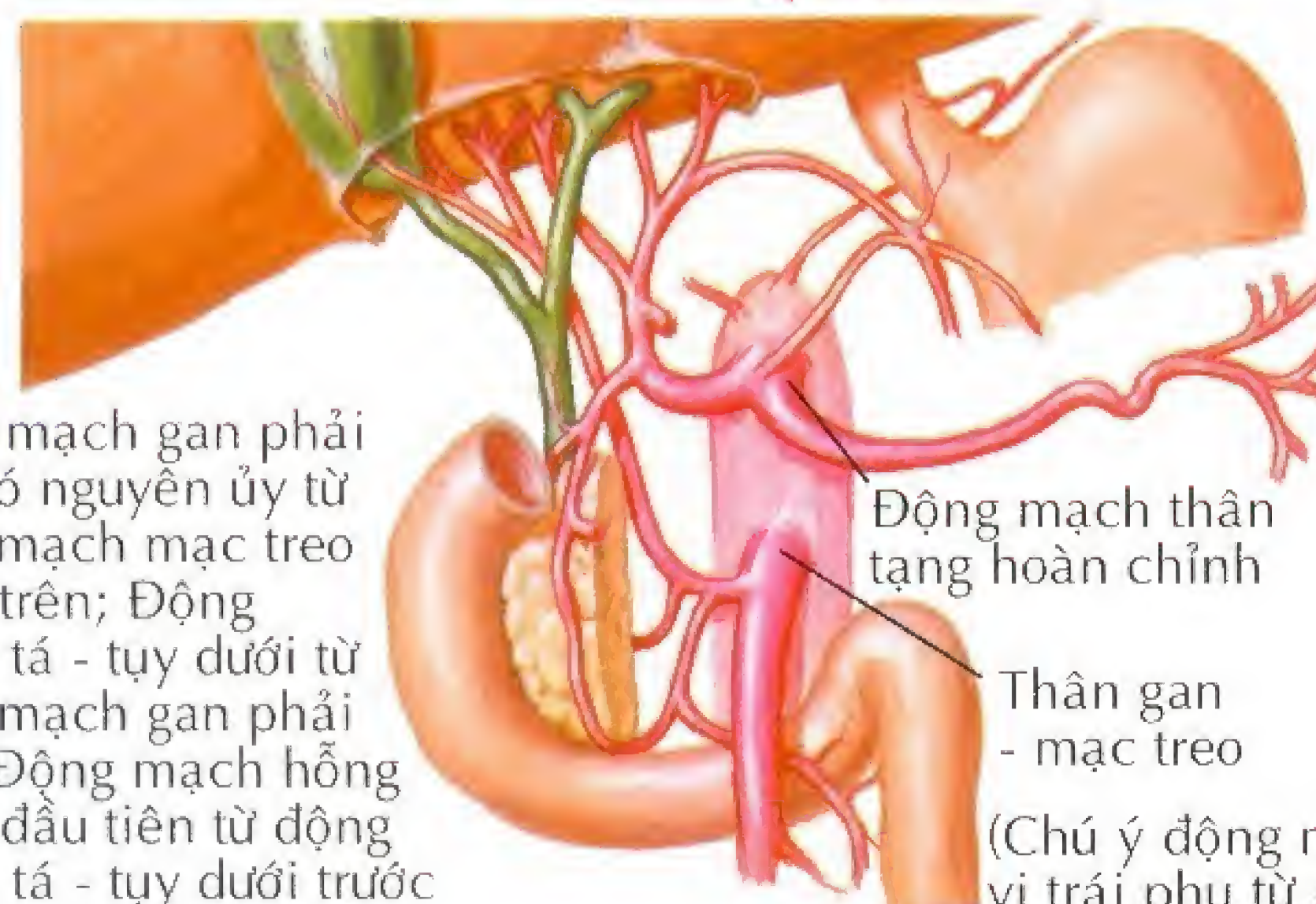


Động mạch thân tạng không hoàn chỉnh
Thân gan - mạc treo



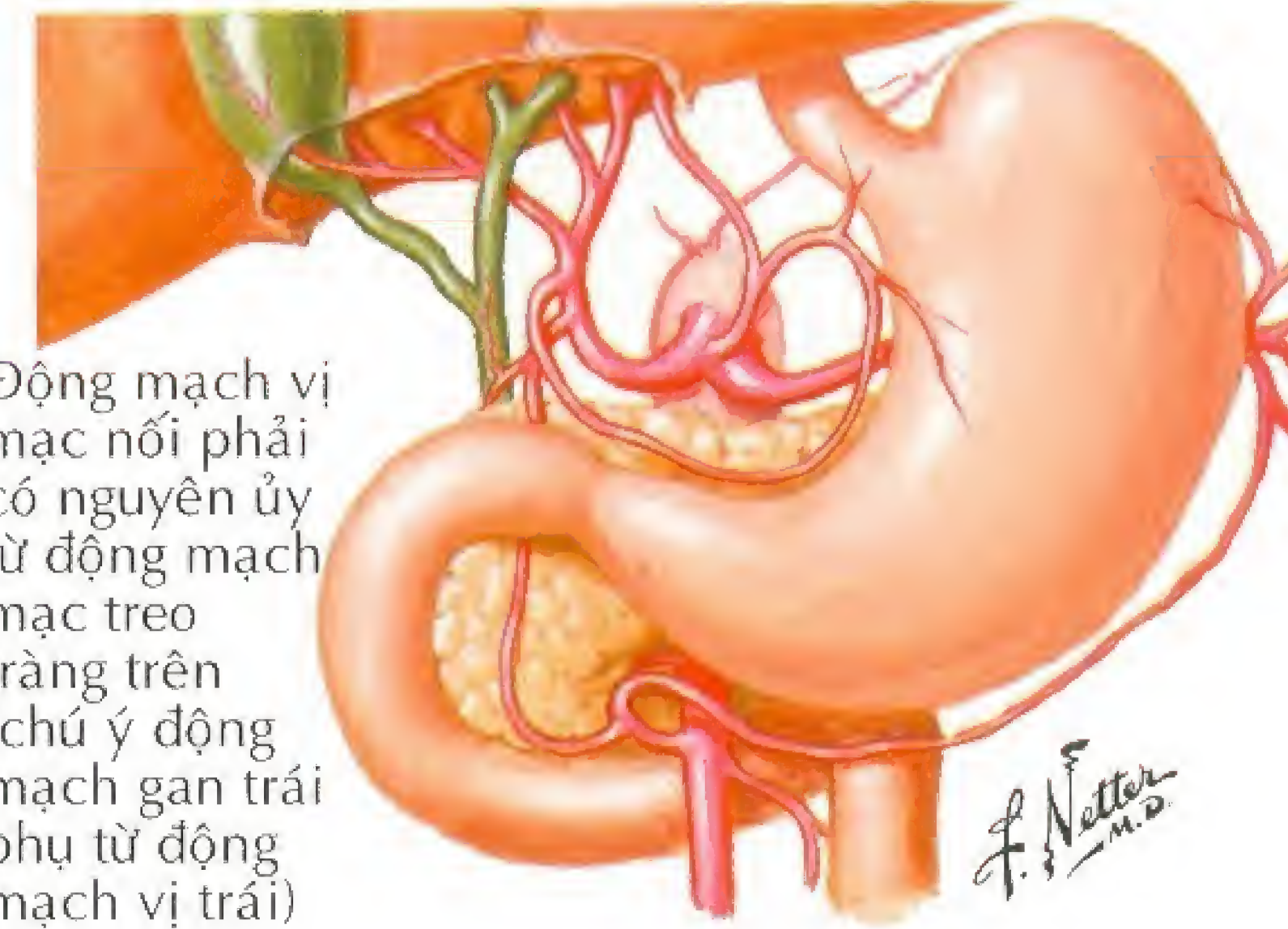
Động mạch gan phải phụ có nguyên ủy từ động mạch mạc treo tràng trên
Động mạch thân tạng hoàn chỉnh
Thân gan - mạc treo

Động mạch gan phải phụ có nguyên ủy từ động mạch mạc treo tràng trên; Động mạch tá - tụy dưới từ động mạch gan phải phụ; Động mạch hồng tràng đầu tiên từ động mạch tá - tụy dưới trước

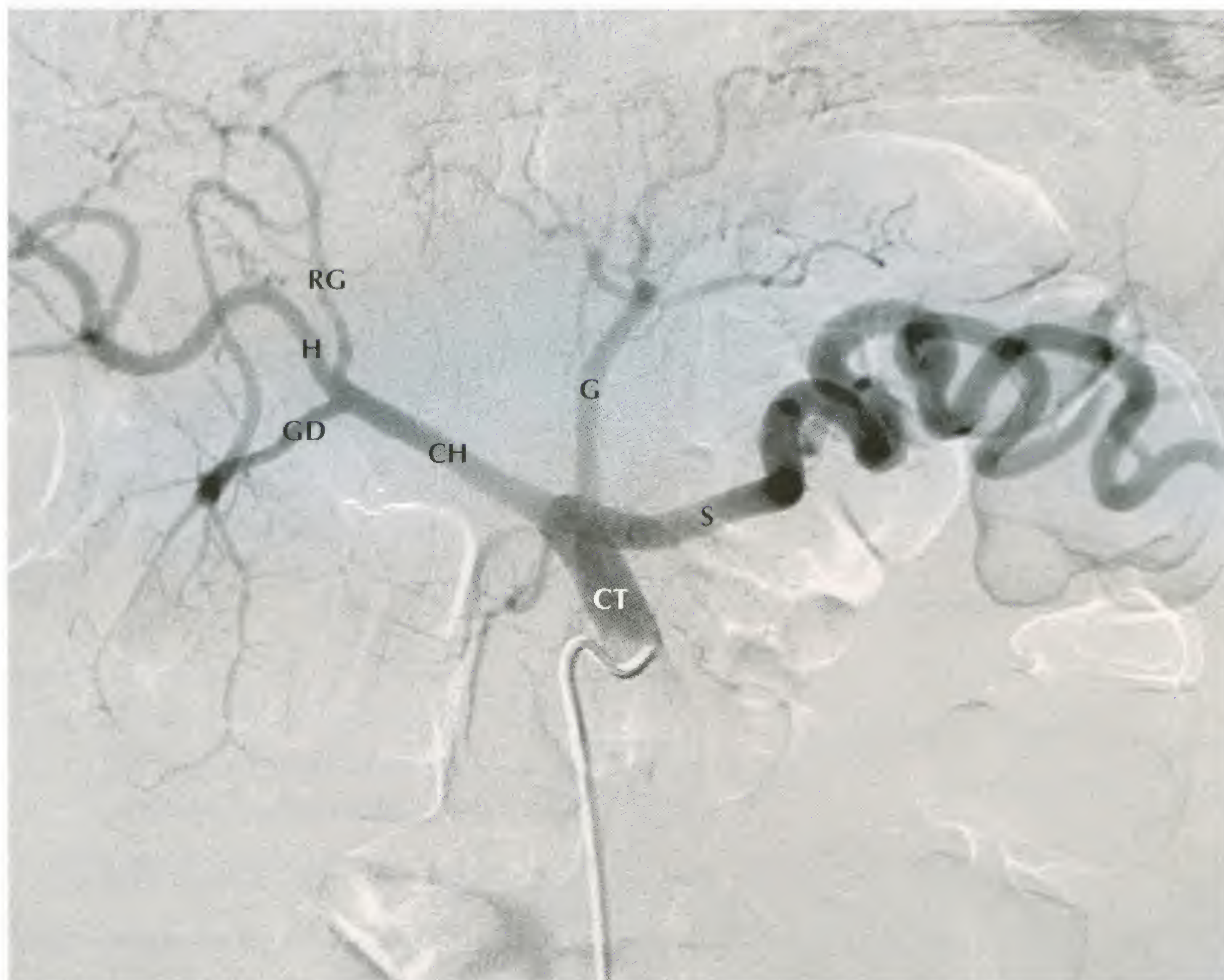


Động mạch thân tạng hoàn chỉnh
Thân gan - mạc treo
(Chú ý động mạch vị trái phụ từ động mạch gan trái)

Động mạch vị mạc nối phải có nguyên ủy từ động mạch mạc treo tràng trên (chú ý động mạch gan trái phụ từ động mạch vị trái)

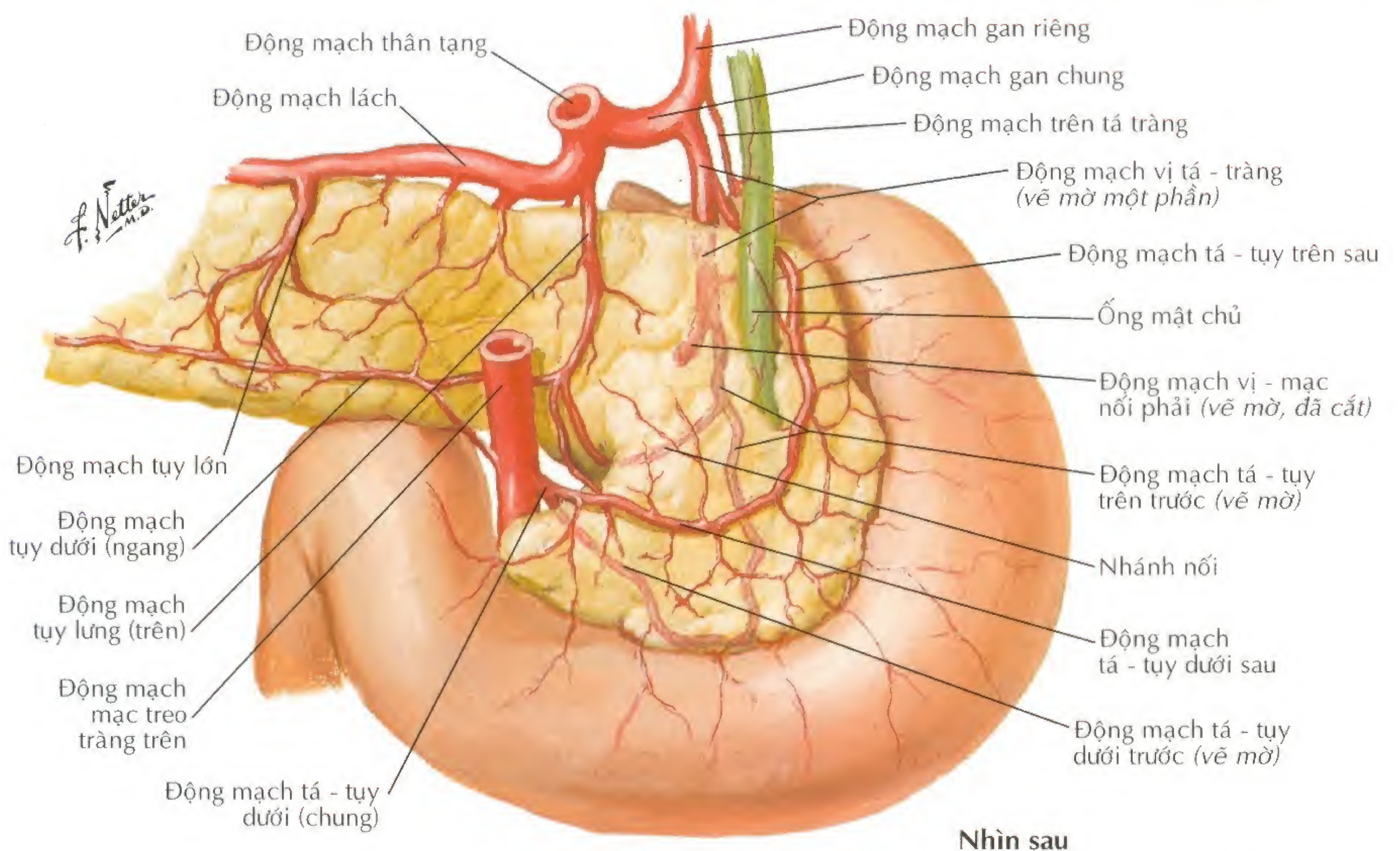
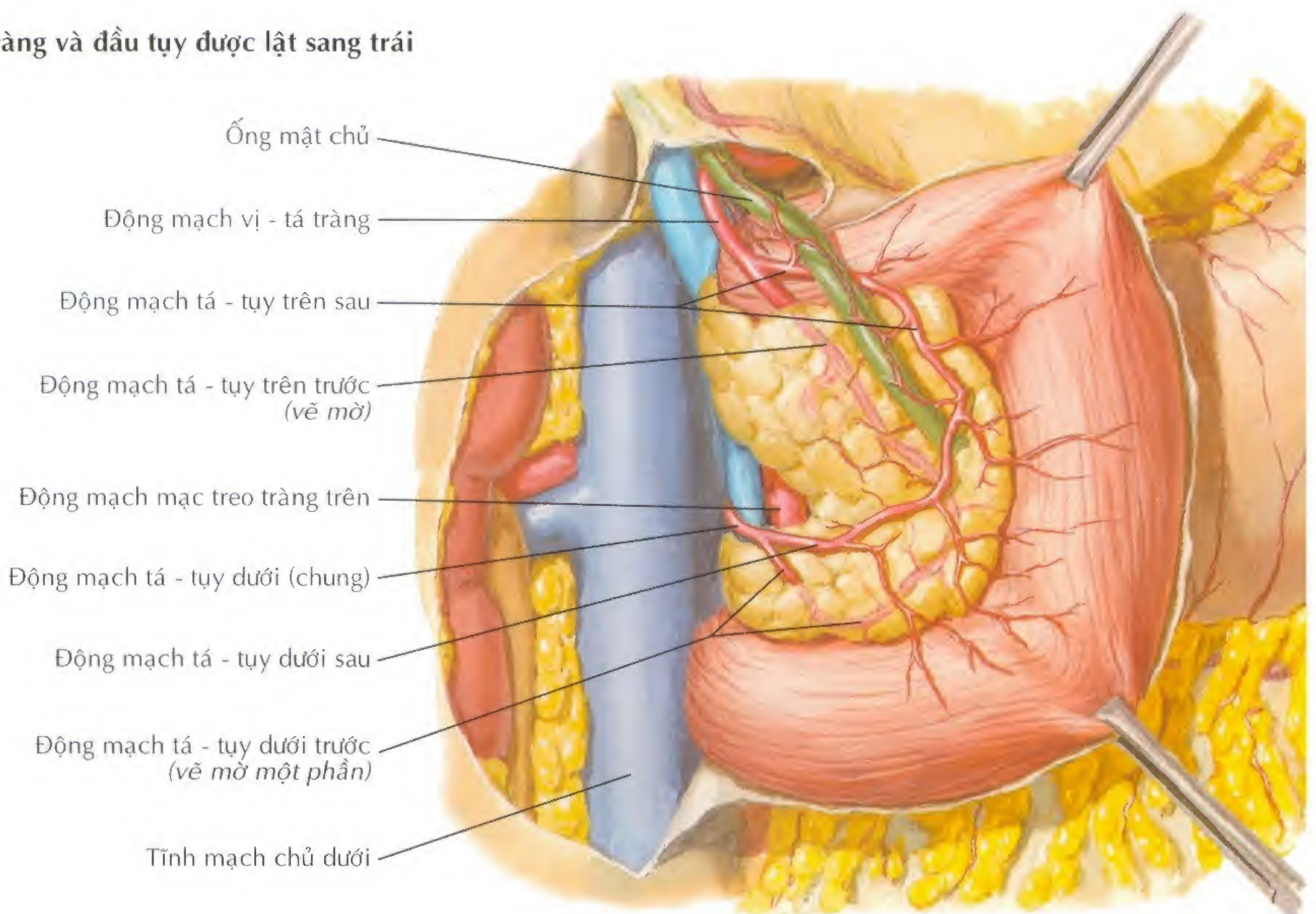


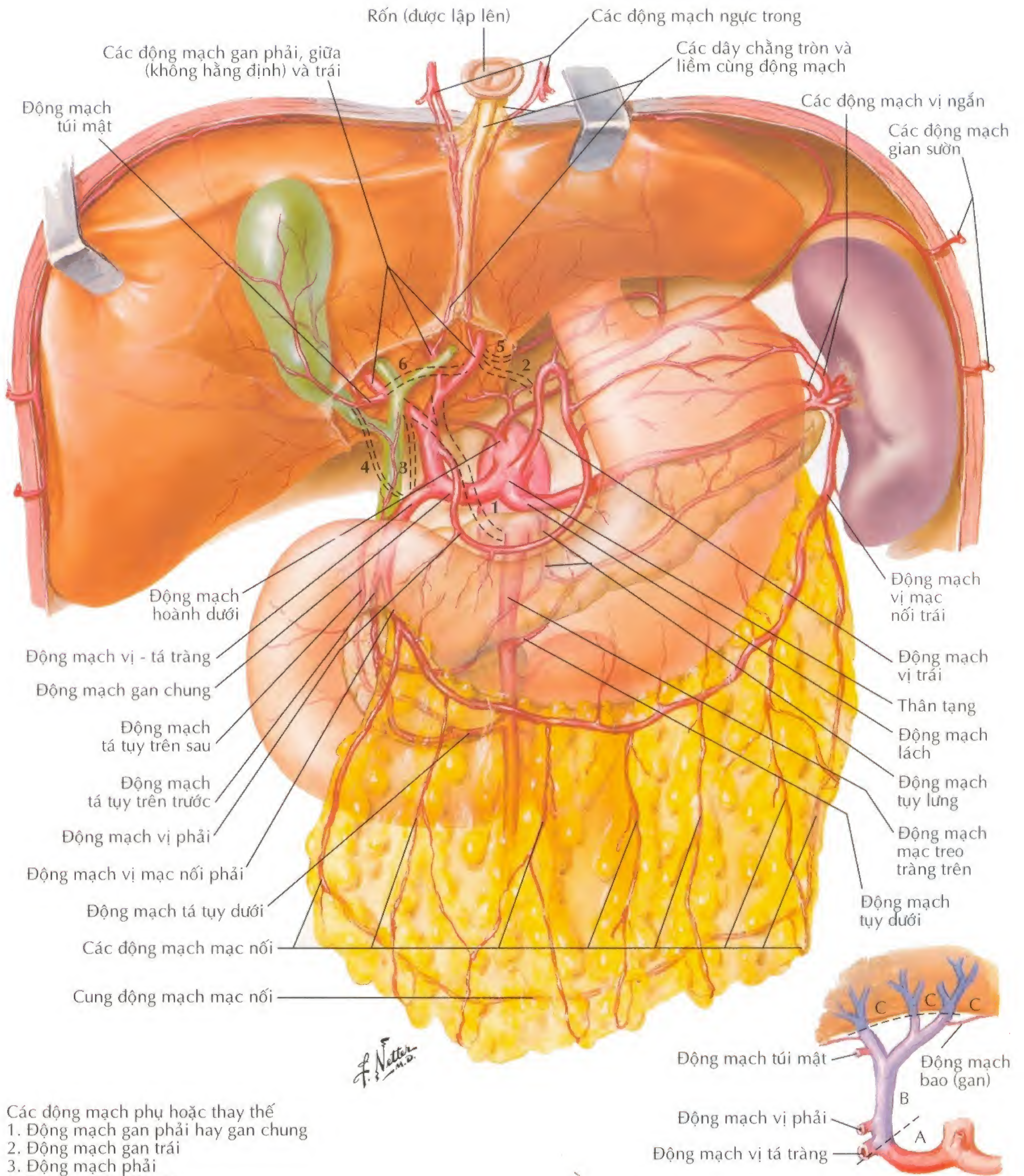
F. Netter M.D.



- CH Động mạch gan chung
- CT Thân tạng
- G Động mạch vị trái
- GD Động mạch vị tá tràng
- H Động mạch gan riêng
- RG Động mạch vị phải
- S Động mạch lách

Tá tràng và đầu tụy được lật sang trái





Các động mạch phụ hoặc thay thế

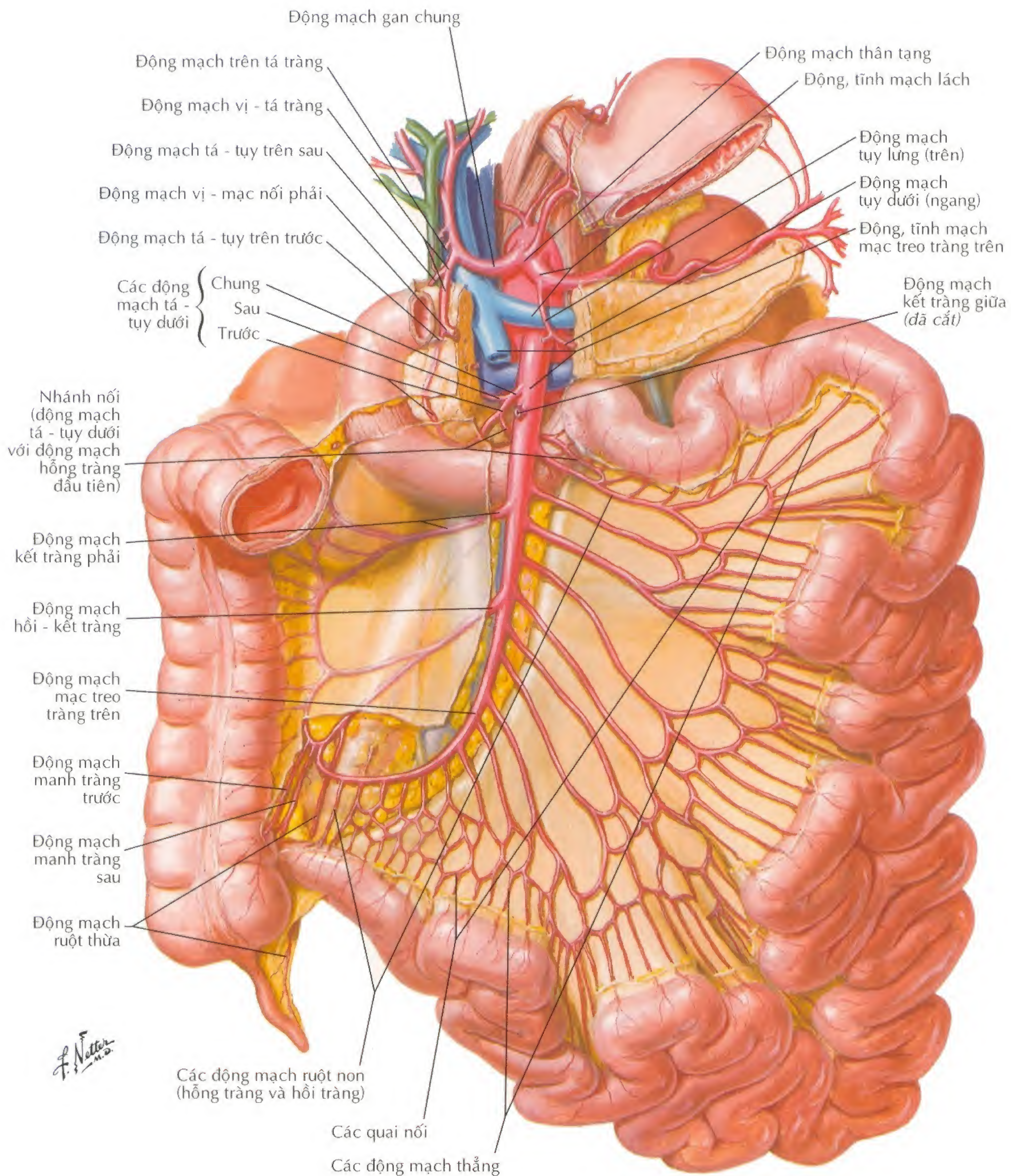
1. Động mạch gan phải hay gan chung
2. Động mạch gan trái
3. Động mạch phải
4. Động mạch túi mật

Nối với những động mạch tương ứng

5. Động mạch dưới / vị trái ↔ Động mạch gan trái
6. Động mạch gan phải ↔ Động mạch gan trái

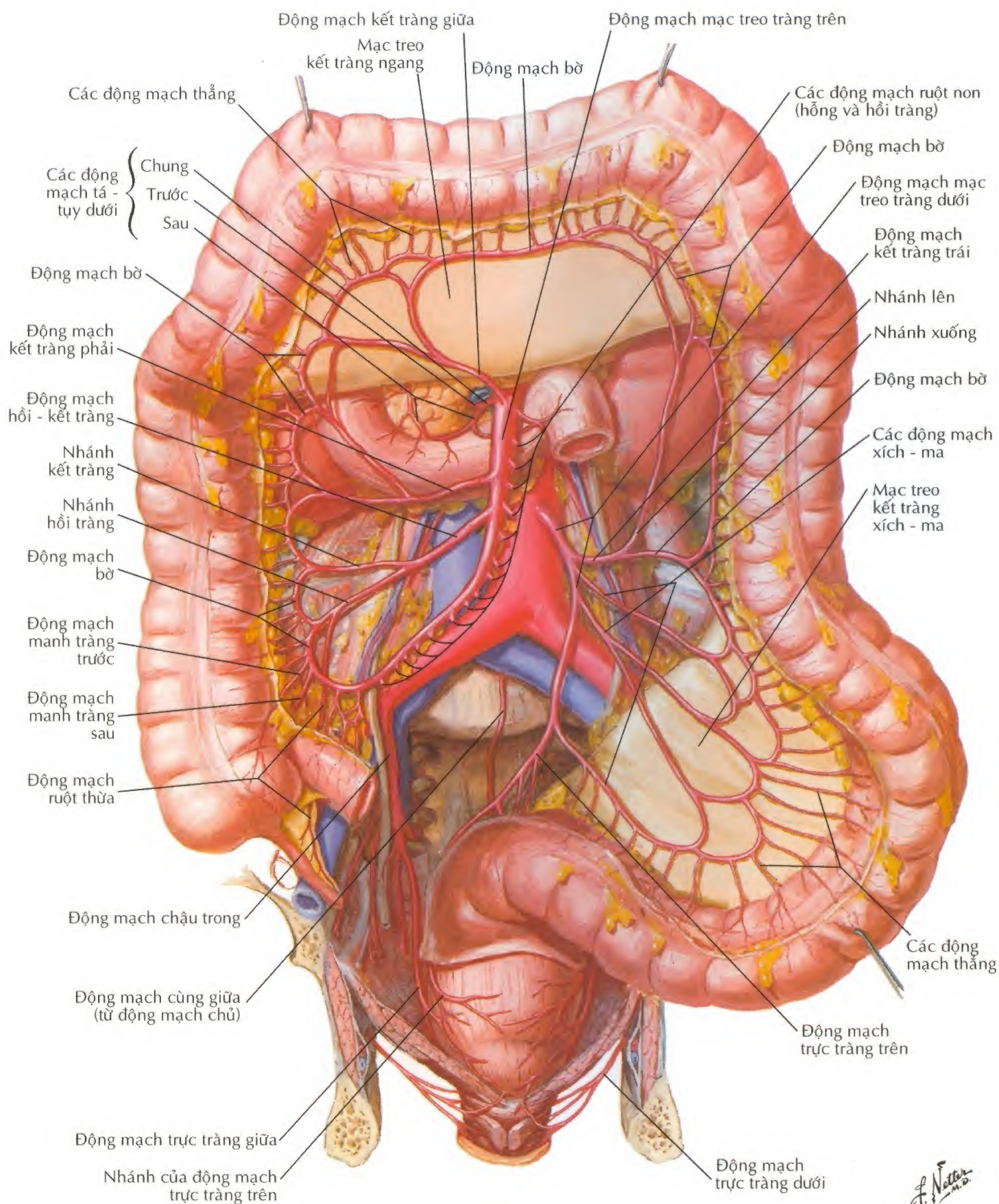
Các ảnh hưởng của tắc động mạch gan {

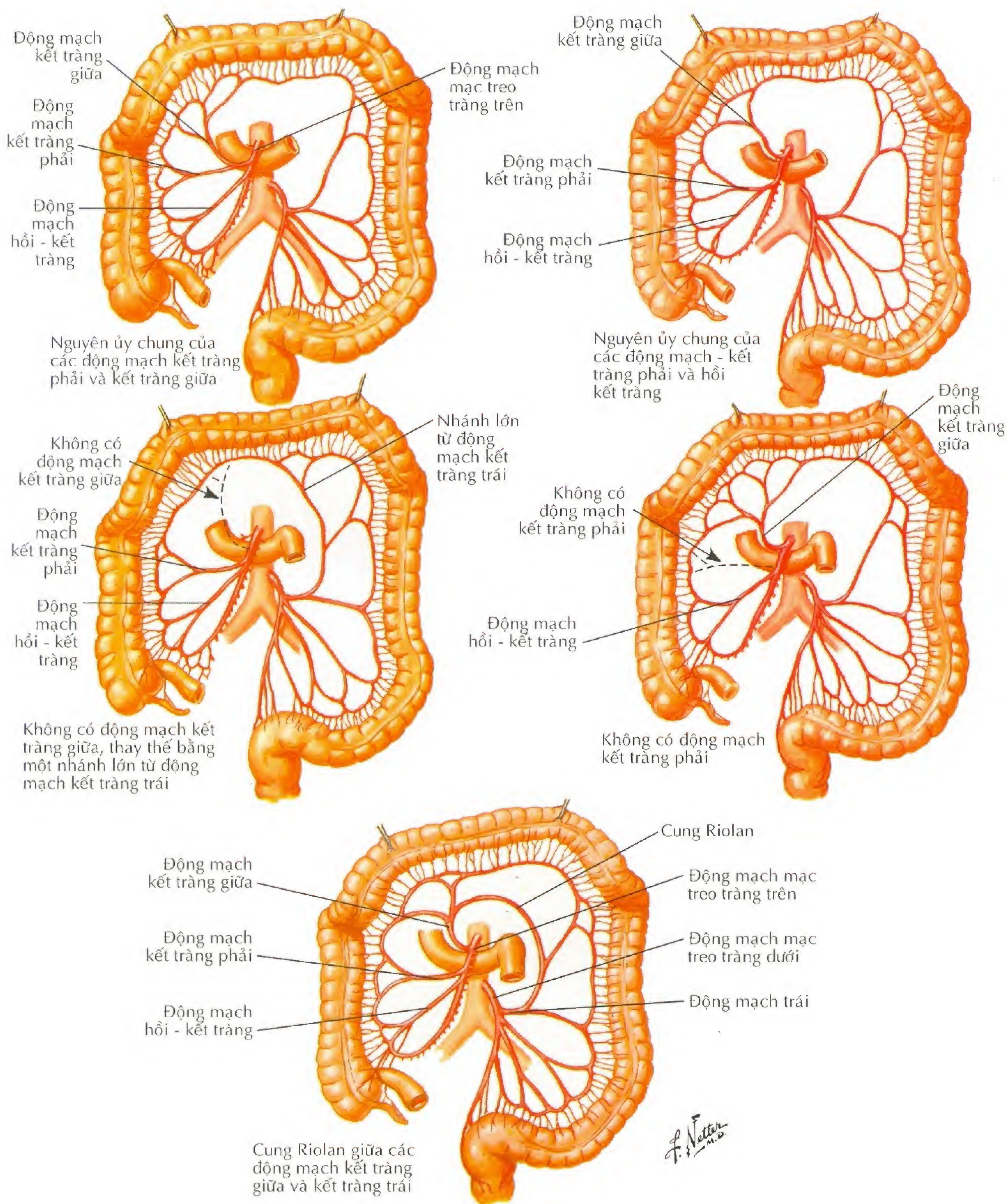
- A. Vùng tương đối an toàn
- B. Vùng ảnh hưởng nghi ngờ
- C. Vùng nhồi máu chắc chắn

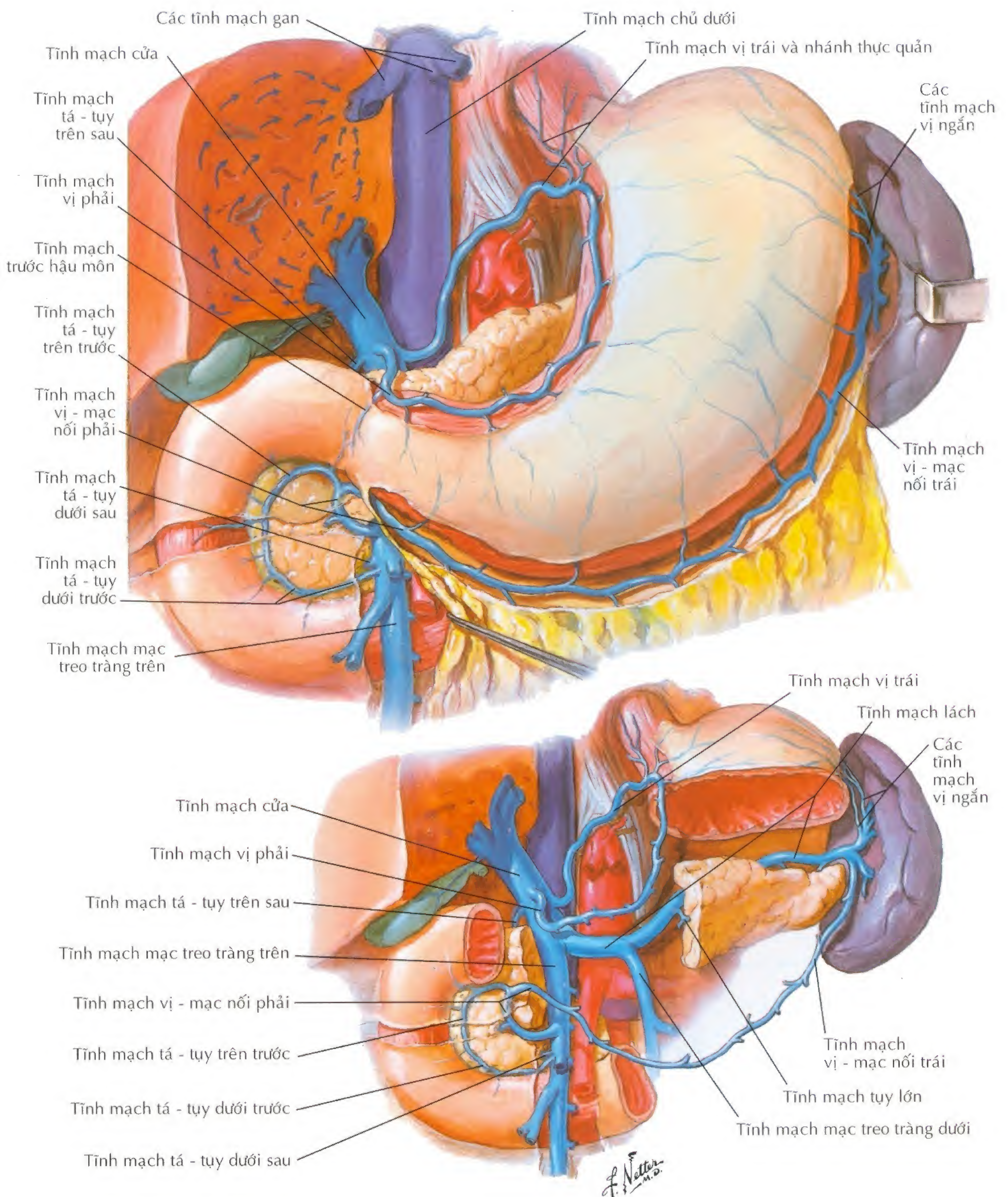


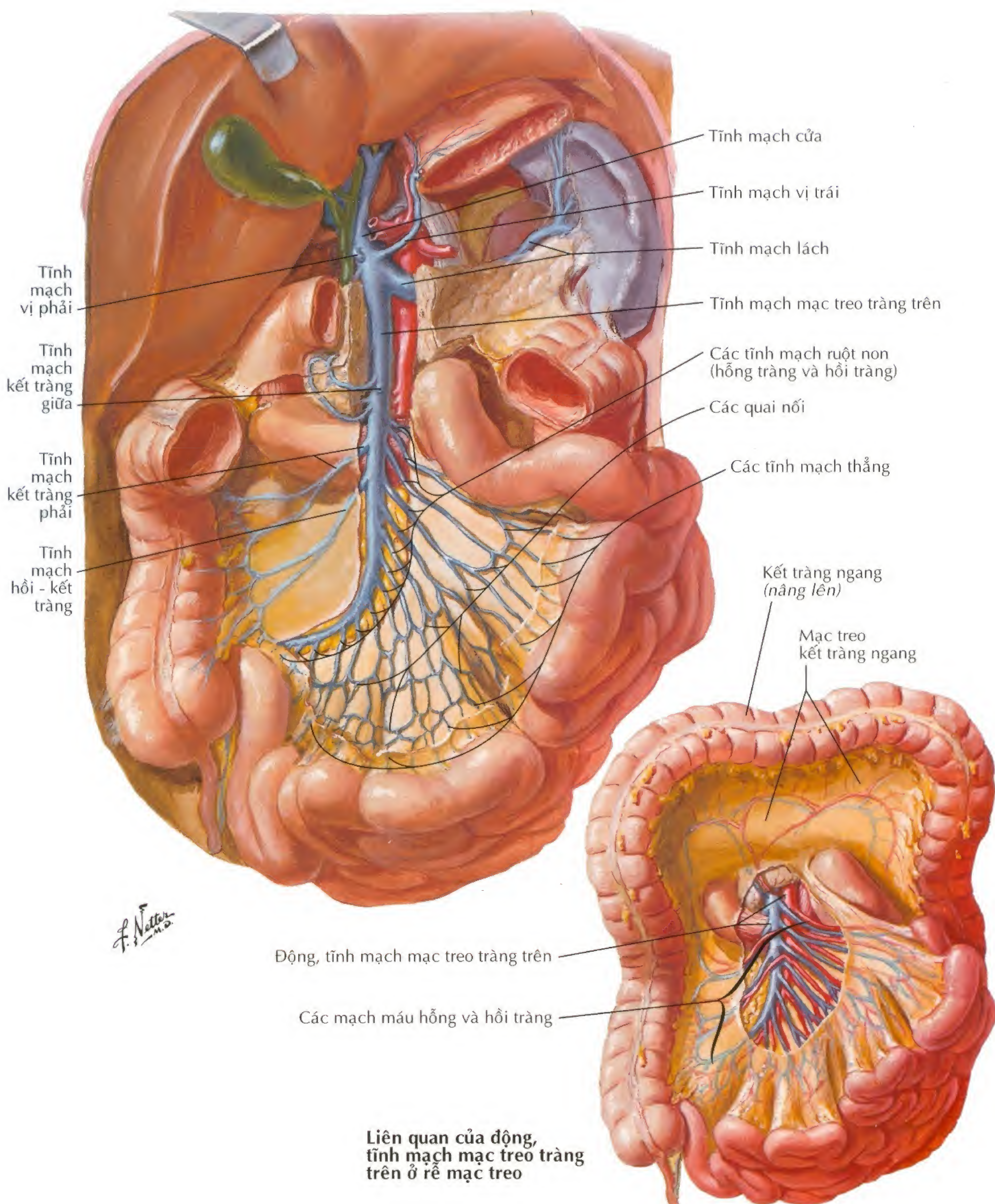
Các Động Mạch của Ruột Già

Xem thêm hình 398

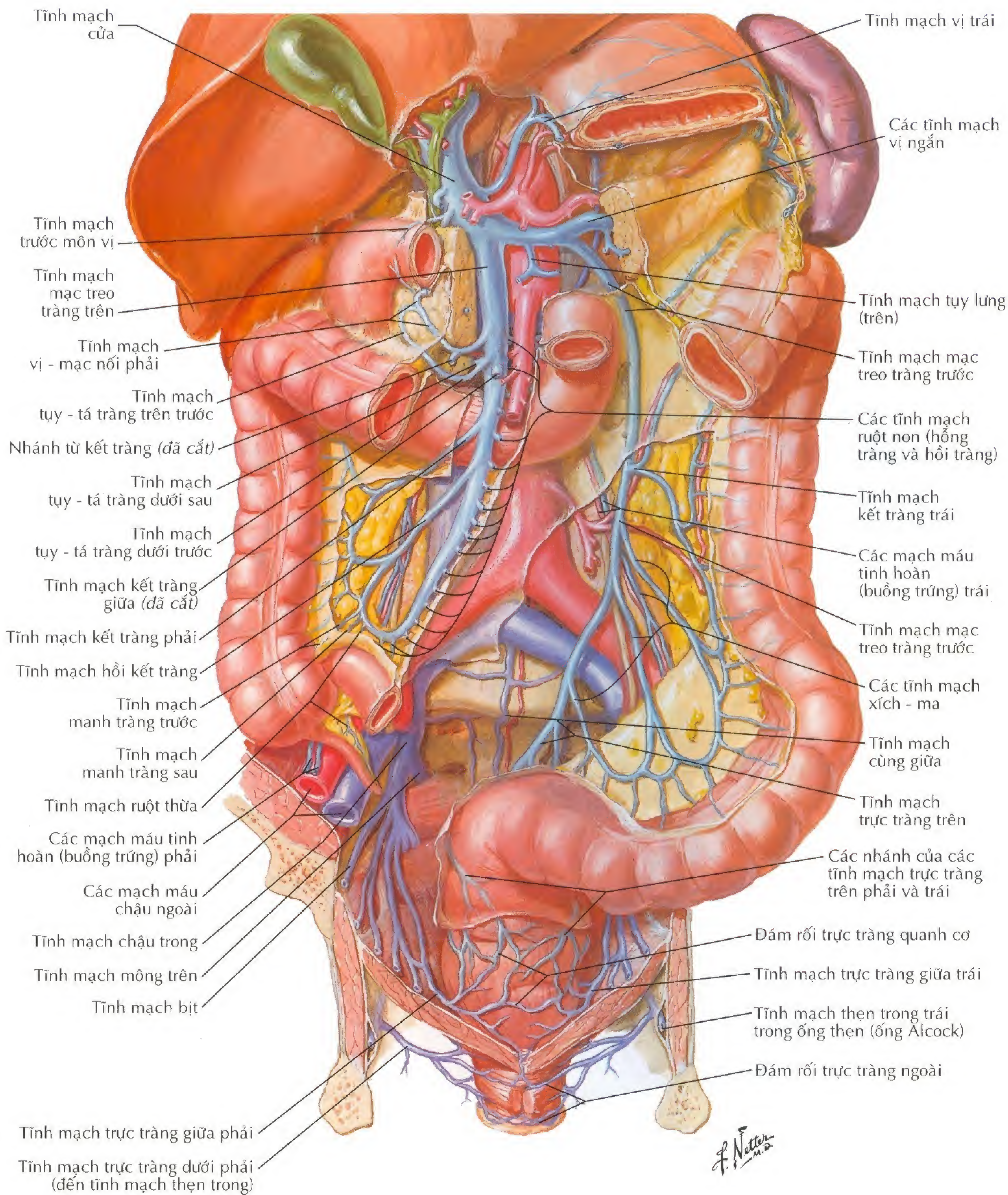


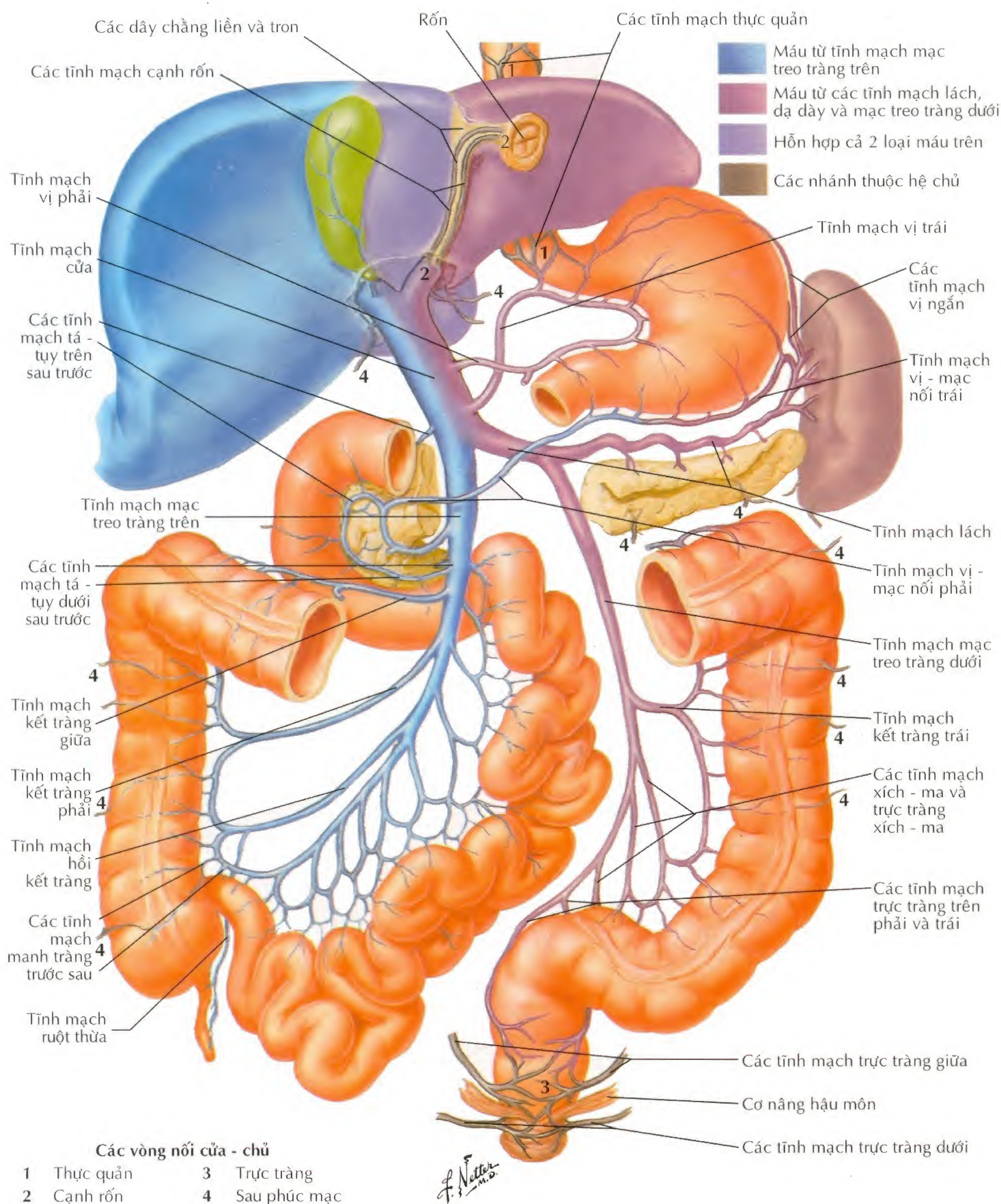




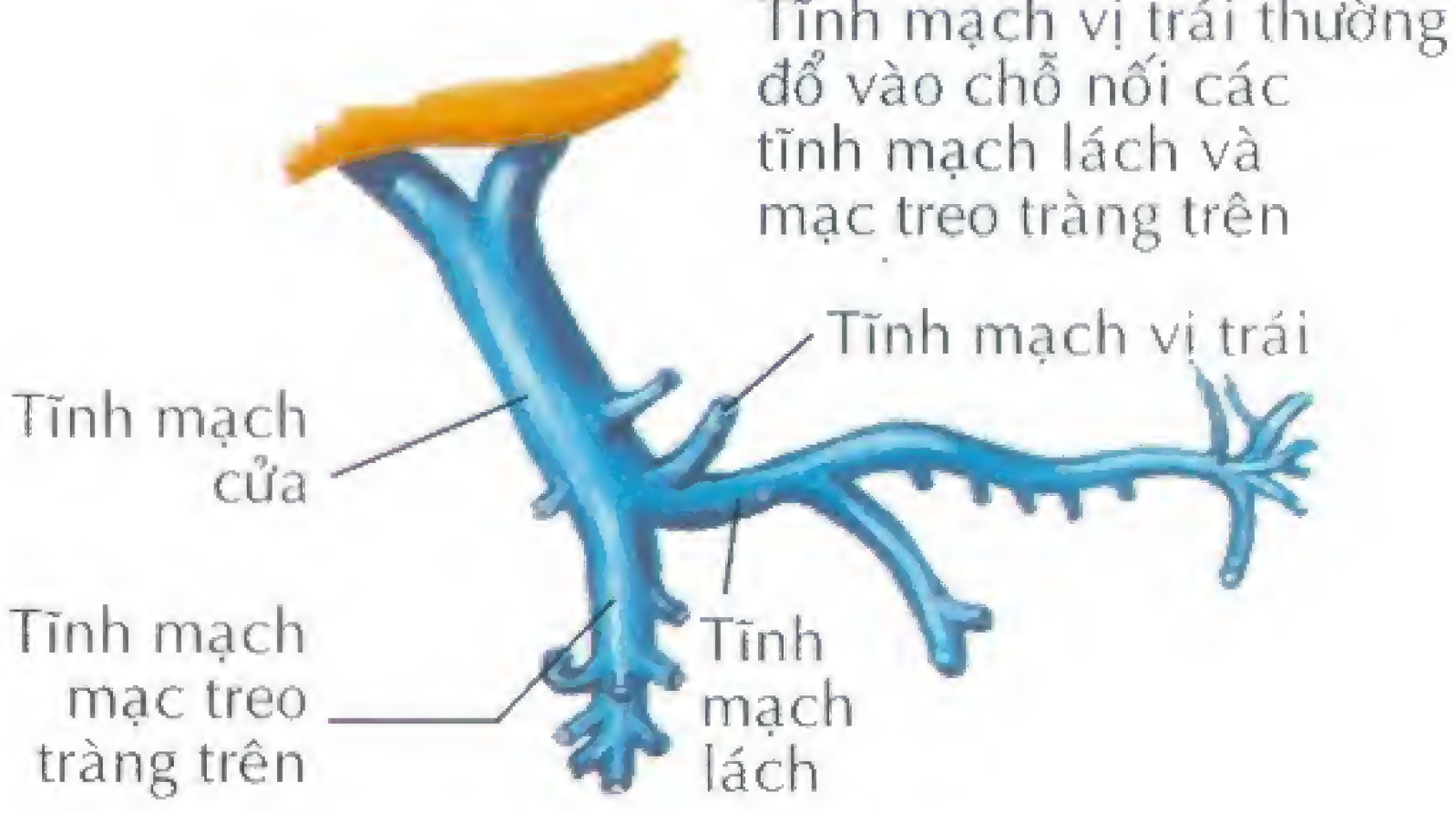
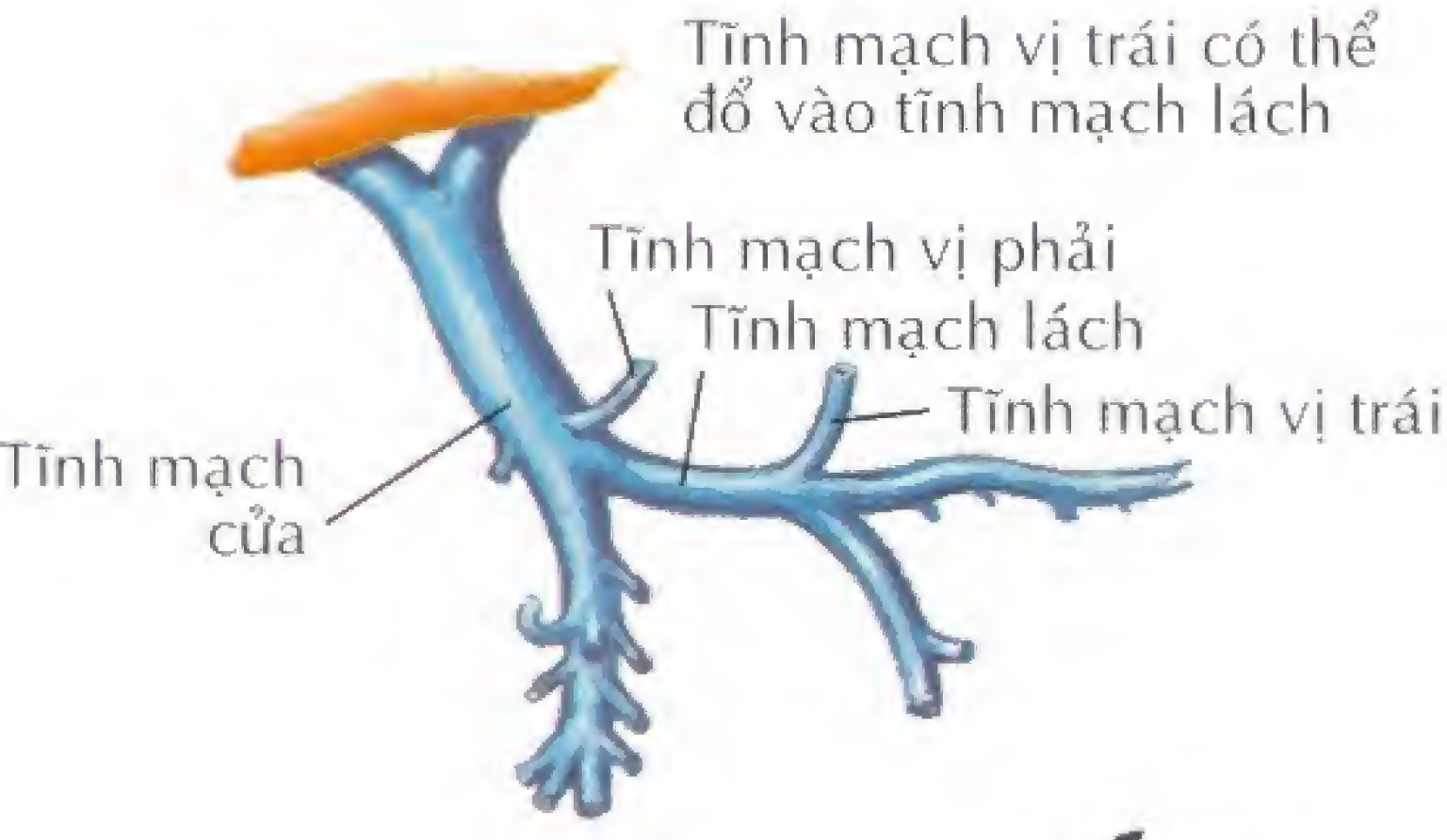
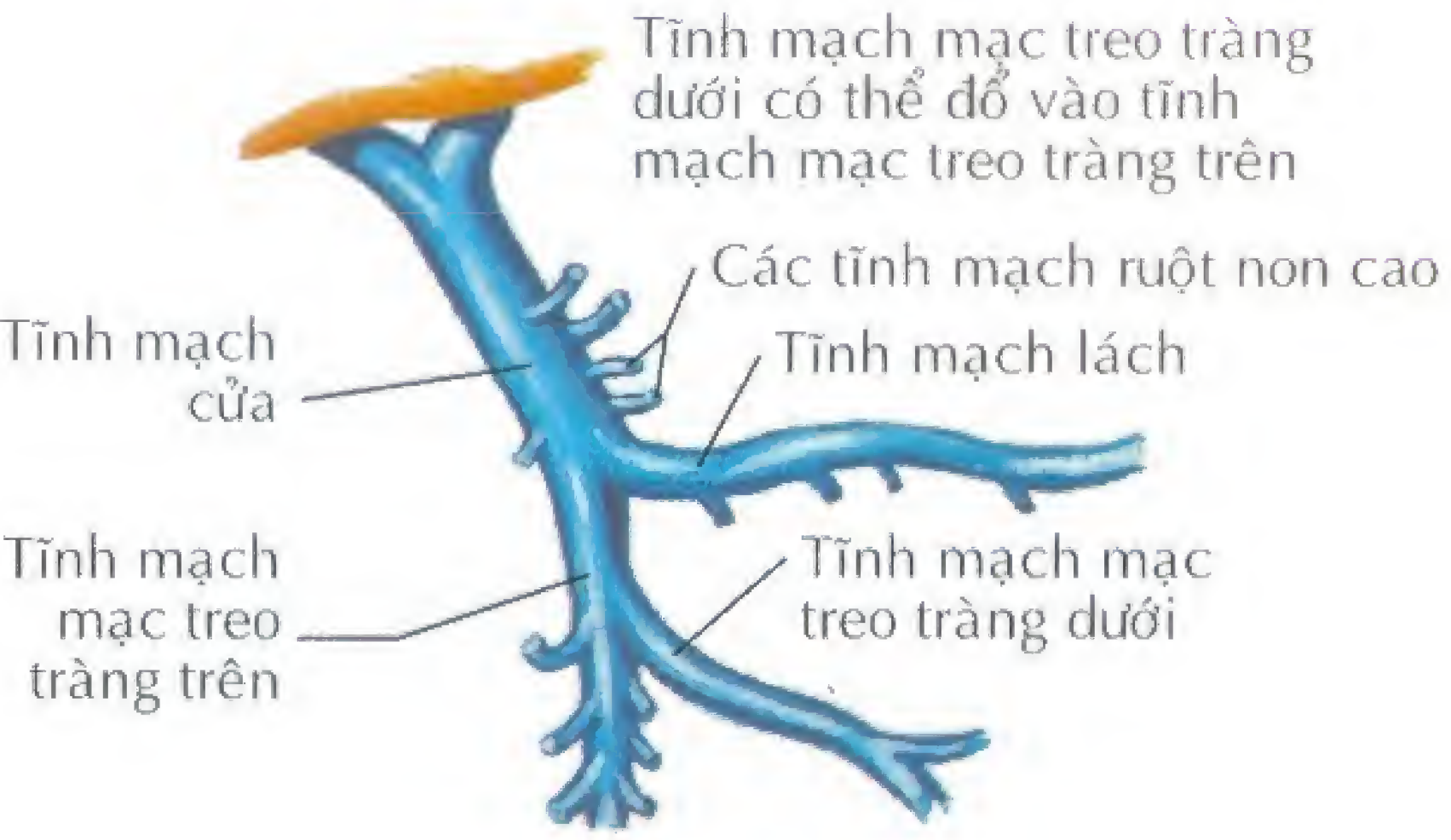
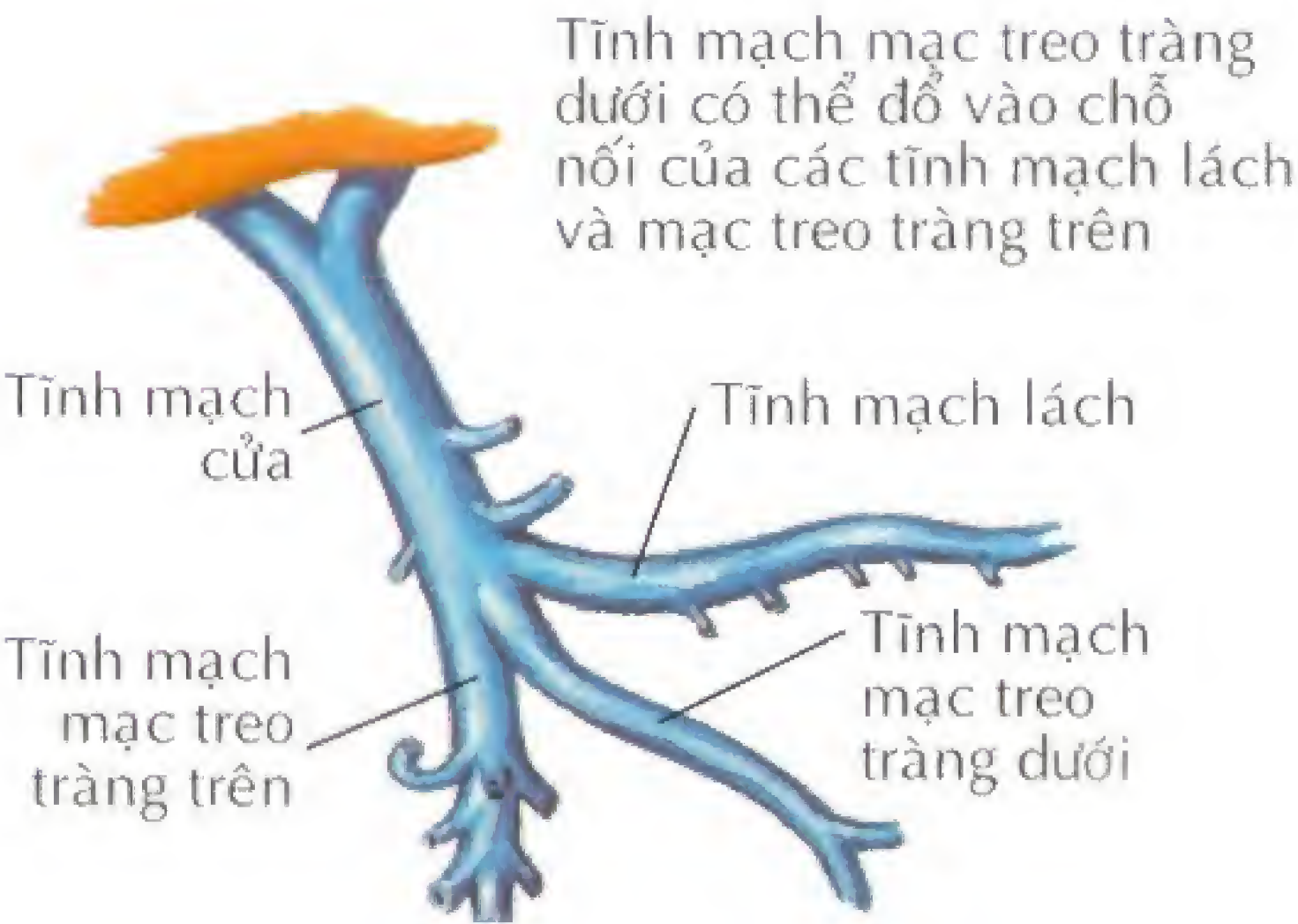
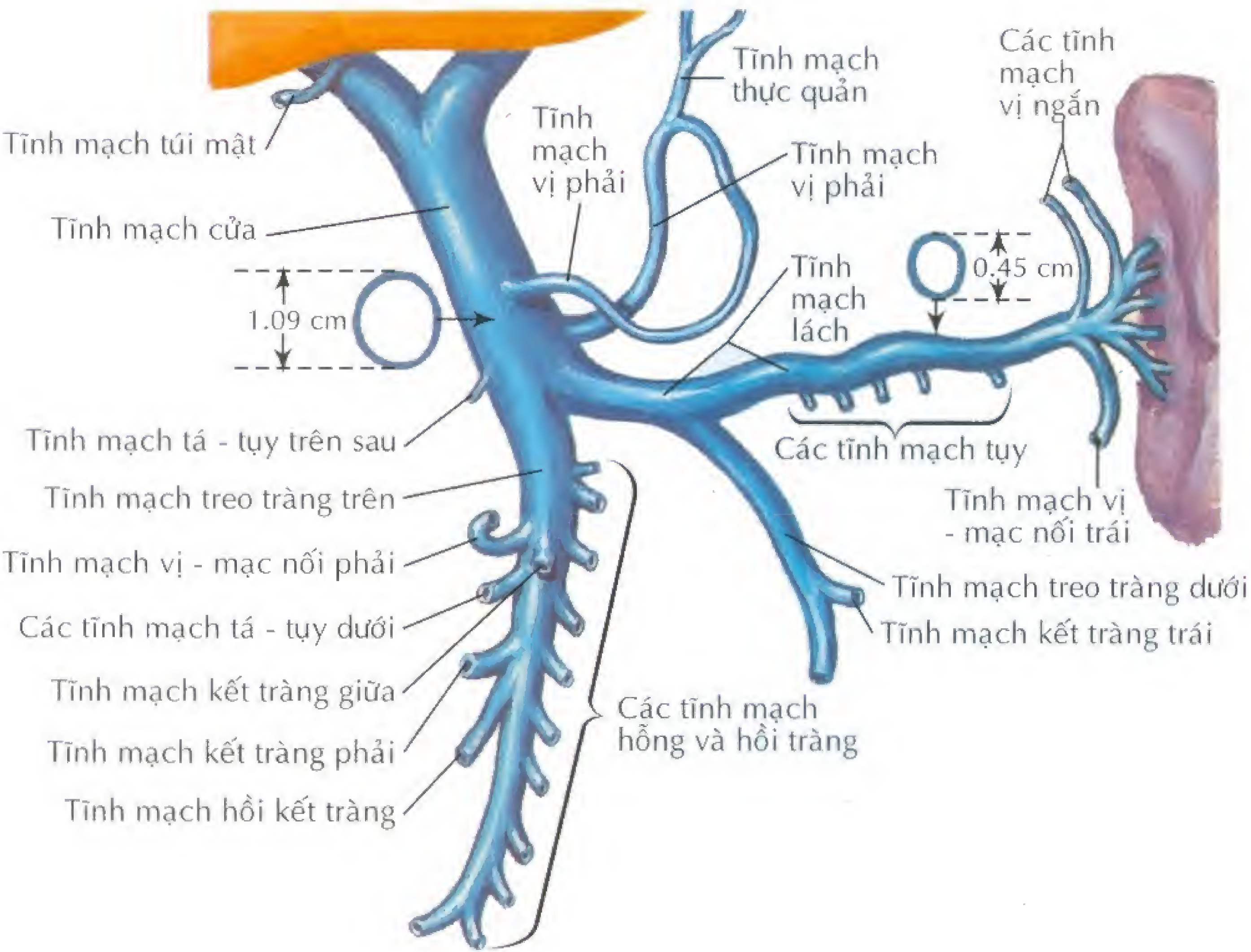


Xem thêm hình 399

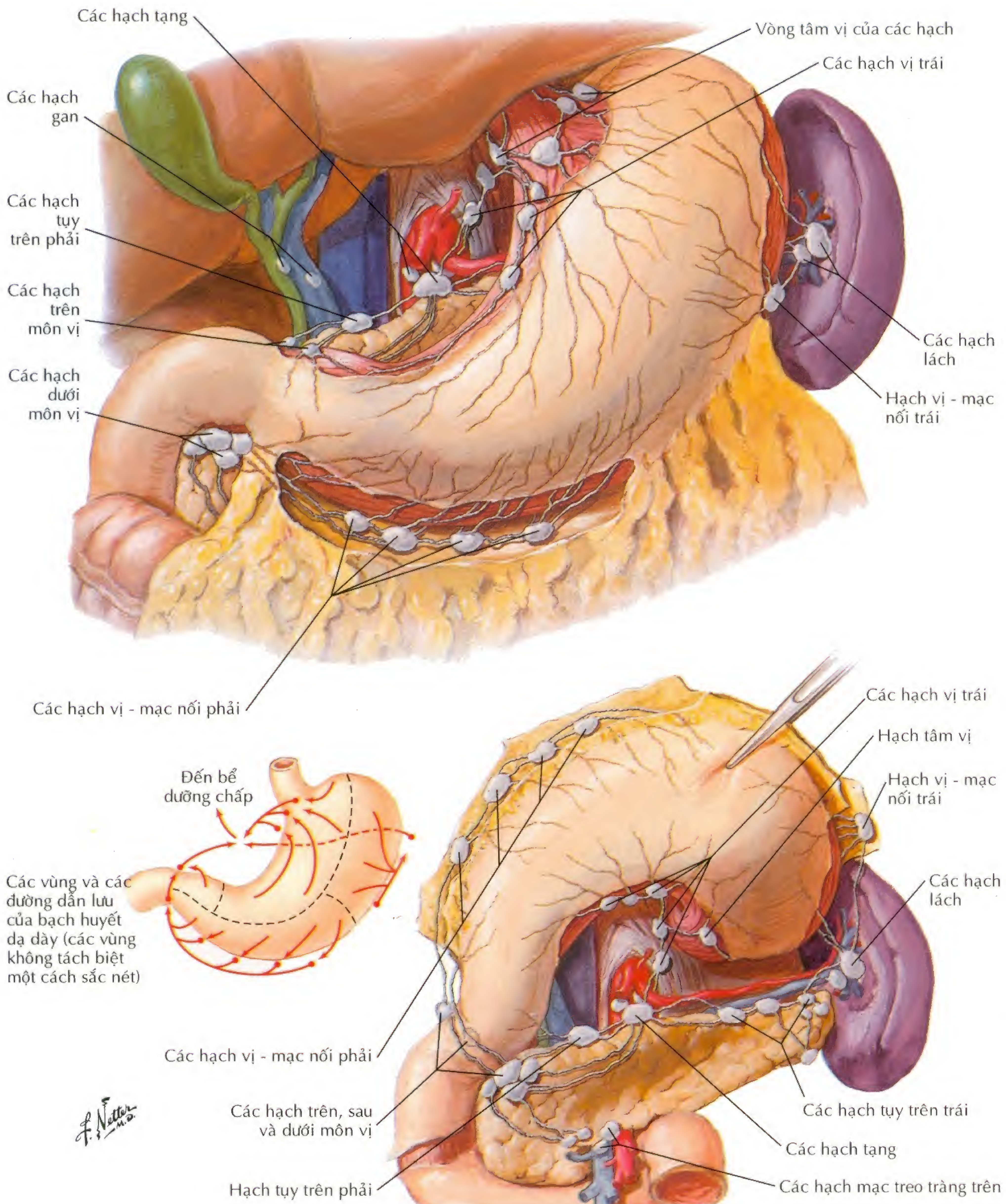


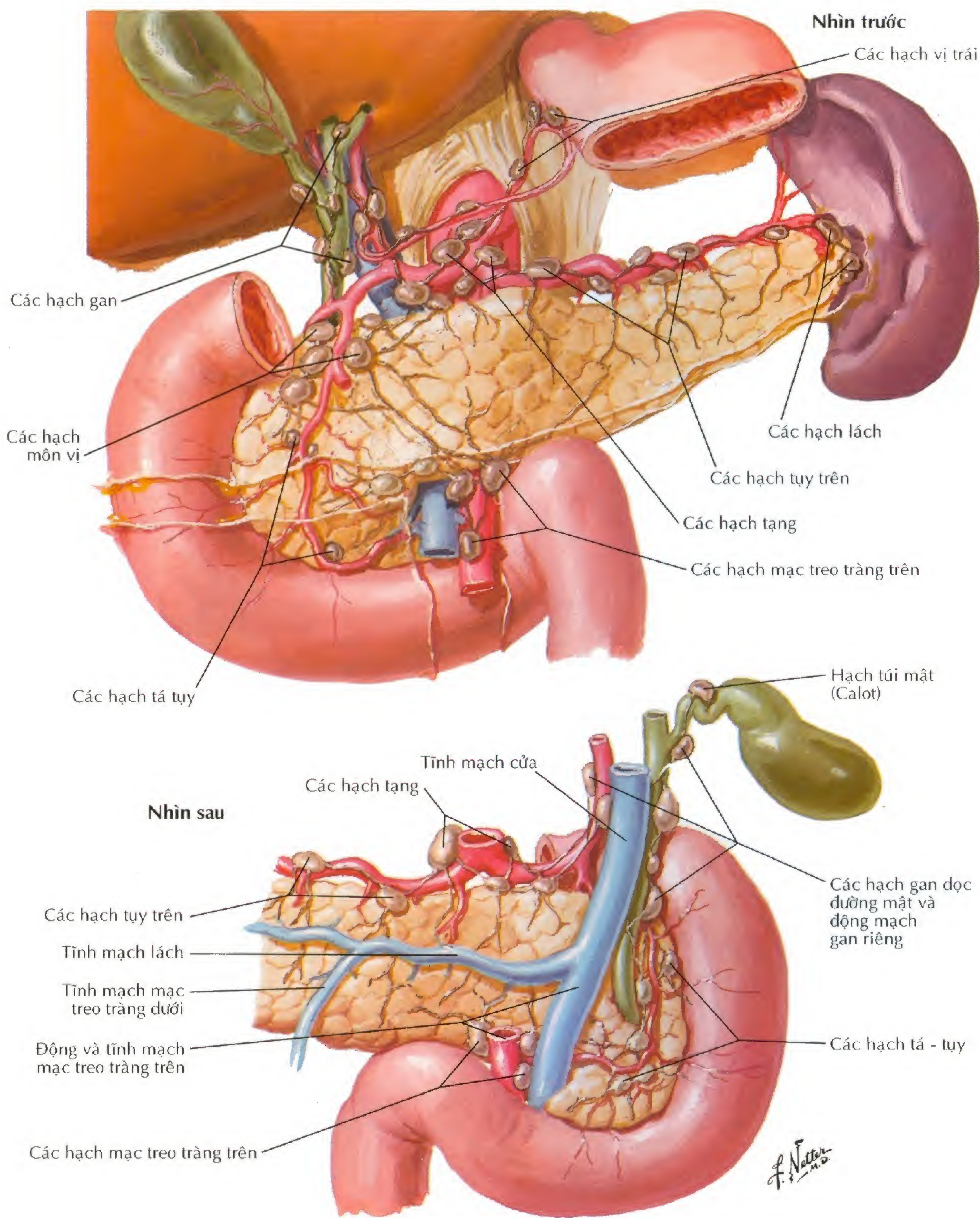


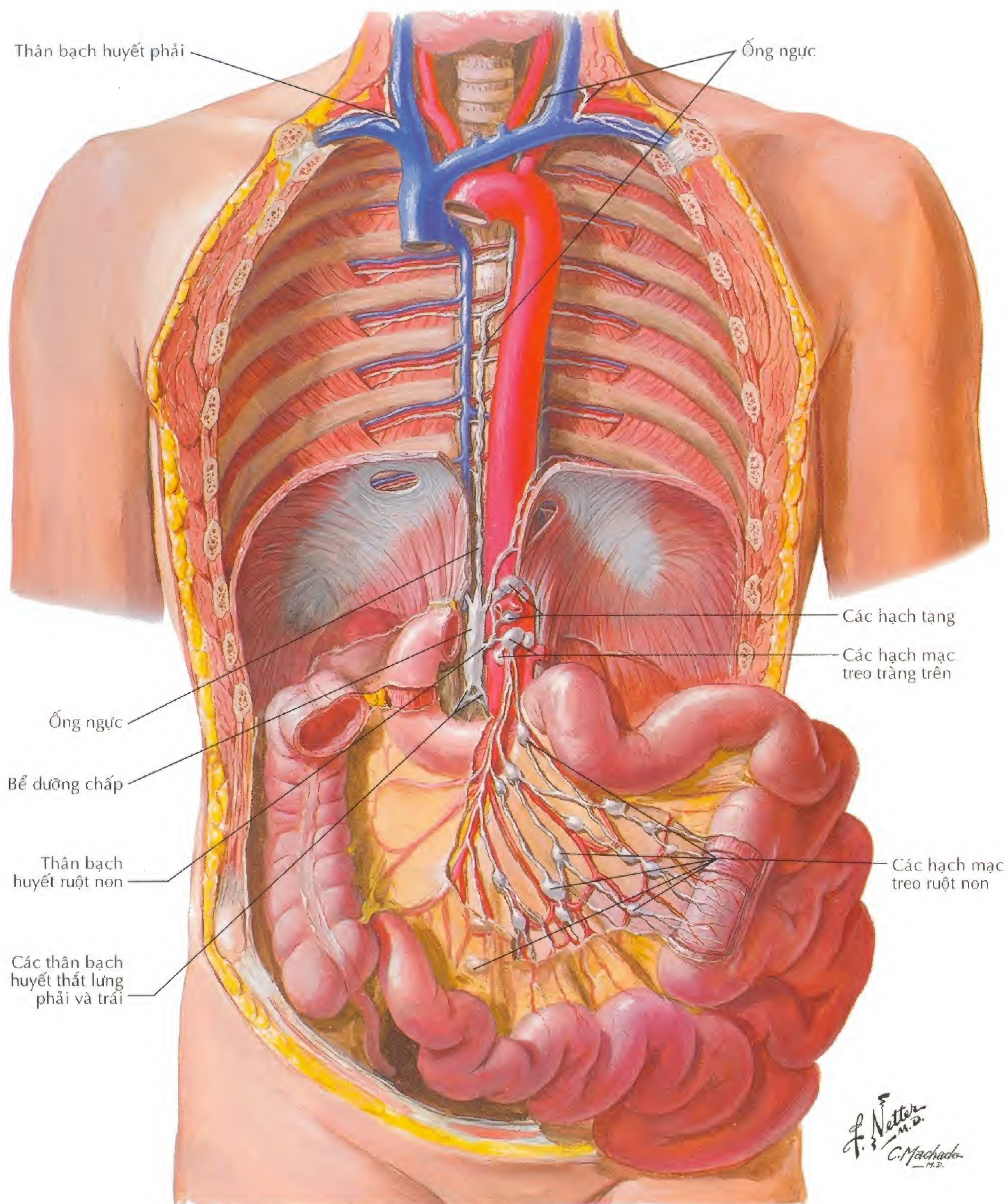
Cách sắp xếp điển hình

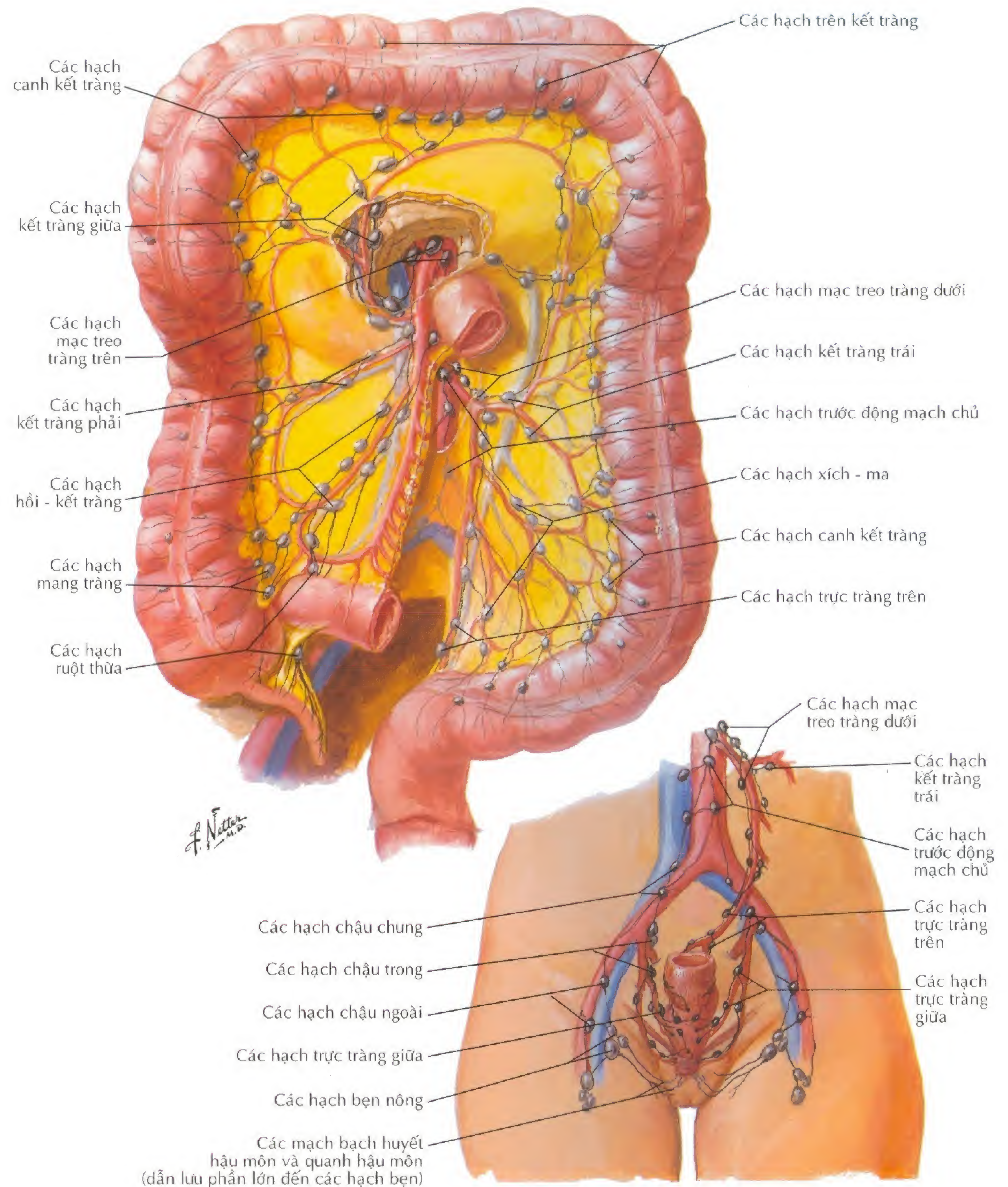


F. Netter M.D.

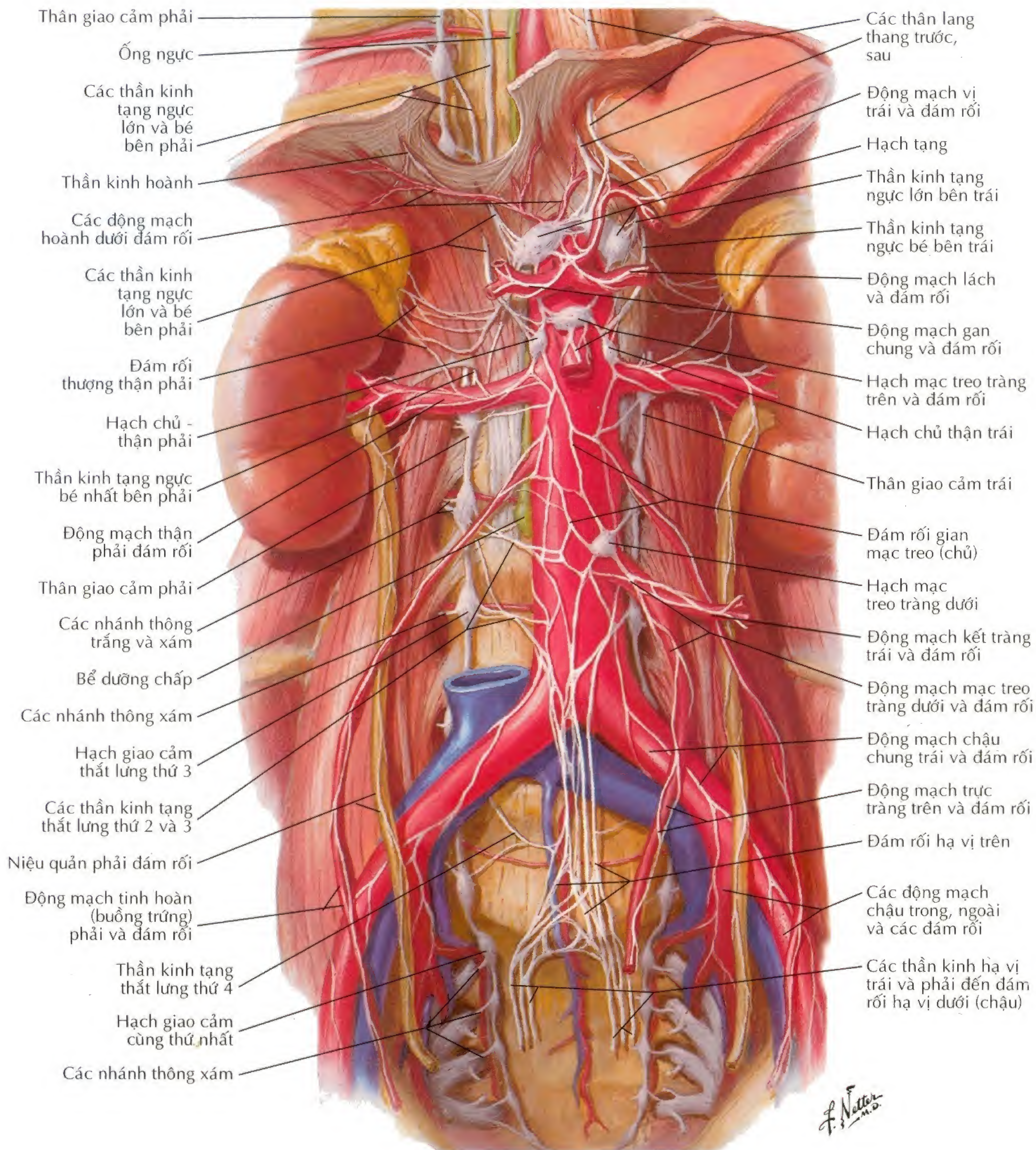




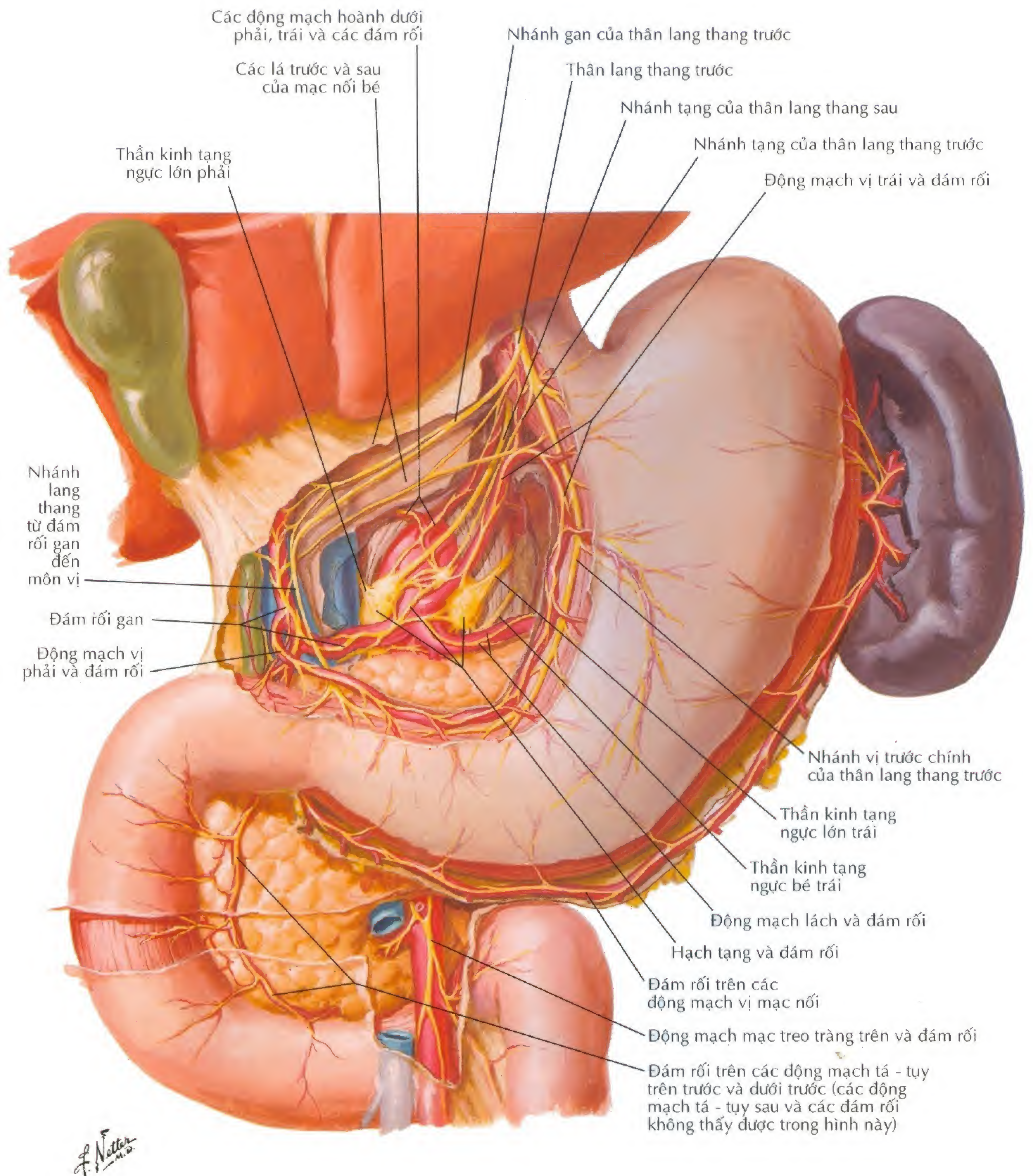


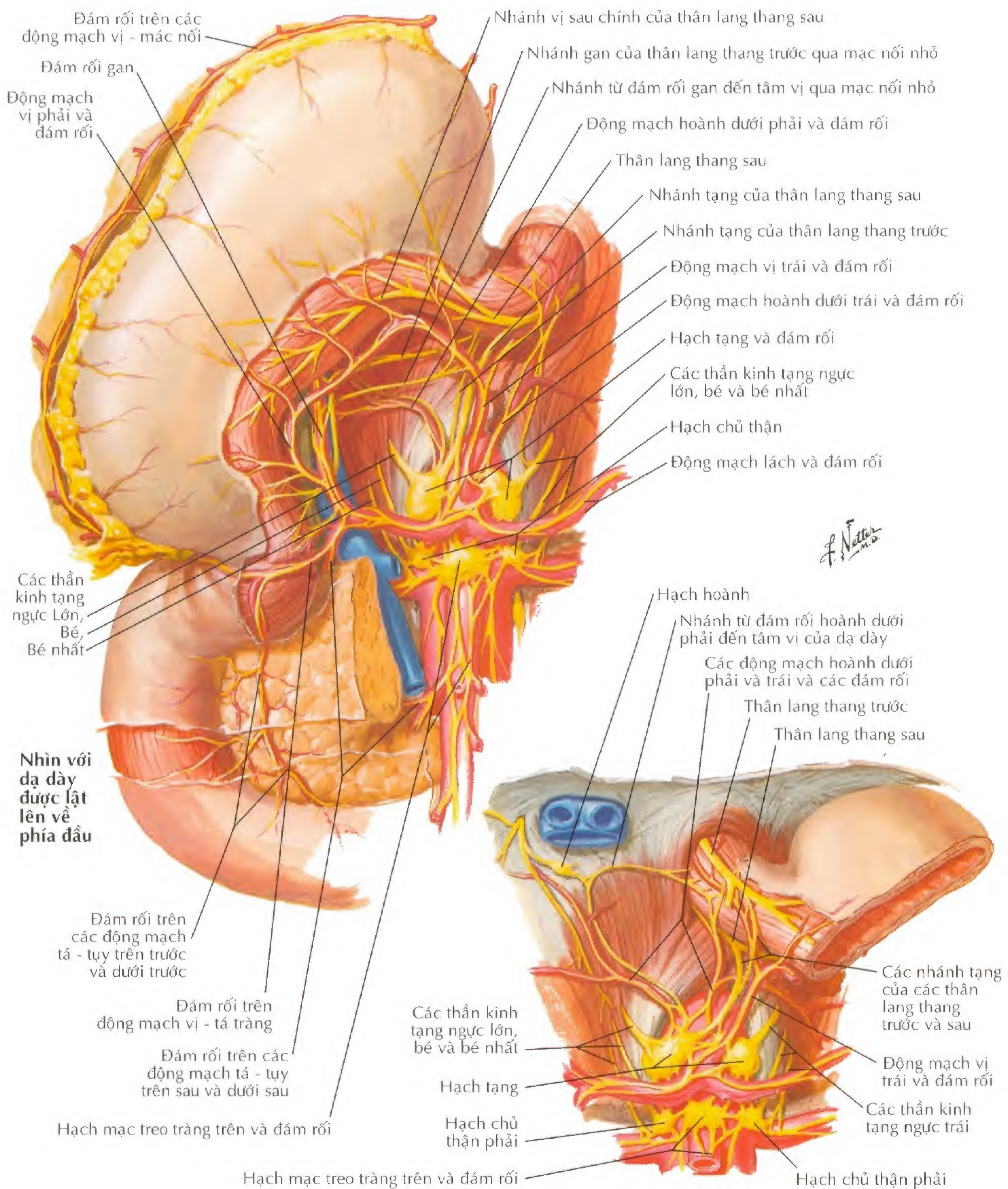


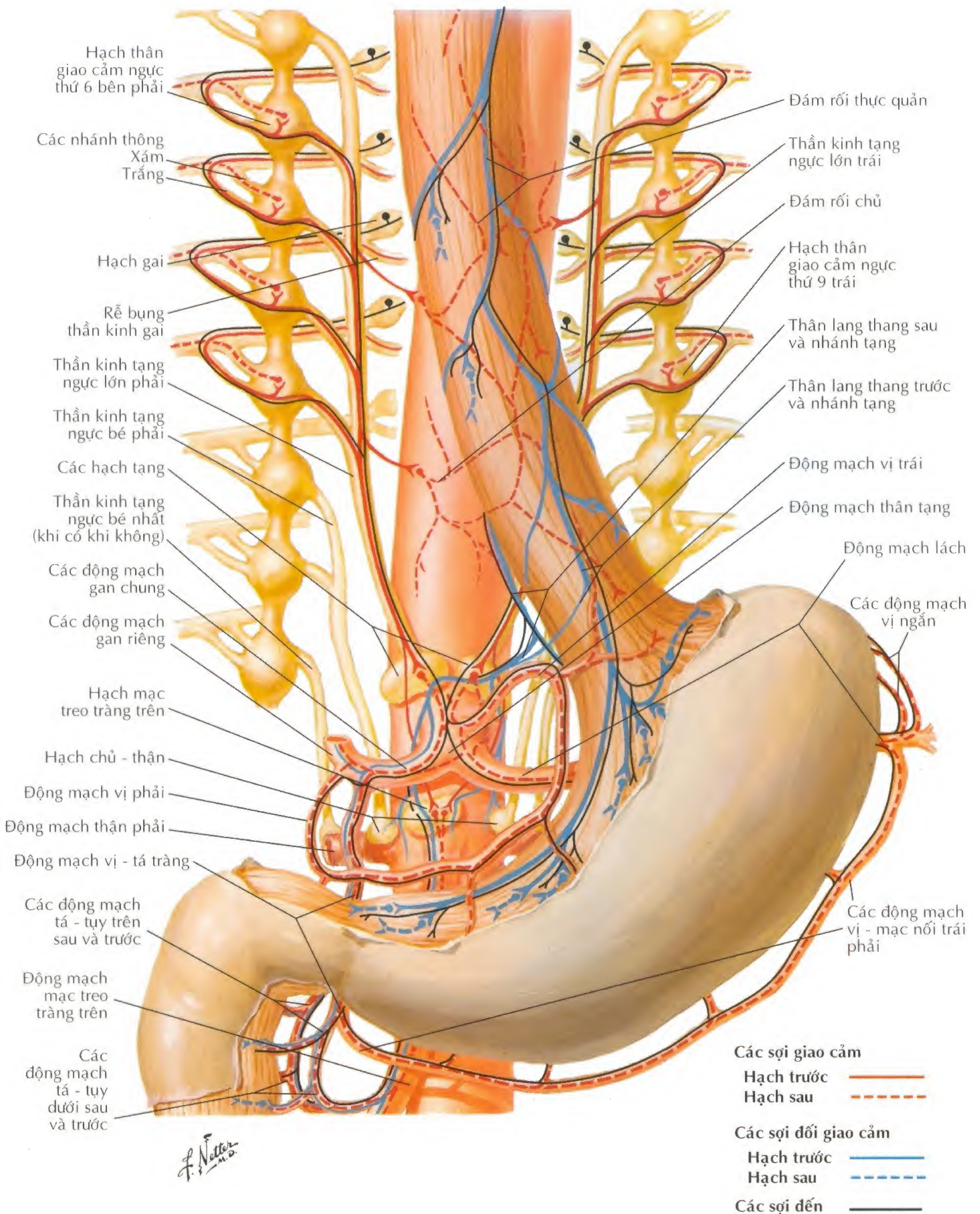
Xem thêm hình 165, 166



Xem thêm hình 165, 166







Thân lang thang trước

Thân lang thang sau

Các nhánh tạng của
các thân lang thang
trước và sau

Đám rối gan

Các thần kinh tạng ngực lớn

Các hạch tạng và đám rối

Động mạch vị tá tràng
và đám rối

Các thần kinh
tạng ngực bé

Các thần kinh
tạng ngực bé nhất

Các hạch chủ - thận

Hạch mạc treo tràng trên

Đám rối gian - mạc treo (chủ)

Các động mạch tá - tụy
dưới và các đám rối

Động mạch mạc treo
tràng trên và đám rối

Động mạch kết tràng giữa
và đám rối (đã cắt)

Động mạch kết tràng phải
và đám rối

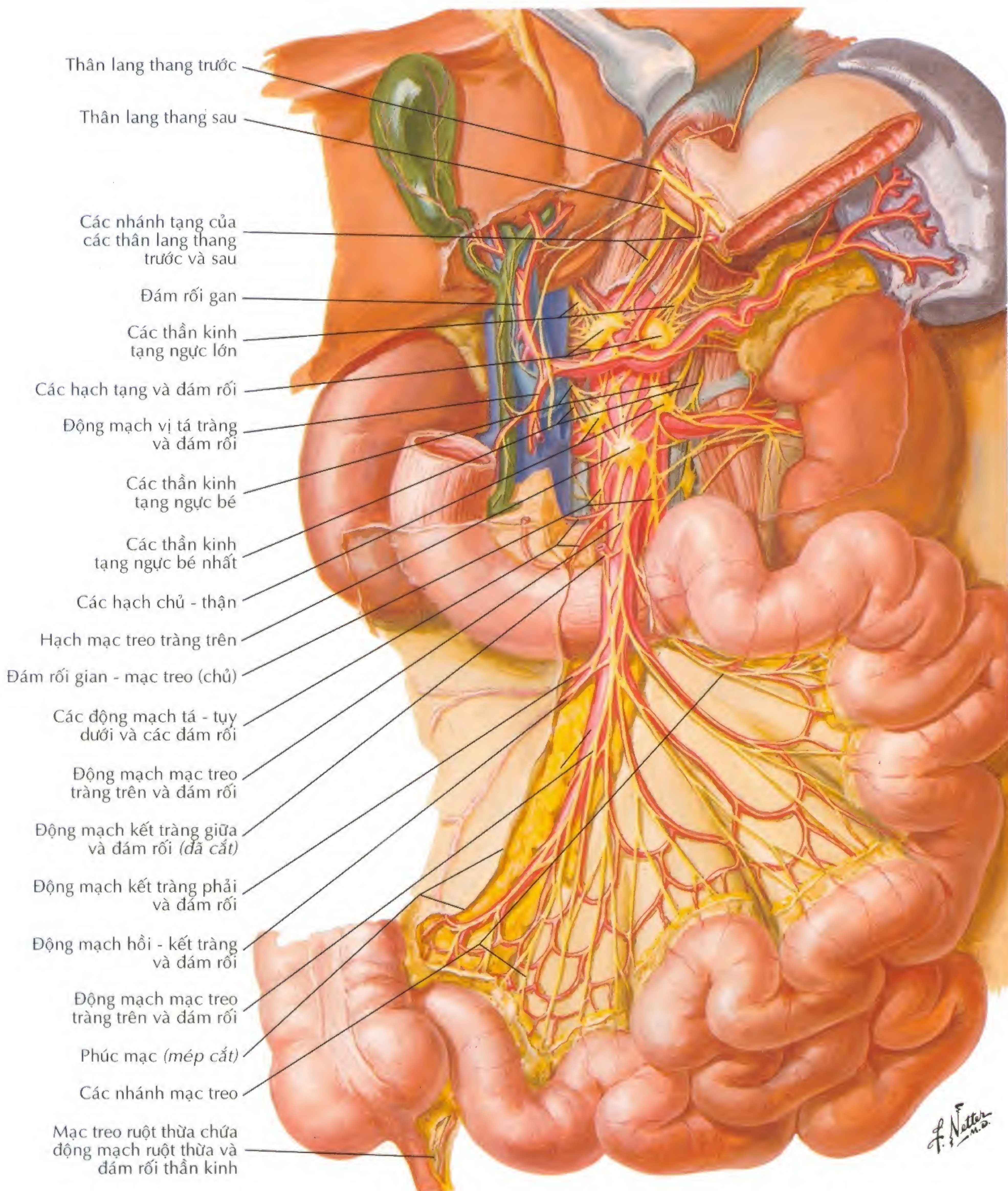
Động mạch hồi - kết tràng
và đám rối

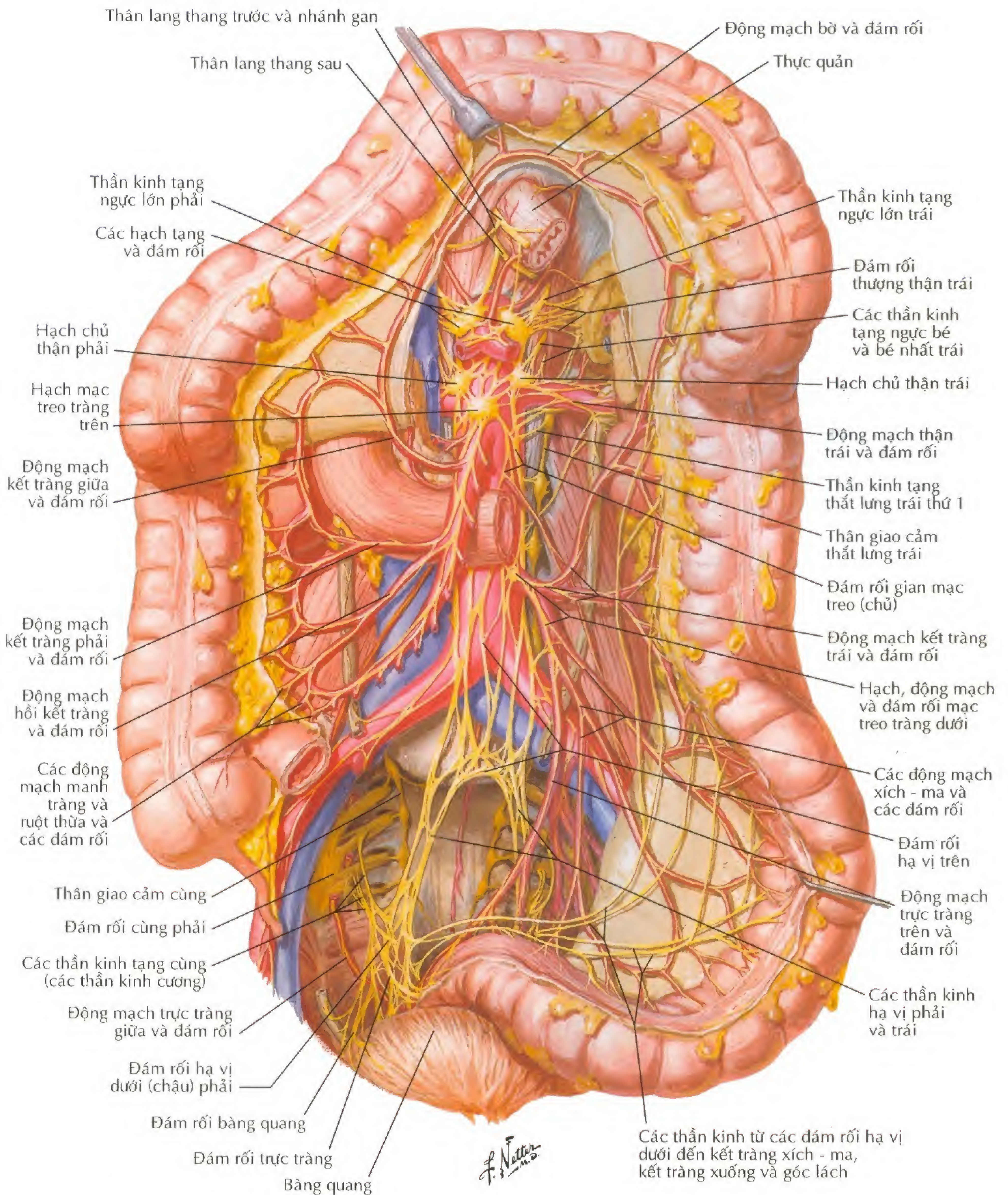
Động mạch mạc treo
tràng trên và đám rối

Phúc mạc (mép cắt)

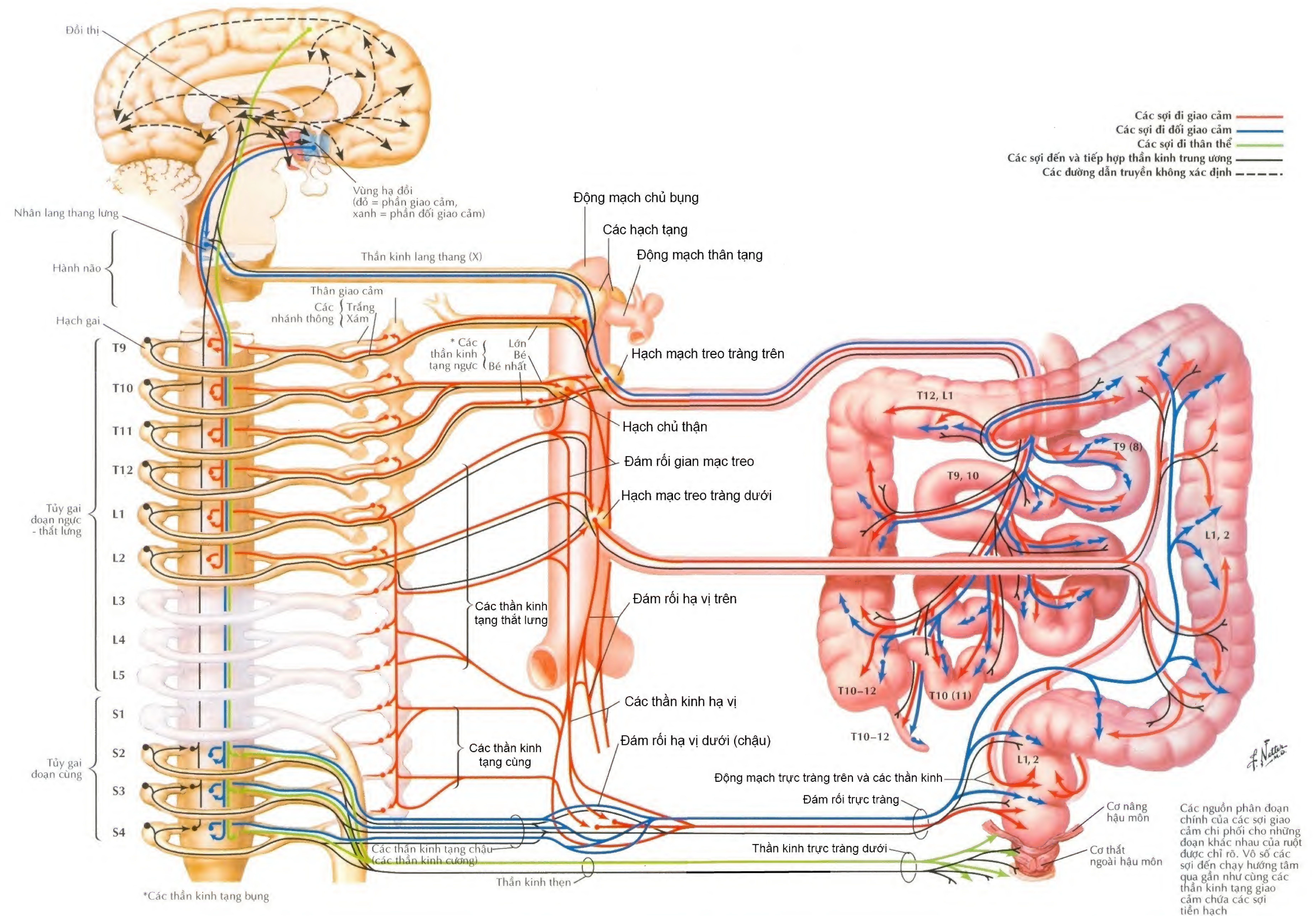
Các nhánh mạc treo

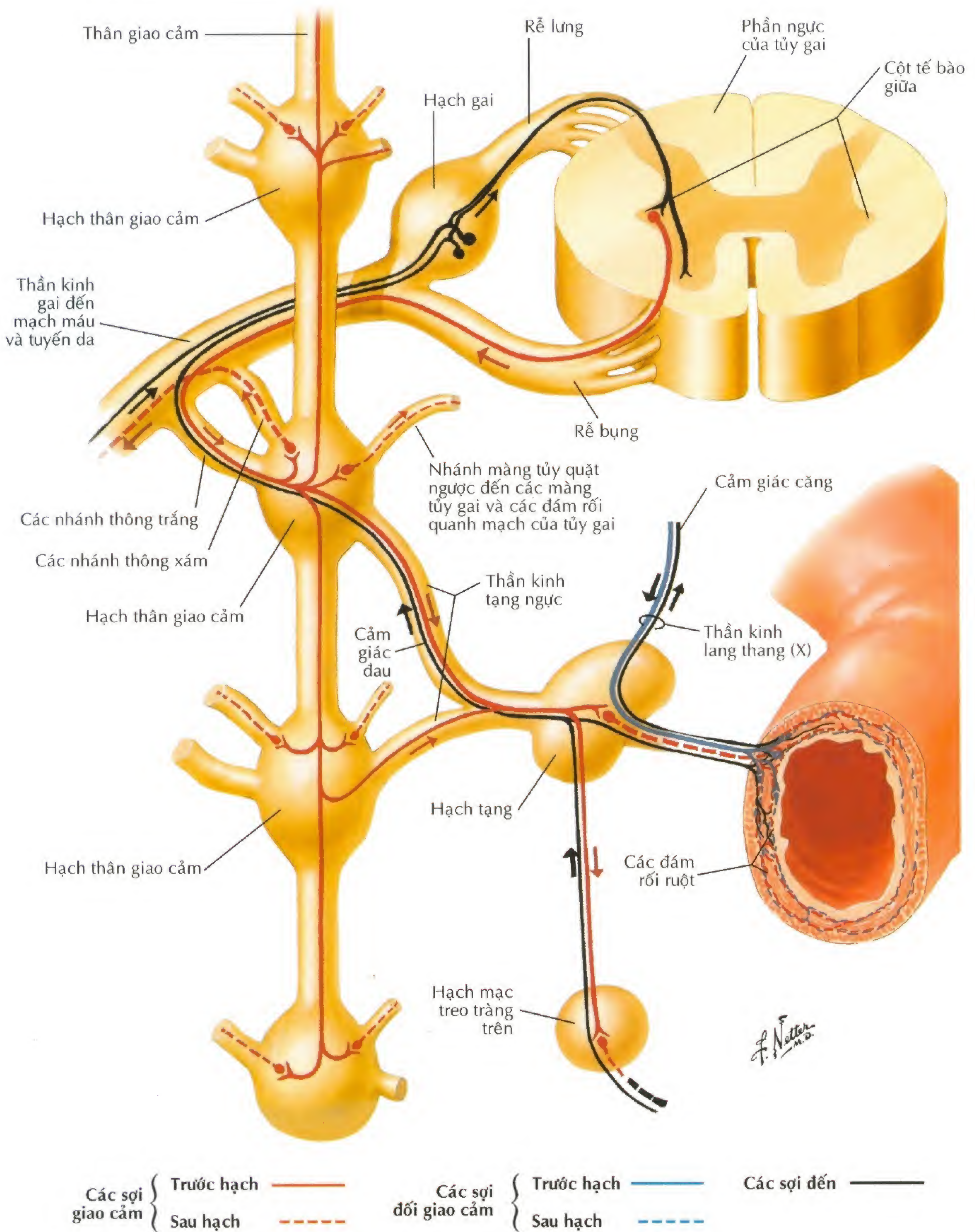
Mạc treo ruột thừa chứa
động mạch ruột thừa và
đám rối thần kinh





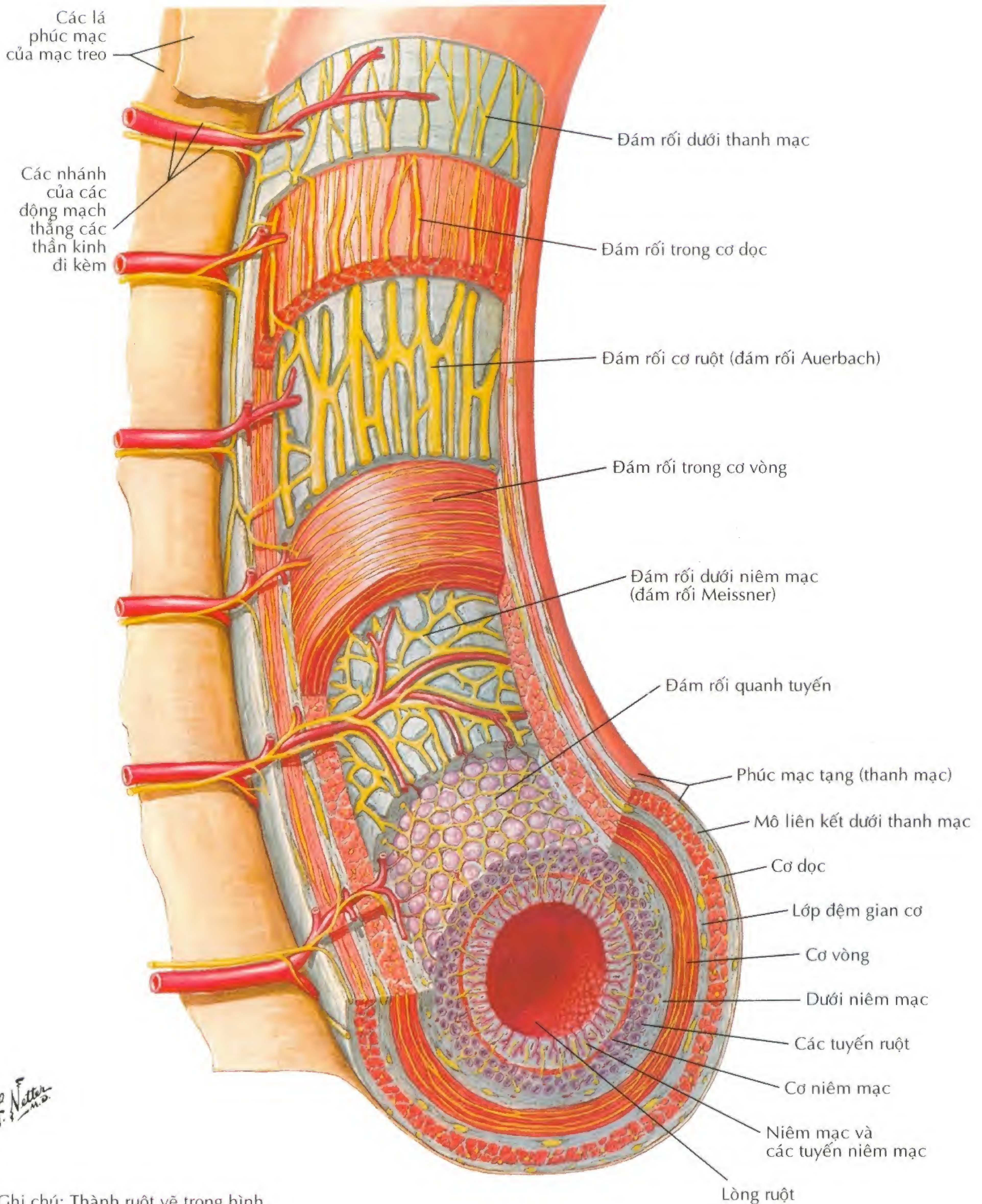
Xem thêm hình 167, 168





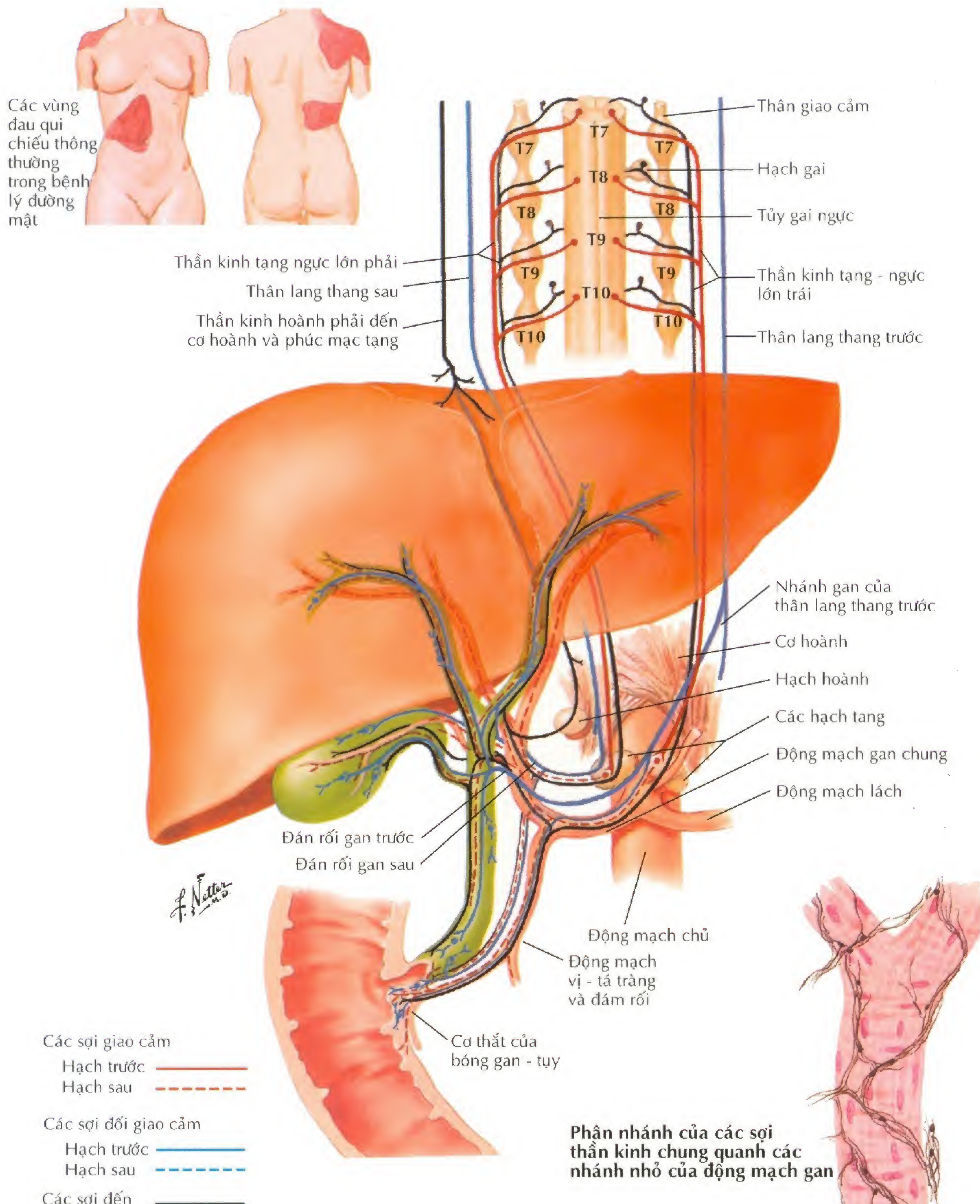
Hình 325

Các Đám Rối Tự Chủ Nội Tại của Ruột: Sơ Đồ



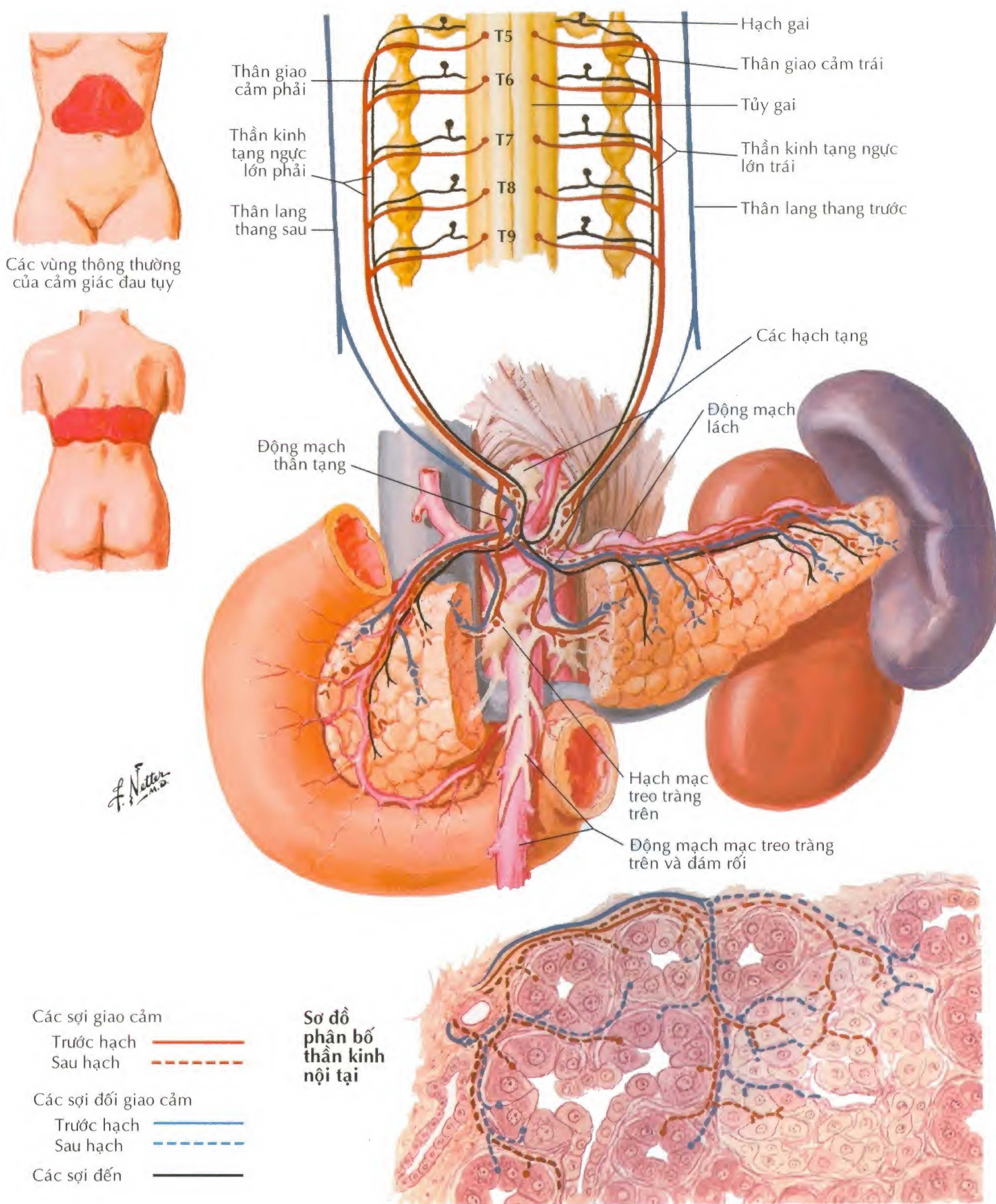
Ghi chú: Thành ruột vẽ trong hình dày hơn nhiều so với thực tế

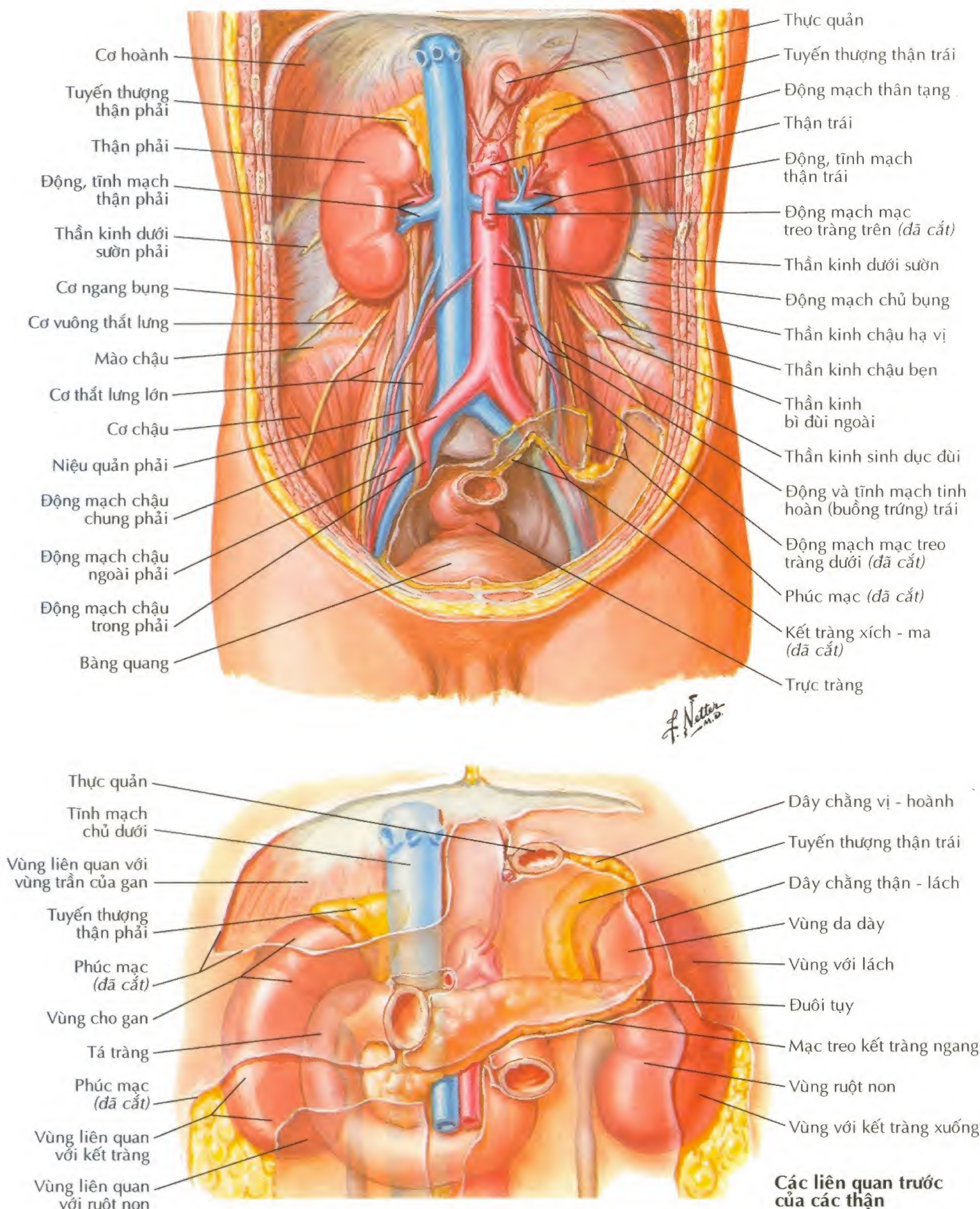
Xem thêm hình 167, 168



Hình 327

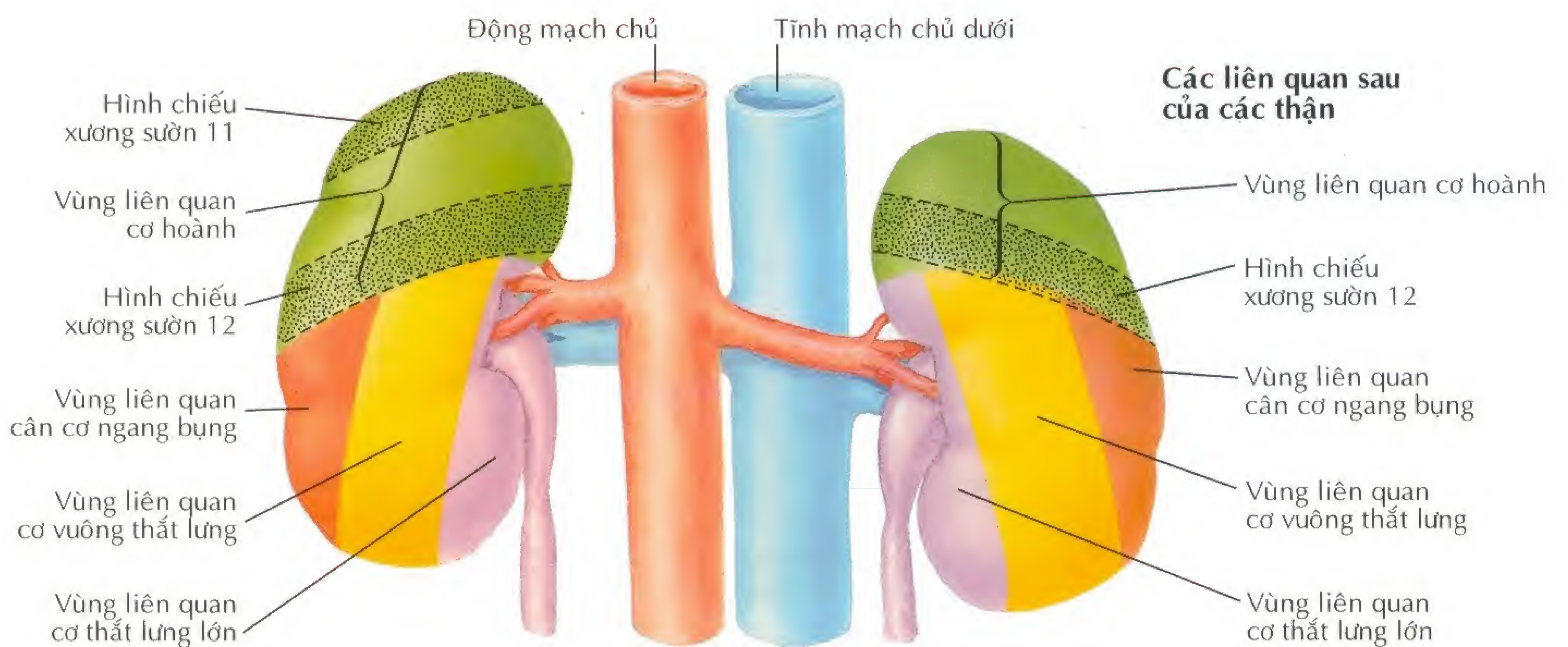
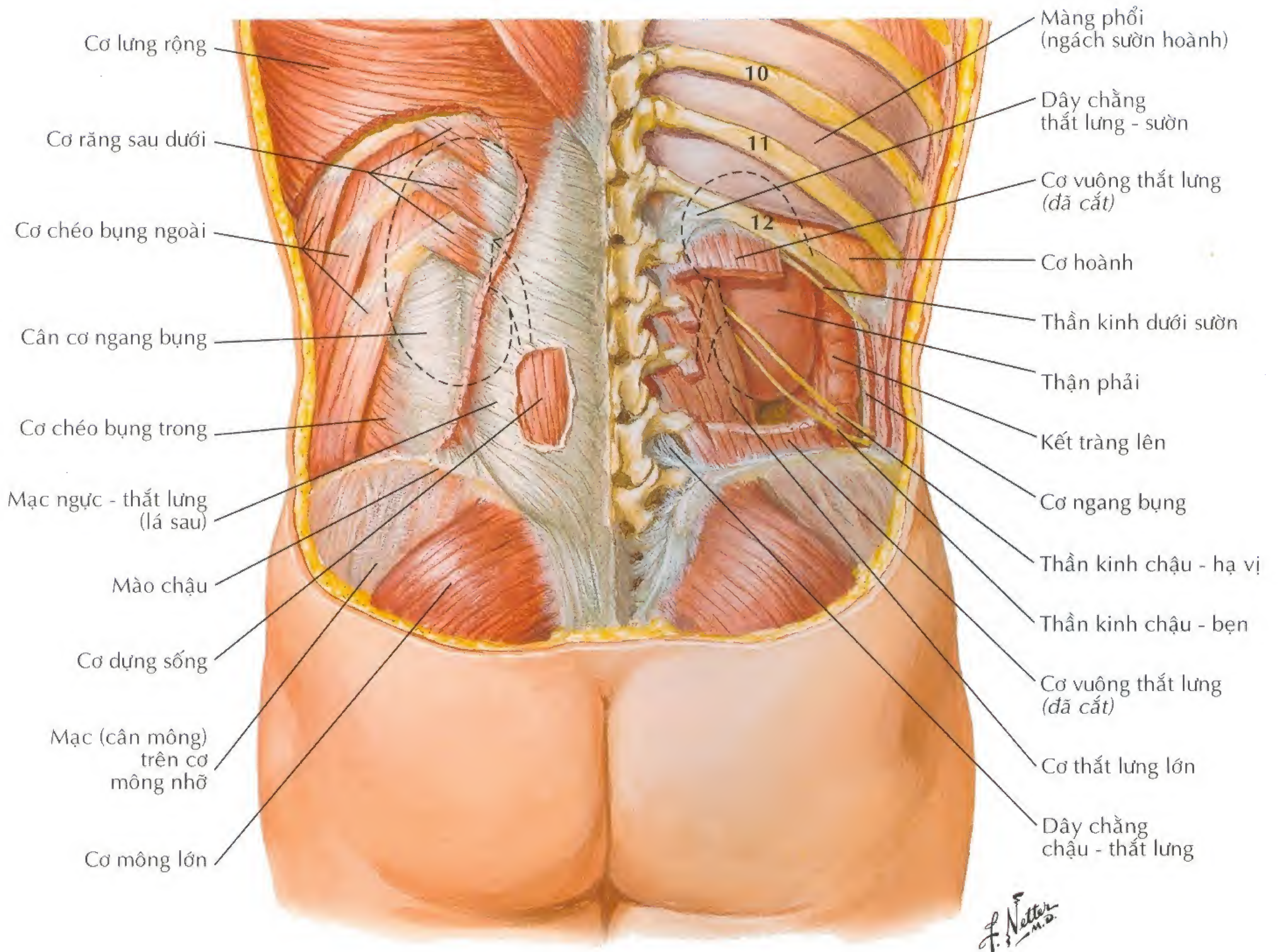
Chi Phối Thần Kinh Tụy: Sơ Đồ



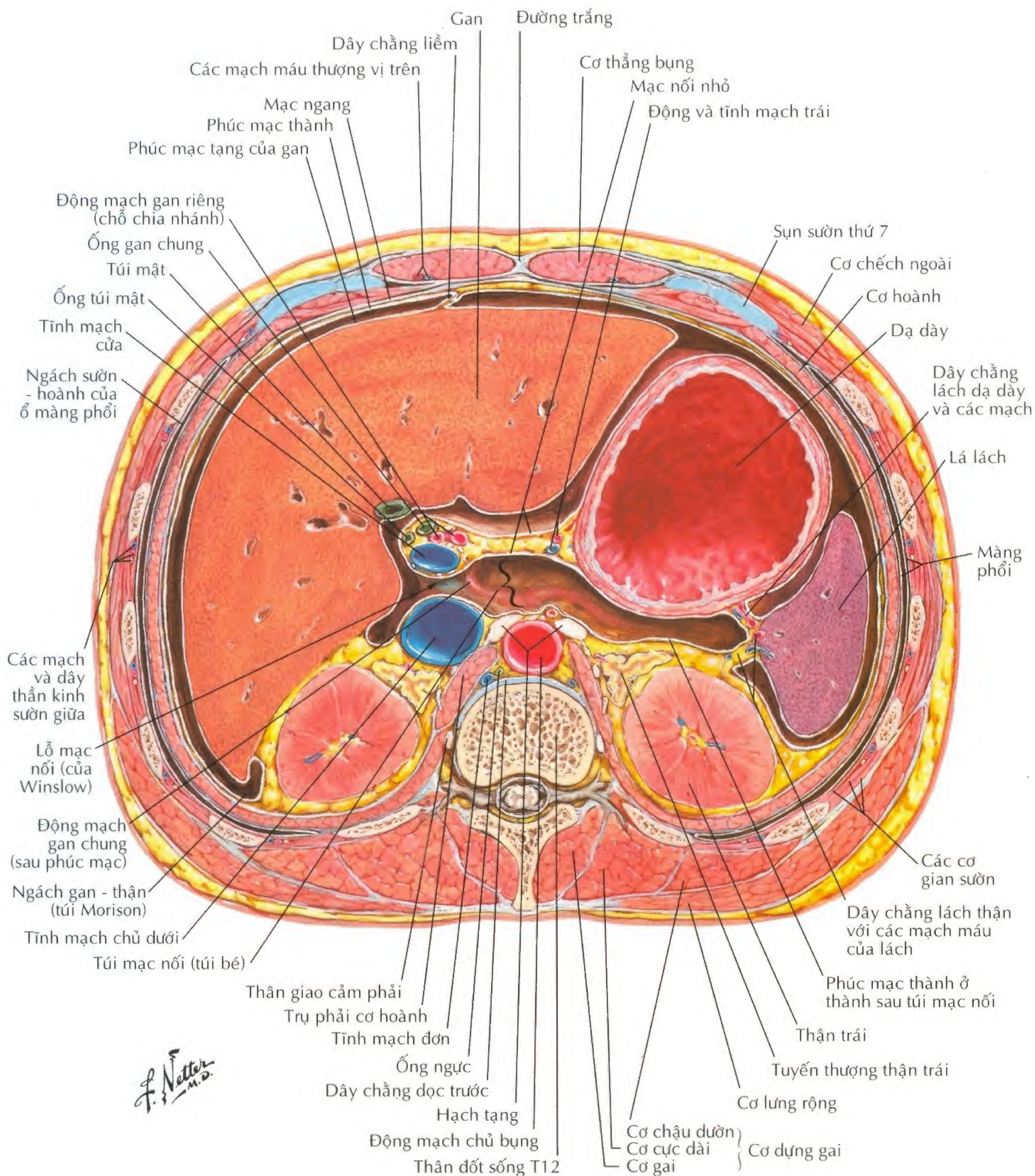


Hình 329

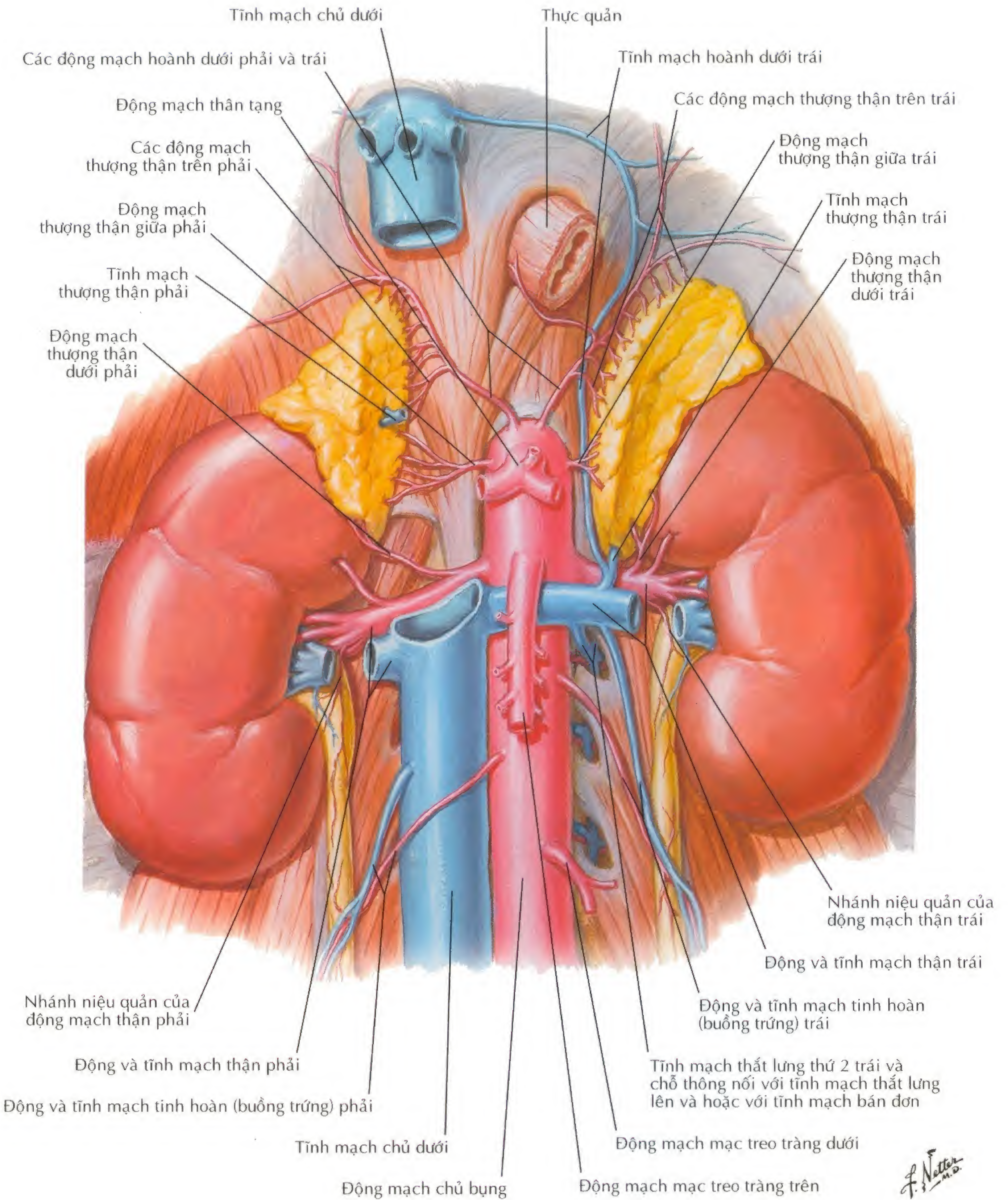
THẬN VÀ TUYẾN THƯỢNG THẬN

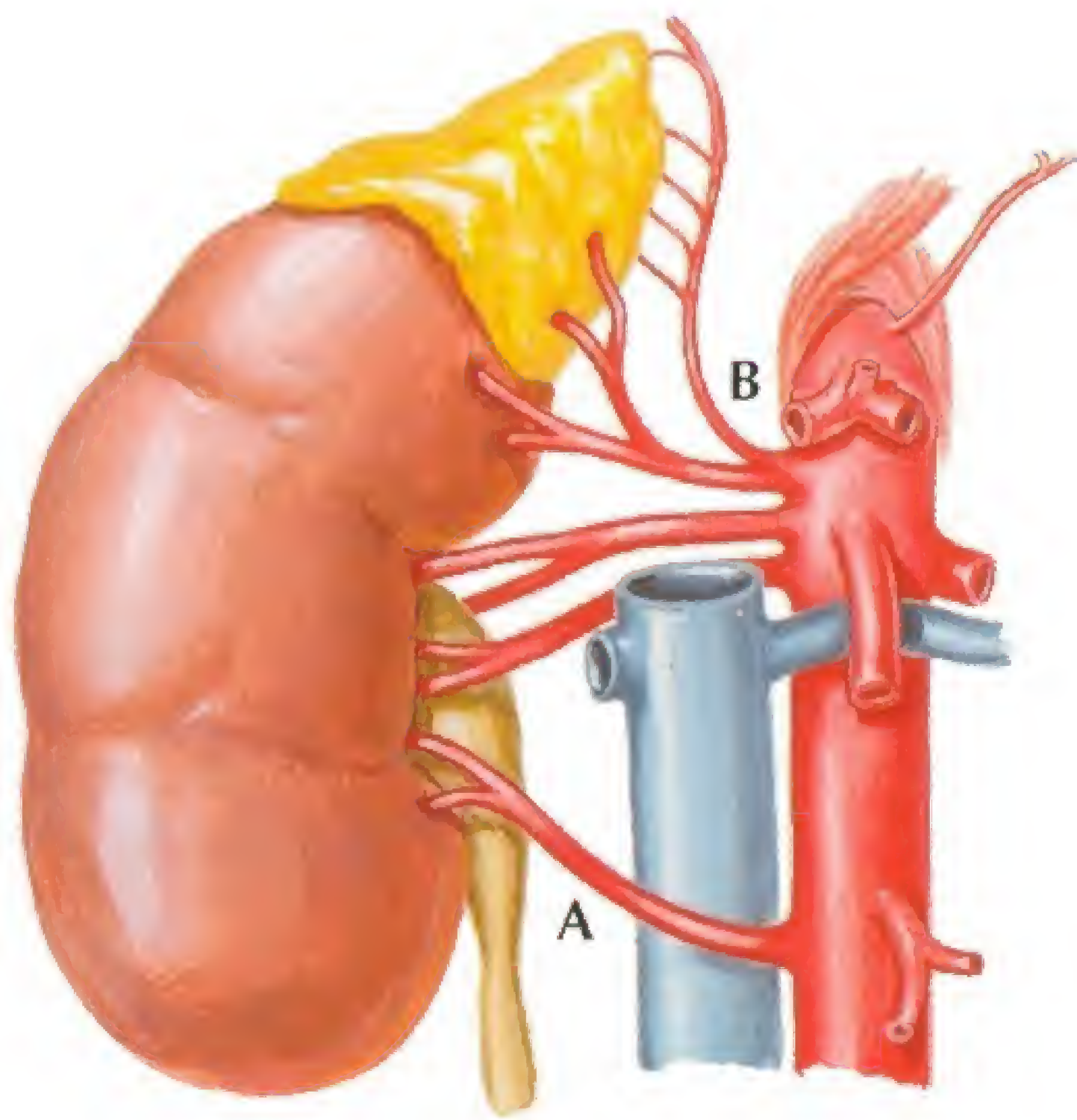


Xem thêm hình 293, 297, 338, 339



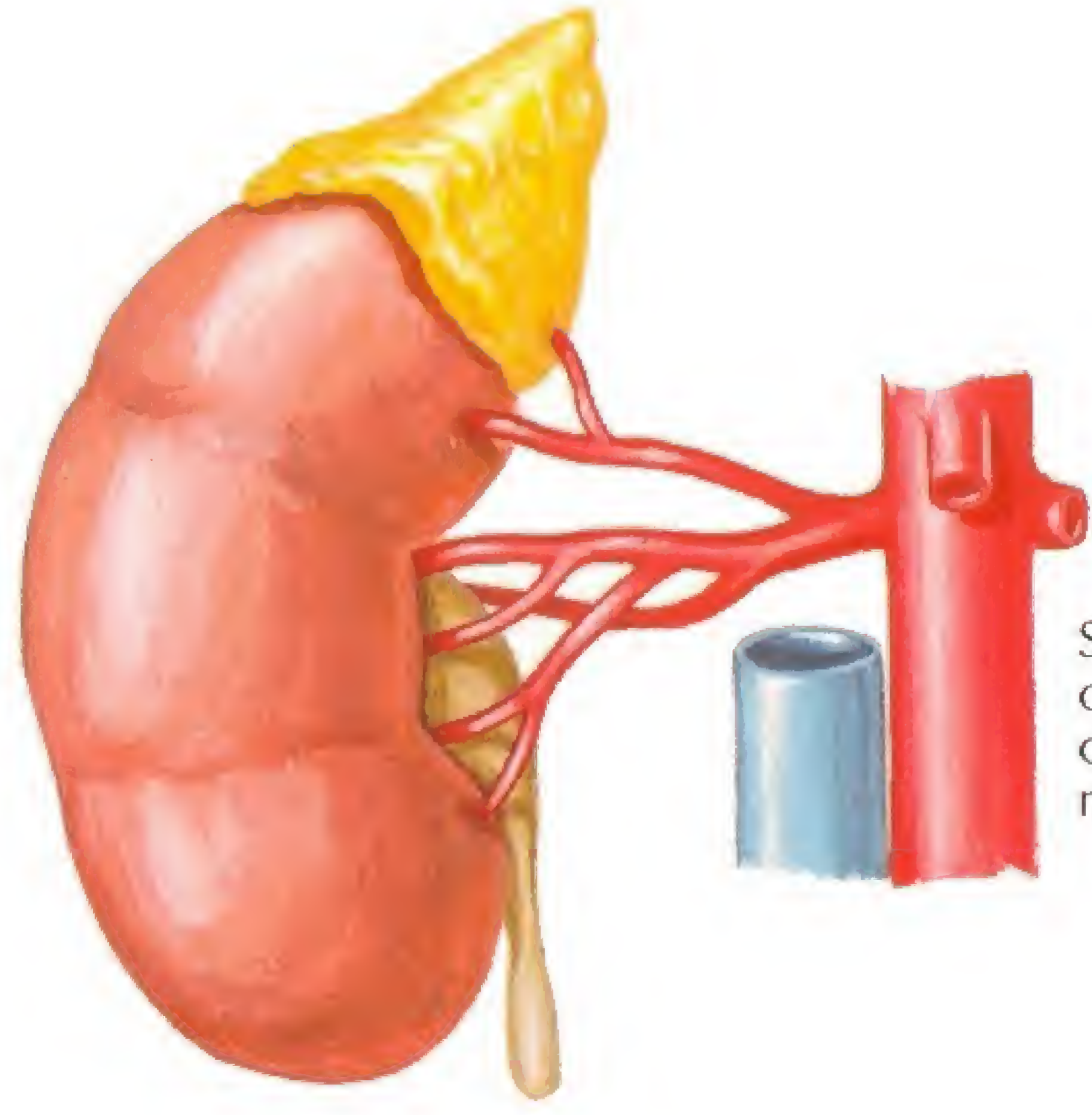
Hình 331



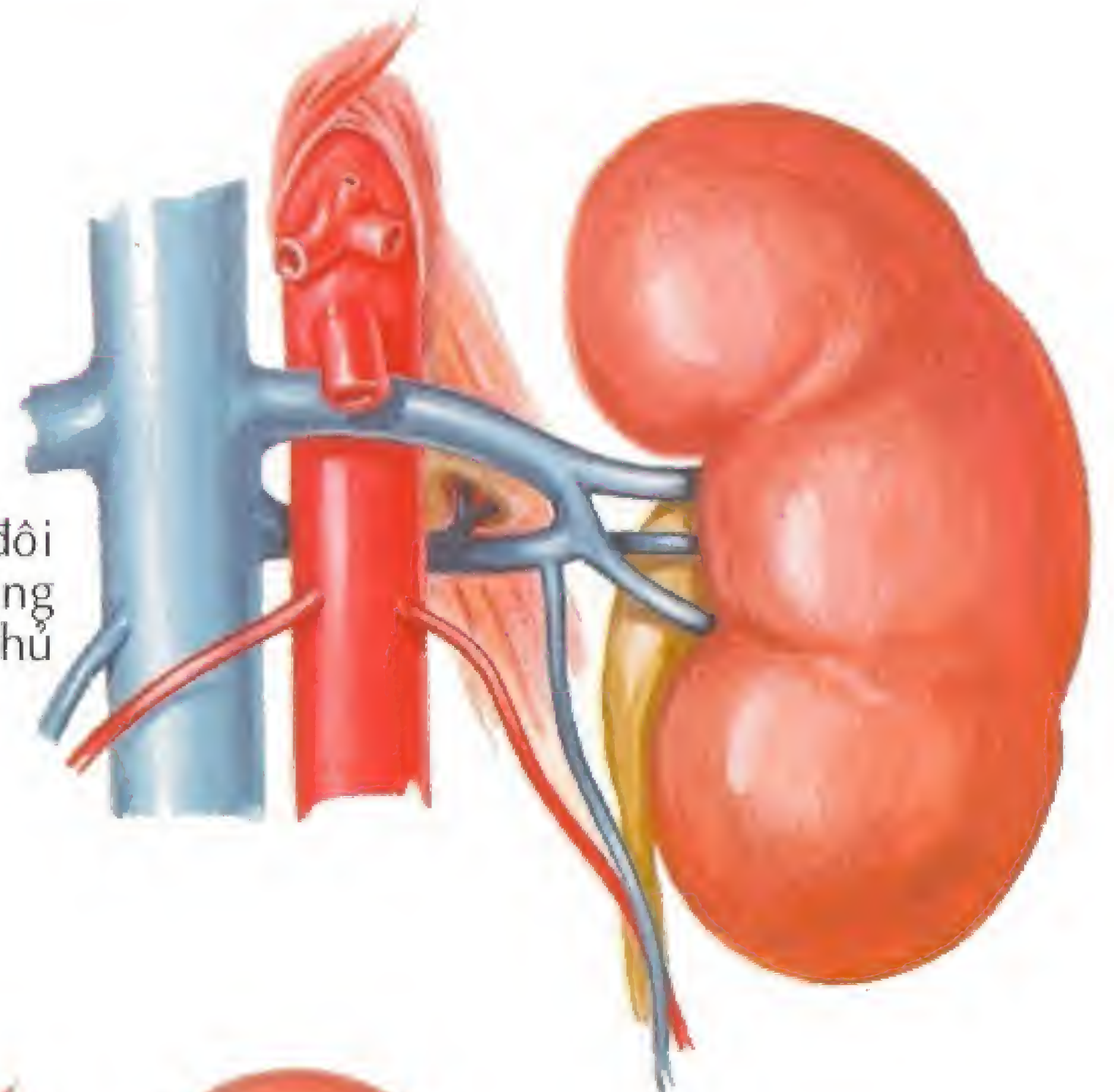


A Động mạch thận phải phụ dưới có thể chạy phía trước tĩnh mạch chủ dưới thay vì sau

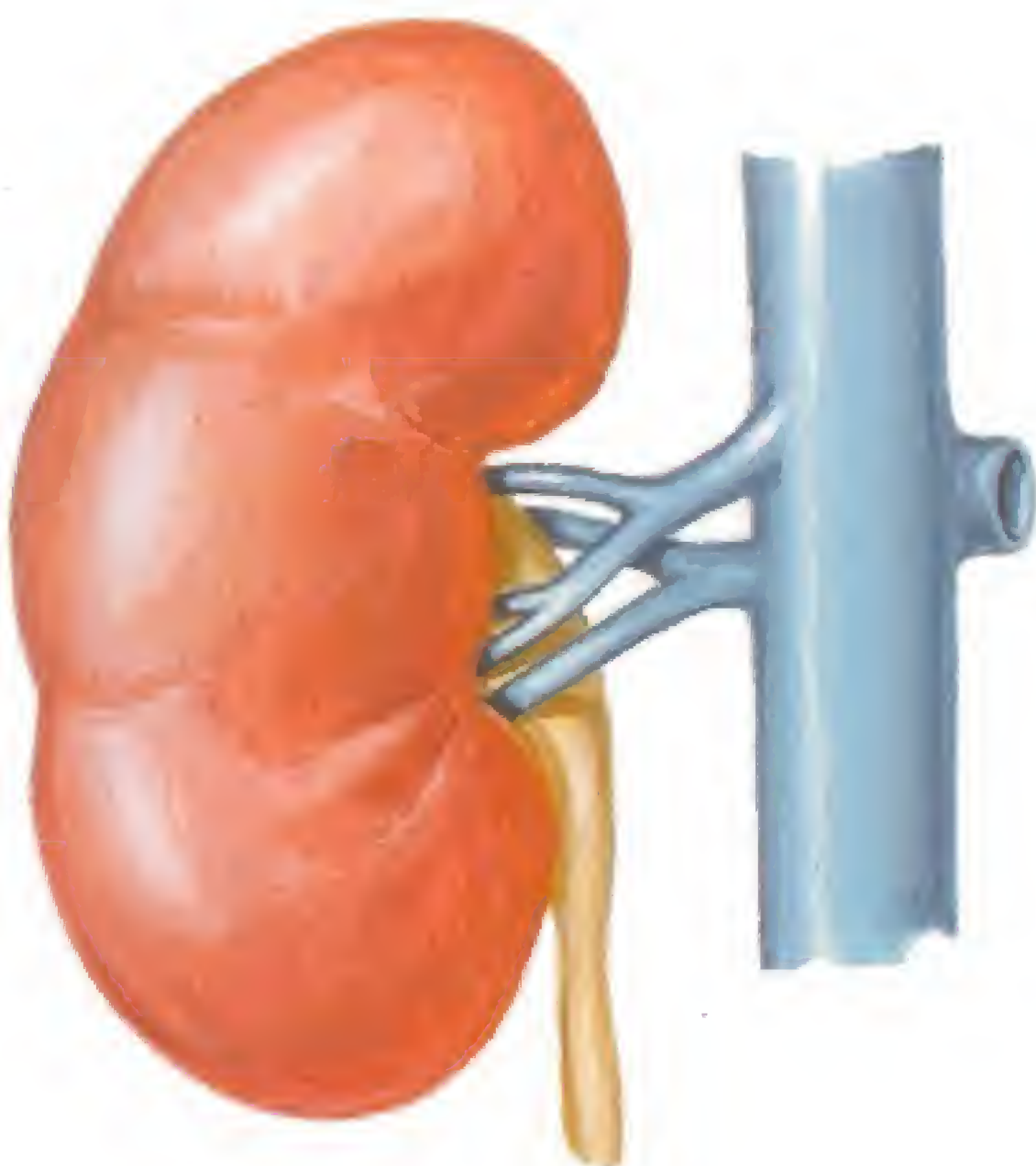
B Động mạch hoành dưới với các động mạch thượng thận có thể xuất phát từ động mạch thận



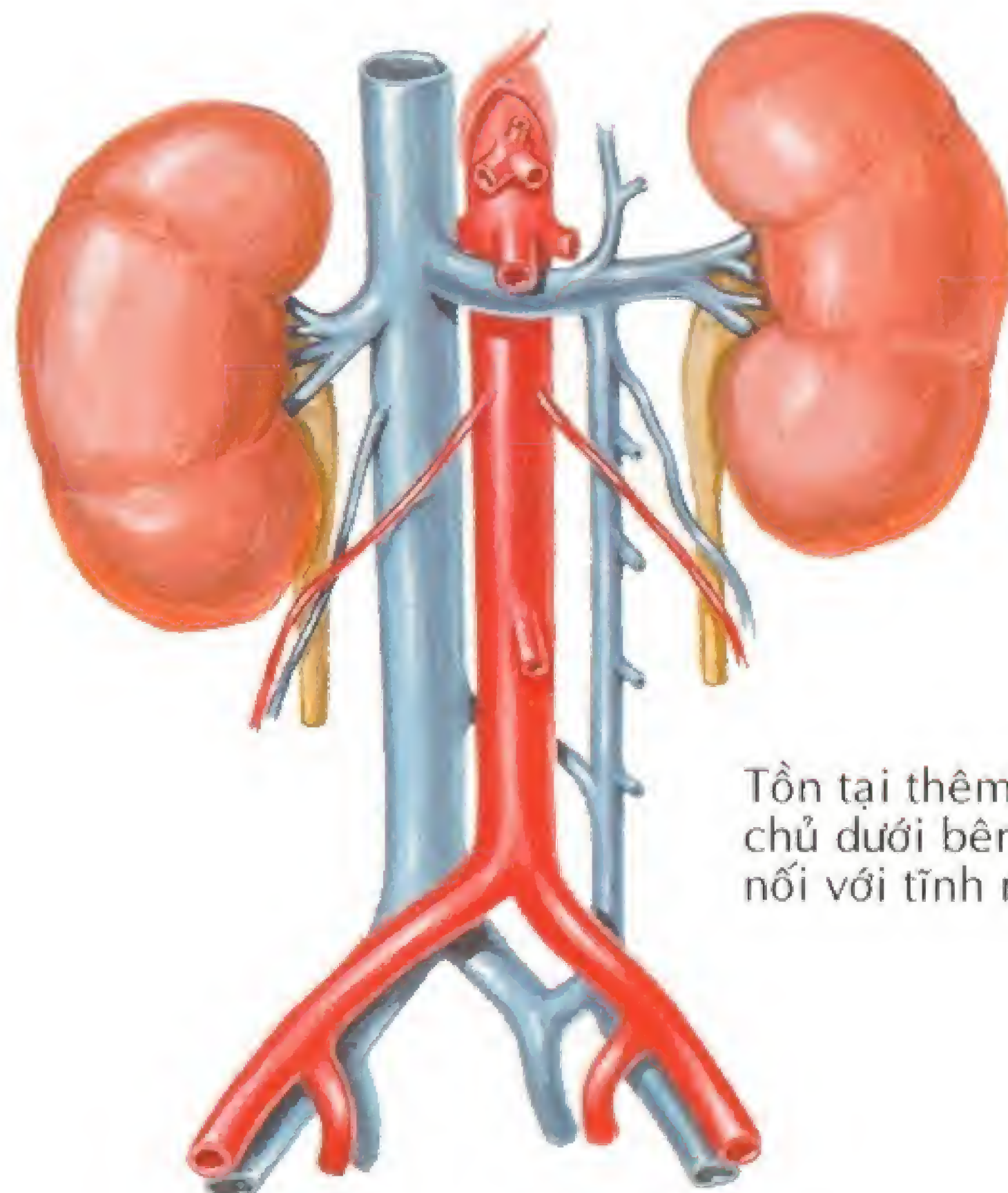
Sự phân chia sớm của động mạch thận



Tĩnh mạch thận đôi có thể tạo thành vòng quanh động mạch chủ

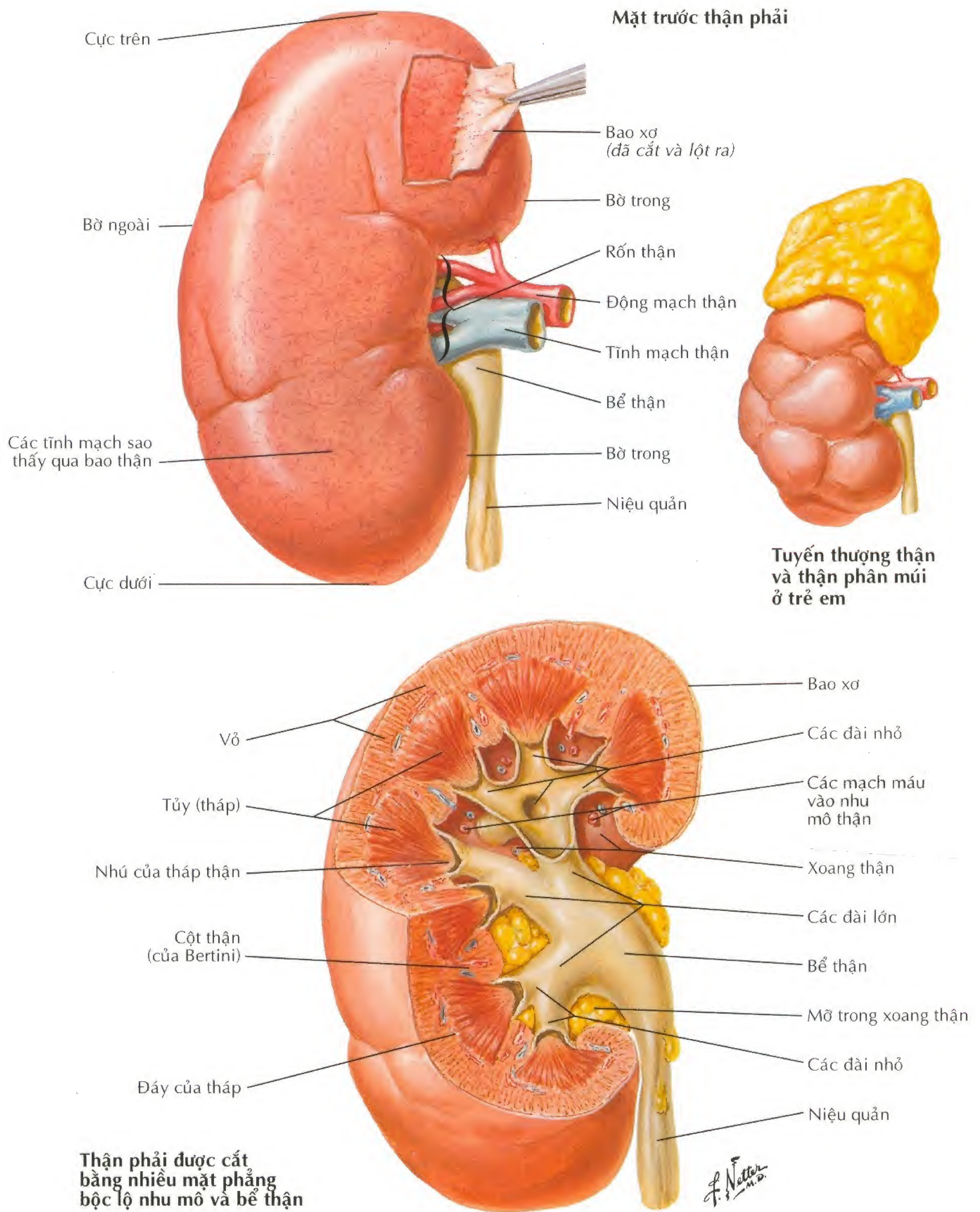


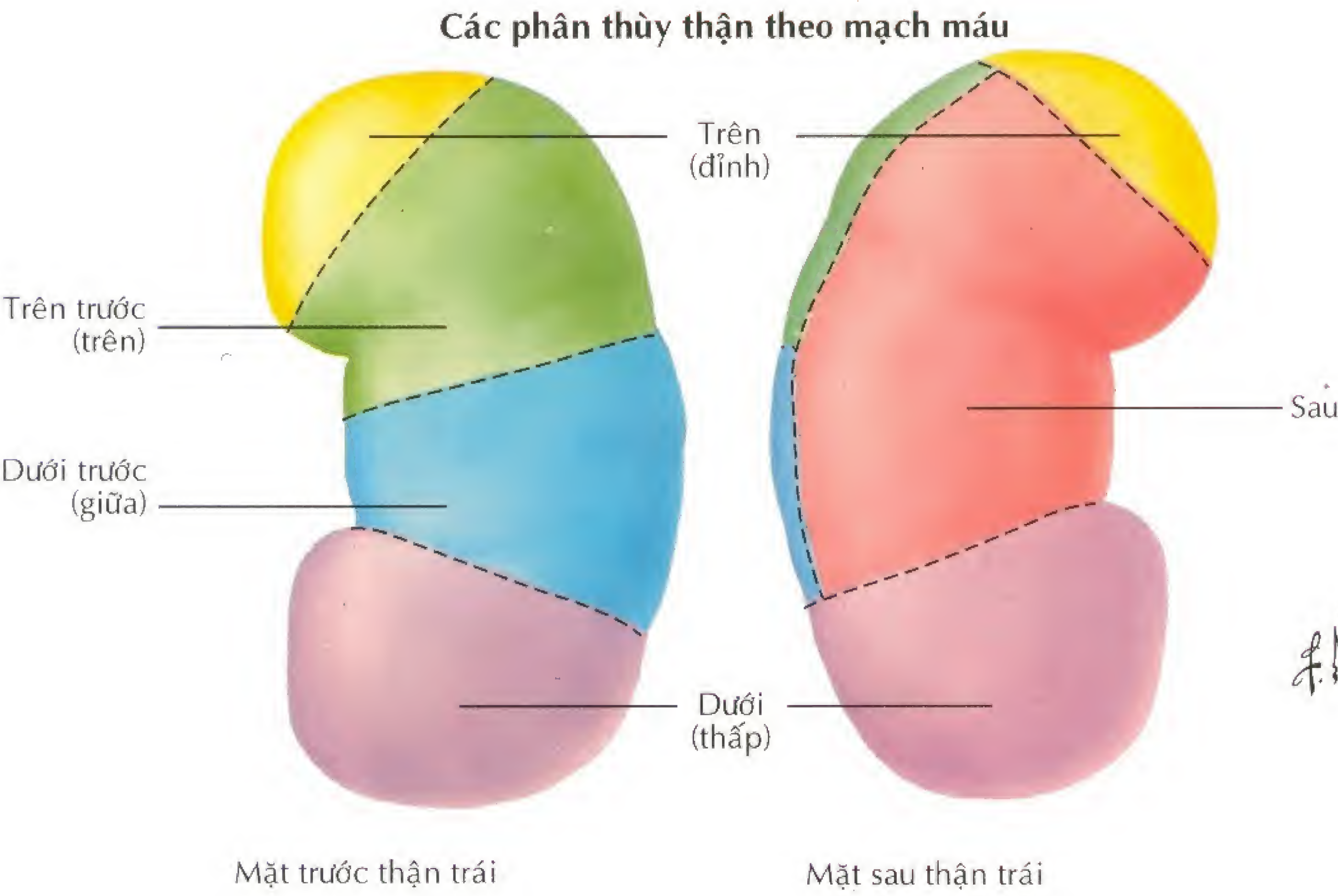
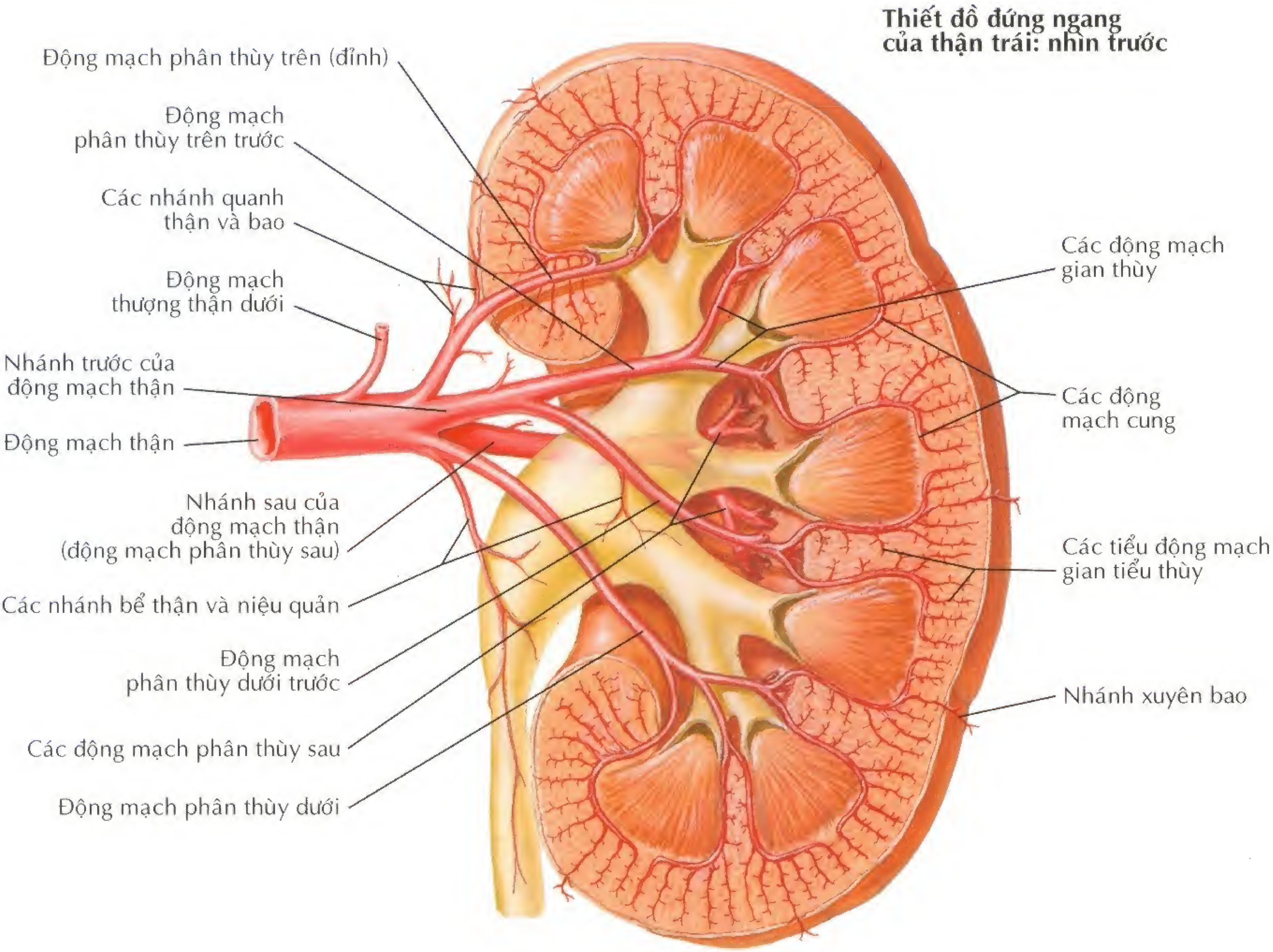
Nhiều tĩnh mạch thận



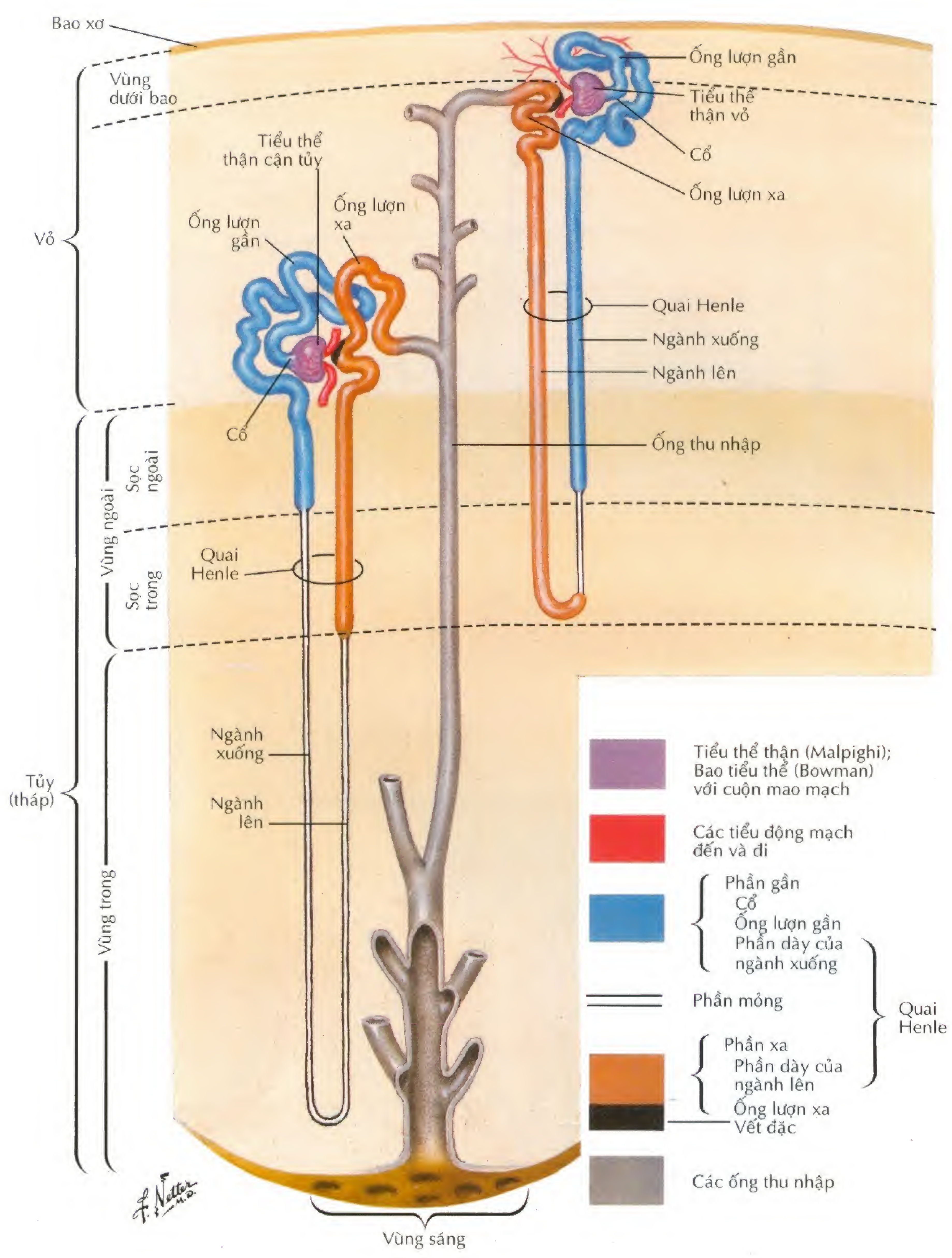
Tồn tại thêm một tĩnh mạch chủ dưới bên trái và có thể nối với tĩnh mạch thận trái

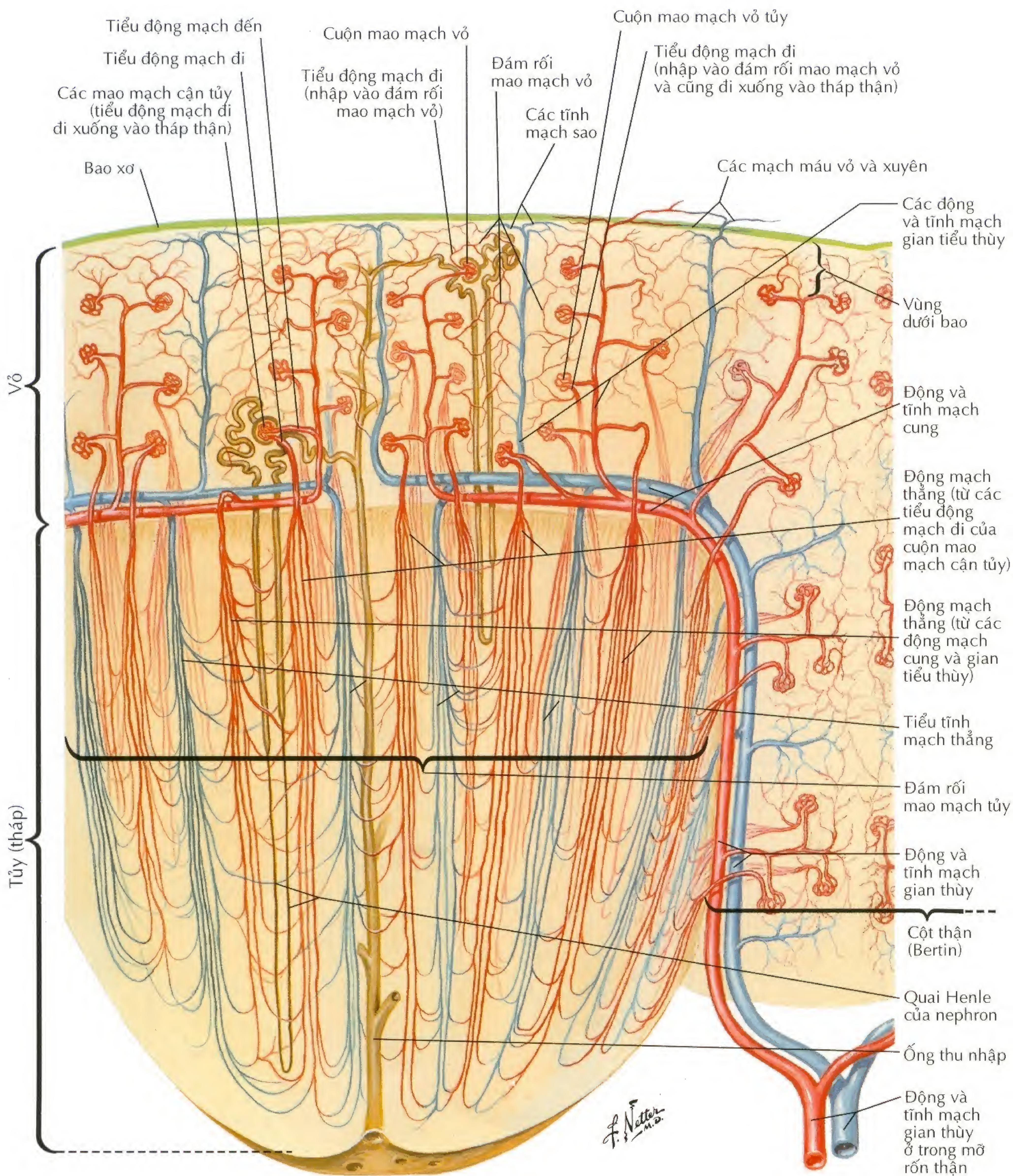
F. Netter M.D.



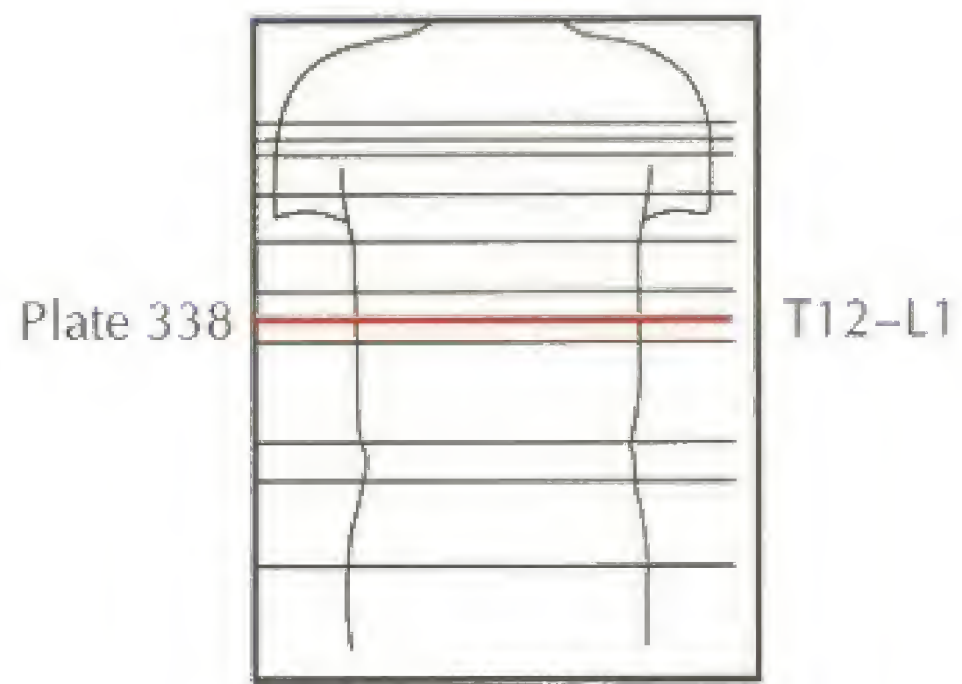


Hình 335

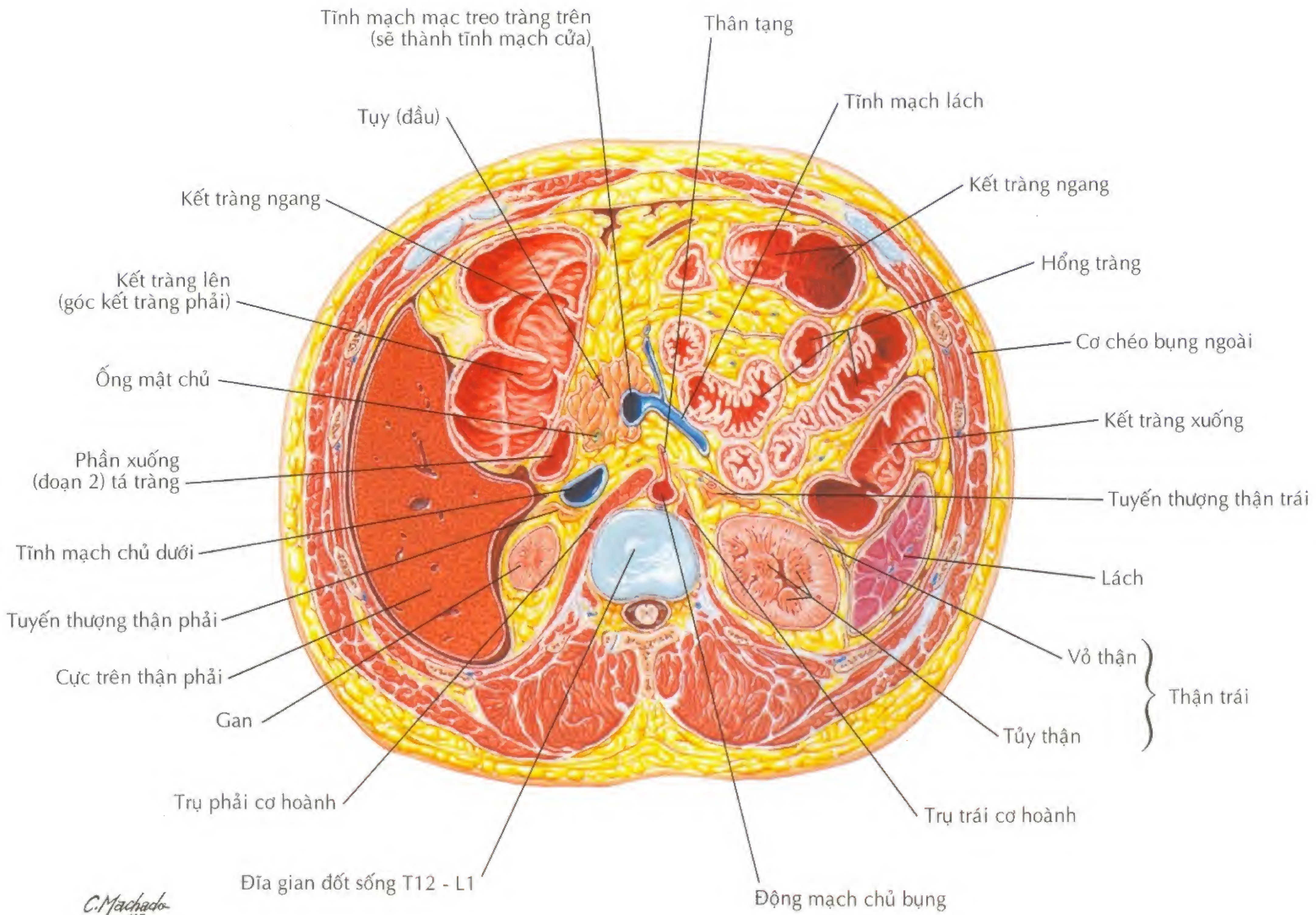


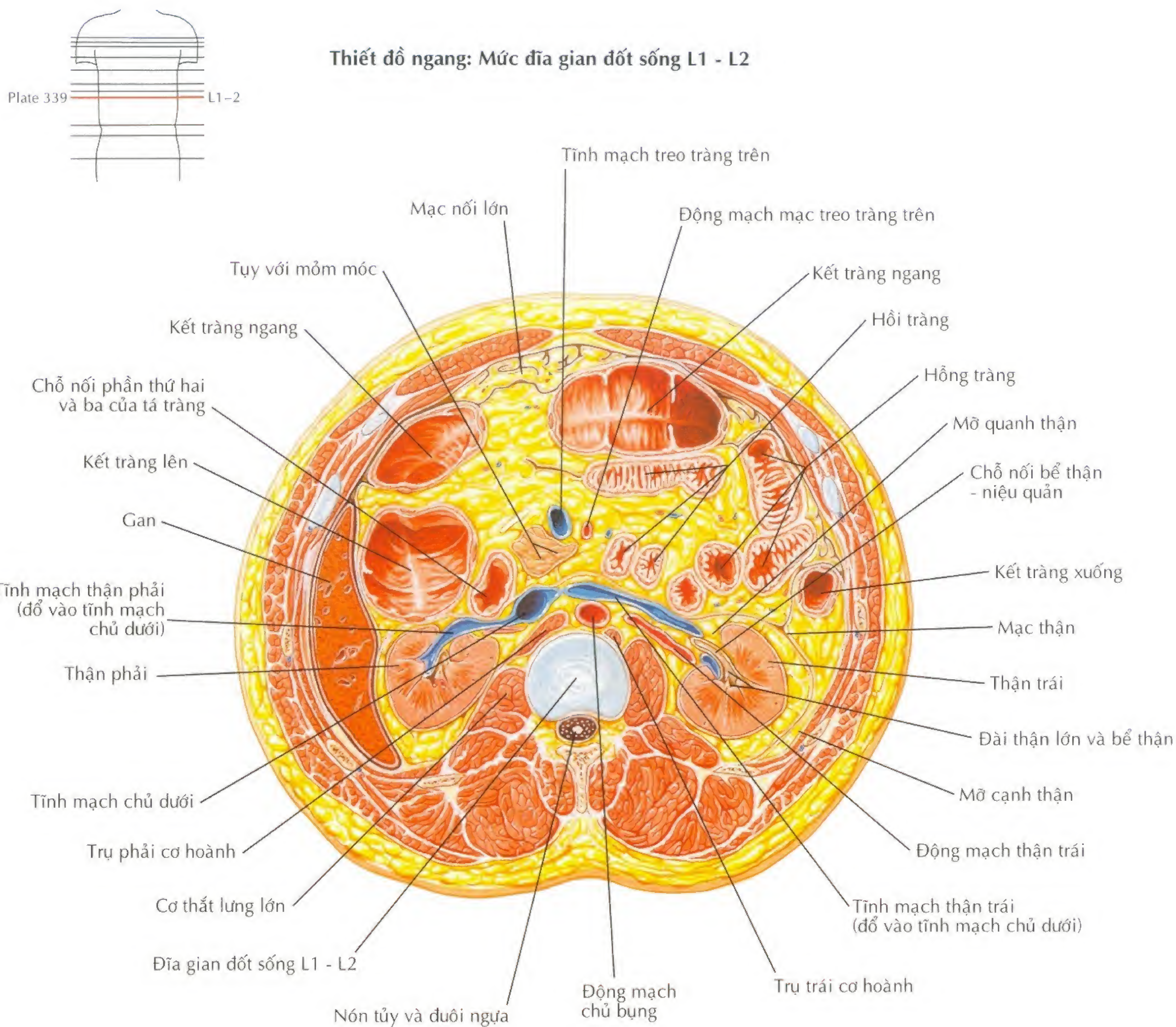


Hình 337



Thiết đồ ngang: Mức đĩa gian đốt sống T12 - L1



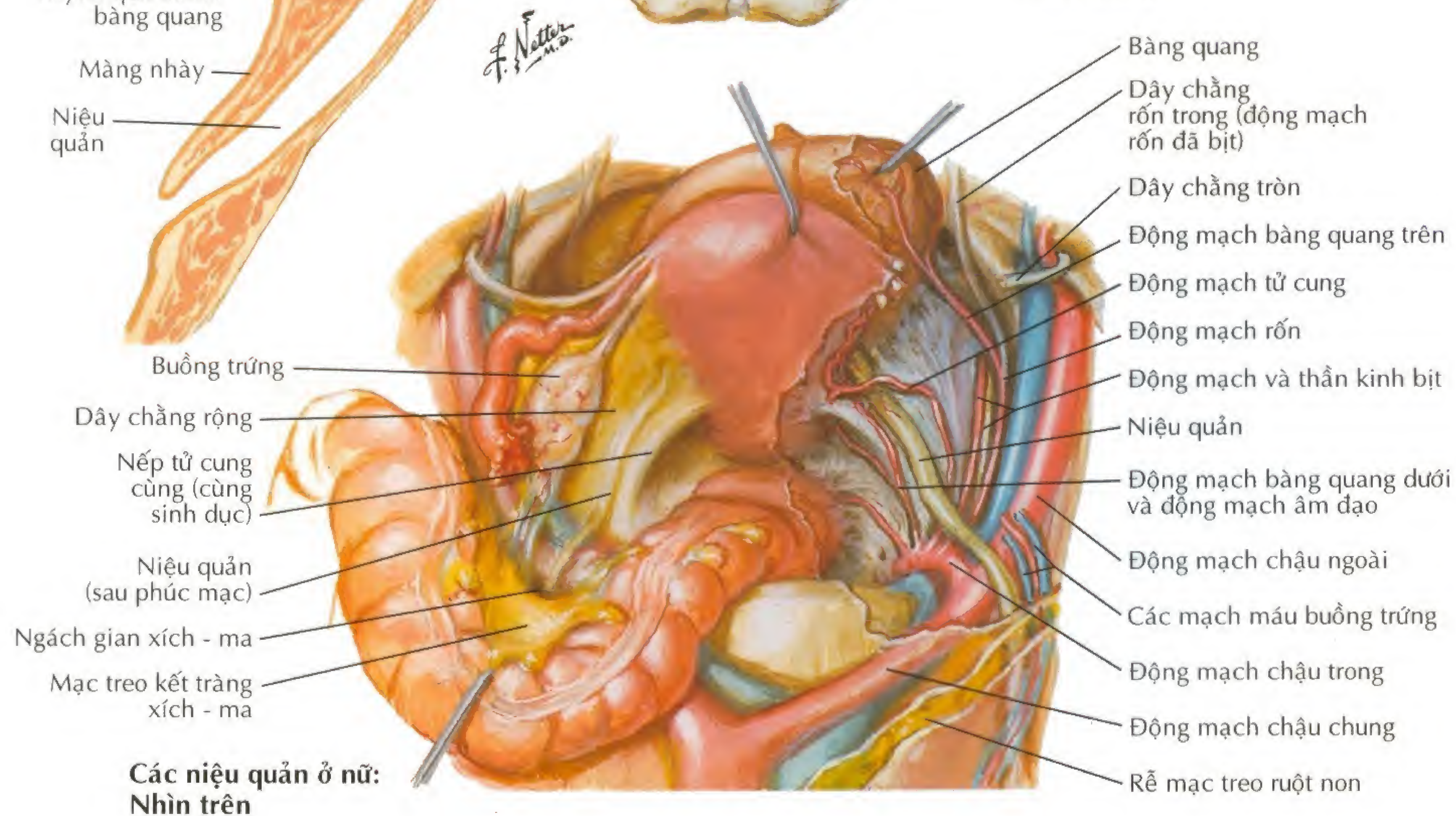
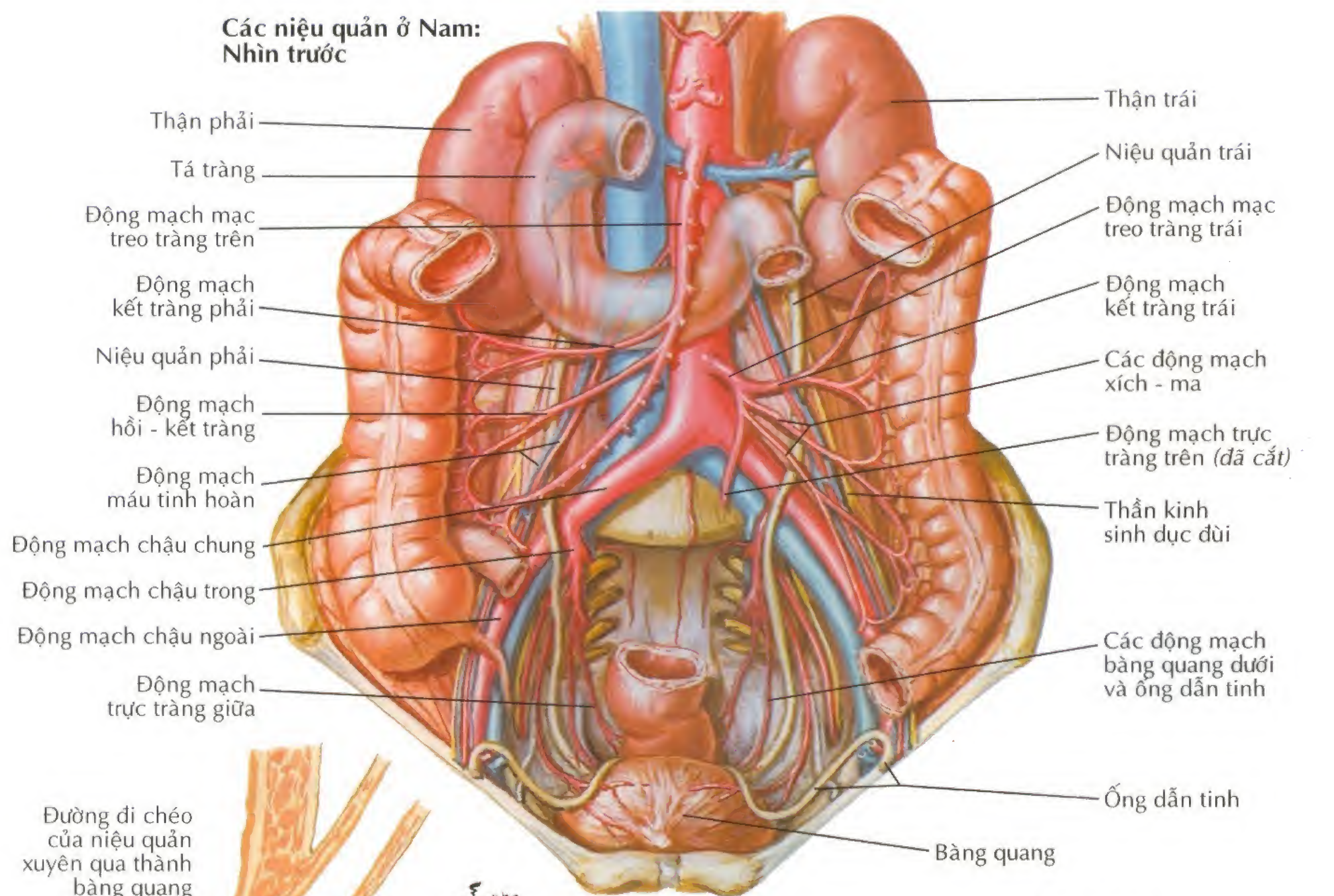


C. Machado M.D.

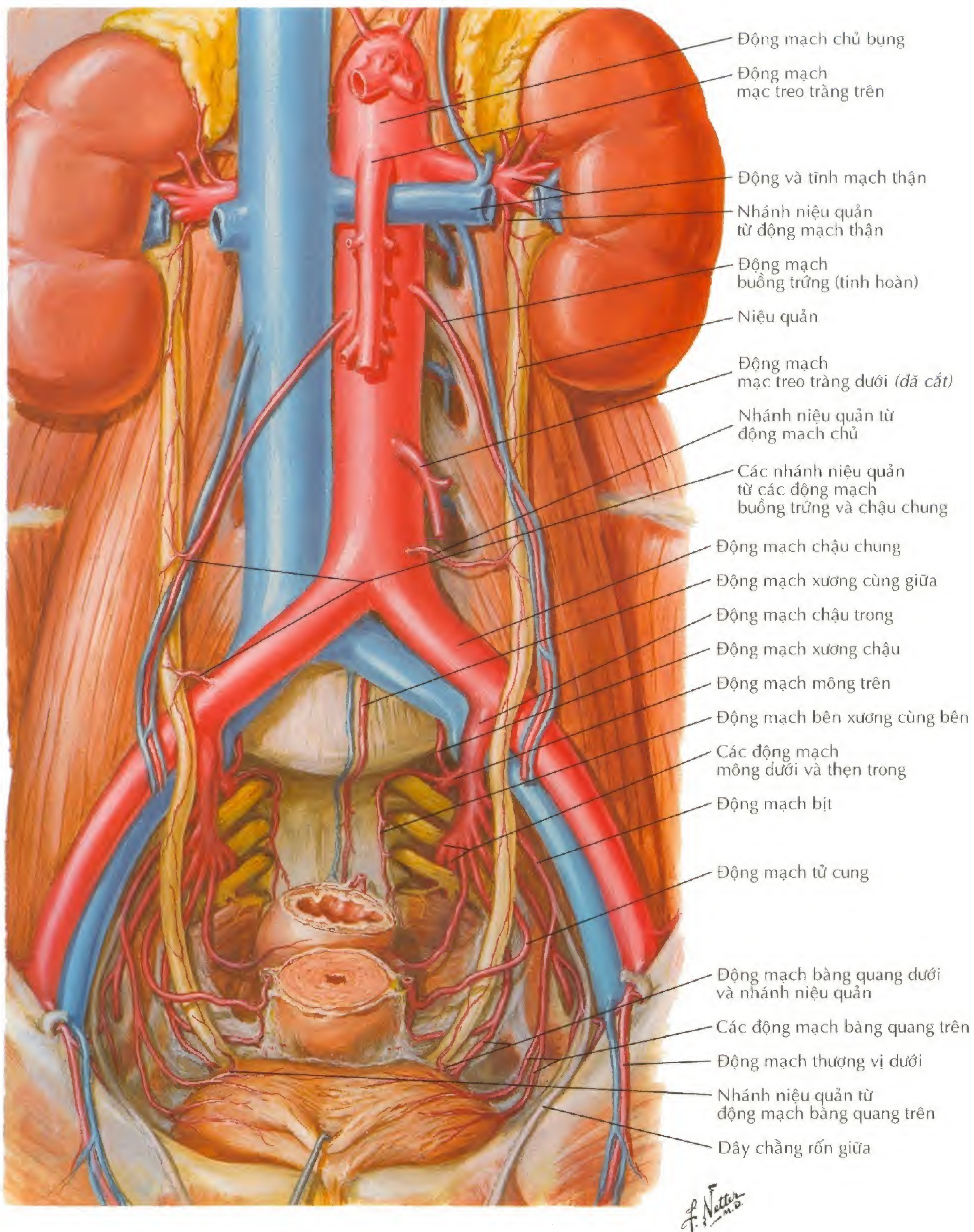
Các Niệu Quản

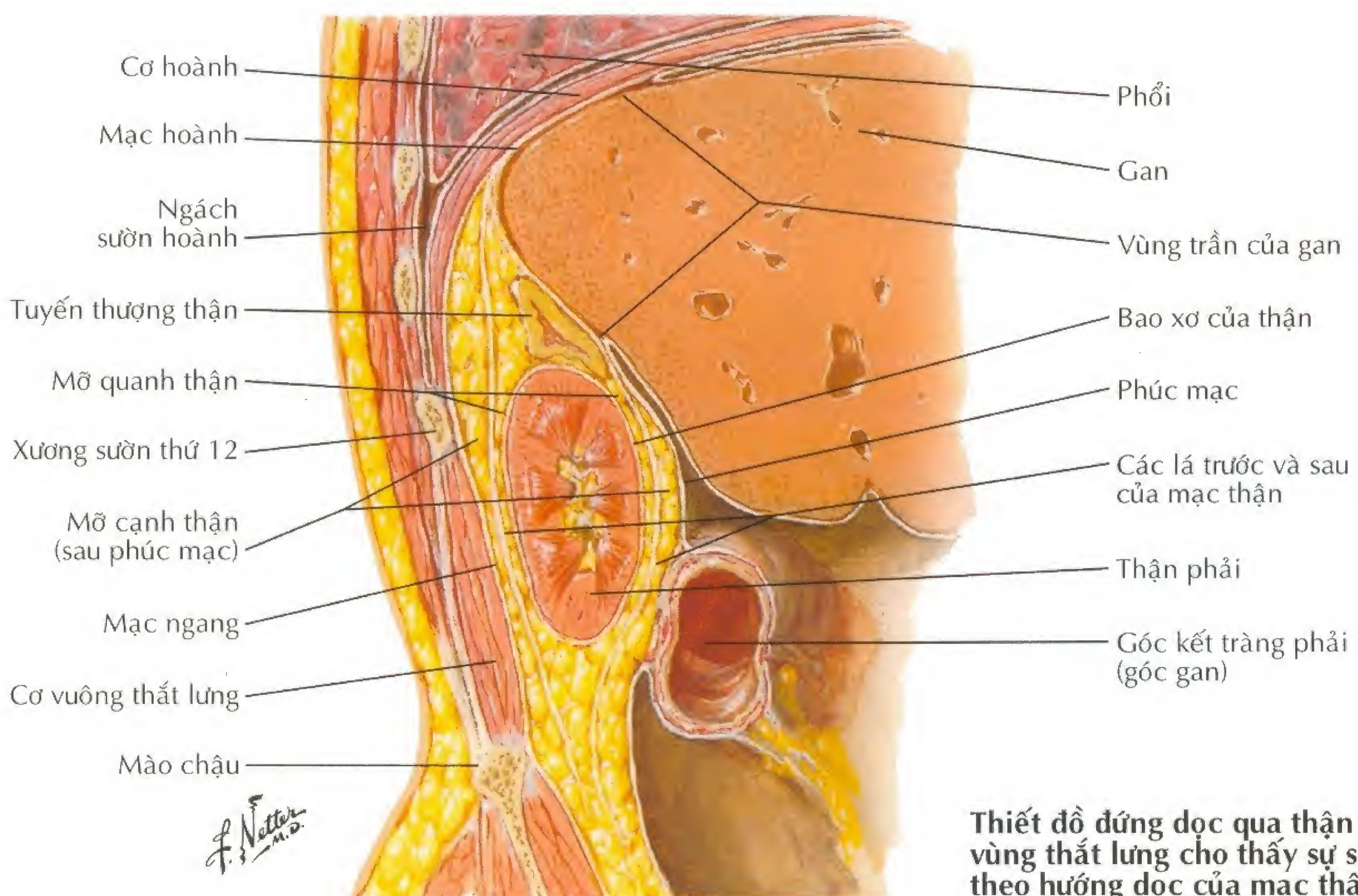
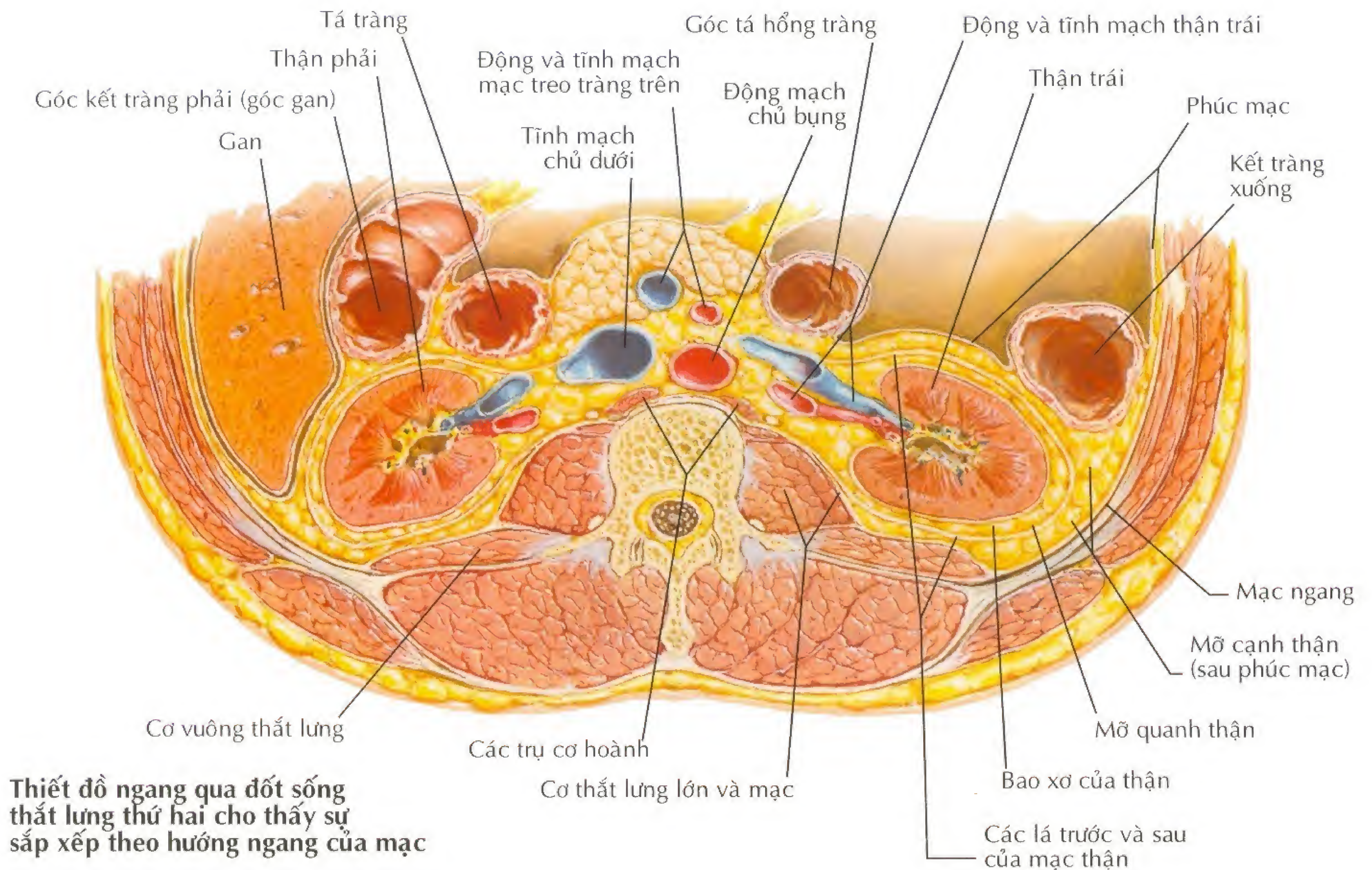
Xem thêm hình 362, 363, 369

Các niệu quản ở Nam: Nhìn trước

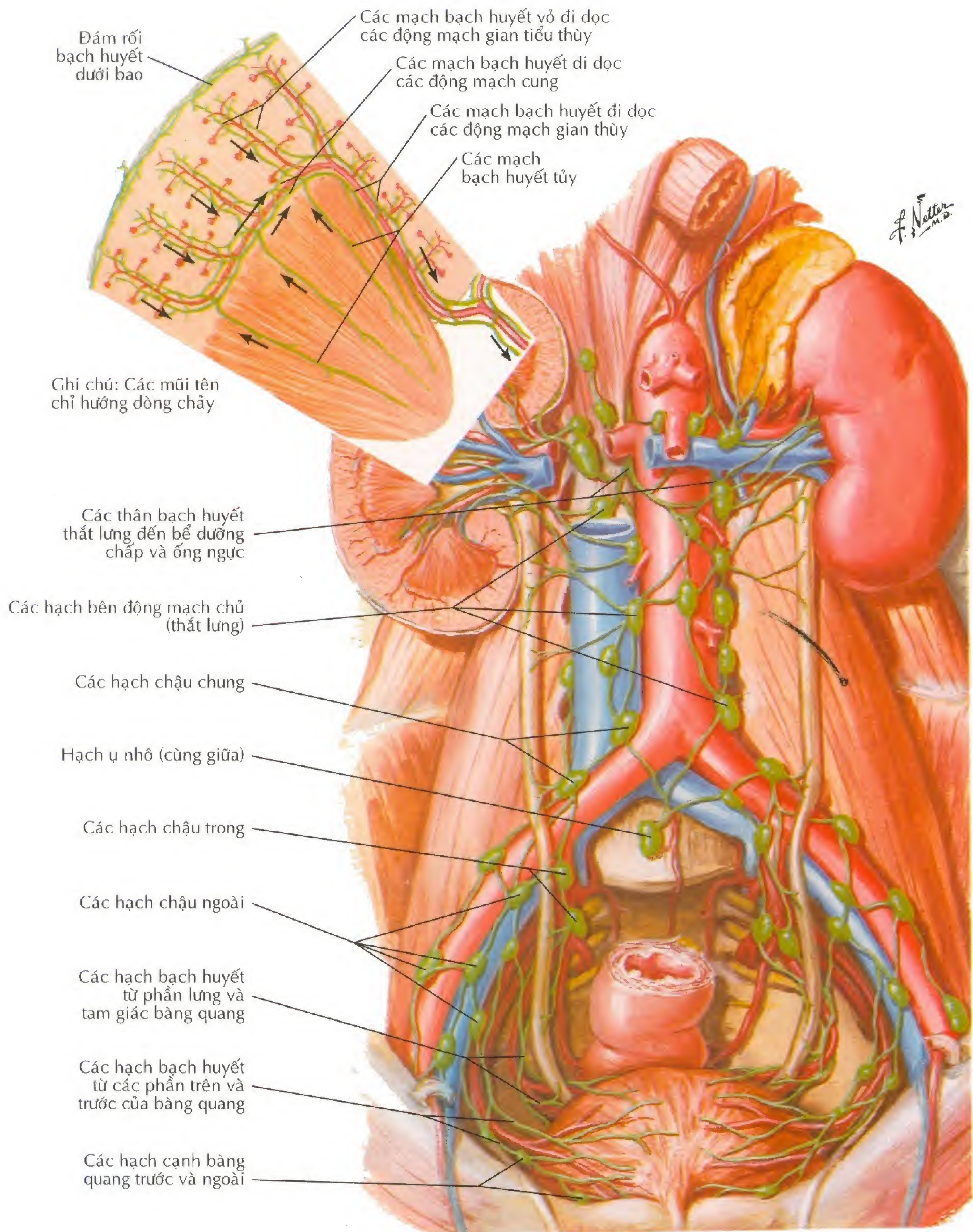


Các niệu quản ở nữ: Nhìn trên

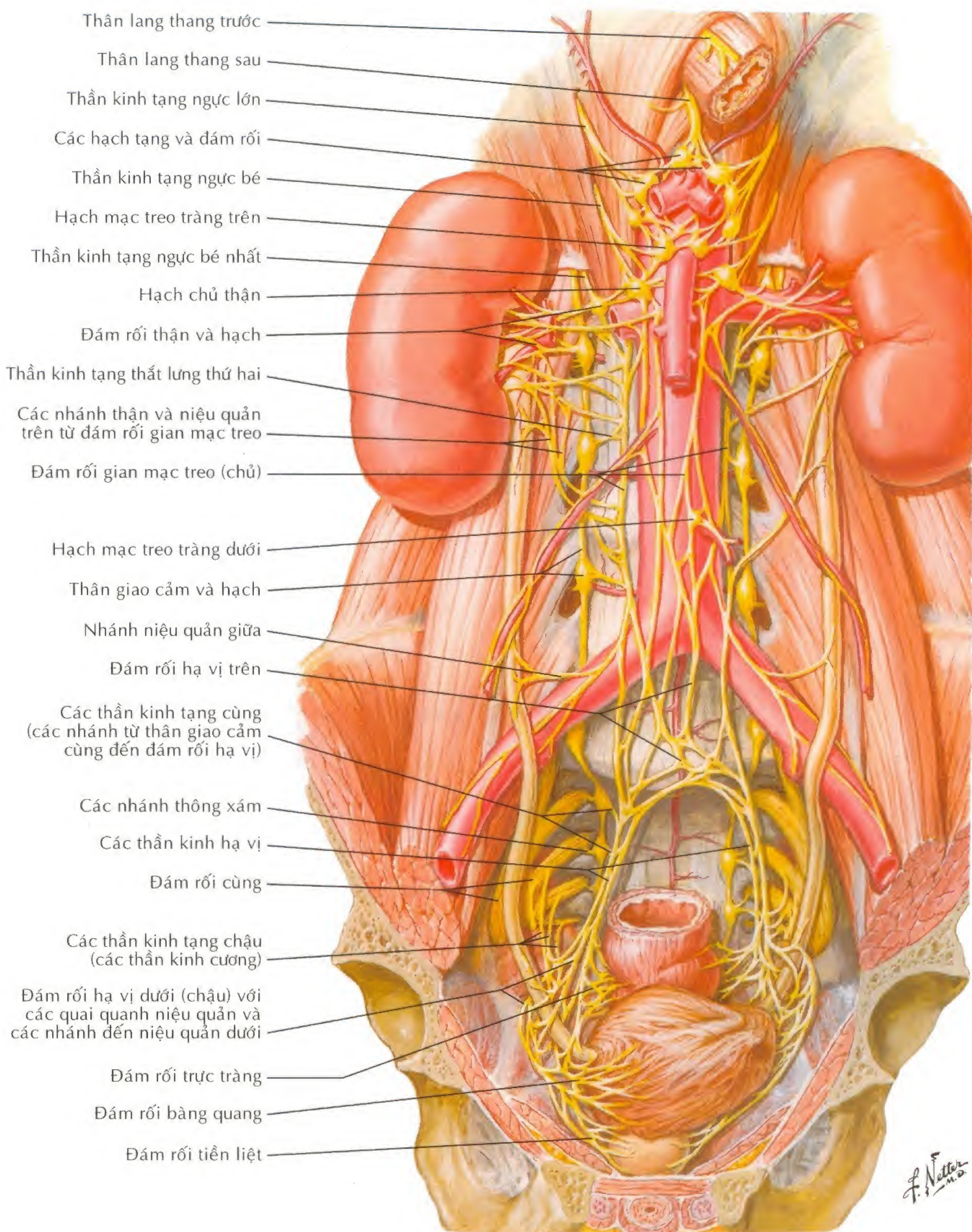




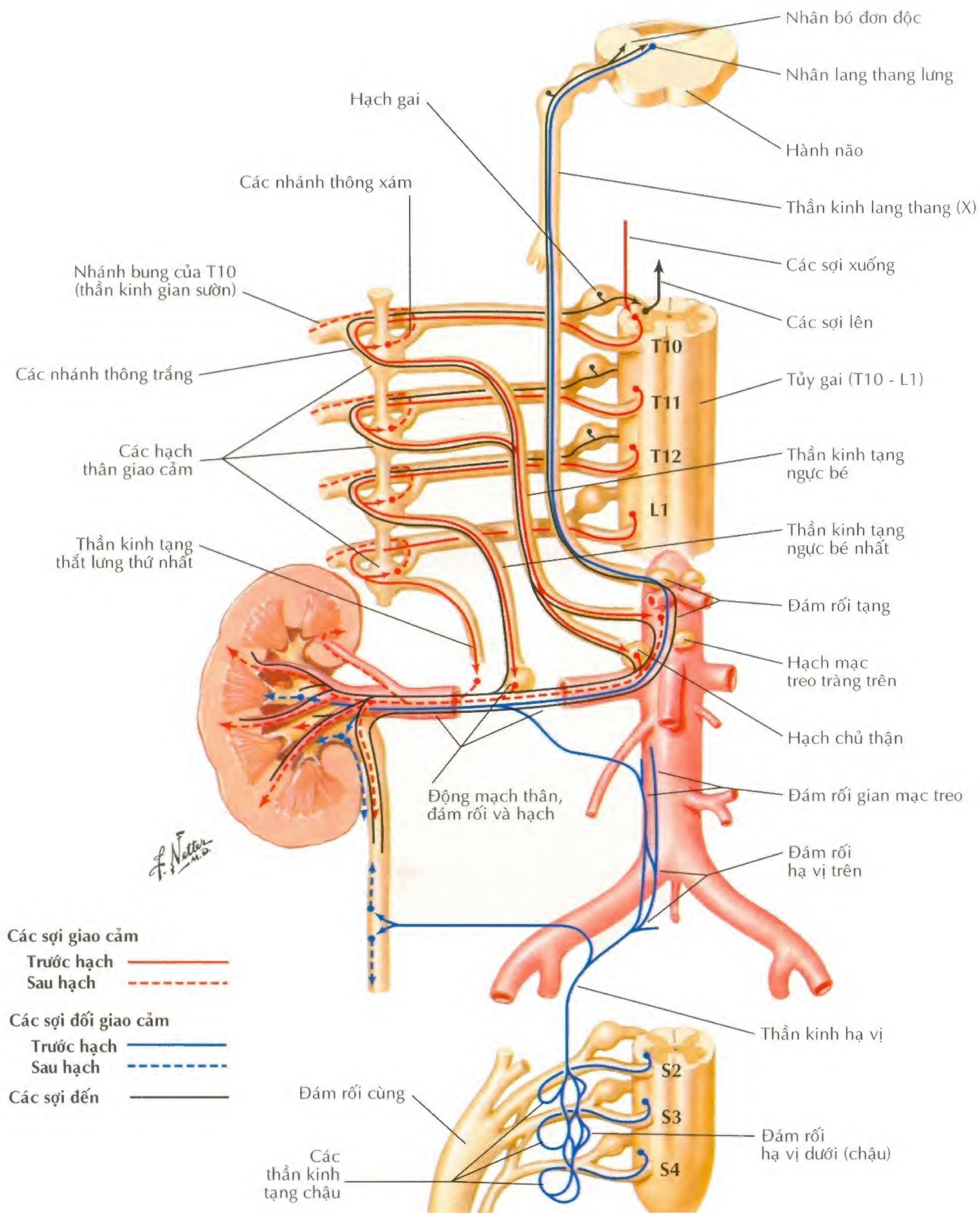
Xem thêm hình 406, 408



Xem thêm hình 165, 166

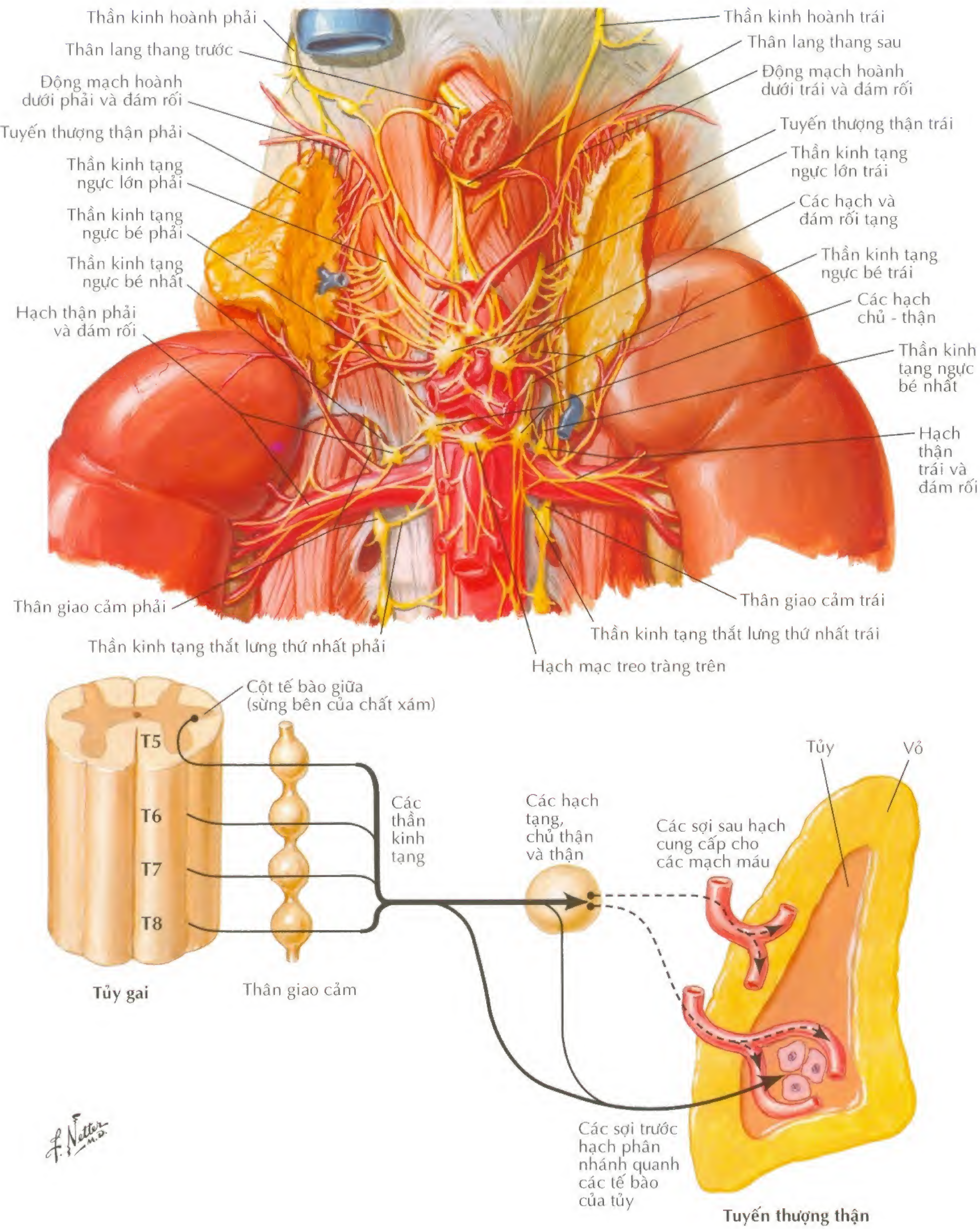


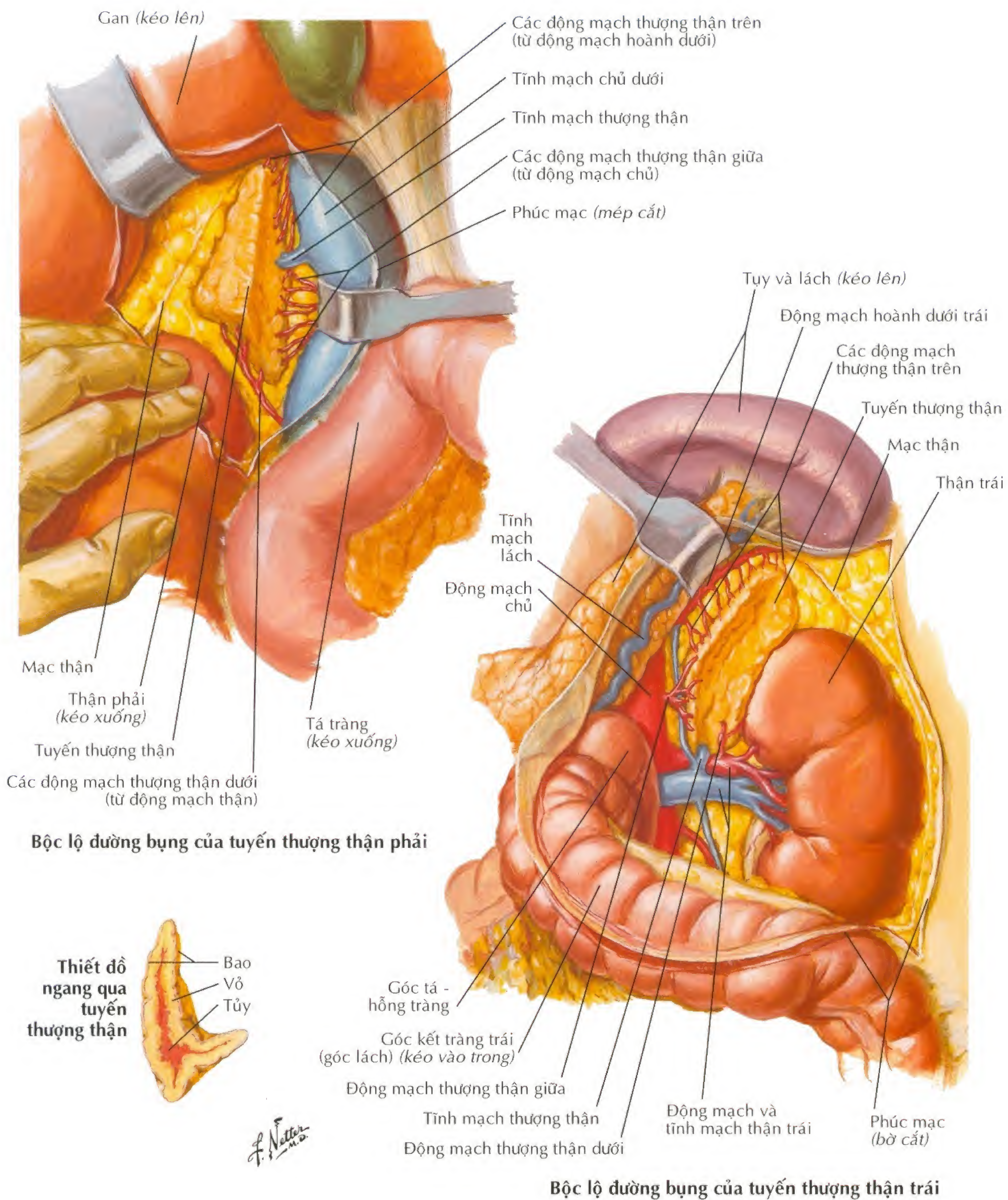
Xem thêm hình 167, 168, 417

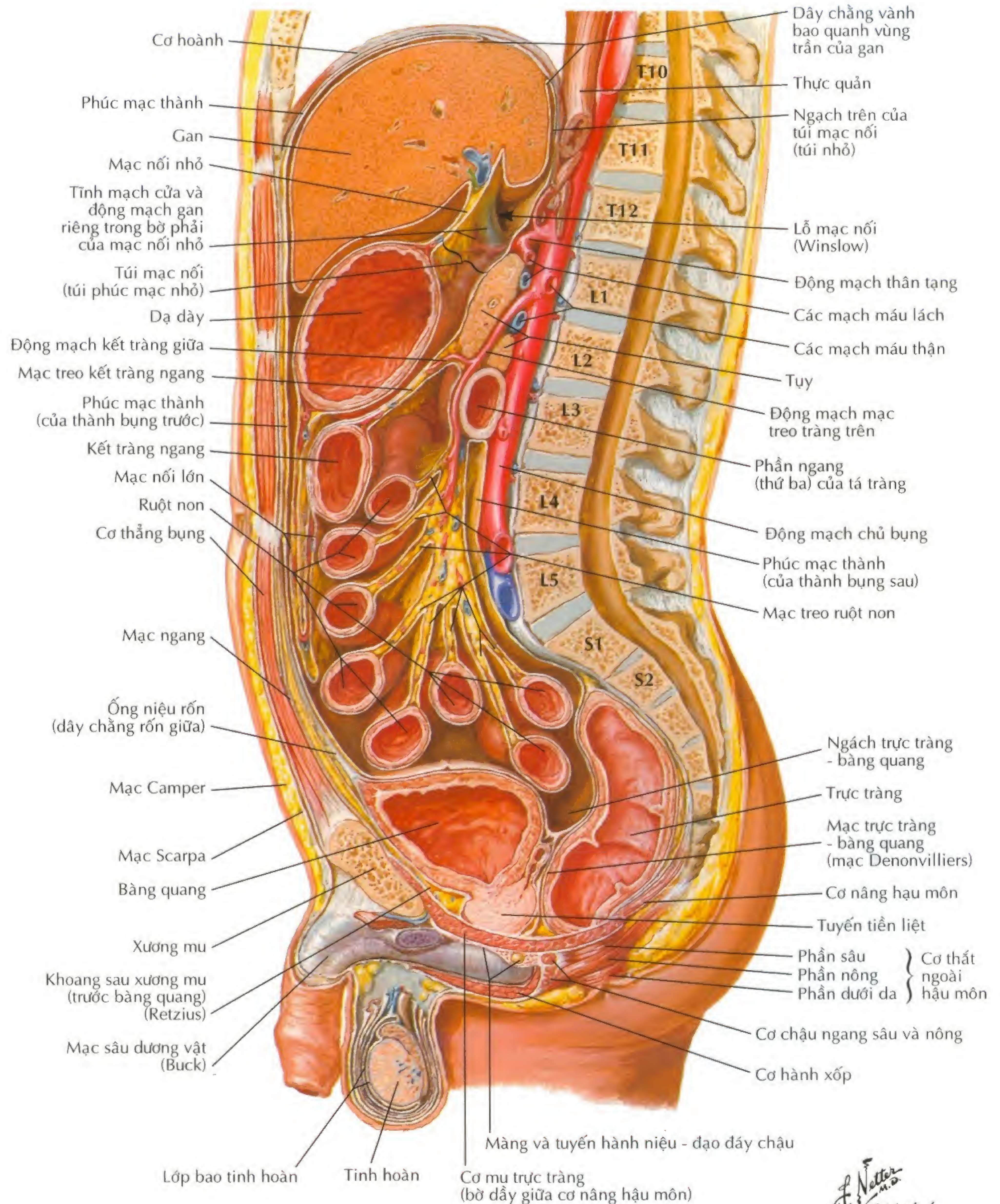


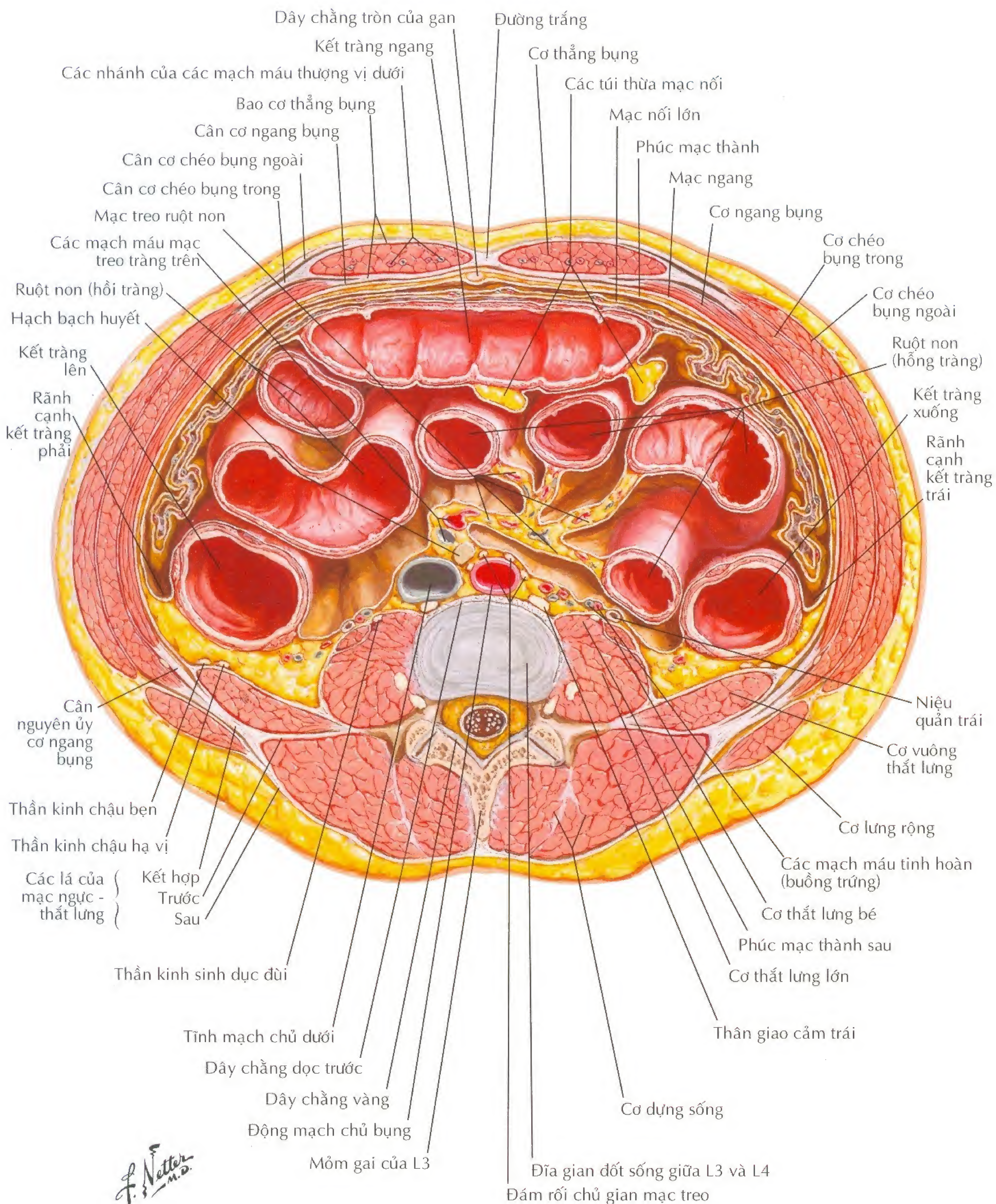
Hình 345

Xem thêm hình 165 - 168



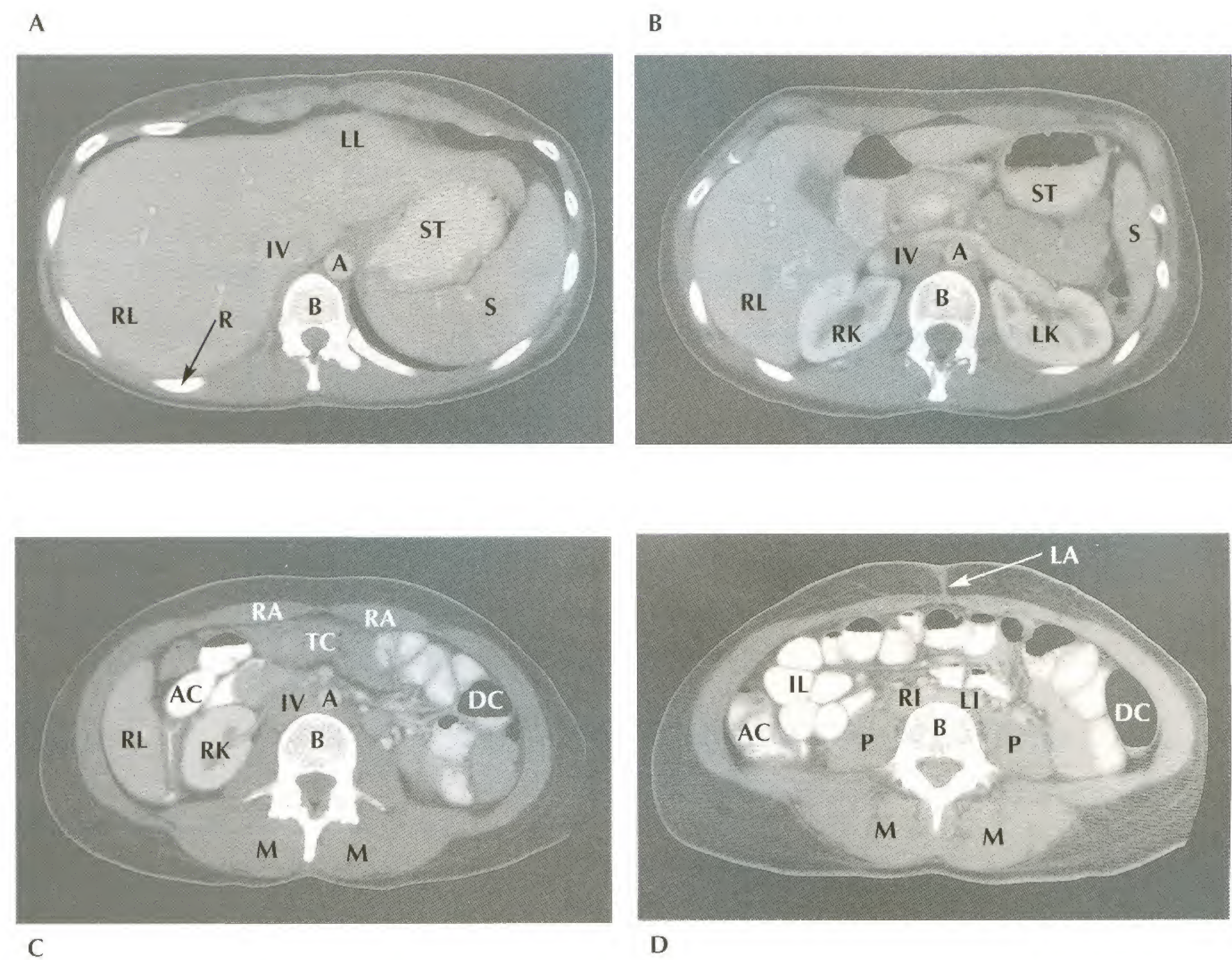




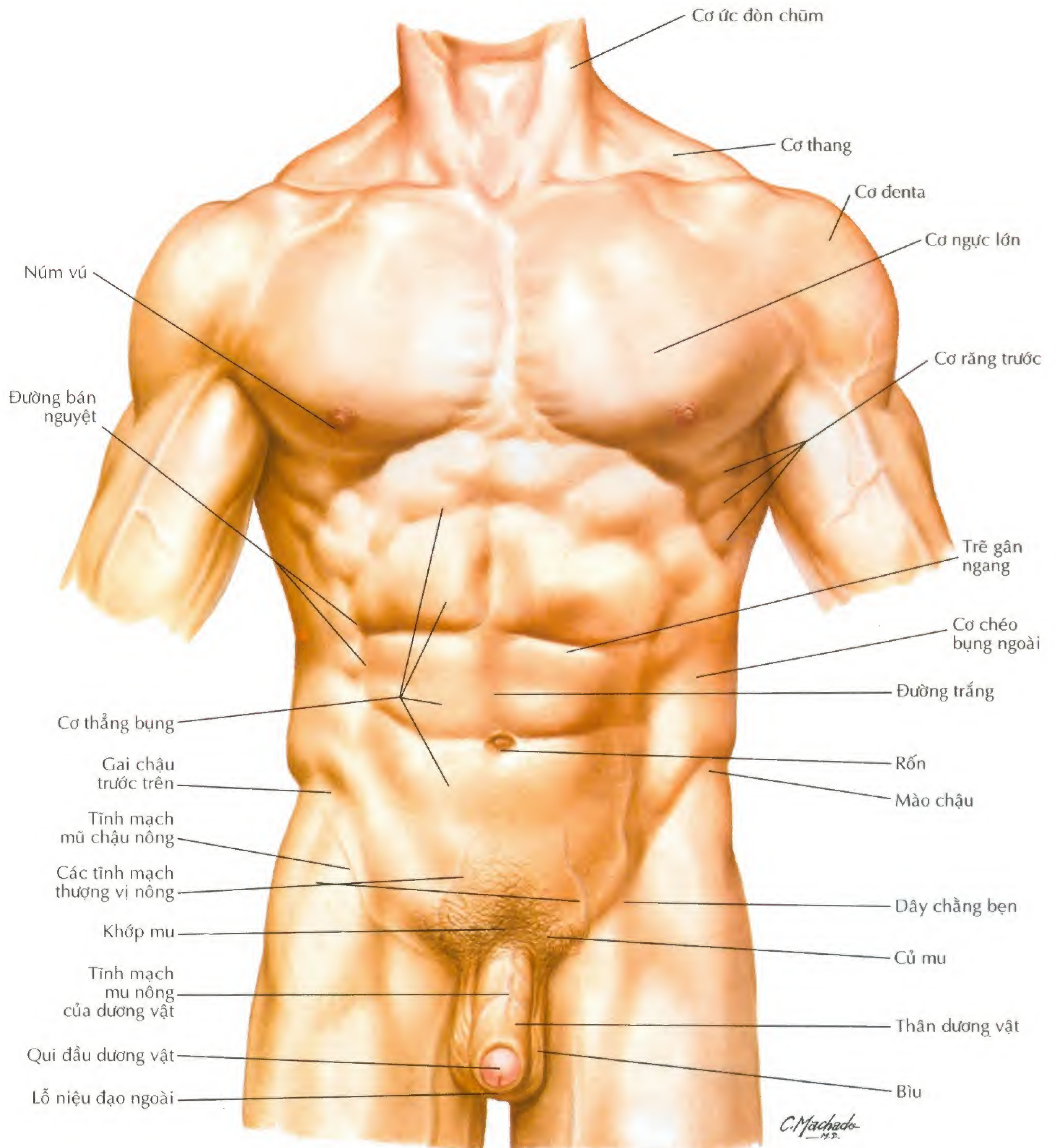


Hình 349

Loạt hình ảnh cắt lớp điện toán theo mặt phẳng ngang từ trên (A) xuống dưới (D)

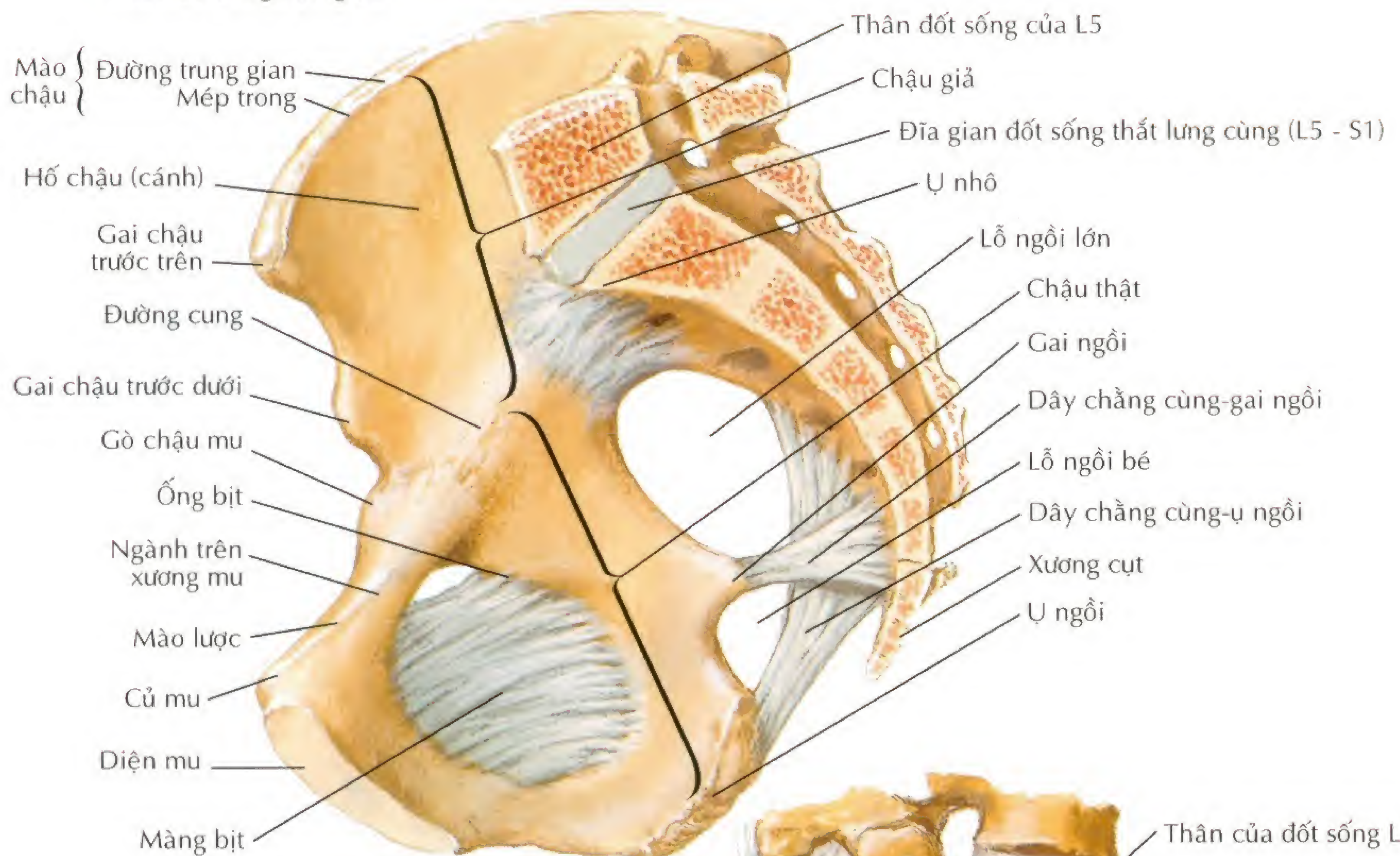


- | | | | |
|----|---------------------------|----|---------------------------|
| A | Động mạch chủ bụng | M | Các cơ lưng sâu |
| AC | Kết tràng lên | P | Cơ thắt lưng |
| B | Thân đốt sống | R | Xương sườn |
| DC | Kết tràng xuống | RA | Cơ thẳng bụng |
| IL | Hồi tràng | RI | Động mạch chậu chung phải |
| IV | Tĩnh mạch chủ dưới | RL | Thùy gan phải |
| LA | Đường trắng | S | Lách |
| LI | Động mạch chậu chung trái | ST | Dạ dày |
| LK | Thận trái | TC | Kết tràng ngang |
| LL | Thùy gan trái | | |

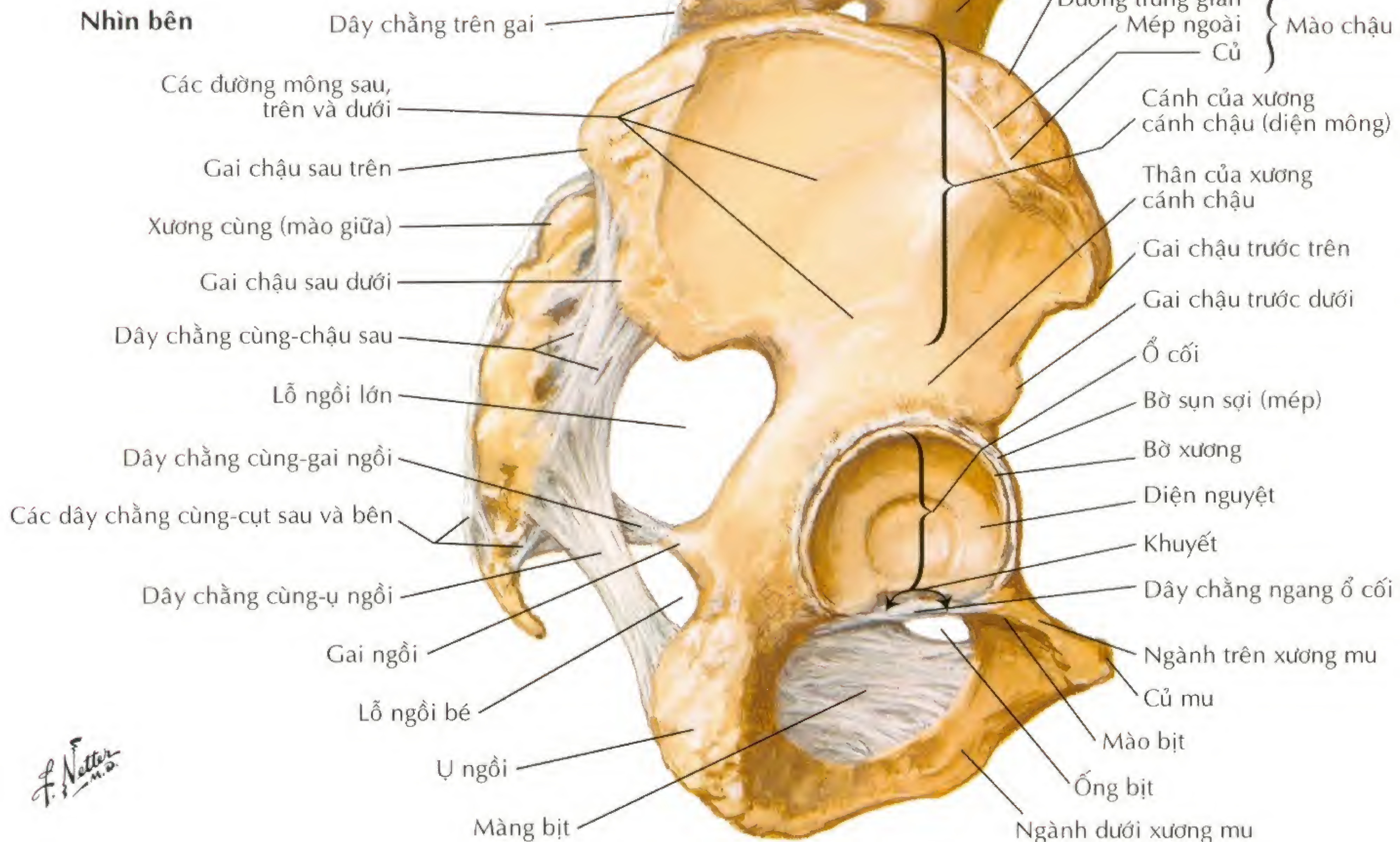


Xem thêm hình 486

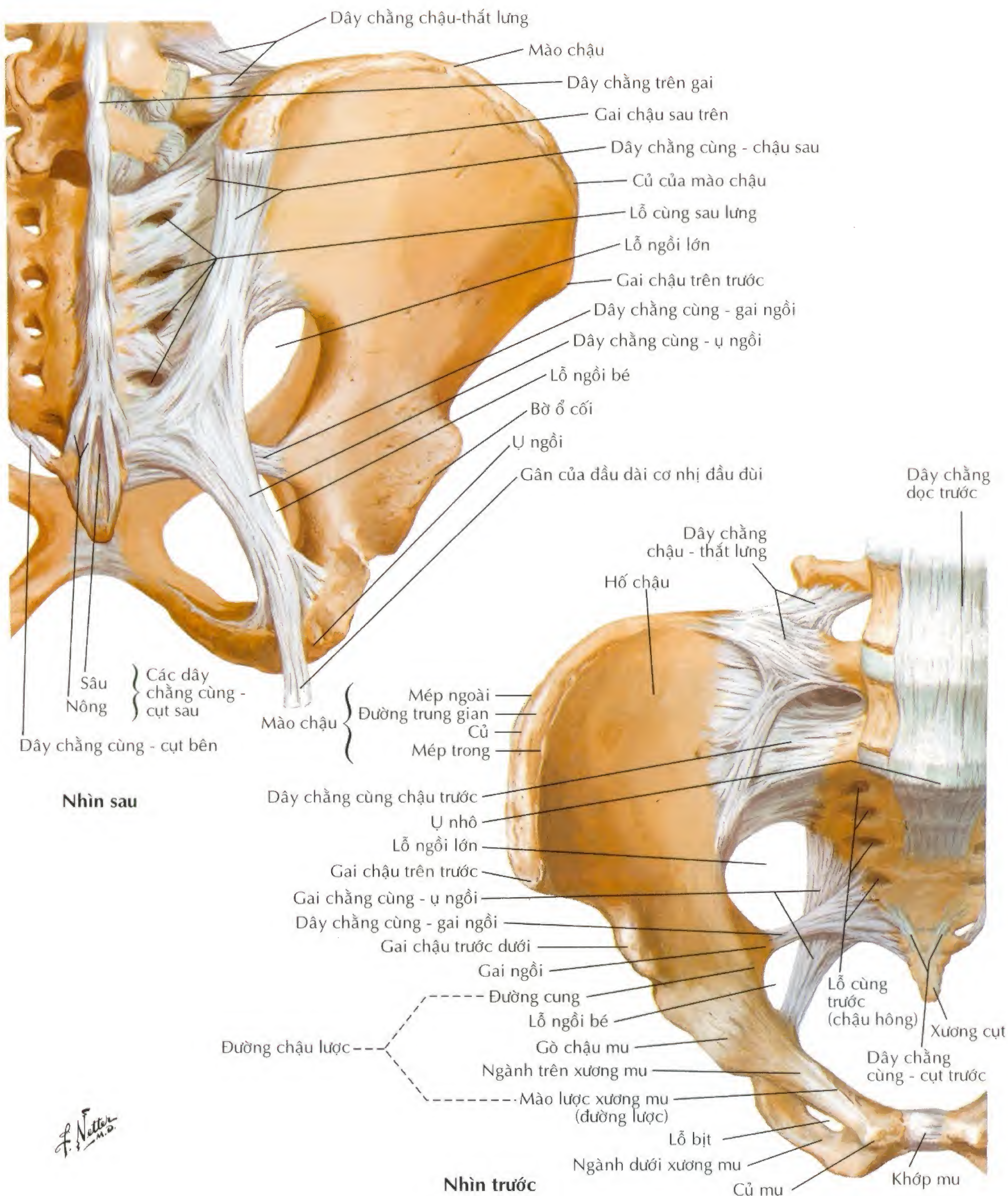
Thiết đồ đứng dọc giữa



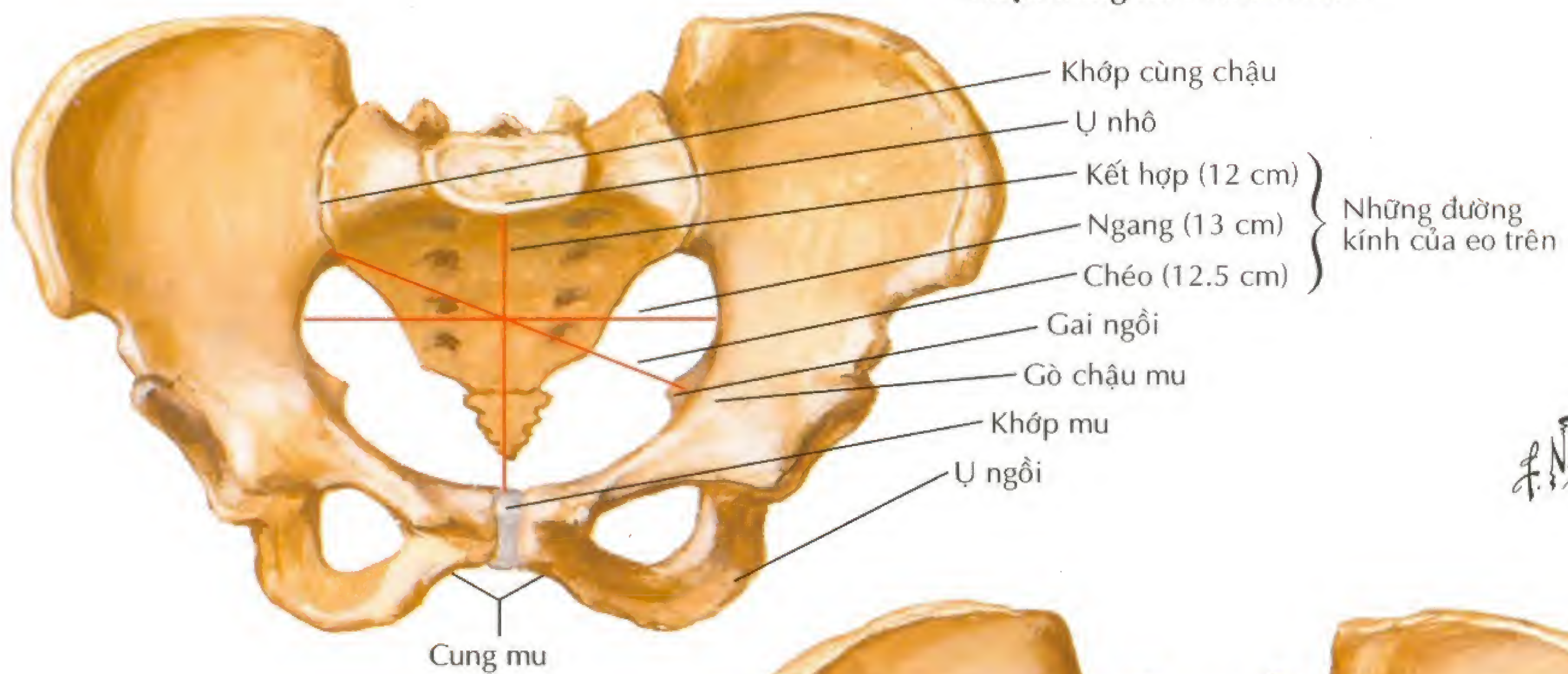
Nhìn bên



F. Netter M.D.

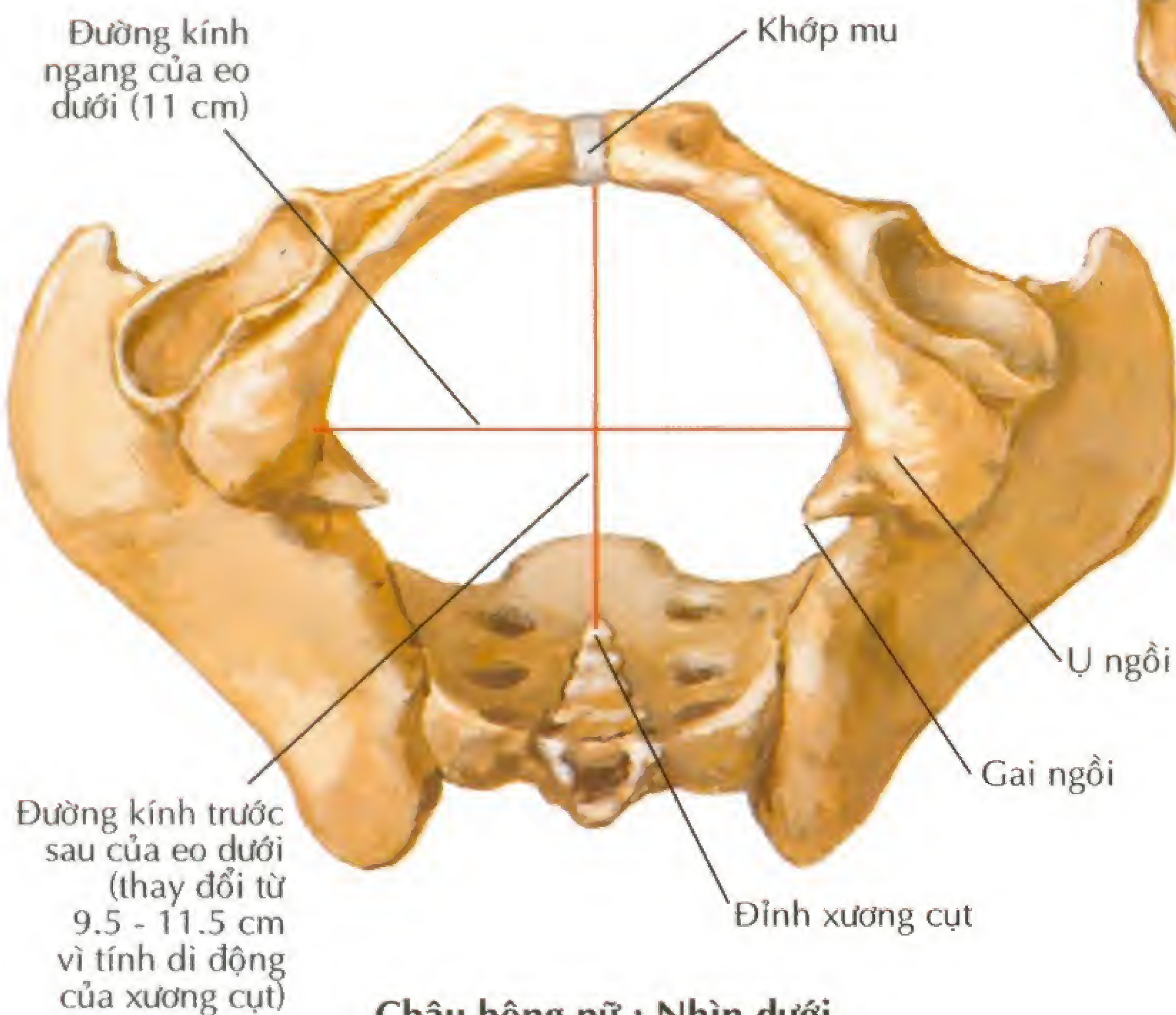
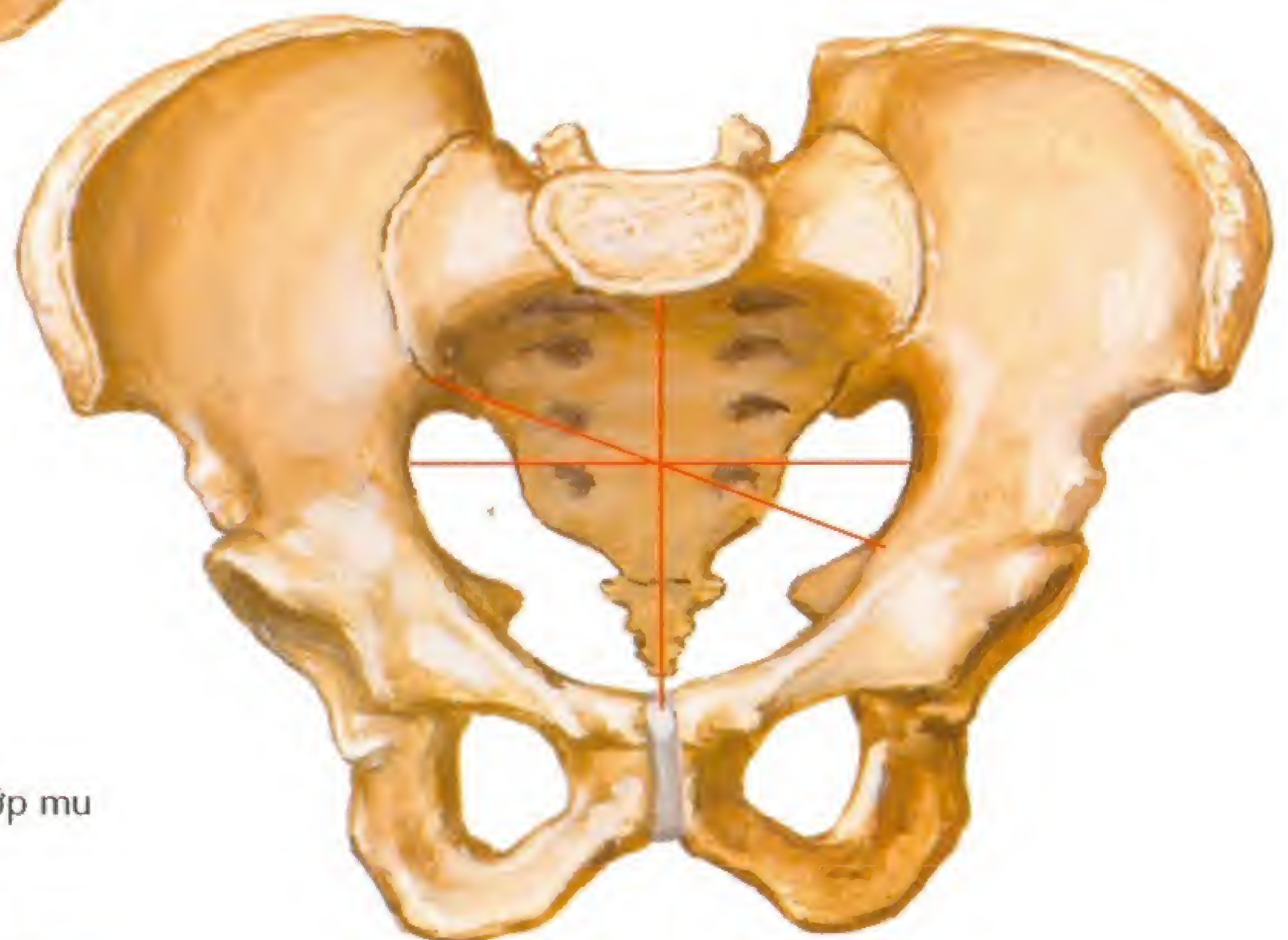


Chậu hông nữ : Nhìn trước

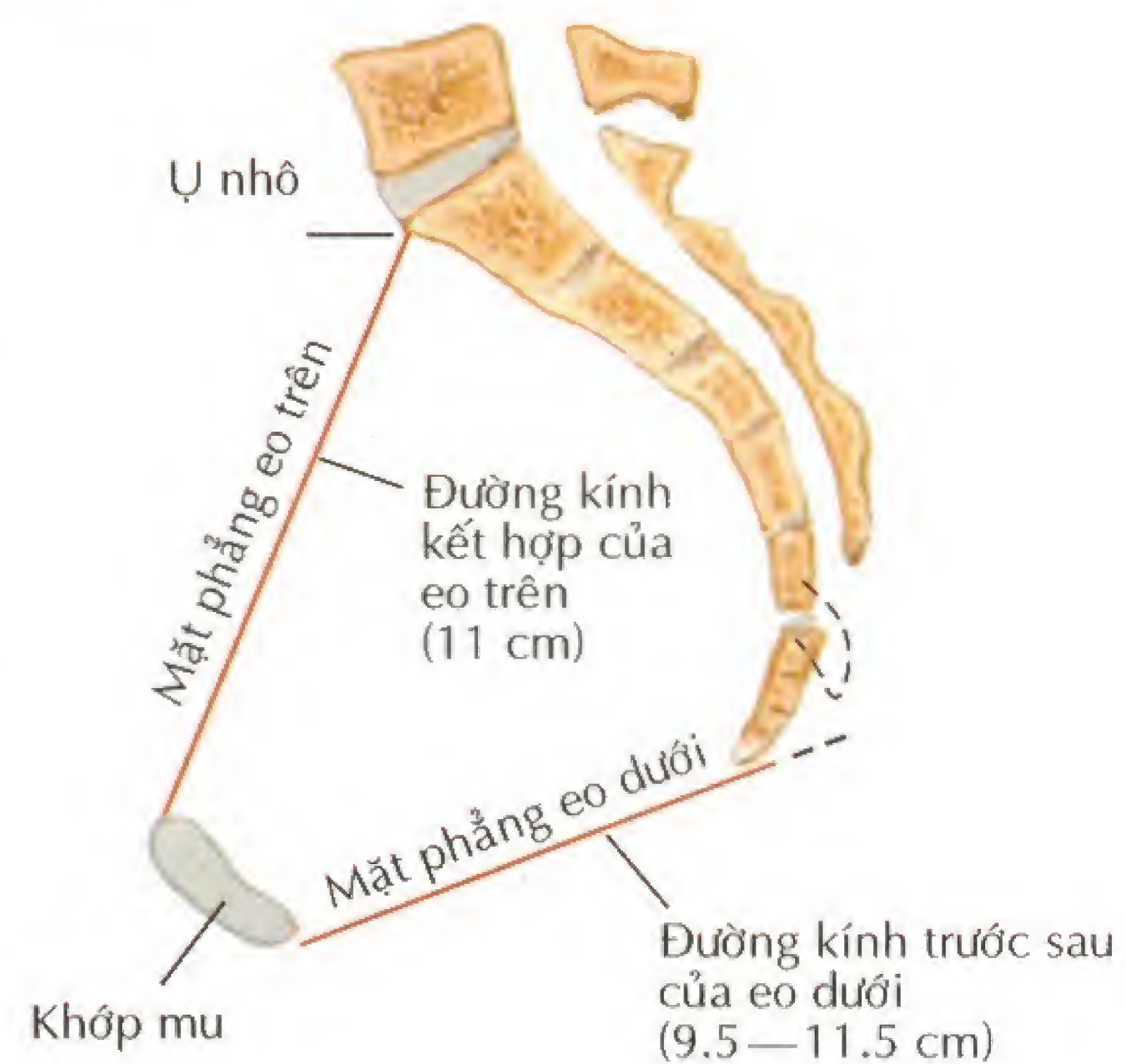


Chậu hông nam: nhìn trước

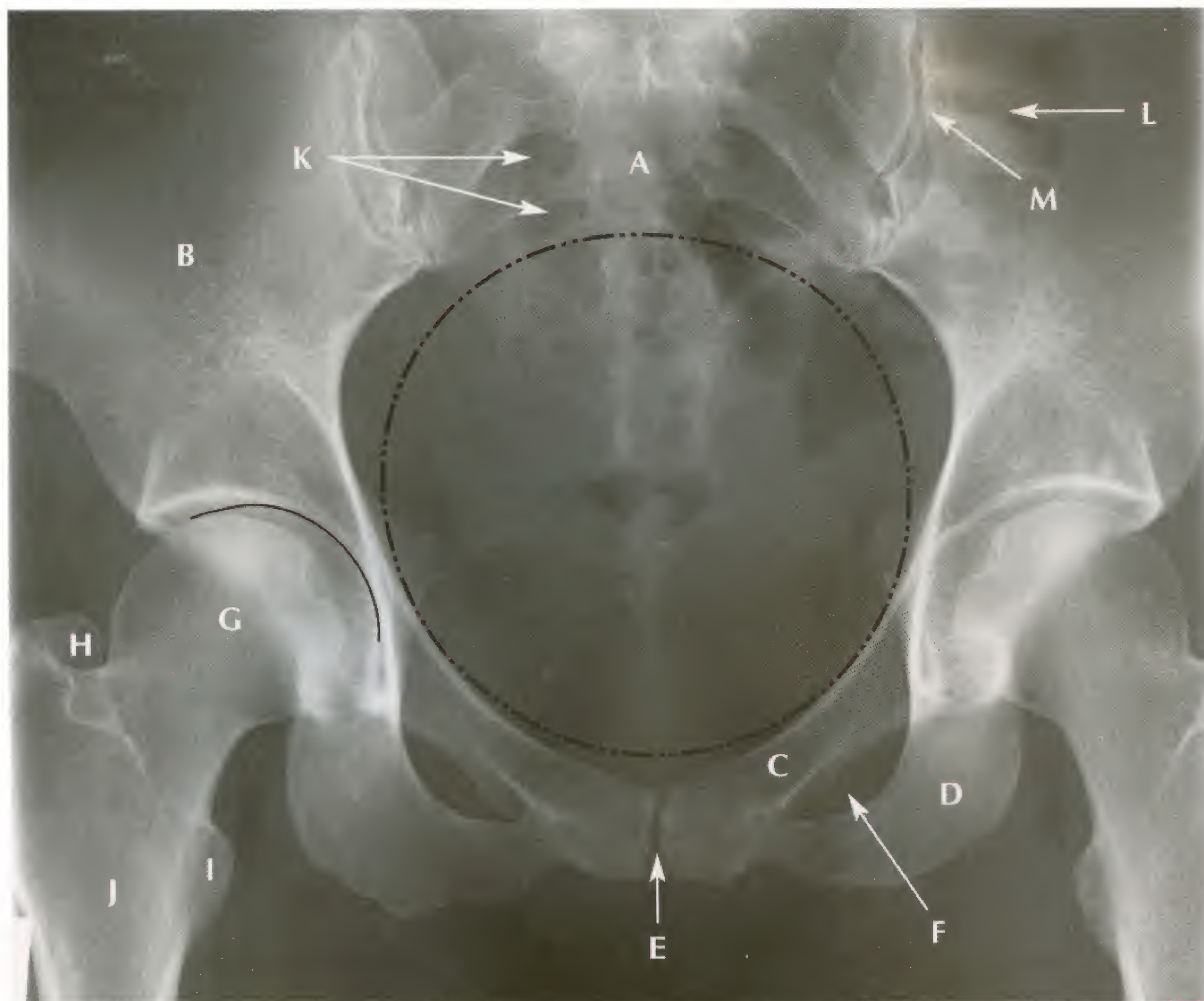
Tất cả số đo tương đối ngắn hơn ở nữ so với kích thước cơ thể.
 Eo trên hướng theo chiều trước sau hơn trong khi ở nữ nó có xu hướng ngang hình bầu dục.
 Khớp mu sâu hơn (cao hơn)
 Cung mu (góc dưới mu) hẹp hơn
 Các ụ ngồi ít xa nhau hơn
 Các cánh chậu ít loe hơn



Chậu hông nữ : Nhìn dưới

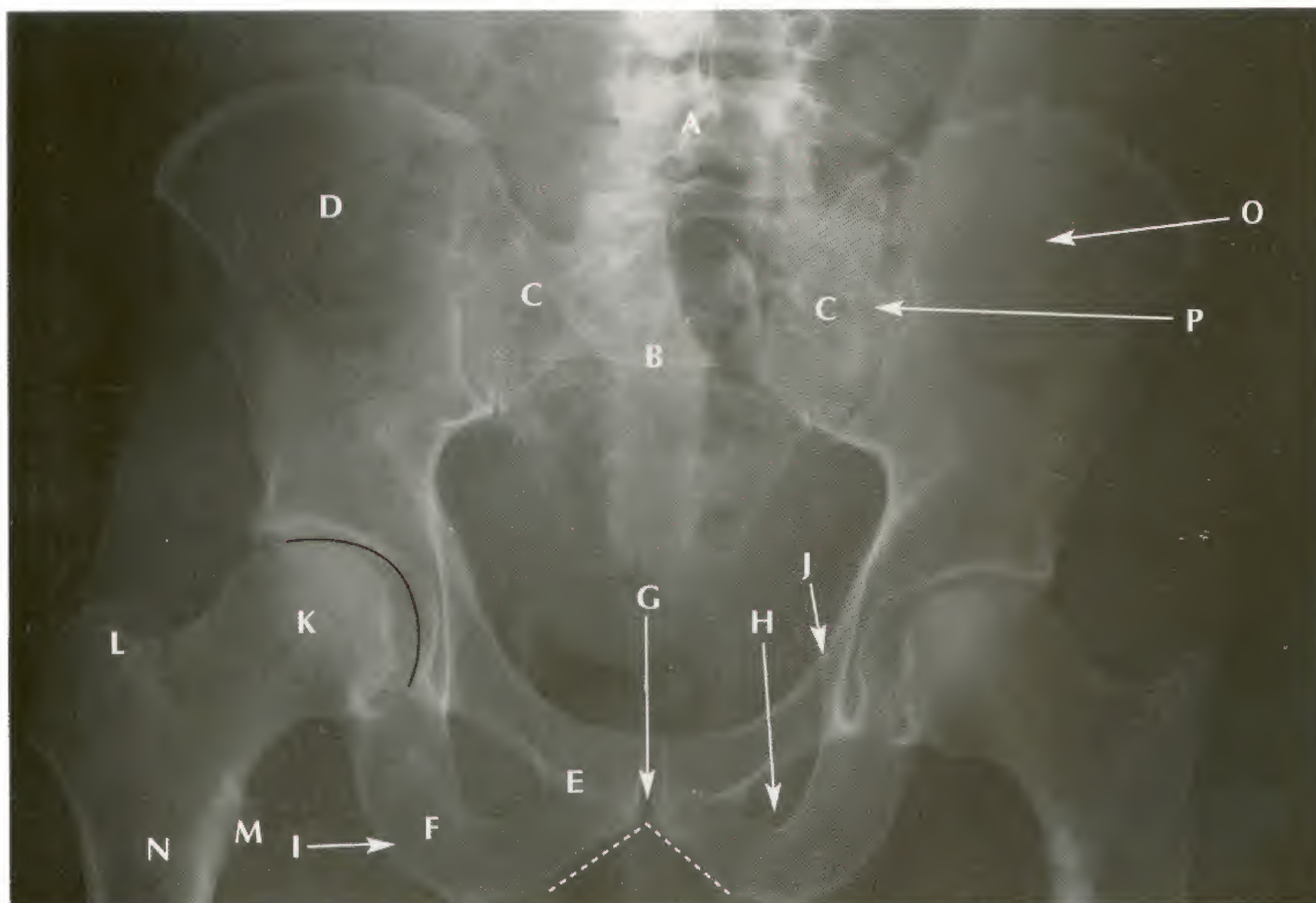


Nữ : Thiết đồ đứng dọc



Chậu hông nữ

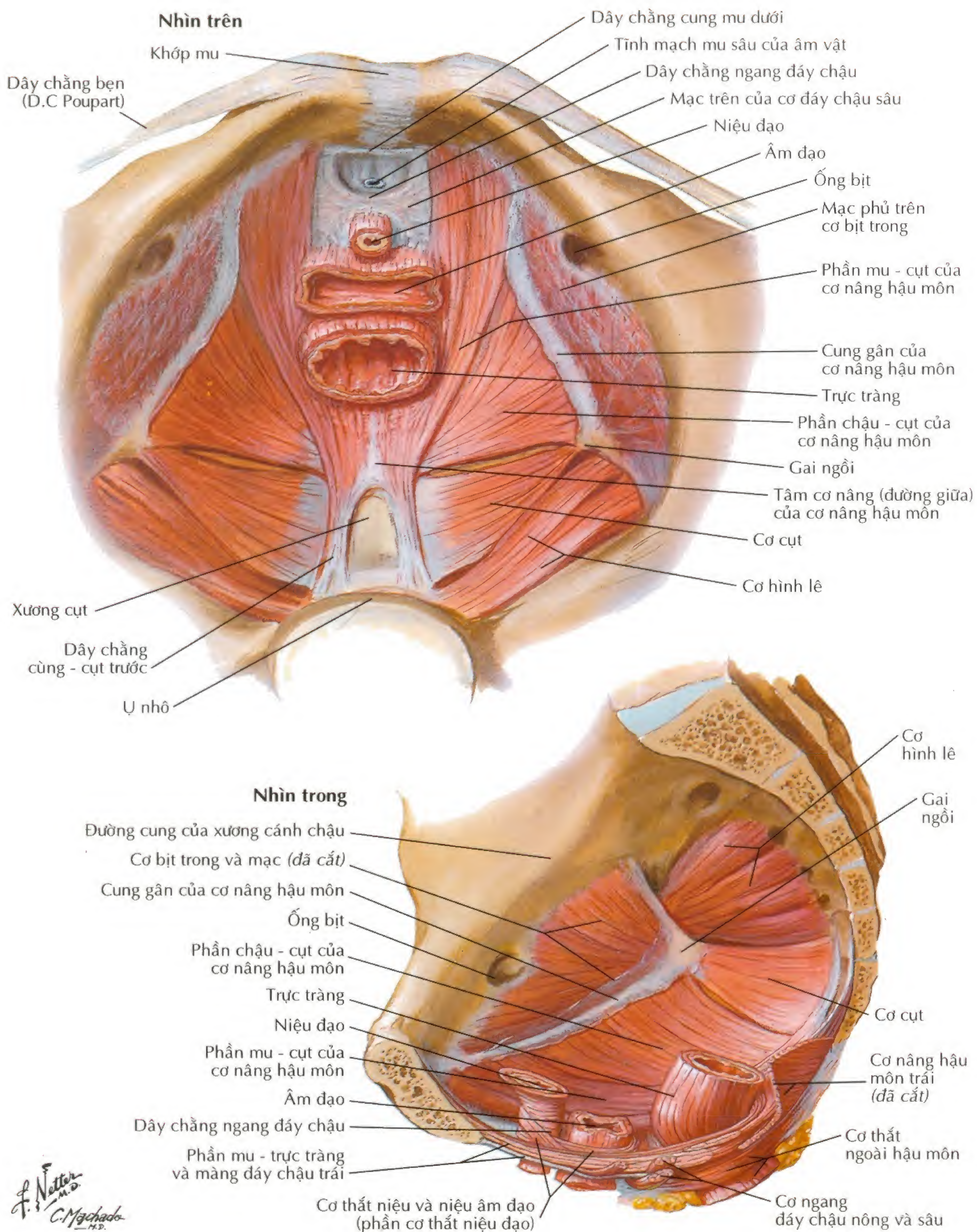
- A Xương cùng
- B Xương cánh chậu
- C Xương mu
- D Xương ngồi
- E Khớp mu
- F Lỗ bịt
- G Chỗm xương đùi
- H Mấu chuyển to
- I Mấu chuyển bé
- J Xương đùi
- K Lỗ cùng chậu hông
- L Hơi trong kết tràng
- M Khớp cùng chậu
- Ồ cối
- Lỗ trong chậu hông



Chậu hông nam

- A L5
- B Xương cùng
- C Cánh xương cùng
- D Xương cánh chậu
- E Xương mu
- F Xương ngồi
- G Khớp mu
- H Lỗ bịt
- I Ụ ngồi
- J Gai ngồi
- K Chỗm xương đùi
- L Mấu chuyển lớn
- M Mấu chuyển bé
- N Xương đùi
- O Hơi trong kết tràng
- P Khớp cùng chậu
- Ồ cối
- Góc (dưới) mu

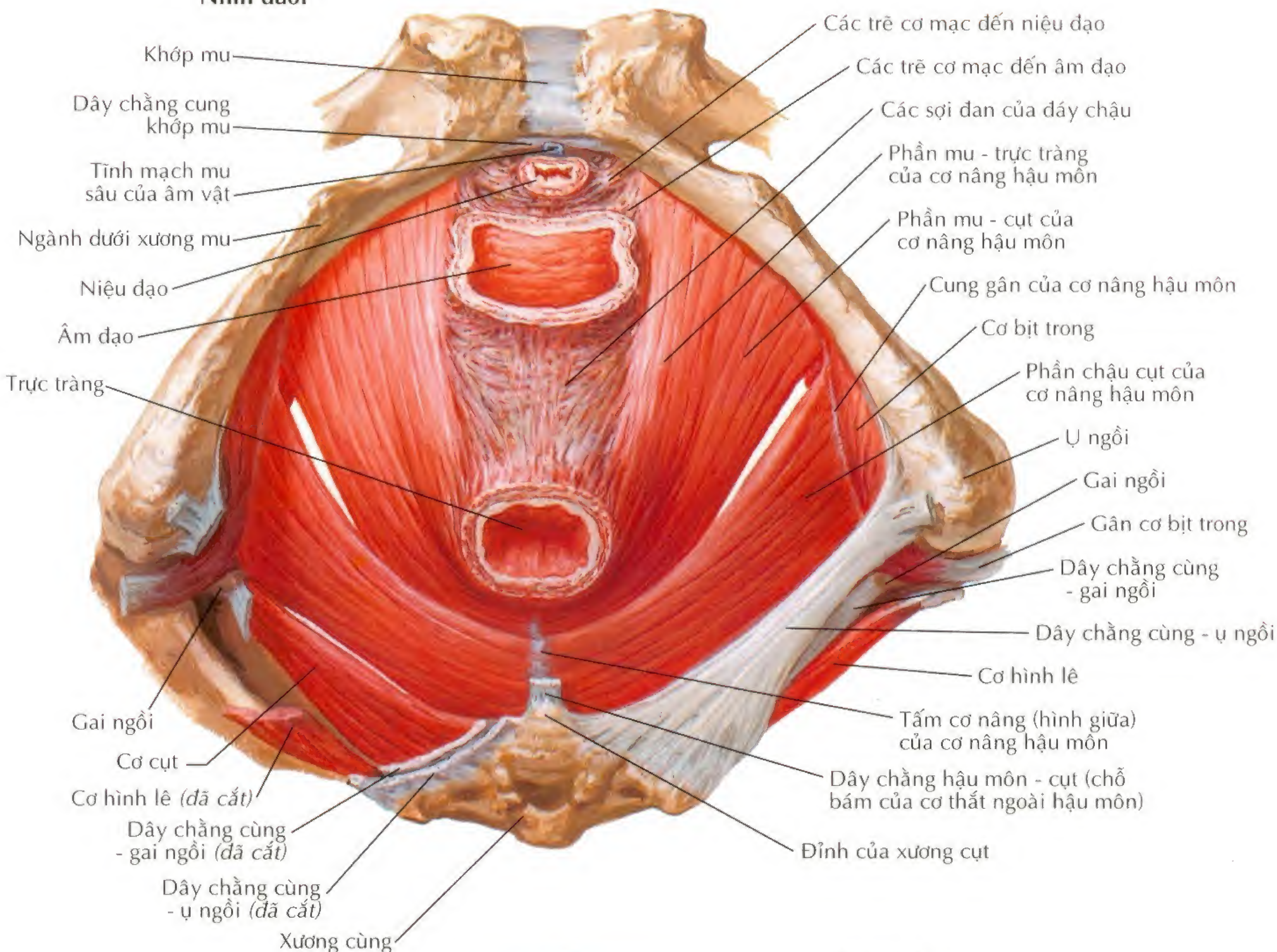
Xem thêm hình 263, 366, 370, 392



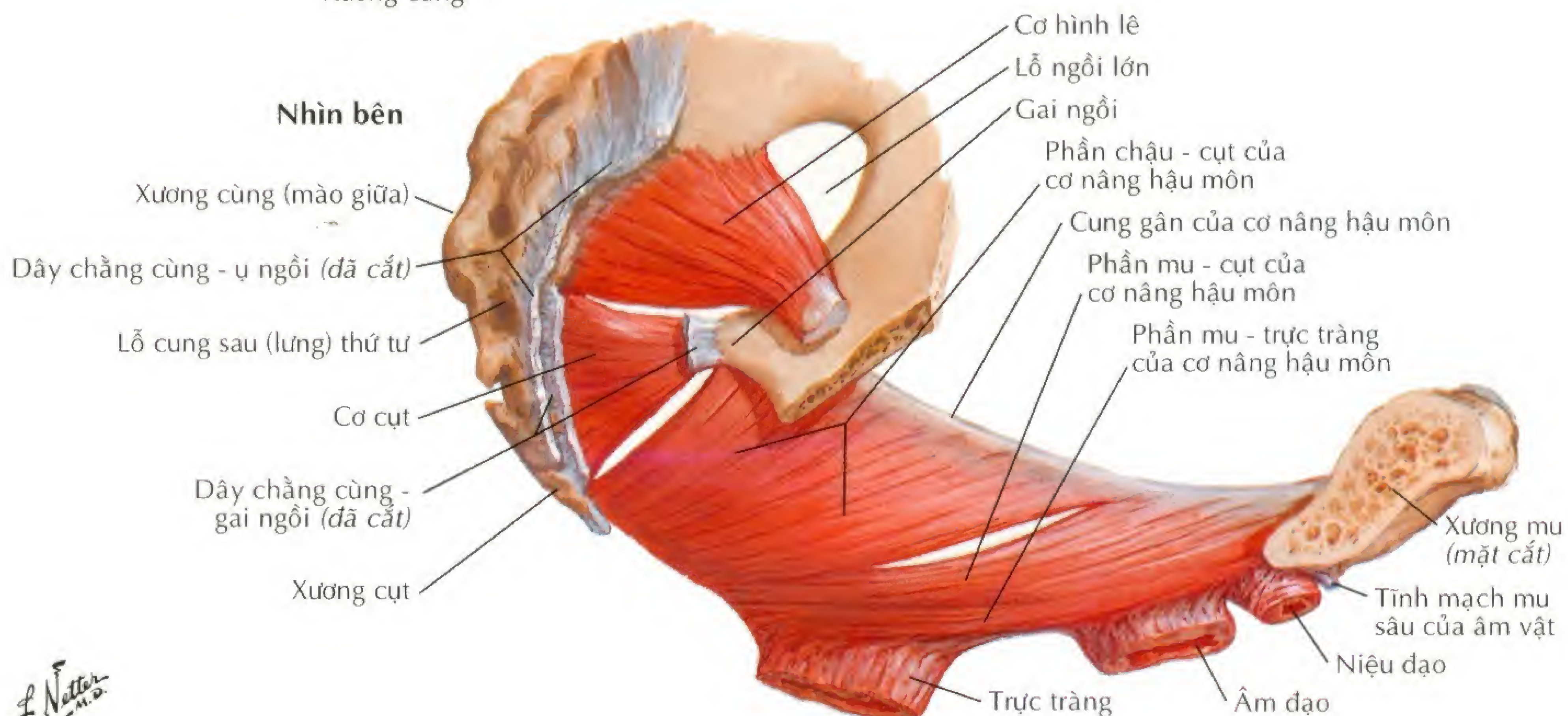
Hình 356

Xem thêm hình 379

Nhìn dưới



Nhìn bên



Nhìn trên (Các tạng đã được lấy đi)

Khớp mu

Mào xương mu

Củ mu

Dây chằng cung khớp mu

Lỗ cho tinh mạch mu sâu của dương vật

Dây chằng ngang đáy chậu (mạc hợp nhất phía trước của hoành niệu dục)

Hoành niệu dục

Lỗ cho niệu đạo

Những sợi cơ từ cơ nâng hậu môn đến cơ dọc kết hợp của ống hậu môn

Phần mu trực-tràng } Cơ nâng hậu môn

Phần mu-cụt

Phần chậu-cụt

Cung gân của Cơ nâng hậu môn

Cơ bịt trong

Mào lược (phần mu của đường chậu - lược)

Ngành trên xương mu

Ống bịt

Mạc bịt

Gò chậu - mu

Vành của ổ cối

Gai chậu trước dưới

Cánh của xương cánh chậu

Đường cung (phần chậu của đường chậu lược)

Gai ngồi

Khớp cùng - chậu

Xương cùng

Xương cụt

Lỗ hậu môn - trực tràng

Dây chằng cùng - cắt trước

Các lỗ cùng trước (chậu hông)

Cơ hình lê

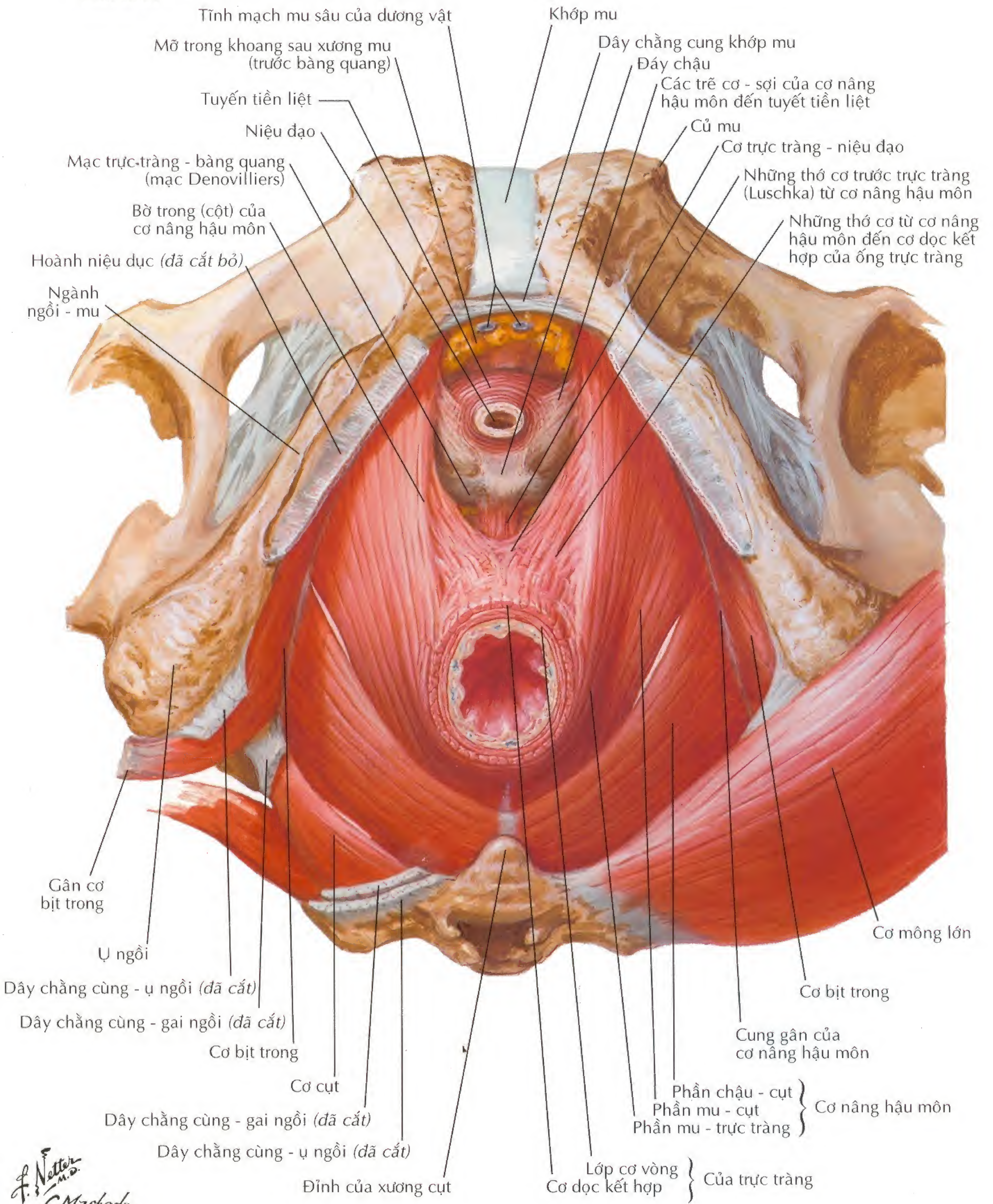
Cơ cắt

Gai ngồi

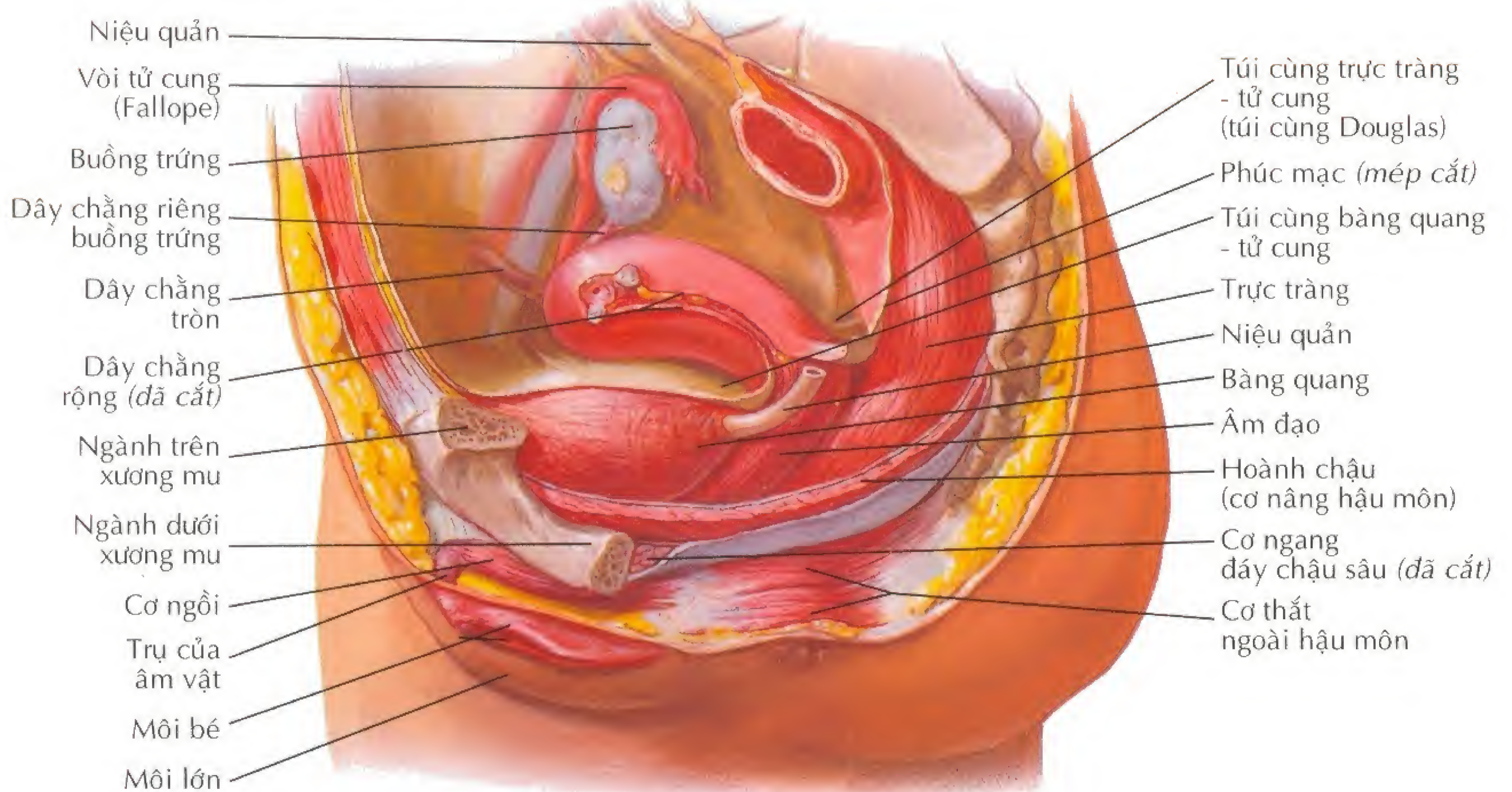
L. Netter
M.D.

Xem thêm hình 383

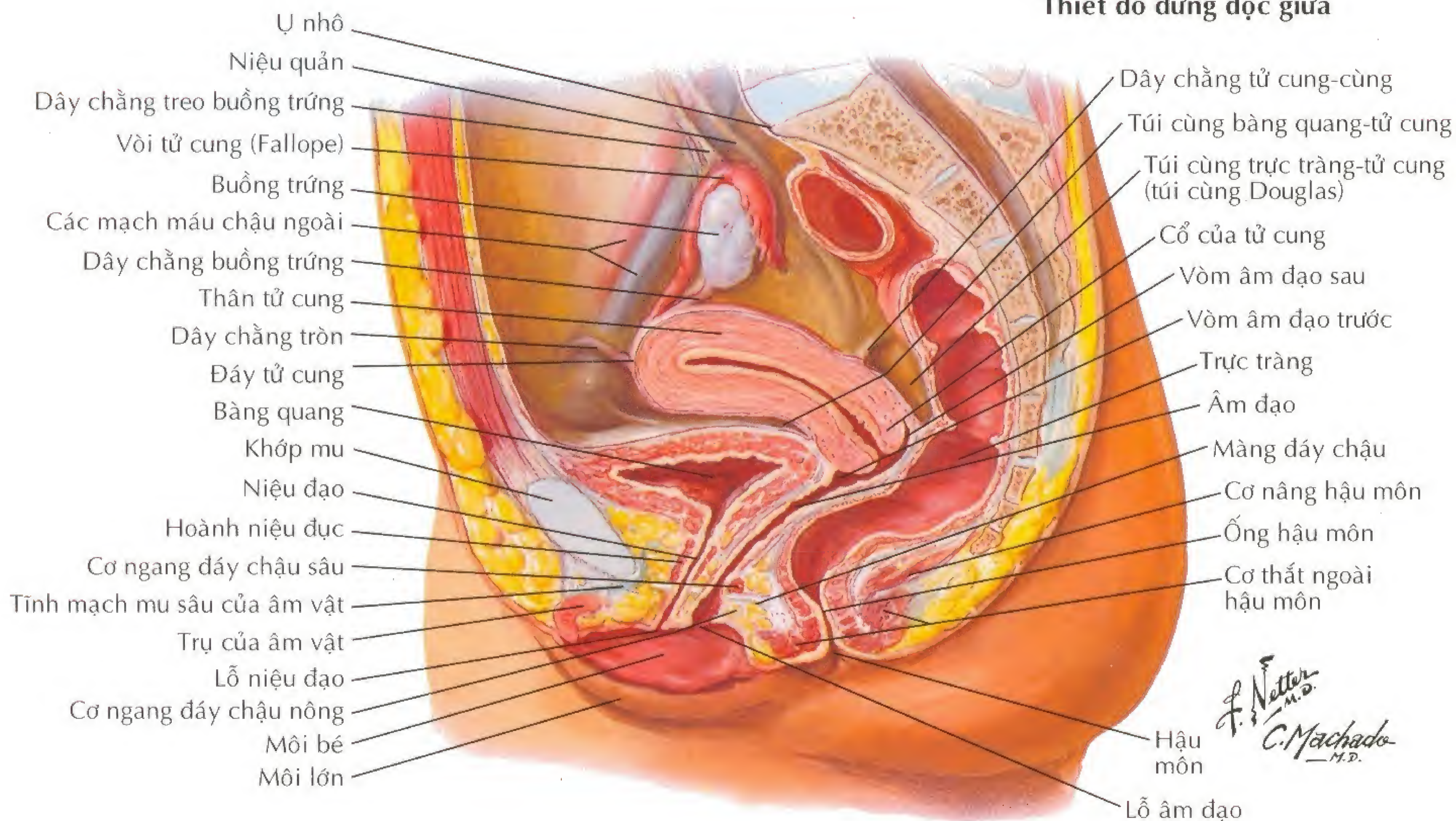
Nhìn dưới



Thiết đồ đứng dọc cạnh giữa

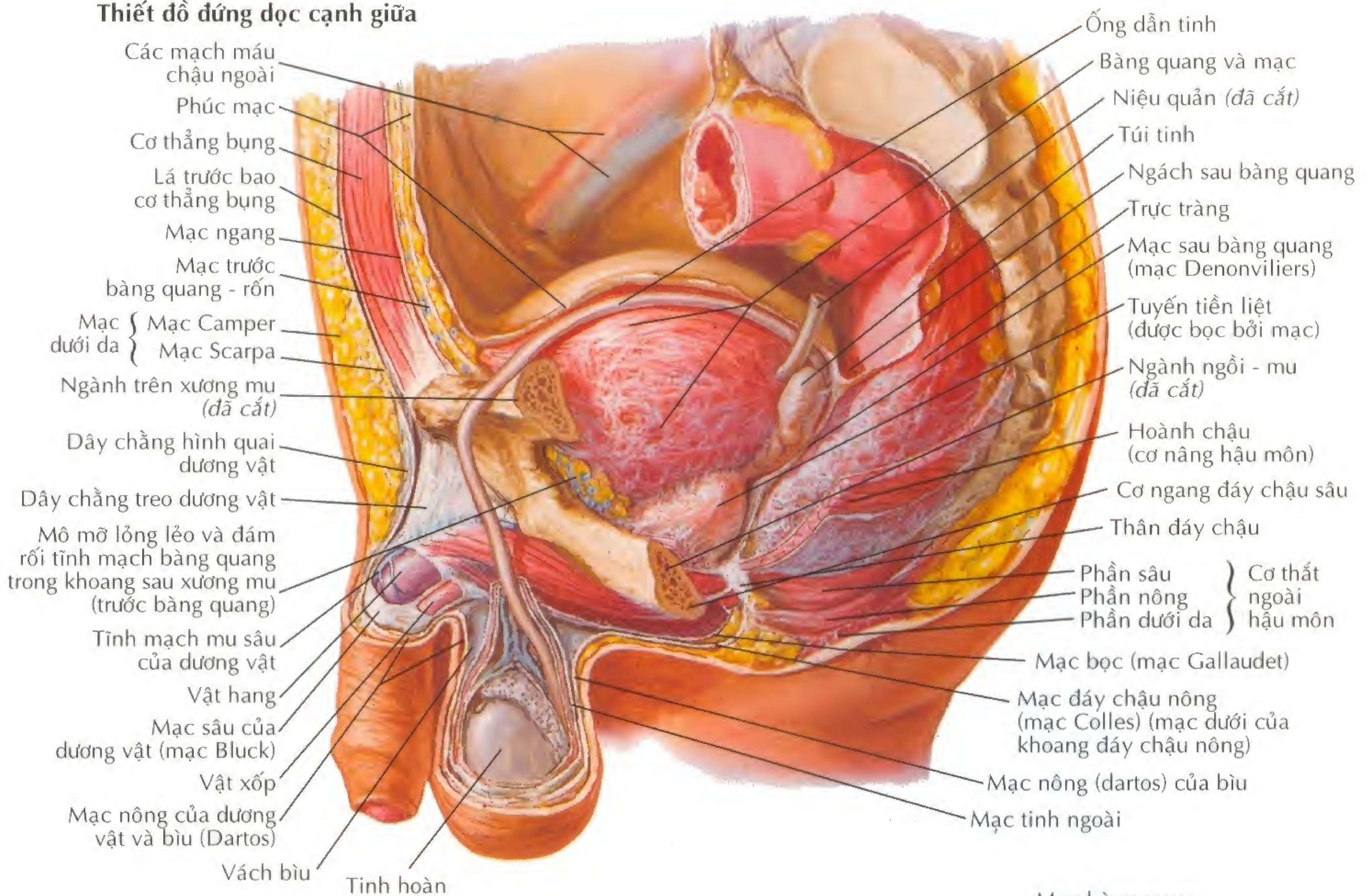


Thiết đồ đứng dọc giữa

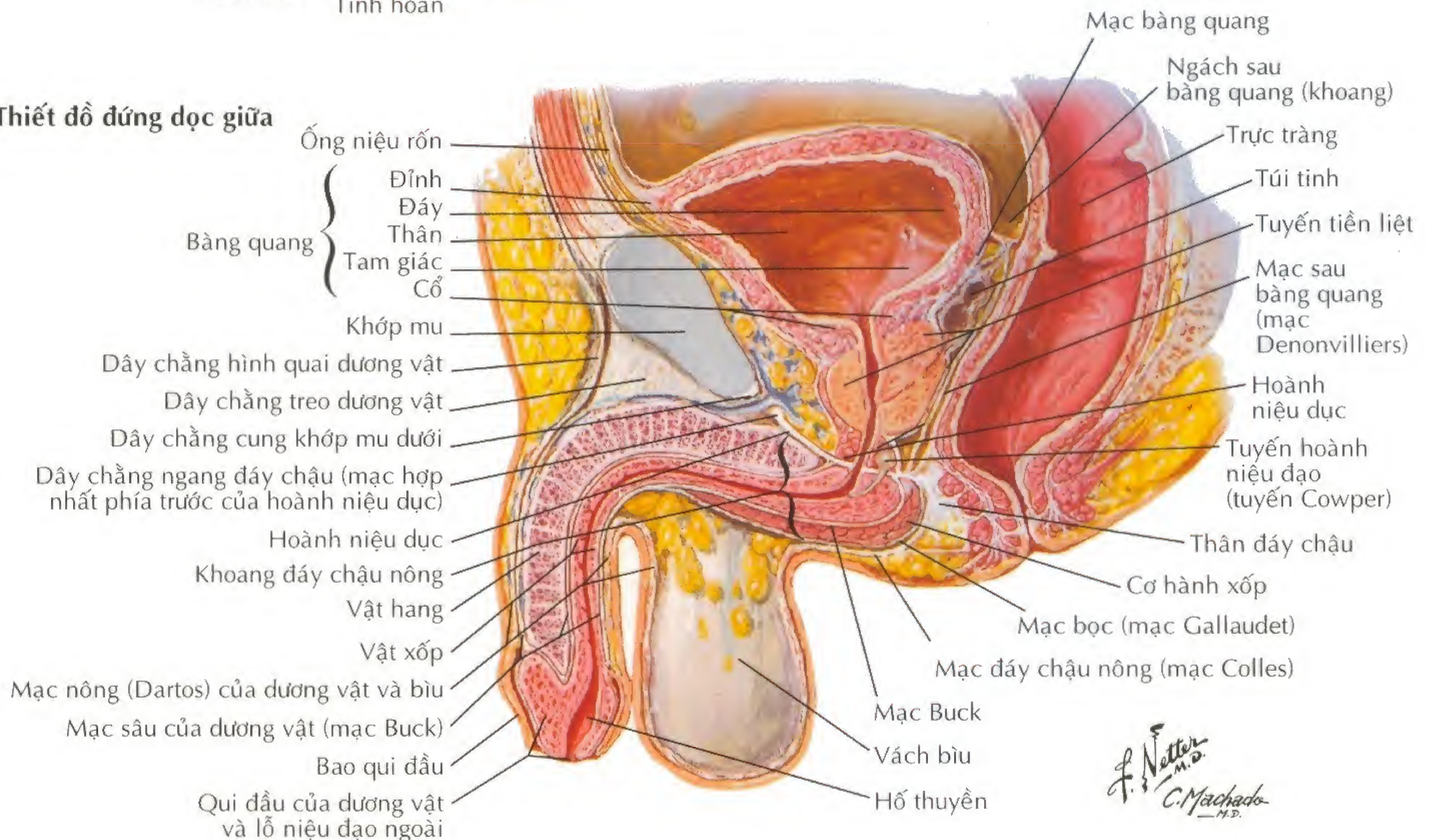


Tạng Chậu Hồng và Đáy Chậu: Nam

Thiết đồ đứng dọc cạnh giữa



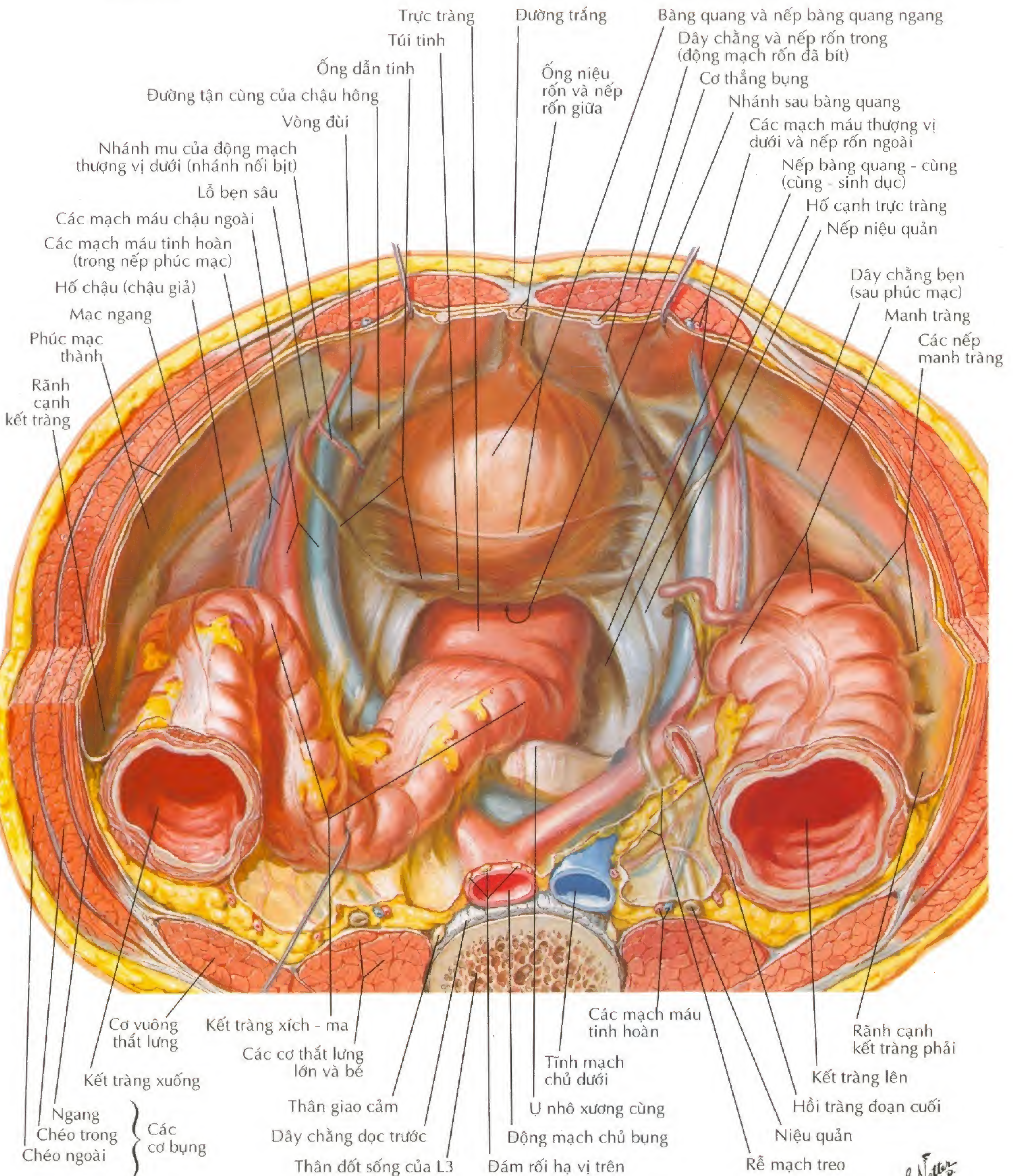
Thiết đồ đứng dọc giữa



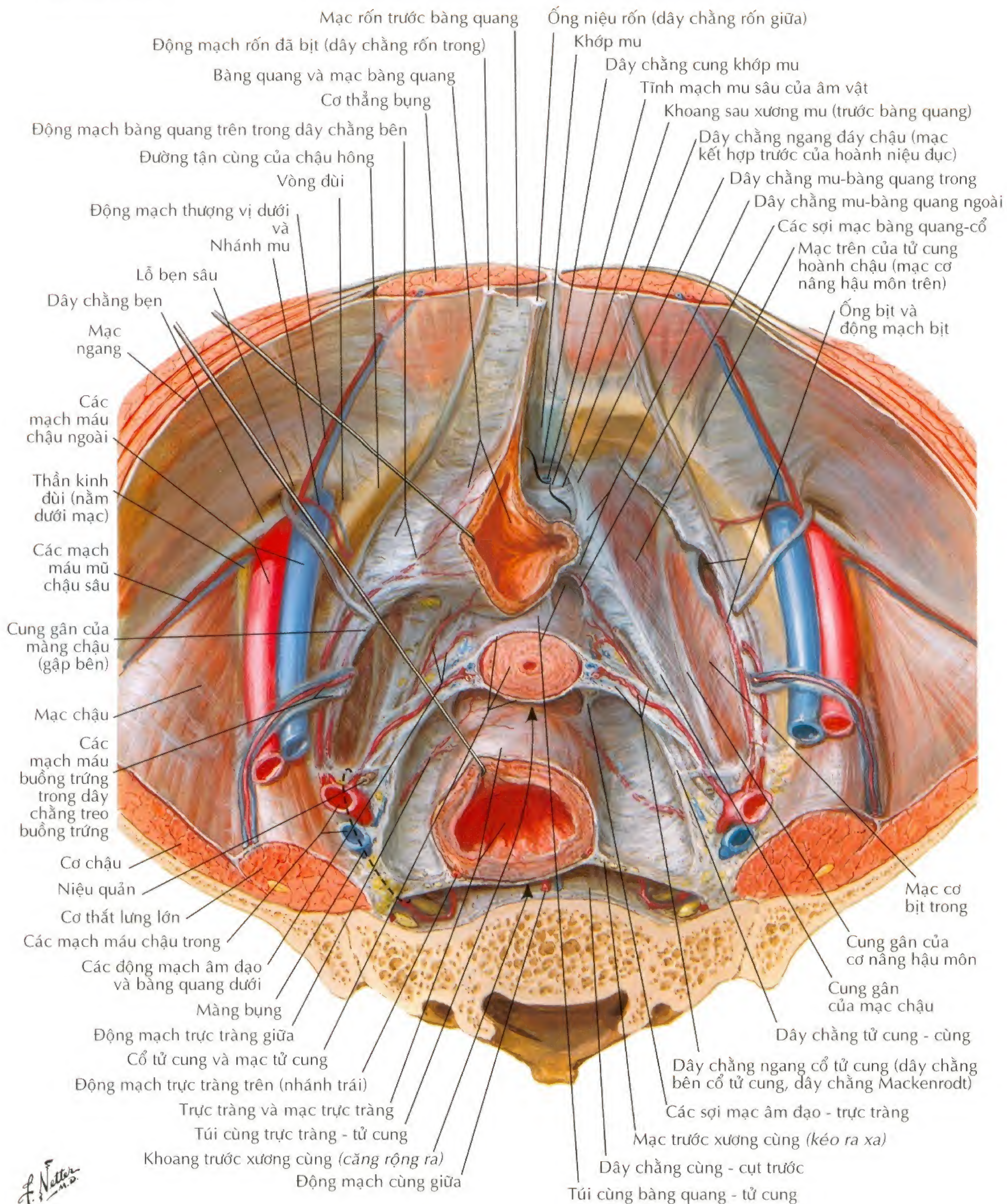


NỀN CHẬU VÀ CÁC CẤU TRÚC

Nhìn trên

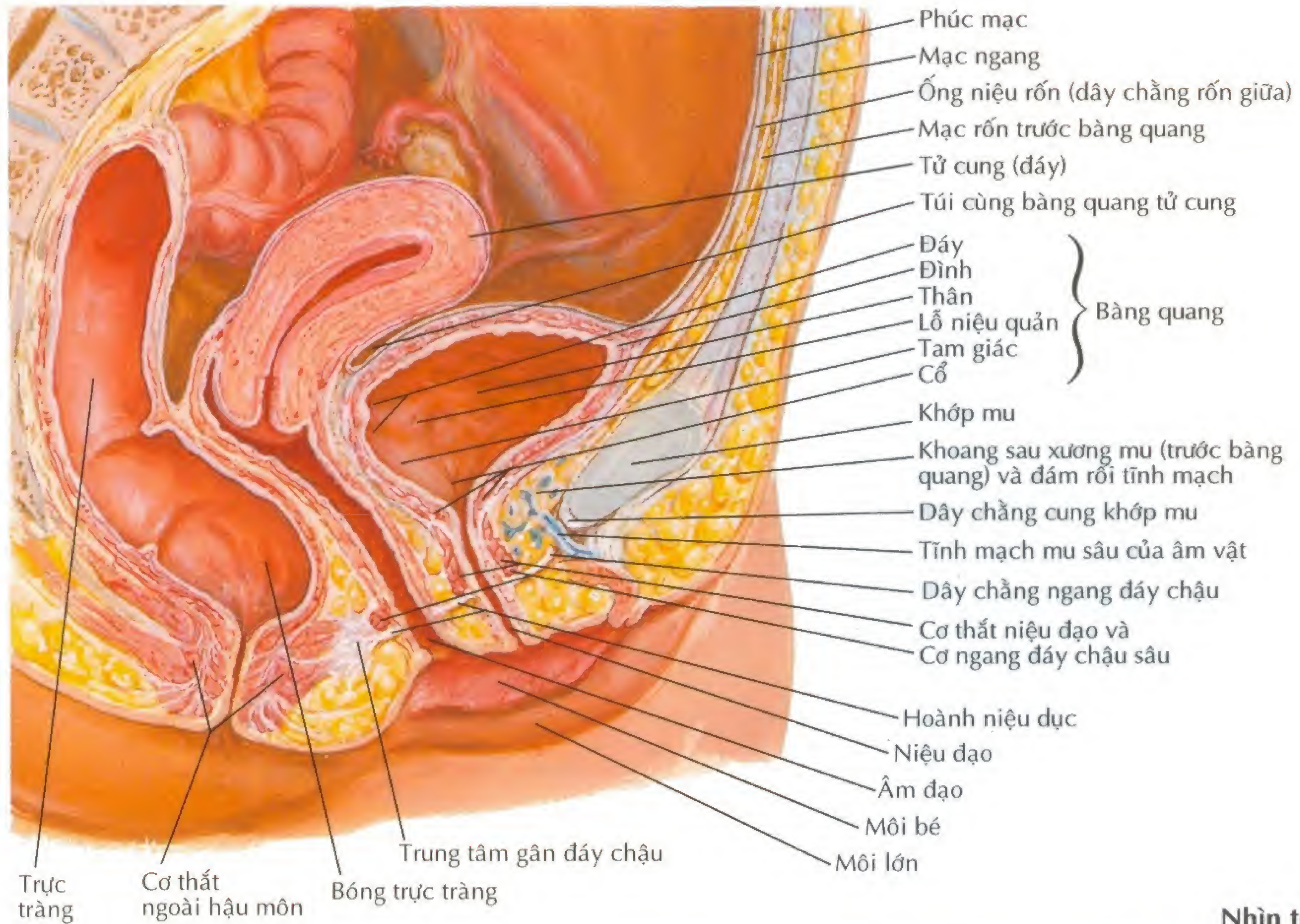


Nữ: Nhìn trên

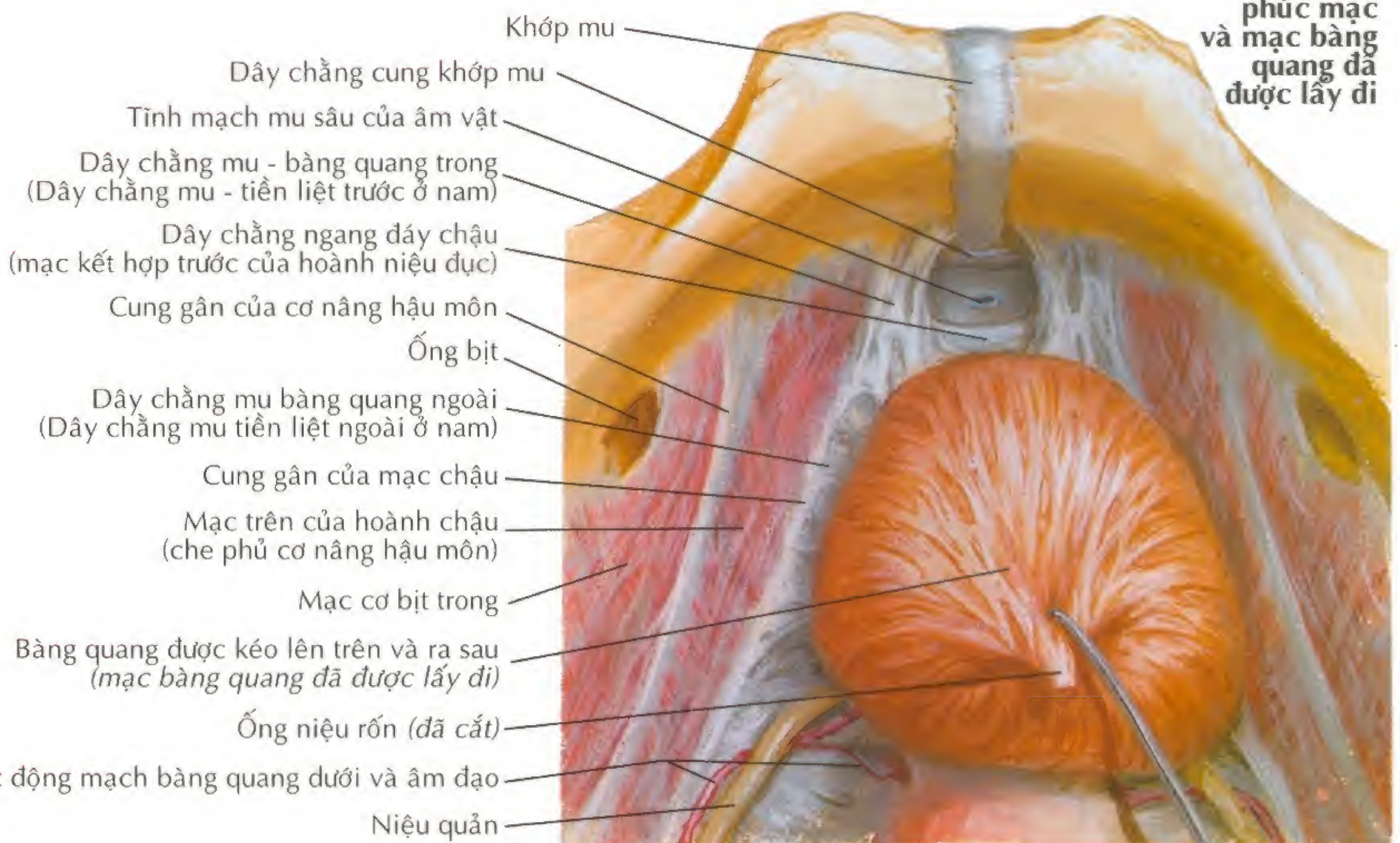


Hình 364

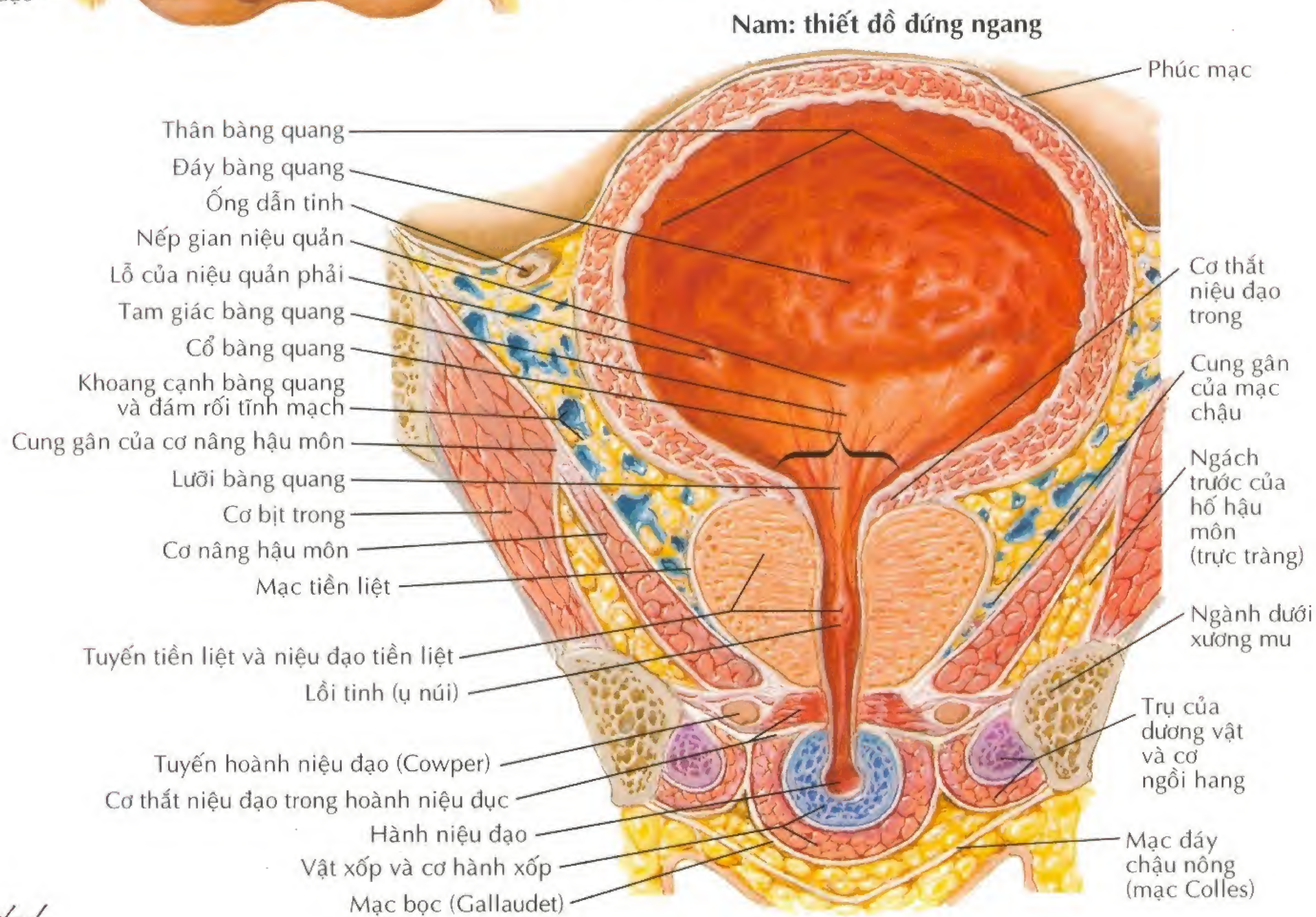
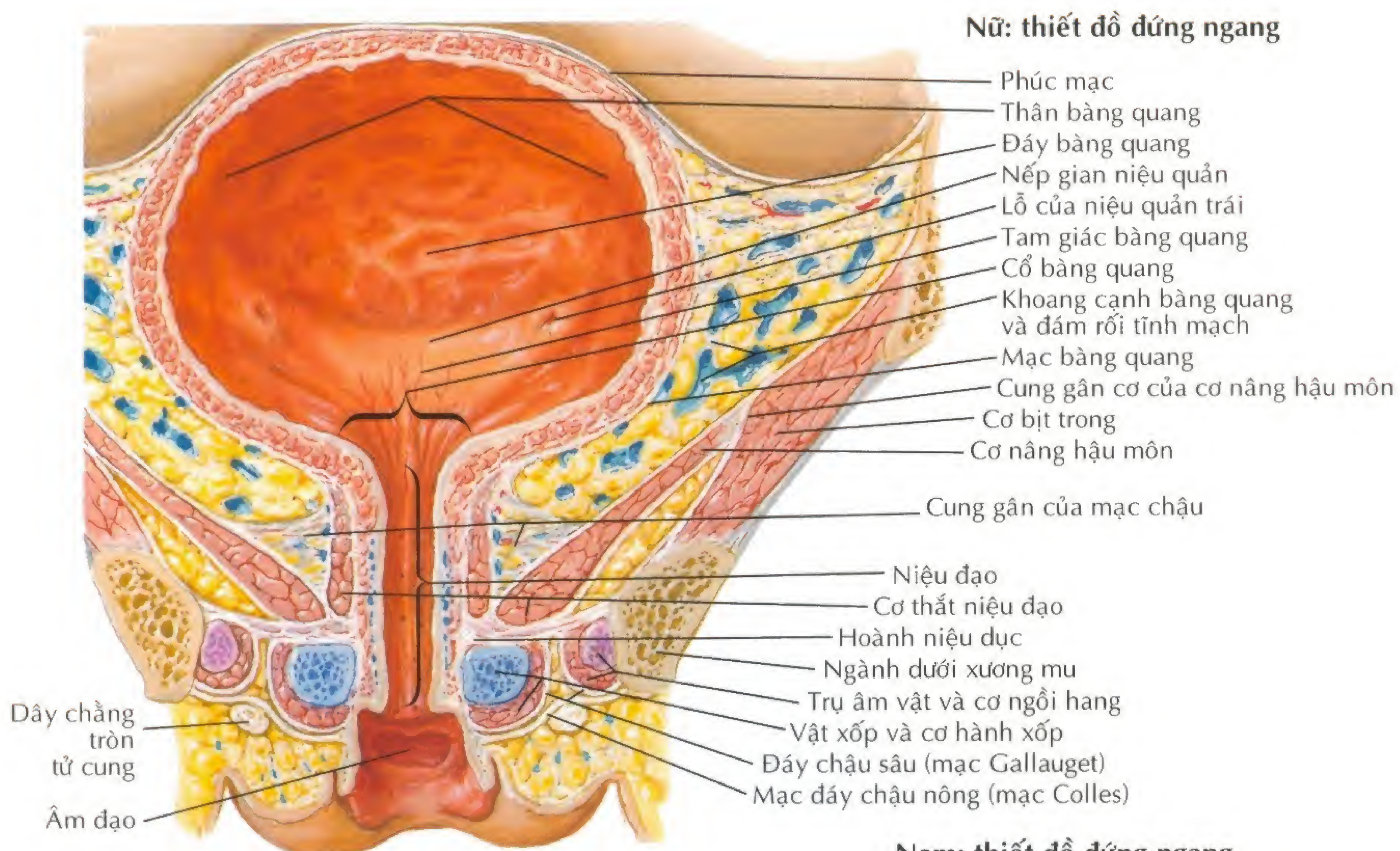
Nữ: thiết đồ đứng dọc giữa



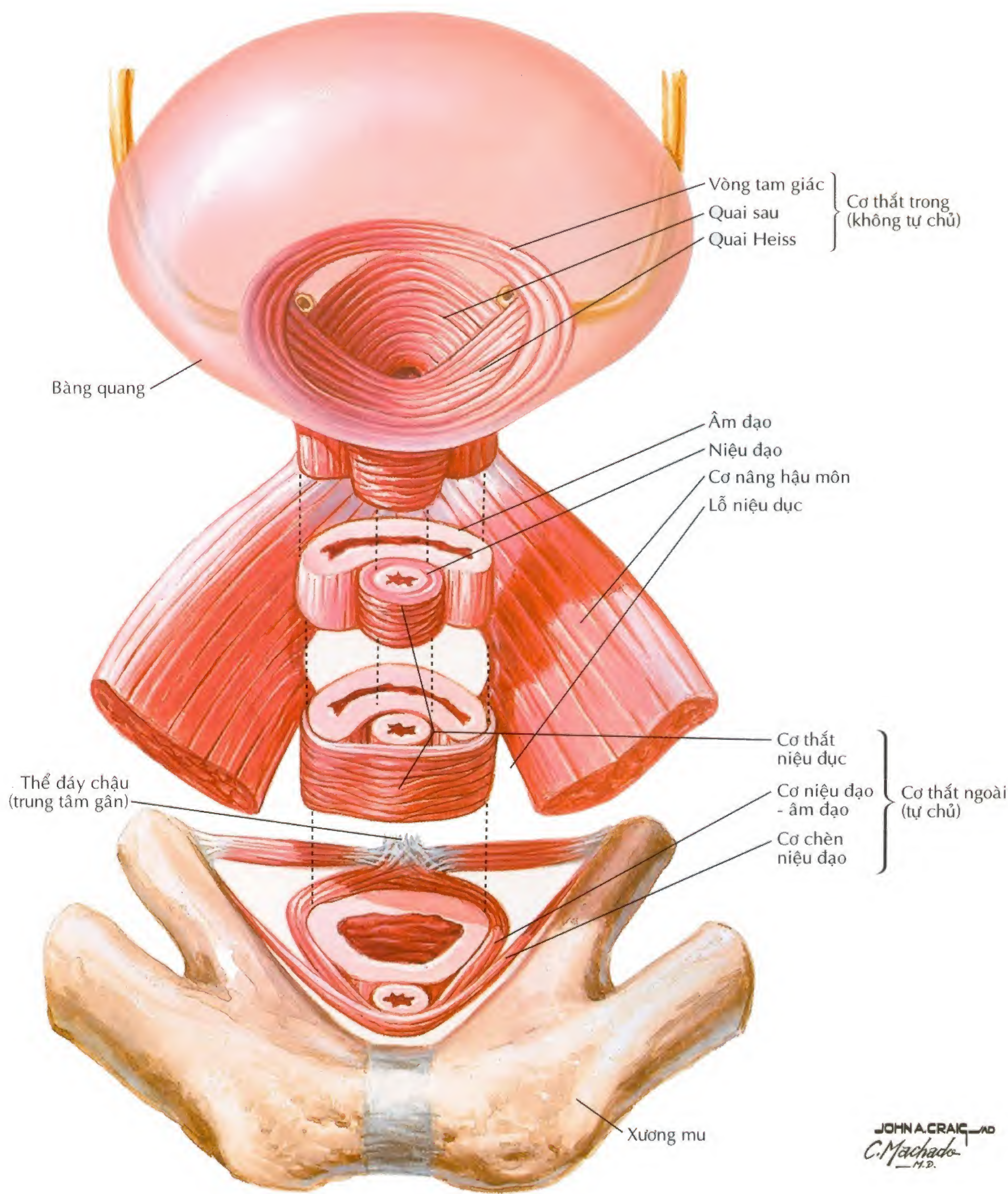
Nhìn trên với phức mạc và mạc bàng quang đã được lấy đi

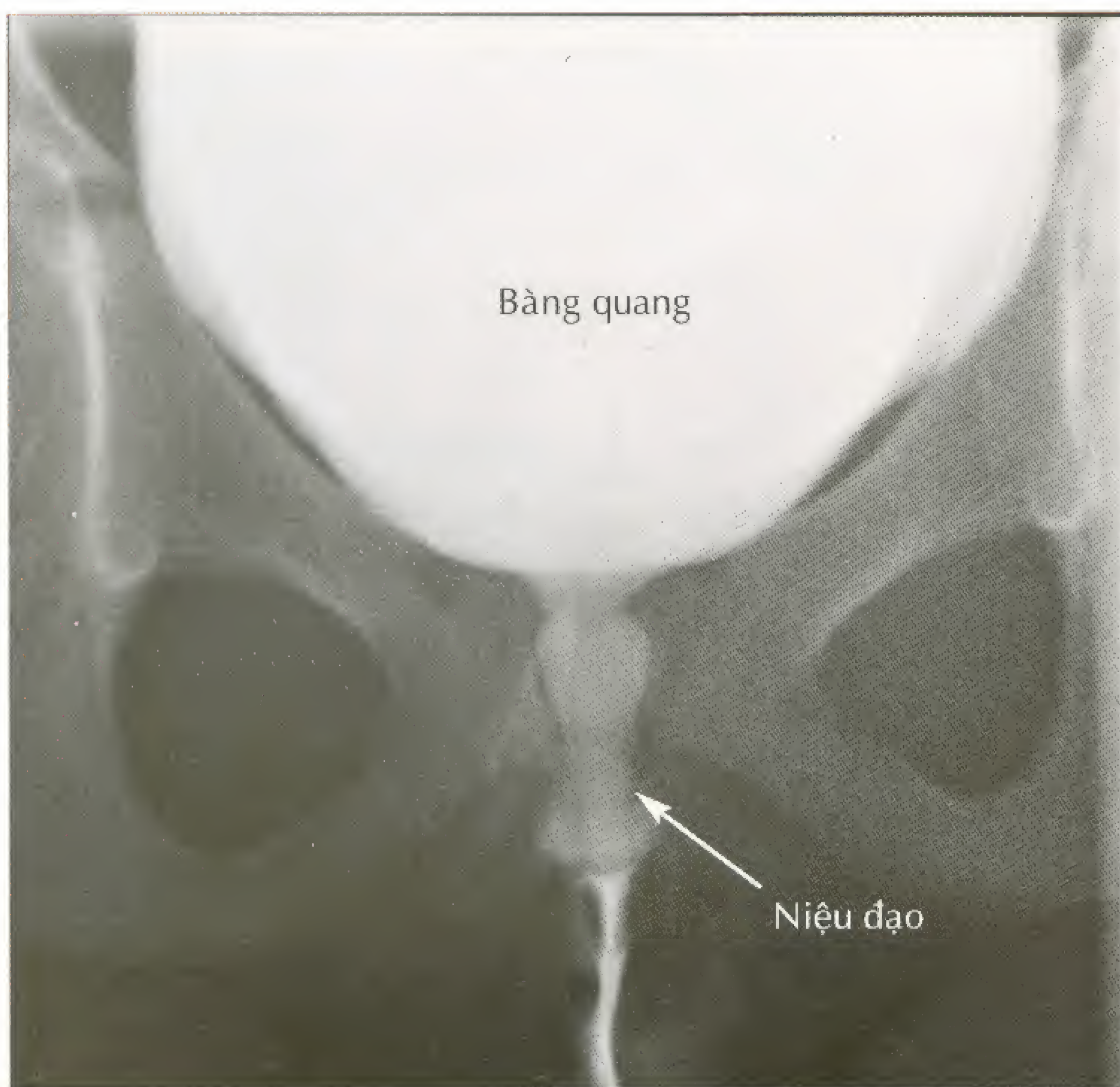


Xem thêm hình 343, 360, 361, 365, 400, 402, 403, 417

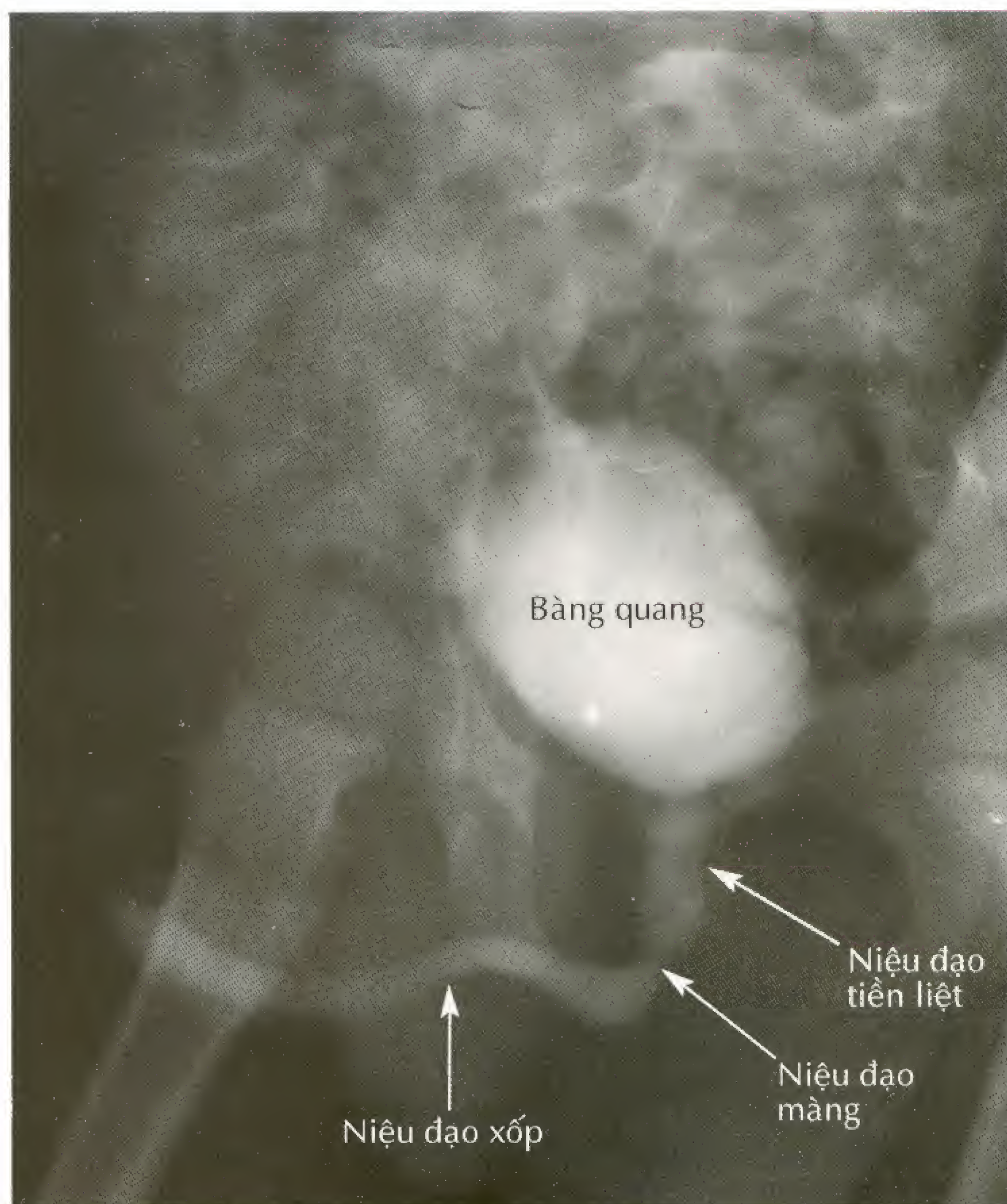


F. Netter M.D.
C. Machado M.D.

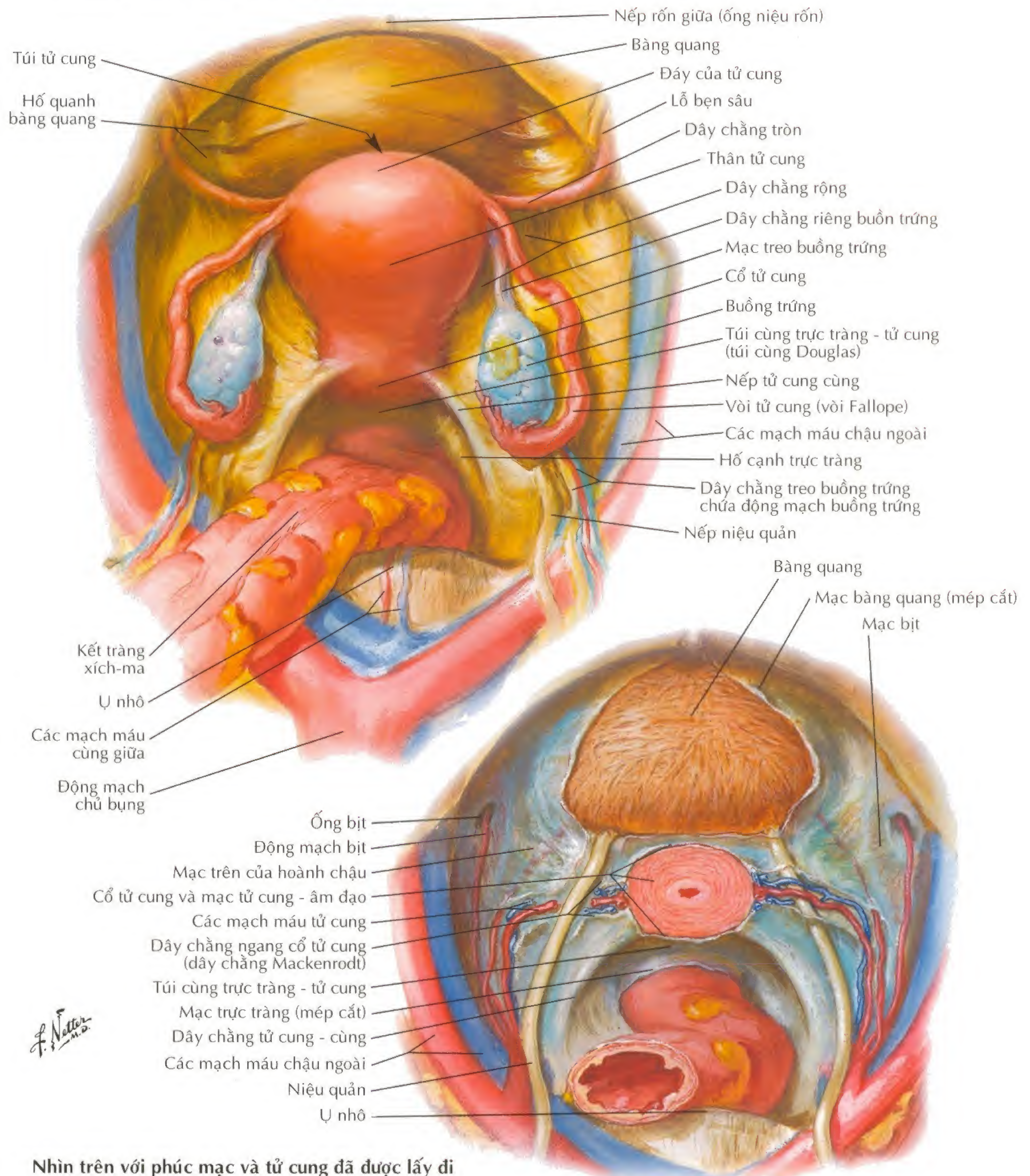




Niệu đạo nữ, trẻ 8 tuổi

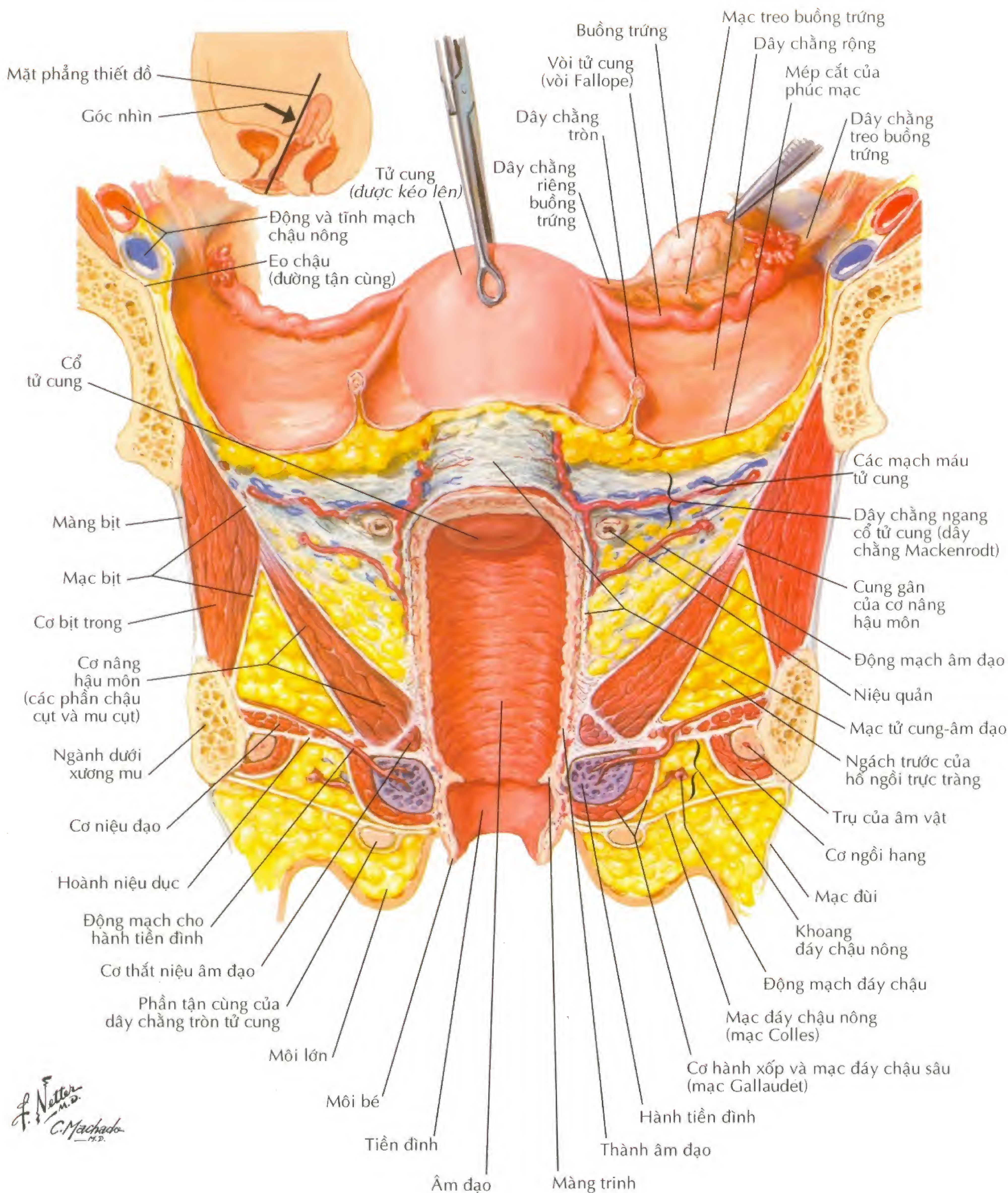
Phim chụp bàng quang
- niệu đạo đang tiểu tiện,
trẻ nam 2 tuổi

Nhìn trên với phúc mạc để nguyên

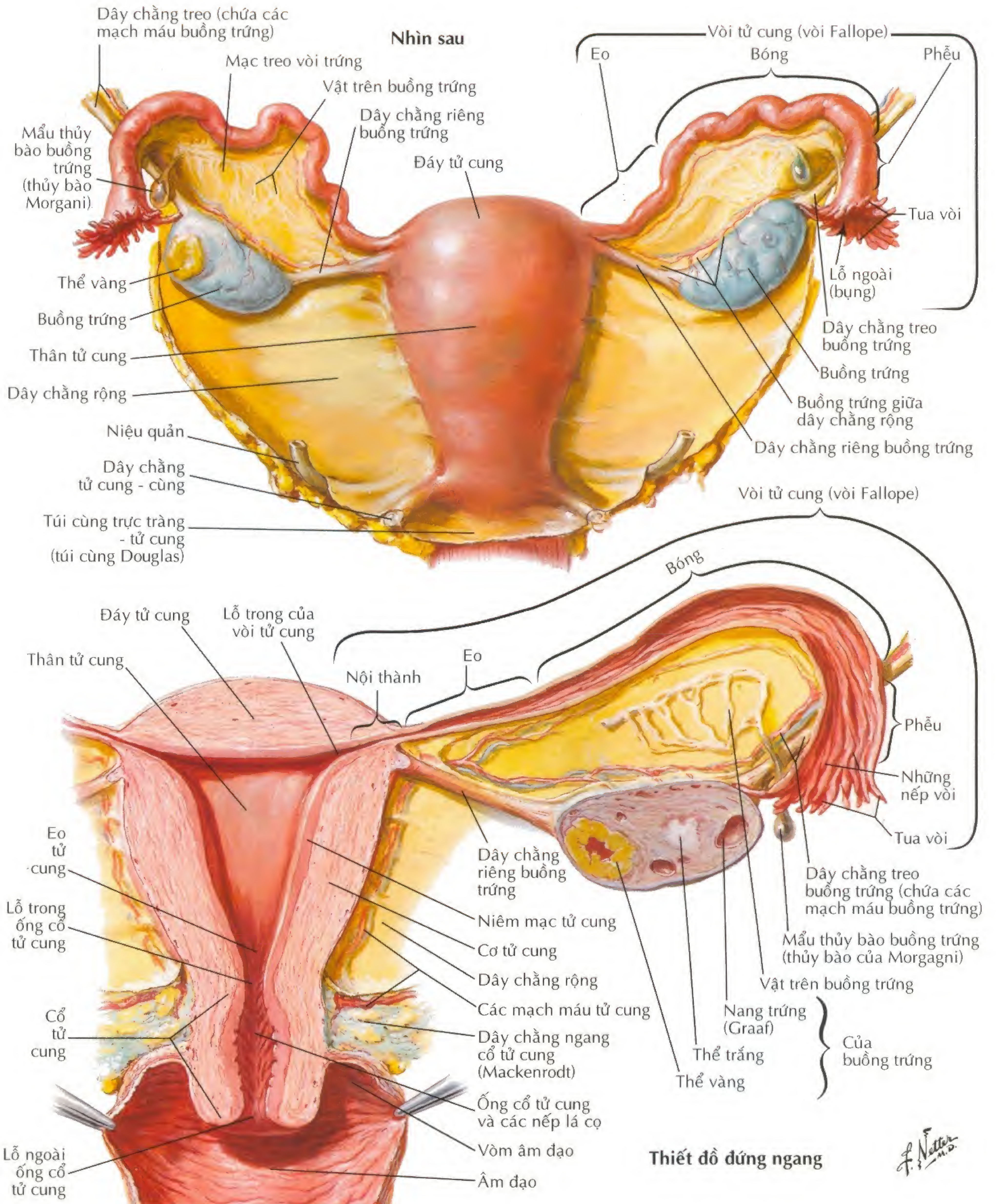


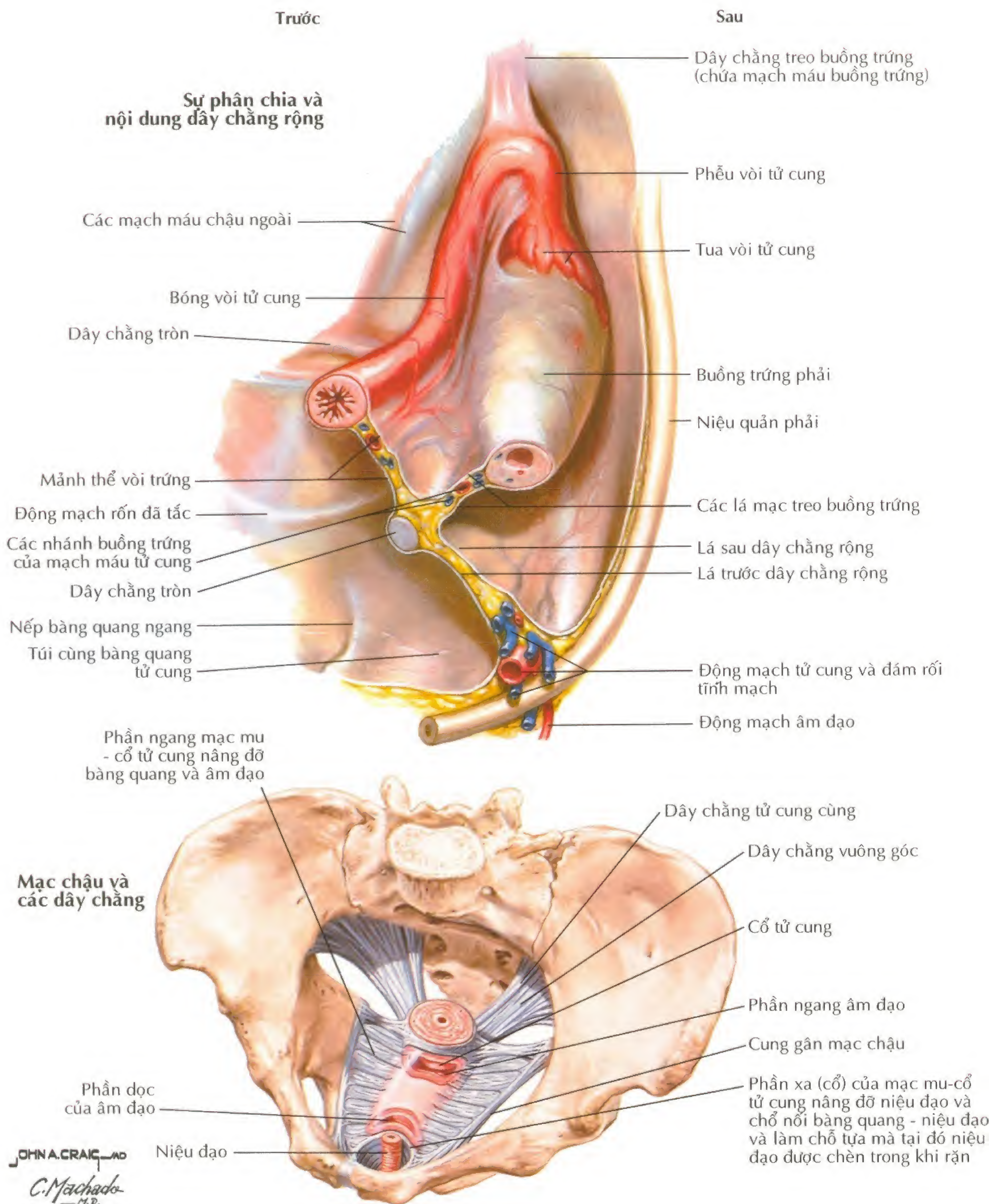
Nhìn trên với phúc mạc và tử cung đã được lấy đi

Xem thêm hình 400, 402, 404, 406, 412, 414, 415



Hình 370







Trưởng thành (chưa có con)



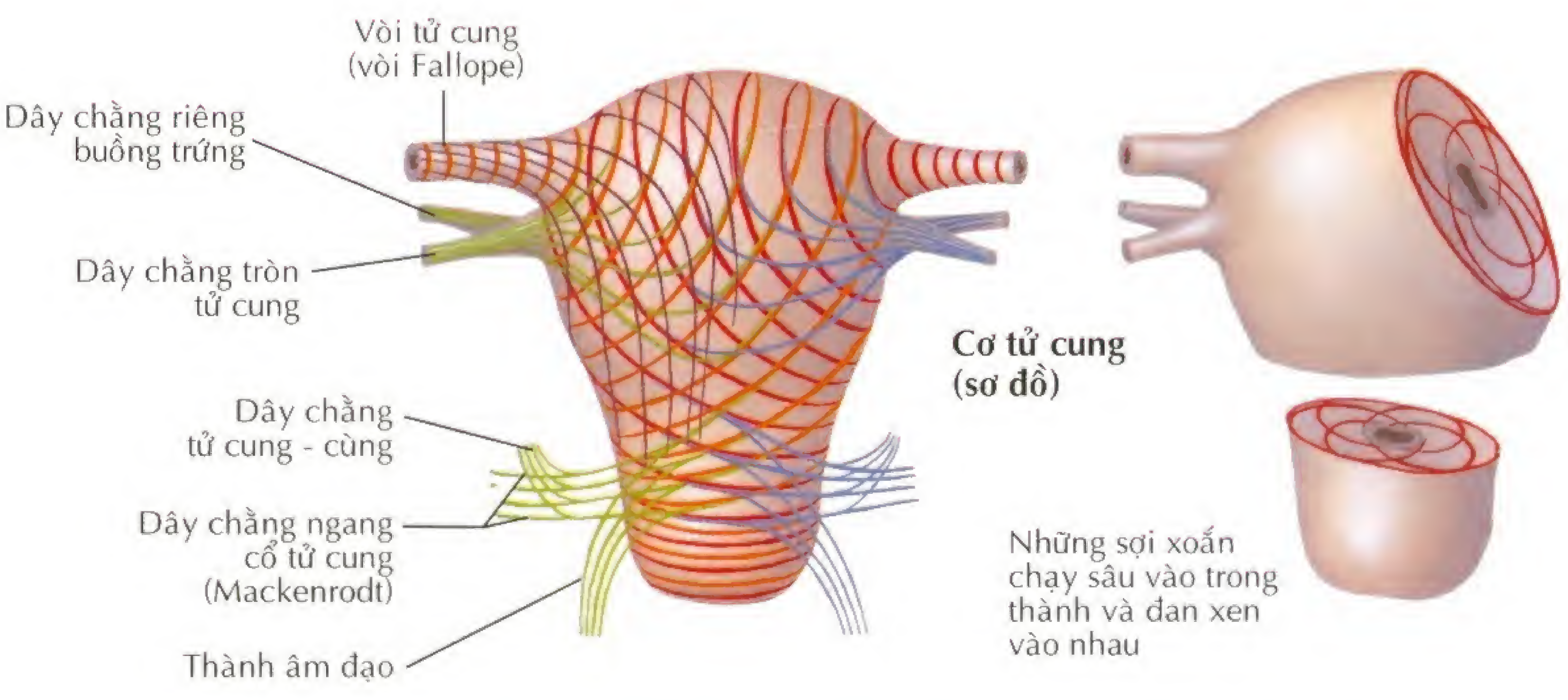
Trưởng thành (đã có con)



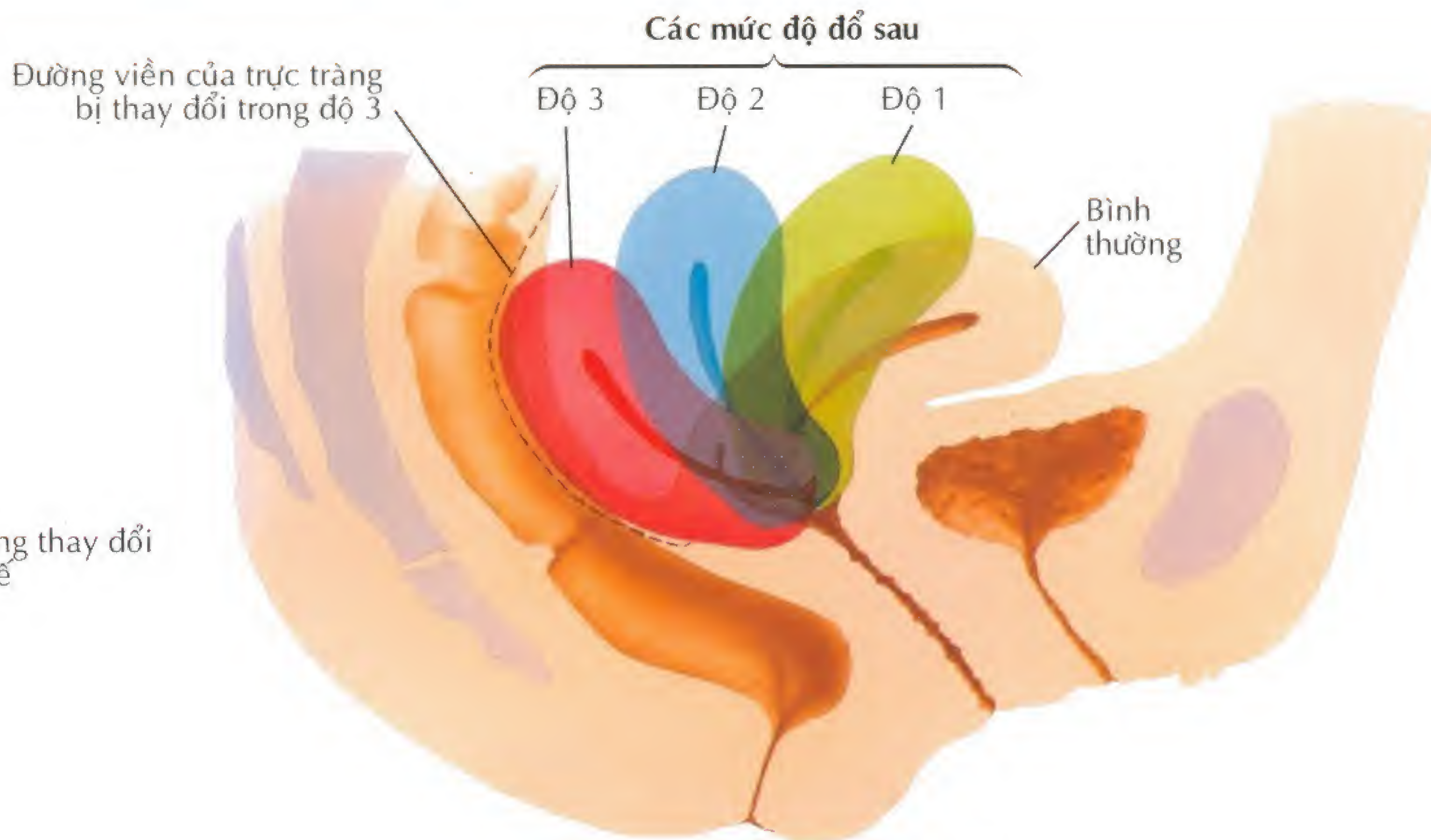
Trưởng thành (sau mãn kinh)



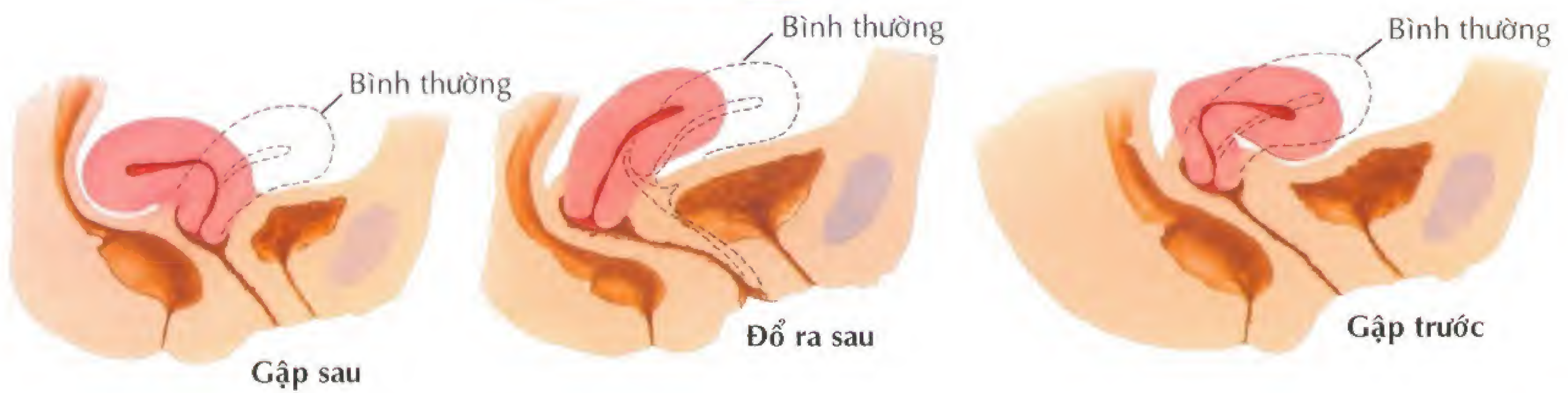
- C Chất cản quang trong ổ bụng
- H Tử cung trong phim chụp tử cung-vòi
- R Vòi Fallope phải nhiễm trùng



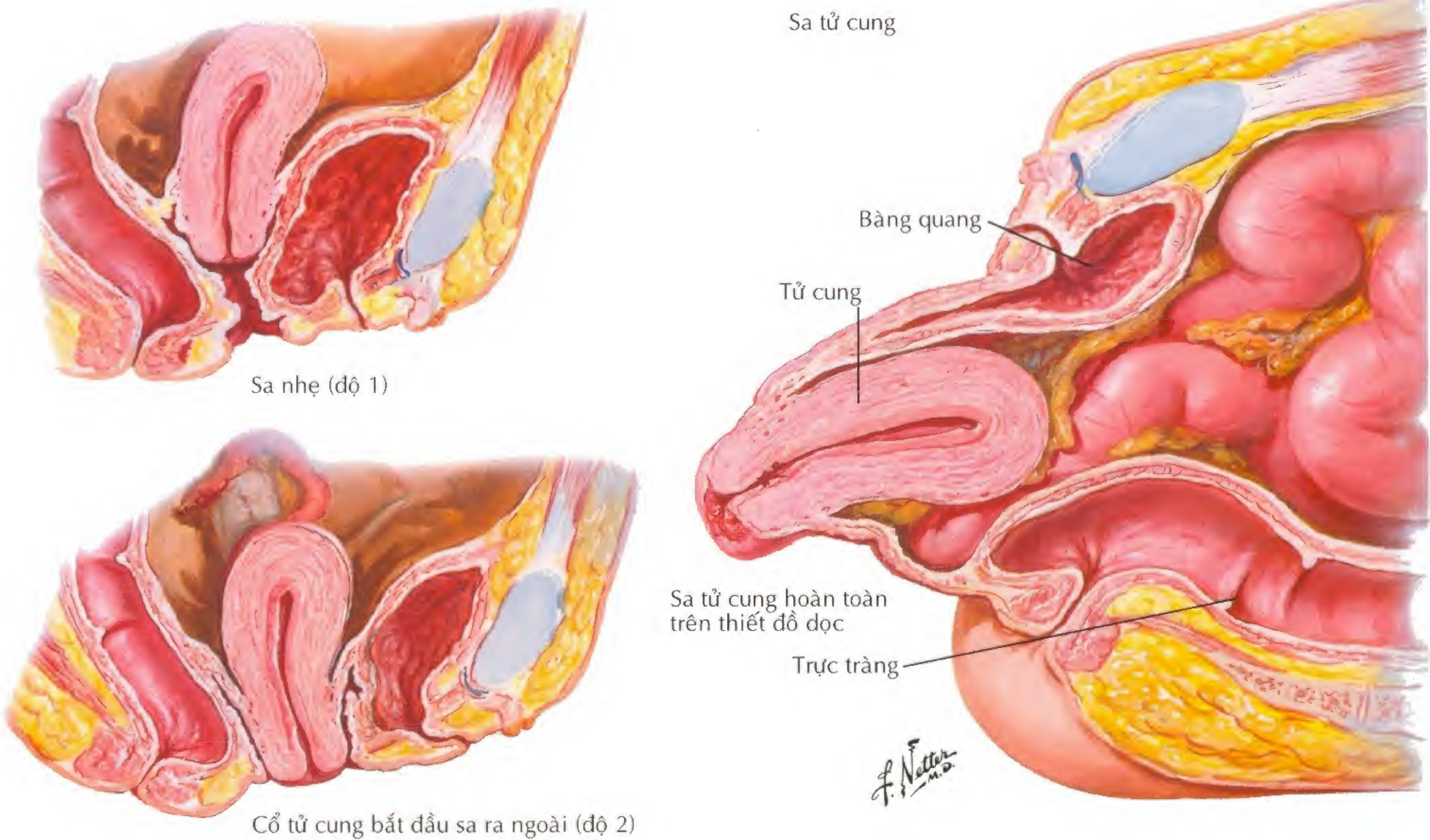
F. Netter M.D.



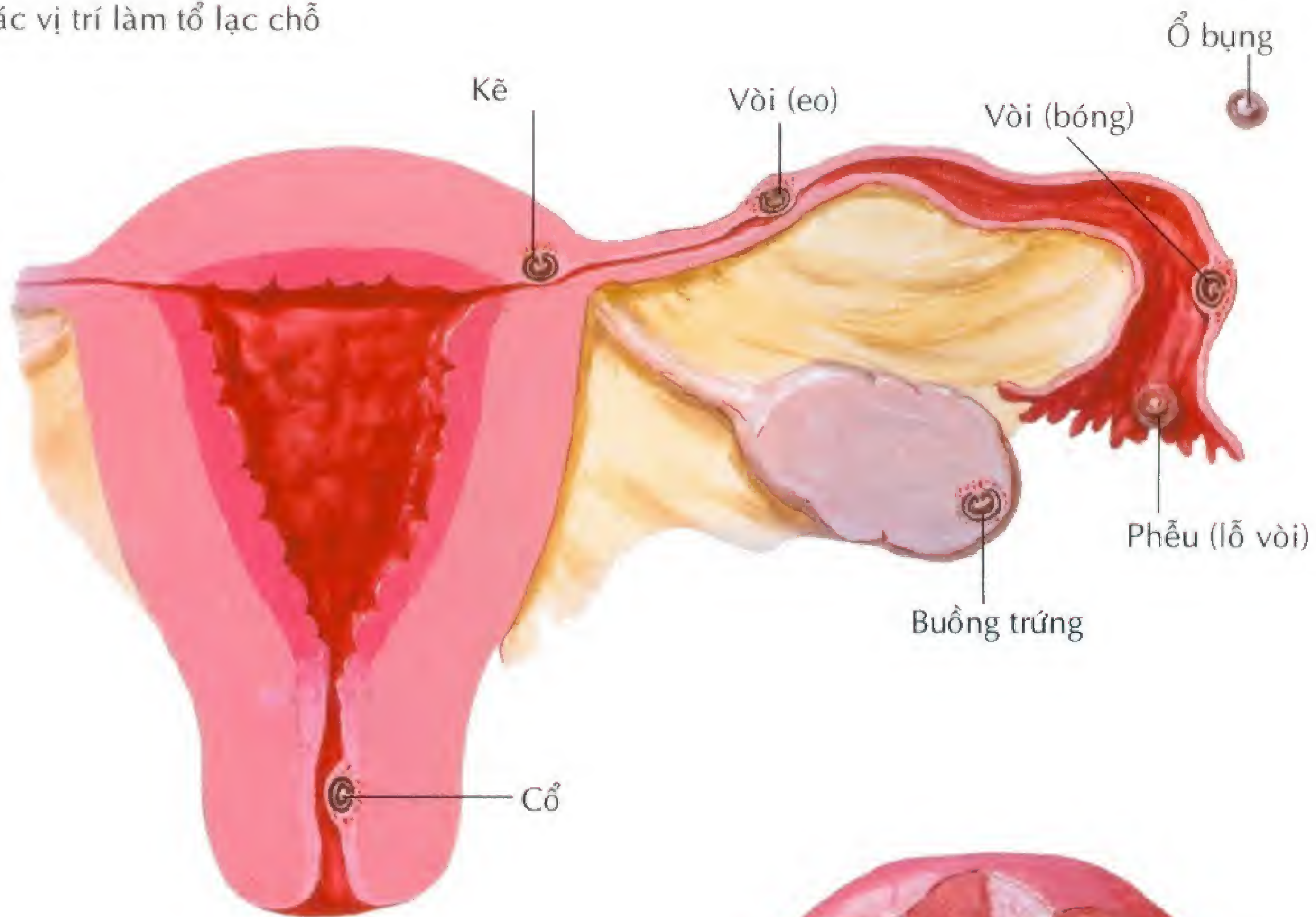
Những thay đổi tư thế



Sa tử cung



Các vị trí làm tổ lạc chỗ



Thai ở vòi chưa vỡ

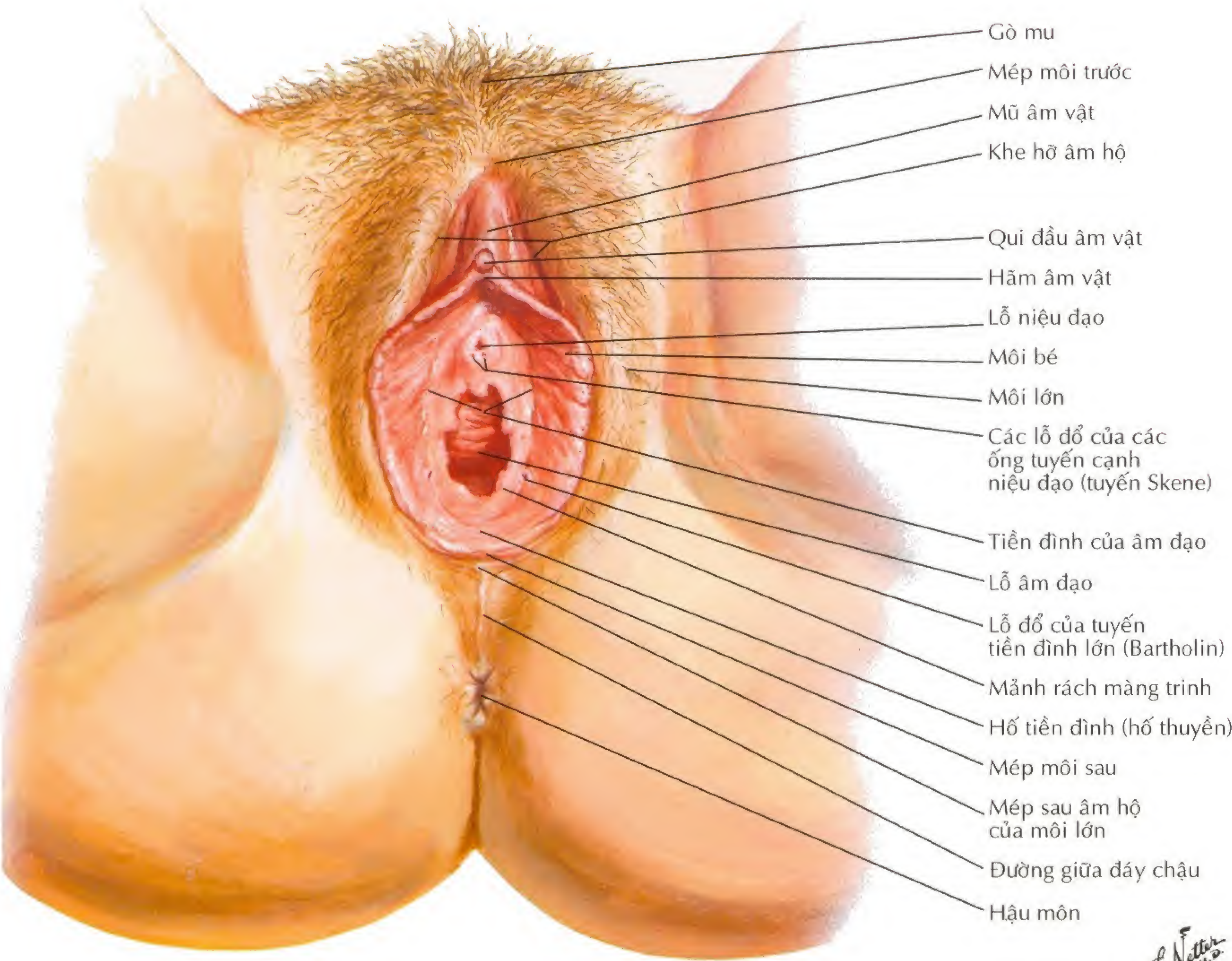


F. Netter
M.D.



THIẾT ĐỒ NGANG TỪNG VÙNG

Xem thêm hình 404, 406, 404, 413



Màng trinh dạng vòng



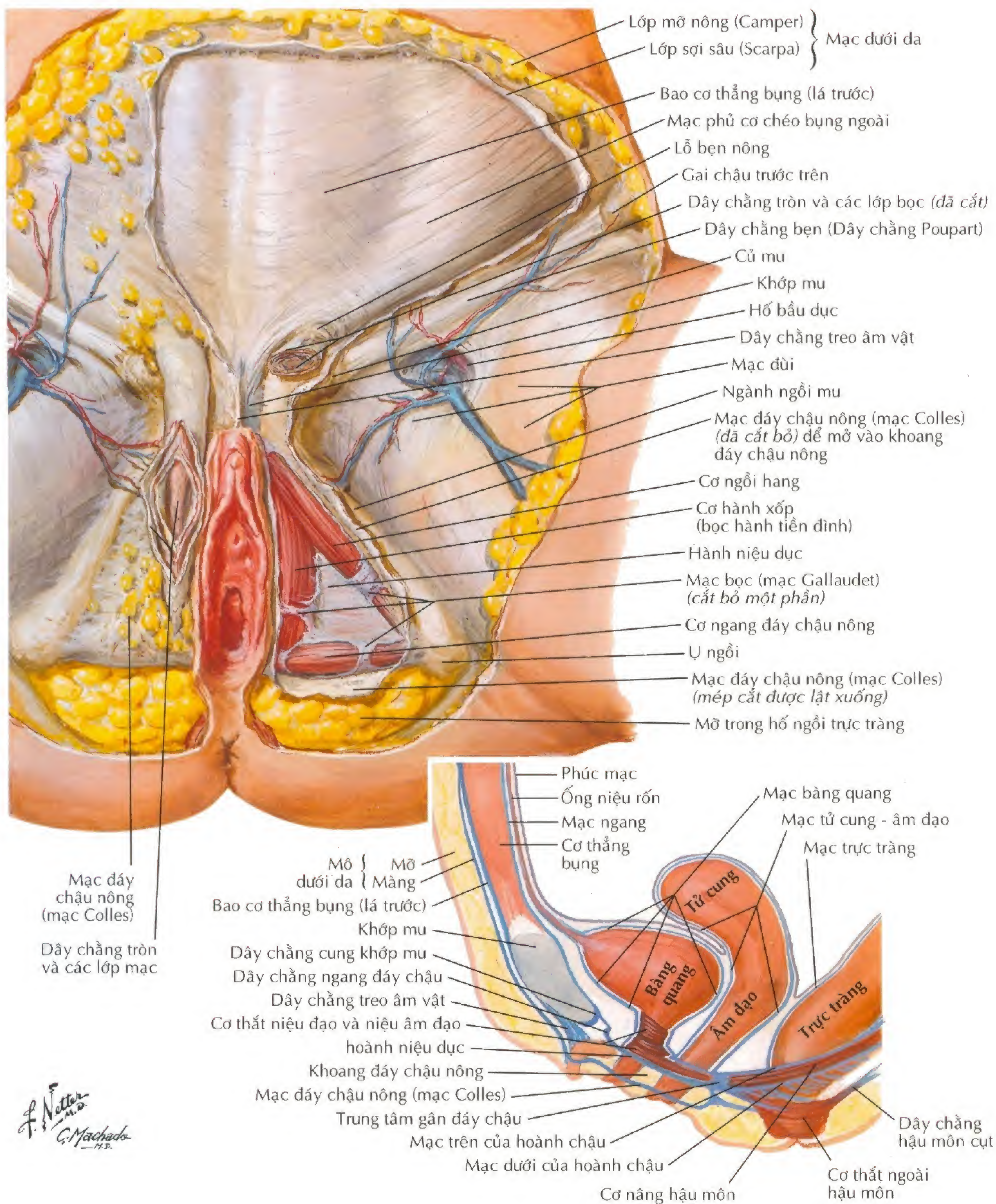
Màng trinh dạng vách



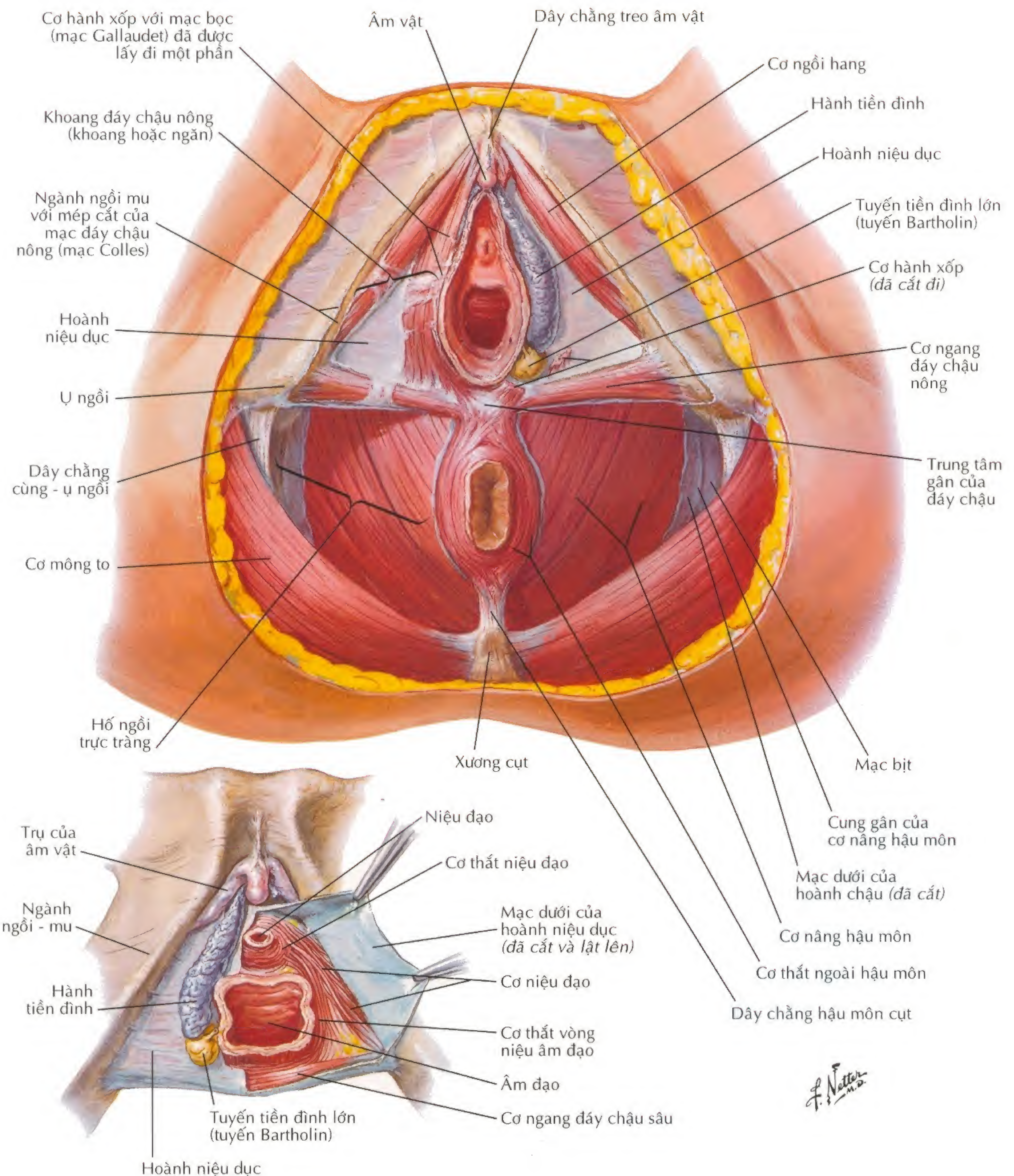
Màng trinh dạng sàng

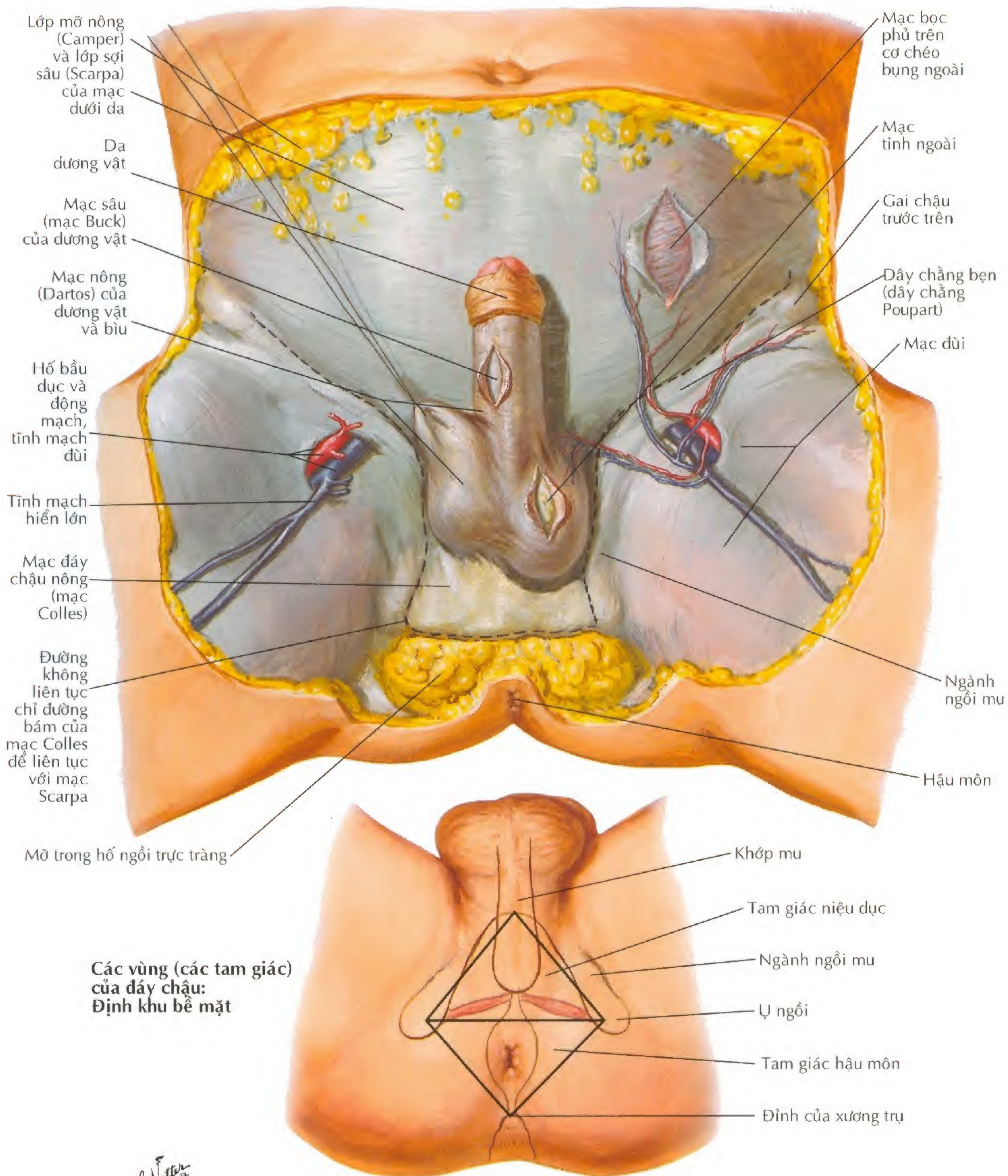


Màng trinh ở người đã sinh con

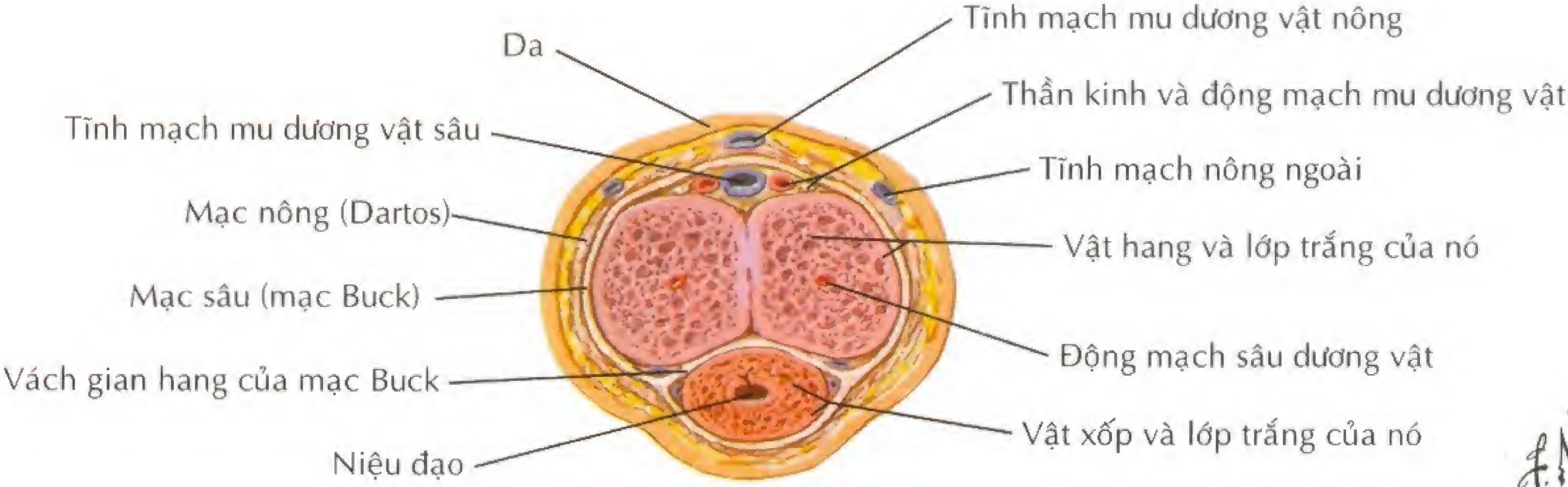
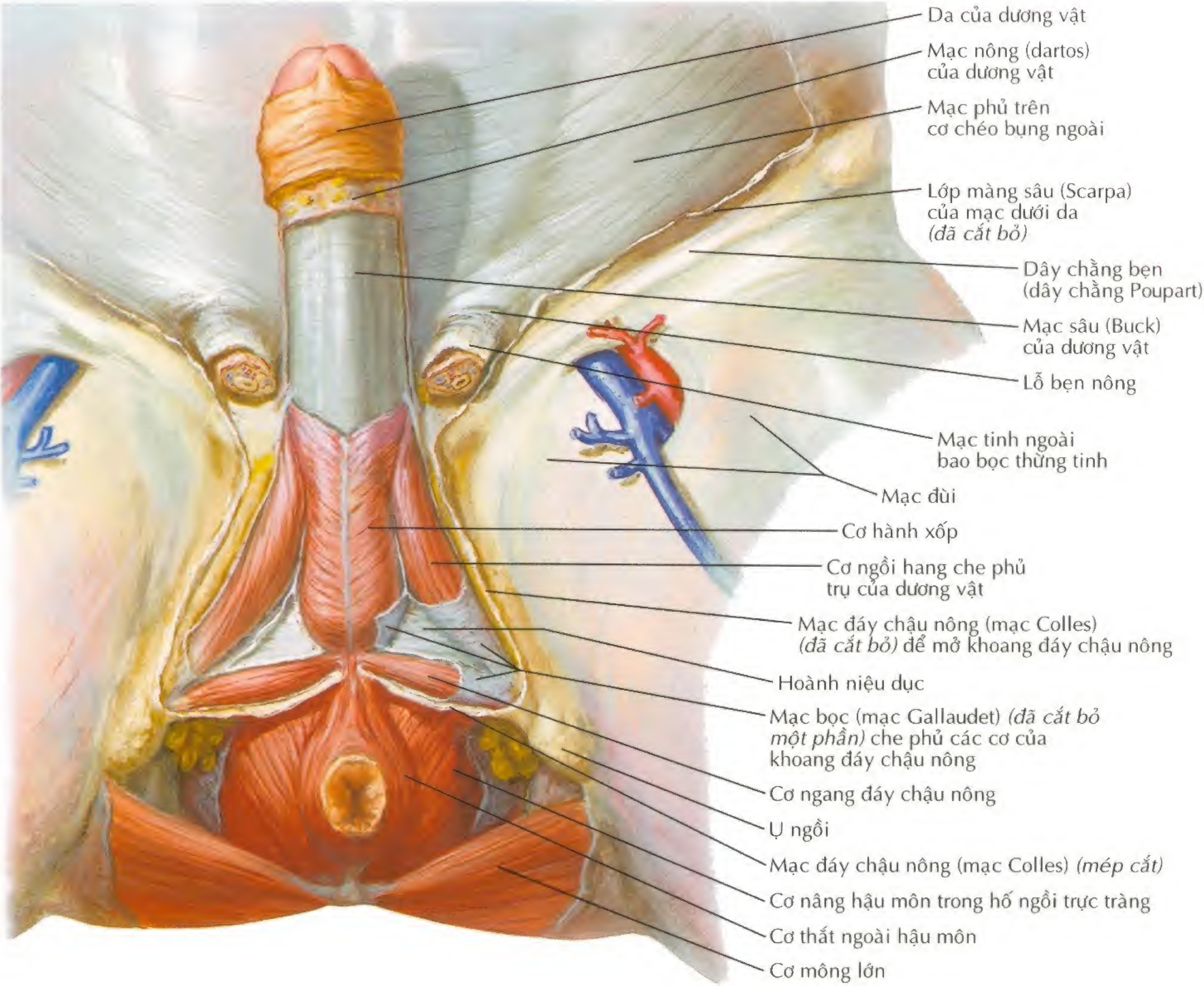


Hình 378



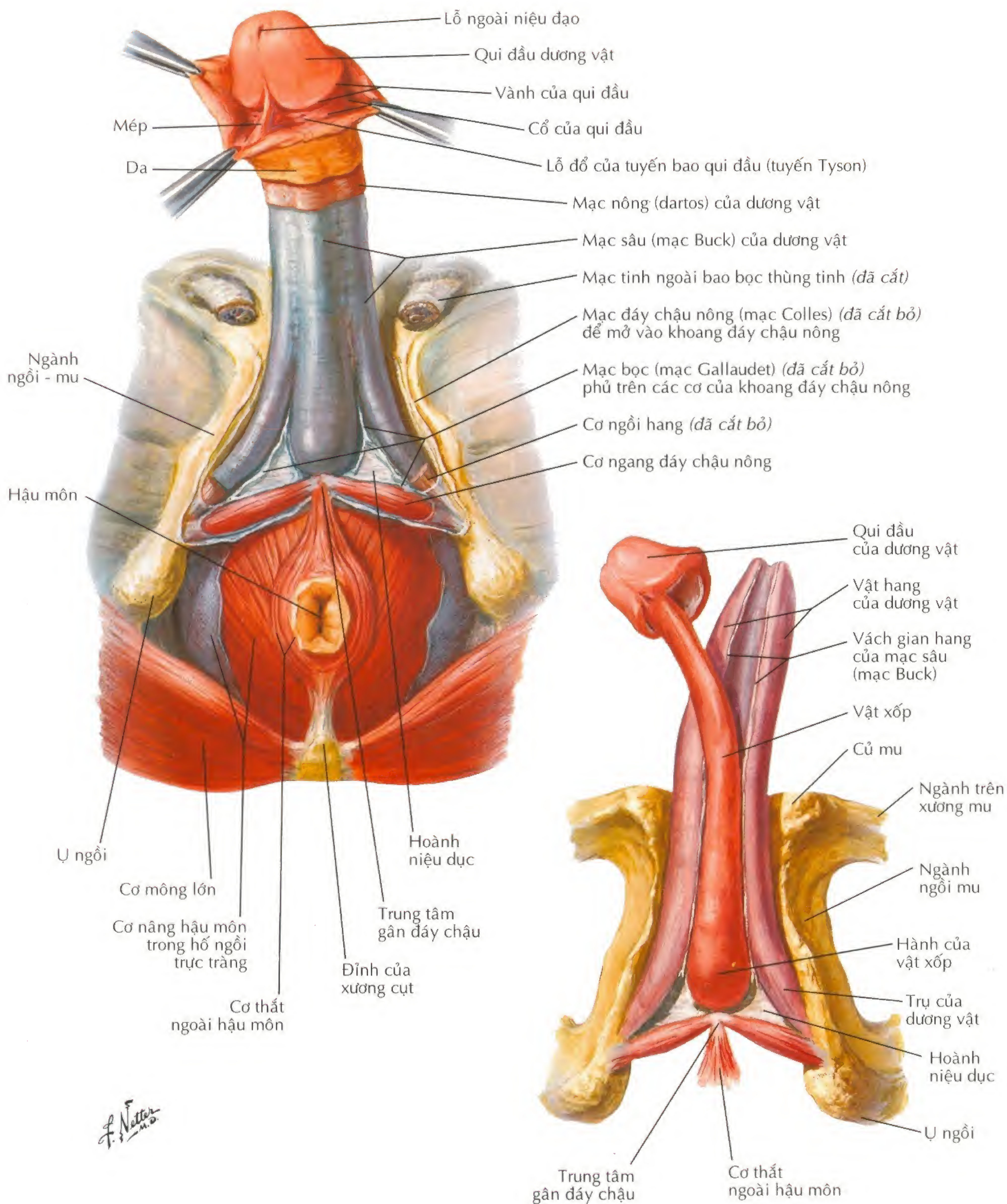


Xem thêm hình 403, 405, 408 - 411, 416



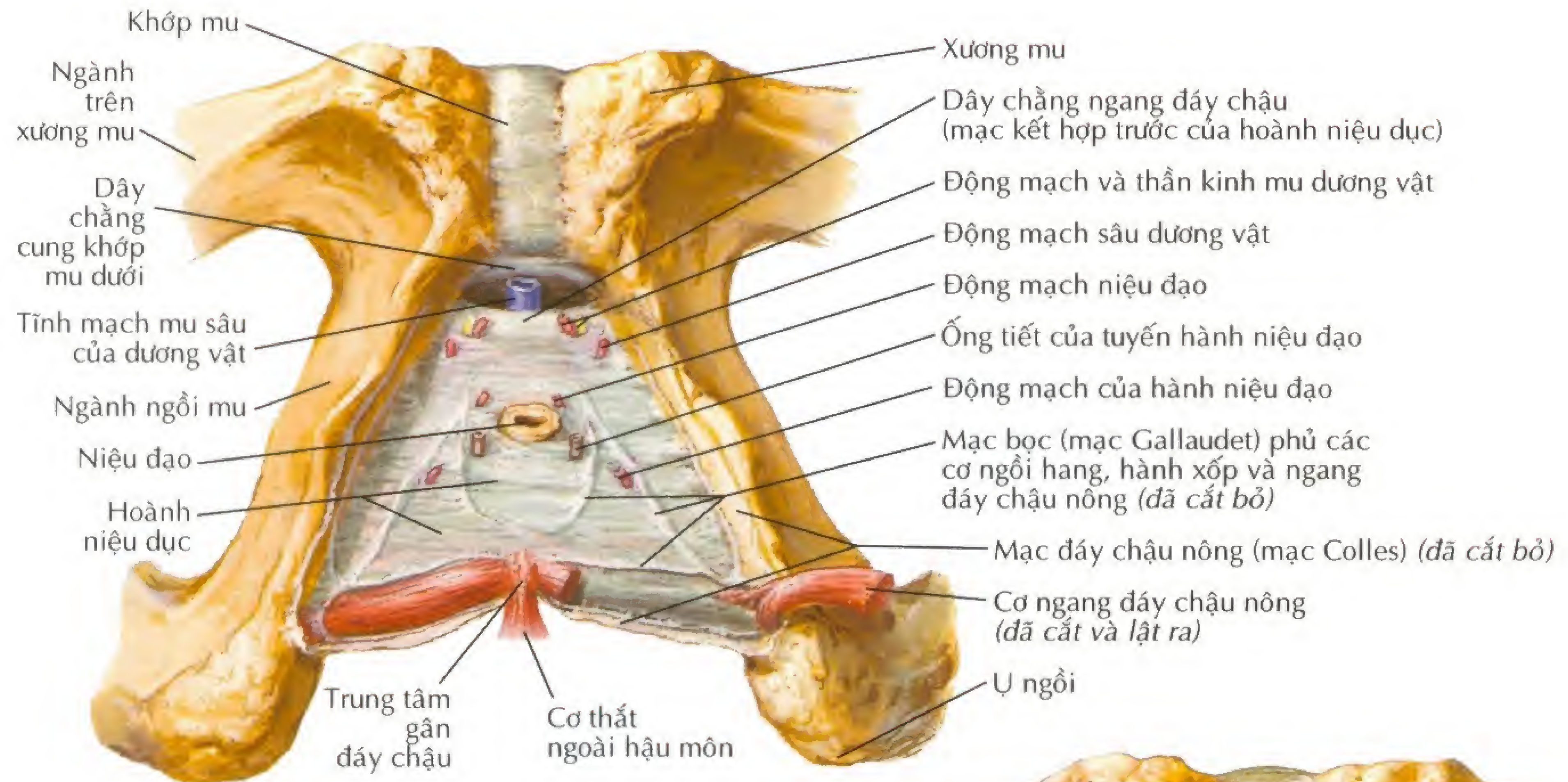
Thiết đồ qua thân của dương vật

F. Netter M.D.

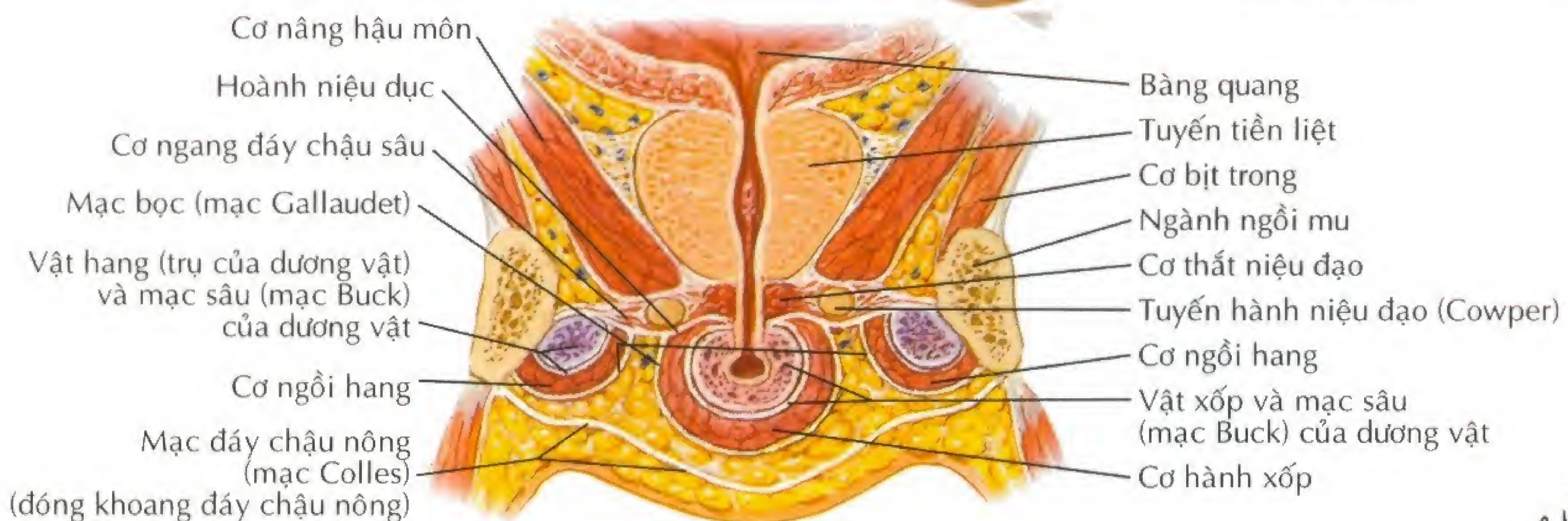
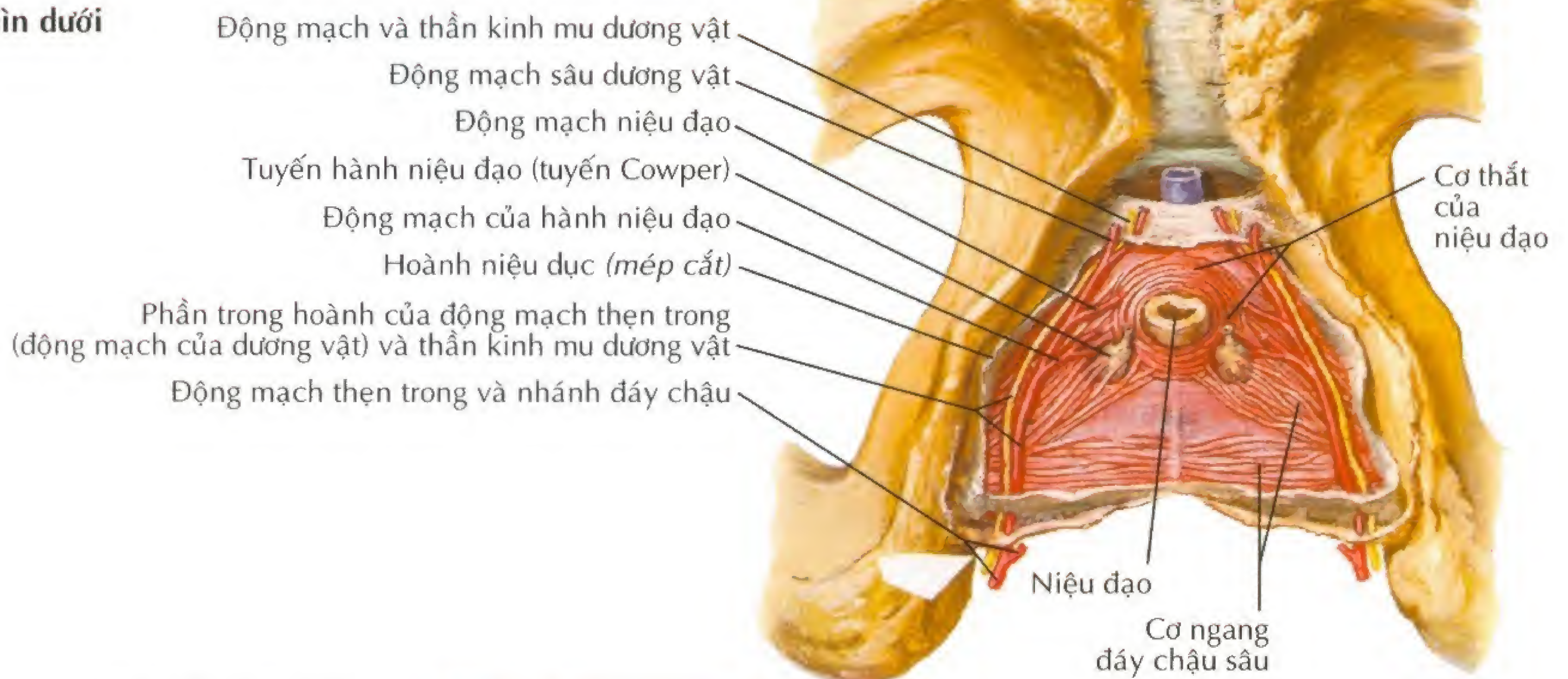


Hình 382

CÁC CẤU TRÚC CỦA NAM GIỚI



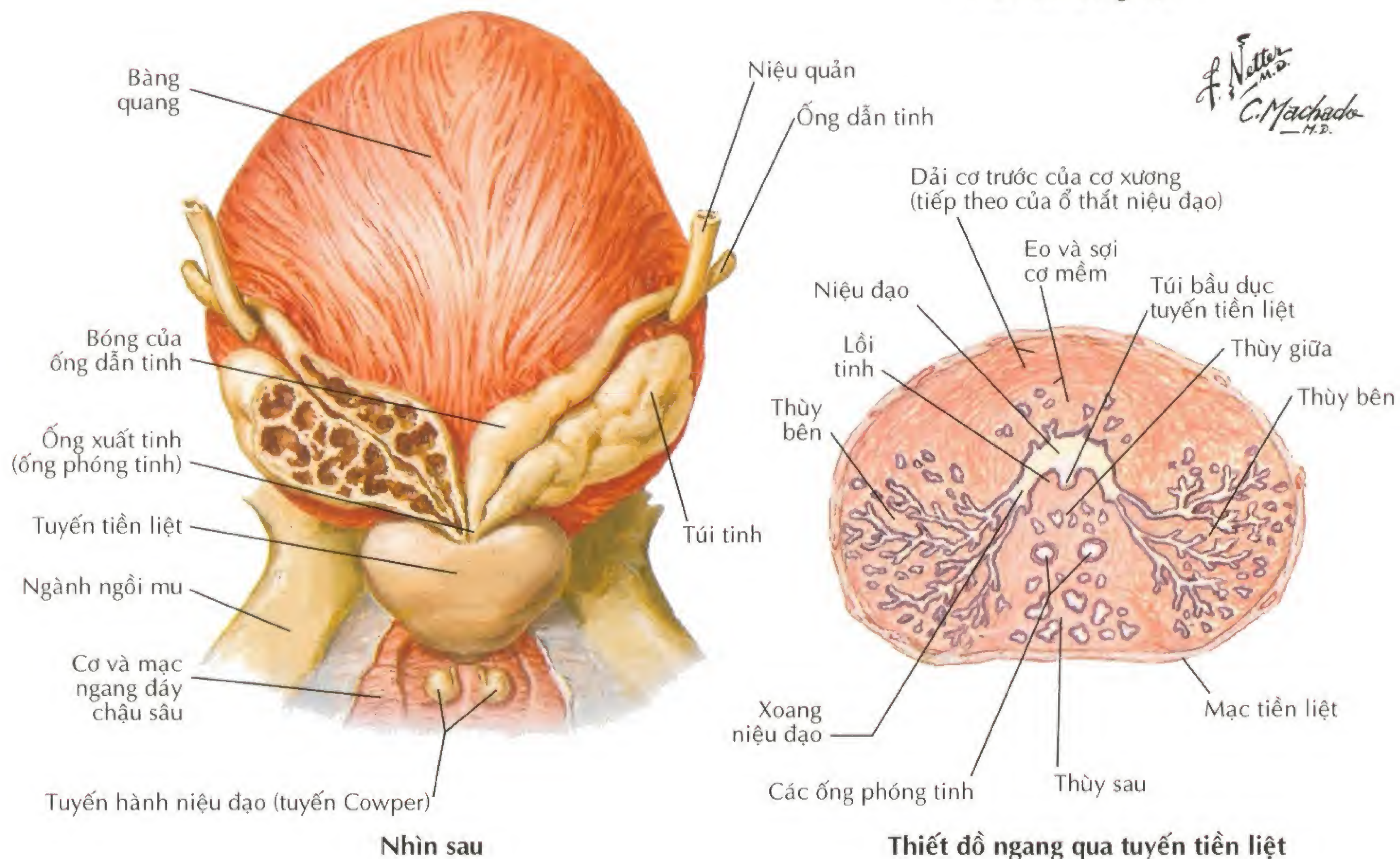
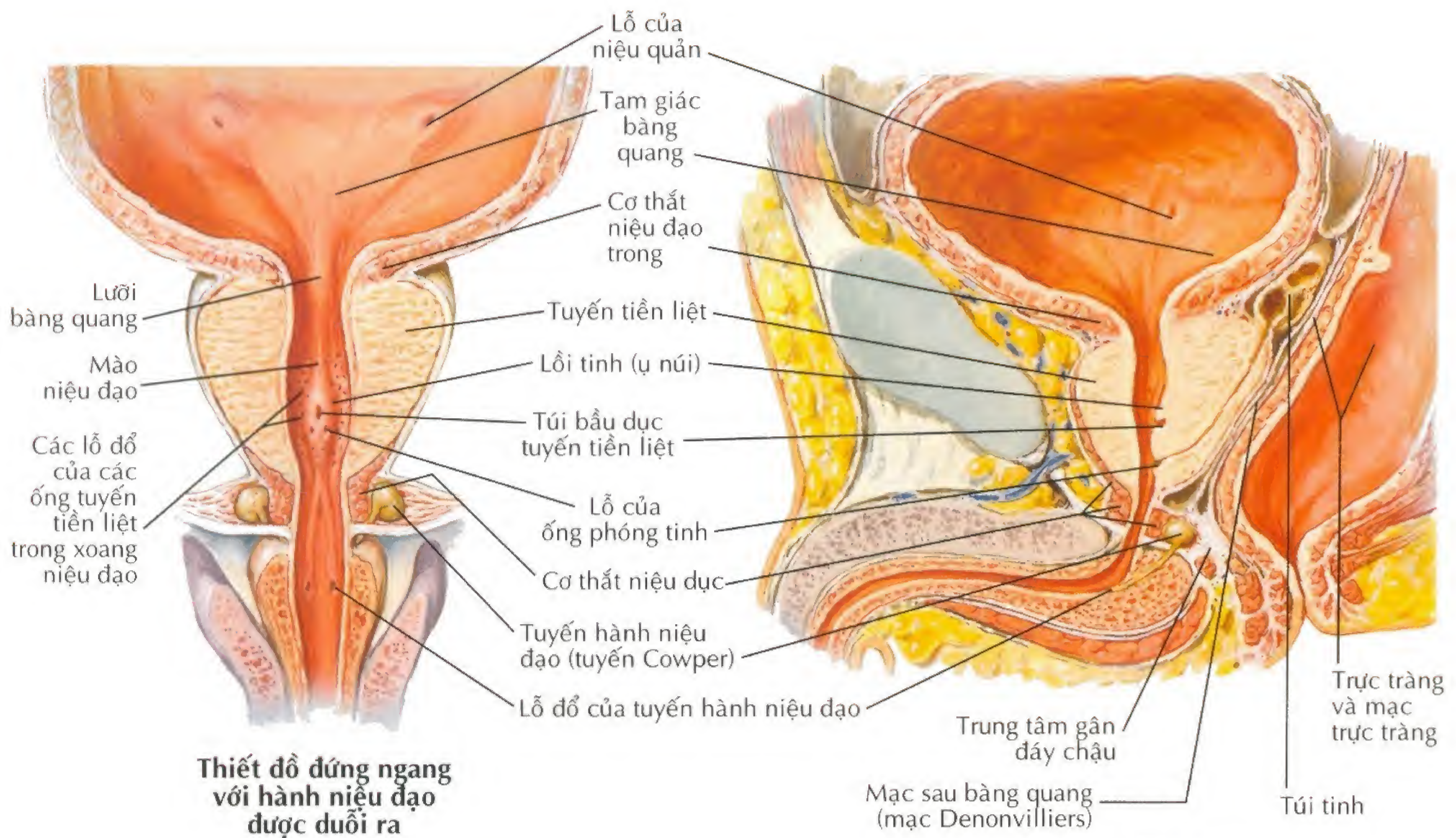
Nhìn dưới

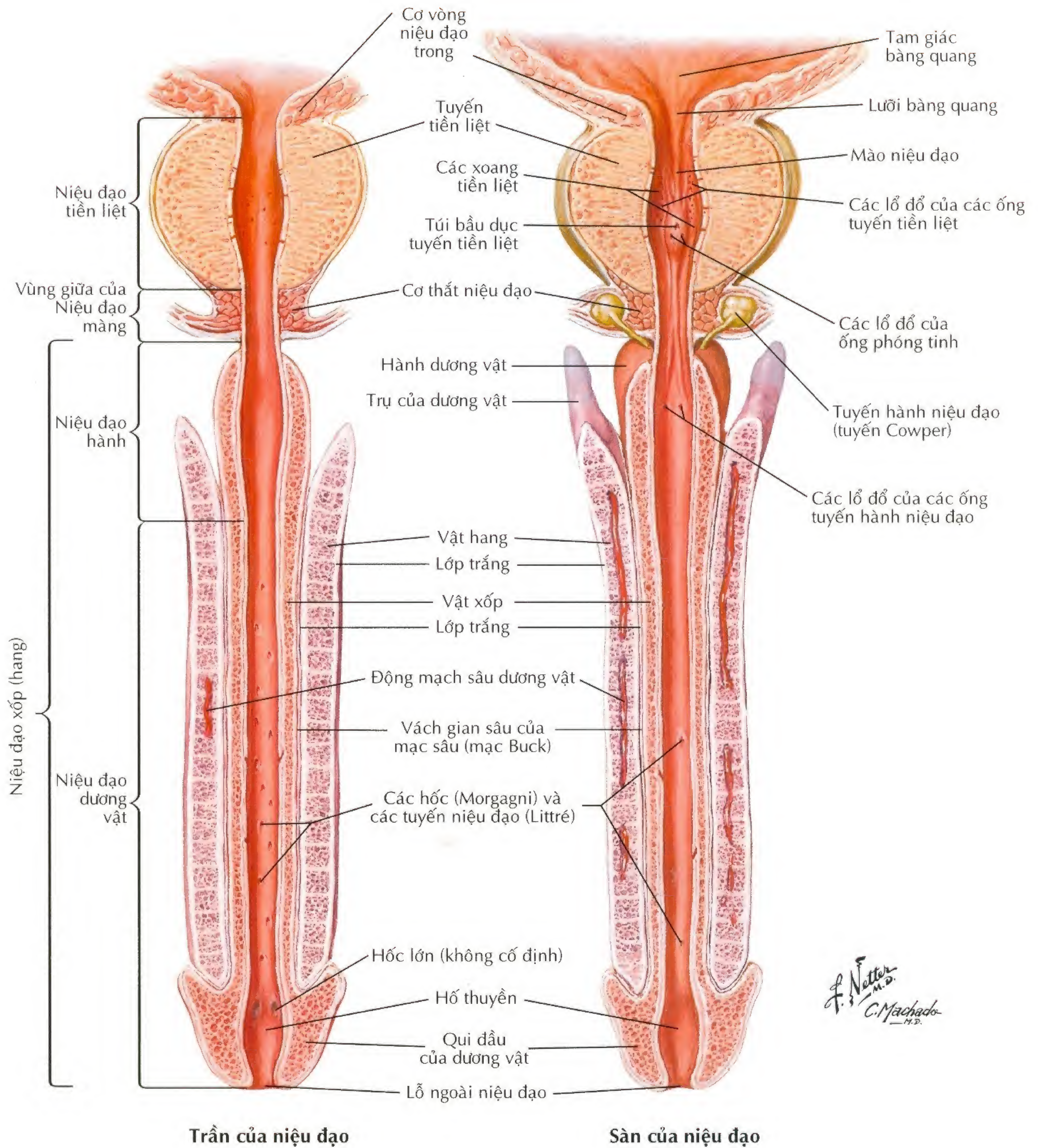


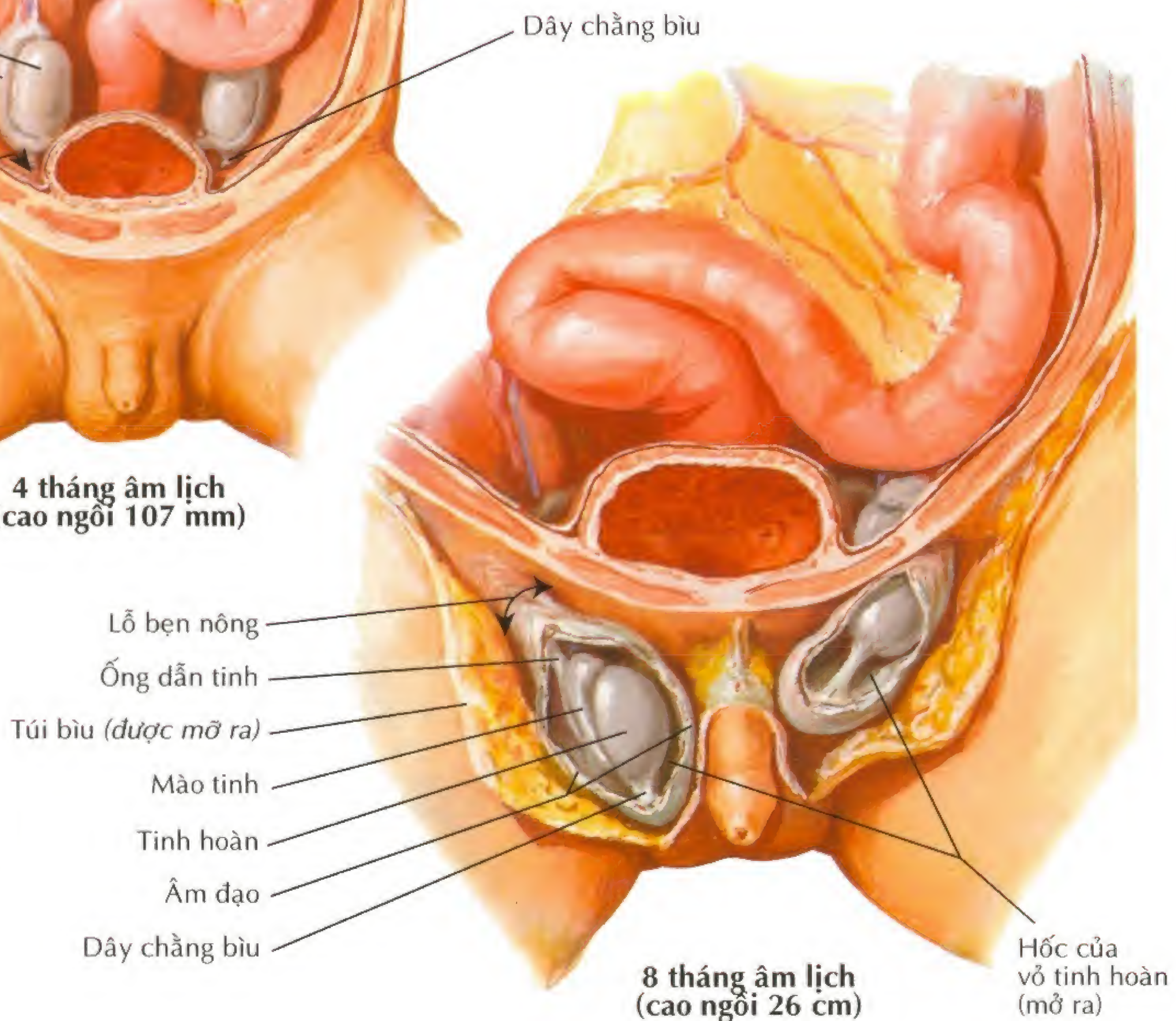
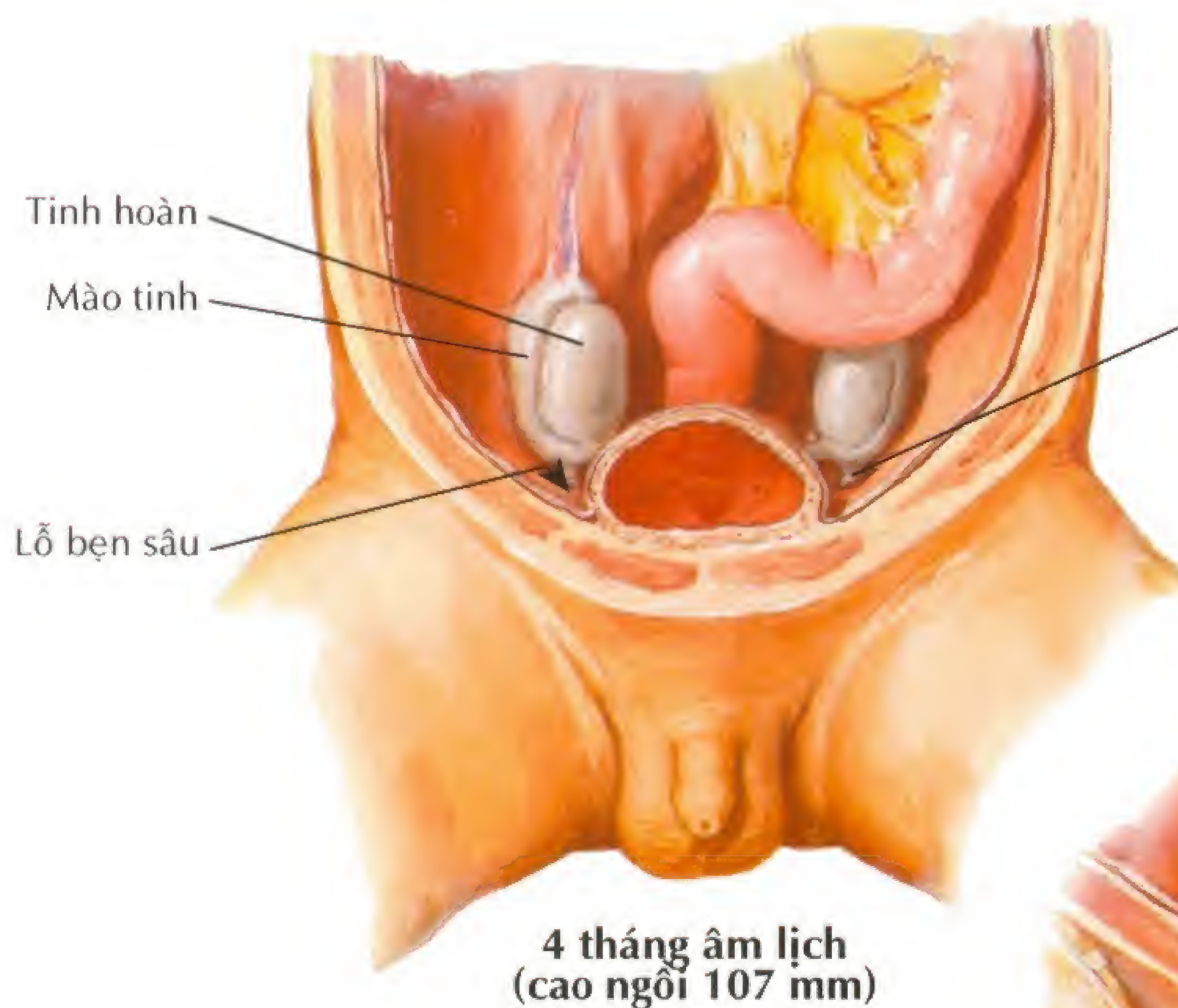
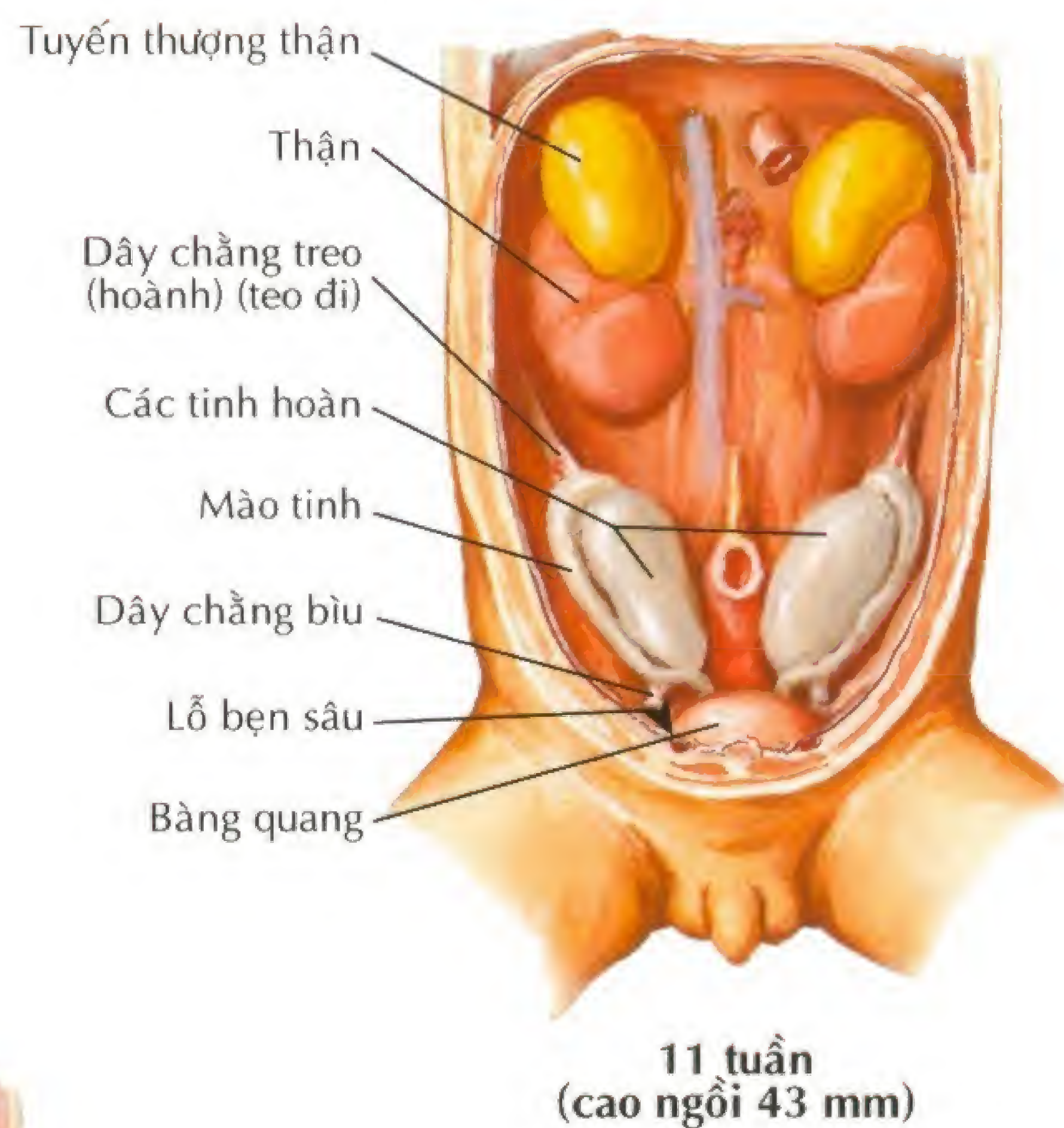
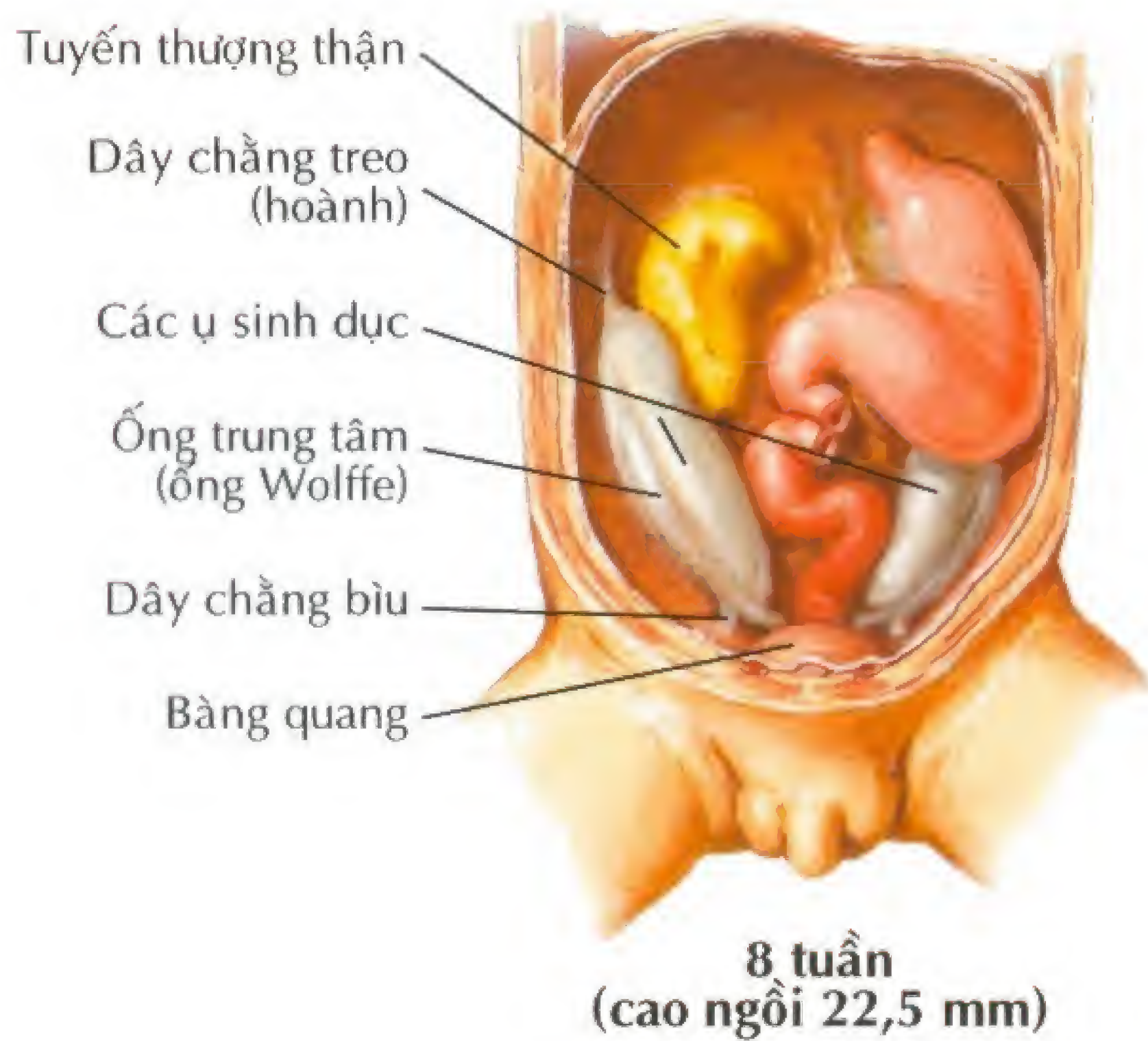
Thiết đồ đứng nhìn trước của đáy chậu: sơ đồ

F. Netter M.D.
C. Machado M.D.

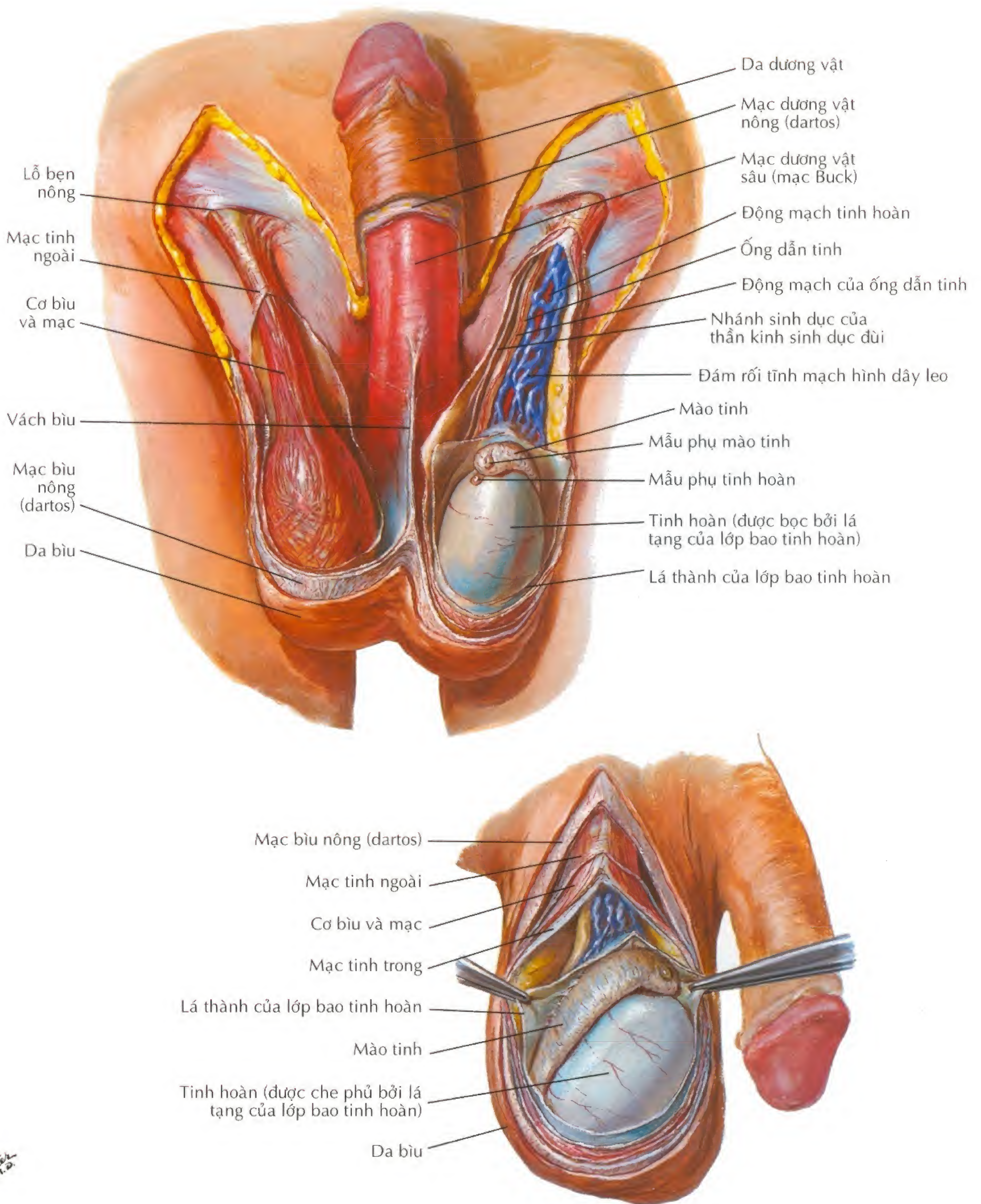
Xem thêm hình 361, 363, 366, 403, 410

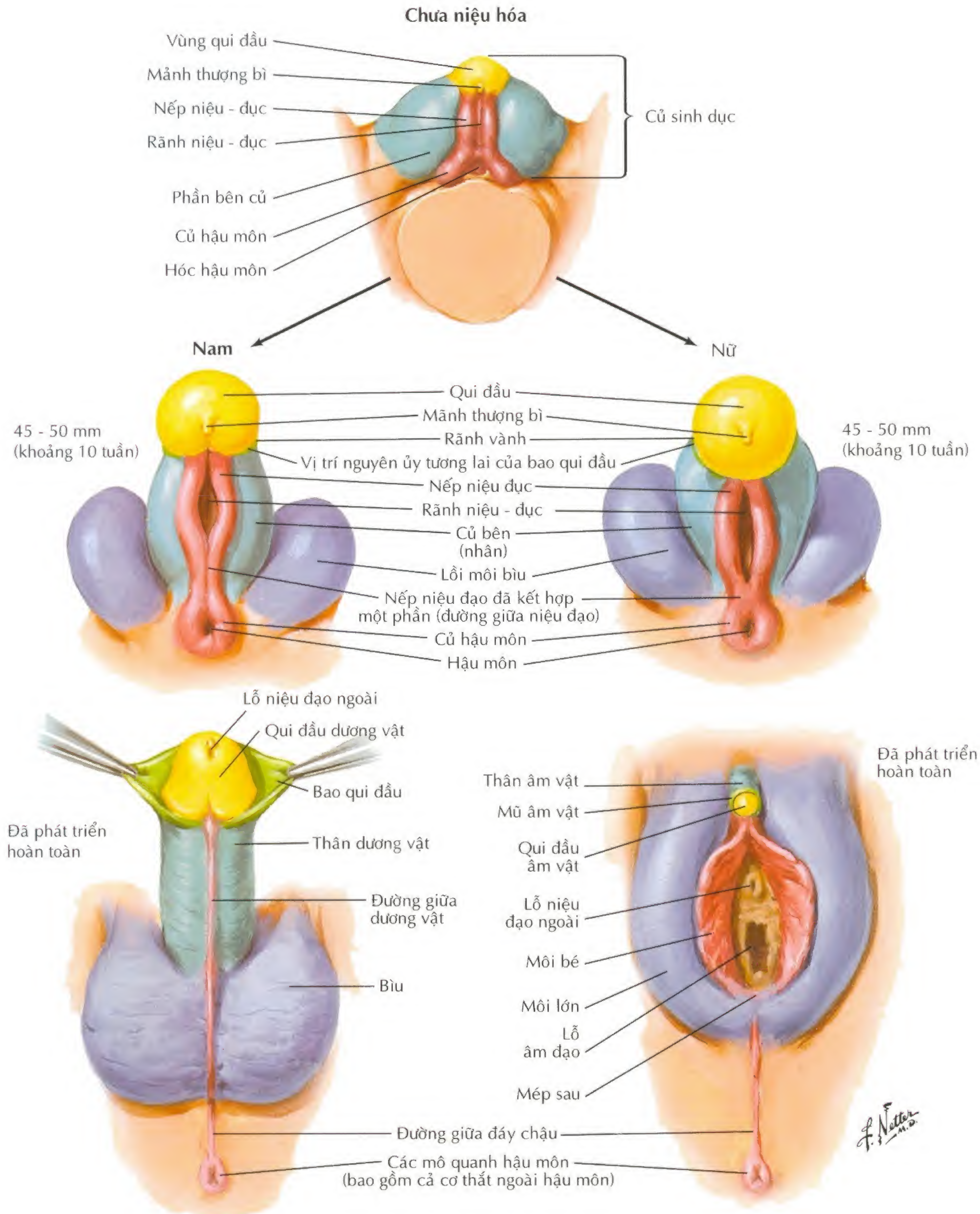


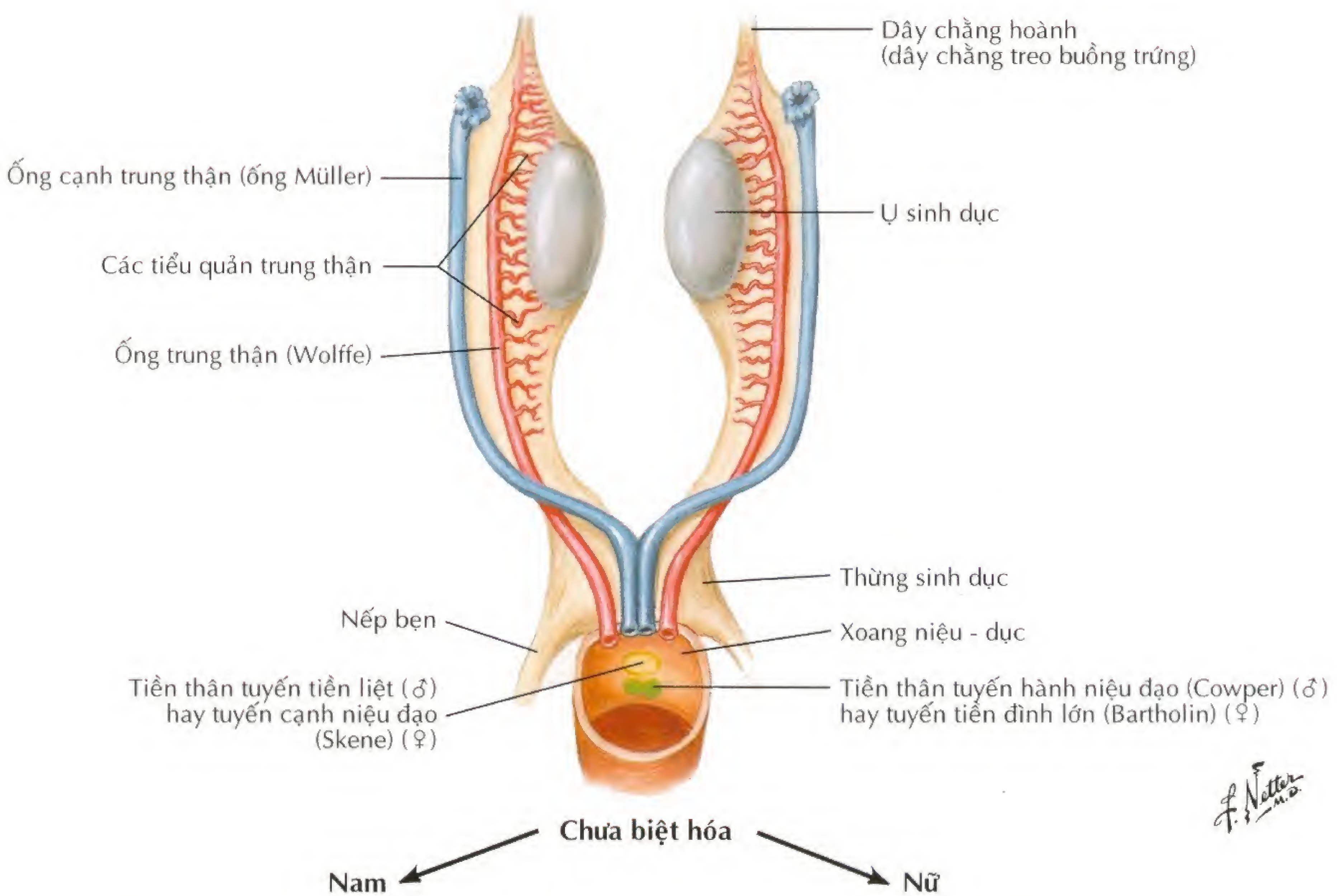




F. Netter
M.D.

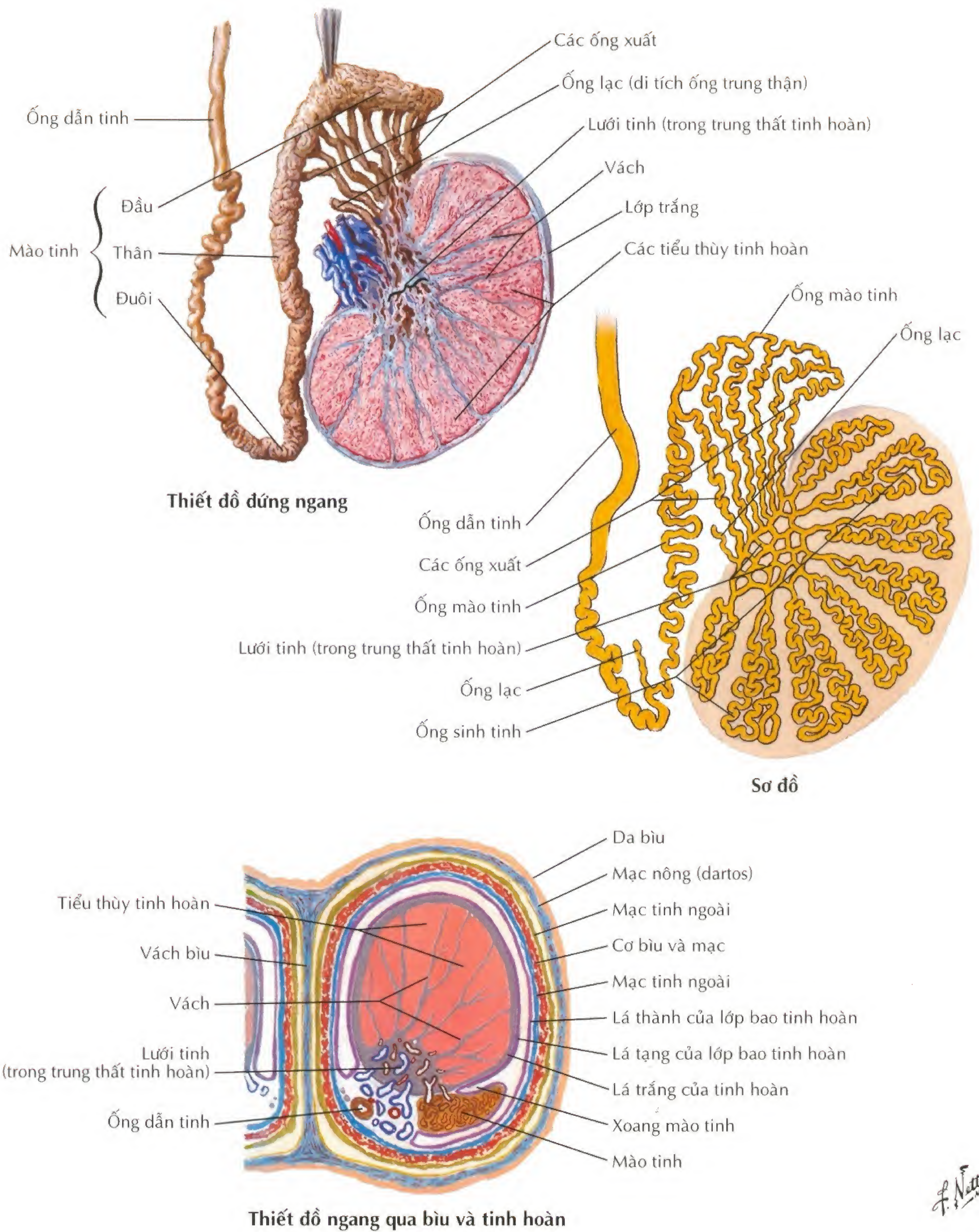


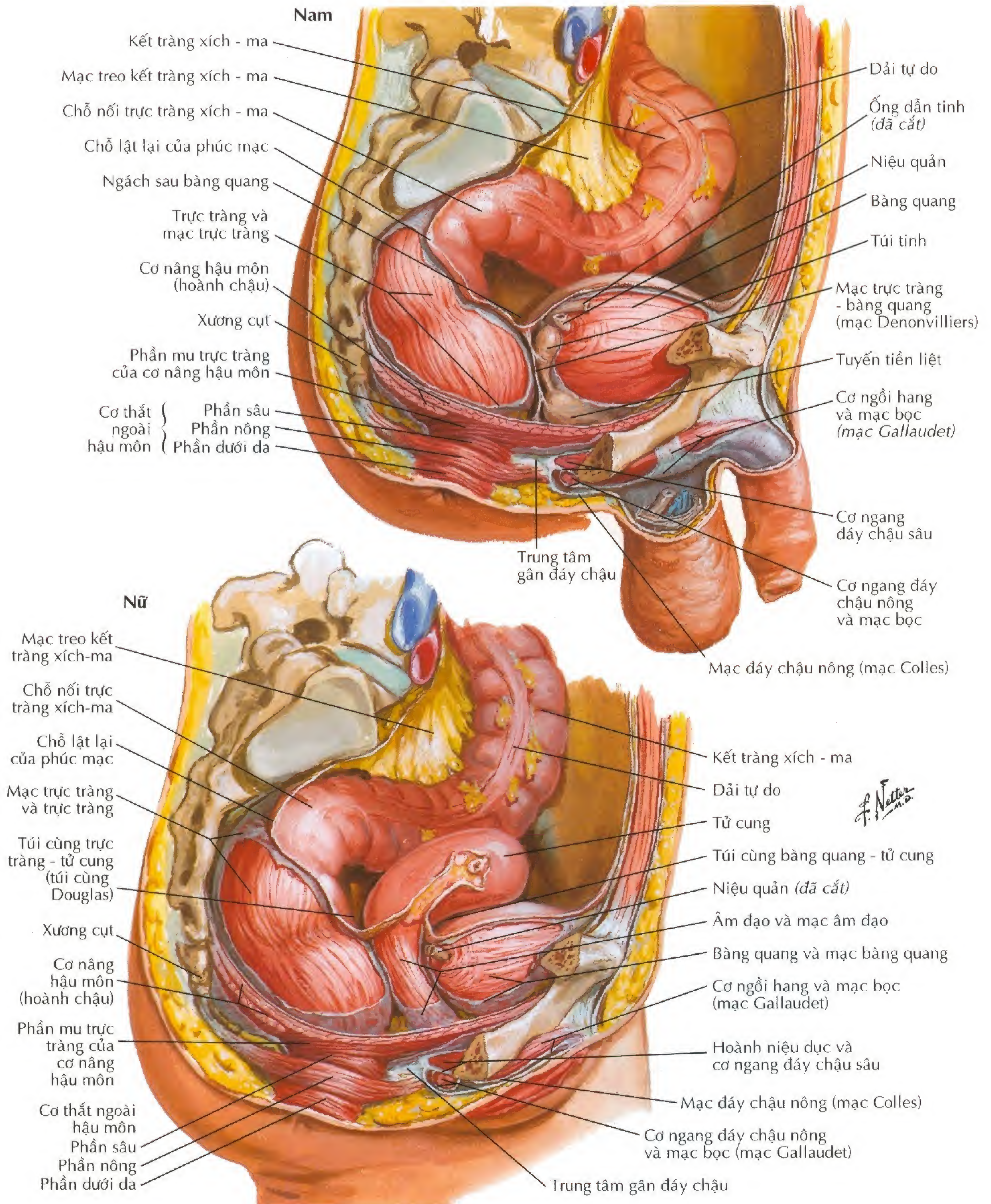




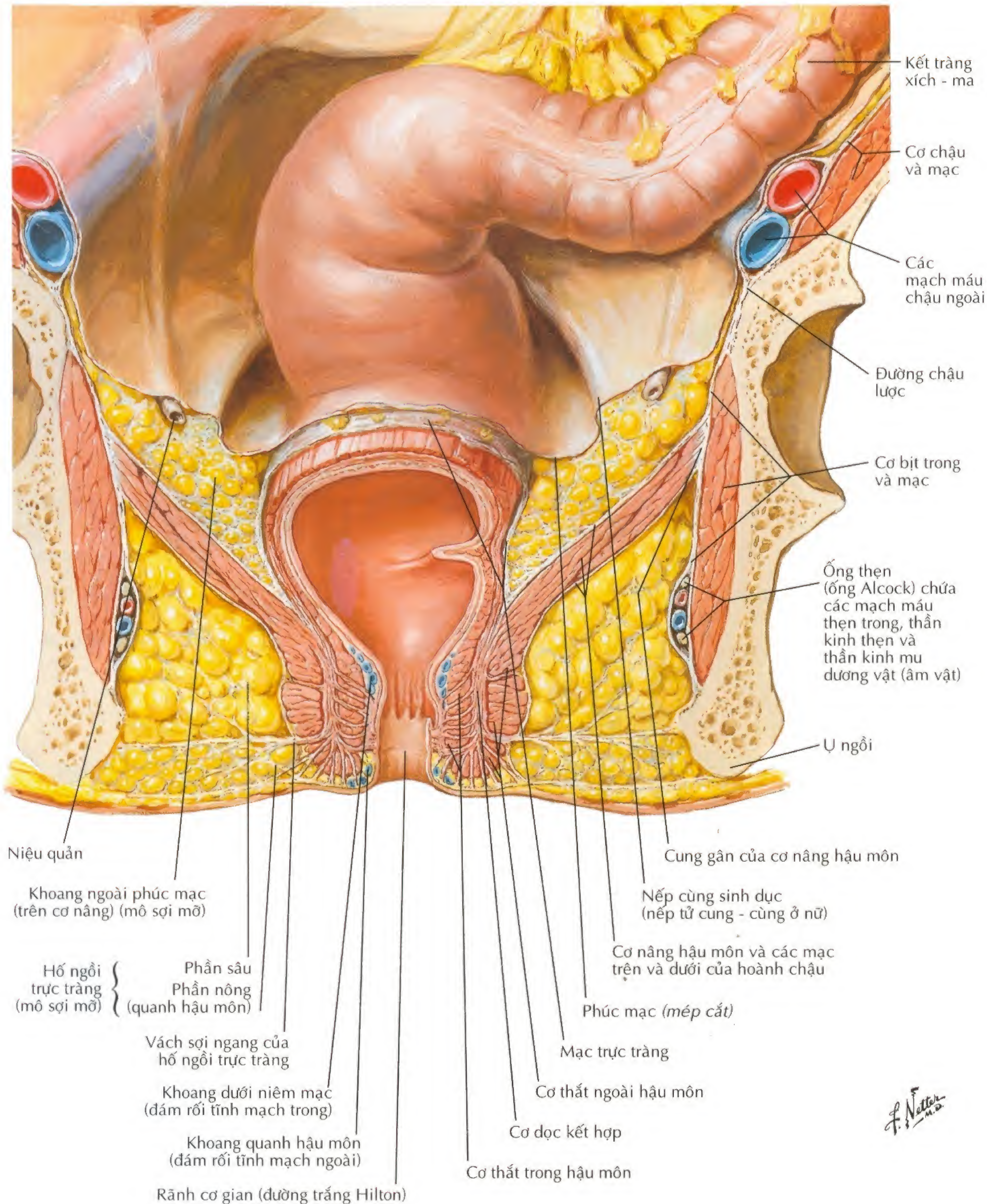
F. Netter M.D.





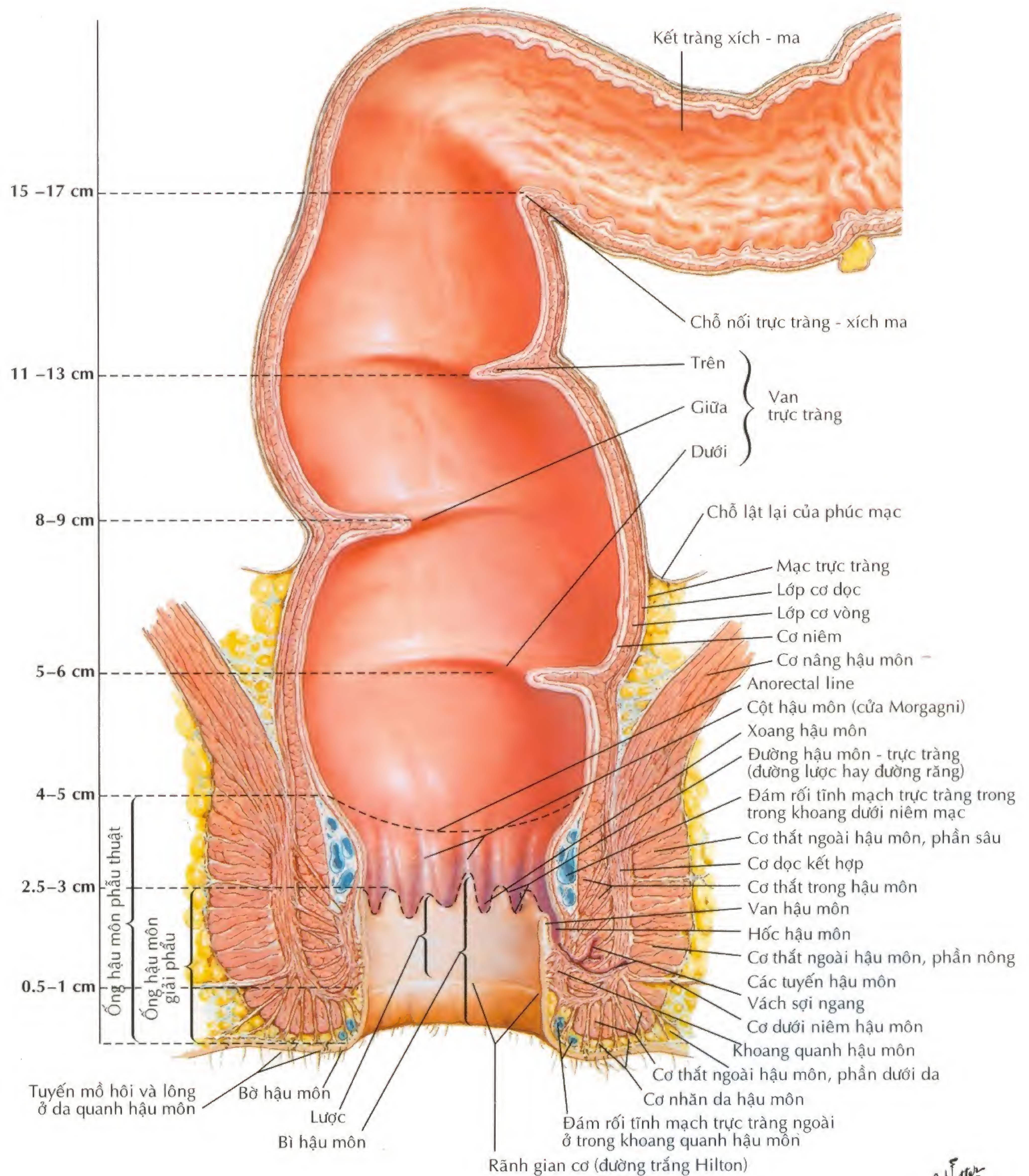


Xem thêm hình 371, 410 - 413

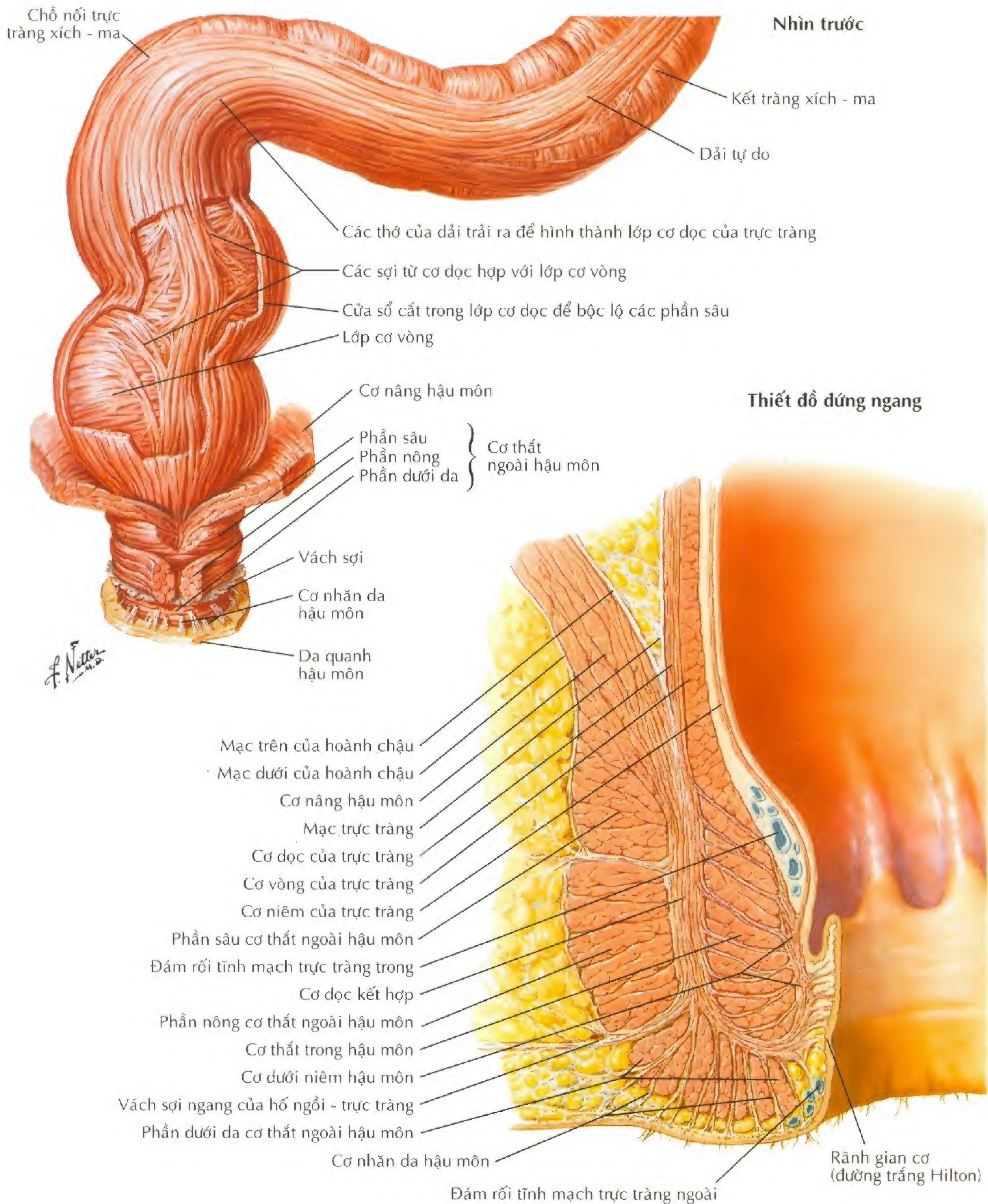


F. Netter M.D.

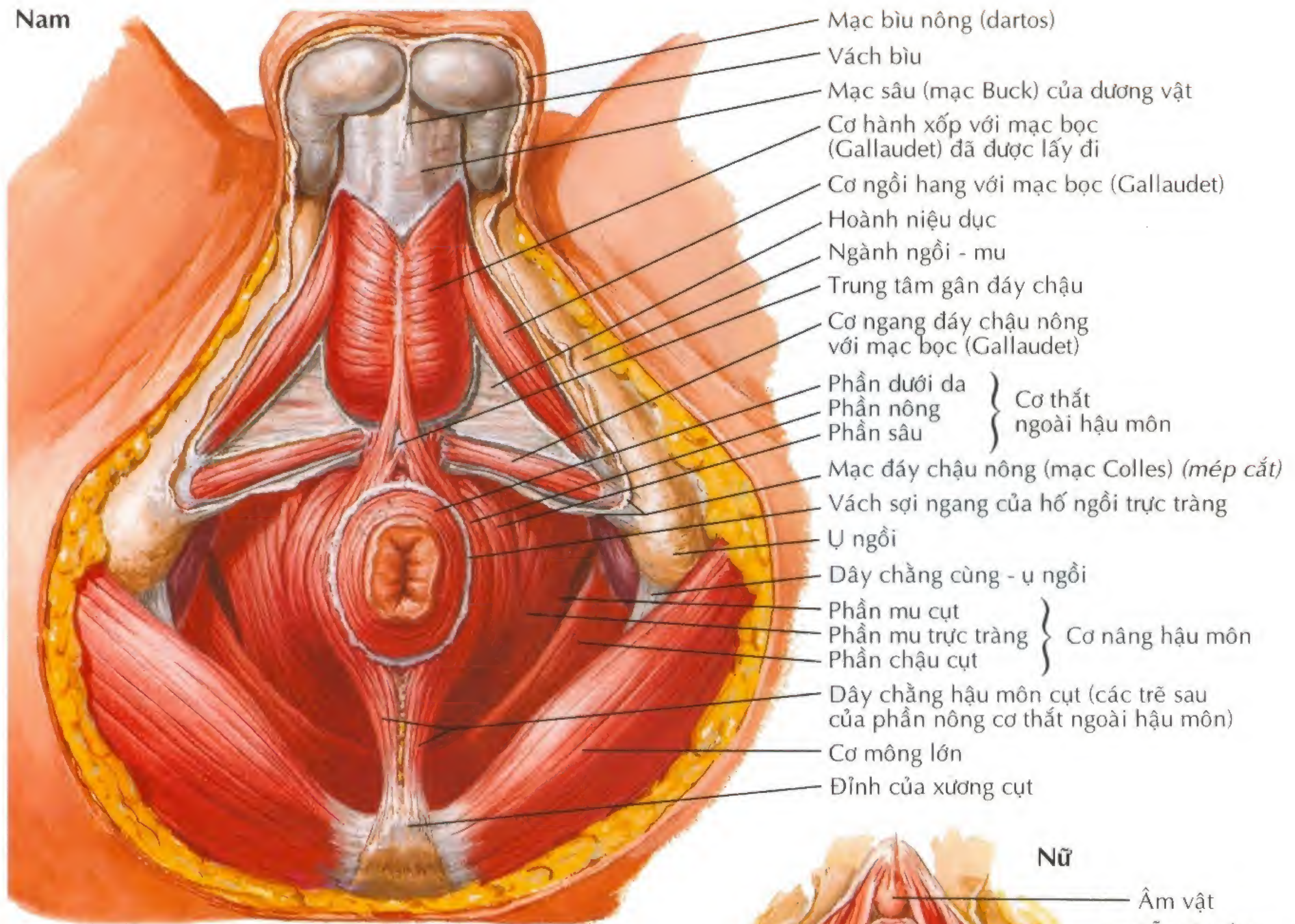
Hình 392



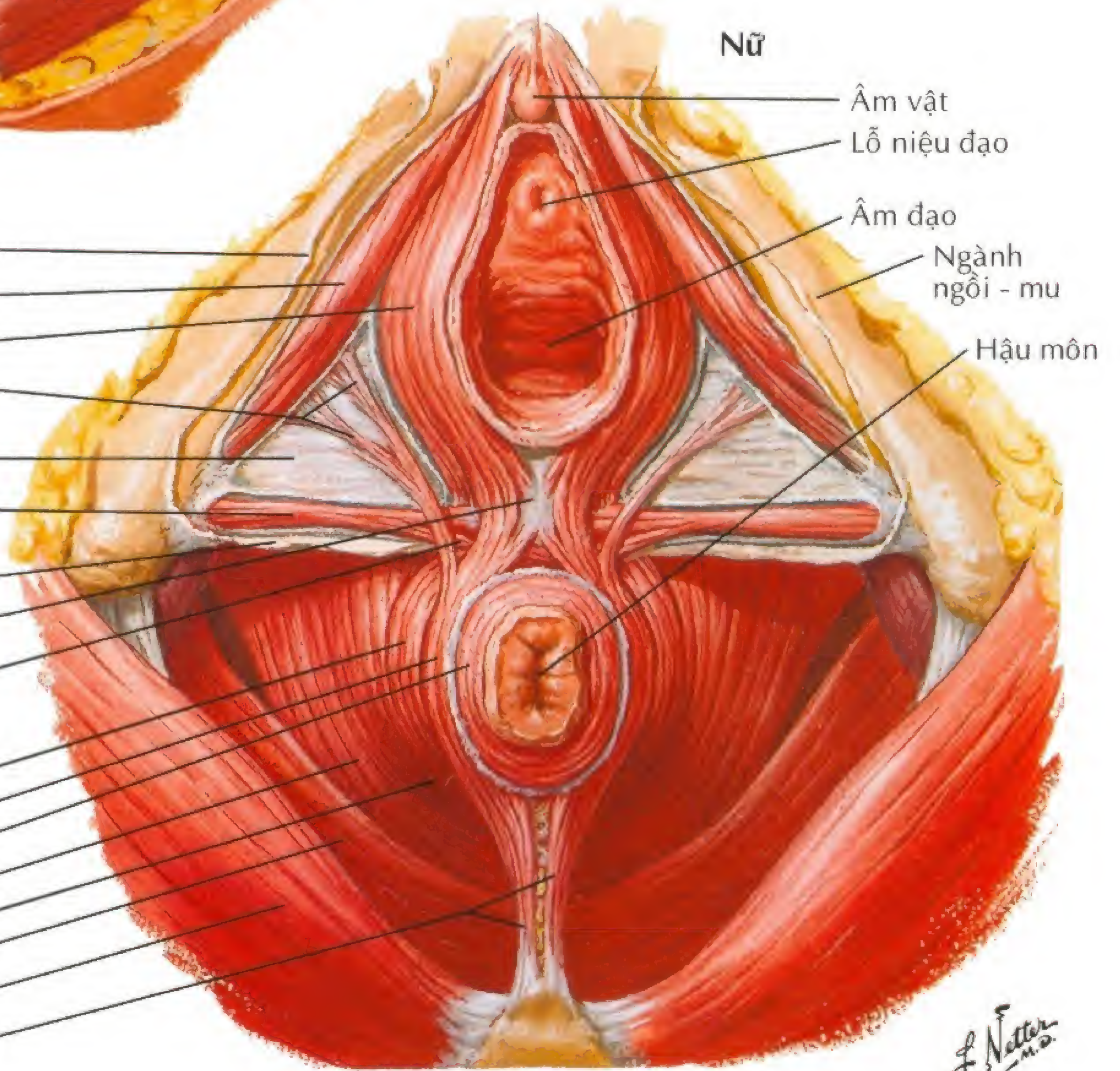
F. Netter M.D.



Nam



Nữ



Mạc đáy chậu nông (mạc Colles) (mép cắt)

Cơ ngồi hang với mạc bọc (Gallaudet) (đã cắt)

Cơ hành xồm với mạc bọc (Gallaudet) (đã cắt)

Các thớ từ cơ thắt ngoài hậu môn đến ngành ngồi mu

Mạc dưới của hoành niệu dục

Cơ ngang đáy chậu nông với mạc bọc (Gallaudet)

Mạc đáy chậu nông (mạc Colles) (mép cắt)

Trung tâm gân đáy chậu

Các thớ bắt chéo từ phần nông và phần sâu cơ thắt ngoài hậu môn đến cơ ngang đáy chậu nông

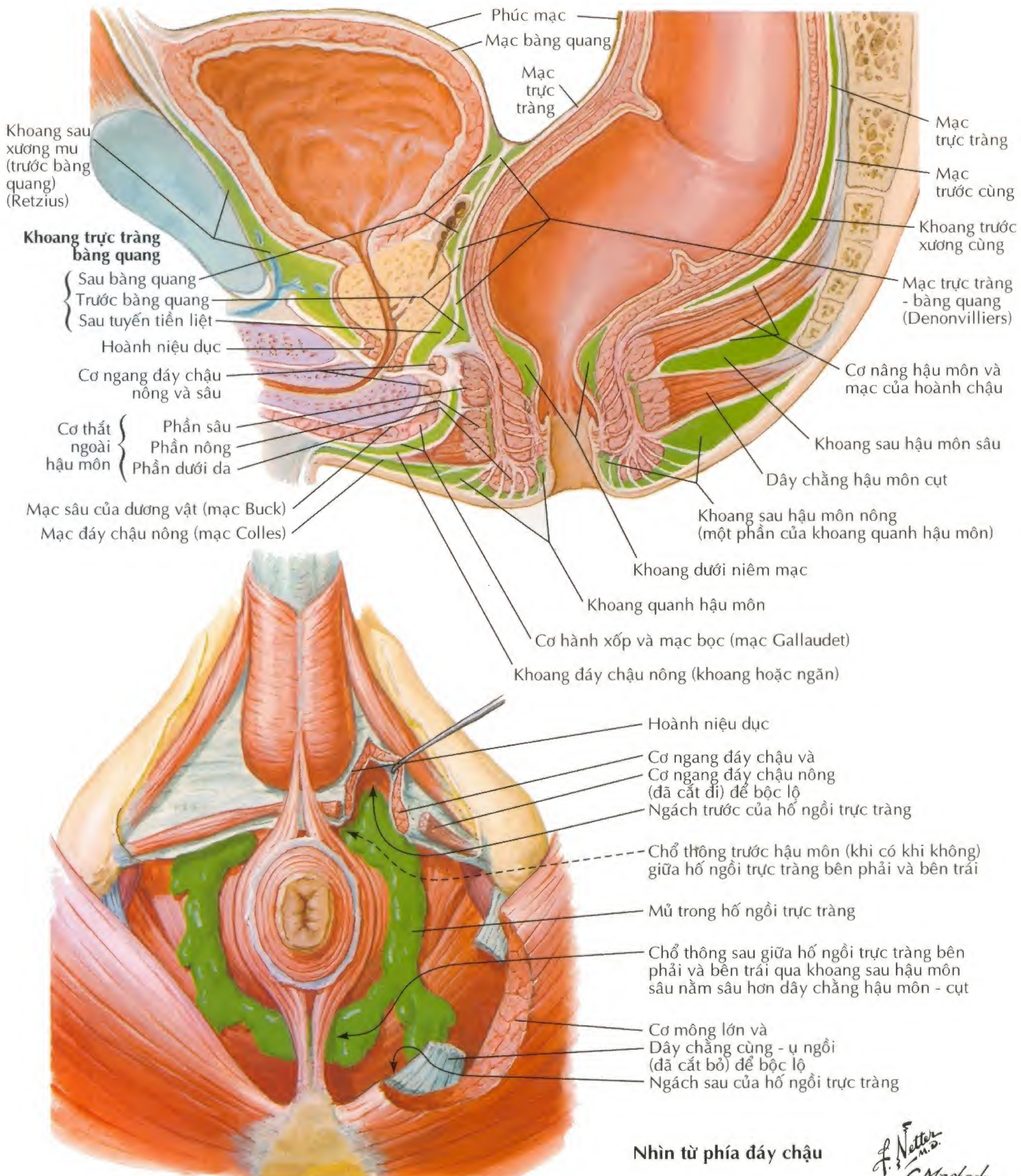
Cơ thắt ngoài hậu môn (includes Phần sâu, Phần nông, Phần dưới da)

Cơ nâng hậu môn (includes Phần mu cắt, Phần mu trực tràng, Phần chậu cắt)

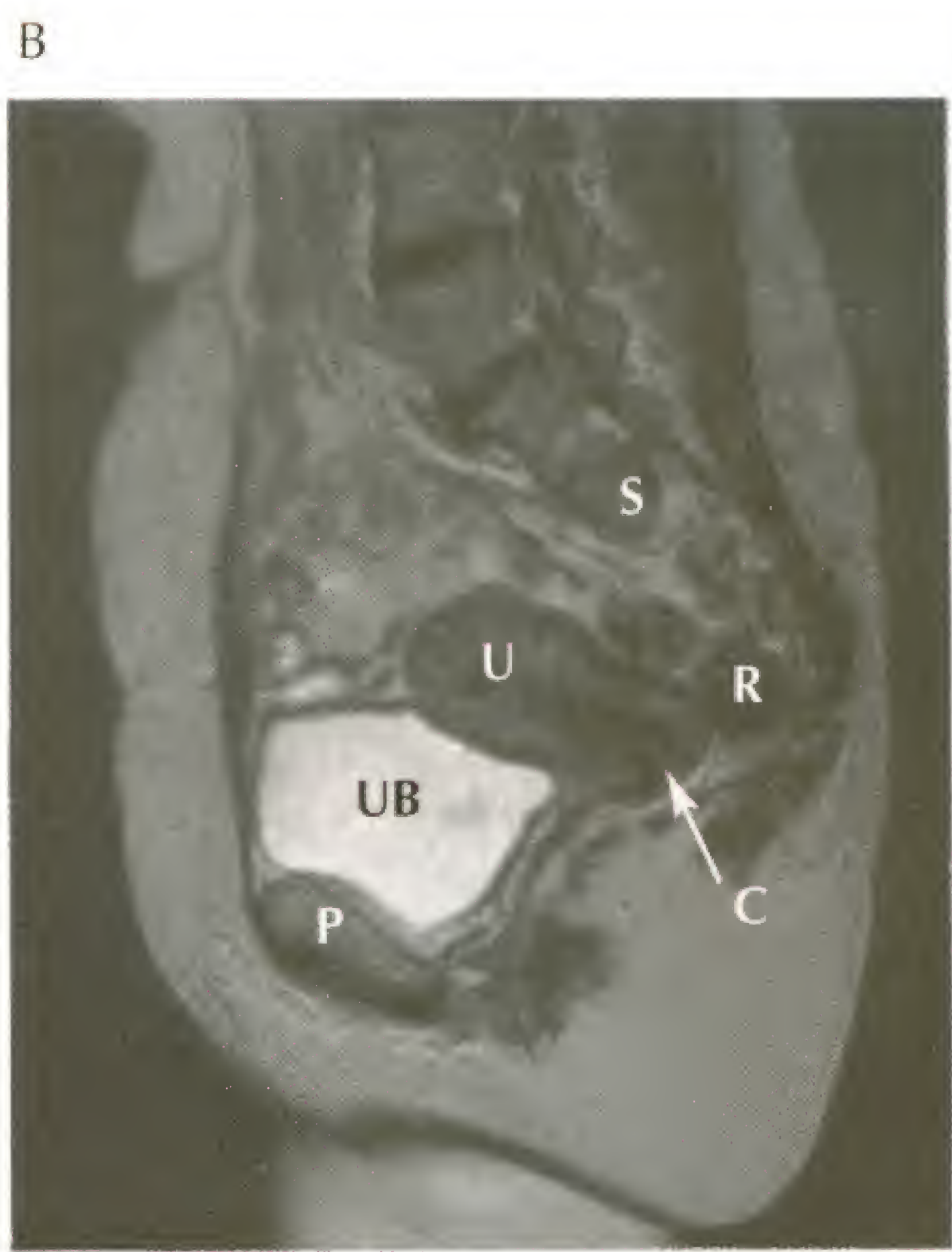
Cơ mông lớn

Dây chằng hậu môn cắt (trẽ sau của phần nông cơ thắt ngoài hậu môn)

Thiết đồ đứng dọc



F. Netter M.D.
C. Machado M.D.



- | | | | |
|---|---------------------|----|---------------|
| A | Ống hậu môn | RA | Cơ thẳng bụng |
| C | Lỗ ngoài cổ tử cung | S | Xương cùng |
| D | Túi màng cứng | U | Tử cung |
| P | Khớp mu | UB | bàng quang |
| R | Trực tràng | V | Âm đạo |

Các hình ảnh cộng hưởng từ chậu hông nam theo mặt phẳng đứng dọc giữa (A) và cạnh giữa (B)

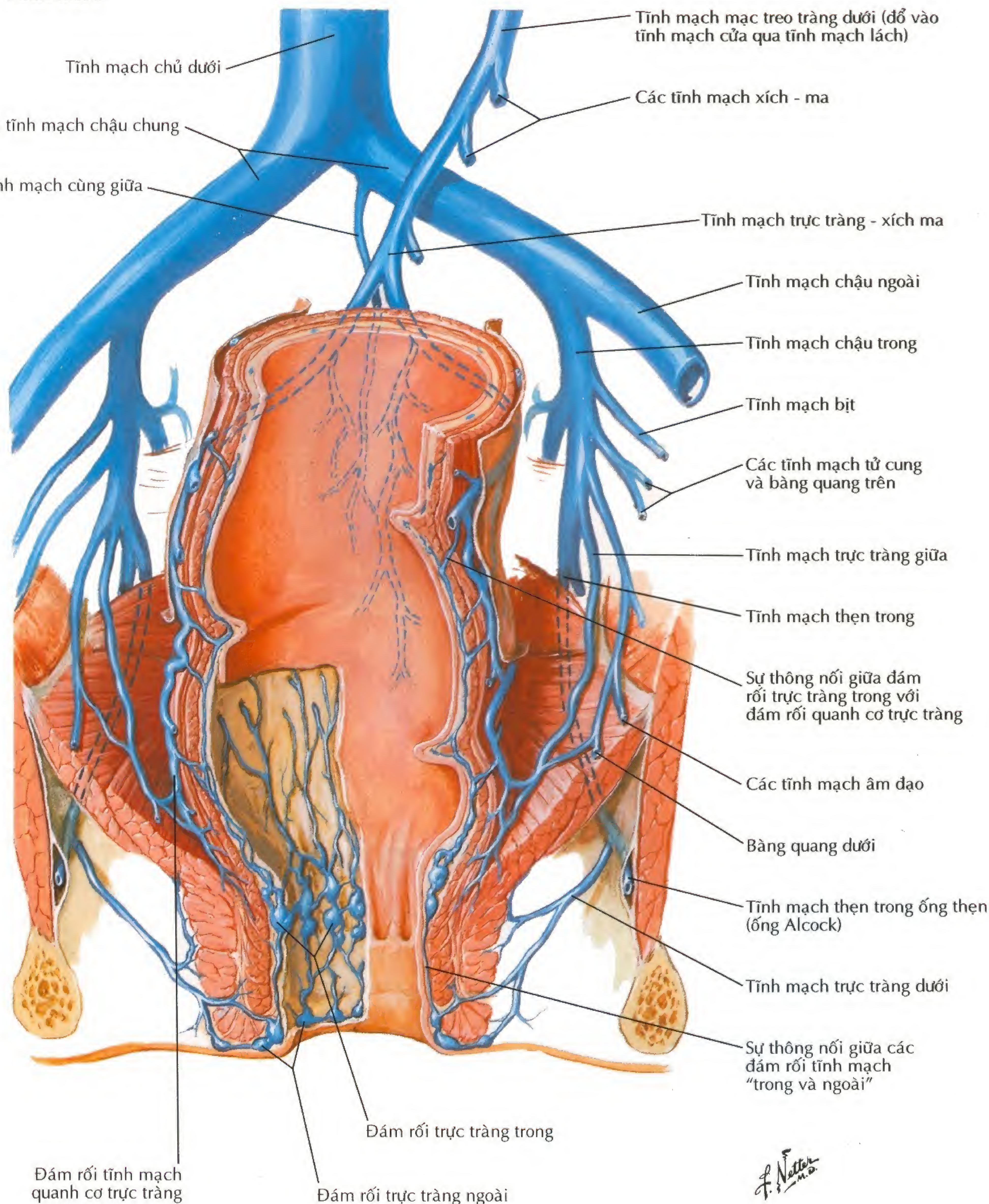


- | | | | |
|----|-------------------|---|------------|
| C | Vật xóp | R | Trực tràng |
| CC | Vật hang | S | Xương cùng |
| G | Qui đầu dương vật | T | Tinh hoàn |
| P | Khớp mu | U | Bàng quang |
| PS | Tuyến tiền liệt | | |

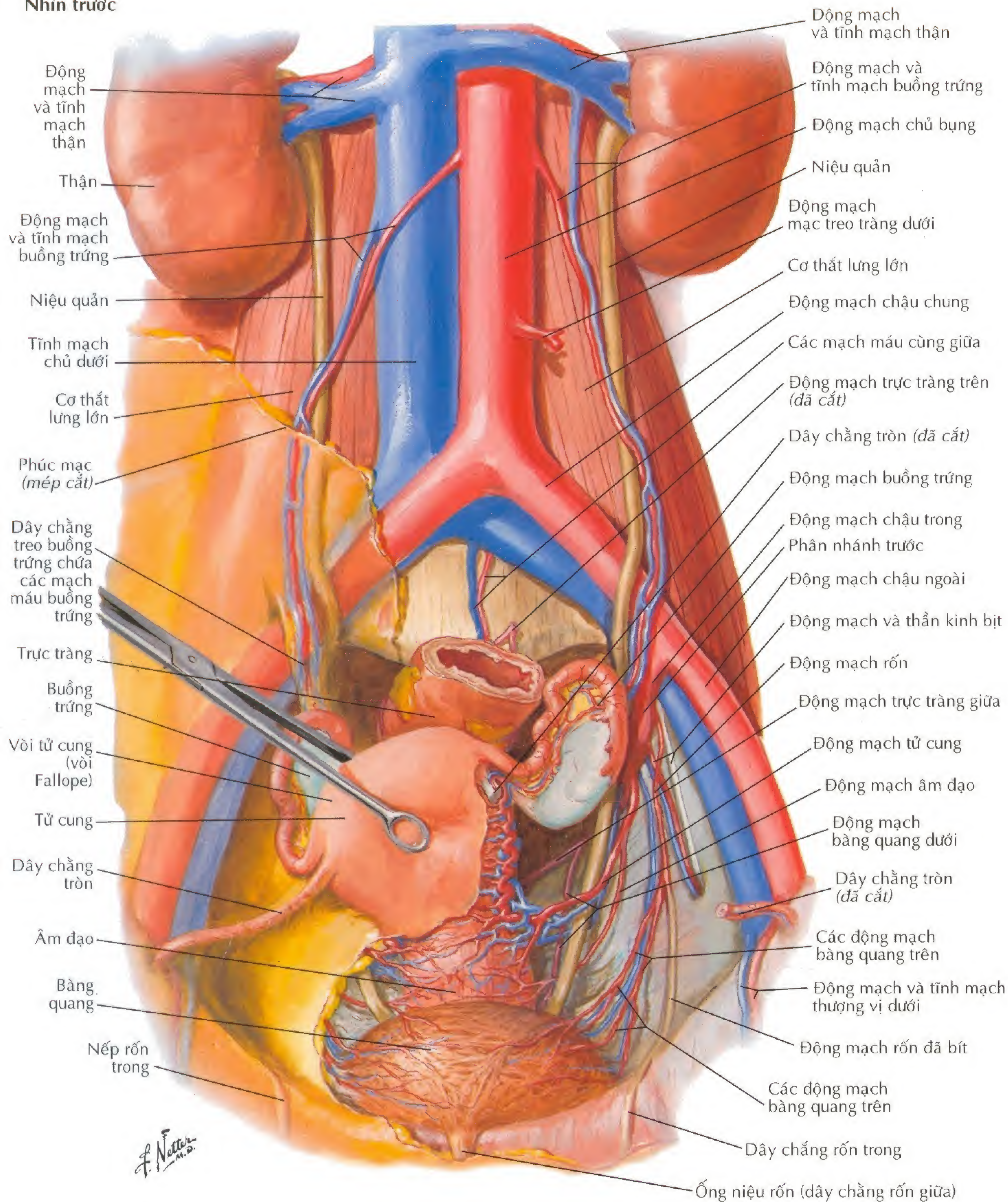


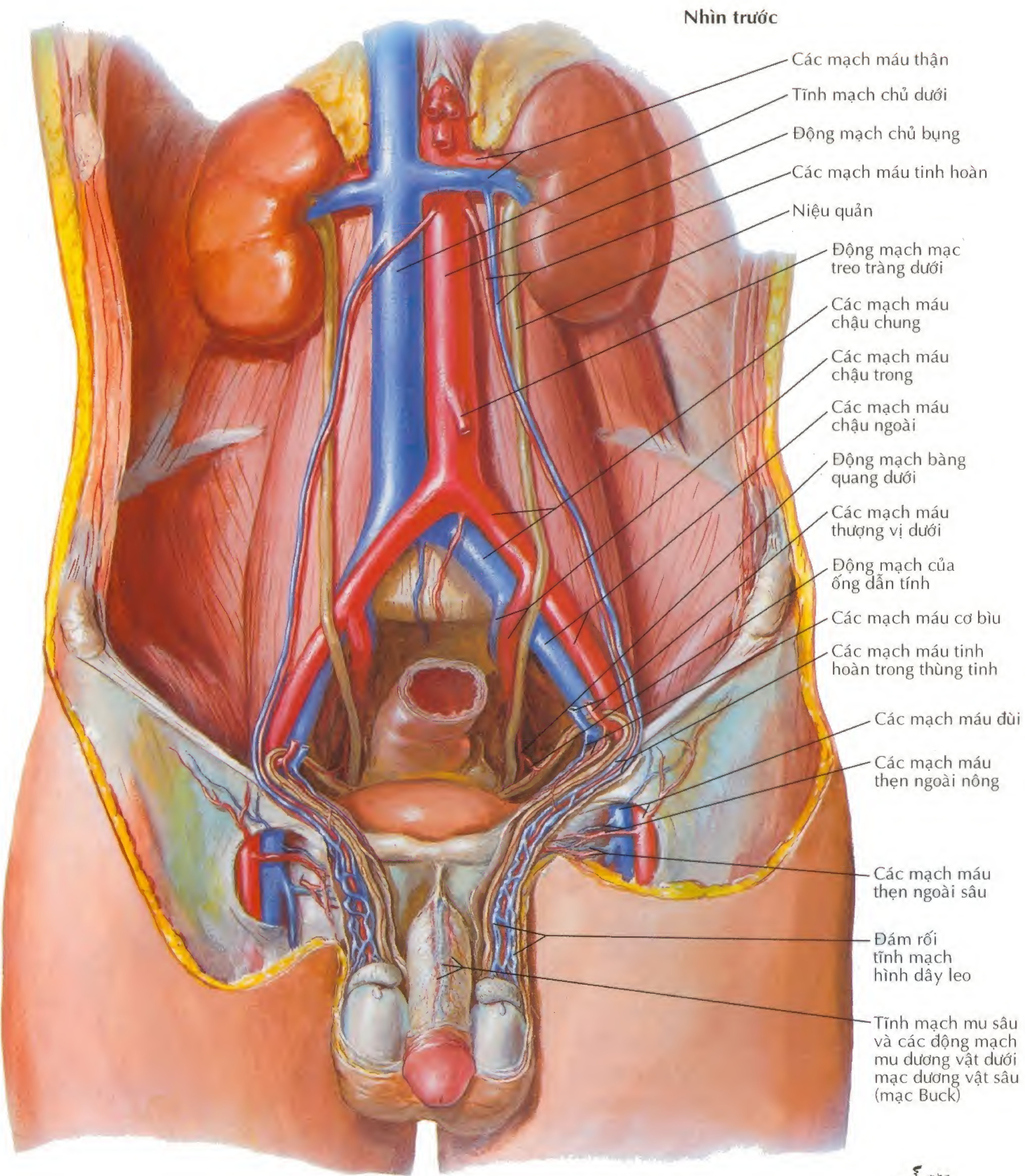
MACH MÁU

Nhìn trước

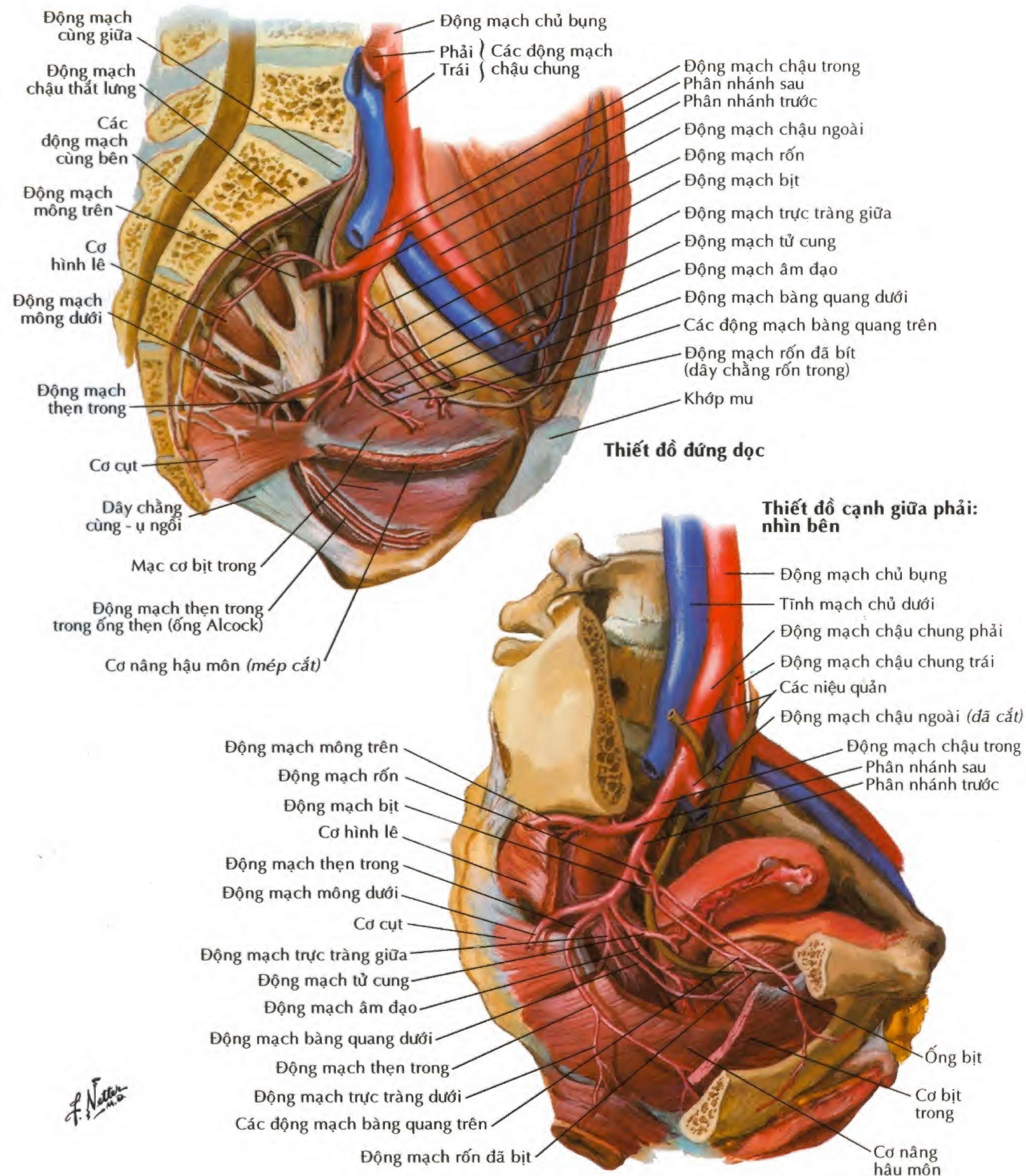


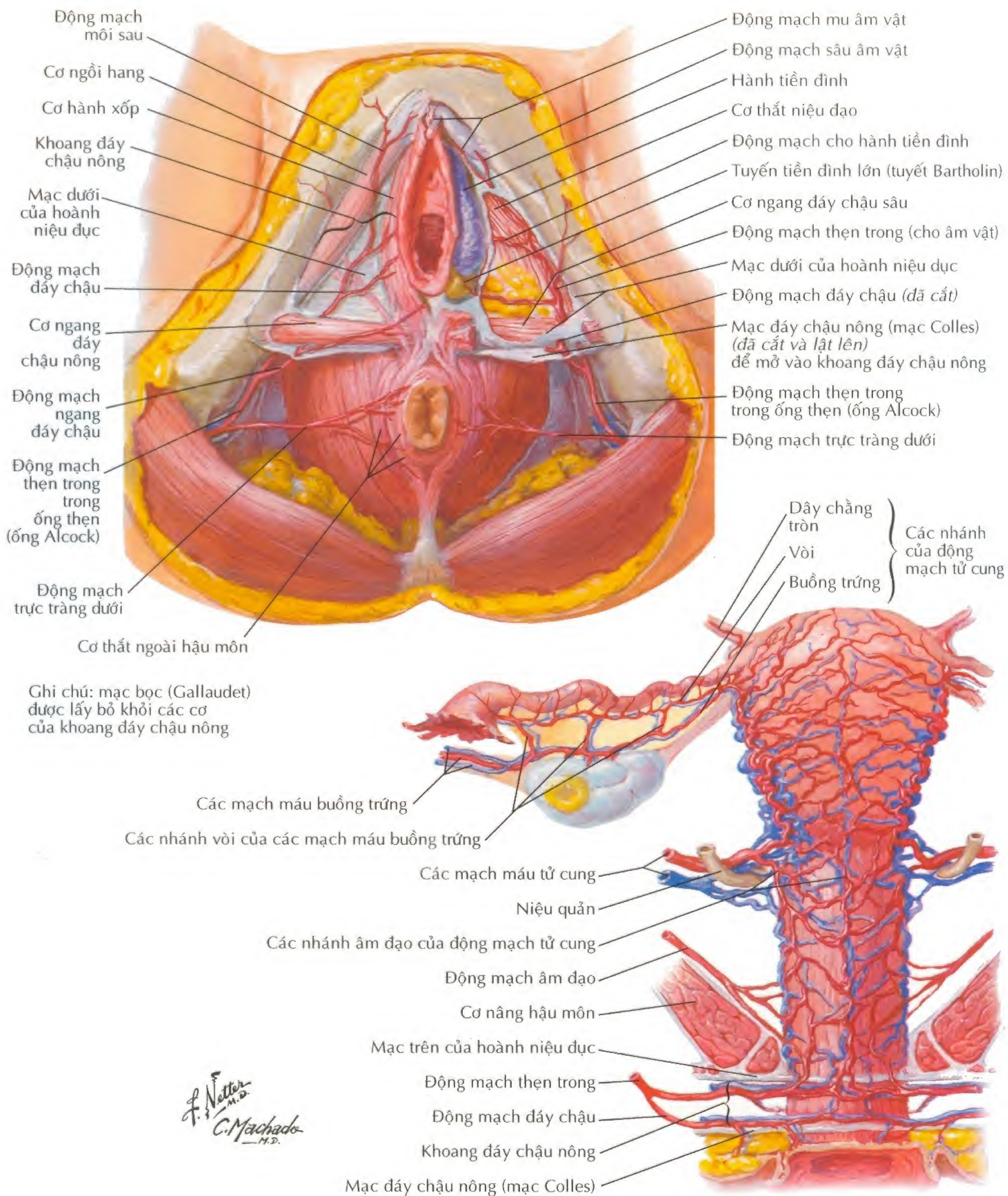
Nhìn trước

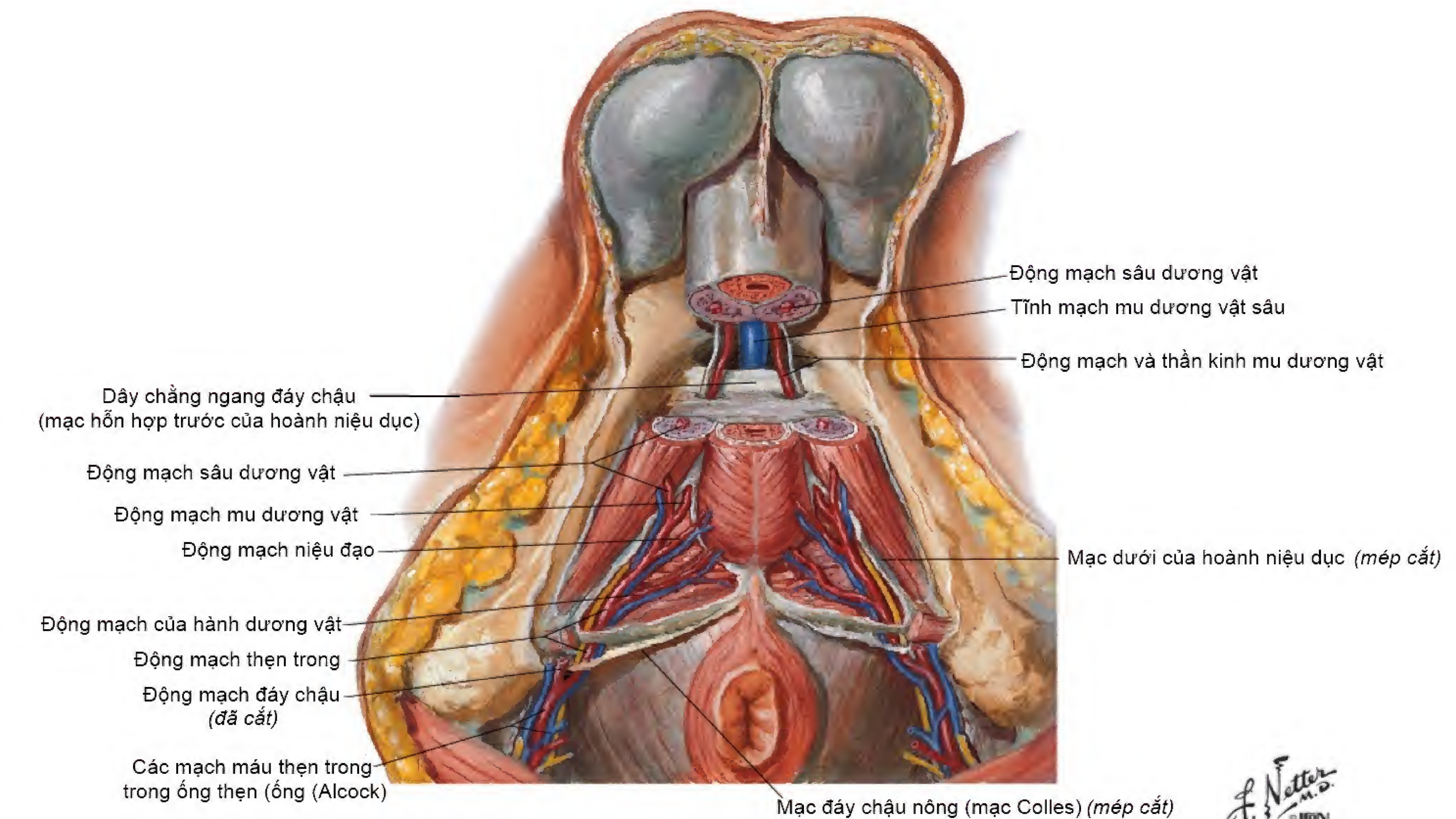
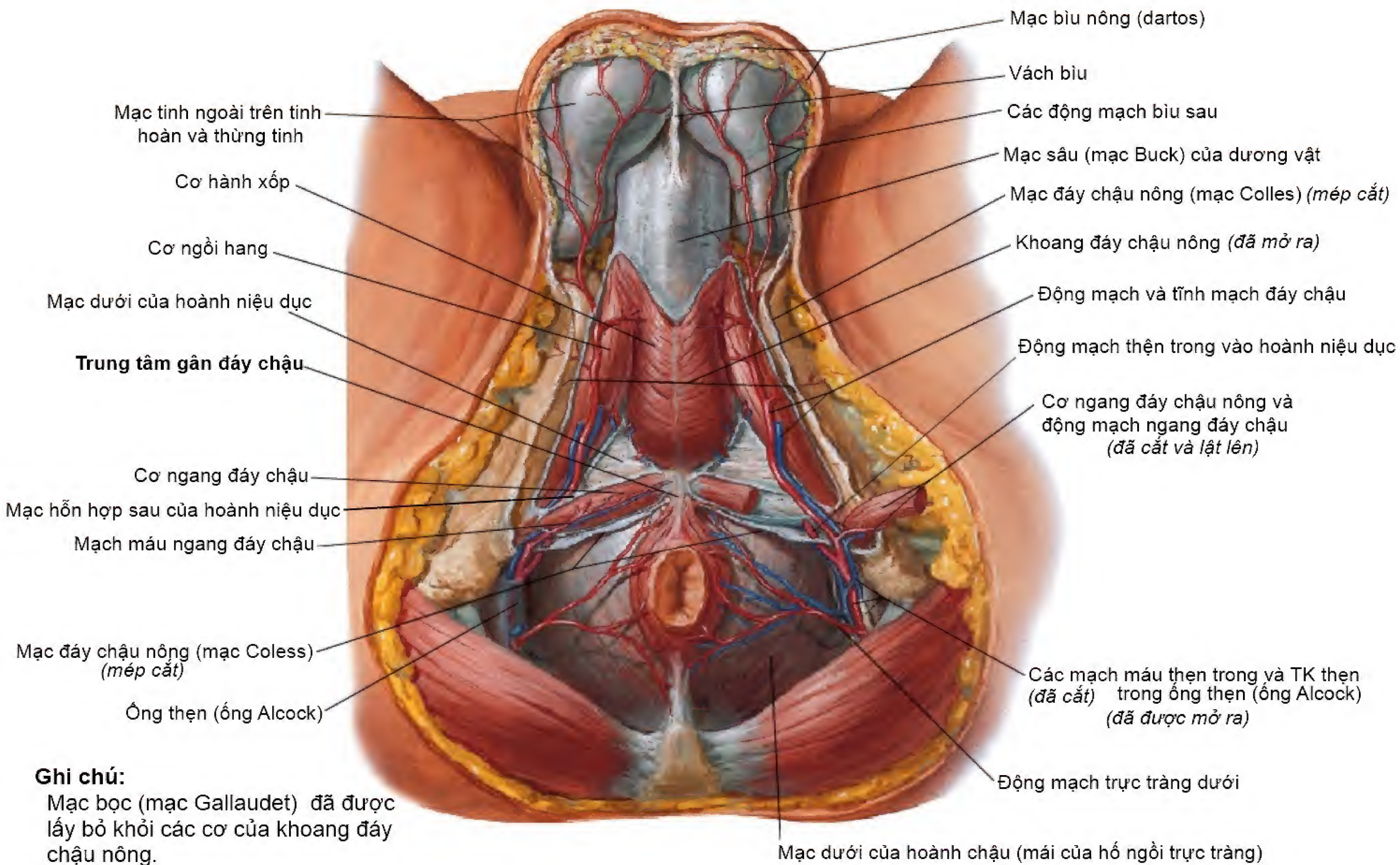


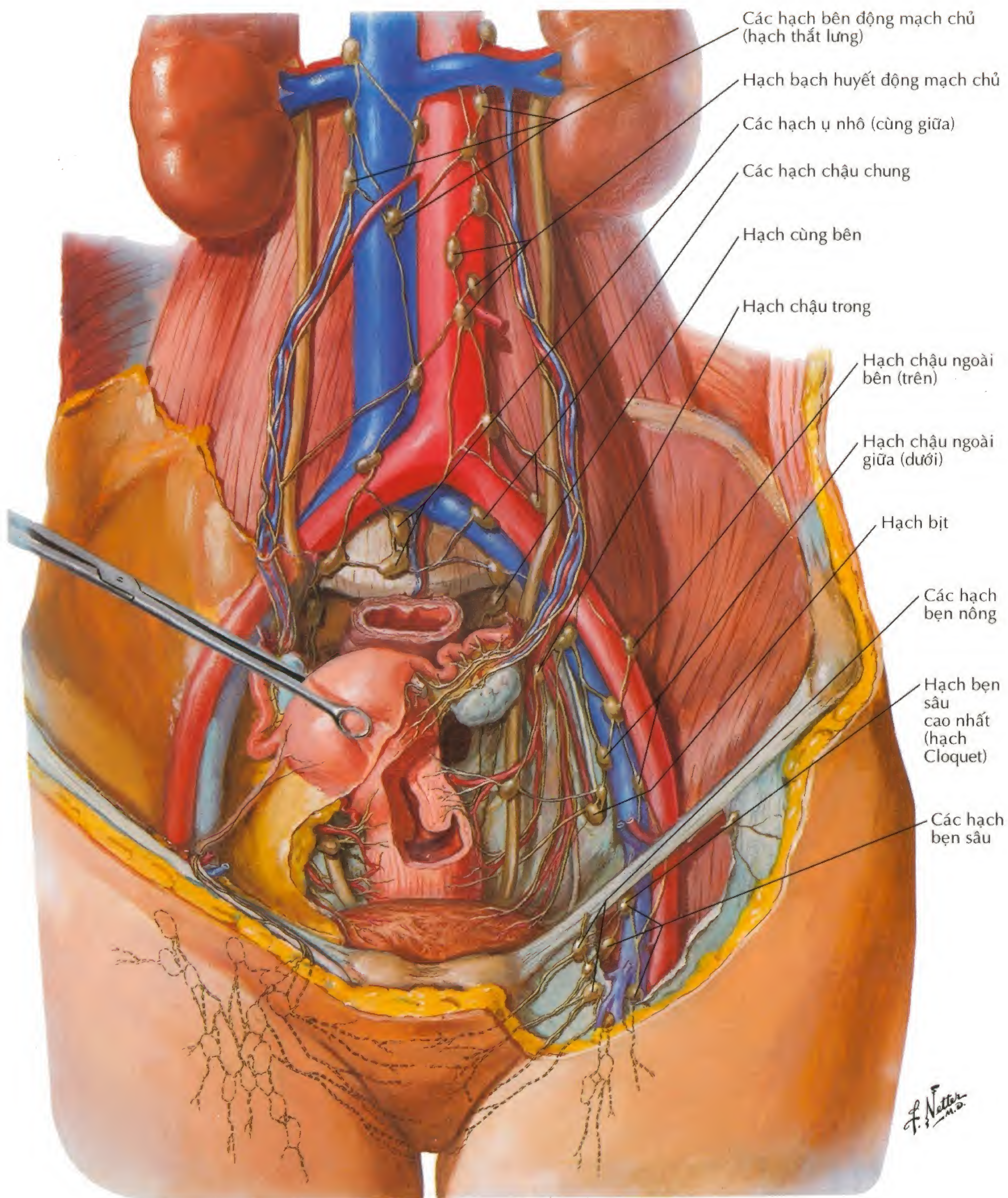


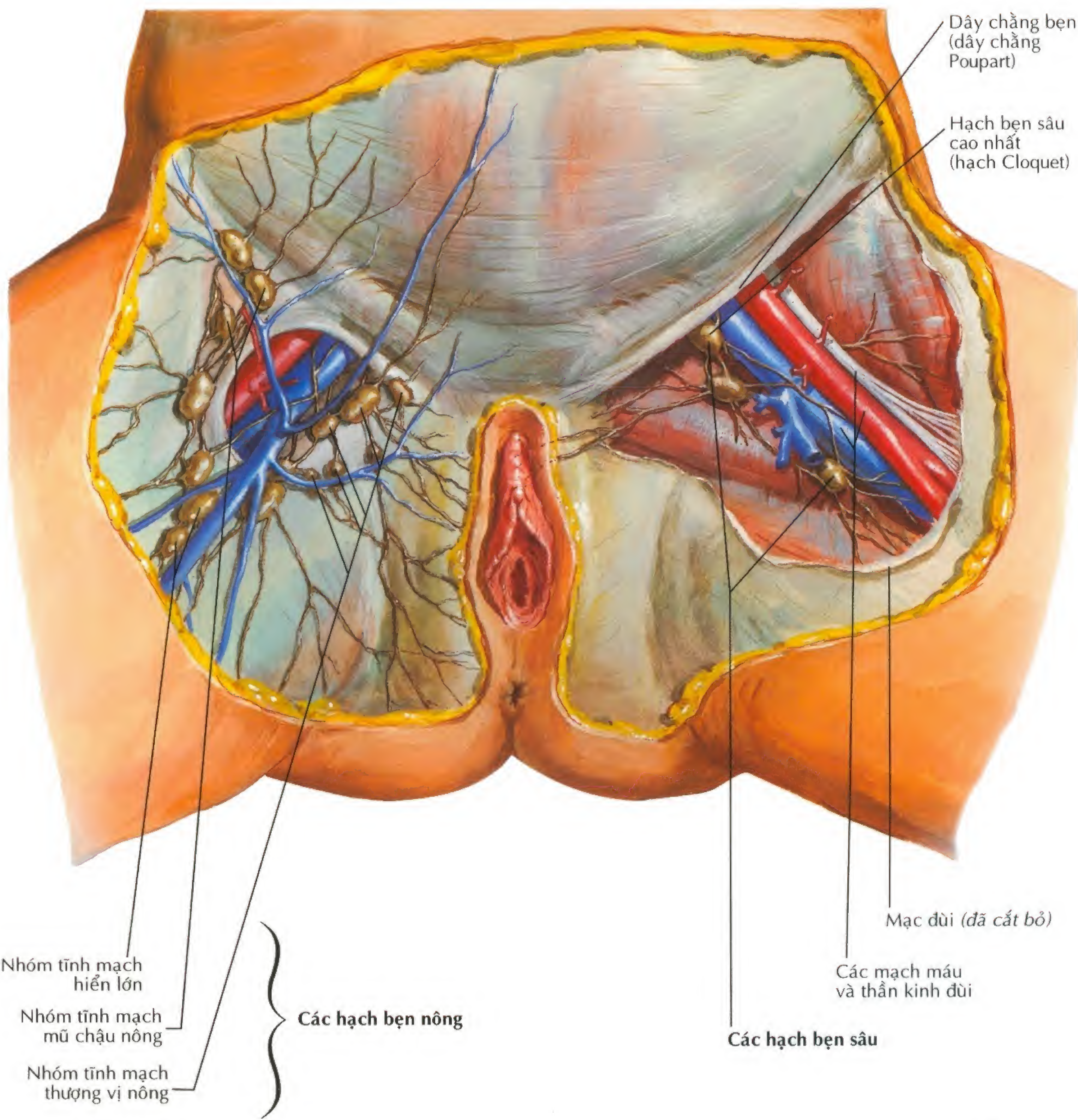
F. Netter M.D.



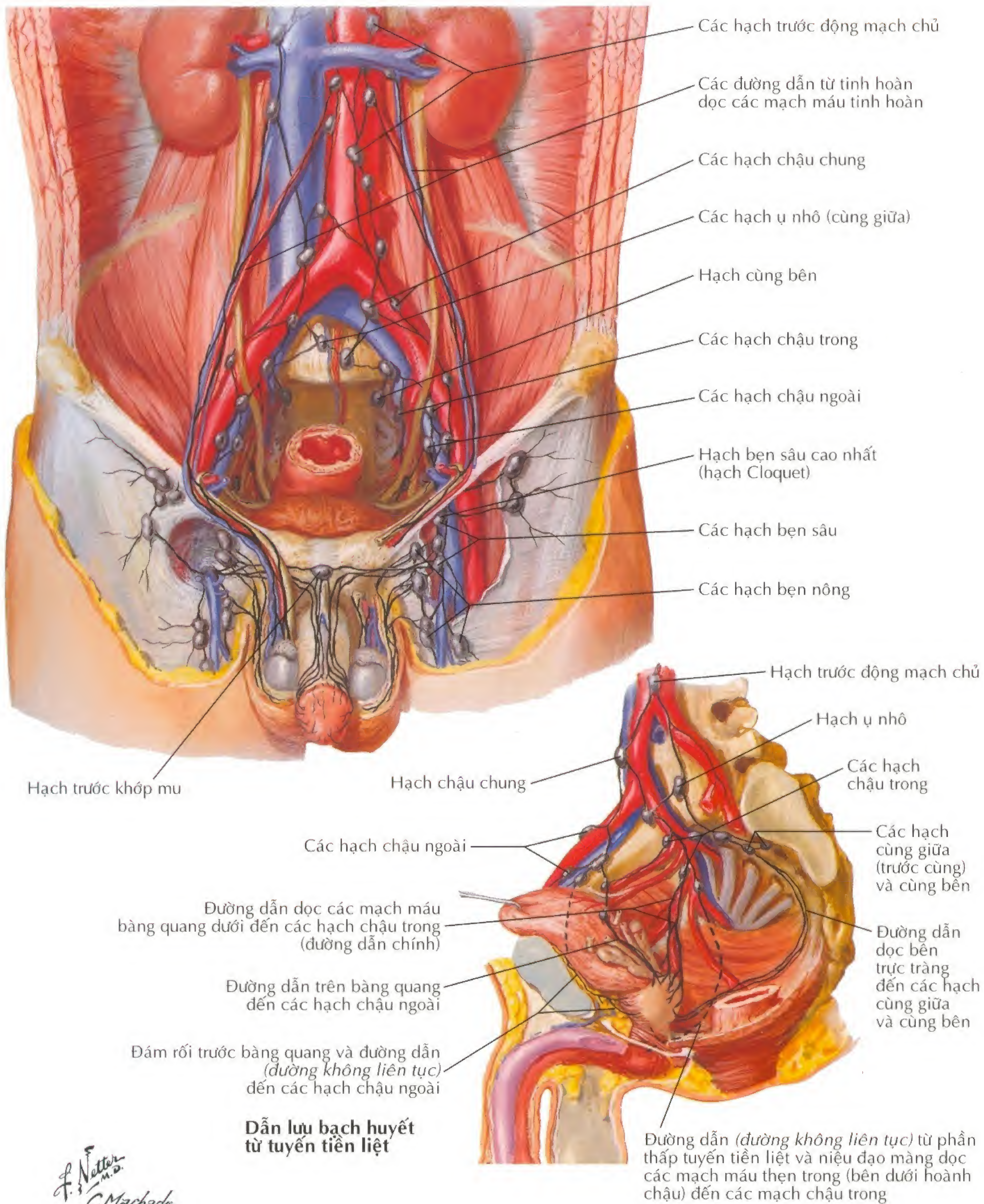




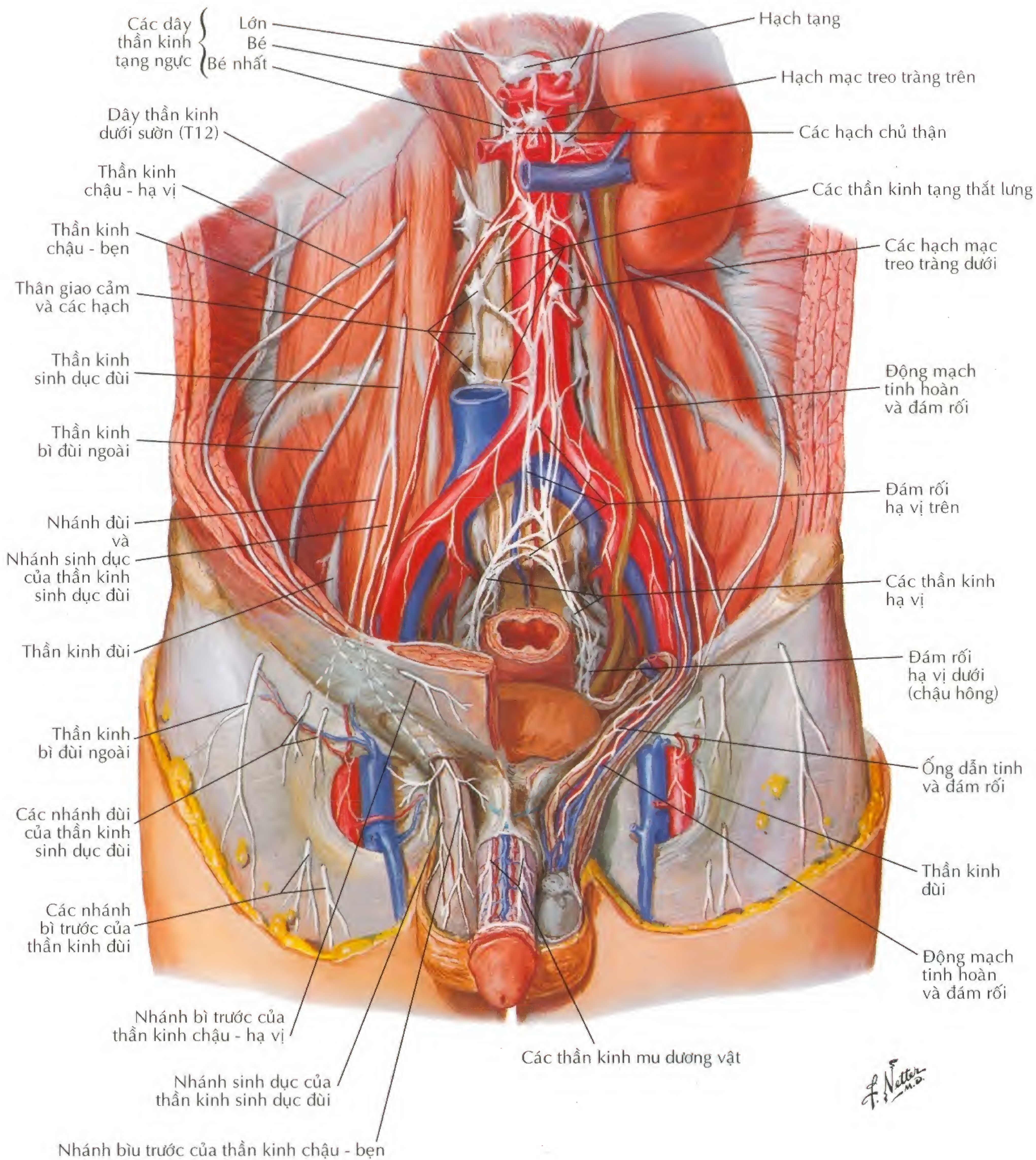




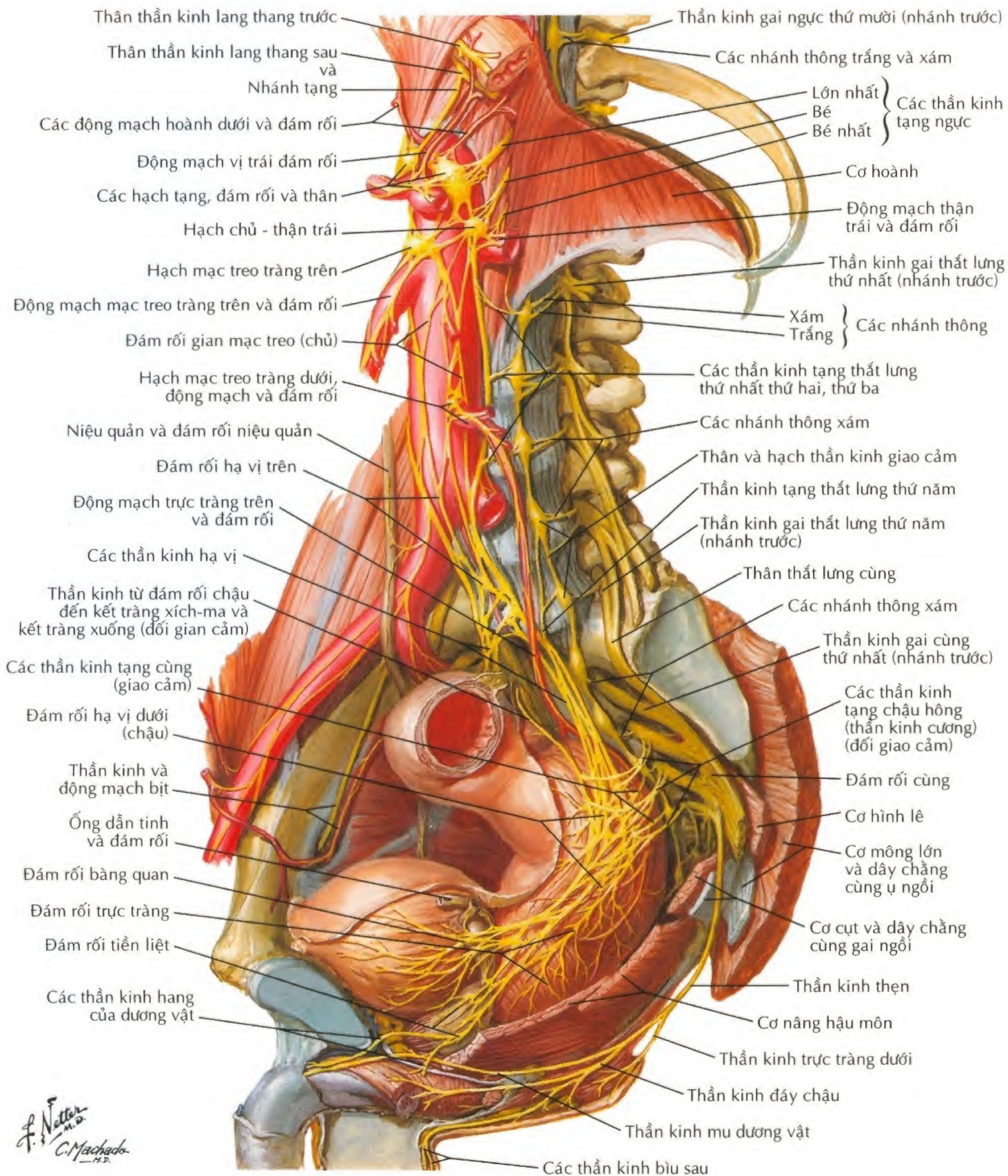
F. Netter M.D.



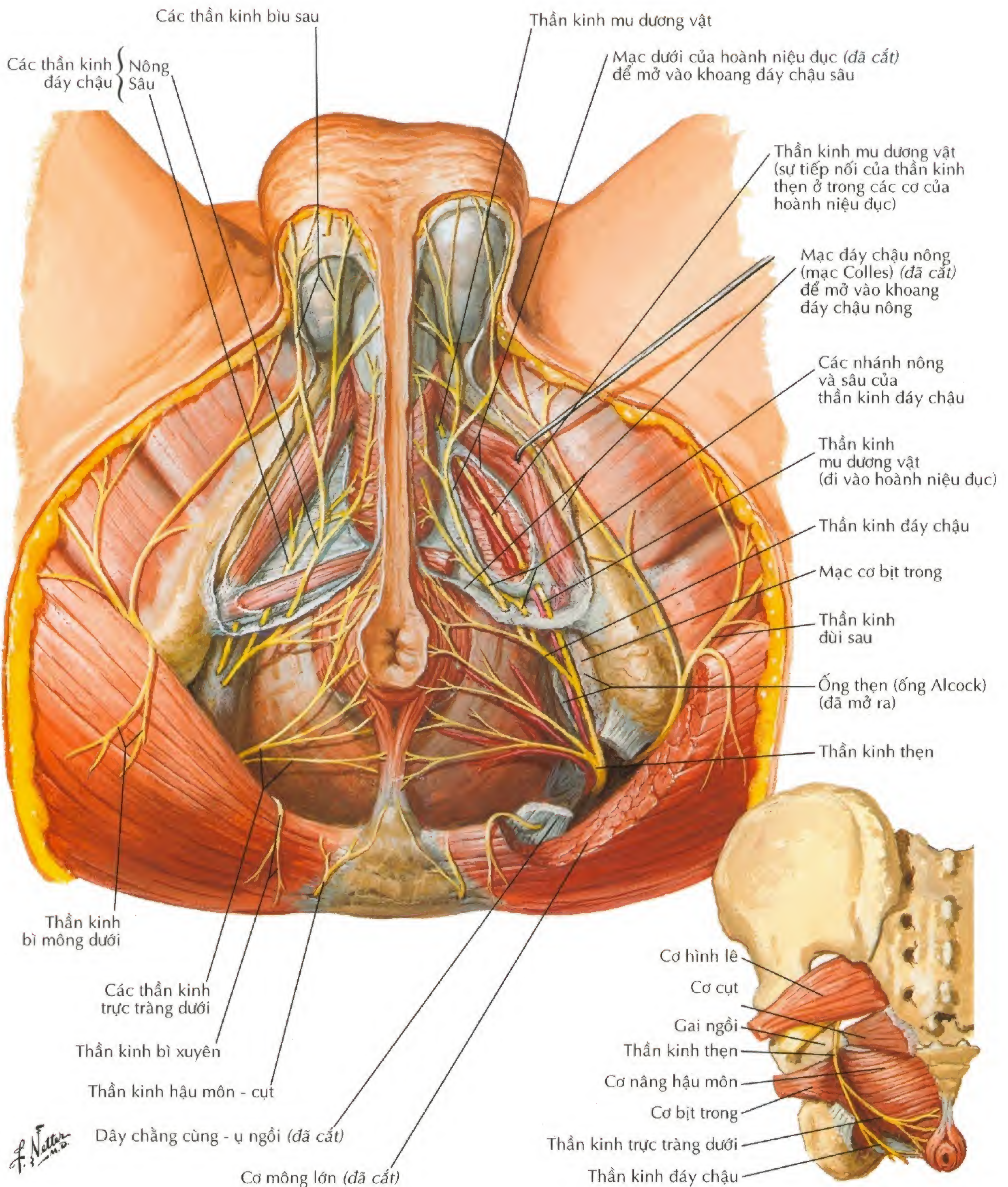
Xem Thêm hình 165, 166, 318



Xem thêm hình 165, 166, 318

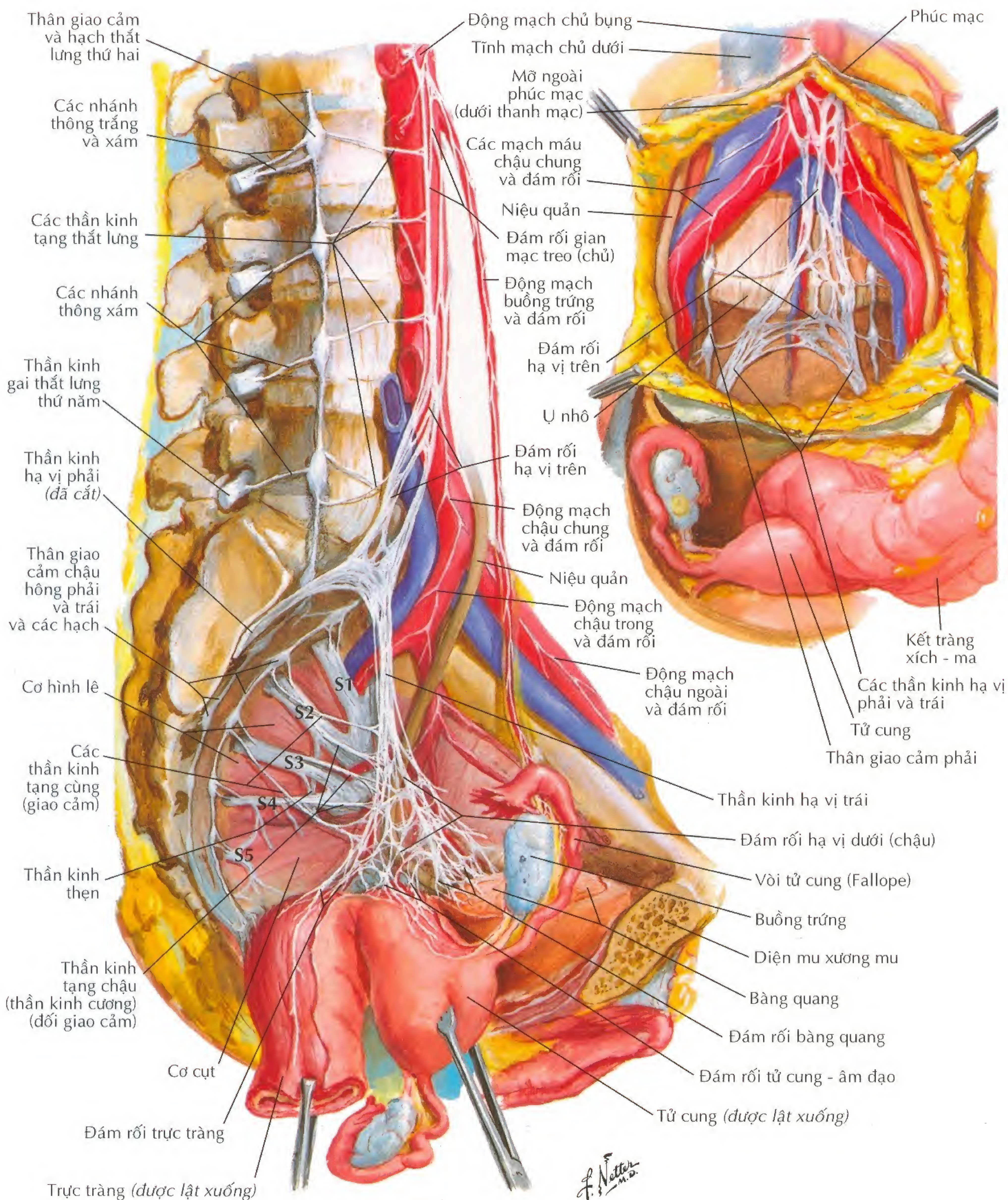


Xem thêm hình 416



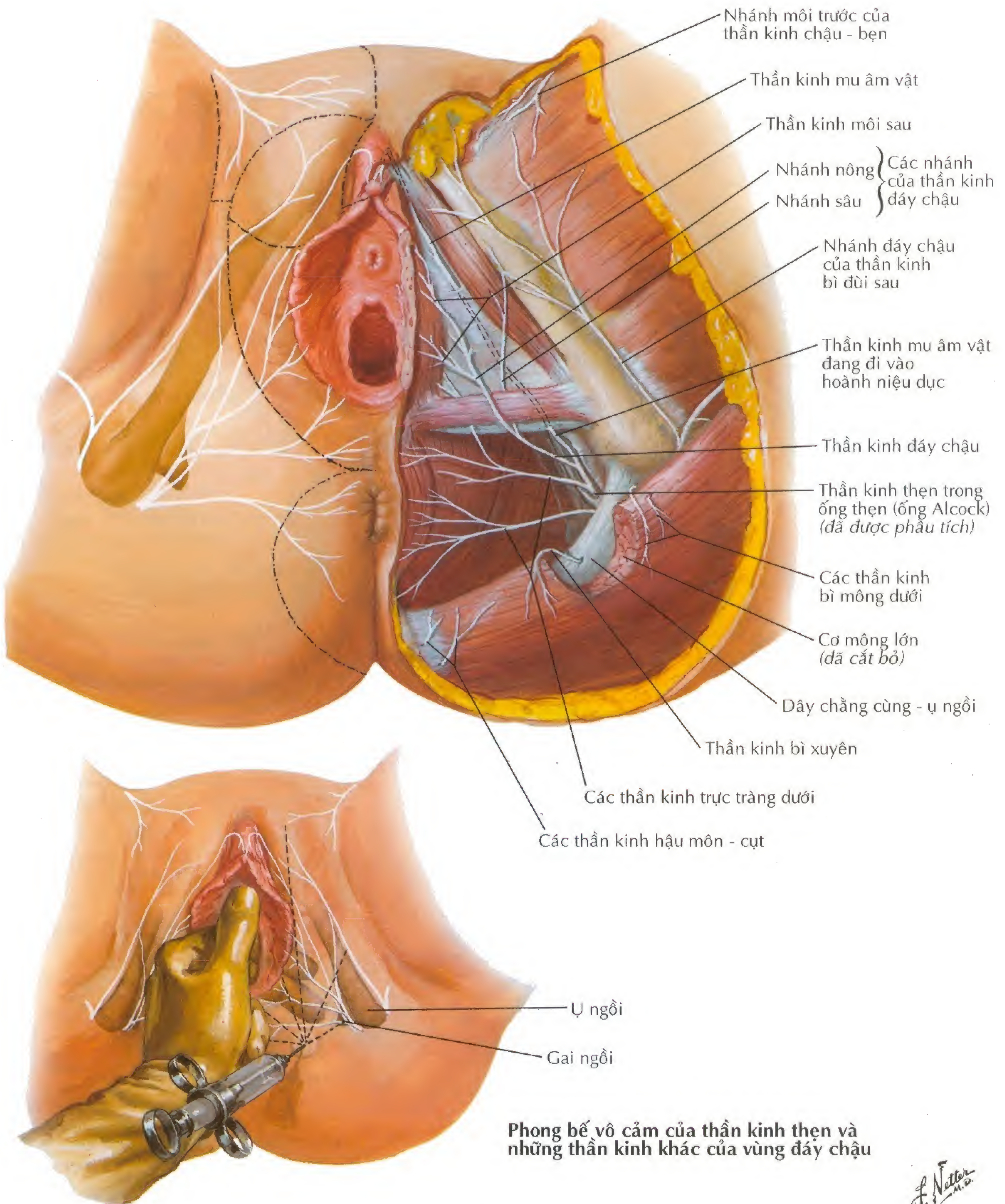
Các Thần Kinh của Tạng Chậu Hồng: Nữ

Xem thêm hình 165, 166, 318

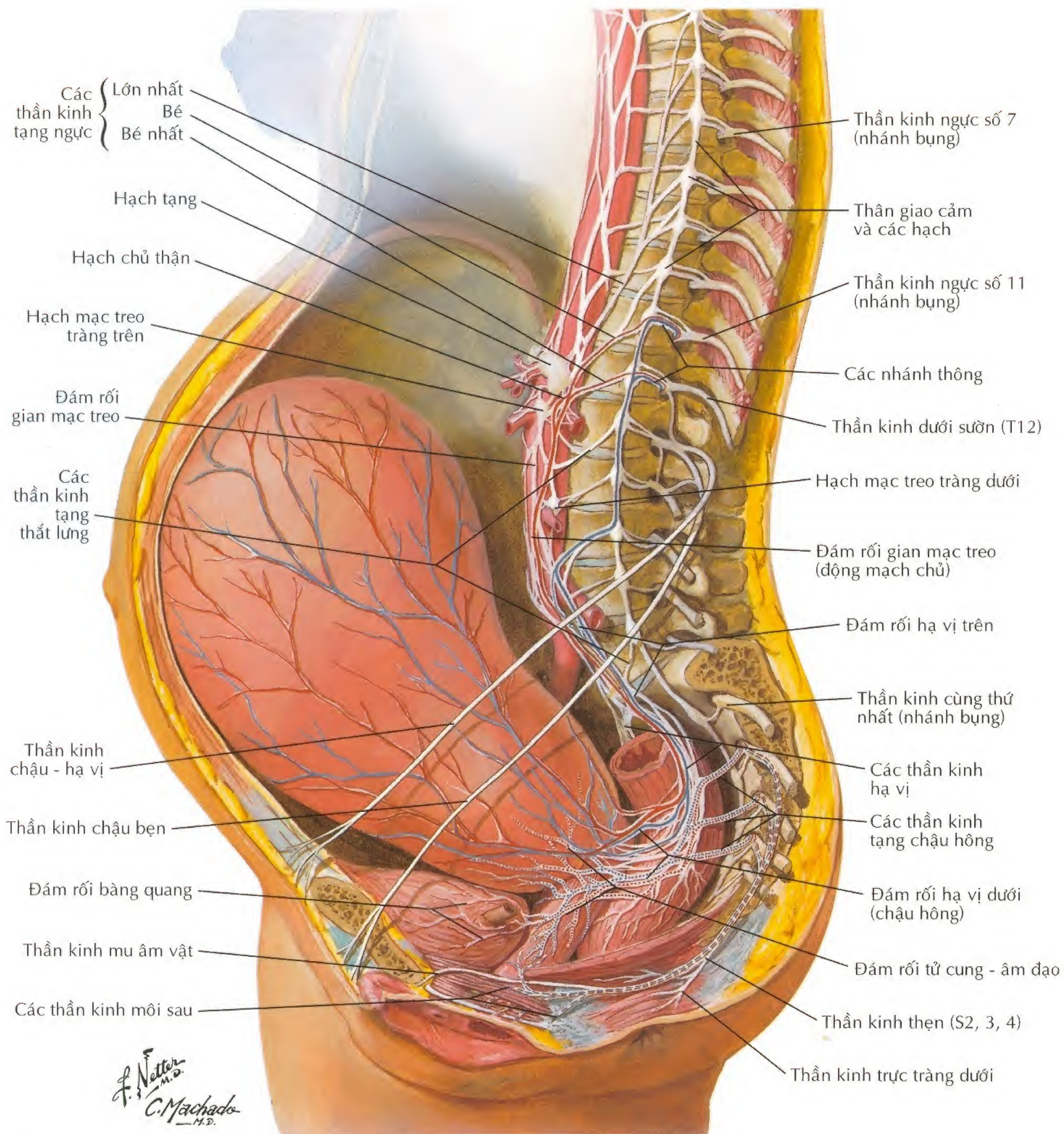


Các Thần Kinh của Đáy Chậu và Bộ Phận Sinh Dục Ngoài: Nữ

Xem thêm hình 415



Xem thêm hình 165, 166



— Các sợi cảm giác từ thân và đáy tử cung đi kèm với các sợi giao cảm qua đám rối chậu đến T11, T12 (L1?)

— Các sợi vận động đến thân và đáy tử cung (giao cảm)

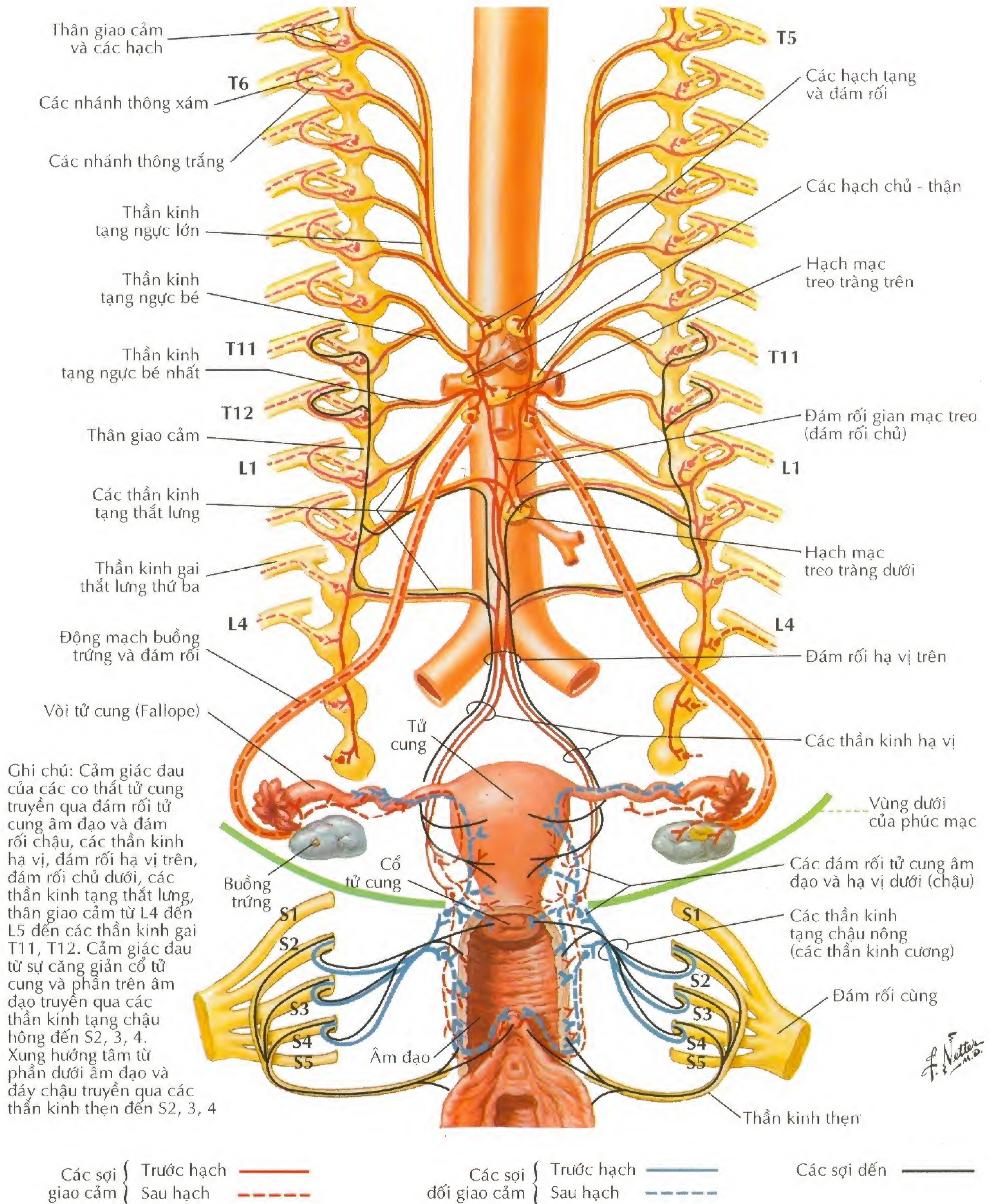
..... Các sợi cảm giác từ cổ tử cung và phần trên âm đạo đi kèm các thần kinh tạng chậu hông (đối giao cảm) đến S2, 3, 4

..... Các sợi vận động đến đoạn dưới tử cung, cổ tử cung và phần trên âm đạo (đối giao cảm)

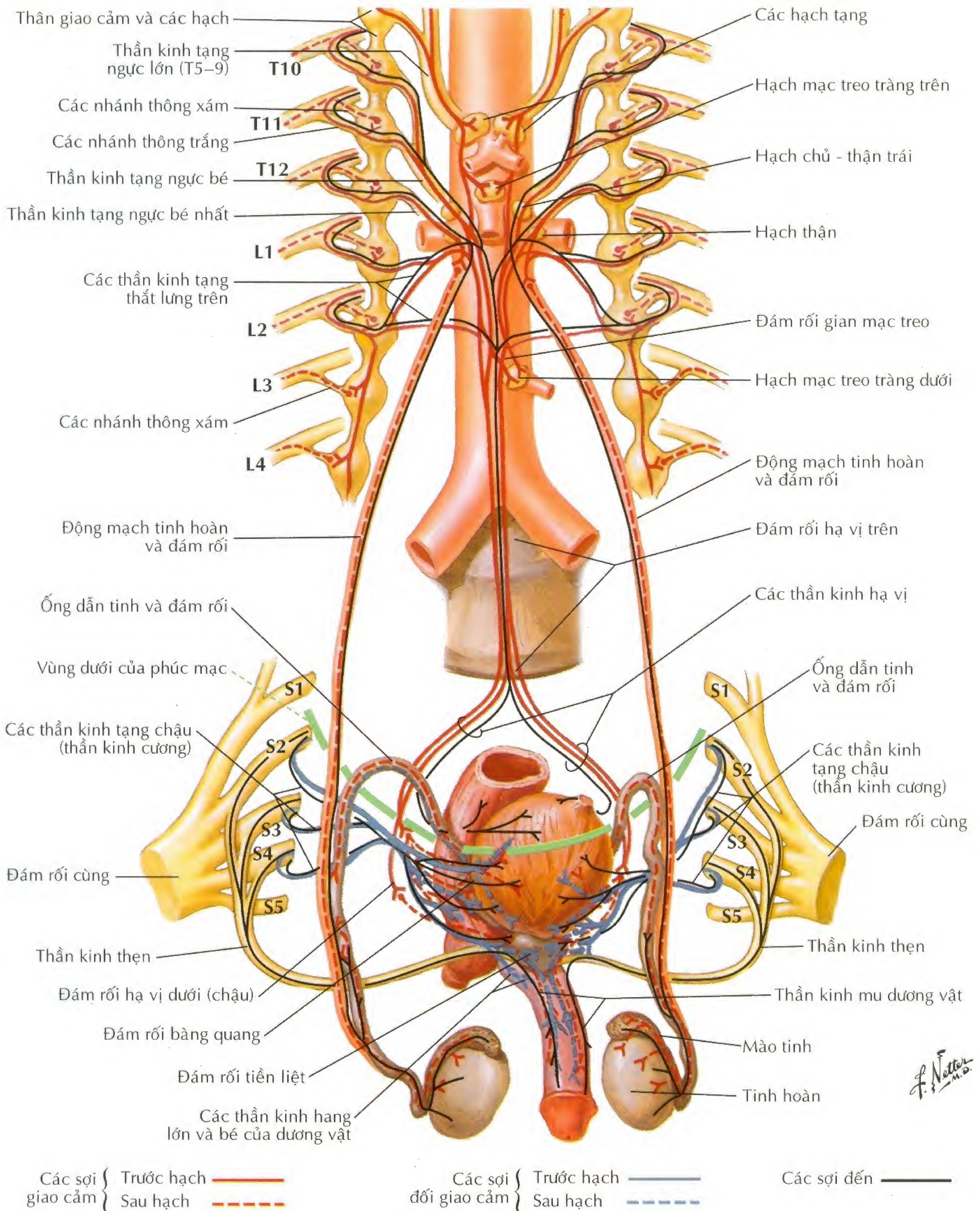
---- Các sợi cảm giác từ phần dưới âm đạo và đáy chậu đi kèm các sợi cảm giác thân thể qua thần kinh thẹn đến S2, 3, 4

---- Các sợi vận động đến phần dưới âm đạo và đáy chậu qua thần kinh thẹn (vận động thân thể)

Xem thêm hình 167, 168



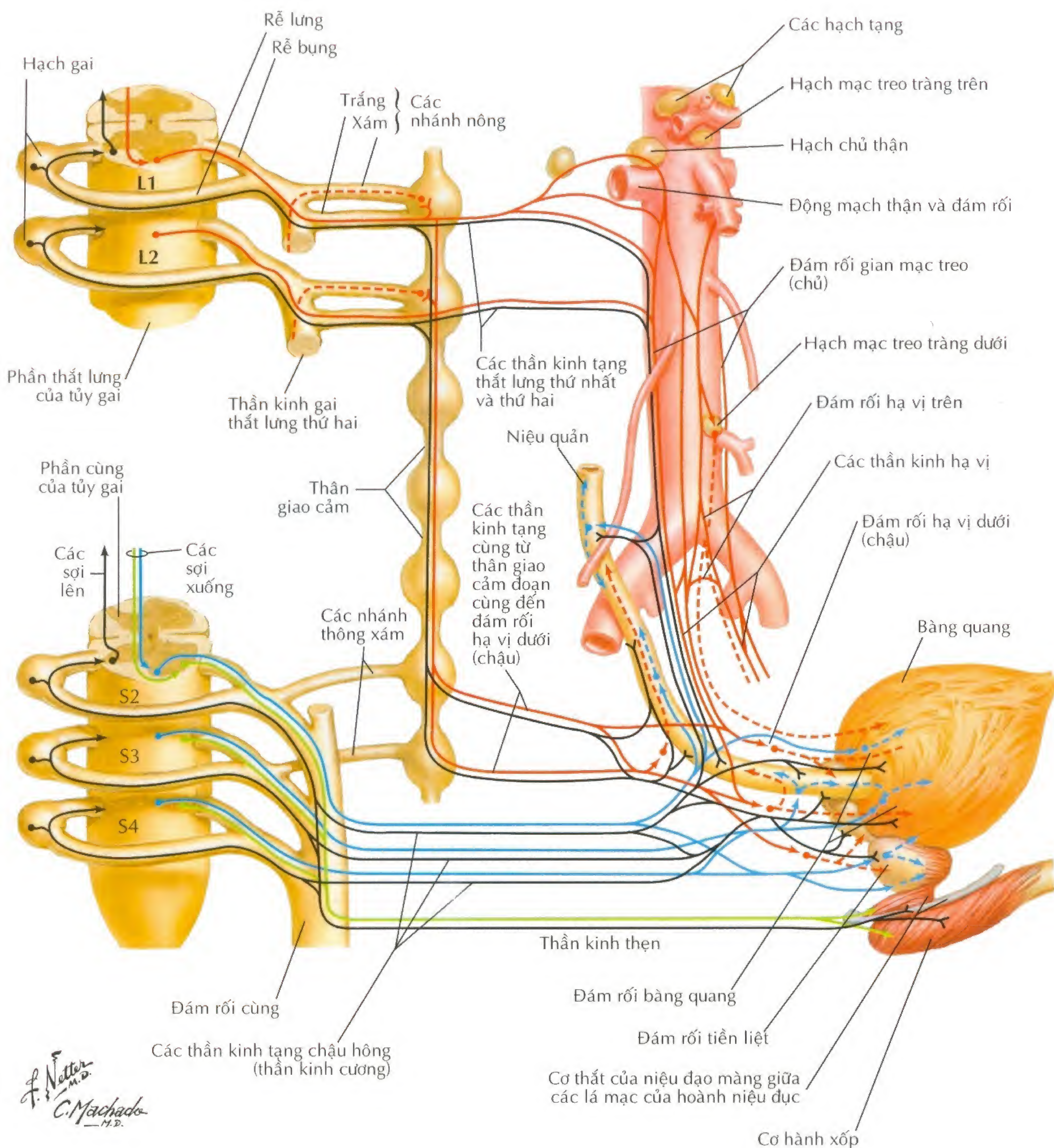
Xem thêm hình 167, 168

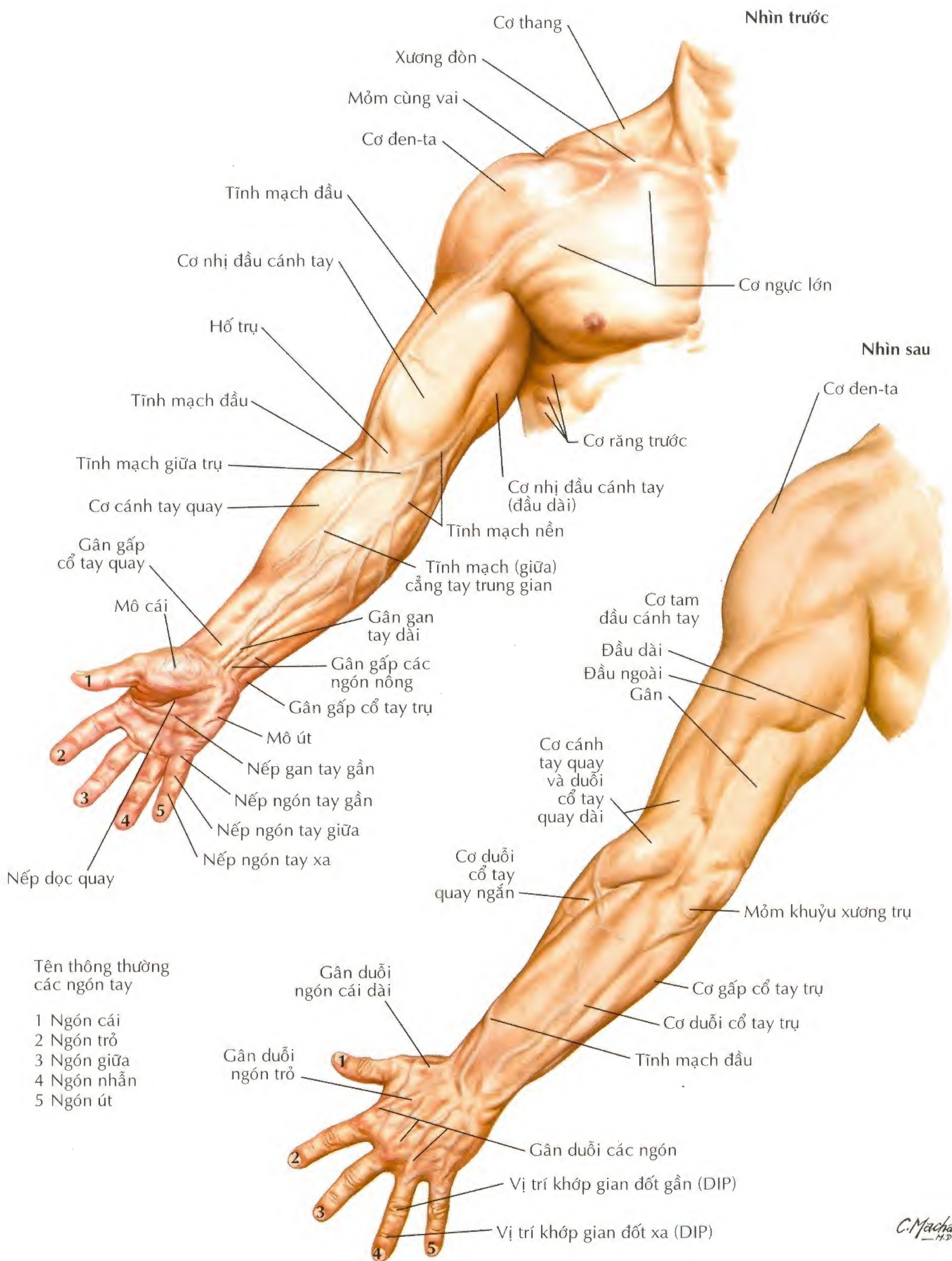


Hình 416

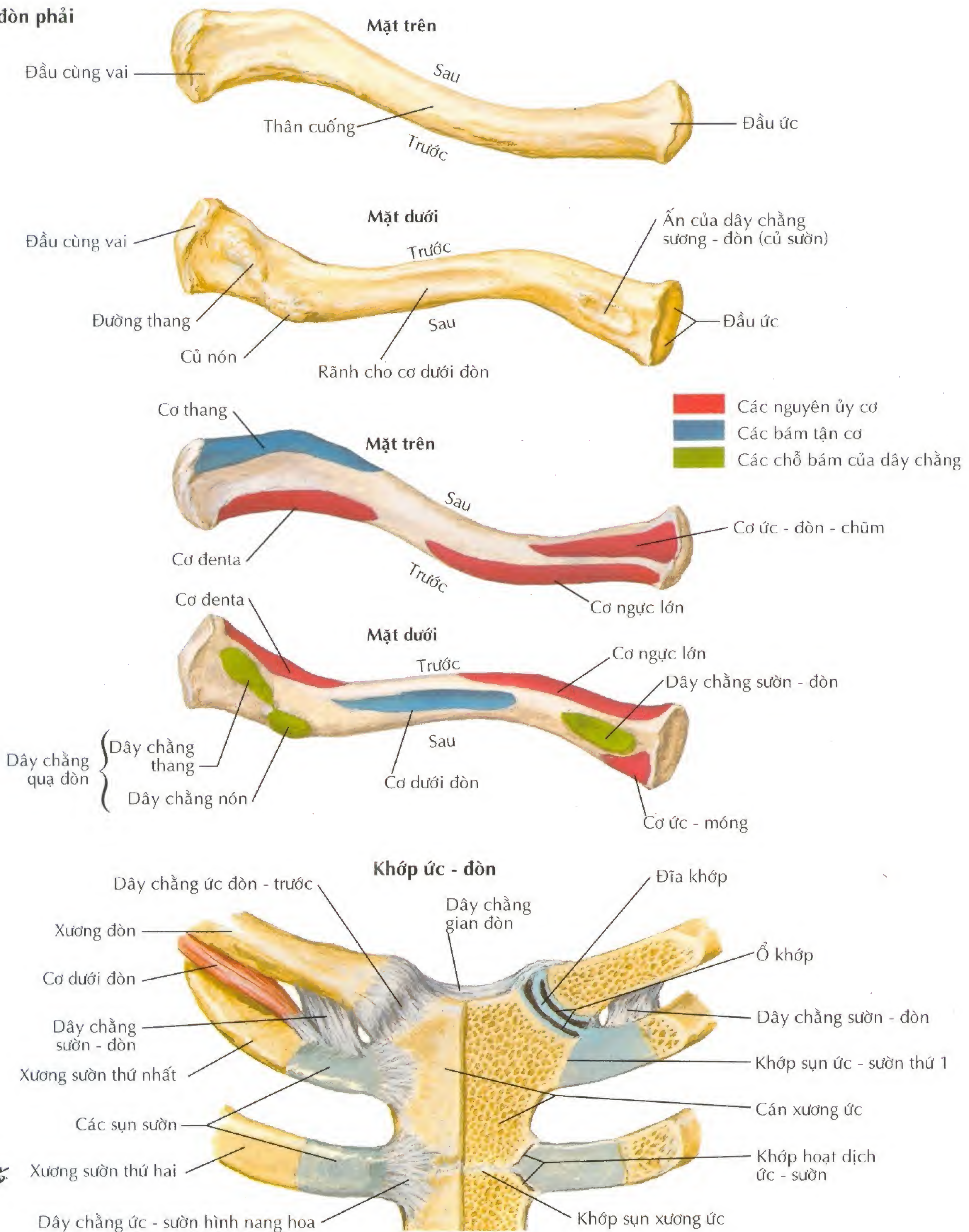
Chi Phối Thần Kinh của Bàng Quang và Niệu Quản Dưới: Sơ Đồ

Xem thêm hình 167, 168



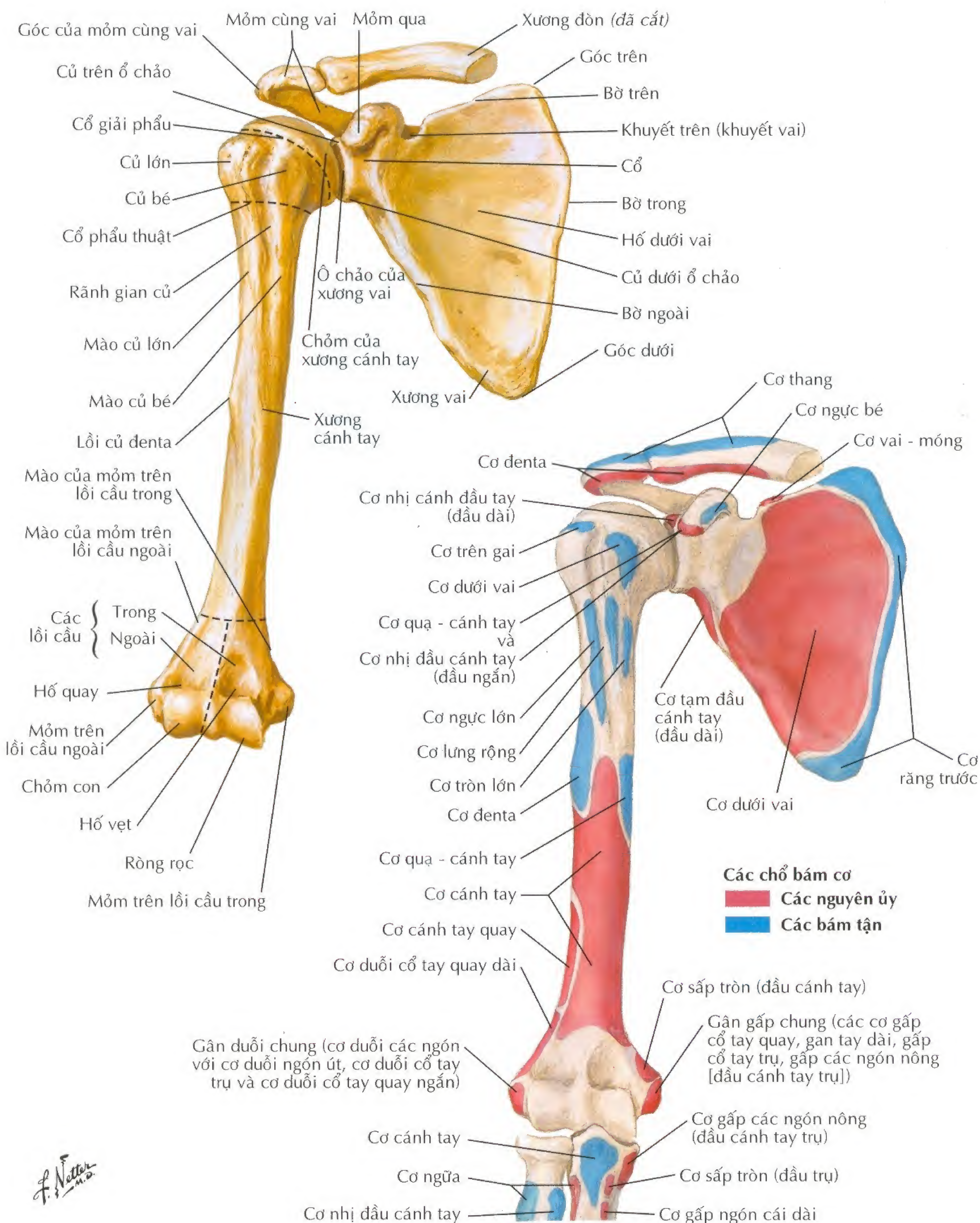


Xương đòn phải

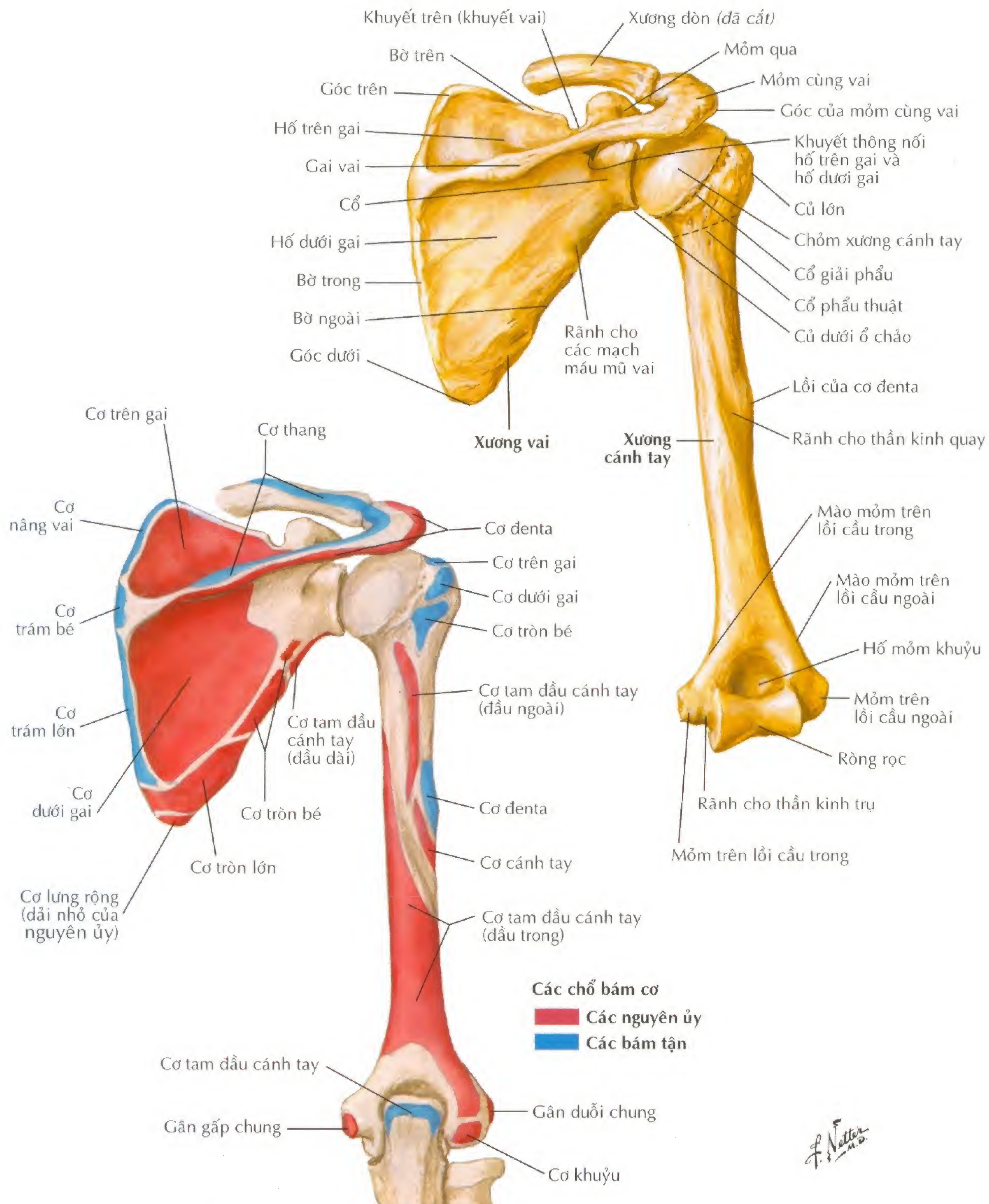


Xương Cánh Tay và Xương Vai: Nhìn Trước

Xem thêm hình 185

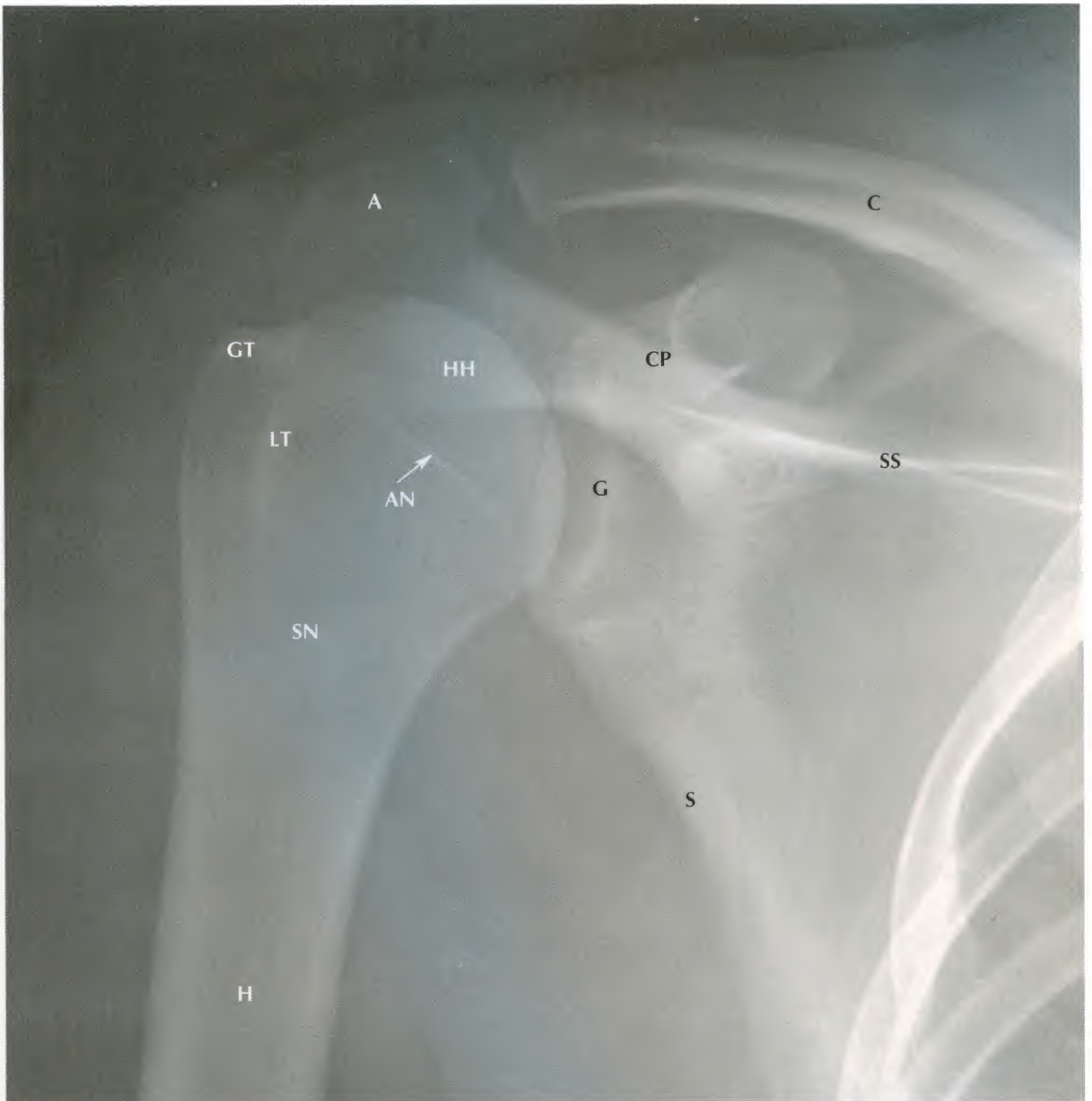


Xem thêm hình 185



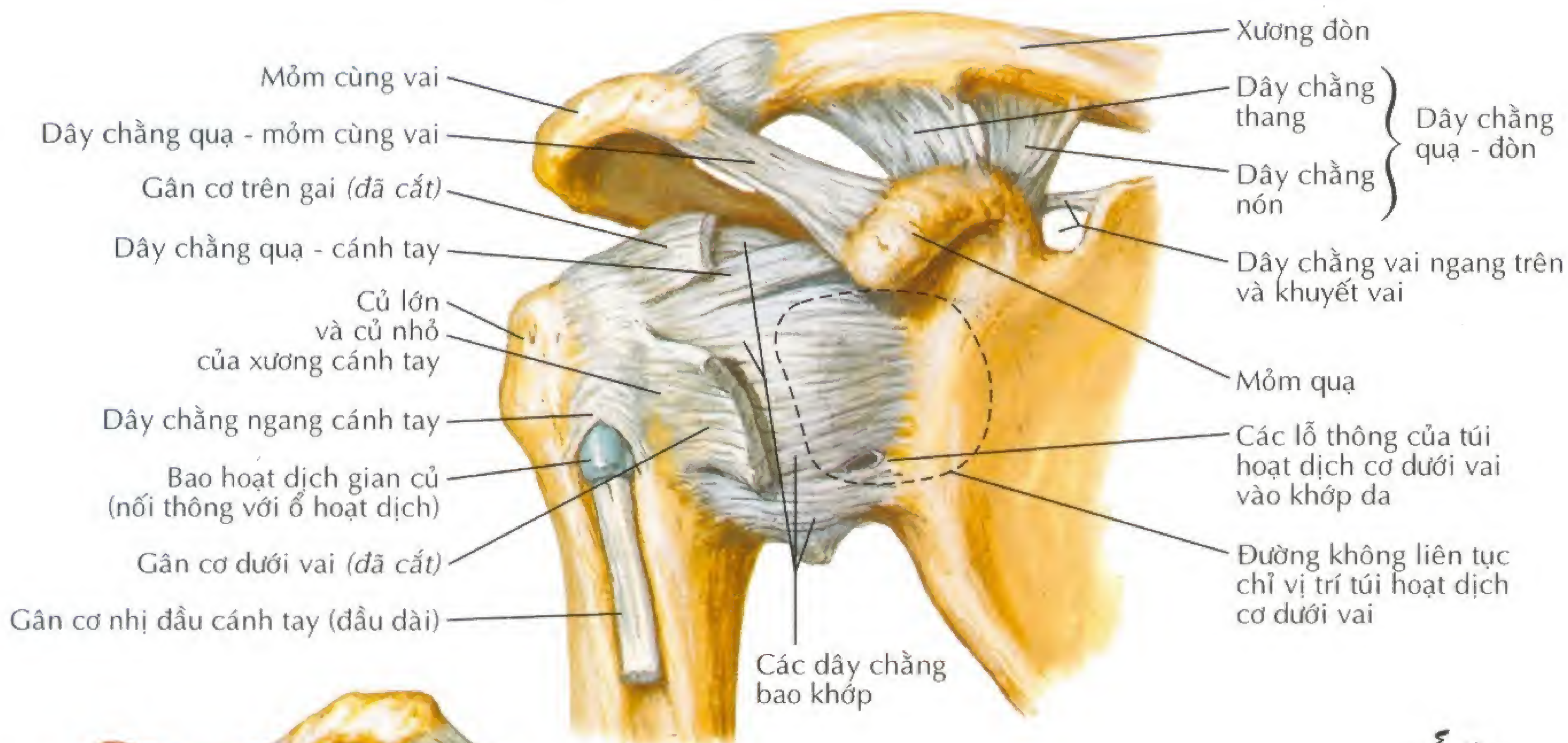
Vai: Phim Chụp X Quang Trước Sau

Xem thêm hình 420

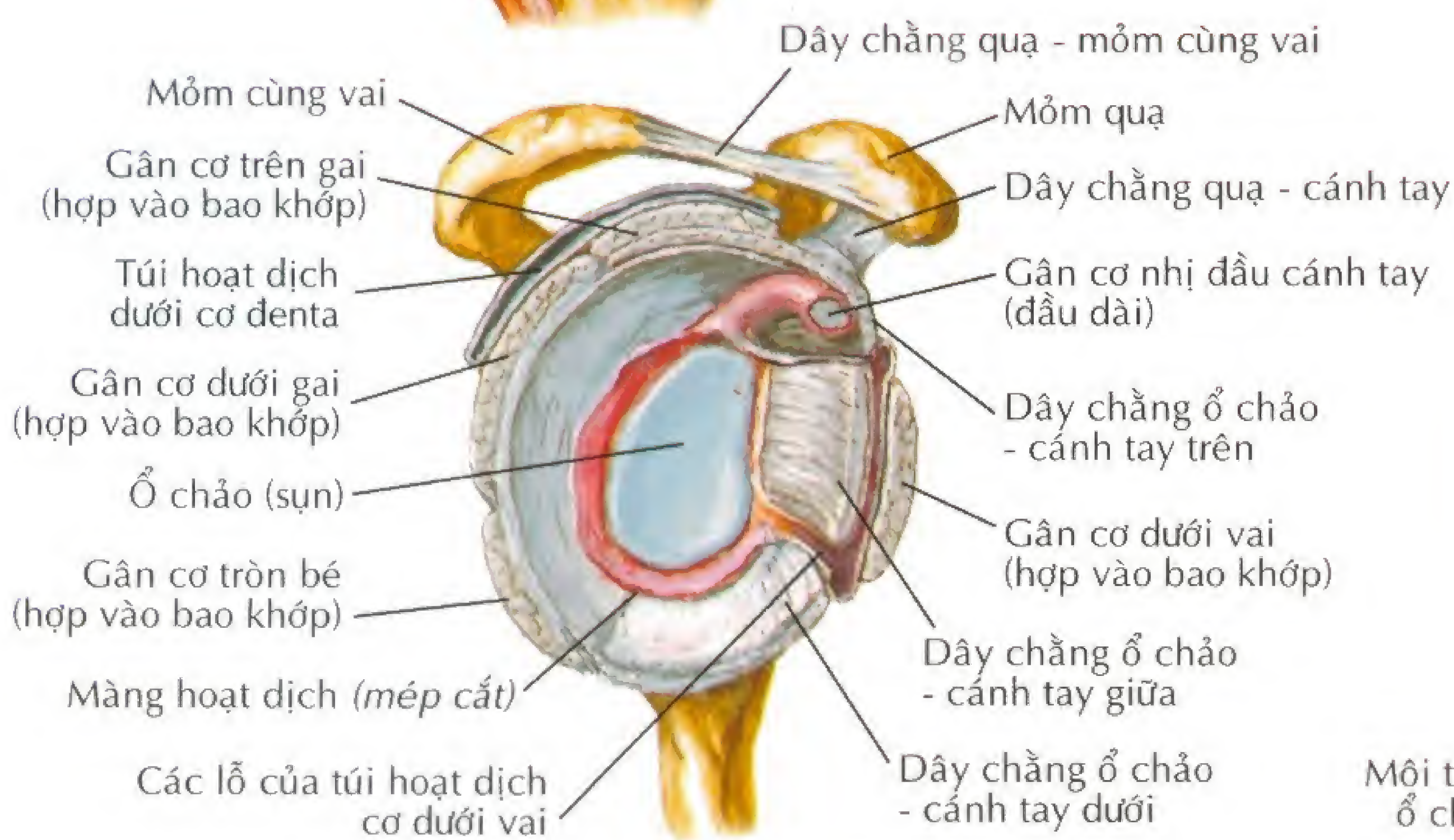
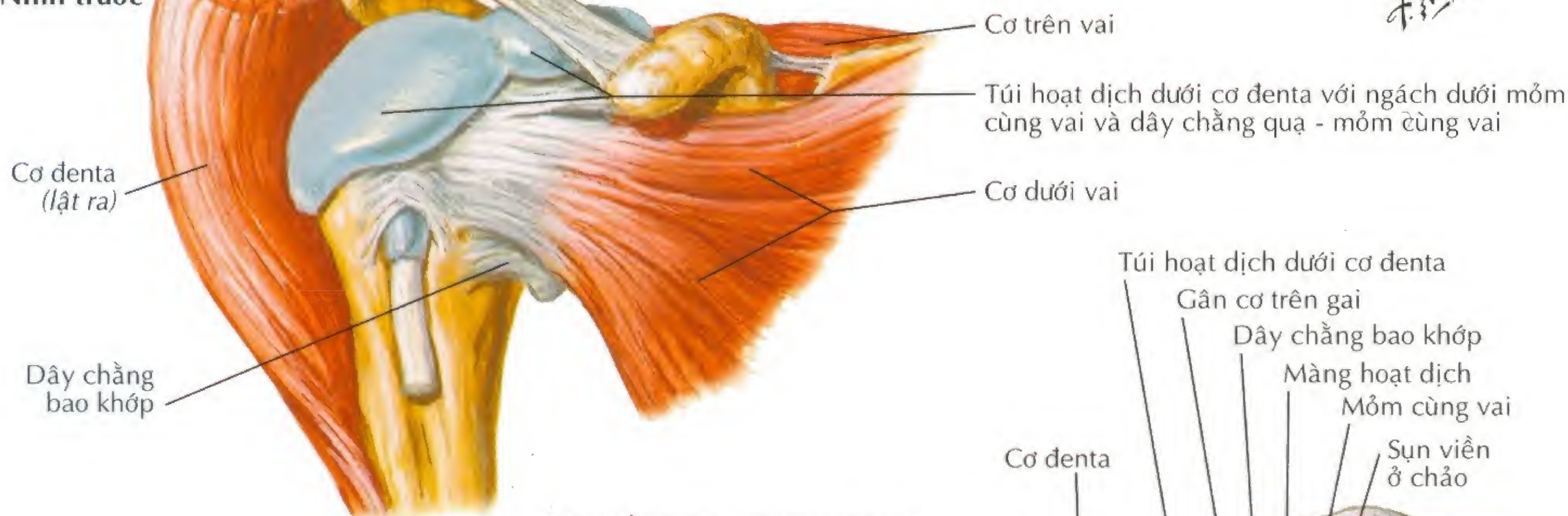


- | | |
|----|-----------------------------|
| A | Mỏm cùng vai |
| AN | Cổ giải phẫu xương cánh tay |
| C | Xương đòn |
| CP | Mỏm quạ |
| G | Ô chảo xương vai |
| GT | Củ lớn |
| H | Xương cánh tay |
| HH | Chỏm xương cánh tay |
| LT | Củ bé |
| S | Xương vai (bờ ngoài) |
| SN | Cổ giải phẫu xương cánh tay |
| SS | Gai xương vai |

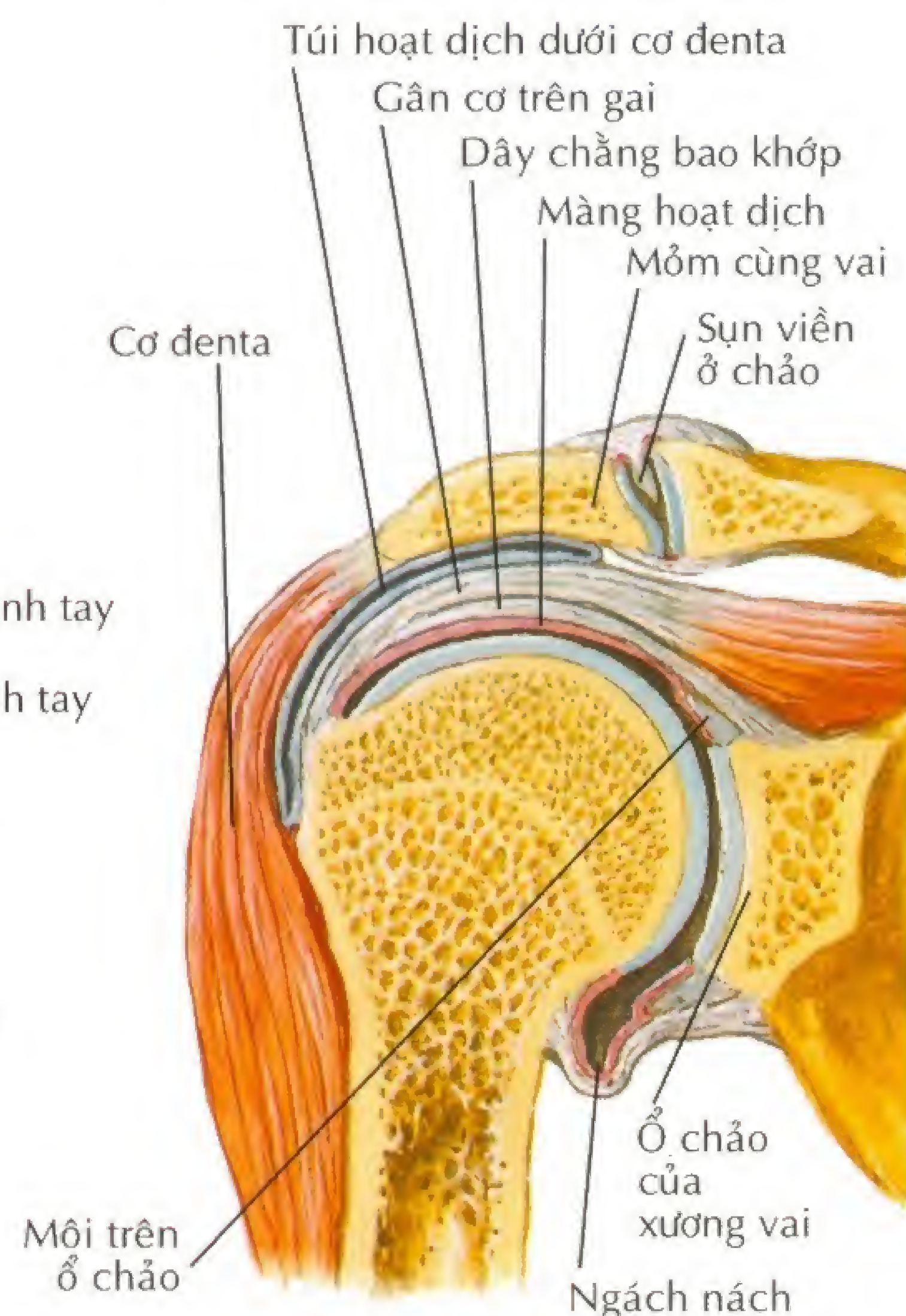
Nhìn trước



Nhìn trước



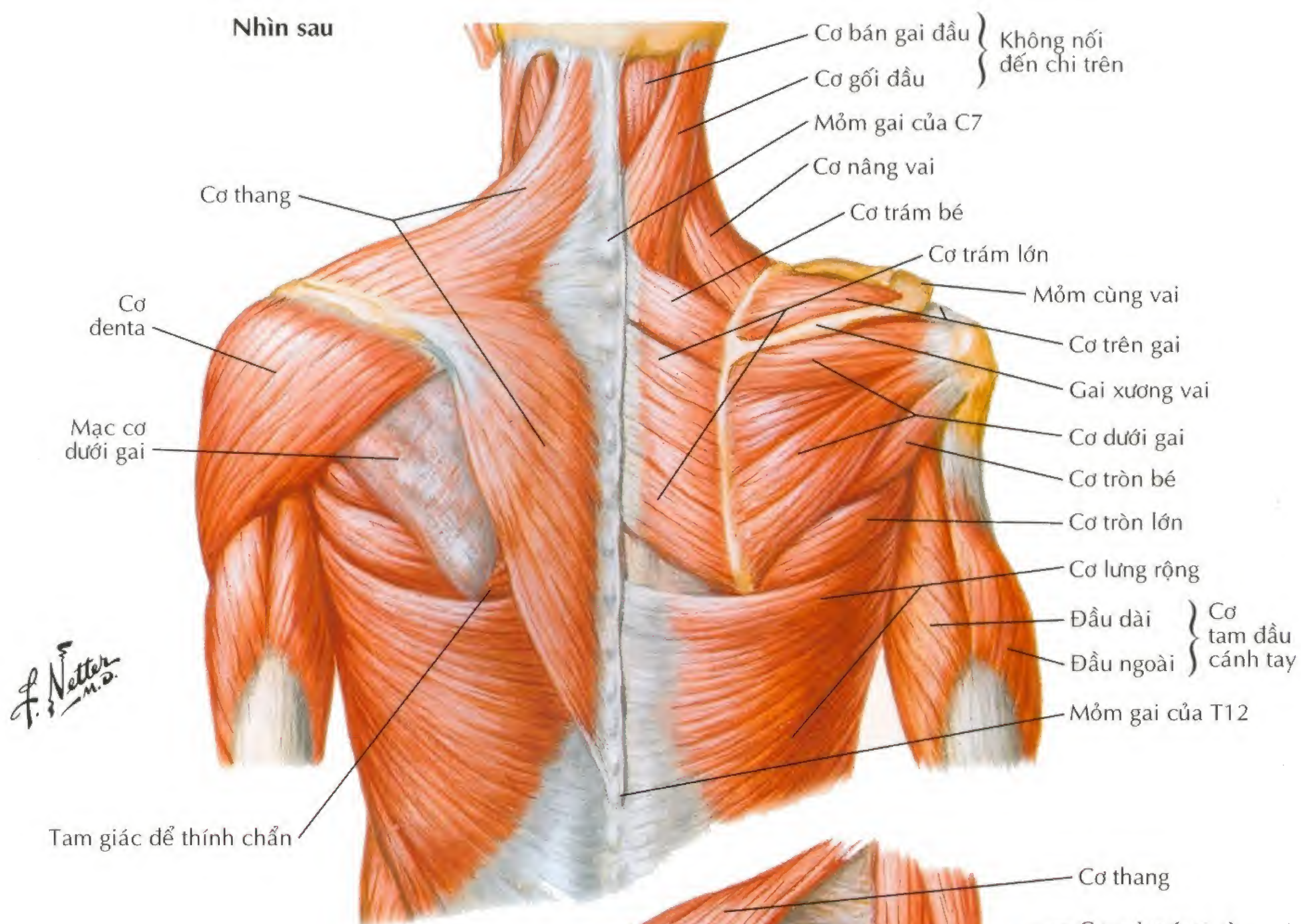
Khớp đã được mở ra: nhìn ngoài



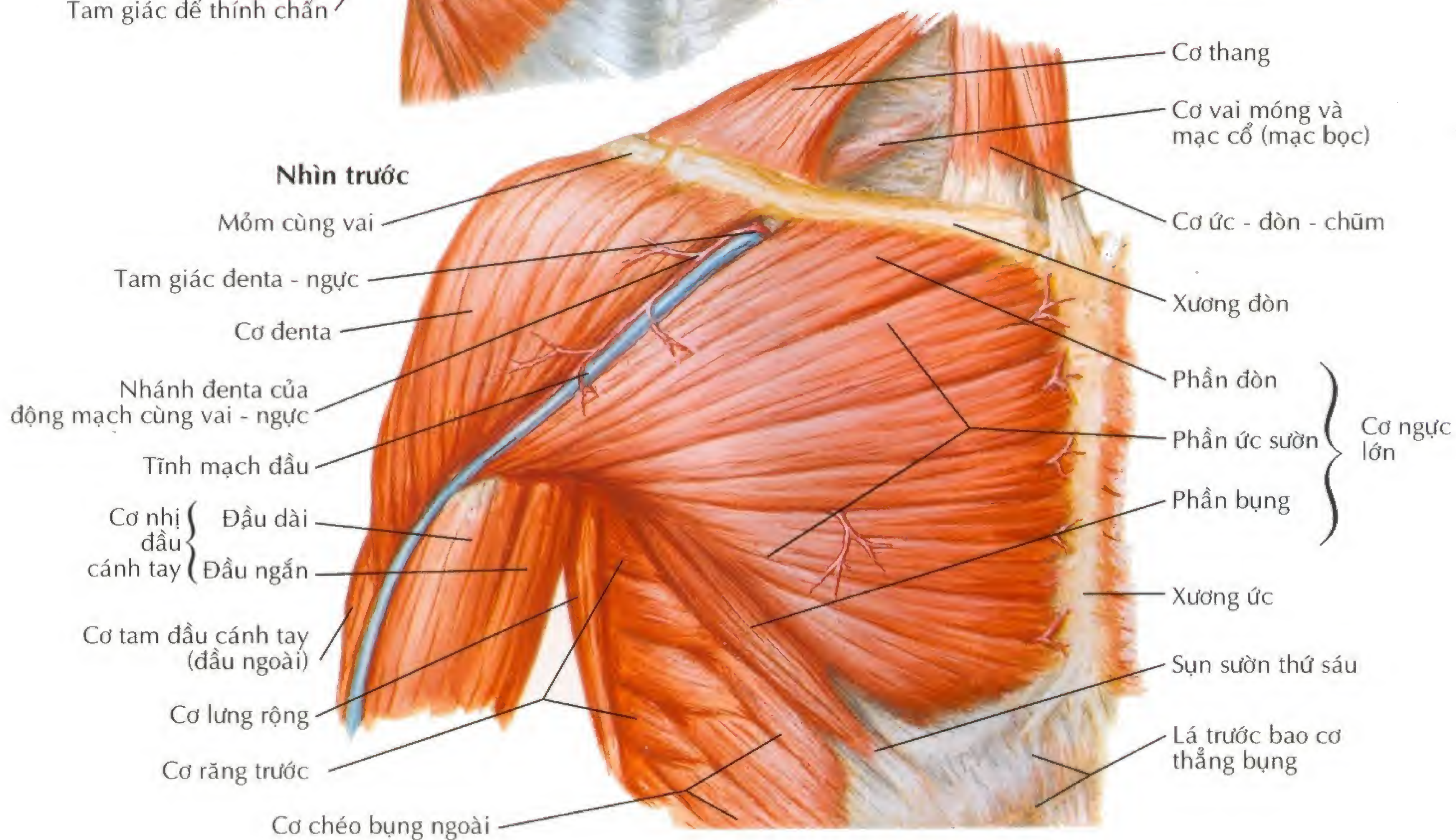
Thiết đồ đứng ngang qua khớp

Xem thêm hình 27, 174, 188, 189

Nhìn sau

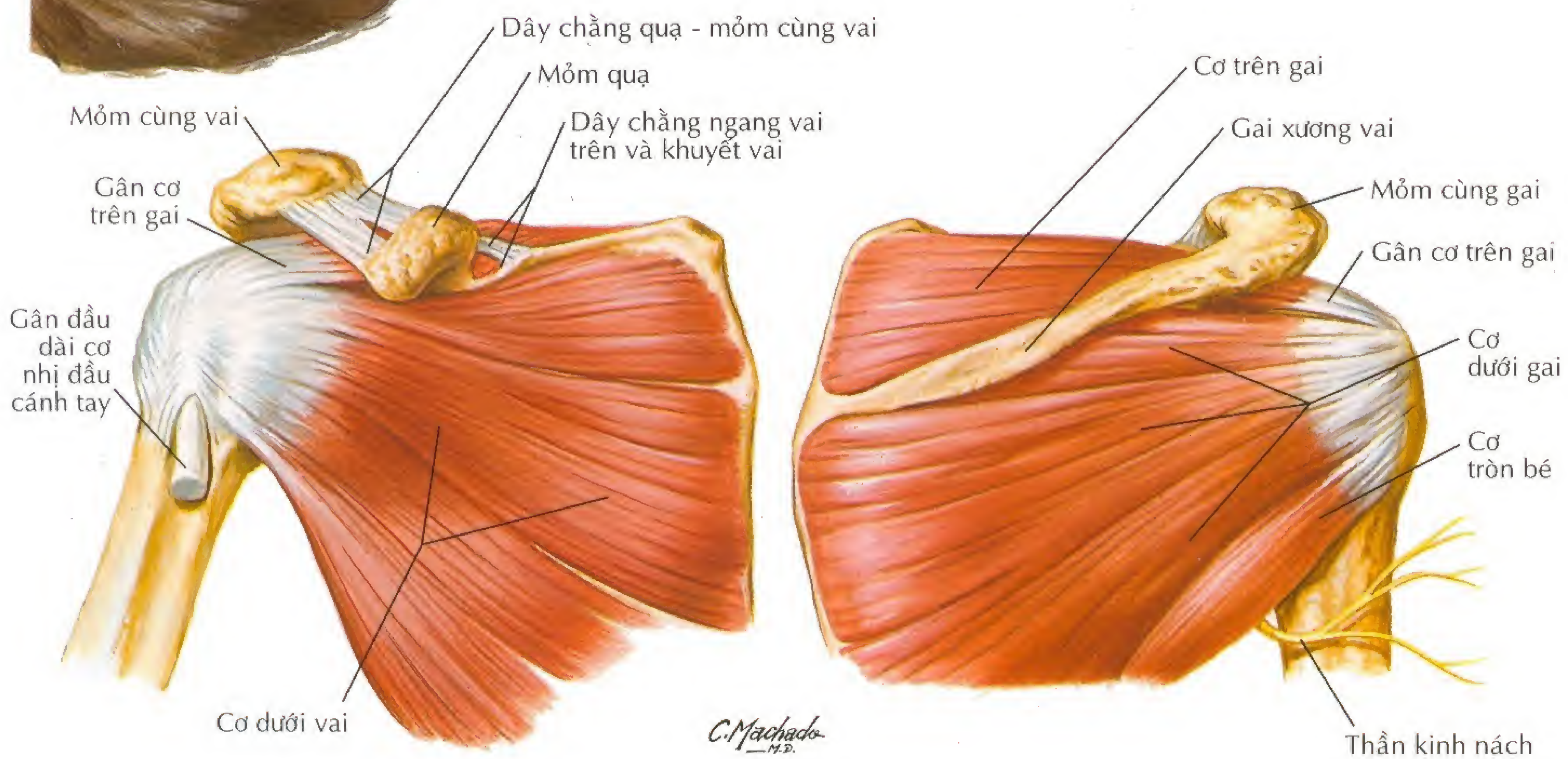
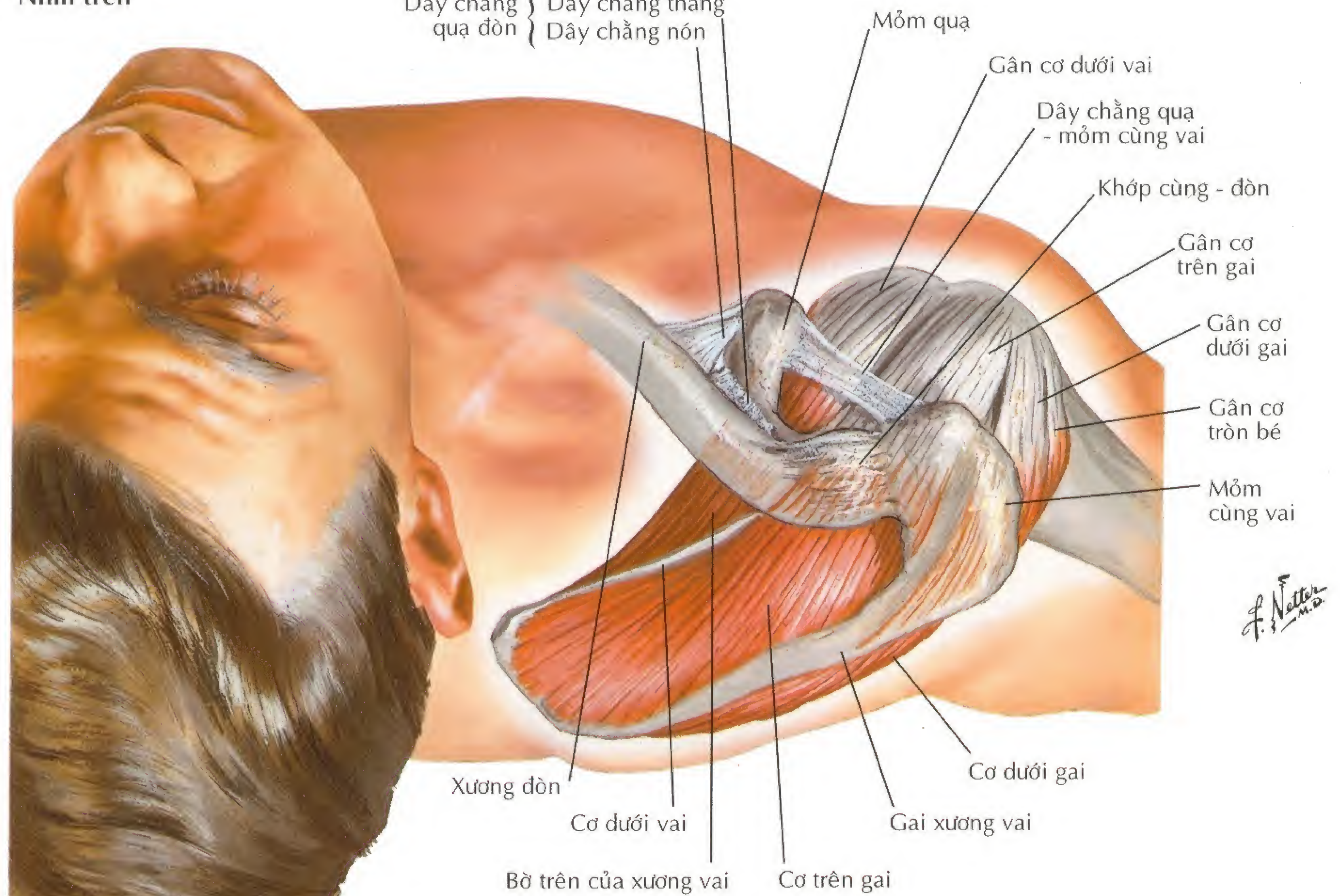


Nhìn trước



Nhìn trên

Dây chằng { Dây chằng thang
qua đòn { Dây chằng nón

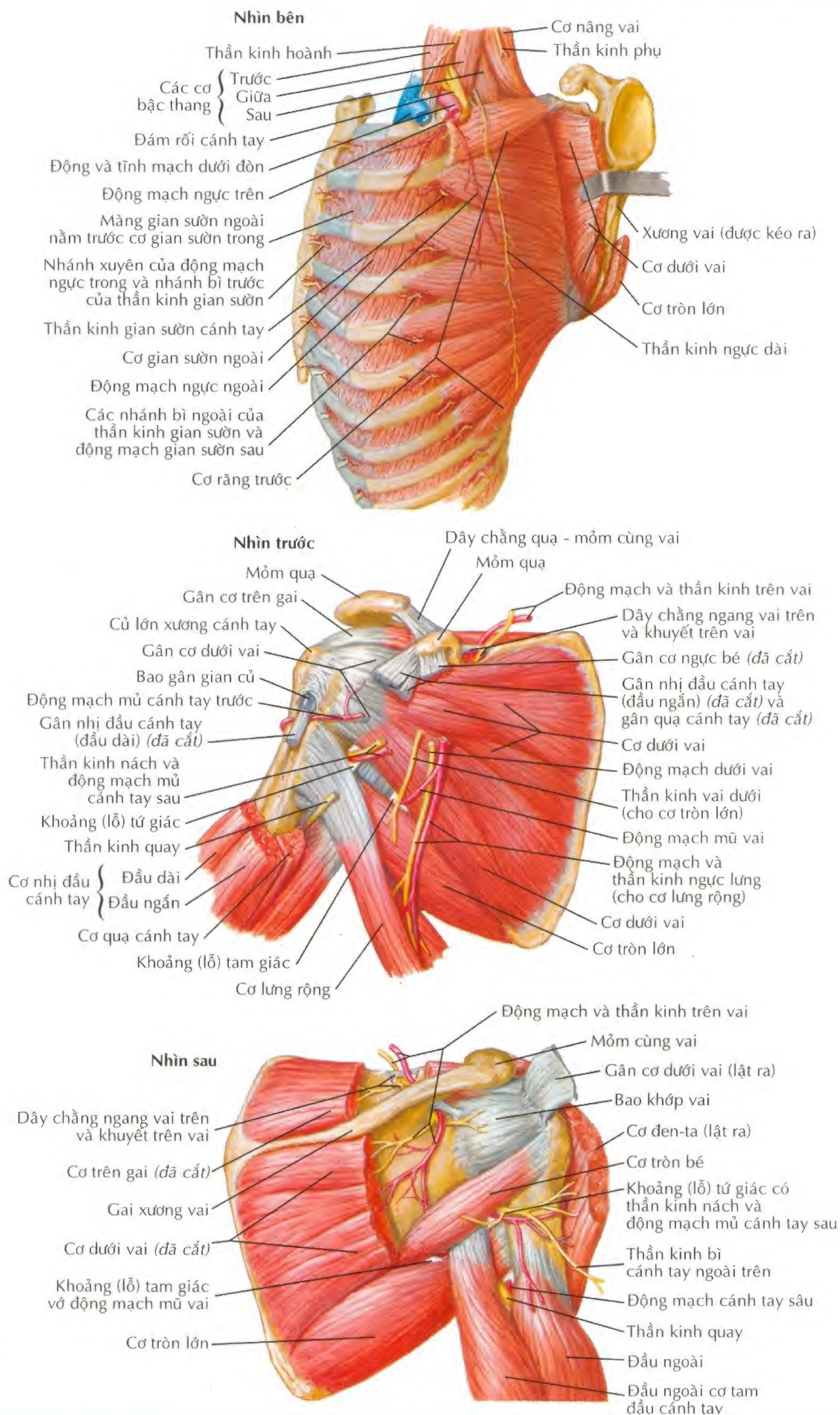


Nhìn trước

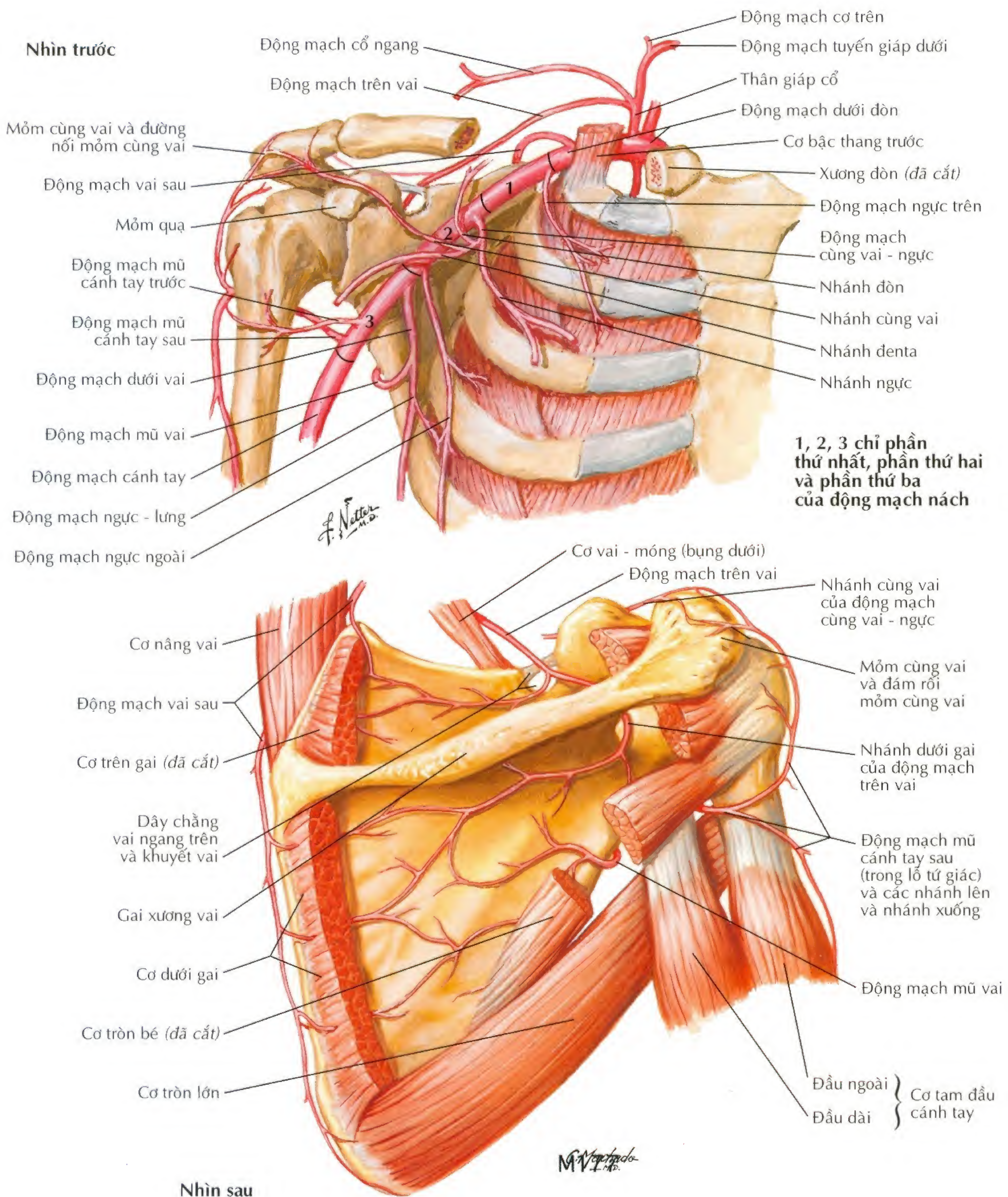
Nhìn sau

Phẫu Tích Vùng Bả Vai - Cánh Tay

Xem thêm hình 477

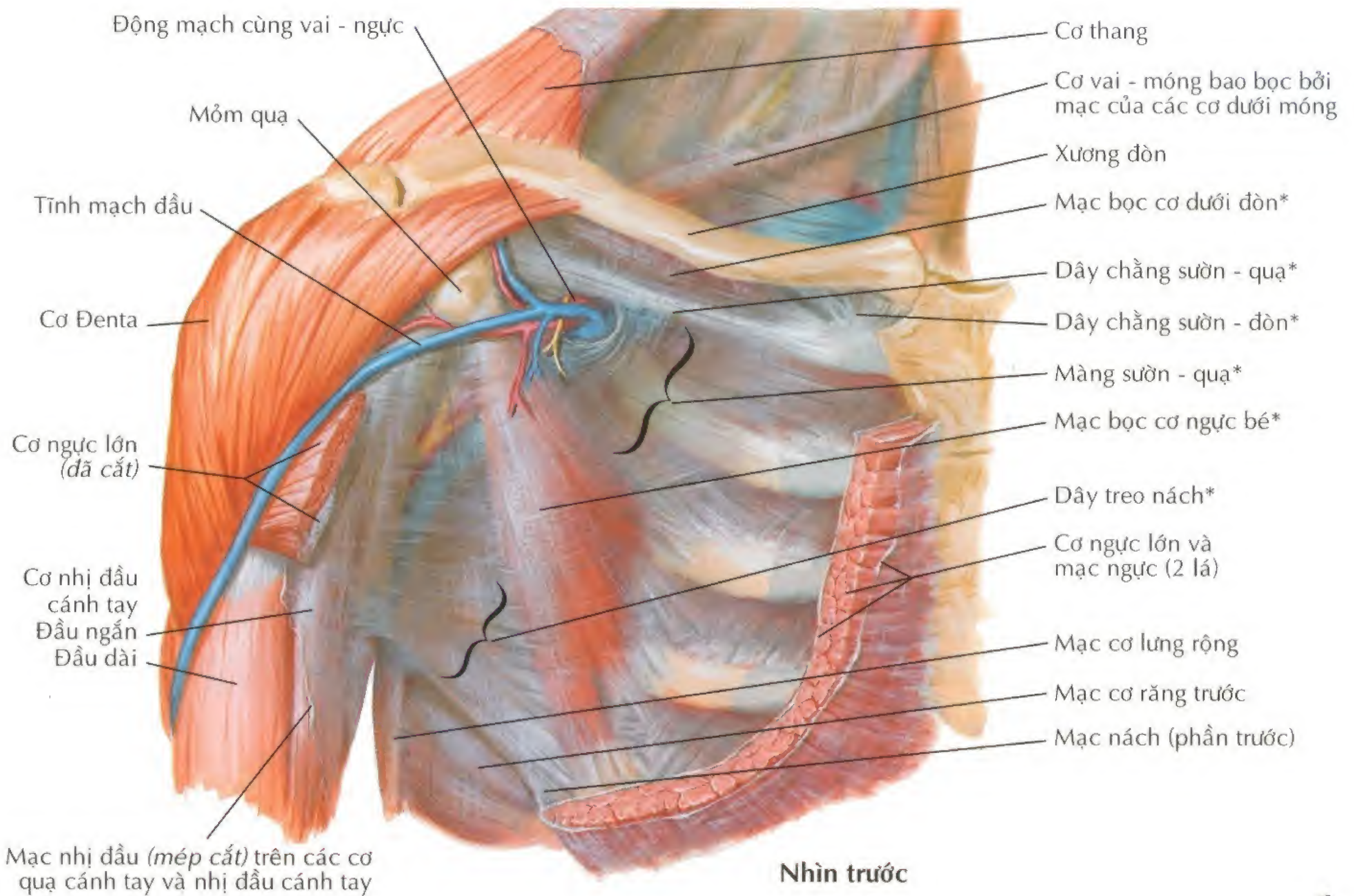


Xem thêm hình 33, 434



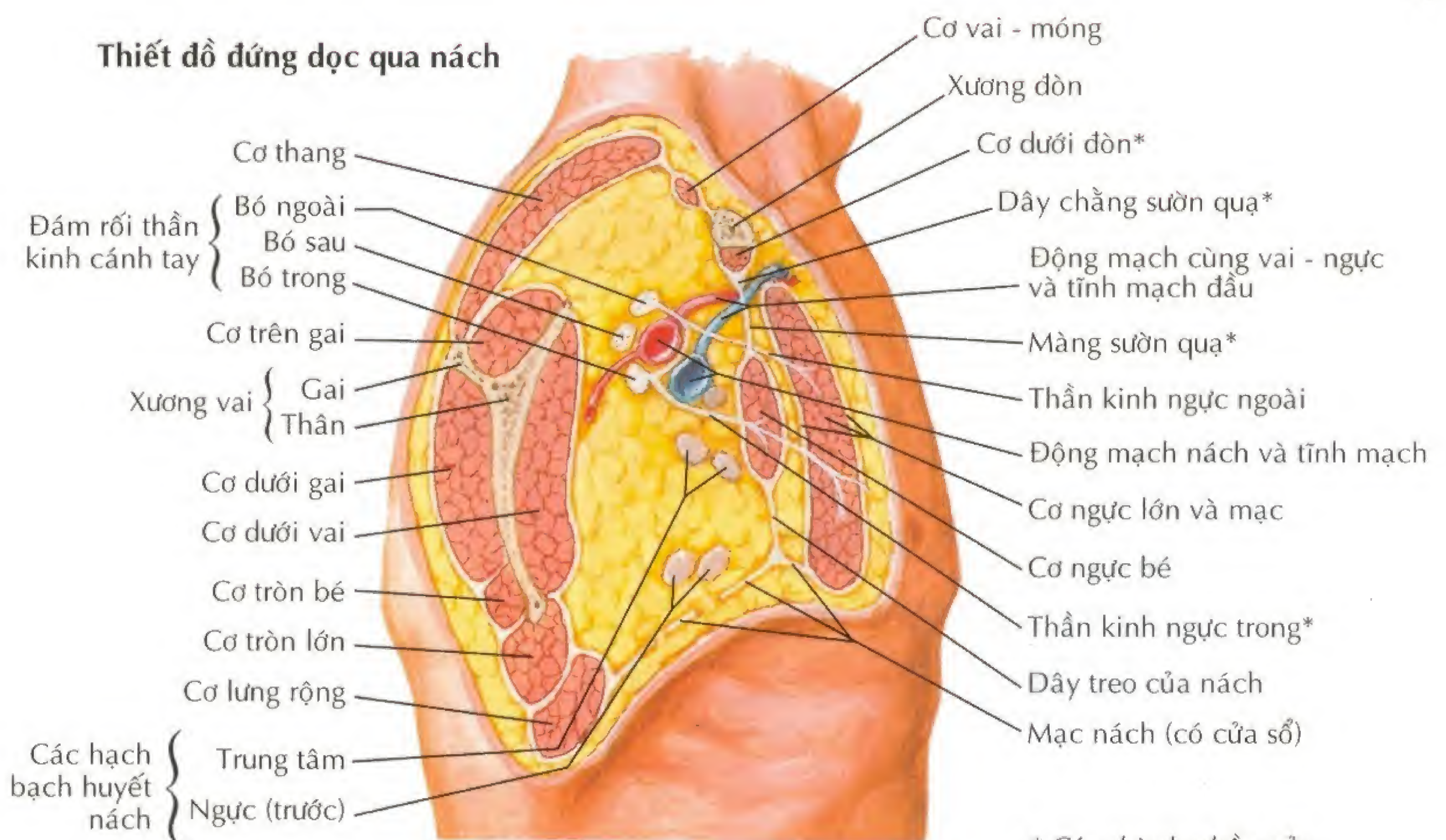
Các Mạc Ngực, Đòn Ngực và Nách

Xem thêm hình 188

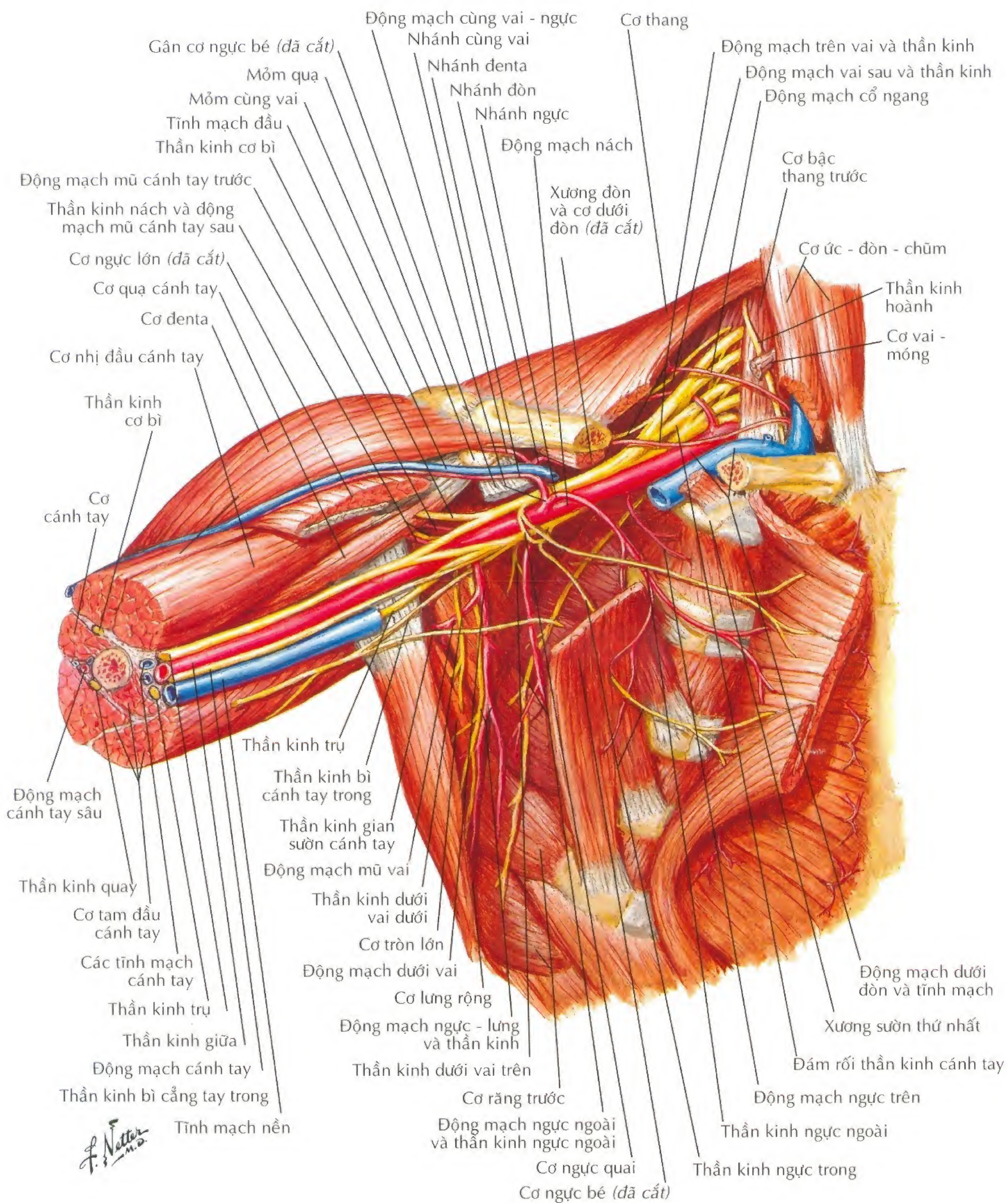


F. Netter M.D.

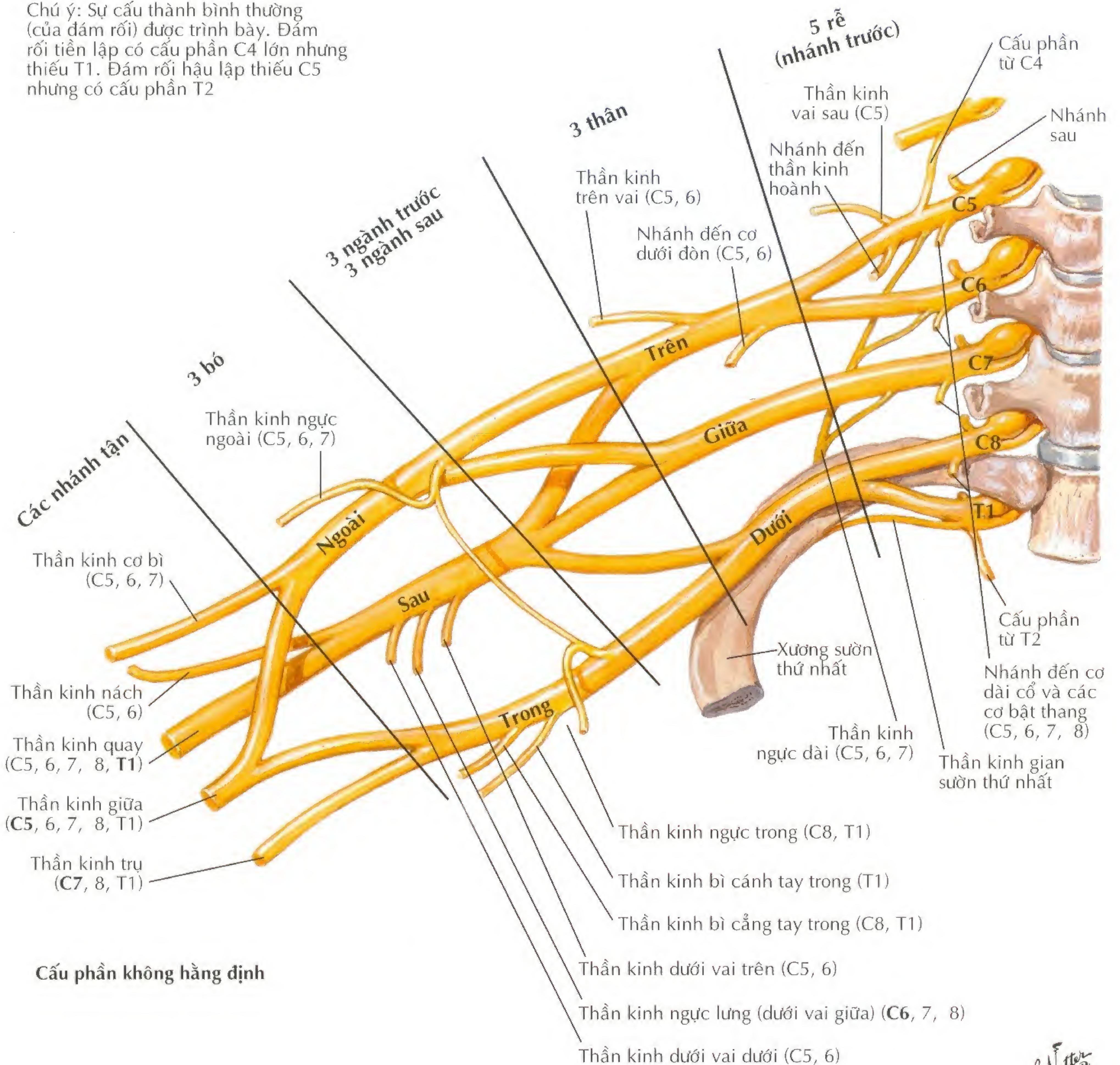
Thiết đồ đứng dọc qua nách



* Các thành phần của mạc đòn - ngực



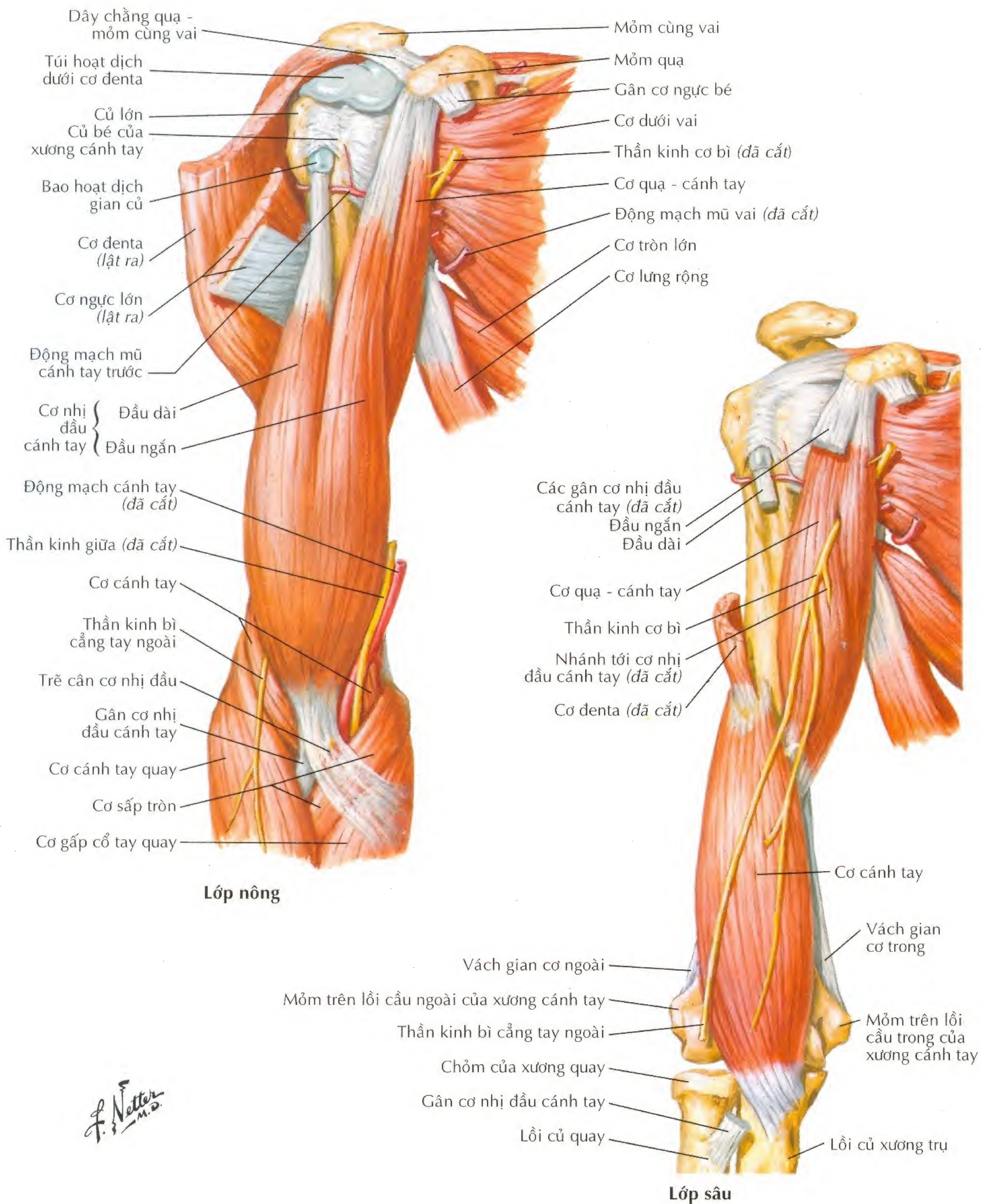
Chú ý: Sự cấu thành bình thường (của đám rối) được trình bày. Đám rối tiền lập có cấu phần C4 lớn nhưng thiếu T1. Đám rối hậu lập thiếu C5 nhưng có cấu phần T2



Cấu phần không hằng định

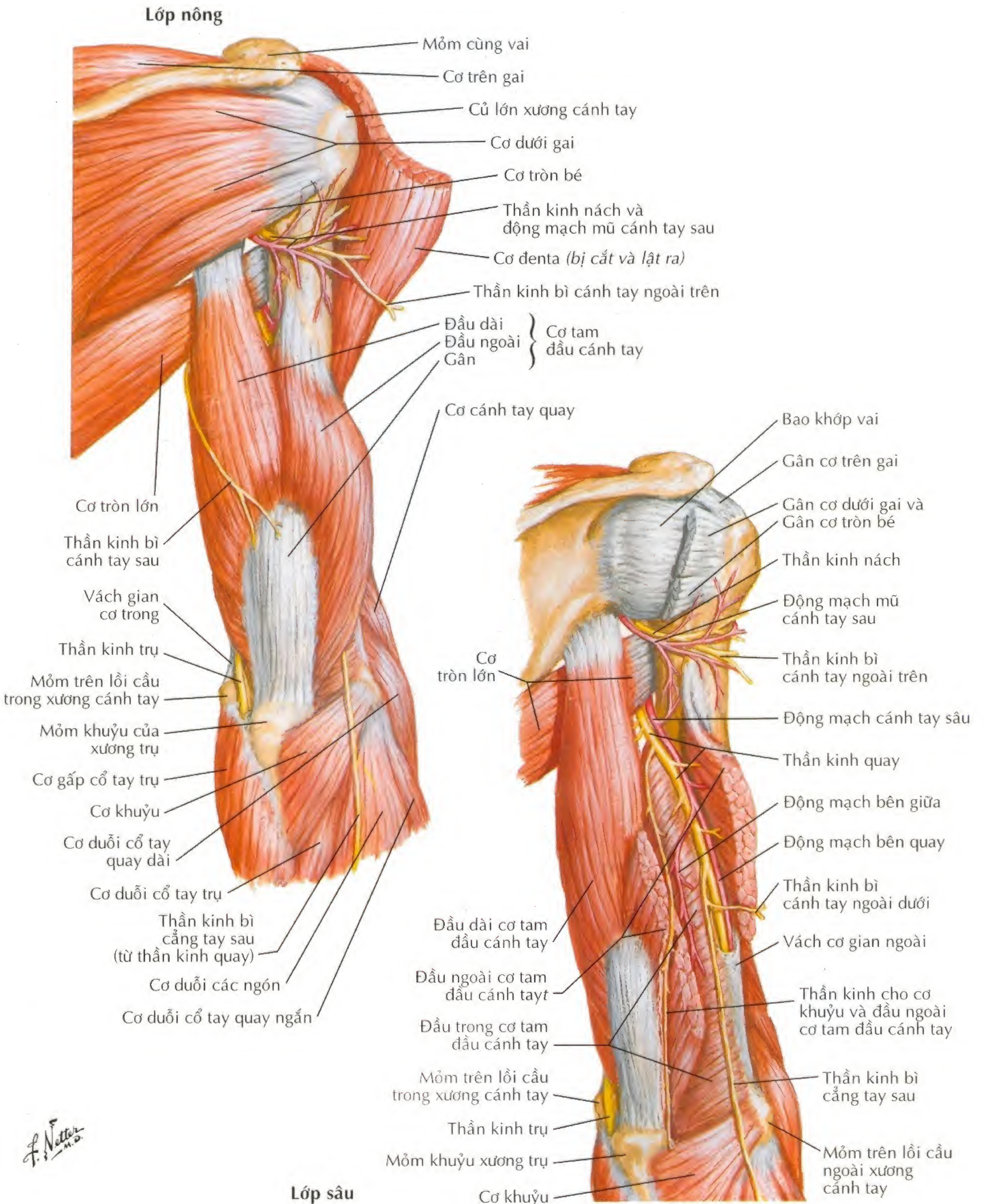
F. Netter M.D.

Xem thêm hình 474

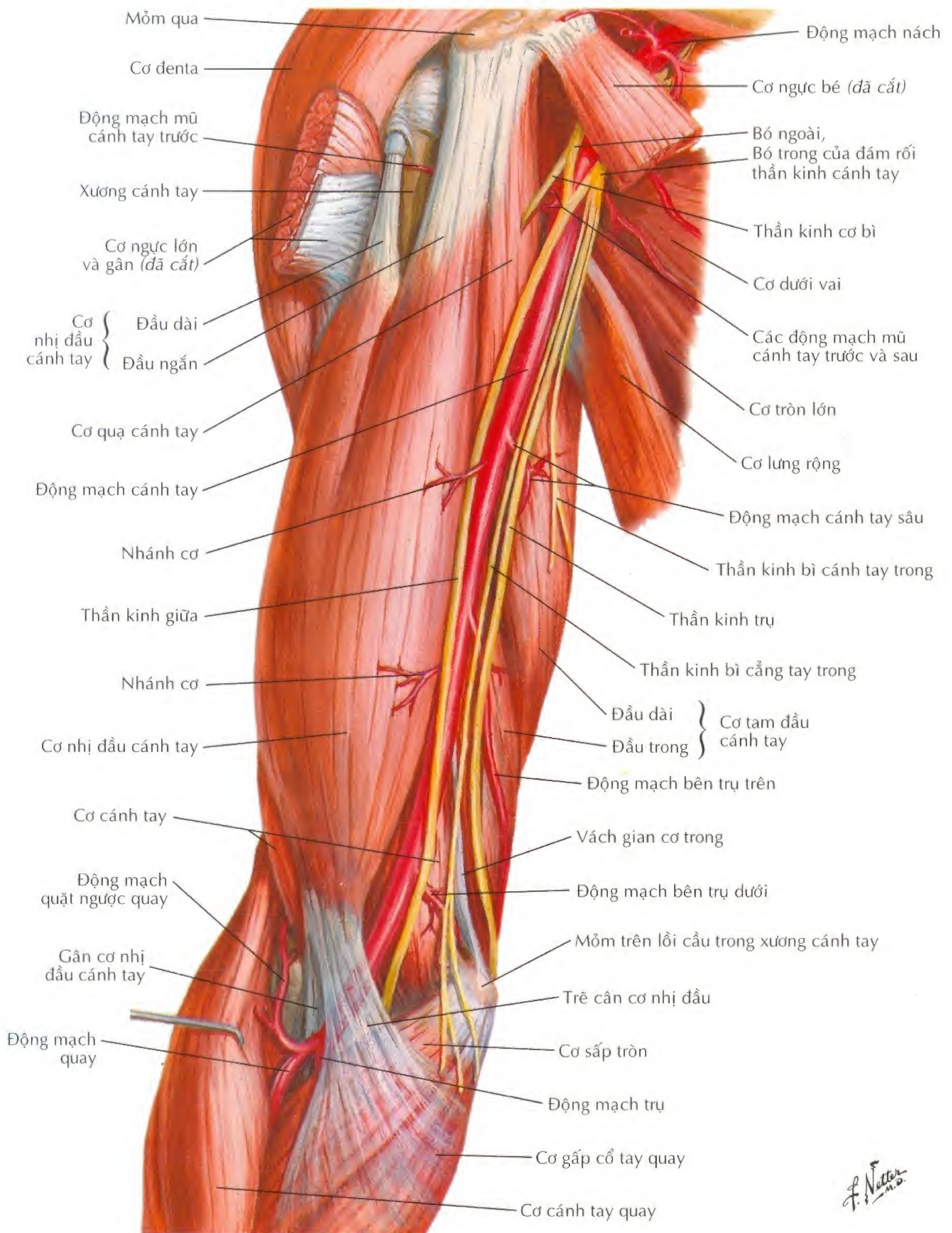


Các Cơ của Cánh Tay: Nhìn Sau

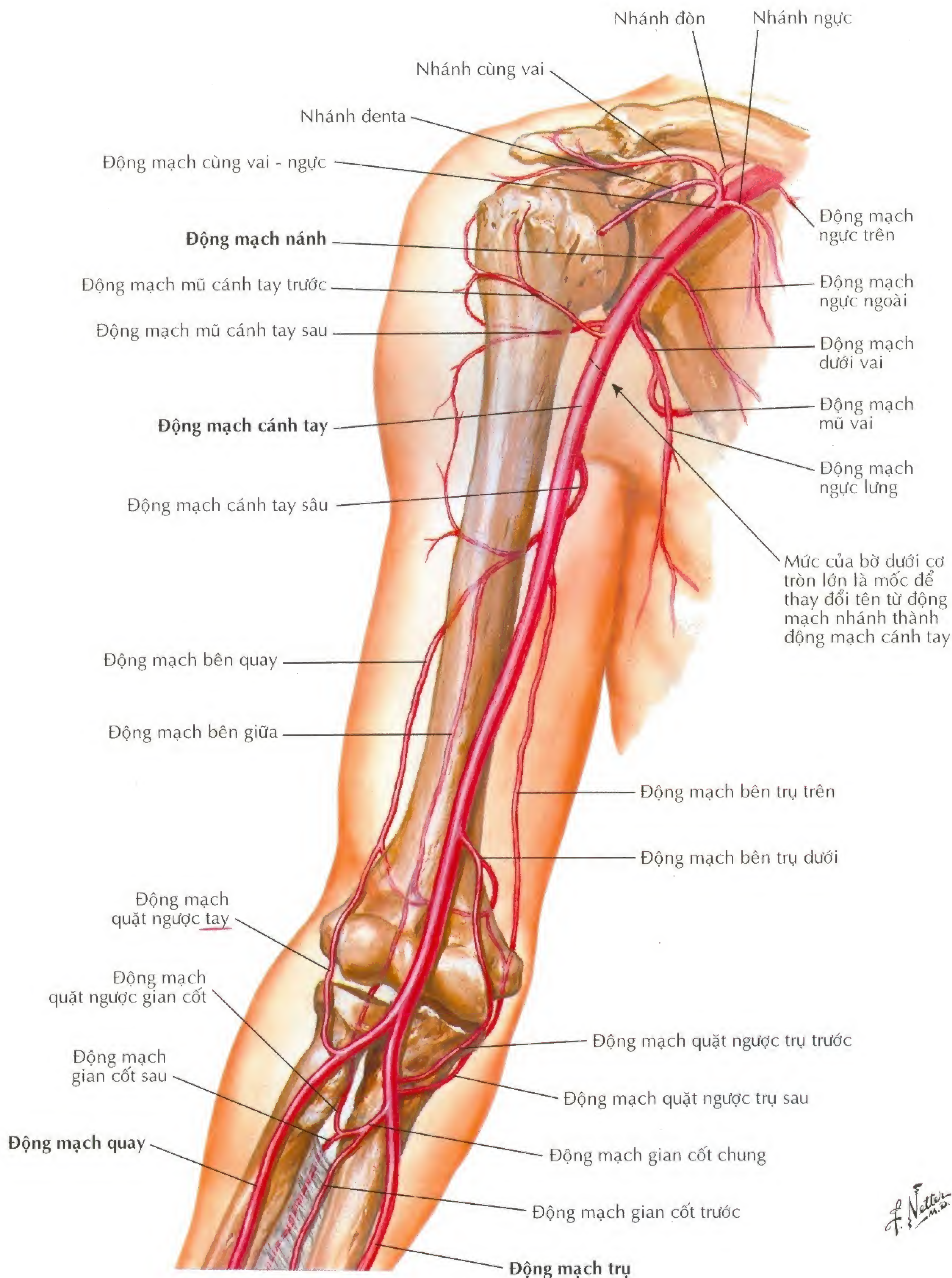
Xem thêm hình 477



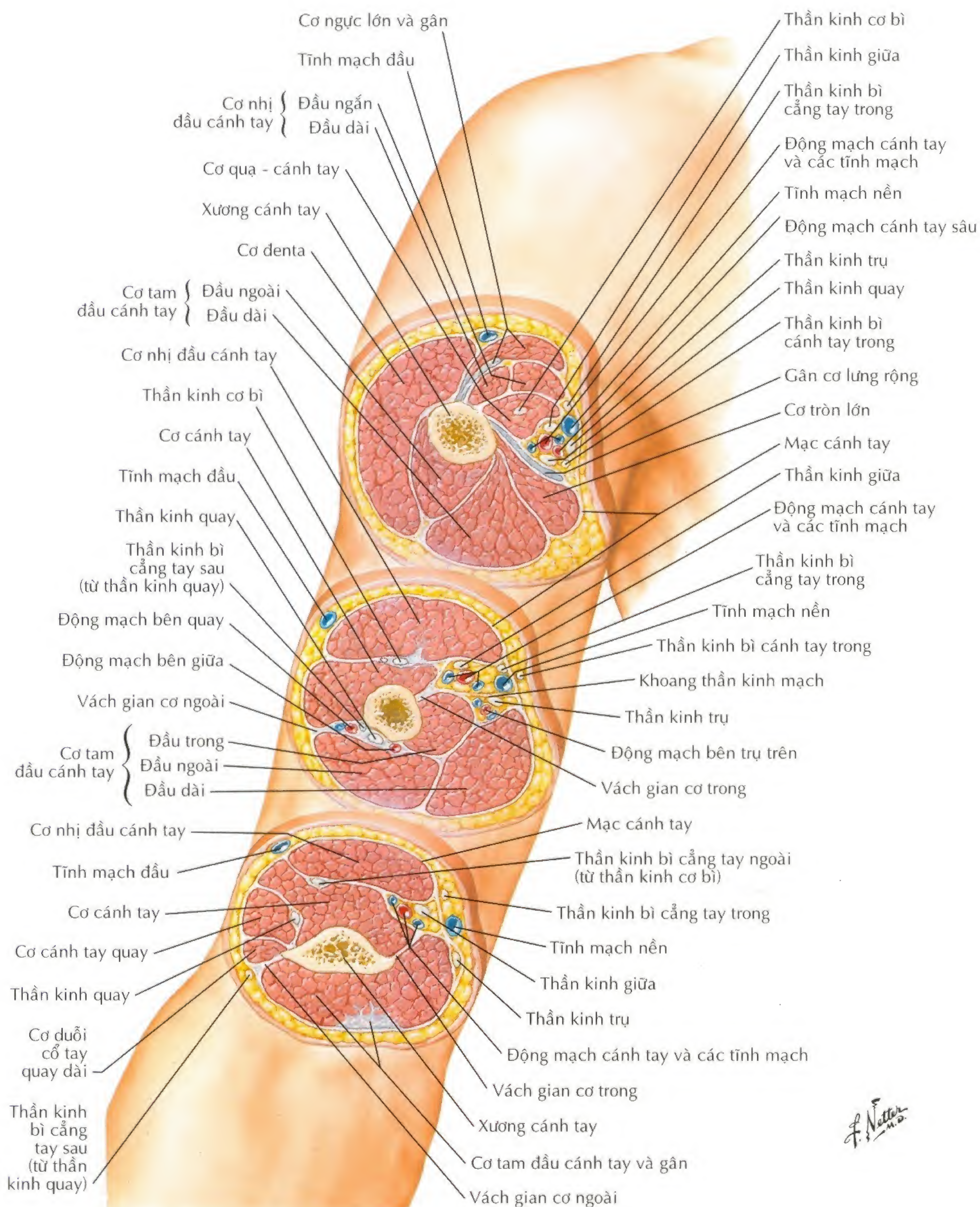
Động Mạch Cánh Tay ở Tại Chỗ



Xem thêm hình 427

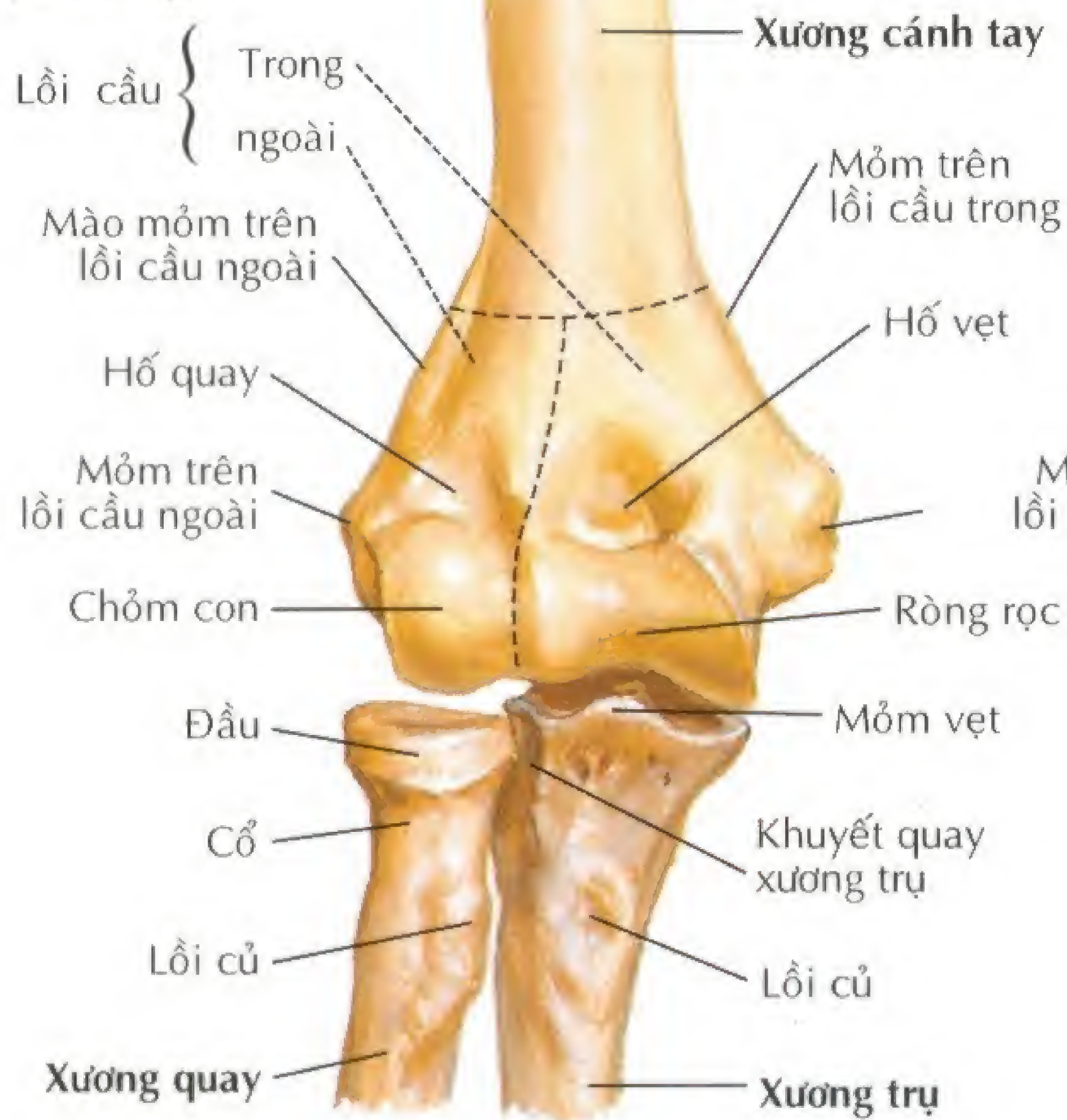


F. Netter M.D.



F. Netter M.D.

Khuỷu bên phải



Trong tư thế duỗi: nhìn trước



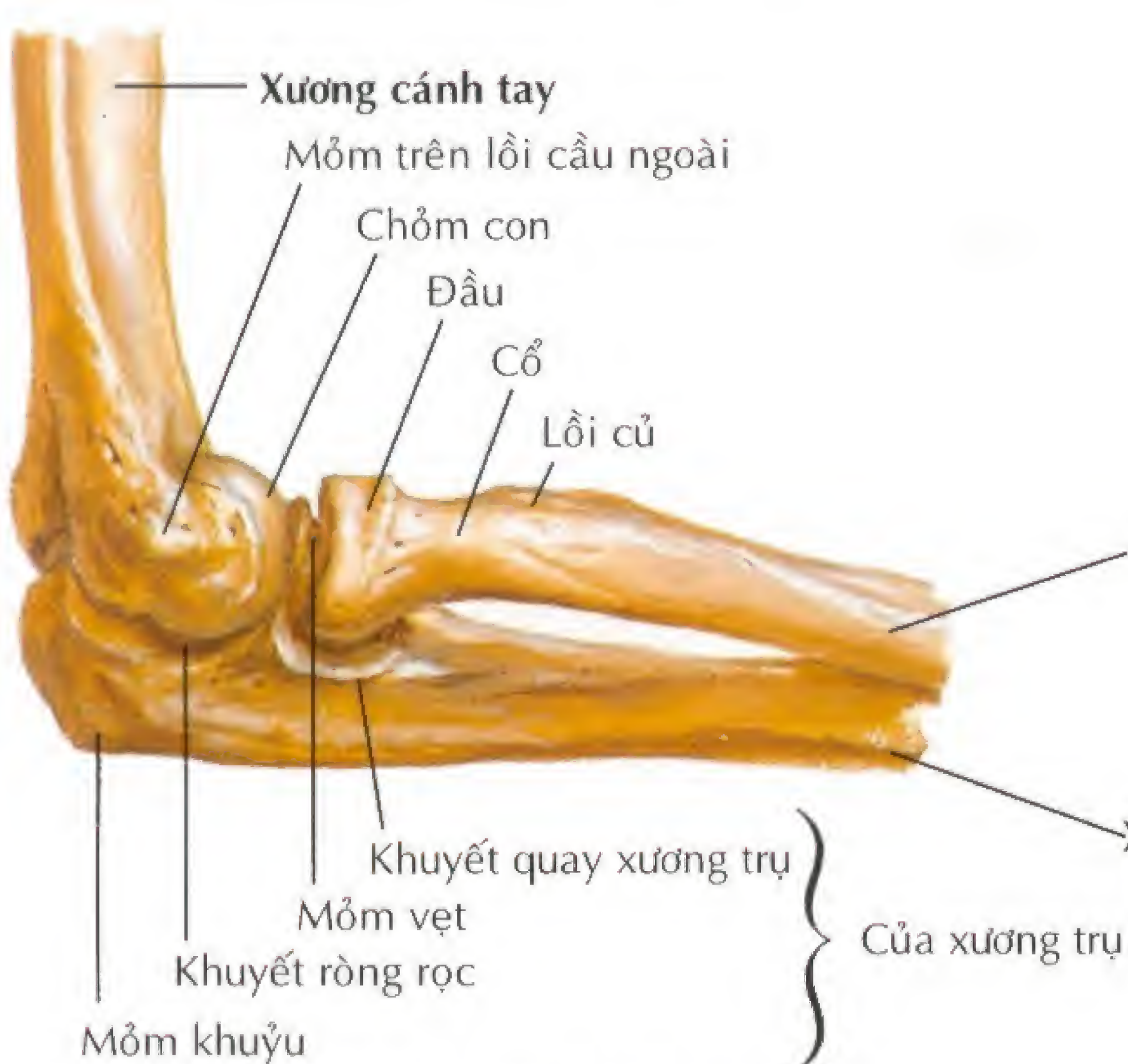
Trong tư thế duỗi: nhìn sau



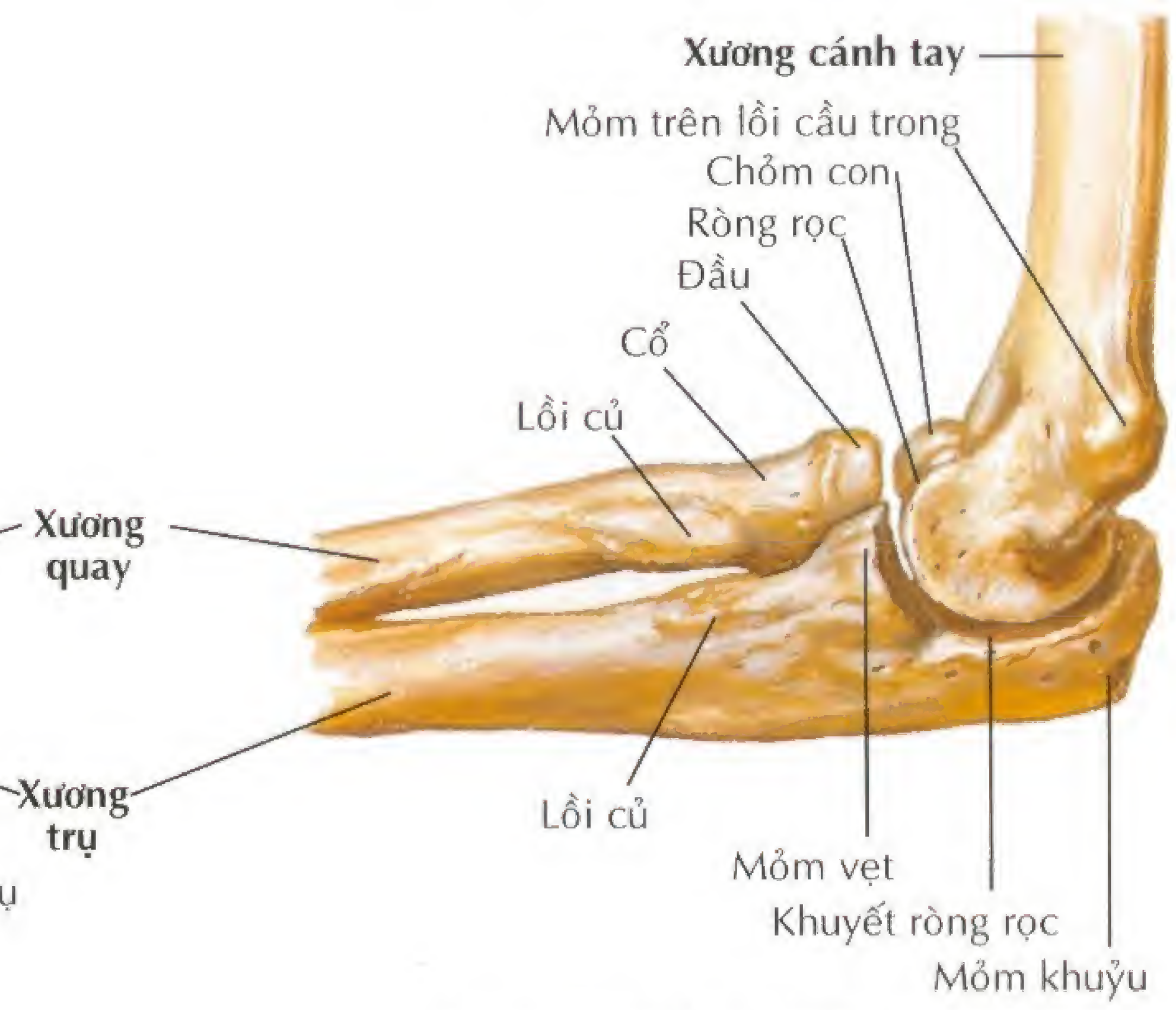
Trong tư thế duỗi: nhìn ngoài



Trong tư thế duỗi: nhìn trong



Trong tư thế gấp 90°: nhìn ngoài



Trong tư thế gấp 90°: nhìn trong

Xem thêm hình 436



Phim chụp bên

- C Chỏm con
- CP Mỏm vệt xương trụ
- H Xương cánh tay
- HR Chỏm xương trụ
- L Lồi cầu ngoài
- O Mỏm khuỷu
- R Xương quay
- T Khuyết rỗng rọc
- U Xương trụ

Phim chụp trước - sau

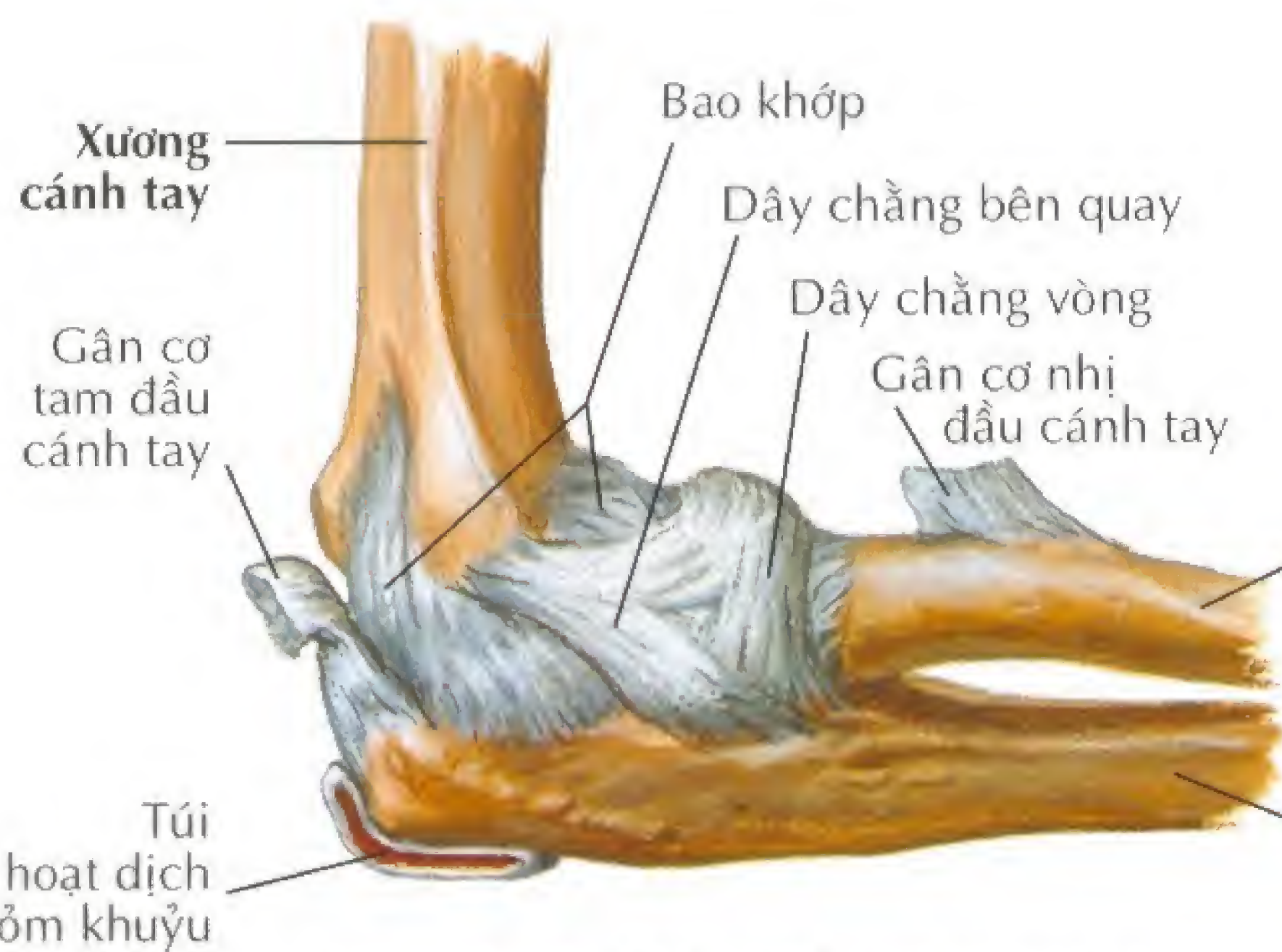
- C Chỏm con
- CP Mỏm vệt xương trụ
- H Xương cánh tay
- HR Chỏm xương trụ
- L Lồi cầu ngoài
- M Mỏm trên lồi cầu trong
- NR Cổ xương quay
- O Mỏm khuỷu
- OF Hố mỏm khuỷu
- R Xương quay
- T Khuyết rỗng rọc
- RT Lồi củ quay
- U Xương trụ



Khuỷu bên phải



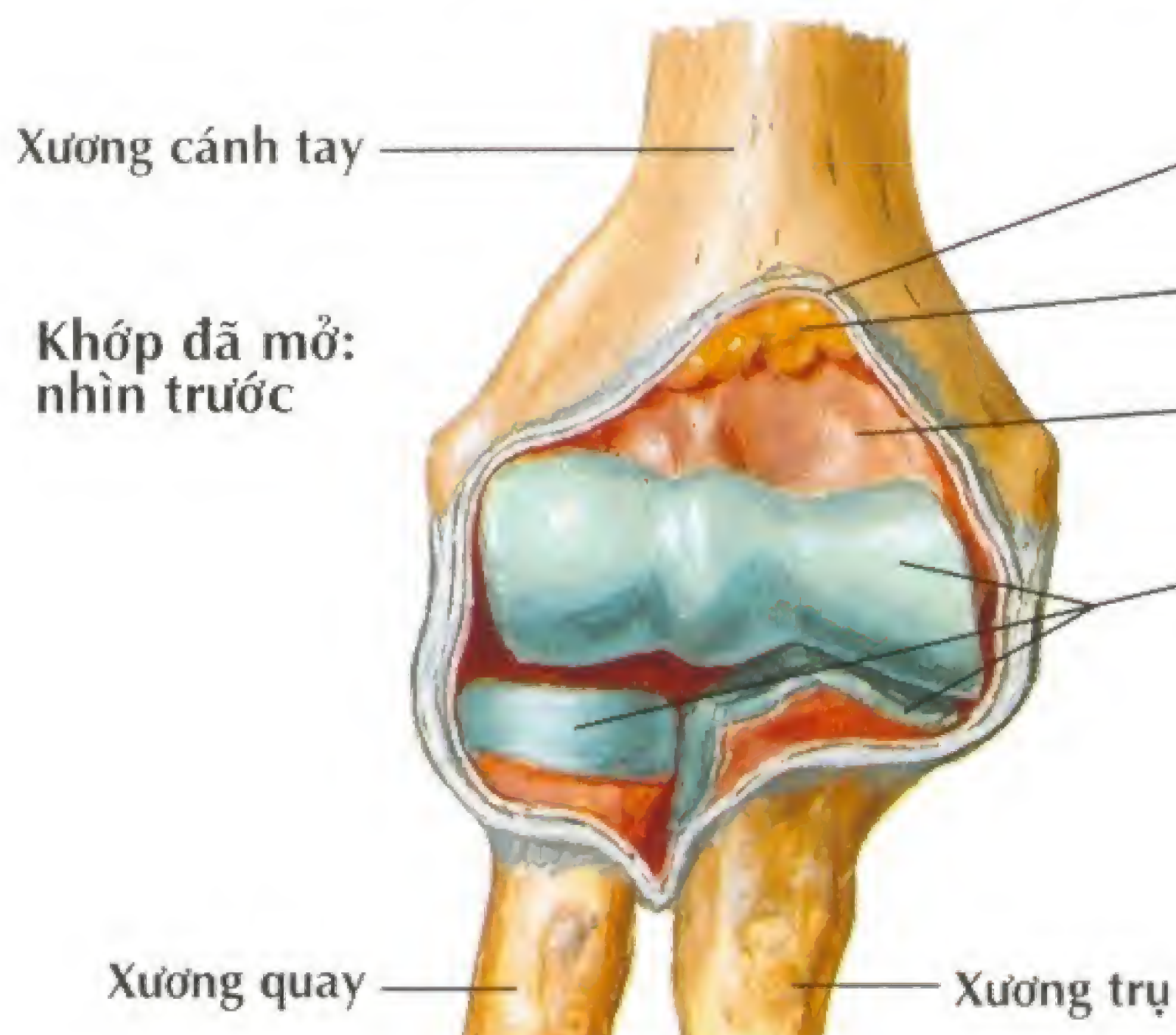
F. Netter M.D.



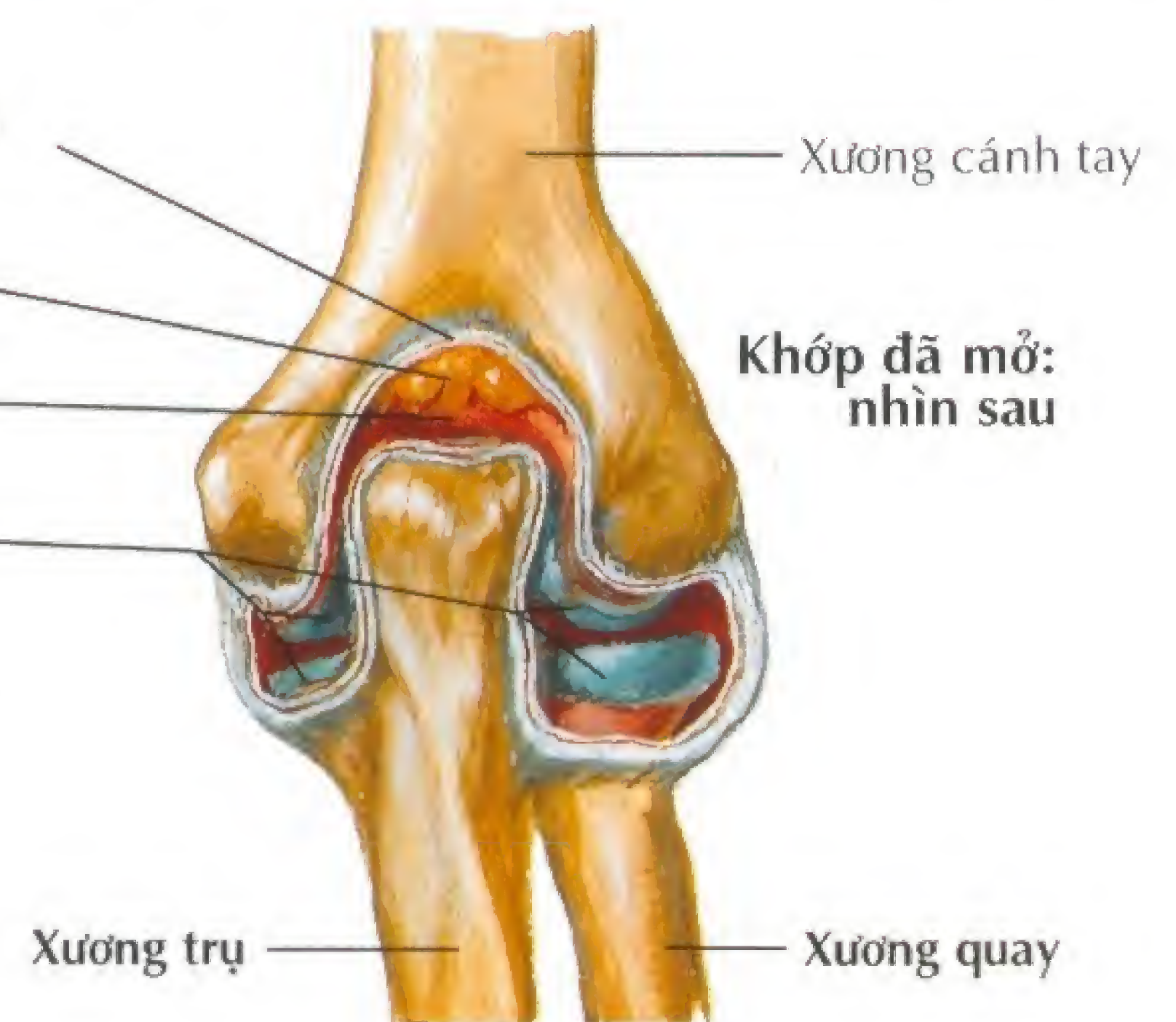
Trong tư thế gấp 90°: nhìn ngoài



Trong tư thế gấp 90°: nhìn trong



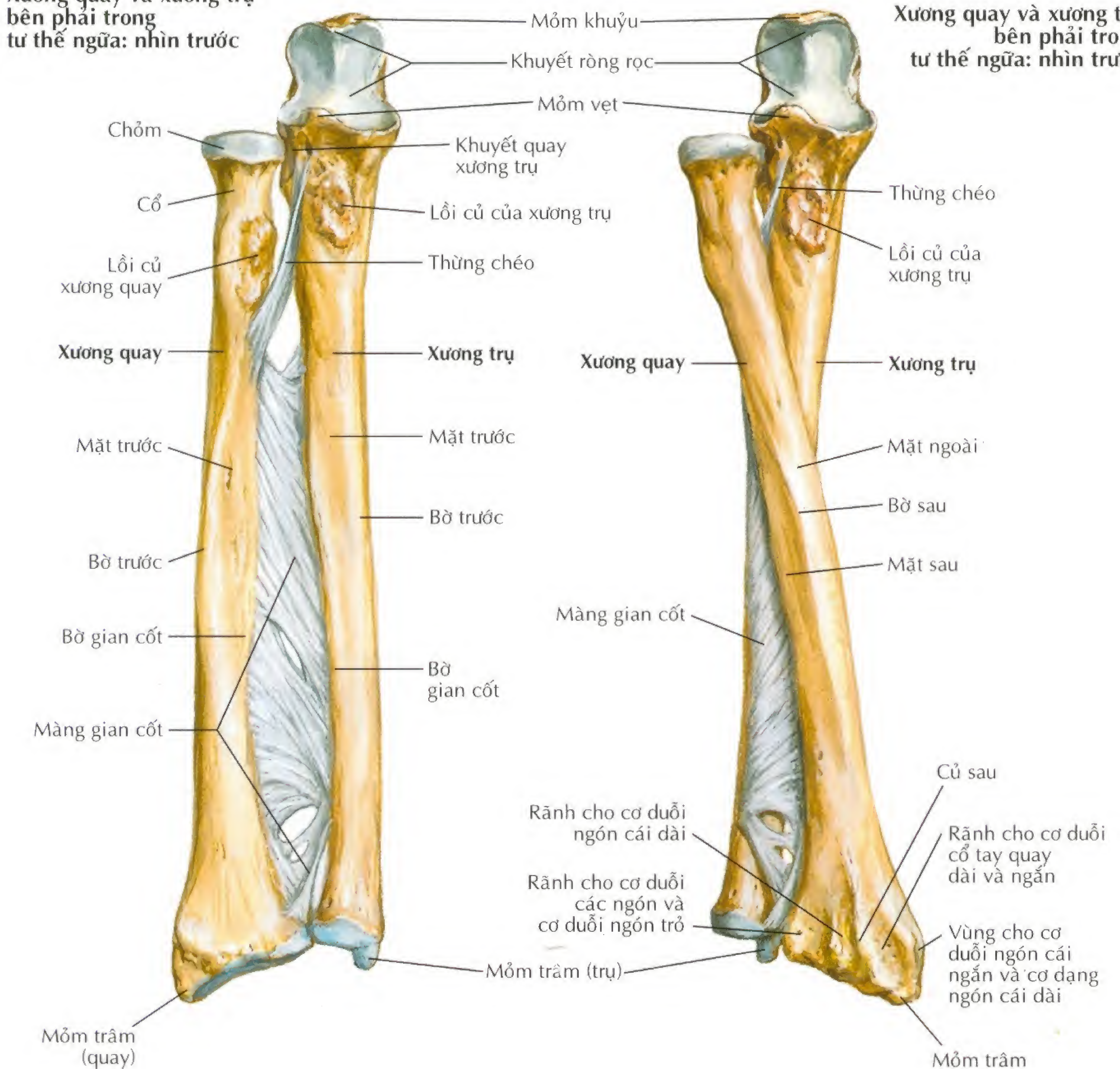
Khớp đã mở: nhìn trước



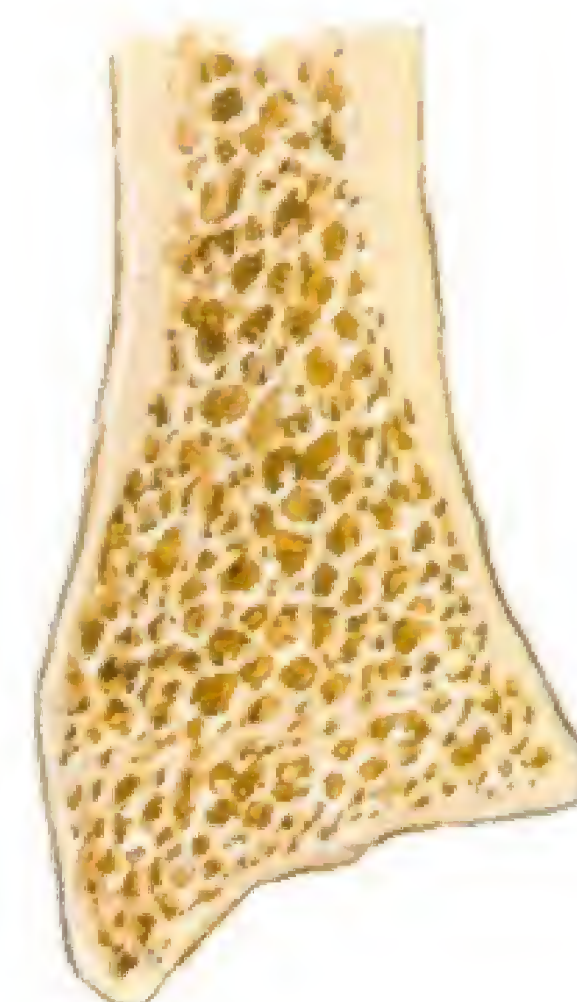
Khớp đã mở: nhìn sau

Xương quay và xương trụ
bên phải trong
tư thế ngửa: nhìn trước

Xương quay và xương trụ
bên phải trong
tư thế ngửa: nhìn trước



Mặt khớp cổ tay

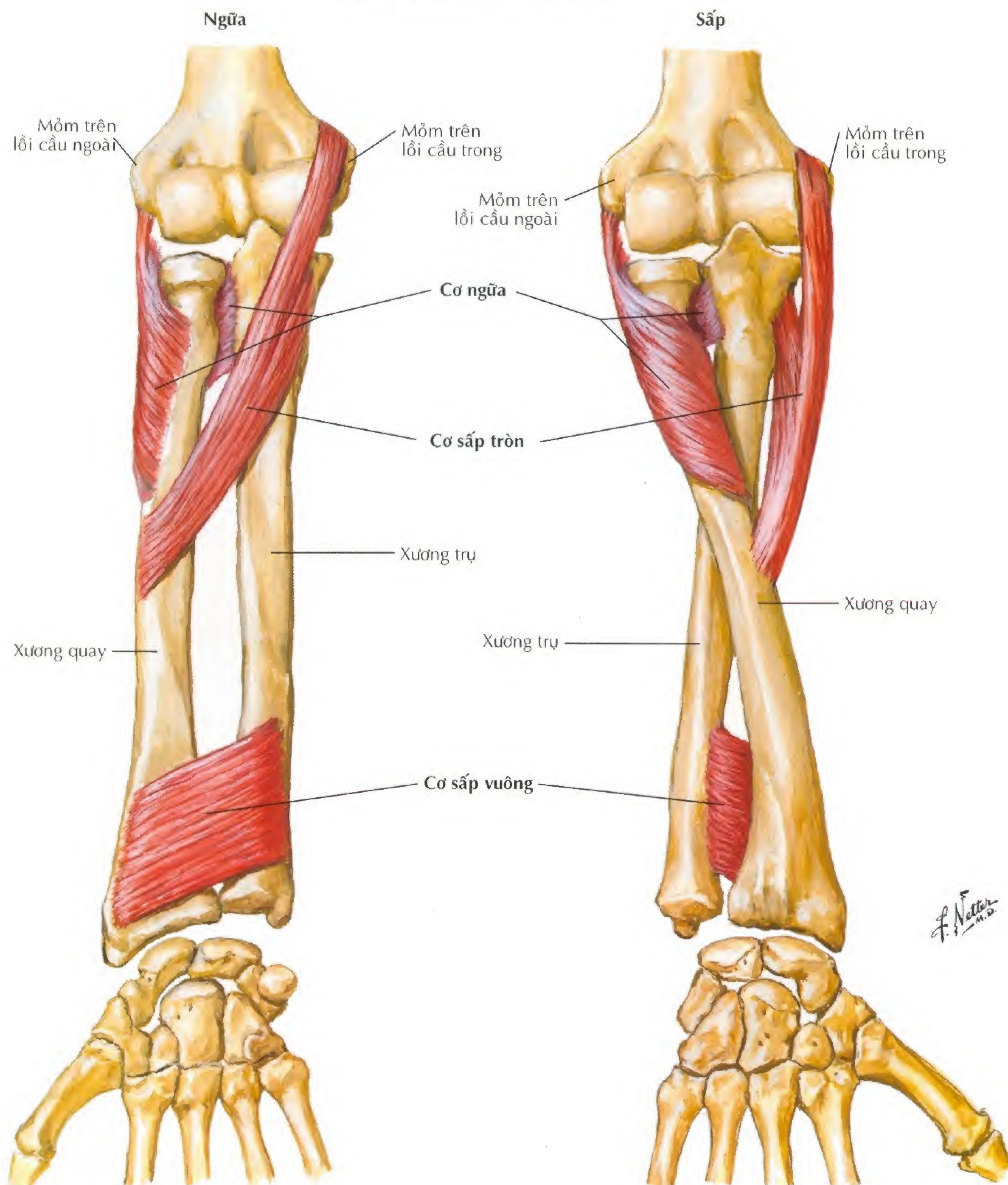


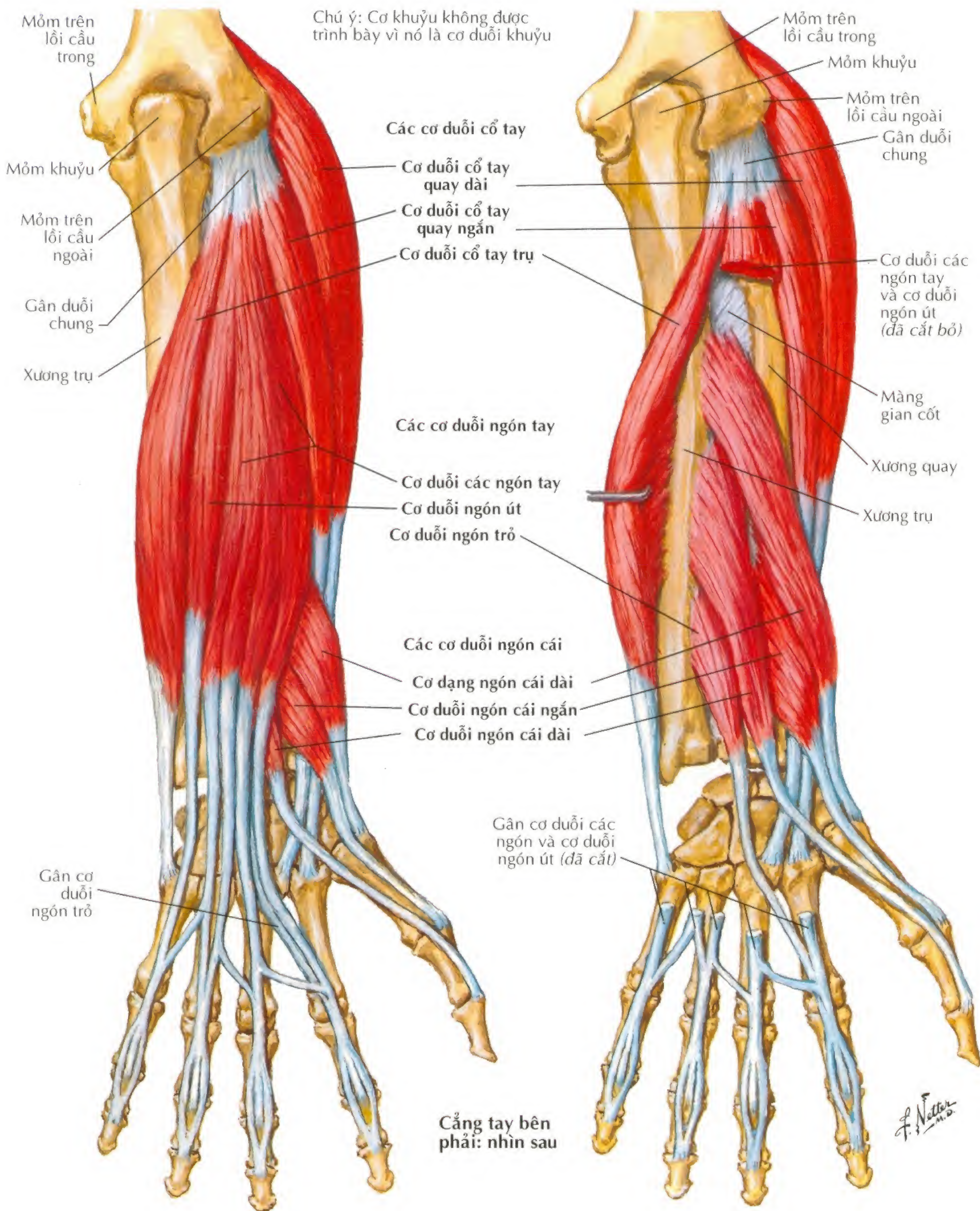
Thiết đồ đứng ngang của xương quay cho thấy độ dài của xương vỏ ở thân giảm thành lớp mỏng phủ trên xương xốp ở đầu xa

F. Netter M.D.

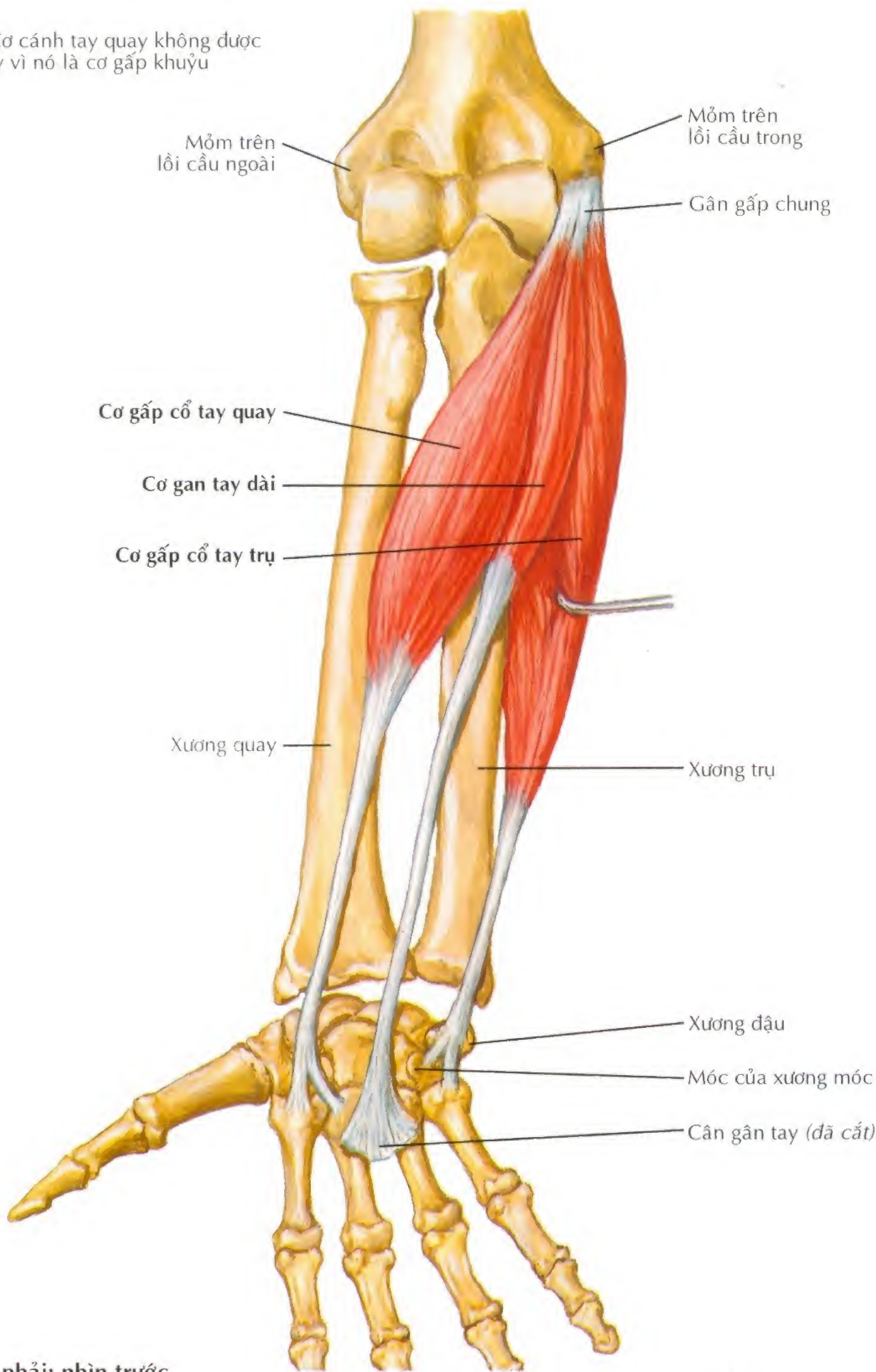
Các Cơ Riêng Biệt của Cẳng Tay: Các Cơ Xoay Xương Quay

Cẳng tay bên phải: nhìn trước



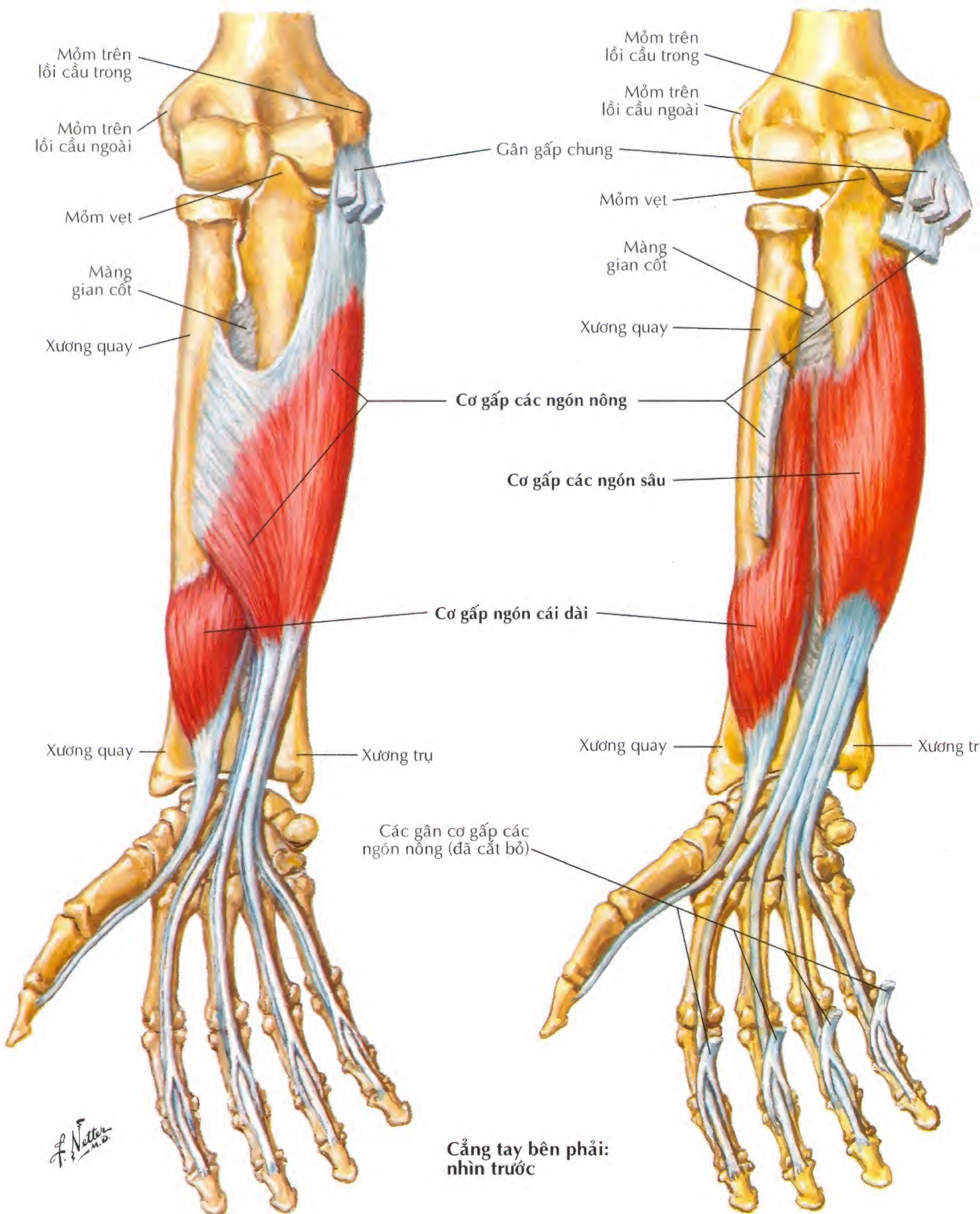


Chú ý: Cơ cánh tay quay không được trình bày vì nó là cơ gấp khuỷu



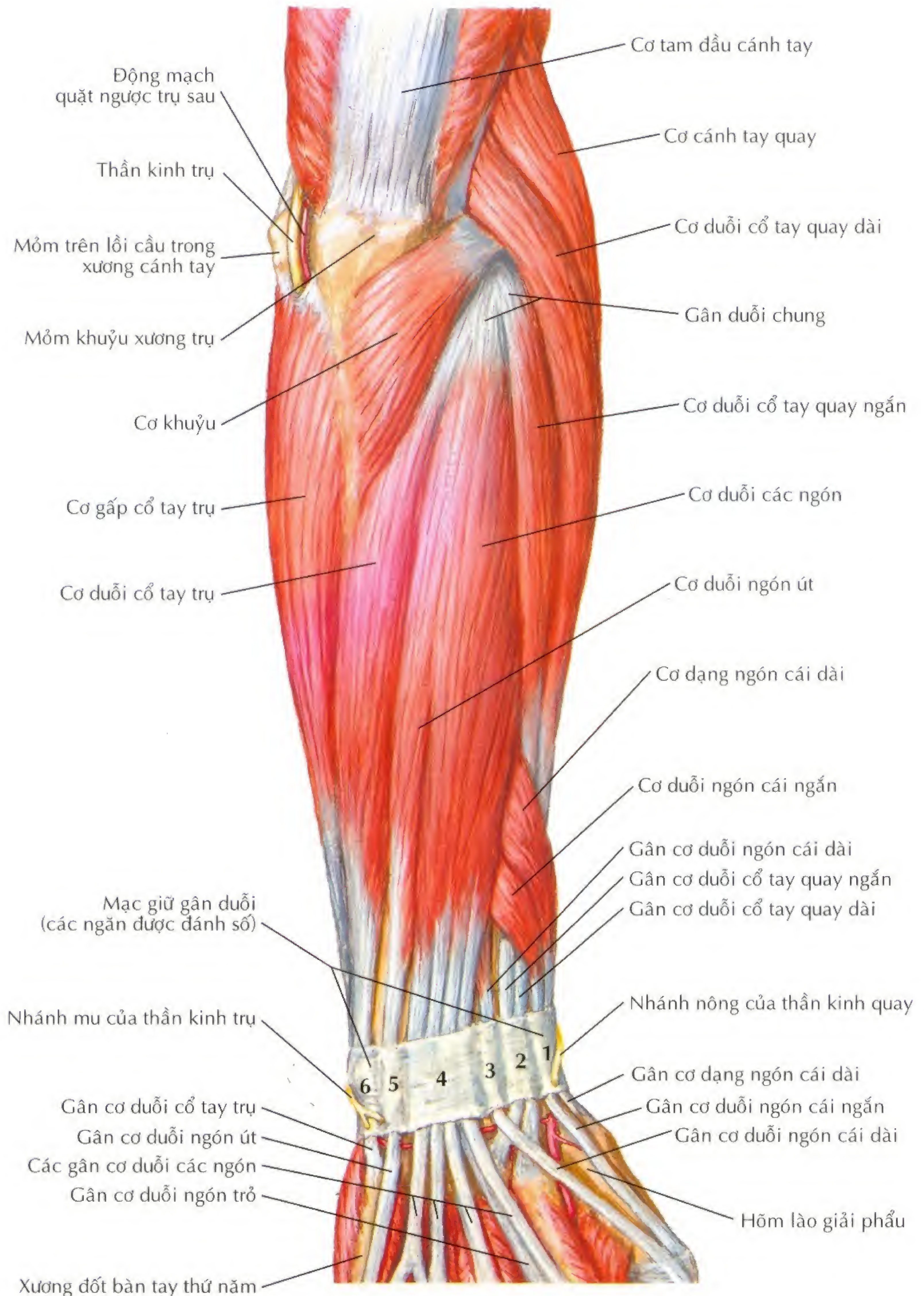
Cẳng tay bên phải: nhìn trước

F. Netter M.D.

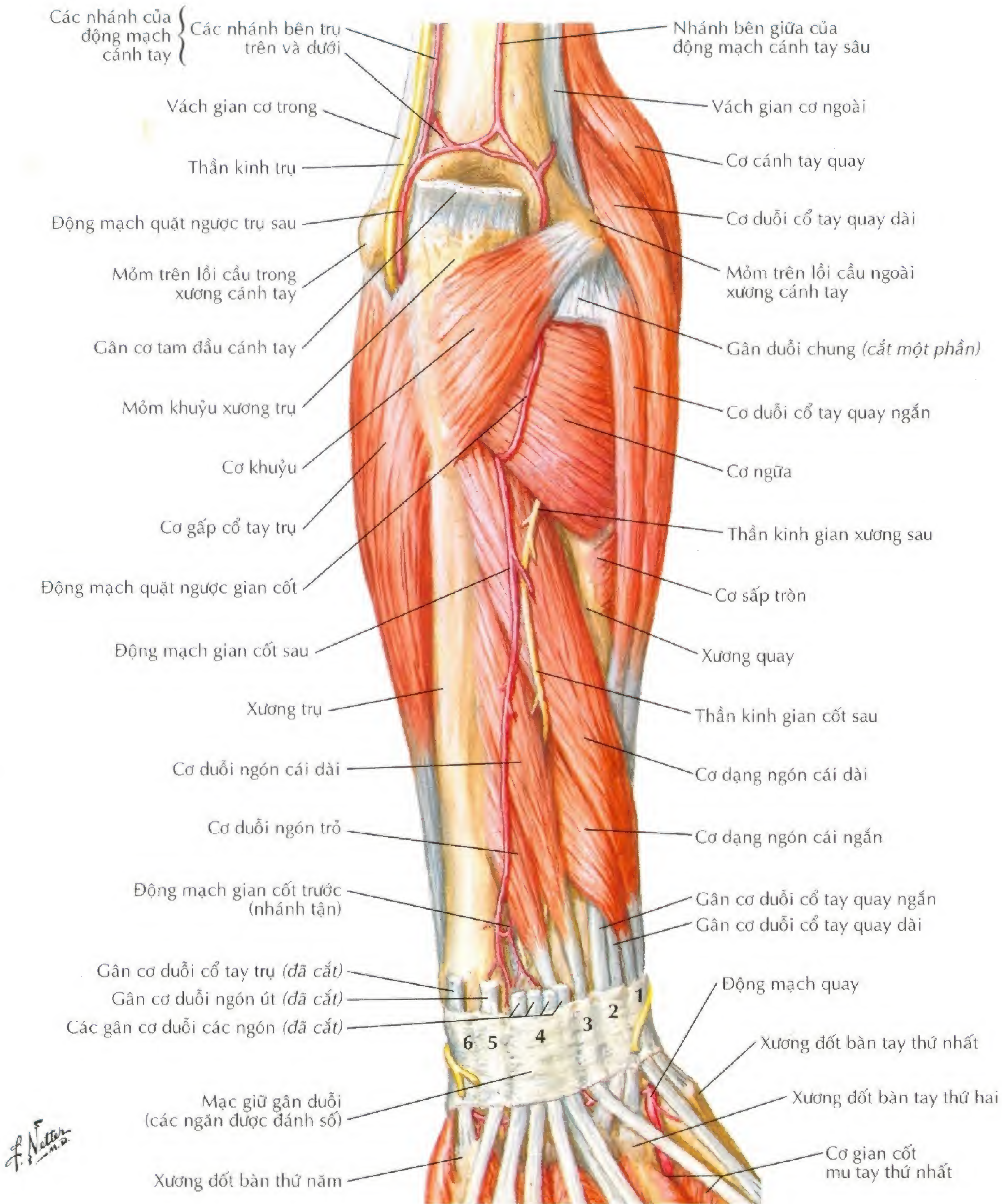


Các Cơ của Cẳng Tay (Lớp Nông): Nhìn Sau

Xem thêm hình 470, 478

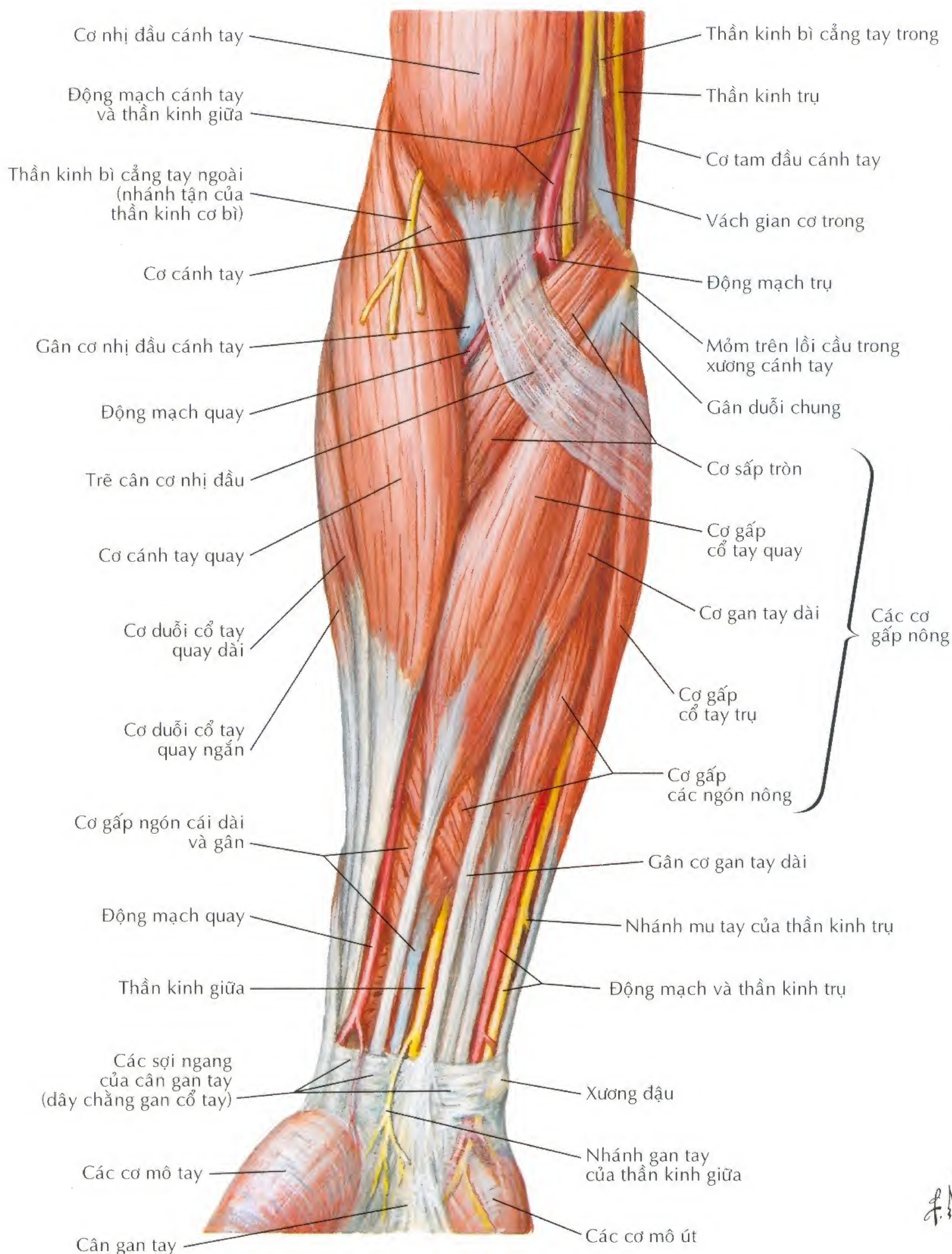


F. Netter M.D.



Các Cơ của Cẳng Tay (Lớp Nông): Nhìn Trước

Xem thêm hình 475, 476



F. Netter M.D.

Diagram illustrating the anatomy of the right arm and forearm, showing muscles, nerves, and blood vessels. The diagram is labeled in Vietnamese.

Labels on the left side (from top to bottom):

- Cơ nhị đầu cánh tay
- Cơ cánh tay
- Thần kinh bì căng tay ngoài (đã cắt) (từ thần kinh cơ bì)
- Thần kinh quay
- Nhánh sâu
- Nhánh nông
- Gân cơ nhị đầu cánh tay
- Động mạch quặt ngược quay
- Động mạch quay
- Cơ ngửa
- Cơ cánh tay quay
- Cơ sấp tròn (đã cắt)
- Cơ gấp các ngón nông (đầu quay)
- Cơ gấp ngón cái dài
- Các sợi ngang của cân gan tay (dây chằng gan cổ tay) với gân cơ gan tay dài (đã cắt và lật ra)
- Gân cơ gấp cổ tay quay (đã cắt)
- Nhánh gan tay nông của động mạch quay

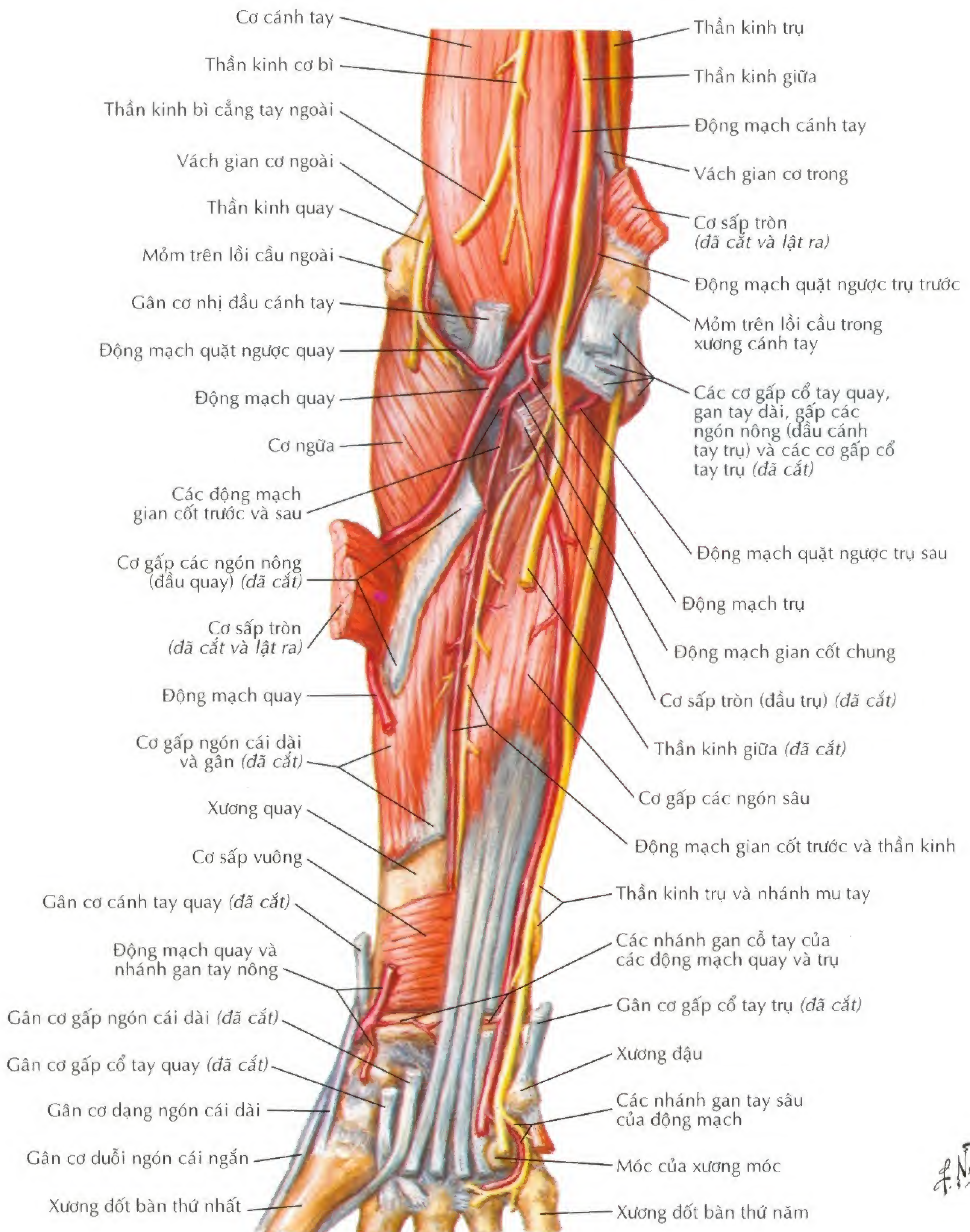
Labels on the right side (from top to bottom):

- Thần kinh trụ
- Thần kinh giữa
- Động mạch cánh tay
- Vách gian cơ trong
- Cơ sấp tròn (đầu cánh tay) (đã cắt và lật ra)
- Mỏm trên lồi cầu trong
- Gân cơ gấp cổ tay quay và gan tay dài (đã cắt)
- Động mạch quặt ngược trụ trước
- Cơ gấp các ngón nông (đầu cánh tay trụ)
- Động mạch trụ
- Động mạch gian cốt chung
- Cơ sấp tròn (đầu trụ) (đã cắt)
- Động mạch gian cốt trước
- Cơ gấp cổ tay trụ
- Cơ gấp các ngón nông
- Động mạch trụ
- Thần kinh trụ và nhánh mu tay
- Thần kinh giữa
- Các nhánh gan tay của thần kinh giữa và thần kinh trụ (đã cắt)
- Xương dậu
- Các nhánh gan tay sâu và nhánh sâu của thần kinh trụ
- Nhánh nông của thần kinh trụ
- Mạc giữ gân gấp

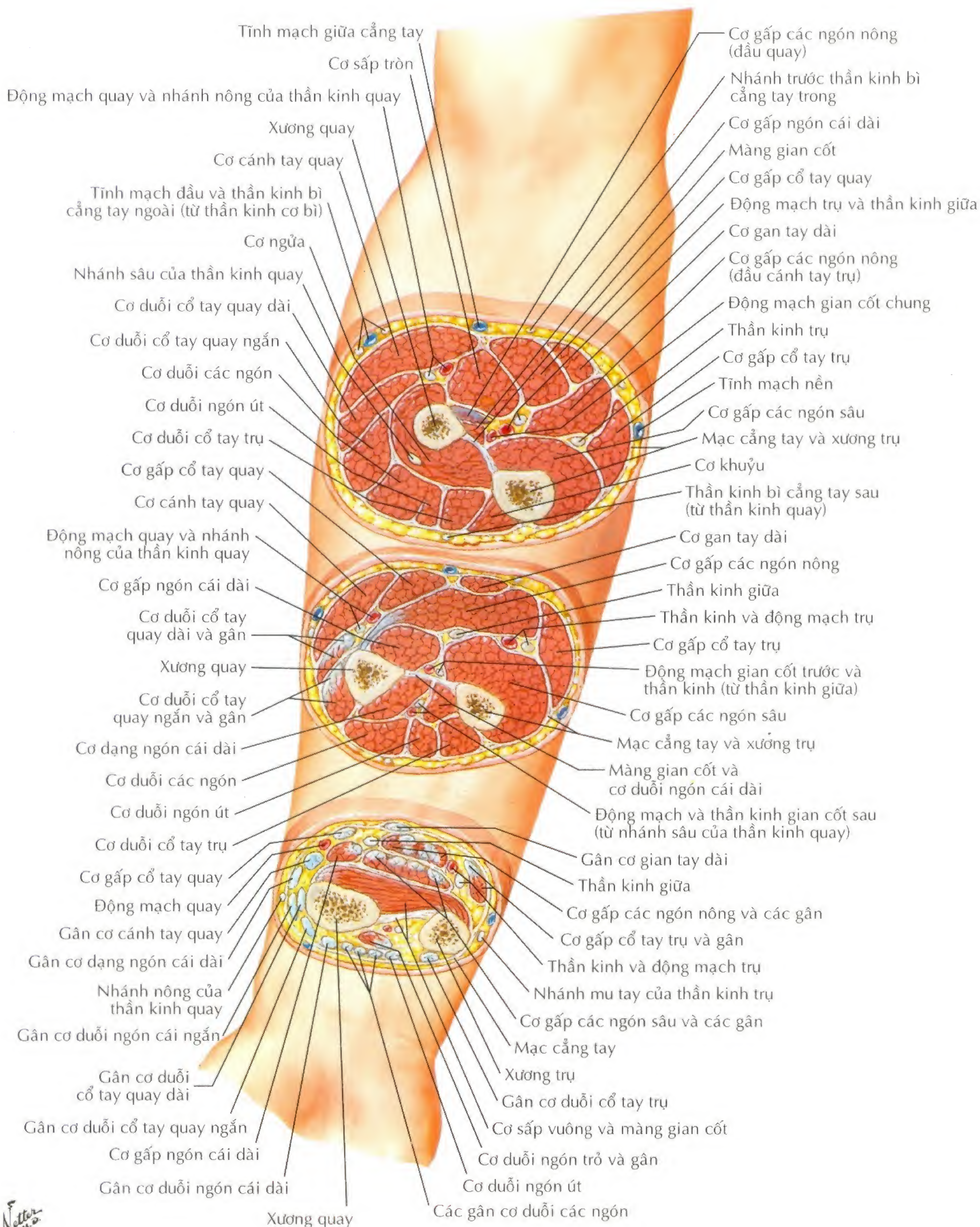
L. Netter
M.D.

Các Cơ của Cẳng Tay (Lớp Sâu): Nhìn Trước

Xem thêm hình 475, 476

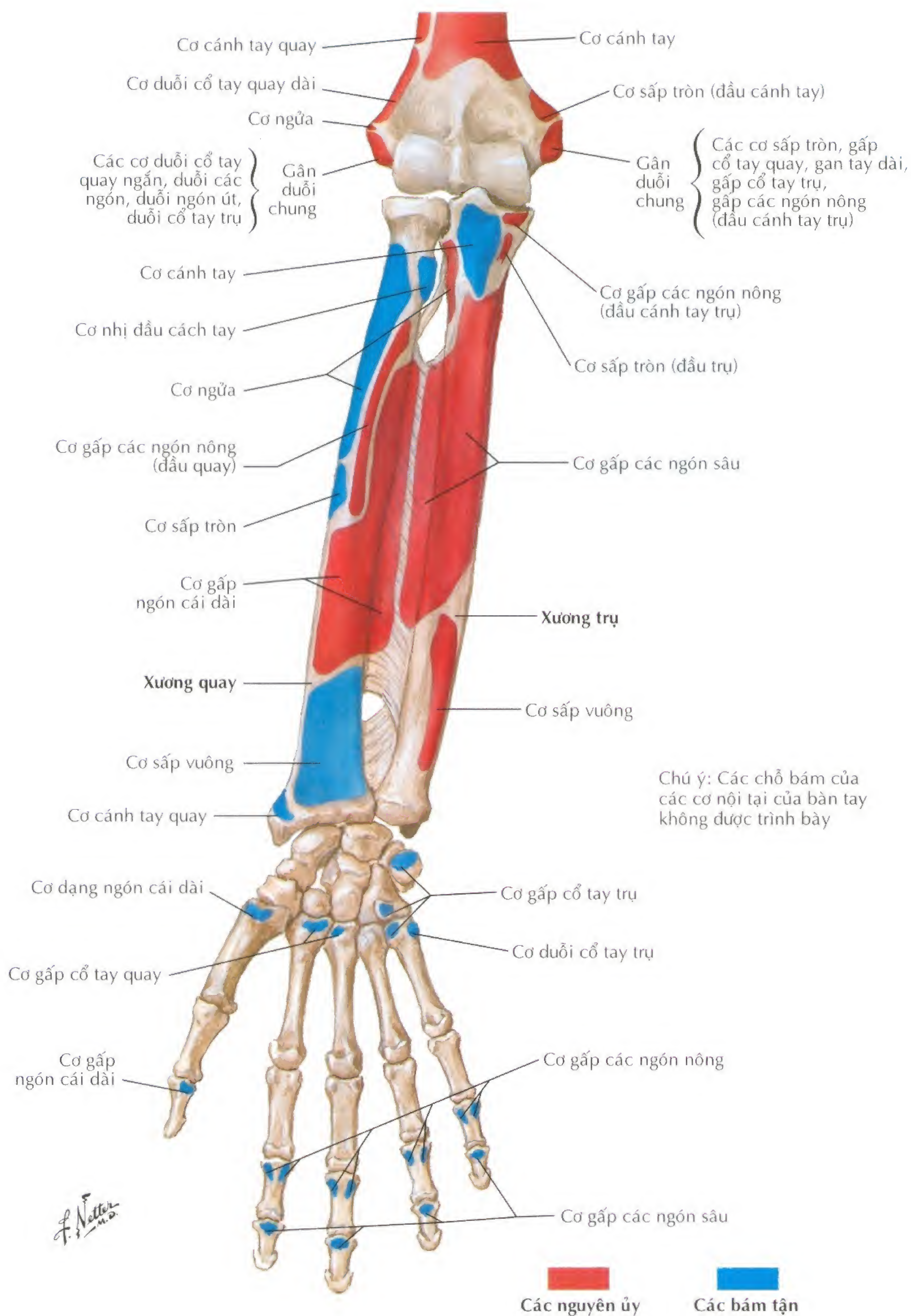


F. Netter M.D.

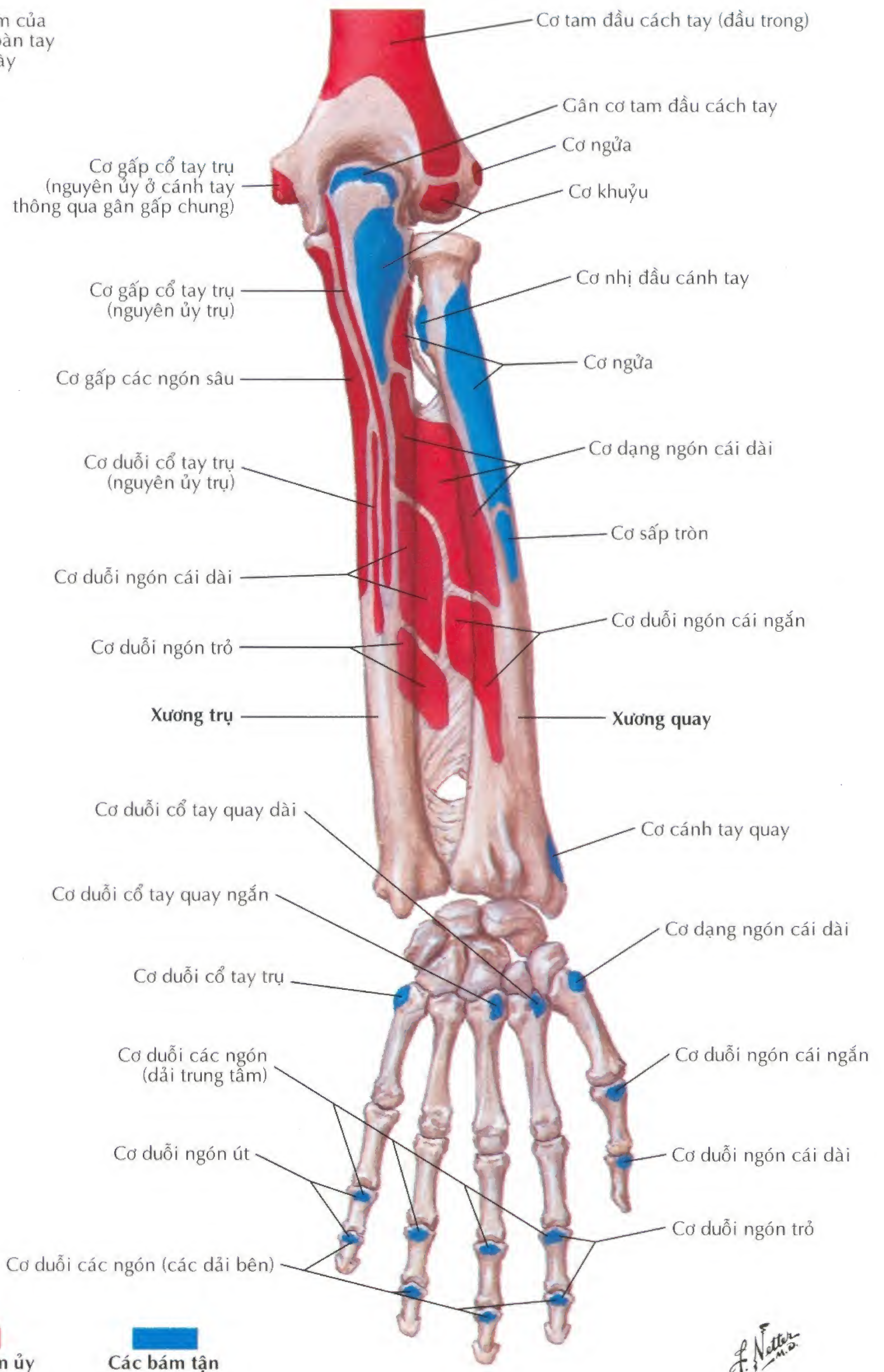


F. Netter M.D.

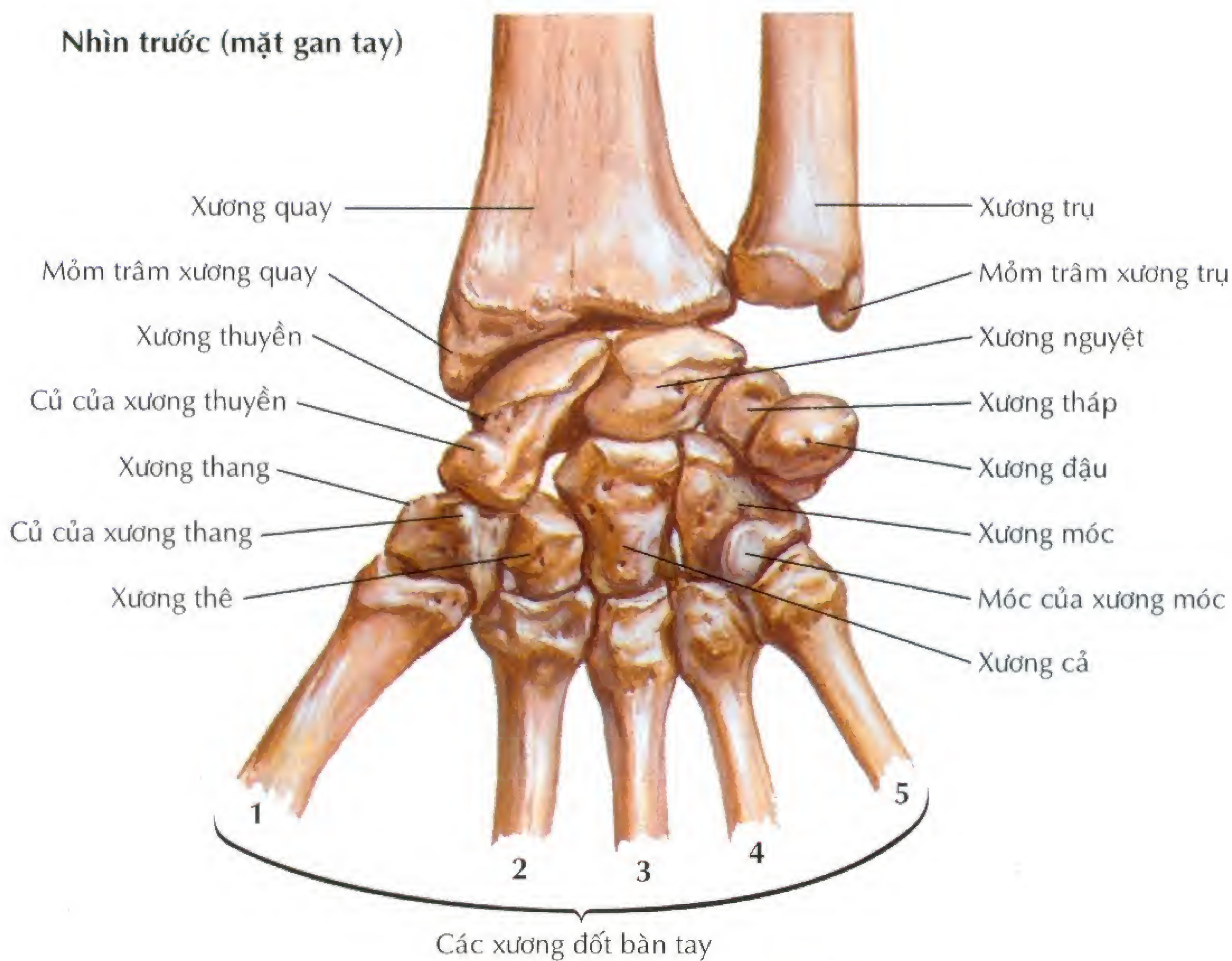
Các Chỗ Bám Xương của Các Cơ Cẳng Tay: Nhìn Trước



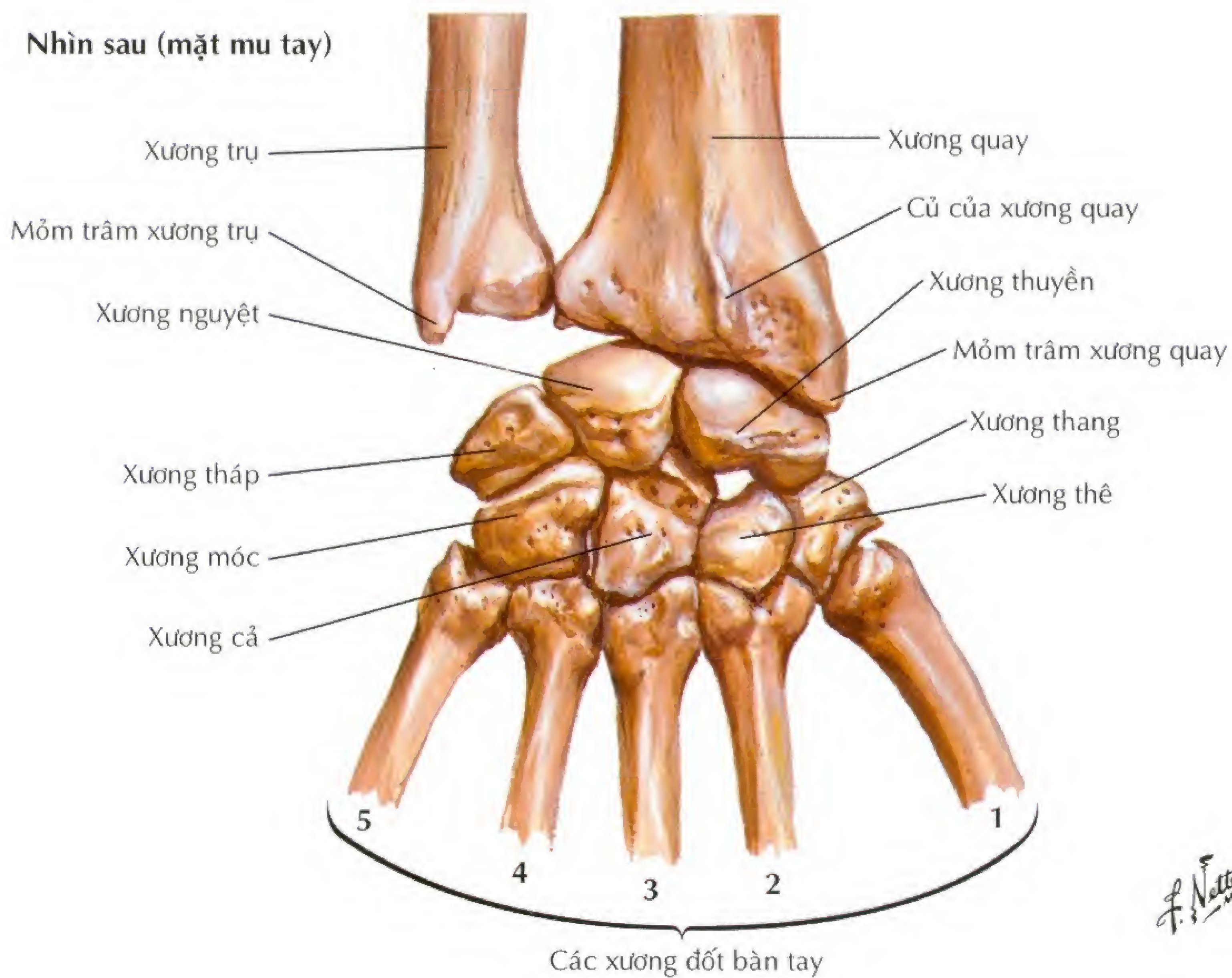
Chú ý: Các chỗ bám của các cơ nội tại của bàn tay không được trình bày



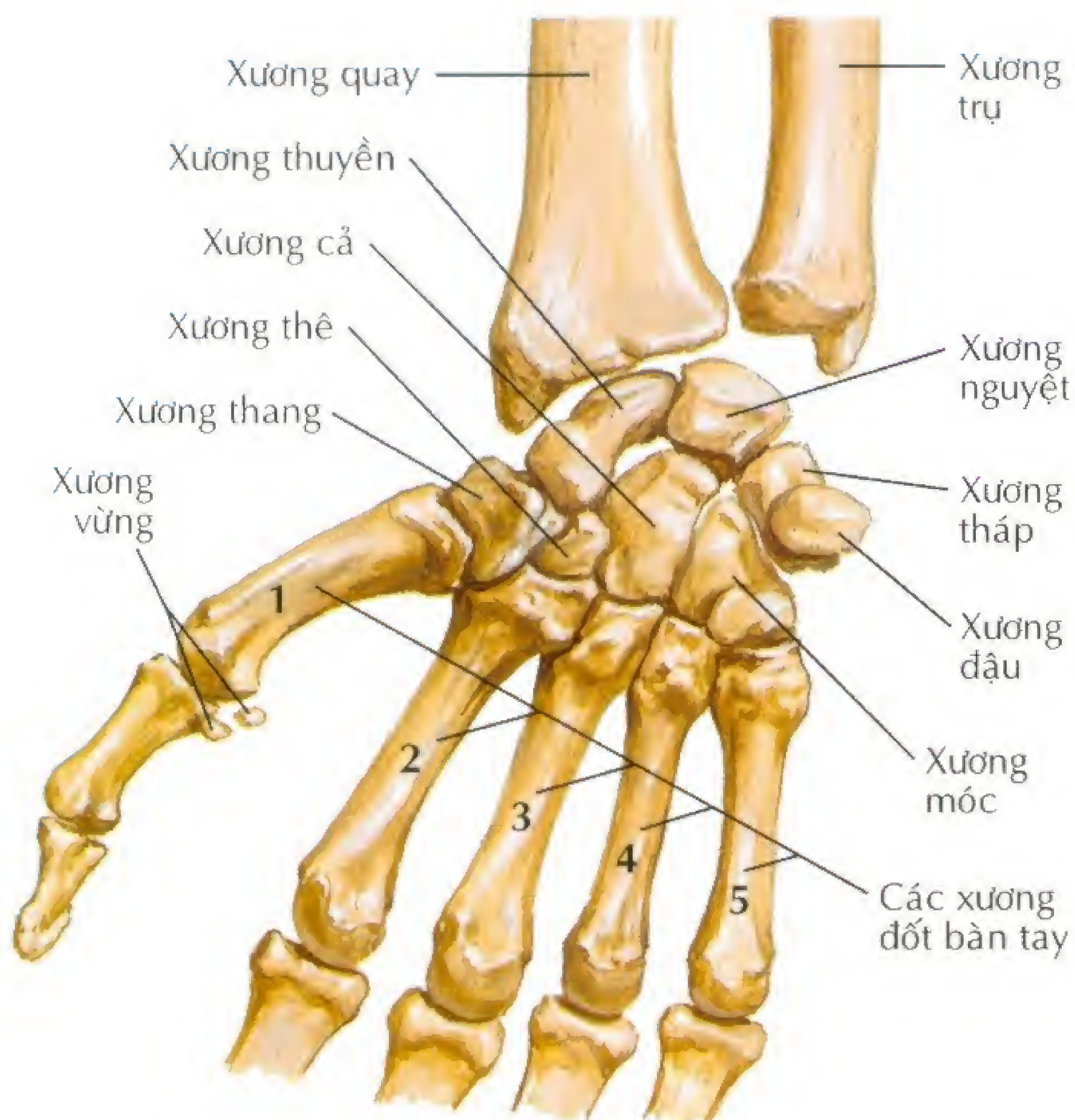
Nhìn trước (mặt gan tay)



Nhìn sau (mặt mu tay)



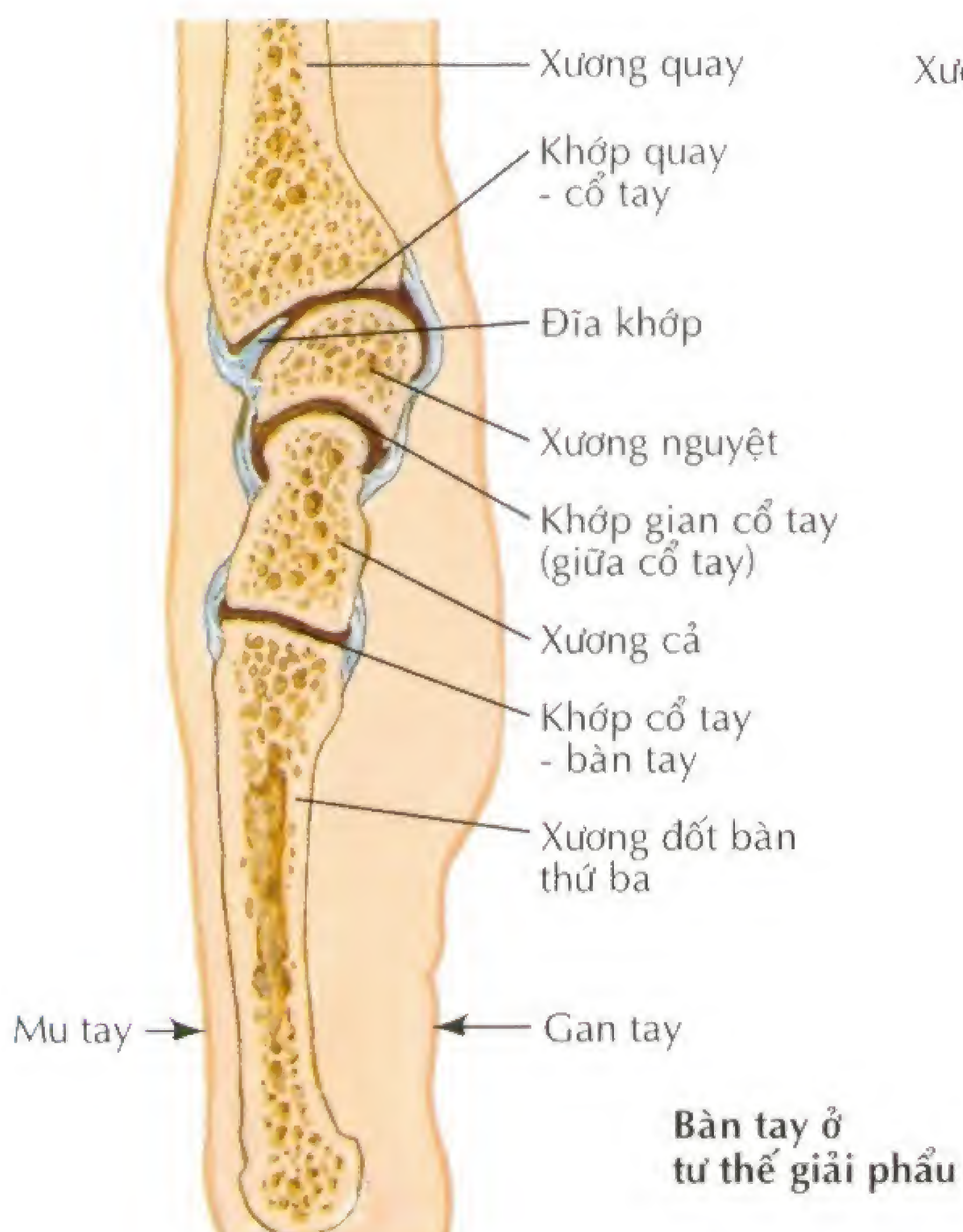
F. Netter M.D.



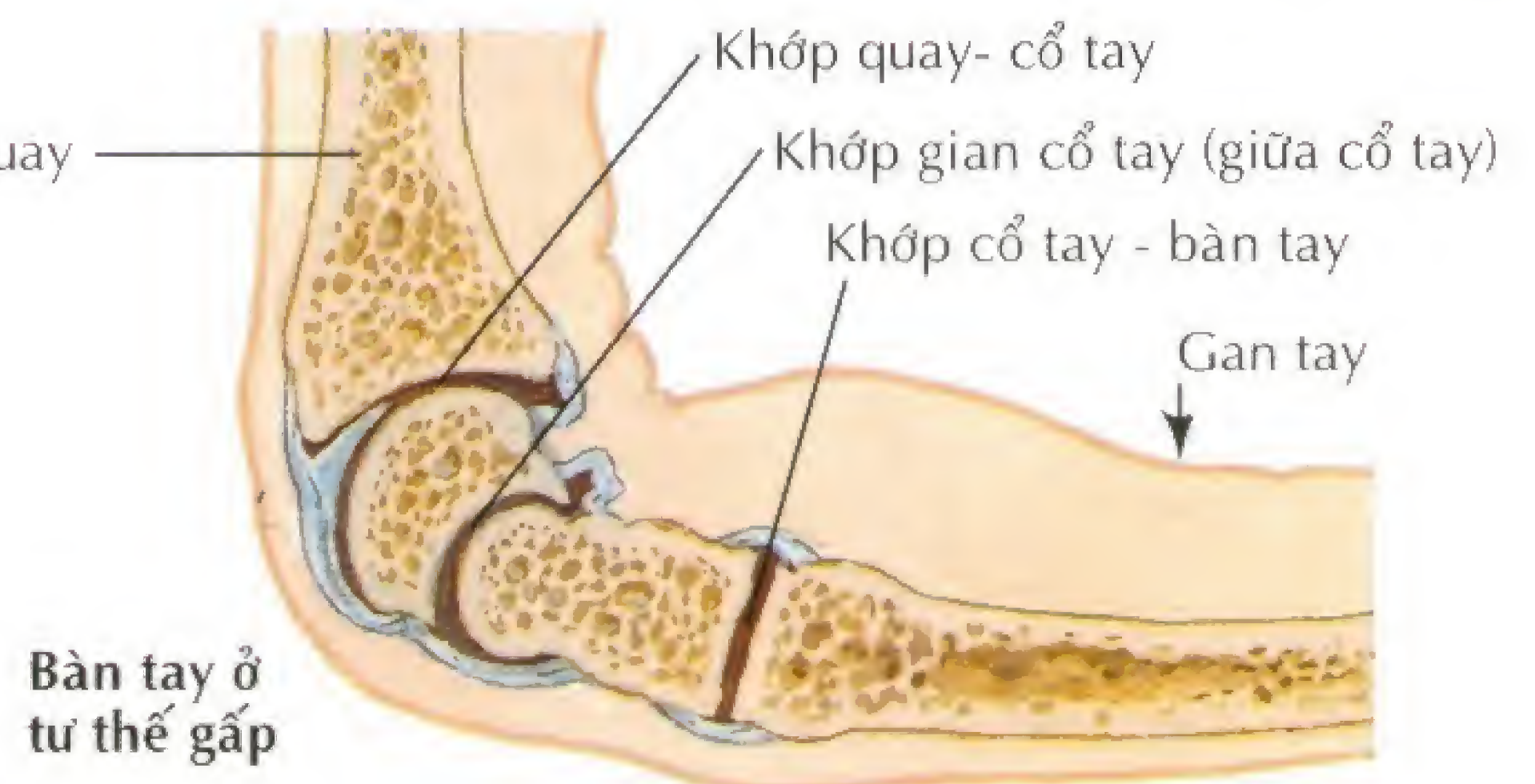
Vị trí của các xương cổ tay với bàn tay ở tư thế dạng: nhìn trước (mặt gan tay)



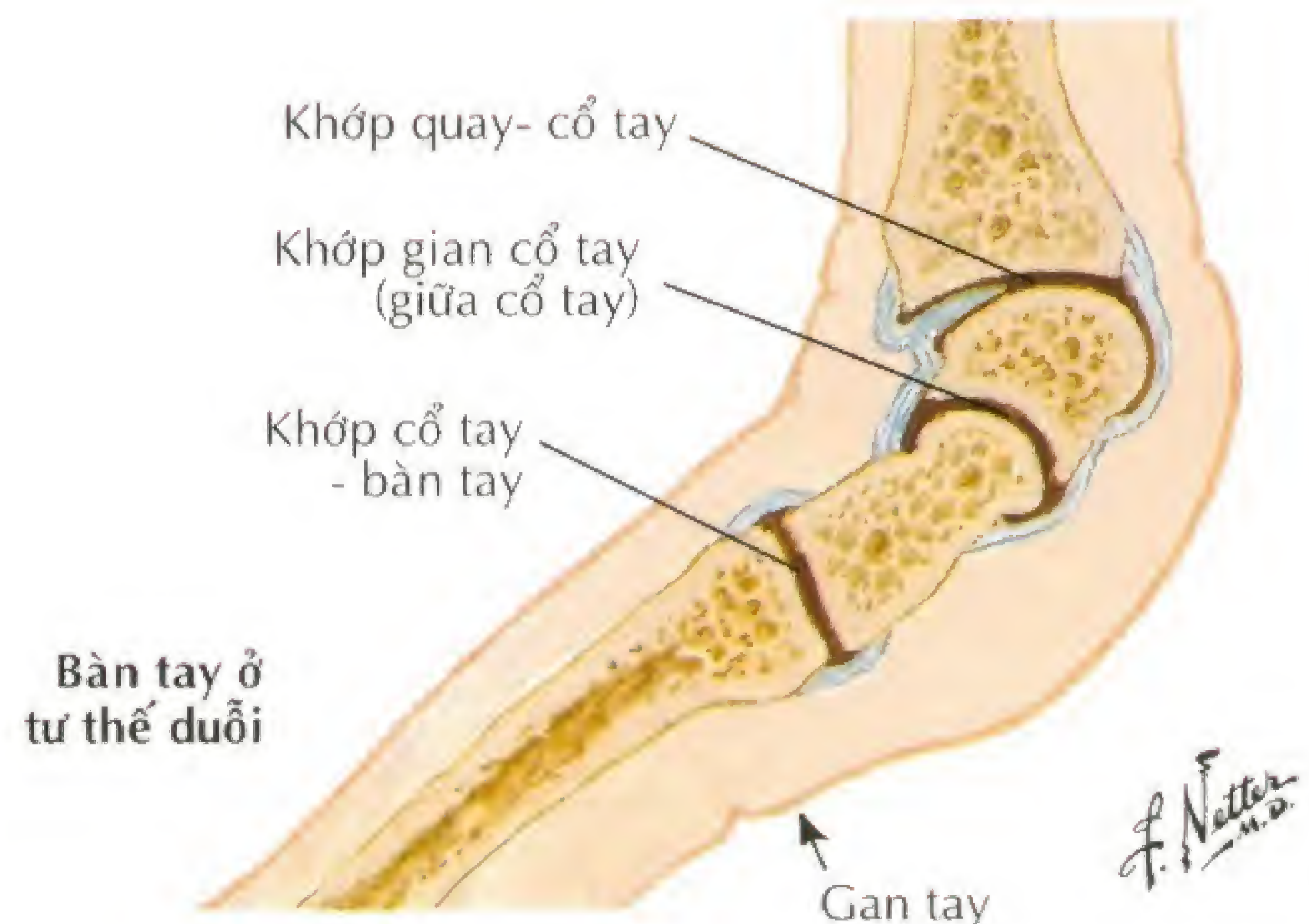
Vị trí của các xương cổ tay với bàn tay ở tư thế khép: nhìn trước (mặt gan tay)



Thiết đồ đứng dọc qua cổ tay và ngón giữa

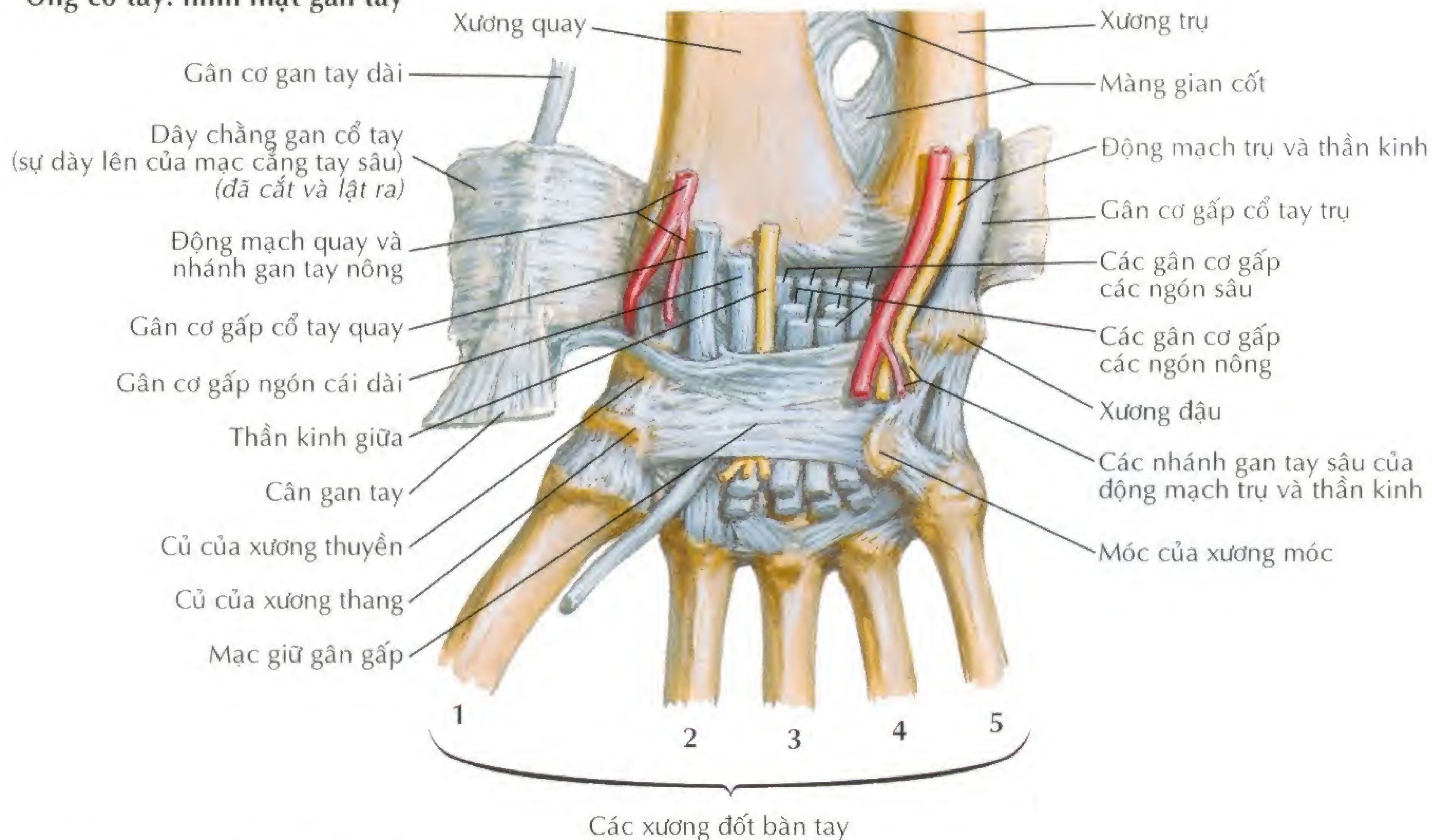
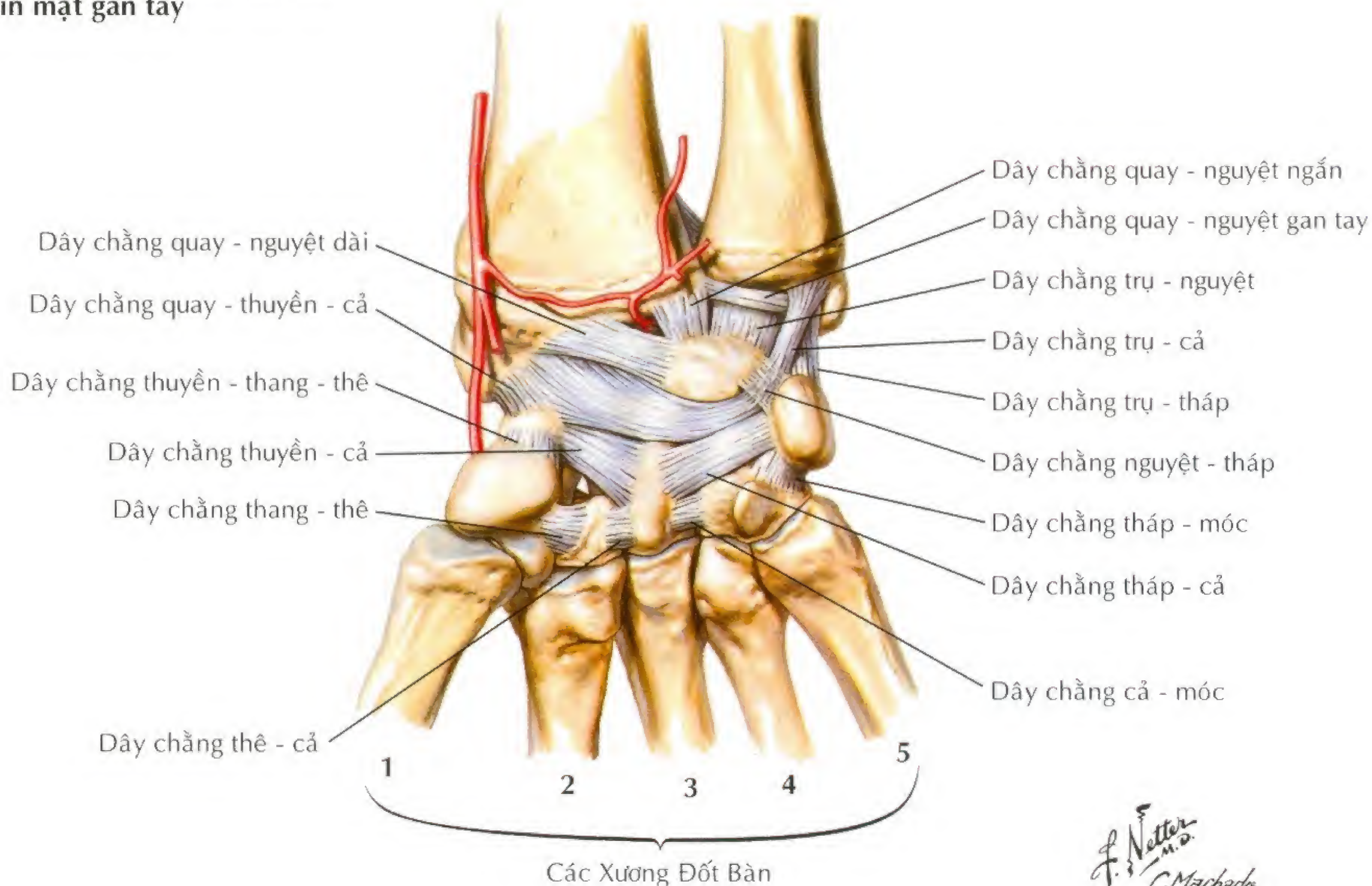


Bàn tay ở tư thế gấp



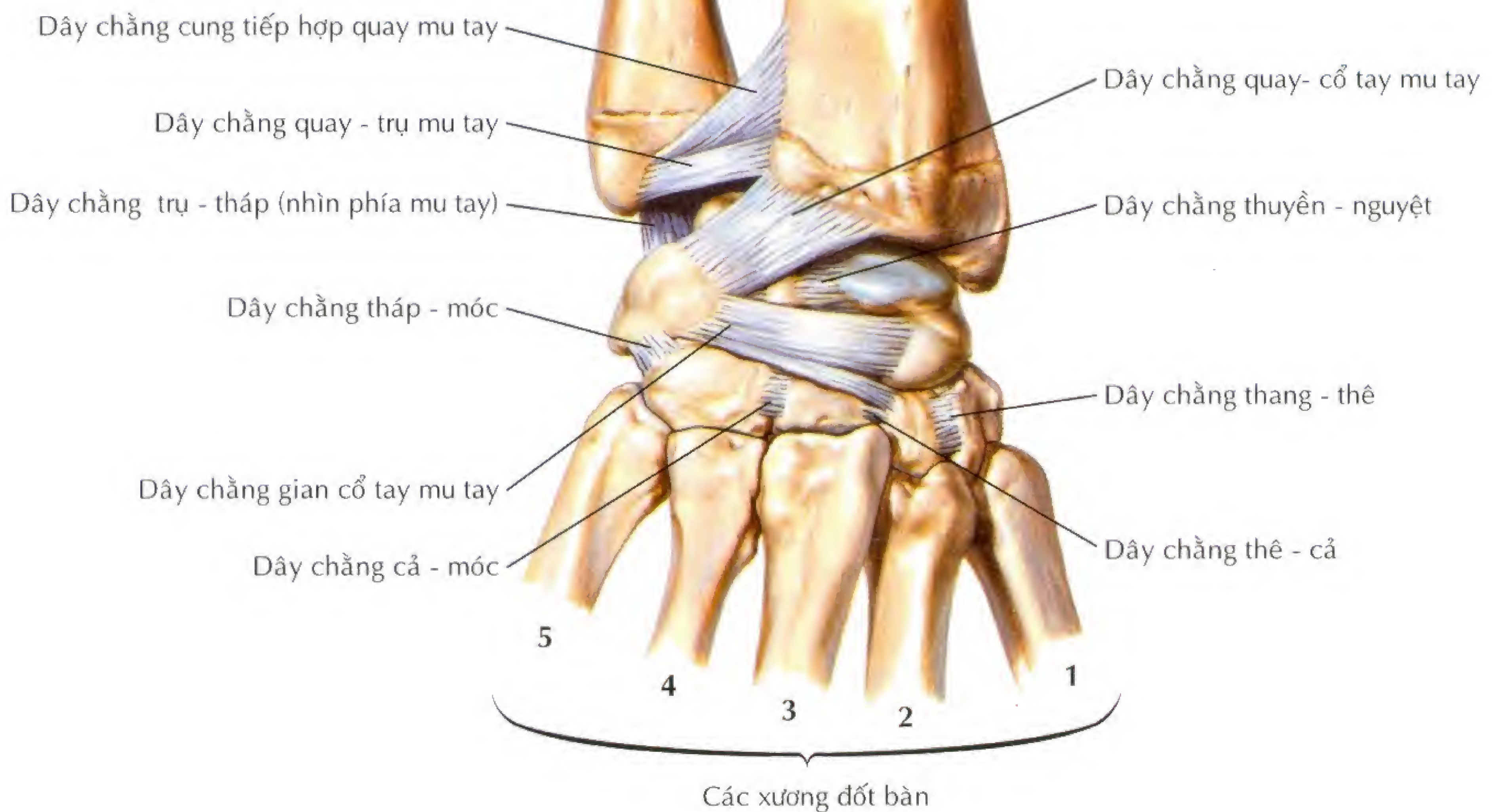
Bàn tay ở tư thế duỗi

Ổng cổ tay: nhìn mặt gan tay

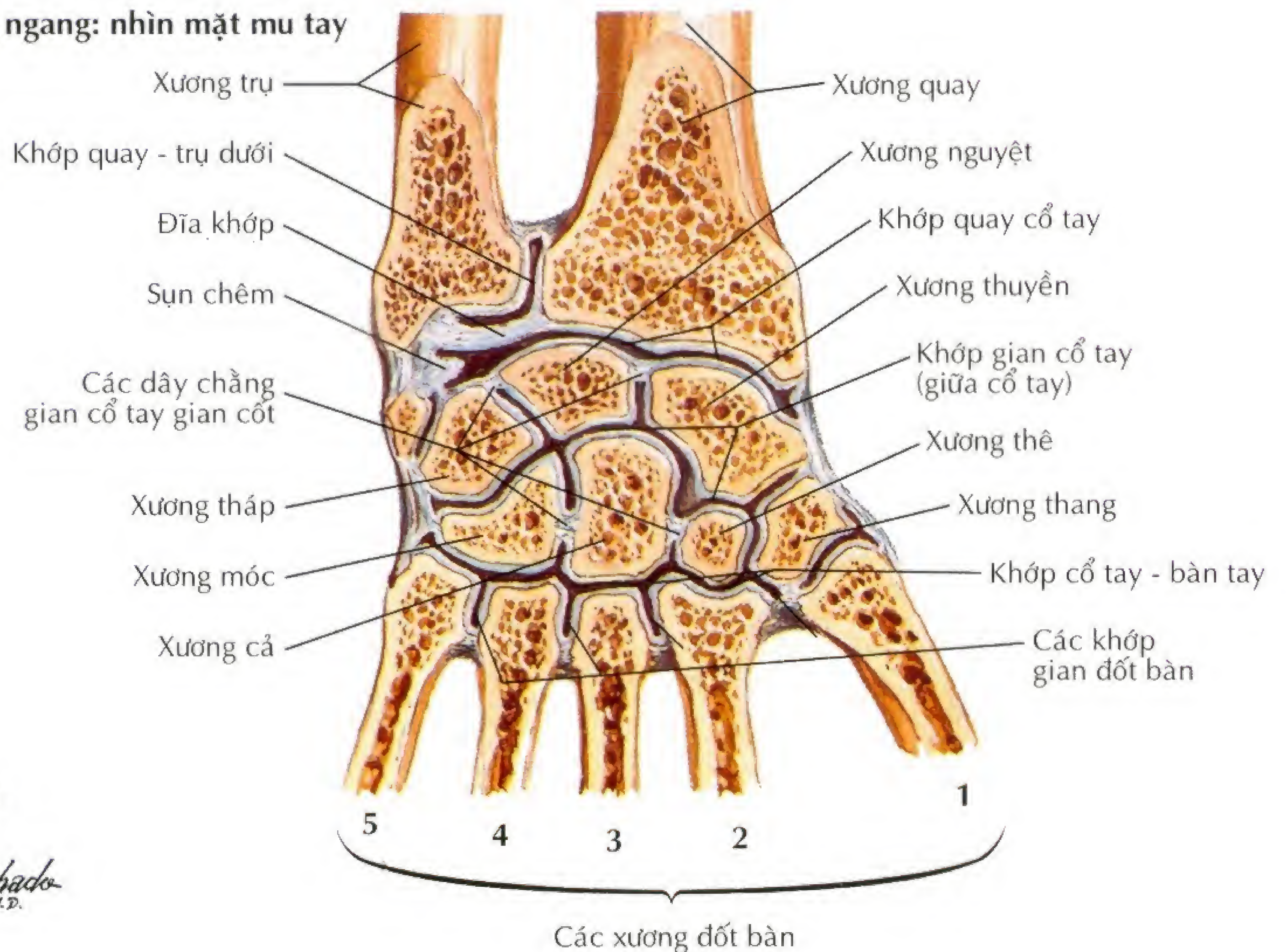
Mạc giữ gân gấp được lấy đi:
Nhìn mặt gan tay

F. Netter M.D.
C. Machado M.D.

Nhìn sau (phía mu tay)

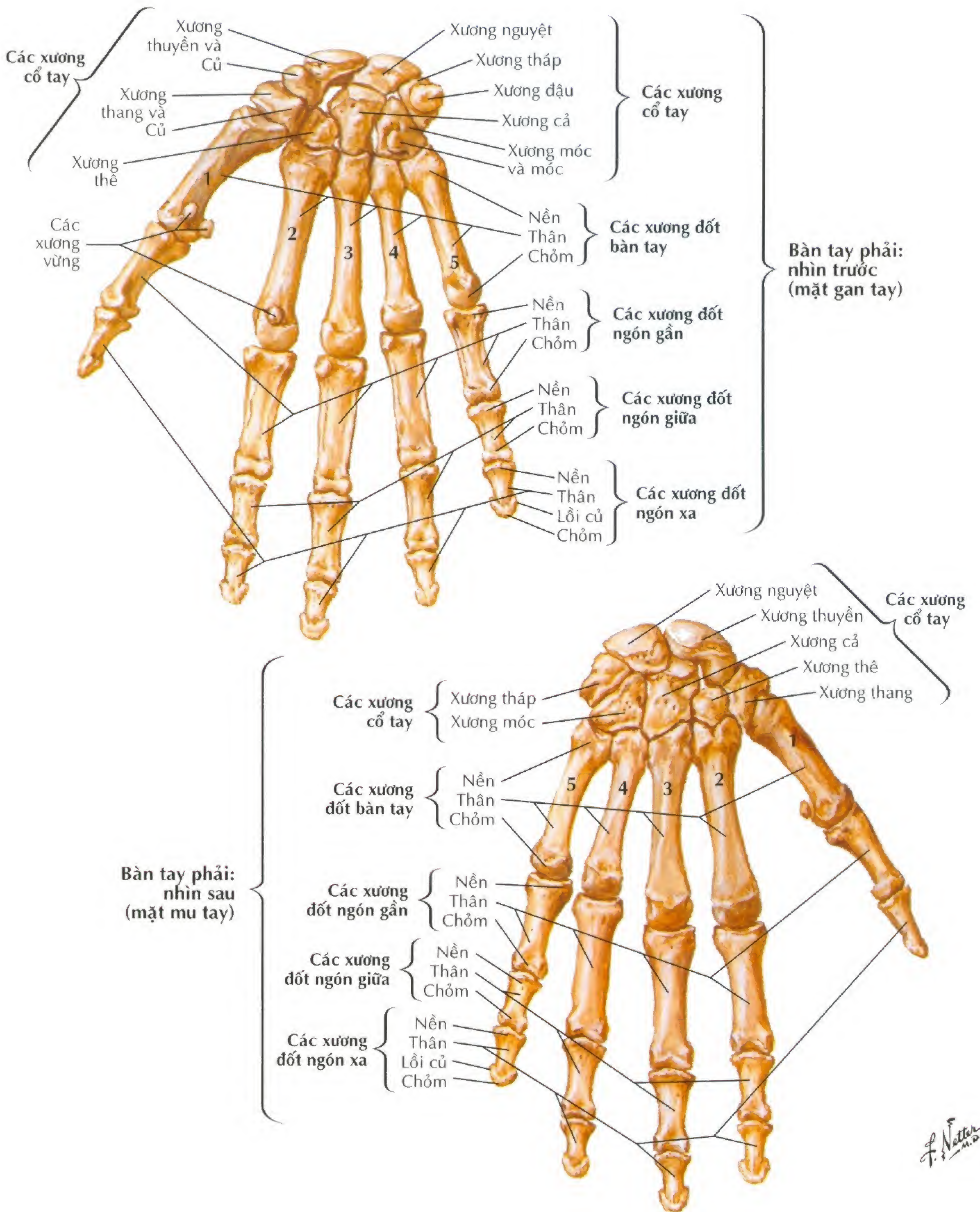


Thiết đồ đứng ngang: nhìn mặt mu tay



F. Netter M.D.
C. Machado M.D.

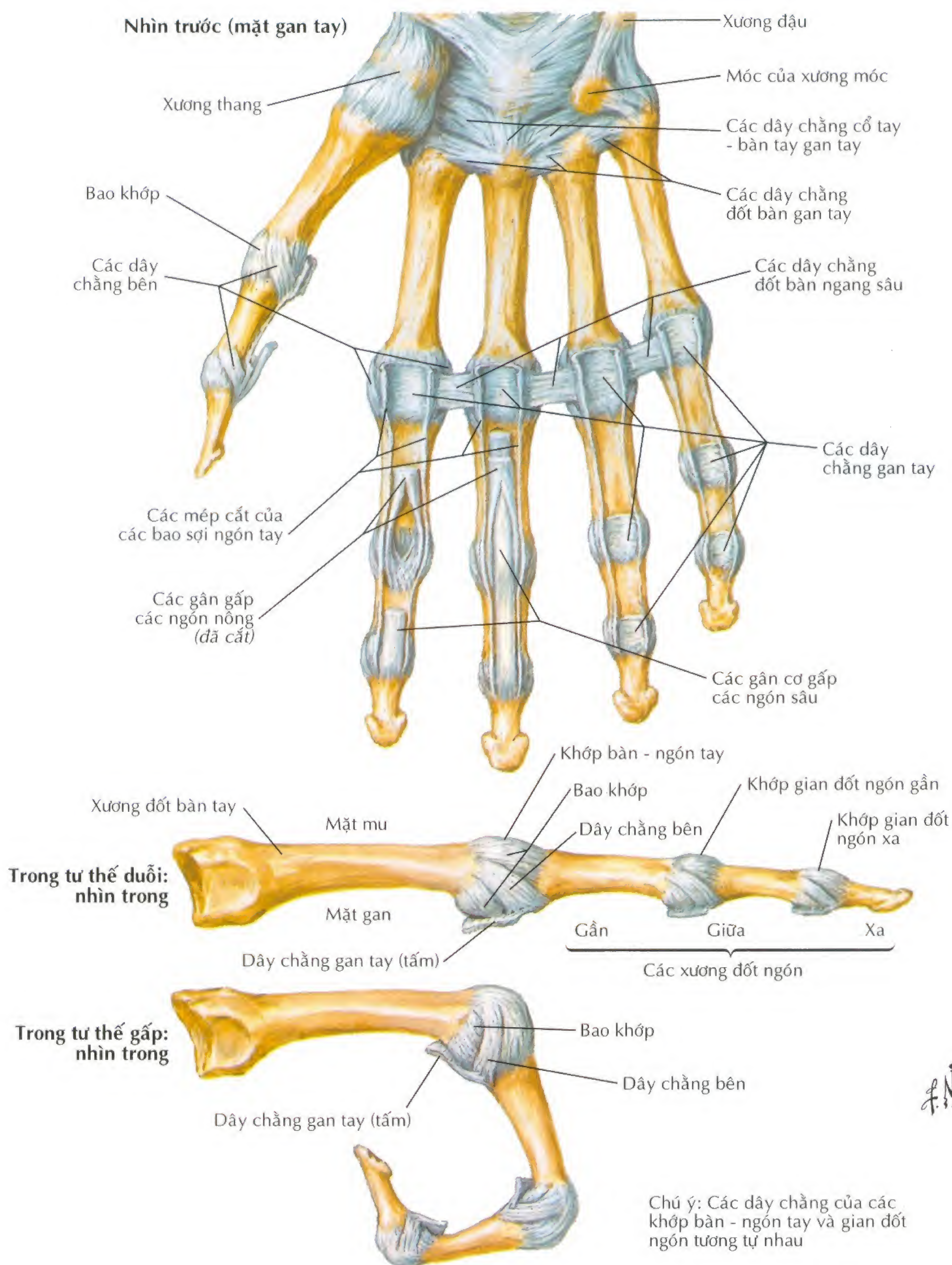
Các Xương của Cổ Tay và Bàn Tay

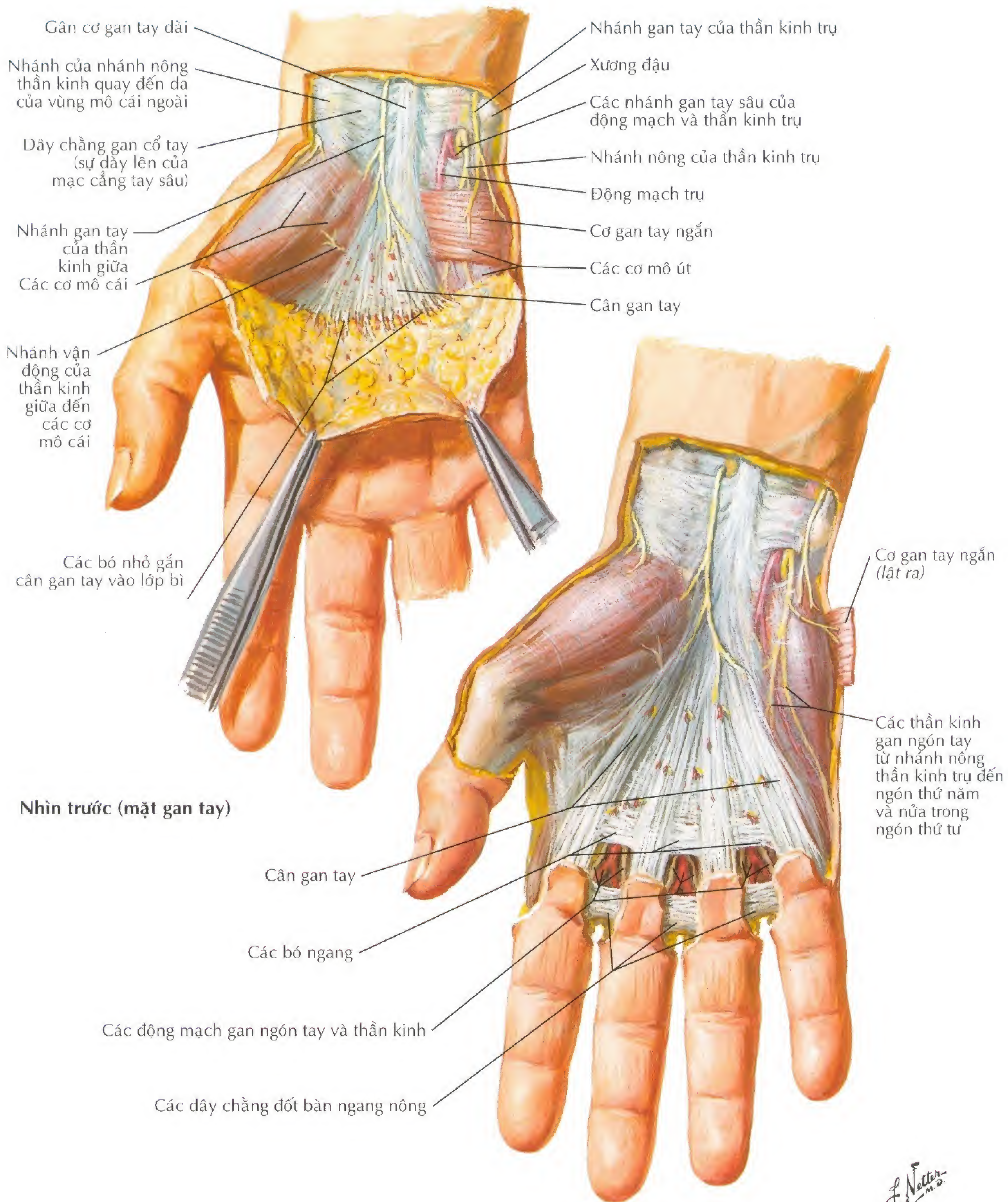


Xem thêm hình 456

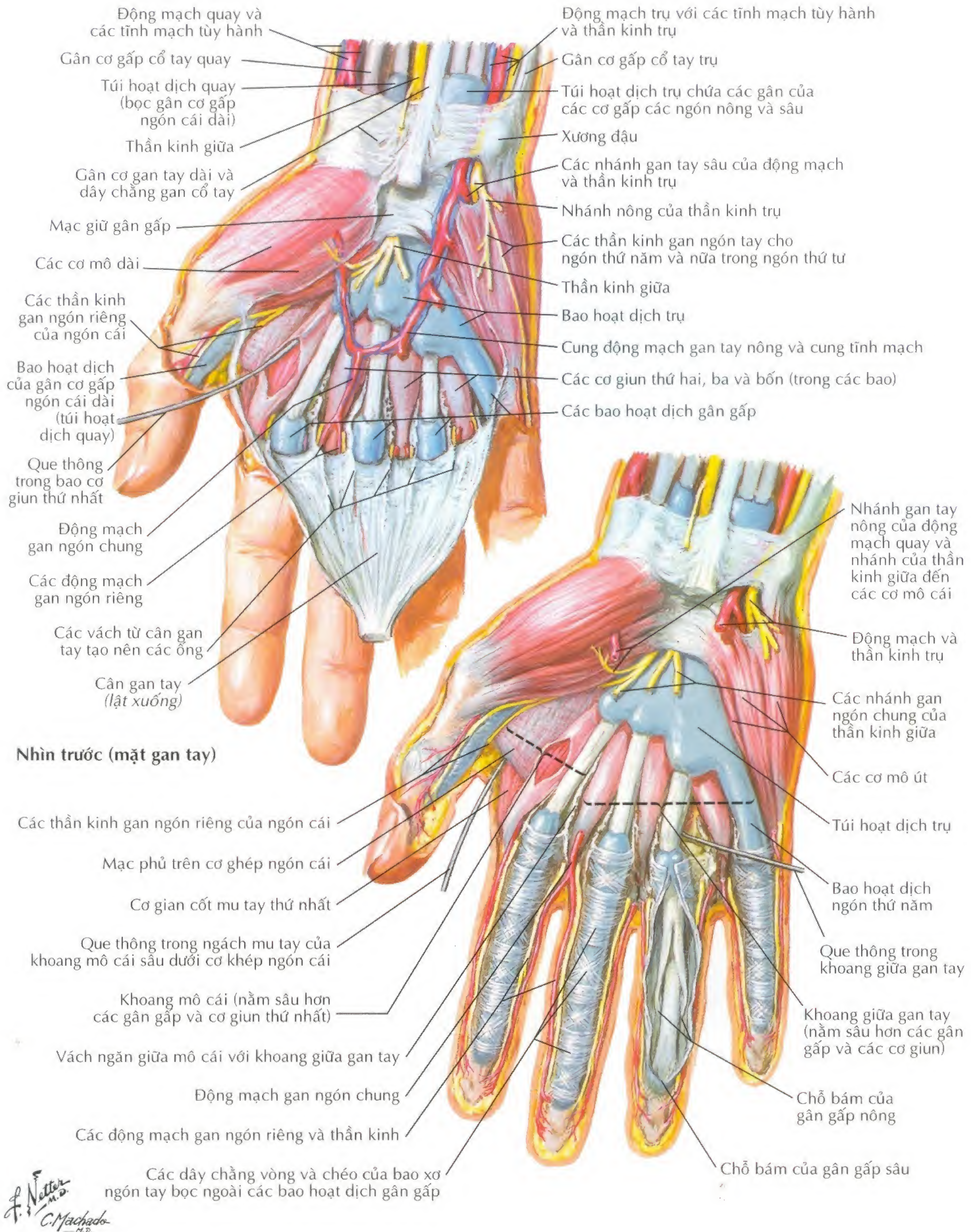


BM	Nền xương đốt bàn 5	P	Xương đậu
BP	Nền xương đốt gần ngón 4	PP	Đốt gần ngón cái
C	Xương cả	PPI	Đốt gần ngón trỏ
DP	Đốt xa ngón cái	R	Xương quay
DPR	Đốt xa ngón nhẫn	S	Xương thuyền
H	Xương móc	SH	Thân đốt bàn 5
HH	Móc xương móc	SP	Mỏm trâm xương trụ
HM	Chòm xương đốt bàn 5	SPR	Mỏm trâm xương quay
HP	Chòm đốt gần	T	Xương tháp
L	Xương nguyệt	TP	Xương thê
M	Đốt bàn ngón trỏ	TZ	Xương thang
MP	Đốt giữa ngón giữa	U	Xương trụ



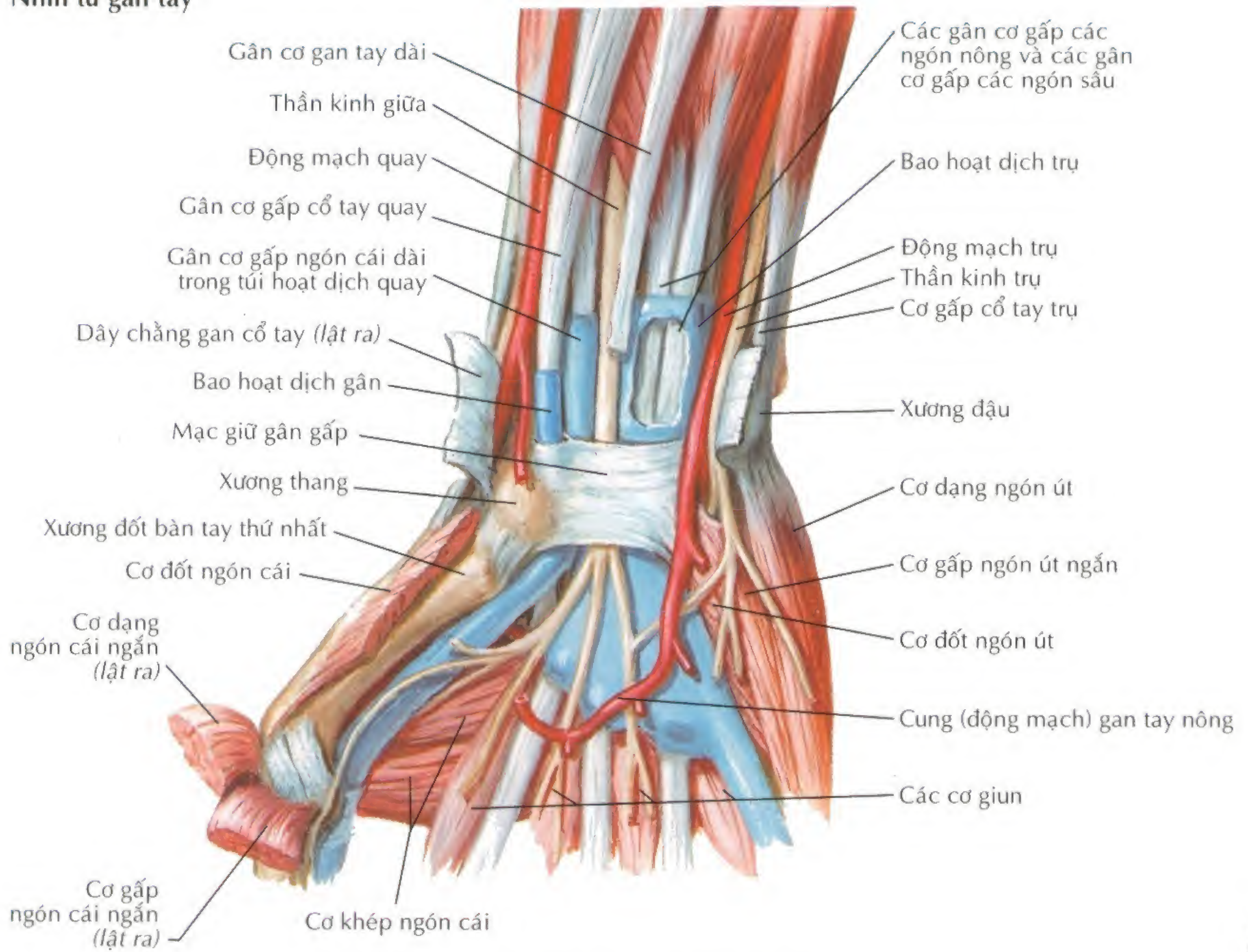


Cổ Tay và Bàn Tay: Các Phần Tích Gan Tay Sâu

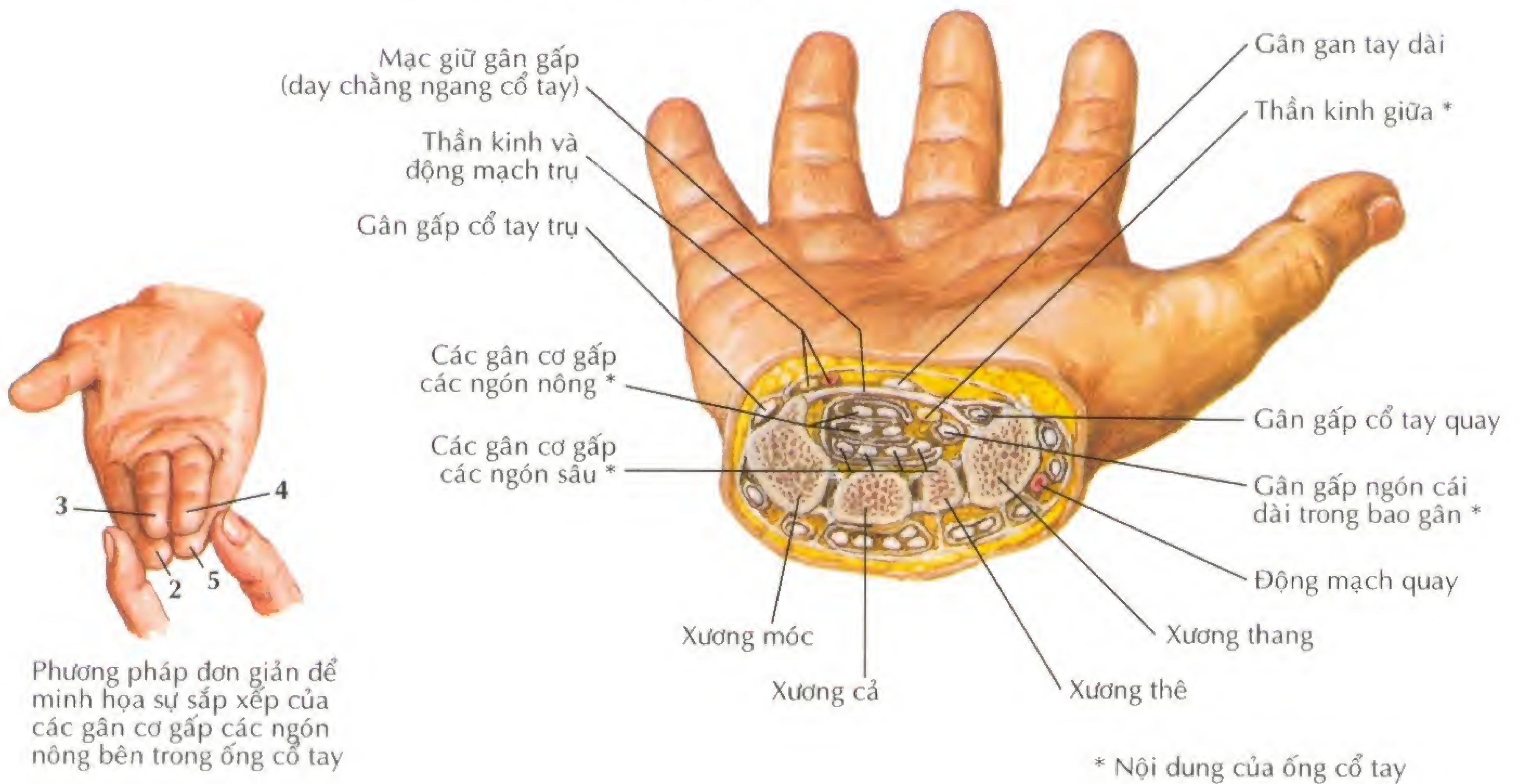


F. Netter M.D.
C. Machado M.D.

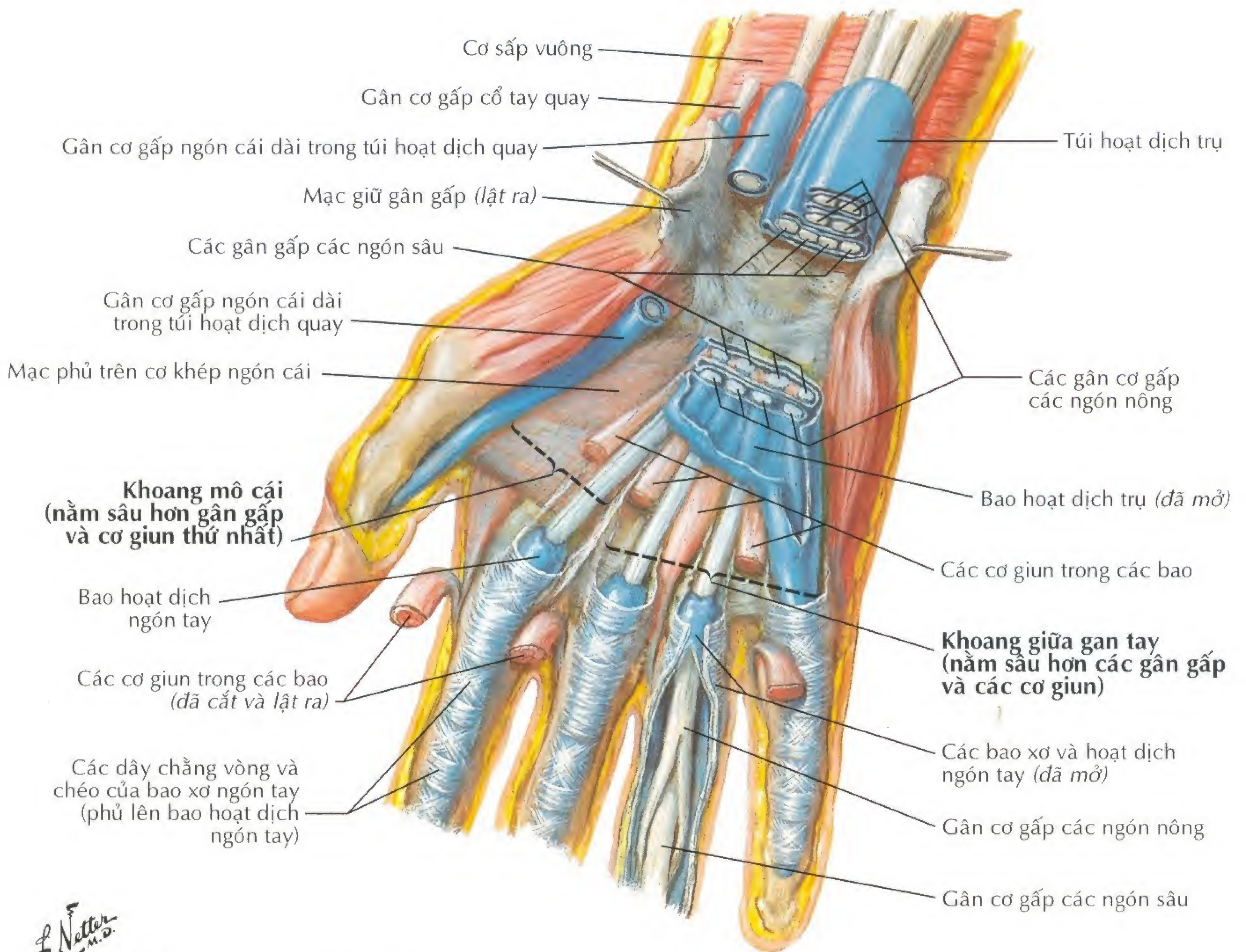
Nhìn từ gan tay



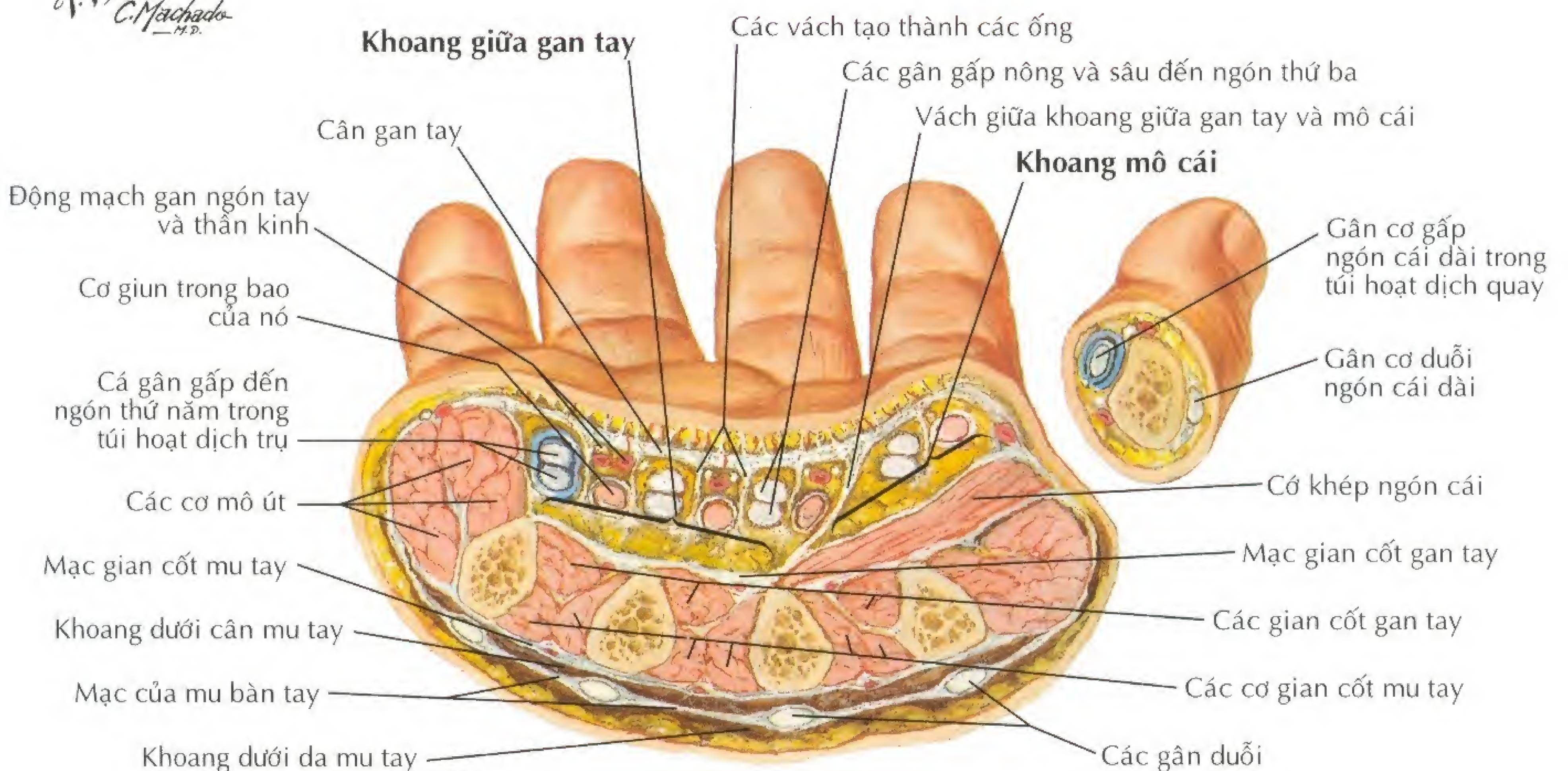
Thiết đồ ngang cổ tay cho thấy ống cổ tay



Các Túi, Khoang và Bao của Bàn Tay

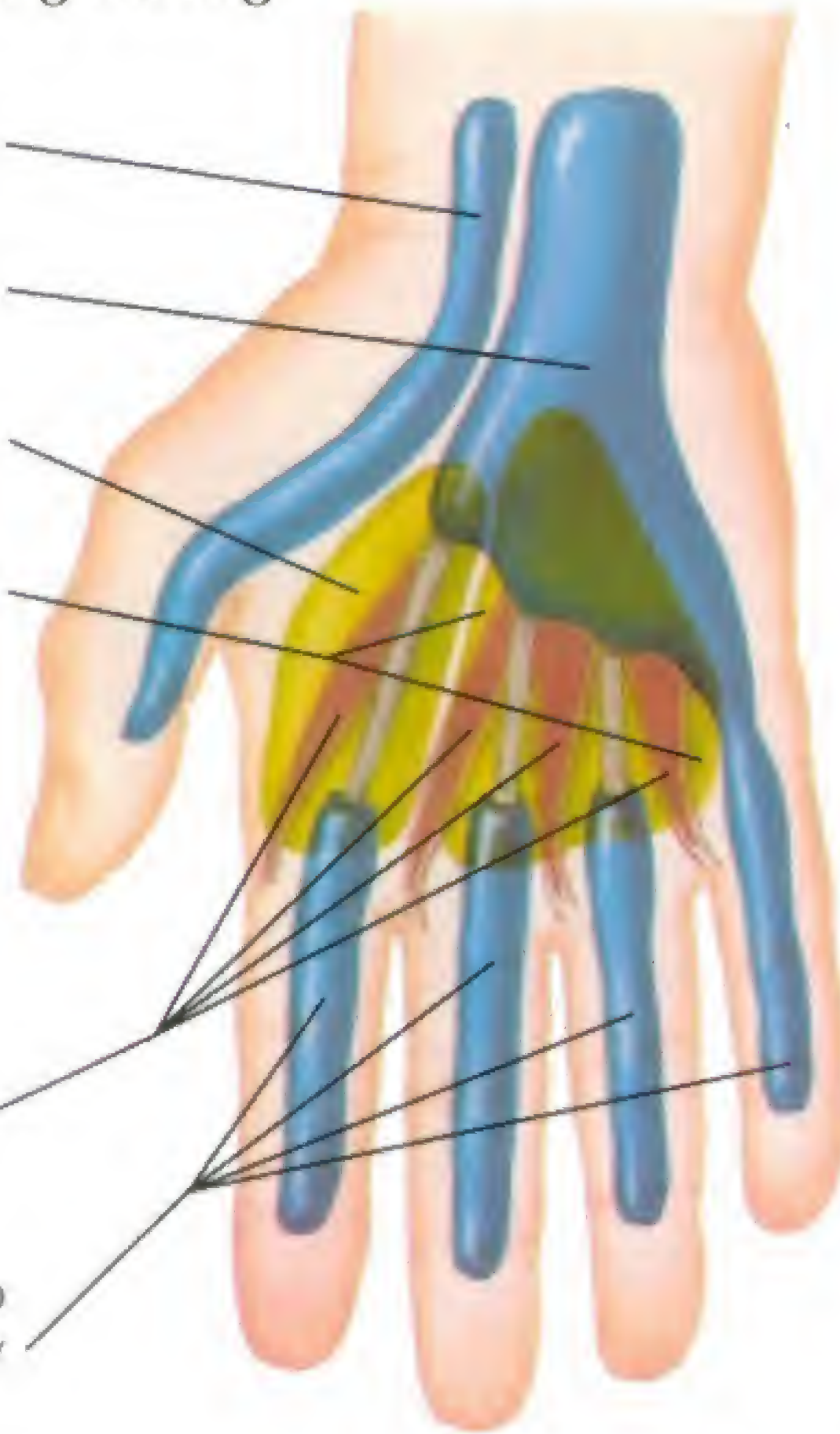


F. Netter M.D.
C. Machado M.D.



Cách sắp xếp thông thường

Túi hoạt dịch quay
Túi hoạt dịch trụ
Khoang mô cái
Khoang giữa gan tay
Các cơ giun
(trong các bao)
Các bao
hoạt dịch ngón tay



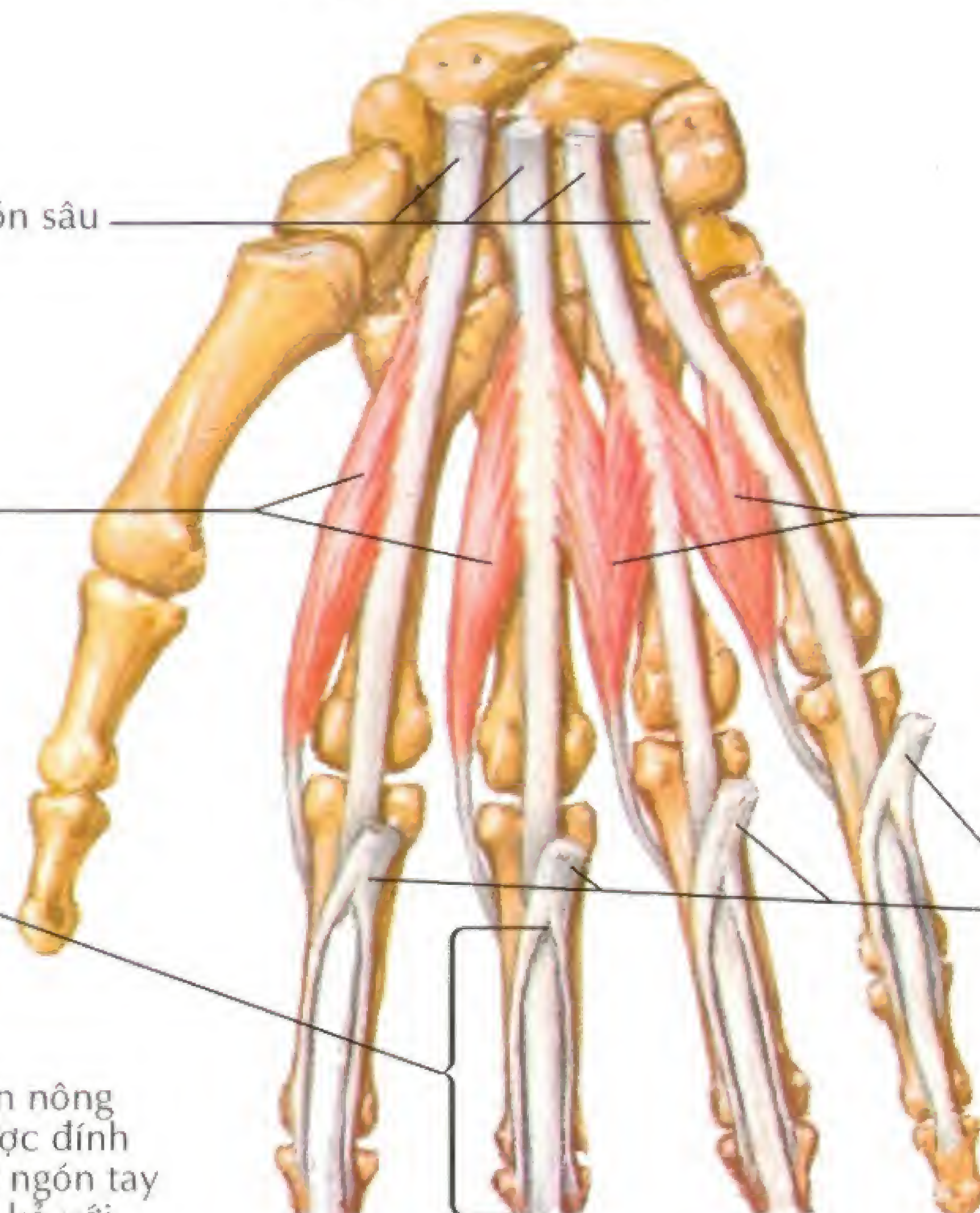
Biến thể thông thường

Túi hoạt dịch trung gian
(sự thông nối giữa
các túi hoạt dịch)



Các cơ giun: sơ đồ

Các gân cơ gấp các ngón sâu
Các cơ giun
thứ nhất và thứ hai
(dạng lông chim một bên)

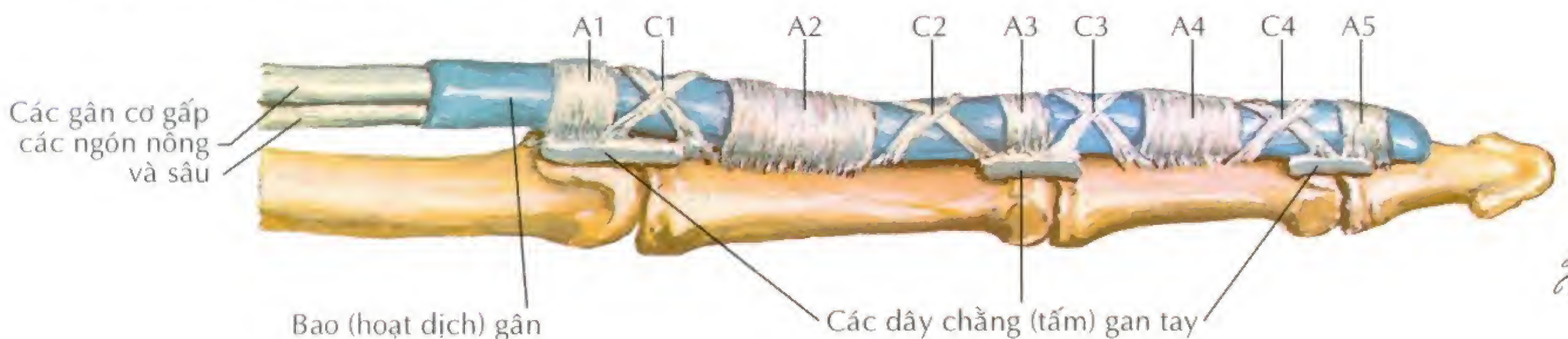


Các cơ giun
thứ ba và thứ tư

Bắt chéo gân gấp

Các gân cơ gấp
các ngón nông
(đã cắt)

Ghi chú: Các gân cơ gấp các ngón nông và sâu bọc trong bao hoạt dịch được đính vào với các đốt ngón bằng bao xơ ngón tay gồm những phần vòng mạch xem kể với những phần bắt chéo (ròng rọc) yếu hơn.



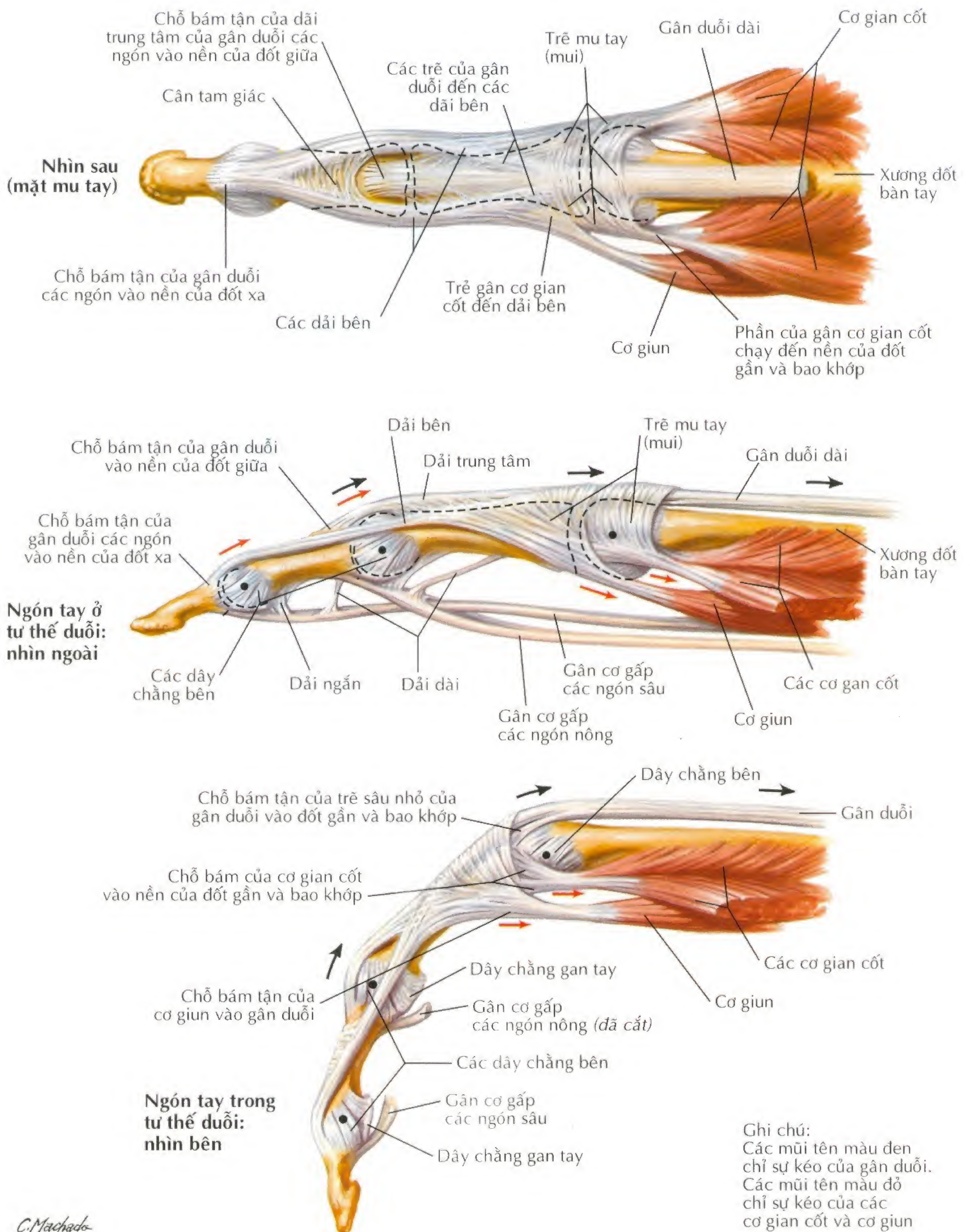
Các gân cơ gấp
các ngón nông
và sâu

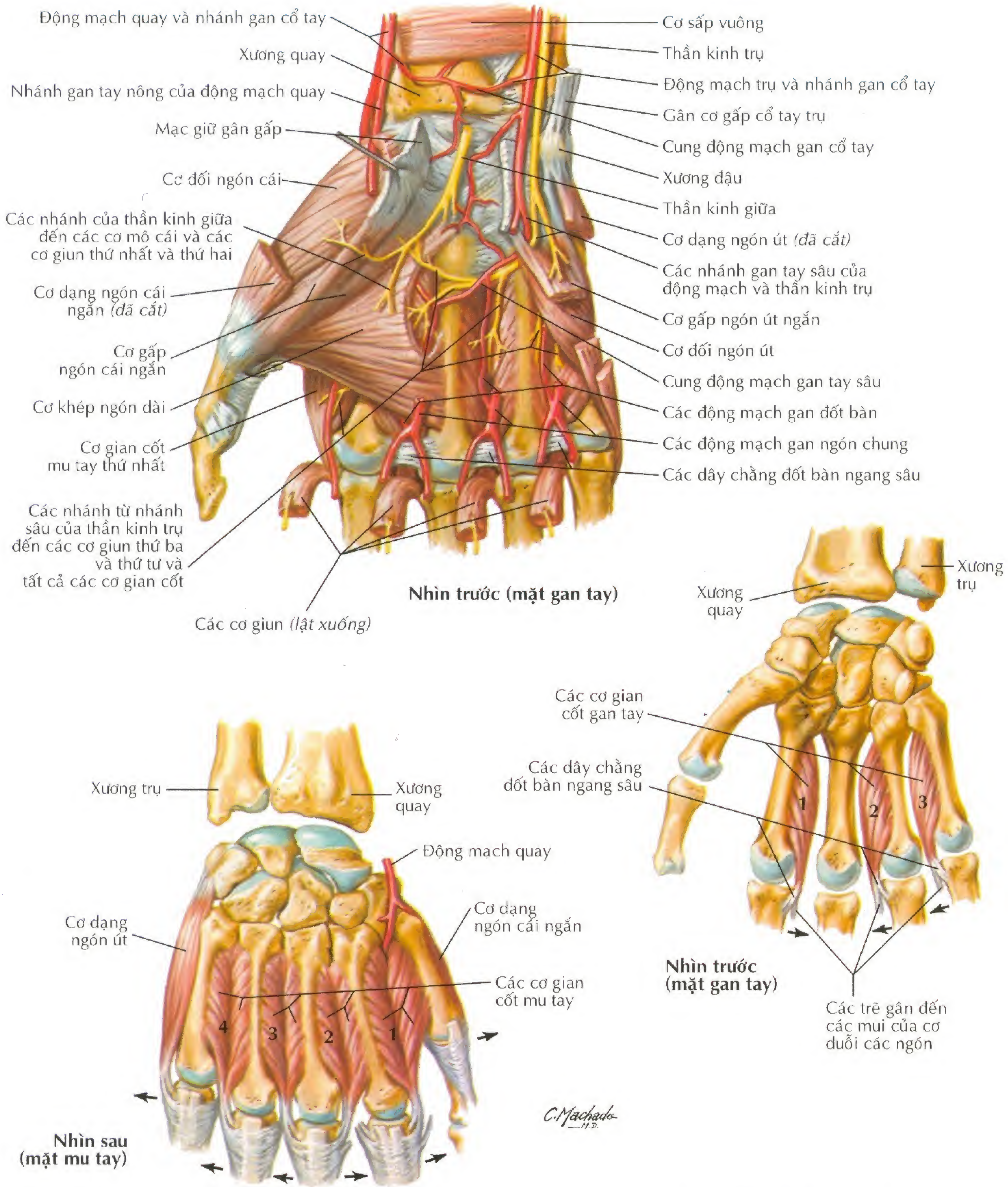
Bao (hoạt dịch) gân

Các dây chằng (tấm) gan tay

F. Netter
M.D.

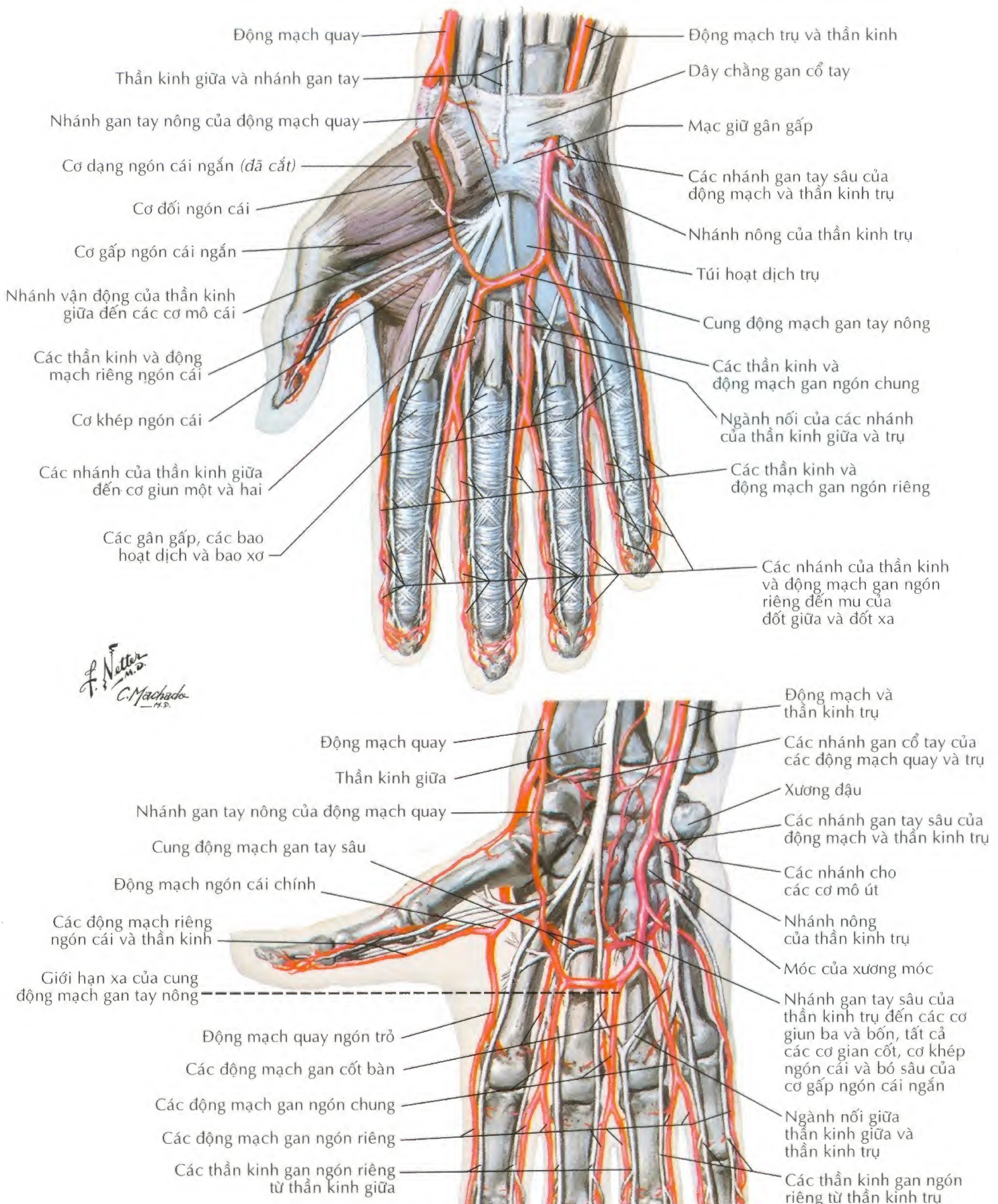
Các Gân Gấp và Duỗi ở Ngón Tay

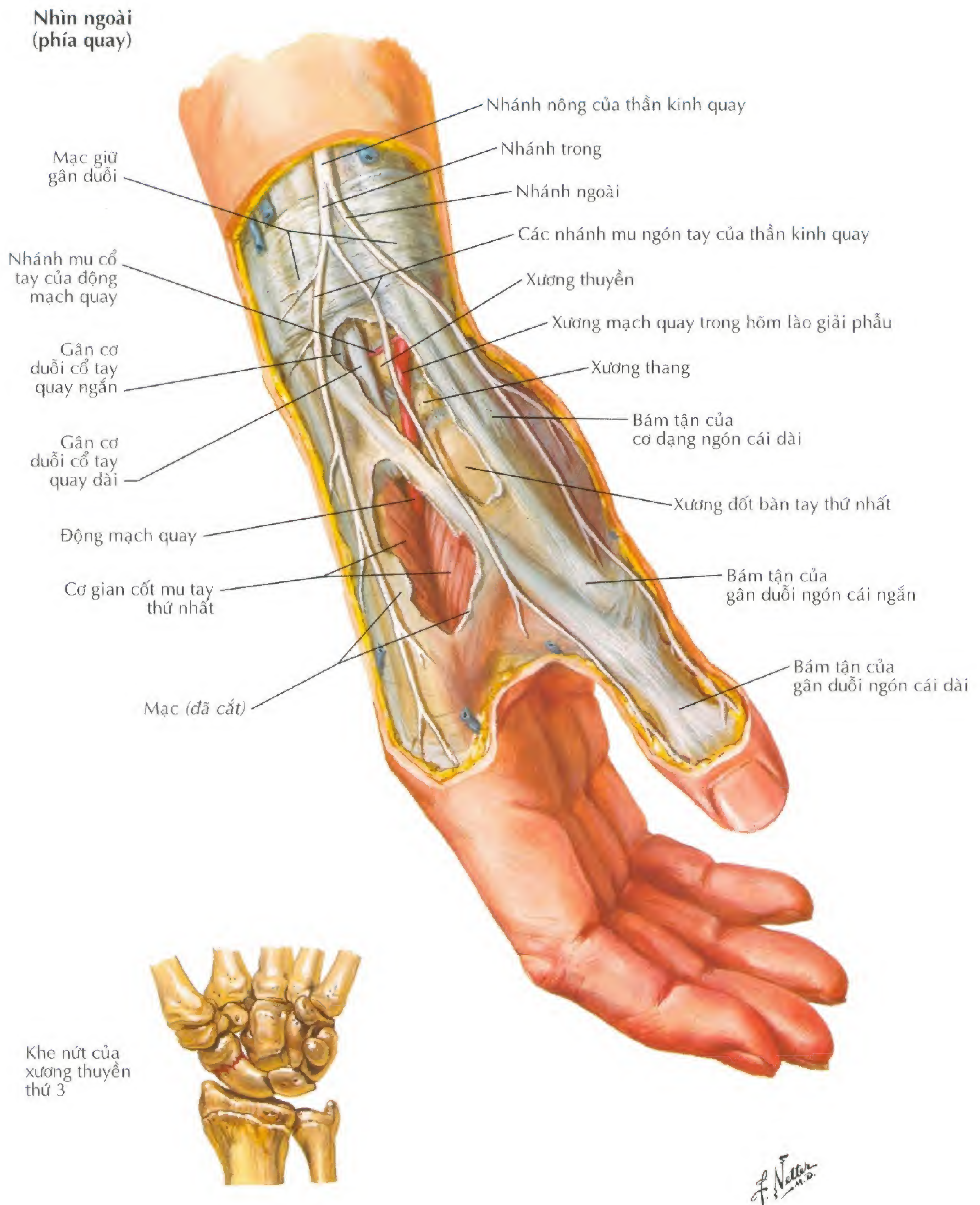




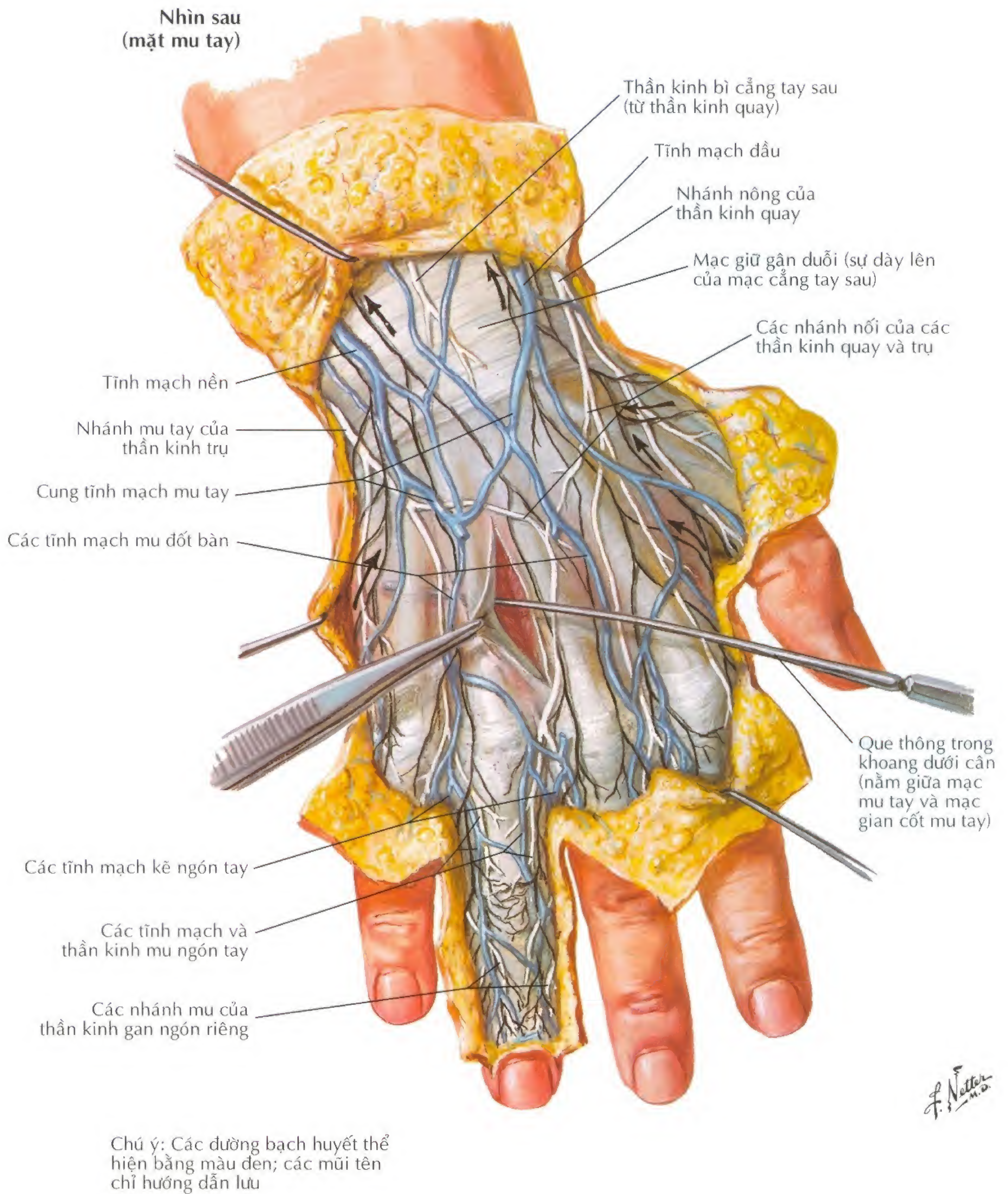
Chú ý: Các mũi tên chỉ sự hoạt động của các cơ

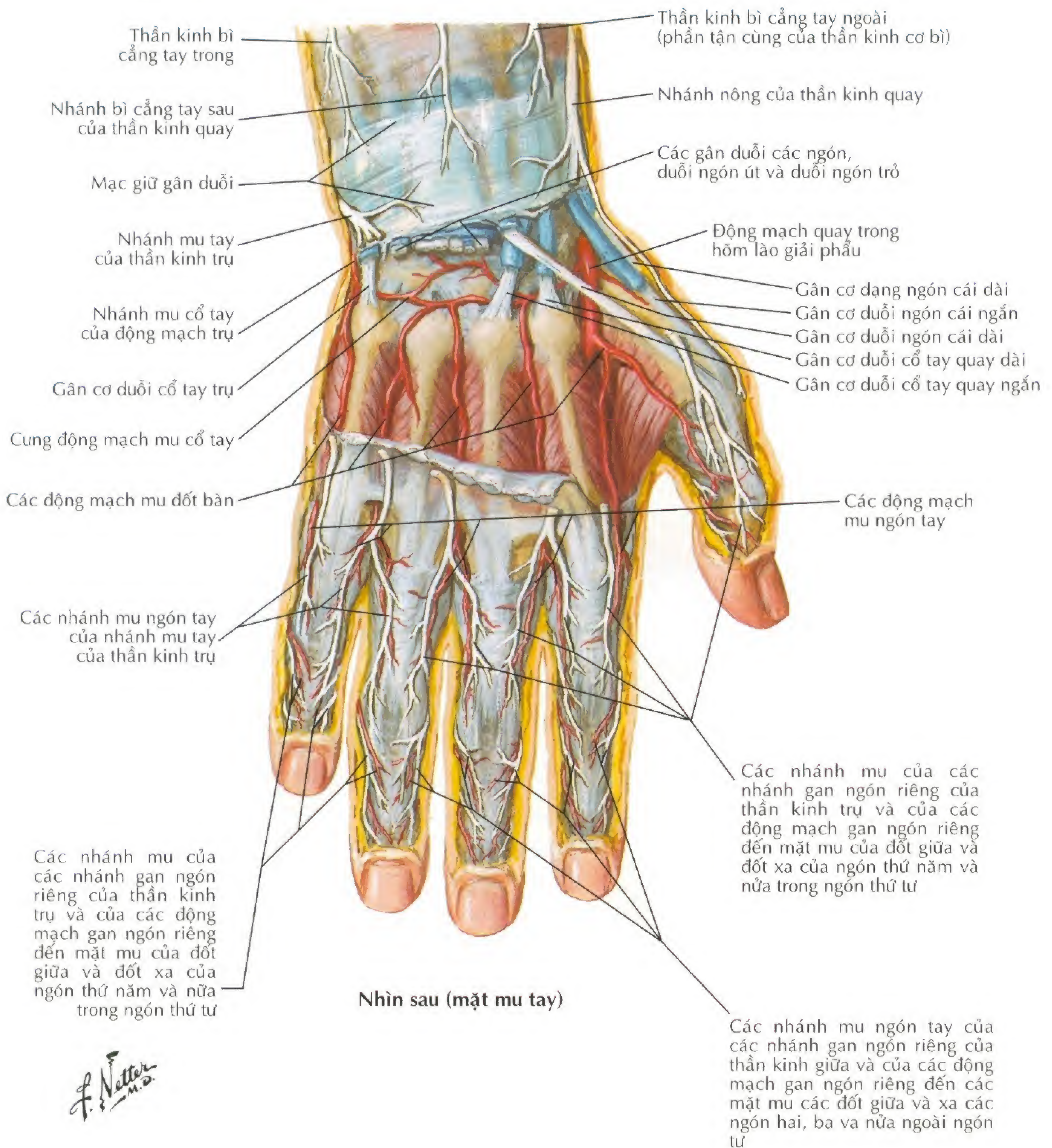
Các Động Mạch và Thần Kinh của Bàn Tay: Nhìn Mặt Gan Tay



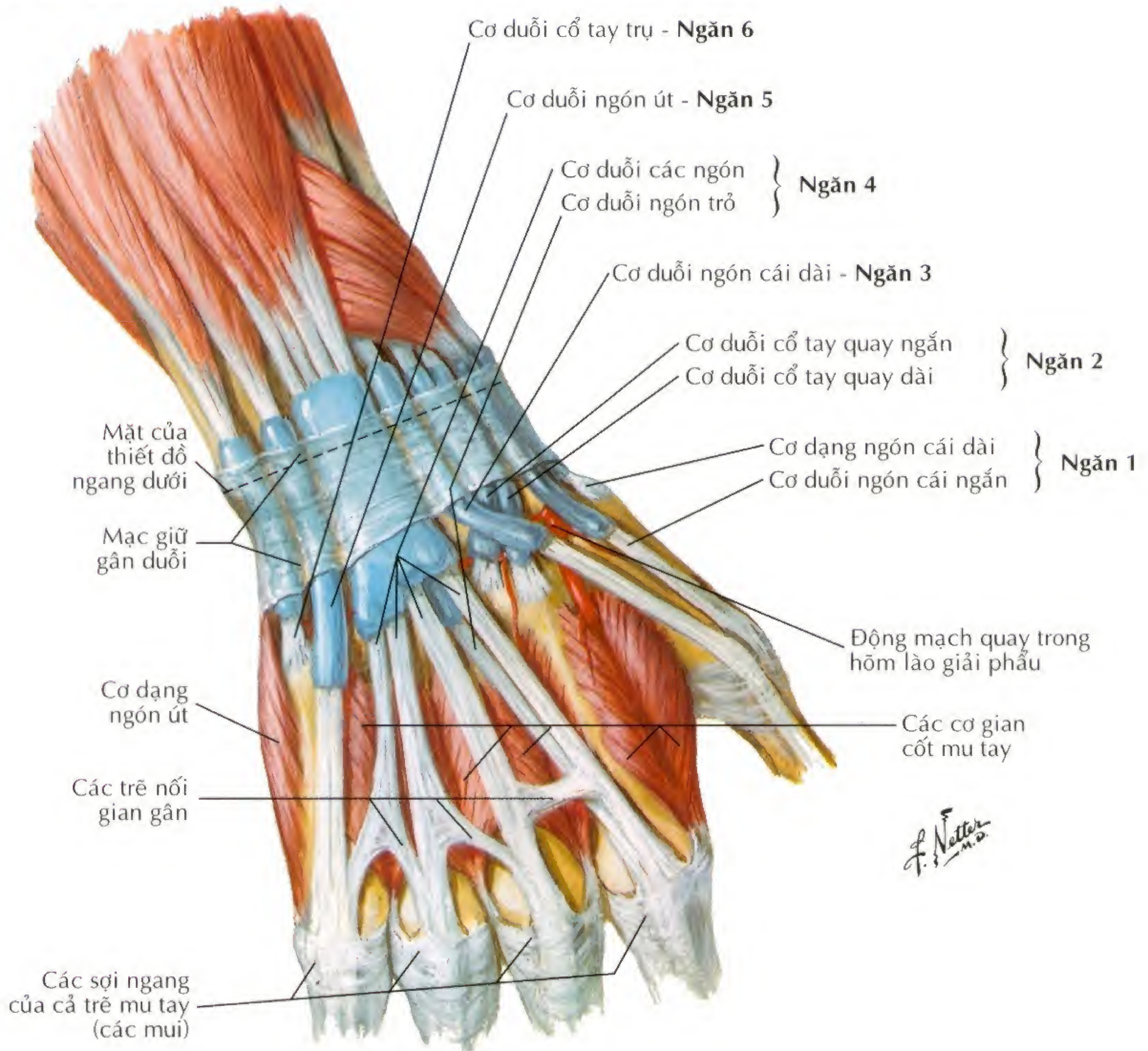


Cổ Tay và Bàn Tay: Phẫu Tích Nông Mặt Mu Tay

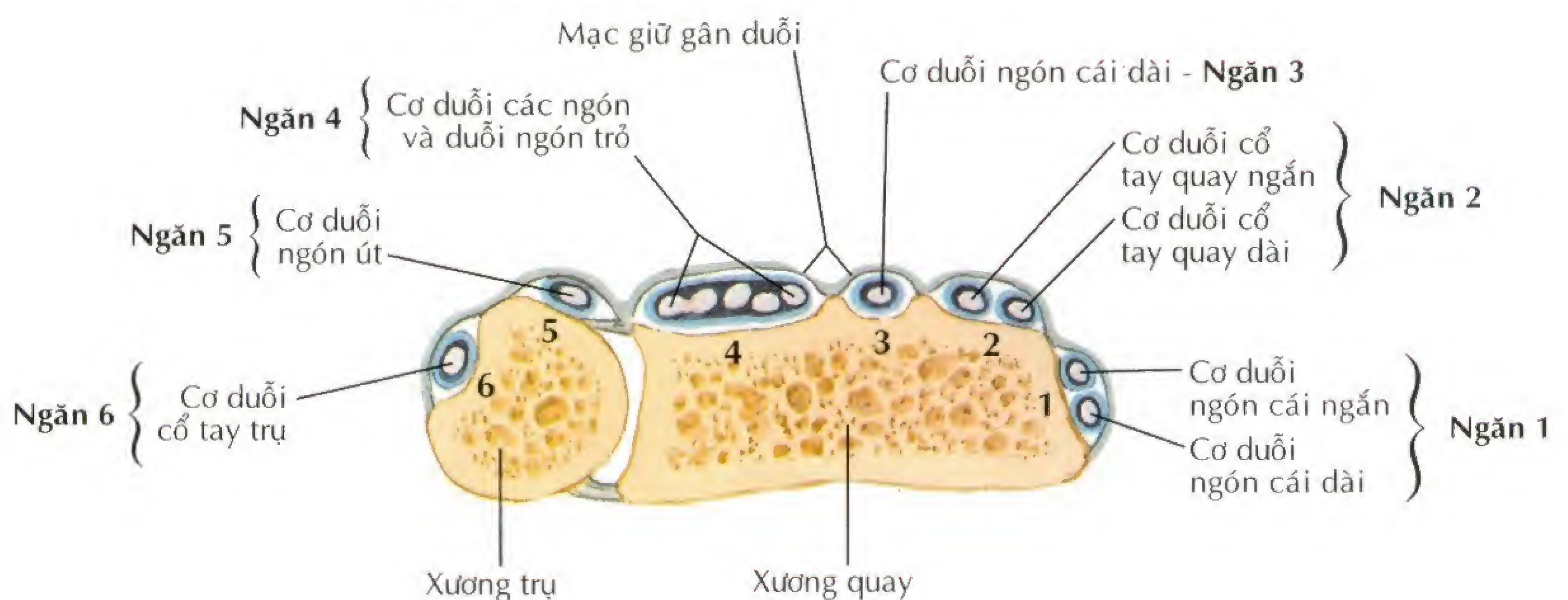


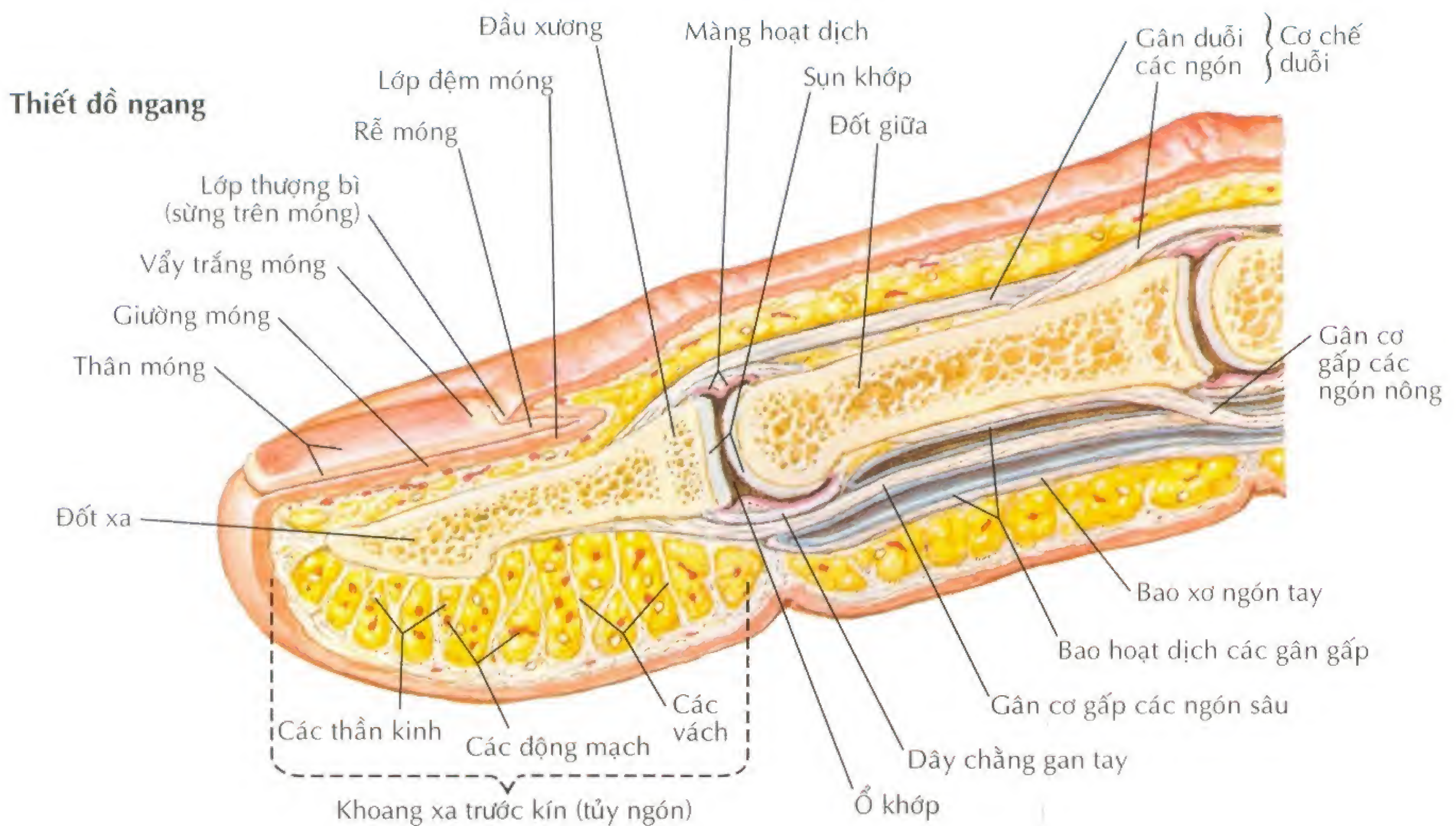


Nhìn sau (mặt mu tay)

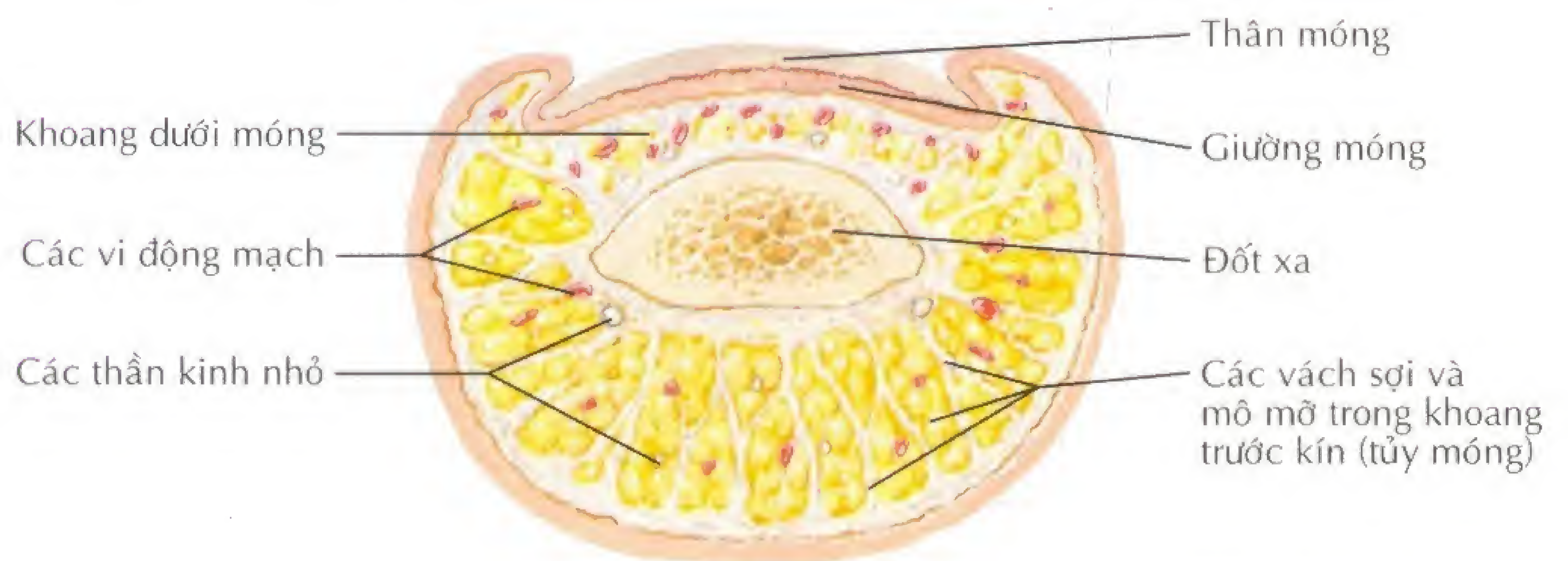


Thiết đồ ngang ở trên cổ tay





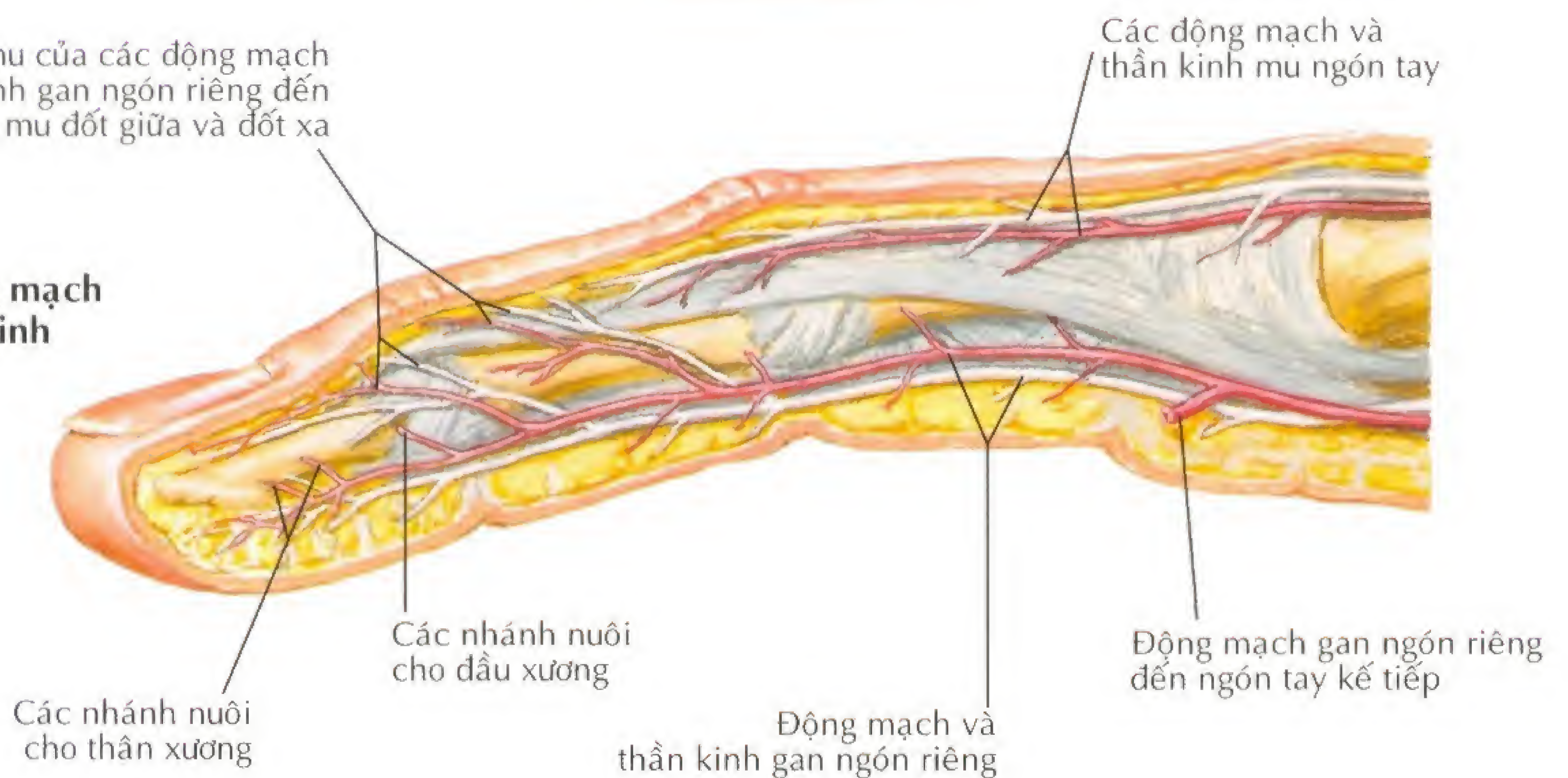
**Thiết đồ
ngang qua
đốt xa**



Các nhánh mu của các động mạch và thần kinh gan ngón riêng đến mặt mu đốt giữa và đốt xa

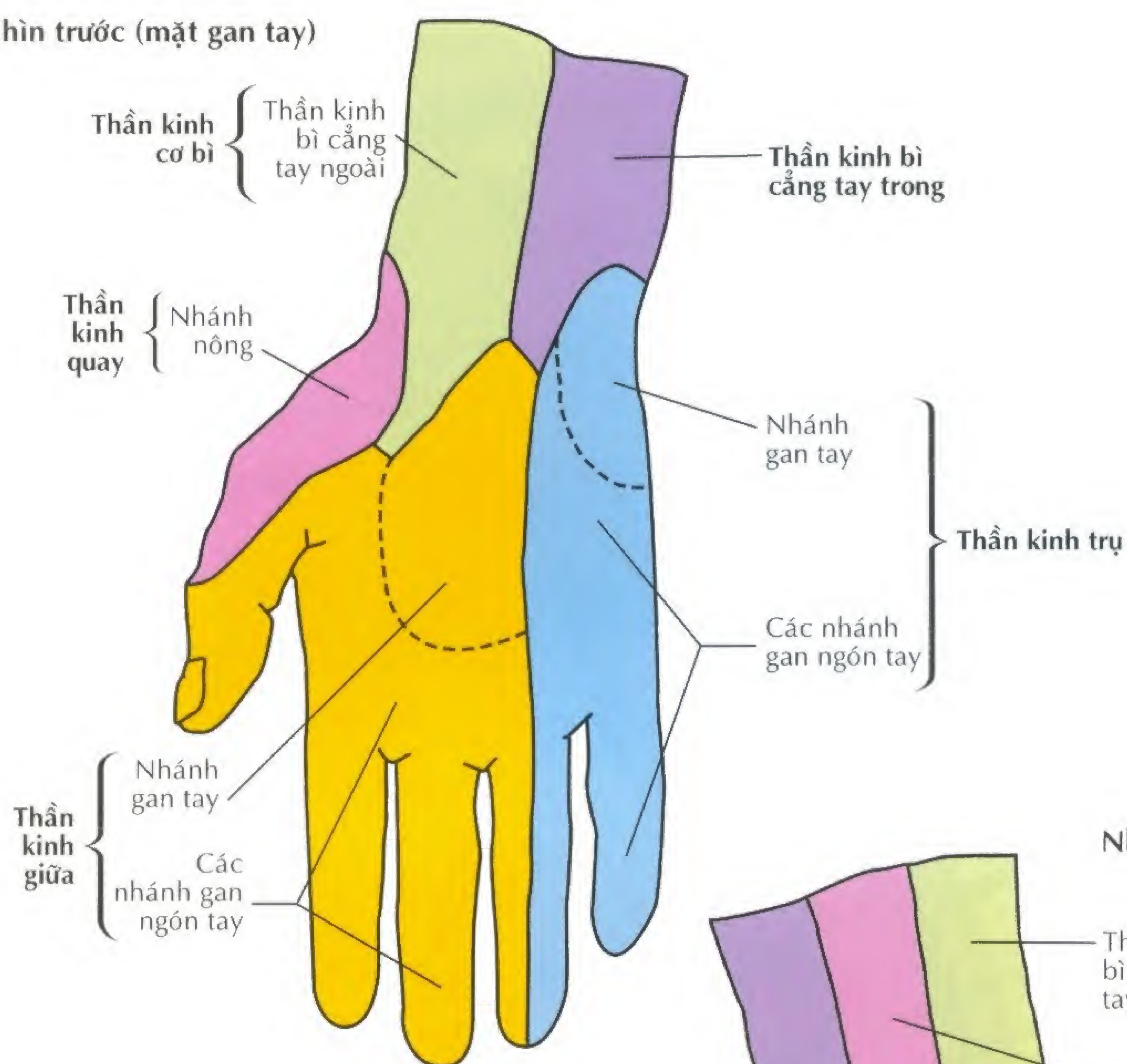
**Các động mạch
và thần kinh**

F. Netter M.D.

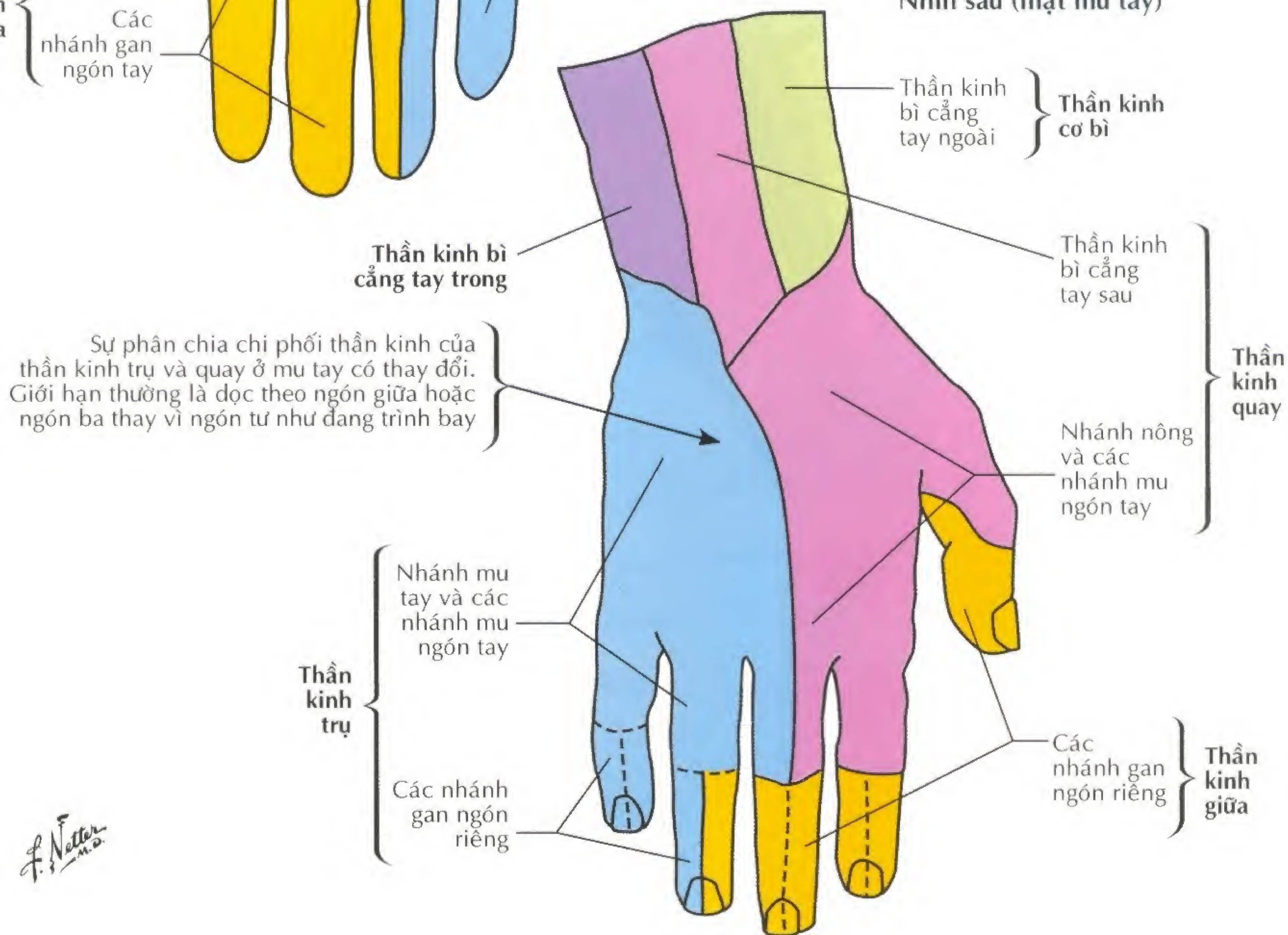


Các Thần Kinh Bì của Cổ Tay và Bàn Tay

Nhìn trước (mặt gan tay)



Nhìn sau (mặt mu tay)



F. Netter M.D.

Nhìn trước

This anatomical illustration shows the anterior view of the right arm and hand. It details the musculature, including the deltoid, pectoralis major, brachialis, and various forearm and hand muscles. The nervous system is highlighted with yellow lines, showing the radial, ulnar, median, and digital nerves. Blood vessels are shown in red. Labels identify specific structures such as the axillary nerve, coracobrachialis muscle, biceps brachii, and the tendons of the flexor digitorum profundus and superficialis. The diagram also shows the branching patterns of the nerves and vessels into the wrist and fingers.

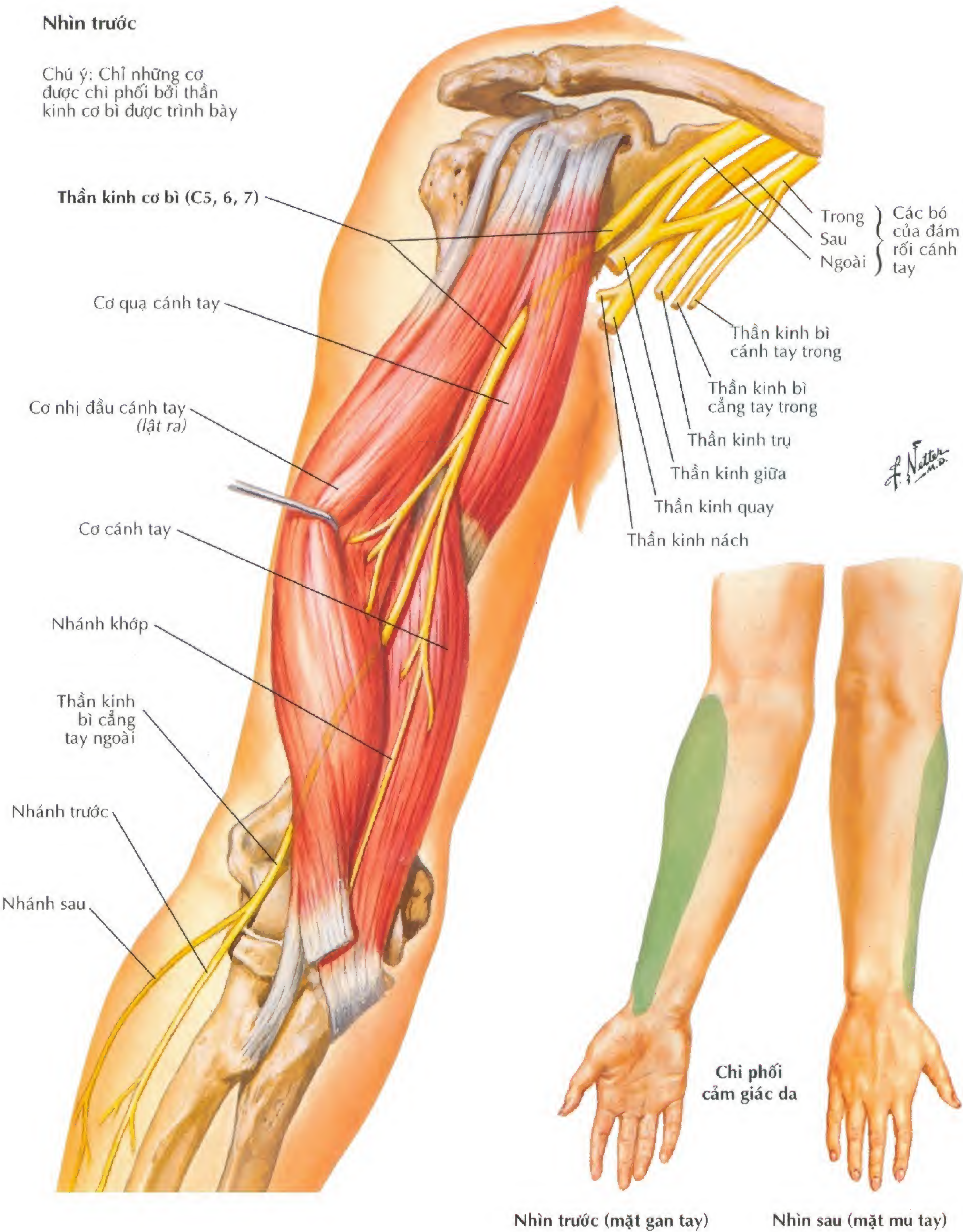
Cơ đen ta
Cơ quạ - cánh tay
Cơ nhị đầu cánh tay { Đầu ngắn (đã cắt)
Đầu dài (đã cắt)
Thần kinh cơ bì
Cơ cánh tay
Cơ nhị đầu cánh tay (đã cắt) và gân
Thần kinh bì căng tay ngoài (từ thần kinh cơ bì)
Thần kinh quay { Nhánh sâu
Nhánh nông
Cơ ngửa
Cơ cánh tay quay
Động mạch quay
Cơ sấp tròn (cắt một phần)
Thần kinh giữa
Cơ gấp ngón cái dài
Gân cơ gấp cổ tay quay (đã cắt)
Mạc giữ gân gấp
Nhánh nông của thần kinh quay
Nhánh vận động của thần kinh giữa
Các nhánh gan ngón chung của thần kinh giữa
Các nhánh gan ngón riêng của thần kinh giữa
Thần kinh gian sườn - cánh tay
Thần kinh bì cánh tay trong
Thần kinh quay
Thần kinh trụ
Thần kinh bì căng tay trong
Thần kinh giữa
Động mạch cánh tay
Trẻ cân cơ nhị đầu
Đầu cánh tay (đã cắt)
Đầu trụ
Cơ gấp cổ tay quay (đã cắt)
Đầu cánh tay trụ
Đầu quay
Cơ gấp các ngón sâu
Cơ gấp tay cổ trụ
Động mạch và thần kinh trụ
Nhánh mu tay của thần kinh trụ
Các gân cơ gấp các ngón nông (đã cắt)
Các nhánh gan tay sâu của động mạch và thần kinh trụ
Nhánh nông của thần kinh trụ
Cung động mạch gan tay nông (đã cắt)
Nhánh gan ngón chung của thần kinh trụ
Nhánh nối giữa các nhánh của thần kinh giữa và thần kinh trụ
Các nhánh gan ngón riêng của thần kinh trụ

L. Netter

Hình 473

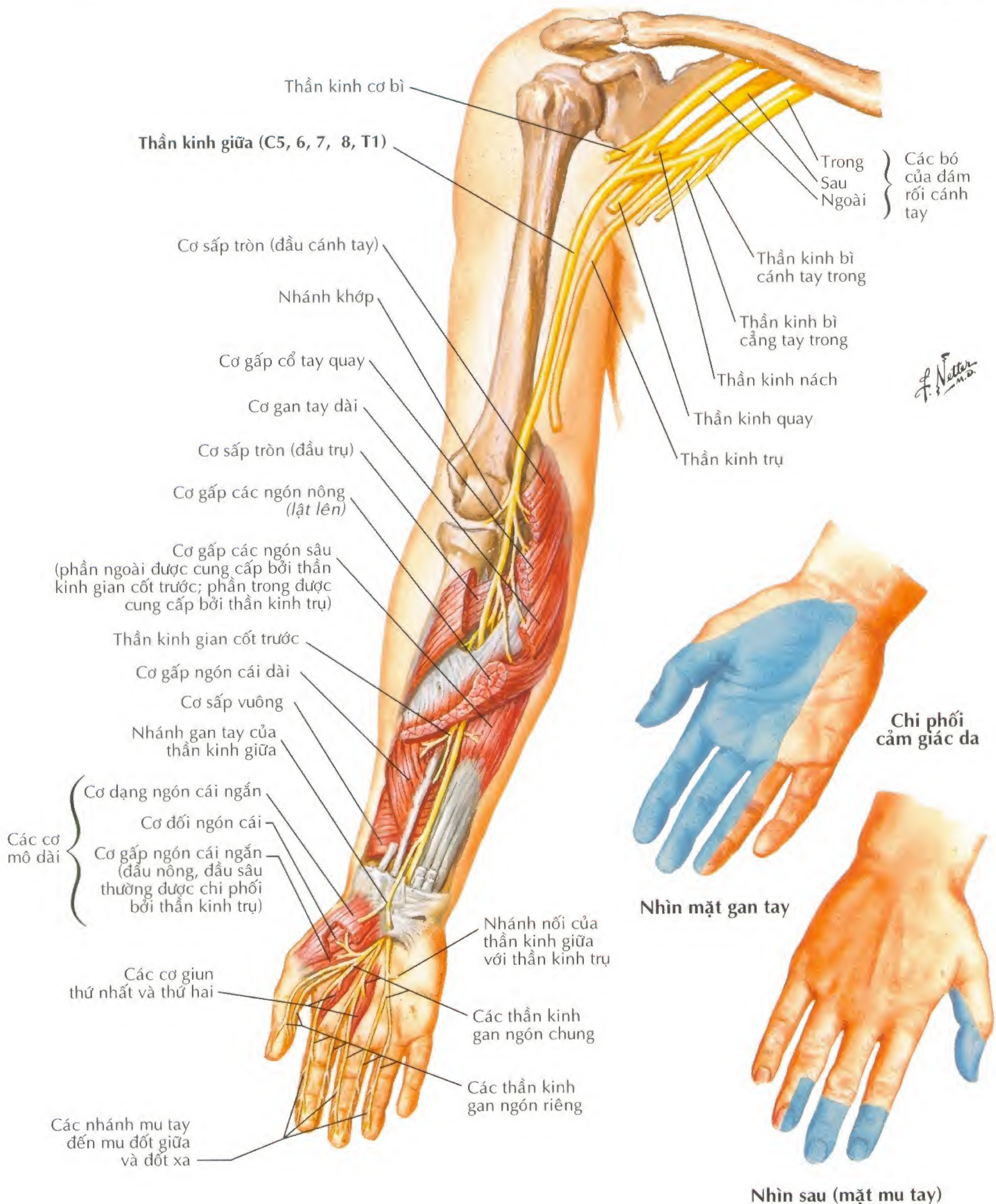
Nhìn trước

Chú ý: Chỉ những cơ được chi phối bởi thần kinh cơ bì được trình bày



Nhìn trước

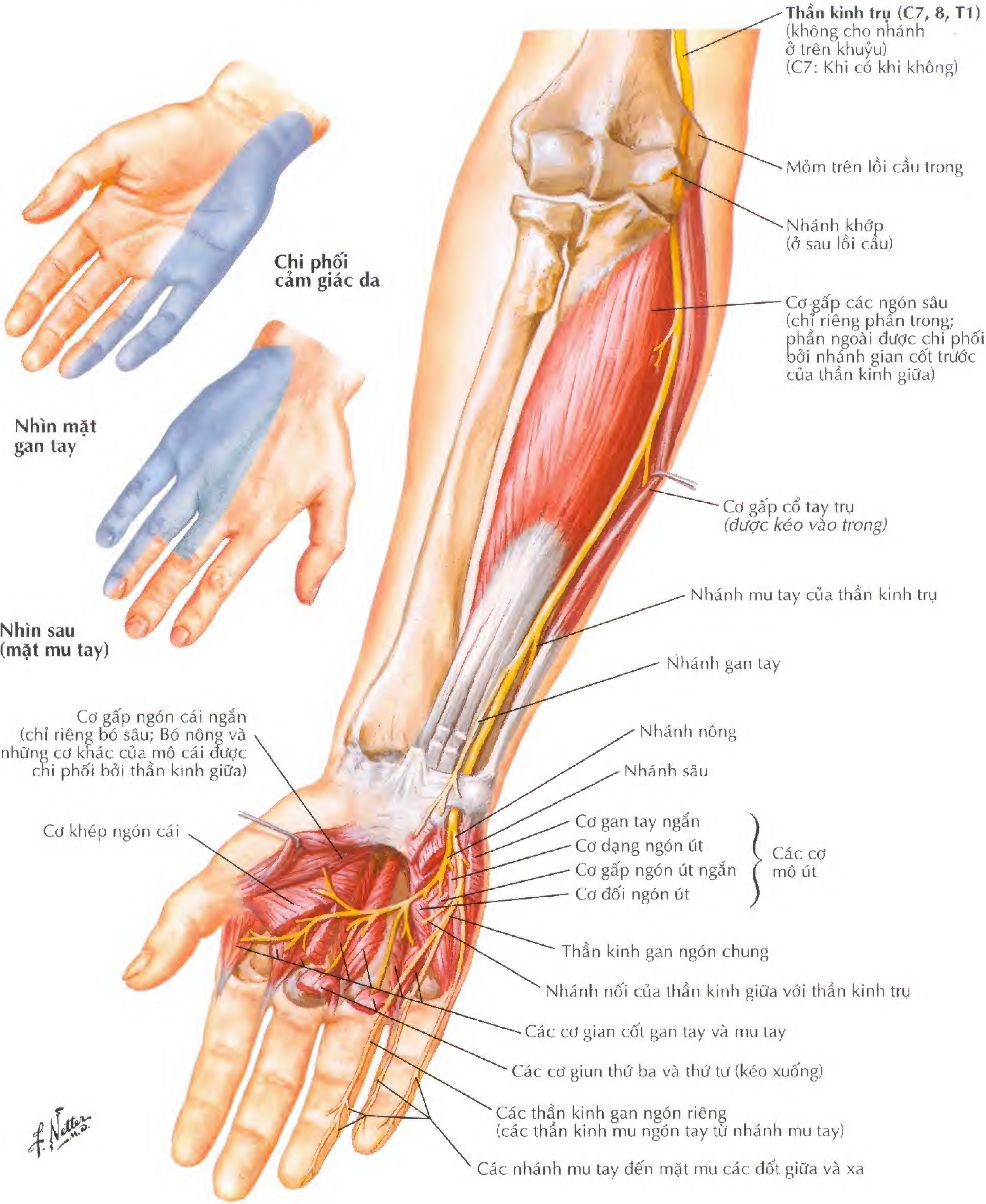
Chú ý: chỉ những cơ được chi phối bởi thần kinh giữa được trình bày

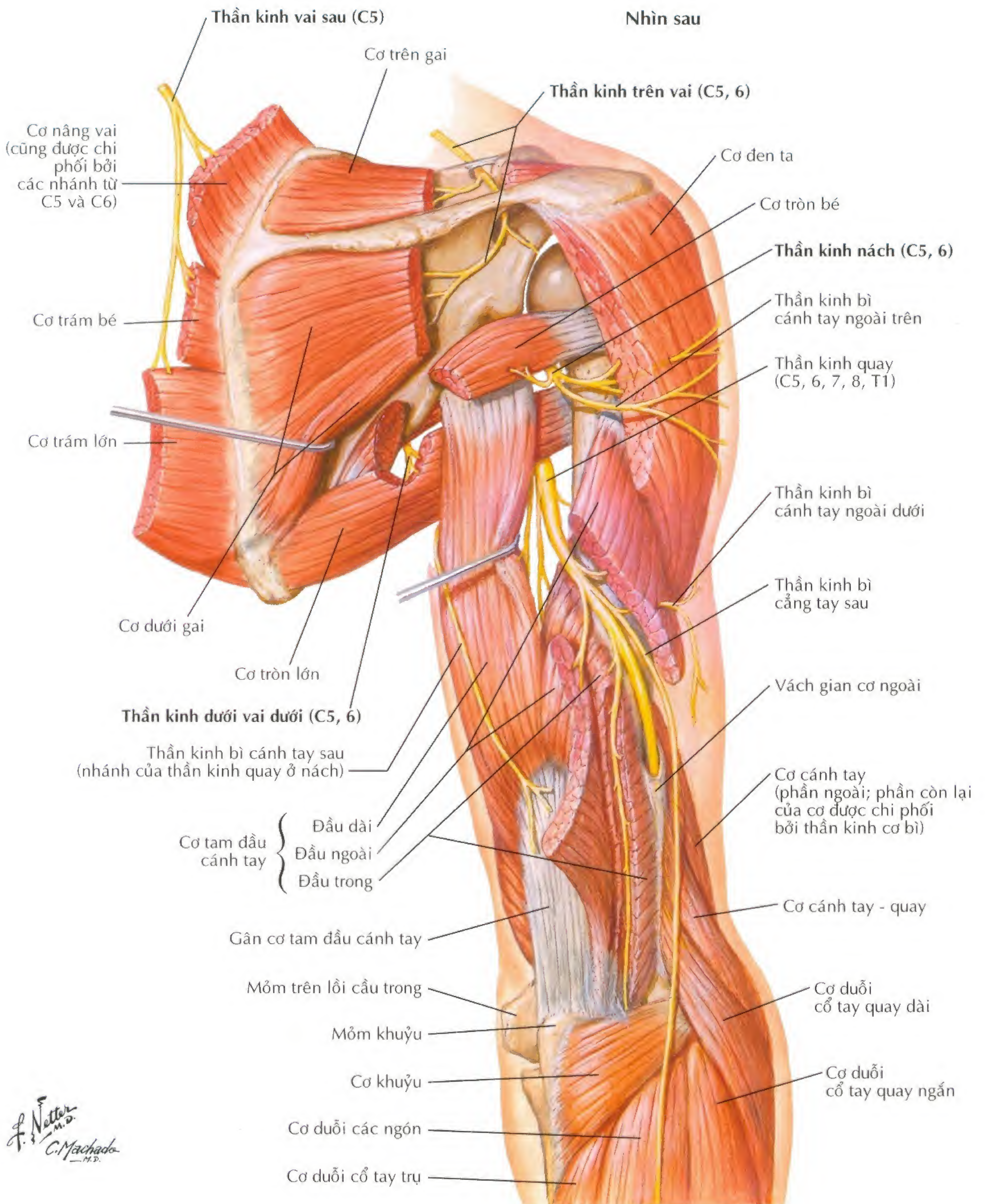


Hình 475

Nhìn trước

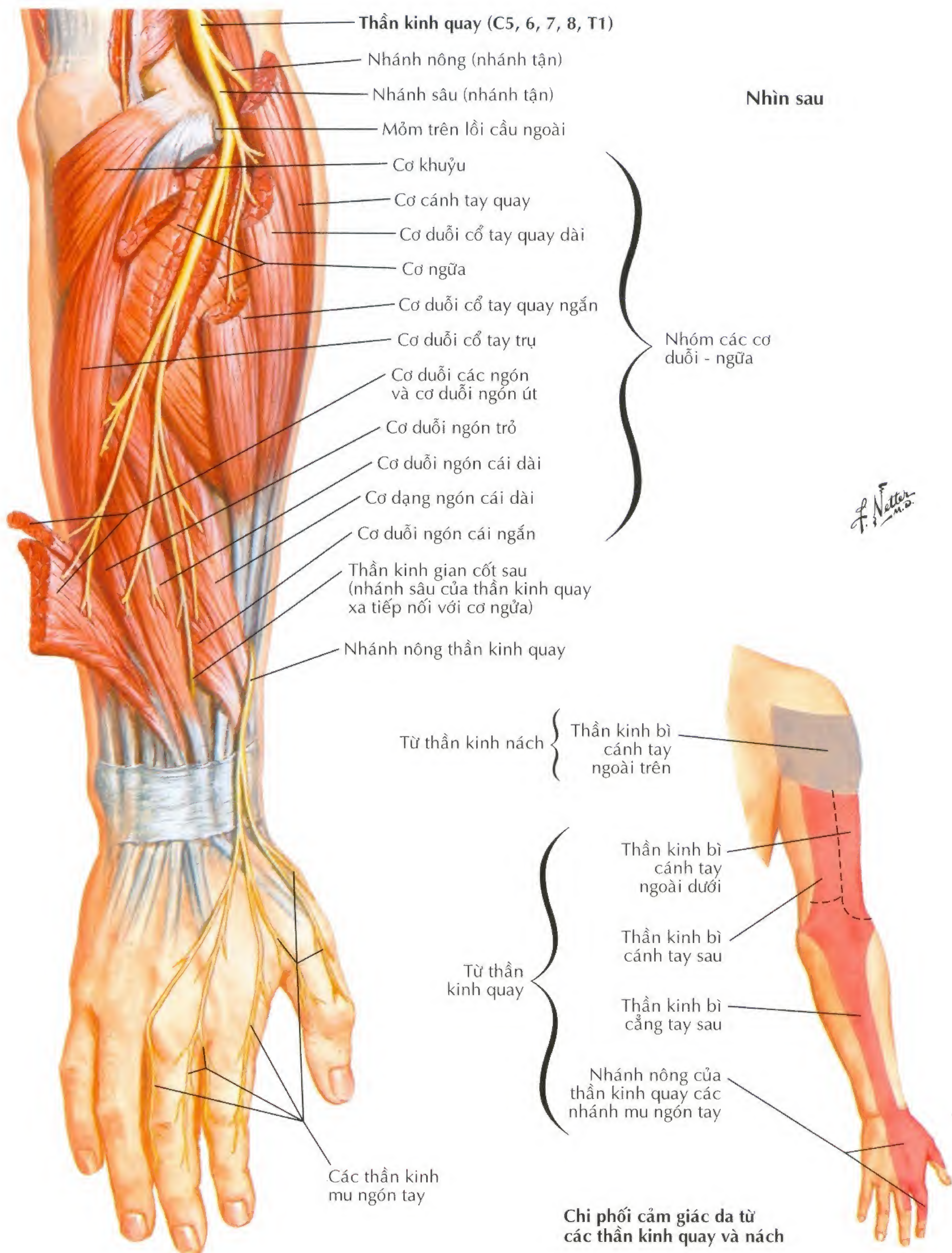
Ghi chú: chỉ những cơ được chi phối bởi dây thần kinh trụ được trình bày

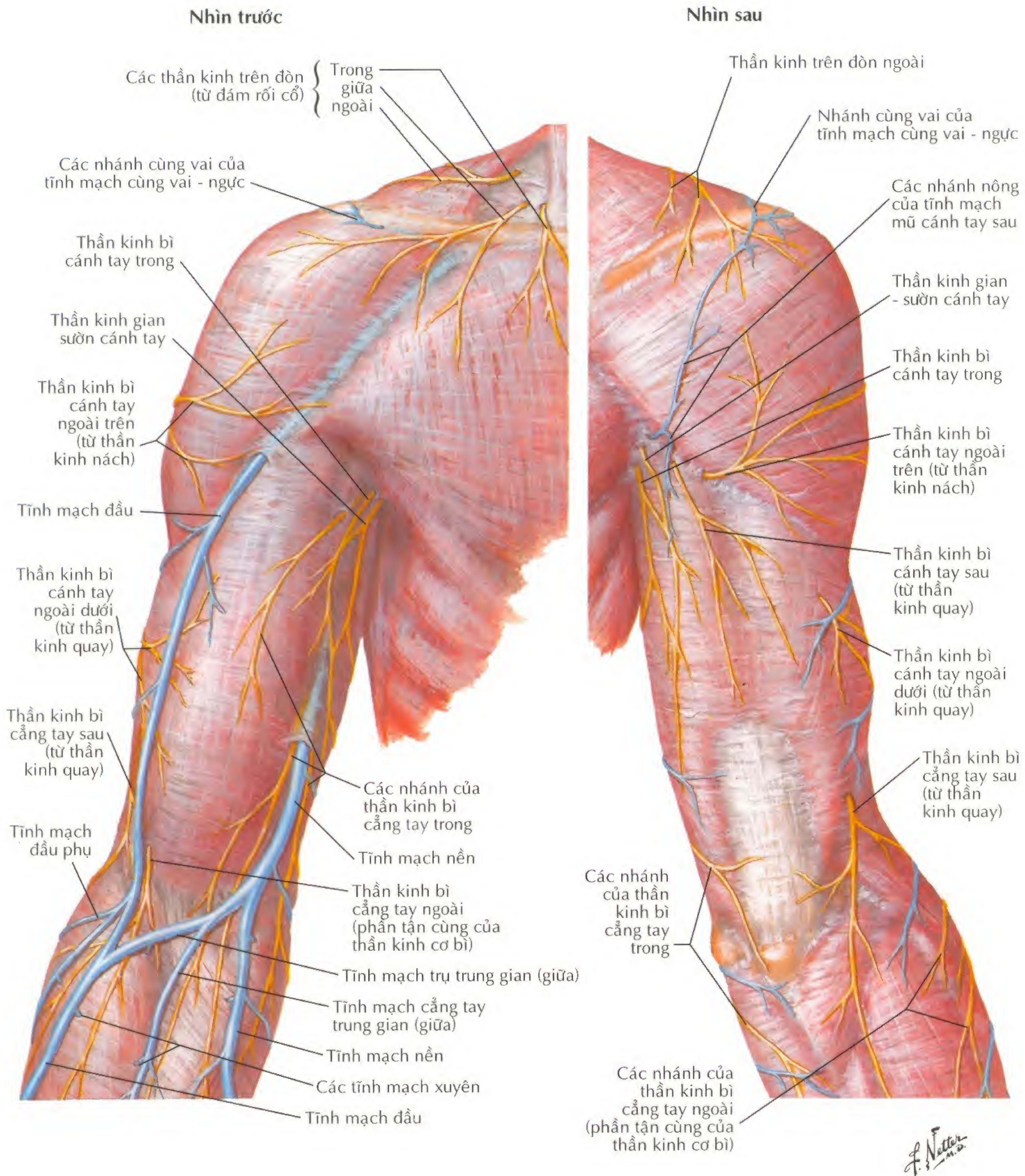




Thần Kinh Quay ở Cẳng Tay

Xem thêm hình 467



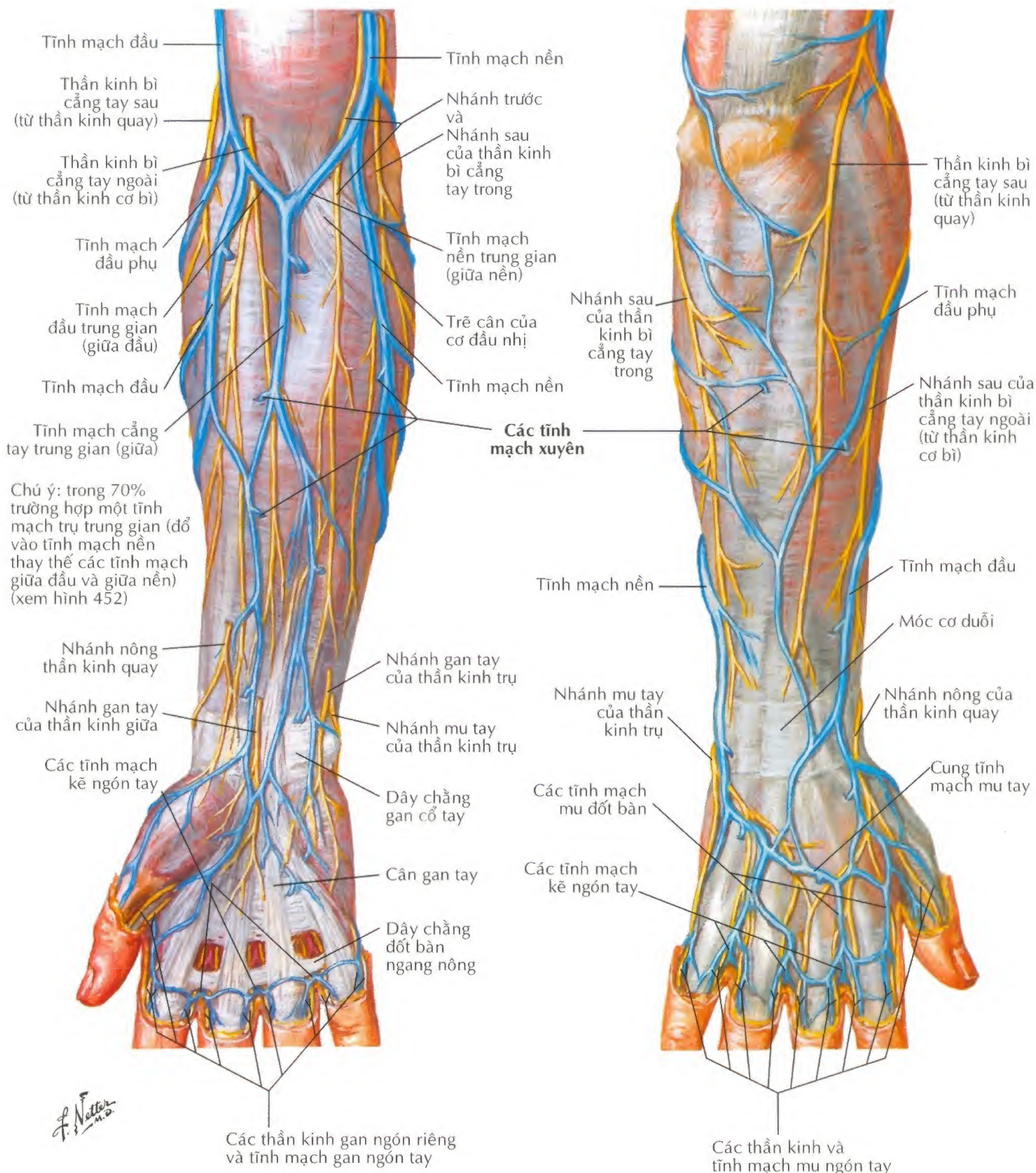


Hình 479

Các Thần Kinh Bì và Tĩnh Mạch Nông của Cẳng Tay

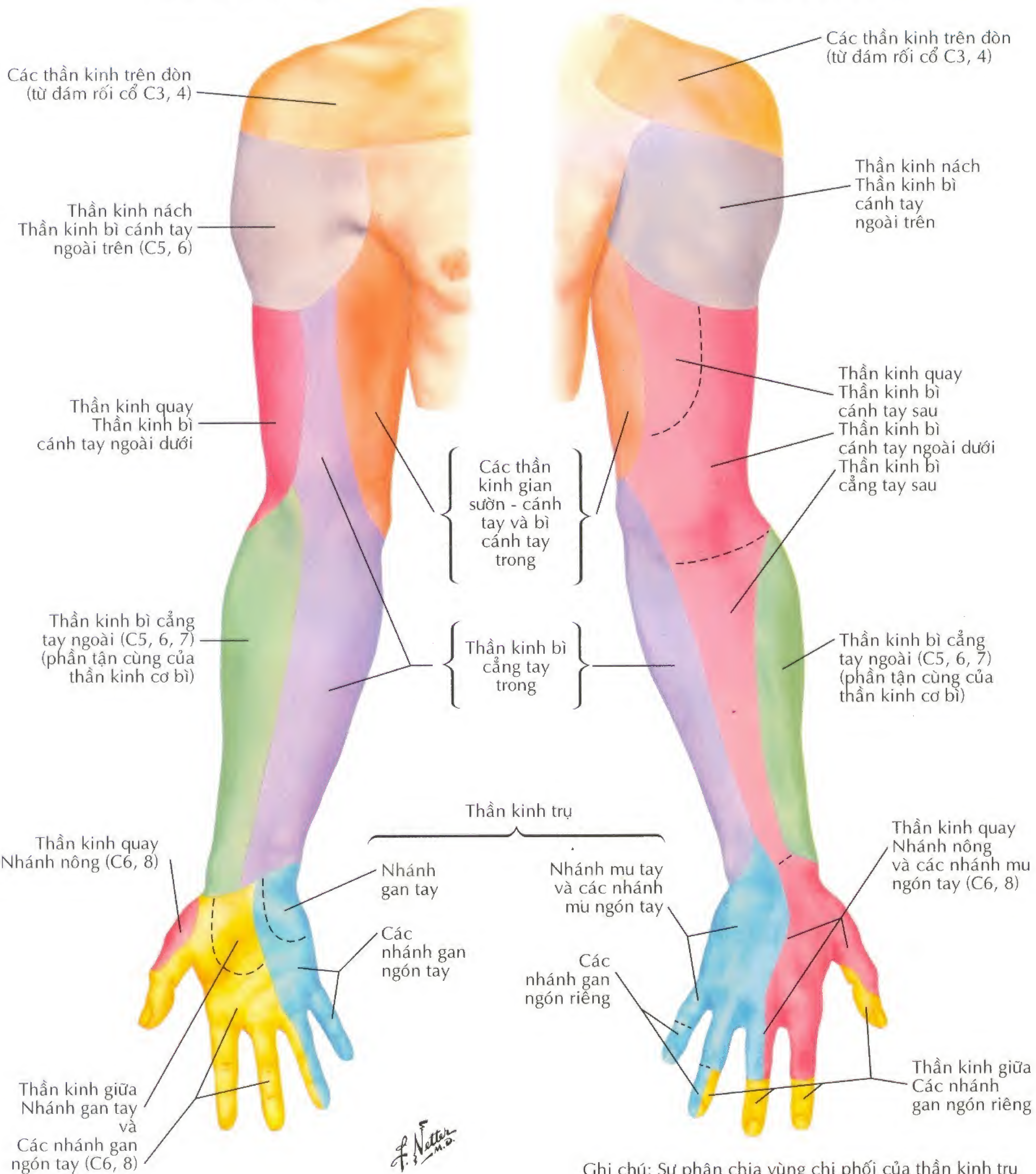
Nhìn trước (mặt gan tay)

Nhìn sau (mặt mu tay)



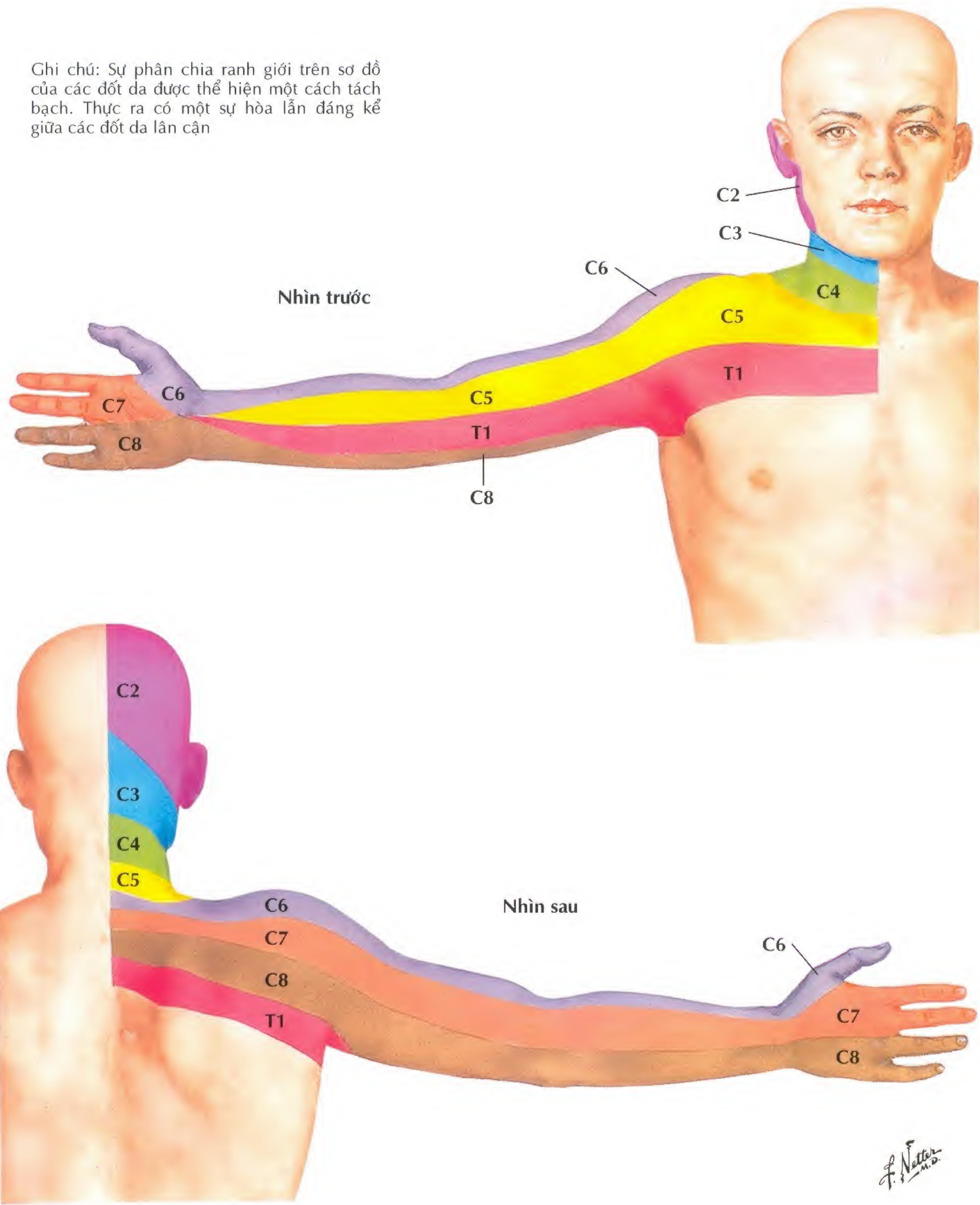
Nhìn trước (mặt gan tay)

Nhìn sau (mặt mu tay)

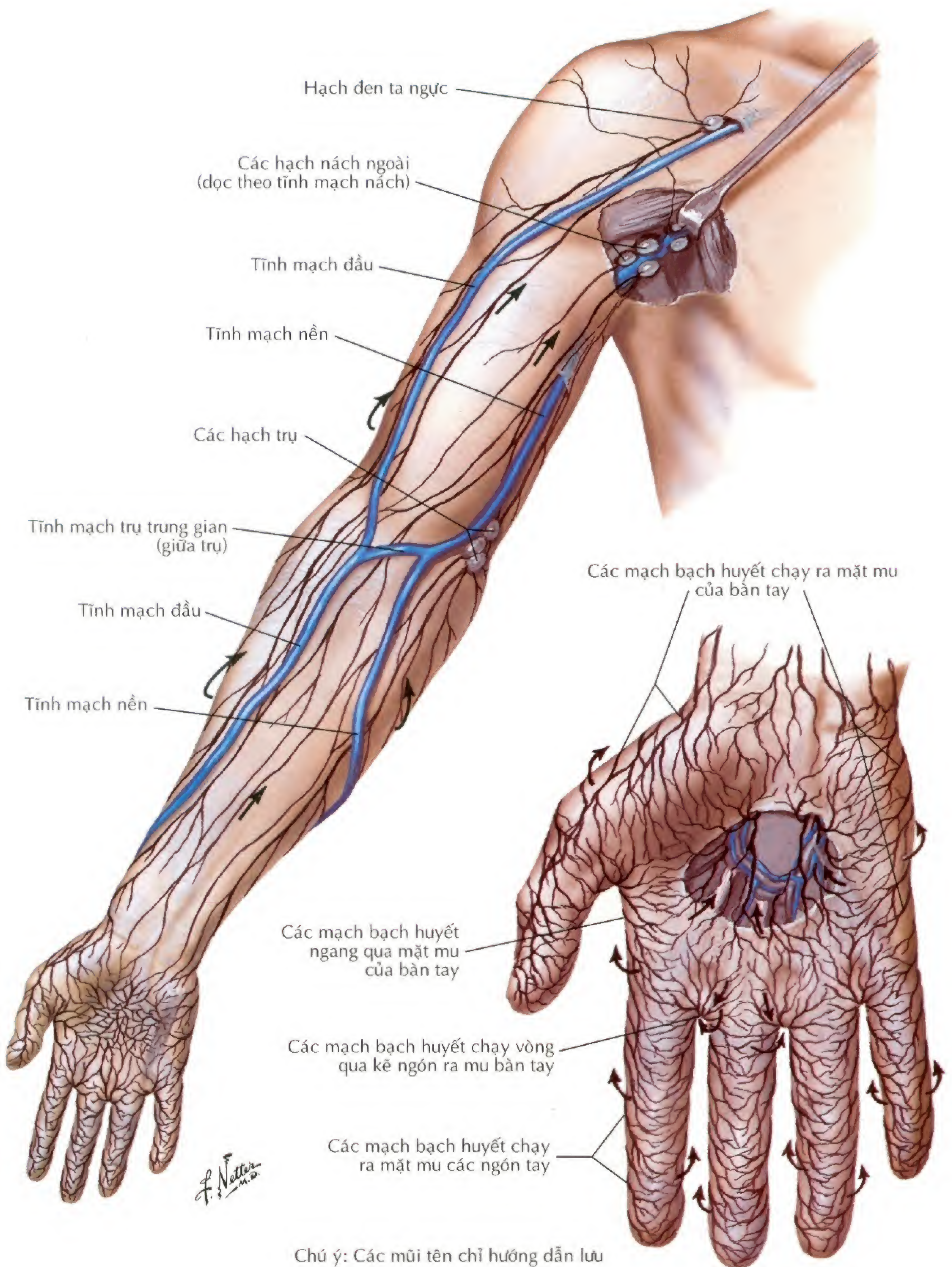


Ghi chú: Sự phân chia vùng chi phối của thần kinh trụ và thần kinh quay, ở mu tay có thay đổi và thường giới hạn dọc theo ngón giữa hay ngón ba thay vì ngón bốn như đã trình bày

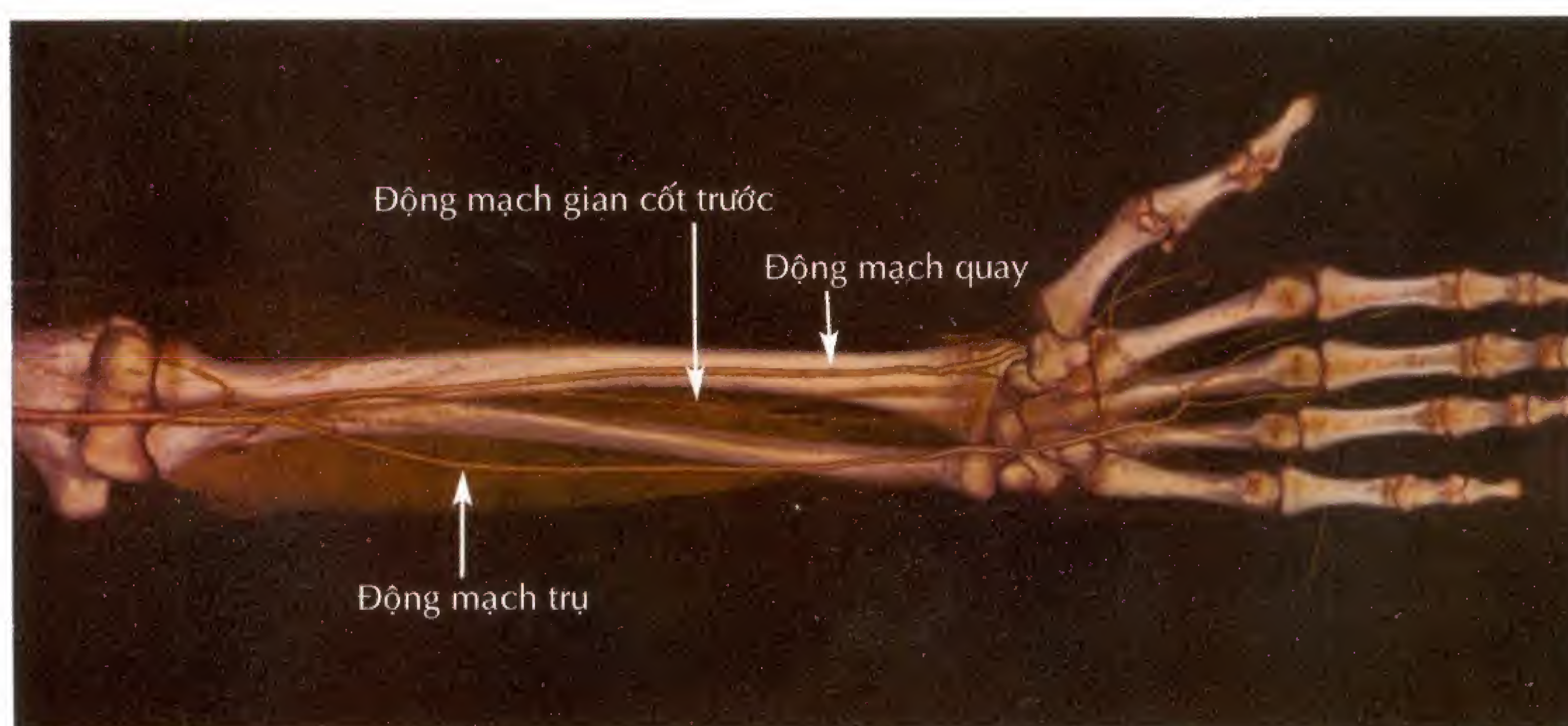
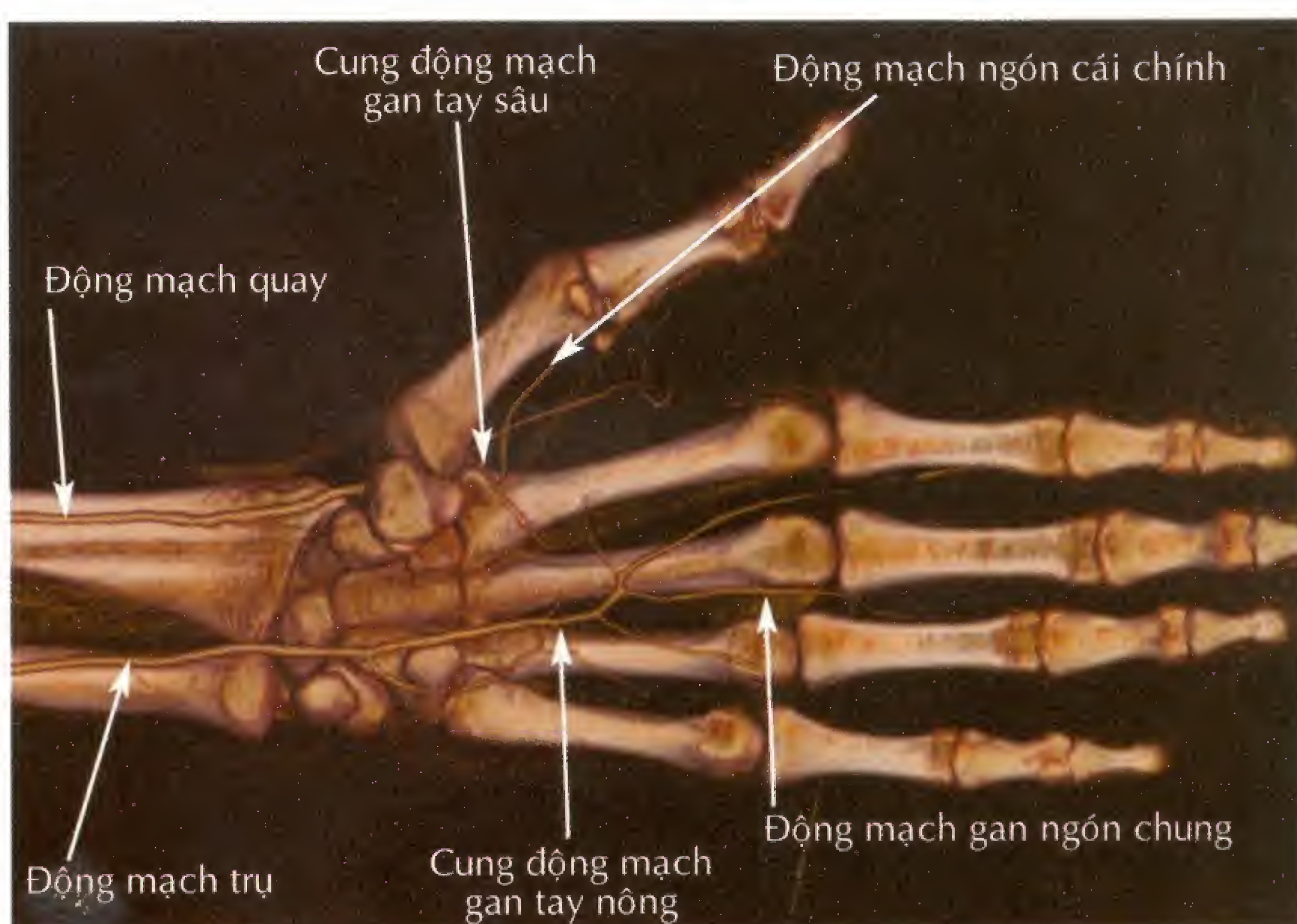
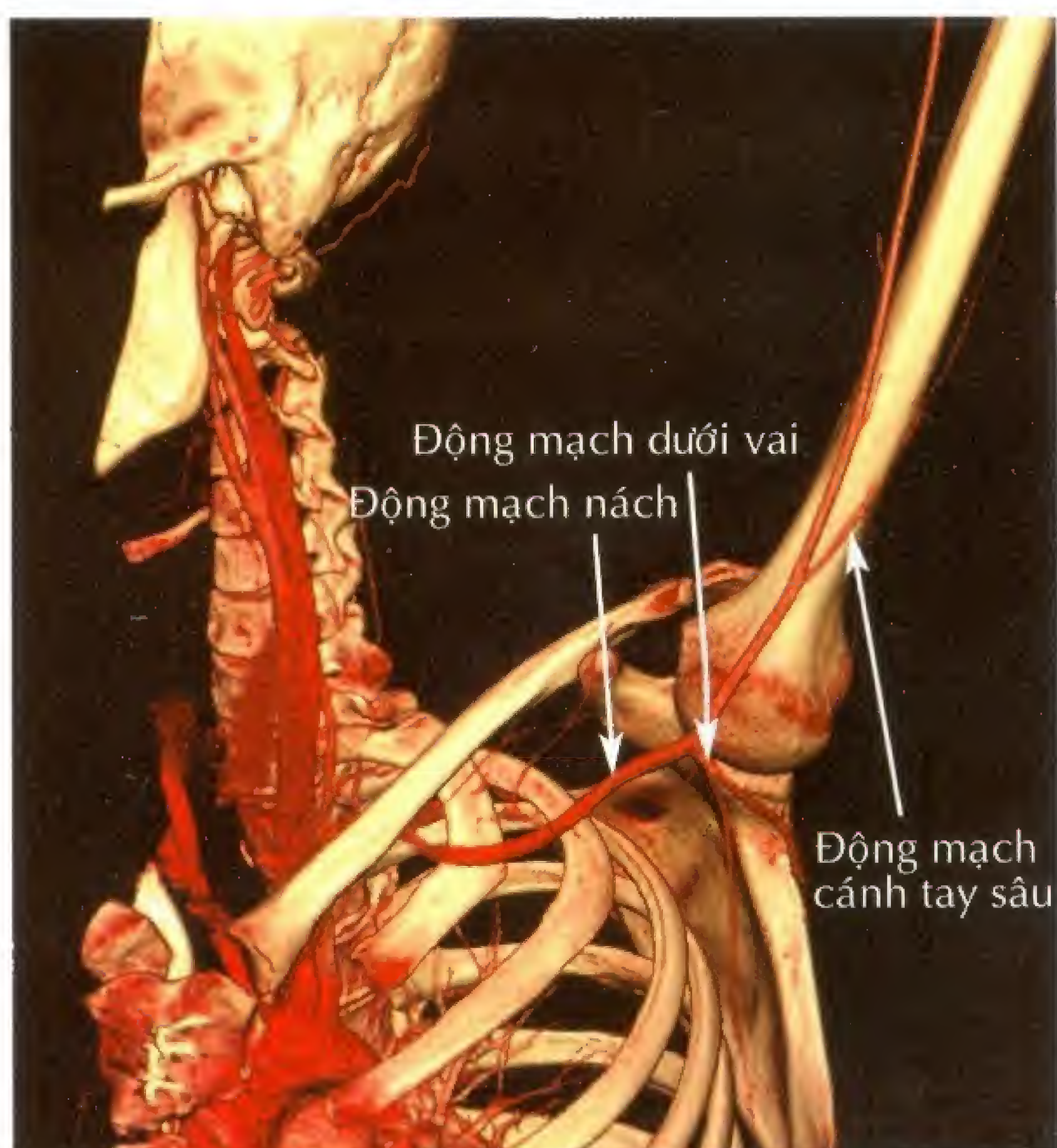
Ghi chú: Sự phân chia ranh giới trên sơ đồ của các đốt da được thể hiện một cách tách bạch. Thực ra có một sự hòa lẫn đáng kể giữa các đốt da lân cận



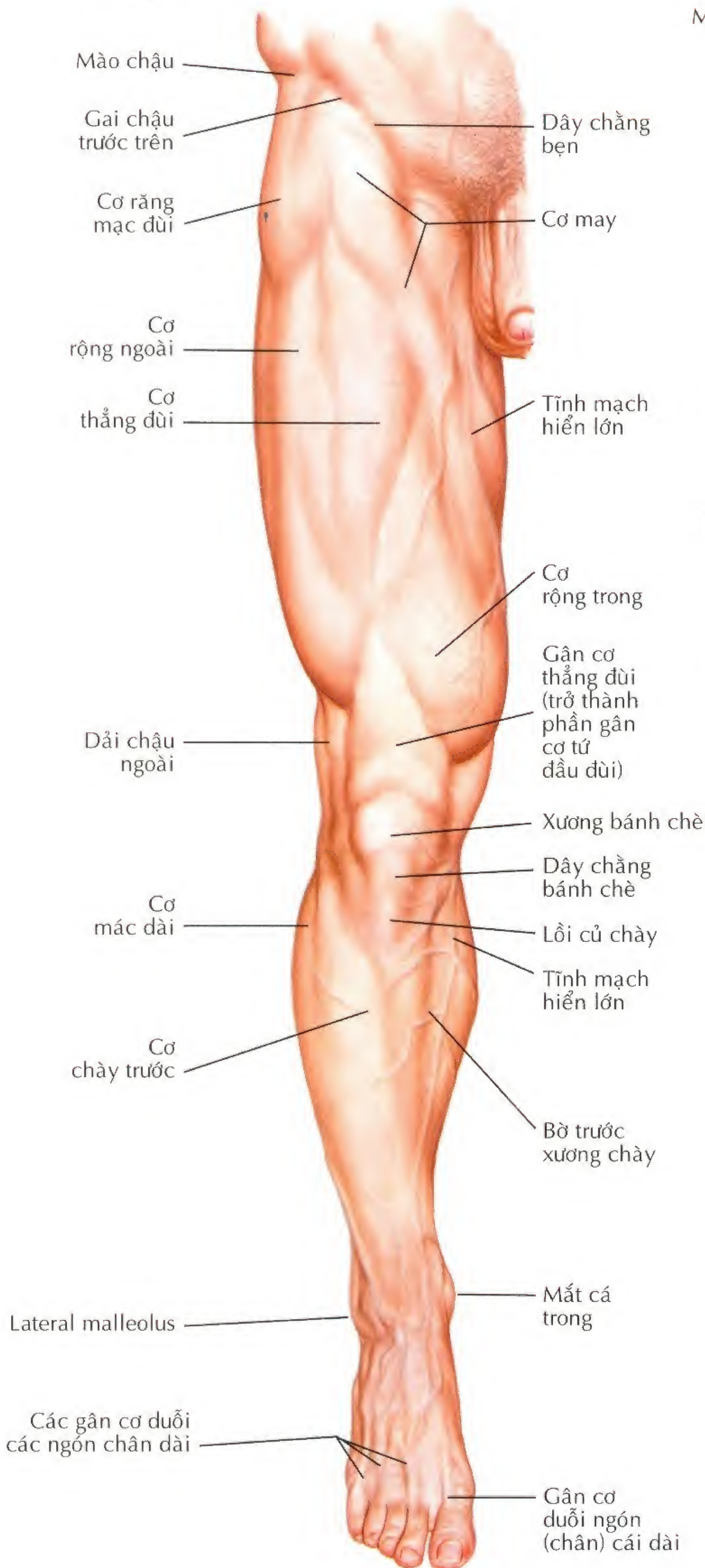
Xem thêm hình 184, 468



Các Mạch Đồ Điện Toán Động Mạch của Chi Trên



Nhìn trước

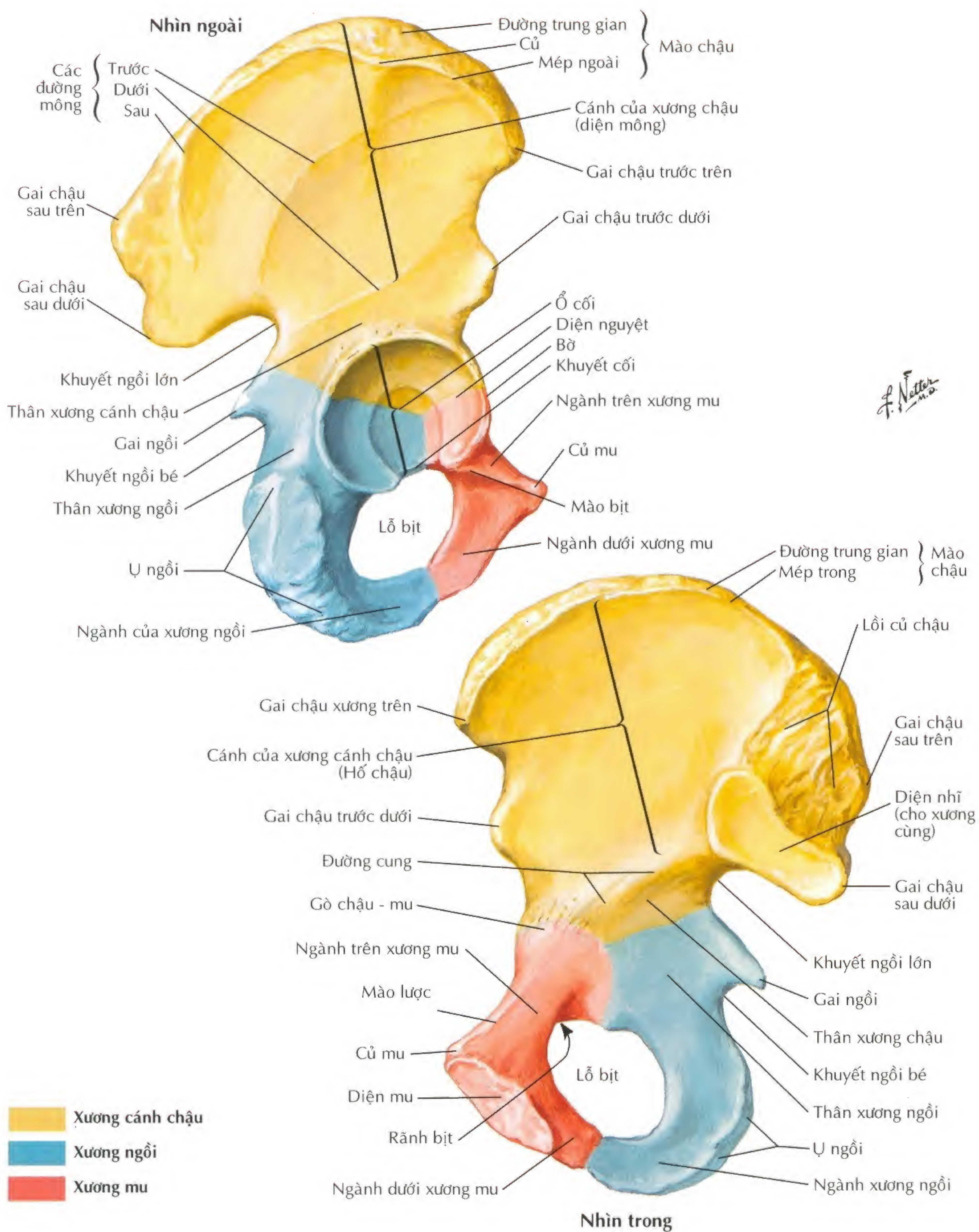


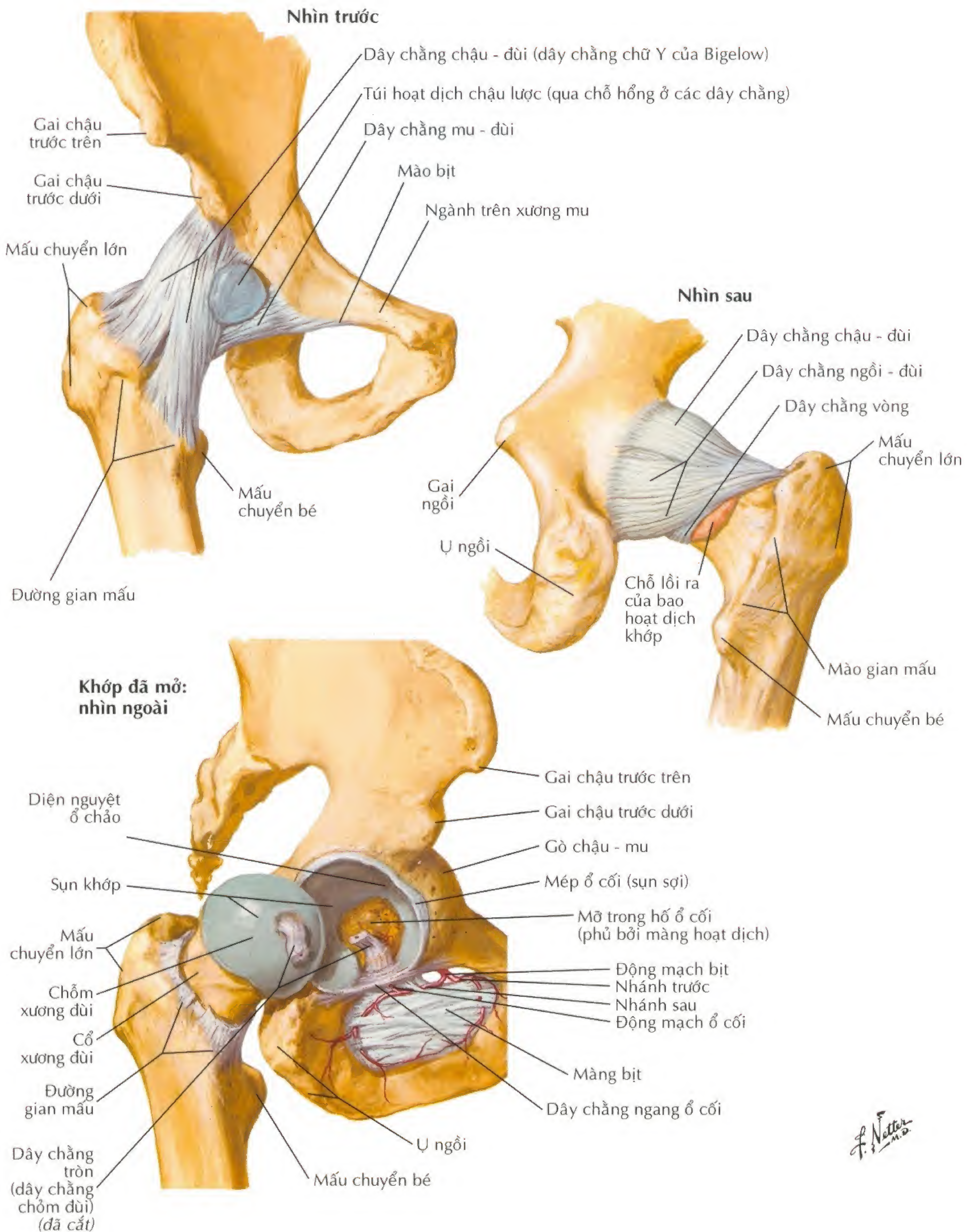
Nhìn sau



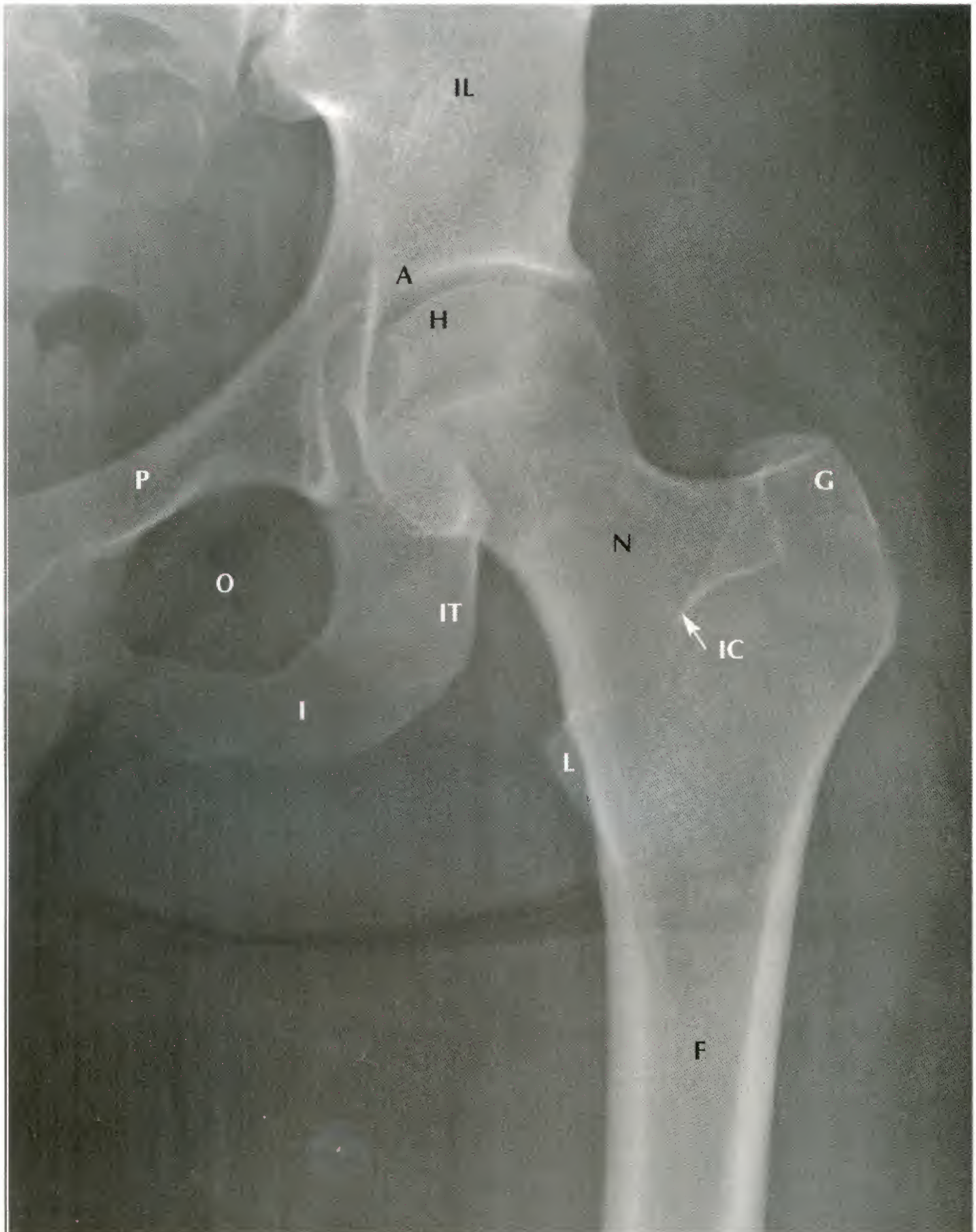
C. Machado

Xem thêm hình 248, 352, 353

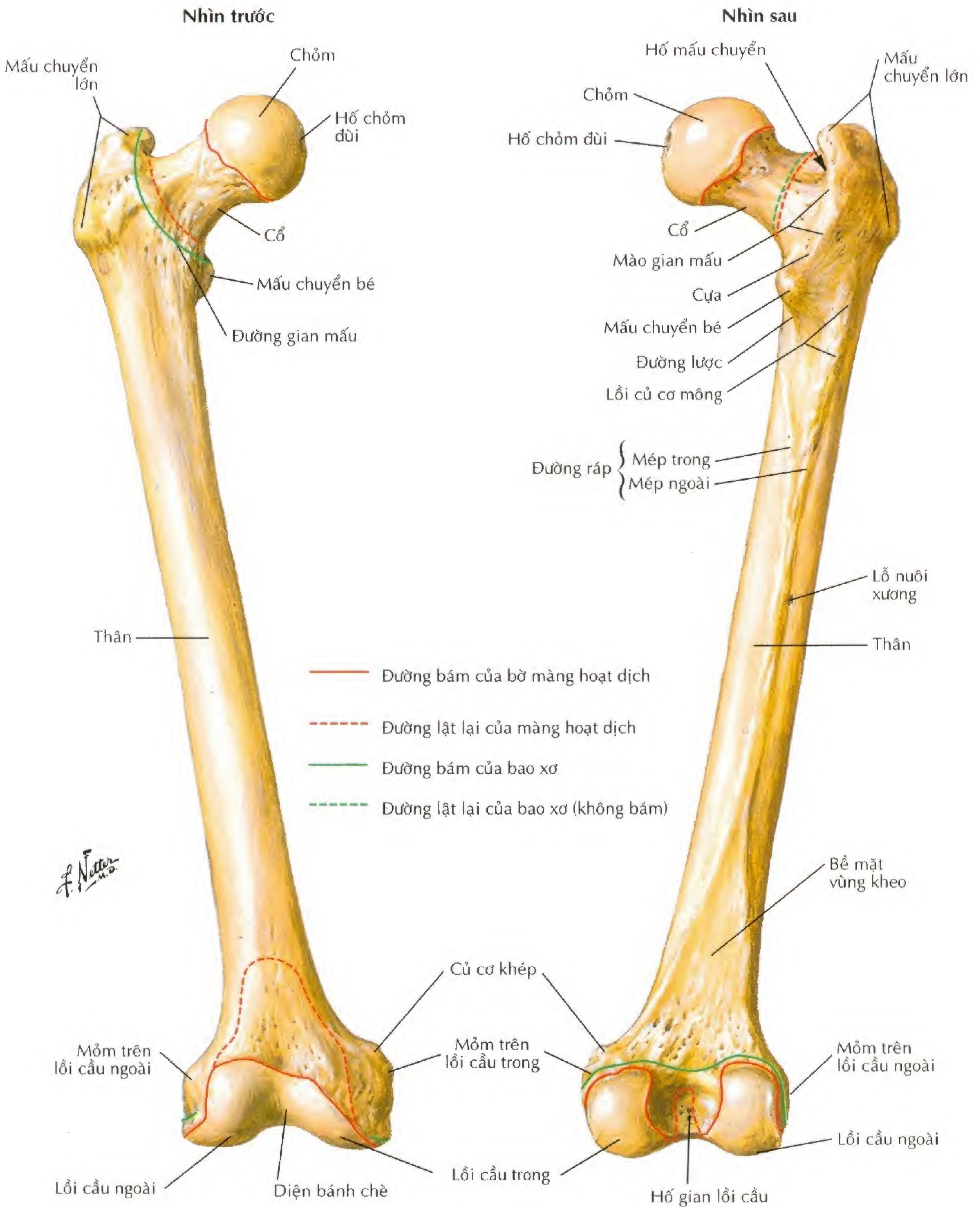


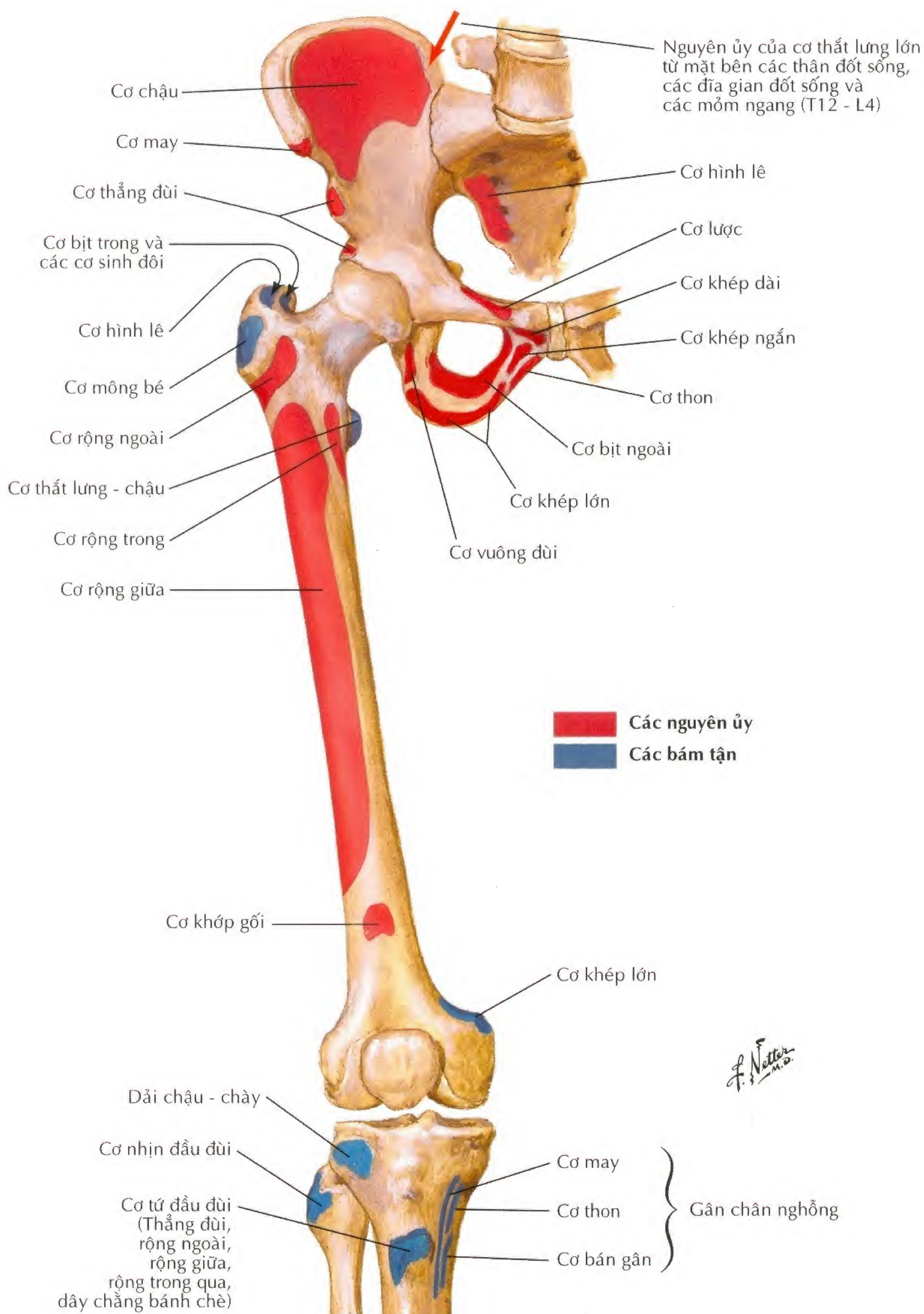


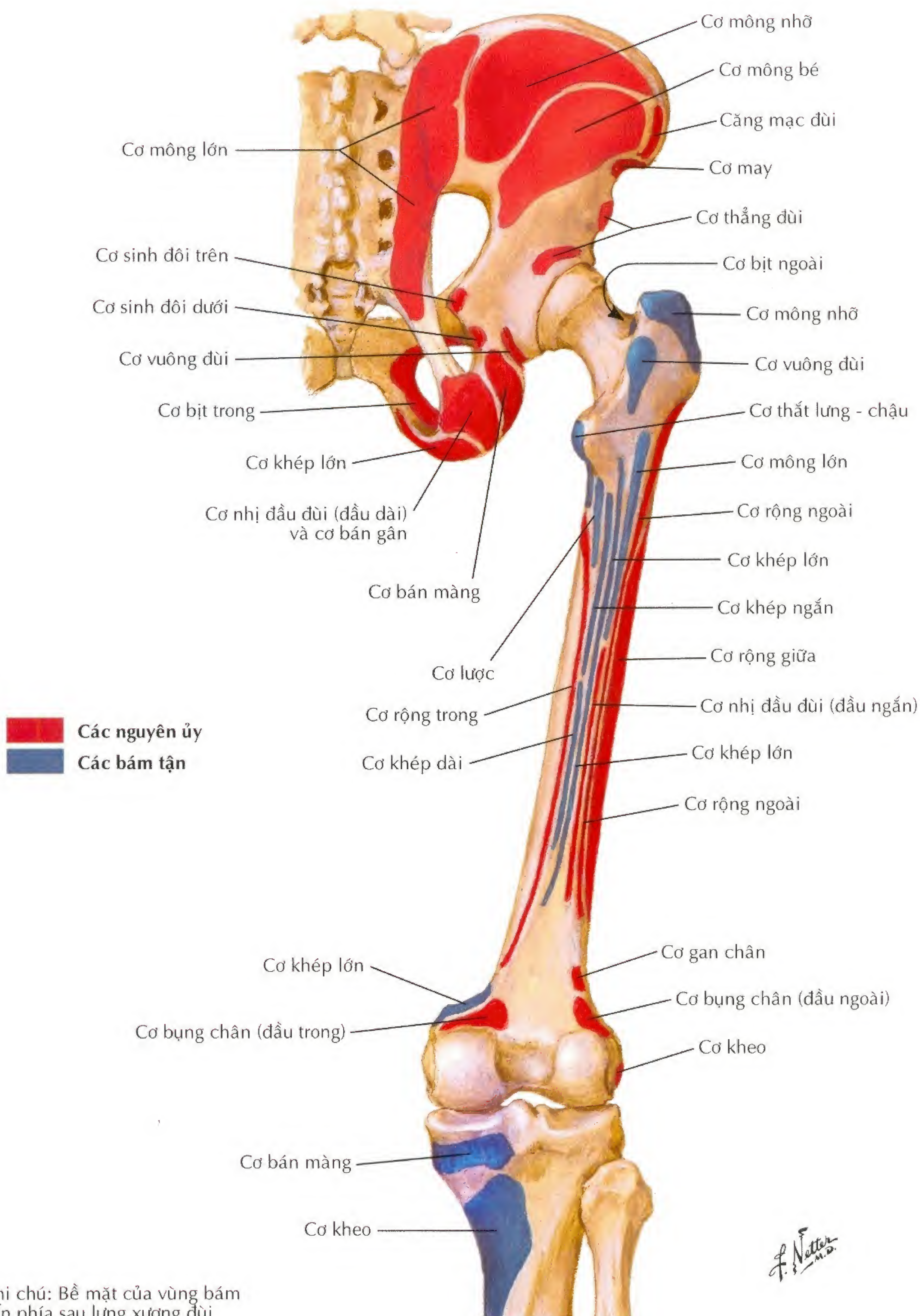
F. Netter M.D.

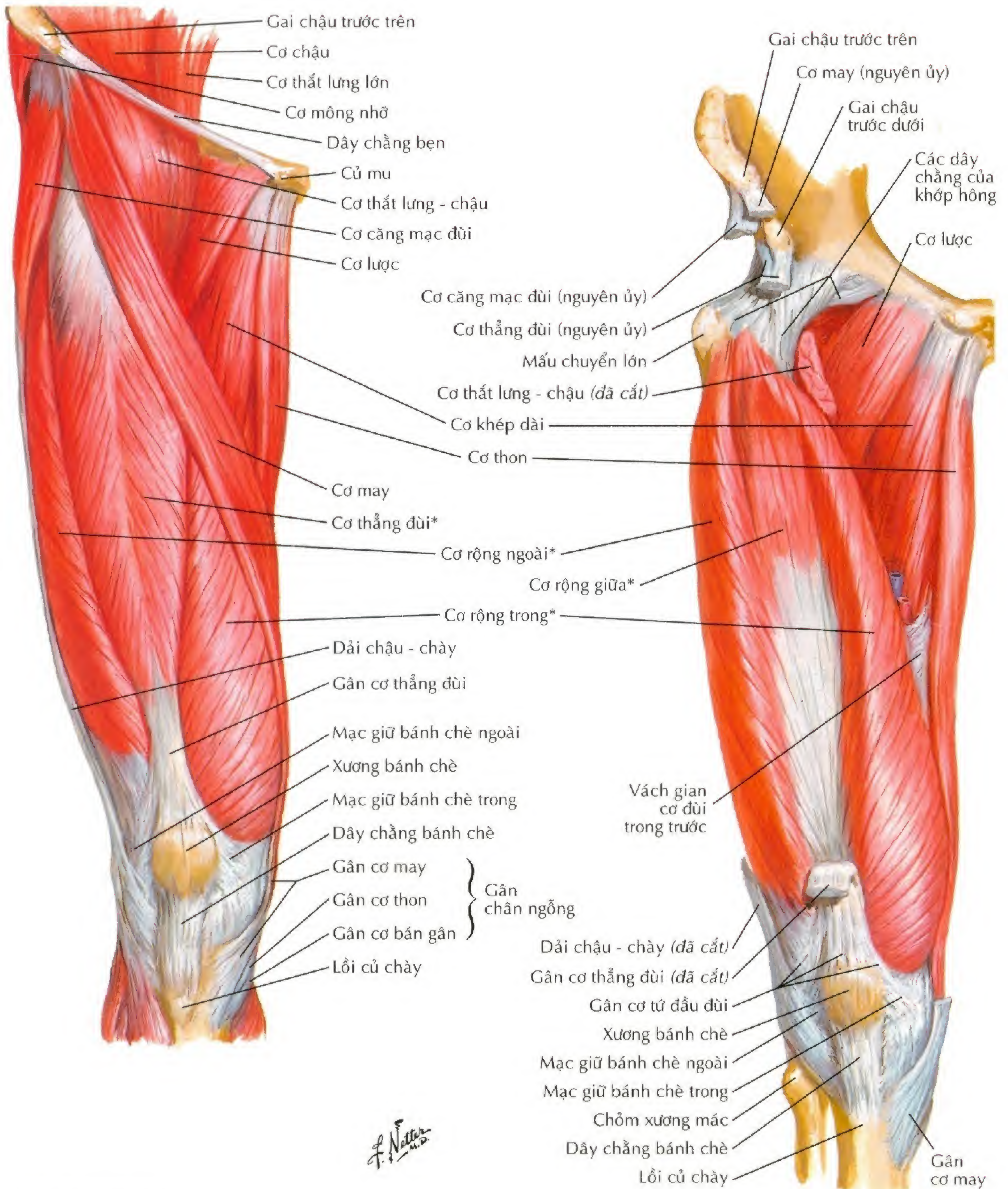


- | | |
|----|-----------------------|
| A | Ổ cối |
| F | Xương đùi |
| G | Mấu chuyển lớn |
| H | Chỏm xương đùi |
| I | Xương ngồi |
| IC | Mào gian mấu |
| IL | Xương cánh chậu |
| IT | Ụ ngồi |
| L | Mấu chuyển bé |
| N | Cổ |
| O | Lỗ bịt |
| P | Xương mu (ngành trên) |

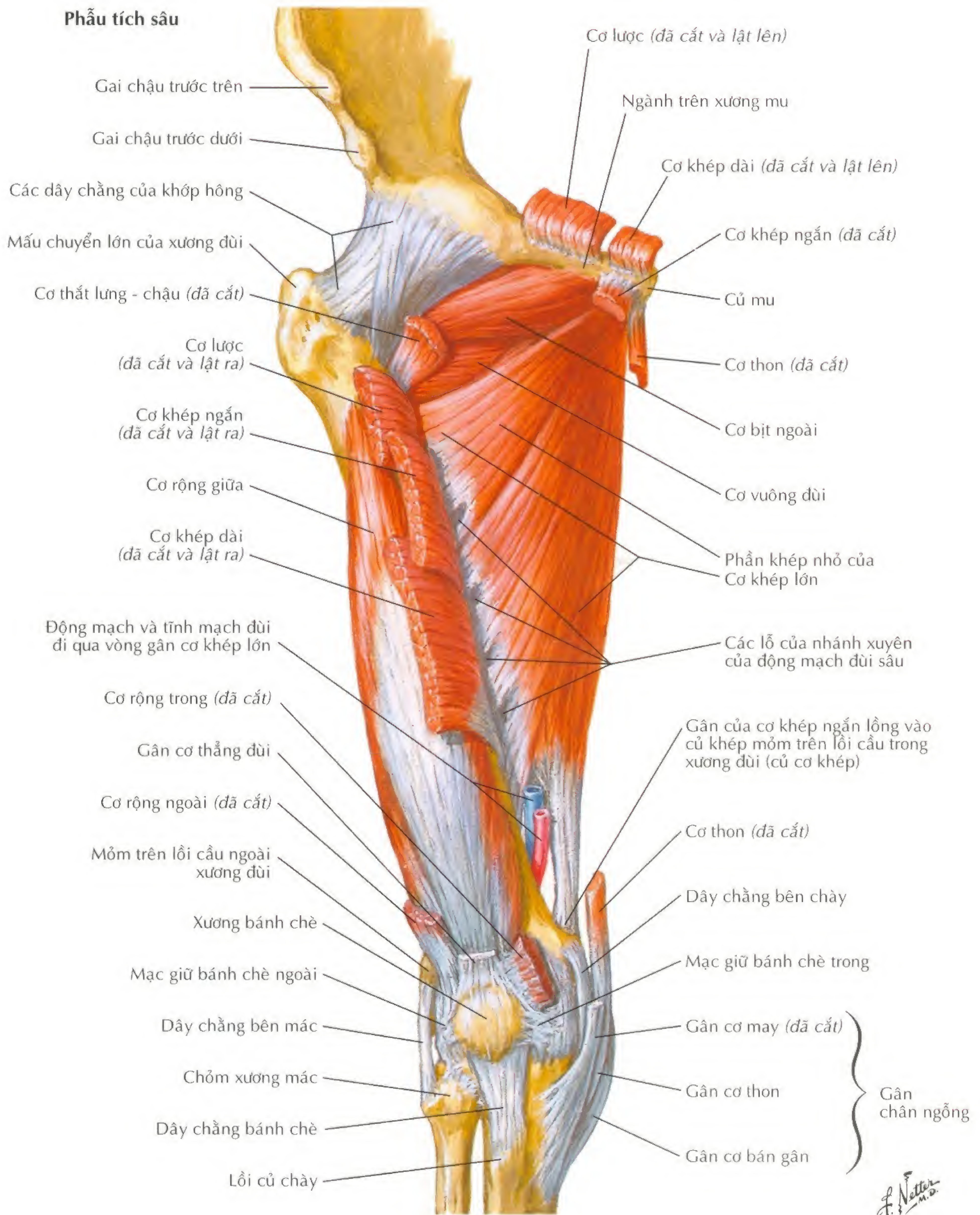


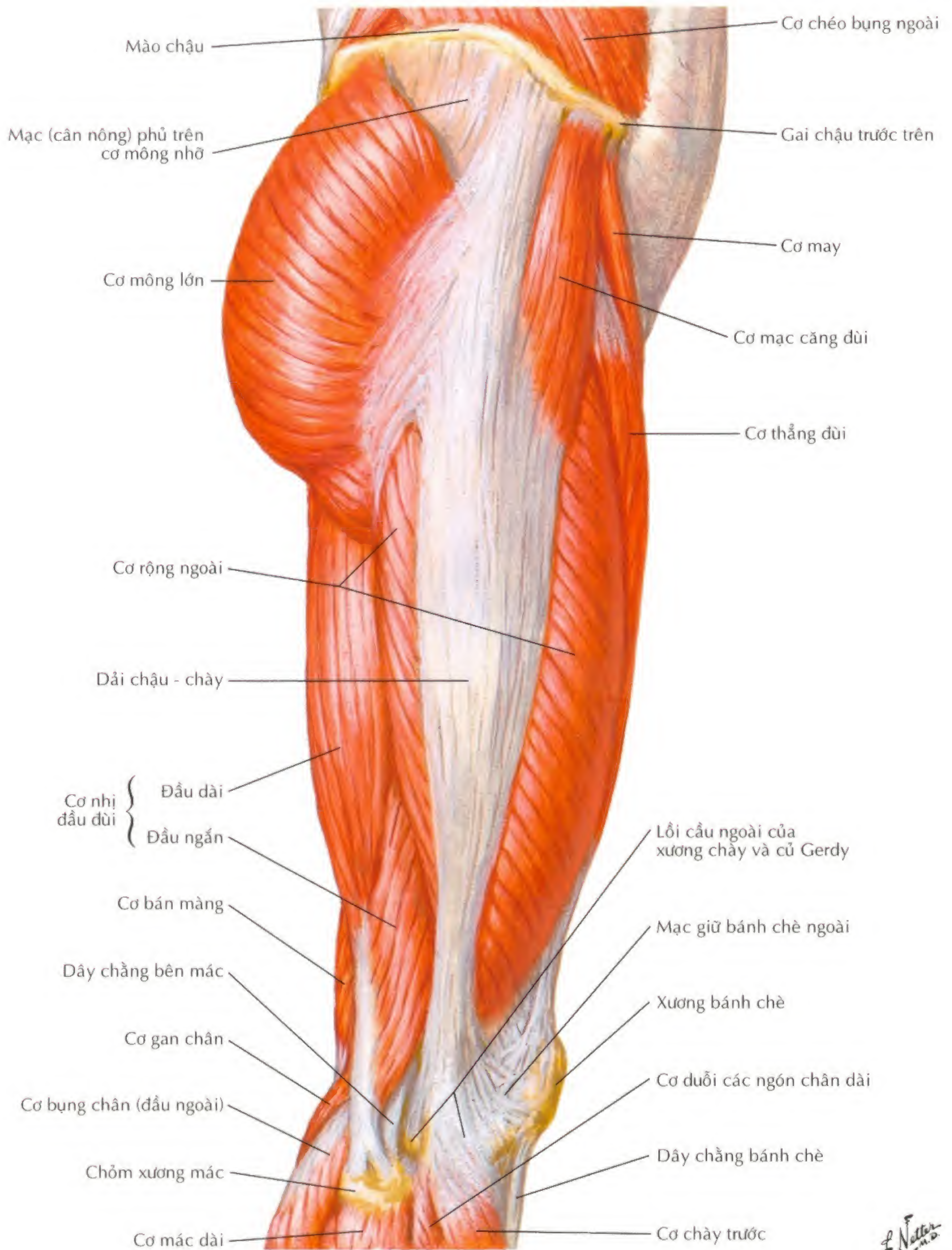






* Cơ của xương đùi

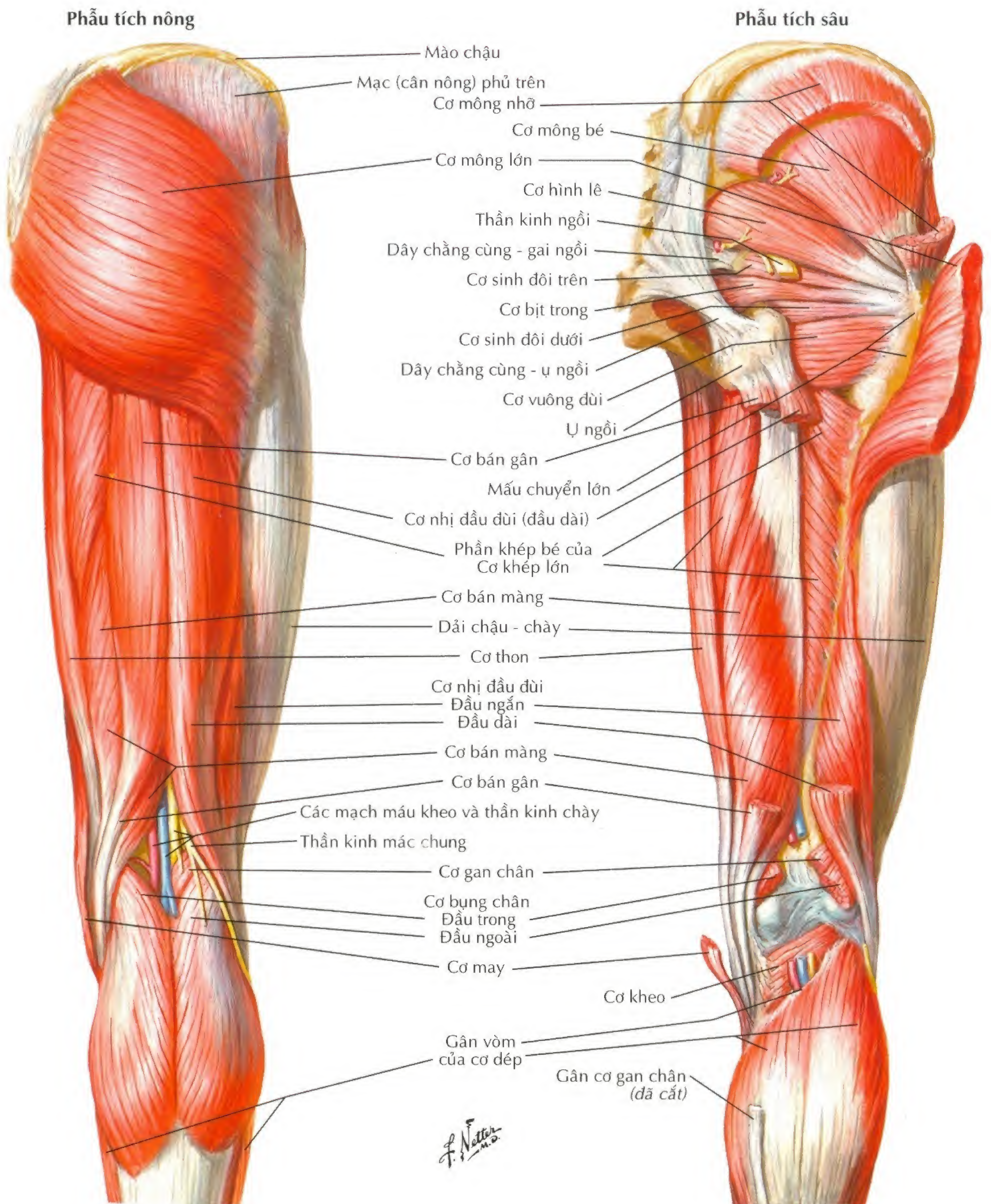




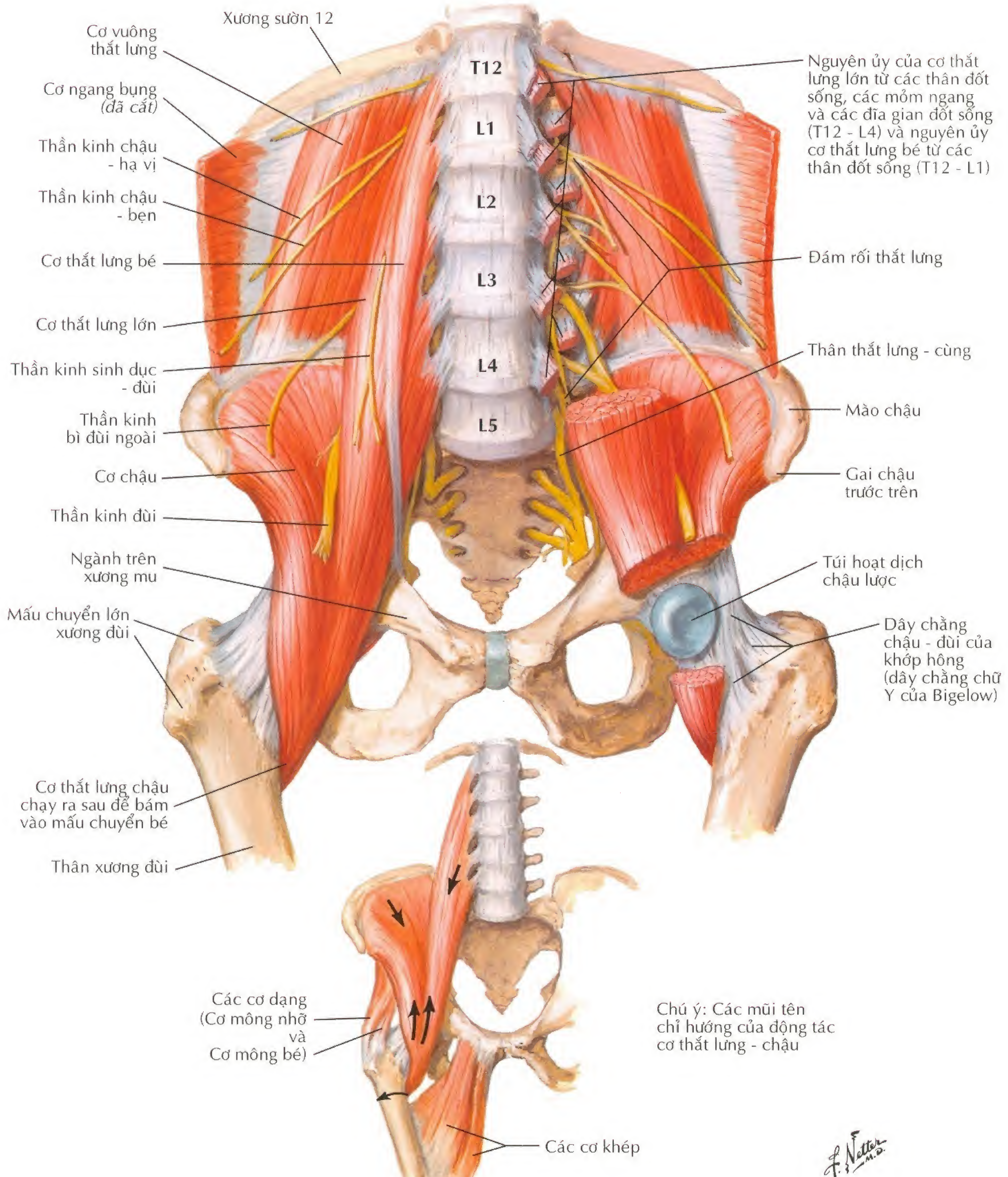
F. Netter M.D.

Các Cơ của Hông và Đùi: Nhìn Sau

Về cơ hình lê và bịt trong xem thêm hình 356, 357; Về cơ bịt ngoài xem hình 501

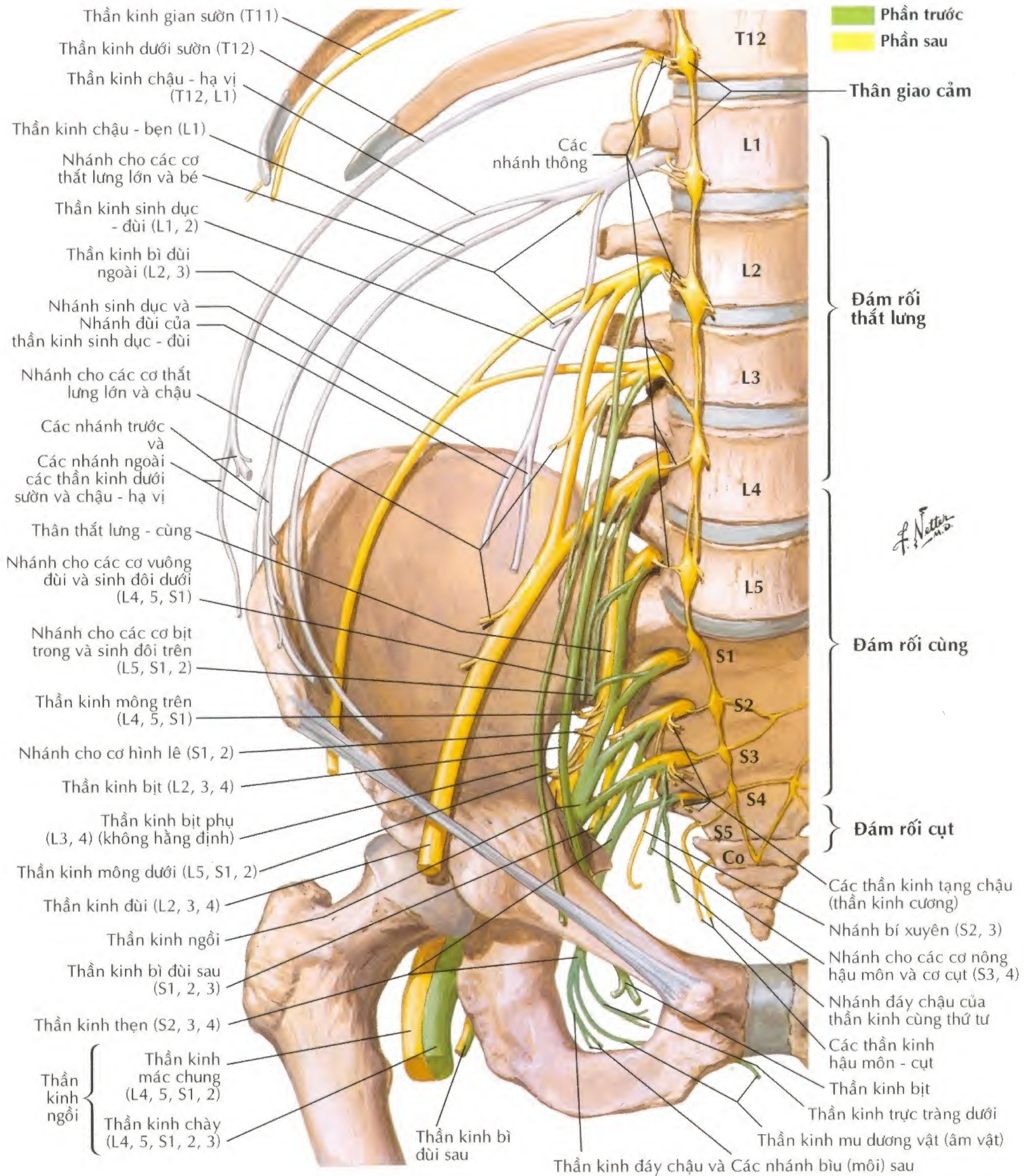


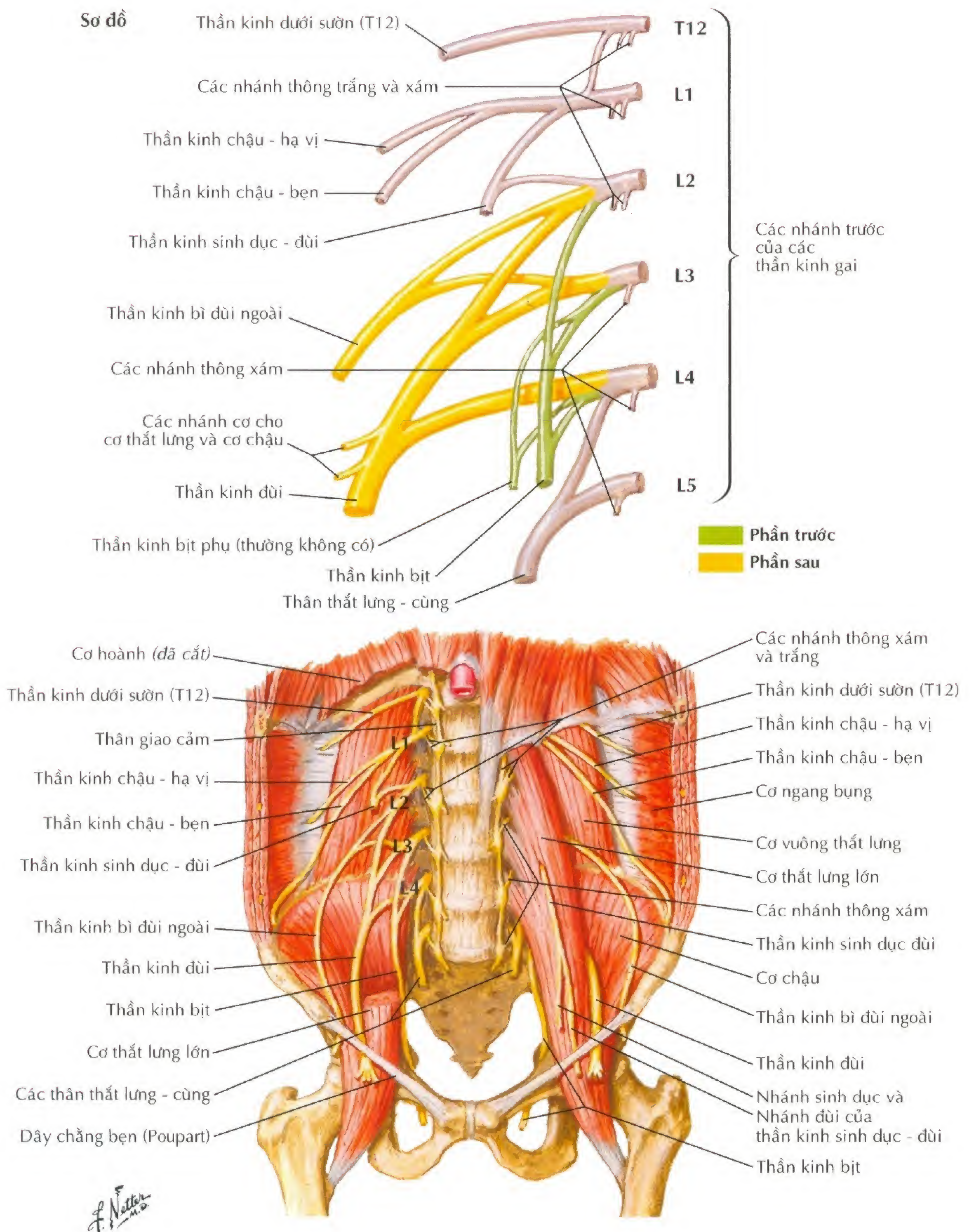
Xem thêm hình 263

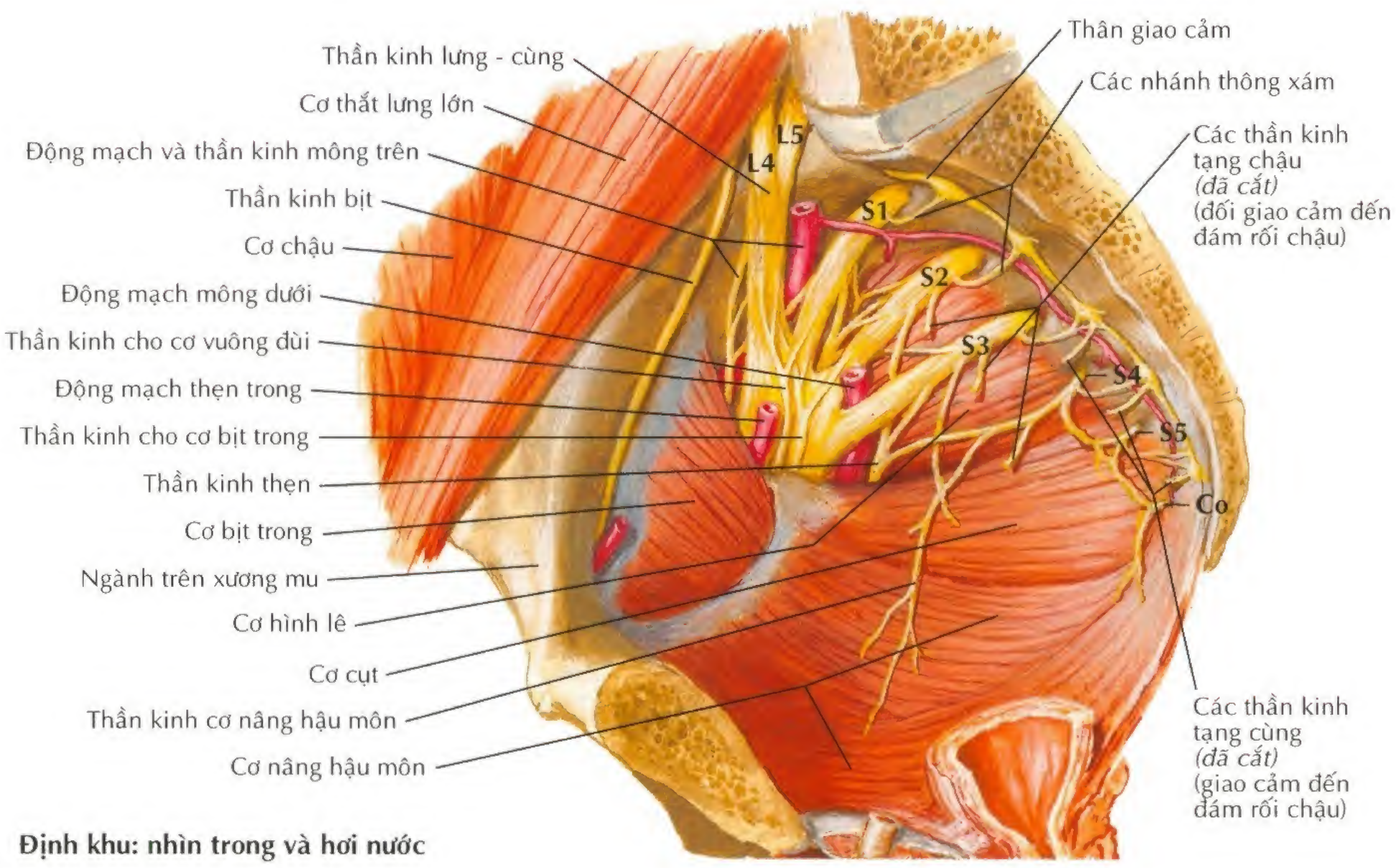
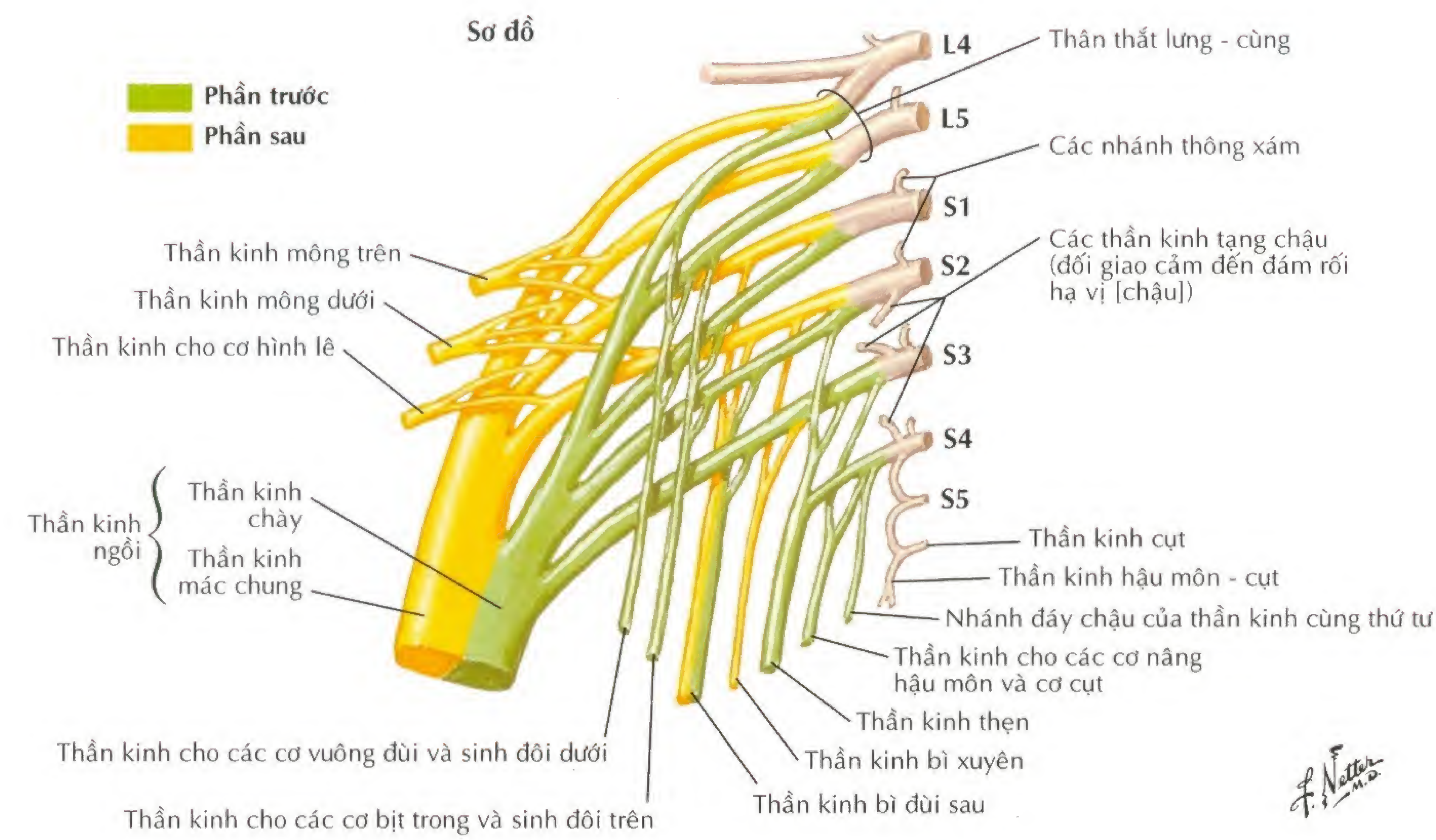


Hình 496

Các Đám Rối Thắt Lưng - Xương Cứng và Cụt

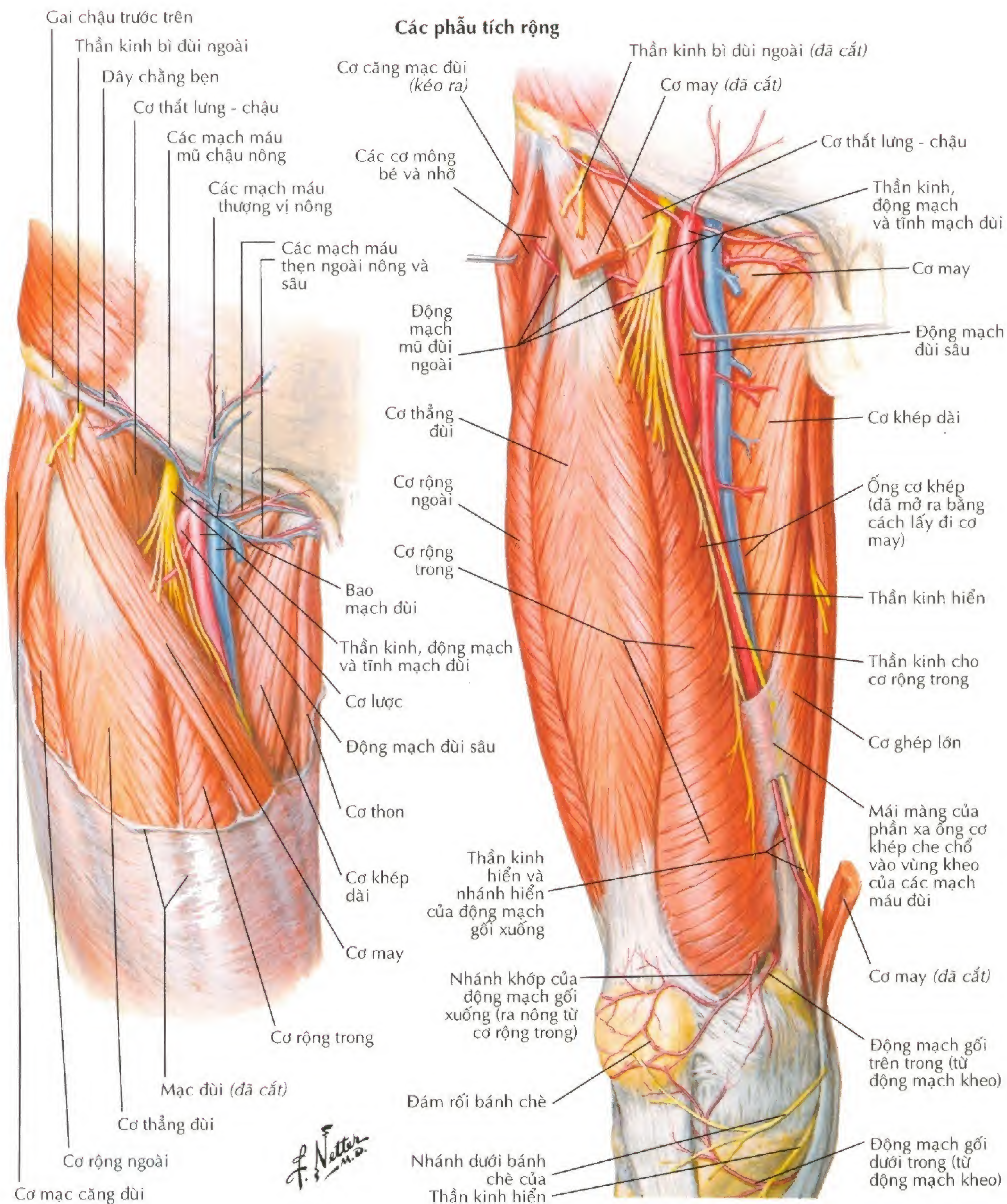






Định khu: nhìn trong và hơi nước

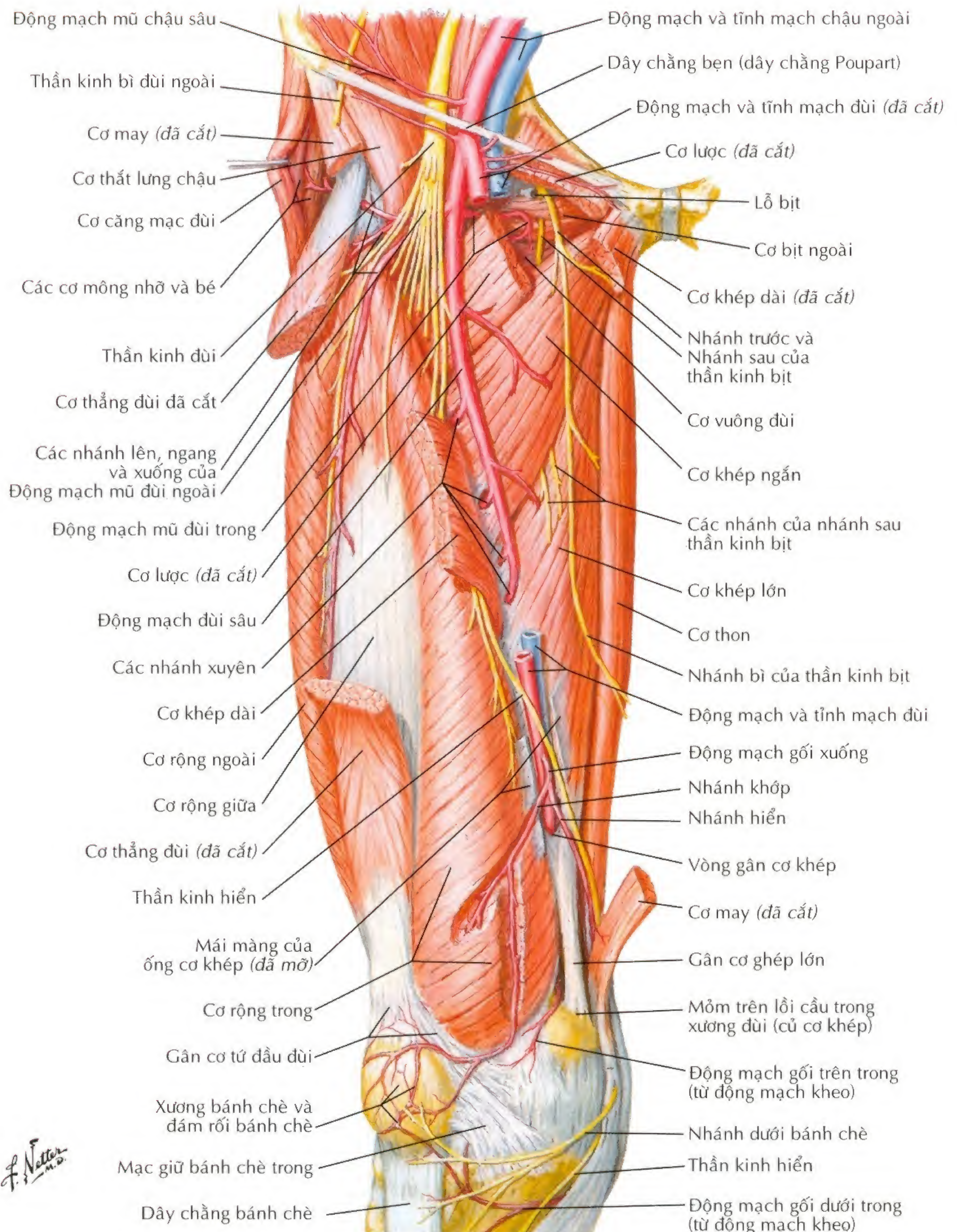
Xem thêm hình 538



Các Động Mạch và Thần Kinh của Đùi: Nhìn Trước (tiếp theo)

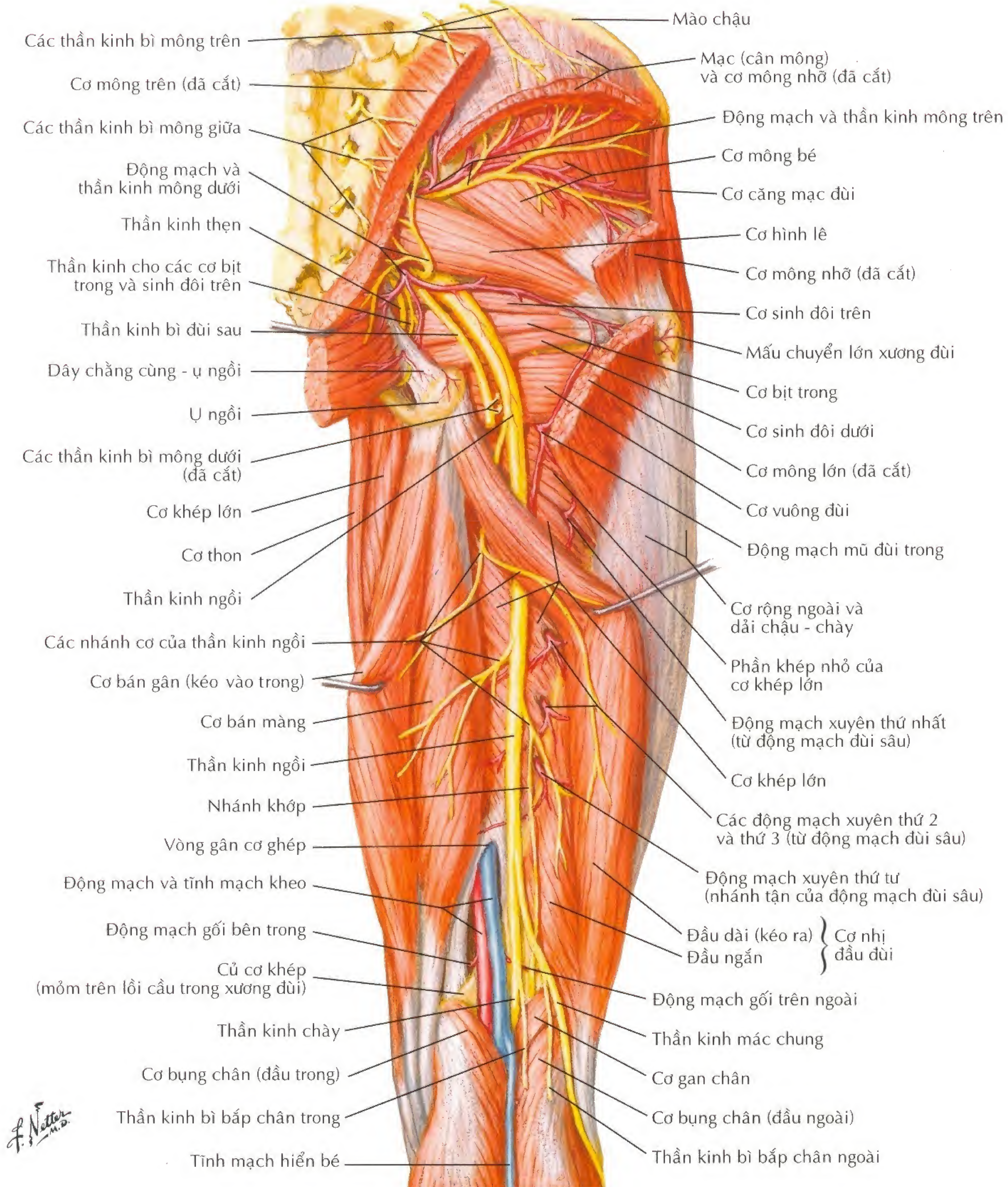
Xem thêm hình 538, 539

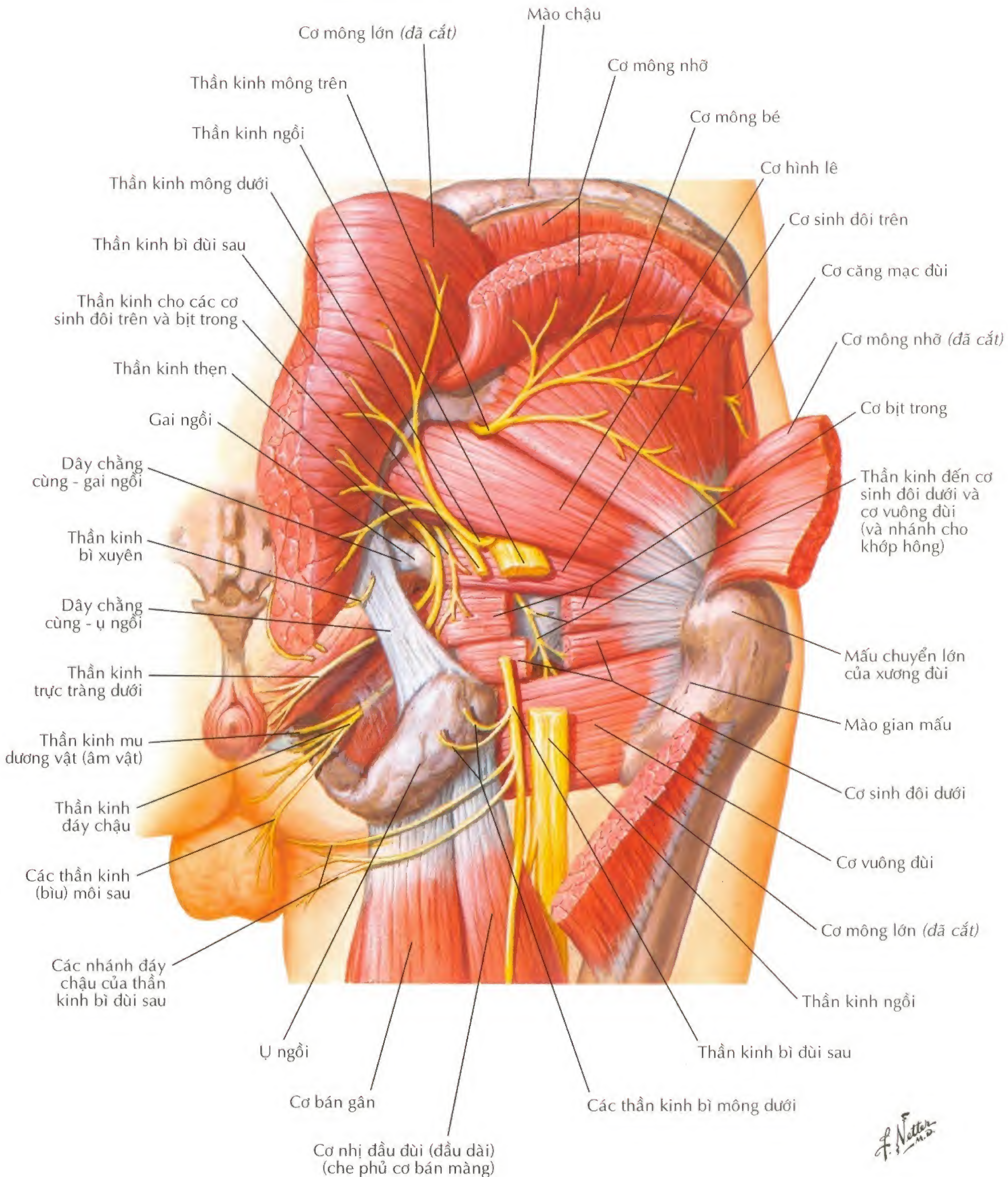
Phẫu tích sâu



Xem thêm hình 540

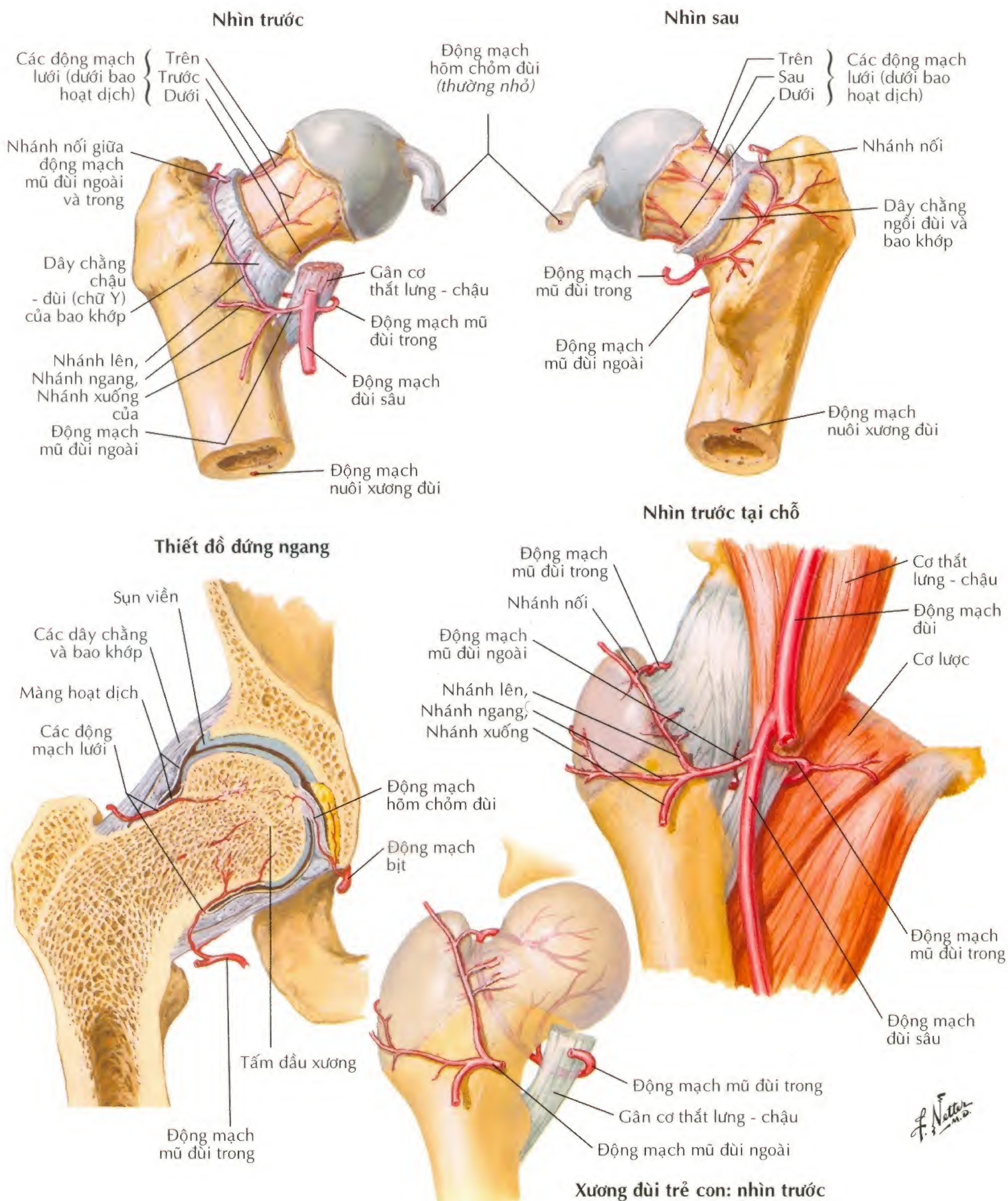
Phẫu tích sâu

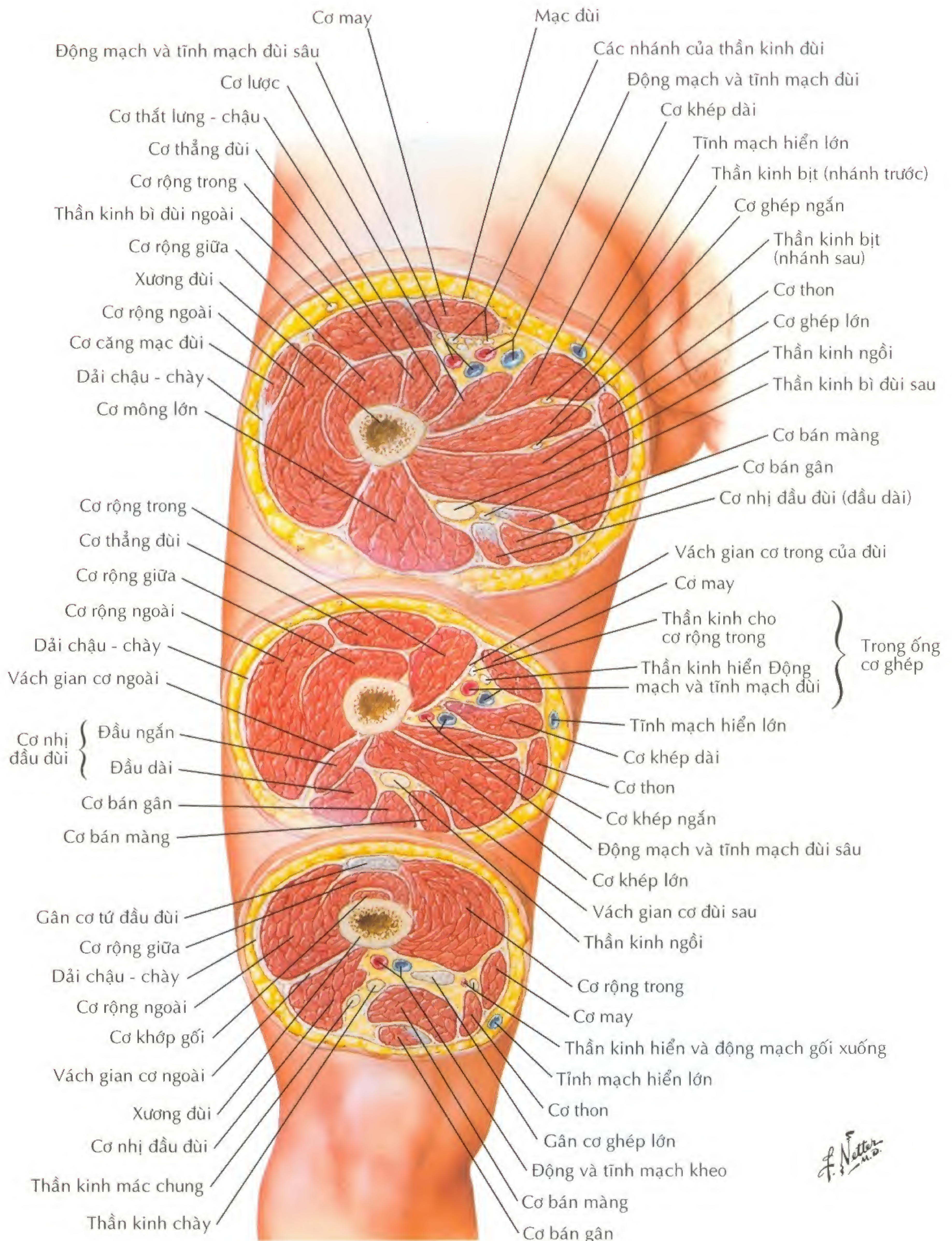


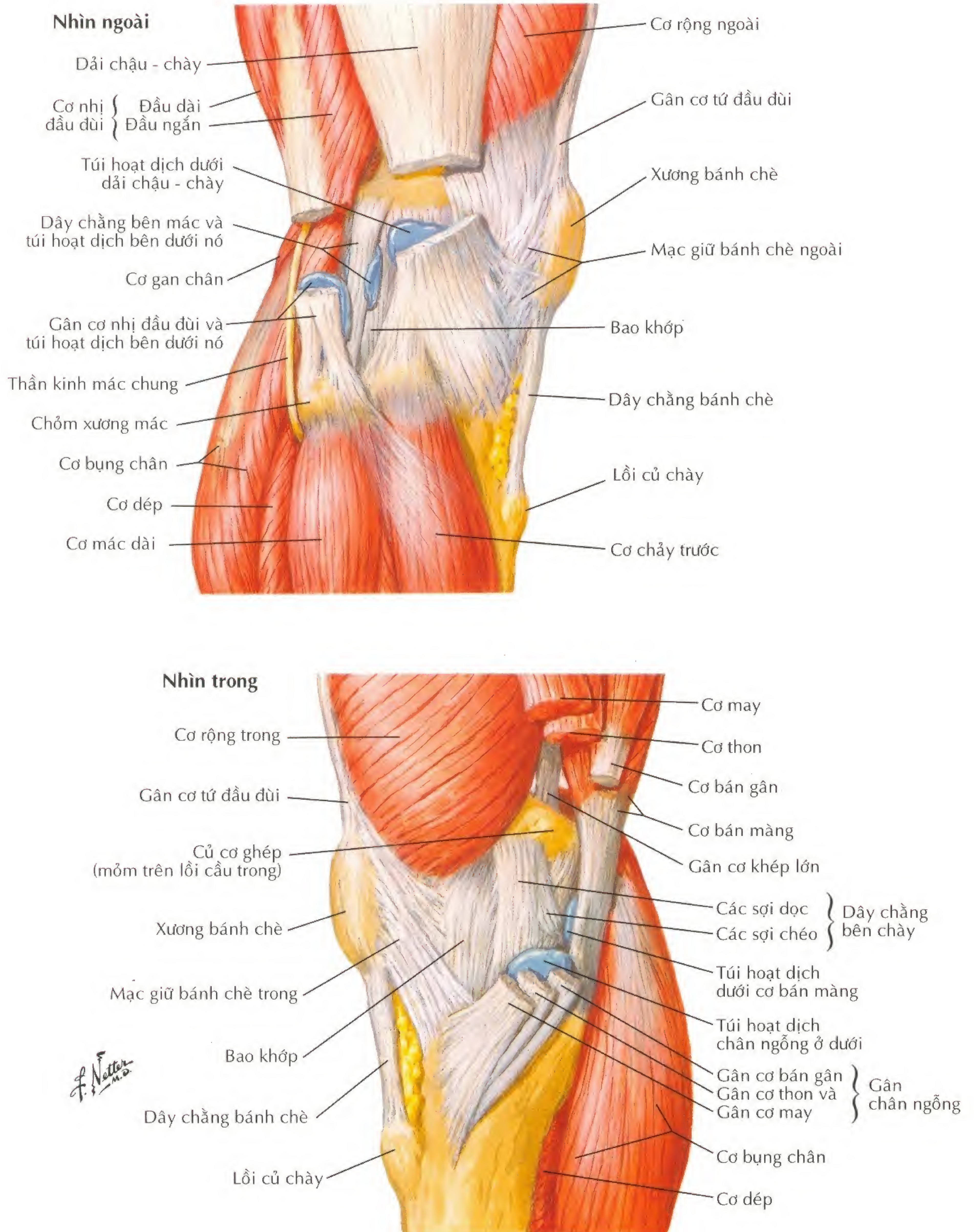


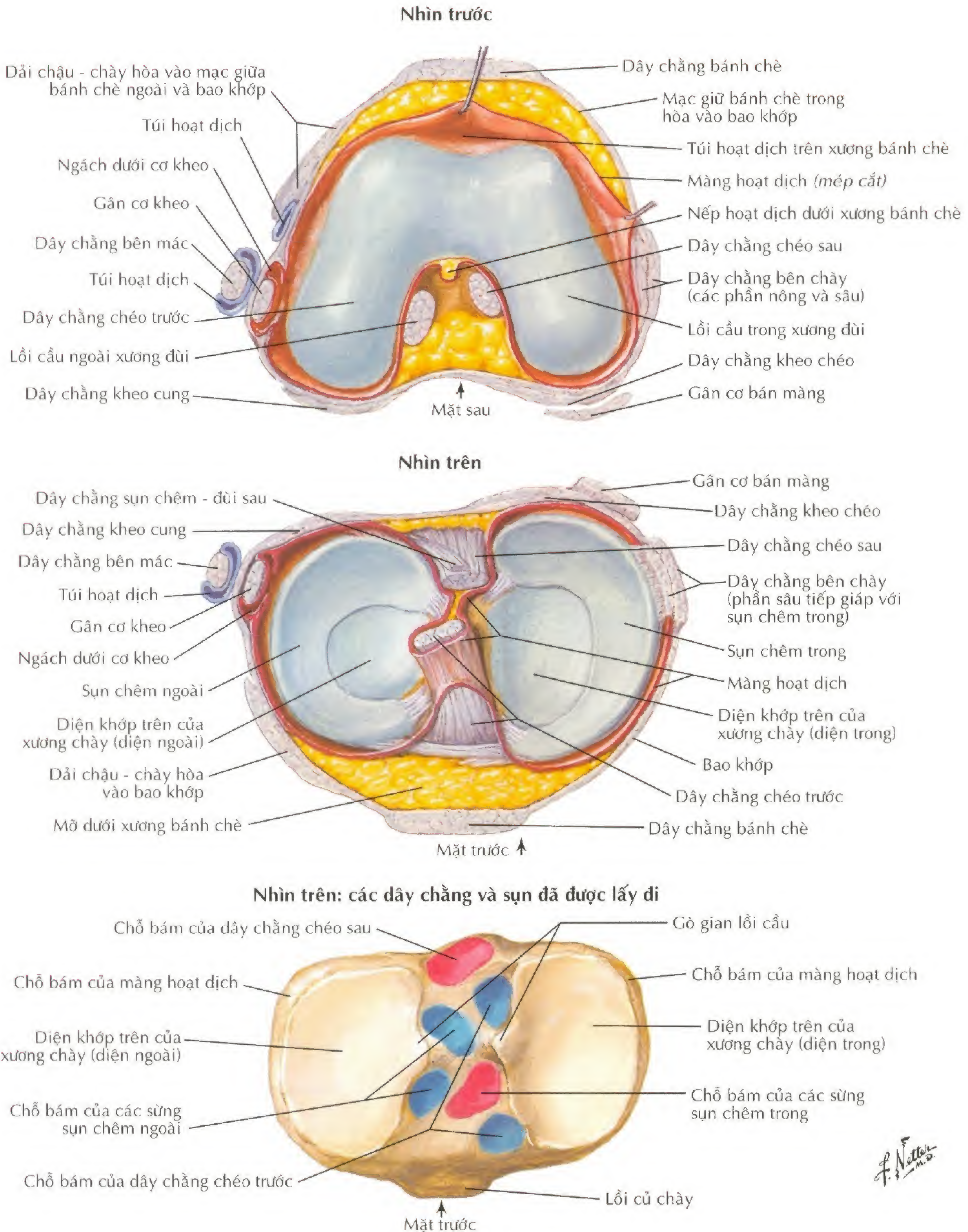
F. Netter M.D.

Xem thêm hình 512



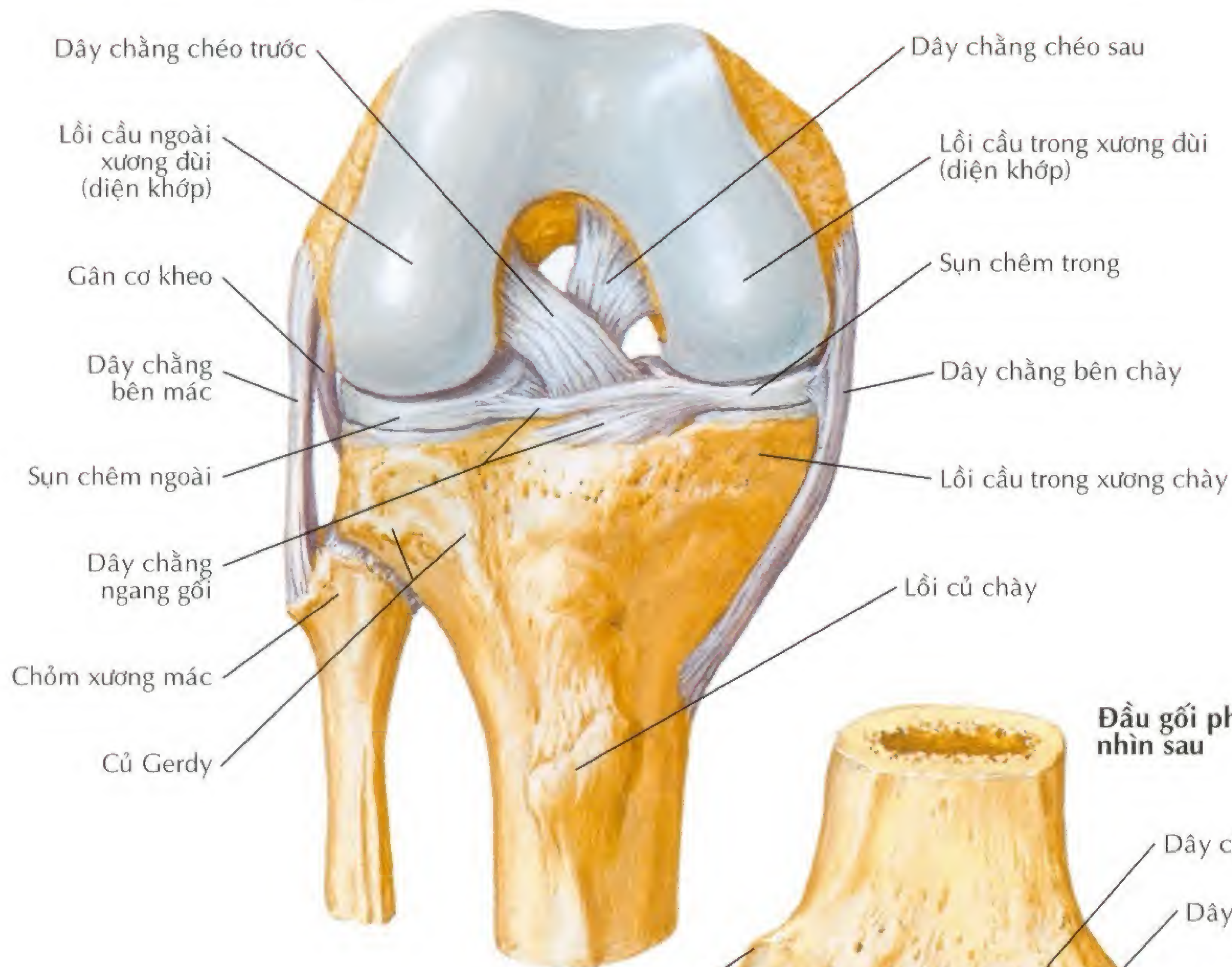




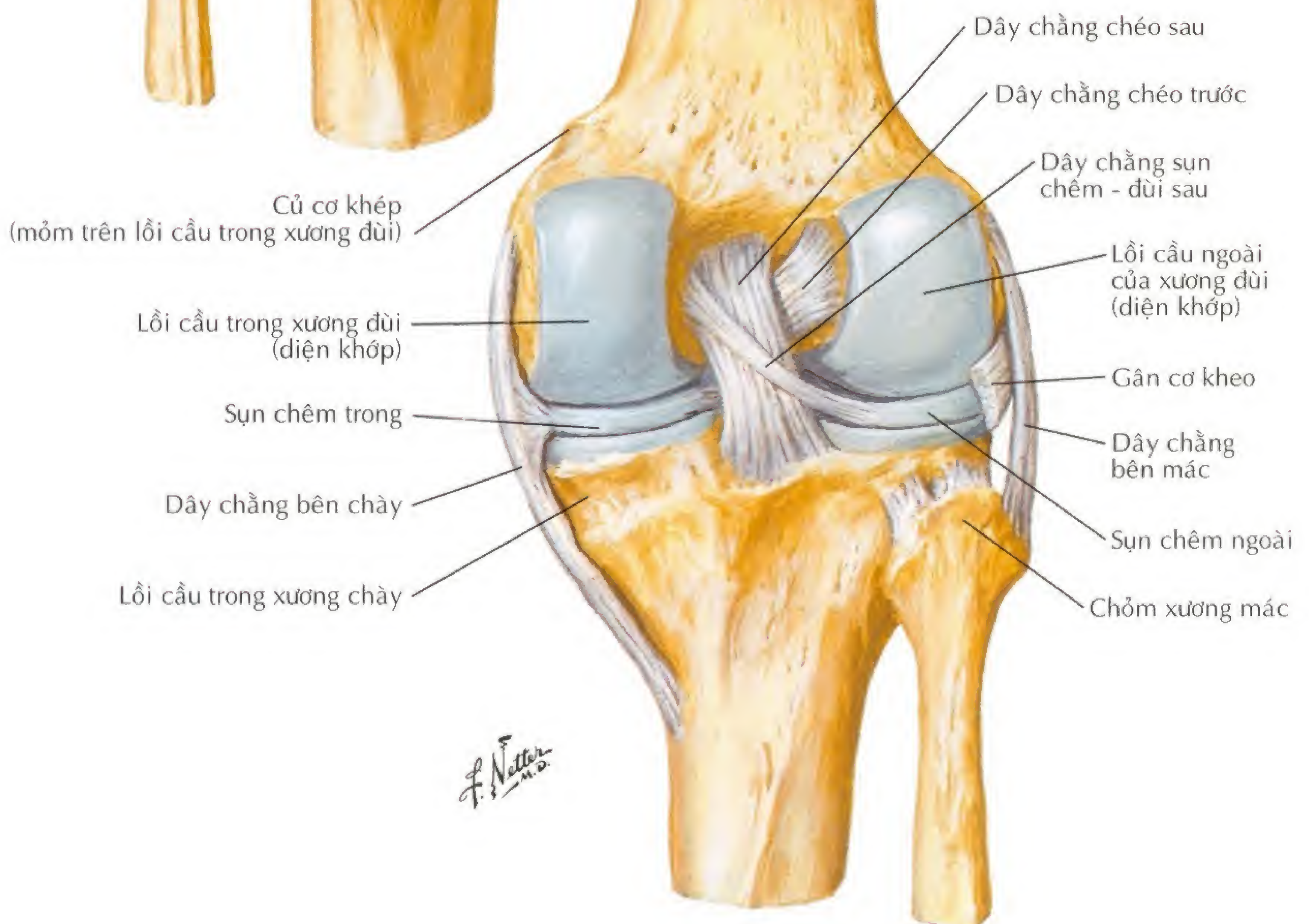


Khớp Gối: Các Dây Chằng Chéo và Bên

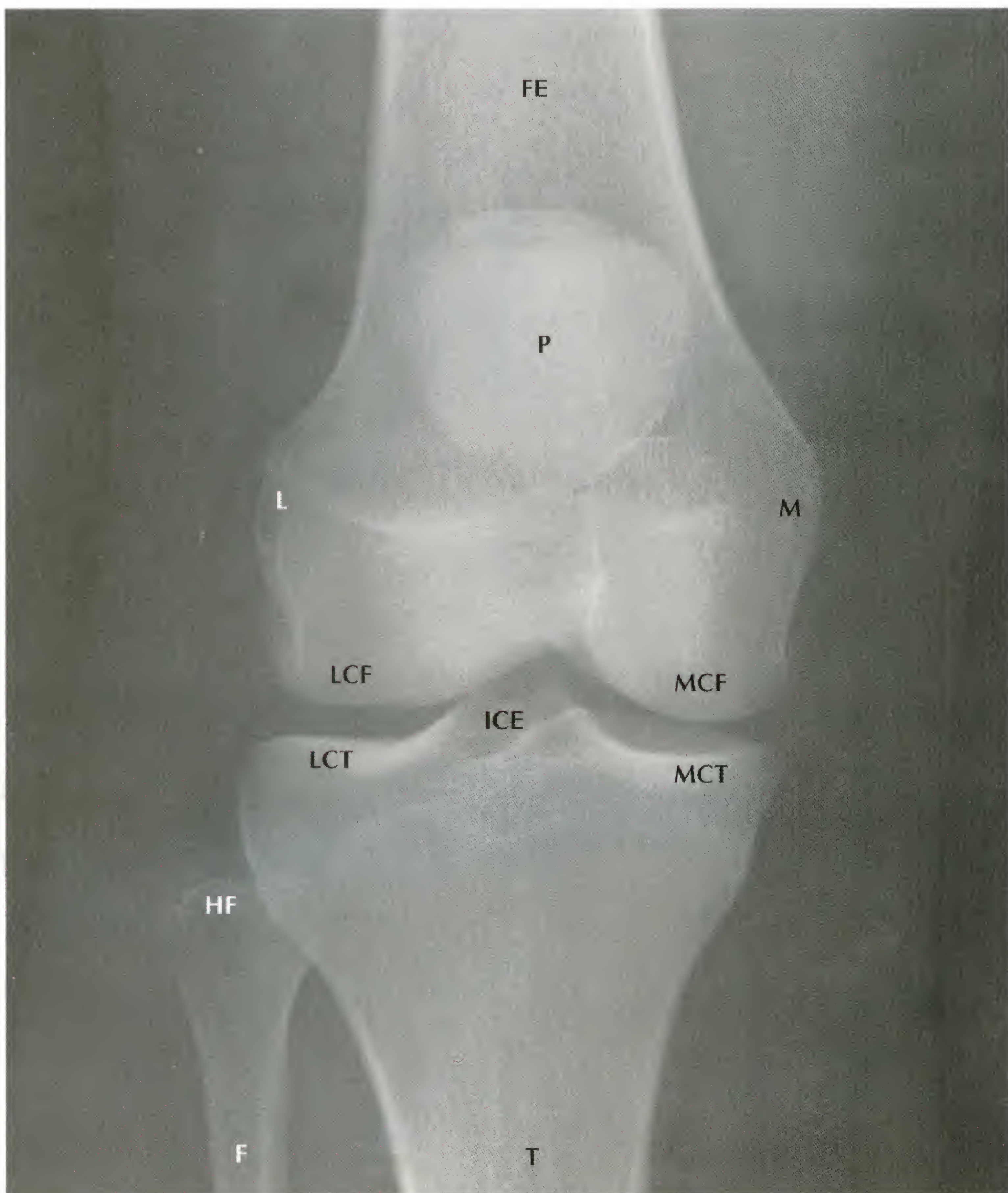
Đầu gối phải trong tư thế gấp



Đầu gối phải trong tư thế duỗi: nhìn sau

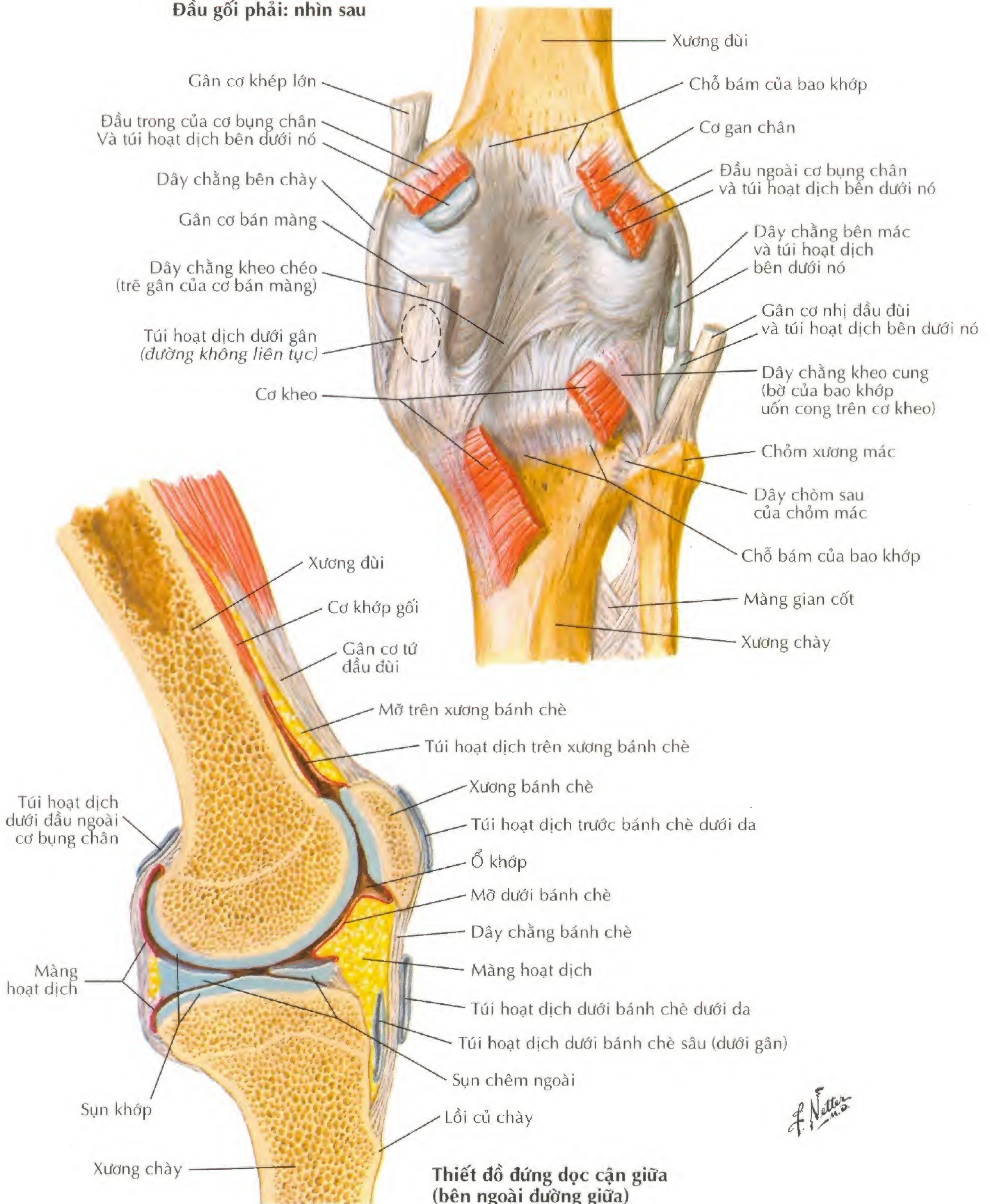


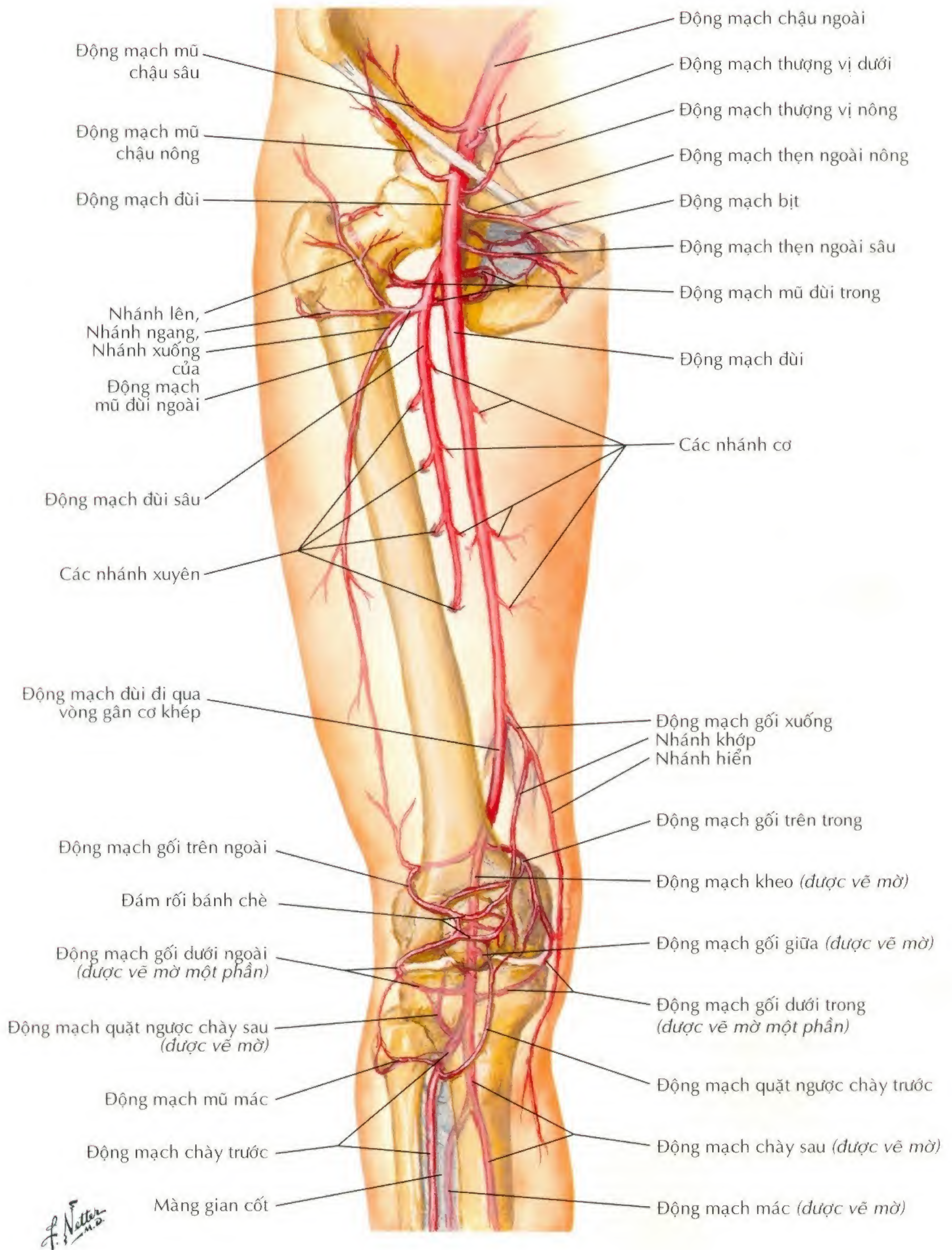
F. Netter M.D.



F	Xương mác
FE	Xương đùi
HF	Chỏm xương mác
ICE	Gò gian lồi cầu
L	Mỏm trên lồi cầu ngoài
LCF	Lồi cầu ngoài xương đùi
LCT	Lồi cầu ngoài xương ngoài
M	Mỏm trên lồi cầu trong
MCF	Lồi cầu trong xương đùi
MCT	Lồi cầu trong xương chày
P	Xương bánh chè
T	Xương chày

Đầu gối phải: nhìn sau





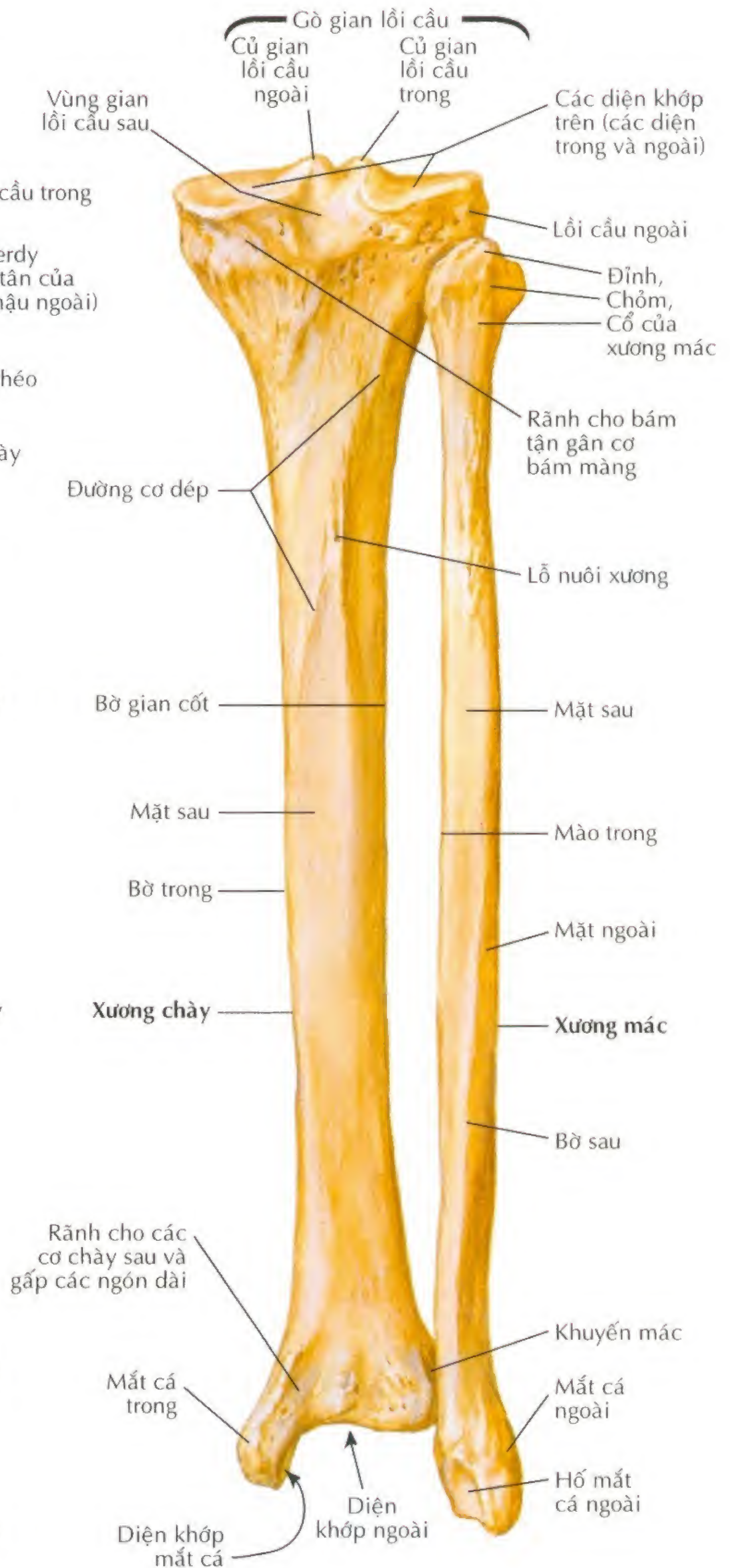
Xương Chày và Xương Mác

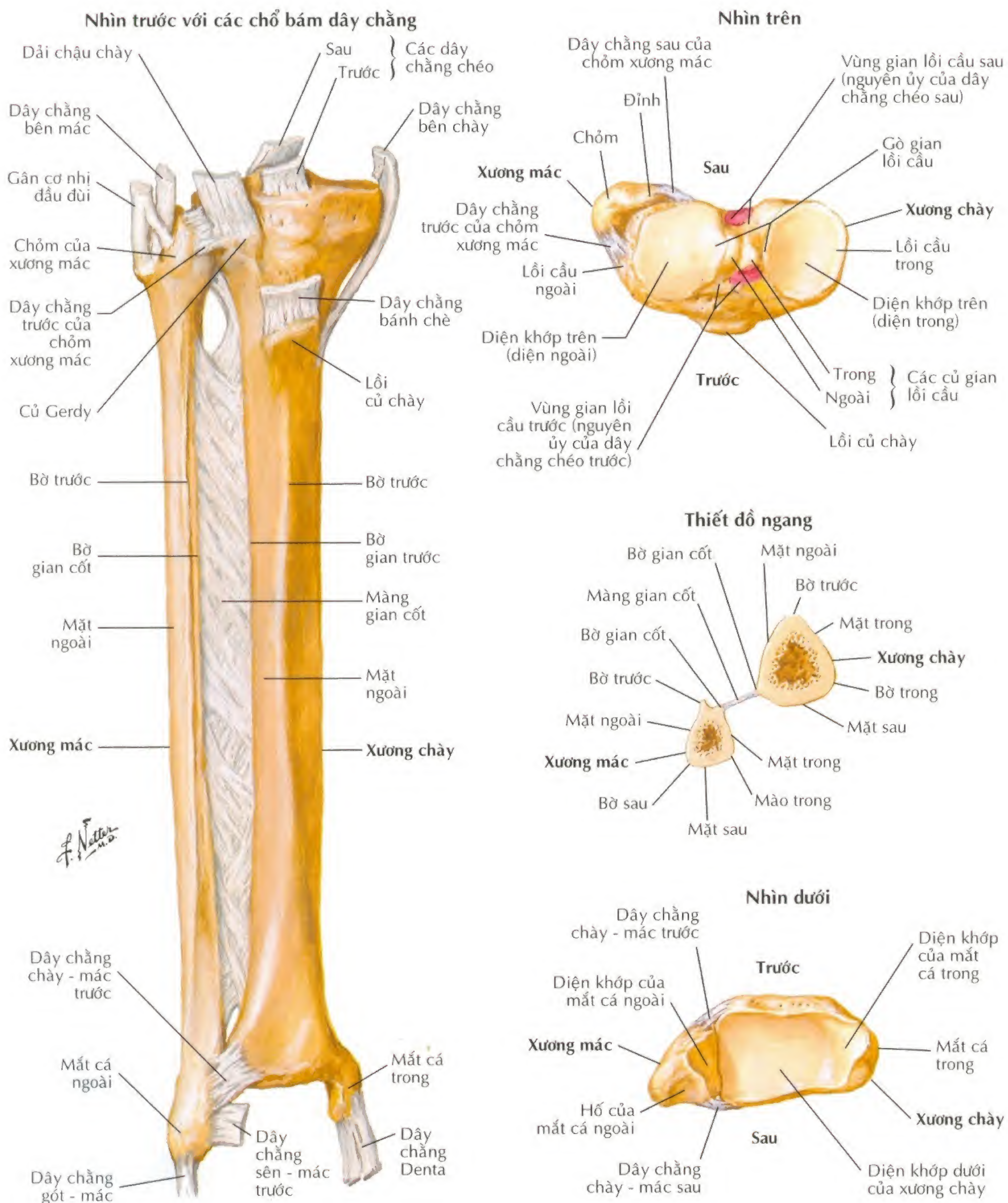
Các xương của cẳng chân phải

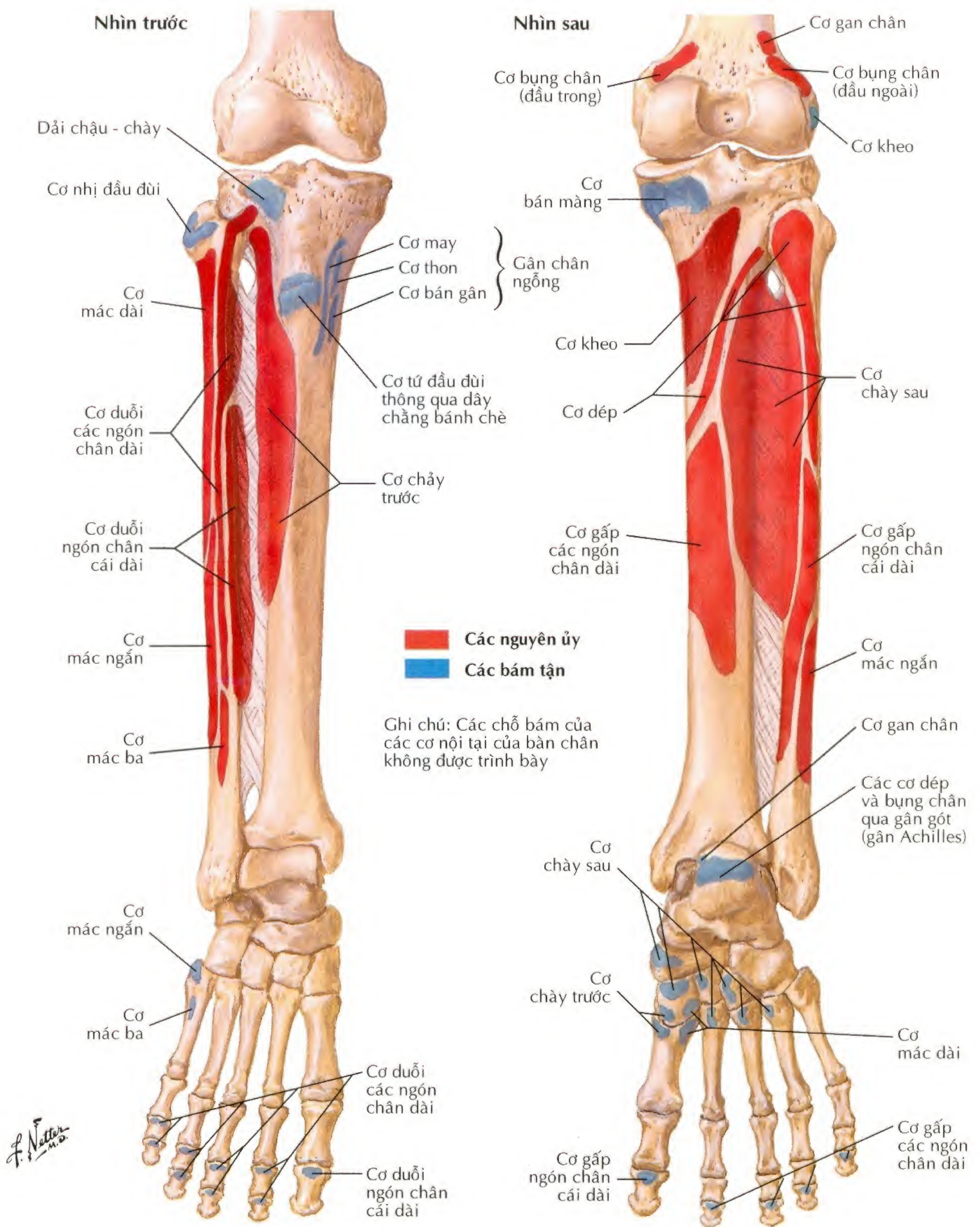
Nhìn trước



Nhìn sau





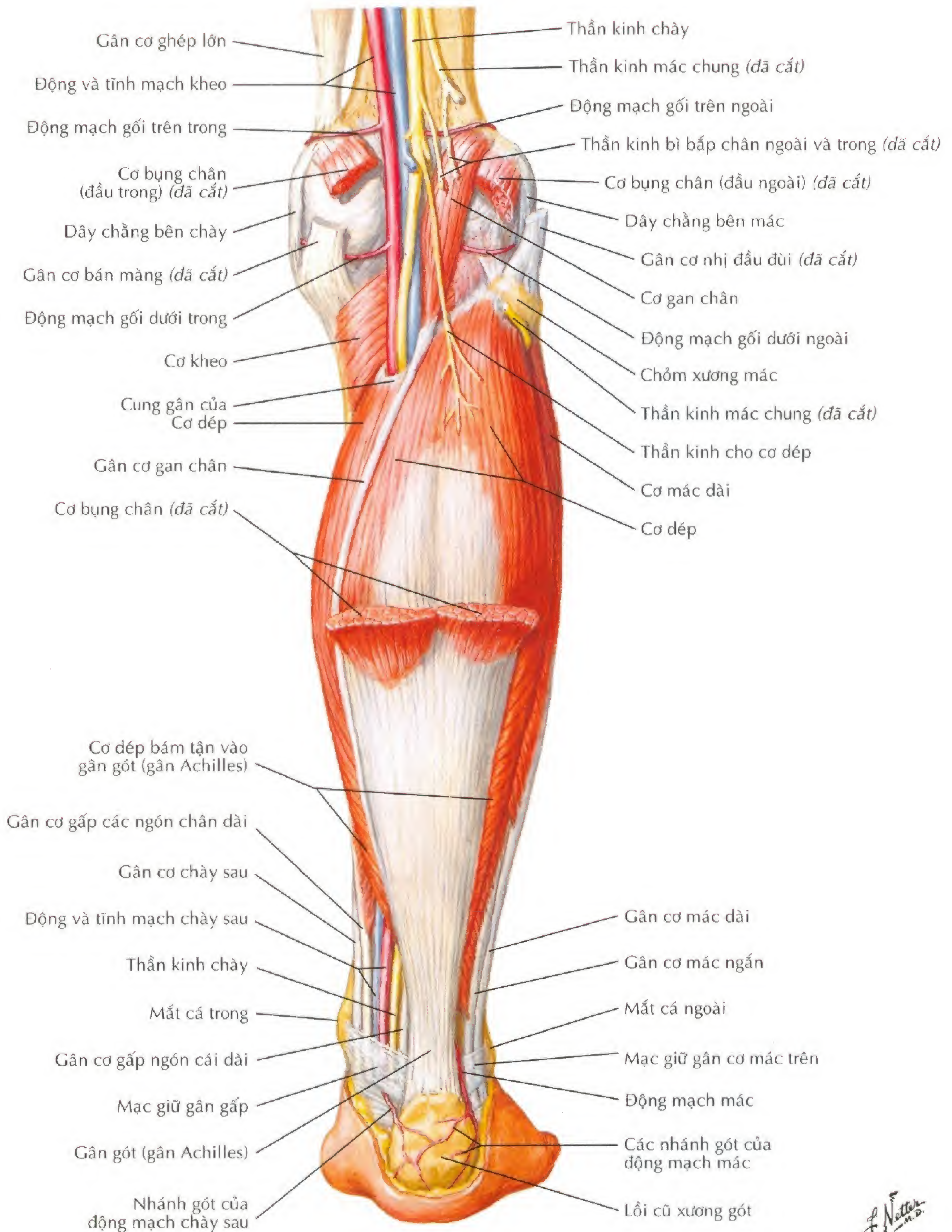


Xem thêm hình 540



Các Cơ của Cẳng Chân (Phẫu Tích Giữa): Nhìn Sau

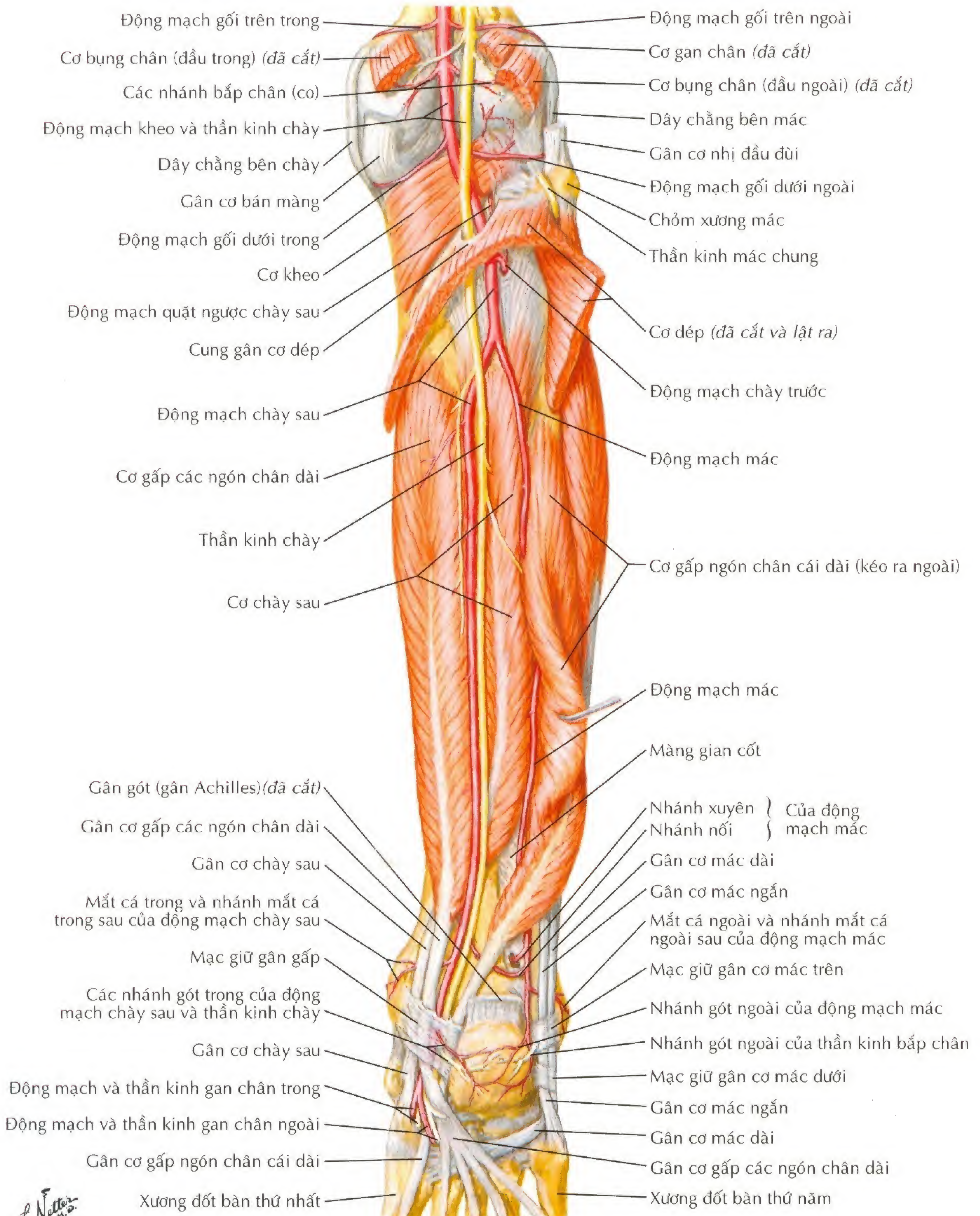
Xem thêm hình 541



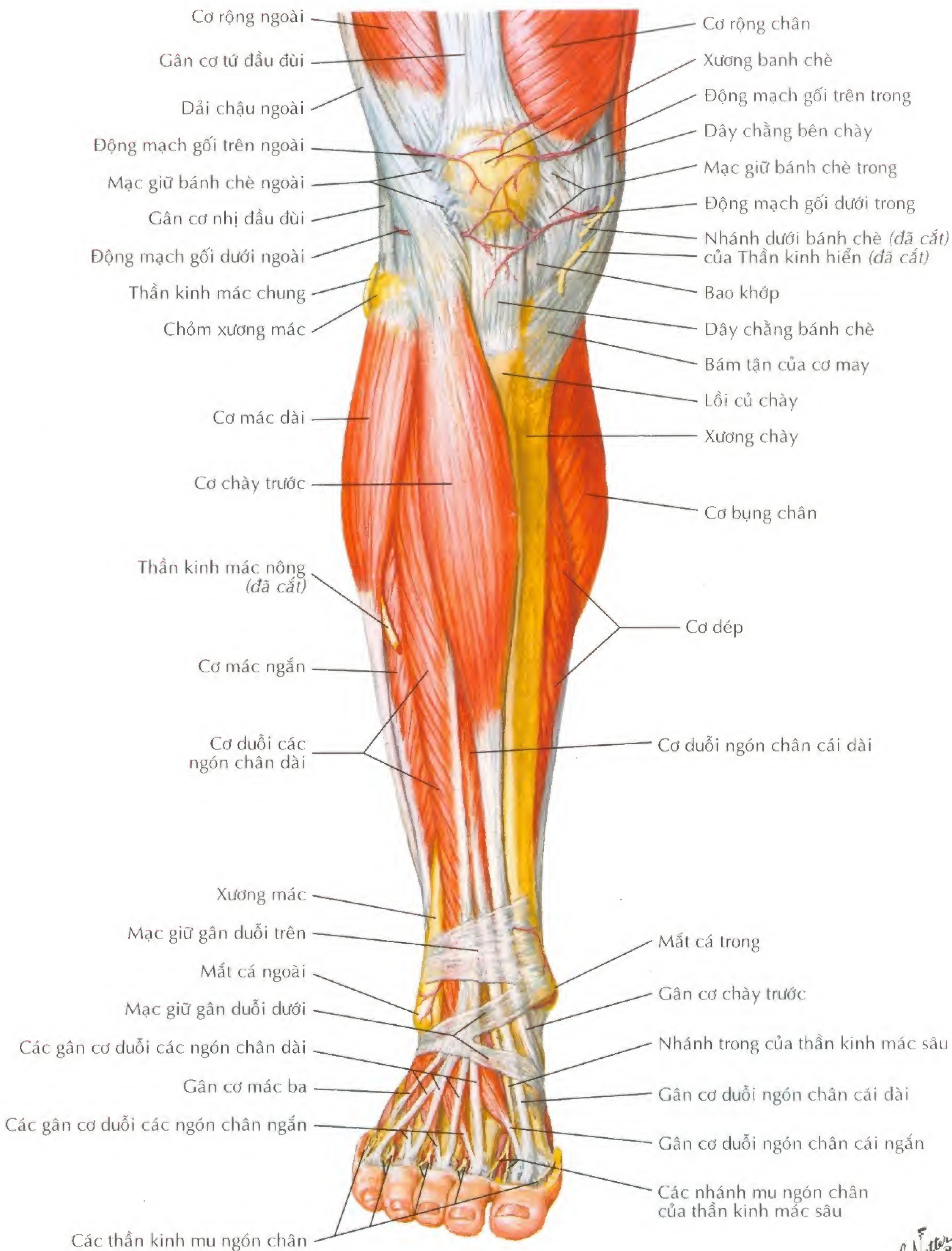
F. Netter M.D.

Các Cơ của Cẳng Chân (Phẫu Tích Sâu): Nhìn Sau

Xem thêm hình 541



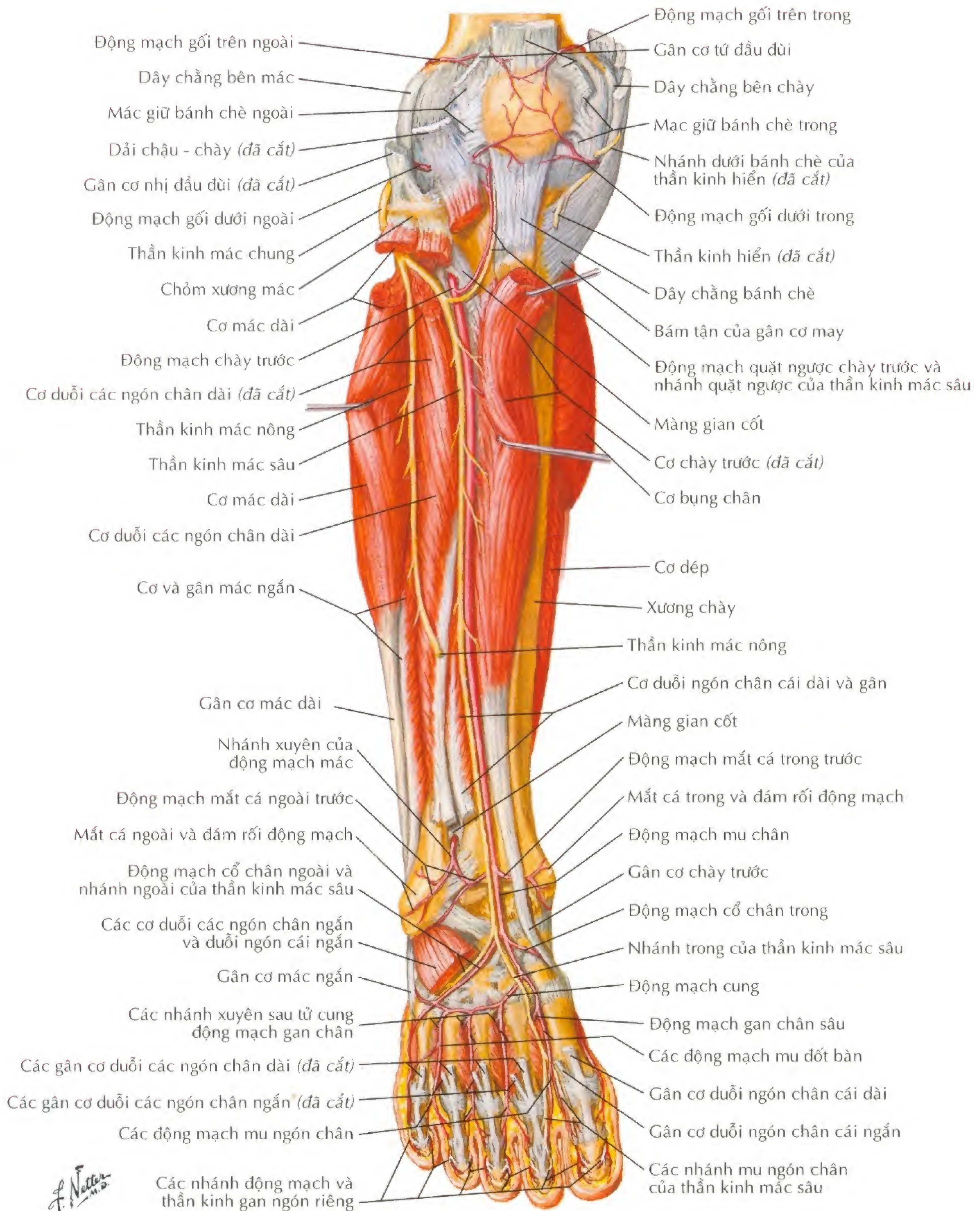
F. Netter M.D.



F. Netter M.D.

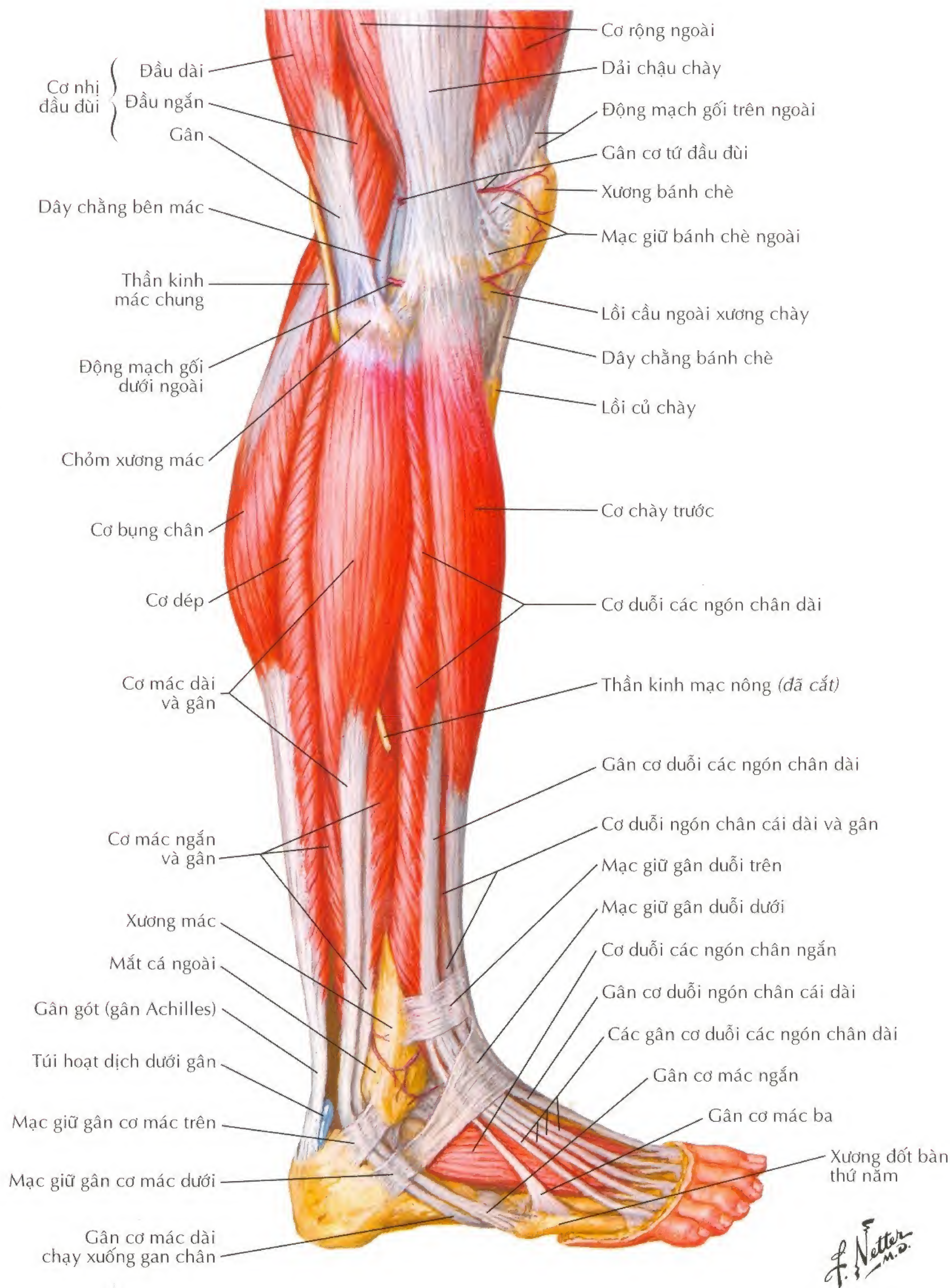
Các Cơ của Cẳng Chân (Phẫu Tích Sâu): Nhìn Trước

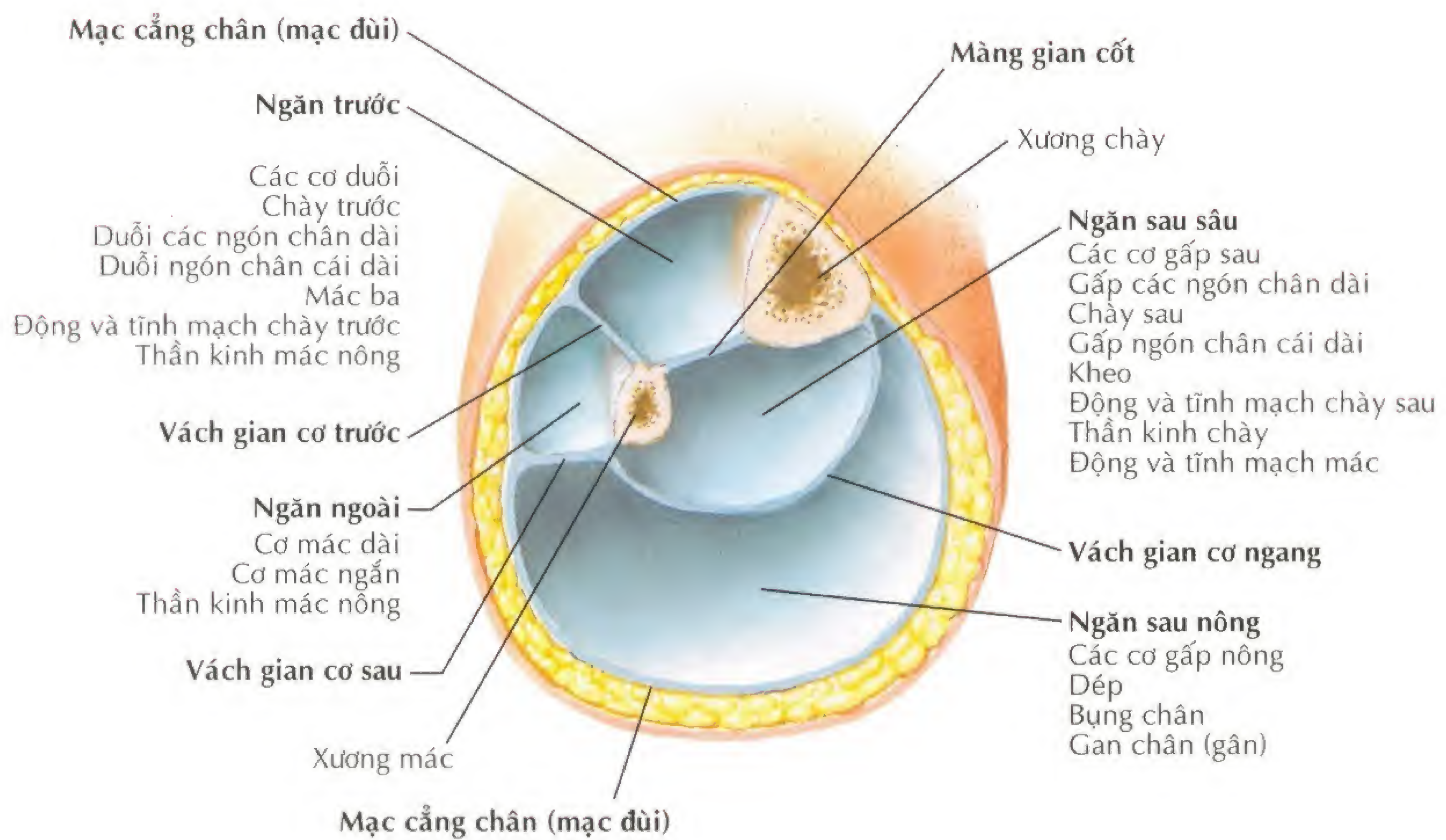
Xem thêm hình 542



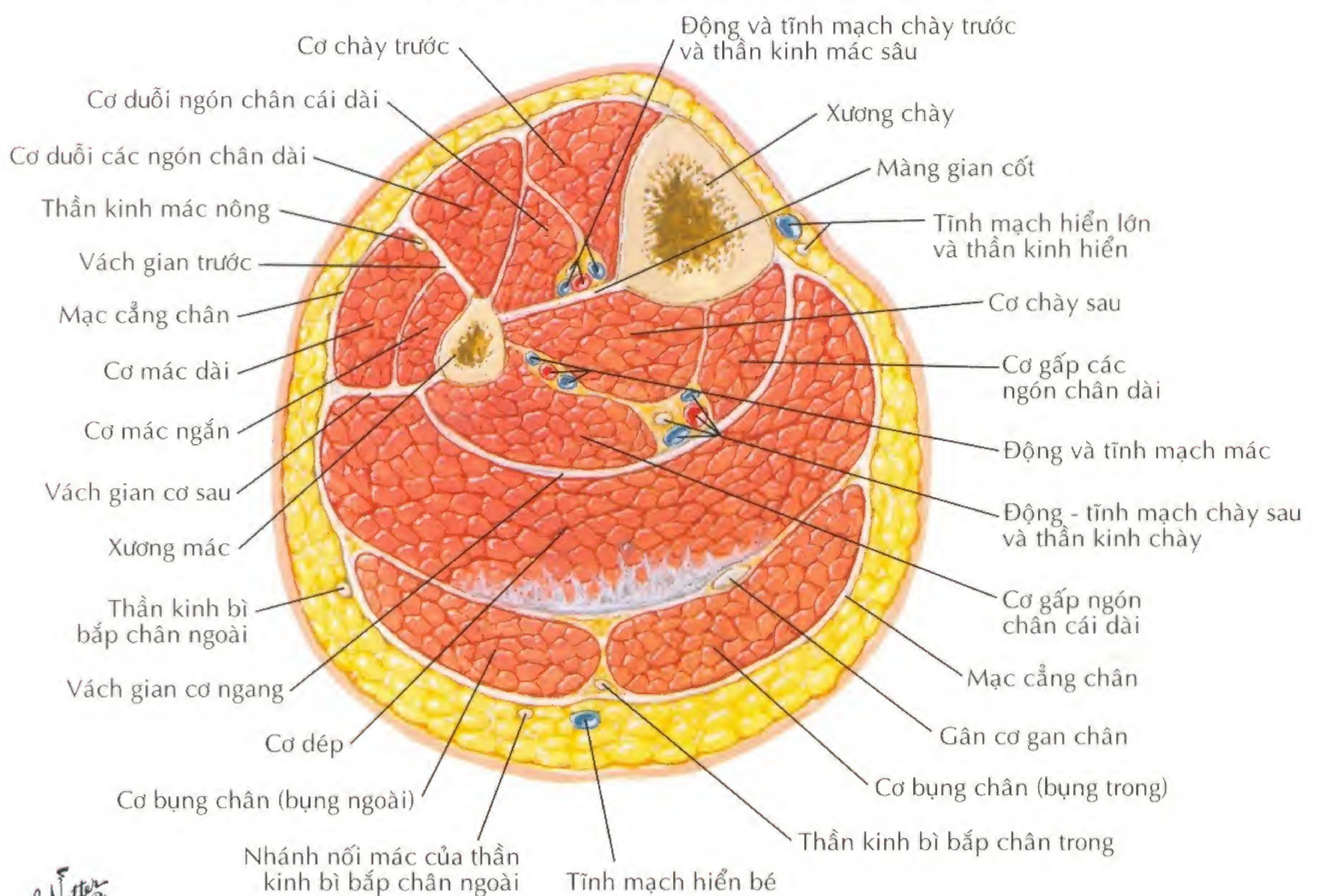
Các Cơ của Cẳng Chân: Nhìn Ngoài

Xem thêm hình 542





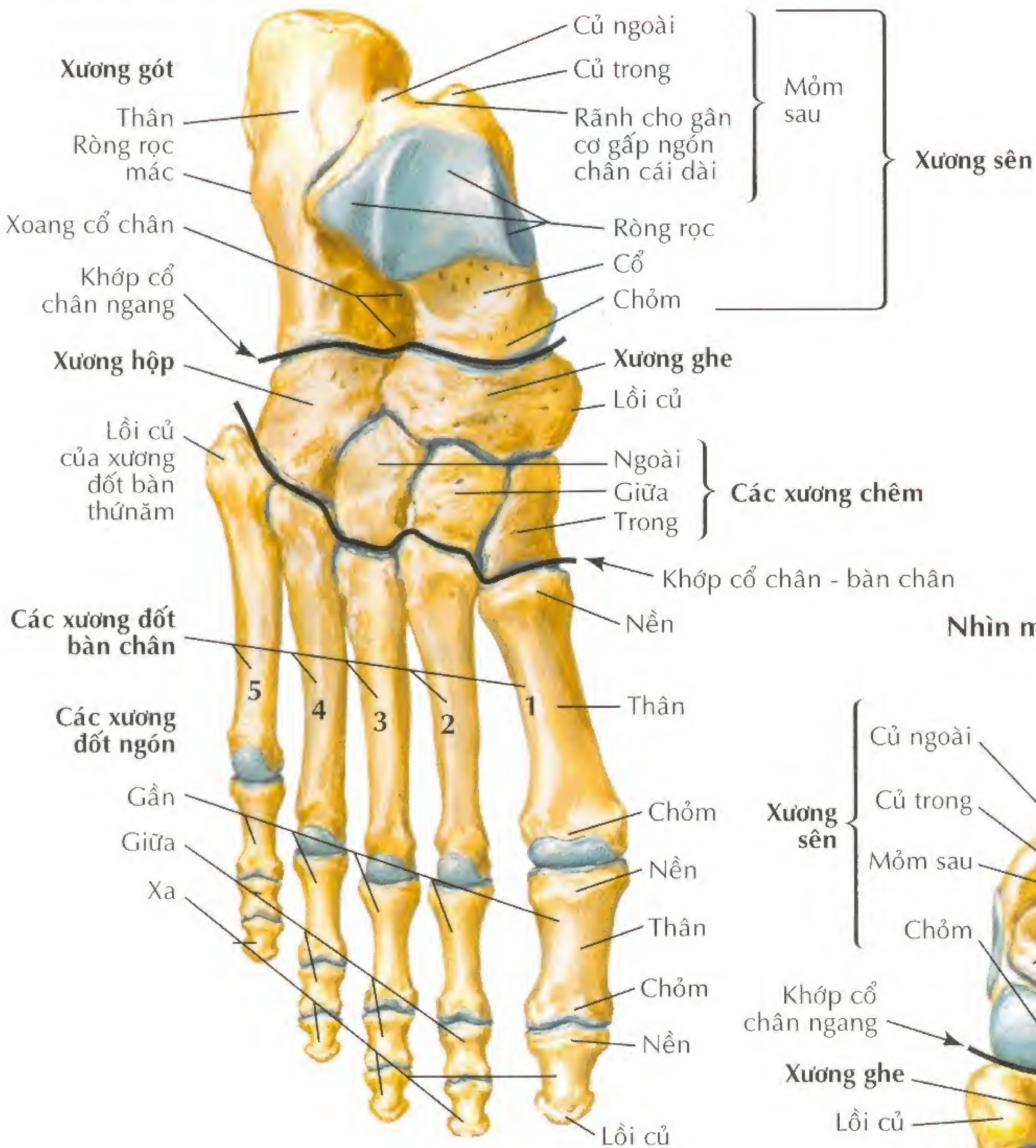
Thiết đồ ngang ngay trên điểm giữa cẳng chân trái



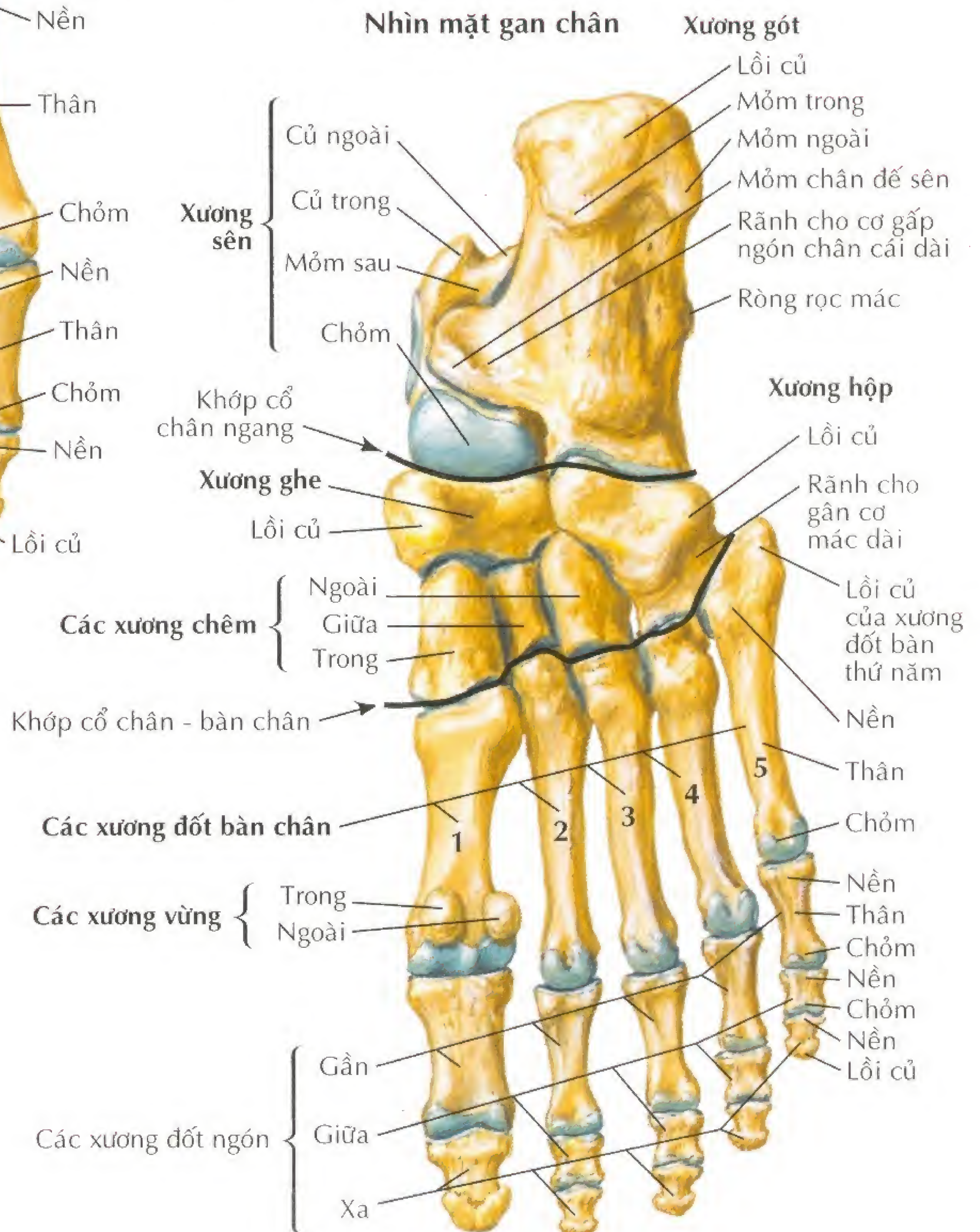
F. Netter M.D.

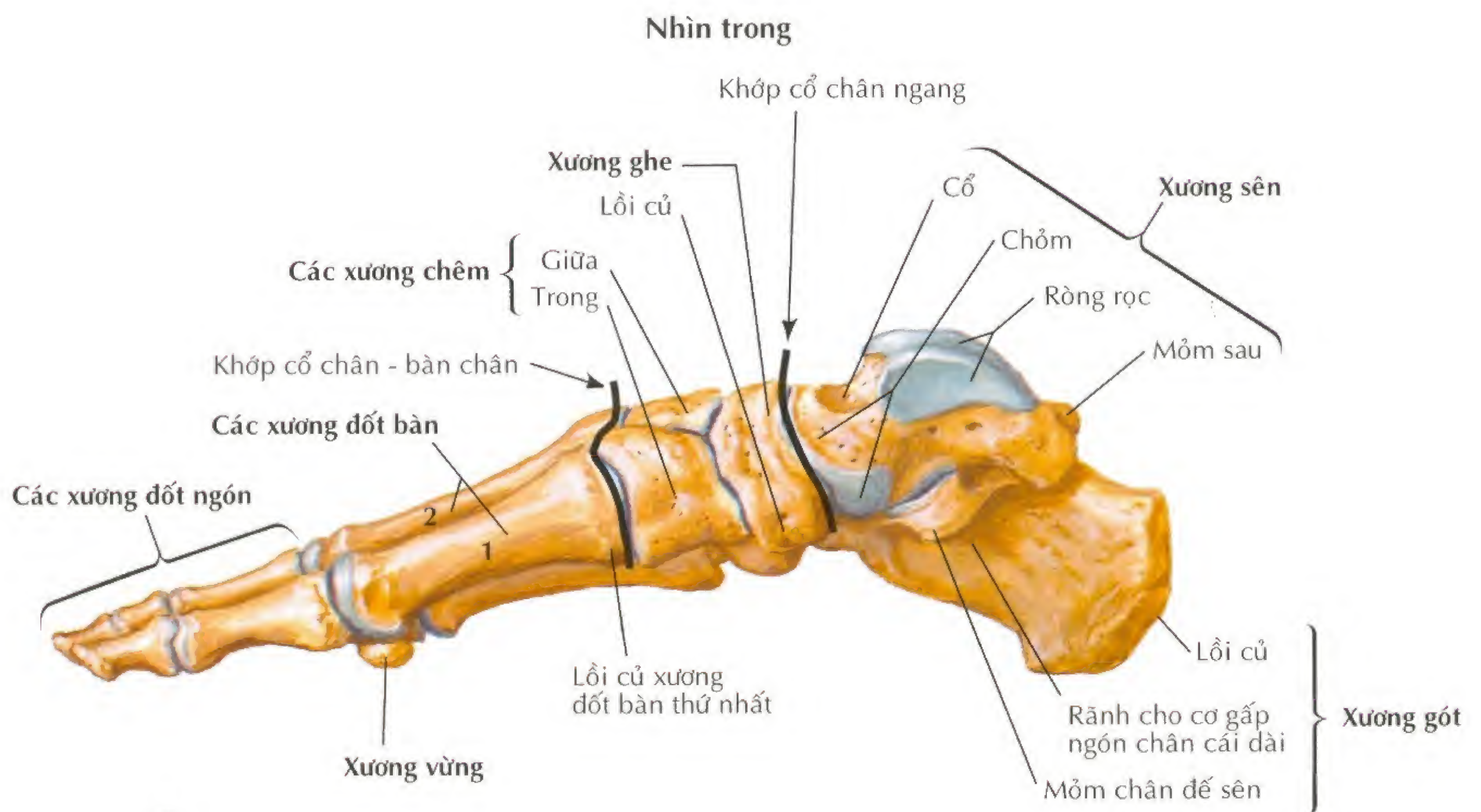
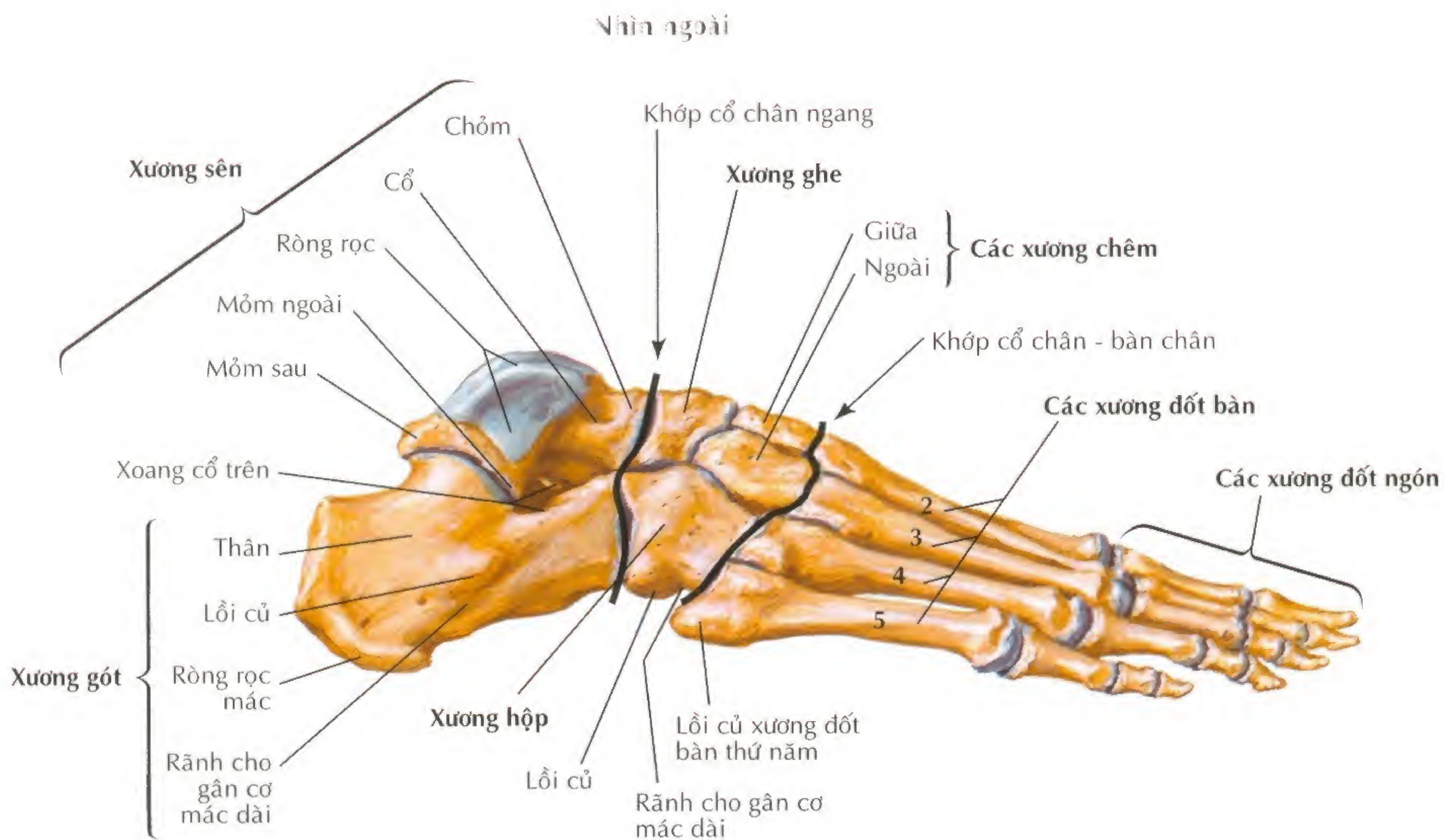
Các Xương của Bàn Chân

Nhìn mặt mu chân

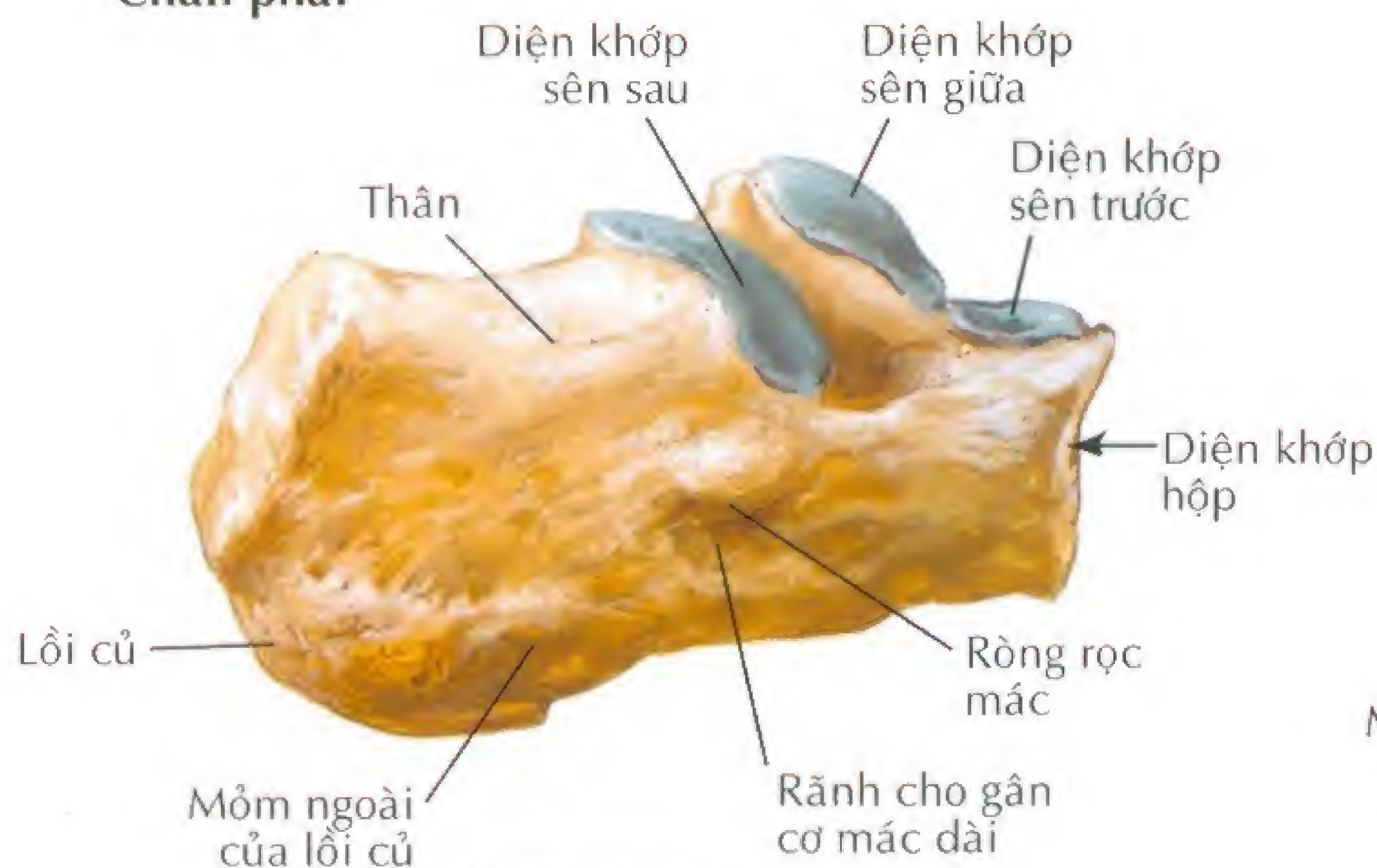


Nhìn mặt gan chân

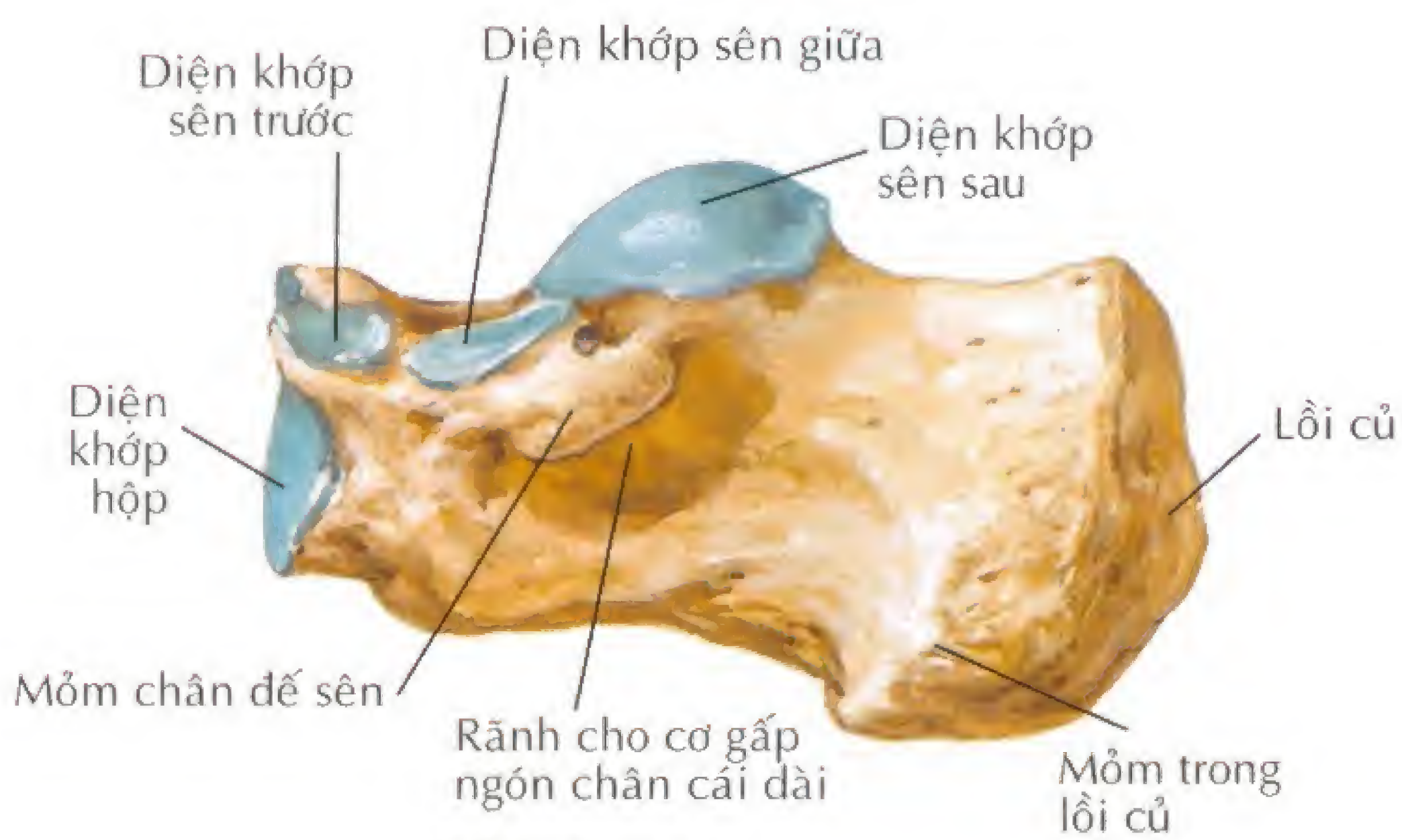




Chân phải



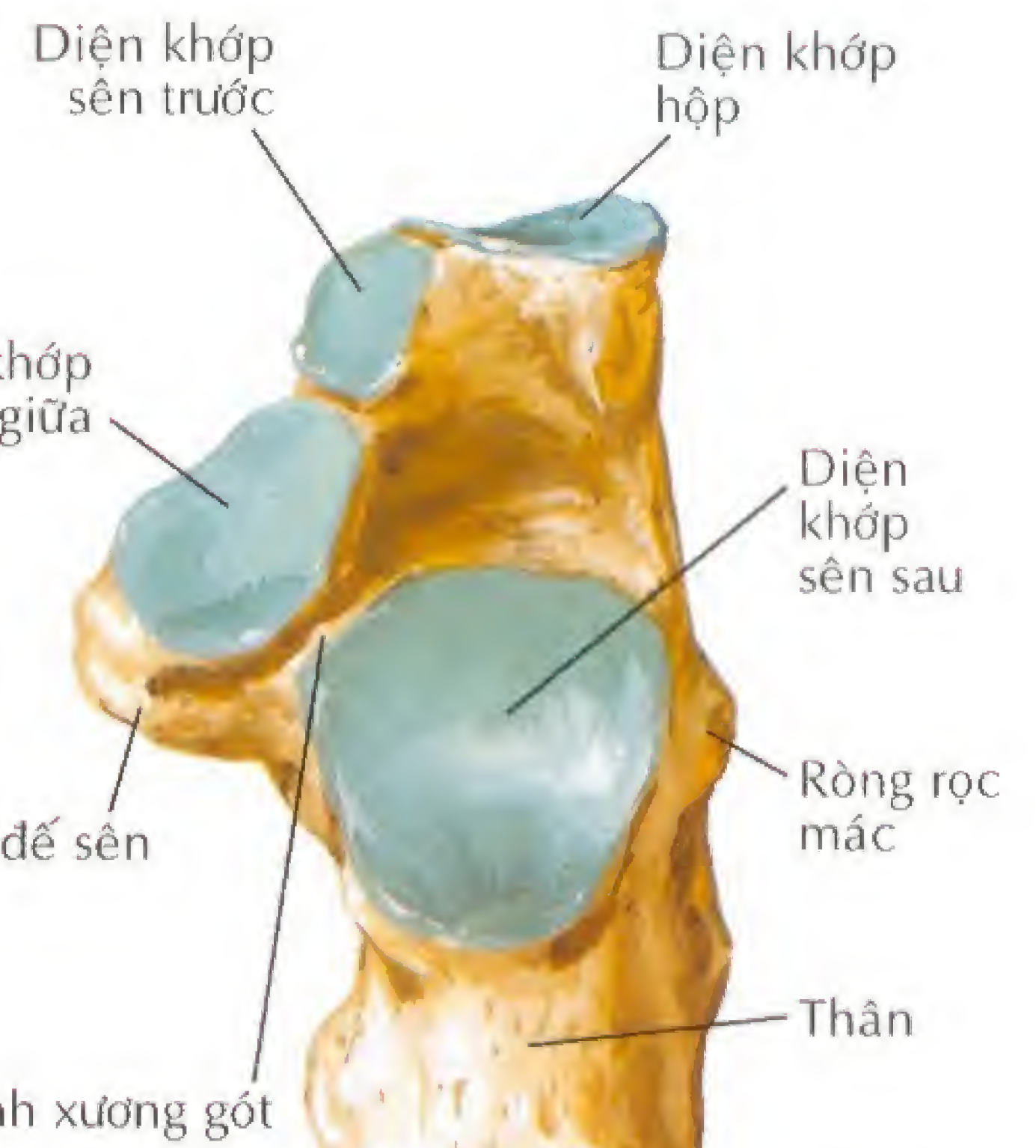
Nhìn ngoài



Nhìn trong



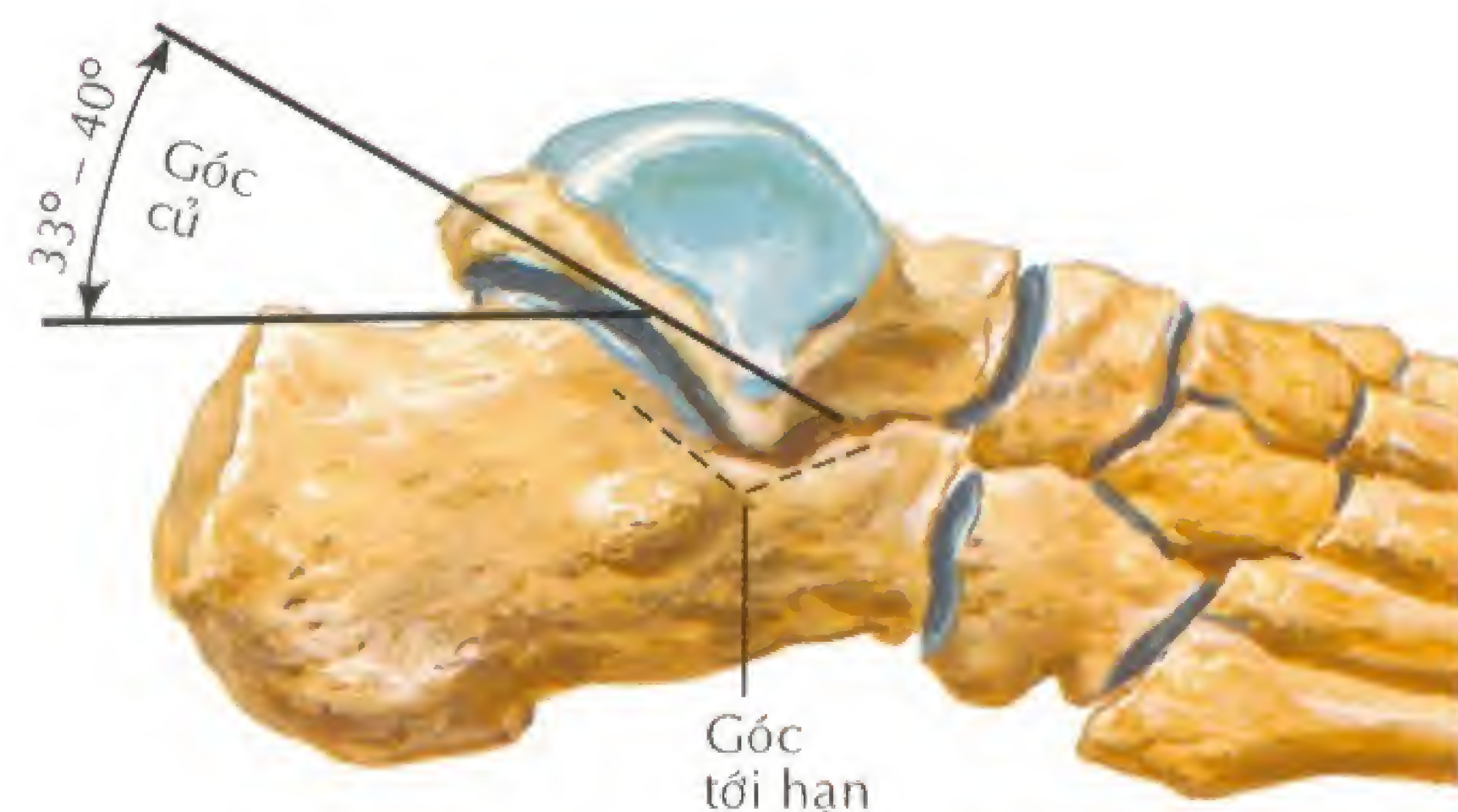
Nhìn sau với các dây chằng



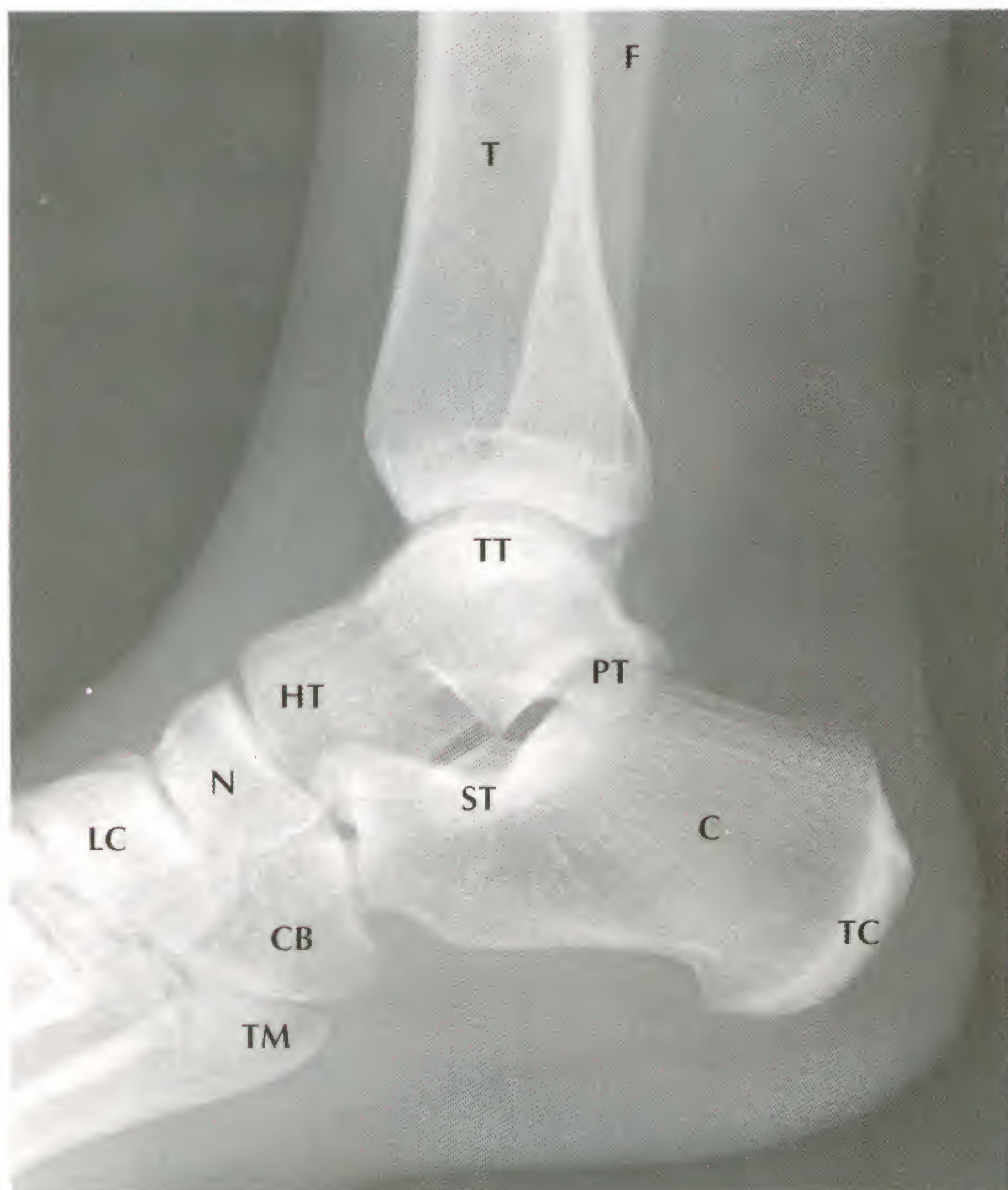
Nhìn trên



Nhìn sau



Các liên quan chức năng của xương gót

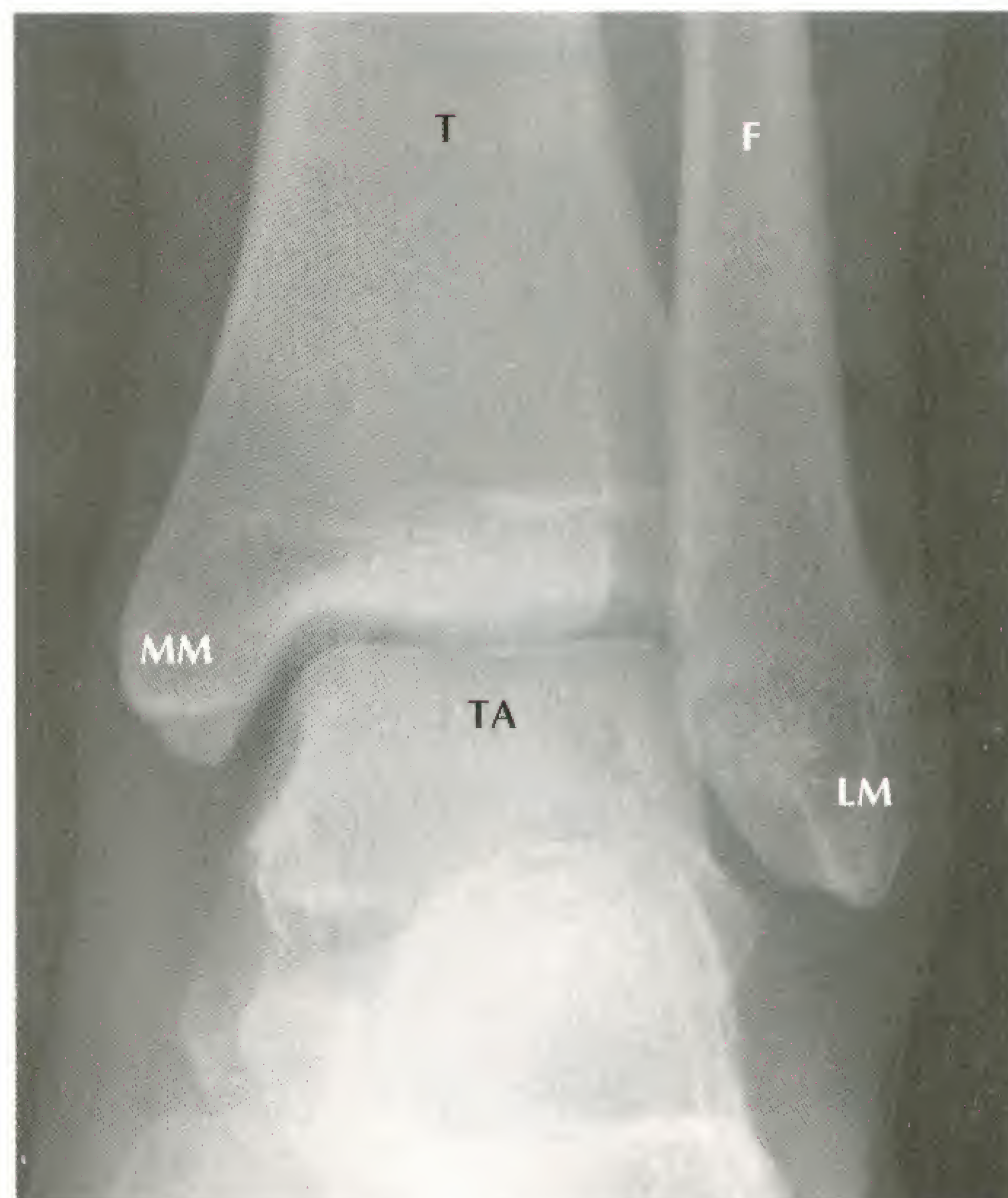


Nhìn ngoài

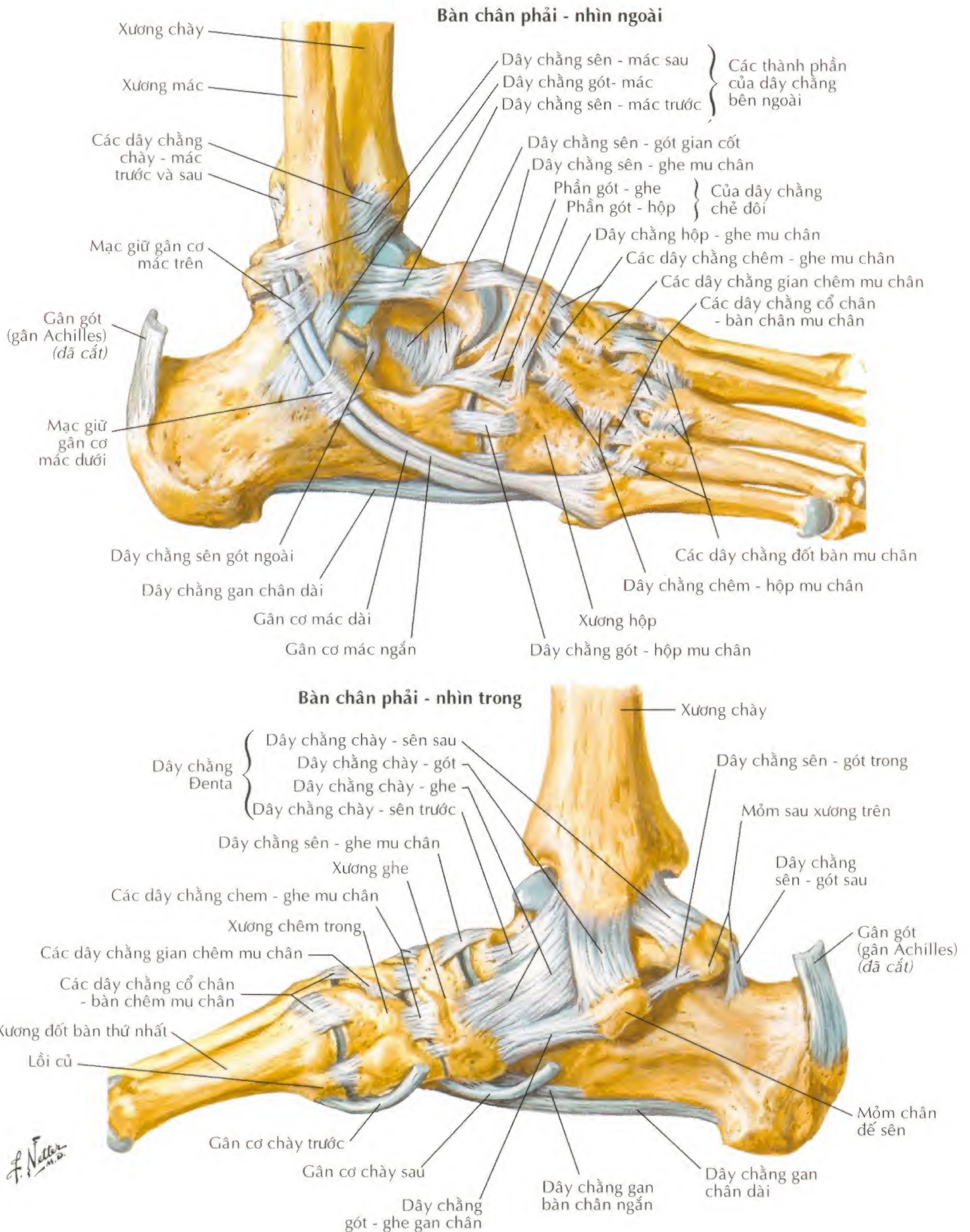
C	Xương gót
CB	Xương hộp
F	Xương mác
HT	Chỏm xương sên
LC	Xương chêm ngoài
N	Xương ghe
PT	Mỏm sau xương sên
ST	Mỏm chân đế sên xương gót
T	Xương chày
TC	Lồi củ xương gót
TM	Lồi củ xương đốt bàn thứ năm
TT	Ròng rọc xương sên

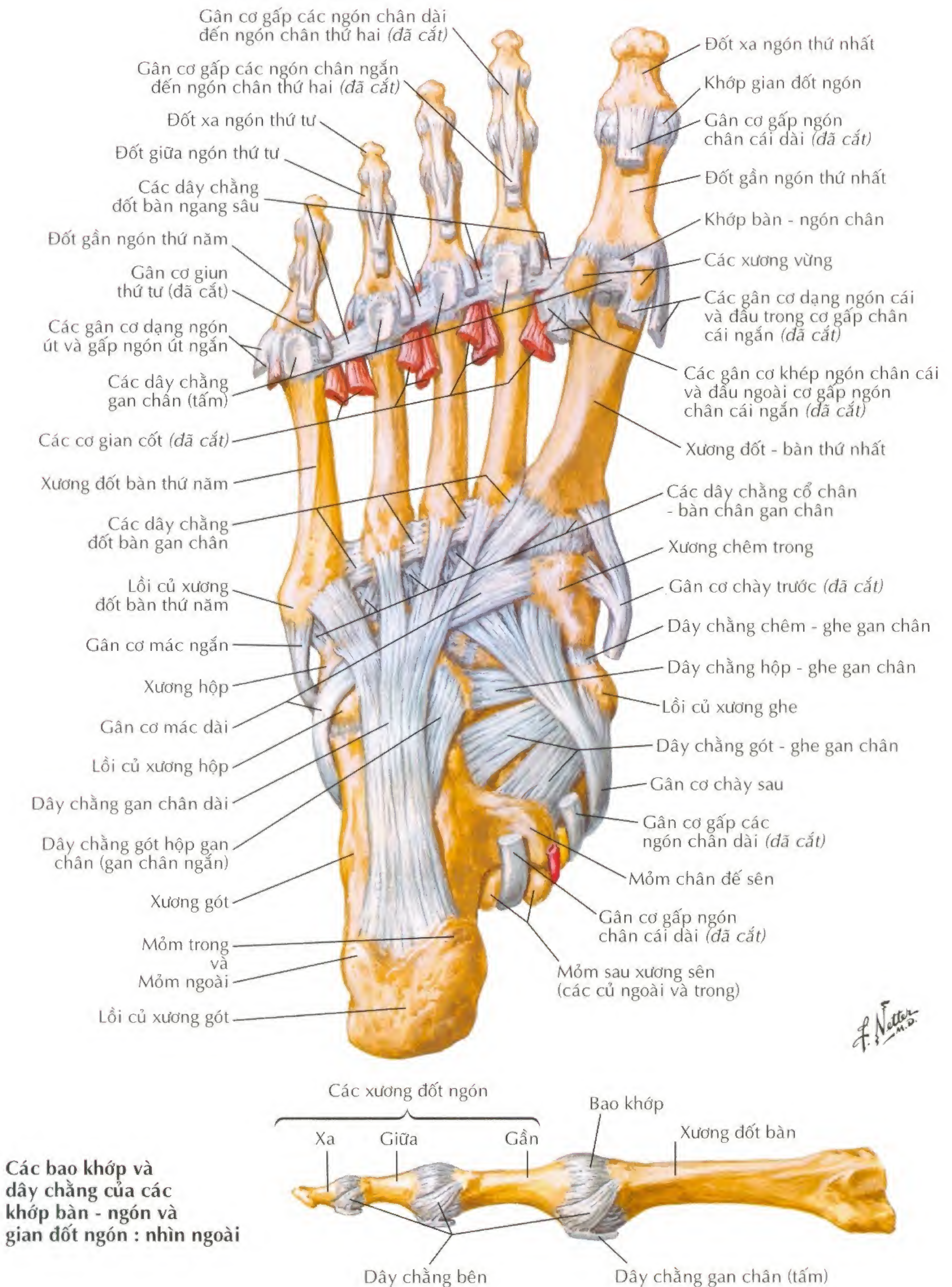
Nhìn trước

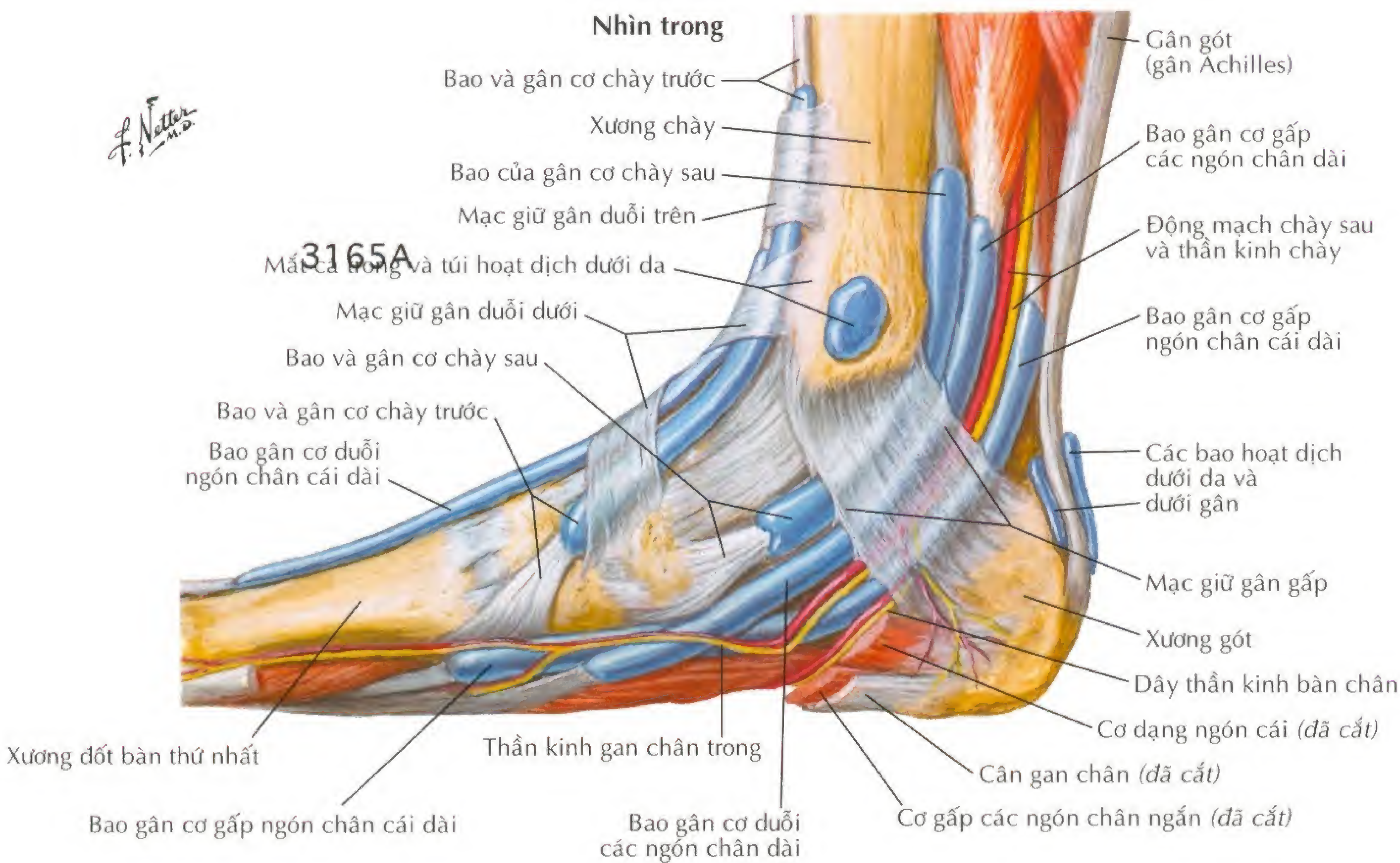
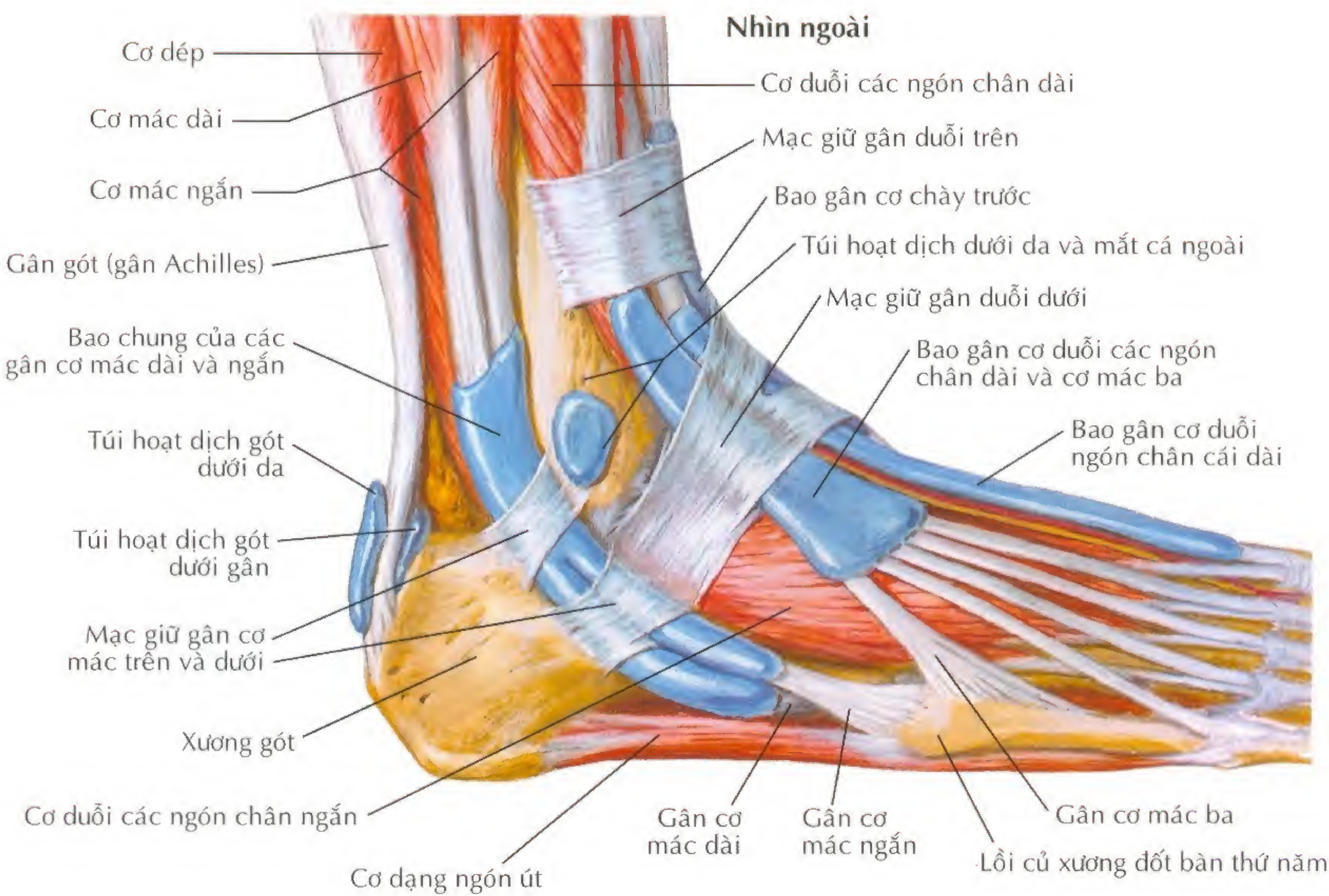
F	Xương mác
LM	Mắt cá ngoài
MM	Mắt cá trong
T	Xương chày
TA	Xương sên

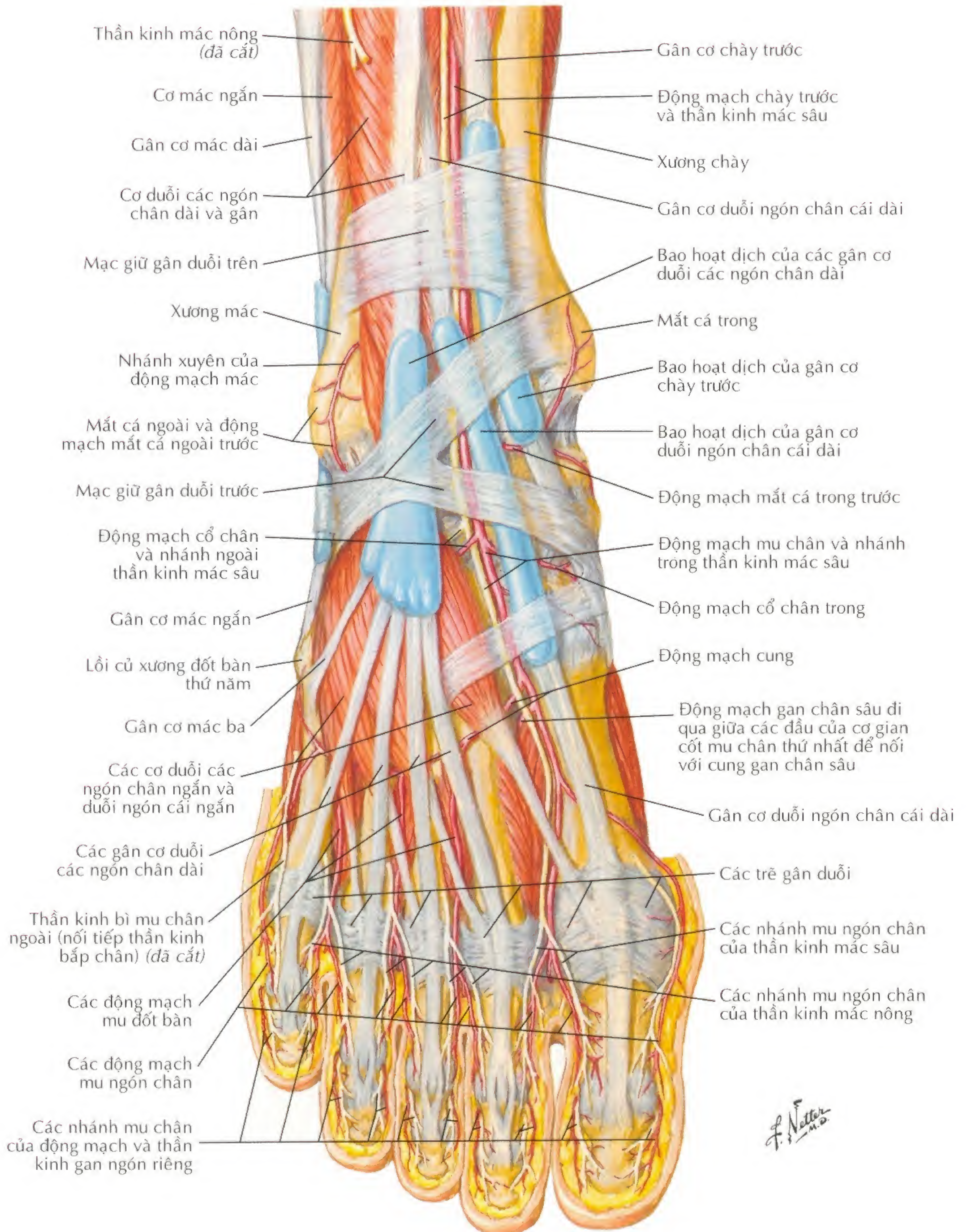


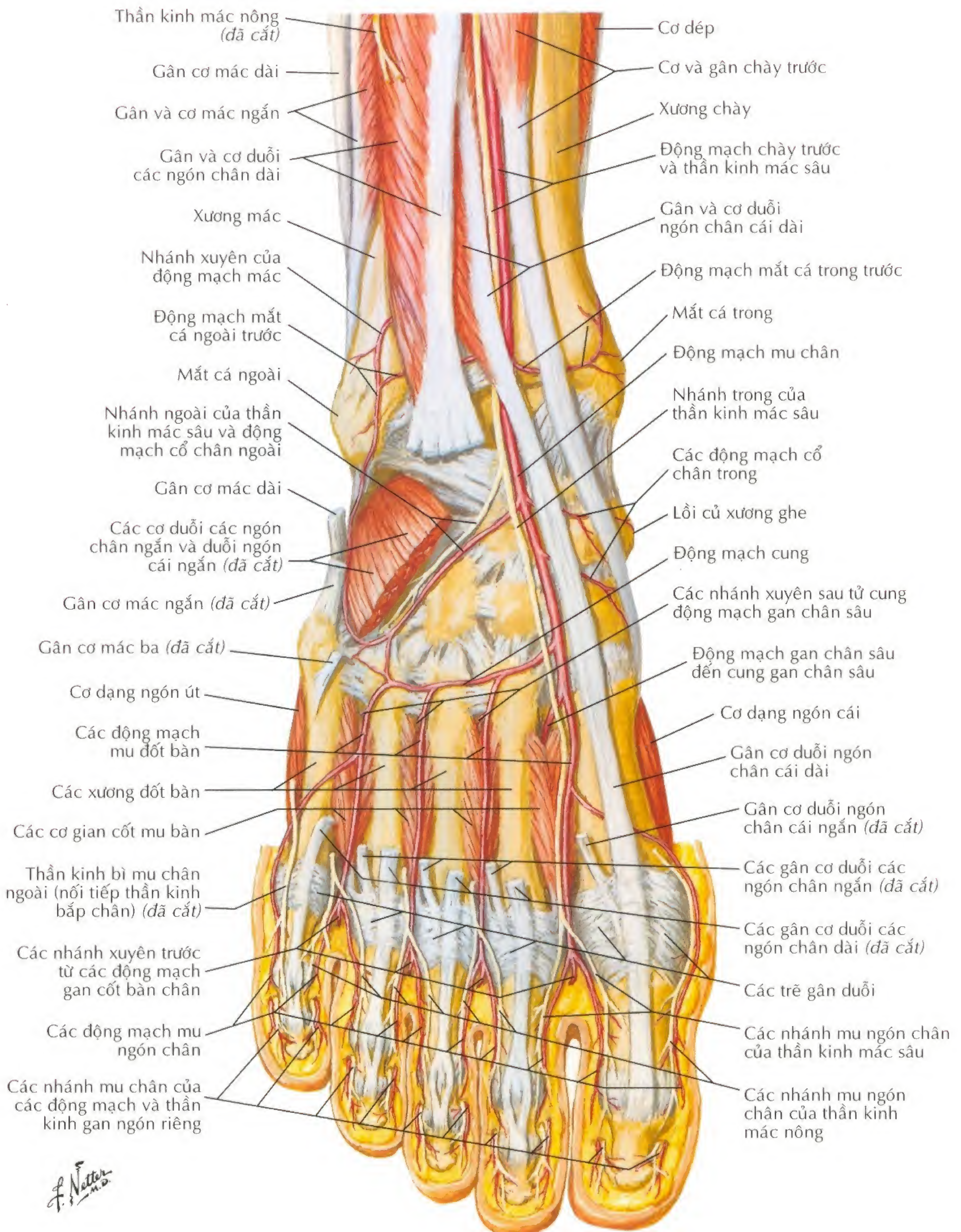
Các Dây Chằng và Gân của Cổ Chân

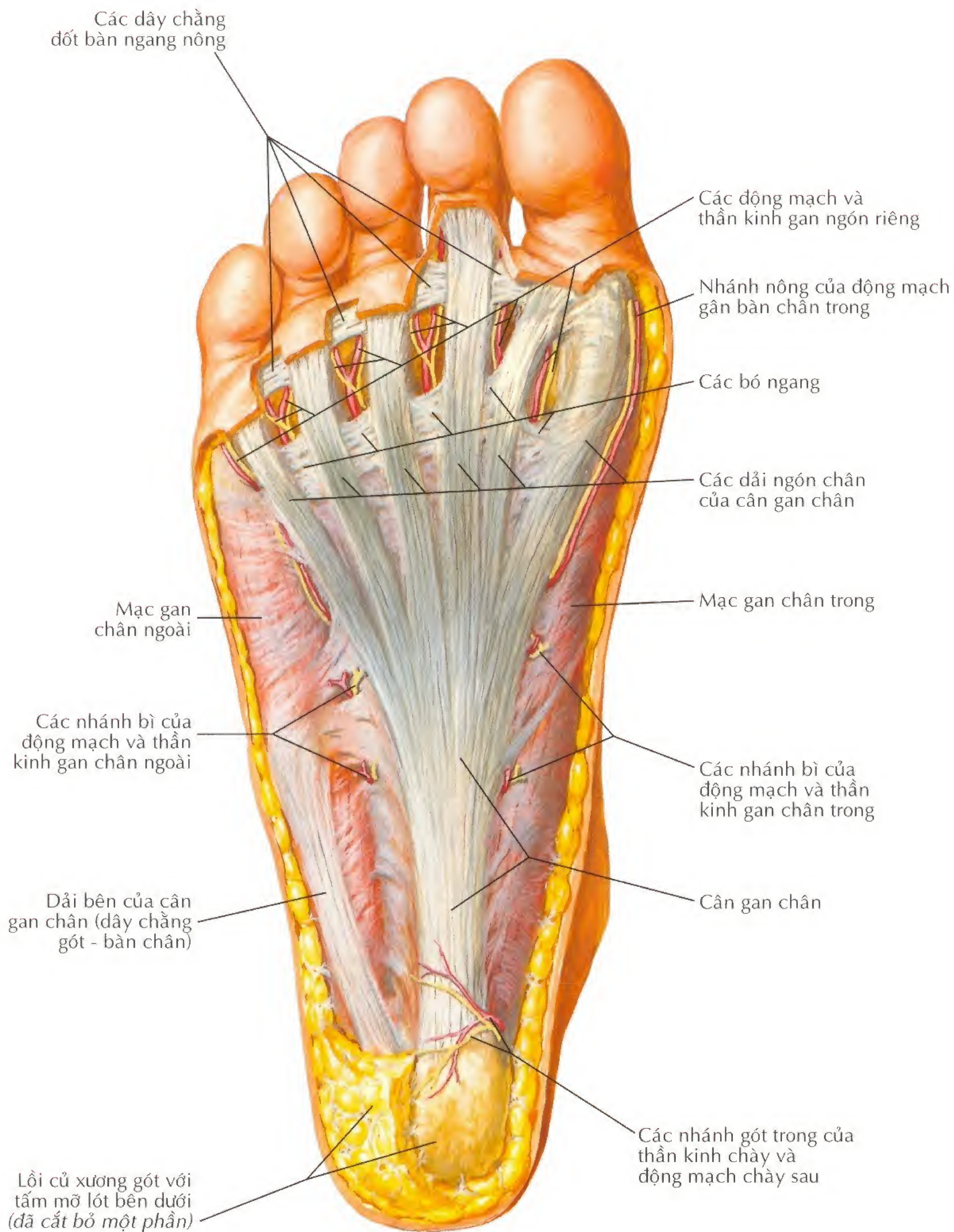




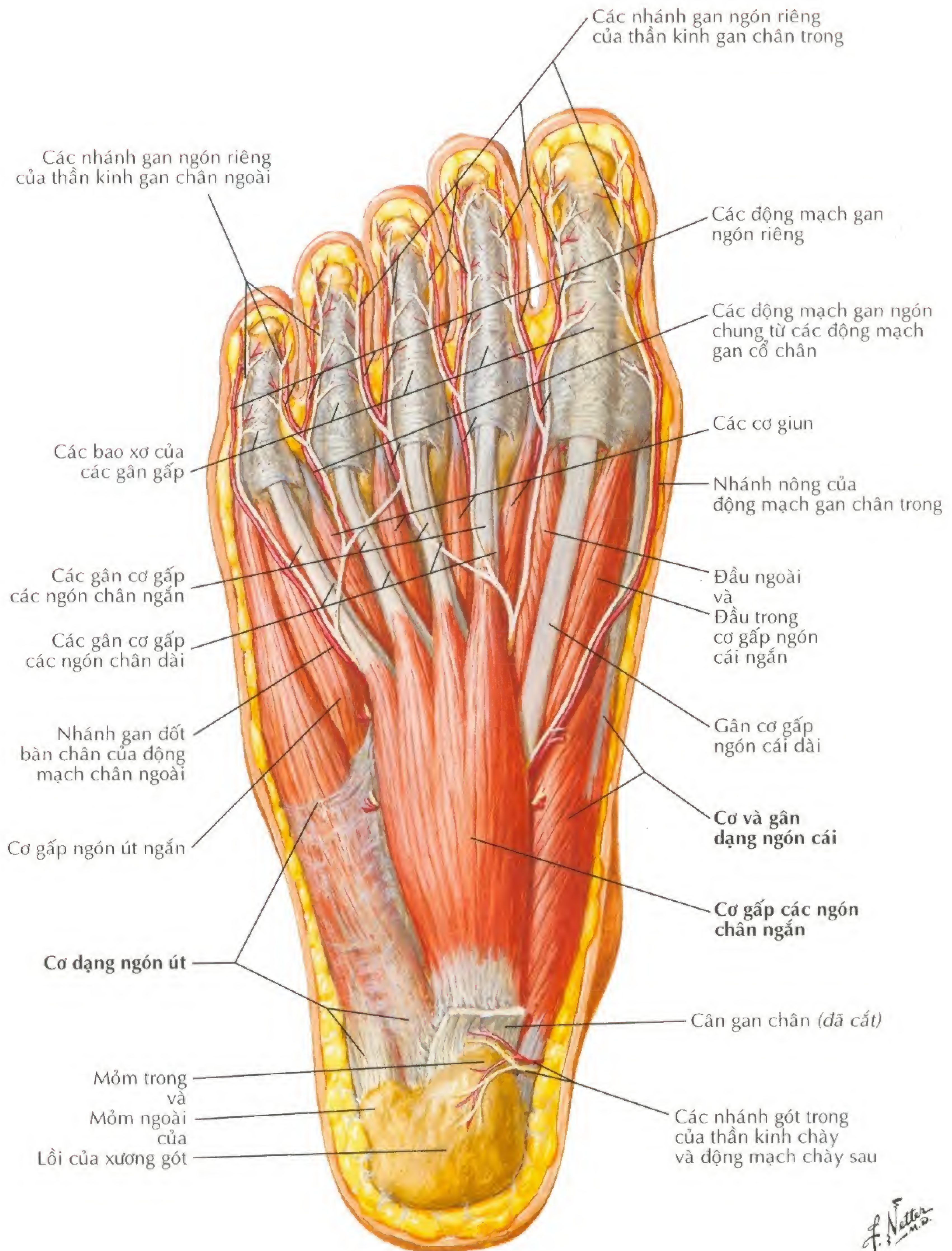




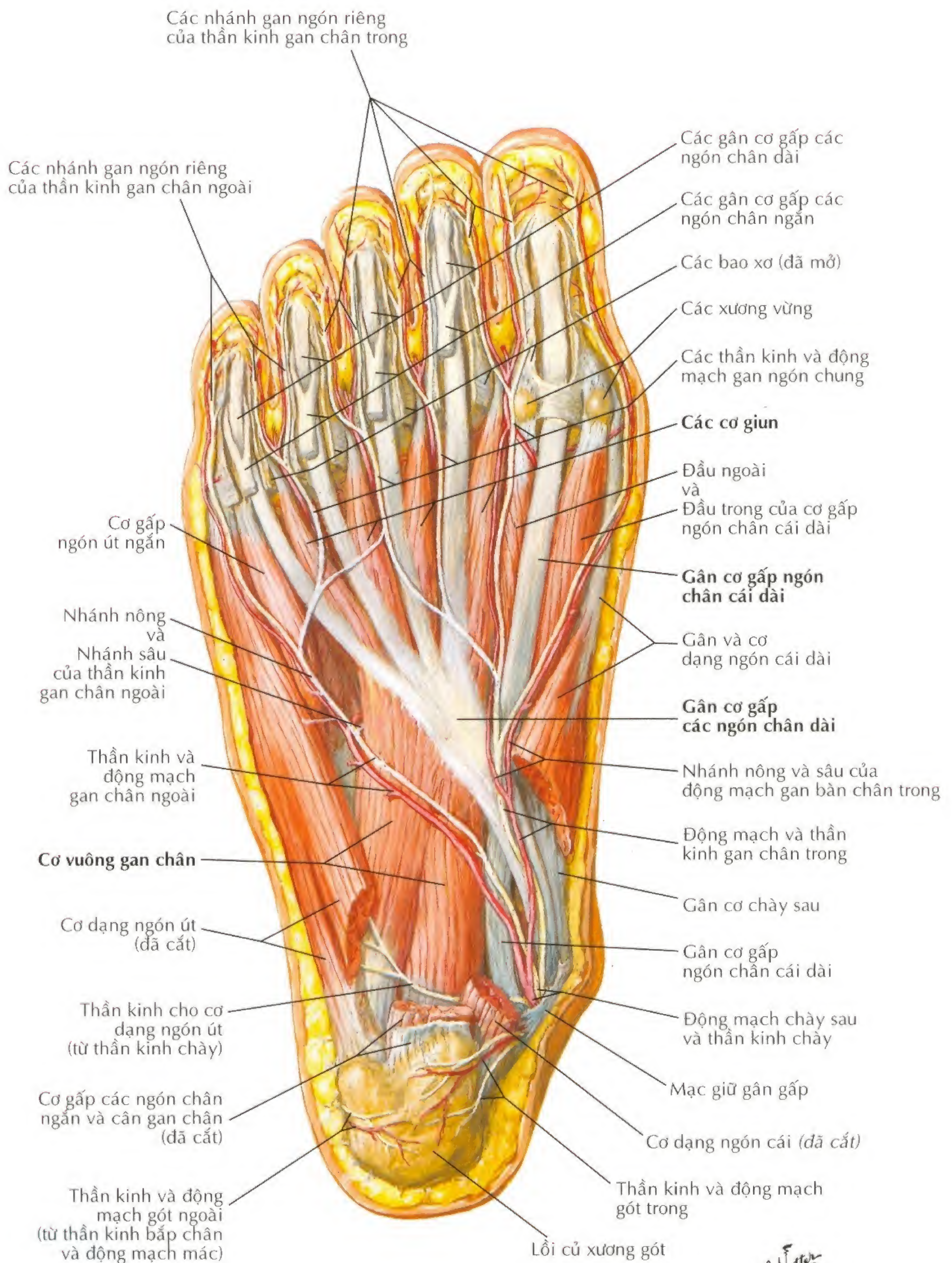




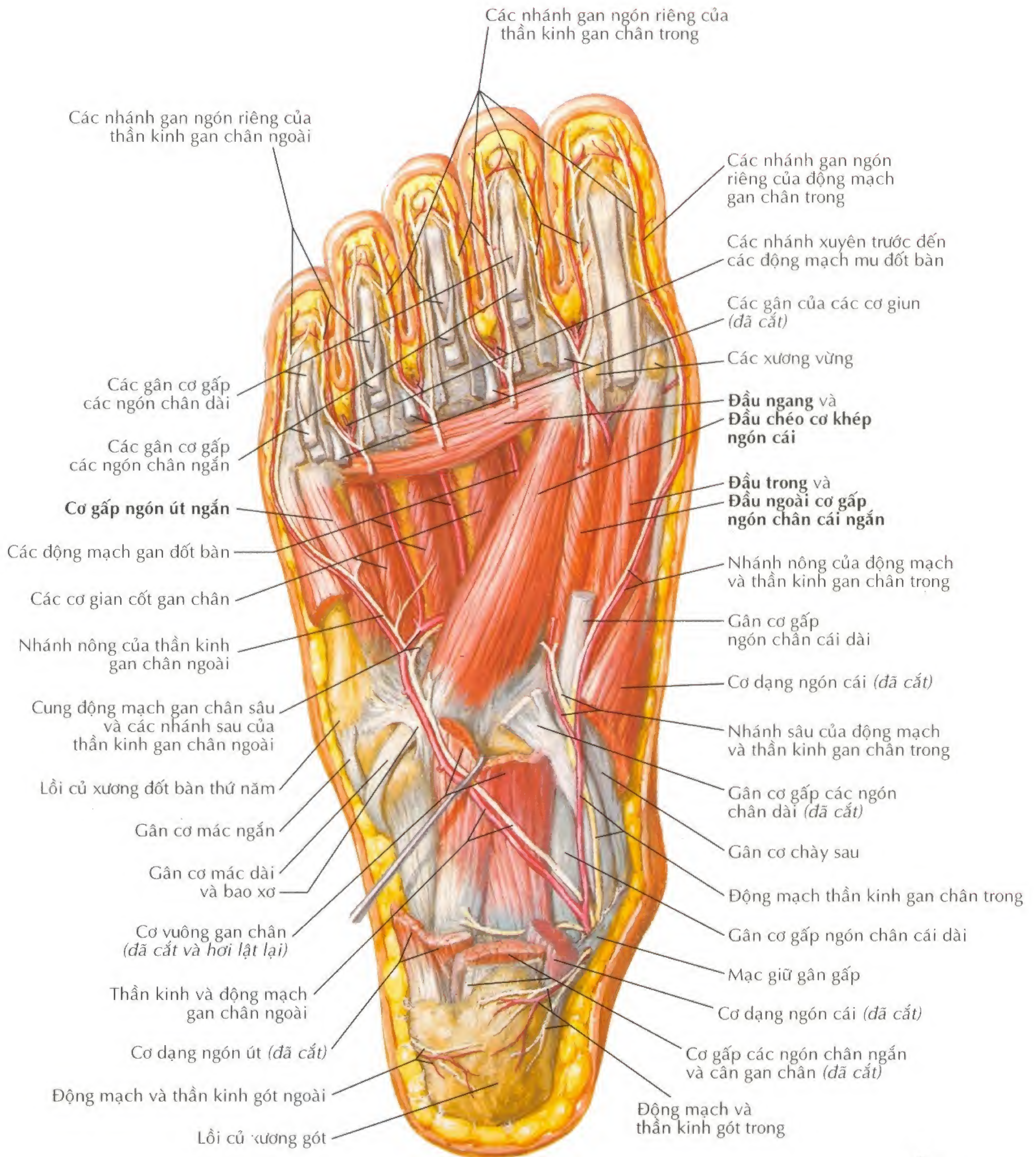
F. Netter M.D.



F. Netter M.D.

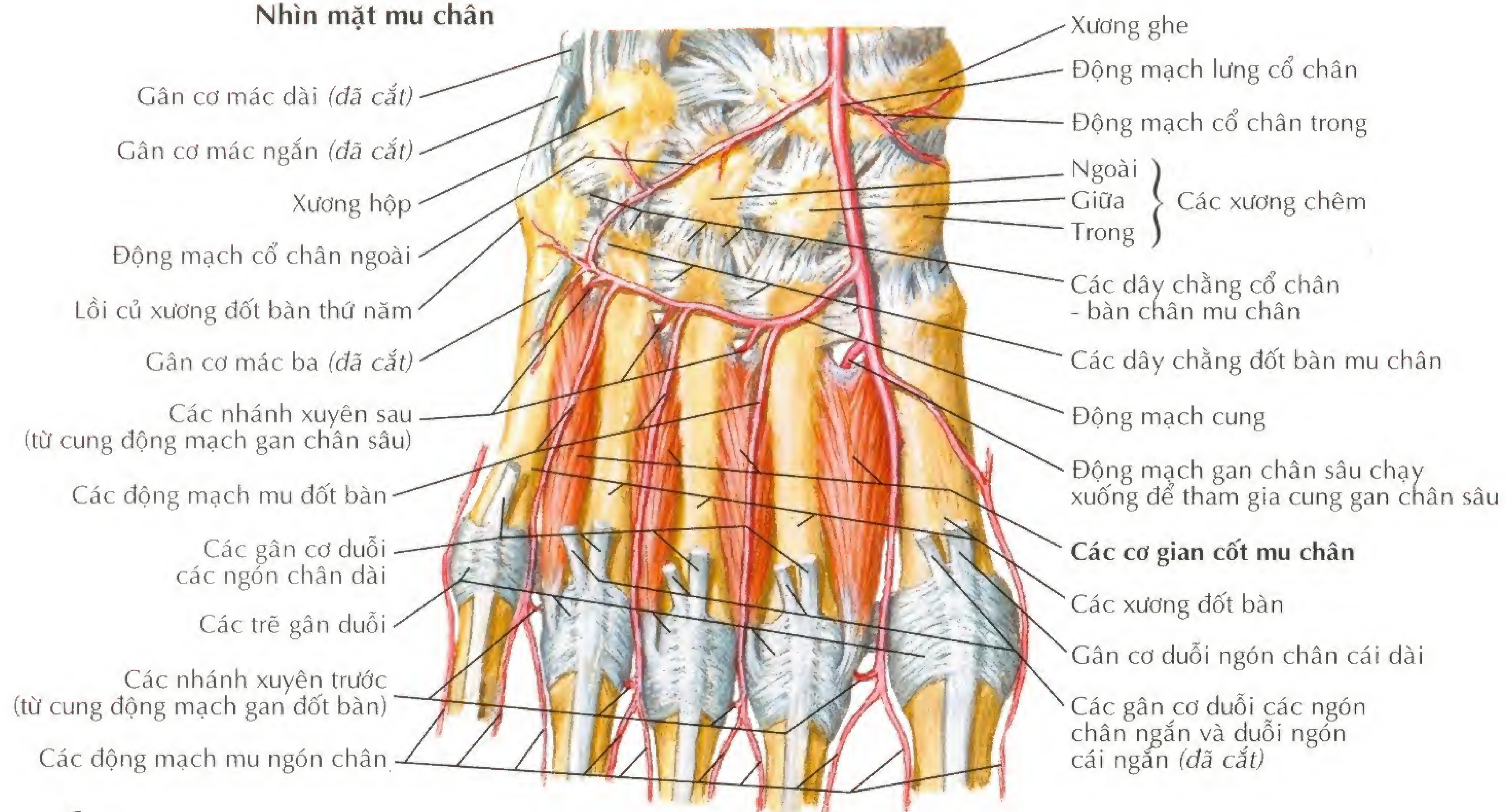


F. Netter M.D.

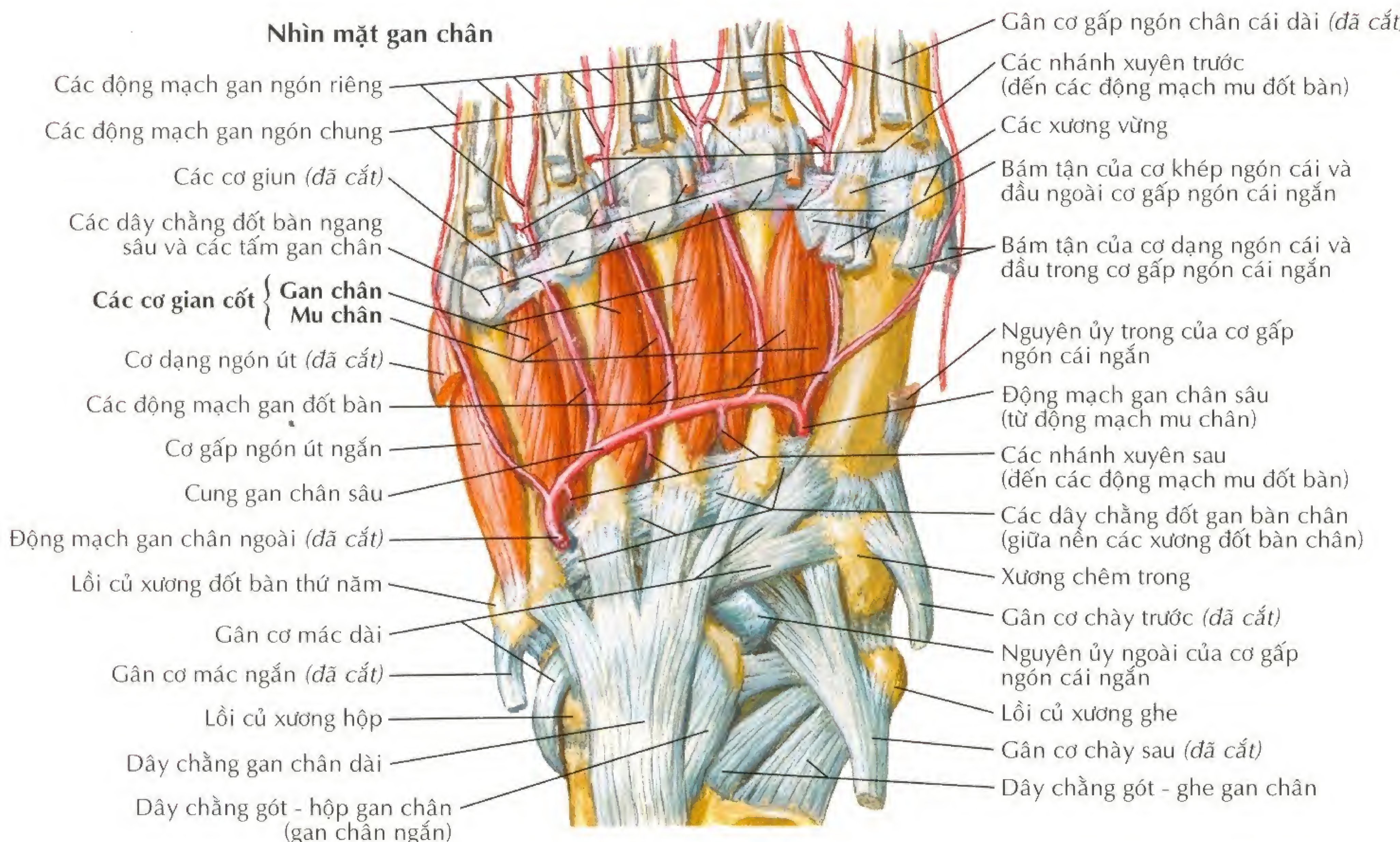


F. Netter M.D.

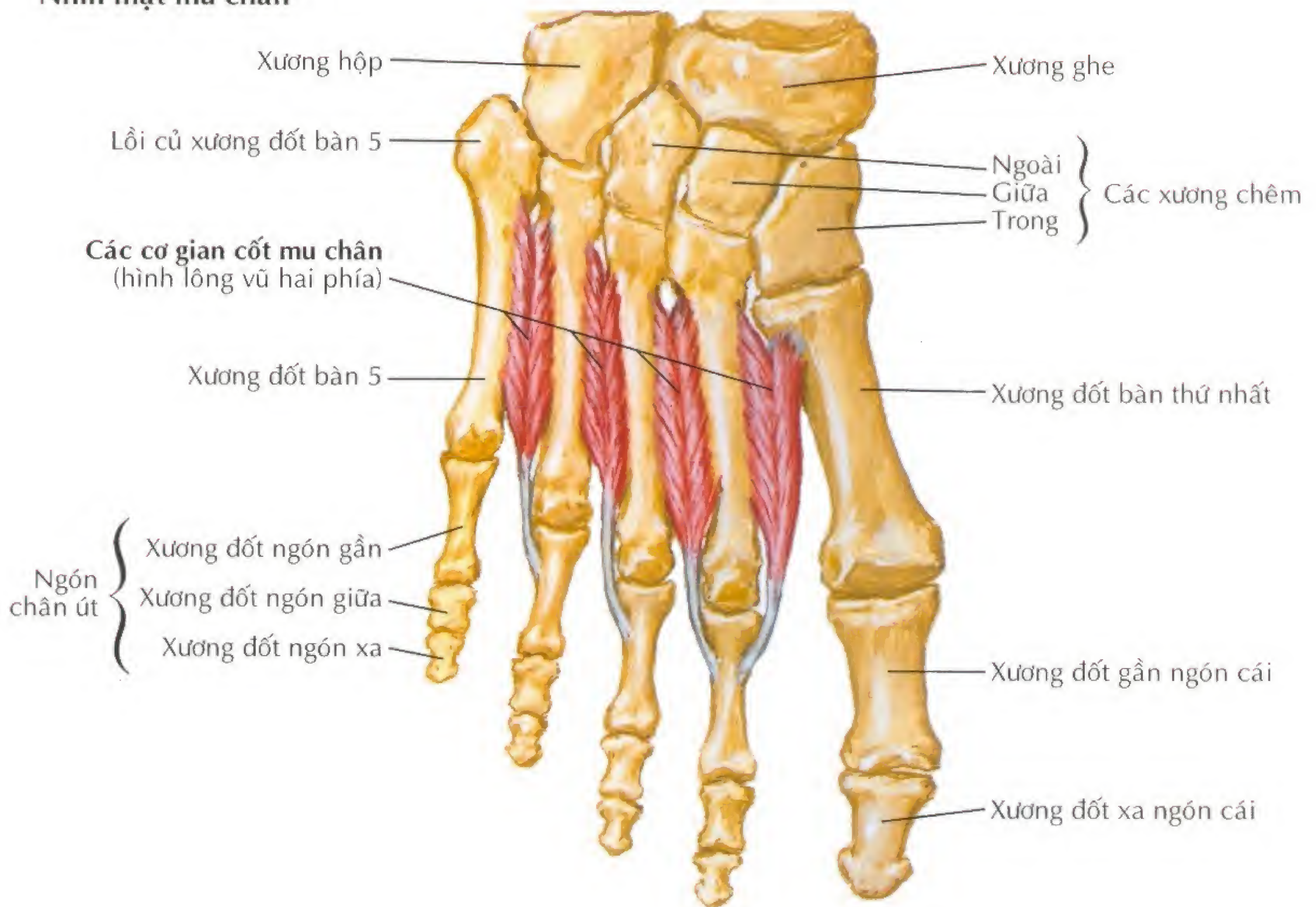
Nhìn mặt mu chân



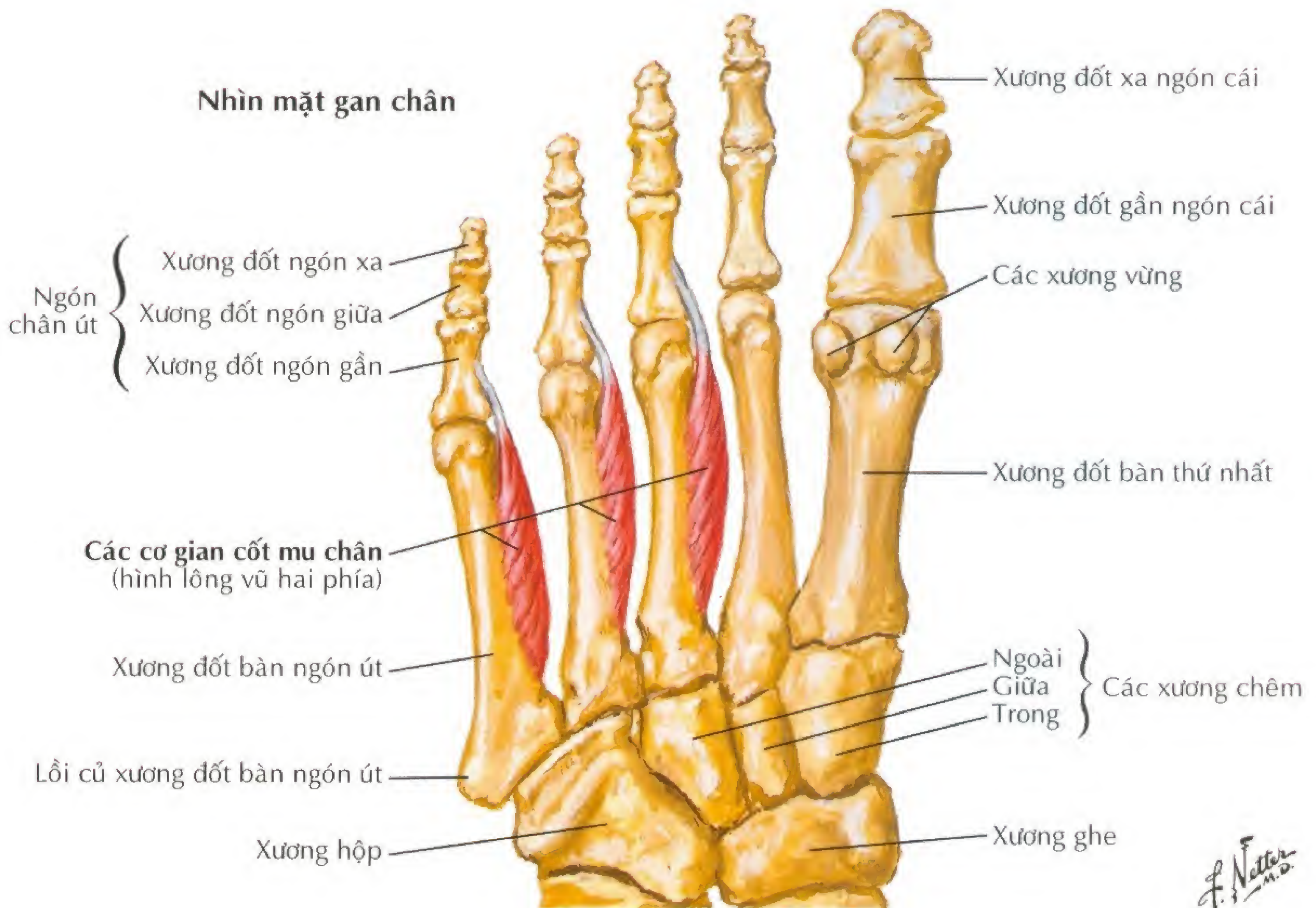
Nhìn mặt gan chân



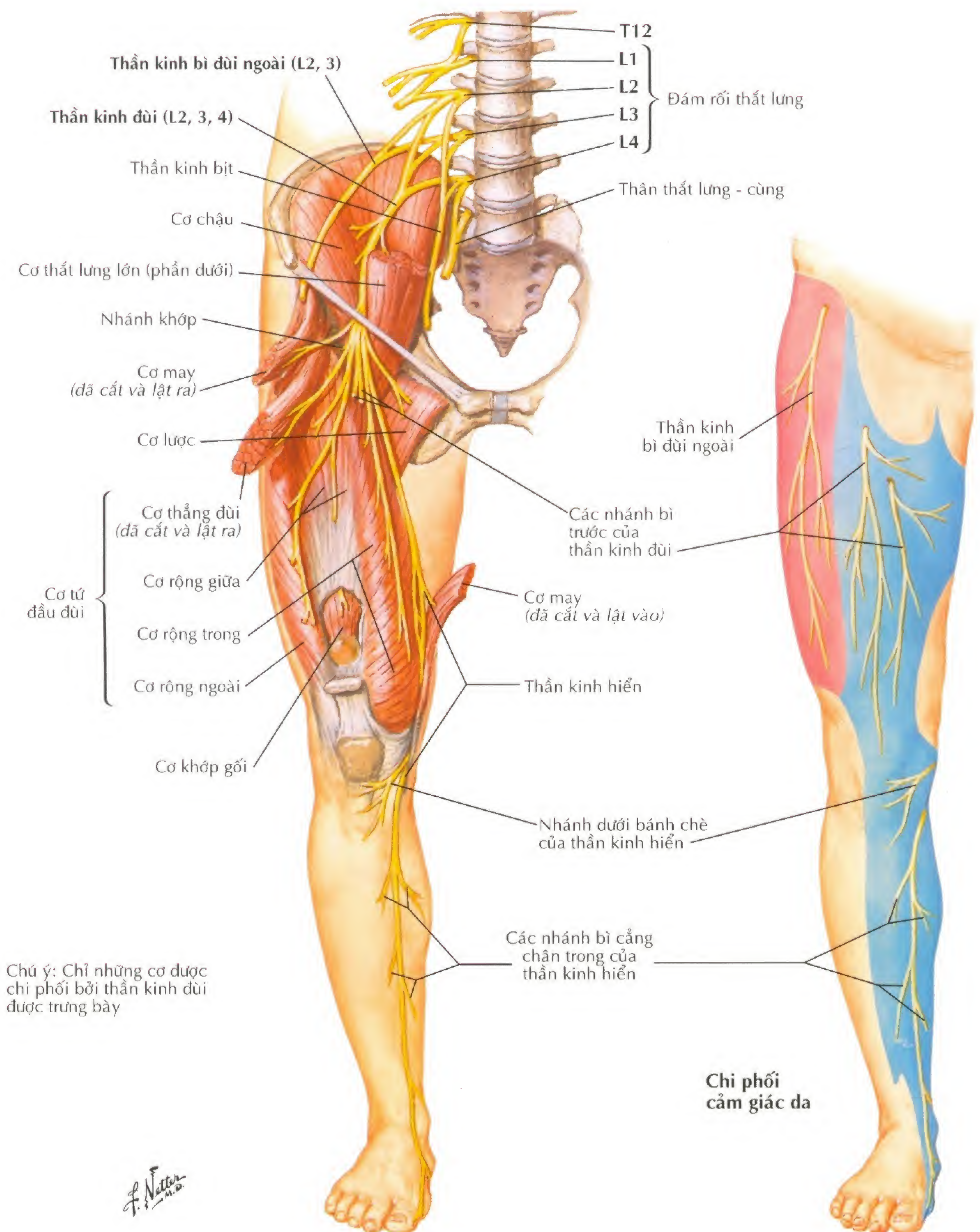
Nhìn mặt mu chân

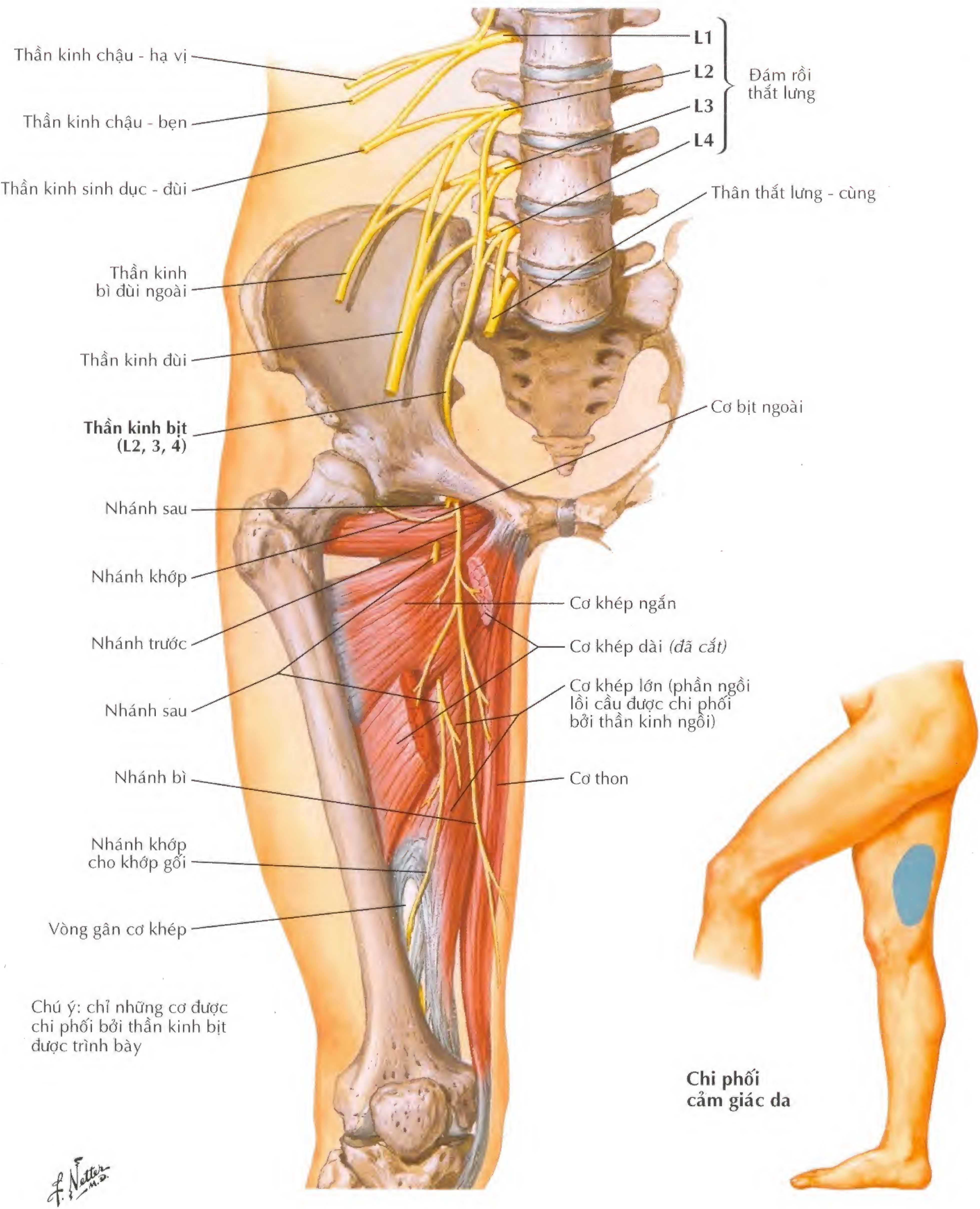


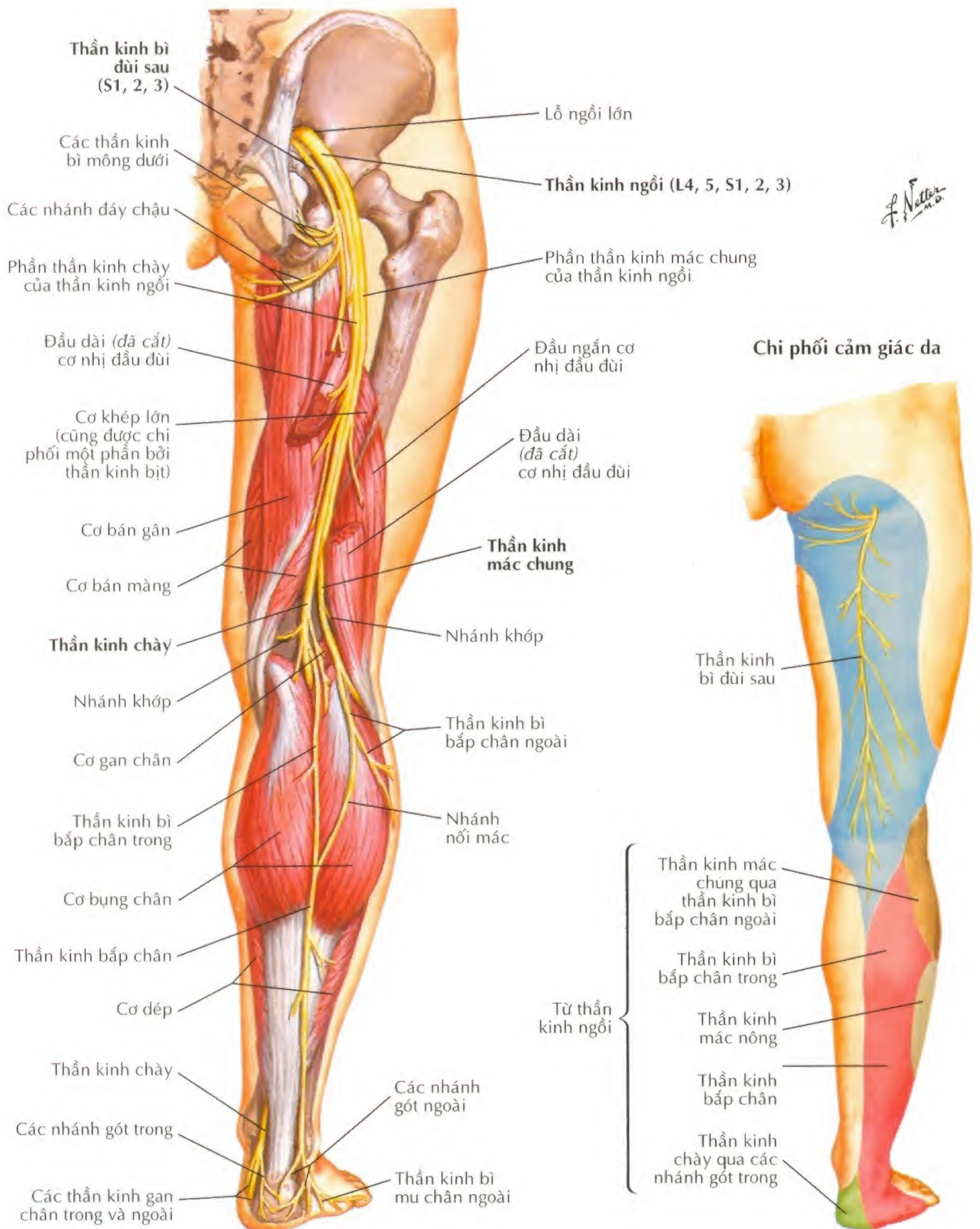
Nhìn mặt gan chân



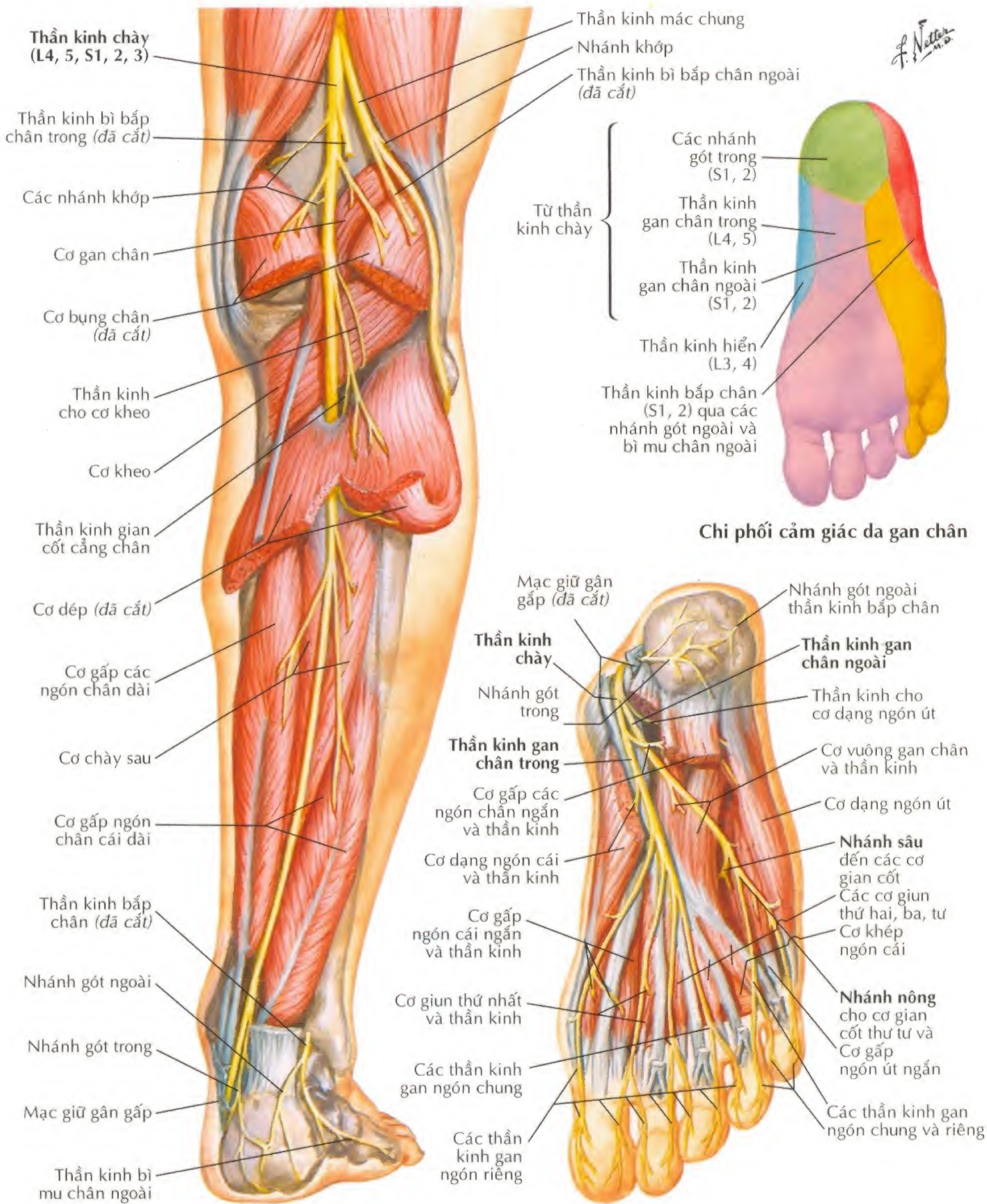
F. Netter M.D.





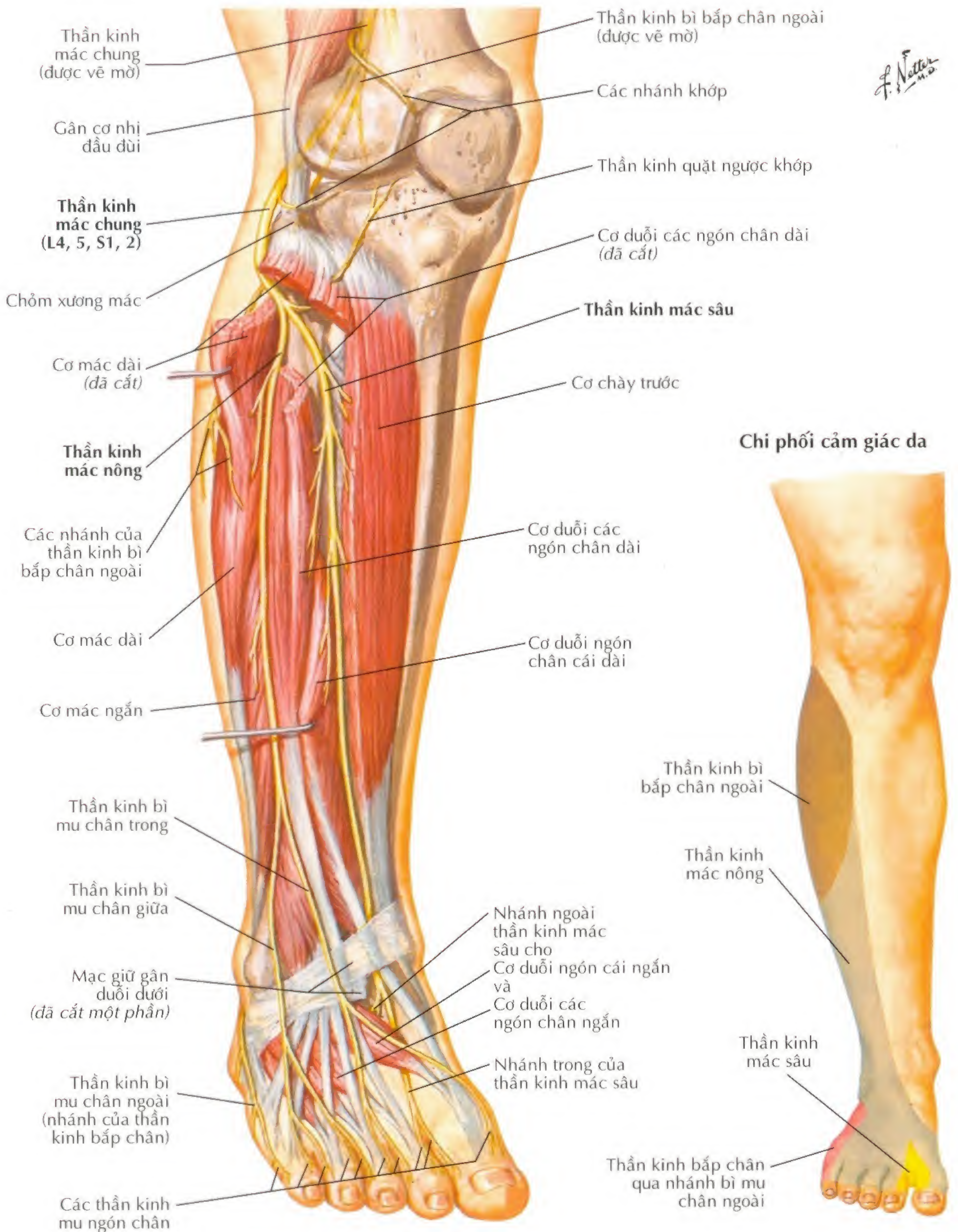


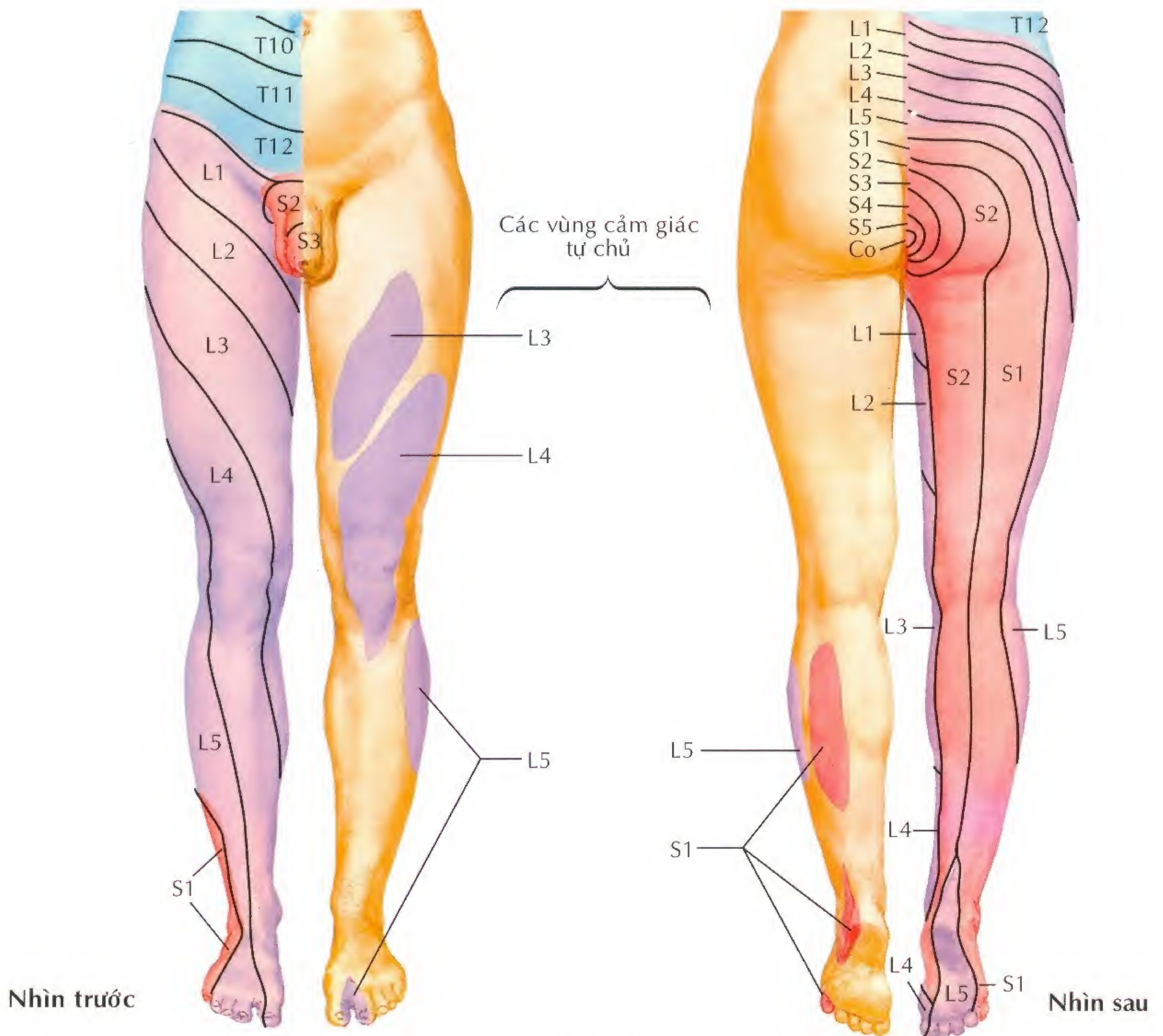
Hình 540



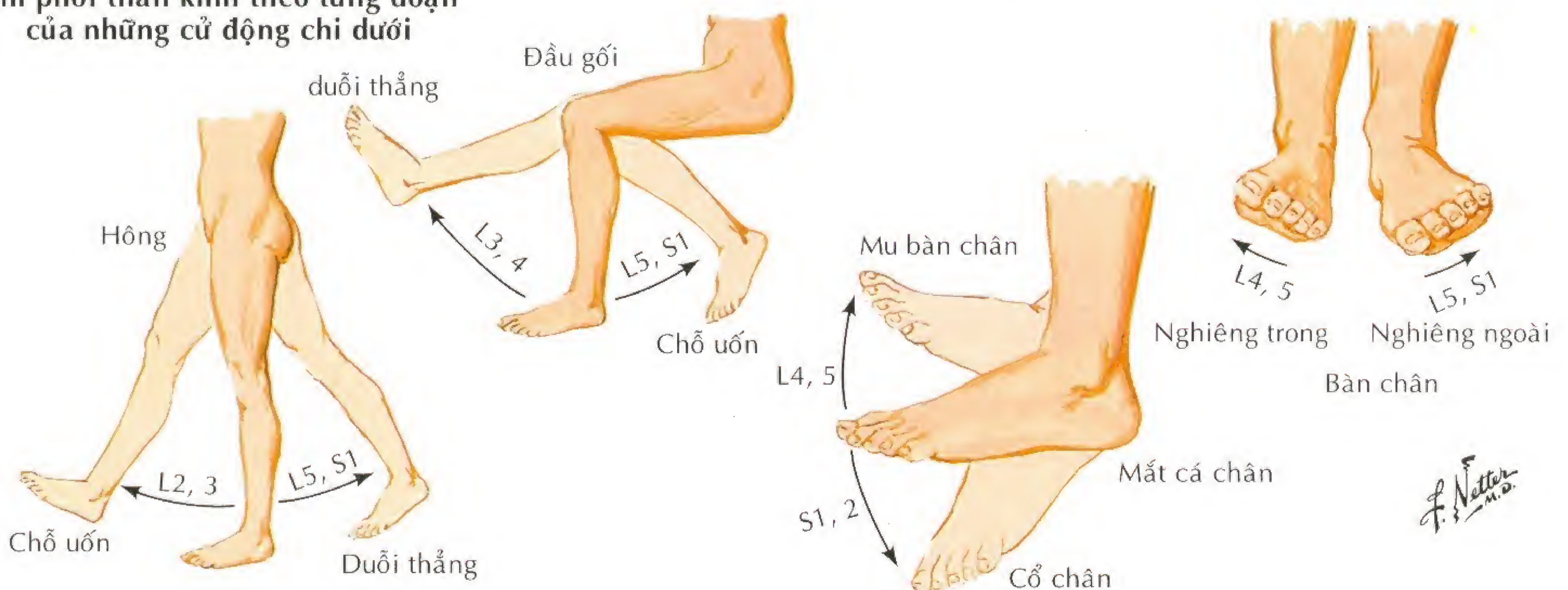
Chú ý: Các nhánh khớp không được trình bày

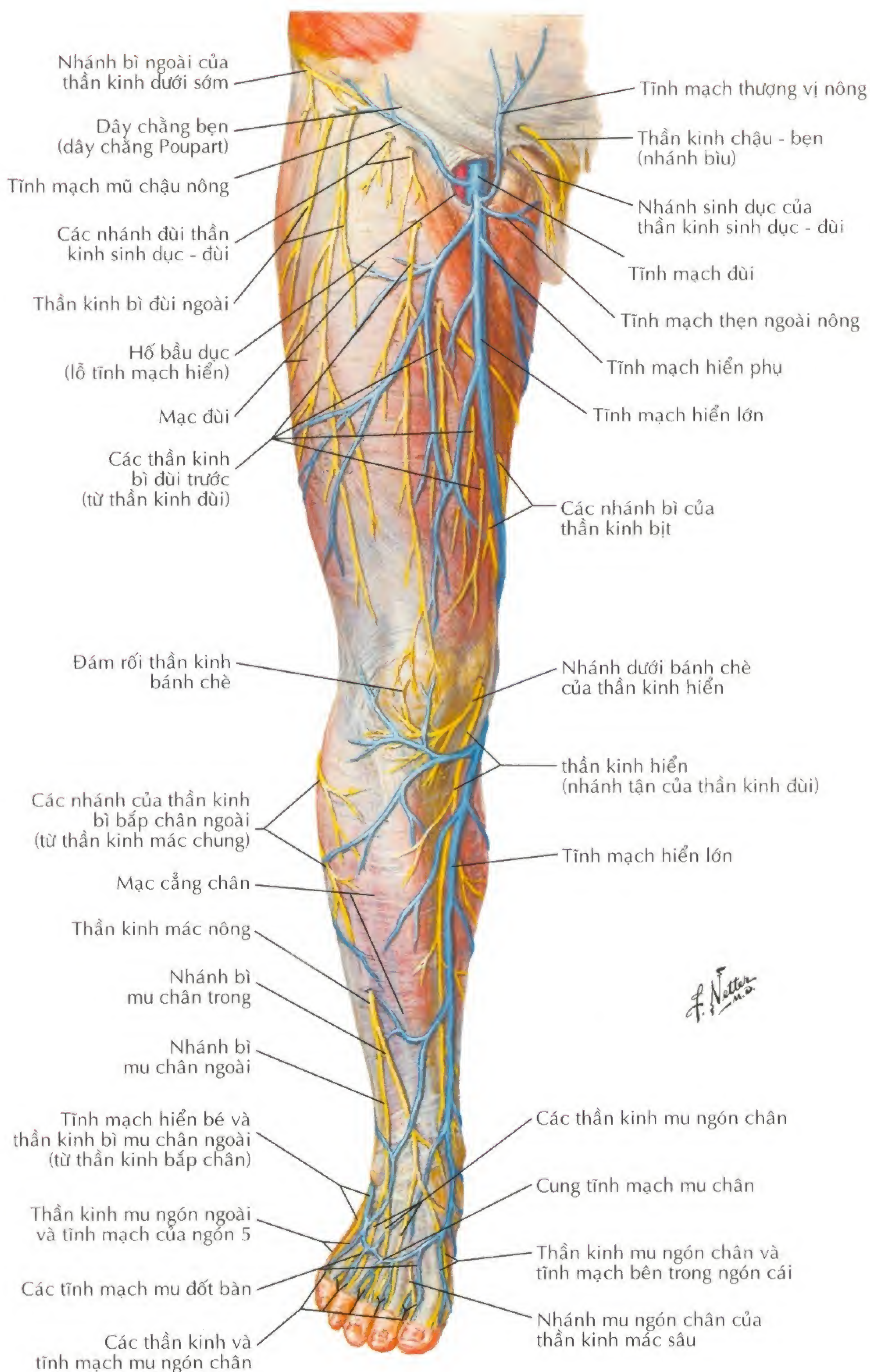
Xem thêm hình 520, 521

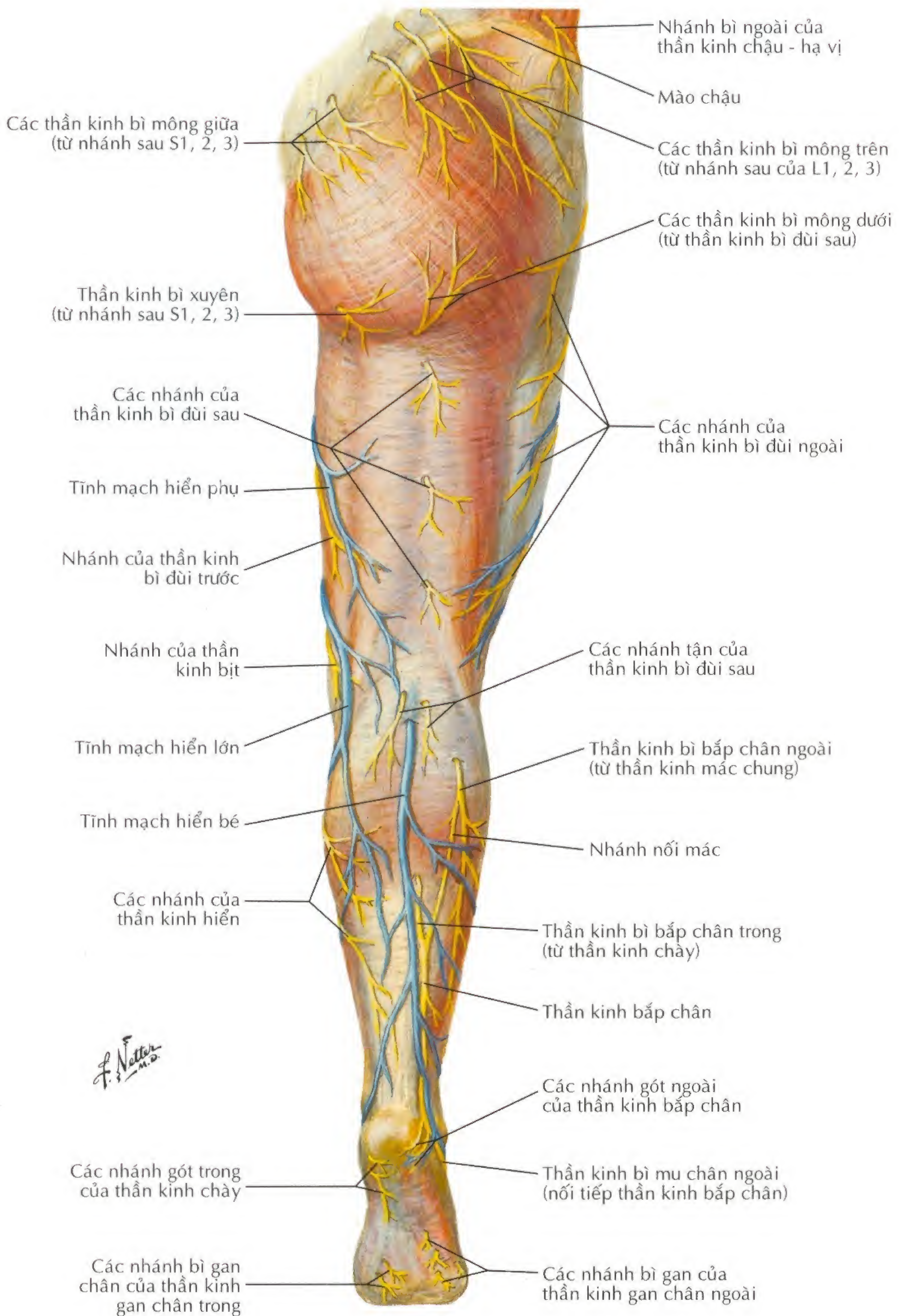




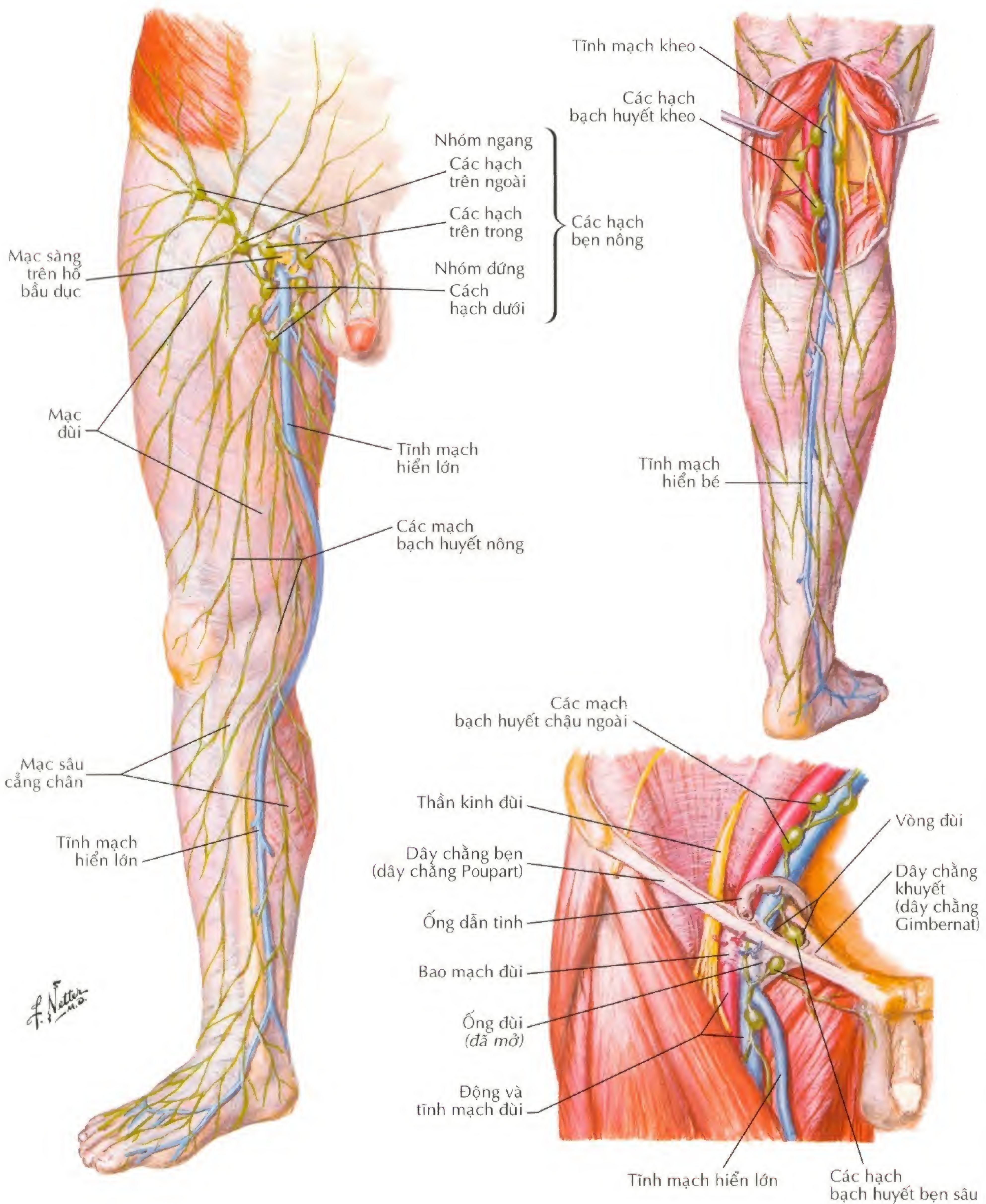
Chi phối thần kinh theo từng đoạn của những cử động chi dưới

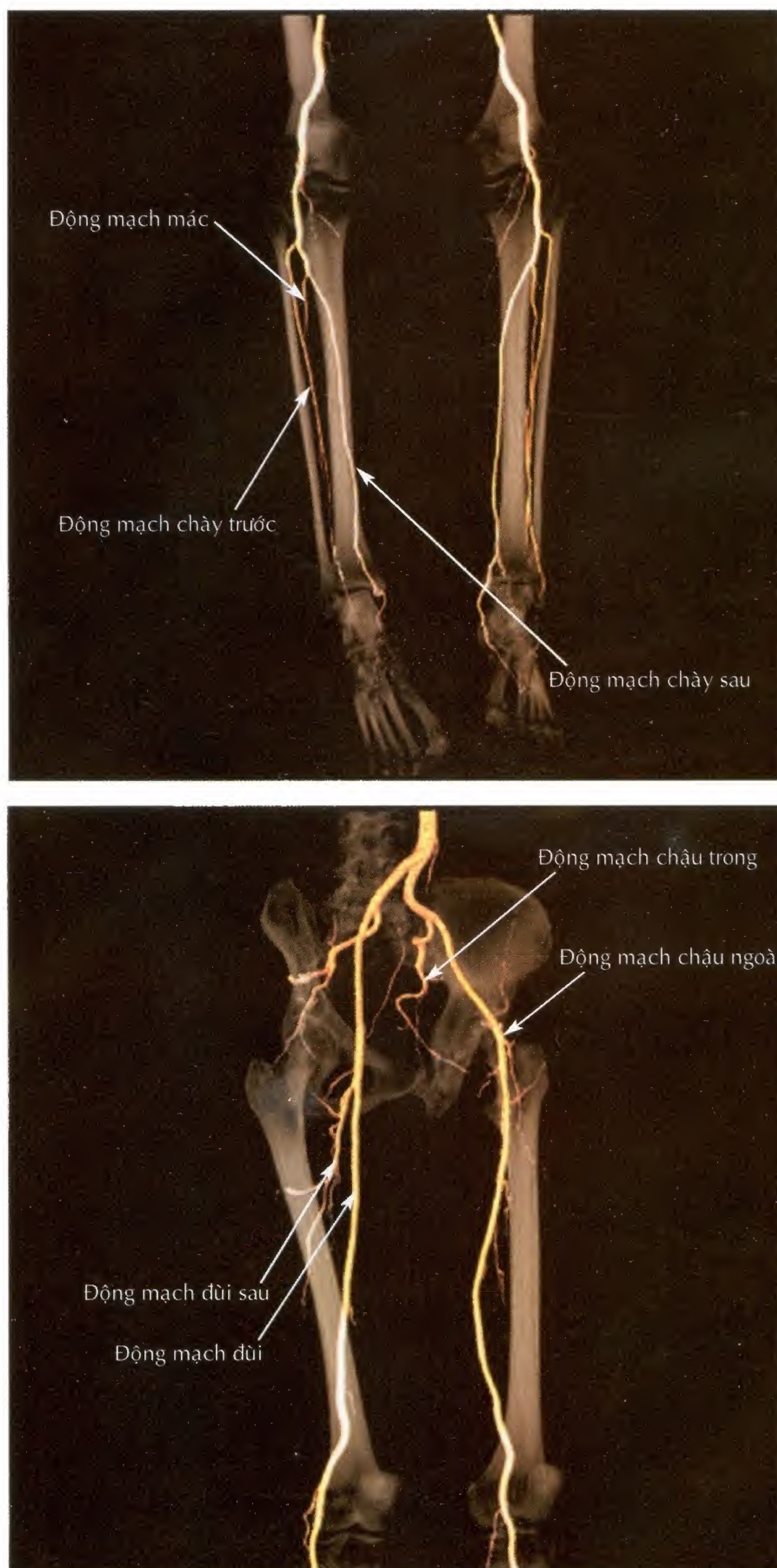


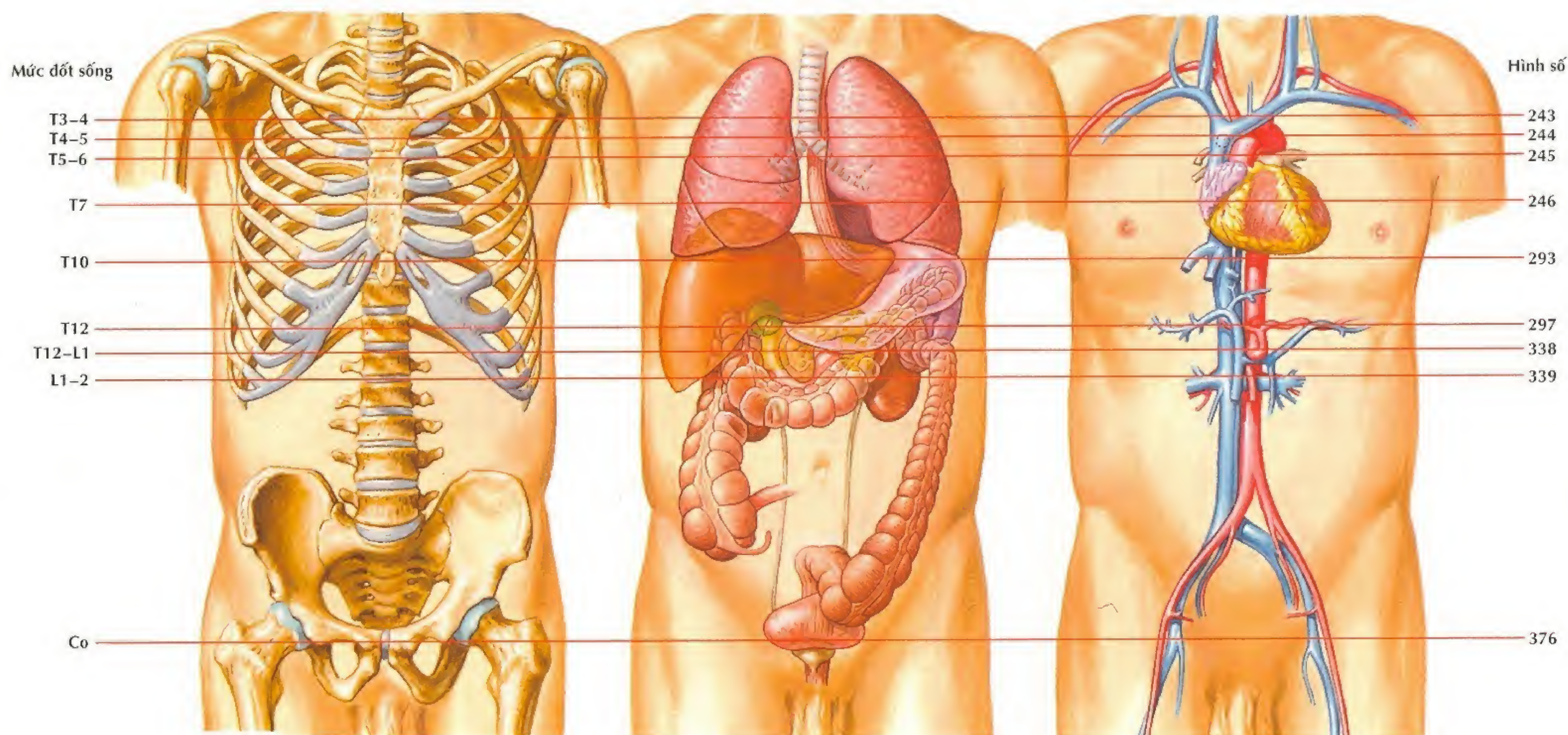




Xem thêm hình 407, 408







C. Machado
— M.D.